THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

ABHIDHAMMAPIṬAKA

Tự Học Vi Diệu Pháp Tập 6

Đại Đức Thiện Minh
Tỳ Khưu Giác Tuệ (Nguyễn Đức Tài)
Biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

Tự Học

Vi Diệu Pháp

Tập 6

Đại Đức Thiện Minh
Tỳ Khưu Giác Tuệ (Đức Tài)
Biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Tp HỒ CHÍ MINH - 2013

DỰA THEO

TÁC PHẨM, DỊCH PHẨM, TÀI LIỆU, TƯ LIỆU, CHÚ GIẢI CỦA

CỐ ĐẠI TRƯỞNG LÃO ÂN SƯ TỊNH SỰ

MAHĀTHERO SAṆTAKICCO

"Thẩm suy tính giúp khắp cùng
Soạn kinh sách đúng-ý trùng giác nhơn"

"Trình bày pháp trúng kinh chơn
Đừng sai lý Phật, trí nhơn mới thành"

Kính Dâng Thầy:

Đại Trưởng Lão Ân Sư – Tịnh Sự

(Mahāthero Santakicco)

Kính Dâng Thượng Tọa Tế Độ:

Ngài Giác Sơn

(Thero Bodhigiri)

Kính dâng:

Cha: Nguyễn Hiếu Nghĩa

Mẹ: Trần Thị Quỳnh Hoa

PHỤ TRÁCH

Tỳ khưu Siêu Thành

Tỳ khưu Giới Tông

Tỳ khưu An Thiên

Sư Thiện Tâm

Sư Thiện Hải

Cận sự nam Tịnh Minh

Cận sự nam Thiện Duyên (A.Thanh)

Cận sự nam Tịnh Quán (A. Kim)

Cận sự nam Kiến Quang (A. Hy)

Cận sự nam Phan Quốc Ngữ

Cận sự nam Quang Hải

Cận sự nam Thiện Trường (A. Trường)

Cận sự nam Thành Tài (A .Thành)

Cận sự nam Định Tri

Cận sự nam Đặng Hữu

Cận sự nam Trung Đạo

Cận sự nữ Tịnh Diệu (Q. Phượng)

Cận sự nữ Hồ Ngọc Thu

Tu nữ Quang Mai

Tu nữ Quang Hương

Tu nữ Định Thức

Tu nữ Diệu Hạnh (C. Như Pháp)

Tu nữ Phước Mai

Tu nữ Quang Linh

Tu nữ Minh Giới

Cận sự nữ Duyên Ân (C. Bạch Huệ)

Cận sự nữ Diệu Pháp (C. Vân)

Cận sự nữ Kiến An (C. Thuỷ)

Cận sự nữ Hạnh Ngọc (C. Mỹ)

Cận sự nữ Tịnh Tri (C. Nghĩa)

Cận sự nữ Viên Dung

Cận sự nữ Phước Hỷ (C.Mộng Thu)

Cận sự nữ Hiếu Hạnh

Cận sự nữ Quang Điệp

Cận sự nữ Ngọc Lan

Cận sự nữ An Nhẫn (C. Sáu)

C.s.nữ N.Huệ Minh và các vị khác

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO
SAMMĀSAMBUDDHASSA
Xin cung kỉnh Đức Thế Tôn, Bậc Ứng Cúng
Đấng Chánh Biến Tri
NAMATTHU SUGATASSA
Xin cung kỉnh Đức Thiện Thệ
NAMATTHU RATANATTAYASSA
Xin nghiêm tịnh Thân, Khẩu, Ý kính lễ đến Tam Bảo

TÁN DƯƠNG ÂN ĐỨC TAM BẢO

Con xin đảnh lễ Đức Thiên Nhân Sư, Ngài là đấng Toàn Tri Giác – Tuệ giác vô song cao tột, bậc Thế Gian Giải với ngôn từ thanh tịnh, tịnh hảo vượt trên ngữ từ diễn đạt thường thức, Phật Ngài là ngọn đèn sáng soi Tam giới, là Đấng Vô Thượng Sĩ vị kham nhẫn mọi việc khó khăn , mà chúng sanh khác nhẫn nại không được, Bậc Điều Ngự Trượng Phu đã vượt thoát đã đoạn tận si mê, dứt ái không còn dư sót ngũ uẩn thủ và là Vị có Toàn Tri Nhãn, với Nhất Thiết Chủng Trí đặng năng lực vô biên.

Con xin đảnh lễ Giáo Pháp thậm thâm vi diệu , cao siêu thoát tục với văn nghĩa cụ túc toàn hảo, là nền tảng cội nguồn của sự hộ trì Tam giới thiết thực cho hiện tại và vị lai được thấy rõ lợi ích của người thực hành theo, là sự xua đi nỗi khiếp đảm sợ hãi, là Pháp mà khi hành đúng trúng - vượt ngoài thời gian đoạn trừ sự ràng buộc và các điều phiền toái, Giáo Pháp là chân lý đến mà thấy chớ chẳng phải tin vào sự cứu rỗi, được các bậc có căn lành Tuệ Nhãn hướng thượng mục đích giải thoát và cần bậc trí tự chứng , phẩm hạnh thanh tịnh thực hành.

Con xin đảnh lễ Tăng Chúng đệ tử Đức Muni (Mâu ni), các Ngài đã , đang có lục căn phẩm cách chánh niệm – tỉnh táo, bậc có thiện hạnh sở hành tốt đẹp, các Ngài với nết tánh trực hạnh ngay thẳng, là đối tượng xứng đáng làm phước điền cho nhân thiên cúng dường, các Ngài còn là bậc chánh hạnh, nghiêm hạnh, đáng được cung kỉnh, đáng được nghênh tiếp. Nhờ các Ngài mà chúng sanh có dịp hội kiến Giáo Pháp do Đức Thập Lực Tuệ khéo thuyết giảng mà đặng khởi niềm tin, chính vì thế các Ngài đáng cúng dường, đáng lễ bái, đồng thời là phước điền vô thượng của đời. Vì Đức Tin đó đã giúp người thực hành theo lộ đồ bất tử , vô sanh và chặn bít sanh tử , đoạn tận khổ đau.

LỜI TỰA

Do tính chất phân rộng rãi ở nhiều khía cạnh của phần "gôm tụ pháp": đầu đề tam (22 đề), đầu đề nhị (100 đề), nhị đề kinh (42 đề), độ dầy của phần biên soạn là khoảng 1300 trang, sự khó khăn khi in thành một quyển, nên phải tách ra thành hai quyển 5 và 6.

- Tự Học Vi Diệu Pháp quyển 5 là 612 trang.
- Tự Học Vi Diệu Pháp quyển 6 là 673 trang.

- Quyển 5 biên soạn trọn phần đầu đề tam (22 đề) và một phần của đầu đề nhị (nhị đề từ đề 1 là nhị đề minh đến đề 68 là nhị đề thành do thủ).
- Quyển 6 là phần sau của đầu đề nhị từ đề 69 nhị đề thủ đến đề 100 là nhị đề hữu y và 42 nhị đề kinh.

Ở quyển 6, cách trình bày và phân giải giống như quyển định nghĩa, điều pháp – chi pháp – bản đồ, bản nêu và phân giải, giúp cho người học, người nghiên cứu ít nhiều khi học về phần "gôm tụ pháp" (Dhamma Saṅganī) được rộng tầm suy xét về lý pháp cao siêu của Đức Phật.

Sự thành tựu khi ra đời quyển 5 và quyển 5 Tự Học Vi Diệu Pháp là nhờ công sức của nhiều vị, âu cũng là thường cận y duyên trên pháp thiện để cùng nhau cộng nghiệp lành trợ giúp nhau Đạo Quả và Níp Bàn.

Mong các vị hiền trí trợ duyên
Mong lợi ích cùng nhau tiến hóa

Tỳ Khưu Giác Tuệ (Nguyễn Đức Tài)
Thủ Đức – Bửu Quang Tự - ngày mùng 05/05/2012 (ÂL)

ABHIDHAMMAPIṬAKA

TẠNG VÔ TỶ PHÁP

DHAMMASAṄGINĪ

BỘ PHÁP TỤ

*****

CÁC ĐẦU ĐỀ

TIKAMĀTIKĀ – ĐẦU ĐỀ TAM

DUKAMĀTIKĀ – ĐẦU ĐỀ NHỊ

SUTTAṂTAMĀTIKĀ – NHỊ ĐỀ KINH

Các phần nêu trên được Phật Ngài giảng thuyết trong bộ Pháp Tụ - *Dhammasaṅghinī,* thuộc tạng Vô Tỷ Pháp - *Abhidhammapiṭaka.* Tầm quan trọng và sự lợi ích của Bộ Pháp Tụ này là phần gom tụ các Pháp, tức là những trạng thái hiện bày Pháp hữu vi , hiện khởi những hành vi thiện ác hoặc không phải thiện ác, được Đức Thế Tôn Ngài dùng tuệ giác sắp xếp lại thành từng phần, như là: Thiện, Bất thiện, Vô ký, Nhân, Quả, Phiền toái, Phiền não, Đạo, Quả v.v... mà thuật ngữ Phật học gọi là Đầu Đề Tam, Đầu Đề Nhị hay Nhị Đề Kinh. Đây là phần Pháp được xem như chìa khóa mở Tạng Vô Tỷ Pháp, tạo thuận lợi cho việc học và nghiên cứu giáo lý cao siêu chính thức của nhà Phật.

Bộ Pháp Tụ là bộ thứ nhất trong tạng Vô Tỷ Pháp, được Đức Phật khởi thuyết tại Đạo Lợi Thiên *(Tettimsābhūmi)* vào ngày 16 tháng 6 đến ngày 28 tháng 6 năm Kỷ Mão trước Dương lịch 581 năm, đặng 1.300 Pháp Uẩn, có 70 triệu vị chư Thiên chứng quả.

Trước khi đi sâu vào tìm hiểu các đầu đề, chúng ta phân tích Mẫu Đề Tam là gì?

Đầu Đề Tam hay còn gọi là Mẫu Đề Tam – *Tikamātikā* nghĩa là những đầu đề lớn trùm cả ba câu. Có Pāḷi chú giải như vầy:

> "*Mātāviyati = Mātikā*: câu nào như mẹ hay sông cái, những câu ấy gọi là đầu đề, tức là Pháp chính yếu, quan trọng tựa như sông cái, người mẹ. Điều chính yếu nầy thuộc về phần xiển thuật (*uddesa*: nói tóm tắt) đoạn trước của Bộ Pháp Tụ(*Dhammasaṅghinī*)."

BÀI 16: PHẦN TỤ (CHÙM) KHINH THỊ

(PARāMāSAGOCCHAKA)

Tụ Khinh Thị (*Parāmāsagocchaka*) tức là phần gom các pháp trên khía cạnh thấy sai, cố chấp, không đúng với bản chất thật. Phần khinh thị này là gom các đầu đề mà trong các đề ấy được đề cập cho thấy phần tri kiến tà vạy, cong vẹo..., tức nhận thấy sai chơn pháp tức là khinh thị, tà kiến như: Kiến như triền (trói buộc), Kiến như hoặc (lừa dối, nghi ngờ, mê loạn). Hay nói cách khác, Khinh thị là kiến thức sai lầm, kiến thức tà vạy, sự thấy biết không ngay thẳng như Thiên kiến, Hoang vu kiến, Ký khu kiến v.v...Khinh thị hay Tà kiến được thể hiện quá chấp cứng, suy xét sai với sự thật, cố chấp theo sai. Pháp Khinh thị có 1 trạng thái là suy xét sai với sự thật tức không nhận ra sự thật, bản chất của Pháp Thực tính... (Tà kiến):

Pháp Khinh thị được quy tụ thành chùm có 5 đầu đề như sau:

1. Nhị đề Khinh thị(*Paramāsaduka*)
2. Nhị đề Cảnh Khinh thị *(Parāmatthaduka)*
3. Nhị đề Tương Ưng Khinh thị *(Parāmāsasampayuttaduka)*
4. Nhị đề Khinh thị Cảnh Khinh thị *(Parāmāsaparāmatthaduka)*
5. Nhị đề Bất Tương Ưng Khinh thị Cảnh Khinh thị*(Parāmāsavippayuttaparamatthaduka)*

Chúng ta sẽ tìm hiểu và phân giải từng phần các đầu đề ấy như sau:

NHỊ ĐỀ THỨ 50: NHỊ ĐỀ KHINH THỊ

(PARAMĀSADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Parāmāsā dhammā - Tất cả Pháp Khinh Thị.*
- *Câu 2:No parāmāsādhammā - Tất cả Pháp Phi Khinh Thị.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 761 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Khinh Thịvà Tất cả Pháp Phi Khinh Thị *(Parāmāsā dhammā, No parāmāsādhammā)*. Gọi là Nhị Đề Khinh Thị, như sau:

* *Chư pháp khinh thị trong khi có ra sao?*

Tức là tà kiến khinh thị.

* *Tà kiến khinh thị trong khi có ra sao?*

Như là nhận thấy đời trường tồn hoặc không trường tồn, Thế giới cùng tột hoặc không cùng tột. Hay là cho rằng sanh mạng cũng vì sanh lý, hoặc sanh mạng khác với sanh lý. Hoặc chết rồi còn, hoặc chết rồi mất, hoặc chết rồi còn cũng chẳng phải, hoặc chết rồi mất cũng chẳng phải. Sự nhận xét bằng cách thiên kiến, hoang vu kiến, khuyết phạp kiến, cừu địch kiến, biến hóa kiến, triền kiến, sự tự chấp, sự chấp trước, sự cố chấp, sự chấp sai, trạng thái sai, tà đạo, đường lối xấu, giáo phái phát nguyên điêu tàn, chấp theo khinh thị. Những chơn tướng nầy gọi là tà kiến khinh thị (diṭṭhiparāmāso).

Tất cả tà kiến đều là tà kiến khinh thị.

Những chơn tướng này gọi là tà kiến khinh thị.

* *Chư pháp phi khinh thị trong khi có ra sao?*

Trừ ra pháp khinh thị rồi còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi khinh thị.

II. THiCH Tu

- Khinh: nhẹ, coi rẻ Thị: xem, thấy
- Khinh thị: thấy nhẹ, coi thường, đây ám chỉ cho sự thiếu suy xét (phi trạch pháp) về pháp chân tướng bản thể thật.
- Tà: sai, bất chánh (đường lối cong vẹo, cách suy nghĩ không ngay thẳng), cong, vẹo Kiến: thấy, ý biết
- Tà kiến: sự thấy sai, biết lầm hay kiến thức sai lầm, tri kiến tà vạy như: pháp thế gian là vô thường thì cho là thường. Đời là khổ thì cho là an lạc. Sự thật là vô ngã lại chấp là có ngã và xem bất tịnh là tịnh.
- Thiên: lệch, nặng về một bên. Ngoài ra chữ Thiên có nhiềunghĩa khác như: chơi (*kiḷi*); hy vọng thắng (*vijigṃsa*); nói năng văn chương (*yavahāra*); thanh mậu tốt (*juṭi*); khen ngợi (*thuti*); người thương cảm kẻ khác (*kanti*); đường đi, sự đi (*gāti*); đủ sức (*satti*); tự chủ (*tā*)
- Thiên kiến: ý kiến tư vị, kiến giải chỉ nhìn theo một mặt hay sự thấy sai lệch, biết về một mặt hay 1 khía cạnh. Hoặc là tri kiến đi theo con đường lệch hướng do chấp chế định mà không thẩm nghiệm siêu lý.
- Hoang: to lớn, hư không, che lấp, mê man không tự xét lại Vu: bỏ hoang
- Hoang vu kiến: là sự thấy bị che lấp, mê mờ, ở đây chỉ cho sự che lấp về bốn sự thật: Khổ, Khổ tập, Khổ diệt và Tiến hành diệt khổ
- Khuyết: còn thiếu, lầm lỗi, rỗng không Phạp: thiếu, không có đủ
- Khuyết phạpkiến: thiếu thốn tri thức, thiếu sự hiểu biết theo đúng lẽ phải - lẽ phải đây là chỉ cho đường lối chân chánh để thoát khỏi sự khổ khi nhận chân bản thể thật qua 4 yếu tố là trạng thái (chỉ cho tướng trạng, chân tướng), phận sự (hành vi hoạt động của thực

tính ấy), thành tựu (là bày hiện pháp bản chất thật như tâm biết cảnh, SH phụ thuộc tâm, sắc pháp biến hoại đổi thay, Níp Bàn là vắng lặng, thanh tịnh tuyệt đối), điều kiện (hay nguyên do, nhân cận để cho pháp bản chất hiện bày như khi tâm sanh phải có điều kiện tức nghiệp quá khứ, SH tâm, cảnh và vật hay môn).

- Cừu: thù địch, gây oán, giận tức Địch: chống lại, đối lập
- Cừu địch kiến: đây chỉ cho sự đối lập hay là kiến thức chấp theo dị đoan, mê tín mà không nhận ra pháp bản thể thật. Hay cừu địch kiến là tri kiến đối lập lại chánh kiến tức không có sự suy nghĩ chân chánh như nhân quả, liên quan tương sinh v.v...
- Biến: biến đổi, thay đổi Hóa: biến đổi vô hình
- Biến hóa kiến: là cách chấp theo chế định do không dừng ở một điểm nghĩa là không nhận chân thực tính pháp dù quá khứ, hiện tại hay vị lai cũng không thay đổi như Tâm: quá khứ cũng biết cảnh, hiện tại hay vị lai cũng biết cảnh; hoặc sắc đất có trạng thái cứng mềm dù quá khứ cũng vậy, hiện tại cũng thế và vị lai cũng như in. Hay nói cách khác, biến hóa kiến nghĩa là tri kiến còn tùy thuộc vào yếu tố thời gian và không gian mà định đặt theo thường thức chế định như cho rằng thế giới cùng tột hay không cùng tột, hoặc chết rồi mất hoặc chết rồi còn, hoặc chết rồi còn cũng chẳng phải, hoặc chết rồi mất cũng chẳng phải.
- Triền: cột, ràng rịt, quấn quanh
- Triền kiến: tức tri kiến tợ như dây xích ràng buộc, cột siết làm cho không khai thông ra sự thật của bản thể pháp thế gian như không nhận ra trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận của một pháp nên thường bị cột siết trong mớ hỗn độn kiến thức mê hoặc rồi trầm mê trong luân hồi, tức là bị siết chặt trong ngũ uẩn thủ...
- Chấp: cầm, giữ
- Sự tự chấp: do vọng tưởng về bản ngã, nghĩ về tự ngã của mình nên có sự chấp giữ theo lối tri kiến sai lệch mà không buông bỏ như Ngã chấp thủ hoặc Tà kiến thủ. Nói một cách khác, sự tự chấp là cách ràng rịt trong tri kiến do nhận thấy rằng ta là của ta, như là cũng có người hiểu cạn chỉ nhận theo cách thực nghiệm đều do công năng, sức trí sắp đặt là đủ chứ không cho rằng do có nguyên nhân nghiệp trước chi cả, dù đời này hay đời khác.
- Tà đạo: đường lối không ngay thẳng; thực hành lệch, cong vẹo; lộ đồ bất chánh
- Phát nguyên: bắt nguồn
- Điêu tàn: tiêu điều, tàn tạ, xơ xác,trơ trụi

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Khinh Thị*(Paramāsaduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Khinh Thịvà Tất cả Pháp Phi Khinh Thị.

Tất cả Pháp Khinh Thị(*Parāmāsā dhammā*): đây là chỉ cho những trạng thái khi khởi sanh mà thiếu phần định kiến chân chánh, nghĩa là không nhận ra pháp đúng đắn do tính chất xem nhẹ bởi đi theo lộ đồ sai. Khinh thị còn gọi là Kiến khinh, đây chỉ cho sự thấy sai, cố chấp theo pháp sai, không đúng với chân lý bản chất thật. Thấy sai ở đây là sai căn nguyên, sai với pháp bản thể chân đế, không nhận ra được siêu lý pháp mà chỉ thấy theo lối thường thức chế định, tục đế rồi khởi lên tri kiến sai lầm, lệch lạc. Pháp Khinh thị là trạng thái kiến thức hay tri kiến sai lầm, do tác động chánh là SH Tà kiến khi phối hợp với 4 thứ tâm tham tương ưng và các pháp câu sanh khác khi phát sanh, biểu hiện như cho rằng đời là thường còn hay không thường còn v.v...

1. Tất cả Pháp Phi Khinh Thị (*No parāmāsā dhammā*):nghĩa là pháp không chỉ cho bản chất Khinh thị tức những pháp ngoài ra SH Tà kiến. Pháp Phi Khinh thị đây chỉ cho pháp Siêu lý (đã trừ SH Tà kiến) vì tính chất SH Tà kiến là không tự xét cái thật, vận dụng biến chuyển theo cảnh, hay có sự tự trách, cố chấp theo pháp sai v.v... còn những pháp siêu lý ngoài ra Tà kiến thì có những trạng thái khác cho dù bất thiện chăng nữa cũng làm phận sự khác nhau huống chi là Thiện và các pháp vô ký nên Pháp siêu lý ngoài tà kiến Phi Khinh thị là vậy.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢN NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp Khinh Thị là Sở hữu Tà Kiến. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn:Hành uẩn là SH Tà Kiến
– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp Xứ làSH Tà Kiến
– Giới đặng 1 Giới:Pháp giớilàSH Tà Kiến
– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế làSH Tà Kiến

Tất cả Pháp Khinh Thịlà Sở hữu Tà Kiến

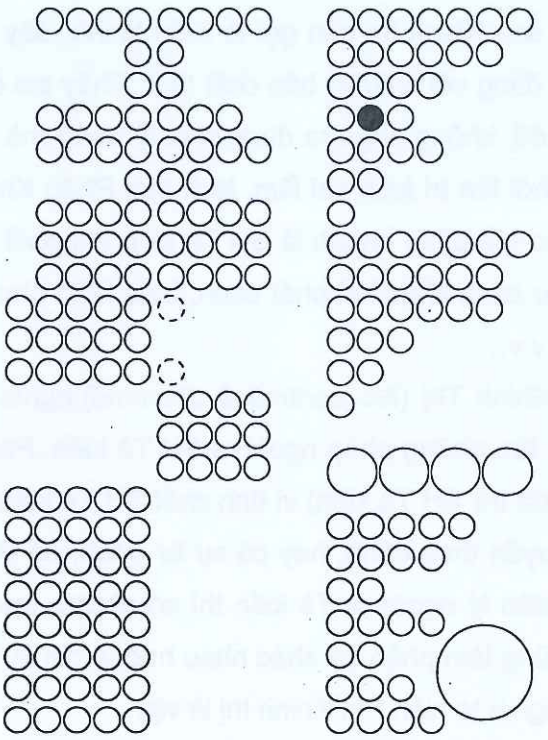

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Khinh Thị là lấy hết Pháp Siêu Lý (chỉ trừ ra SH Tà Kiến). Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với Tâm
3. Tưởng uẩnlà SH Tưởng hợp với Tâm
4. Hành uẩnlà 49 SH (đã trừ Thọ, Tưởng và Tà kiến) hợp với Tâm
5. Thức uẩnlà Tâm

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứlà sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ là sắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ là sắc Thân thanh
6. Sắc Xứ là Sắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ là sắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ là Sắc cảnh Khí
9. Vị Xứ là Sắc Cảnh Vị
10. Xúc Xứ là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là Tâm
12. Pháp Xứ là 51SH hợp với Tâm (đã trừ Tà kiến), Sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giớilà sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới là sắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là Sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới là sắc cảnh Thinh
8. Khí Giới là Sắc cảnh Khí
9. Vị Giới là Sắc Cảnh Vị
10. Xúc Giới là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11.Nhãn Thức Giới là Đôi Nhãn Thức
12.Nhĩ Thức Giới là Đôi Nhĩ Thức
13.Tỷ Thức Giới là Đôi Tỷ Thức
14.Thiệt Thức Giới là Đôi Thiệt Thức
15.Thân Thức Giới là Đôi Thân Thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16.Ý giớilà Đôi Tiếp Thâu và Khai Ngũ Môn
17.Ý thức giớilà 108 Tâm (đã trừNgũ song thức và Ý giới)
18.Pháp giớilà 51SH hợp với Tâm (đã trừ Tà kiến), Sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 4 Đế:

1. Khổ đế là Sắc pháp, tâm Hiệp thế và 50SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đế là SH Tham
3. Diệt đế là Níp Bàn
4. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại đế:là tâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo đế)

Tất cả Pháp Phi Khinh Thịlà lấy hết Pháp Siêu Lý (chỉ trừ ra SH Tà Kiến)

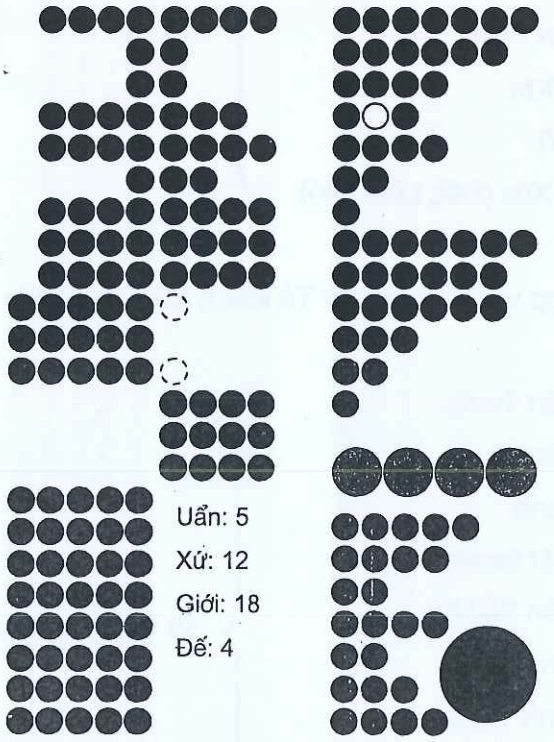

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Khinh Thị:*Parāmāsādhammā*- Tất cả Pháp Khinh Thị.

"Như là nhận thấy đời trường tồn hoặc không trường tồn, Thế giới cùng tột hoặc không cùng tột":đây là tính chất chấp theo lối thường kiến và đoạn kiến, nghĩa là chấp thủ hoặc chấp vô. Cách chấp này được trải qua nhiều đời nhiều kiếp dựa trên 2 quan niệm:

- Linh hồn, vũ trụ, chủ tạo hóa và tâm hằng còn gọi là thường kiếnchấp hữu.
- Hoặc cho rằng không nhân quả, tất cả đều không, đây là đoạn kiến chấp vô.

Một khi cho rằng đời trường tồn, vĩnh cửu thì quan niệm sống bị dính vào cái hữu ngã, cực ngã...

"Hay là cho rằng sanh mạng cũng vì sanh lý, hoặc sanh mạng khác với sanh lý":đây là một lối tà kiến vì nhận sai cho rằng mẹ không phải là mẹ, cha không phải là cha, chỉ vì từ sinh lý mà có ra, tức là quan niệm từ sự vui sướng của cha mẹ mới có ta chớ chẳng có ân nghĩa chi cả. Hoặc sinh mạng khác với sinh lý, là cho rằng sự sống này là do đấng tạo hóa tạo ra chớ chẳng phải từ cha mẹ mà có.

"Hoặc chết rồi còn":là chấp theo lối thường kiến, tức là cách hằng còn của linh hồn do sự hiểu cạn về đường lối tà đạo. Đây gọi là trường tồn mạng ngã hay đặc quyền mạng ngã vì không chi làm tiêu mất và có quyền hạn điều khiển thân làm theo ý muốn...

"hoặc chết rồi mất": đây là chấp theo lối đoạn kiến tức chấp vô vì nhận sai mới cho rằng không có nhân quả, nghĩa là không có nghiệp dị thời duyên, quả dị thục (nhân và quả thời gian khác nhau) nên sau khi chết là hết, đoạn kiến là vậy, bởi họ cho rằng việc làm của ta dù tốt, xấu, tội, phước đều không có nhân quả chi cả nên sau khi chết là hết.

"hoặc chết rồi còn cũng chẳng phải":quan niệm "hoặc chết rồi còn" là thường kiến, vì nhận sai mới cho rằng đời là trường tồn, bất biến vì một số chúng sanh nhớ đặng nhiều đời dưới một đại kiếp (thành, trụ, hoại, không), hay do nhớ nhiều đời từ 1-10 đại kiếp, hoặc nhớ nhiều đời từ 1-40 đại kiếp, có khi chấp trường tồn do sự kinh nghiệm.

"hoặc chết rồi mất cũng chẳng phải":vì nhận sai mới cho rằng đời này đều là không nên "chết rồi mất" có nghĩa là cũng không. Do đưa ra nhận định: nhân sanh vạn vật chỉ là 4 chất hiệp thành chẳng khác vật vô tri, dù giúp nhau như nước tưới rau, dù hại nhau như cây đè cỏ, chẳng phải phước tội gì nên đời sau chấp không do vậy chấp chết rồi mất cũng chẳng phải.

Các luận thuyết vừa nêu trên: từ câu "hoặc chết rồi còn" cho đến "hoặc chết rồi mất cũng chẳng phải", đây là các lập luận mang tính chất lừng chừng, thiếu quyết đoán, phải cũng được, không phải cũng được, thiếu lập trường khẳng định do bị che ngăn bởi Tà kiến lậu, Vô minh lậu... Đây thuộc về Ngụy biện kiến hoặc Vô ký kiến hay Trườn uốn ngữ kiến.

"Sự nhận xét bằng cách thiên kiến":đây là lối kiến thức nhận định không ngay thẳng theo pháp bản chất đúng với siêu lý mà bị nghiêng về phần chế định. Nói một cách khác, thiên

kiến là sự nhận biết tợ như người đi lệch hướng tức sẽ sai đường, nghĩa là nhận thấy sai với sự thật (bản thể sai với chân tướng), cũng được xem là thành kiến ngã chấp do vọng tưởng về bản ngã của mình nhiều nên cái chi thuộc mình đều đúng mà không công nhận vào niêm luật của pháp hữu vi phải có sanh diệt, phải có nhân quả, phải có liên quan tương sinh...

*"hoang vu kiến":*đây là lối thấy biết có tính chất hoang đường, thiếu căn cứ vào pháp bản thể thật, hay do mê man, không tự xét lại vì chữ "vu" có nghĩa là không mà nói có. Đây là một lối tri kiến có tính chất trống không, hoang sơ gợi lên hình ảnh điêu tàn của kiến thức do không tự xét cái thật của đời bản thể, đời vũ trụ và đời chúng sanh theo lối trợ (duyên) mà có. Vì vậy hoang vu kiến gợi lên hình ảnh tiêu điều, xơ xác của tri kiến do sai quấy trong nhận định, do chấp lầm trong kiến thức.

*"khuyết phạp kiến":*là tri kiến khiếm khuyết vì nhận sai căn nguyên, hay không tỏ rõ pháp bản thể thật nên nảy sinh lối nhận định có tính chất sai, khiếm khuyết như: tâm ta tự nhiên mà có do nhớ đời trước làm người vô tưởng. Sự khiếm khuyết ở đây là không chịu suy cùng hiểu tận: trước người vô tưởng ta là người chi mà chỉ dừng lại ở người vô tưởng thôi nên khởi sanh Vô nhân sinh kiến. Hoặc sự suy xét nhận thấy tất cả có ra đều không do nhân tạo, đây cũng là điều khiếm khuyết của tri kiến vì khi một pháp sanh ra, một trạng thái hiện bày đều do nhân và duyên chớ chẳng phải tự nhiên mà có. Như mắt biết cảnh sắc phải hội đủ 4 nguyên nhân:

1. Cảnh sắc 2. Nhãn vật 3. Ánh sáng 4. Sự chú ý đến cảnh ấy

Hay là:Khi phát sanh trí tuệ cũng phải có điều kiện để sanh như Nhân sanh tâm đại thiện tương ưng trí:

1. Nghiệp trước quen nết trí
2. Sanh nhằm cõi vô sân
3. Đặng xa lìa phiền não
4. Gặp khi ngũ quyền mạnh

*"cừu địch kiến":*hay thù nghịch kiến là lối kiến thức nhận sai, thấy lầm bằng cách thấy ngược lại pháp đúng, trúng. Cừu địch kiến là cách chấp theo dị đoan, mê tín mà không chịu nhận theo đường lối thật như sự đáp ơn, báo hiếu là điều đáng nên làm nhưng chúng sanh vì nhận sai mới cho rằng đáp ơn, báo hiếu đều không có phước, quả chi cả. Hoặc đối nghịch như là sai căn nguyên, đưa ra nhận định vì nhận sai mới cho rằng Bà la môn hay Sa môn là không có ai tu hành đắc chứng và cũng không có ai biết đời này hay đời khác. Lối tri kiến cừu địch này ngăn chặn chúng sanh không được sanh về chư thiên, phạm thiên... luôn cả Đạo, Quả, Níp Bàn không thể nào tiến đến.

*"biến hóa kiến":*đâylà lối tri kiến tự chế ra cái này, cái nọ theo chế định mà không đúng theo đường lối đúng đắn như tâm là biết cảnh, SH là phụ thuộc, Sắc pháp là biến hoại, Níp Bàn là vắng lặng, pháp trợ duyên giải thoát là pháp độ, pháp quán mà chỉ chế biến định đặt theo lối kinh nghiệm, hay tự nghĩ ra như Sắc uẩn không phải của ta thì cho rằng thuộc về ta, Thọ uẩn

cũngkhông phải của ta thì cho rằng thuộc về ta v.v... hay cho rằng Níp Bàn hiện tại là Sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, ngũ thiền và ngũ dục lạc cũng là Níp Bàn hoặc chế biến theo lối Thường kiến, Thường vô thường kiến, Biên vô biên kiến, Vô ký kiến (Ngụy biện kiến), Vô nhân sinh kiến v.v...

"triền kiến":là lối tri kiến mà có tính chất trói buộc, ràng rịt, cột chặt kiến thức trong sự hiểu sai, chấp lầm, lối tà kiến này ràng buộc chúng sanh trong vòng sanh tử luân hồi bằng nhiều cách như Hữu tưởng kiến, Vô tưởng kiến, Phi tưởng phi phi tưởng kiến, Đoạn kiến, Níp Bàn hiện tại kiến. Đây là tri thức bị trói buộc trong mớ kiến thức hỗn độn này. Triền kiến là lối chấp không khéo hay lối chấp cứng không đáng chấp từ sự suy xét sai với sự thật và không chịu gặp bậc hiền minh nhất là Đức Phật...

"sự tự chấp":là sự nhận thấy, cách nhận thức, việc nhận định theo tư kiến, cá nhân kiến, hướng theo đường lối tà vạy vì những quan niệm cho rằng có một ngôi trọn chủ trọn quyền, tạo ra sự trường tồn mãi mãi... đưa đến cách chấp riêng mỗi người như vầy – ai cũng có cái tự chủ là cái bản ngã của ta làm chủ cho ta, đó là cách chấp theo mạng ngã hay tự ngã mà tự thân, cách chấp theo hành động là ta như là chấp tôi làm, ta làm v.v... ngoài ra còn có những cách tự chấp khác như là: cách chấp sự khổ, lạc và bình thường vì cho rằng tôi đau, tôi sướng, tôi bình thường v.v... Sự tự chấp là do từ sự sai căn nguyên, lộ đồ sai, đi theo lộ đồ sai... vì cho rằng có cái hiện hữu là ta, của ta nên sanh ra vọng tưởng chấp về 5 uẩn như:

1. Chấp về Sắc uẩn:
   - Nhận thấy Sắc uẩn là ta: như nói lúc này tôi mập, tôi ốm, lên ký, xuống ký v.v...
   - Nhận thấy ta có sắc uẩn: như nhận thấy tôi đây có xương, thịt, da, lớn, nhỏ, to, bệnh v.v...
   - Nhận thấy sắc uẩn ở trong ta: như tôi làm chủ thân này được trọn quyền sai khiến, sự hành động theo ý muốn dẫn đi, đứng, nằm, ngồi, múa, uốn v.v...
   - Nhận thấy ta có trong sắc uẩn:như nhận thấy nói rằng tôi nương thân này sống đời làm việc v.v...
2. Chấp về thọ uẩn:
   - Nhận thấy Thọ uẩn là ta: như chấp - nói tôi đau khổ, tôi sướng, tôi buồn, tôi vui hoặc gặp trường hợp như thế mà tôi vẫn bình thường thản nhiên v.v...
   - Nhận thấy ta có thọ uẩn: như chấp - nói tôi có thật bệnh đau nhức v.v... tôi có sự vui lòng với bà con, huynh đệ trong trường hợp này, tôi có tính cách không quá nao núng, buồn vui v.v...
   - Nhận thấy thọ uẩn ở trong ta: như cho rằng trong đời này, nó vẫn chất chứa đủ các sự khổ, sự sướng và hễ có tâm này phải sẵn có sự vui buồn hay thản nhiên, bình thường chớ không bao giờ không.

- Nhận thấy ta có trong thọ uẩn:như chấp nói tôi phải chịu đủ đau khổ, sung sướng, vui buồn, cũng có khi được bình thường nhưng ít lắm.

3. Chấp về Tưởng uẩn:
   - Nhận thấy Tưởng uẩn là ta: như nói tôi nhớ nhà v.v...
   - Nhận thấy ta có Tưởng uẩn: như nói tôi thường tưởng anh hoặc em v.v...
   - Nhận thấy Tưởng uẩn ở trong ta: như người tưởng tượng nhân cảnh hoặc phát hiện ra hoài hoài.
   - Nhận thấy ta có trong Tưởng uẩn:như lúc khuya vắng lặng nghe: đàn, sáo thổi bắt nhớ đến xứ sở, quê hương ngùi ngùi, không thể dằn được, dường như nó có quyền hơn ta.
4. Chấp về Hành uẩn:
   - Nhận thấy Hành uẩn là ta: như nói tôi khôn lắm, tôi ngu quá v.v...
   - Nhận thấy ta có Hành uẩn: như nói tôi là người có trí và có nhiều sự suy xét v.v...
   - Nhận thấy Hành uẩn ở trong ta: như chấp nói rằng tâm tốt, tâm xấu gì cũng tại mình.
   - Nhận thấy ta có trong Hành uẩn:nhận thấy ta do vô minh trùm che khuất lấp nên tối tăm, không đặng thấu đáo chi cả.
5. Chấp về Thức uẩn:
   - Nhận thấy Thức uẩn là ta: như chấp tôi thấy, nghe v.v...
   - Nhận thấy ta có Thức uẩn: như nói tôi có cách ngửi hơi rất nặng, hay biết trái cây chín, sống và thuốc trị bệnh gì.
   - Nhận thấy Thức uẩn trong ta: những sắc, thinh nào tôi để ý mới thấy, nghe
   - Nhận thấy ta trong Thức uẩn:như radio hát gần và lớn tiếng, tai bắt buộc mình nghe hoài không ngủ.

Trên đây là những cách khởi của tâm mà tự mình xướng lên những tri kiến không đúng theo thực tính pháp. Sự tự chấp là một cách thể hiện quá trọng về cái ta, mạng ngã, mạng quyền v.v...

"sự chấp trước":là do Tà kiến lậu vì chúng sanh bị ngâm chìm trong tri kiến lệch lạc quá nhiều đời, lắm kiếp, nên khi sanh trong đời thường chấp theo lối Vô hoặc lối Hữu mà trước đây các đời quá khứ đã bị ngâm chìm trong đó rồi, đồng thời cũng thuận theo duyên trợ là thường cận y duyên nên nảy sinh chấp trước là vậy.

"sự cố chấp":cũng tợ như sự tự chấp, do không thoát ra được Tà kiến lậu, Tà kiến bộc, Tà kiến phối, hay do bị ngăn che bởi pháp Triền, pháp phiền não nên nặng về tri kiến cố chấp bởi tính chất Tà kiến thủ, tức là chấp cứng, không buông ra, ái nặng, nhận thấy sai do từ ái dục, cũng lấy vào duyên trợ thường cận y duyên tạo ra mãnh lực nơi chịu nương có sức rất mạnh, cách trợ giúp này là pháp hỗ trợ để cho nương chịu bằng cách mạnh mẽ theo lối tà kiến nên gọi sự cố chấp là vậy.

"sự chấp sai": là cách chấp đi ngược với sự thật của pháp hữu vi, pháp vô vi như: Tâm là sanh diệt thì cho là trường tồn, Sắc là biến hoại đổi thay thì cho là vĩnh cửu, Níp Bàn là vô ấn chứng, bất biến chuyển thì cho rằng còn hiện tượng, còn chuyển biến để chúng sanh khác sanh đi, trở lại. Như thuyết "Phật thị hiện thành Bồ Tát"... Phật là bậc hoàn toàn giác ngộ, không còn phiền não lậu hoặc, nhưng Bồ Tát thì vẫn còn là phàm nhân, còn phiền não, còn phược triền... như vậy từ Bậc không còn các pháp trợ duyên luân hồi, đã thoát khỏi tam giới, không còn lậu hoặc thì làm sao còn trở lại kiếp nhân sinh đau khổ này!

"trạng thái sai": là không nhận ra tướng trạng hay chân tướng hay tư cách hoặc cách thức của pháp hữu vi nghĩa là nhận rõ pháp thực tính để thấu hiểu trạng thái thực tính pháp ấy là thế nào. Như Tâm là biết, SH tâm là phần phụ thuộc tâm, sắc pháp là tiêu hoại đổi thay, Níp Bàn là bất động - vắng lặng - vô ấn chứng. Hay nói cách khác, Tà kiến là nhận không ra sự thật của trạng thái tức trạng thái sai của tà kiến, đi ngược lại niêm luật của pháp thế gian. Như: nói về Uẩn thì có trạng thái theo khối, nhóm, chùm hoặc bị khổ nhai ăn; nói về Xứ là trạng thái dường như ráng sức cho Quả phát sanh; nói về Giới là trạng thái giới hạn từ hành vi của nó, là ranh của từng phần pháp, nghĩa là bản chất được giới hạn trong khuôn khổ của pháp ấy như nhãn thanh triệt là trong giới hạn của cảnh sắc, nhĩ thanh triệt là trong giới hạn của cảnh thinh... chứ chẳng phải chúng sanh hay linh hồn chi cả, luôn đến nói về Đế là bản thể thật của:

1. Khổ: có trạng thái là pháp nào đáng ố và phá mất sự sướng thân pháp ấy gọi là Khổ hay là tất cả chúng sanh khó chịu bằng cách lãnh lấy thế nào thời cách ấy gọi là khổ. Khổ có trạng thái là ép uổng thân... như khi gặp cảnh là người, bàng sanh, ngạ quỷ, Atula; sanh, lão, bệnh, tử; sầu, khóc, khổ, ưu, ai),
2. Tập khổ: có trạng thái là ham muốn, thương yêu, đây là nhân sanh khổ
3. Diệt khổ: chỉ cho trạng thái chấm dứt khổ thân, buồn tâm và các pháp câu sanh phiền não khác. Hay là, trạng thái an vui tuyệt đối, thanh tịnh hoàn toàn...
4. Tiến hành diệt khổ: đây chỉ trạng thái 8 phương pháp khi xúc tiến sẽ là nhân diệt khổ như sáng suốt, rõ thực tính (Chánh kiến); suy xét đúng đắn theo đường lối thoát khổ trong cách chân chánh (Chánh tư duy); trạng thái của cam ngôn, mỹ từ - sự ngăn, cách ngừa, bất vi, bất tác... về tứ ác khẩu trong cách chân chánh (Chánh ngữ); trạng thái chừa bỏ, tránh xa không phạm đến thân ác trong cách chân chánh (Chánh nghiệp); sự chừa bỏ, cách tránh xa không làm thân nghiệp ác... để nuôi mạng chân chánh (Chánh mạng) - 3 trạng thái Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng có chung cách thể hiện là cách ngăn trừ thân khẩu áctrong cách chân chánh; trạng thái có tư cách ráng sức, ráng chịu sự khó khăn để đưa đến pháp tốt trong cách chân chánh (Chánh tinh tấn); trạng thái, cách tâm không lơ đãng, hằng nhớ

đặng trong cách chân chánh (Chánh niệm); trạng thái không tán loạn, không lao chao, dao động trong cách chân chánh (Chánh định).

Như vậy, không nhận rõ, không có cách hiểu biết đàng hoàng theo lối trình bày trên thì đây là cách hiểu biết theo trạng thái sai, nghĩa là không nhận rõ được trạng thái thực tính thì thuộc về tà kiến vậy.

*"Tà đạo":*là con đường không ngay thẳng, lối đi sai quấy về tri kiến. Đây cũng là cách ám chỉ cho sự nhận định, cách nhận thức sai với sự thật, không rõ về pháp siêu lý, pháp chân đế. Như phải tự thân tạo pháp độ, pháp quán và học những giáo lý cao siêu của nhà Phật để trợ duyên giải thoát, nhưng ngược lại chỉ dựa vào tha nhân, cầu khẩn, van xin thì đây cũng là cách thức theo đường lối sai hoặc pháp đáng biết thì không biết, pháp không đáng biết lại biết, luôn đi theo con đường, cách hành khổ hạnh, lợi dưỡng để mong cầu cái gì không có thật. Như đáng lẽ tu theo trình tự Lục tịnh (giới tịnh, tâm tịnh, kiến tịnh, nghi tịnh, đạo phi đạo tịnh, tuệ kiến tịnh) thì lại tu theo đường lối tà đạo bằng cách mê tín dị đoan, thần quyền v.v... Vậy tà đạo là tà kiến, quả thật không sai bởi từ mớ kiến thức hỗn độn, không gạn xét, không xét suy, thiếu vi tế, không chọn lựa, thiếu trạch pháp nên dễ tin, cố chấp những lề lối sai căn nguyên.

*"Đường lối xấu":*tức là những cách hành động phát xuất từ tri kiến sai lầm đưa đến kết quả xấu, bất thiện vì pháp xấu cũng là pháp đen (hắc). Vì tri kiến tà vạy sẽ là phần trợ cho cách đọa xứ, bởi trong Nhị đề cho quả nhất định, phần chi pháp có 4 tâm tham tương ưng tà kiến tức là Tâm đổng lực thứ nhất của 4 tâm tham tương ưng, SHH khi tạo ác. Vì vậy, ta thấy kiến thức, sự nhận định sai, ác, quấy, xấu là con đường dẫn đến sa đọa, luân hồi.

*"Giáo phái phát nguyên điêu tàn":*khinh thịlà một trạng thái có căn nguyên làm cho pháp câu sanh tàn rụi vì với tướng trạng là quá chấp cứng theo cách không khéo hay chấp cứng những cách không đáng chấp, do vậy mà các pháp tốt không có dịp sanh thì sân khởi, tham phát, si hiện bày, một khi 3 pháp này phát sanh thì làm cho điêu tàn. Nói một cách khác, tà kiến là một loại phiền não làm băng hoại tri kiến theo lộ đồ sai, không nhận ra chân thể thực tính của pháp thế gian theo lề lối thật mà chỉ chấp lầm, hiểu sai như thoát khổ, do không rõ chân tướng thật của pháp ấy nên lầm tưởng phải chịu khổ mới hết khổ (khổ hạnh). Hay là chỉ dựa vào tha nhân mà làm muội lược tâm theo lối cố chấp, van xin, cầu khẩn; hoặc đời hiện hữu chỉ có trong hiện tại mà không có quá khứ hay vị lai chi cả mà từ đó đâm ra hưởng thụ, bất chấp nhân quả (Vô nhân kiến, Vô hành kiến...). Một khi hiểu theo cách ấy, dựa theo nguồn gốc của sai căn nguyên thì tất nhiên sự tàn rụi, sự hoang vắng, sự thiên lệch, sự khuyết phạp... sẽ sanh.

"Chấp theo khinh thị": làcách cố giữ lấy tri kiến của mình hoặc có khi của người mà không đúng theo bản thể chân tướng. Đây là chỉ cho những trạng thái khi khởi sanh mà thiếu phần

định kiến chân chánh, nghĩa là không nhận ra pháp đúng đắn do tính chất xem nhẹ bởi đi theo lộ đồ sai. Khinh thị còn gọi là Kiến khinh, đây chỉ cho sự thấy sai, cố chấp theo pháp sai, không đúng theo pháp siêu lý, hay phần chế định đúng. Thấy sai ở đây là sai căn nguyên, sai với pháp bản thể chân đế, không nhận ra được siêu lý pháp mà chỉ thấy theo lối thường thức chế định, tục đế rồi khởi lên tri kiến sai lầm, lệch lạc. Pháp Khinh thị là trạng thái xem thường, xem nhẹ về tri kiến đúng đắn, kiến thức hay tri kiến sai lầm, do tác động chính là SH Tà kiến khi phối hợp với 4 thứ tâm tham tương ưng và các pháp câu sanh khác khi phát sanh, biểu hiện như cho rằng "*đời trường tồn hoặc không trường tồn, Thế giới cùng tột hoặc không cùng tột. Hay là cho rằng sanh mạng cũng vì sanh lý, hoặc sanh mạng khác với sanh lý*" v.v...

Những cách trình bày trên là nói về trạng thái của Khinh thị tức pháp Tà kiến, giúp ta nhận biết một hay nhiều phần về tri kiến sai lệch, sai căn nguyên... sẽ đưa đến sự ngâm chìm (Tà kiến lậu), phối dính trong luân hồi khổ (Tà kiến phối) v.v...

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Khinh Thị: *No parāmāsādhammā* - Tất cả Pháp Phi Khinh Thị.

Chư pháp Phi khinh thị là trạng thái không phải thực tính pháp "Tà kiến" nhưng có những loại làm cảnh cho Khinh thị hoặc có thứ không làm cảnh cho khinh thị. Nói cách khác, chư pháp Phi khinh thị là ngoại trừ khinh thị, còn lại bao gồm bất thiện, thiện, vô ký, sắc pháp và Níp Bàn.

Những pháp vừa nêu trên như Tâm bất thiện và SH câu sanh (không tính SH Tà kiến) làm đối tượng cho Tà kiến sanh. Như khi sự thương yêu, ham muốn, cách nhiễm đắm thì làm cảnh cho Khinh thị bởi vì nhận sai cách yêu, sự thương ấy chỉ là giả - hợp của 5 uẩn mà thôi, vì không nhận ra do tri kiến bị thui chột nên tham có loại tham tương ưng kiến là vậy...

Còn trường hợp thiện là phi pháp khinh thị, vì các tâm tốt ấy biểu hiện hành động tịnh hảo như Tín, Niệm, Tàm, Úy, Vô tham, Vô sân v.v... nên không là pháp khinh thị là phải rồi. Tuy nhiên, những đề sau ta thấy vẫn làm cảnh khinh thị, vì khi hành động thiện sanh và diệt rồi (ngoại trừ tâm đạo) thì thích thú ham muốn theo hành động thiện đó rồi đắm nhiễm hoặc ái nhập thiền chẳng hạn v.v...

Còn Quả và Tố (pháp vô ký) là pháp Phi khinh thị cũng phải rồi vì tà kiến không thể phối hợp với tâm Quả và tâm Tố. Do Quả hiện bày tức cách thành tựu sanh, còn tà kiến là nhân nên không thể sanh chung với tâm quả. Tố: làm chỉ là làm không theo tính chất tri kiến, lối suy xét sai nên tà kiến cũng không phối hợp đặng.

NHỊ ĐỀ THỨ 51: NHỊ ĐỀ CẢNH KHINH THỊ

(PARĀMAṬṬHADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Parāmatthādhammā - Tất cả Pháp Cảnh Khinh Thị.*
- *Câu 2:Aparāmatthādhammā - Tất cả Pháp Phi Cảnh Khinh Thị.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 762 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Cảnh Khinh Thị và Tất cả Pháp Phi Cảnh Khinh Thị *(Parāmatthādhammā, Aparāmatthādhammā)*. Gọi là Nhị Đề Cảnh Khinh Thị, như sau:

* *Chư pháp cảnh khinh thị trong khi có ra sao?*

Pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu mà nương Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp cảnh khinh thị.

* *Chư pháp phi cảnh khinh thị trong khi có ra sao?*

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi cảnh khinh thị.

II. THÍCH TỪ

- Xem phần thích từ của các đề trước.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Cảnh Khinh Thị*(Parāmatthaduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Cảnh Khinh Thị và Tất cả Pháp Phi Cảnh Khinh Thị.

1. Tất cả Pháp Cảnh Khinh Thị(*Parāmatthā dhammā*): những pháp nào còn trong phạm vi lậu nương 3 cõi: Dục, Sắc và Vô sắc thì những pháp ấy sẽ làm đối tượng cho khinh thị tức Tà kiến sanh. Hay là những pháp thiện, pháp bất thiện, pháp vô ký mà còn nương phạm vi lậu thì làm cảnh cho khinh thị (tà kiến), tức ám chỉ cho 81 Tâm hiệp thế, 52 SHH, 28 sắc pháp đã diệt làm cảnh cho khinh thị.
2. Tất cả Pháp Phi Cảnh Khinh Thị(*Aparāmatthādhammā*): ngược lại, những trạng thái không làm đối tượng cho khinh thị hay pháp khinh thị không đủ sức bắt lấy làm cảnh, pháp ấy là pháp siêu thế tức tâm siêu thế, SHH và Níp Bàn. Vì là pháp vượt thoát ngoài phạm vi lậu, không có trong hiệp thế (bất hợp với đời chúng sanh, đời vũ trụ) nên đây là pháp phi cảnh khinh thị.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢN NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp Cảnh Khinh Thị là Pháp Hiệp Thế. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ uẩnlàSH Thọ hợp với tâm Hiệp thế
3. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Hiệp thế
4. Hành uẩnlà50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Hiệp thế
5. Thức uẩn là tâm Hiệp thế

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứlà sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ là sắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ là sắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làSắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ là sắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làSắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làSắc Cảnh Vị
10. Xúc Xứ là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ lạ tâm Hiệp thế
12. Pháp Xứ là52SH hợp với tâm Hiệp thếvà Sắc Tế

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giớilà sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới lạ sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới là sắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới làSắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới là sắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làSắc cảnh Khí
9. Vị Giới làSắc Cảnh Vị
10. Xúc Giới là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn Thức Giới làĐôi Nhãn Thức
12. Nhĩ Thức Giới làĐôi Nhĩ Thức
13. Tỷ Thức Giới làĐôi Tỷ Thức
14. Thiệt Thức Giới làĐôi Thiệt Thức
15. Thân Thức Giới làĐôi Thân Thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16.Ý giớilàĐôi Tiếp Thâu và Khai Ngũ Môn

17.Ý thức giớilà68 tâm Hiệp thế(đã trừ Ngũ song thức và Ý giới)

18.Pháp giớilà52 SH hợp với tâm Hiệp thếvà Sắc Tế

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế làSắc pháp, tâm Hiệp thế và 51 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đế làSH Tham

Tất cả Pháp Cảnh Khinh Thịlà Pháp Hiệp Thế

Câu 2:Tất cả Pháp Phi Cảnh Khinh Thị là Pháp Siêu Thế. Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

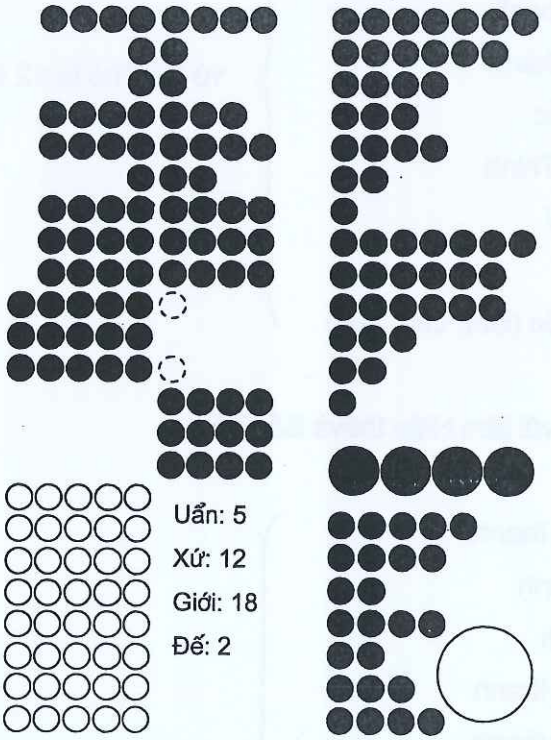

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlàSH Thọ hợp với tâm Siêu thế
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Siêu thế
3. Hành uẩnlà34 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Siêu thế
4. Thức uẩnlà tâm Siêu thế

Ngoại UẩnlàNíp Bàn

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Siêu thế
2. Pháp Xứ là36 SH hợp với tâm Siêu thếvà Níp Bàn

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Siêu thế
2. Pháp giớilà36SH hợp với tâm Siêu thếvà Níp Bàn

– Đế đặng 2 Đế:

1. Diệt đế làNíp Bàn
2. Đạo đế là Bát chi SH tương ưng (hợp, hoà trộn) với tâm Thiện Siêu thế

Ngoại đếlà tâm Siêu thế và SHH (ngoài Đạo đế)

Tất cả Pháp Phi Cảnh Khinh Thịlà Pháp Siêu Thế

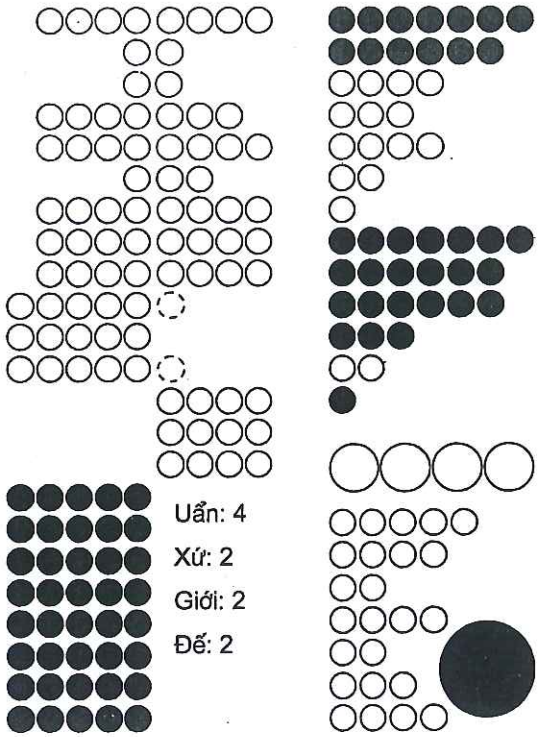

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Cảnh Khinh Thị:*Parāmatthādhammā*- Tất cả Pháp Cảnh Khinh Thị.

1. Tại sao Pháp Thiện làm cảnh cho Khinh thị?

Bởi vì chúng sanh cố chấp trong tri kiến, kiến thức từ nhiều đời nhiều kiếp nên thường khởi sanh những trạng thái thiên lệch, hoang vu v.v... cho nên dù bắt pháp Thiện làm cảnh nhưng có trường hợp vẫn nghĩ sai là làm việc ấy chỉ thể hiện nhất thời không có quả tốt đẹp sau này do gốc từ Vô Minh trợ cho phúc hành (tức Si trợ cho Đại thiện, thiện Sắc giới). Để rõ thêm, ví dụ:

- Như người làm việc thiện rồi bắt lại cảnh ấy, khởi lên vọng tưởng: ta làm việc thiện này chẳng qua để cho vui chớ chẳng phải nhân quả chi hết, vì không nhận có quả sau này nên khởi lên khinh thị.

- Hoặc là do sự đố kỵ, ganh tị, si mê... khi nhìn người khác làm các việc Thiện vẫn khởi lên pháp Khinh thị, tức là việc thiện của người khác làm cảnh cho khinh thị khởi sanh.

2. Tại sao Pháp Bất thiện làm cảnh cho Khinh thị?

Đây là điều dễ nhận vì pháp Bất thiện có tính chất lôi cuốn trong sự tối mê mà tự thân không xét đoán, không làm cho tỏ rõ và không sáng suốt, xem nhẹ các hành động, coi thường các hành vi bởi không thấy rõ thực tính pháp do bị che mờ lý tánh (si) nên khởi sanh khinh thị rồi lao vào các việc làm ác như sát sanh, trộm cướp, tà dâm.. rồi thỏa thích, trầm luyến trong sự làm ác đó thì tất nhiên những cảnh ấy dễ dàng làm đối tượng cho một tri kiến lệch lạc phát sanh tức pháp khinh thị khởi.

3. Tại sao Pháp Vô Ký làm cảnh cho Khinh thị?

Pháp Vô Ký đây tức ám chỉ cho Tâm Quả Hiệp thế, Tâm Tố và Sắc pháp

Tâm Quả hiệp thếlà trạng thái thành tựu từ các Dị Thời Nghiệp Duyên của quá khứ. Vì sao sự thành tựu này làm cảnh cho Khinh thị? Vì đây là bắt sự thành tựu làm cảnh trên 2 khía cạnh Quả Thiện và Quả Bất thiện.

- Như thành tựu về khía cạnh Thiện thì có thể làm cảnh để sự tham đắm mà có pháp câu sanh là khinh thị khởi sanh. Ví như ỷ vào sự quyền thế, tài trí... của mình có được mà không khéo tác ý nên khởi sanh lộ Bất thiện, tức là bắt cảnh đã thành tựu mà khởi lên Khinh thị.
- Hoặc là thành tựu về khía cạnh Bất thiện thì có thể làm cảnh cho Khinh thị. Ví như tuy có kết quả không tốt về tài sản, trí tuệ... nhưng lại khởi sanh đắm nhiễm, chấp lầm và mê mờ do không khéo chuyển tâm vào lộ Thiện.Hoặc là bắt sự thành tựu của người khác làm cảnh mà khởi sanh pháp Khinh thị. Như thấy sự thành tựu lợi lành của người khác (giàu sang, trí tuệ) mà khởi sanh Thiên kiến, Hoang vu kiến....

Còn Tâm Tố, ngoài Bậc Tứ Quả sử dụng thì riêng 2 loại tâm tố vô nhân: khai ngũ và khai ý là dùng chung cho 12 hạng người. Như các hàng ngoại giáo vẫn có thể bắt các hành vi của bậc Tứ Quả làm cảnh và khởi sanh Khinh thị.

Sắc pháp là vật vô tri giác nhưng cũng có thể trở thành cảnh cho Pháp Khinh thị. Đơn cử như nghe nhạc (Cảnh Thinh) mà khởi lên chấp lầm, hiểu sai là có cái ta để nghe, cho rằng ta đang nghe, ta đang thỏa thích với lời ca tiếng hát ấy hay nhận sai về tứ đại vì cho thân này là thuộc về ta, ta có thân này, trong thân này chính là ta... nên khởi lên khinh thị là vậy. Đây là nhận sai về sắc pháp do chấp Sắc uẩn thủ (một trong ngũ uẩn thủ), vì lúc ấy không rõ thực tính của mỗi loại sắc pháp có tính chất trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận mà chỉ cột cứng trên tri kiến (thân kiến), nghĩa là chỉ nhận sắc pháp trên cách giả định tức do không ra bản chất thực tính thực tướng chớ chẳng phải gọi là thương ghét tốt xâu nên pháp khinh thị dễ dàng phát sanh.

4. Tại sao Tam Giới làm cảnh cho Khinh thị?

Đây ám chỉ cho các pháp Khinh thị nương *Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.* Nghĩa là các Pháp Khinh thị phải nương vào Dục, Sắc và Vô Sắc Giới để phát sanh. Vì Dục giới là nơi chốn còn nương dục lạc, do hiểu sai chấp lầm đời là hưởng thụ nên khi bắt cảnh dục giới như chư thiên hay nhân loại, hay người sắp chết muốn sống lại hay người già muốn trẻ lại nương sống trong dục giới vui... các pháp ấy làm mồi nhử cho sự ham muốn khởi sanh mà tri kiến không đủ sức gạn xét, xét suy: cách hưởng ấy dù bao lâu cũng giả tạm mà không trường tồn vô tận... nên đây cũng làm cảnh cho tà kiến tức khinh thị.

Còn Sắc và Vô sắc giới làm cảnh cho khinh thị vì những nơi đây là cõi thiền nên sự thọ mạng rất lâu nên cũng là đối tượng cho khinh thị sanh vì nhận sai tính chất trường tồn của các cõi thiền và nhận định các cõi ấy là nơi bất biến v.v...

5. Tại sao Ngũ uẩn làm cảnh cho Khinh thị?

Bởi vì còn sự ái chấp miệt mài trong ái thủ, phát sanh vọng tưởng về Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức uẩn là ta, là của ta, trong ta, thuộc về ta... Do sự sai lầm trong nhận định cùng với sự chấp cứng, không buông ra, thiếu sự cả quyết, thiếu củng cố tri kiến đúng đắn nên Khinh thị sanh là vậy.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Cảnh Khinh Thị:*Aparāmatthādhammā* - Tất cả Pháp Phi Cảnh Khinh Thị.

Đây là những trạng thái không làm cảnh cho Khinh thị hay Khinh thị không thể bắt pháp ấy làm đối tượng vì pháp Siêu thế không còn trong hạn định thế gian. Nói cách khác, lúc tâm đạo sanh nhất là tâm Sơ đạo thì đang đoạn trừ khinh thị tức tà kiến thì làm sao bắt lấy làm cảnh được khi tâm đạo đang sát trừ pháp này, còn Quả siêu thế thì sơ quả đã thành tựu, đã đoạn trừ, đã đoạn tận tà kiến rồi thì làm sao còn pháp khinh thị. Riêng đối với Vô vi giới tức Níp Bàn, là đối tượng của tâm đạo và tâm quả là pháp xuất thế gian nên khinh thị cũng không đặng biết.

NHỊ ĐỀ THỨ 52: NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG KHINH THỊ

(PARĀMĀSASAMPAYUTTADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Parāmāsa sampayuttādhammā - Tất cả Pháp Tương Ưng Khinh Thị.*
- *Câu 2:Parāmāsa vippayuttādhammā - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka),*ở câu 763 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Tương Ưng Khinh Thị và Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị*(Parāmāsa sampayuttādhammā, Parāmāsa vippayuttādhammā).* Gọi là Nhị Đề Tương Ưng Khinh Thị, như sau:

* *Chư pháp tương ưng khinh thị ra sao?*

Những pháp nào tương ưng với pháp khinh thị đó tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp tương ưng khinh thị.

* *Chư pháp bất tương ưng khinh thị ra sao?*

Những pháp nào không hiệp với pháp khinh thị đó tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp bất tương ưng khinh thị.

II. THÍCH TỪ

- Xem phần thích từ của các đề trên.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Tương Ưng Khinh Thị*(Parāmāsasampayuttaduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Tương Ưng Khinh Thị và Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị.

1. Tất cả Pháp Tương Ưng Khinh Thị(*Parāmāsa sampayuttādhammā*): là những trạng thái tâm hòa trộn với tà kiến hay 4 tâm tham tương ưng kiến và pháp câu sanh là những trạng thái hòa trộn với khinh thị hoặc là chỉ bày 4 tâm mà có căn tham hợp sanh khởi tương ưng với kiến.
2. Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị (*Parāmāsa vippayuttādhammā*): là những trạng thái không hòa trộn với tà kiến, không sanh chung với tà kiến, không đi chung với tà kiến tức ám chỉ cho thọ uẩn.. thức uẩn, sắc pháp và vô vi giới nên những pháp ấy gọi là không hòa với kiến, chẳng hiệp cùng tà. Đây là những trạng thái hay pháp Bất tương ưng khinh thị.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Tương Ưng Khinh Thị là 4 Tâm Tham Tương Ưng và 20 Sở hữu hợp trừ Tà Kiến. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với Tâm Tham tương ưng
2. Tưởng uẩnlà SH Tưởng hợp với Tâm Tham tương ưng
3. Hành uẩnlà 18 SH (đã trừ Thọ, Tưởng và Tà Kiến) hợp với Tâm Tham tương ưng
4. Thức uẩnlà Tâm Tham tương ưng

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là Tâm Tham tương ưng
2. Pháp Xứ là 20 SH hợp với Tâm Tham tương ưng (đã trừ Tà Kiến)

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilàTâm Tham tương ưng
2. Pháp giớilà 20 SH hợp với Tâm Tham tương ưng (đã trừ Tà Kiến)

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là Tâm Tham tương ưng và 19SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đế là SH Tham

Tất cả Pháp Tương Ưng Khinh Thịlà 4 Tâm Tham Tương Ưng và 20 Sở hữu hợp trừ Tà Kiến

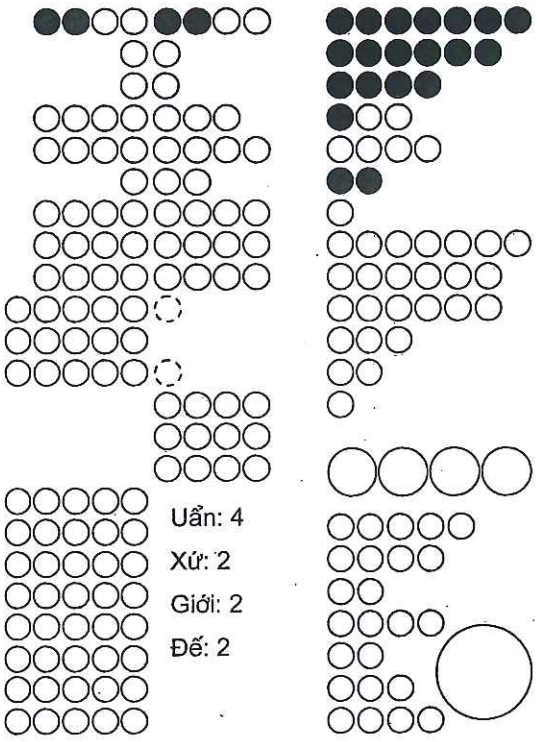

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị là Sắc Pháp, Níp Bàn, Tâm Thiện, Tâm Vô Ký, Tâm Si, Tâm Sân, Tâm Tham Bất Tương Ưng, 51 Sở hữu hợp bớt Tà Kiến. Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ uẩnlàSH Thọ hợp với tâm (trừ tâm Tham tương ưng)
3. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm (đã trừ tâm Tham tương ưng)
4. Hành uẩnlà49 SH (đã trừ Thọ, Tưởng và Tà kiến) hợp với tâm (đã trừ Tham tương ưng)
5. Thức uẩnlàtâm (đã trừ tâm Tham tương ưng)

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứlàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ làTâm (đã trừ Tâm Tham Tương ưng)
12. Pháp Xứ là51SH hợp với Tâm (đã trừ Tà kiến), Sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giớilàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11.Nhãn Thức Giới làđôi Nhãn thức
12.Nhĩ Thức Giới làđôi Nhĩ thức
13.Tỷ Thức Giới làđôi Tỷ thức
14.Thiệt Thức Giới làđôi Thiệt thức
15.Thân Thức Giới làđôi Thân thức
} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16.Ý giớilàđôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17.Ý thức giớilà104 tâm (đã trừNgũ song thức,Ý giớivà Tham tương ưng)
18.Pháp giớilà51SH hợp với Tâm (đã trừ Tà kiến), Sắc tế và Níp Bàn

– Đế đặng 4 Đế:

1. Khổ đế làSắc pháp, tâm Hiệp thế (đã trừ Tham tương ưng) và 50SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đế làSH Tham
3. Diệt đế là Níp Bàn
4. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại đế làtâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thịlà Sắc pháp, Níp Bàn, tâm Thiện, tâm Vô ký, tâm Si, tâm Sân, tâm Tham Bất tương ưng, 51 SH hợp bớt Tà Kiến

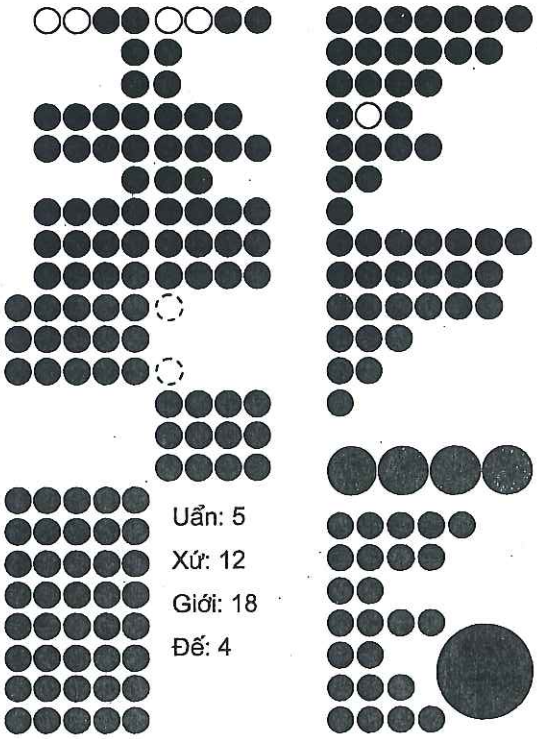

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Tương Ưng Khinh Thị:*Parāmāsa sampayuttādhammā*- Tất cả Pháp Tương Ưng Khinh Thị.

Ở đây, Đức Phật Ngài dạy pháp khinh thị trên khía cạnh Siêu Lý mà tính theo phương diện Uẩn(Thọ, Tưởng, Hành, Thức uẩn)là:

- SH Thọ phối hợp với 4 thứ Tâm tham tương ưng kiến là Thọ uẩn Khinh thị.
- SH Tưởng phối hợp với 4 thứ Tâm tham tương ưng kiến là Tưởng uẩn Khinh thị.
- 19 SH gồm Tợ Tha (11 đã trừ Thọ, Tưởng), 8 SH Bất thiện (si phần 4, tham, tà kiến, hôn phần 2) phối hợp với 4 thứ Tâm tham tương ưng kiến là Hành uẩn Khinh thị.
- 4 thứ Tâm tham tương ưng kiến là Thức uẩn Khinh thị.

Như vậy: 4 Uẩn Danh này hòa trộn với Khinh thị, sanh chung với Khinh thị, câu sanh với Khinh thị, trạng thái hỗ trợ cùng Khinh thị nên những pháp ấy gọi là pháp Tương Ưng Khinh thị, tức là 4 thứ tâm tham sanh khởi tương ưng kiến và pháp câu sanh.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Tương Ưng Khinh Thị:*Parāmāsa vippayuttādhammā* - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị.

Đây là những trạng thái siêu lý không hòa trộn với tà kiến nên những pháp ấy gọi là bất tương ưng khinh thị. Hoặc khi chiết tính, thì thấy 4 thứ tâm tham bất tương ưng kiến, 2 thứ tâm câu hành ưu, tâm si tương ưng hoài nghi, tâm si tương ưng điệu cử, luôn Thiện trong 4 lĩnh vực Dục, Sắc, Vô sắc, Siêu thế; tâm Quả dị thục trong 4 lĩnh vực Dục, Sắc, Vô sắc, Siêu thế; và vô ký tố trong 3 lĩnh vực Dục, Sắc, Vô sắc; SHH cùng sắc pháp và Níp Bàn là những pháp bất tương ưng khinh thị.

Còn trong Chánh tạng, Phật Ngài giải thích pháp Bất tương ưng khinh thị trên khía cạnh Siêu Lý mà tính theo phương diện Uẩn, nghĩa là tâm tham bất tương ưng (4), tâm sân (2), tâm si (2); Vô Ký; Thiện và SHH. Ta phân định để hiểu như sau:

- SH Thọ phối hợp với tâm tham bất tương ưng (4), tâm sân (2), tâm si (2),tâm vô nhân (18), tâm tịnh hảo (91) là thọ uẩn bất tương ưng khinh thị.
- SH Tưởng phối hợp với tâm tham bất tương ưng (4), tâm sân (2), tâm si (2),tâm vô nhân (18), tâm tịnh hảo (91) là tưởng uẩn bất tương ưng Khinh thị.
- 49 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) phối hợp với tâm tham bất tương ưng (4), tâm sân (2), tâm si (2),tâm vô nhân (18), tâm tịnh hảo (91) là hành uẩn bất tương ưng Khinh thị.
- Tâm tham bất tương ưng (4), tâm sân (2), tâm si (2),tâm vô nhân (18), tâm tịnh hảo (91) là thức uẩn bất tương ưng Khinh thị.
- Luôn đến 28 Sắc pháp là sắc uẩn bất tương ưng Khinh thị.
- Vô Vi Giới tức Níp Bàn hay Vô Vi Ngoại Uẩn cũng là Bất Tương Ưng Khinh thị.

Như vậy: 4 Uẩn Danh này, Sắc Uẩn và Níp Bàn không thể hòa trộn với khinh thị (Tà kiến), không sanh chung với khinh thị, không câu sanh với khinh thị (câu sanh theo lối Bất tương ưng duyên), trạng thái không hỗ trợ cùng khinh thị nên những pháp ấy gọi là pháp Bất Tương Ưng khinh thị.

NHỊ ĐỀ THỨ 53: NHỊ ĐỀ KHINH THỊ CẢNH KHINH THỊ

(PARĀMĀSAPARĀMATTHADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Parāmāsā ceva dhammā paramaṭṭhā ca - Tất cả Pháp Khinh Thị và Cảnh Khinh Thị.*
- *Câu 2:Parāmaṭṭhā ceva dhammā no ca paramāsā - Tất cả Pháp Cảnh Khinh Thị mà Phi Khinh Thị.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka),*ở câu 764 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Khinh Thị và Cảnh Khinh Thịvà Tất cả Pháp Cảnh Khinh Thị mà Phi Khinh Thị*(Parāmāsā ceva dhammā parāmaṭṭhā ca, Parāmaṭṭhā ceva dhammā no ca parāmāsā).* Gọi là Nhị Đề Khinh Thị Cảnh Khinh Thị, như sau:

* *Chư pháp khinh thị cảnh khinh thị ra sao?*

Tức là khinh thị. Đây gọi là chư pháp khinh thị cảnh khinh thị.

* *Chư pháp cảnh khinh thị mà phi khinh thị ra sao?*

Những pháp nào thành cảnh của pháp khinh thị đó, trừ ra khinh thị còn lại pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký thuộc phạm vi lậu nương Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh khinh thị mà phi khinh thị.

II. THÍCH TỪ

- Xem phần thích từ của các đề trên.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Khinh Thị Cảnh Khinh Thị*(Parāmāsaparāmatthaduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Khinh Thị và Cảnh Khinh Thịvà Tất cả Pháp Cảnh Khinh Thị mà Phi Khinh Thị.

1. Tất cả Pháp Khinh Thị và Cảnh Khinh Thị(*Parāmāsā ceva dhammā parāmaṭṭhā ca*): là trạng thái tà kiến là pháp khinh thị khi sanh rồi diệt làm cảnh cho tà kiến. Hay là chính pháp khinh thị làm cảnh cho pháp khinh thị hoặc tà kiến làm cảnh cho tà kiến. Những trạng thái như thế gọi là pháp khinh thị cảnh khinh thị. Đây là nói những sự chấp cứng theo lề lối sai lầm trước đây lại tiếp tục làm cảnh cho sự cố chấp khác, sai lầm khác sanh.
2. Tất cả Pháp Cảnh Khinh Thị mà Phi Khinh Thị(*Parāmaṭṭhā ceva dhammā no ca parāmāsā*): là những trạng thái chẳng phải Khinh thị nhưng làm cảnh cho Pháp Khinh thị, đây ám chỉ cho Pháp Hiệp Thế ngoài Khinh thị bị Khinh thị bắt làm cảnh,

đó là pháp Thiện, pháp Bất thiện (ngoài tà kiến) và pháp vô ký Hiệp Thế, vì những pháp này còn liên quan trong đời, còn trong hạn định thế gian và hợp theo đời nên bị pháp khinh thị bắt lấy làm đối tượng để biết.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp Khinh Thị và Cảnh Khinh Thị là Sở hữu Tà Kiến. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn:Hành uẩn là SH Tà kiến

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp Xứlà SH Tà kiến

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giớilà SH Tà kiến

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là SH Tà kiến

Tất cả Pháp Khinh Thị và Cảnh Khinh Thị là Sở hữu Tà Kiến

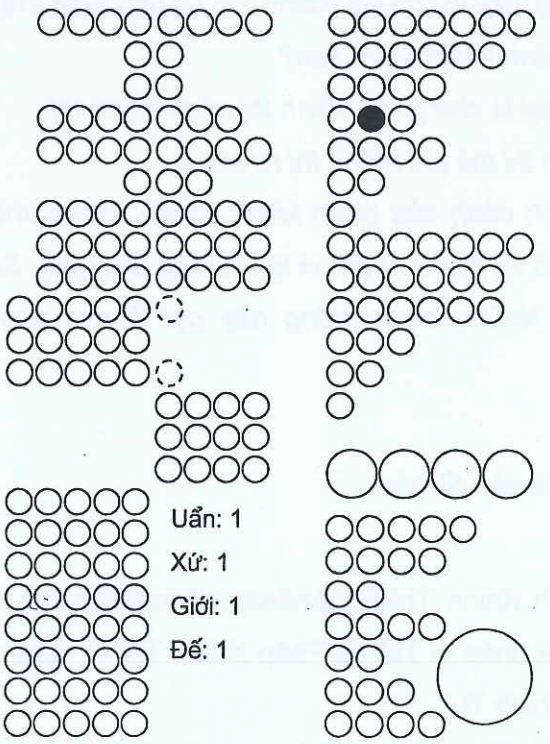

► Câu 2:Tất cả Pháp Cảnh Khinh Thị mà Phi Khinh Thị là Pháp hiệp thế (trừ tà kiến). Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ uẩnlàSH Thọ hợp với tâm Hiệp thế
3. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Hiệp thế
4. Hành uẩnlà49 SH (đã trừ Thọ, Tưởng, Tà kiến) hợp với tâm hiệp thế
5. Thức uẩnlàtâmHiệp thế

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứlàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm Hiệp thế.
12. Pháp Xứ là51SH hợp với tâm Hiệp thế (đã trừ Tà kiến)và Sắc Tế.

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giớilàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn Thức Giới làđôi Nhãn thức
12. Nhĩ Thức Giới làđôi Nhĩ thức
13. Tỷ Thức Giới làđôi Tỷ thức
14. Thiệt Thức Giới làđôi Thiệt thức
15. Thân Thức Giới làđôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16. Ý giớilàđôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giớilà68 tâm Hiệp thế(đã trừ Ngũ song thức và Ý giới)
18. Pháp giớilà51SH hợp với tâm Hiệp thế (đã trừ Tà kiến)và Sắc Tế.

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế làSắc pháp, tâm Hiệp thế và 50SHH (đã trừ Tham, Tà kiến)
2. Tập đế làSH Tham

Tất cả Pháp Cảnh Khinh Thị mà Phi Khinh Thịlà Pháp hiệp thế
(trừ tà kiến)

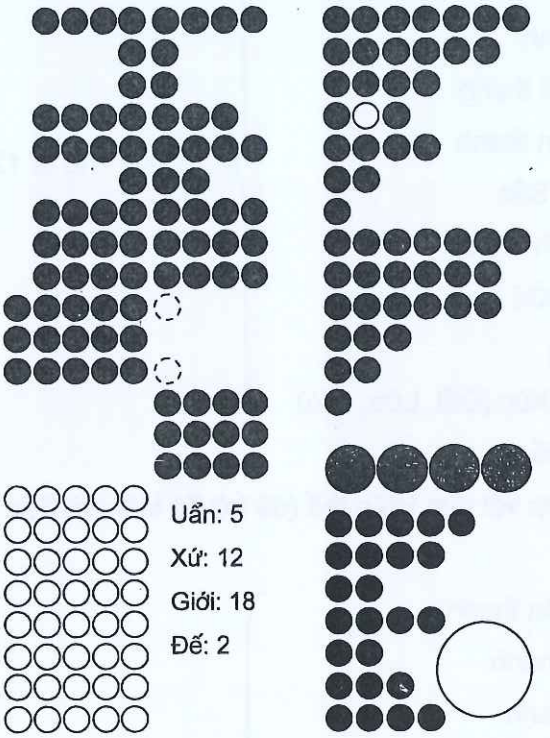

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Khinh Thị Cảnh Khinh Thị:*Parāmāsā ceva dhammā parāmaṭṭhā ca*- Tất cả Pháp Khinh Thị và Cảnh Khinh Thị.

Đây là tà kiến làm cảnh cho tà kiến, nghĩa là chấp hữu (thường kiến) và chấp vô (đoạn kiến) hay chấp có và chấp không, lại làm cảnh cho chấp hữu và chấp vô tiếp tục sanh khởi như: người chấp về ăn chay hay ăn mặn đặng tu tập nay tiếp tục nghĩ đến và chấp cứng cái ăn ấy vì quan niệm ăn như vậy mới giải thoát v.v... hoặc chấp nhận và nói trườn uốn như con lươn do nhận thấy không xác thật vì e vọng ngữ nên nói không xác thật nay bắt lấy vẫn tiếp tục giữ quan niệm như vậy tức tà kiến vẫn tà kiến hay pháp khinh thị và cảnh khinh thị. Hoặc nói cách khác, tà kiến theo cách quá khứ, vị lai thì trong hiện tại cũng giữ quan niệm sai lầm như: lấy thường kiến, thường vô thường kiến, biên vô biên kiến, vô ký kiến (ngụy biện), vô nhân sinh kiến làm đối tượng cho tà kiến sanh khởi. Hay lấy vị lai: hữu tưởng kiến, vô tưởng kiến, phi tưởng phi phi tưởng kiến, Níp Bàn hiện tại kiến làm đối tượng để phát sanh khinh thị.

Đây là cách hiện bày của sự cố chấp, chấp cứng mà không buông ra do ái nặng và nhận xét sai nên tà kiến làm pháp khinh thị rồi thành cảnh để cho tà kiến sanh, tiếp tục khinh thị (tà kiến thủ).

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Khinh Thị Cảnh Khinh Thị: *Parāmaṭṭhā ceva dhammā no ca parāmāsā*- Tất cả Pháp Cảnh Khinh Thị mà Phi Khinh Thị.

Ở đây, Đức Phật chỉ cho chúng ta biết những pháp còn trong hiệp thế dù là Thiện, Bất thiện hay Vô ký cũng làm cảnh cho Khinh thị.

- Trường hợp Thiện, đối với bản thân, khi làm việc phước hay làm sự tốt rồi khởi lên cách mong muốn, sự mong muốn, quá mong muốn, nặng trong ái nhiễm, nặng trong mong mỏi đời sau... cùng với sự chấp cứng, cố chấp trong kiến thức sai lầm thì những pháp ấy sẽ làm cảnh cho Khinh thị, mặc dầu không phải là Khinh thị.
- Còn Bất thiện thì hẳn nhiên rồi, vì pháp này dễ dàng làm cảnh cho Khinh thị sanh. Vì pháp bất thiện (ngoài pháp Khinh thị) câu sanh chung với pháp Khinh thị trong quá khứ khi diệt rồi sẽ làm cảnh để khởi sanh pháp Khinh thị trong hiện tại. Như khi chấp thủ tri kiến hoặc cống cao phách lối (Tâm Tham Tương Ưng) sẽ là dịp tốt cho pháp Khinh thị sanh.
- Hoặc là những thành tựu (tâm quả) hay những trạng thái tâm làm chỉ là làm (tố) nếu thiếu tác ý khéo cũng khiến Pháp Khinh thị sanh khởi (đây là đối với những phàm phu), riêng phần Vô ký thì phần Tố - đây ám chỉ cho bậc Tứ quả trong các hành vi, cách hoạt động khi chưa Níp Bàn vô dư thì người khác có thể bắt lấy làm cảnh theo lối khinh thị.

Những pháp trên Đức Phật nói về khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới. Ở đây, Thiện, Bất thiện, Vô Ký là Thức uẩn; pháp câu sanh là Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn; còn Sắc pháp là Sắc Uẩn, cho nên trong phần Chánh Tạng, Đức Phật thường nhấn mạnh sau khi giải thích về phần pháp thì Ngài chuyển sang Uẩn, Xứ,... Khi nói về Uẩn, mục đích là để thấy sự khổ nhai ăn v.v...

NHỊ ĐỀ THỨ 54: NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG KHINH THỊ CẢNH KHINH THỊ

(PARĀMĀSAVIPPAYUTTAPĀRAMATTHADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Parāmāsa vippayuttā kho pana dhammā parāmaṭṭhā pi - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị mà Cảnh Khinh Thị.*
- *Câu 2:Parāmāsa vippayuttā kho pana dhammā aparāmaṭṭhā pi - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị và Phi Cảnh Khinh Thị.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 765 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị mà Cảnh Khinh Thịvà Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị và Phi Cảnh Khinh Thị*(Parāmāsa vippayuttā kho pana dhammā parāmaṭṭhā pi, Parāmāsa vippayuttā kho pana dhammā aparāmaṭṭhā pi).* Gọi là Nhị Đề Bất Tương Ưng Khinh Thị Cảnh Khinh Thị, như sau:

** Chư pháp ly khinh thị mà cảnh khinh thị ra sao?*

Những pháp nào bất tương ưng với pháp khinh thị đó như là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký mà còn trong phạm vi khinh thị nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp ly khinh thị mà cảnh khinh thị.

** Chư pháp ly khinh thị và phi cảnh khinh thị ra sao?*

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp ly khinh thị và phi cảnh khinh thị.

II. THÍCH TỪ

Xem phần thích từ của các đề trên.

ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Bất Tương Ưng Khinh Thị Cảnh Khinh Thị*(Parāmāsavippayuttaparāmatthaduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị mà Cảnh Khinh Thịvà Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị và Phi Cảnh Khinh Thị.

1. Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị mà Cảnh Khinh Thị(*Parāmāsa vippayuttā kho pana dhammā parāmaṭṭhā pi*): tức là những trạng thái không hòa trộn với khinh thị nhưng làm đối tượng cho khinh thị biết, hay là chỉ làm cảnh cho khinh thị nhưng không hòa hiệp, tác hợp, không tương ưng với khinh thị. Đây chỉ cho 4 thứ tâm tham bất tương ưng, 2 thứ tâm sân, 2 thứ tâm si, thiện trong 3 lĩnh vực Dục, sắc, vô sắc;

Vô ký tố trong 3 lĩnh vực Dục, sắc, vô sắc; tâm Dị thục quả trong 3 lĩnh vực Dục, sắc, vô sắc cùng với sắc pháp.

2. Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị và Phi Cảnh Khinh Thị(*Parāmāsa vippayuttā kho pana dhammā aparāmaṭṭhā pi*): nghĩa là những pháp không hòa trộn với khinh thị và cũng chẳng phải làm cảnh cho khinh thị biết. Đây chỉ cho pháp siêu thế, tức pháp siêu thế hoàn toàn bất tương ưng khinh thị và chẳng phải bị khinh thị đủ sức biết.

III. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị mà Cảnh Khinh Thị là 4 Tâm Tham Bất Tương Ưng, 2 Tâm Sân, 2 Tâm Si, tâm Vô nhân và tâm Tịnh hảo Hiệp Thế, 51 Sở Hữu Hợp trừ Tà Kiến và Sắc Pháp. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ uẩnlàSH Thọ hợp với Tâm Hiệp thế (đã trừ Tham tương ưng)
3. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm hiệp thế (đã trừ tham tương ưng)
4. Hành uẩnlà49 SH (đã trừ Thọ, Tưởng, Tà kiến) hợp với tâm hiệp thế (đã trừ Tham tương ưng)
5. Thức uẩnlàtâm hiệp thế (đã trừ Tham tương ưng)

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứlàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ làtâm Hiệp thế (đã trừ Tham tương ưng)
12. Pháp Xứ là51SH hợp với tâm hiệp thế (đã trừ Tham tương ưng)và sắc tế

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giớilàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới làsắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn Thức Giới làđôi Nhãn thức
12. Nhĩ Thức Giới làđôi Nhĩ thức
13. Tỷ Thức Giới làđôi Tỷ thức
14. Thiệt Thức Giới làđôi Thiệt thức
15. Thân Thức Giới làđôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16. Ý giớilàđôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giới là 64tâm hiệp thế (đã trừ ngũ song thức, ý giớivà thamtương ưng)
18. Pháp giới là51 SH hợp với tâm hiệp thế (đã trừ Tham Tương ưng) và Sắc Tế

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế làSắc pháp, tâm Hiệp thế (đã trừ Tham Tương ưng)và 50SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đế làSH Tham

Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị mà Cảnh Khinh Thị là 4 tâm tham bất tương ưng, 2 tâm sân, 2 tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế, 51 sở hữu hợp và sắc pháp

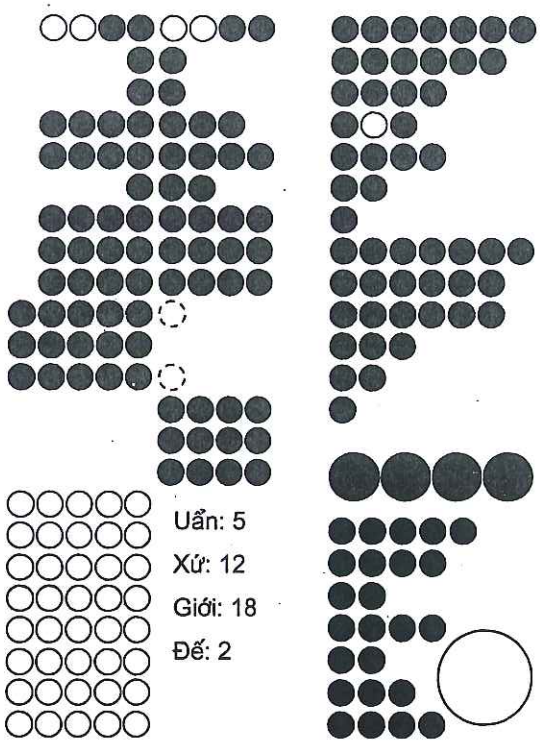

► Câu 2:Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị và Phi Cảnh Khinh Thị là PhápSiêu Thế. Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlàSH Thọ hợp với tâm Siêu thế
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Siêu thế
3. Hành uẩnlà34 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Siêu thế
4. Thức uẩnlàtâm Siêu thế

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ làtâm Siêu thế
2. Pháp Xứ là36SH hợp với tâm Siêu thế và Níp Bàn

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilàtâm Siêu thế
2. Pháp giớilà 36 SH hợp với tâm Siêu thế và Níp Bàn

– Đế đặng 2 Đế:

1. Diệt đế là Níp Bàn
2. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại đế làtâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

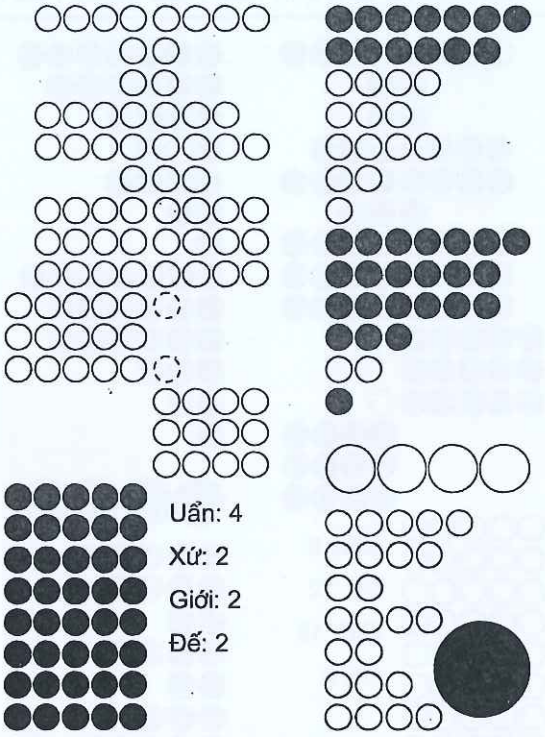

Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị và Phi Cảnh Khinh Thị là Pháp Siêu Thế

IV. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Bất Tương Ưng Khinh Thị Cảnh Khinh Thị: *Parāmāsa vippayuttā kho pana dhammā parāmaṭṭhā pi*- Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị mà Cảnh Khinh Thị.

Ở đây, Đức Phật chỉ cho chúng ta biết những pháp còn trong hiệp thế dù không hòa trộn với khinh thị nhưng cũng bị khinh thị bắt lấy làm đối tượng để biết tức là chỉ cho Thiện, Bất thiện hay Vô ký. Chúng ta tìm hiểu tại sao những pháp ấy làm cảnh cho khinh thị:

- Trường hợp Thiện, đối với bản thân, khi làm việc phước hay làm sự tốt rồi khởi lên cách mong muốn, sự mong muốn, quá mong muốn, nặng trong ái nhiễm, nặng trong mong mỏi đời sau... cùng với sự chấp cứng, cố chấp trong kiến thức sai lầm thì những pháp ấy sẽ làm cảnh cho Khinh thị, mặc dù không hòa trộn với Khinh thị nhưng vẫn bị khinh thị biết.
- Còn Bất thiện thì hẳn nhiên rồi, vì pháp này dễ dàng làm cảnh cho Khinh thị sanh. Vì pháp bất thiện (ngoài pháp Khinh thị) câu sanh chung với pháp Khinh thị trong quá khứ khi diệt rồi sẽ làm cảnh để khởi sanh Khinh thị trong hiện tại. Như khi chấp thủ tri kiến hoặc cống cao phách lối (Tâm Tham Bất Tương Ưng) sẽ là dịp tốt cho pháp Khinh thị sanh.

- Hoặc là những thành tựu (tâm quả) hay những trạng thái tâm làm chỉ là làm (tố) nếu thiếu tác ý khéo cũng khiến Pháp Khinh thị sanh khởi (đây là đối với những phàm phu), riêng phần Vô ký thì phần Tố - đây ám chỉ cho bậc Tứ quả trong các hành vi, cách hoạt động khi chưa Níp Bàn vô dư thì người khác có thể bắt lấy làm cảnh theo lối khinh thị.

Những pháp trên Đức Phật nói về khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới. Ở đây, Thiện, Bất thiện, Vô Ký là Thức uẩn; pháp câu sanh là Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn; còn Sắc pháp là Sắc Uẩn, cho nên trong Chánh Tạng, Đức Phật thường nhấn mạnh sau khi giải thích về phần Pháp thì Ngài chuyển sang Uẩn, Xứ,... Khi nói về Uẩn, mục đích là để thấy sự khổ nhai ăn v.v...

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Bất Tương Ưng Khinh Thị Cảnh Khinh Thị:*Parāmāsa vippayuttā kho pana dhammā aparāmaṭṭhā pi-* Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Khinh Thị và Phi Cảnh Khinh Thị.

Tương tự cách phân giải trong câu 2 đề 51 - Nhị đề Cảnh Khinh thị.

BÀI 17: PHẦN NHỊ ĐỀ ĐẠI ĐỈNH (ĐỀ ĐỈNH)

(MAHANTARADUKA)

Đây là phần lớn tiếp theo trong loạt các Tụ (*Mahantaradukaṃ*) của Đầu đề Nhị. Phần này có thể được xem như phần tụ, nhưng các đầu đề không liên quan nhau một khía cạnh nên đáng không gọi là tụ (*Gocchaka*).

Phần này là đề cập đến những đầu đề có nội dung Tâm, SH, Sắc... mà với tính chất gom các pháp lại phân chia theo siêu lý, tức là hội tụ các pháp để chỉ bày đối tượng của tâm là cảnh, giúp tâm sanh là SH tâm (một trong 4 nguyên nhân sanh tâm) hoặc luôn đến Nội ngoại phần cũng chỉ về tâm và SH...

Đề Đỉnh hayĐề Đại Đỉnh là phần chùm của 14 đầu đề được quy tụ như sau:

1. Nhị đề Hữu (Tri) Cảnh *(Sārammaṇaduka*)
2. Nhị đề Tâm *(Cittaduka)*
3. Nhị đề Sở hữu Tâm *(Cetasikaduka)*
4. Nhị đề Tương Ưng Tâm (Cittasampayuttaduka)
5. Nhị đề Hòa Trộn với Tâm *(Cittasaṃsaṭṭhaduka)*
6. Có Tâm làm Sở Sinh (Cittasamuṭṭhānaduka)
7. Đồng Sinh Tồn Với Tâm *(Cittasahabhūduka)*
8. Tùng Tâm Thông Lưu (Cittānuparivattiduka)
9. Hòa Với Tâm Và Có Tâm Làm Sở Sinh *(Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānaduka)*
10. Nhị Đề Hòa, Sinh Tồn Và Nương Tâm Làm Sở Sinh*(Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasaha-*

bhūduka)

11.Nhị Đề Có Tâm Làm Sở Sinh, Thông Lưu Và Hòa Với Tâm*(Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā nuparivattīduka)*

12.Nhị Đề Tự Nội (*Ajjhattikaduka*)

13.Nhị Đề YSinh *(Upādāduka)*

14.Nhị Đề Thành Do Thủ *(Upādiṇṇaduka)*

Chúng ta sẽ tìm hiểu và phân giải từng phần các đầu đề ấy như sau:

NHỊ ĐỀ THỨ 55: NHỊ ĐỀ HỮU (TRI) CẢNH

(SĀRAMMAṆADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Sārammaṇādhammā - Tất cả Pháp Hữu (Tri) Cảnh.*
- *Câu 2:Anārammaṇādhammā - Tất cả Pháp Vô (Tri) Cảnh.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka),ở* câu 766 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Hữu (Tri) Cảnhvà Tất cả Pháp Vô (Tri) Cảnh *(Sārammaṇādhammā, Anārammaṇādhammā).* Gọi là Nhị Đề Hữu (Tri) Cảnh, như sau:

** Chư pháp hữu tri cảnh ra sao?*

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp hữu tri cảnh (sārammaṇā dhammā).

** Chư pháp vô tri cảnh trong khi có ra sao?*

Tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp vô tri cảnh (anārammaṇā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Hữu: có, có ra Tri: biết, tri thức; muốn; ghi nhớ; làm chủ; trí tuệ
- Cảnh: là đối tượng của tâm biết hay đề mục mà tâm nhận…

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Hữu (Tri) Cảnh*(Sārammaṇaduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp: Tất cả Pháp Hữu (Tri) Cảnhvà Tất cả Pháp Vô (Tri) Cảnh.

1. Tất cả Pháp Hữu (Tri) Cảnh(*Sārammaṇā dhammā*): đây là chỉ cho trạng thái, hành động chung với cảnh nên gọi là Hữu cảnh, hay là pháp hành động chung với cảnh cũng gọi là cảnh; tức là Thiện trong 4 lĩnh vực Dục, Sắc, Vô sắc, Siêu thế; Bất thiện, Dị thục quả trong 4 lĩnh vực Dục, Sắc, Vô sắc, Siêu thế; và Vô ký tố trong 3 lĩnh vực Dục, Sắc, Vô sắc.

2. Tất cả Pháp Vô (Tri) Cảnh(*Anārammaṇādhammā*): là những trạng thái không biết cảnh gọi là Vô cảnh hay bất tri cảnh tức chỉ cho sắc pháp và Níp Bàn.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Hữu (Tri) Cảnh là Tâm và Sở hữu. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm
3. Hành uẩnlà50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm
4. Thức uẩnlà tâm

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm
2. Pháp Xứ là52 SH hợp với tâm

– Giới đặng 8 Giới:

1. Nhãn Thức Giới làđôi Nhãn thức
2. Nhĩ Thức Giới làđôi Nhĩ thức
3. Tỷ Thức Giới làđôi Tỷ thức
4. Thiệt Thức Giới làđôi Thiệt thức
5. Thân Thức Giới làđôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

6. Ý giớilàđôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
7. Ý thức giớilà108 tâm (đã trừ Ngũ song thức và Ý giới)
8. Pháp giớilà52 SH hợp với tâm

– Đế đặng 3 Đế:

1. Khổ đế là tâm Hiệp thế và 51 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đế làSH Tham
3. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại đế:là Siêu thế và SHH (ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Hữu (Tri) Cảnhlà Tâm và Sở hữu

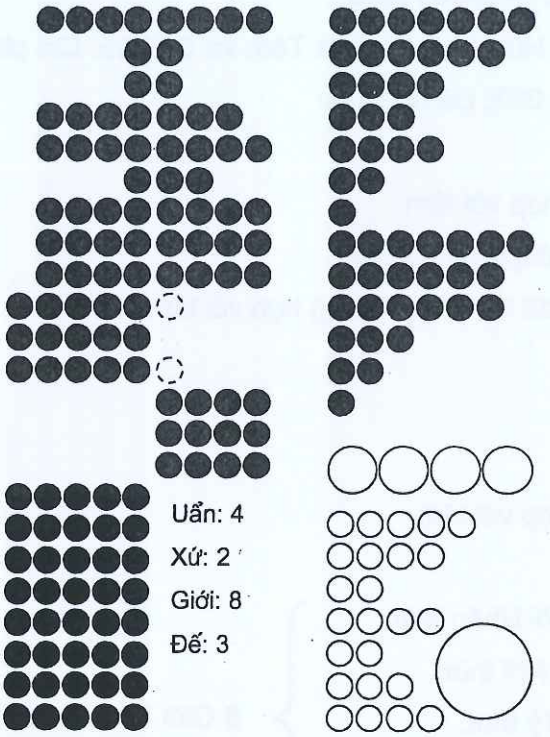

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Vô (Tri) Cảnh là Sắc Pháp và Níp Bàn. Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn:Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 11 Xứ:

1. Nhãn Xứlàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)
11. Pháp Xứ làSắc tế và Níp Bàn

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

– Giới đặng 11 Giới:

1. Nhãn Giớilàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là12 Sắc Thô

11. Pháp giớilà Sắc tế và Níp Bàn

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là Sắc pháp
2. Diệt đế là Níp Bàn

Tất cả Pháp Vô (Tri) Cảnh là Sắc Pháp và Níp Bàn

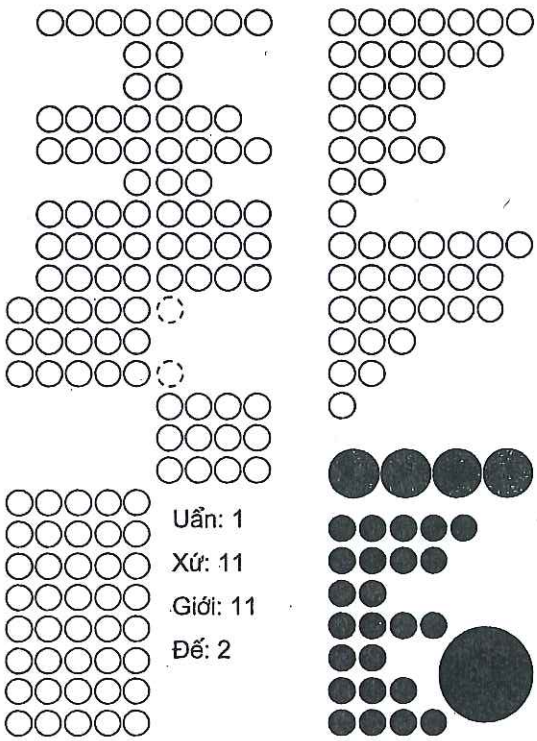

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Hữu (Tri) Cảnh: *Sārammaṇādhammā*- Tất cả Pháp Hữu (Tri) Cảnh.

Thọuẩn, Tưởnguẩn, Hành uẩn phối hợp với tâm (Thức uẩn) đặng sanh chung trong một sát na tâm thì tất nhiên tâm biết cảnh - thọ, tưởng và hành cũng biết cảnh nhưng thọ biết cảnh với trạng thái trong sự cảm nhận, hứng chịu vì vậy trong chi pháp Tri cảnh mà Phật Ngài đã dạy trong Chánh tạng là Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn là pháp biết cảnh, vì Ngài muốn chỉ cho chúng ta biết trên phương diện Uẩn, xứ... tức là chỉ vào pháp bản chất, thực tính. Còn khi hiểu, ta phải nhận ra thọ biết cảnh là sanh chung với tâm, Tưởng biết cảnh cũng vậy và Hành biết cảnh cũng thế, riêng thức là biết cảnh theo cách biết. Hay nói cách khác, pháp tri cảnh theo lối thọ, tưởng, hành, thức uẩn là chỉ bày 4 uẩn danh này hòa trộn, câu sanh, hỗ tương, tương ưng đặng biết cảnh, nhưng mỗi pháp có đặc tính riêng trong lúc biết cảnh như Thọ uẩn sanh chung với tâm biết cảnh theo lối hưởng cảnh; Tưởng uẩn theo lối nhớ lại hay nhớ trùng; Hành uẩn biết cảnh theo cách hoạt động, câu sinh, điều phối... và thức uẩn biết cảnh theo lối chủ trương (sự biết cảnh).

Như vậy, pháp tri cảnh nói trên các khía cạnh thọ, tưởng, hành, thức thì nói gọn như vầy:

1. Thọ biết cảnh: là hưởng (cảnh)
2. Tưởng biết cảnh: là nhớ (nhớ trùng, nhớ lại, nhớ tưởng, trùng y như trước, cảnh tái hiện lại)
3. Hành biết cảnh: là tạo (tức đào tạo, câu kéo giúp các pháp câu sanh có mặt để biết)
4. Thức biết cảnh: là chủ trương (tức tâm chủ trương, chẳng hạn tâm đặc biệt chủ trương ra các nghệ thuật, tâm chủ trương làm cho tâm có phần khác nhau, tâm chủ trương làm quến tụ nghiệp và phiền não, tâm chủ trương bảo trì quả do nghiệp và phiền não quến tụ, tâm chủ trương tự duy trì cơ tánh, tâm chủ trương sự biệt tài bắt cảnh).

Ta tìm hiểu cách nói tâm chủ trương của 6 điều trên như sau:

1. Nói rằng Tâm chủ trương làm ra các nghệ thuật bởi vì tất cả trong đời, bao nhiêu kỹ nghệ đều có phần chủ trương của tâm mới sửa thành đồ sai khác tùy theo mỗi thứ do kỹ sư và thợ.
2. Nói Tâm chủ trương làm cho tâm có phần khác khác, như là nghiệp có sai khác nhau, tánh nết có khác nhau, tư tưởng có khác nhau cho đến thành 4 giống: thiện, bất thiện, quả và tố.
3. Nói Tâm chủ trương quến tụ nghiệp và phiền não. Lẽ thường mỗi chúng sanh còn nhiều phiền não đâu phải chỉ sanh một hai lần thì nghiệp còn lưu tồn vô số kể, nếu không tâm thì chẳng có phiền não và nghiệp chi cả.

4. Nói Tâm chủ trương bảo trì quả do nghiệp và phiền não quến tụ, dĩ nhiên quả là nghiệp biệt thời tạo. Ví dụ: nghiệp biệt thời như tiếng thu trong băng, tuy không nghe mà phát ra vẫn có tiếng. Phiền não như người thâu băng, tâm như máy và cuộn băng, nếu không có máy thì tiếng nương đâu mà lại còn phát ra.
5. Nói Tâm chủ trương tự duy trì cơ tánh nghĩa là bộ máy tâm mỗi cái sanh với nhau liên tiếp như nước phun còn giọt vì có đẳng vô gián duyên và vô gián duyên v.v...
6. Nói có Tâm chủ trương trong sự biệt tài bắt cảnh là không có cảnh nào gặp mà tâm bắt ko đặng dù cho sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp cho đến Níp Bàn, thế nào hễ gặp đều bị tâm biết đặng.

Như vậy, tất cả pháp tri cảnh là chỉ cho trạng thái tâm biết được cảnh sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp ..., tất nhiên trạng thái tâm là biết cảnh (tri cảnh), công việc của tâm là dẫn dắt, kết quả của tâm là nối nhau, điều kiện giúp cho tâm sanh là danh, sắc và cảnh. Về việc làm của tâm là dẫn dắt, tức dẫn dắt SH bao gồm SH thọ là Thọ uẩn, SH Tưởng là Tưởng uẩn, 50 SH còn lại là Hành uẩn cho thấy sự phối hợp, cách nhiếp có tính cách tương ưng, hỗ tương, 4 trạng thái thực chất: Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn là pháp tri cảnh.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Hữu (Tri) Cảnh:*Anārammanādhammā* - Tất cả Pháp Vô (Tri) Cảnh.

1. Tại sao Sắc pháp gọi là Vô Tri Cảnh?

Vì sắc pháp có bản chất là vô tri giác, vô cảnh (Không biết đặng cảnh). Hay nói cách khác,Sắc pháp là phần vật chất bất tri (Không biết). Có pali chú giải như vầy: "*Natthi etesaṃ ārammaṇanti = Anārammaṇā* : Những trạng thái không biết cảnh gọi là vô tri cảnh hay bất tri cảnh hoặc Vô Cảnh". Ở đây phải hiểu thêm sắc pháp là do từ Nghiệp hữu và Sanh hữu,sự có ra từ phần chánh thức là Danh tức Tâm và Sở hữu, còn Sắc pháp là sự sanh ra của sắc nghiệp đây chỉ cho thấy Sắc pháp hiện bày là do sắp đặt của pháp Tư câu sanh tức là phần Danh trợ cho Sắc.

2. Tại sao Níp Bàn gọi là Vô Tri Cảnh?

Còn Níp Bàn là đối tượng cho tâm Siêu thế biết đây muốn ám chỉ Níp Bàn là Cảnh vì phận sự là Bất Động (không lay chuyển, biến chuyển) và thành tựu là Vô Ấn Chứng (không có ấn chứng, hiện tượng chi cả).

NHỊ ĐỀ THỨ 56: NHỊ ĐỀ TÂM

(CITTADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Cittādhammā - Tất cả Pháp Tâm.*
- *Câu 2:No cittādhammā - Tất cả Pháp Phi Tâm.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 767 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Tâmvà Tất cả Pháp Phi Tâm*(Cittādhammā, No cittādhammā)*. Gọi là Nhị ĐềTâm, như sau:

** Chư pháp tâm trong khi có ra sao?*

Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý giới và ý thức giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp tâm (cittā dhammā).

** Chư pháp phi tâm trong khi có ra sao?*

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi tâm.

II. THÍCH TỪ

- Tâm: nghĩa là tim hay cách nghĩ ngợi như Tâm cảnh, tâm địa... Ở đây, tâm (*citta*) là biết

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Tâm*(Cittaduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Tâm và Tất cả Pháp Phi Tâm.

1. Tất cả Pháp Tâm(*Cittādhammā*) là nói những trạng thái "biết" tức biết cảnh (những gì bị biết đều đặng kêu là cảnh). Có 121 trường hợp nói về biết: Tâm Bất thiện có 12 thứ, tâm Vô nhân có 18 thứ, tâm Dục giới tịnh hảo có 24 thứ, tâm Đáo đại có 27 thứ, tâm Siêu thế có 40 thứ.Chư pháp Tâm được Pāḷi chú giải như sau:
   - "*cittī karotīti = cittaṃ* (nòng cốt)": làm cho chúng sanh đặc biệt sai khác gọi là tâm.
   - "*cintanamattaṃ = cittaṃ*": biết gọi là tâm.
   - "*ārammanaṃ cintetīti = cittaṃ*": biết cảnh gọi là tâm

   - Tâm (*Citta*) cũng gọi là thức uẩn (*viññānakhandhaṃ*) và cũng đặng kêu là ý (*mano*).
   - Tâm là biết, sự biết tức là cảnh.
   - Thức uẩn là chủ trương sự biết cảnh.

   Ý là nói tính chất biết theo sự phân biệt, đặc biệt hoặc nói theo thực (*āhāra)* thì tâm là thức thực, đây ám chỉ cho cái biết đem lại sự tiến hóa và kết quả của nó bằng cách thu hút cảnh như thấy, nghe... cho đến đủ thứ tâm đồng lực. Tâm nói thêm theo Chánh tạng thì có tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền (xem giải trong Pháp Thực Tính).

Như vậy, Chư pháp Tâm hay tất cả pháp Tâm là nói về những trường hợp biết mang tính chất đặc biệt như Thiện, Bất thiện, Quả và Tố.

7. Tất cả Pháp Phi Tâm(*No cittādhammā*): đây là chỉ những trạng thái không thuộc phần tâm tức là SH, Sắc pháp và Níp Bàn. Riêng phần SH, trong tứ đồng có đồng biết một cảnh với tâm, về điều này ta nên hiểu là do tâm dẫn dắt, do tâm chủ động, do tâm làm chủ, chủ trương thì SH mới đặng biết theo, nên SH cũng xếp vào pháp Phi tâm. Còn Sắc pháp và Níp Bàn thì tất nhiên rồi, do 2 pháp này không biết đặng cảnh như tâm, vì sắc pháp với bản chất là vô tri giác, còn Níp Bàn với trạng thái bất động, bất biến chuyển, không có hiện tượng chi cả nên là pháp Phi tâm.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp Tâm là Tâm. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn:Thức uẩnlà tâm

– Xứ đặng 1 Xứ:Ý Xứlà tâm

– Giới đặng 7 Giới:

1. Nhãn Thức Giới là đôi Nhãn thức
2. Nhĩ Thức Giới là đôi Nhĩ thức
3. Tỷ Thức Giới là đôi Tỷ thức
4. Thiệt Thức Giới là đôi Thiệt thức
5. Thân Thức Giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

6. Ý giớilà đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
7. Ý thức giớilà 108 tâm (đã trừ Ngũ song thức và Ý giới)

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là tâm Hiệp thế

Ngoại đế là tâm Siêu thế

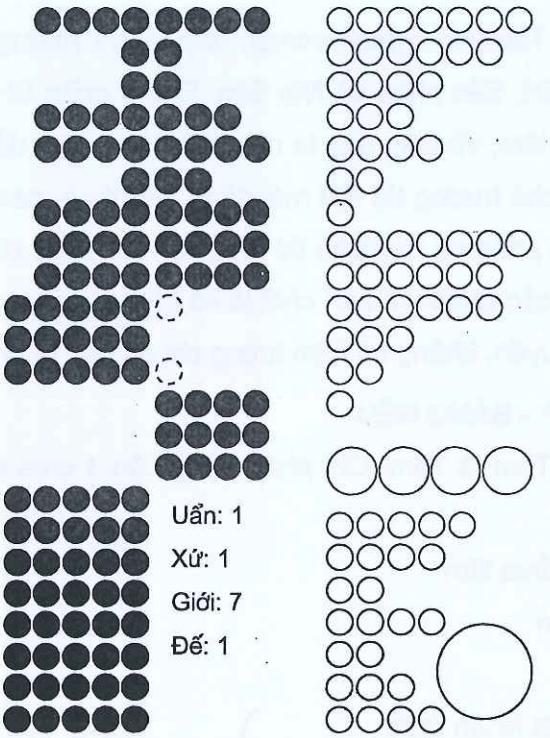

Tất cả Pháp Tâmlà Tâm

► Câu 2:Tất cả Pháp Phi Tâm là Sở hữu, Sắc Pháp và Níp Bàn. Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ uẩnlàSH Thọ
3. Tưởng uẩnlàSH Tưởng
4. Hành uẩnlà50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng)

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 11 Xứ:

1. Nhãn Xứlàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là12 Sắc Thô

11. Pháp Xứ là52SH, Sắc Tế và Níp Bàn

Giới đặng 11 Giới:

1. Nhãn Giớilàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Pháp giớilà52 SH,Sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 3 Đế:

1. Khổ đế làSắc pháp và 51 SH (đã trừ Tham)
2. Tập đế làSH Tham
3. Diệt đế là Níp Bàn

Tất cả Pháp Phi Tâmlà Sở hữu, Sắc Pháp và Níp Bàn

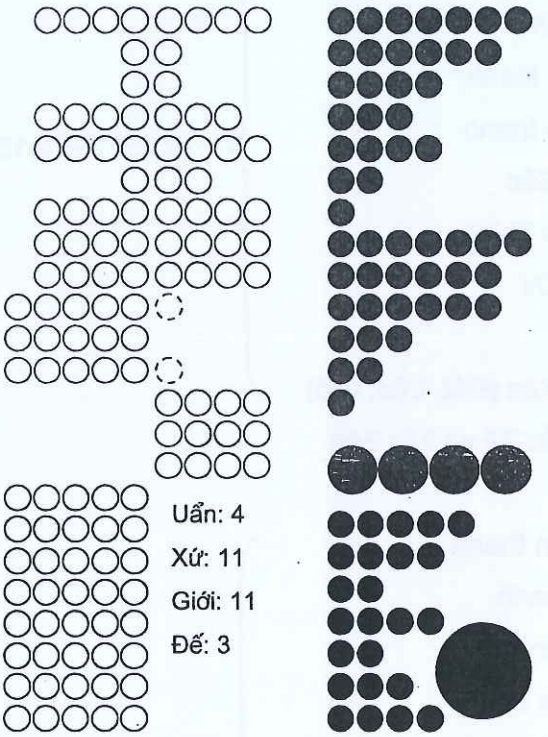

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Tâm: *Cittādhammā*- Tất cả Pháp Tâm.

Chư pháp Tâm nói trên lĩnh vực Giới hay chất (*Dhātu*), tức là Nhãn thức giới, Nhĩ thức giới, Tỷ thức giới, Thiệt thức giới, Thân thức giới, Ý giới và Ý thức giới nghĩa là Phật Ngài dạy theo Chánh tạng về Tâm theo Giới (*Dhātu*), tức là phần giới hạn tự hành vi của nó, đây chỉ cho bản chất như:

1. Nhãn thức giới chỉ nương sắc nhãn thanh triệt để biết đặng các màu.
2. Nhĩ thức giới chỉ nương nhĩ thanh triệt để biết đặng các tiếng.
3. Tỷ thức giới chỉ nương tỷ thanh triệt để biết đặng các mùi, hơi.
4. Thiệt thức giới chỉ nương thiệt thanh triệt để biết đặng các vị.
5. Thân thức giới chỉ nương thân thanh triệt để biết đặng cảnh đụng, chạm.
6. Ý giới chỉ nương đặng sắc ý vật để tiếp nhận cảnh ngũ hay thâu bắt cảnh ngũ.
7. Ý thức giới chỉ nương ý vật tức sắc ý vật để biết đặng cảnh pháp.

Đây là Đức Phật nói về khía cạnh tâm theo lối tự trì chơn tướng mà phân biệt riêng có ranh theo từng bản chất của cái biết.

Như ta thấy, muốn biết về các màu thì trạng thái biết phải nương vào sắc nhãn thanh triệt, muốn biết về các tiếng thì cái biết phải nương vào nhĩ thanh triệt v.v... cho nên Đức Thế Tôn Ngài mới dạy chư pháp biết trên khía cạnh, bản chất (giới – *Dhātu*) mà trong Chánh tạng đã đề cập như: Nhãn thức (giới), Nhĩ thức (giới)... ý thức giới là vậy.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Tâm: *Nocittādhammā* - Tất cả Pháp Phi Tâm.

Mặc dù thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn là pháp câu sanh, hỗ tương, tương ưng trong cách đồng để biết cảnh với tâm (Thức uẩn) nhưng phải do chủ trương của thức uẩn nên 3 uẩn danh này gọi là pháp phi tâm. Còn sắc pháp và Níp Bàn như đã giải ở phần Bất tri cảnh.

NHỊ ĐỀ THỨ 57: NHỊ ĐỀ SỞ HỮU TÂM

(CETASIKADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Cetasikādhammā - Tất cả Pháp Sở hữu Tâm.*
- *Câu 2:Acetasikādhammā - Tất cả Pháp Phi Sở Hữu Tâm.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka),ở* câu 768 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Sở Hữu Tâmvà Tất cả Pháp Phi Sở Hữu Tâm*(Cetasikādhammā, Acetasikādhammā).* Gọi là Nhị Đề Sở hữu Tâm, như sau:

* *Chư pháp sở hữu tâm trong khi có ra sao?*

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp sở hữu tâm.

* *Chư pháp phi sở hữu tâm trong khi có ra sao?*

Tâm, tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi sở hữu tâm.

II. THÍCH TỪ

- Sở hữu:là tính gộp hết thảy các cái của mình có; hay thuộc về, phụ thuộchay là nằm trong quyền hạn.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Sở Hữu Tâm *(Cetasikaduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Sở hữu Tâm và Tất cả Pháp Phi Sở hữu Tâm.

1. Tất cả Pháp Sở hữu Tâm(*Cetasikādhammā*): đây là chỉ 52 trường hợp hay 50 pháp Thực tính với tính chất đồng sanh, đồng diệt, đồng nương, đồng cảnh với Tâm, gọi là Sở hữu tâm. Nói về SH Tâm (*Cetasika*) là luôn luôn phối hợp (*sampayoga*) và Tâm nhiếp (*Saṅgaha*).SH Tâm là những pháp hợp với tâm và thuộc về sở hữu của tâm. Hay nói cách khác, là những trạng thái mà hằng đồng sanh, sanh chung, hợp cùng với tâm trong một sát na, nhưng Sở hữu tâm hợp bằng cách trong quyền Sở hữu, không lìa với tâm nên gọi là sở hữu tâm.
2. Tất cả Pháp Phi Sở hữu Tâm(*Acetasikādhammā*): đây chỉ cho các pháp ngoài ra SH Tâm như là tâm, sắc pháp và Níp Bàn. Vì khi nói đến SH có nghĩa là thuộc quyền, còn phi SH tức là không thuộc phạm vi quyền hạn, như Tâm là không thuộc quyền SH nên là pháp phi SH. Còn sắc pháp là vô tri giác nên cũng là pháp phi SH. Riêng Níp Bàn là pháp ngoài hạn định thế gian, không còn hiệp trong đời, chẳng thuộc quyền SH nên cũng gọi là pháp phi SH.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Sở hữu Tâm là Sở hữu Tâm. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 3 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng
3. Hành uẩnlà50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng)

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp Xứlà52 SH

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giớilà52 SH

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là51 SH (đã trừ Tham)
2. Tập đế làSH Tham

Tất cả Pháp Sở hữu Tâm là Sở hữu Tâm

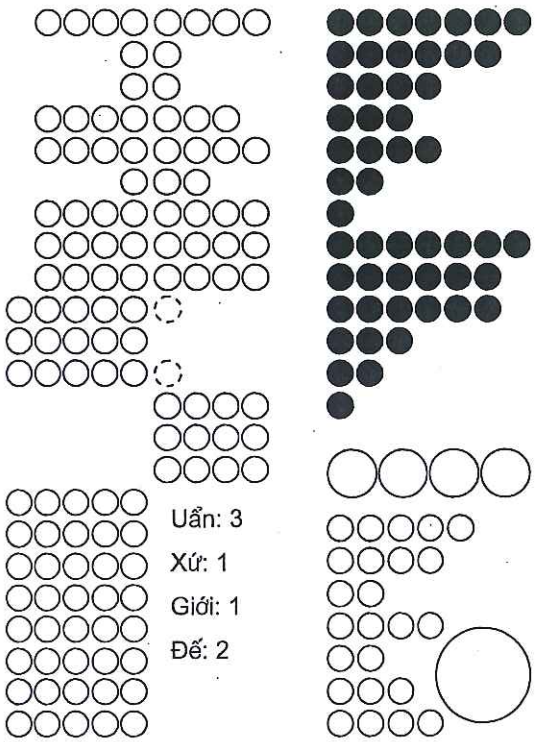

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Sở Hữu Tâm là Tâm, Sắc Pháp và Níp Bàn. Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 2 Uẩn:

1. Sắc Uẩn làbản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thức uẩnlà tâm

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứlàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm
12. Pháp Xứ làSắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giớilàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn Thức Giới làđôi Nhãn thức
12. Nhĩ Thức Giới làđôi Nhĩ thức
13. Tỷ Thức Giới làđôi Tỷ thức
14. Thiệt Thức Giới làđôi Thiệt thức
15. Thân Thức Giới làđôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16. Ý giớilàđôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giớilà108 tâm (đã trừ Ngũ song thức và Ý giới)
18. Pháp giớilàSắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế làSắc pháp, tâm Hiệp thế
2. Diệt đế là Níp Bàn

Ngoại đế làtâm Siêu thế

Tất cả Pháp Phi Sở Hữu Tâmlà Tâm, Sắc Pháp và Níp Bàn

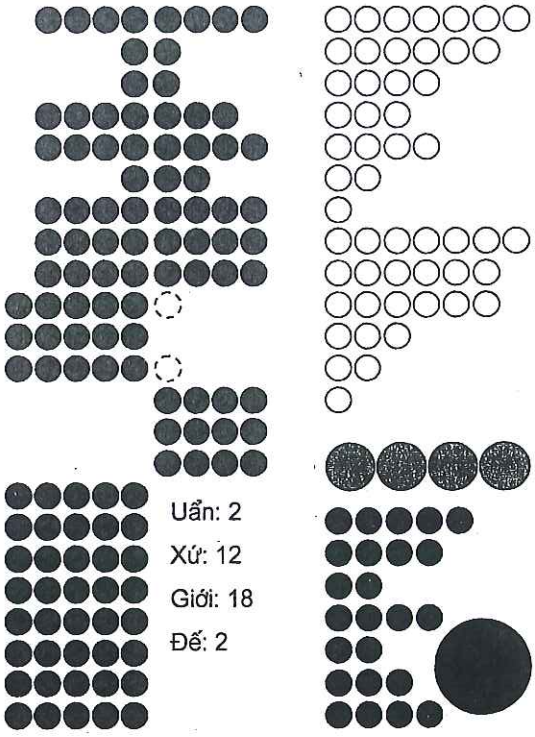

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Sở Hữu Tâm:*Cetasikādhammā*- Tất cả Pháp Sở Hữu Tâm.

Vì sở hữu có 52 khía cạnh hay 52 trường hợp như:

- Xúc, thọ, tưởng, tư, nhất thống, mạng quyền, tác ý = 7
- Tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục = 6
- Si, vô tàm, vô úy, điệu cử = 4
- Tham, tà kiến, ngã mạn = 3
- Sân, tật, lận, hối = 4
- Hôn trầm, thụy miên = 2
- Hoài nghi = 1
- Tín, niệm, tàm, úy, vô tham, vô sân, trung bình, tịnh thân, tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm = 19
- Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng = 3
- Bi, tùy hỉ = 2
- Trí tuệ = 1

Cộng: 52

Với 50 pháp Thực tính như:

- Xúc, khổ thọ, lạc thọ, ưu thọ, hỷ thọ, xả thọ, tưởng, tư, nhất thống, mạng quyền, tác ý. = 11
- Tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục = 6
- Si, vô tàm, vô úy, điệu cử = 4
- Tham, tà kiến, ngã mạn = 3
- Sân, tật, lận, hối = 4
- Hôn trầm, thụy miên = 2
- Hoài nghi = 1
- Tín, niệm, tàm, úy, vô tham, vô sân, trung bình, tịnh thân - tịnh tâm, khinh thân - khinh tâm, nhu thân - nhu tâm, thích thân - thích tâm, thuần thân - thuần tâm, chánh thân - chánh tâm = 13
- Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng = 3
- Bi, tùy hỉ = 2
- Trí tuệ = 1

Cộng: 50

Qua phần chiết tính trên, chúng ta thấy Đức Phật Ngài dạy tất cả pháp SH tâm theo lối uẩn danh tức SH Thọ là thọ uẩn, SH Tưởng là tưởng uẩn, 50 SH còn lại là hànhh uẩn, nghĩa là các trạng thái ấy khi sanh phối hợp với tâm (Thức uẩn). Sự phối hợp với tâm có những câu Pāḷi chú giải như sau:

- *Cetasibhavaṃ*: Đồng sanh với tâm hay câu sanh với thức uẩn (trong thuộc quyền SH) gọi là SH Tâm
- *Cetasiniyuttaṃ= Cetasikaṃ*: hợp với tâm khắng khít nên gọi là SH tâm
- *Avippayogavasenacetasiniyuttāti = Cetasikā*: hiệp với tâm luôn luôn bằng mãnh lực không lìa nhau, nên gọi là SH tâm

Như đã trình bày, trạng thái của SH là tứ đồng - *cetoyuttalakkhaṇa* (đồng sanh - *ekuppāda*, đồng diệt - *ekanirodha*, đồng cảnh - *ekārammaṇa*, đồng vật - *ekavatthuka*), là trạng thái nương đổ tâm mới đặng sanh ra (*cittanissitalakkhanaṃ*), cũng như trò nương đổ thầy. Nếu hiểu ngược lại, tâm nương SH chẳng phải như đất nương cây (nương bằng cách chứa chở - *ādhāra*) mà trái lại nương bằng cách khác tức như thầy nương trò, nương để cho trò hiểu biết (*nissaya*), vì SH biết cảnh đặng nhờ có tâm hướng dẫn. Cho nên nhân sanh tâm có 4:

1. Nghiệp quá khứ (*atītakammo*)
2. SH tâm (*cetasika*)
3. Cảnh (ārammaṇa)
4. Vật hay môn (*vatthu*)

Vì vậy SH tâm có 4 ý nghĩa chung là:

1. Trạng thái nương đổ tâm (*cittanissatalakkanaṃ*)
2. Phận sự sanh ra không lìa tâm (*aviyoguppādanarasaṃ*)
3. Sự thành tựu biết chung một cảnh với tâm (*ākārammaṇapaccuppaṭṭhānaṃ*)
4. Nhân cần thiết phải có tâm sanh (*cittuppādapadaṭṭhānaṃ*)

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Sở Hữu Tâm:*Acetasikādhammā* - Tất cả Pháp Phi Sở Hữu Tâm.

Như câu"*Manopubbangamādhammā*": ý là chủ trương tất cả pháp.

Ý đây đồng nghĩa với tâm hay thức, còn tất cả pháp là sở hữu, ám chỉ tâm chủ trương với SH trong sự biết cảnh hay tứ đồng v.v... do vậy với tính cách chủ trương, quyết định, dẫn dắt sở hữu nên tâm là pháp phi SH tâm. Hay hiểu theo một cách nữa, tâm có tính cách quyết định trong sự biết, khi sự biết phát sanh là bao gồm nhiều pháp câu sanh (SH tâm) nên tâm là pháp phi SH tâm. Hoặc tâm đặc biệt chủ trương, tâm làm nhân cho SH biết cảnh tợ như người dẫn dắt nên tâm là phi SH tâm.

Sắc pháp là những bản chất vô tri giác với chân tướng không có sự biết cảnh hoặc đồng sanh biết cảnh nên sắc pháp cũng gọi là phi SH tâm.

Níp Bàn (Vô vi giới) với trạng thái, phận sự, thành tựu, diệt tắt, dứt tuyệt các uẩn thủ nên là pháp phi SH tâm vì không còn hợp theo đời thế gian. Hay nói cách khác, Níp Bàn là bất biến chuyển, không có chi cả, không có chỗ nương đổ, không có bị tạo, vượt ngoài phần cửu hữu, dứt tất cả đời, không có chi hiện bày tiêu biểu, không có ấn chứng, hiện tượng chi cả v.v... nên Níp Bàn là pháp phi SH.

NHỊ ĐỀ THỨ 58: NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM

(CITTASAMPAYUTTADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Cittasampayuttādhammā - Tất cả Pháp Tương Ưng Tâm.*
- *Câu 2:Cittavippayuttādhammā - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng (Phi Hòa với) Tâm.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 769 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Tương Ưng Tâm và Tất cả Pháp Bất Tương Ưng (Phi Hòa với) Tâm *(Cittasampayuttādhammā, Cittavippayuttādhammā).* Gọi là Nhị Đề Tương Ưng Tâm, như sau:

* *Chư pháp tương ưng tâm trong khi có ra sao?*

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp tương ưng tâm.

* *Chư pháp bất tương ưng tâm ra sao?*

Tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp bất tương ưng tâm.

Tâm gọi tương ưng tâm chẳng phải và gọi bất tương ưng tâm cũng chẳng phải.

II. THÍCH TỪ

- Xem phần thích từ của các đề trên.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Tương Ưng Tâm*(Cittasampayuttaduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Tương Ưng Tâmvà Tất cả Pháp Bất Tương Ưng (Phi hòa với) Tâm.

1. Tất cả Pháp Tương Ưng Tâm(*Cittasampayuttādhammā*): đây chỉ cho những trạng thái hòa trộn với tâm, nếu tính trên pháp Thực tính (*Sappāvadhammā*) thì có 50 trạng thái hòa trộn với tâm đó là 52 SH tâm, nghĩa là các thứ SH tâm sẽ tương hợp với tâm hay tâm sẽ hòa trộn với các SH cùng trong bản chất, như 38 SH (13 thứ tợ tha + 25 thứ SH tịnh hảo) sẽ hòa trộn với tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn v.v...
2. Tất cả PhápBất Tương Ưng (Phi hòa với) Tâm(*Cittavippayuttādhammā*): đây chỉ cho những trạng thái không hòa trộn, tương tác với tâm, vì các trạng thái pháp ấy (sắc pháp và Níp Bàn): 1. Thuộc về sắc, mà sắc thì không hòa trộn với danh như dầu không thể hòa trộn với nước được. Còn 2 chính là Níp Bàn, vì Níp Bàn là vô ấn chứng, bất động nên không thể hòa trộn với trạng thái đang hoạt động (tâm).

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢN NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Tương Ưng Tâm là sở hữu Tâm. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 3 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ
2. Tưởng uẩnlà SH Tưởng
3. Hành uẩnlà 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng)

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp Xứlà52 SH

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giớilà52 SH

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là51 SH (đã trừ Tham)
2. Tập đế là SH Tham

Tất cả Pháp Tương Ưng Tâm là sở hữu Tâm

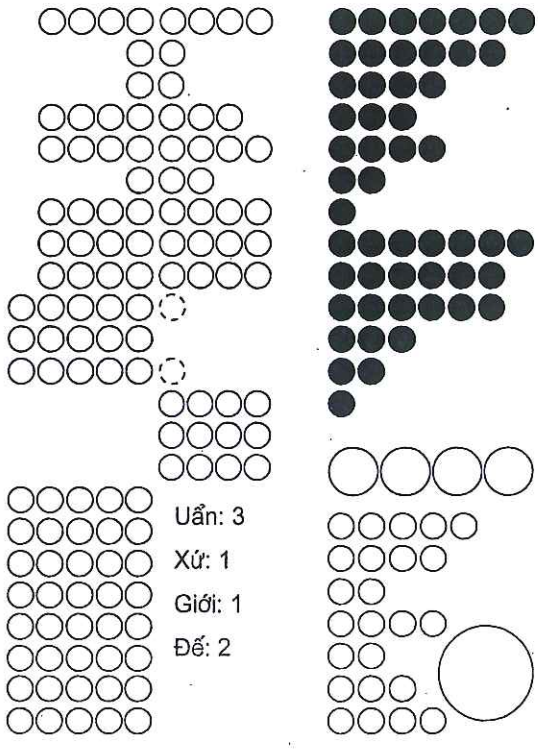

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Bất Tương Ưng (Phi Hòa với) Tâm là Sắc Pháp và Níp Bàn. Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn:Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 11 Xứ:

1. Nhãn Xứlàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Pháp Xứ là Sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 11 Giới:

1. Nhãn Giớilàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Pháp giớilàSắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là Sắc pháp
2. Diệt đế là Níp Bàn

Tất cả Pháp Bất Tương Ưng (Phi Hòa với) Tâmlà Sắc Pháp và Níp Bàn

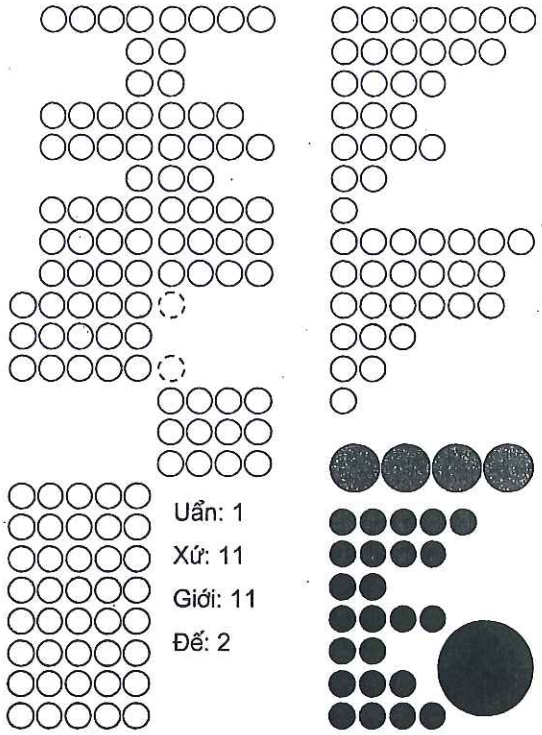

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Tương Ưng Tâm:*Cittasampayuttādhammā*- Tất cả Pháp Tương Ưng Tâm.

Khi hiện bày dưới dạng chùm, nhóm, đống... thì thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn là chỉ cho 50 pháp thực tính tức là 52 thứ SH khi sanh sẽ tương hợp với tâm, sanh chung với tâm trong một sát na. Nghĩa là, Đức Phật Ngài dạy những pháp hòa trộn với tâm trên khía cạnh uẩn để thấy rõ sự kết dính theo tính chất hòa trộn, sự kết dính theo tính chất những pháp bị khổ nhai ăn, tức là sanh, già, bệnh, chết (*Anakadukkehi khajjantīti = Khandhā*) hoặc những pháp trình bày luống không nên gọi là uẩn, tức là hữu ngã đồng lý vô ngã nghĩa không (*Saññākāraṃ dhārentīti = Khandhā*). Hay nói cách khác, là sự hòa trộn của thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn với thức uẩn hay ngược lại thức uẩn hòa trộn với thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, để nhận trên 4 vấn đề then chốt là:

1. Hứng chịu khổ, vui v.v... (thọ uẩn thủ - *Vedanākhandha*)
2. Nhớ theo sự vật đã qua (tưởng uẩn thủ - *Saññākhandha*)
3. Khối hoạt động (hành uẩn thủ - *Saṅkhārakhandha*)
4. Chủ trương sự biết cảnh (thức uẩn thủ - *Viññānakhandha*)

Như vậy, có thể lập luận như vầy:

"Hứng chịu, nhớ theo, hoạt động + sự biết", tức là khi "biết" phát sanh là có sự hòa trộn (tương ưng) "nhận + trạng + làm" (thức = thọ + tưởng + hành)

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Tương Ưng Tâm: *Cittavippayuttādhammā* - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng (Phi hòa với) Tâm.

Những trạng thái nào không hòa trộn với tâm thì gọi là phi hòa với tâm hay là bất tương ưng tâm, trong đó:

- Sắc pháp thì tất nhiên rồi không thể hòa trộn với tâm vì bản chất và chân tướng không thể hòa trộn trong cái biết hoặc trợ cho cái biết (vô tri giác).
- Níp Bàn (Vô vi giới) cũng vậy, không thể hòa trộn với tâm vì chỉ là đối tượng cho tâm siêu thế biết mà thôi nghĩa là khi tâm đạo, tâm quả siêu thế sanh, không có cảnh Níp Bàn sanh chung trong một sát na mà sát na ấy khi sanh mới biết đặng Níp Bàn.

"Tâm gọi tương ưng tâm chẳng phải":ví như nước không thể hòa trộn với nước, chỉ khi gặp chất khác như sữa thì mới gọi là nước hòa trộn với sữa. Cũng như tâm đại thiện thứ nhất hòa trộn với 38 SH, nhưng tâm đại thiện thứ nhất không thể hòa trộn với tâm đại thiện thứ hai vì cả hai đều là tâm có tính chất bắt cảnh khác nhau, một đàng là vô dẫn, một đàng là hữu dẫn. Hay nói cách khác, tâm này diệt thì tâm khác sanh nên tâm này không thể hòa trộn với tâm khác cùng một lúc được.

"và gọi bất tương ưng tâm cũng chẳng phải": có nghĩa là không bất tương ưng với SH tâm, chỉ bất tương ưng với tâm. Hay nói cách khác, tâm không hòa trộn với tâm nhưng tâm sẽ hòa trộn với những pháp khác là SH tâm.

NHỊ ĐỀ THỨ 59: NHỊ ĐỀ HÒA VỚI TÂM

(Cittasaṃsaṭṭhaduka)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Cittasaṃsaṭṭhādhammā - Tất cả Pháp Hòa với Tâm.*
- *Câu 2:Cittavisaṃsaṭṭhādhammā - Tất cả Pháp Phi Hòa với Tâm.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka),*ở câu 770 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Hòa với Tâm và Tất cả Pháp Phi Hòa với Tâm *(Cittasaṃsaṭṭhādhammā, Cittavisaṃsaṭṭhādhammā).* Gọi là Nhị Đề Hòa Trộn với Tâm, như sau:

* *Chư pháp hòa với tâm trong khi có ra sao?*

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp hòa với tâm (cittasaṃsaṭṭhā dhammā).

* *Chư pháp không hòa với tâm ra sao?*

Tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp không hòa với tâm.

Tâm gọi hòa với tâm chẳng phải và gọi không hòa với tâm cũng chẳng phải.

II. THÍCH TỪ

- Hòa: hòa hợp, điều hòa, vừa phải, bằng, đều, cùng, hòa trộn

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Hòa Trộn với Tâm*(Cittasaṃsaṭṭhaduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Hòa với Tâm và Tất cả Pháp Phi Hòa với Tâm.

1. Tất cả Pháp Hòa với Tâm(*Cittasaṃsaṭṭhādhammā*): là những trạng thái hòa trộn với tâm hay hòa với tâm tức từ khi sanh cho đến diệt theo luôn liền kề, không cách khoảng, không kẽ hở thời giờ. Hay nói cách khác, là các pháp hòa cùng, phối hợp với tâm, những pháp ấy là SH tâm hay chỉ cho Thọ uẩn, Tưởng uẩn và Hành uẩn.
2. Tất cả Pháp Phi Hòa với Tâm(*Cittavisaṃsaṭṭhā dhammā*): là những trạng thái nào khi sanh không hòa trộn với tâm, không sanh chung một sát na với tâm (Khana) thì những pháp ấy gọi phi hòa với tâm tức chỉ cho sắc pháp và Níp Bàn.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Hòa với Tâm là Sở hữu Tâm. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 3 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ
2. Tưởng uẩnlà SH Tưởng
3. Hành uẩnlà 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng)

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp Xứ là 52 SH

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giới là 52 SH

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là51 SH (đã trừ Tham)
2. Tập đế là SH Tham

Tất cả Pháp Hòa với Tâmlà Sở hữu Tâm

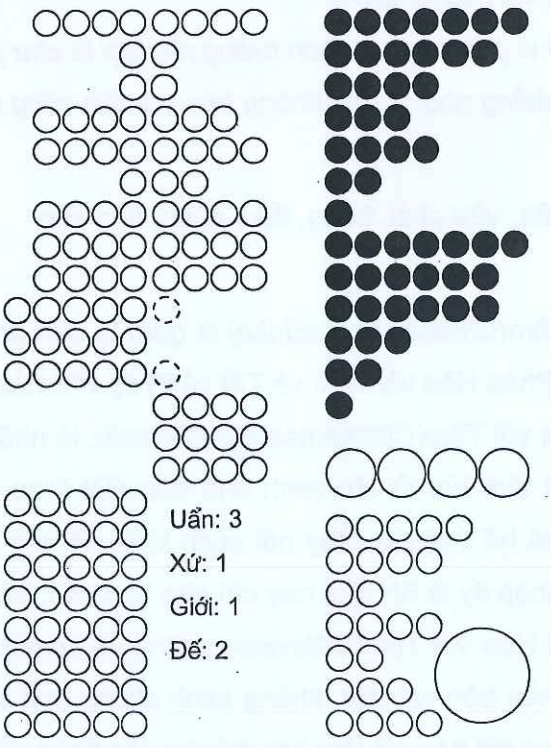

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Hòa với Tâm là Sắc Pháp và Níp Bàn. Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn:Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 11 Xứ:

1. Nhãn Xứ làsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Pháp Xứ là Sắc tế và Níp Bàn

– Giới đặng 11 Giới:

1. Nhãn Giới làsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Pháp giớilà Sắc tế và Níp Bàn

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế làSắc pháp
2. Diệt đế là Níp Bàn

Tất cả Pháp Phi Hòa với Tâmlà Sắc Pháp và Níp Bàn

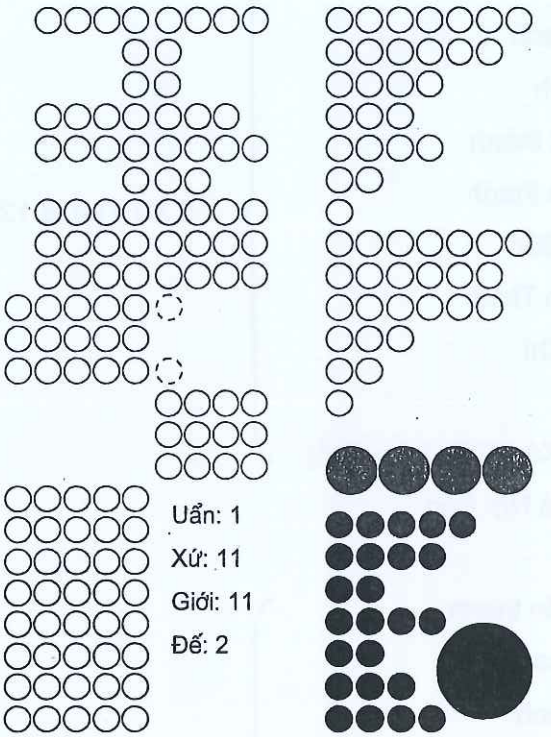

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Hòa Trộn với Tâm:*Cittasaṃsaṭṭhādhammā*- Tất cả Pháp Hòa với Tâm.

Nhị đề hòa với tâm cũng có tính chất tương đồng với Nhị đề Tương ưng tâm nhưng phải được hiểu thêm như vầy: một khi tự trì trạng thái và làm cho trạng thái ấy hòa với tâm, hợp cùng tâm từ khi sanh đến diệt theo luôn đến cách không xen hở thời giờ, nên gọi là hòa trộn với tâm hay hòa với tâm là SH tâm vậy (*Nirantara bhāvupagamanatāya upādato yāva bhangā cittena saṃsaṭṭhā*).

Như 7 SH biến hành cùng hòa với 121 thứ tâm, nghĩa là khi một thứ tâm nào sanh thì không thể thiếu 7 SH biến hành làm nền tảng cùng với các SH khác v.v...

(Xem lại Nhị đề Tương ưng tâm)

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Hòa Trộn với Tâm:*Cittavisaṃsaṭṭhādhammā* - Tất cả Pháp Phi Hòa với Tâm.

Trong câu hai của Nhị đề này chỉ thay đổi từ nhưng nghĩa giống nhau tức bất tương ưng tâm = phi hòa với tâm. Tuy nhiên, cũng nên hiểu thêm là những pháp nào không hòa trộn với tâm và cũng chẳng đi đến cách không xen hở thời giờ thì gọi là pháp phi hòa với tâm. Hay nói cách khác, pháp phi hòa với tâm là khi một sát na tâm sanh, pháp đó không cùng sanh chung trong sát na ấy (*Ekato vattamānā pi nirantarabhāvaṃ).*

NHỊ ĐỀ THỨ 60: NHỊ ĐỀ CÓ TÂM LÀM SỞ SANH(NỀN TẢNG)

(CITTASAMUṬṬHĀNADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Cittasamuṭṭhānādhammā - Tất cả Pháp có Tâm làm Sở Sanh (nền tảng).*
- *Câu 2:No cittasamuṭṭhānādhammā - Tất cả Pháp không có Tâm làm Sở Sanh (nền tảng).*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 771 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp có Tâm làm Sở Sanh (nền tảng)và Tất cả Pháp không có Tâm làm Sở Sanh (nền tảng) *(Cittasamuṭṭhānādhammā, No cittasamuṭṭhānādhammā).* Gọi là Nhị Đề có Tâm làm Sở Sanh, như sau:

* *Chư pháp có tâm làm sở sanh trong khi có ra sao?*

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thân biểu tri (kāya viññatti), khẩu biểu tri (vacī viññatti), hay là những sắc pháp nào do tâm tạo có tâm làm nhân, có tâm làm sở sanh như là: sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không chất, thủy chất, sắc nhẹ, sắc mềm, sắc vừa làm việc, sắc sanh, sắc thừa kế (santati rūpa), đoàn thực. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp có tâm làm sở sanh (cittasamuṭṭhānā dhammā).

* *Chư pháp không có tâm làm sở sanh ra sao?*

Tâm, sắc pháp ngoài ra và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp không có tâm làm sở sanh.

II. THÍCH TỪ

- Sở: nơi chốn... Sanh: sanh ra, nảy nở ...
- Sở sanh: nơi nhờ sanh ra
- Biểu: biểu hiện; dấu hiệu; nêu bày, tỏ rõ Tri: biết
- Biểu tri: cho biết bằng cách biểu lộ, thể hiện ra ngoài
- Đoàn: nương cậy Thực: vật thực, đồ để ăn
- Đoàn thực:sắc vật thực nội và vật thực ngoại (bánh, cơm...)

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề có Tâm làm Sở Sinh*(Cittasamuṭṭhānaduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp có Tâm làm Sở Sinh(nền tảng)và Tất cả Pháp không có Tâm làm Sở Sinh (nền tảng).

1. Tất cả Pháp có Tâm làm Sở Sanh (nền tảng)(*Cittasamuṭṭhānādhammā*): những trạng thái nào có nương nhờ pháp ấy, thế nên pháp ấy làm nhân sanh ra, đó gọi là nhân sanh tức chỉ cho Tâm, Quý tiết và Vật thực. Hay nói cách khác, những pháp nào khi sanh mà

nương nhờ từ tâm, nghiệp... để đủ sức sanh thì pháp ấy được gọi là Pháp có tâm làm sở sanh, đây chỉ cho 52 thứ SH và 17 thứ sắc tâm.

2. Tất cả Pháp không có Tâm làm Sở Sanh (nền tảng)(*No cittasamuṭṭhānādhammā*): là những trạng thái nào khi sanh mà không lấy tâm, nghiệp, quý tiết và vật thực làm nhân sanh thì những pháp ấy gọi là không có tâm làm sở sanh. Hay là những pháp nào không phải do tâm làm sở sanh thì những pháp ấy gọi là phi tâm làm sở sanh.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp có Tâm làm Sở Sinh (nền tảng) là Sở hữu và Sắc Tâm. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là Sắc Tâm
2. Thọ uẩnlà SH Thọ
3. Tưởng uẩnlà SH Tưởng
4. Hành uẩnlà50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng)

– Xứ đặng 6 Xứ:

1. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
2. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
3. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
4. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
5. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)
6. Pháp Xứ làSắc nước, Vật thực, Giao giới, Biểu tri, Kỳ dị, Tứ tướng

– Giới đặng 6 Giới:

1. Sắc Giới làsắc cảnh Sắc
2. Thinh Giớilàsắc cảnh Thinh
3. Khí Giớilàsắc cảnh Khí
4. Vị Giớilàsắc cảnh Vị
5. Xúc Giớilàsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)
6. Pháp giớilàSắc nước, Vật thực, Giao giới, Biểu tri, Kỳ dị, Tứ tướng

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế làSắc Tâm và 51 SH (đã trừ Tham)
2. Tập đế làSH Tham

Tất cả Pháp có Tâm làm Sở Sinh (nền tảng)là Sở hữu và Sắc Tâm

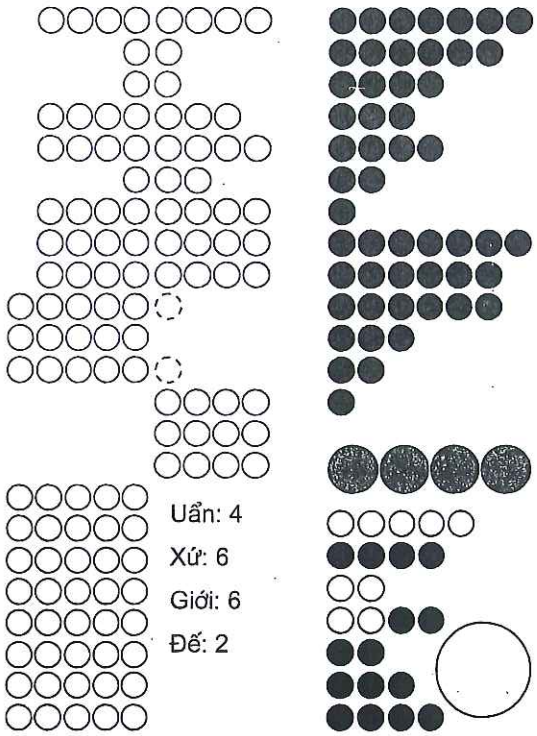

▶ Câu 2:Tất cả Pháp không có Tâm làm Sở Sinh (nền tảng) là Tâm, Sắc Nghiệp, Sắc Quí Tiết, Sắc Vật Thực và Níp Bàn. Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 2 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 26 thứ Sắc pháp (đã trừ Biểu tri)
2. Thức uẩnlà tâm

   Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứlàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11.Ý Xứ là tâm

12.Pháp Xứ làSắc Tế(đã trừ sắc Biểu tri) và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giớilàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11.Nhãn Thức Giới làđôi Nhãn thức

12.Nhĩ Thức Giới làđôi Nhĩ thức

13.Tỷ Thức Giới làđôi Tỷ thức

14.Thiệt Thức Giới làđôi Thiệt thức

15.Thân Thức Giới làđôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16.Ý giớilàđôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn

17.Ý thức giớilà108 tâm (đã trừ Ngũ song thức và Ý giới)

18.Pháp giớilàSắc Tế (đã trừ sắc Biểu tri) và Níp Bàn

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế làSắc pháp (đã trừ Biểu tri), tâm Hiệp thế
2. Diệt đế là Níp Bàn

Ngoại đế làtâm Siêu thế

Tất cả Pháp không có Tâm làm Sở Sinh (nền tảng)là Tâm, Sắc Nghiệp, Sắc Quí Tiết, Sắc Vật Thực và Níp Bàn

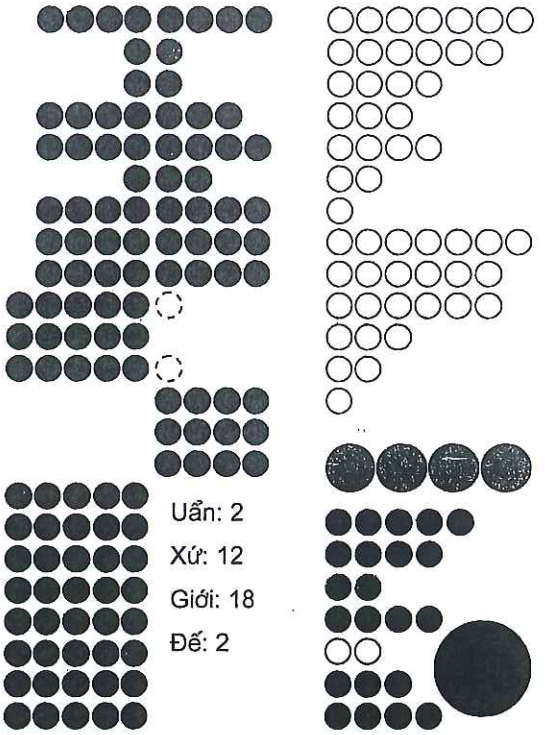

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề có Tâm làm Sở Sanh:*Cittasamuṭṭhānādhammā*- Tất cả Pháp có Tâm làm Sở Sanh (nền tảng).

1. Tại sao Phật Ngài dùng 3 uẩn danh: thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn nương thức uẩn làm sở sanh?

Vì chúng ta thấy Ngài muốn chỉ cho 3 đặc điểm:

1. Là thấy pháp hữu vi được gom họp thành đống, khối, nhóm, chùm.
2. Là thấy pháp hữu vi trong sự biến chuyển già nua, cũ kỹ bị khổ nhai ăn như sanh, lão, bệnh, tử.
3. Là để thấy rõ pháp hữu vi với trạng thái luống không (Vô ngã).

Trở lại vấn đề Pháp có tâm làm sở sanh, nói trên 3 uẩn nhờ 1 uẩn (tức thọ, tưởng, hành uẩn nhờ thức uẩn) như khi SH biến hành sanh thì dựa vào một thứ tâm làm nền tảng để khởi, phân ra ta thấy SH thọ là thọ uẩn, SH tưởng là tưởng uẩn, 5 SH còn lại (xúc, tư, nhất thống, mạng quyền, tác ý) là hành uẩn nương vào thức như nhãn thức, nhĩ thức v.v... là thức uẩn. Hoặc như 38 SH nương vào tâm đại thiện làm sở sanh thì trong đó cũng được Phật Ngài dạy theo lối thọ, tưởng, hành uẩn nương thức uẩn làm sở sanh, vì 38 thứ SH ấy gồm thọ là thọ uẩn, tưởng là tưởng uẩn, 36 SH còn lại là hành uẩn nương tâm đại thiện là thức uẩn.

2. Tại sao Đức Phật Ngài nêu bày thân biểu tri, khẩu biểu tri và những sắc khác có tâm làm sở sanh?

Vì sắc thân biểu tri và khẩu biểu tri khi sanh phải do tâm tạo, tâm tạo sắc có 17 hoặc 19 thứ như sau:

Bất ly 8 + thinh 1+ giao giới (hư không) 1 + thân biểu 1 + khẩu biểu 1+ kì dị 3 + tứ tướng 4

Đây là sở sanh trực tiếp, còn nói rộng thì vẫn phải có nghiệp, quý tiết và vật thực. Hay nói cách khác, khi sắc thân biểu tri thông tri và sắc khẩu biểu tri thông tri hiện bày qua những cách: tầm thường (hơi thở), khóc, cười, đi, đứng, nằm, ngồi, nghiêng mình, duỗi tay... kèm 3 hoặc 4 oai nghi và nói năng đều thể hiện qua thân và khẩu do tâm tạo hoặc lấy tâm làm sở sanh. Khi:

- Tầm thường (hơi thở - thân hành): do 107 thứ tâm điều khiển (đã trừ ngũ song thức và quả vô sắc)
- Khóc (sự khóc lóc, sự khóc than, thái độ khóc, thái độ khóc than, trạng thái khóc, trạng thái khóc than, sự kêu oan, sự loạn ngữ, sự thút thít, sự ấm ức, thái độ ấm ức, trạng thái tức tưởi của người gặp lúc thân tộc điêu tàn, tài sản điêu tàn, tật bệnh điêu tàn, giới điêu tàn, tri kiến điêu tàn, dầu gặp một cách nào hay bị một nhân khổ nào, đây gọi là khóc): do 2 thứ tâm sân điều khiển
- Cười (cười ra nước mắt, cười nghiêng ngửa, cười lớn tiếng, cười tiếng nhỏ, cười hở răng, cười nhếch mép): do 13 thứ tâm điều khiển (tham câu hành hỷ 4, đại thiện câu hành hỷ 4, đại tố câu hành hỷ 4, tiếu sinh)
- Nói (cách nói, cách phát ra lời, cách nói chuyện, cách tường thuật, cách tuyên bố, cách quảng cáo ngôn ngữ, lời phân biệt của người có tâm thiện, tâm bất thiện, hay là tâm vôký); đại oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi) và tiểu oai nghi (nghiêng mình, duỗi tay...): do 32 thứ tâm điều khiển (đổng lực dục giới 29, khai ý môn, tâm thông 2)
- Kềm (giữ) 3 hay 4 oai nghi:do 90 thứ tâm điều khiển (đổng lực dục giới 29, khai ý môn, tâm thông 2, đổng lực kiên cố 58
  - * Kềm 3 oai nghi: tứcngăn một oai nghi hay giữ tư thế hoặc tư cách chỉđi, đứng, ngồi như là hạnh đầu đà thứ 13 Dhutamga chỉ kềm 3 oai nghi đi, đứng, ngồi mà không nằm.
  - * Kềm 4 oai nghi: là kềm trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi

Như vậy:

- Pháp nào có nương nhờ pháp ấy, thế nên pháp ấy làm nhân sanh ra, đó gọi là làm nhân sanh tức nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực (*Samuṭṭhahanti etenāti = Samuṭṭhānaṃ*)

- Hay là Pháp nào có tâm làm nhân sanh ra, pháp ấy gọi là có tâm làm nhân sanh (sở sanh) (*Cittaṃ Samuṭṭhānaṃ etesanti = cittasamuṭṭhānā*)
- Hoặc Pháp nào liên quan với tâm và có tâm làm nhân sanh, Pháp ấy gọi là có tâm làm nhân nền tảng giúp cho sanh (*Cittasaṃsaṭṭhāca te cittasamuṭṭhānā cāti = cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā*)

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề có Tâm làm Sở Sanh:*No cittasamuṭṭhānādhammā* - Tất cả Pháp không có Tâm làm Sở Sanh (nền tảng).

Chư pháp khi tâm không làm sở sanh là những trạng thái khi sanh không do tâm làm nền tảng. Ở đây Phật Ngài chỉ cho Tâm, sắc pháp ngoài tâm tạo và vô vi giới.

1. Tại sao tâm là phi sở sanh của tâm?

Vì khi tâm sanh là cách đặc biệt đối với: giống, cõi và phối hợp v.v... chỉ có những pháp khác (SH tâm, sắc tâm) mới lấy tâm làm sở sanh, làm nền tảng; còn tâm là sự dẫn đầu, cách dẫn dắt, khi tâm sanh thì điều kiện chủ yếu là nghiệp quá khứ tức dị thục quả duyên. Hay nói cách khác, tâm không thể làm sở sanh của tâm được.

2. Tại sao sắc pháp ngoài tâm tạo là phi sở sanh của tâm?

Là chỉ bày cho 5 sắc thanh triệt (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân), sắc nam tính, sắc nữ tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền... vì những sắc này khi sanh chỉ do nghiệp tạo nên không lấy tâm làm sở sanh.

3. Tại sao vô vi giới là phi sở sanh của tâm?

Mặc dù tâm biết cảnh Níp Bàn, nhưng không vì thế mà Níp Bàn lấy tâm làm sở sanh bởi Níp Bàn là bất biến chuyển, bất lay động, không hiện tượng, không ấn chứng, không tiêu biểu chi cả nên cũng gọi là pháp phi tâm làm sở sanh.

NHỊ ĐỀ THỨ 61: NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM

(CITTASAHABHŪDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Cittasahabhunodhammā - Tất cả Pháp Đồng Sanh Tồn Với Tâm.*
- *Câu 2:No citta sahabhunodhammā - Tất cả Pháp Phi Sanh Tồn Với Tâm.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka),ở* câu 772 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Đồng Sanh Tồn Với Tâm và Tất cả Pháp Phi Sanh Tồn Với Tâm *(Cittasahabhunodhammā, No citta sahabhunodhammā).* Gọi là Nhị Đề Đồng Sanh Tồn Với Tâm, như sau:

* *Chư pháp đồng sanh tồn với tâm trong khi có ra sao?*

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thân biểu tri, khẩu biểu tri. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp đồng sanh tồn với tâm (citta sahabhuno dhammā).

* *Chư pháp phi đồng sanh tồn với tâm trong khi có ra sao?*

Tâm, sắc pháp ngoài ra và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi đồng sanh tồn với tâm.

II. THÍCH TỪ

- Đồng: cùng, đồng nhau, hòa Tồn: còn, đang còn, đang có, tồn tại
- **Đồng sanh tồn:** cùng sanh một lượt và tồn tại chung

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Đồng Sanh Tồn Với Tâm *(Cittasahabhūduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Đồng Sanh Tồn Với Tâm và Tất cả Pháp Phi Sanh Tồn Với Tâm.

1. Tất cả Pháp Đồng Sanh Tồn Với Tâm(*Cittasahabhunodhammā*): những pháp nào khi sanh cùng nhau và cùng tồn tại hiện hành, hay là những trạng thái nào hoạt động có hành vi chung nhau thì những pháp ấy gọi là đồng sanh tồn với tâm. Đây chỉ cho SH tâm và sắc biểu tri.
2. Tất cả Pháp Phi Sanh Tồn Với Tâm(*No citta sahabhunodhammā*): đây chỉ những trạng thái, cách hiện bày mà không đồng hiện hữu với tâm, không cùng tồn tại với tâm thì những pháp ấy gọi là phi đồng sanh tồn với tâm, tức chỉ cho Tâm, Níp Bàn và Sắc Pháp (trừ ra Sắc Biểu Tri).

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Đồng Sinh Tồn Với Tâm là Sở hữu Tâm và Sắc Biểu Tri. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là Sắc Biểu tri
2. Thọ uẩnlà SH Thọ
3. Tưởng uẩnlà SH Tưởng
4. Hành uẩnlà50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng)

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp Xứlà 52 SH và Sắc Biểu tri

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giớilà 52 SH và Sắc Biểu tri

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế làSắc Biểu tri và 51 SH (đã trừ Tham)
2. Tập đế làSH Tham

Tất cả Pháp Đồng Sinh Tồn Với Tâmlà Sở hữu Tâm và Sắc Biểu Tri

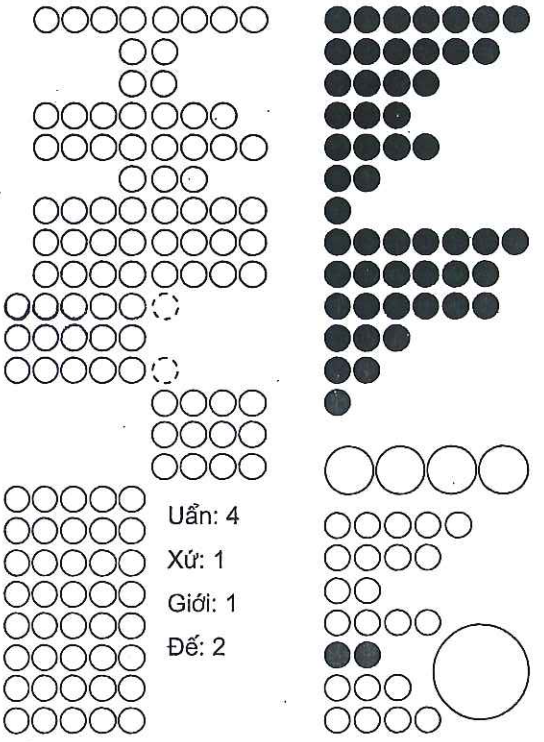

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Sinh Tồn Với Tâm là Tâm, Níp Bàn và Sắc Pháp (trừ ra Sắc Biểu Tri). Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 2 Uẩn:

1. Sắc Uẩn làbản chất Thân ta, có 26 thứ Sắc pháp (đã trừ Sắc Biểu Tri)
2. Thức uẩnlà tâm

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứlàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm
12. Pháp Xứ làSắc Tế(đã trừSắc Biểu Tri) và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giớilàsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn Thức Giới làđôi Nhãn thức
12. Nhĩ Thức Giới làđôi Nhĩ thức
13. Tỷ Thức Giới làđôi Tỷ thức
14. Thiệt Thức Giới làđôi Thiệt thức
15. Thân Thức Giới làđôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16. Ý giớilàđôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giớilà108 tâm (đã trừ Ngũ song thức và Ý giới)
18. Pháp giớilàSắc Tế (đã trừSắc Biểu Tri) và Níp Bàn

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế làSắc pháp (đã trừSắc Biểu Tri) vàtâm Hiệp thế
2. Diệt đế là Níp Bàn

Ngoại đế là tâm Siêu thế

Tất cả Pháp Phi Sinh Tồn Với Tâmlà Tâm, Níp Bàn và Sắc Pháp (trừ ra Sắc Biểu Tri)

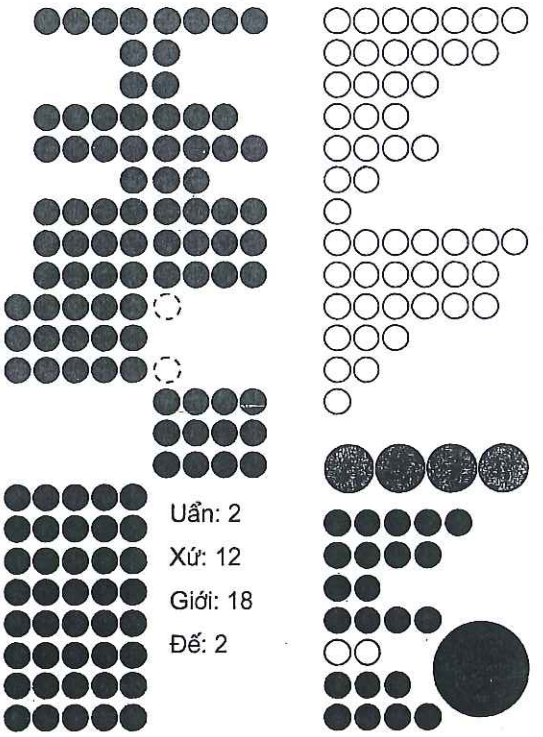

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Đồng Sanh Tồn Với Tâm:*Cittasahabhunodhammā*- Tất cả Pháp Đồng Sinh Tồn Với Tâm.

1. Tại sao Phật Ngài dùng 3 uẩn danh: thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn đồng sanh tồn với thức uẩn? Vì chúng ta thấy Ngài muốn chỉ cho 3 đặc điểm:
    1. Là thấy pháp hữu vi được gom họp thành đống, khối, nhóm, chùm.
    2. Là thấy pháp hữu vi trong sự biến chuyển già nua, cũ kỹ bị khổ nhai ăn như sanh, lão, bệnh, tử.
    3. Là để thấy rõ pháp hữu vi với trạng thái luống không (Vô ngã).

Trở lại vấn đề Pháp đồng sanh tồn với tâm, nói trên 3 uẩn danh đồng hiện hữu với một uẩn danh là thức uẩn (tức thọ, tưởng, hành uẩn nhờ thức uẩn) như khi SH biến hành sanh thì cùng sanh tồn với một thứ tâm để khởi, phân ra ta thấy SH thọ là thọ uẩn, SH tưởng là tưởng uẩn, 5 SH còn lại (xúc, tư, nhất thống, mạng quyền, tác ý) là hành uẩn đồng sanh với thức như nhãn thức, nhĩ thức v.v... là thức uẩn. Hoặc như 38 SH đồng sanh tồn, đồng hiện hữu với tâm đại thiện thì trong đó cũng được Phật Ngài dạy theo lối thọ, tưởng, hành uẩn có hành vi chung với thức uẩn, vì 38 thứ SH ấy gồm thọ là thọ uẩn, tưởng là tưởng uẩn, 36 SH còn lại là hành uẩn đồng sanh tồn với tâm đại thiện là thức uẩn.

2. Tại sao Đức Phật Ngài nêu bày thân biểu tri, khẩu biểu tri đồng sanh tồn với tâm?

Vì sắc thân biểu tri và khẩu biểu tri khi sanh phải do tâm tạo, tâm tạo sắc có 17 hoặc 19 thứ:Bất ly 8 + thinh 1+ giao giới (hư không) 1 + thân biểu 1 + khẩu biểu 1+ kì dị 3 + tứ tướng 4.

Đây là pháp sanh tồn trực tiếp, còn nói rộng thì vẫn phải có nghiệp, quý tiết và vật thực. Hay nói cách khác, khi sắc thân biểu tri thông tri và sắc khẩu biểu tri thông tri hiện bày qua những cách: tầm thường (hơi thở), khóc, cười, đi, đứng, nằm, ngồi, nghiêng mình, duỗi tay... kèm 3 hoặc 4 oai nghi và nói năng đều thể hiện qua thân và khẩu do tâm tạo hoặc đồng sanh tồn với tâm. Khi cách:

- Tầm thường (hơi thở - thân hành): là đồng sanh tồn với 107 thứ tâm (đã trừ ngũ song thức và quả vô sắc)
- Khóc (sự khóc lóc, ... hay bị một nhân khổ nào): là đồng sanh tồn với 2 thứ tâm sân.
- Cười (cười ra nước mắt, ... cười nhếch mép): là đồng sanh tồn với 13 thứ tâm (tham câu hành hỷ 4, đại thiện câu hành hỷ 4, đại tố câu hành hỷ 4, tiếu sinh)
- Nói (cách nói, cách phát ra lời, ...tâm vô ký); cách đại oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi) và tiểu oai nghi (nghiêng mình, duỗi tay...): là đồng sanh tồn với 32 thứ tâm (đổng lực dục giới 29, khai ý môn, tâm thông 2)
- Kềm (giữ) 3 hay 4 oai nghi:là đồng sanh tồn với 90 thứ tâm (đổng lực dục giới 29, khai ý môn, tâm thông 2, đổng lực kiên cố 58)

Như vậy:

- Pháp nào hành động chung nhau, pháp ấy gọi là hành vi chung nhau (đồng sanh tồn với nhau) (*Sahabhavan tīti = Sahabhuno*)
- Hay là những Pháp hành vi chung với tâm gọi là hành động chung với tâm (đồng hiện hữu) (*Cittenasahabhuno = cittasahabhuno*)
- Hoặc Pháp có liên hệ với tâm, có tâm làm nhân sanh và hòa trộn với tâm gọi là có tâm làm nền tảng nhân sanh và hòa trộn với tâm (*Cittasaṃsaṭṭhāca te cittasamuṭṭhānā ca cittasahabhuno eva cāti = cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna sahabhuno*)

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Đồng Sanh Tồn Với Tâm:*No citta sahabhunodhammā* - Tất cả Pháp Phi Sanh Tồn Với Tâm.

Chư pháp phi đồng sanh tồn với tâm là những trạng thái khi sanh không cùng hiện hữu, không cùng hành vi với tâm. Ở đây Phật Ngài chỉ cho Tâm, sắc pháp ngoài tâm tạo và Vô vi giới.

1. Tại sao tâm là phi sanh tồn với tâm?

Vì khi tâm sanh là cách đặc biệt đối với: giống, cõi và phối hợp v.v... chỉ có những pháp khác (SH tâm, sắc tâm) mới cùng sanh tồn, cùng hiện hữu với tâm; còn tâm là sự dẫn đầu, cách dẫn dắt, khi tâm sanh thì điều kiện chủ yếu là nghiệp quá khứ tức dị thục quả duyên. Hay nói cách khác, tâm không thể đồng sanh tồn với tâm được.

2. Tại sao sắc pháp ngoài tâm tạo là phi sanh tồn với tâm?

Ở đây chỉ bày cho 5 sắc thanh triệt (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân), sắc nam tính, sắc nữ tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền... vì những sắc này khi sanh chỉ do nghiệp tạo nên không cùng sanh tồn, cùng hiện hữu với tâm.

3. Tại sao vô vi giới là phi sanh tồn với tâm?

Mặc dù tâm biết cảnh Níp Bàn, nhưng không vì thế mà Níp Bàn cùng sanh tồn với tâm bởi Níp Bàn là bất biến chuyển, bất lay động, không hiện tượng, không ấn chứng, không tiêu biểu chi cả nên cũng gọi là pháp phi sanh tồn với tâm.

NHỊ ĐỀ THỨ 62: NHỊ ĐỀ TÙNG TÂM THÔNG LƯU (HÀNH ĐỘNG THEO TÂM)

(CITTĀNUPARIVATTIDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Cittānuparivattinodhammā - Tất cả Pháp Tùng Tâm Thông Lưu.*
- *Câu 2:No cittānuparivattinodhammā - Tất cả Pháp Phi Tùng Tâm Thông Lưu.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka),*ở câu 773 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Tùng Tâm Thông Lưuvà Tất cả Pháp Phi Tùng Tâm Thông Lưu*(Cittānuparivattinodhammā, No cittānuparivattinodhammā).* Gọi là Nhị Đề Tùng Tâm Thông Lưu (Hành động theo Tâm), như sau:

** Chư pháp tùng tâm thông lưu trong khi có ra sao?*

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thân biểu tri, khẩu biểu tri. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp tùng tâm thông lưu (cittānuparivattino dhammā).

** Chư pháp phi tùng tâm thông lưu ra sao?*

Tâm, sắc pháp ngoài ra và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi tùng tâm thông lưu (no cittānuparivattino dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Tùng: theo, đi theo; tập hợp
- Thông: trôi chảy, thông suốt Lưu: dòng, chuyển động; trôi đi
- Tùng tâm thông lưu:SH tâm mang tính chất thuận theo, đi theo tâm

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Tùng Tâm Thông Lưu*(Cittānuparivattiduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Tùng Tâm Thông Lưuvà Tất cả Pháp Phi Tùng Tâm Thông Lưu.

1. Tất cả Pháp Tùng Tâm Thông Lưu(*Cittānuparivattinodhammā*): là những trạng thái khi sanh mà cùng tùy chuyển với tâm, hành động theo tâm, như tâm biết cảnh thì SH cũng biết cảnh, tức SH cũng tùy chuyển theo cách biết cảnh ấy của tâm nên gọi là tùng tâm thông lưu.Tùng tâm thông lưu tức theo cách biết cảnh và cùng hành động chung hoặc có tâm làm nhân với các trạng thái như vậy thì SH tâm, sắc biểu tri 2 sẽ là pháp tùng tâm thông lưu và được Pāḷi chú giải như vầy:
   - Những pháp nào sanh - hành động theo gọi là Tùng hành (*Anu parivattantīti = Anuparivattino*)

- Những pháp nào sanh - hành động theo tâm gọi là Tùng hành tâm (*Cittassa anuparivattino = cittānuparivattino*).
- Pháp liên quan với tâm, có tâm làm nhân sanh và tùng hành với tâm, gọi là có tâm làm nhân sanh, tùng hành với tâm (*cittasaṃsaṭṭha ca te cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattino*).

2. Tất cả Pháp Phi Tùng Tâm Thông Lưu(*No cittānuparivattinodhammā*): là những trạng thái không hành động chung với tâm, không tùy chuyển với tâm, tức là khi sanh không bị tác động từ tâm, không đi theo tâm, không thuận dòng với tâm v.v...

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Tùng Tâm Thông Lưulà Sở hữu Tâm và Sắc Biểu Tri. Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:
  1. Sắc Uẩn là Sắc Biểu tri
  2. Thọ uẩnlà SH Thọ
  3. Tưởng uẩnlà SH Tưởng
  4. Hành uẩnlà 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng)

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp Xứlà 52 SH và Sắc Biểu tri

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giới là52 SH và Sắc Biểu tri

– Đế đặng 2 Đế:
  1. Khổ đế là Sắc Biểu tri và 51 SH (đã trừ Tham)
  2. Tập đế là SH Tham

Tất cả Pháp Tùng Tâm Thông Lưulà Sở hữu Tâm và Sắc Biểu Tri

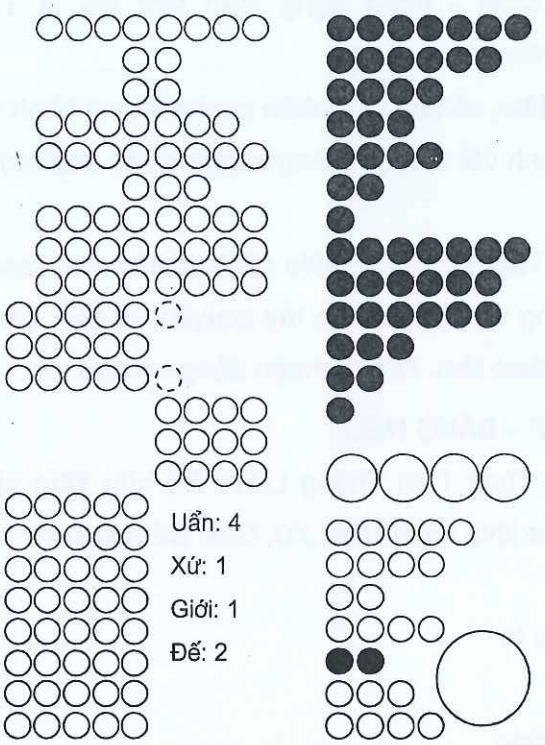

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Tùng Tâm Thông Lưulà Tâm, Níp Bàn và Sắc Pháp (trừ ra Sắc Biểu Tri). Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 2 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 26 thứ Sắc pháp (đã trừ Sắc Biểu Tri)
2. Thức uẩnlà tâm

   Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ làsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm
12. Pháp Xứ là Sắc Tế (đã trừSắc Biểu Tri) và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới làsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn Thức Giới làđôi Nhãn thức
12. Nhĩ Thức Giới làđôi Nhĩ thức
13. Tỷ Thức Giới làđôi Tỷ thức
14. Thiệt Thức Giới làđôi Thiệt thức
15. Thân Thức Giới làđôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16. Ý giớilàđôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giớilà 108 tâm (đã trừ Ngũ song thức và Ý giới)
18. Pháp giớilàSắc Tế (đã trừSắc Biểu Tri) và Níp Bàn

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế làSắc pháp (đã trừSắc Biểu Tri) vàtâm Hiệp thế
2. Diệt đế là Níp Bàn

Ngoại đế là tâm Siêu thế

Tất cả Pháp Phi Tùng Tâm Thông Lưulà Tâm, Níp Bàn và Sắc Pháp (trừ ra Sắc Biểu Tri)

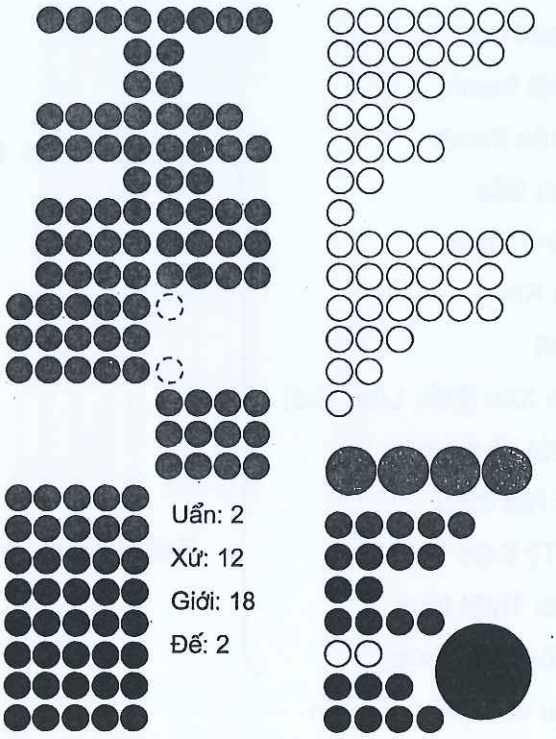

V. PHÂN GIẢI

- Câu thứ nhất trong Nhị Đề Tùng Tâm Thông Lưu:*Cittānuparivattinodhammā*- Tất cả Pháp Tùng Tâm Thông Lưu.
- Câu thứ hai trong Nhị Đề Tùng Tâm Thông Lưu:*No cittānuparivattinodhammā* - Tất cả Pháp Phi Tùng Tâm Thông Lưu.

Cách giải cũng tương tự như 2 Nhị đề trên, chỉ khác ở nghĩa mà thôi.

NHỊ ĐỀ THỨ 63: NHỊ ĐỀ HÒA VỚI TÂM VÀ CÓ TÂMLÀM SỞ SANH

(CITTASAṂSAṬṬHASAMUṬṬHĀNADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānādhammā - Tất cả Pháp Hòa Với Tâm Và Có Tâm Làm Sở Sanh.*
- *Câu 2:No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānādhammā - Tất cả Pháp Phi Hòa Với Tâm Và Không Có Tâm Làm Sở Sanh.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 774 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Hòa Với Tâm Và Có Tâm Làm Sở Sanh và Tất cả Pháp Phi Hòa Với Tâm Và Không Có Tâm Làm Sở Sanh*(Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānādhammā, No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānādhammā).* Gọi là Nhị Đề Hòa Với Tâm Và Có Tâm Làm Sở Sanh (Nền tảng), như sau:

** Chư pháp hòa với tâm và có tâm làm sở sanh trong khi có ra sao?*

Thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp hòa với tâm và có tâm làm sở sanh (cittasaṃsattha samuṭṭhānā dhammā).

** Chư pháp không hòa với tâm và không có tâm làm sở sanh trong khi có ra sao?*

Tâm, tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp không hòa với tâm và không có tâm làm sở sanh.

II. THÍCH TỪ

- Xem phần thích từ của các đề trên.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Hòa Với Tâm Và Có Tâm Làm Sở Sanh *(Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānaduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Hòa Với Tâm Và Có Tâm Làm Sở Sanh và Tất cả Pháp Phi Hòa Với Tâm Và Không Có Tâm Làm Sở Sanh.

1. Tất cả Pháp Hòa Với Tâm Và Có Tâm Làm Sở Sanh(*Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānādhammā*): tất cả trạng thái nào vừa hòa với tâm vừa lấy tâm làm nền tảng để sanh khởi chung trong một sát na tâm, thì pháp ấy gọi là hòa với tâm và có tâm làm sở sanh, nghĩa là chỉ cho 52 SH tâm.
2. Tất cả Pháp Phi Hòa Với Tâm Và Không Có Tâm Làm Sở Sanh(*No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānādhammā*): nghĩa là những pháp này khi sanh không đồng hiện hữu với tâm cũng không lấy tâm làm nền tảng để sanh, những pháp như thế gọi là phi hòa với tâm và không có tâm làm sở sanh, đây chỉ cho 121 thứ tâm, sắc pháp phi tâm tạo và Níp Bàn.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Hòa Với Tâm Và Có Tâm Làm Sở Sinhlà Sở hữu Tâm. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 3 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ
2. Tưởng uẩnà SH Tưởng
3. Hành uẩnlà 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng)

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp Xứ là 52 SH

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giới là 52 SH

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là51 SH (đã trừ Tham)
2. Tập đế là SH Tham

Tất cả Pháp Hòa Với Tâm Và Có Tâm Làm Sở Sinhlà Sở hữu Tâm

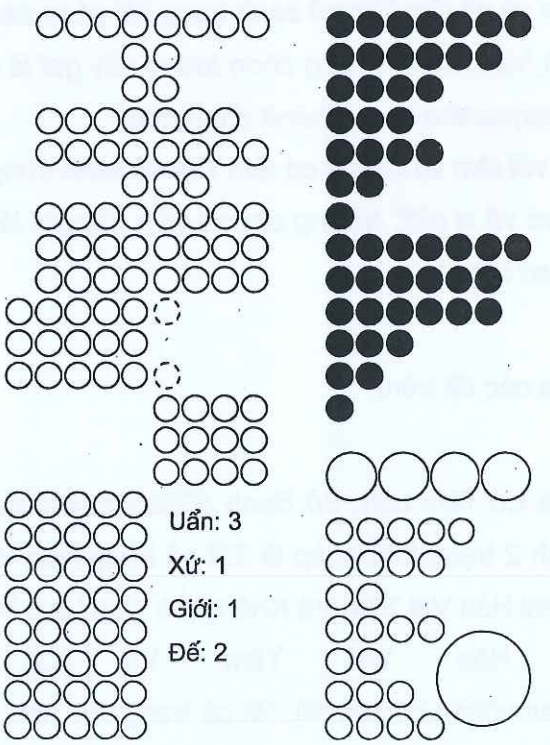

▶ Câu 2:Tất cả PhápPhi hòa với tâm và không có tâm làm sở sinh là Tâm, Sắc Pháp và Níp Bàn. Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 2 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thức uẩnlà tâm

   Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ làsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm
12. Pháp Xứ là Sắc tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới làsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn Thức Giới làđôi Nhãn thức
12. Nhĩ Thức Giới làđôi Nhĩ thức
13. Tỷ Thức Giới làđôi Tỷ thức
14. Thiệt Thức Giới làđôi Thiệt thức
15. Thân Thức Giới làđôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16.Ý giớilàđôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn

17.Ý thức giớilà 108 tâm (đã trừ Ngũ song thức và Ý giới)

18.Pháp giớilà Sắc tế và Níp Bàn

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế làSắc pháp, tâm Hiệp thế
2. Diệt đế là Níp Bàn

Ngoại đế là tâm Siêu thế

Tất cả Pháp Phi Hòa Với Tâm Và Không Có Tâm Làm Sở Sinhlà Tâm, Sắc Pháp và Níp Bàn

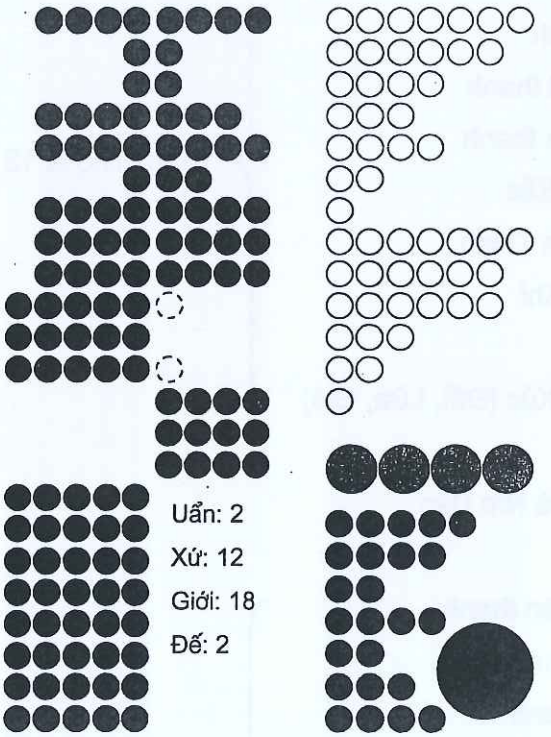

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Hòa Với Tâm Và Có Tâm Làm Sở Sanh:*Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānādhammā*- Tất cả Pháp Hòa Với Tâm Và Có Tâm Làm Sở Sanh.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Hòa Với Tâm Và Có Tâm Làm Sở Sanh:*No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānādhammā* - Tất cả Pháp Phi Hòa Với Tâm Và Không Có Tâm Làm Sở Sanh.

Cả 2 câu có cách giải trùng với Nhị đề 59 – Nhị đề Hòa với tâm, chỉ thêm nghĩa mà thôi.

NHỊ ĐỀ THỨ 64: NHỊ ĐỀ HÒA, SANH TỒN VÀ NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH (NỀN TẢNG)

(CITTASAṂSAṬṬHASAMUṬṬHĀNASAHABHUDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna sahabhunodhammā - Tất cả Pháp Hòa, Sinh Tồn Và Nương Tâm Làm Sở Sinh.*
- *Câu 2:No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna sahabhunodhammā - Tất cả Pháp Phi Hòa Phi Đồng Sinh Tồn Và Phi Nương Tâm Làm Sở Sinh (nền tảng).*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 775 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Hòa, Sinh Tồn Và Nương Tâm Làm Sở Sinhvà Tất cả Pháp Phi Hòa Phi câu Sinh Tồn Và Phi Nương Tâm Làm Sở Sinh (nền tảng)*(Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna sahabhunodhammā, No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna sahabhunodhammā).* Gọi là Nhị Đề Hòa, Sinh Tồn Và Nương Tâm Làm Sở Sinh, như sau:

* *Chư pháp hòa, sanh tồn và nương tâm làm sở sanh ra sao?*

Thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp hòa, sanh tồn và nương tâm làm sở sanh (cittasaṃsattha samuṭṭhāna sahabhuno dhammā).

* *Chư pháp không hòa, không câu sanh tồn và khỏi nương tâm làm sở sanh trong khi có ra sao?*

Tâm, tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp không hòa, không đồng sanh tồn và khỏi nương tâm làm sở sanh (no cittasaṃsaṭṭha samuṭṭhāna sahabhuno dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Xem phần thích từ của các đề trên.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Hòa, Sanh Tồn Và Nương Tâm Làm Sở Sinh*(Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhūduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Hòa, Sanh Tồn Và Nương Tâm Làm Sở Sanh và Tất cả Pháp Phi Hòa Phi câu Sanh Tồn Và Phi Nương Tâm Làm Sở Sinh (nền tảng).

1. Tất cả Pháp Hòa, Sanh Tồn Và Nương Tâm Làm Sở Sanh(*Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna sahabhunodhammā*): SH tâm, khi phát sanh vừa hòa trộn với tâm, vừa nương tâm làm sở sanh và câu sanh tồn với tâm cùng một lượt. Hay là những trạng thái nào khi sanh mà hòa hợp cùng với tâm được, đồng thời

cũng sanh tồn cùng với tâm, cũng nương tâm làm nền tảng thì những pháp ấy gọi là hòa, sanh tồn và nương tâm làm sở sanh, đây chỉ cho 52 SH.

2. Tất cả Pháp Phi Hòa Phi câu Sanh Tồn Và Phi Nương Tâm Làm Sở Sanh (nền tảng)(*No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna sahabhunodhammā*): là những trạng thái nào khi sanh mà không hòa trộn với tâm, cũng không sanh tồn với tâm và đồng thời cũng không lấy tâm làm sở sanh, những pháp như thế gọi là phi hòa, phi đồng sanh tồn và phi nương tâm làm sở sanh, đây chỉ cho 121 thứ tâm, sắc pháp phi tâm tạo và Níp Bàn.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp Hòa, Sinh Tồn Và Nương Tâm Làm Sở Sinh là Sở hữu Tâm. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 3 Uẩn:
  1. Thọ uẩnlà SH Thọ
  2. Tưởng uẩnlà SH Tưởng
  3. Hành uẩnlà 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng)
– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp Xứ là 52 SH
– Giới đặng 1 Giới:Pháp giới là 52 SH
– Đế đặng 2 Đế:
  1. Khổ đế là51 SH (đã trừ Tham)
  2. Tập đế là SH Tham

Tất cả Pháp Hòa, Sinh Tồn Và Nương Tâm Làm Sở Sinhlà Sở hữu Tâm

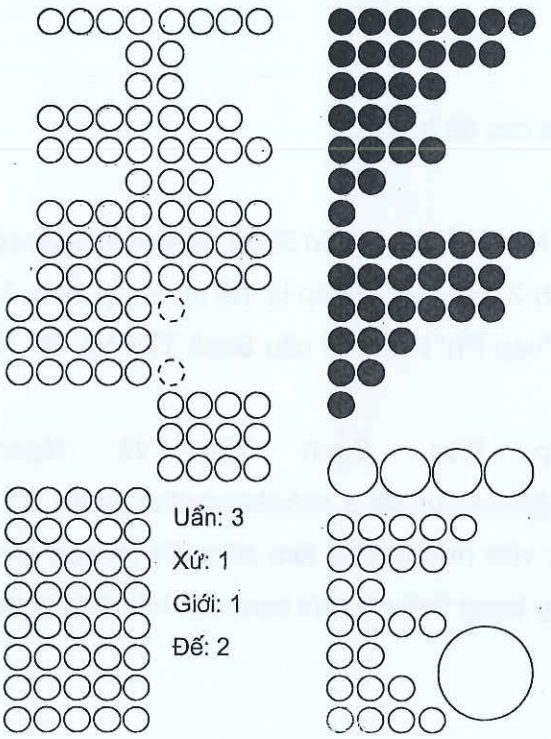

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi hòa phi câu sinh tồn và phi nương tâm làm sở sinh là Tâm, Sắc pháp và Níp Bàn. Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 2 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thức uẩnlà tâm

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ làsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm
12. Pháp Xứ là Sắc tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới làsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn Thức Giới làđôi Nhãn thức
12. Nhĩ Thức Giới làđôi Nhĩ thức
13. Tỷ Thức Giới làđôi Tỷ thức
14. Thiệt Thức Giới làđôi Thiệt thức
15. Thân Thức Giới làđôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16.Ý giớilàđôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn

17.Ý thức giớilà 108 tâm (đã trừ Ngũ song thức và Ý giới)

18.Pháp giớilà Sắc tế và Níp Bàn

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế làSắc pháp, tâm Hiệp thế
2. Diệt đế là Níp Bàn

Ngoại đế là tâm Siêu thế

Tất cả Pháp Phi Hòa Phi câu Sinh Tồn Và Phi Nương Tâm Làm Sở Sinhlà Tâm, Sắc Pháp và Níp Bàn

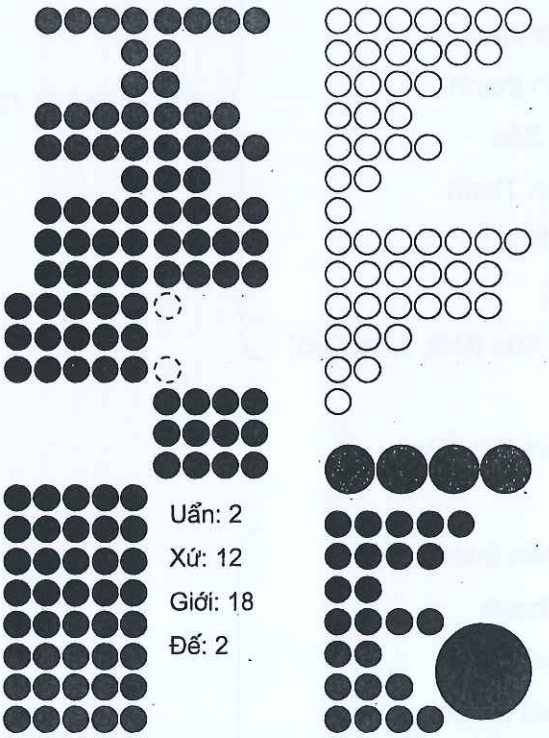

V. PHÂN GIẢI

- Câu thứ nhất trong Nhị Đề Hòa Sinh Tồn Và Nương Tâm Làm Sở Sinh:*Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhunodhammā*- Tất cả Pháp Hòa Sinh Tồn Và Nương Tâm Làm Sở Sinh.
- Câu thứ hai trong Nhị Đề Hòa Sinh Tồn Và Nương Tâm Làm Sở Sinh:*No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna sahabhunodhammā* - Tất cả Pháp Phi Hòa Phi Đồng Sinh Tồn Và Phi Nương Tâm Làm Sở Sinh (nền tảng).

Cách giải trùng với Nhị đề 60 – Nhị đề Có tâm làm sở sanh, chỉ thêm nghĩa mà thôi.

NHỊ ĐỀ THỨ 65: NHỊ ĐỀ CÓ TÂM LÀM SỞ SANH, THÔNG LƯU VÀ HÒA VỚI TÂM

(CITTASAṂSAṬṬHASAMUṬṬHĀNĀ NUPARIVATTIDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā nuparivattinodhammā - Tất cả Pháp Có Tâm làm Sở sanh, Thông lưu và hòa với Tâm.*
- *Câu 2: No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā nuparivattinodhammā - Tất cả Pháp Phi Tâm Làm Sở Sinh Và Không Hòa Không Tùng Hành Không Thông Lưu với Tâm.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 776 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Có Tâm Làm Sở Sanh, Thông Lưu Và Hòa Với Tâmvà Tất cả Pháp Phi Tâm Làm Sở Sanh Và Không Hòa Không Tùng Hành Không Thông Lưu Với Tâm*(Cittasaṃsaṭṭhasamutthānā nuparivattinodhammā, No cittasaṃsaṭṭhasamutthānā nuparivattinodhammā)*. Gọi là Nhị Đề Có Tâm Làm Sở Sanh, Thông Lưu Và Hòa Với Tâm, như sau:

* *Chư pháp có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm trong khi có ra sao?*

Thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm (cittasaṃsaṭṭha samuṭṭhānānupari vattino dhammā).

* *Chư pháp không có tâm làm sở sanh và không hòa, không tùng thông lưu với tâm ra sao?*

Tâm, tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp không có tâm làm sở sanh và không hòa, không tùng thông lưu với tâm (no citta saṃsaṭṭhasamuṭṭhānānu-parivattino dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Xem phần thích từ của các đề trên.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Có Tâm Làm Sở Sanh, Thông Lưu Và Hòa Với Tâm *(Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā nuparivattiduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Có Tâm Làm Sở Sanh, Thông Lưu Và Hòa Với Tâm và Tất cả Pháp Phi Tâm Làm Sở Sanh Và Không Hòa Không Tùng Hành Không Thông Lưu Với Tâm.

1. Tất cả Pháp Có Tâm Làm Sở Sanh, Thông Lưu Và Hòa Với Tâm(*Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā nuparivattinodhammā*): khi phát sanh thì SH tâm, có lấy tâm làm sở sanh, đồng thời cũng tùng tâm thông lưu và hòa hiệp cùng với

tâm, những pháp như thế gọi là Nhị đề có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm, đây cũng chỉ cho 52 SH.

2. Tất cả Pháp Phi Tâm Làm Sở Sanh Và Không Hòa Không Tùng Hành Không Thông Lưu Với Tâm(*No cittasaṃsaṭṭhasamutthānā nuparivattinodhammā*): tâm, 28 thứ sắc và Níp Bàn là những pháp không hành động chung với tâm, cũng chẳng hòa với tâm cũng không lấy tâm làm sở sanh, vì vậy pháp này gọi là phi tâm làm sở sanh và không hòa không tùng hành không thông lưu với tâm.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Có Tâm làm sở sinh, thông lưu và hòa với Tâmlà SH Tâm. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 3 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ
2. Tưởng uẩnlà SH Tưởng
3. Hành uẩnlà 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng)

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp Xứ là 52 SH

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giới là 52 SH

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là51 SH (đã trừ Tham)
2. Tập đế là SH Tham

Tất cả Pháp Có Tâm Làm Sở Sinh, Thông Lưu Và Hòa Với Tâmlà Sở hữu Tâm

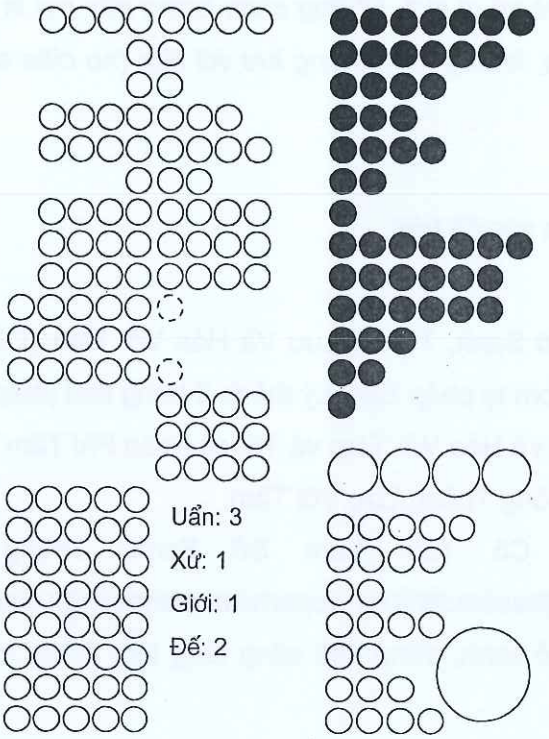

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Tâm Làm Sở Sinh Và Không Hòa Không Tùng Hành Không Thông Lưu Với Tâmlà Tâm, Sắc Pháp và Níp Bàn. Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 2 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thức uẩnlà tâm

   Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ làsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm
12. Pháp Xứ là Sắc tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới làsắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới làsắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11.Nhãn Thức Giới làđôi Nhãn thức
12.Nhĩ Thức Giới làđôi Nhĩ thức
13.Tỷ Thức Giới làđôi Tỷ thức
14.Thiệt Thức Giới làđôi Thiệt thức
15.Thân Thức Giới làđôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16.Ý giớilàđôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17.Ý thức giớilà 108 tâm (đã trừ Ngũ song thức và Ý giới)
18.Pháp giớilà Sắc tế và Níp Bàn

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế làSắc pháp và tâm Hiệp Thế
2. Diệt đế là Níp Bàn

Ngoại đếlà tâm Siêu thế

Tất cả Pháp Phi Tâm Làm Sở Sinh Và Không Hòa Không Tùng Hành Không Thông Lưu Với Tâmlà Tâm, Sắc Pháp và Níp Bàn

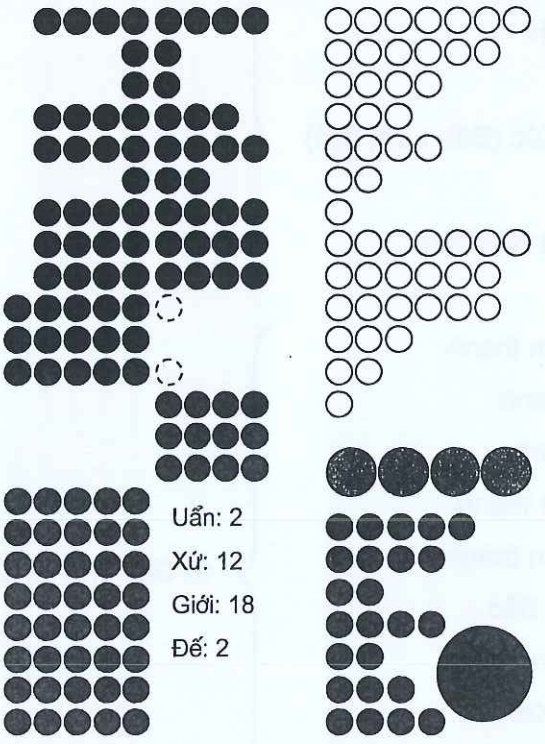

V. PHÂN GIẢI

- Câu thứ nhất trong Nhị Đề Có Tâm Làm Sở Sinh, Thông Lưu Và Hòa Với Tâm: *Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā nuparivattinodhammā*- Tất cả Pháp Có Tâm Làm Sở Sinh, Thông Lưu Và Hòa Với Tâm.
- Câu thứ hai trong Nhị Đề Có Tâm Làm Sở Sinh, Thông Lưu Và Hòa Với Tâm: *No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā nuparivattinodhammā* - Tất cả Pháp Phi Tâm Làm Sở Sinh Và Không Hòa Không Tùng Hành Không Thông Lưu Với Tâm.

Cách giải trùng với Nhị đề tùng tâm thông lưu, chỉ thêm nghĩa mà thôi.

NHỊ ĐỀ THỨ 66: NHỊ ĐỀ TỰ NỘI

(AJJHATTIKADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Ajjhattikādhammā - Tất cả Pháp Tự Nội.*
- *Câu 2:Bāhirādhammā - Tất cả Pháp Ngoại.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 777 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Tự Nội và Tất cả Pháp Ngoại *(Ajjhattikādhammā, Bāhirādhammā)*. Gọi là Nhị Đề Tự Nội, như sau:

* *Chư pháp nội trong khi có ra sao?*

Nhãn xứ... ý xứ. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp nội (ajjhattikā dhammā).

* *Chư pháp ngoại trong khi có ra sao?*

Sắc xứ... pháp xứ. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp ngoại (bāhirā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Xứ: ở, vị trí, nơi, chỗ; phân biệt; là cách thức dưỡng như ráng sức cho quả phát sanh...
- Nội: ở trong; tự nội; nội phần
- Ngoại: ngoài, bề ngoài; ngoại phần, phần ngoài

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Tự nội *(Ajjhattikaduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Tự nội và Tất cả Pháp Ngoại.

1. Tất cả Pháp Tự nội(*Ajjhattikādhammā*): là thuộc về phần trong hay nội phần tức là chỉ cho 121 thứ tâm, 5 thứ sắc thanh triệt. Có Chú giải như vầy: "Trạng thái nào thuộc về phần trong gọi là tự nội hay nội phần (*Ajjhattā va = Ajjhattitā*)"
2. Tất cả Pháp Ngoại(*Bāhirādhammā*): là những pháp ngoài ra phần trong gọi là bên ngoài (ngoại phần), đây chỉ cho 52 SH, 23 thứ sắc (đã trừ 5 thứ sắc thanh triệt) và Níp Bàn (*Tato bahi bhūtāti = bahirā*).

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả pháp Tự Nội làTâm, Sắc Thanh Triệt. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 2 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là Sắc Thanh triệt
2. Thức uẩnlà tâm

– Xứ đặng 6 Xứ:

1. Nhãn Xứlà sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ là sắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ là sắc Thân thanh

} 5 Xứ Thô là 5 Sắc Thô

6. Ý Xứ là tâm

– Giới đặng 12 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới là sắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh

} 5 Giới Thô là 5 Sắc Thô

6. Nhãn Thức Giới là đôi Nhãn thức
7. Nhĩ Thức Giới là đôi Nhĩ thức
8. Tỷ Thức Giới là đôi Tỷ thức
9. Thiệt Thức Giới là đôi Thiệt thức
10. Thân Thức Giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

11. Ý giớilà đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
12. Ý thức giớilà 108 tâm (đã trừ Ngũ song thức và Ý giới)

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là Sắc Thanh triệt vàtâm Hiệp thế

Ngoại đế là tâm Siêu thế

Tất cả pháp Tự Nội làTâm, Sắc Thanh Triệt

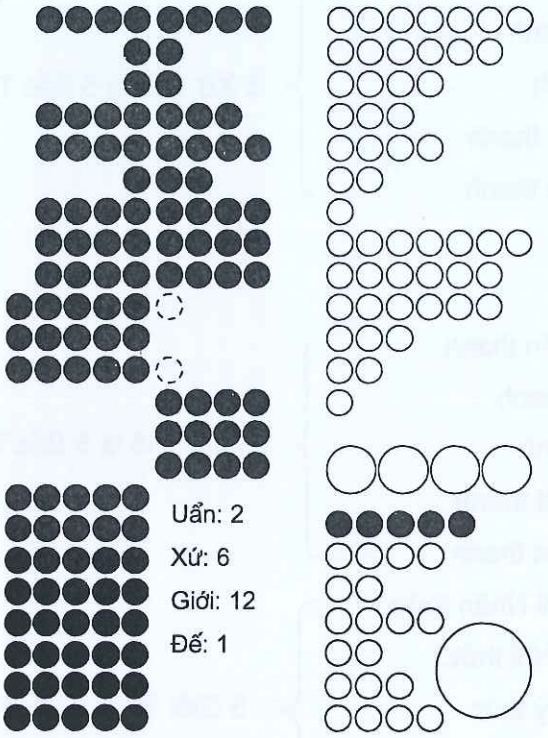

► Câu 2:Tất cả Pháp Ngoại là Níp Bàn, Sở hữu và Sắc pháp (đã trừ Sắc Thanh Triệt). Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 23 thứ Sắc pháp (đã trừ Sắc Thanh Triệt)
2. Thọ uẩnlà SH Thọ
3. Tưởng uẩnlà SH Tưởng
4. Hành uẩnlà 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng)

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 6 Xứ:

1. Sắc Xứ là Sắc cảnh Sắc
2. Thinh Xứ là sắc cảnh Thinh
3. Khí Xứ là Sắc cảnh Khí
4. Vị Xứ là Sắc Cảnh Vị
5. Xúc Xứ là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 5 Xứ Thô là 7 Sắc Thô

6. Pháp Xứ là 52 SHSắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 6 Giới:

1. Sắc Giới là Sắc cảnh Sắc
2. Thinh Giới là sắc cảnh Thinh
3. Khí Giới là Sắc cảnh Khí
4. Vị Giới là Sắc Cảnh Vị
5. Xúc Giới là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 5 Giới Thô là 7 Sắc Thô

6. Pháp giới là 52 SH,Sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 3 Đế:

1. Khổ đế là Sắc pháp (đã trừ Sắc Thanh Triệt)và 51 SH (đã trừ Tham)
2. Tập đế là SH Tham
3. Diệt đế là Níp Bàn

Tất cả Pháp Ngoại là Níp Bàn, Sở hữu và Sắc pháp (đã trừ Sắc Thanh Triệt)

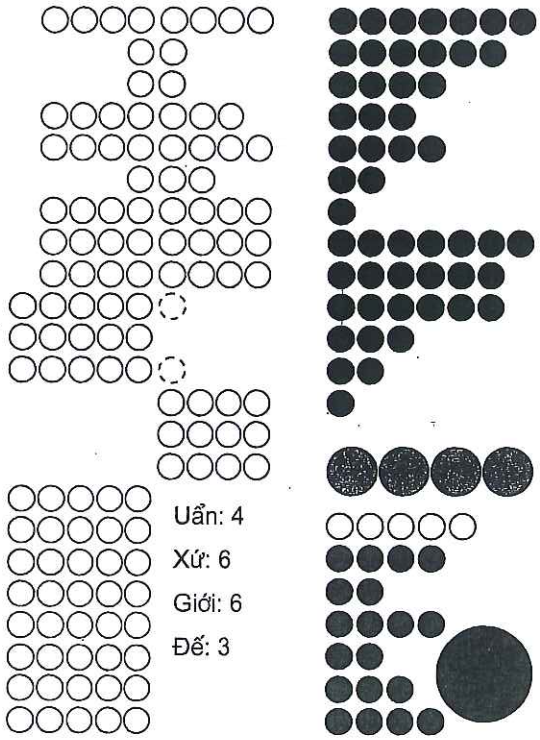

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứnhất trong Nhị Đề Tự Nội:*Ajjhattikādhammā*- Tất cả Pháp Tự Nội.

1. Tại sao Phật Ngài dạy nhãn xứ, nhĩ xứ... thân xứ là sắc tự nội, trong khi các thứ sắc khác cũng nằm bên trong thân?

Trong bộ Pháp tụ, phần phân theo Sắc y đại sinh, Phật Ngài có giải thích: "Nhãn nào thành Nhãn thanh triệt (nhãn xứ) nương Sắc tứ đại hiển, liên hệ trong thân thể thành không thấy mà

đối chiếu đặng...." chúng ta suy xét sẽ thấy đặc điểm là sắc trong sắc vì nhãn xứ tức nhãn thanh triệt là sắc bản thể hay sắc bản chất nằm trong sắc cụ thể là con mắt (nhãn).

Hay nói cách khác, khi đề cập đến sắc nhãn thì nên hiểu có 2là nhãn nhục và nhãn vật:

1. Nhãn nhục: là con mắt,mắt thịt, tất cả bộ phận con mắt còn gọi Nhãn hiện tượng hay là Sắc nhãn cụ thể *(Sasambhāracakkhurūpa).*
2. Nhãn vật: tức Nhãn thanh triệt. Hiện tượng như đầu con chí đực tục gọi là con ngươi, có 7 lớp võng mạc bao - tỷ như gòn ở trong dầu, cũng gọi là nhãn quyền, nhãn môn, nhãn xứ, đây chính thức là Sắc Nhãn Thực Tính hay Sắc Nhãn Bản Thể hoặc gọi Sắc nhãn thanh triệt *(Pasādacakkhurūpa).*

Khi đề cập đến Nhĩ xứ là sắc nội, Phật Ngài đã giải thích như vầy: "Nhĩ nào là Sắc Thanh Triệt nương Sắc Tứ Đại Hiển, liên hệ trong thân thể, là đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng (mà chúng sanh) hoặc đã nghe, hoặc đang nghe...", ở đây nên hiểu có 2 là lỗ tai và nhĩ vật:

1. Lỗ tai: hiện tượng ra ngoài và để cho Sắc nhĩ thanh triệt nương, đây còn gọi Sắc cụ thể Nhĩ, hoặc Nhĩ cụ thể *(Sasambhārasotārūpa).*
2. Nhĩ vật: tức sắc Nhĩ thanh triệt *(Sotāpasādarūpa)*, hay gọi Sắc Nhĩ bản thể, hoặc gọi là Nhĩ bản thể *(Pasāda-rūpa)* nương trong màng nhĩ lỗ tai, hình dáng như lông con cừu.

Khi đề cập đến Tỷ xứ là sắc nội, Phật Ngài đã giải thích: "Tỷ nào là Sắc Thanh Triệt nương Sắc Tứ Đại Hiển, liên hệ trong thân thể là đồ không thấy mà đối chiếu đặng, nhập với Khí là đồ không thấy đặng mà đối chiếu được hoặc đã đối chiếu hoặc đang đối chiếu nơi Tỷ nào là đồ không thấy mà đối chiếu đặng..." 2 là lỗ mũi và tỷ vật:

1. Lỗ mũi: sắc cụ thể Tỷ (Sasambhāraghāna), đây chỉ tất cả bộ phận hiện tượng lỗ mũi để cho Sắc bản thể Tỷ nương, hay là chỗ nương của Sắc tỷ thanh triệt.
2. Tỷ vật: tức sắc bản thể Tỷ *(Pasādaghānarūpa)* hay Sắc tỷ thanh triệt, Sắc tỷ vật nương trong xương lỗ mũi, hình dáng như móng chân con dê (Sắc tỷ bản thể)

Khi đề cập đến Thiệt xứ là sắc nội, Phật Ngài đã giải thích: "Thiệt nào là Thanh Triệt nương Sắc Tứ Đại Hiển, liên hệ trong thân thể là đồ không thấy mà đối chiếu đặng, (thế vậy) chúng sanh đã nếm, hoặc đang nếm..." 2 là lưỡi và thiệt vật:

1. Lưỡi: sắc cụ thể lưỡi *(Sasambhāvajivhā)* tức là cái Lưỡi, chỉ chung cho các bộ phận thuộc về Lưỡi.
2. Thiệt vật: là Sắc bản thể Thiệt (lưỡi bản thể - *Pasādajivhā*) đây là Sắc thiệt thanh triệt, hay là thực tính sắc nương phía trên lưỡi như bông sen, hoặc tợ như đầu lông con nhím.

Khi đề cập đến Thân xứ là sắc nội, Phật Ngài đã giải thích: "Thân nào là Thanh Triệt nương Sắc Tứ Đại Hiển, liên hệ trong Thân thể là thứ không thấy mà đối chiếu đặng, nhập với thân là thứ không thấy mà đối chiếu đặng, hoặc đã xúc chạm, hoặc đang xúc chạm nơi

Thân nào đối với Sắc không thấy nhưng đối chiếu đặng..."ở đây nên hiểu có 2 là thân thể và thân vật:

1. Thân thể hay thân cụ thể: tức là cái Thân hay các bộ phận Thân thể *(Sasambhārakāya)*
2. Thân vật: là sắc bản thể Thântức Sắc thân thanh triệt nương khắp châu thân (trừ ra tóc và móng), không có hình dáng riêng biệt *(Pasādakāyarūpa)*.

Còn về ý xứ tức 121 thứ tâm, tại sao Đức Phật Ngài cũng đề cập là pháp tự nội?

➢ Ở đây phân theo Thức giới, ta thấy:

1. Nhãn thức giới thì nương nhãn vật tức nương nhãn xứ hay sắc nhãn thanh triệt, vì nương phần trong của mắt (sắc bản chất), nên là pháp tự nội.
2. Nhĩ thức giới thì nương nhĩ vật tức nương nhĩ xứ hay sắc nhĩ thanh triệt vì nương phần trong của tai (sắc bản chất), nên là pháp tự nội.
3. Tỷ thức giới thì nương tỷ vật tức nương tỷ xứ hay sắc tỷ thanh triệt vì nương phần trong của mũi (sắc bản chất), nên là pháp tự nội.
4. Thiệt thức giới thì nương thiệt vật tức nương thiệt xứ hay sắc thiệt thanh triệt vì nương phần trong của lưỡi (sắc bản chất), nên là pháp tự nội.
5. Thân thức giới thì nương thân vật tức nương thân xứ hay sắc thân thanh triệt vì nương phần trong của thân (sắc bản chất), nên là pháp tự nội.

➢ Ý giới và ý thức giới nương ý vật tức là sắc trái tim.

➢ Lưu ý: Ý xứ là pháp tự nội, được Phật Ngài giải thích thêm, đề cập theo lối trực diện khác, như: Ý Xứ trong khi có ra sao? Như là:Tâm, Ý, Thức, Thức uẩn, Tâm Địa, Tâm Tạng, Bạch Tịnh, Ý Xứ, Ý Quyền, phối hợp sanh từ Ý thức giới có trong khi nào thì Ý Xứ vẫn có trong khi ấy.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Tự Nội:*Bāhirādhammā* - Tất cả Pháp Ngoại.

Đây là pháp ngoại, sanh trong thân nhưng không trực tiếp nương vật, như:

- Sắc xứ chỉ là các màu, không nương vật nên đây là pháp tự ngoại.
- Thinh xứ chỉ là các tiếng, không nương vật nên đây là pháp tự ngoại.
- Khí xứ chỉ là các mùi, không nương vật nên đây là pháp tự ngoại.
- Vị xứ chỉ là các vị, không nương vật nên đây là pháp tự ngoại.
- Xúc xứ chỉ là sự đụng chạm, không nương vật nên đây là pháp tự ngoại.
- Pháp xứ chỉ cho sở hữu tâm, sắc tế và Níp Bàn:
  - Vì sở hữu chỉ nương đổ nơi tâm nên đây cũng là pháp tự ngoại, mặc dù khi tâm nương vật thì SH cũng nương vật nhưng lúc phát sanh thì tâm là chủ, dẫn dắt, chủ động nương vào vật thì SH mới lệ thuộc vào cách nương ấy, nên được xem là pháp tự ngoại.

- Sắc tế (sắc nước, nam tính, nữ tính, ý vật, mạng quyền, vật thực, giao giới, thân biểu, khẩu biểu, nhẹ, mềm, thích sự, tích trữ, thừa kế, lão mại, vô thường):

1. Sắc nước: chúng ta thấy sắc nước siêu lý chỉ với tính chất là quến 3 đại kia lại (đất, lửa, gió), do có trạng thái như thế, cũng không cần nương vật nên gọi là tự ngoại. Trong Bộ Pháp tụ, phần Tam đề Xiển minh câu 625, Phật Ngài dạy:*"Sắc ngoại thành thủy giới đó ra sao? Sự ướt át, cách ướt át, sự dẻo, cách dẻo, cơ quan vẫn thu hút. Những sắc nầy đều gọi là sắc ngoại thành thủy giới." (Āparūla)*
2. Sắc nam tính: với trạng thái là tư cách nam, khuôn khổ nam, cũng không nương vật nên gọi là tự ngoại. Trong Bộ Pháp tụ, phần Tam đề Xiển minh câu 620, Phật Ngài dạy:*"Sắc ngoại thành nam quyền đó ra sao? Nhân nào phát bày bộ phận nam, tư cách nam, thái độ nam, thân phần nam, tướng trạng nam, nam căn, sắc làm nhân phát hiện như thế. Những sắc nầy gọi là sắc ngoại thành nam quyền." (Purisabhāvarūpa)*
3. Sắc nữ tính: với trạng thái là tư cách nữ, khuôn khổ nữ, cũng không nương vật nên gọi là tự ngoại. Trong Bộ Pháp tụ, phần Tam đề Xiển minh câu 619, Phật Ngài dạy:*"Sắc ngoại thành nữ quyền đó ra sao? Nguyên nhân nào phát sanh bộ phận nữ, tư cách nữ, thái độ nữ, thân phần nữ, tướng trạng nữ, nữ căn, sắc làm nhân phát hiện như thế. Những sắc nầy gọi là sắc ngoại thành nữ quyền." (Itthindriya Rūpa)*
4. Sắc ý vật: vì bản chất của sắc ấy là chỗ nương của pháp tự nội, nên sắc ý vật chỉ gọi là tự ngoại. Trong Chánh tạng, Bộ Vị trí, Phật Ngài có dạy "*nương vào sắc ấy hay y cứ trên sắc ấy*" do đó vì còn nương vào sắc tức nương vật nên sắc ý vật mặc dù sanh trong thân nhưng vẫn tính là pháp tự ngoại. Hay nói cách khác, vì sắc ý vật là chỗ nương cho ý giới và ý thức giới nên phải hiểu là tự ngoại vì chỉ là chỗ nương, chỗ trú cho pháp khác, còn bản thân thì không trú,không nương. (Hadayavathurūpa hay Haduyarūpa)
5. Sắc mạng quyền: với bản chất trạng thái là bảo tồn, bảo vệ sắc nghiệp, sắc đồng sanh, sắc câu sanh, không nương vật nên gọi là tự ngoại. Trong Bộ Pháp tụ, phần Tam đề Xiển minh câu 621, Phật Ngài dạy:*"Sắc ngoại thành mạng quyền đó ra sao? Sự sống còn, đang còn, sự hiện hữu, cách hiện tồn, đang liên tiếp, hành vi đang còn, sự dinh dưỡng của sắc pháp, cũng gọi mạng sống đang bảo tồn cho những sắc nghiệp. Những sắc nầy gọi là sắc ngoại thành mạng quyền." (Jivita Rūpa hay Jivitindriya Rūpa)*
6. Sắc vật thực: với trạng thái là chất bổ dưỡng giúp thân thêm tiến hóa, không nương vật nên gọi là tự ngoại.Trong Bộ Pháp tụ, phần Tam đề Xiển minh câu 633, Phật Ngài dạy: *"Sắc ngoại thành đoàn thực đó ra sao? Cơm, bánh tươi, bánh khô, cá, thịt, sữa tươi, sữa chua, bơ trong, bơ cục, mỡ, dầu, mật ong, nước mía; hay là những sắc nào khác*

chung có đặng để vào miệng nhai, nuốt cho no bụng mỗi chúng sanh, hoặc từ người dân dã, dù chất bổ như thế nào mà để nuôi mạng sống cho tất cả chúng sanh. Những sắc nầy đều gọi là sắc ngoại thành đoàn thực (kabaḷiṅkārāhāra)."

7. Sắc giao giới: với trạng thái là ranh bọn sắc, chặn giữa của bọn sắc với bọn sắc, không nương vật nên gọi là tự ngoại. Trong Bộ Phân tích, phần Chất phân theo Kinh, Phật Ngài dạy:*"Giao giới chất ngoại đó ra sao? Trống không, cách cho rằng trống không, sự trống không, cách cho rằng sự trống không, lỗ trống, cách đụng chạm là bên ngoài, thành sắc ngoại phi do thủ, dù có như thế nào khác, đây gọi là giao giới chất ngoại." (Pariccheda Rūpa hay Ākasa Rupa)*
8. Sắc thân biểu: với trạng thái là thân nêu ý nghĩa, hay nêu bày bằng thân có ý nghĩa đặng biết, không nương vật nên gọi là tự ngoại. Trong Bộ Pháp tụ, phần Tam đề Xiển minh câu 622, Phật Ngài dạy:*"Sắc ngoại thành thân biểu tri đó ra sao? Sự lay động, cách lay động, hành vi lay động, thái độ lay động, sự trình bày cho biết ý nghĩa, cách trình bày cho biết ý nghĩa, hành động trình bày cho biết ý nghĩa nơi thân người mà có tâm thiện, tâm bất thiện hay là tâm vô ký sai khiến tới, lui, ngó, liếc qua lại, co, ngay ra sao. Những sắc nầy gọi là sắc ngoại thành thân biểu tri." (Kāyaviññatti Rūpa)*
9. Sắc khẩu biểu: với trạng thái là miệng nêu ý nghĩa, nêu bày hiểu ý, không nương vật nên gọi là tự ngoại. Trong Bộ Pháp tụ, phần Tam đề Xiển minh câu 623, Phật Ngài dạy:*"Sắc ngoại thành khẩu biểu tri đó ra sao? Cách nói, sự nói, lời nói, cách tường thuật, cách tuyên bố, cách quảng cáo, ngôn ngữ, lời phân biệt của những người có tâm thiện, tâm bất thiện hay là tâm vô ký. Đây cũng gọi là ngôn ngữ, sự trình bày cho biết ý nghĩa, cách trình bày cho biết ý nghĩa, trạng thái trình bày cho biết ý nghĩa bằng ngôn ngữ, dù thế nào những sắc nầy đều gọi là sắc ngoại thành khẩu biểu tri (vacī viññatti)."*
10. Sắc nhẹ: với trạng thái là cách không trầm trọng, cách nhẹ nhàng, không nương vật nên gọi là tự ngoại. Trong Bộ Pháp tụ, phần Tam đề Xiển minh câu 626, Phật Ngài dạy:*"Sắc ngoại thành sắc khinh đó ra sao? Cách nhẹ, sự mau, không chậm chạp, không nặng nề nơi sắc nào như thế, đây gọi là sắc ngoại thành sắc khinh (rūpa lahutā)."*
11. Sắc mềm: với trạng thái là không cứng sượng, cách mềm, không nương vật nên gọi là tự ngoại. Trong Bộ Pháp tụ, phần Tam đề Xiển minh câu 627, Phật Ngài dạy:*"Sắc ngoại thành sắc nhu đó ra sao? Cách mềm, sự mềm, không cứng, không sần sượng dù nơi sắc nào, những sắc như thế nầy đều gọi là sắc ngoại thành sắc nhu." (Mudutārūpa)*
12. Sắc thích sự: với trạng thái là vừa thích sự dùng, cách vừa, không nương vật nên gọi là tự ngoại. Trong Bộ Pháp tụ, phần Tam đề Xiển minh câu 628, Phật Ngài dạy:*"Sắc*

ngoại thành sắc thích dụng đó ra sao? Sắc vừa với công việc làm, sự thích hợp với cách làm, trạng thái thích hợp với việc làm của sắc thế nào, những sắc nầy đều gọi là sắc ngoại thành sắc thích dụng (rūpakammaññatā)."

13. Sắc tích trữ: với trạng thái là cách sơ sanh, phát khởi sanh, không nương vật nên gọi là tự ngoại. Trong Bộ Pháp tụ, phần Tam đề Xiển minh câu 629, Phật Ngài dạy:*"Sắc ngoại thành sắc sanh đó ra sao? Sự tích tụ của những xứ, cách sanh của sắc như thế nào. Những sắc nầy đều gọi là sắc ngoại thành sắc sanh (upacaya)."*
14. Sắc thừa kế: với trạng thái là cách đang hiện bày, cách đang bình số bình nhật, cách đang tiến hóa, không nương vật nên gọi là tự ngoại.Trong Bộ Pháp tụ, phần Tam đề Xiển minh câu 630, Phật Ngài dạy:*"Sắc ngoại thành sắc thừa kế đó ra sao? Cách sắc vừa sanh liên tiếp (thừa kế) của sắc như thế nào. Những sắc nầy gọi là sắc ngoại thành sắc thừa kế (santati rūpa)."*
15. Sắc lão mại: với trạng thái là cách hao mòn của sắc, không nương vật nên gọi là tự ngoại.Trong Bộ Pháp tụ, phần Tam đề Xiển minh câu 631, Phật Ngài dạy:*"Sắc ngoại thành sắc lão đó ra sao? Cách cũ, sự già, răng lay, tóc bạc, giảm thọ, da dùn, sự chín mùi của quyền nơi sắc nào, những sắc nầy gọi là sắc ngoại thành sắc lão (jaratārūpa)."*
16. Sắc vô thường: với trạng thái là tiêu hoại, cách hư hao làm cho hư mất, không nương vật nên gọi là tự ngoại.Trong Bộ Pháp tụ, phần Tam đề Xiển minh câu 632, Phật Ngài dạy:*"Sắc ngoại thành sắc vô thường đó ra sao? Sự hư, cách mất, cách rã, trạng thái biến đổi, thái độ tiêu tan, không còn tồn tại của sắc nào. Những sắc nầy đều gọi là sắc ngoại thành sắc vô thường (Aniccatārūpa)."*

- Níp Bàn:là pháp không nương, không trú, chẳng phải trong, ngoài nên gọi là pháp tự ngoại. Hay nói cách khác, vì trạng thái Níp Bàn không còn hiệp trong đời (phi hiệp thế), không còn liên quan đến uẩn (phi uẩn thủ) nên Níp Bàn không bị chi phối, tác động của pháp hữu vi nên là pháp phi tự nội, chỉ còn chế định cho dễ hiểu là pháp tự ngoại mà thôi.*(Nibbāna)*

NHỊ ĐỀ THỨ 67: NHỊ ĐỀ Y SINH

(UPĀDĀDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Upādādhammā - Tất cả Pháp YSinh.*
- *Câu 2:No upādādhammā - Tất cả Pháp Phi Y Sinh.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 778 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp YSinh và Tất cả Pháp Phi Y Sinh*(Upādādhammā, No upādādhammā).* Gọi là Nhị Đề YSinh, như sau:

* *Chư pháp thủ trong khi có ra sao?*

Nhãn xứ... đoàn thực. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp thủ (upādā dhammā).

* *Chư pháp phi thủ trong khi có ra sao?*

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn luôn sắc tứ đại sung và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi thủ (no upādā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Y: nương, nương nhờ; y theo, chiếu theo Sanh: sống, còn sống, sanh ra
- Thủ: coi, giữ, ôm giữ...

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề YSinh *(Upādāduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp YSinh và Tất cả Pháp Phi Y Sinh.

1. Tất cả Pháp YSinh(*Upādādhammā*):những pháp nương sắc tứ đại mà có ra hay những sắc nhờ tứ đại trợ mà hiện bày thì những sắc ấy gọi là sắc y đại sinh vì y đại sinh có nghĩa là nương nhờ mới sinh ra đặng.
2. Tất cả Pháp Phi Y Sinh(*No upādādhammā*):là những trạng thái pháp không nhờ sắc tứ đại mà vẫn sanh ra đặng, như tâm chỉ do nghiệp quá khứ, SH tâm, cảnh và vật. SH tâm cũng do nghiệp quá khứ, tâm, cảnh và vật; còn sắc tứ đại thì tất nhiên sanh từ nghiệp... nên không thể tự nhờ mình mà sanh ra.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp YSinh làSắc YSinh. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:.

– Uẩn đặng 1 Uẩn:Sắc Uẩn là Sắc Y sinh

– Xứ đặng 10 Xứ:

1. Nhãn Xứlà sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ là sắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ là sắc Thân thanh
6. Sắc Xứ là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ là sắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ là sắc cảnh Khí
9. Vị Xứ là sắc cảnh Vị

} 9 Xứ Thô là 9 Sắc Thô

10.Pháp Xứ là Sắc Tế (đã trừ Sắc nước)

– Giới đặng 10 Giới:

1. Nhãn Giớilà sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới là sắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới là sắc cảnh Thinh
8. Khí Giới là sắc cảnh Khí
9. Vị Giới là sắc cảnh Vị

} 9 Giới Thô là 9 Sắc Thô

10.Pháp giớilà Sắc Tế (đã trừ Sắc nước)

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế làSắc Y sinh

Tất cả Pháp YSinh làSắc YSinh

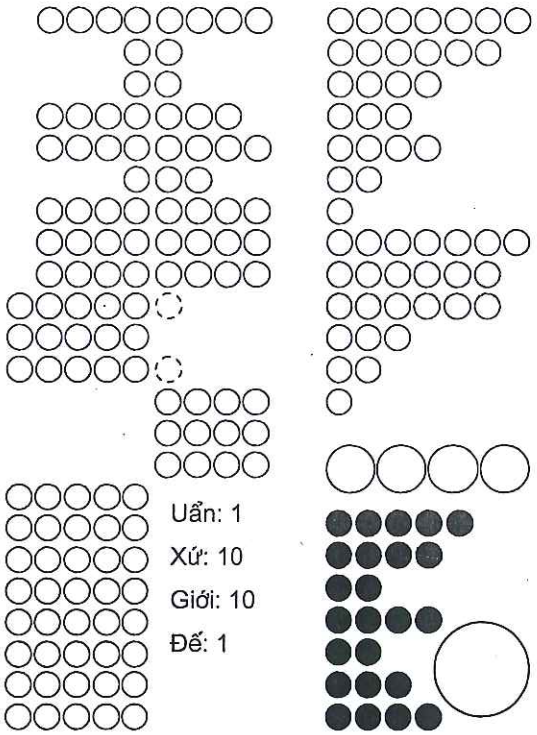

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Y Sinh là Tâm, Sở Hữu, Sắc Tứ Đại và Níp Bàn. Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là Sắc Tứ Đại
2. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với Tâm
3. Tưởng uẩnlà SH Tưởng hợp với Tâm
4. Hành uẩnlà 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với Tâm
5. Thức uẩnlà Tâm

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 3 Xứ:

1. Xúc Xứ là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

17.Ý Xứ là Tâm

18.Pháp Xứ là 52SH hợp với Tâm, Sắc nước và Níp Bàn

– Giới đặng 9 Giới:

1. Xúc Giới là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)
2. Nhãn Thức Giới là Đôi Nhãn Thức
3. Nhĩ Thức Giới là Đôi Nhĩ Thức
4. Tỷ Thức Giới là Đôi Tỷ Thức
5. Thiệt Thức Giới là Đôi Thiệt Thức
6. Thân Thức Giới là Đôi Thân Thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

7. Ý giớilà Đôi Tiếp Thâu và Khai Ngũ Môn
8. Ý thức giớilà 108 tâm (đã trừ Ngũ song thức và Ý giới)
9. Pháp giớilà 52 SH hợp với Tâm, Sắc nước và Níp Bàn

– Đế đặng 4 Đế:

1. Khổ đế là Sắc Tứ đại, tâm Hiệp thế và 51 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đế là SH Tham
3. Diệt đế là Níp Bàn
4. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại đế là tâm Siêu thế và SHH(ngoàiĐạo Đế)

Tất cả Pháp Phi Y Sinh là Tâm, Sở Hữu, Sắc Tứ Đại và Níp Bàn

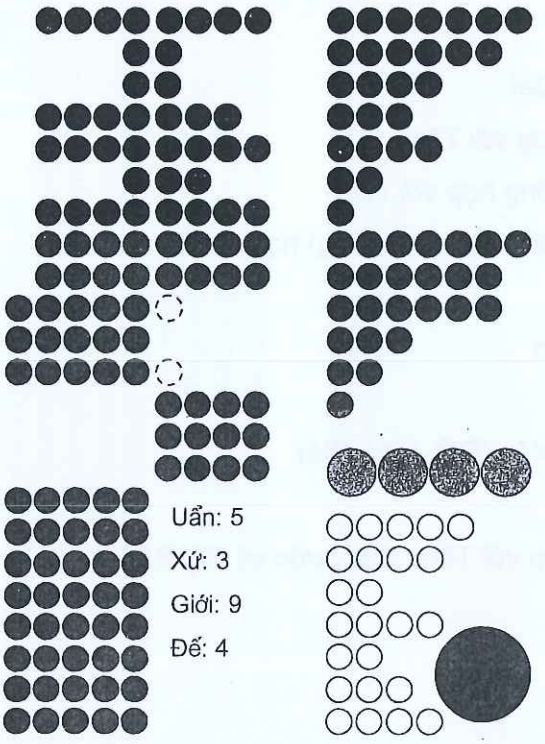

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề YSinh: *Upādāyadhammā*- Tất cả Pháp YSinh.

Nghĩa là những trạng thái nào có nương nhờ nơi sắc tứ đại hiển mà sanh ra, thì những trạng thái ấy gọi là y sinh hay sắc y đại sinh. CóPāḷi chú giải như vầy: "*Upādiyaṇtīti=Upādā*: pháp nào chỉ nương nhờ tứ đại minh sanh ra, pháp ấy gọi là y sinh".

Ở đây Phật Ngài đã dùng câu pháp:"Chư pháp thủ trong khi có ra sao?Nhãn xứ... đoàn thực. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp thủ (*upādā dhammā*)".

Chúng ta tìm hiểu đoạn Chánh tạng trên như sau:

"Chư pháp thủ trong khi có ra sao": nghĩa là Ngài chỉ cho những sắc như nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ... cho đến đoàn thực (sắc vật thực nội) thuộc về pháp chấp giữ, pháp ôm cứng, pháp ái nặng v.v... mà từ nghiệp tứ đại tham ái chấp trước nên mới thành ra vậy.

- Nhãn xứ là sắc nương nhờ tứ đại nghiệp mà sanh ra đặng, cũng do từ thủ bởi vì "Nhãn là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, thì ái đây khi sanh cũng sanh từ nơi nhãn ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi nhãn ấy. Thành sắc ái, sắc mãn ý trong đời thì ái đây khi sanh cũng sanh từ nơi ý ấy, khi đình trụ cũng đình trụ từ nơi ý ấy.
- Sắc là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi sắc ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi sắc ấy. Cảnh sắc là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi cảnh sắc ấy, khi đình trụ cũng đình trụ từ nơi cảnh sắc ấy.
- Nhãn thức là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái đây khi sanh cũng sanh từ nơi nhãn thức ấy, khi đình trụ cũng đình trụ từ nơi nhãn thức ấy. Nhãn thức là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái đây khi sanh cũng sanh từ nơi ý thức ấy, khi đình trụ cũng đình trụ từ nơi ý thức ấy.
- Nhãn xúc là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi nhãn xúc ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi nhãn xúc ấy. Nhãn xúc là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi ý xúc, khi đình trụ cũng đình trụ nơi ý xúc ấy.
- Nhãn thọ là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi nhãn thọ ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi nhãn thọ ấy. Nhãn thọ là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi thọ ý xúc ấy, khi đình trụ cũng đình trụ từ nơi thọ ý xúc ấy.
- Sắc tưởng là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi sắc tưởng ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi sắc tưởng ấy. Sắc tưởng là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi pháp tưởng ấy, khi trụ cũng trụ nơi pháp tưởng ấy
- Sắc tư *(Rūpasañcetanā)* là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi sắc tư ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi sắc tư ấy. Sắc tư là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi pháp tư ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi pháp tư ấy.

- Sắc dục *(Rūpataṅhā)* là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi sắc dục, khi đình trụ cũng đình trụ nơi sắc dục ấy. Sắc dục là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi pháp dục ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi pháp dục ấy.
- Sắc tầm là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi sắc tầm ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi sắc tầm ấy. Sắc tầm là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi pháp tầm ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi pháp tầm ấy.
- Sắc tứ là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi sắc tứ ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi sắc tứ ấy. Sắc tứ là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi pháp tứ ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi pháp tứ ấy.

Nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý cũng mang ý nghĩa tương tự như phần nhãn vừa trình bày trên.

Như vậy, do từ nhãn xứ, sắc xứ, nhãn thức, nhãn xúc, nhãn thọ, sắc tưởng, sắc tư, sắc dục, sắc tầm, sắc tứ mà sanh từ nơi ấy thành sắc ái sắc mãn ý trong đời cũng là tính chất trợ sanh cho thủ nên những sắc này gọi là sắc y đại sinh mà từ thủ có.

Lại nữa, sắc nam tính, sắc nữ tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực nội là một trong những thứ sắc của sắc y đại sinh cũng từ thủ (nghiệp hữu và sanh hữu) vì các sắc này có cách hiện bày, biểu lộ trạng thái như sau:

- Sắc nam tính: tư cách nam, hiện bày nam căn, có sắc tứ đại nghiệp hay là hình vóc nam, tiêu chuẩn nam, thái độ nam, tư cách nam, chơn tướng nam, trạng thái đều của nam, mặc dù thế nào đây gọi là nam quyền.
- Sắc nữ tính: tư cách nữ, hiện bày nữ căn, có sắc tứ đại nghiệp hay là hình vóc nữ, tiêu chuẩn nữ, thái độ nữ, tư cách nữ, chơn tướng nữ, trạng thái đều của nữ, mặc dù thế nào đây gọi là nữ quyền.
- Sắc ý vật:là nơi nương của ý giới và ý thức giới, chứa để những giới vừa nói, bảo vệ những giới vừa kể, có sắc tứ đại nghiệp. Hay là sắc ý vật có nhiệm vụ duy trì, nâng đỡ Pháp câu sanh khác và được Quí tiết, Tâm,·Vật thực ủng hộ tạo thành mối liên quan cho cách sống – sự sống, tuổi thọ được gìn giữ, vẫn thành vật nương của ý giới, ý thức giới và pháp tương ưng với ý giới, ý thức giới ấy, khiến cho thành tựu, gìn giữ bên trong tim (Sắc trái Tim).
- Sắc mạng quyền: bảo vệ sắc nghiệp câu sanh, bảo vệ sắc nghiệp còn đặng, làm cho sắc nghiệp đủ vững vàng, có sắc tứ đại điều hòa. Hay là số thọ của sự sống còn, sự hiện còn, thái độ hiện còn, cách thức vẫn còn tiếp tục, sự đang hiện hành, sự đang dinh dưỡng cai quản cho còn sống, tức là mạng sống của mỗi sắc pháp, dù thế nào đây gọi là sắc mạng quyền.

- Sắc vật thực nội: bổ dưỡng, giúp thân thêm tiến hóa, làm cho bổ dưỡng sắc pháp, trợ thêm sắc, trợ giúp cho thân thể, có thực phẩm đáng ăn, nuốt, đồ thích hợp nên dùng. Hoặc vật thực nội (*Ojāñattāhāra*)là cơ quan tự dinh dưỡng của mọi bọn sắc tức là sự còn, cách còn của tất cả các thứ Sắc (Pháp). Hay là sự tự dinh dưỡng của mỗi bọn Sắc, trạng thái này gọi là vật thực nội, khi đề cập đến vật thực nội thì nên nhận hiểu thêm rằng: vật thực nội được vật thực ngoại giúp đỡ mới tạo ra sự dinh dưỡng cho các thứ Sắc pháp, các thứ Sắc pháp đó dần dần khởi lên (phát triển) khi Vật Thực được luân chuyển khắp cơ thể.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề YSinh:*No upādā dhammā* - Tất cả Pháp Phi Y Sinh.

Theo Pāḷi giải thích như vầy: "*Na upādiyantevāti = no upādā* - chẳng phải chỉ nương tứ đại minh sanh ra, pháp ấy gọi là pháp bất y sinh".

Nghĩa là tâm, SH tâm, sắc pháp, Níp Bàn khi sanh chẳng phải nương nhờ nơi sắc tứ đại mà có, các pháp ấy chỉ nương nhờ những điều kiện khác, những nguyên do khác mà sanh ra, nên các pháp đó gọi là pháp phi y sinh như:

- Tâm: nhờ nghiệp quá khứ (nghiệp dị thời, nghiệp hữu, sanh hữu...).
- SH tâm (phụ thuộc tâm): tâm sanh như thế nào thì SH sanh như thế ấy.
- Sắc pháp sanh: do từ sắc nghiệp, sắc tâm, sắc quý tiết, sắc vật thực.
- Níp Bàn: không có nhân sanh, không có điều kiện, không có nhân cận.

NHỊ ĐỀ THỨ 68: NHỊ ĐỀ THÀNH DO THỦ

(UPĀDINNADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Upādinnādhammā - Tất cả Pháp Thành Do Thủ.*
- *Câu 2:Anupādinnādhammā - Tất cả Pháp Phi Thành Do Thủ.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 779 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Thành Do Thủ và Tất cả Pháp Phi Thành Do Thủ*(Upādinnādhammā, Anupādinnādhammā).* Gọi là Nhị Đề Thành Do Thủ, như sau:

* *Chư pháp do thủ trong khi có ra sao?*

Dị thục quả của pháp thiện và pháp bất thiện còn thuộc phạm vi lậu nương Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp do thủ (upādinnā dhammā).

* *Chư pháp phi do thủ trong khi có ra sao?*

Pháp thiện và pháp bất thiện còn trong phạm vi lậu nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn pháp thành tố phi thiện, phi bất thiện, phi nghiệp quả, phi sắc nghiệp, đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi do thủ (anupādinnā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Dị: biến đổi, khác, dời đi, khác thời gian… Thục: chín, kỹ càng, tinh tường…
- Quả: kết quả, thành tựu, quả quyết, quả nhiên, no, đầy đủ
- Dị thục quả: là quả cho khác thời gian, sự thành tựu khác thời, kết quả từ nhân đã làm.
- Thủ: trông giữ, cầm giữ, giữ, coi, như bảo thủ, ôm giữ. Ở đây chữ thủ là chấp nặng nề.
- Thành: xong, nên việc, dựng lên, nhất định không thay đổi, thành tựu, phàm làm công việc gì đến lúc xong cũng gọi là thành. Ở đây tức là chỉ cho cách thành tựu, kết quả.
- Do: từ đó, bởi đó, nguyên nhân, noi theo, giống như, bởi, tự, nguyên do.
- Thành Do Thủ: tức là thành tựu do từ sự chấp nặng nề.
- Phi Thành Do Thủ: tức là không thành bởi không có pháp thủ.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Thành Do Thủ *(Upādiṇṇaduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Thành do thủvà Tất cả Pháp Phi thành do thủ.

1. Tất cả Pháp Thành Do Thủ(*Upādinnādhammā*): là chỉ bày dị thục trong 3 lĩnh vực - quả dục giới, quả sắc giới, quả vô sắc (tâm quả hiệp thế, sắc nghiệp…) và bất cứ sắc nào do nghiệp tạo tác. Hay là những trạng thái nào thành tựu do từ thủ hoặc do từ sự chấp cứng

thì những pháp ấy là pháp thành do thủ tức chỉ cho 32 thứ tâm quả hiệp thế, 35 thứ SHH, 22 thứ sắc nghiệp trùm.

2. Tất cả Pháp Phi Thành Do Thủ(*Anupādinnādhammā*): là chỉ cho những pháp nào không do nghiệp tạo tác. Hay nói cách khác, là không do nghiệp tạo mà nghiệp ấy không chính thức là dị thục quả tức tâm đổng lực, tâm khai môn, 52 SHH, sắc phi nghiệp và Níp Bàn.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Thành do thủ là tâm quả hiệp thế, 35 SHH và Sắc Nghiệp. Chi pháp trong câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là sắc Nghiệp
2. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Quả hiệp thế
3. Tưởng uẩnlà SH Tưởng hợp với tâm Quả hiệp thế
4. Hành uẩnlà 33 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Quả hiệp thế
5. Thức uẩnlà tâm Quả hiệp thế

– Xứ đặng 11 Xứ:

1. Nhãn Xứlà sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ là sắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ là sắc Thân thanh
6. Sắc Xứ là sắc cảnh Sắc
7. Khí Xứ là sắc cảnh Khí
8. Vị Xứ là sắc cảnh Vị
9. Xúc Xứ là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 9 Xứ Thô là 11 Sắc Thô

10. Ý Xứ là tâm Quả hiệp thế
11. Pháp Xứ là 35 SH hợp với tâmQuả hiệp thế, Sắc Tế (đã trừ Sắc Biểu tri và Kỳ dị)

– Giới đặng 17 Giới:

1. Nhãn Giớilà sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới là sắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Khí Giới là sắc cảnh Khí
8. Vị Giới là sắc cảnh Vị
9. Xúc Giới là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 9 Giới Thô là 11 Sắc Thô

10. Nhãn Thức Giới là đôi Nhãn thức
11. Nhĩ Thức Giới là đôi Nhĩ thức
12. Tỷ Thức Giới là đôi Tỷ thức
13. Thiệt Thức Giới là đôi Thiệt thức
14. Thân Thức Giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

15. Ý giớilà đôi Tiếp thâu, khai ngũ môn
16. Ý thức giớilà 20tâm Quả hiệp thế (đã trừ Ngũ song thức và đôi Tiếp thâu)
17. Pháp giớilà 35 SH hợp với tâm Quả hiệp thế, Sắc Tế (đã trừ Sắc Biểu tri và Kỳ dị)

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là Sắc Nghiệp,tâm Quả hiệp thế và 35SH

Tất cả Pháp Thành Do Thủ là tâm Quả Hiệp thế, 35 SHH và Sắc Nghiệp

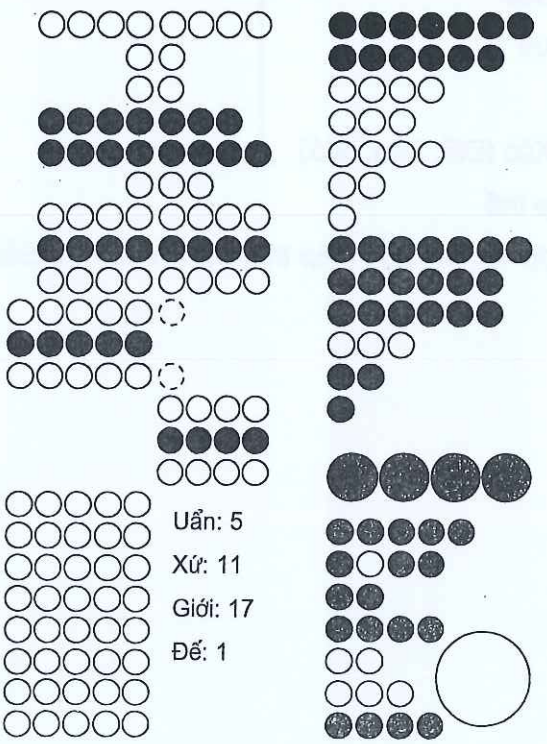

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Thành Do Thủ làTâm Đổng lực, 2 thứ Tâm Khai Môn, 52 Sở Hữu Hợp, Sắc Phi Nghiệp và Níp Bàn. Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc uẩn là sắc Phi Nghiệp
2. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với Tâm Đổng lực và 2 thứ Tâm Khai Môn
3. Tưởng uẩnlà SH Tưởng hợp với Tâm Đổng lực và 2 thứ Tâm Khai Môn
4. Hành uẩnlà 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với Tâm Đổng lực và 2 thứ Tâm Khai Môn
5. Thức uẩnlà Tâm Đổng lực và 2 thứ Tâm Khai Môn

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 3 Xứ:

1. Thinh Xứ là sắc cảnh Thinh
2. Ý Xứ là Tâm Đổng lực và 2 thứ Tâm Khai Môn.
3. Pháp Xứ là 52SH hợp với Tâm Đổng lực và 2 thứ Tâm Khai Môn, Sắc tế phi nghiệp (Sắc Biểu tri, Sắc Kỳ dị) và Níp Bàn.

– Giới đặng 4 Giới:

1. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
2. Ý giớilà Tâm Khai Ngũ Môn
3. Ý thức giớilà Tâm Đổng lực và Tâm Khai Ý Môn
4. Pháp giớilà 52 SH hợp với TâmĐổng lực và 2 thứ Tâm Khai Môn, Sắc tế phi nghiệp (Sắc Biểu tri, Sắc Kỳ dị) và Níp Bàn

– Đế đặng 4 Đế:

1. Khổ đế là sắc phi nghiệp, tâm đổng lựchiệp thế, tâm khai mônvà 51 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đế là SH Tham
3. Diệt đế là Níp Bàn
4. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại đế:là tâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Phi Thành Do Thủ là tâm đổng lực, 2 thứ Tâm Khai Môn, 52 Sở Hữu Hợp, Sắc Phi Nghiệp và Níp Bàn

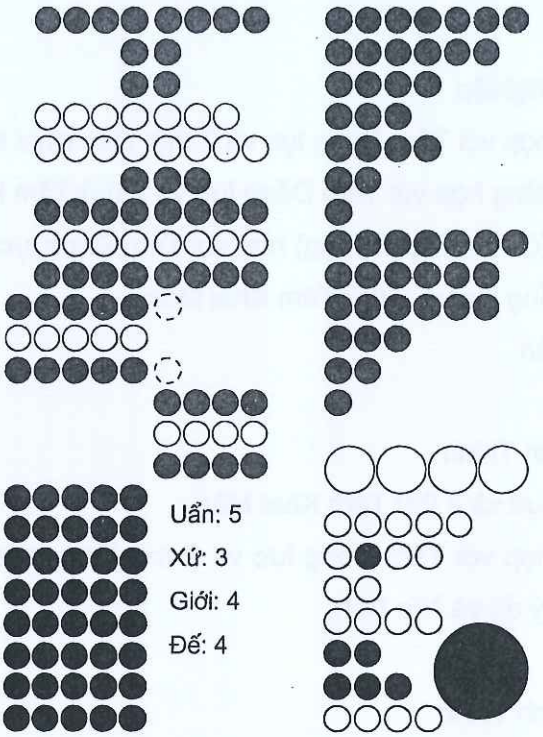

Đây là chỉ lấy 6 Sắc Phi Nghiệp, còn nếu lấy thêm Sắc Bất Ly thì phần xứ và giới sẽ tính thêm.

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Thành Do Thủ:*Upādinnādhammā*- Tất cả Pháp Thành Do Thủ.

Tất cả Pháp Thành Do Thủ là chỉ bày hai bản chất pháp: Tham và Tà kiến. Vì Tham thường có sự dùi mài trong dục nên thành ra dễ chấp cứng, đồng thời sự vừa lòng trong dục mà ái nặng khiến cho các pháp đồng sanh bị cuốn theo lục dục, như là:

1. Sắc dục thủ *(Rūpakāmupādāna):* nhiễm đắm chấp cứng theo các màu.
2. Thinh dục thủ *(Saddakāmupādāna)*: nhiễm đắm, chấp cứng theocác tiếng.
3. Khí dục thủ *(Gandhakāmupādāna)*: nhiễm đắm chấp cứng theo các hơi.
4. Vị dục thủ *(Rasakāmupādāna)*: nhiễm đắm chấp cứng theo các vị (chua, cay, mặn, ngọt...)
5. Xúc dục thủ *(Phoṭṭhabbakāmupādāna)*: nhiễm đắm chấp cứng theo các phần đụng chạm.
6. Pháp dục thủ *(Dhammakāmupādana)* là nhiễm đắm chấp cứng theo các cảnh pháp như là sự, vật tốt, xấu v.v...

Và sự nhận lầm chấp sai cứng ngắc theo tà kiến, bao gồm chấp cứng theo tà giới ngoại giáo, chấp theo ngã tức mạng ngã, nói gọn là không buông bỏ Tà kiến:

- Tất cả Pháp thành do Thủ nên hiểu như vầy: Tham và tà kiến là pháp thủ. Khi đã có hành vi tạo tác với sự dẫn dắt của tư (cetanā) thì để lại 32 tâm quả hiệp thế, 35 SHH, 22 sắc nghiệp.
- Ở đây nên biết thêm rằng pháp bản chất Thành Do Thủ chính là 32 thứ tâm Quả Hiệp thế, 35 SHH và 22 sắc nghiệp. Vì là sự thành tựu của nghiệp thủ Tham Ái và Tà Kiến chấp trước nên quến tụ tạo ra tâm quả hiệp thế tức là để lại chủng tử tái tục. Hay nói cách khác, những hành động do liên quan từ nghiệp thức, quả thức cho đến sanh hữu, nghiệp hữu tức là sự hoạt động của Sở Hữu Tư *(Cetanācetasika)* phối hợp với thiện hiệp thế, bất thiện để lại thành quả (tứ danh Uẩn) đồng thời cũng để lại sắc thủ tức là sắc nghiệp cho những quả về sau (sắc Uẩn).

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Thành Do Thủ:*Anupādinnādhammā* - Tất cả Pháp Phi Thành Do Thủ.

Tất cả Pháp Phi Thành Do Thủ là tâm đổng lực, tâm khai môn, SHH và sắc phi nghiệp chỉ là pháp hiệp tác với thủ cùng câu sanh với thủ mà không phải là pháp thủ, vì các loại pháp như trên có bản chất là hỗ tương hoặc tương ưng chứ thực tính không như Tham và Tà Kiến. Đây là chỉ bày những tâm đổng lực (12 bất thiện, tiếu sinh, đại thiện, đại tố, thiện đáo đại, tố đáo đại và siêu thế) cùng với các pháp câu sanh là 52 SHH và sắc phi nghiệp.

Những pháp vừa kể trên không mang tính chất thành do thủ nghĩa là những pháp này chỉ tạo động cơ thúc đẩy, hoặc có hoặc không; hoặc có tức là đổng lực hiệp thế, hoặc không tức là đổng lực siêu thế để có ra pháp thành do thủ (tâm quả hiệp thế + sắc nghiệp). Hay nói cách khác, pháp phi thành do thủ nói trên khía cạnh thiện, bất thiện là dạng tâm nhân, không phải là pháp trở thành do thủ, còn quả siêu thế thì hẳn nhiên hoàn toàn thoát ly ra khỏi đời chúng sanh, đời vũ trụ nên không thành pháp do thủ là phải rồi. Sắc phi nghiệp tức không do nghiệp tạo vì những sắc này chỉ do tâm, quý tiết hay vật thực tạo mà không do nghiệp tạo; thành do thủ là phải do từ nghiệp tạo, nên mới có để lại chủng tử mà chủng tử thì chính là thành do thủ, đây chỉ cho tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp.

Lại nữa, pháp phi thành do thủ khi đề cập đến vô vi giới tức Níp Bàn cùng với tâm siêu thế và SHH là phải hiểu như vầy:

Tất cả Pháp Phi Thành Do Thủ:đây chỉ cho 40 thứ tâm Siêu thế, 36 SHH và Níp Bàn. Vì tâm Siêu thế là ngoại Uẩn, đồng thời pháp vượt thoát khỏi sự khống chế của sự khổ, và là không bị nghiệp thủ tạo, không do Tham Ái và Tà Kiến trợ sanh tạo ra, còn Níp Bàn là phạm vi Ngoại Uẩn hay Siêu Uẩn, vượt ngoài hạn định của pháp hiệp thế. Cho nên các pháp vừa nêu gọi là Phi Thành Do Thủ.

BÀI 18: PHẦN TỤ THỦ

(UPĀDĀNAGOCCHAKA)

Tụ Thủ (*Upādāna*) là phần gom hợp những trạng thái chấp cứng, không buông ra, ái nặng và nhận thấy sai, thành những đầu đề mà trong đó có phần Thiện hiệp thế, phần bất thiện, phần vô ký hiệp thế mà còn nương Dục, Sắc, Vô sắc hay còn trong phạm vi của Lậu. Pháp Thủ có 4 trạng thái là:

* Dục Thủ *(Kāmupādāna)*: là chấp cứng cảnh lục dục
* Tà kiến Thủ *(Diṭṭhupādāna)*: là chấp cứng sự nhận thấy sai
* Giới cấm Thủ *(Sīlabbatupādāna)*: là chấp cứng theo giới của ngoại giáo, tức ám chỉ tà giới
* Ngã chấp Thủ (*Attavādupādāna*): là không bỏ rơi ngã chấp

Pháp Thủ được quy tụ thành chùm có 6 đầu đề như sau:

1. Nhị đề Thủ *(Upādānaduka)*
2. Nhị đề Cảnh Thủ *(Upādāniyaduka)*
3. Nhị đề Tương Ưng Thủ *(Upādānasampayuttaduka)*
4. Nhị đề Thủ Cảnh Thủ *(Upādāna upādānyaduka)*
5. Nhị đề Pháp Thủ Tương Ưng Thủ *(Upādāna upādānasampayuttaduka)*
6. Nhị đề Bất Tương Ưng Thủ Cảnh Thủ *(Upādāna vippayutta upādāniyaduka)*

Chúng ta sẽ tìm hiểu và phân giải từng phần các đầu đề ấy như sau:

NHỊ ĐỀ THỨ 69: NHỊ ĐỀ THỦ

(UPĀDĀNADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Upādānā dhammā - Tất cả Pháp Thủ.*
- *Câu 2:No upādānādhammā - Tất cả Pháp Phi Thủ.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 780-785 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp: Tất cả Pháp Thủ và Tất cả Pháp Phi Thủ *(Upādānā dhammā, No upādānā dhammā)*. Gọi là Nhị Đề Thủ, như sau:

* *780.Chư pháp thủ trong khi có ra sao?*

Tứ thủ tức là dục thủ, tà kiến thủ, giới cấm thủ và ngã Chấp thủ.

* *781.Trong tứ thủ đó mà dục thủ như thế nào?*

Những nào là dâm dục, thích dục lạc, ái dục lạc, hí hởn, ái dục tình, liên đới dục lạc, kích thích dục lạc, hôn mê dục lạc, nồng nả dục lạc. Những chơn tướng nầy gọi là dục thủ.

** 782.Tà kiến thủ trong khi có ra sao?*

Sự nhận thấy bố thí rồi không có quả phúc, cách cúng dường không có quả phúc, sự cúng cầu Thần Thánh và chư thiên không có quả phúc, quả của nghiệp tốt và nghiệp xấu không có, đời nầy không có, đời khác cũng không có, cha không có, mẹ cũng không có. Chúng sanh sau khi chết hóa sanh chẳng có, Sa môn, Bà la môn thật hành phạm hạnh trong đời nầy không có, Sa môn, Bà la môn tự tu hành đặng trí cao nhứt trong đời nầy và đời khác rồi trình bày cho người khác biết đều không có.

Tà kiến là sự nhận xét bằng cách thiên kiến, hoang vu kiến, khuyết phạp kiến, cừu địch kiến, biến hóa kiến, triền kiến, sự tự chấp, sự chấp trước, sự cố chấp, sự chấp sai, trạng thái sai, tà đạo, đường lối xấu, giáo phái phát nguyên điêu tàn. Nếu có trạng thái như thế gọi là tà kiến thủ.

Trừ ra giới cấm thủ và ngã chấp thủ, tất cả tà kiến ngoài ra đều gọi là tà kiến thủ.

** 783.Giới Cấm thủ trong khi có ra sao?*

Nhận thấy rằng sự trong sạch do giới, do tu hành, do thực hành trì giới của Sa môn, Bà La môn ngoài Tông giáo nầy là thiên kiến, hoang vu kiến, khuyết phạp kiến, vi phản kiến, xảo man kiến, triền kiến, tự chấp, chấp trước, cố chấp, chấp lầm, thái độ sai lầm, tà đạo, đường lối xấu, giáo phái phát nguyên điêu tàn và cách chấp theo khinh thị. Những trạng thái như thế gọi là giới cấm thủ.

** 784.Ngã chấp thủ trong khi có ra sao?*

Phàm phu trong đời nầy thiếu học, không gặp Thánh nhân, không đặng nghe pháp của Thánh nhân, không tập rèn theo pháp của Thánh nhân, không gặp trí thức, không khéo với pháp của trí thức, không tập rèn theo pháp của trí thức. Nhận thấy sắc uẩn là ta, hay nhận thấy ta có sắc uẩn, nhận thấy sắc uẩn trong ta, nhận thấy ta trong sắc uẩn. Nhận thấy thọ uẩn là ta, hay nhận thấy ta có thọ uẩn, nhận thấy thọ uẩn trong ta, nhận thấy ta trong thọ uẩn. Nhận thấy tưởng uẩn là ta, hay nhận thấy ta có tưởng uẩn, nhận thấy tưởng uẩn trong ta, nhận thấy ta trong tưởng uẩn. Nhận thấy hành uẩn là ta, hay nhận thấy ta có hành uẩn, nhận thấy hành uẩn trong ta, nhận thấy ta trong hành uẩn. Nhận thấy thức uẩn là ta, hay nhận thấy ta có thức uẩn, nhận thấy thức uẩn trong ta, nhận thấy ta trong thức uẩn.

Tà kiến là sự nhận thấy bằng cách thiên kiến, tức là hoang vu kiến, khuyết phạp kiến, cừu địch kiến, biến hóa kiến, triền kiến, sự tự chấp, sự chấp trước, sự cố chấp, sự chấp sai, trạng thái sai, tà đạo, đường lối xấu, giáo phái phát nguyên điêu tàn. Nếu có trạng thái như thế gọi là ngã chấp thủ.

Những chơn tướng như trên gọi là chư pháp thủ.

** 785.Chư pháp phi thủ trong khi có ra sao?*

Trừ ra pháp thủ rồi, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi thủ (no upādānā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Thủ: trông giữ, cầm giữ, giữ, coi, như bảo thủ, ôm giữ. Ở đây, thủ nghĩa là chấp nặng nề.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Thủ (Upādānaduka) là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Thủ và Tất cả Pháp Phi Thủ.

1. Tất cả Pháp Thủ(*Upādānādhammā*): là những trạng thái ôm giữ, chấp lấy, chấp chặt mà với tính chất không buông ra hay không buông bỏ nghĩa là chấp cứng cảnh. Như sự ham muốn lục dục, cách ôm lấy tri kiến sai lệch, việc theo tà giới và không bỏ rơi vọng tưởng về cái ta nên gọi là pháp thủ.
2. Tất cả Pháp Phi Thủ(*No upādānādhammā*): là những trạng thái ngoài ra pháp chấp cứng tức là chỉ cho pháp Bất thiện (ngoài pháp thủ); Thiện trong 4 khía cạnh Dục, Sắc, Vô sắc và Siêu thế; Quả trong 4 khía cạnh Dục, Sắc,Vô sắc và Siêu thế; Dị thục trong 4 khía cạnh, Dục, Sắc, Vô sắc và Siêu thế, Vô ký tố trong 3 khía cạnhDục, Sắc, Vô sắc; và Níp Bàn là những pháp có trạng thái phi pháp thủ.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Thủ là sở hữu Tham, Tà Kiến.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

- Uẩnđặng1 Uẩn:Hành Uẩn là SH Tham và Tà kiến
- Xứ đặng 1 Xứ:Pháp Xứlà SH Tham và Tà kiến
- Giới đặng 1 Giới: Pháp giớilà SH Tham và Tà kiến
- Đế đặng 2 Đế:
  1. Khổ đếlàSH Tà Kiến
  2. Tập đếlàSH Tham

Tất cả Pháp Thủ là sở hữu Tham, Tà Kiến

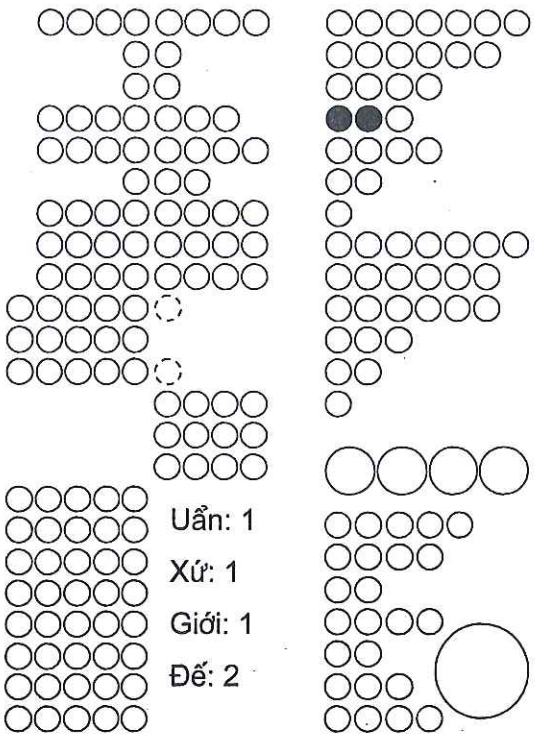

► Câu 2:Tất cả Pháp Phi Thủ là Pháp Siêu Lý (đã trừ ra 2 chi pháp Thủ).Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn làbản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn làSH Thọ hợp với Tâm
3. Tưởng Uẩn làSH Tưởng hợp với Tâm
4. Hành Uẩn là48 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với Tâm
5. Thức Uẩn làTâm

Ngoại UẩnlàNíp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làSắc Tỷ Thanh
4. Thiệt Xứ làSắc Thiệt Thanh
5. Thân Xứ làSắc Thân Thanh
6. Sắc Xứ làSắc Cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làSắc Cảnh Thinh
8. Khí Xứ làSắc Cảnh Khí
9. Vị Xứ làSắc Cảnh Vị
10. Xúc Xứ làSắc Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ làTâm
12. Pháp Xứ là50SH hợp với Tâm (đã trừ SH Tham, Tà Kiến), Sắc Tế, Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh
4. Thiệt Giới làSắc Thiệt Thanh
5. Thân Giới làSắc Thân Thanh
6. Sắc Giới làSắc Cảnh Sắc
7. Thinh Giới làSắc Cảnh Thinh
8. Khí Giới làSắc Cảnh Khí
9. Vị Giới làSắc Cảnh Vị
10. Xúc Giới làSắc Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là12 Sắc Thô

11. Nhãn Thức Giới làĐôi Nhãn Thức
12. Nhĩ Thức Giới làĐôi Nhĩ Thức
13. Tỷ Thức Giới làĐôi Tỷ Thức
14. Thiệt Thức Giới làĐôi Thiệt Thức
15. Thân Thức Giới làĐôi Thân Thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16. Ý giớilàĐôi Tiếp Thâu và Khai Ngũ Môn
17. Ý thức giớilà108 thứ tâm (đã trừNgũ song thức và Ý giới)
18. Pháp giớilà 50SH hợp với Tâm (đã trừ SH Tham, Tà Kiến), Sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 3 Đế:

1. Khổ đếlàSắc pháp, Tâm Hiệp thế và 50SHH
2. Diệt đếlàNíp Bàn

3. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đếlàtâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Phi Thủ là Pháp Siêu Lý (đã trừ ra 2 chi pháp Thủ)

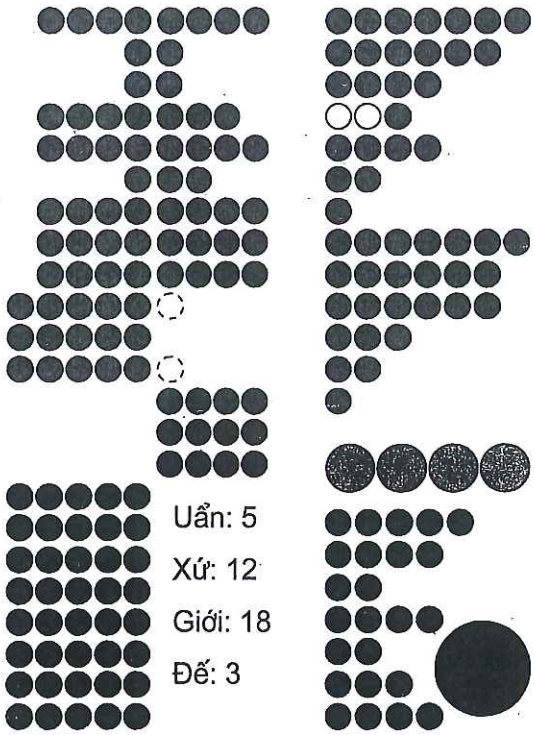

V. PHẦN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Thủ:Upādānādhammā- Tất cả Pháp Thủ.

Pháp Thủ có Pāḷi chú giải như vầy *"Upādinātīti = Upādānāni":* Trạng thái nào khi biết cảnh mà chấp cứng, không buông ra, giữ lấy được diễn tiến trên lộ trình tâm thì pháp ấy gọi là pháp thủ. Pháp thủ có 4 điều pháp là Dục thủ, Kiến thủ, Giới thủ và Ngã chấp thủ. Bốn trạng thái này có bản chất chi pháp là SH Tham và SH Tà kiến. Tham là nền tảng của dục thủ, là pháp bản thể của sự ham muốn dục lạc, còn tà kiến là nền tảng của sự thấy sai, chấp cứng tà giới và giữ chặt pháp bản ngã.

Lần lượt sẽ tìm hiểu những trạng thái của 4 thủ này như sau:

1. Dục thủ (*Kāmupādāna*):

"Những nào là dâm dục": dâm nghĩa là quá, phàm cái gì quá lắm đều gọi là dâm; mê hoặc cũng là dâm; tà cũng là dâm tức sai, quấy, không ngay thẳng. Dục là muốn, mong mỏi, thích ý, vừa lòng. Như vậy, dâm dục là cách muốn, sự mong mỏi quá đáng, sự chấp cứng không buông ra, đắm nhiễm nặng trong 6 cảnh nhất là sắc dục... Những nào là dâm dục, ý ở đây là chỉ bày sự phát sanh một trạng thái ham muốn, thương yêu một cách đậm đạp quá đáng trong ngũ dục hoặc sự lục dục quá hẳn thúc, cột cảnh mà ái nhiễm nặng nề.

"thích dục lạc, ái dục lạc":thích là muốn, ý muốn đạt cho được (dục), lạc ở đây là lạc thú, lạc tính, tính nết cuồng nhiệt trong khoái cảm thương yêu, còn ái là yêu, mến, nhiễm – là nhiễm vật dục. Như vậy, thích dục lạc, ái dục lạc là lòng ham muốn, yêu thương, chấp cứng trong cách nhiễm vật dục, tức là khi sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp hiện đến mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm thì dục lạc, sự ưa thích nhiễm cảnh nặng sẽ sanh và sự ái chấp đó không buông ra.

"hí hởn":là sự mừng rỡ, thích thú với vẻ đầy thỏa mãn, với sự ôm cứng chấp cảnh đầy dục lạc ấy, hay là sự thích thú, ham muốn thô thiển của phần dục lạc. Ở đây chỉ cho trạng thái ham muốn, rất ham muốn, ưa thích một cách cuồng nhiệt, chấp cứng không buôngbỏ đối với lục dục.

"ái dục tình":tình là biểu lộ sự thương, sự yêu, sự nhiễm, cách đắm đuối qua lục nhập ngoại đối chiếu với lục nhập nội gây nên trạng thái ái dục tình tức là cách muốn thỏa mãn về sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, xúc tốt... mà đắm nhiễm mạnh, chấp cứng không buông ra.

"liên đới dục lạc":liên là liền, nối, yêu, hợp nhau, xích lại tợ như dây xích có những mắc nối với nhau ... đây là chỉ cho trạng thái nối tiếp sự ưa thích lục dục của các đời quá khứ nối với đời hiện tại và liền với đời vị lai, hay là giữa tâm ham muốn này trợ cho tâm ham muốn khác phát sanh và tâm ham muốn khác khi phát sanh lại trợ tiếp cho tâm ham muốn khác phát sanh nữa, cứ thế như một mắc xích nối tiếp nhau nên gọi là liên đới dục lạc do ái nặng.

"kích thích dục lạc":kích là chạm, chạm biết, đụng, ưa thích chạm đụng, chấp cứng không buông trên khía cạnh của lục dục. Đây là chỉ bày trạng thái mong mỏi, ưa thích, cảm nhận lục dục qua sự chạm, đụng mà sanh từ ý xúc và đồng thời trong lúc đó, sự chấp cứng cũng không buông ra những cảnh ấy.

"hôn mê dục lạc":hôn là tối, tối tăm, lờ mờ. Mê là lầm mê, sai lạc, lờ mờ. Như vậy, hôn mê dục lạc là trạng thái bị đắm đuối trong lục dục mà khó lòng bứt phá ra bởi sự lui sụt của Tâm trước 6 cảnh như là hôn mê trong cảnh sắc, hôn mê trong cảnh thinh, hôn mê trong cảnh khí, hôn mê trong cảnh vị, hôn mê trong cảnh xúc và hôn mê trong cảnh pháp, gom chung lại do sự ưa mến, ham muốn chấp cứng không buông ra 6 cảnh lục dục.

"nồng nả dục lạc":nồng là nồng nàn, nồng nhiệt, đây là tính chất như dạng đậm đặc; nả là nhiều. Như vậy, nồng nả dục lạc là sự tham muốn, rất tham muốn, thương yêu, rất thương yêu trong lục dục một cách đậm đạp, quá mức, như vật bị lôi cuốn bằng 1 lực quá mạnh thì nồng nả dục lạc cũng với trạng thái lôi cuốn, ngâm chìm, tràn ngập, xâm hại, phối dính, cột xiết chặt trong cảnh vật dục, dục lạc của đời (*Loka*)

Những chơn tướng vừa trình bày trên là dục thủ.

2. Tà kiến thủ (*Diṭṭhupādāna*):là sự ôm cứng tri kiến sai lầm hay nhận sai về những đường lối đúng theo thật, như là:

"Sự nhận thấy bố thí rồi không có quả phúc": vì nhận sai mới cho rằng sự bố thí rồi sau này không có chi là phước.

"cách cúng dường không có quả phúc, sự cúng cầu Thần Thánh và chư thiên không có quả phúc":vì nhận sai mới cho rằng cúng dường rồi sau này cũng chẳng có chi là hưởng quả, phước

"quả của nghiệp tốt và nghiệp xấu không có":vì nhận sai mới cho rằng không có nghiệp dị thời duyên và quả dị thục (nhân và quả thời gian khác nhau) tốt, xấu chi cả.

"đời nầy không có, đời khác cũng không có":vì nhận sai mới cho rằng đời này đều là không.

"đời khác cũng không có":vì nhận sai mới cho rằng đời sau không có sanh nữa

"cha không có, mẹ cũng không có": vì nhận sai mới cho rằng cha không phải là cha, mẹ không phải là mẹ

"Chúng sanh sau khi chết hóa sanh chẳng có": vì nhận sai mới cho rằng không có hạng hóa sanh

"Sa môn, Bà la môn thật hành phạm hạnh trong đời nầy không có, Sa môn, Bà la môn tự tu hành đặng trí cao nhứt trong đời nầy và đời khác rồi trình bày cho người khác biết đều không có": vì nhận sai mới cho rằng Bà la môn hay Sa môn đều không có ai tu hành đắc chứng chi cả và chẳng có ai biết đời này, đời khác.

Hoặc tà kiến thủ được Đức Thế Tôn Ngài thuyết *"còn những pháp khác tức là tà kiến, sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ điệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới nhận hiểu"*, cho nên Phật Ngài mới vạch ra cho chúng ta thấy và hiểu thêm về tà kiến như sau:

"Tà kiến là sự nhận xét bằng cách thiên kiến":đây là lối kiến thức nhận định không ngay thẳng theo pháp bản chất đúng với siêu lý mà bị nghiêng, chấp cứng về phần chế định. Nói một cách khác, thiên kiến là sự nhận biết tợ như người đi lệch hướng tức sẽ sai đường, nghĩa là nhận thấy sai với sự thật (bản thể sai với chân tướng), cũng được xem là thành kiến ngã chấp không buông ra do vọng tưởng về bản ngã của mình nhiều nên cái chi thuộc mình đều đúng mà không công nhận vào niêm luật của pháp hữu vi phải có sanh diệt, phải có nhân quả, phải có liên quan tương sinh...

"hoang vu kiến":đây là lối thấy biết có tính chất hoang đường, thiếu căn cứ vào pháp bản thể thật, hay do mê man, không tự xét lại vì chữ "vu" có nghĩa là không mà nói có. Đây là một lối tri kiến có tính chất trống không, hoang sơ gợi lên hình ảnh điêu tàn của kiến thức do không tự xét cái thật của đời bản thể, đời vũ trụ và đời chúng sanh theo lối trợ (duyên) mà có.

Vì vậy hoang vu kiến gợi lên hình ảnh tiêu điều, xơ xác của tri kiến và chấp cứng không buông bỏ do sai quấy trong nhận định, do chấp lầm trong kiến thức.

"khuyết phạp kiến":là tri kiến khiếm khuyết vì nhận sai căn nguyên, hay không tỏ rõ pháp bản thể thật nên nảy sinh lối nhận định có tính chất sai, khiếm khuyết như: tâm ta tự nhiên mà có do nhớ đời trước làm người vô tưởng. Sự khiếm khuyết ở đây là không chịu suy cùng hiểu tận: trước người vô tưởng ta là người chi mà chỉ dừng lại ở người vô tưởng thôi nên khởi sanh Vô nhân sinh kiến. Hoặc sự suy xét nhận thấy tất cả có ra đều không do nhân tạo, đây cũng là điều khiếm khuyết của tri kiến vì khi một pháp sanh ra, một trạng thái hiện bày đều do nhân và duyên chớ chẳng phải tự nhiên mà có. Như mắt biết cảnh sắc phải hội đủ 4 nguyên nhân: Cảnh sắc, Nhãn vật, Ánh sáng, Sự chú ý đến cảnh ấy.

Hay khi phát sanh trí tuệ cũng phải có điều kiện để sanh như Nhân sanh tâm đại thiện tương ưng trí:

Nghiệp trước quen nết trí
Sanh ở cõi vô sân
Đặng xa lìa phiền não
Gặp khi ngũ quyền mạnh

"cừu địch kiến":hay thù nghịch kiến là lối kiến thức nhận sai, thấy lầm bằng cách thấy ngược lại pháp đúng, trúng. Cừu địch kiến là cách chấp cứng theo dị đoan, mê tín mà không chịu nhận theo đường lối thật như sự đáp ơn, báo hiếu là điều đáng nên làm nhưng chúng sanh vì nhận sai mới cho rằng đáp ơn, báo hiếu đều không có phước, quả chi cả. Hoặc đối nghịch như là sai căn nguyên, đưa ra nhận định vì nhận sai mới cho rằng Bà la môn hay Sa môn là không có ai tu hành đắc chứng và cũng không có ai biết đời này hay đời khác. Lối tri kiến cừu địch này ngăn chặn chúng sanh không được sanh về chư thiên, phạm thiên... luôn cả Đạo, Quả, Níp Bàn không thể nào tiến đến.

"biến hóa kiến":đâylà lối tri kiến tự chế ra cái này, cái nọ theo chế định mà không đúng theo đường lối đúng đắn như tâm là biết cảnh, SH là phụ thuộc, Sắc pháp là biến hoại, Níp Bàn là vắng lặng, pháp trợ duyên giải thoát là pháp độ, pháp quán mà chỉ chế biến định đặt theo lối kinh nghiệm, hay tự nghĩ ra như Sắc uẩn không phải của ta thì cho rằng thuộc về ta, Thọ uẩn cũngkhông phải của ta thì cho rằng thuộc về ta v.v... hay cho rằng Níp Bàn hiện tại là Sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, ngũ thiền và ngũ dục lạc cũng là Níp Bàn hoặc chế biến theo lối Thường kiến, Thường vô thường kiến, Biên vô biên kiến, Vô ký kiến (Ngụy biện kiến), Vô nhân sinh kiến v.v...

"triền kiến":là lối tri kiến mà có tính chất trói buộc, ràng rịt, cột chặt kiến thức, chấp cứng không buông trong sự hiểu sai, chấp lầm, lối tà kiến này ràng buộc chúng sanh trong vòng sanh tử luân hồi bằng nhiều cách như Hữu tưởng kiến, Vô tưởng kiến, Phi tưởng phi phi

tưởng kiến, Đoạn kiến, Níp Bàn hiện tại kiến. Đây là tri thức bị trói buộc trong mớ kiến thức hỗn độn này. Triền kiến là lối chấp không khéo hay lối chấp cứng không đáng chấp từ sự suy xét sai với sự thật và không chịu gặp bậc hiền minh nhất là Đức Phật...

"sự tự chấp":là sự nhận thấy, cách nhận thức, việc nhận định theo tư kiến, cá nhân kiến, hướng theo đường lối tà vạy vì những quan niệm cho rằng có một ngôi trọn chủ trọn quyền, tạo ra sự trường tồn mãi mãi... đưa đến cách chấp riêng mỗi người như vầy – ai cũng có cái tự chủ là bản ngã của ta làm chủ cho ta, đó là cách chấp theo mạng ngã hay tự ngã mà tự thân, cách chấp theo hành động là ta như chấp tôi làm, ta làm v.v... ngoài ra còn có những cách tự chấp khác như cách chấp sự khổ, lạc và bình thường vì cho rằng tôi đau, tôi sướng, tôi bình thường v.v... Sự tự chấp do từ sự sai căn nguyên, lộ đồ sai, đi theo lộ đồ sai... vì cho rằng có cái hiện hữu là ta, của ta nên sanh ra vọng tưởng chấp cứng về 5 uẩn như:

1. Chấp về Sắc uẩn:

- Nhận thấy Sắc uẩn là ta: như nói lúc này tôi mập, tôi ốm, lên ký, xuống ký v.v...
- Nhận thấy ta có sắc uẩn: như nhận thấy tôi đây có xương, thịt, da, lớn, nhỏ, to, bệnh v.v...
- Nhận thấy sắc uẩn ở trong ta: như tôi làm chủ thân này được trọn quyền sai khiến, sự hành động theo ý muốn dẫn đi, đứng, nằm, ngồi, múa, uốn v.v...
- Nhận thấy ta có trong sắc uẩn:như nhận thấy nói rằng tôi nương thân này sống đời làm việc v.v...

2. Chấp về thọ uẩn:

- Nhận thấy Thọ uẩn là ta: như chấp - nói tôi đau khổ, tôi sướng, tôi buồn, tôi vui hoặc gặp trường hợp như thế mà tôi vẫn bình thường thản nhiên v.v...
- Nhận thấy ta có thọ uẩn: như chấp - nói tôi có thật bệnh đau nhức v.v... tôi có sự vui lòng với bà con, huynh đệ trong trường hợp này, tôi có tính cách không quá nao núng, buồn vui v.v...
- Nhận thấy thọ uẩn ở trong ta: như cho rằng trong đời này, nó vẫn chất chứa đủ các sự khổ, sự sướng và hễ có tâm này phải sẵn có sự vui buồn hay thản nhiên, bình thường chớ không bao giờ không.
- Nhận thấy ta có trong thọ uẩn:như chấp nói tôi phải chịu đủ đau khổ, sung sướng, vui buồn, cũng có khi được bình thường nhưng ít lắm.

3. Chấp về Tưởng uẩn:

- Nhận thấy Tưởng uẩn là ta: như nói tôi nhớ nhà v.v...
- Nhận thấy ta có Tưởng uẩn: như nói tôi thường tưởng anh hoặc em v.v...
- Nhận thấy Tưởng uẩn ở trong ta: như người tưởng tượng nhân cảnh hoặc phát hiện rahoài hoài.

- Nhận thấy ta có trong Tưởng uẩn:như lúc khuya vắng lặng nghe: đàn, sáo thổi bắt nhớ đến xứ sở, quê hương ngùi ngùi, không thể dằn được, dường như nó có quyền hơn ta.

4. Chấp về Hành uẩn:

- Nhận thấy Hành uẩn là ta: như nói tôi khôn lắm, tôi ngu quá v.v...
- Nhận thấy ta có Hành uẩn: như nói tôi là người có trí và có nhiều sự suy xét v.v...
- Nhận thấy Hành uẩn ở trong ta: như chấp nói rằng tâm tốt, tâm xấu gì cũng tại mình.
- Nhận thấy ta có trong Hành uẩn:nhận thấy ta do vô minh trùm che khuất lấp nên tối tăm, không đặng thấu đáo chi cả.

5. Chấp về Thức uẩn:

- Nhận thấy Thức uẩn là ta: như chấp tôi thấy, nghe v.v...
- Nhận thấy ta có Thức uẩn: như nói tôi có cách ngửi hơi rất nặng, hay biết trái cây chín, sống và thuốc trị bệnh gì.
- Nhận thấy Thức uẩn trong ta: những sắc, thinh nào tôi để ý mới thấy, nghe
- Nhận thấy ta trong Thức uẩn:như radio hát gần và lớn tiếng, tai bắt buộc mình nghe hoài không ngủ.

Trên đây là những cách khởi của tâm mà tự mình xướng lên những tri kiến không đúng theo thực tính pháp. Sự tự chấp là một cách thể hiện quá trọng về cái ta, mạng ngã, mạng quyền v.v...

"sự chấp trước":là do Tà kiến thủ vì chúng sanh bị chấp cứng trong tri kiến lệch lạc quá nhiều đời, lắm kiếp, nên khi sanh trong đời thường chấp theo lối Vô hoặc lối Hữu mà trước đây các đời quá khứ đã bị ngâm chìm, chấp cứng trong đó rồi, đồng thời cũng thuận theo duyên trợ là thường cận y duyên nên nảy sinh chấp trước là vậy.

"sự cố chấp":cũng tợ như sự tự chấp, do không thoát ra được Tà kiến lậu, Tà kiến bộc, Tà kiến phối hay do bị ngăn che bởi pháp Triền, pháp phiền não nên nặng về tri kiến cố chấp bởi tính chất Tà kiến thủ, tức là chấp cứng, không buông ra, ái nặng, nhận thấy sai do từ ái dục, cũng lấy vào duyên trợ thường cận y duyên tạo ra mãnh lực nơi chịu nương có sức rất mạnh, cách trợ giúp này là pháp hỗ trợ để cho nương chịu bằng cách mạnh mẽ theo lối tà kiến nên gọi sự cố chấp là vậy.

"sự chấp sai": là cách chấp đi ngược với sự thật của pháp hữu vi, pháp vô vi như: Tâm là sanh diệt thì cho là trường tồn, Sắc là biến hoại đổi thay thì cho là vĩnh cửu, Níp Bàn là vô ấn chứng, bất biến chuyển thì cho rằng còn hiện tượng, còn chuyển biến để chúng sanh khác sanh đi, trở lại. Như thuyết "Phật thị hiện thành Bồ Tát"... Phật là bậc hoàn toàn giác ngộ, không còn phiền não lậu hoặc, nhưng Bồ Tát thì vẫn còn là phàm nhân, còn phiền não, còn phược triền... như vậy từ Bậc không còn các pháp trợ duyên luân hồi, đã thoát khỏi tam giới, không còn lậu hoặc thì làm sao còn trở lại kiếp nhân sinh đau khổ này!

"trạng thái sai": là không nhận ra tướng trạng hay chân tướng hay tư cách hoặc cách thức của pháp hữu vi nghĩa là nhận rõ pháp thực tính để thấu hiểu trạng thái thực tính pháp ấy là thế nào. Như Tâm là biết, SH tâm là phần phụ thuộc tâm, sắc pháp là tiêu hoại đổi thay, Níp Bàn là bất động - vắng lặng - vô ấn chứng. Hay nói cách khác, Tà kiến là nhận không ra sự thật của trạng thái tức trạng thái sai của tà kiến, đi ngược lại niêm luật của pháp thế gian. Như: nói về Uẩn thì có trạng thái theo khối, nhóm, chùm hoặc bị khổ nhai ăn; nói về Xứ là trạng thái dường như ráng sức cho Quả phát sanh; nói về Giới là trạng thái giới hạn từ hành vi của nó, là ranh của từng phần pháp, nghĩa là bản chất được giới hạn trong khuôn khổ của pháp ấy như nhãn thanh triệt là trong giới hạn của cảnh sắc, nhĩ thanh triệt là trong giới hạn của cảnh thinh... chứ chẳng phải chúng sanh hay linh hồn chi cả, luôn đến nói về Đế là bản thể thật của:

- Khổ: có trạng thái là pháp nào đáng ố và phá mất sự sướng thân pháp ấy gọi là Khổ hay là tất cả chúng sanh khó chịu bằng cách lãnh lấy thế nào thời cách ấy gọi là khổ. Khổ có trạng thái là ép uổng thân... như khi gặp cảnh là người, bàng sanh, ngạ quỷ, Atula; sanh, lão, bệnh, tử; sầu, khóc, khổ, ưu, ai.
- Tập khổ: có trạng thái là ham muốn, thương yêu, đây là nhân sanh khổ
- Diệt khổ: chỉ cho trạng thái chấm dứt khổ thân, buồn tâm và các pháp câu sanh phiền não khác. Hay là, trạng thái an vui tuyệt đối, thanh tịnh hoàn toàn...
- Tiến hành diệt khổ: đây chỉ trạng thái 8 phương pháp khi xúc tiến sẽ là nhân diệt khổ như sáng suốt, rõ thực tính (Chánh kiến); suy xét đúng đắn theo đường lối thoát khổ trong cách chân chánh (Chánh tư duy); trạng thái của cam ngôn, mỹ từ - sự ngăn, cách ngừa, bất vi, bất tác... về tứ ác khẩu trong cách chân chánh (Chánh ngữ); trạng thái chừa bỏ, tránh xa không phạm đến thân ác trong cách chân chánh (Chánh nghiệp); sự chừa bỏ, cách tránh xa không làm thân nghiệp ác... để nuôi mạng chân chánh (Chánh mạng) - 3 trạng thái Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng có chung cách thể hiện là cách ngăn trừ thân khẩu ácstrong cách chân chánh; trạng thái có tư cách ráng sức, ráng chịu sự khó khăn để đưa đến pháp tốt trong cách chân chánh (Chánh tinh tấn); trạng thái, cách tâm không lơ đãng, hằng nhớ đặng trong cách chân chánh (Chánh niệm); trạng thái không tán loạn, không lao chao, dao động trong cách chân chánh (Chánh định).

Như vậy, không nhận rõ, không có cách hiểu biết đàng hoàng theo lối trình bày trên thì đây là cách hiểu biết theo trạng thái sai, nghĩa là không nhận rõ được trạng thái thực tính thì thuộc về tà kiến vậy.

*"tà đạo":*là con đường không ngay thẳng, lối đi sai quấy về tri kiến. Đây cũng là cách ám chỉ cho sự nhận định, cách nhận thức sai với sự thật, không rõ về pháp siêu lý, pháp chân đế, như phải tự thân tạo pháp độ, pháp quán và học những giáo lý cao siêu của nhà Phật để

trợ duyên giải thoát, nhưng ngược lại chỉ dựa vào tha nhân, cầu khẩn, van xin thì đây cũng là cách thức theo đường lối sai hoặc pháp đáng biết thì không biết, pháp không đáng biết lại biết, luôn đi theo con đường, cách hành khổ hạnh, lợi dưỡng để mong cầu cái gì không có thật như đáng lẽ tu theo trình tự Lục tịnh (giới tịnh, tâm tịnh, kiến tịnh, nghi tịnh, đạo phi đạo tịnh, tuệ kiến tịnh) thì lại tu theo đường lối tà đạo bằng cách mê tín dị đoan, thần quyền v.v... Vậy tà đạo là tà kiến quả thật không sai do từ mớ kiến thức hỗn độn, không gạn xét, không xét suy, thiếu vi tế, không chọn lựa, thiếu trạch pháp nên dễ tin, cố chấp những lề lối sai căn nguyên.

"đường lối xấu":tức là những cách hành động phát xuất từ tri kiến sai lầm đưa đến kết quả xấu, bất thiện vì pháp xấu cũng là pháp đen (hắc). Vì tri kiến tà vạy sẽ là phần trợ cho cách đọa xứ, bởi trong Nhị đề cho quả nhất định, phần chi pháp có 4 tâm tham tương ưng tà kiến tức là Tâm đổng lực chót thứ bảy của 4 tâm tham tương ưng, SHH khi tạo ác. Vì vậy, ta thấy kiến thức, sự nhận định sai, ác, quấy, xấu là con đường dẫn đến sa đọa, luân hồi.

"giáo phái phát nguyên điêu tàn":khinh thị là một trạng thái có căn nguyên làm cho pháp câu sanh tàn rụi vì với tướng trạng là quá chấp cứng theo cách không khéo hay chấp cứng những cách không đáng chấp, do vậy mà các pháp tốt không có dịp sanh thì sân khởi, tham phát, si hiện bày, một khi 3 pháp này phát sanh thì làm cho điêu tàn. Nói một cách khác, tà kiến là một loại phiền não làm băng hoại tri kiến theo lộ đồ sai, không nhận ra chân thể thực tính của pháp thế gian theo lề lối thật mà chỉ chấp lầm, hiểu sai như thoát khổ, do không rõ chân tướng thật của pháp ấy nên lầm tưởng phải chịu khổ mới hết khổ (khổ hạnh). Hay là chỉ dựa vào tha nhân mà làm muội lược tâm theo lối cố chấp, van xin, cầu khẩn; hoặc đời hiện hữu chỉ có trong hiện tại mà không có quá khứ hay vị lai chi cả mà từ đó đâm ra hưởng thụ, bất chấp nhân quả (Vô nhân kiến, Vô hành kiến...). Một khi hiểu theo cách ấy, dựa theo nguồn gốc của sai căn nguyên thì tất nhiên sự tàn rụi, sự hoang vắng, sự thiên lệch, sự khuyết phạp... sẽ sanh.

Nếu có trạng thái như thế gọi là tà kiến thủ. Như vậy, những điều tà kiến nêu trên ngăn chặn chúng sanh không được sanh về thiên đường, chư thiên, phạm thiên v.v... luôn cả Đạo, Quả và Níp Bàn không thể nào tiến đến.

3. Giới cấm Thủ (*Sīlabbatupādāna*):là chấp cứng theo giới của ngoại giáo tức ám chỉ tà giới, cũng có pháp bản chất là SH tà kiến. Theo Chánh tạng thì Giới cấm thủ được Đức Phật Ngài dạy phần tương tự như tà kiến, chỉ khác các giới cấm ấy không hợp, không đúng theo lẽ đạo. Đạo đây là chỉ con đường đưa đến giải thoát tức Bát chánh đạo. Nói gọn lại, Giới cấm thủ hay tà giới là những điều chế đặt, mang tính chất chấp cứng những điều không đúng bản thể thật mà chỉ dựa vào tha nhân lực v.v... mà thôi.

4. Ngã chấp Thủ (*Attavādupādāna*): là không bỏ rơi tri kiến ngã chấp, tức chấp rằng ai cũng có cái tự chủ là cái bản ngã của ta, của mình, làm chủ cho ta. Ngã chấp thủ đó thuộc về phần mạng ngã hay tự ngã. Ngã chấp thủ được thể hiện qua 5 điều như sau:

- Chấp cách hành động của thân là ta: như chấp tôi làm, tao làm v.v... (Tự hành mạng ngã – *Kāraka jīva atta*)
- Chấp cách chịu khổ, lạc và bình thường là ta như chấp tôi đau, tôi sướng, mình được như thường v.v... (Tự thọ mạng ngã – *Vedaka jīva atta*)
- Chấp có cái cai quản cả thân thể, tứ chi còn vững đó là cái ta như chấp nói rằng: tôi lìa xác rồi, thân này phải hư hoại (Chủ quyền mạng ngã – *Sāmi jīva atta*)
- Chấp cái hằng còn và tạo đặng thân mới, đó là cái ta như chấp thân này chết rồi thì linh hồn tạo ra thân khác v.v... hoặc phản bổn hườn nguyên, trở về cực ngã chứ không tiêu mất (Trường tồn mạng ngã – *Ni vāsī jīva atta*)
- Chấp mãnh lực hạn chế thân phải hành động y theo ý muốn, đó là ta như chấp rằng tâm nó muốn tôi làm y theo hay là tôi kềm làm theo ý như tâm muốn (Tự chế mạng ngã – *Sayaṃvasi*).

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Thủ: *No upādānā dhammā*- Tất cả Pháp Phi Thủ.

"*Pháp thiện*": là pháp phi thủ vì tầm bắt cảnh của pháp này không chấp cứng, không xiết chặt nên không thể là pháp thủ được. Hay nói cách khác, pháp thiện khi bắt cảnh, lấy sự thanh lương và tịnh hảo làm nền tảng; còn pháp thủ tức tà kiến và tham thì khi bắt cảnh, quá ư là ôm cứng, chấp chặt. Nên pháp thiện là pháp phi thủ vậy.

"*Pháp bất thiện*(đã trừ 2 chi pháp thủ)": mặc dù là pháp xấu, pháp đen, pháp hắc nhưng với tính chất bản thể thì không như tham và tà kiến nên cũng gọi là pháp phi thủ. Tuy nhiên, pháp bất thiện vẫn câu sanh, vẫn hỗ tương, vẫn tương ưng với pháp thủ.

"*Pháp vô ký*": các loại tâm quả, tố, SHH, sắc pháp với tính chất thành tựu, làm chỉ là làm cùng với pháp câu sanh và vô tri giác thì không thể là pháp thủ được, nghĩa là những pháp này khi sanh, khi hiện bày chỉ làm cảnh cho thủ chớ chẳng phải là pháp thủ.

"*Siêu thế và Vô vi giới*": tất nhiên 2 pháp này không thể là pháp thủ được. Vì pháp siêu thế tức tâm đạo và tâm quả là 2 trạng thái đang và đã công phá pháp thủ, đang và đã tuyệt trừ sự chấp cứng, sự ái nặng, sự không buông ra thì lẽ đương nhiên là pháp phi thủ rồi. Còn Níp Bàn là vô vi giới, không còn trong phạm vi hoạt động của luân hồi, vượt ngoài giới hạn của pháp hữu vi, không có trong sự kềm tỏa của dục giới, sắc giới và vô sắc giới nên lẽ đương nhiên cũng là pháp phi thủ vậy.

Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi thủ (no upādānā dhammā).

NHỊ ĐỀ THỨ 70: NHỊ ĐỀ CẢNH THỦ

(UPĀDĀNIYADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Upādāniyā dhammā - Tất cả Pháp Cảnh Thủ.*
- *Câu 2: Anupādāniyādhammā - Tất cả Pháp Phi Cảnh Thủ.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 786 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Cảnh Thủ và Tất cả Pháp Phi Cảnh Thủ (Upādāniyādhammā, Anupādāniyādhammā). Gọi là Nhị Đề Cảnh Thủ, như sau:

* *Chư pháp cảnh thủ trong khi có ra sao?*

Pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu mà nương theo Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp cảnh thủ.

* *Chư pháp phi cảnh thủ trong khi có ra sao?*

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi cảnh thủ (anupādāniyā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Xem phần thích từ của các đề trước.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Cảnh Thủ *(Upādāniyaduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Cảnh Thủ và Tất cả Pháp Phi Cảnh Thủ.

1. Tất cả Pháp Cảnh Thủ (*Upādāniyādhammā*): là pháp hiệp thế nghĩa là những trạng thái thiện hiệp thế, bất thiện, vô ký thành cảnh lậu là đối tượng của thủ tức làm cảnh cho thủ nên gọi những pháp này là các pháp cảnh thủ.
2. Tất cả Pháp Phi Cảnh Thủ (*Anupādāniyādhammā*): là những trạng thái không làm đối tượng cho thủ biết, tức là pháp siêu thế.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Cảnh Thủ là Pháp Hiệp thế.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với Tâm Hiệp thế
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với Tâm Hiệp thế
4. Hành Uẩn là 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với Tâm Hiệp thế

5. Thức Uẩn là Tâm Hiệp thế

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làSắc Tỷ Thanh
4. Thiệt Xứ làSắc Thiệt Thanh
5. Thân Xứ làSắc Thân Thanh
6. Sắc Xứ làSắc Cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làSắc Cảnh Thinh
8. Khí Xứ làSắc Cảnh Khí
9. Vị Xứ làSắc Cảnh Vị
10. Xúc Xứ làSắc Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là Tâm Hiệp thế
12. Pháp Xứ là52SH hợp với Tâm Hiệp thế và Sắc Tế

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh
4. Thiệt Giới làSắc Thiệt Thanh
5. Thân Giới làSắc Thân Thanh
6. Sắc Giới làSắc Cảnh Sắc
7. Thinh Giới làSắc Cảnh Thinh
8. Khí Giới làSắc Cảnh Khí
9. Vị Giới làSắc Cảnh Vị
10. Xúc Giới làSắc Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn Thức Giới làĐôi Nhãn Thức
12. Nhĩ Thức Giới làĐôi Nhĩ Thức
13. Tỷ Thức Giới làĐôi Tỷ Thức
14. Thiệt Thức Giới làĐôi Thiệt Thức
15. Thân Thức Giới làĐôi Thân Thức

} 5 Giới Thức làNgũ song thức

16. Ý giớilà Đôi Tiếp Thâu và Khai Ngũ Môn
17. Ý thức giớilà68 thứ tâm (đã trừNgũ song thức và Ý giới)
18. Pháp giớilà52 SH hợp với Tâm Hiệp thế và Sắc Tế

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlàSắc pháp, Tâm Hiệp thế và 51 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham

Tất cả Pháp Cảnh Thủ là Pháp Hiệp thế

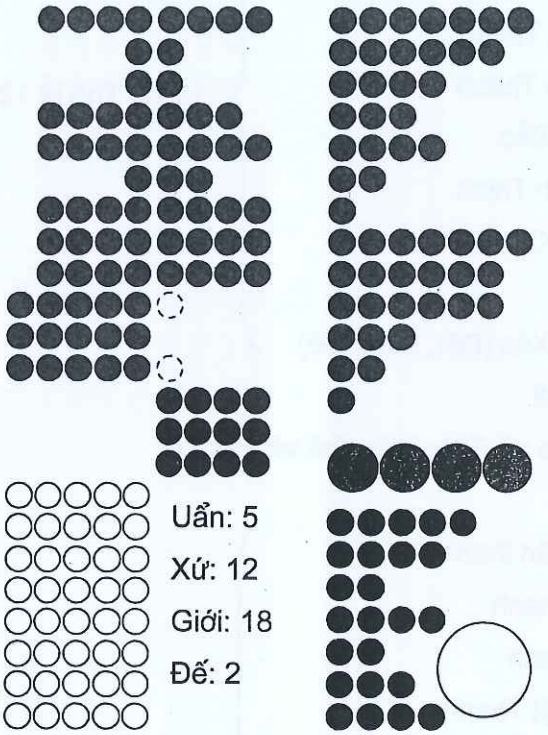

► Câu 2:Tất cả Pháp Phi Cảnh Thủ là Pháp Siêu thế.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Siêu thế
2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Siêu thế
3. Hành Uẩn là34 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Siêu thế
4. Thức Uẩn là tâm Siêu thế

Ngoại UẩnlàNíp Bàn

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Siêu thế
2. Pháp Xứ là36SH hợp với tâm Siêu thế và Níp Bàn

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Siêu thế
2. Pháp giớilà36SH hợp với tâm Siêu thế và Níp Bàn

– Đế đặng 2 Đế:

1. Diệt đếlà Níp Bàn
2. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đế:là tâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Phi Cảnh Thủ là Pháp Siêu thế

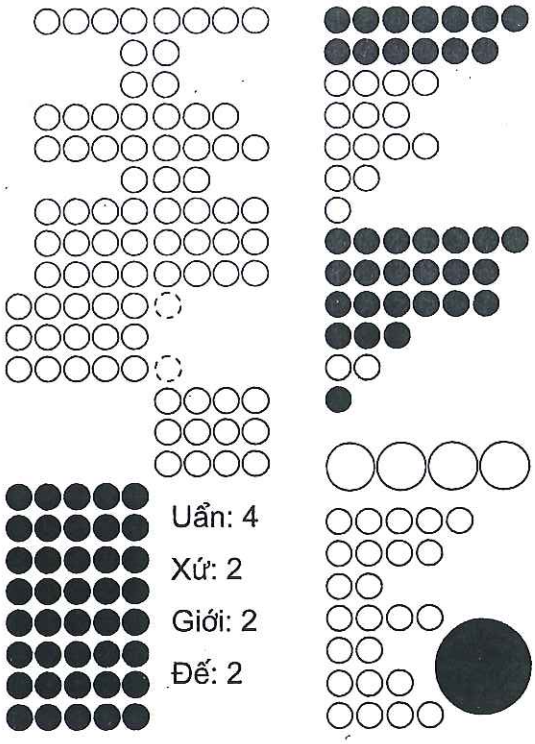

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Cảnh Thủ:*Upādāniyādhammā*- Tất cả Pháp Cảnh Thủ.

Tại sao Pháp Thiện hiệp thế làm cảnh cho thủ?

Bởi vì chúng sanh (Danh Sắc) chấp cứng trong ái nặng, trong thấy sai, chấp lầm nhiều đời nhiều kiếp nên dù bắt pháp Thiện làm cảnh nhưng do còn trong phạm vi lậu mà khởi sanh vọng tưởng, ngã chấp rồi chấp cứng vào đó không buông ra như tôi làm được việc này, điều kia đều là sự tốt... nên vẫn sanh thủ.

Hoặc như người làm việc thiện rồi lại bắt lại cảnh ấy, khởi lên vọng tưởng: ta đã làm được việc có công đức lớn cho người khác. Trong giai đoạn này không xoay chiều hướng để trí nhận định, tức là vào lộ thiện, mà chỉ xoay chiều hướng vào ái nhiễm tức là cho có cái ta và đắm nhiễm trong cái ta làm được. Vì vậy pháp Thiện vẫn là cảnh cho thủ.

Tại sao Pháp Bất thiện làm cảnh cho thủ?

Đây là điều dễ nhận vì pháp Bất thiện có tính chất lôi cuốn, chấp cứng không buông ra trong sự thấy sai, không đúng với pháp bản chất mà tự thân cũng không xét đoán, không làm cho tỏ rõ và không sáng suốt nên dễ dẫn cho pháp thủ sanh.

Như là tự thân làm ác - sát sanh, trộm cướp, tà dâm.. rồi thỏa thích, trầm luyến trong sự làm ác ấy thì tất nhiên các việc làm đó sẽ là đối tượng cho pháp thủ phát sanh.

Tại sao Pháp Vô Ký làm cảnh cho thủ?

Pháp Vô ký đây ám chỉ cho Tâm quả hiệp thế, Tâm tố và Sắc pháp.

Tâm Quả Hiệp thế là trạng thái thành tựu từ các Dị Thời Nghiệp Duyên của quá khứ. Vì sao sự thành tựu này làm cảnh cho thủ? Vì đây bắt sự thành tựu làm cảnh trên 2 khía cạnh Quả Thiện và Quả Bất thiện.

- Như là thành tựu về khía cạnh Thiện thì có thể làm cảnh để sự tham đắm, chấp lầm khởi sanh. Ví như ỷ vào sự quyền thế, tài trí... của mình có được mà không khéo tác ý nên khởi sanh lộ Bất thiện, tức là bắt cảnh đã thành tựu mà khởi lên pháp thủ.
- Hoặc là thành tựu về khía cạnh Bất thiện thì có thể làm cảnh cho sự ái nặng, chấp sai khởi lên. Ví như tuy có kết quả không tốt về tài sản, trí tuệ... nhưng lại khởi sanh đắm nhiễm, chấp cứng do không khéo chuyển tâm vào lộ Thiện.

Hoặc là bắt sự thành tựu của người khác làm cảnh mà khởi sanh pháp thủ. Như thấy sự thành tựu lợi lành của người khác (giàu sang, trí tuệ) mà khởi sanh Dục thủ, Tà Kiến thủ, Giới cấm thủ và Ngã chấp thủ.

Cho đến Tâm Tố, tuy rằng là tâm của bậc Tứ Quả nhưng vẫn còn hiệp trong đời nên vẫn bị pháp thủ bắt làm cảnh. Như các hàng ngoại giáo vẫn có thể bắt các hành vi của bậc Tứ Quả làm cảnh và khởi sanh phiền não thủ.

Sắc pháp là vật vô tri giác nhưng cũng có thể trở thành cảnh cho Pháp thủ biết. Đơn cử như nghe nhạc (cảnh thinh) mà khởi lên tham đắm, chấp cứng trong cảnhấy như tôi nghe hay, tôi thưởng thức được âm nhạc, có cái mạng ngã, hữu ngã trong cái tôi, cái của tôi v.v...

Tại sao Tam Giới làm cảnh cho thủ?

Đây ám chỉ cho các pháp thủ nương *Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.* Nghĩa là các Pháp thủ phải nương vào Dục, Sắc và Vô Sắc Giới để phát sanh, vì trong các cõi như Dục Giới thì có Phiền Não Dục và các Phiền Não khác. Cõi Sắc Giới thì có Phiền Não Sắc và các Phiền Não khác.Cõi Vô Sắc Giới thì có Phiền Não Vô Sắc và các Phiền Não khác. Nên dễ cho pháp thủ nương mà phát sanh bởi do tính chất sôi nổi nóng nảy của phiền não dễ làm cho pháp thủ tức sự ái nhiễm nặng, chấp cứng trong sự thấy sai phát sanh.

Tại sao Ngũ uẩn làm cảnh cho thủ?

Bởi vì còn sự ái chấp, miệt mài trong ái thủ, phát sanh vọng tưởng về Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức Uẩn là ta, là của ta, trong ta, thuộc về ta... Do chấp chặt trong sự sai lầm và nhận định cùng với lòng ái nặng nên Thủ sanh là vậy.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Cảnh Thủ:*Anupādāniyādhammā*- Tất cả Pháp Phi Cảnh Thủ.

Đạo*(Magga)*, tức là Tâm Đạo hay Tâm Thiện Siêu thế, khi phát sanh là đang trong giai đoạn sát trừ phiền não, dứt tuyệt luôn cả mãnh lực tạo ác, dứt tuyệt chủng tử tái tục, đồng thời cũng phá pháp thủ nên tất nhiên thủ không biết đặng là phải rồi.

Quả là do nghiệp dị thời của SH Tư hiệp với tâm Đạo để lại mà tạo ra quả tức sự thành tựu từ Thiện siêu thế. Do tính chất đã thành tựu, đã sát trừ, đã đoạn tận, đã dứt tuyệt các phiền não, các mãnh lực tạo ác, các nghiệp tái tục nên pháp thủ không có cơ hội bắt lấy làm cảnh.

Níp Bàn chỉ là đối tượng của Đạo Quả siêu thế và pháp câu sanh nên pháp Thủ càng không thể biết đặng vì Níp Bàn là cảnh hay đối tượng của Đạo Quả siêu thế mà Đạo Quả siêu thế, Thủ còn không biết thì nói chi đến Níp Bàn.

NHỊ ĐỀ THỨ 71: NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG THỦ

(UPĀDĀNASAMPAYUTTADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Upādānasampayuttādhammā - Tất cả Pháp Tương Ưng Thủ.*
- *Câu 2: Upādānavippayuttādhammā - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 787 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Tương Ưng Thủ và Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ*(Upādānasampayuttādhammā, Upādānavippayuttādhammā)*. Gọi là Nhị Đề Tương Ưng Thủ, như sau:

* *Chư pháp tương ưng thủ trong khi có ra sao?*

Những pháp nào tương ưng với pháp thủ đó tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp tương ưng thủ.

* *Chư pháp bất tương ưng thủ trong khi có ra sao?*

Những pháp nào bất tương ưng với pháp thủ đó tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp bất tương ưng thủ.

II. THÍCH TỪ

- Xem phần thích từ của các đề trước.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Tương Ưng Thủ (Upādānasampayuttaduka) là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Tương Ưng Thủ và Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ.

1. Tất cả Pháp Tương Ưng Thủ (*Upādānasampayuttādhammā*): là những trạng thái hòa trộn với thủ, đây chỉ cho 4 tâm tham tương ưng kiến và 4 tâm tham bất tương ưng kiến cùng với pháp câu sanh (22 SHH đã trừ tham hợp tham bất tương ưng)
2. Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ (*Upādānavippayuttādhammā*): là những trạng thái không hòa trộn với pháp thủ, đây chỉ cho pháp siêu lý ngoài tham và tà kiến, tức là 113 thứ tâm phi tham cùng 50 SHH (đã trừ chi pháp thủ), tham trong tâm tham bất tương ưng, sắc pháp và Níp Bàn.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Tương Ưng Thủ là 8 tâm tham, 22 sở hữu hợp (đã trừ Sở Hữu Tham hợp với Tham Bất Tương Ưng).Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với Tâm Tham

2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với TâmTham
3. Hành Uẩn là20 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với Tâm Tham (đã trừSH Tham hợp với Tham bất tương ưng)
4. Thức Uẩn là TâmTham

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là Tâm Tham
2. Pháp Xứ là22 SH hợp với TâmTham(đã trừSH Tham hợp với Tham Bất Tương Ưng)

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilàTâm Tham
2. Pháp giớilà22 SH hợp với Tâm Tham (đã trừSH Tham hợp với Tham Bất Tương Ưng)

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlàTâm Tham và 21 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlàSH Tham

Tất cả Pháp Tương Ưng Thủ là 8 tâm tham, 22 sở hữu hợp (đã trừ Sở Hữu Tham hợp với Tham Bất Tương Ưng)

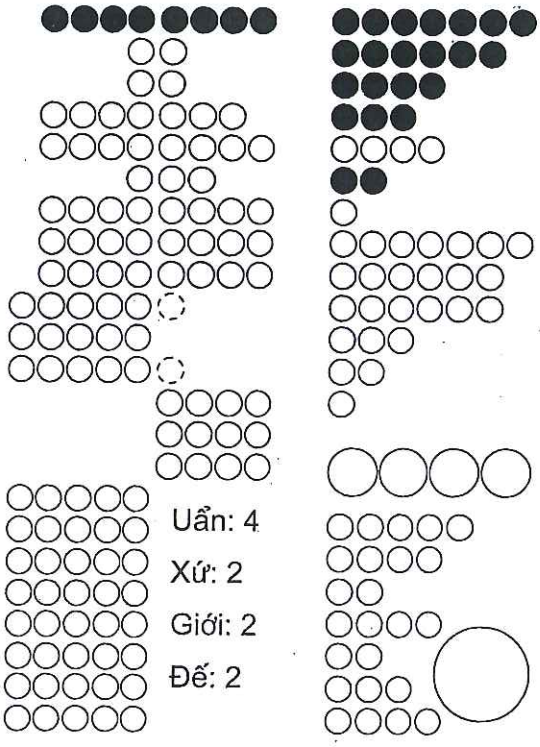

► Câu 2:Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ là pháp siêu lý(đã trừ ra pháp Tương Ưng thủ).Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với Tâm (đã trừ Tâm Tham)

3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với Tâm (đã trừ Tâm Tham)
4. Hành Uẩn là47 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với Tâm (đã trừ Tâm Tham)
5. Thức Uẩn là Tâm (đã trừ Tâm Tham)

Ngoại Uẩn:làNíp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làSắc Tỷ Thanh
4. Thiệt Xứ làSắc Thiệt Thanh
5. Thân Xứ làSắc Thân Thanh
6. Sắc Xứ làSắc Cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làSắc Cảnh Thinh
8. Khí Xứ làSắc Cảnh Khí
9. Vị Xứ làSắc Cảnh Vị
10. Xúc Xứ làSắc Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là Tâm (đã trừ Tâm Tham)
12. Pháp Xứ là49 SH hợp với Tâm (đã trừ Tâm Tham), Sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh
4. Thiệt Giới làSắc Thiệt Thanh
5. Thân Giới làSắc Thân Thanh
6. Sắc Giới làSắc Cảnh Sắc
7. Thinh Giới làSắc Cảnh Thinh
8. Khí Giới làSắc Cảnh Khí
9. Vị Giới làSắc Cảnh Vị
10. Xúc Giới làSắc Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn Thức Giới làĐôi Nhãn Thức
12. Nhĩ Thức Giới làĐôi Nhĩ Thức
13. Tỷ Thức Giới làĐôi Tỷ Thức
14. Thiệt Thức Giới làĐôi Thiệt Thức
15. Thân Thức Giới làĐôi Thân Thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16. Ý giớilà Đôi Tiếp Thâu và Khai Ngũ Môn
17. Ý thức giớilà 100thứ Tâm (đã trừTham, Ngũ song thức và Ý giới)

18.Pháp giớilà49SH hợp với Tâm (đã trừTâm Tham), Sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 4 Đế:

1. Khổ đếlàSắc pháp, Tâm Hiệp thế (đã trừTâm Tham) và 49SHH
2. Diệt đếlàNíp Bàn
3. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đếlà tâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ là pháp siêu lý(đã trừ ra pháp Tương Ưng thủ)

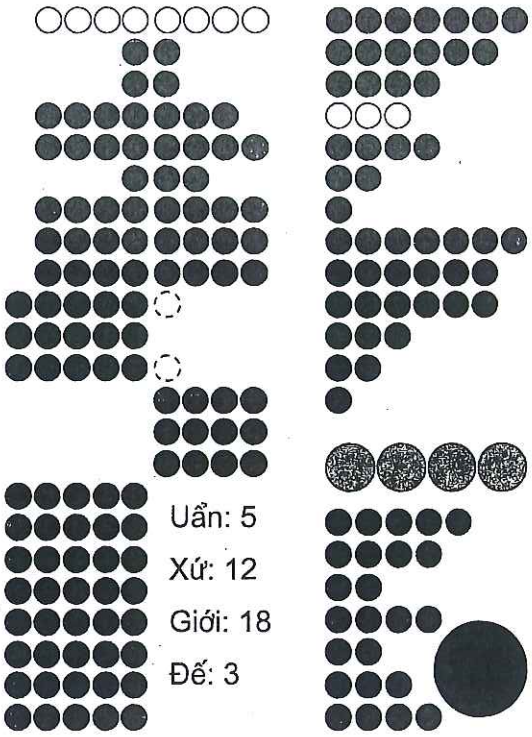

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Tương Ưng Thủ:*Upādānasampayuttādhammā*- Tất cả Pháp Tương Ưng Thủ.

Ở đây Đức Phật chỉ ngay đến Pháp Siêu Lý trên khía cạnh Thủ (uẩn thủ), vì Ngài dùng Thọ, Tưởng, Hành, Thức Uẩn mà chỉ cho:

- SH Thọ phối hợp với 8thứ tâm tham tức là Thọ Uẩn
- SH Tưởng phối hợp với 8thứ tâm tham tức là Tưởng Uẩn
- 20 SH là 11 thứ SH Tợ Tha (đã trừ Thọ, Tưởng) phối hợp với 8thứ tâm tham (đã trừ SH tham hợp với tham bất tương ưng) tức là Hành Uẩn
- 8thứ tâm tham là Thức Uẩn

Như vậy: 4 uẩn danh này hòa trộn với Thủ, sanh chung với thủ, câu sanh với thủ, trạng thái hỗ trợ cùng thủ nên những pháp ấy gọi là pháp Tương Ưng thủ.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Tương Ưng Thủ:*Upādānavippayuttādhammā*- Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ.

Ở đây, Đức Phật cũng chỉ ngay đến Pháp Siêu lý trên khía cạnh Vô Ký, Thiện và bất thiện (ngoài tham) vì Ngài dùng Thọ, Tưởng, Hành, Thức Uẩn, nghĩa là khi:

- SH Thọ phối hợp với tâm sân, si, 18 tâm vô nhân, 91 tâm tịnh hảo tức là thọ uẩn bất tương ưng thủ.
- SH Tưởng phối hợp với tâm sân, si, 18 tâm vô nhân, 91 tâm tịnh hảo tức là Tưởng Uẩn Bất Tương Ưng thủ.
- 48 SH(đã trừ Thọ, Tưởng, tham tà kiến) hợp với tâm sân, si, 18 tâm vô nhân, 91 tâm tịnh hảo tức hành uẩn bất tương ưng thủ (lấy lại tham trong tâm tham bất tương ưng).
- Tâm sân, tâm si, 18 tâm vô nhân, 91 tâm tịnh hảo là thức uẩn bất tương ưng thủ.
- Luôn đến 28 Sắc pháp tức là sắc uẩn bất tương ưng thủ.
- Và Vô vi giới tức Níp Bàn hay Vô vi ngoại uẩn cũng là bất tương ưng thủ.

Như vậy: 4 Uẩn Danh, Sắc Uẩn và Níp Bàn không thể hòa trộn với Thủ, không sanh chung với Thủ, không câu sanh với Thủ, trạng thái không hỗ trợ cùng Thủ nên những pháp ấy gọi là pháp Bất tương ưng Thủ.

NHỊ ĐỀ THỨ 72: NHỊ ĐỀ THỦ CẢNH THỦ

(UPĀDĀNA UPĀDĀNYADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Upādāna ceva dhammā upādāniyā ca - Tất cả Pháp Thủ và Cảnh Thủ.*
- *Câu 2: Upādāniyā ceva dhammā no ca upādānā - Tất cả Pháp Cảnh Thủ mà Phi Thủ.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 788 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Thủ và Cảnh Thủ và Tất cả Pháp Cảnh Thủ mà Phi Thủ *(Upādāna ceva dhammā upādāniyā ca, Upādāniyā ceva dhammā no ca upādānā).* Gọi là Nhị Đề Thủ Cảnh Thủ, như sau:

* *Chư pháp thủ và cảnh thủ trong khi có ra sao?*

Tức là pháp thủ. Đây gọi là chư pháp thủ và cảnh thủ (upādānā ceva dhammā upādāniya ca).

* *Chư pháp cảnh thủ mà phi thủ ra sao?*

Những pháp nào thành cảnh thủ mà trừ ra pháp thủ tức là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp cảnh thủ và phi thủ.

II. THÍCH TỪ

- Xem phần thích từ của các đề trước.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Thủ Cảnh Thủ *(Upādāna upādānyaduka)*là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Thủ và Cảnh Thủ và Tất cả Pháp Cảnh Thủ mà Phi Thủ.

1. Tất cả Pháp Thủ và Cảnh Thủ(*Upādāna ceva dhammā upādāniyā ca*): là những trạng thái chấp cứng không buông ra, ái nặng và nhận thấy sai, làm đối tượng lại cho sự chấp sai, chấp cứng... tức là chính các pháp thủ làm cảnh cho thủ như dục thủ làm cảnh cho tà kiến thủ hay tà kiến thủ làm cảnh cho dục thủ v.v...
2. Tất cả Pháp Cảnh Thủ mà Phi Thủ(*Upādāniyā ceva dhammā no ca upādānā*): đây chỉ cho những pháp nào làm cảnh cho thủ biết được, mặc dù những pháp ấy không phải là thủ, tức là những pháp thiện, bất thiện còn lại và vô ký làm cảnh thủ mà phi thủ, như khi nói tôi buồn, tôi sầu... (trạng thái sân), những chấp sai có cái tôi buồn, có cái tôi sầu (ngã chấp thủ), vì sự thương yêu lấy cái tôi (dục thủ) nhận lầm, vọng tưởng về tôi (tà kiến thủ).

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Thủ và Cảnh Thủ làSH Tham và Tà Kiến. Chi pháp trong câu 1 trùng với chi pháp câu 1 của Nhị Đề 69 (Nhị Đề Thủ):

- Uẩn đặng 1 Uẩn:Hành Uẩn là SH Tham và Tà kiến
- Xứ đặng 1 Xứ:Pháp Xứlà SH Tham và Tà kiến
- Giới đặng 1 Giới: Pháp giớilà SH Tham và Tà kiến
- Đế đặng 2 Đế:
  1. Khổ đếlàSH Tà Kiến
  2. Tập đếlàSH Tham

Tất cả Pháp Thủ và Cảnh Thủ là SH Tham và Tà Kiến

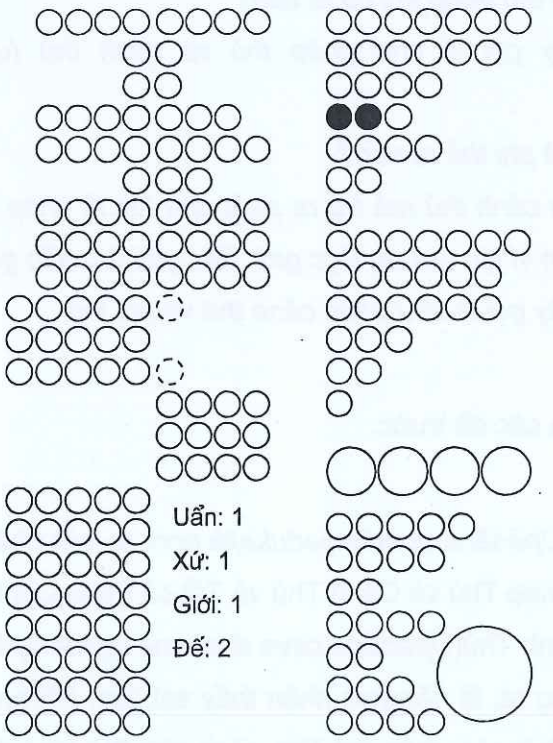

▶ Câu 2:Tất cả pháp Cảnh Thủ mà Phi Thủ là Pháp Hiệp thế (đã trừSH Tham và Tà Kiến).Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

- Uẩn đặng 5 Uẩn:
  1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
  2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với Tâm Hiệp thế
  3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với Tâm Hiệp thế
  4. Hành Uẩn là48 SH (đã trừ Thọ, Tưởng, Tham và Tà Kiến) hợp với Tâm Hiệp thế
  5. Thức Uẩn là TâmHiệp thế

- Xứ đặng 12 Xứ:
  1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
  2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
  3. Tỷ Xứ là Sắc Tỷ Thanh
  4. Thiệt Xứ là Sắc Thiệt Thanh
  5. Thân Xứ là Sắc Thân Thanh
  6. Sắc Xứ là Sắc Cảnh Sắc
  7. Thinh Xứ là Sắc Cảnh Thinh
  8. Khí Xứ làSắc Cảnh Khí
  9. Vị Xứ làSắc Cảnh Vị
  10. Xúc Xứ làSắc Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

  } 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

  11. Ý Xứ là TâmHiệp thế
  12. Pháp Xứ là50SH hợp với TâmHiệp thếvà Sắc Tế
- Giới đặng 18 Giới:
  1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
  2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
  3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh
  4. Thiệt Giới làSắc Thiệt Thanh
  5. Thân Giới làSắc Thân Thanh
  6. Sắc Giới làSắc Cảnh Sắc
  7. Thinh Giới làSắc Cảnh Thinh
  8. Khí Giới làSắc Cảnh Khí
  9. Vị Giới làSắc Cảnh Vị
  10. Xúc Giới làSắc Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

  } 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

  11. Nhãn Thức Giới làĐôi Nhãn Thức
  12. Nhĩ Thức Giới làĐôi Nhĩ Thức
  13. Tỷ Thức Giới làĐôi Tỷ Thức
  14. Thiệt Thức Giới làĐôi Thiệt Thức
  15. Thân Thức Giới làĐôi Thân Thức

  } 5 Giới Thức làNgũ song thức

  16. Ý giớilà Đôi Tiếp Thâu và Khai Ngũ Môn
  17. Ý thức giớilà68thứ Tâm Hiệp thế (đã trừ Ngũ song thức và Ý giới)
  18. Pháp giớilà50SH hợp với TâmHiệp thế và Sắc Tế
- Đế đặng 1 Đế:Khổ đếlàSắc pháp, Tâm Hiệp thế và 50SH

Tất cả pháp Cảnh Thủ mà Phi Thủ là Pháp Hiệp thế (đã trừSH Tham và Tà Kiến)

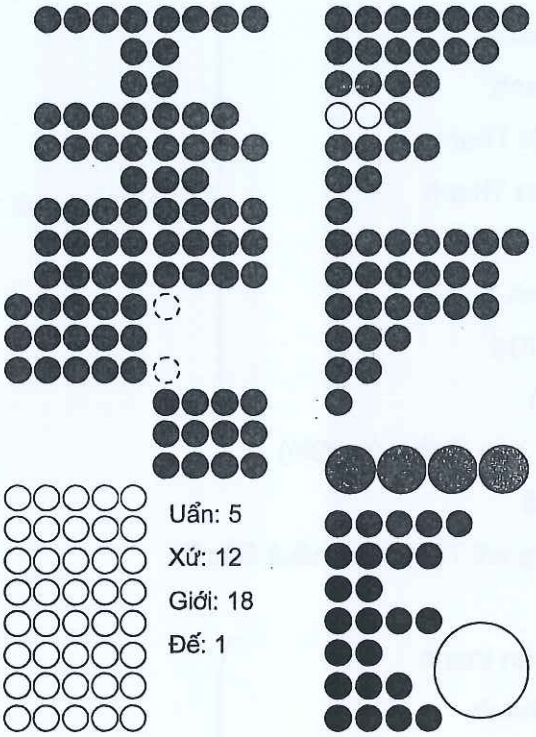

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Thủ Cảnh Thủ:Upādāna ceva dhammā upādāniyā ca- Tất cả Pháp Thủ và Cảnh Thủ.

Pháp thủ đây là Dục thủ, Tà kiến thủ, giới cấm thủ và ngã chấp thủ tức SH Tham và SH Tà Kiến trở thành cảnh cho Thủ, nghĩa là Tứ thủ làm cảnh cho Pháp thủ hay Tứ thủ làm đối tượng cho Pháp thủ, hoặc nói gọn là thủ bị thủ biết. Nương theo Chánh Tạng, tứ thủ làm cảnh cho thủ như sau:

- Dục thủ làm cảnh cho Dục thủ: đây là trường hợp chấp cứng trong dục lạc trước đây và không buông ra trong hiện tại, trở thành cảnh cho sự đắm nhiễm, ái nặng sau đó khởi sanh lên, dù cách nhau một sát na hay một lộ trình tâm vẫn trợ cho Dục thủ sau sanh. Như người thường hưởng cảnh dục lạc, rồi lại thích thú tiếp trong cảnh dục lạc ấy (sắc đẹp, tiếng hay, vị ngon, mùi thơm, xúc tốt, khả hỷ, khả ái của ý).
- Dục thủ làm cảnh cho Tà Kiến thủ: tức là dựa vào sự tham chấp trong dục lạc mà khởi sanh lên tà kiến thủ như chấp cứng sự thỏa thích với ái dục này là ta, là của ta... Tức là dục lạc đã kết hợp, sanh khởi do tri kiến lệch lạc, thiếu phán xét, thiếu suy đoán, thiếu sáng suốt nên khởi lên hiểu lầm chấp sai và chấp cứng không buông ra trong vọng tưởng sai lầm ấy.
- Dục thủ làm cảnh cho giới cấm thủ: dục thủ là ôm ấp, chấp cứng dục lạc rồi khởi sanh giới cấm thủ do định đặt, chế biến những điều không đúng bản thể thật, như thương cái

ta rồi nghĩ ra sự thờ cúng để bảo vệ cái ta ấy. Tức là, vì muốn cho ta đặng lạc dục mà thờ cúng, mê tín dị đoan, đây là dục thủ làm cảnh cho Tà giới thủ.

- Dục thủ làm cảnh cho ngã chấp thủ: sự đắm nhiễm trong dục lạc, sự ôm ấp trong lục dục không buông ra, làm khởi sanh cách suy nghĩ - ta đặng được hưởng hạnh phúc ấy trường tồn, tức là hiểu sai chấp lầm có cái mạng ngã, hữu ngã trong sự hưởng ấy mà đâm ra cố sức bảo vệ vọng tưởng đó. Đây được xem như dục thủ làm cảnh cho ngã chấp thủ.

Như vậy: các hành vi mang tính chất thương yêu, đắm đuối, ham muốn rồi lại mong muốn tiếp tục được như thế mãi thì được xem là thủ làm cảnh cho thủ, nghĩa là cách hưởng lạc dục làm đối tượng cho sự dục lạc khác v.v... gọi là pháp thủ làm cảnh cho thủ sanh.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Thủ Cảnh Thủ:*Upādāniyā ceva dhammā no ca upādānā* - Tất cả Pháp Cảnh Thủ mà Phi Thủ.

Mặc dù các pháp thiện, bất thiện và vô ký không phải là pháp thủ nhưng còn trong sự ngâm chìm nên vẫn bị pháp thủ biết được. Như đối với bản thân, khi làm việc phước thiện hay làm sự tốt rồi khởi lên cách mong muốn, sự mong muốn, quá mong muốn, nặng trong ái nhiễm,... thì những pháp ấy sẽ làm cảnh cho thủ, mặc dầu mong muốn làm thiện không phải là pháp thủ nhưng do mạng ngã, nhận thấy sai, ôm ấp nên nghĩ đến cái ta về việc thiện ấy. còn Bất thiện thì hẳn nhiên rồi, vì pháp này dễ dàng làm cảnh cho thủ sanh. Do pháp bất thiện (ngoài pháp thủ) có tính chất tội lỗi, bệnh hoạn, không khôn khéo, mắc lỗi, nhân cho quả khổ, câu sanh chung với pháp lậu trong quá khứ, khi diệt rồi sẽ làm cảnh để khởi sanh pháp thủ trong hiện tại. Như khi Sân khởi sanh, do trái ý nghịch lòng (tâm Sân) thì cũng trợ cho những thủ sanh vì không nhận ra "không có cái ta để giận".Hoặc là những thành tựu (tâm quả) hay những trạng thái tâm làm chỉ là làm (tố) còn trong phạm vi lậu vẫn là cảnh của thủ, nghĩa là:

- Khi các kết quả bất thiện (Tâm quả bất thiện vô nhân) thì bị Sầu Khóc Khổ Ưu Ai, khiến cho bị trầm nịch, ngâm chìm trong các thủ bởi do không nhận ra thành tựu xấu này là do nhân trước kia đã tạo không tốt...
- Còn Tâm Tố thì khi bắt cảnh hay nhìn các hành động của các bậc Tứ Quả mà người ác sẽ khởi lên tham muốn, tà kiến. Tại sao? Chẳng hạn như thấy vị đạt được thanh tịnh như bậc A La Hán thì khởi lên lòng sân hận do nguồn gốc của si mê.

Những pháp trên Đức Phật nói về khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới. Ở đây, Thiện, Bất thiện, Vô ký là Thức uẩn; pháp câu sanh là Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn; còn Sắc pháp là Sắc uẩn, cho nên trong phần Chánh tạng, Đức Phật thường nhấn mạnh sau khi giải thích về phần pháp thì Ngài chuyển sang Uẩn, Xứ,... Khi nói về Uẩn, mục đích để thấy sự khổ nhai ăn và cách luống không của pháp hữu vi...

NHỊ ĐỀ THỨ 73: NHỊ ĐỀ THỦ TƯƠNG ƯNG THỦ

(UPĀDĀNA UPĀDĀNASAMPAYUTTADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Upādānā ceva dhammā upādāna sampayuttā ca - Tất cả Pháp Thủ và Tương Ưng Thủ.*
- *Câu 2: Upādāna sampayuttā ceva dhammā no ca upādānā - Tất cả Pháp Tương Ưng Thủ mà Phi Thủ.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 789 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Thủ và Tương Ưng Thủ và Tất cả Pháp Tương Ưng Thủ mà Phi Thủ *(Upādānā ceva dhammā upādāna sampayuttā ca, Upādāna sampayuttā ceva dhammā no ca upādānā)*. Gọi là Nhị Đề Thủ Tương Ưng Thủ, như sau:

** Chư pháp thủ và tương ưng thủ trong khi có ra sao?*

Tà kiến thủ tương ưng với dục thủ, dục thủ tương ưng với tà kiến thủ.

Giới cấm thủ tương ưng với dục thủ, dục thủ tương ưng với giới cấm thủ.

Ngã chấp thủ tương ưng với dục thủ, dục thủ tương ưng với ngã chấp thủ.

Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp thủ và tương ưng thủ.

** Chư pháp tương ưng thủ mà phi thủ ra sao?*

Những pháp nào tương ưng với pháp thủ đó mà trừ ra pháp thủ, tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp tương ưng thủ mà phi thủ.

II. THÍCH TỪ

- Xem phần thích từ của các đề trước.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Thủ Tương Ưng Thủ *(Upādāna upādānasampayuttaduka)*là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Thủ và Tương Ưng Thủ và Tất cả Pháp Tương Ưng Thủ mà Phi Thủ.

1. Tất cả Pháp Thủ và Tương Ưng Thủ (*Upādānā ceva dhammā upādāna sampayuttā ca*): đây là những trạng thái vừa chấp cứng và đồng thời hòa trộn với những pháp chấp khác để tạo nên mãnh lực với sức mạnh phá đi pháp tốt, pháp lành tức là SH tham làm dục thủ cùng với tà kiến là kiến thủ, hai pháp này vừa là thủ vừa tương ưng lẫn nhau. Hay là:
   - Kiến thủ với dục thủ vừa là thủ vừa tương ưng thủ, Dục thủ với kiến thủ là thủ tươngưng thủ.
   - Giới cấm thủ với dục thủ là thủ tương ưng thủ, dục thủ với giới cấm thủ là thủ tương ưng thủ.

- Ngã chấp thủ với dục thủ là thủ tương ưng thủ, dục thủ với ngã chấp thủ là thủ tương ưng thủ.

2. Tất cả Pháp Tương Ưng Thủ mà Phi Thủ (*Upādāna sampayuttā ceva dhammā no ca upādānā*): là những trạng thái hòa trộn với chi pháp thủ mà không phải pháp thủ, tức là có sự tương tác, hòa hiệp với thủ nhưng không phải là tham và tà kiến, hoặc là những pháp tương ưng với chi pháp thủ mà ngoài ra chi pháp thủ nên gọi là pháp tương ưng thủ mà phi thủ.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Thủ và Tương Ưng Thủ là Sở Hữu Tà Kiến và Tham hiệp tâm Tham Tương Ưng. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

- Uẩn đặng 1 Uẩn:Hành UẩnlàSHTà Kiến và Tham hiệp tâm Tham Tương Ưng
- Xứ đặng 1 Xứ:Pháp XứlàSHTà Kiến và Tham hiệp tâm Tham Tương Ưng
- Giới đặng 1 Giới:Pháp giớilàSHTà Kiến và Tham hiệp tâm Tham Tương Ưng
- Đế đặng 2 Đế:
  1. Khổ đếlà SH Tà Kiến
  2. Tập đếlà SH Tham hiệp tâm Tham Tương Ưng

Tất cả Pháp Thủ và Tương Ưng Thủ là SH Tà Kiến và Tham hiệp tâm Tham Tương Ưng

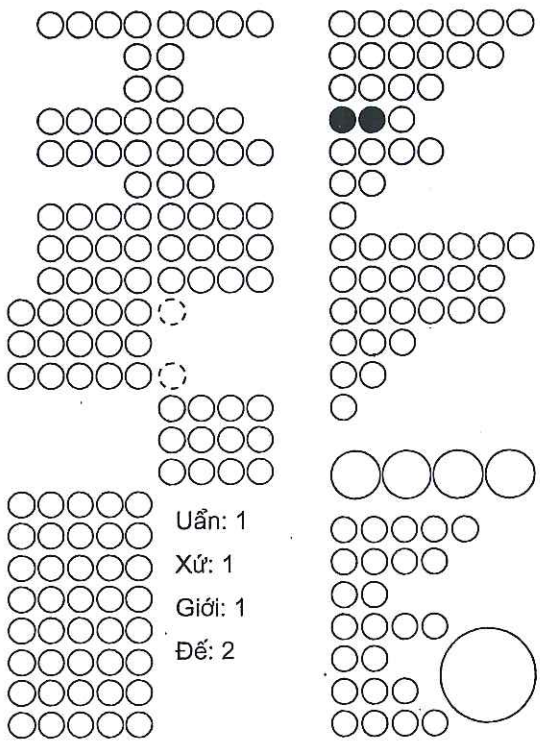

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Tương Ưng Thủ mà Phi Thủ là 8 tâm Tham và 20 Sở Hữu Hợp (đã trừ Tham và Tà Kiến).Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

- Uẩn đặng 4 Uẩn:
  1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với Tâm Tham
  2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với Tâm Tham
  3. Hành Uẩn là18 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với Tâm Tham
  4. Thức Uẩn là Tâm Tham
- Xứ đặng 2 Xứ:
  1. Ý Xứ là Tâm Tham
  2. Pháp Xứ là20SH hợp với Tâm Tham(đã trừ Tham và Tà Kiến)
- Giới đặng 2 Giới:
  1. Ý thức giớilàTâm Tham
  2. Pháp giớilà20 SH hợp với Tâm Tham(đã trừ Tham và Tà Kiến)
- Đế đặng 1 Đế:Khổ đếlàTâmThamvà 20 SHH

Tất cả Pháp Tương Ưng Thủ mà Phi Thủ là 8 tâm Tham và 20 SHH (đã trừ Tham và Tà Kiến)

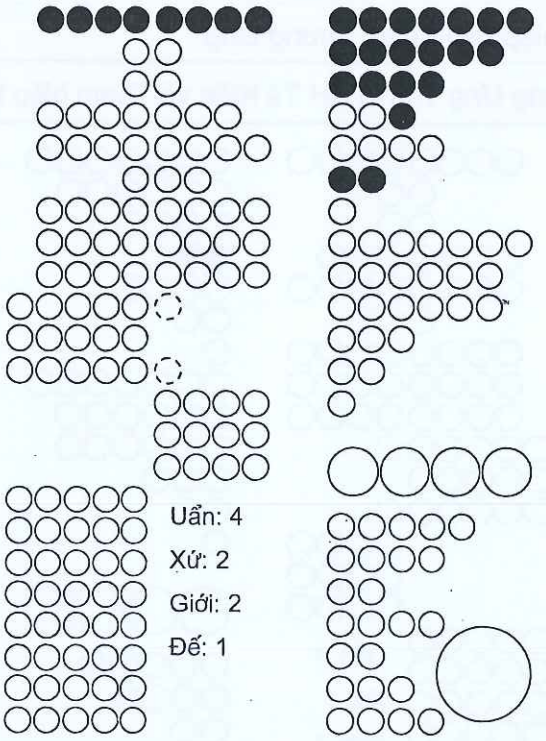

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Thủ Tương Ưng Thủ:*Upādānā ceva dhammā upādāna sampayuttā ca*- Tất cả Pháp Thủ và Tương Ưng Thủ.

1. Tà kiến thủ tương ưng với dục thủ, dục thủ tương ưng với tà kiến thủ:

- Tà kiến thủ tương ưng với dục thủ:đây chỉ cho trường hợp sự hòa trộn giữa cách chấp cứng tri kiến sai lầm, tư tưởng lệch lạc với sự mê đắm, ái nặng không buông ra.

- Dục thủ tương ưng với Tà kiến thủ:làchấp cứng trong trạng thái say mê, đắm nhiễm lục dục, phát sanh sự hòa trộn với cách hiểu sai, chấp lầm, nên thành một lối pháp thủ liên hoàn.

2. Giới cấm thủ tương ưng với dục thủ và dục thủ tương ưng với giới cấm thủ:
   - Giới cấm thủ tương ưng với dục thủ:đây chỉ cho trường hợp sự hòa trộn giữa cách chấp cứng theo giới của ngoại giáo, cách chấp theo lối dị đoan, quá chấp theo cách sai Pháp bản chất thực tính làm cho sự đắm nhiễm càng trở nên nhiễm lục dục một cách đậm đạp nên bị chấp chặt không rời ra được.
   - Dục thủ tương ưng với giới cấm thủ:làchấp cứng trong trạng thái say mê, đắm nhiễm, mê luyến, trầm mê... cùng hòa trộn phát sanh các điều chấp sai tin lầm vào tà giới của ngoại giáo.
3. Ngã chấp thủ tương ưng với dục thủ và dục thủ tương ưng với ngã chấp thủ:
   - Ngã chấp thủ tương ưng với dục thủ: đây chỉ cho trường hợp sự hòa trộn giữa cách chấp cứng, quá chấp cứng theo cách không khéo, hay chấp cứng theo cách không đáng chấp cùng làm cho sự đắm nhiễm càng trở nên ái nặng do từ sự vọng tưởng về mạng ngã, hữu ngã, từ đó nhiễm lục dục một cách quá đáng nên chấp chặt không rời ra được.
   - Dục thủ tương ưng với ngã chấp thủ:là sựchấp chặt không buông do ái nặng và trạng thái say mê, đắm nhiễm ... hòa trộn,phát sanh các điều chấp sai lầm những tư tưởng như Hữu Kiến, Ly Hữu Kiến, Đoạn Kiến, Thường Kiến, Cùng tận Kiến, Vô cùng tận kiến, Hữu tiền Kiến, Hữu Hậu Kiến...

Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp thủ và tương ưng thủ.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Thủ Tương Ưng Thủ:*Upādāna sampayuttā ceva dhammā no ca upādānā* - Tất cả Pháp Tương Ưng Thủ mà Phi Thủ.

Nói về chi pháp bản chất thì tất cả Pháp Tương Ưng thủ mà Phi thủlà chỉ cho 8 Tâm Tham và 20 Sở hữu hợp (trừ Tham và Tà Kiến): khi Tâm Tham sanh phải có sự hòa trộn của SH Tham,do tác động của pháp bản chất này làm cho Tâm ái nhiễm đắm chìm, căn gốc là SH Tham. Hay nói cách khác, Pháp Tương Ưng thủmà phát sanh đặng phải nhờ vào căn, gốc, rễ của Pháp thủmới đủ sức phát sanh như trường hợp vừa nêu trên. Khi Tâm Tham Tương Ưng Kiến khởi, ngoài lý do đã nêu còn phải bị tác động mạnh bởi pháp bản chất Tà Kiến, tức là Tà kiến thủ, Giới cấm thủ hay Ngã chấp thủsẽ hòa trộn với trạng thái ham muốn, ái nặng...

Như vậy: ta thấy tác động của tham ở đây là nói về dục thủ,làm cho trạng thái tâm phải bị chấp cứng, đắm nhiễm, mê ái nặng. tác động của tà kiến là tà kiến thủ, giới cấm thủ và ngã chấp thủlàm cho tâm nhìn nhận theo lối chấp sai các tri kiến không đúng đắn. các pháp này

chấp chặt chúng sanh trong sanh tử luân hồi. tóm lại những trạng thái pháp tương ưng với thủđược trình bày trên cho thấy một khi không có sự khai đoan mở mối, lướt tới (chánh tinh tấn), sáng suốt (chánh kiến, vô si...), chánh niệm thì khó ngăn chặn hoặc vượt thoát qua được các pháp ôm ấp, chấp cứng là dục thủ, tà kiến thủ, giới cấm thủ và ngã chấp thủ.

NHỊ ĐỀ THỨ 74: NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG THỦ CẢNH THỦ

(UPĀDĀNA VIPPAYUTTA UPĀDĀNIYADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Upādāna vippayuttā kho pana dhammā upādāniyā pi - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ mà Cảnh Thủ.*
- *Câu 2: Upādāna vippayuttā kho pana dhammā anupādāniyā pi - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ và Phi Cảnh Thủ.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*, câu 790 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp: Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ mà Cảnh Thủ và Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ và Phi Cảnh Thủ *(Upādāna vippayuttā kho pana dhammā upādāniyā pi, Upādāna vippayuttā kho pana dhammā anupādāniyā pi)*. Gọi là Nhị Đề Bất Tương Ưng Thủ Cảnh Thủ, như sau:

* *Chư pháp ly thủ mà cảnh thủ ra sao?*

Những pháp nào bất tương ưng với pháp thủ đó như là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký mà còn thuộc phạm vi lậu nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp ly thủ mà cảnh thủ.

* *Chư pháp ly thủ và phi cảnh thủ ra sao?*

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp ly thủ và phi cảnh thủ.

II. THÍCH TỪ

- Xem phần thích từ của các đề trước.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Bất Tương Ưng Thủ Cảnh Thủ *(Upādāna vippayutta upādāniyaduka)*là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ mà Cảnh Thủ và Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ và Phi Cảnh Thủ.

1. Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ mà Cảnh Thủ(*Upādāna vippayuttā kho pana dhammā upādāniyā pi*): là những trạng thái không hòa trộn với thủ, không tác hợp với sự chấp cứng, không ái nặng nhưng lại làm đối tượng cho pháp thủ biết. Hay nói cách khác, những pháp nào mà bị pháp thủ biết được nhưng không hòa trộn với thủ thì những pháp ấy gọi là pháp bất tương ưng thủ cảnh thủ.
2. Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ và Phi Cảnh Thủ (*Upādāna vippayuttā kho pana dhammā anupādāniyā pi*): là những trạng thái nào có tính chất bất vi, bất tác trong đời thì những pháp ấy gọi là pháp bất tương ưng thủ phi cảnh thủ, đây chỉ cho pháp siêu thế vậy.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ mà Cảnh Thủ làSắc pháp, Tâm Tịnh Hảo Hiệp thế, Tâm Vô Nhân, Tâm Si, Tâm Sân, 49 Sở Hữu hợp và Tham hợp Tham Bất Tương Ưng.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với 73 thứ TâmHiệp thế (đã trừ Tâm Tham)
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với Tâm Hiệp thế (đã trừ Tâm Tham)
4. Hành Uẩn là47 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với Tâm Hiệp thế (đã trừ Tâm Tham) và Tham hợp Tâm Tham Bất Tương Ưng
5. Thức Uẩn là TâmHiệp thế (đã trừ Tâm Tham)

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làSắc Tỷ Thanh
4. Thiệt Xứ làSắc Thiệt Thanh
5. Thân Xứ làSắc Thân Thanh
6. Sắc Xứ làSắc Cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làSắc Cảnh Thinh
8. Khí Xứ làSắc Cảnh Khí
9. Vị Xứ làSắc Cảnh Vị
10. Xúc Xứ làSắc Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là TâmHiệp thế (đã trừ Tâm Tham)
12. Pháp Xứ là49SH hợp với TâmHiệp thế (đã trừ Tâm Tham), Sắc Tếvà Tham hợp Tâm Tham Bất Tương Ưng

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh
4. Thiệt Giới làSắc Thiệt Thanh
5. Thân Giới làSắc Thân Thanh
6. Sắc Giới làSắc Cảnh Sắc
7. Thinh Giới làSắc Cảnh Thinh
8. Khí Giới làSắc Cảnh Khí
9. Vị Giới làSắc Cảnh Vị
10. Xúc Giới làSắc Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn Thức Giới làĐôi Nhãn Thức
12. Nhĩ Thức Giới làĐôi Nhĩ Thức
13. Tỷ Thức Giới làĐôi Tỷ Thức
14. Thiệt Thức Giới làĐôi Thiệt Thức
15. Thân Thức Giới làĐôi Thân Thức

} 5 Giới Thức làNgũ song thức

16. Ý giớilà Đôi Tiếp Thâu và Khai Ngũ Môn
17. Ý thức giớilà60 thứ tâm Hiệp thế(đã trừ Tâm Tham,Ngũ song thức và Ý giới)
18. Pháp giớilà49SH hợp với TâmHiệp thế (đã trừ Tâm Tham), Sắc Tế và Tham hợp Tâm Tham Bất Tương Ưng

– Đếđặng 2 Đế:

1. Khổ đếlàTâmHiệp thế (đã trừ Tâm Tham)và 49SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đế: chỉ tính khi Tham hợp Tham bất tương ưng

Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ mà Cảnh Thủ là Sắc pháp, Tâm Tịnh Hảo Hiệp thế, Tâm Vô Nhân, Tâm Si, Tâm Sân, 49 Sở Hữu hợp và Tham hợp Tham Bất Tương Ưng

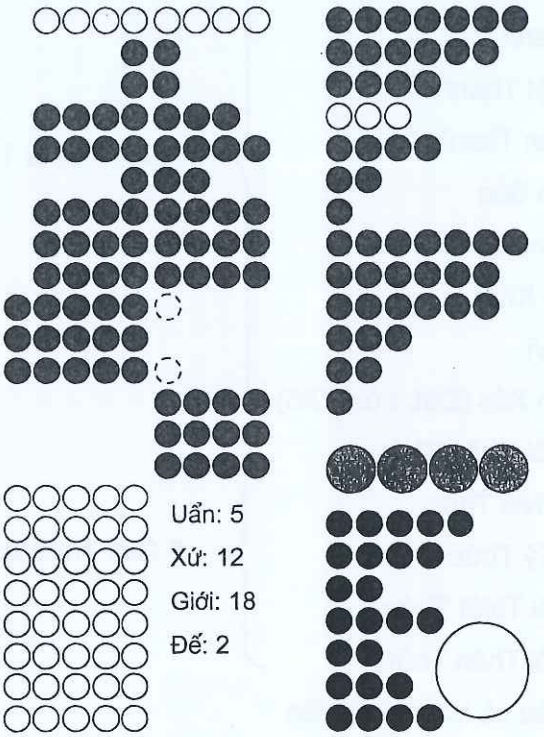

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ và Phi Cảnh Thủ là Pháp Siêu thế.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:
  1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Siêu thế
  2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Siêu thế
  3. Hành Uẩn là34 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Siêu thế
  4. Thức Uẩn là tâm Siêu thế

  Ngoại UẩnlàNíp Bàn
– Xứ đặng 2 Xứ:
  1. Ý Xứ là tâm Siêu thế
  2. Pháp Xứ là36 SH hợp với tâm Siêu thế và Níp Bàn
– Giới đặng 2 Giới:
  1. Ý thức giớilà tâm Siêu thế
  2. Pháp giớilà36 SH hợp với tâm Siêu thế và Níp Bàn
– Đế đặng 2 Đế:
  1. Diệt đếlà Níp Bàn
  2. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

  Ngoại Đế là tâm Siêu thế và SHH (ngoài Đạo Đế)

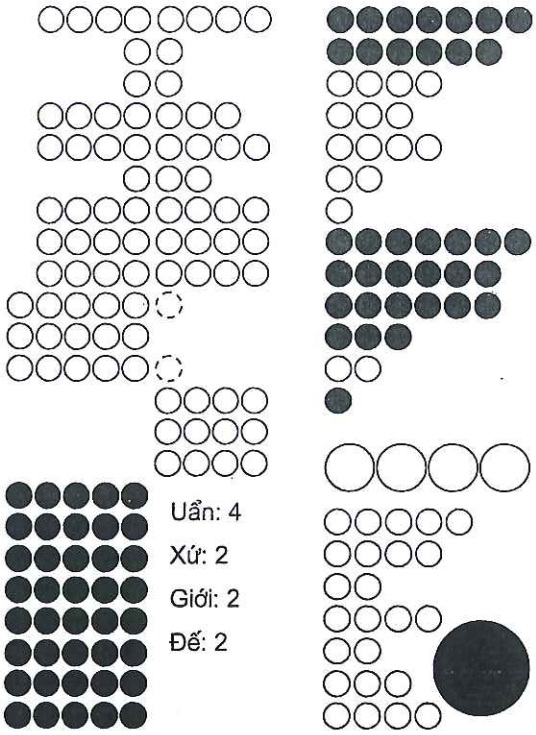

Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ và Phi Cảnh Thủ là Pháp Siêu thế

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Bất Tương Ưng Thủ Cảnh Thủ:*Upādāna vippayuttā kho pana dhammā upādāniyā pi* - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ mà Cảnh Thủ.

"Những pháp nào bất tương ưng với pháp thủ đó":tức là các trạng thái khi sanh khởi của pháp hữu vi không có sự hòa trộn cùng Dục thủ, Tà kiến thủ, Giới cấm thủ, Ngã chấp thủ, nhưng các trạng thái này có thể làm đối tượng để các pháp thủ biết, vì còn trong phạm vi của Lậu tức còn bị chi phối, tác động theo hữu vi Pháp tức là Pháp vẫn còn bị trợ tạo nên Thủ mới có thể bắt làm cảnh.

"đó tức là pháp thiện":đây chỉ chocác thứ tâm Đại Thiện, cũng như các thứ tâm Thiện Đáo Đại cùng các SH câu sanh. Các trạng thái này thuộc về Tịnh Hảo nên khi phát sanh không thể có Pháp Thủ sanh chung, tức là không hòa trộn cùng Pháp Thủ. Tuy nhiên, các pháp này vẫn có thể bị pháp Thủ lấy làm đối tượng để biết như là người làm việc thiện rồi lại cho là ta đã làm được việc có công đức lớn cho người khác, ỷ vào việc phước đã tạo đó…

"Pháp bất thiện":đây chỉ cho SH tham (dục thủ) và SH Tà Kiến (tà kiến thủ, giới cấm thủ, ngã chấp thủ). Do tham ái nặng đồng thời chấp cứng không rời trong sự thấy sai, hiểu lầm dẫn cho các pháp thủ sanh như là Dục thủ, Tà kiến thủ, Giới cấm thủ, Ngã chấp thủ. Các

trạng thái này không hòa trộn với sự ôm ấp, chấp cứng nhưng vẫn làm đối tượng cho sự ái nặng, chấp chặt ấy.

"và pháp vô ký":tức là 32 Tâm Quả Hiệp thế, Đại Tố, Tố Đáo Đại cùng các pháp câu sanh và Sắc pháp.

- Các tâm Quả hiệp thế là các trạng thái hiện bày sự thành tựu từ các nghiệp nhân xấu, tốt quá khứ đã tạo, trong đó bao gồm 15 Tâm Quả Vô Nhân, 8 Đại Quả và 9 Quả Đáo Đại, tuy khi phát sanh không có sự hòa trộn cùng pháp thủ nhưng cũng có thể làm cảnh cho thủ bắt như mê đắm, chấp cứng với thành tựu (tài trí, lợi lộc...) đang có, chấp là của mình... hoặc khi lãnh nhận kết quả không tốt thì bị ái nhiễm nặng, chấp cứng mà khởi lên buồn, lo, sầu, khóc...
- Cho đến các Tâm Tố tuy không hòa trộn cùng thủ nhưng vẫn hiệp trong đời nên các hành vi của bậc A La Hán vẫn có thể bị ngoại giáo lấy đó mà khởi sanh pháp thủ.
- Sắc pháp là vô tri giác nên không hòa trộn cùng pháp thủ nhưng đây cũng là cảnh cho Nhãn Thức, Nhĩ thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, cho đến Ý Thức bắt. Nếu không khéo tác ý xoay chiều hướng tâm vào lộ thiện thì có thể khởi lên các pháp ôm ấp, chấp chặt, trong đó có Tham (Dục thủ) và Tà Kiến (Tà kiến thủ, Giới cấm thủ, Ngã chấp thủ).

"còn trong phạm vi lậu mà nương cõi dục giới, sắc giới, vô sắc giới":Các pháp đã nêu trên phải nương vào Tam Giới để phát sanh. Vì Tam Giới vẫn còn bị hiệp trong vòng vây của sanh tử luân hồi, già, chết, khổ, sầu... mà nguyên do vì còn trong sự ngâm chìm, sự lặn hụp trong tham ái, tri kiến sai nên Pháp thủ biết được là lẽ đương nhiên.

"tức là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn":Ở đây, Đức Phật giảng dạy về khía cạnh các pháp Bất Tương Ưng Thủ mà Cảnh Thủ theo lối Ngũ Thủ Uẩn rồi làm cho khởi sanh các vọng tưởng về bản ngã như thấy Sắc Uẩn là ta, ta là Sắc Uẩn... vì vậy những trạng thái nói về uẩn là điều kiện làm cho thủ sanh.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Bất Tương Ưng Thủ Cảnh Thủ:*Upādāna vippayuttā kho pana dhammā anupādāniyā pi* - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Thủ và Phi Cảnh Thủ.

Tại sao Đạo Siêu thế là Bất Tương Ưng Thủ và phi cảnh thủ?

Đạo Siêu thế hay Tâm Thiện Siêu thế, lúc sanh khởi là trong giai đoạn đang đoạn trừ hay đang đoạn tận từng phần phiền não, lậu hoặc. Nghĩa là các sát na tâm trong lúc này tạo một mãnh lực kiên cố để vượt thoát, chặn bít các pháp Bất thiện, trong đó nhổ bật các pháp thủ, nên rõ ràng không thể hòa trộn với pháp đối nghịch (thủ), đồng thời là trạng thái Tâm đang đẩy lùi, vượt qua sự ôm ấp, chấp cứng, ái nặng nên không bị Thủ và các phiền não khác bắt làm cảnh. Hay nói cách khác, tiến trình của dòng Tâm thức khi tâm đạo phát sanh mang tính chất chặt chẽ, che ngăn, không cho xâm nhập các loại pháp xấu, pháp đen... mà trong đó

khởi đầu là pháp Lậu.Như vậy, Đạo là pháp Bất Tương Ưng Thủ đồng thời cũng phi cảnh Thủ do đặc tính và tính chất đặc biệt như vừa nêu trên.

Tại sao Quả Siêu thế là Bất Tương Ưng Thủ và Phi cảnh Thủ?

Quả Siêu thế là thành tựu từ Đạo Siêu thế, sát na này là phần kết thúc, nhổ bật các căn gốc rễ của pháp trợ luân hồi, tức ám chỉ cho những trạng thái chấp chặt, ôm ấp, sôi nổi, nóng nảy không còn đối với Quả Siêu thế, mà đã nhổ bật các chướng ngại, chấp chặt... thì làm sao tương ưng với pháp ấy (Thủ) đặng. Một khi đã vượt thoát, chặn bít, không liên quan với đời (Ngũ uẩn thủ) thì làm sao các Thủ bắt làm cảnh được, nên Quả Siêu thế là pháp Bất tương ưng Thủ và phi cảnh Thủ.

Nói gọn lại, Đạo quả siêu thế là những trạng thái phá thủ, tức phá thủ uẩn nghĩa là đang buông bỏ, thành tựu sự buông bỏ ngũ thủ uẩn thì lẽ cố nhiên không hòa trộn với thủ và cũng không làm cảnh cho thủ biết.

Như vậy, pháp Thủ không đủ sức chạm đụng đến Đạo Quả Siêu thế vì không đủ mãnh lực so với Pháp vượt ngoài thế gian,nên Pháp Thủ không hòa trộn đặng với Đạo Quả Siêu thế và đồng thời cũng không bắt làm cảnh được. Nói cách khác, Đạo Quả Siêu thế không còn trong phạm vi của Lậu.

Tại sao Vô Vi Giới là Bất Tương Ưng Thủ và Phi cảnh Thủ?

Vô vi giới chỉ cho Níp Bàn, mà trạng thái Pháp này chỉ là đối tượng của Đạo, Quả Siêu thế (cùng pháp câu sanh) biết đặng mà thôi, cho nên Vô vi giới là pháp Bất Tương Ưng Thủ và Phi Cảnh Thủ.

BÀI 19: PHẦN TỤ (CHÙM) PHIỀN NÃO

(KILESAGOCCHAKA)

Tụ Phiền Nãohay chùm phiền não (*Kilesa*) là phần gom họp hay gom tụ những trạng thái sôi nổi, nóng nảy của pháp hữu vi, hay là gom phần pháp nói về các trạng thái làm cho pháp hữu vi trở nên nóng nảy thì những phần gom tụ ấy gọi là tụ phiền não hay chùm phiền não. Nói cách khác, gom tụ những trạng thái tham, sân, si, tà kiến, ngã mạn, hoài nghi, hôn trầm, thụy miên, điệu cử, vô tàm và vô úy lại với nhau do tính chất khi tương ưng với tâm và SH, làm cho pháp đồng sanh này bị nóng nảy thì phần gom ấy là tụ phiền não. Tụ Phiền Não (*Kilesagocchaka*) có 10 trạng thái mà gom tụ 14 pháp bất thiện là:

1. Tham*(Lobha)*: chấp cứng cảnh, chấp cứng những cách không đáng chấp, dính mắc cảnh, bị cảnh chuyển nhiễm.
2. Sân*(Dosa – tật, lận, hối)*: hiện bày thô tháo, làm cho thân tâmthô thiển
3. Si*(Moha)*: trái ngược với trí, không thấu đáo, tối tăm, không biết cái đáng biết.
4. Ngã Mạn*(Māna)*: phách lối lừng lẫy, phô diễn mạng ngã
5. Tà Kiến*(Diṭṭhi):* quá chấp cứng theo cách không khéo hay chấp cứng những cách không đáng chấp hoặc từ hiểu sai nên chấp lầm pháp thực tính thực tướng, làm cho tri thức lệch lạc, không theo đường lối lộ đồ đúng (tức sai căn nguyên)
6. Hoài Nghi*(Vicikicchā):* cách hoài nghi, tư cách nghi, biểu hiện sự phân vân, lưỡng lự trước sự vật, sự việc đúng đắn
7. Hôn Trầm*(Thīna – Thụy miên)*: chặn đứng cầu tiến, tiến tới
8. Điệu Cử*(Uddhacca):* không yên tịnh
9. Vô Tàm*(Ahirīka):* không hổ thẹn với cách thân, khẩu làm ác
10. Vô úy*(Anottappa):* không kinh ngạc tội ác, không ghê sợ với sự tự làm ác, không sợsệt

Tụ Phiền Não được quy tụ thành chùm có 8 đầu đề như sau:

1. Nhị đề Phiền Não *(Kilesaduka)*
2. Nhị đề Cảnh Phiền Não *(Saṅ kilesikaduka)*
3. Nhị đề Phiền Toái *(Saṅkiliṭṭhaduka)*
4. Nhị đề Tương Ưng Phiền Não *(Kilesasampayuttaduka)*
5. Nhị đề Phiền Não Cảnh Phiền Não *(Kilesasaṅkilesikaduka)*
6. Nhị đề Phiền Não và Phiền Toái *(Kilesasaṅkiliṭṭhaduka)*
7. Nhị đề Phiền Não Tương Ưng Phiền Não *(Kilesakilesasampayuttaduka)*
8. Nhị đề Bất Tương Ưng Phiền Não Cảnh Phiền Não *(Kilesavippayuttasaṅkilesikaduka)*

Chúng ta sẽ tìm hiểu và phân giải từng phần các đầu đề ấy như sau:

NHỊ ĐỀ THỨ 75: NHỊ ĐỀ PHIỀN NÃO

(KILESADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Kilesādhammā - Tất cả Pháp Phiền Não.*
- *Câu 2: No Kilesādhammā - Tất cả Pháp Phi Phiền Não.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 791-802 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Phiền Não và Tất cả Pháp Phi Phiền Não *(Kilesādhammā, Kilesādhammā)*. Gọi là Nhị Đề Phiền Não, như sau:

** 791.Chư pháp phiền não trong khi có ra sao?*

Thập phiền não như là tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm,điệu cử (phóng dật), vô tàm, vô úy.

** 792.Trong thập phiền não đó mà tham như thế nào?*

Sự dục vọng, đa dục vọng, biến chuyển theo cảnh, sự vui thích, sự hí hởn, sự dục vọng bằng mãnh lực hí hởn, sự dục vọng nặng của tâm, sự ham muốn, sự quy lụy, sự mê đắm, sự thân ái, sự tình ái, sự liên hệ gắn bó, sự trầm nịch, vẫn lôi kéo, vẫn gạt gẫm, còn làm cho chúng sanh liên kết, lối thiên nhiên, vẫn thấm tâm, hằng tươm ra, pháp như sợi chỉ, vẫn tỏa ra, vẫn gom lại, vẫn như bạn lưỡng diện, chính nguồn cội tâm, vẫn đưa đến cõi đời, sự dục vọng như sum lâm, sự dục vọng như mật lâm, sự liên hệ, sự lưu luyến, quái niệm, sự ràng buộc, sự mong mỏi, thái độ mong mỏi.

Mong mỏi sắc, mong mỏi thinh, mong mỏi khí, mong mỏi vị, mong mỏi xúc, mong mỏi lợi, mong mỏi của, mong mỏi con, mong mỏi trường thọ, khao khát, quá khao khát, rất quá khao khát, sự tế ngữ, cách tế ngữ, thái độ tế ngữ, sự tham lam, cách tham lam, thái độ tham lam, thành nhân mê mẩn theo những cảnh tốt, sự địa vị trong địa vị không thích hợp, sự tham quá cỡ, sự nhiễm đắm tâm, thái độ nhiễm đắm tâm, sự hỷ lạc của tâm, sự quá mong mỏi dục vọng, hữu dục, ly hữu dục, Sắc giới dục, Vô sắc giới dục, diệt dục (đoạn kiến), sắc dục, thinh dục, khí dục, vị dục, xúc dục, pháp dục, bộc, phối, phược, thủ, luyến mộ, cái, mái che ngăn, mây ràng buộc, tùy phiền não, tiềm thùy, che đậy, dục như dây mây, sự mong mỏi các vật chất, cội rễ của khổ, nhân của khổ, sở sanh của khổ, bẫy của ma, lưỡi câu của ma, sở sanh của ma, tình dục như sông cái, tình dục như chài lưới, tình dục như buộc cột, tình dục như biển cả, tham lam, tham ác, tham là căn bất thiện. Những trạng thái như thế gọi là tham.

** 793.Sân trong khi có ra sao?*

Thù hận sát hại do nghĩ rằng người nầy đã làm cho ta hư hại, thù hận sát hại do nghĩ rằng người nầy đang làm cho ta hư hại, thù hận sát hại do nghĩ rằng người nầy sẽ làm cho ta hư hại.

Thù hận sát hại do nghĩ rằng người nầy đã làm cho người thương của ta hư hại, thù hận sát hại do nghĩ rằng người nầy đang làm cho người thương của ta hư hại, thù hận sát hại do nghĩ rằng người nầy sẽ làm cho người thương của ta hư hại.

Thù hận sát hại do nghĩ rằng người nầy đã làm lợi ích đến người mà ta ghét, thù hận sát hại do nghĩ rằng người nầy đang làm cho lợi ích đến người mà ta ghét, thù hận sát hại do nghĩ rằng người nầy sẽ làm cho lợi ích đến người mà ta ghét.

Hay là thù hận phát sanh ra đặng với nguyên do tâm oán hận, sự giận hờn, xích mích, oán giận, tức tưởi, bồn chồn, sân, nghĩ cách ám hại, quyết ám hại, bực tức, lối ám hại, tâm giận, thái độ giận, trạng thái có sự sân như thế này, những sự ám hại, cách ám hại, thái độ ám hại, sự mưu hại, cách mưu hại, thái độ mưu hại, sự giận, sự oán giận, sự hung dữ, ác khẩu, những sự tâm không hoan hỷ. Nếu có trạng thái như thế đây gọi là sân.

** 794.Si trong khi có ra sao?*

Sự không biết khổ, sự không biết khổ tập, sự không biết khổ diệt, sự không biết thực hành đường đi đến diệt khổ, sự không biết phần quá khứ, sự không biết phần vị lai, sự không biết phần quá khứ và vị lai, sự không biết pháp y tương sinh là do nhân trợ tạo mới sanh ra, sự không biết, sự không thấy, sự không đắc chứng, sự không biết bằng cách thích hợp, sự không biết theo cách chân thật, sự không thấu suốt, sự không tín theo lẽ phải, sự không quyết tín đàng hoàng, sự không xét đoán, sự không suy xét, sự không làm cho tỏ rõ, thiển trí, khờ khạo, sự không biết rõ, sự mê mờ, sự mê luyến, sự trầm mê tức là vô minh, vô minh bộc, vô minh phối, vô minh cái, vô minh tiềm thùy, then chốt của sự tối tăm, si là căn bất thiện. Những trạng thái như thế gọi là si.

** 795.Ngã mạn trong khi có ra sao?*

Cách so sánh cho rằng ta tốt hơn họ, ta bằng họ, ta thua họ, sự so sánh, thái độ so sánh, lối so sánh, lúc nào có trạng thái như thế tức là tự nâng cao, đem mình sánh cho bằng kẻ khác, tự so đo với người, tâm cống cao, tánh cần so sánh nầy gọi là ngã mạn.

** 796.Tà kiến trong khi có ra sao?*

Như là nhận thấy đời trường tồn, hoặc không trường tồn, Thế giới cùng tột hoặc không cùng tột. Hay cho rằng sanh mạng cũng vì sanh lý, hoặc sanh mạng khác với sanh lý. Hoặc chết rồi còn, hoặc chết rồi mất, hoặc chết rồi còn cũng chẳng phải, hoặc chết rồi mất cũng chẳng phải. Sự nhận xét bằng cách thiên kiến, hoang vu kiến, khuyết phạp kiến, cừu địch kiến, biến hóa kiến, triền kiến, sự tự chấp, sự chấp trước, sự cố chấp, sự chấp sai, trạng thái sai, tà đạo, đường lối xấu, giáo phái phát nguyên điêu tàn, chấp theo khinh thị. Những cách như thế gọi là tà kiến.

Tất cả kiến thức nhận sai đều thuộc về tà kiến.

** 797.Hoài nghi trong khi có ra sao?*

Hoài nghi Phật, Pháp, Tăng, hoài nghi điều học, quá khứ, vị lai, luôn cả quá khứ và vị lai, hoài nghi pháp y tương sinh là pháp y tương sinh có phải do duyên trợ tạo mới sanh ra chăng?

Cách lừng chừng, thái độ lừng chừng, sự xét thấy lạ lùng khác biệt, sự quyết đoán cảnh không đặng, sự nhận thấy thành hai lẽ, sự nhận thấy như đường rẽ hai, sự không quyết một, sự tính vớ vẩn, suy xét lừng chừng, sự không thể dứt khoát, sự sần sượng của tâm, sự tràn lan của tánh. Những trạng thái như thế gọi là hoài nghi.

** 798.Hôn trầm trong khi có ra sao?*

Sự không khéo hợp của tâm, sự không thích hợp với công việc của tâm, sự nhuyễn nhược, sự lui sụt, sự bần thần, cách bần thần, trạng thái bần thần, sự dã dượi, cách dã dượi, thái độ dã dượi. Đây gọi là hôn trầm.

** 799.Phóng dật (điệu cử) trong khi có ra sao?*

Sự tán loạn của tâm, sự không vắng lặng của tâm, sự lao chao của tâm, sự sôi nổi của tâm. Như thế gọi là phóng dật (điệu cử).

** 800.Vô tàm trong khi có ra sao?*

Thái độ không thẹn với sự vật đáng thẹn, hành động không mắc cỡ với những sự ác, xấu. Như thế gọi là vô tàm.

** 801.Vô úy trong khi có ra sao?*

Thái độ không ghê sợ với trường hợp đáng ghê sợ, cách không ghê sợ với tội ác xấu, như thế gọi là vô úy.

Những chơn tướng như trên gọi là chư pháp phiền não.

** 802.Chư pháp phi phiền não ra sao?*

Trừ ra pháp phiền não, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi phiền não.

II. THÍCH TỪ

- Phiền: buồn, nhọc, quây quanh Não: bực dọc, buồn bực, lòng tấm tức không yên
- Phiền não: phiền muộn, buồn phiền, sầu não; ở đây là sự sôi nổi, nóng nảy
- Tham: ham muốn quá đáng; thích cảnh bằng cách ái nhiễm, thương yêu ham muốn
- Sân: giận, cáu, hờn dỗi; thiêu đốt, bầm dập
- Tật: giận, ghen ghét
- Lận: tiếc, bỏn sẻn, tiếc không cho người, keo kiệt, cò kè
- Hối: hối hận, tiếc rẻ, hối tiếc, day dứt, biết lỗi mà nghĩ cách thay đổi, tối tăm, mù mịt
- Si: ngây dại, ngu đần, sai nhầm, mê mẩn; tối tăm, lờ mờ, mịt mù
- Ngã: tôi, ta, chính bản thân, của ta, ý riêng ta

- Mạn: có thái độ lãnh đạm, khinh thường, kiêu mạn, phóng túng; lừa dối
- Ngã mạn: kiêu căng, phách lối, nâng cao bản thân mình
- Tà kiến: hiểu sai, chấp lầm, thấy không đúng sự thật, ý biết lầm như định kiến, thiên kiến...
- Hoài nghi: ngờ vực, lòng chưa tin; tợ như, phân vân, lưỡng lự
- Hôn: tối tăm, lờ mờ Trầm: chìm đắm sâu; không sôi nổi, có tính sâu kín
- Hôn trầm:chìm sâu trong tăm tối, ám chỉ cho sự đưa đến buồn ngủ
- Thụy: ngủ Miên: ngủ, nhắm mắt; dài dặc, ràng rịt; mềm yếu
- Thụy miên (tiềm thùy):ngủ nhiều, ngủ miên man
- Phóng: không biết giữ gìn, phóng túng, buông lung Dật: lầm lỗi, buông thả; đầy tràn
- Điệu: lắc, lay động, đưa đi Cử: cử động, nhấc, đưa lên
- Điệu cử (phóng dật): sự lao chao, tán loạn
- Tàm: hổ thẹn, tự thẹn mình xấu xa Vô tàm: không hổ thẹn
- Úy: sợ, đáng sợ; tâm phục
- Vô úy: là không sợ đe dọa, không sợ nguy hiểm; đây chỉ cho sự không ghê sợ tội lỗi
- Dục vọng: lòng ham muốn không chính đáng; quá mong mỏi
- Sum lâm: khu rừng rậm rạp
- Mật lâm:khu rừng dày đặc, liền kín, bí mật của khu rừng, yên lặng
- Tế: nhỏ, tinh tế, che
- Ngữ:vướng mắc, ngăn, chống lại; loại người hoặc vật với ý coi khinh
- Tế ngữ: vướng mắc trong sự ham muốn
- Luyến mộ: yêu mến quyến luyến không rời
- Bần thần: nét mặt biểu hiện sự mệt mỏi, băn khoăn, lo nghĩ
- Dã dượi: rã rượi, toàn thân mệt mỏi
- Sần sượng: sần sùi, thô cứng

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Phiền Não *(Kilesaduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Phiền Não và Tất cả Pháp Phi Phiền Não.

1. Tất cả Pháp Phiền Não(*Kilesādhammā*): là những trạng thái có sự nóng nảy, sôi nổi v.v... Hay là các trạng thái khi hiện bày như tham, sân, si, tà kiến, ngã mạn, hoài nghi, hôn trầm, điệu cử, vô tàm, vô úy khi phát sanh làm cho pháp câu sanh cũng bị sần sượng, cũng bị sôi sục theo. Hoặc là, pháp nào làm cho những trạng thái tương ưng tức tâm và SH câu sanh đều bị nóng, bị sôi thì pháp ấy gọi là phiền não.

2. Tất cả Pháp Phi Phiền Não (*Kilesādhammā*): là những trạng thái ngoài ra 10 phiền não, hay là những pháp nào khi sanh không mang đặc tính sôi nổi, nóng nảy thì những pháp ấy gọi là pháp phi phiền não.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Phiền Não là 10 chi pháp phiền não tức Si Phần, Sân, Hôn Trầm, Tham Phần và Hoài Nghi.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

- Uẩn đặng 1 Uẩn:Hành Uẩn là SH Si Phần, Sân, Hôn Trầm, Tham Phần và Hoài Nghi
- Xứ đặng 1 Xứ:Pháp XứlàSH Si Phần, Sân, Hôn Trầm, Tham Phần và Hoài Nghi
- Giới đặng 1 Giới:Pháp giới làSH Si Phần, Sân, Hôn Trầm, Tham Phần và Hoài Nghi
- Đế đặng 2 Đế:
  1. Khổ đếlà 9 chi pháp Phiền Não (đã trừ Tham)
  2. Tập đếlà SH Tham

Tất cả Pháp Phiền Não là 10 chi pháp phiền não tức Si Phần, Sân, Hôn Trầm, Tham Phần và Hoài Nghi

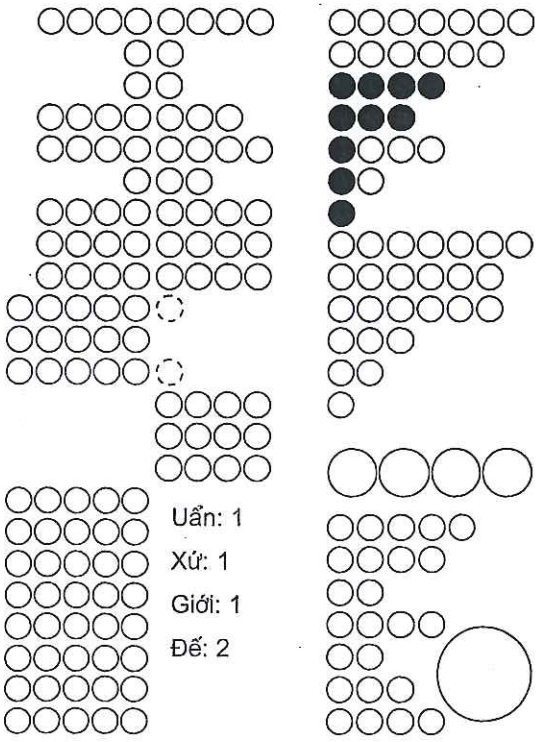

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Phiền Não là Pháp Siêu Lý(đã trừ ra chi pháp phiền não).Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

- Uẩn đặng 5 Uẩn:
  1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
  2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với Tâm

3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với Tâm
4. Hành Uẩn là 40 SH (đã trừ Thọ, Tưởng và 10 chi pháp Phiền Não) hợp với Tâm
5. Thức Uẩn là Tâm

Ngoại UẩnlàNíp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ là Sắc Tỷ Thanh
4. Thiệt Xứ là Sắc Thiệt Thanh
5. Thân Xứ là Sắc Thân Thanh
6. Sắc Xứ là Sắc Cảnh Sắc
7. Thinh Xứ là Sắc Cảnh Thinh
8. Khí Xứ là Sắc Cảnh Khí
9. Vị Xứ là Sắc Cảnh Vị
10. Xúc Xứ là Sắc Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là Tâm
12. Pháp Xứ là 42SH hợp với Tâm(đã trừ 10 chi pháp Phiền Não), Sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là Sắc Tỷ Thanh
4. Thiệt Giới là Sắc Thiệt Thanh
5. Thân Giới là Sắc Thân Thanh
6. Sắc Giới là Sắc Cảnh Sắc
7. Thinh Giới là Sắc Cảnh Thinh
8. Khí Giới là Sắc Cảnh Khí
9. Vị Giới là Sắc Cảnh Vị
10. Xúc Giới là Sắc Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn Thức Giới có Đôi Nhãn Thức
12. Nhĩ Thức Giới là Đôi Nhĩ Thức
13. Tỷ Thức Giới là Đôi Tỷ Thức
14. Thiệt Thức Giới là Đôi Thiệt Thức
15. Thân Thức Giới là Đôi Thân Thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16. Ý giớilà Đôi Tiếp Thâu và Khai Ngũ Môn
17. Ý thức giớilà 108 tâm (đã trừNgũ song thức và Ý giới)

18.Pháp giớilà 42 SH hợp với Tâm (đã trừ 10 chi pháp Phiền Não), Sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 3 Đế:

1. Khổ đếlà Sắc pháp, Tâm Hiệp thế và 42SHH (đã trừ 10 chi pháp Phiền Não)
2. Diệt đếlà Níp Bàn
3. Đạo đếlà Bát chi Đạo hiệp tâm Đạo

Ngoại Đếlàtâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo đế)

Tất cả Pháp Phi Phiền Não là Pháp Siêu Lý(đã trừ ra chi pháp phiền não)

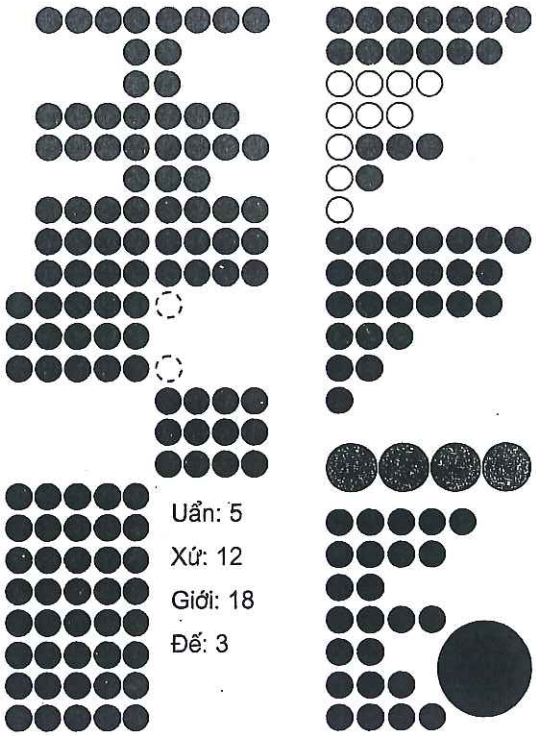

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Phiền Não:Kilesādhammā- Tất cả Pháp Phiền Não.

"Chư pháp phiền não trong khi có ra sao?": nghĩa là Phật Ngài dạy 10 điều pháp khi sanh với 14 chi pháp hiện bày, làm cho tự nó và pháp câu sanh trở nên sôi nổi, nóng nảy. Có những câu Pāḷi chú giải:

"*kilesenti upatapentiti = kilesa*": Pháp làm cho nóng nảy, pháp ấy gọi là phiền não

"*kilissati etetiti=kilesa*": pháp làm cho những pháp tương ưng tức là tâm và sở hữu đồng sanh đều bị nóng nảy gọi là phiền não

Như vậy 10 pháp ấy là:

1. Tham (*Lobha*): ham muốn gọi là tham, hay tâm mà có căn tham hợp gọi là tham (*Lobha mūlacitta*) tức cách nhiễm đắm, sự không buông ra.Phiền não tham là trạng thái bám lấy cảnh như khỉ vướng bẫy nhựa; là dính mắc, như cục thịt bị quăng vào chảo nóng; là không dứt bỏ, như thuốc màu hòa lẫn dầu để dành nhỏ mắt; là thấy thỏa thích trong các

pháp cảnh triền. Nên thấy là khi ái(sông ái)đang tăng trưởng thường dẫn dắt rơi vào địa ngục như dòng sông chảy mạnh ra đại dương.

2. Sân (*Dosa*): là giận, buồn, rầu hoặc khóc lóc v.v... hay tâm mà có căn sân hợp gọi là sân (*Dosa mūlacitta*) tức cách làm cho nóng nảy, đốt sắc ý vật, sắc trái tim nóng nảy; phá hại thân tâm, hư hại trí tuệ hay tuệ quán. Phiền não sân là trạng thái độc ác, như rắn độc. là phận sự gay gắt như thuốc độc rơi vào miệng, là sự thiêu đốt chỗ nương của mình như lửa rừng, là thành tựu sự hãm hại như kẻ thù có được cơ hội; là nhân cận có đối tượng hận thù.Nên hiểu phiền não sân như nước tiểu hôi lẫn với thuốc độc vì phiền não này có sự độc hại. Phải biết thêm phiền não sân có kết hợp với Tật, Lận, Hối gọi chung là Sân phần.
   - Tật (*Issa*): hay gọi tật đố là thể hiện sự ganh tỵ, cách ganh tỵ, thái độ ganh tỵ, sự tật đố, cách tật đố, tật đố do:
     - Lợi lộc,
     - Cung kỉnh,
     - Tín ngưỡng,
     - Lễ bái,
     - Cúng dường của người khác.

   Những cách như thế gọi là tật đố có trong khi ấy.Khi bản chất của các pháp trên thể hiện thì phiền não tật đố hiện bày trong khi ấy và đồng thời cách thể hiện là ganh ghét sự thành tựu của người khác;không hoan hỷ với sự thành tựu của chính người khác ấy; quay mặt tránh sự thành tựu của người khác ấy; có sự thành tựu của người khác.Nên thấy phiền não Tật Đố là Triền.
   - Lận(*maccahariya*):hay gọi Lận sắc đây là cách phát sanh của năm điều gọi là ngũ lận sắc như là:
     - Bỏn sẻn chỗ ở
     - Bỏn sẻn dòng giống
     - Bỏn sẻn lợi lộc
     - Bỏn sẻn sắc đẹp(danh thơm)
     - Bỏn sẻn giáo pháp.

   Lận sắc có tính chất sự bón rít(rít rắm), sự keo kiết, sự không tế nhị, không rộng rãi của tâm, những cách như thế có trong khi nào thì khi ấy gọi là lận sắc(bỏn sẻn có trong khi ấy). Lận sắc thể hiện:
     - Trạng thái là che dấu sự thành tựu của mình đã được hay phải được.
     - Phận sự là không chịu đựng sự thành tựu của người ta và chung với người khác.
     - Thành tựu là co rút lại hay thành tựu là tư cách gian trá.
     - Nhân cận là có sự thành tựu của ta.

Nên thấy phiền não Lận sắc là tư cách sai lầm của tâm.

- Hối *(kukkucca)*: hay hối hận là loại phiền não thể hiện sự đáng cho rằng không đáng, sự không đáng cho rằng đáng, sự có lỗi cho rằng không lỗi, không lỗi cho rằng có lỗi, sự chú trọng, cách chú trọng, thái độ chú trọng, cách tâm nóng nảy, sự động tâm, những trạng thái như thế gọi là hối hận, tức sở hữu hối.Sự sôi nổi nóng nảy về hối hận, có:
  - Trạng thái là nóng nảy về sau.
  - Phận sự là buồn rầu theo nghiệp đã làm và không được làm.
  - Thành tựu là hối tiếc.
  - Nhân cận là có nghiệp đã làm và không được làm.

Nên thấy phiền não hối hận như sự nô lệ.

3. Si*(Moha)*: là tối tăm, mờ ám không hiểu biết những điều đáng biết, tiến hóa chân chánh, cao siêu, giải thoát hay tâm mà có căn si hợp gọi là si *(Moha mūlacitta)* tức là sự che khuất cảnh lý tánh, cảnh chân thể mà nhận theo sự vật tốt, xấu, không thấu đáo cho tỏ ngộ lý tánh; tối tăm, mờ tối làm cho không thể tiến hành theo pháp chân chánh, sáng suốt.Phiền não si là cách sôi nổi nóng nảy trong sự tối mê của tâm hay là không biết pháp đáng biết (vô trí). Biểu hiện việc làm là không thông suốt hay che đậy sự thật của cảnh. Kết quả là tiến hành không đúng hay thành tựu tối mê do sự tác ý không khéo.Nên thấy phiền não si là nguồn gốc của tất cả bất thiện.
4. Tà Kiến*(Diṭṭhi)*: tức là tri kiến tà vạy do sự nhận thấy, cách nhận thức, nhận định theo đường lối chấp hữu, chấp vô v.v... tức là khinh thị (suy xét sai với sự thật), sai với siêu lý, không đúng theo chân đế; cố chấp theo sai, chấp cứng theo sự nhận sai, cách chấp cứng.Phiền não Tà kiến là cố chấp không khéo, là khinh thị, là cố chấp sai, là không muốn thấy bậc Thánh...Nên thấy phiền não Tà Kiến là tội lỗi cao nhất.
5. Ngã Mạn*(Māna)*: tức là xúc tiến (so sánh - ỷ mình); muốn nâng cao ta hơn người hoặc nên hiểu: dù có biểu lộ cách hạ mình cũng mang sắc thái ngã mạn, như câu nói "tôi dở thây kệ tôi" là thua ỷ thua, đây là biểu lộ sự mặc cảm, nghèo, dở, xấu v.v... mà tưởng ỷ chấp theo lối đó. Phân ra có 9 cách:
   1. Ta hơn ta ỷ ta hơn (thắng ngã)
   2. Ta hơn ta ỷ ta bằng (đẳng ngã)
   3. Ta hơn ta ỷ ta thua (liệt ngã)
   4. Ta bằng ta ỷ ta hơn (vô thắng ngã)
   5. Ta bằng ta ỷ tabằng (đẳng ngã)
   6. Ta bằng ta ỷ tathua (liệt ngã)
   7. Ta thua ta ỷ ta hơn (hữu thắng ngã)

8. Ta thua ta ỷ tabằng (đẳng ngã).
9. Ta thua ta ỷ tathua (liệt ngã)

Phiền não Ngã Mạn là kiêu ngạo, tự cao, kì vọng(lên như cờ), có tham bất tương ưng tà kiến.Nên thấy Phiền não ngã mạn được xem như người điên.

6. Hoài Nghi*(Vicikicchā)*: là một trạng thái do dự thiếu quyết định,ngờ vực thiếu sự quyết đoán...nên khi trở thành phiền não tức phiền não hoài nghi *(Vicikicchā kilesa)*làm cho pháp ấy sôi nổi,sôi động,rung chuyển và nóng nảy với đặc tính làm cho pháp câu sanh lưỡng lự,phân vân gây tai hại đến sự tiến hóa – bởi cách phát ra nghi lự, nghi hoặc, nghi chi. Nói cách khác, phiền não hoài nghi là cách sôi nổi nóng nảy biểu hiện cách hoài nghi tư cách nghi lung lay biến chuyển, làm cho rung động đối với cảnh. Không thể quyết đoán thiếu dứt khoát, thiếu do dự, nghi nan hoặc không cương quyết mà bắt nguồn từ sự hướng đạo không có trí tuệ tức tác ý không khéo.Đối tượng của phiền não hoài nghi có 8 điều như sau:
    1. Hoài nghi Phật bảo
    2. Hoài nghi Pháp bảo
    3. Hoài nghi Tăng bảo
    4. Hoài nghi tam học
    5. Hoài nghi quá khứ
    6. Hoài nghi vị lai
    7. Hoài nghi hiện tại
    8. Hoài nghi liên quan tương sinh

Phần 1: HOÀINGHI PHẬTBẢO (có 5 điều)	1. Hoài nghi Đức Phật có đắc chứng nhất thế chủng trí chăng?
	2. Hoài nghi hào quang của Phật sáng thấu chỗ khuất được chăng?
	3. Hoài nghi hào quang 6 màu của Phật khi suy xét bộ Paṭṭhāna?
	4. Hoài nghi song thông của Phật hiện trên cây xoài để hàng phục ngoại giáo, rồi ngự lên Đạo Lợi thuyết tạng Diệu Pháp hạ thứ 7 có phải chăng?
	5. Hoài nghi cách diệt Vô minh bằng trí sáng suốt của Ngài có phải chăng?
Phần 2: HOÀINGHI PHÁPBẢO (có 4 điều)	1. Hoài nghi bốn bậc tâm Đạo có thật đúng như vậy chăng?
	2. Hoài nghi bốn bậc tâm Quả có thật đúng như vậy chăng?
	3. Hoài nghi Níp Bàn phải là vắng lặng dứt tuyệt khổ phải chăng?
	4. Hoài nghi Pháp học tam tạng 84.000 Pháp uẩn như thế phải chăng?
Phần 3:	1. Hoài nghi Thánh Tăng chẳng biết thật có đệ tử Phật đắc Quả chăng?

HOÀINGHI TĂNGBẢO (có 2 điều)	2. Hoài nghi Phàm tăng với cách tứ bạch yết ma, chư Tăng chơn truyền đồng nhận chịu bằng cách nín thinh, thì vị ấy đắc Tỳ khưu phải chăng?
Phần 4: HOÀINGHI TAMHỌC (có 3 điều)	1. Hoài nghi Giới như thế có phải ngăn trừ ác xấu phải chăng?
	2. Hoài nghi Định (Pháp tịnh) có phải dùng tâm yên tịnh tiến hoá chăng?
	3. Hoài nghi Tuệ có phải tỏ ngộ, đắc chứng đến Đạo Quả, diệt trừ phiền não dứt nhân khổ phải chăng?
Phần 5: HOÀINGHI QUÁKHỨ (có 5 điều)	1. Nghi rằng đời trước ta có phải chăng?
	2. Đời trước ta có hay không có?
	3. Đời trước ta có ra như thế nào?
	4. Đời trước ta có mà như thế nào kìa?
	5. Đời trước ta ra sao và đổi ra sao?
Phần 6: HOÀINGHI VỊLAI (có 5 điều)	1. Đời tới ta sẽ ra sao?
	2. Đời sau ta không có phải chăng?
	3. Đời sau nếu có ta sẽ thế nào?
	4. Đời tới làm sao ta có đặng?
	5. Đời sau ta thế nào, rồi sẽ ra sao?
Phần 7: HOÀINGHI HIỆNTẠI (có 5 điều)	1. Đây là ta phải chăng?
	2. Đây thành ra ta phải chăng?
	3. Ta đây như thế nào?
	4. Ta đây thành ra như thế nào?
	5. Chúng sanh có do từ đâu?
Phần 8: HOÀI NGHI LIÊN QUAN TƯƠNG SINH (có 11 điều)	1. Chúng sanh già chết phải do sự sanh ra phải chăng?
	2. Tái tục (hay đầu thai) phải do nghiệp hậu hữu chăng?
	3. Nghiệp hậu hữu có phải do sự thủ chấp cứng chăng?
	4. Thủ có phải do Tham ái chăng?
	5. Ái có phải do sự Thọ hưởng chăng?
	6. Thọ có phải do sự xúc chạm chăng?
	7. Xúc có phải do lục nhập chăng?
	8. Lục nhập có phải do nhờ danh Sắc chăng?
	9. Danh Sắc có phải do nhờ thức chăng?
	10. Thức tái tục có Pháp hành trợ giúp chăng?
	11. Pháp hành phát sanh có phải do nhờ Vô Minh hay chăng?

Như vậy: Khi nào nghi ngờ, nghi hoặc, nghi nan, xét thấy lạ lùng khác biệt, sự quyết đoán cảnh không đặng, sự nhận thấy thành hai khía cạnh...sự sần sượng của tâm, ý do dự có trong lúc nào thì khi đó hoài nghi phát sanh trong lúc ấy.

Phiền não Hoài Nghi là do dự, là rung động, là không quyết định là chấp nhận nhiều thành phần, là có tác ý không khéo trong điều nghi hoặc. Nên thấy phiền não hoài nghi là gây tác hại đến sự tiến hóa.

7. Hôn Trầm*(Thīna)*:là tính chất biểu hiện sôi nổi nóng nảy trên khía cạnh là chặn đứng cần tiến, tiến tới. bỏ sự tinh tấn, bỏ sự siêng năng, Lui sụt, tác ý không khéo thì lúc ấy hiện bày phiền não Hôn Trầm *(Thīna kilesa)*.Hôn trầm được Phật Ngài giảng dạy là một pháp hay một phiền não không sự hòa trộn với tâm phát sanh sự chần chừ, sự lui sụt, sinh ra hiện tượng buồn ngủ, cách buồn ngủ, sự không tương xứng, không thích hợp công việc hoặc sự cuốn lại của tâm trạng thái cuốn lại của tâm, thì lúc bây giờ Hôn Trầm hiện bày.Trong các pháp hành thì hôn trầm phiền não có pháp bản chất là sở hữu hôn trầm, mà hôn trầm thuộc về hành uẩn khối nhóm hoạt động này chỉ bày sự thối chí, cách bỏ rơi vì không cố gắng, bày hiện sự chìm xuống đưa đến kết quả là làm lui sụt các sở hữu cùng câu sanh.Hôn trầm là một loại phiền não đối lập với tinh tấn (siêng năng) vì thực tính của nó là buồn ngủ.Phiền não hôn trầm là sự không cố gắng, là bỏ rơi sự tinh tấn, là sự chìm xuống(thối chí)là có tác ý không khéo trong vật bất mãn, lười biếng. Nên thấy phiền não hôn trầm là bỏ rơi vì không cố gắng, cắt đứt do thất niệm thối chí.

Khi nói đến hôn trầm thì không thể không nói tới Thụy Miên, vì thụy miên cũng là một pháp sôi nổi nóng nảy với tính chất không khéo hòa trộn của danh thân, cách không thích với công việc của danh thân, sự che đậy, sự bao trùm, sự che lấp phần trong, sự dã dượi bần thần, cách dã dượi bần thần, thái độ dã dượi bần thần, sự buồn ngủ, cách ngáp, sự ngáp ngủ, trạng thái ngáp ngủ, sự ngủ gục, cách ngủ gục, trạng thái ngủ gục, những trạng thái ấy có trong khi nào thì Thụy Miên có trong khi ấy.Thụy miên với tính chất sôi nổi nóng nảy có những đặc tính như sau:

- Trạng thái là không thích hợp với việc làm.
- Phận sự là sự uể oải.
- Thành tựu là suy nhược hay là buồn ngủ.
- Nhân cận là có tác ý không khéo trong vật bất mãn lười biếng.

Nên thấy phiền não thụy miên là dạng lười biếng, bất mãn.

8. Điệu Cử*(Uddhacca)*:Phiền não Điệu cử *(Uddhacca kilesa)*có pháp bản thể là sở hữu điệu cử mà đặc tính của sở hữu điệu cử là: không yên tịnh, bất cẩn không vững vàng, nguyên nhân làm cho tâm không yên tịnh và tác ý không khéo nên làm cho các pháp câu sanh chung và bản thân trở nên sôi nổi và nóng nảy vì pháp này không ở yên một chổ có nghĩa

là cách thay đổi từ vị trí này sang vị trí khác. Như nước lay động vì gió thổi, hay sự không đứng yên như lá cờ động vì gió thổi hoặc cách lao chao của tâm, tán loạn của sở hữu như tro bay lên vì bị hòn đá ném vào.

Như vậy sở hữu điệu cử là cách sôi nổi nóng nảy qua sự biểu hiện cách tán loạn của tâm, sự không vắng lặng của tâm, sự bối rối của tâm, sự lao chao của tâm, những trạng thái trên có trong khi nào thì điệu cử có trong khi ấy.Phiền não Điệu cử là không yên lặng như nước lay động vì gió thổi, là không đứng yên như lá cờ động vì gió thổi, là rối loạn như tro bay lên vì bị hòn đá ném vào, có sự không yên lặng của tâm và tác ý không khéo. Nên thấy phiền não Điệu cử là tâm phóng dật, tán ra và lao chao.

9. Vô Tàm*(Ahirīka)*: khi thái độ không thẹn với sự thật đáng thẹn, hành động không mắc cở với những sự ác xấu thì đây là cách biểu hiện của vô tàm lúc làm cho các pháp câu sanh không hổ thẹn, không nhát sợ, không gớm ghê thân ác hạnh, khẩu ác hạnh...hay không hổ thẹn với thân ác hạnh...thì lúc ấy chính là phiền não vô tàm*(Ahirīka kilesa).*

Như vậy phiền não vô tàm là trạng thái không hổ thẹn với cách hành động ác xấu đáng hổ thẹn, thái độ không hổ thẹn, mắc cỡ thẹn thùng với những pháp tội ác có trong khi nào thì vô tàm có trong khi ấy.Phiền não Vô Tàm là không gớm ghê thân ác hạnh...hay là trạng thái không hổ thẹn.

10. Vô Úy *(Anottappa)*: một khi không kinh ngạc tội ác, không ghê sợ với sự tự làm ác, không sợ sệt trong việc ác. Làm việc ác không lui sụt tội ác, cách làm ác. Không trọng ân đức của người khác, thiếu sự tôn trọng ân đức của người khác thì lúc ấy pháp bản chất Vô Uý phát sanh. Hay nói cách khác khi làm cho các pháp câu sanh không ghê sợ trường hợp đáng ghê sợ, không ghê sợ với tội ác xấu thì là phiền não Vô Uý *(Anottappa kilesa)*vậy.

Như vậy cách không lui sụt trước việc làm ác, như là không ghê sợ thân khẩu ý ác hạnh, làm sái quấy trong sự ác dữ thì lúc ấy gọi là Vô Uý phiền não.Phiền não vô úy là không sợ hãi thân ác hạnh ấy...hay là trạng thái không kinh sợ thân ác hạnh ấy.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Phiền Não:*No Kilesādhammā*- Tất cả Pháp Phi Phiền Não.

Các pháp thực tính mang bản chất sôi nổi nóng nảy(phiền não) là sở hữu tham, sân, si, tà kiến, ngã mạn, hoài nghi, hôn trầm, điệu cử, vô tàm, vô úy. Còn lại các pháp hữu vi khác như là tâm hiệp thế, sở hữu hợp(đã trừ chư pháp bản thể phiền não, sắc pháp, cho dù còn trong đời nhưng chỉ pháp câu sanh với phiền não chớ chẳng phải là phiền não. Riêng Níp Bàn và tâm siêu thế thì hoàn toàn là pháp phi phiền não rồi.

Hay nói cách khác, chỉ lấy mười loại pháp(14 chi pháp như đã kể trên) làm pháp phiền não. Còn ngoài ra chỉ câu sanh hoặc không câu sanh thì không đặng gọi là phiền não, như:

- Pháp thiện hiệp thế khi phát sanh còn hiệp trong đời nên bị phiền não biết, mặc dù pháp này không câu sanh, hỗ tương, tương ưng với phiền não.
- Pháp bất thiện dù là pháp xấu, pháp đen, pháp hắc, pháp tiểu nhơn...nhưng đã trừ 14 chi pháp bản thể phiền não còn lại 12 thứ tâm bất thiện, 13 sở hữu tợ tha câu sanh chỉ bị phiền não biết nhưng phi phiền não.
- Pháp vô ký bao gồm tâm quả, tâm tố hiệp thế và sở hữu câu sanh là những trạng thái thành tựu và làm chỉ là làm nên không phải pháp phiền não, vì những thứ tâm này khi phát sanh mang trạng thái trợ từ nghiệp dị thời cho ra hiện bày quả dị thục còn phiền não là phát sanh trong hiện tại nên tâm quả là phi phiền não, còn tâm tố là tâm chỉ có tác động làm chỉ là làm không để lại quả dị thục nên cũng là phi phiền não.

Những pháp vừa trình bày trên vì là còn trong đời nên những pháp ấy còn nương dục giới, sắc giới, và vô sắc giới là vậy. Khi những pháp trên phân theo uẩn thì tâm thiện, tâm bất thiện, tâm vô ký là thức uẩn, sở hữu câu sanh với cáctâm ấy là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn. Sắc pháp là sắc uẩn còn Níp Bàn là ngoại uẩn.

NHỊ ĐỀ THỨ 76: NHỊ ĐỀ CẢNH PHIỀN NÃO

(SAṄ KILESIKADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Saṅkilesikā dhammā - Tất cả Pháp Cảnh Phiền Não.*
- *Câu 2: Asaṅkilesikā dhammā - Tất cả Pháp Phi Cảnh Phiền Não.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 803 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Cảnh Phiền Não và Tất cả Pháp Phi Cảnh Phiền Não *(Saṅkilesikā dhammā, Asaṅkilesikā dhammā)*. Gọi là Nhị Đề Cảnh Phiền Não, như sau:

* *Chư pháp cảnh phiền não là chi?*

Pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp cảnh phiền não.

* *Chư pháp phi cảnh phiền não ra sao?*

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi cảnh phiền não (asaṅkilesikā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Xem phần thích từ của các đề trên.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Cảnh Phiền Não *(Saṅkilesikaduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Cảnh Phiền Não và Tất cả Pháp Phi Cảnh Phiền Não.

1. Tất cả Pháp Cảnh Phiền Não (*Saṅkilesikā dhammā*): nghĩa là những pháp nào mà còn trong đời hiệp thế thì là đối tượng cho phiền não biết, tức là những pháp thiện, bất thiện và vô ký thành cảnh lậu thuộc dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Hay nói cách khác, mặc dù là pháp thiện nhưng vẫn làm cảnh cho phiền não biết vì chúng sanh còn chứa chấp, bị ngâm chìm trong dục, thủ, tà, và vô minh lậu nên thành ra là đối tượng cho phiền não bám víu từ sự ngủ ngầm của dục ái, hữu ái, khuể phẫn, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi và vô minh tùy miên nên phiền não phát sanh. Ngoài ra còn bất thiện và vô ký cũng là đối tượng vì trở thành cảnh lậu cho phiền não sanh.
2. Tất cả Pháp Phi Cảnh Phiền Não (*Asaṅkilesikā dhammā*): là những pháp không làm đối tượng cho phiền não biết đây ám chỉ cho 40 tâm siêu thế 36 sở hữu câu sanh và Níp Bàn. Vì những pháp này không nằm trong đời hiệp thế.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Cảnh Phiền Nãolà 81 tâm Hiệp thế, 52 Sở hữu hợp và Sắc Pháp.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với 81 tâm Hiệp thế
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với 81 tâm Hiệp thế
4. Hành Uẩn là 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với 81 tâm Hiệp thế
5. Thức Uẩn là 81 tâm Hiệp thế

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ là Sắc Tỷ Thanh
4. Thiệt Xứ là Sắc Thiệt Thanh
5. Thân Xứ là Sắc Thân Thanh
6. Sắc Xứ là Sắc Cảnh Sắc
7. Thinh Xứ là Sắc Cảnh Thinh
8. Khí Xứ là Sắc Cảnh Khí
9. Vị Xứ là Sắc Cảnh Vị
10. Xúc Xứ là Sắc Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là 81 tâm Hiệp thế
12. Pháp Xứ là 52 SH (hợp với 81 tâm Hiệp thế)và Sắc Tế

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới là sắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới là sắc cảnh Thinh
8. Khí Giới là sắc cảnh Khí
9. Vị Giới là sắc cảnh Vị
10. Xúc Giới là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11.Nhãn Thức Giới là đôi Nhãn thức
12.Nhĩ Thức Giới là đôi Nhĩ thức
13.Tỷ Thức Giới là đôi Tỷ thức
14.Thiệt Thức Giới là đôi Thiệt thức
15.Thân Thức Giới là Đôi Thân Thức
} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16.Ý giới tức là Đôi Tiếp Thâu và Khai Ngũ Môn
17.Ý thức giớilà 68 tâm Hiệp thế (đã trừNgũ song thức và Ý giới)
18.Pháp giớilà 52 SH (hợp với 81 tâm Hiệp thế) và Sắc Tế

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà Sắc pháp, Tâm Hiệp thế và 51 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham

Tất cả Pháp Cảnh Phiền Nãolà 81 tâm Hiệp thế, 52 Sở hữu hợp và Sắc Pháp

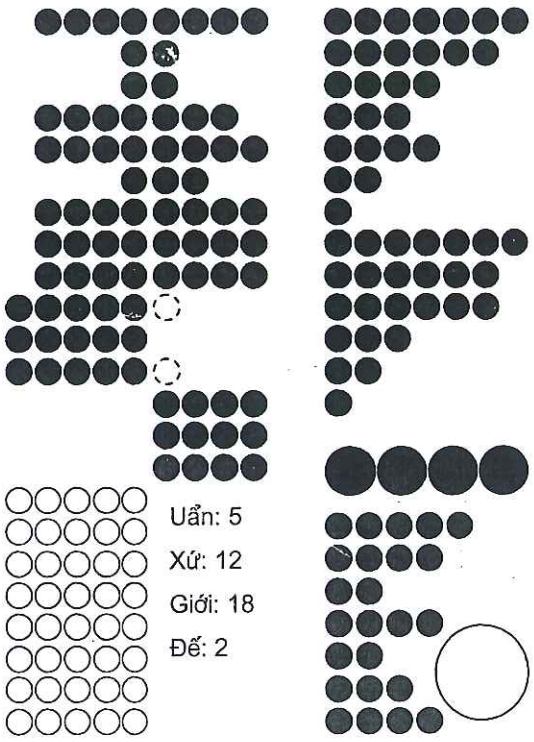

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Cảnh Phiền Nãolà tâm Siêu thế, 36 Sở hữu hợp và Níp Bàn.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Siêu thế
2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Siêu thế
3. Hành Uẩn là34 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Siêu thế
4. Thức Uẩn là tâm Siêu thế

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Siêu thế
2. Pháp Xứ là36SH (hợp với tâm Siêu thế) và Níp Bàn

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Siêu thế
2. Pháp giớilà36SH (hợp với tâm Siêu thế) và Níp Bàn

– Đế đặng 2 Đế:

1. Diệt đếlà Níp Bàn
2. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đếlà tâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Phi Cảnh Phiền Nãolà tâm Siêu thế, 36 Sở hữu hợp và Níp Bàn

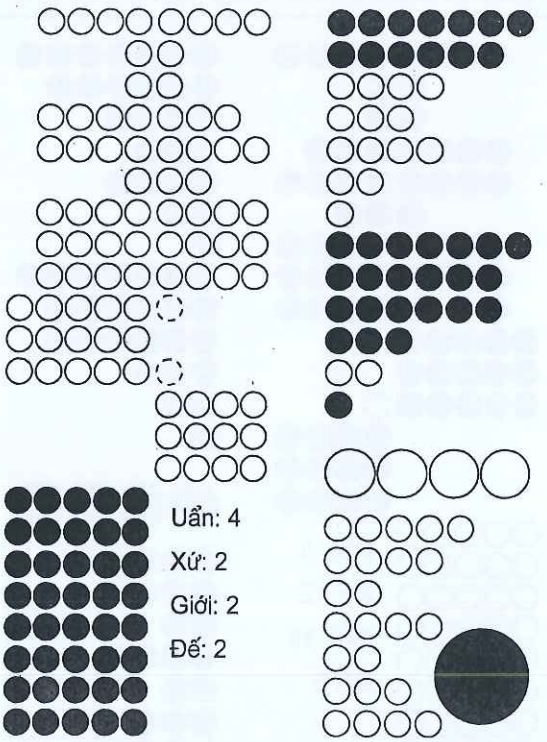

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Cảnh Phiền Não:*Saṅkilesikā dhammā*- Tất cả Pháp Cảnh Phiền Não.

Do bản chất sôi nổi và nóng nảy hay trạng thái làm cho nóng nảy hoặc làm cho những pháp hòa trộn câu sanh đều bị nóng nảy, sôi nổi, khi bắt cảnh mà cảnh ấy còn trong phạm vi lậu nên pháp nào mà bị phiền não đeo níu...thì pháp ấy là cảnh phiền não vậy. Cho dù thiện hay vô ký mang tính chất không tương hợp với phiền não nhưng vì bản chất của phiền não là đốt cháy rung động nên những pháp không là phiền não nhưng vẫn làm cảnh cho phiền não biết.Còn bấtthiện thì tất nhiên rồi vì là pháp tương ưng với phiền não nên dễ dàng bị phiền

não biết hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho phiền não sanh nên bất thiện là cảnh phiền não vậy.Đơn cử ba trường hợp trên(thiện, bất thiện, vô ký) ta thấy:

1. Trường hợp 1:Thiện

Tự thân khi thiện đã thực hiện rồi trợ cho tham dục phát sanh tức là khi trì giới, tu tiến mà có kì vọng mong cầu quả phước Trời Người thì thiện ấy là cảnh cho dục lậu, mà dục lậu có pháp bản chất là sở hữu tham, tham đây là phiền não tham. Như vậy hành động thiện vẫn bị bắt lấy làm cảnh hay làm đối tượng cho phiền não nên thiện cũng là pháp cảnh phiền não. Ngoại thân như thấy người khác có hành vi thiện thì cũng khởi lên sân hận, tật đố...

2. Trường hợp 2:Bất thiện

Tương tự như những điều trên nhưng nói về hành vi ác xấu như là người sát sanh, trộm cướp...rồi nhớ lại thỏa thích, ham muốn thêm về hành vi ấy nên bất thiện trợ cho bất thiện. Bất thiện trước làm cảnh trợ cho bất thiện sau thì bất thiện sau cũng mang tính chất là phiền não giống như bất thiện trước. Vì vậy bất thiện trước là cảnh phiền não vì trong đó có 10 điều pháp tham, sân, si, tà kiến, ngã mạn... nên bất thiện là cảnh lậu vậy.

3. Trường hợp3:Vô Ký(Quả, Tố)

Khi quả thành tựu thiện hay bất thiện vẫn khởi lên tham muốn si mê hoặc sân hận, lận sắc...Vì sự thành tựu là kết quả của việc làm trước kia, hành vi đã thực hiện nên chúng sanh dễ dàng bị lôi cuốn bởi cách thành tựu ấy dù thuận hay nghịch, tốt hay xấu đều khởi lên những pháp sôi nổi nóng nảy. Cho nên quả(thành tựu) cũng là cảnh của phiền não.

Tố: khi những hành động của bậc tứ quả thể hiện thì những ngoại giáo hoặc người không thích, kẻ không ưa đều khởi sanh sân hận, tật đố hay si mê hoặc tán loạn, điệu cử...do tính chất Tố điều khiển những hành vi của bậc tứ quả nên lúc bấy giờ tố thành cảnh cho lậu là vậy.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Phi Cảnh Phiền Não:*Asaṅkilesikā dhammā* - Tất cả Pháp Phi Cảnh Phiền Não.

Là những trạng thái không làm cảnh cho phiền não biết, tức là phiền não không đủ sức bắt lấy làm cảnh vì những pháp ấy không nằm trong đời hạn định không trong phạm vi lậu là pháp vượt thoát thế gian đây chỉ cho 20 thứ tâm đạo, 20 thứ tâm quả siêu thế, 36 sở hữu câu sanh và Níp Bàn.

Tìm hiểu những pháp phi cảnh phiền não như sau:

- Đạo (*Magga*) tức tâm Đạo hay tâm Thiện Siêu thế, khi phát sanh là đang trong giai đoạn sát trừ phiền não, dứt tuyệt luôn cả mãnh lực tạo ác, dứt tuyệt chủng tử tái tục khổ thú và khống chế chủng tử tái tục đời thứ 8 Dục giới vui nên có tính chất vượt ngoài sự ràng buộc của Hiệp thế nên phiền não không biết đặng tức không bám víu, đeo níu được vì

lúc bấy giờ tâm đạo siêu thế đang đẩy lùi chặn bít, vượt thoát đời hiệp thế nên là pháp nghịch đối với phiền não do vậy phiền não không bắt được tâm đạo siêu thế làm cảnh.

- Quảlà do nghiệp Dị Thời tức SH Tư hiệp với Tâm Đạo để lại mà tạo ra quả Siêu thế, đây là sự thành tựu từ Thiện Siêu thế. Do tính chất đã thành tựu, đã sát trừ, đã đoạn tận, đã dứt tuyệt các phiền não, các mãnh lực tạo ác, các nghiệp tái tục nên pháp phiền não không có cơ hội bắt lấy làm cảnh.
- Níp Bàn chỉ là đối tượng của Đạo Quả Siêu thế và pháp câu sanh nên pháp phiền não càng không thể biết đặng. Vì Níp Bàn là cảnh hay đối tượng của Đạo Quả Siêu thế mà Đạo Quả Siêu thế phiền não còn không biết thì nói chi đến Níp Bàn.

NHỊ ĐỀ THỨ 77: NHỊ ĐỀ PHIỀN TOÁI

(SAṄKILIṬṬHADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Saṅkiliṭṭhādhammā - Tất cả Pháp Phiền Toái.*
- *Câu 2: Asaṅkiliṭṭhādhammā - Tất cả Pháp Phi Phiền Toái.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka),*ở câu 804 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Phiền Toái và Tất cả Pháp Phi Phiền Toái *(Saṅkiliṭṭhādhammā, Asaṅkiliṭṭhādhammā).* Gọi là Nhị Đề Phiền Toái, như sau:

** Chư pháp phiền toái trong khi có ra sao?*

Ba căn bất thiện là tham, sân, si và phiền não đồng nương với căn bất thiện; thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với căn bất thiện đó luôn thân Nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có căn bất thiện làm sở sanh. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phiền toái (saṅkiliṭṭhā dhammā).

** Chư pháp phi phiền toái ra sao?*

Pháp thiện và pháp vô ký nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn, luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi phiền toái.

II. THÍCH TỪ

- Phiền: tạp nhạp lôi thôi, việc nhiều không chịu nỗi, nhọc mệt, buồn, buồn rầu, phiền phức, bối rối, hỗn tạp, phiền nhiên, phiền muộn. Ở đây là chỉ cho trạng thái não hại của các pháp câu sanh bởi tác động 2 trạng thái pháp Tham và Tà kiến.
- Toái: vỡ, vụn vặt, nói nhiều, việc lặt nhặt. Ở đây chữ toái là sự buộc dính các pháp câu sanh trong sáu cảnh.
- Phiền toái: là trạng thái làm cho pháp câu sanh hư hại, bầm dập, buộc các pháp đồng sanh cột dính làm cho nặng nề thân tâm.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Phiền Toái *(Saṅkiliṭṭhaduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Phiền Toái và Tất cả Pháp Phi Phiền Toái.

1. Tất cả Pháp Phiền Toái(*Saṅkiliṭṭhādhammā*): là những pháp trói buộc có bản chất là 3 căn bất thiện tham, sân, si làm cho pháp câu sanh sôi nỗi, ràng rịt, buộc chặt với nhau qua những trạng thái không tốt đẹp, xấu xa, mắc lỗi...Hay là những trạng thái nào có 3 căn bất thiện và các phiền não câu sanh nương vào căn ấy làm chỗ nương sanh thì đó gọi là pháp phiền toái.

2. Tất cả Pháp Phi Phiền Toái(*Asaṅkiliṭṭhādhammā*): là những trạng thái không phải bị các phiền não trói buộc. Đây chỉ cho 37 thứ tâm thiện, 72 thứ tâm vô ký, 38 sở hữu hợp, 28 sắc pháp và Níp Bàn vì các pháp này không lấy căn bất thiện làm chỗ nương sanh.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Phiền Toái là Pháp Bất thiện.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Bất thiện
2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Bất thiện
3. Hành Uẩn là25 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Bất thiện
4. Thức Uẩn là tâm Bất thiện

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Bất thiện
2. Pháp Xứ là27SH hợp với tâm Bất thiện

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Bất thiện
2. Pháp giớilà27SH hợp với tâm Bất thiện

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà Tâm Bất thiện và 26SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham

Tất cả Pháp Phiền Toái là Pháp Bất thiện

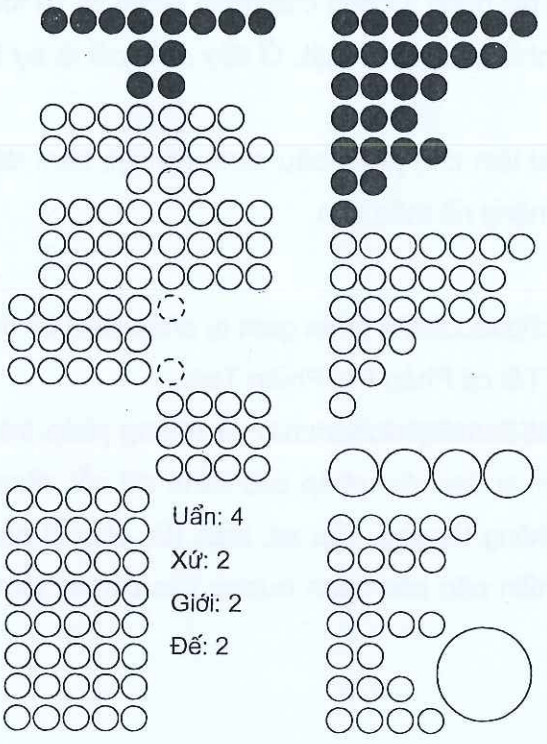

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Phiền Toái là Pháp Thiện và Pháp Vô Ký.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Thiện và tâm Vô ký
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Thiện và tâm Vô ký
4. Hành Uẩn là36 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Thiện và tâm Vô ký
5. Thức Uẩn là tâm Thiện và tâm Vô ký

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ là sắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ là sắc Thân thanh
6. Sắc Xứ là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ là sắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ là sắc cảnh Khí
9. Vị Xứ là sắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm Thiện và tâm Vô ký
12. Pháp Xứ là38SH (hợp với tâm Thiện và tâm Vô ký) sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới là sắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới là sắc cảnh Thinh
8. Khí Giới là sắc cảnh Khí
9. Vị Giới là sắc cảnh Vị
10. Xúc Giới là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11.Nhãn Thức Giới là đôi Nhãn thức
12.Nhĩ Thức Giới là đôi Nhĩ thức
13.Tỷ Thức Giới là đôi Tỷ thức
14.Thiệt Thức Giới là đôi Thiệt thức
15.Thân Thức Giới là đôi Thân thức
} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16.Ý giớilà đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17.Ý thức giớilà tâm Khai ý, Tiếu sinh, Thẩm tấn và tâm Tịnh hảo
18.Pháp giớilà38SH (hợp vớitâm Thiện và tâm Vô ký) sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 3 Đế:

1. Khổ đếlà Sắc pháp, tâm Hiệp thế và 38 SHH
2. Diệt đếlà Níp Bàn
3. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đế: là tâm Siêu thế và SHH (ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Phi Phiền Toái là Pháp Thiện và Pháp Vô Ký

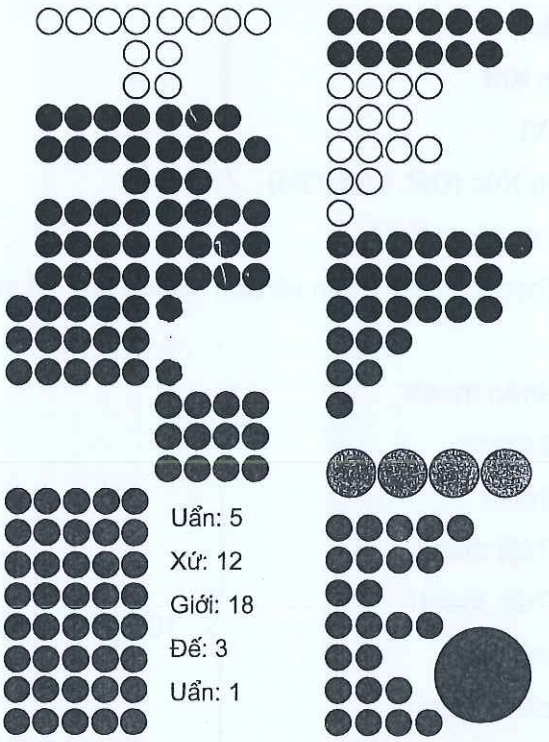

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Phiền Toái:*Saṅkiliṭṭhādhammā*- Tất cả Pháp Phiền Toái.

"Ba căn bất thiện là tham, sân, si và phiền não đồng nương với căn bất thiện": những bản chất vừa nêu lấy từ căn tham, sân, si gọi là tam bất thiện căn, mà được Đức Phật giải thích trong Bộ Phân tích *Vibhaṅga* như sau:

** Tham bất thiện căn mà tham ra sao?Như là sự dục vọng, cách rất dục vọng, cách trôi theo cảnh, sự vui thích, cách vui vẻ, sự dục vọng bằng mãnh lực vui vẻ, sự rất dục vọng của tâm, sự muốn, sự vùi lấp, sự mê mờ, sự thương, cách yêu mến, hằng bận bịu, vẫn chìm đắm, lẽ thường của người lôi cuốn, lẽ thường của người gạt gẫm, dĩ nhiên là người làm cho chúng sanh sanh ra, dĩ nhiên là người làm cho chúng sanh đầy đủ, dĩ nhiên ràng buộc, dĩ nhiên như chài lưới, vẫn đượm nhuần tâm, càng đượm nhuần, tợ nhợ dây, vẫn phúng ra, cũng là người gom lại, vẫn thành bạn tâm nguyên, dĩ nhiên người dẫn đường đến hữu (bhāva), há như rừng như rú, sự liên quan, sự dính líu, sự bận bịu, sự dục vọng, cách dục vọng, thái độ dục vọng, mong mỏi sắc, mong mỏi thinh, mong mỏi khí, mong mỏi vị, mong mỏi xúc, mong mỏi lợi lộc, mong mỏi của cải, mong mỏi con cái, ước mong trường thọ, thật người nói nhỏ, phụ nhỉ luôn, rất nói nhỏ, cách phụ nhỉ, sự nói nhỏ, thái độ phụ nhỉ, cách tham lam, thái độ tham lạm, vẫn thành nhân mê mờ, sự thích trong những cảnh tốt, hy vọng trong cơ sở không đáng, sự tham quá chừng, cách nhiễm, sự nhiễm, sự hy vọng, quá hy vọng, tâm hoan lạc với những nhục dục, hữu dục, ly hữu dục, dục Sắc giới với những dục ái, hữu ái, ly hữu ái, ái trong Dục giới, ái trong Sắc giới, ái trong Vô sắc giới, ái lối tiêu diệt (tức là ái sanh chung với đoạn kiến), sắc ái, thinh ái, khí ái, vị ái, xúc ái, pháp ái. Hay là bộc, phối, phược, thủ, quái niệm, cái, máy che ngăn, đồ buộc trói, cận phiền não, tùy miên, xảo quyệt, ái như sợi mây, sự mong mỏi đủ thứ vật chất là gốc của khổ, nhân của khổ, nên sanh của khổ, chuồng của Ma vương, lưỡi câu của Ma vương, nền tảng Ma vương, ái như sông rạch, ái như chày lưới, ái như dây buộc trói, ái tợ biển, tham là căn bất thiện, cũng gọi tham ác. Như thế gọi là tham.*

** Sân bất thiện căn mà sân ra sao?Như là sự sát hại phát sanh do nghĩ rằng: Người ấy đã làm cho ta suy sụp; hay sự sát hại phát sanh do suy nghĩ rằng người ấy đang làm cho ta suy đồi; hay sự cừu oán do nghĩ rằng người ấy sẽ làm cho ta hư hại hay sự thù oán phát sanh do nghĩ rằng người ấy đã làm hư hại người thương mến của ta; sự thù oán phát sanh do nghĩ rằng người ấy đang làm hư hại người của ta thương mến; hay sự thù oán phát sanh do nghĩ rằng người ấy sẽ làm hư hại người mà ta thương mến; hay thù oán phát sanh do người ấy nghĩ rằng người ấy đã làm tiến hóa người mà ta ghét; hay thù oán phát sanh do nghĩ rằng người ấy đang giúp cho kẻ thù ta tiến hóa; hay thù oán phát sanh do nghĩ rằng người ấy sẽ làm cho kẻ thù của ta thêm tiến hóa; hay là sự thù oán phát sanh trong nền tảng dùng nhân thù hiềm của tâm.*

Sự náo động, cách náo động, sự buồn bã, sự bực tức, cách tức giận, thái độ tức giận, đa tức giận, sự kín ác, mong tưởng ác, cách móng tưởng ác, sự sân độc của tâm, sự tính ác trong tâm, cách sân ra ngoài, thái độ sân, tư cách sân, sự tính ác độc, cách tính ác độc,

tháiđộ tính ác độc, sự hung dữ, cách hung dữ, thái độ hung dữ, sự buồn, cách buồn, thái độ buồn, miệng ác xấu, tâm không hoan hỷ. Nếu có trạng thái như thế mới gọi là sân.

** Si bất thiện căn mà si ra sao?Như là sự không biết khổ, không biết khổ diệt, không biết đường lối tiến hành khổ diệt, không biết phần quá khứ, không biết phần vị lai, không biết cả phần quá khứ và vị lai, không biết trong pháp mà làm duyên cho nhau và nương với nhau sanh ra, bất kiến, bất tri, không biết cái đáng biết, không biết theo chân thật, không thấu suốt, không duy trì theo cách đúng đắn, không quyết theo cách chu đáo, không nghiên cứu, không thẩm xét, không làm cho minh hiển, sự trí cạn, cách suy không biết rõ sự mê mờ, cách mê man, sự lẫn, cũng gọivôminh, vôminh bộc, vôminh phối, vôminh tùy miên, vôminh xảo quyệt, chính làvôminh, si là căn bất thiện. Nếu có trạng thái như thế gọi là si.*

Trạng thái của 3 căn bất thiện và các pháp câu sanh nương căn bất thiện ấy như là xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý, tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ, dục hỗ tương câu sanh thêm phần bất thiện khác như là si, vô tàm, vô úy, điệu cử, tham, tà kiến, ngã mạn, sân, tật, lận, hối, hôn trầm, thùy miên, hoài nghi tạo thành 12 thứ tâm bất thiện: tham (8),sân (2), si (2) đồng thời cũng hiện bày những thành phần bất thiện mà từ căn bất thiện có ra, như là:

** Tam bất thiện tầm đó ra sao?Như là dục tầm, sân độc tầm và thương hại tầm.*

- Trong ba thứ tầm ấy mà dục tầm ra sao?Như là sự nghĩ ngợi, cách rất nghĩ ngợi... sự tà tưởng hay tưởng liên hệ với dục. Như thế gọi là dục tầm *(kamavitakko).*
- Sân độc tầm đó ra sao?Như là sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi, sự nghĩ ngợi sai và suy xét theo lối thù sân độc. Như thế gọi là sân độc tầm *(byāpādavitakko).*
- Thương hại tầm trong khi có ra sao?Như là sự suy xét, cách quá suy xét... sự suy nghĩ lầm liên quan với cách ép uổng. Như thế gọi là thương hại tầm *(vihimsāvitakko).*

Những như thế gọi là tam ác tầm *(tayo akusalavitakkā).*

** Tam bất thiện tưởng đó ra sao?Như là dục tưởng, sân độc tưởng và thương hại tưởng.*

- Trong ba tưởng ấy mà dục tưởng đó ra sao?Như là sự nhớ, cách nhớ, thái độ nhớ liên quan với dục. Thế gọi là dục tưởng *(kāmasañña).*
- Sân độc tưởng đó ra sao?Như là cách nhớ, sự nhớ, thái độ nhớ liên quan với sân độc. Như thế gọi là sân độc tưởng *(byāpadasaññā).*
- Thương hại tưởng đó ra sao?Như là sự nhớ, cách nhớ, thái độ nhớ liên quan với lối ép uổng. Như thế gọi là thương hại tưởng *(vihimsāsaññā).*

Những thế gọi là tam bất thiện tưởng.

** Tam bất thiện giới đó ra sao?Như là dục giới, sân độc giới, thương hại giới.*

- Trong tam bất thiện giới *(dhātu)* đó mà Dục giới ra sao?Như là dục tầm sắp thành dục giới *(kāmadhātu),* sân độc tầm sắp thành sân độc giới *(byāpādadhātu)* và thương hại tầm sắp thành thương hại giới *(vihimsādhātu).*

- Trong tam tầm ấy màdục tầm đó ra sao?Như là sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi,... nghĩ ngợi sai ngoa liên quan với dục. Như thế gọi là dục tầm*(kāmavitakko).*
- Sân độc tầm trong khi có ra sao?Như là sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi,... nghĩ ngợi sai chạy liên hệ với sự sân độc. Như thế gọi là sân độc tầm *(byāpādavitakko).*
- Thương hại tầm trong khi có ra sao?Như là sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi, cách nghĩ ngợi sai chạy liên hệ với sự ép uổng. Như thế gọi là thương hại tầm*(vihimsāvitakko).*

Những đó gọi là bất thiện giới *(akusaladhātu).*

"Thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với căn bất thiện đó": hoặc Phật Ngài dạy pháp phiền toái ấy từ căn bất thiện mà được trình bày trên phương diện Uẩn tức là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn chúng ta thấy thức uẩn đây là 12 thứ tâm bất thiện, còn thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn là chỉ cho các loại sở hữu câu sanh như tợ tha (13), vô tàm, vô úy, điệu cử, tà kiến, ngã mạn, tật, lận, hối, hôn trầm, thùy miên, hoài nghi nương căn bất thiện là tham, sân, si mà phát sanh ra pháp phiền toái. Hay nói cách khác là sự hòa trộn giữa các uẩn danh mà do tác động bởi căn bất thiện mà sanh ra pháp phiền toái vậy.

*"Thân Nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có căn bất thiện làm sở sanh":*đây là trường hợp mà Đức phật chỉ cho chúng ta biết khi có hành vi, sự đào tạo, cách hành động mà có tính chất bất thiện được thể hiện qua nghiệp thân, nghiệp khẩu và nghiệp ý trên phương diện bất thiện thì phải lấy 3 căn bất thiện làm gốc như là:

- Thân sát sanh, trộm cắp, tà dâm
- Khẩu nói dối, nói độc ác, nói ly gián, nói nhảm nhí
- Ý tham ác, sân ác, tà kiến ác

Khía cạnh khác thì:

1. Tham làm 7 điều: trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, ly gián ngữ, ỷ ngữ, tham ác, tà kiến ác.
2. Sân làm 7 điều: sát sanh, tà dâm, vọng ngữ, ly gián ngữ, ác ngữ, ỷ ngữ, sân ác.
3. Si làm đủ 10 điều: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, ly gián ngữ, ác ngữ, ỷ ngữ, tham ác, sân ác, tà kiến ác.

Chúng ta cần phải biết thêm về thân khẩu và ý nghiệp khi thể hiện ác hoặc độc, tức là làm căn, gốc, rễ cho cách phát ra của các việc bất thiện ấy qua điều pháp tam ác như sau:

** Tam ác đó ra sao?Như là thân ác, khẩu ác và ý ác.*

- Trong tam ác ấy mà thân ác đó ra sao?Như là sự sát sanh, sự trộm cướp, sự tà dâm. Như thế gọi là thân ác (kāyaduccarita).
- Khẩu ác trong khi có ra sao?Như là vọng ngôn, ỷ ngữ, lưỡng thiệt và ác khẩu *(vacīduccarita).*

- Ý ác trong khi có ra sao?Như là tham ác, sân độc và tà kiến ác. Như thế gọi là ý ác *(nanoduccarita)*.

Thân ác trong khi có ra sao?Như là thân nghiệp phần bất thiện gọi là thân ác. Khẩu nghiệp phần bất thiện gọi là khẩu ác. Ý nghiệp phần bất thiện gọi là ý ác.

Trong tam ác ấy mà thân nghiệp phía bất thiện ra sao?Thân tư tưởng phía bất thiện gọi là thân nghiệp phía bất thiện. Khẩu theo tư tưởng phía bất thiện gọi là khẩu nghiệp phía bất thiện. Ý theo tư tưởng phía bất thiện gọi là ý nghiệp phía bất thiện.

Những thế gọi là tam bất thiện.

"Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phiền toái (saṅkiliṭṭhā dhammā)":những thực tính tham tức sở hữu tham, sân tức sở hữu sân và si tức sở hữu si là sở sanh cho các pháp bất thiện nương vào để thể hiện bệnh hoạn của tâm, không khôn khéo của tâm, không tốt đẹp của tâm, làm tâm mắc lỗi(xấu) và nhân cho quả khổ thì những pháp như thế, những trạng thái hiện bày như vậy gọi là chân tướng của pháp phiền toái.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Phi Phiền Toái:*Asaṅkiliṭṭhādhammā* - Tất cả Pháp Phi Phiền Toái.

Như đã định nghĩa những trạng thái không bị các phiền não trói buộc thì gọi là những pháp phi phiền toái dù thiện hiệp thế, vô ký hiệp thế còn trong phạm vi lậu nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới nên gọi những pháp này là phi phiền toái.

Luôn đến thiện và vô ký siêu thế là pháp không trong phạm vi của lậu nên hẳn nhiên là phi phiền toái rồi. Bởi vì đạo và quả siêu thế là những trạng thái đang và đã sát trừ ba căn bất thiện, đang và đã vượt thoát khỏi hành tướng nội và ngoại phần và đồng thời đang và đã sát trừ sự tích trữ cách tái tục nên là phi phiền toái. Còn Níp Bàn là đối tượng của đạo quả là pháp không còn duyên trợ tạo hay không có duyên trợ tạo thì làm sao là phiền toái được

Nên hiểu thêm rằng thiện hiệp thế hay vô ký hiệp thế khi phát sanh không có phối hợp, không có câu sanh, không có hỗ tương với 3 căn bất thiện đó. Do vậy, không bị chi phối, không bị ảnh hưởng, không bị tác động, rời ra, dứt hẳn pháp hiệp thế nên là phi phiền toái.

NHỊ ĐỀ THỨ 78: NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG PHIỀN NÃO

(KILESASAMPAYUTTADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Kilesa sampayuttā dhammā - Tất cả Pháp Tương Ưng Phiền Não.*
- *Câu 2: Kilesa vippayuttādhammā - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka),*ở câu 805 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Tương Ưng Phiền Não và Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não *(Kilesa sampayuttā dhammā, Kilesa vippayuttādhammā).* Gọi là Nhị Đề Tương Ưng Phiền Não, như sau:

* *Chư pháp tương ưng phiền não ra sao?*

Những pháp nào tương ưng với pháp phiền não đó tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp tương ưng phiền não (kilesa sampayuttā dhammā).

* *Chư pháp bất tương ưng phiền não trong khi có ra sao?*

Những pháp nào không tương ưng với pháp phiền não, đó tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp bất tương ưng phiền não.

II. THÍCH TỪ

- Xem phần thích từ của các đề trên.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Tương Ưng Phiền Não *(Kilesasampayuttaduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Tương Ưng Phiền Não và Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não.

1. Tất cả Pháp Tương Ưng Phiền Não(*Kilesa sampayuttā dhammā*): nghĩa là những trạng thái nào hòa trộn với sự sôi nổi nóng nảy thì những trạng thái ấy gọi là tương ưng phiền não. Đây chỉ cho 12 thứ tâm bất thiện hòa trộn với 13 sở hữu tợ tha và 14 thứ sở hữu bất thiện. Hay nói cách khác những pháp nào khi phát sanh mà trong đó có hòa trộn với tham, sân, si, tà kiến, ngã mạn, hoài nghi, hôn trầm, điệu cử, vô tàm, vô úy, tương ưng phiền não cũng có nghĩa là những pháp mà khi phát sanh có sự hòa hợp cách sôi nổi, sự nóng nảy làm cho trạng thái tâm trở nên sần sượn, nặng nề, dính mắc, tán loạn... đó khi tương hợp với 10 loại phiền não (14 chi pháp bất thiện) thì pháp ấy gọi là tương ưng phiền não đây chỉ cho 12 thứ tâm bất thiện và các sở hữu hợp.
2. Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não(*Kilesa vippayuttādhammā*): đây là chỉ cho những trạng thái không hòa trộn với sự sôi nổi nóng nảy chỉ cho 18 thứ tâm vô nhơn, 91 tâm tịnh hảo, 38 sở hữu hợp, sắc pháp và Níp Bàn. Vì những pháp này có những trạng thái không

câu sanh, không hỗ tương với 10 loại phiền não (14 chi pháp bất thiện) nên gọi là pháp bất tương ưng phiền não.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Chi pháp trong Nhị Đề này trùng với chi pháp của Nhị Đề 77 - Nhị Đề Phiền Toái.

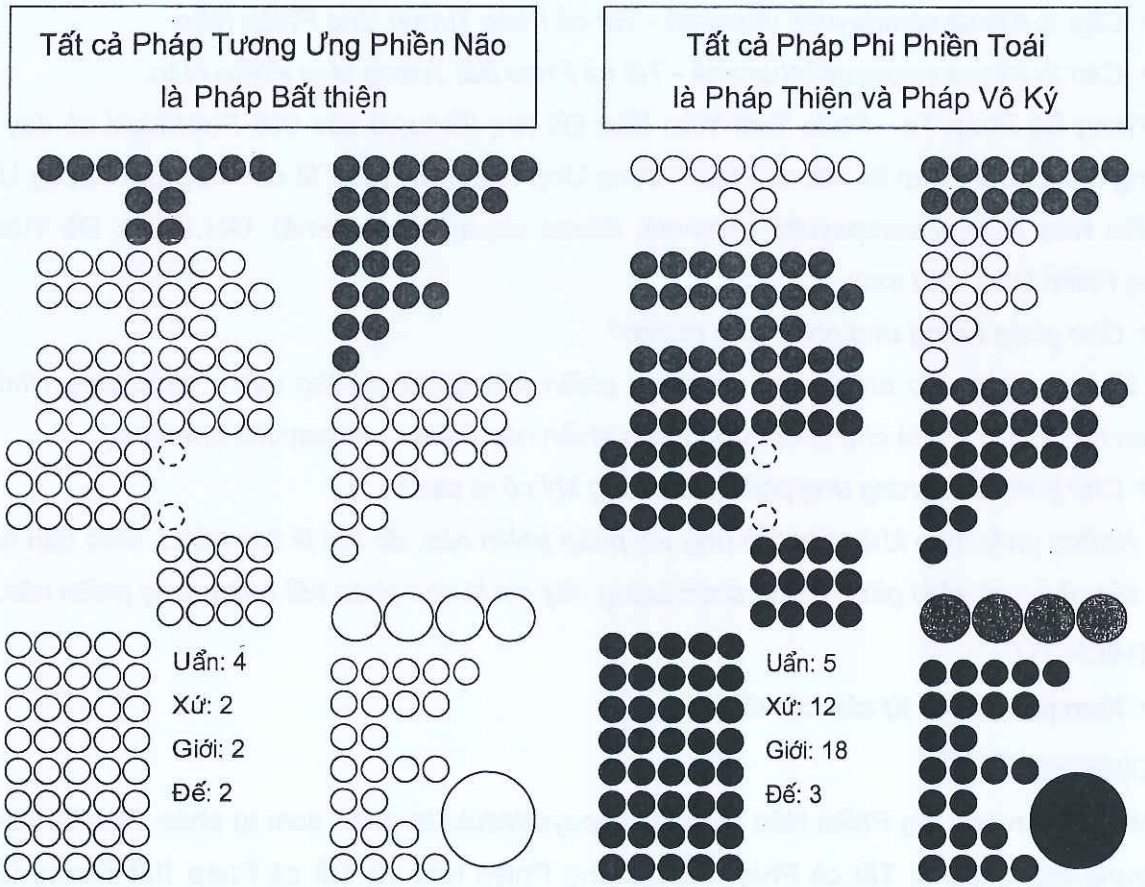

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Bất thiện
2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Bất thiện
3. Hành Uẩn là 25 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Bất thiện
4. Thức Uẩn là tâm Bất thiện

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Bất thiện
2. Pháp Xứ là 27 SH hợp với tâm Bất thiện

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giới là tâm Bất thiện
2. Pháp giới là 27 SH hợp với tâm Bất thiện

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là Tâm Bất thiện và 26 SHH (đã trừ Tham).
2. Tập đế là SH Tham.

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Phiền Toái là Pháp Thiện và Pháp Vô Ký.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Thiện và tâm Vô ký
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Thiện và tâm Vô ký
4. Hành Uẩn là 36 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Thiện và tâm Vô ký
5. Thức Uẩn là tâm Thiện và tâm Vô ký

Ngoại Uẩn: là Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ là sắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ là sắc Thân thanh
6. Sắc Xứ là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ là sắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ là sắc cảnh Khí
9. Vị Xứ là sắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm Thiện và tâm Vô ký
12. Pháp Xứ là 38 SH (hợp với tâm Thiện và tâm Vô ký) sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới là sắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới là sắc cảnh Thinh
8. Khí Giới là sắc cảnh Khí
9. Vị Giới là sắc cảnh Vị
10. Xúc Giới là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn Thức Giới là đôi Nhãn thức
12. Nhĩ Thức Giới là đôi Nhĩ thức
13. Tỷ Thức Giới là đôi Tỷ thức
14. Thiệt Thức Giới là đôi Thiệt thức
15. Thân Thức Giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16. Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giới là tâm Khai ý, Tiếu sinh, Thẩm tấn và tâm Tịnh hảo
18. Pháp giới là 38 SH (hợp với tâm Thiện và tâm Vô ký) sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 3 Đế:

1. Khổ đế là Sắc pháp, tâm Thiện, Vô Ký, Hiệp thế và 38 SHH
2. Diệt đếlà Níp Bàn
3. Đạo đếlà Bát chi đạo hiệp tâm Đạo

Ngoại Đếlà tâm Siêu thế và SHH (ngoài Đạo Đế)

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Tương Ưng Phiền Não:*Kilesa sampayuttā dhammā*- Tất cả Pháp Tương Ưng Phiền Não.

Ở đây, Đức Phật Ngài chỉ dạy những pháp hòa trộn với phiền não trên khía cạnh là uẩn như 12 thứ tâm bất thiện (thức uẩn) 27 sở hữu hợp (là thọ, tưởng và hành uẩn).Nếu chiết bán ta có 4 danh uẩn: ý xứ và pháp xứ, ý thức giới và pháp giới, khổ đế và tập đế.

✦ Về Thọ uẩn là sở hữu thọ hợp tâm tương ưng phiền não.
✦ Về Tưởng uẩn là sở hữu tưởng hợp tâm tương ưng phiền não.
✦ Về Hành uẩn là 25 sở hữu còn lại hợp tâm tương ưng phiền não.
✦ Về Thức uẩn là 12 thứ tâm bất thiện tương ưng phiền não.

- ✦ Về Ý Xứ là 12 tâm bất thiện tương ưng phiền não.
- ✦ Về Pháp xứ tức là 27 sở hữu hợp tương ưng phiền não.
- ✦ Về Ý thức giới là 12 tâm bất thiện tương ưng phiền não.
- ✦ Về Pháp giới đây lấy phần 27 sở hữu hợp tương ưng phiền não.
- ✦ Về Khổ đế là 12 tâm bất thiện và 26 sở hữu hợp (đã trừ tham) tương ưng phiền não.
- ✦ Về Tập đế là sở hữu tham tương ưng phiền não.

Nói về sự tương ưng của phiền não, Đức Thế Tôn đã dạy trong Bộ Pháp tụ câu 808 như sau:

- Phiền não tham tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não tham lúc nhiễm cảnh và không buông ra hòa trộn với sự không sáng suốt và tối tăm hoặc ngược lại cách thiếu trí sự mờ mịt trong cảnh hòa trộn với sự bám víu dính mắc cảnh ái. Sự hòa trộn này làm cho pháp câu sanh bị cuốn theo ái nặng nhận sai do không tiến hành theo pháp chân chánh.
- Phiền não sân tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não sân đây là sự hòa trộn giữa hai pháp thực tính sân với si hay si với sân nghĩa là sự phá hoại thân tâm hòa trộn với sự mờ mịt trong cảnh hay sự không nhận rõ pháp đáng biết hòa trộn với sự nóng nảy hiện bày thô thiển, thô tháo do cách không sáng suốt. Sự hòa trộn này làm cho pháp câu sanh bị sôi nổi nóng nảy do sự tác ý không khéo che khuất lý tánh cảnh chơn tướng bản thể mà chỉ nhận theo sự vật tốt xấu...
- Phiền não ngã mạn tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não ngã mạn là sự trầm mê, sự mê luyến hòa trộn với sự phô diễn, phách lối, lừng lẫy. Hay là sự xúc tiến, so sánh, ỷ mình hòa trộn với sự không biết hoặc không tỏ ngộ được lý tánh, không thấu đáo được bản thể thực tính. Khi sự hòa trộn này tác hợp lại với nhau làm cho pháp câu sanh sôi nổi, nóng nảy trên khía cạnh hiện bày mạn ngã như chấp hành động của thân là ta, như chấp tôi làm, tao làm... hoặc cách chấp khổ, lạc hoặc bình thường ...
- Phiền não tà kiến tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não tà kiến là sự thấy sai không nhận ra pháp thực tính chẳng rỏ trạng thái thật tướng, là bị nhốt kính trong cách tối mê, bị chặn bít không có lối ra hay là sự lờ đờ trong cảnh với sự nhận thấy theo lối thiên kiến, chấp theo lối mê tín dị đoan. Hay ngược lại chẳng phán đoán, chẳng suy xét hòa trộn với sự không ngay thẳng, cong vẹo, tà giáo...sự hòa trộn này làm cho pháp câu sanh trở nên tà kiến thủ, giới cấm thủ, ngã chấp thủ.
- Phiền não hoài nghi tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não hoài nghi là cách hòa trộn của hai pháp thực tính hoài nghi và si hay si và hoài nghi lại với nhau, tức là cách phân vân, sự lưỡng lự hòa trộn với pháp mà tạo ác xấu - cách không nên tạo. hay ngược lại là pháp mà không thể làm những sự tốt đáng làm hòa trộn

với sự do dự, nghi nan làm cho pháp câu sanh tối tăm, mê mờ không cho biết pháp đáng biết như là tứ đế.

- Phiền não **hôn trầm** tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não hôn trầm tức là sự lui sụt của tâm và sở hữu hòa trộn với sự không biết, cách mê muội hay ngược lại cách vô tri, sự bất biến, chẳng thấu hiểu hòa trộn với sự chần chừ, bần thần, dã dượi tạo nên trạng thái chặn đứng sự cầu tiến, sự tiến tới trong pháp tịnh hảo
- Phiền nãođiệu cử (phóng dật) tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền nãođiệu cử(phóng dật) tức là sự toán loạn, lao chao hòa trộn với sự mê muội, không thông suốt, không khéo dụng tâm hoặc ngược lại không thiện xảo khi tâm thiện khởi để biết pháp đúng đắn, chẳng hiểu theo chân chánh hòa trộn với sự giao động, loạn động, cách lăng xăng. 2 trạng thái tương ưng này làm cho pháp câu sanh trở nên không yên, xao lãng mà hiện bày cách thay đổi cảnh bất thiện liên tục.
- Phiền não **vô tàm** tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não vô tàm: tức là sự không hổ thẹn với cách thân khẩu làm ác hòa trộn với ngây ngô, khờ khạo, không biết chi (nhân quả), hay ngược lại là sự bất kiến, cách say mê, sự mê muội hòa trộn với việc làm ác không lui sụt với cảnh tạo ác. 2 trạng thái này khi tương ưng với nhau tạo ra trạng thái không hổ thẹn với hành động đánghổ thẹn, hoặc có thái độ không thẹn thùn với tội ác như sát sanh, trộm cướp, tà dâm...
- Phiền não **vô úy** tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não vô úy: tức là không kinh ngạc tội ác, không ghê sợ với sự tự làm ác, hòa trộn với sự không thấu đáo, mê mẫn, sửng sốt, bị nhốt kín (vô minh lậu) hoặc ngược lại là sựkhông nghiên cứu, không thẩm xét, không làm cho minh hiển, sự trí cạn hòa trộn với việc làm ác không lui sụt với cảnh tạo ác. Hai trạng thái này khi tương ưng với nhau tạo ra cách không ghê sợ với hành động tội, hoặc có thái độ khôngghê sợ với tội ác như nói dối, nói độc ác, nói ly gián...
- Phiền não **tham** tương ưng với phiền não điệu cử và phiền não điệu cửtương ưng với phiền não tham: tức là cách rất dục vọng, cách trôi theo cảnh - hòa trộn với sự không yên, xao lãng hay ngược lại là cách bấn loạn của tâm hòa trộn với sự muốn, sự vùi lấp, sự thương, 2 trạng thái này tương ưng với nhau biểu lộ cách đắm đuối cảnh mà không buông ra dính mắt trong sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp.
- Phiền não **sân** tương ưng với phiền nãođiệu cử và phiền não điệu cử tương ưng với phiền não sân: tức là sự náo động, cách náo động, sự buồn bã, sự bực tức hòa trộn với tán loạn của tâm hoặc ngược lại sự không vắng lặng của tâm hòa trộn với cách tức giận, thái độ tức giận, đa tức giận, sự kín ác, mong tưởng ác, 2 trạng thái này khi tương ưng với nhau biểu hiện sự thô thiển của tâm và sở hữu câu sanh.

- Phiền não si tương ưng với phiền não điệu cửvà phiền não điệu cử tương ưng với phiền não si: tức là cách mê man, sự lẫn hòa trộn với sự bối rối của tâm hay ngược lại sự lao chao của tâm hòa trộn với cách không biết cái đáng biết, cách không biết theo chân thật. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau khởi sanh cách không ở yên một chổ của tâm luôn với sự di chuyển như nước luôn lay động vì gió.
- Phiền não ngã mạn tương ưng với phiền nãođiệu cử và phiền não điệu cử tương ưng với phiền não ngã mạn: tức là cách so sánh, cách so đo, ỷ mình hòa trộn với cách di động của tâm, cách thay đổi cảnh liên tục. Hay ngược lại là sự không vắng lặng của tâm, sự tán cảnh tương ưng với sự phô diễn, vọng tưởng, tự kêu của ngã. Khi 2 trạng thái này sanh khởi thì làm cho tâm không ở yên một chổ với sự cống cao, phách lối, lừng lẫy.
- Phiền não tà kiến tương ưng với phiền não điệu cử và phiền não điệu cử tương ưng với phiền não tà kiến: tức là sự quá chấp cứng theo cách không khéo hòa trộn với sự bối rối của tâm hay là sự lao chao của tâm hòa trộn với sự nhận biết một cách trống không do không tự xét cái thật, 2 trạng thái này khi hòa trộn với nhau làm cho tâm chấp sai theo lối dị đoan do sự không vững vàng của tâm.
- Phiền não hoài nghi tương ưng với phiền não điệu cử và phiền não điệu cử tương ưng với phiền não hoài nghi là sự nghi hoặc, không tin sự thật hòa trộn với sự không đình trụ của tâm hay ngược lại sự lao chao, tán loạn hòa trộn với sự do dự, nghi nan. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho tâm không yên tịnh do sự không dứt khoát nên phát sanh trạng thái nghi ngờ về tam bảo, tam học, liên quan tương sinh...
- Phiền não hôn trầm tương ưng với phiền não điệu cử và phiền não điệu cử tương ưng với phiền não hôn trầm là sự yếu đuối, muội lược hòa trộn với sự không vững vàng của tâm hay ngược lại sự không yên lặng hòa trộn với sự thối hóa của tâm. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm pháp câu sanh trở nên lui sụt do cách loạn động của tâm.
- Phiền não vô tàm tương ưng với phiền não điệu cử và phiền não điệu cử tương ưng với phiền não vô tàm là sự không thẹn thùng hòa trộn với sự lao chao của tâm hay ngược lại sự loạn động hòa trộn với sự không mắc cỡ. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho sự không rụt rè trước tội ác bởi tâm không yên.
- Phiền não vô úy tương ưng với phiền não điệu cử và phiền não điệu cử tương ưng với phiền não vô úy là sự không kinh ngạc tội ác hòa trộn với sự tán loạn của tâm hay ngược lại sự lao chao hòa trộn với sự không ghê sợ tội ác. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho ta trở nên không lui sụt việc làm ác do tâm không đình trụ, dao động.
- Phiền não tham tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não tham là sự dục vọng hòa trộn với sự không thẹn thùng với tội lỗi hay ngược lại là sự không mắc cỡ tội lỗi hòa trộn với sự trầm mê ái luyến. Khi 2 trạng thái này tương

ưng với nhau làm cho tâm trở nên trầm nịt lưu luyến do cách không buông bỏ việc làm ác xấu.

- Phiền não **sân** tương ưng với phiền não **vô tàm** và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não sân là sự tính ác độc hòa trộn với sự không thẹn thùng việc ác hay ngược lại là sự không mắc cỡ tội lỗi hòa trộn với sự nóng nảy, bậc bội, khó chịu. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho tâm trở nên bệnh hoạn theo trạng thái thiêu đốt do sự không ngừng làm ác.
- Phiền não **si** tương ưng với phiền não **vô tàm** và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não si là sự không suy xét, không sáng suốt hòa trộn với cách không hổ thẹn hay ngược lại sự không thẹn thùng hòa trộn với sự thiển trí, khờ khạo. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho pháp câu sanh bị nhốt kính trong cách tối mê do sự không rụt rè trước những việc tội lỗi.
- Phiền não **ngã mạn** tương ưng với phiền não **vô tàm** và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não ngã mạn là trạng thái làm cho vọng tưởng về cái ta bừng lên hòa trộn với sự không thẹn thùng hay ngược lại sự không mắc cỡ hòa trộn với sự kêu ngạo, khinh mạn người khác. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho sự muốn nâng cao ta hơn người do cách không ngừng nghỉ việc ác xấu.
- Phiền não **tà kiến** tương ưng với phiền não **vô tàm** và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não tà kiến là sự thấy biết một cách lệch lạc không đúng theo pháp bản thể chân tướng hòa trộn với sự không hổ thẹn việc ác do khinh thường mình hay ngược lại là sự không hổ thẹn làm việc ác do không tự trọng mình hòa trộn với cách thấy sai, chấp lầm. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho pháp câu sanh trở nên chấp cứng không lui sụt với việc xấu.
- Phiền não **hoài nghi** tương ưng với phiền não **vô tàm** và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não hoài nghi là sự không quyết đoán hòa trộn với cách làm việc xấu do không tự trọng mình hay ngược lại là sự không thẹn thùng hòa trộn với sự nghi lự, nghi chuyên. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho tâm không buông bỏ việc làm ácdo sự quyết đoán cảnh không đặng.
- Phiền não **hôn trầm** tương ưng với phiền não **vô tàm** và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não hôn trầm là cách chặn đứng sự tiến tới hòa trộn với sự làm ác do khinh thường mình hay ngược lại là sự không hổ thẹn hòa trộn với cách dã dượi, chần chừ của tâm. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho pháp câu sanh trở nên không cần tiến, bần thần, uể oải.
- Phiền não **điệu cử** tương ưng với phiền não **vô tàm** và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não điệu cử là sự bất cẩn không vững vàng hòa trộn với sự không nhát sợ tội lỗi

hay ngược lại là cách không mắc cỡ tội lỗi hòa trộn với sự lay động của tâm. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho tâm trở nên lăng xăng không yên do sự không lui sụt việc làm ác.

- Phiền não **vô úy** tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não vô úy là sự không sợ sệt việc ác hòa trộn với sự không mắc cỡ việc ác hay ngược lại là cách không tôn trọng ân đức người khác hòa trộn với sự không thẹn thùng việc xấu. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm pháp câu sanh trở nên không biết ghê sợ và hổ thẹn tội lỗi. Nên thân sát sanh, trộm cướp, tà dâm, khẩu nói đâm thọc, nói nhảm nhí, ý tham ác, sân ác, tà kiến ác.
- Phiền não **tham** tương ưng với phiền não **vô úy** và phiền não vô úy tương ưng với phiền não tham là sự mê đắm trầm mê hòa trộn với sự không ghê sợ tội lỗi hay ngược lại là sự không sợ sệt với trường hợp đáng sợ sệt hòa trộn với sự trầm nịt, không buông ra. Khi 2 trạng thái này khởi sanh tương ưng với nhau làm cho pháp câu sanh trở nên bám víu dục lạc, say mê dục lạc...
- Phiền não **sân** tương ưng với phiền não **vô úy** và phiền não vô úy tương ưng với phiền não sân là sự nóng nảy, bực bội hòa trộn với sự không ghê sợ việc ác hay ngược lại là sự không sợ sệt việc ác hòa trộn với sự không hài lòng. Khi 2 pháp thực tính này đi chung tương ưng với nhau làm cho tâm trở nên giận dữ, phá hại thân tâm do cách không kinh sợ tội lỗi.
- Phiền não **si** tương ưng với phiền não **vô úy** và phiền não vô úy tương ưng với phiền não si là sự mê mờ tối tăm hòa trộn với cách không sợ việc đáng sợ hay ngược lại là cách không tôn trọng ân đức người khác hòa trộn với sự không hiểu thấu, không suy xét pháp chánh. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm tâm không biết cái đáng biết, biết cái không nên biết tức là không rõ về uẩn, xứ, giới, đế.
- Phiền não **ngã mạn** tương ưng với phiền não **vô úy** và phiền não vô úy tương ưng với phiền não ngã mạn là cách so sánh, thái độ so sánh hòa trộn với sự không tôn trọng người mình hại hay ngược lại là cách không sợ hãi trước tội lỗi hòa trộn với sự tự cao, tự phụ. Khi 2 trạng thái này sanh khởi tương ưng với nhau làm cho tâm trở nên muốn nâng cao vọng tưởng về cái ta ở nhiều dạng khác nhau như: hơn, bằng, thua...
- Phiền não **tà kiến** tương ưng với phiền não **vô úy** và phiền não vô úy tương ưng với phiền não tà kiến là sự chấp cứng cái sai hòa trộn với sự không ghê sợ những việc sai lầm hay ngược lại là sự không sợ cái đáng sợ hòa trộn với cách thiếu sót về tri kiến. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho tâm trở nên ôm chặt lấy tri kiến sai lầm không buông ra.

- Phiền não **hoài nghi** tương ưng với phiền não **vô úy** và phiền não vô úy tương ưng với phiền não hoài nghi là cách do dự, nghi nan hòa trộn với sự không tôn trọng ân đức người khác hay ngược lại là sự không tôn trọng người mình hại hòa trộn với cách lung lay biến chuyển, rung động với cảnh. Khi 2 pháp này sanh khởi tương ưng làm cho pháp câu sanh trở nên không thể quyết đoán thiếu sự dứt khoát.
- Phiền não **hôn trầm** tương ưng với phiền não **vô úy** và phiền não vô úy tương ưng với phiền não hôn trầm là sự chần chừ của tâm và sở hữu hòa trộn với sự không ghê sợ tội lỗi hay ngược lại là sự làm ác, làm việc ác hòa trộn với sự muội lược, bần thần. Khi 2 pháp thực tính này tương ưng với nhau làm cho pháp câu sanh mê man không tỉnh, sụt sè lùi sụt nên trước hành động ác không ghê sợ.
- Phiền não **điệu cử** tương ưng với phiền não **vô úy** và phiền não vô úy tương ưng với phiền não điệu cử là sự không yên lặng của tâm và sở hữu hòa trộn với sự không tôn trọng người mình hại hay ngược lại là sự không sợ sệt hòa trộn với sự lao chao của tâm như quăng đá vào đống tro. Khi hai pháp này đi chung tương ưng với nhau làm tâm trở nên xao lãng, phóng túng, bấn loạn tâm thần.
- Phiền não **vô tàm** tương ưng với phiền não **vô úy** và phiền não vô úy tương ưng với phiền não vô tàm là sự không mắc cỡ việc ác xấu hòa trộn với cách không sợ việc đáng sợ hay ngược lại là sự làm ác do không tự trọng mình hòa trộn với sự không tôn trọng ân đức người khác. Khi hai trạng thái này sanh khởi tương ưng với nhau làm cho tâm muốn làm việc ác không thẹn thùng, không kinh sợ.

Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phiền não tương ưng phiền não (kilesa ceva dhammā kilesa sampayutta ca).

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Bất Tương Ưng Phiền Não:*Kilesa vippayuttādhammā* - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não.

Đây là những trạng thái không hòa trộn với sự sôi nổi nóng nảy, đây chỉ cho trạng thái pháp thiện và pháp vô ký. Vì thiện và vô ký không đồng bản chất với bất thiện. Dù thiện hiệp thế, vô ký hiệp thế còn trong phạm vi lậu nhưng bản chất nào thì theo bản chất ấy như thiện thì theo thực tính thiện, vô ký thì theo thực tính vô ký. Còn bất thiện thì mới tương ưng với phiền não và chỉ có phiền não tương ưng với phiền não mà thôi.

Theo chánh Tạng,Phật Ngài dùng uẩn thiện và uẩn vô ký nghĩa là phần gom, nhóm, bọn, đống, thành phần tập hợp của các trạng thái theo lối uẩn như là:

- Thức uẩn thiện là 37 thứ tâm thiện.
- Thọ uẩn thiện là sở hữu thọ phối hợp 37 thứ tâm thiện.
- Tưởng uẩn thiện là sở hữu tưởng hợp 37 thứ tâm thiện.

- Hành uẩn thiện tức là sở hữu tợ tha (11) đã trừ thọ, tưởng + sở hữu tịnh hảo (25) hợp với 37 thứtâm thiện.

Còn về uẩn vô kí tức là:

- 52 thứ tâm quả, 20 thứ tâm tố + 38 sở hữu hợp (thức, thọ, tưởng và hành uẩn)
- 28 thứ sắc pháp (sắc uẩn)
- Vô vi giới tức là Níp bàn (ngoại uẩn)

Những pháp vừa trình bày trên là những thực tính, chơn tướng bất tương ưng với phiền não. Hay là những bản chất ấy không hòa trộn với pháp phiền não.

NHỊ ĐỀ THỨ 79: NHỊ ĐỀ PHIỀN NÃO CẢNH PHIỀN NÃO

(KILESASAṄKILESIKADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Kilesā ceva dhammā saṅkilesikā ca - Tất cả Pháp Phiền Não và Cảnh Phiền Não.*
- *Câu 2: Saṅkilesikā ceva dhammā no ca kilesā - Tất cả Pháp Phi Phiền Não mà Cảnh Phiền Não.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka),ở* câu 806 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Phiền Não và Cảnh Phiền Não và Tất cả Pháp Phi Phiền Não mà Cảnh Phiền Não *(Kilesā ceva dhammā saṅkilesikā ca, Saṅkilesikā ceva dhammā no ca kilesā).* Gọi là Nhị Đề Phiền Não Cảnh Phiền Não, như sau:

* *Chư pháp phiền não và cảnh phiền não ra sao?*

Tức là những pháp phiền não. Đây gọi là chư pháp phiền não và cảnh phiền não (kilesā ceva dhammā saṅkilesikā ca).

* *Chư pháp cảnh phiền não mà phi phiền não trong khi có ra sao?*

Những pháp nào thành cảnh của pháp phiền não đó mà trừ ra pháp phiền não tức là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp cảnh phiền não mà phi phiền não.

II. THÍCH TỪ

- Xem lại phần thích từ của các đề trước.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Phiền Não Cảnh Phiền Não *(Kilesasaṅkilesikaduka)*là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Phiền Não và Cảnh Phiền Não và Tất cả Pháp Phi Phiền Não mà Cảnh Phiền Não.

1. Tất cả Pháp Phiền Não và Cảnh Phiền Não (*Kilesā ceva dhammā saṅkilesikā ca*): tức là những trạng thái vừa là sôi nổi nóng nảy mà cũng vừa là làm cảnh sôi nổi nóng nảy cho nhau. Đây chỉ cho mười điều pháp phiền não là tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, điệu cử, vô tàm và vô úy. Hay nói cách khác phiền não tham hay sân hoặc si làm cảnh cho ngã mạn, tà kiến, hoài nghi...Hay ngược lại. Những chơn tướng này gọi là pháp phiền não, cảnh phiền não vậy.
2. Tất cả Pháp Phi Phiền Não mà Cảnh Phiền Não (*Saṅkilesikā ceva dhammā no ca kilesā*): tức là những trạng thái thiện, bất thiện, vô ký hiệp thế làm đối tượng cho sự sôi nổi nóng

nảy sanh lên. Hay nói cách khác là pháp hiệp thế(trừ 10 chi pháp phiền não) làm cảnh của phiền não mà các pháp ấy không phải là chi phiền não.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Phiền Não và Cảnh Phiền Não là 10 chi Pháp Phiền Não.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn:Hành Uẩn là SH Si Phần, Sân, Hôn Trầm, Tham Phần và Hoài Nghi

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp XứlàSH Si Phần, Sân, Hôn Trầm, Tham Phần và Hoài Nghi

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giới làSH Si Phần, Sân, Hôn Trầm, Tham Phần và Hoài Nghi

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà9 chi pháp Phiền Não (đã trừ Tham)
2. Tập đếlàSH Tham

Tất cả Pháp Phiền Não và Cảnh Phiền Não là 10 chi Pháp Phiền Não

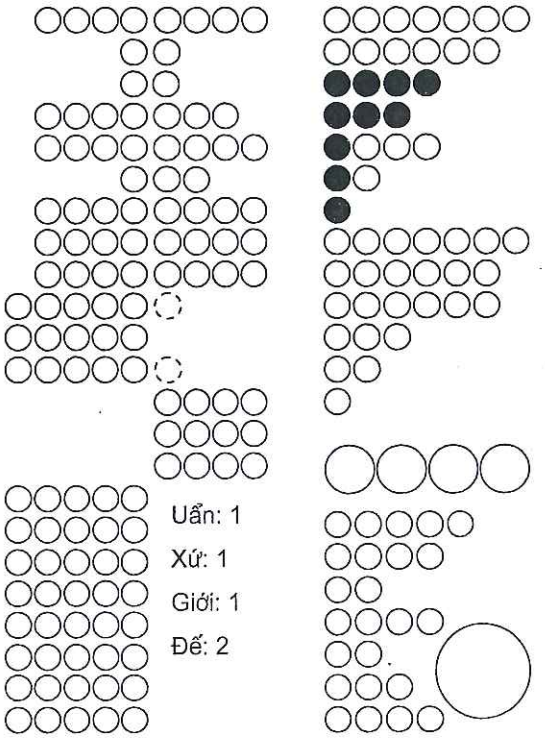

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Phiền Não mà Cảnh Phiền Não là Pháp Hiệp Thế (trừ 10 chi Pháp Phiền Não). Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Hiệp thế
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Hiệp thế
4. Hành uẩn là40 SH (đã trừ Thọ, Tưởng và 10 chi pháp Phiền não) hợp với tâm Hiệp thế
5. Thức Uẩn là tâm Hiệp thế

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ là sắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ là sắc Thân thanh
6. Sắc Xứ là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ là sắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ là sắc cảnh Khí
9. Vị Xứ là sắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là Tâm
12. Pháp Xứ là42SH (hợp với tâm Hiệp thế, đã trừ 10 chi Pháp Phiền Não)và Sắc Tế

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới là sắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới là sắc cảnh Thinh
8. Khí Giới là sắc cảnh Khí
9. Vị Giới là sắc cảnh Vị
10. Xúc Giới là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn Thức Giới là đôi Nhãn thức
12. Nhĩ Thức Giới là đôi Nhĩ thức
13. Tỷ Thức Giới là đôi Tỷ thức
14. Thiệt Thức Giới là đôi Thiệt thức
15. Thân Thức Giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16. Ý giớilà đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giớilà 68 tâm Hiệp Thế(đã trừ Ngũ song thức và Ý giới)
18. Pháp giớilà42 SH (hợp với tâm Hiệp thế,đã trừ10 chi Pháp Phiền Não)và Sắc Tế

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đếlàSắc pháp,Tâm Hiệp thế và 42SHH(đã trừ 10 chi Pháp Phiền Não)

Tất cả Pháp Phi Phiền Não mà Cảnh Phiền Nãolà Pháp Hiệp Thế (trừ 10 chi Pháp Phiền Não)

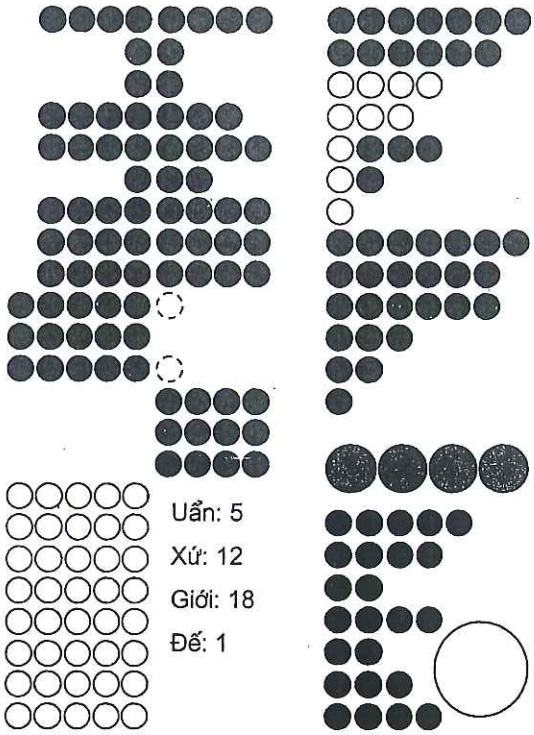

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Phiền Não Cảnh Phiền Não:*Kilesā ceva dhammā sankilesikā ca* - Tất cả Pháp Phiền Não và Cảnh Phiền Não.

Những pháp phiền não là những trạng thái sôi nổi, nóng nảy, các pháp ấy là:

- Phiền não tham: chấp cứng cảnh, nhiễm đắm, không buông ra, nhận thấy pháp triền đáng ưa thích.
- Phiền não sân: hiện bày thô tháo, làm cho nóng nảy, phá hại thân tâm, có dụng cụ giết hại.
- Phiền não si: trái ngược với trí, che khuất cảnh lý tánh, tối tăm, tác ý không khéo.
- Phiền não ngã mạn: cống cao, so sánh, muốn nâng cao ta hơn người, có tâm tham bất tương ưng.
- Phiền não tà kiến: quá chấp cứng theo cách không khéo, khinh thị, cố chấp theo sai, không chịu gặp bậc hiền minh.
- Phiền não hoài nghi: cách hoài nghi, lung lay biến chuyển, không thể quyết đoán, tác ý không khéo.
- Phiền não hôn trầm: chặn đứng cầu tiến, bỏ tinh tấn, lui sụt, tác ý không khéo.
- Phiền não điệu cử: không yên tịnh, bất cẩn không vững vàng, nguyên nhân làm cho tâm không yên tịnh, tác ý không khéo.

- Phiền não vô tàm: không hổ thẹn, làm việc ác, không rụt rè tạo ác, không tự trọng.
- Phiền não vô úy: không kinh ngạc tội ác, làm ác, không lui sụt tội ác, không tôn trọng ân đức người khác.

Những thực tính chơn tướng này gọi là pháp phiền não. Còn lý pháp chi phiền não làm cảnh phiền não, được tìm hiểu như sau:

- Như người ưa tham ái (phiền não tham), khi nhớ đến thì tham ái (phiền não tham), tà kiến (phiền não tà kiến), hoài nghi (phiền não hoài nghi), điệu cử (phiền não điệu cử) và có khi ưu phát sanh (phiền não sân). Theo đây thì tham ái có pháp bản chất là sở hữu tham và cũng là phiền não tham phối hợp cùng 8 thứ tâm tham và 22 sở hữu hợp có tham ái, tà kiến, hoài nghi, điệu cử, buồn làm đối tượng cho phiền não. Nói trên khía cạnh khác thì đây là pháp bất thiện trợ pháp bất thiện bằng cảnh duyên (*Akusalo dhammo akusalassa dhammassa Ārammaṇa paccayena paccayo*).Nghĩa là phiền não sanh trợ theo lối cảnh mà phiền não sanh tiếp bắt phiền não trước làm đối tượng để biết. Như vậy có thể xem phiền não là chi phiền não tức là vừa là phiền não vừa là cảnh của phiền não.

Vài đơn cử thêm về "pháp phiền não cảnh phiền não" như sau:

- Người ưa tà kiến khi nhớ đến tà kiến, thì có thể tham ái, tà kiến, hoài nghi, điệu cử và ưu phát sanh. Theo đây tâm tham tương ưng và 21 sở hữu hợp có tà kiến làm hướng đạo.
- Khi nhớ đến hoài nghi thì cũng có thể hoài nghi điệu cử sanh ra. Theo đây tâm si hoài nghi và 15 sở hữu hợp có hoài nghi làm hướng đạo.
- Khi nhớ đến buồn có thể ưu, tà kiến, hoài nghi, điệu cử sanh đặng. Theo đây 2 thứ tâm sân và 22 sở hữu hợp có sân làm hướng đạo.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Phiền Não Cảnh Phiền Não: *Saṅkilesikā ceva dhammā no ca kilesā* - Tất cả Pháp Phi Phiền Não mà Cảnh Phiền Não.

"Những pháp nào thành cảnh của pháp phiền não đó mà trừ ra pháp phiền não tức là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới".

Đây là đoạn pháp mà Phật Ngài giảng cho chúng ta biết không phải pháp phiền não nhưng làm đối tượng cho phiền não biết tức là chỉ cho pháp thiện, pháp bất thiện, pháp vô ký mà còn trong phạm vi của lậu, khi còn bị ngâm chìm trong hiệp thế thì tất nhiên những pháp ấy còn bị pháp lậu bắt lấy làm đối tượng để biết. phân ra các pháp thiện, bất thiện và vô ký hiệp thế làm cảnh cho lậu được đơn cử vào những trường hợp như sau:

"Pháp thiện làm cảnh cho phiền não": như người bố thí, trì giới, thanh tịnh giới, nhớ lại mừng có thể tham ái, tà kiến, hoài nghi, điệu cử sanh lên.

Phân tích chúng ta thấy:

- Bố thí, trì giới, thanh tịnh giới là 8 thứ tâm đại thiện và 36 sở hữu hợp(trừ vô lượng phần) thành đối tượng (cảnh).
- Vui mừng hớn hở phát sanh tức là: 4 thứ tâm tham câu hành hỷ và 22 sở hữu hợp.
- Khi nhớ đến tâm thiện có thể tham ái sanh (phiền não tham) tức là 8 thứ tâm tham và 22 sở hữu hợp.
- Khi tà kiến phát sanh (phiền não tà kiến) tức là 4 thứ tâm tham tà kiến tương ưng và 21 sở hữu hợp.
- Khi hoài nghi phát sanh (phiền não hoài nghi) thời tâm si tương ưng hoài nghi và 15 sở hữu hợp.
- Khi điệu cử phát sanh (phiền não điệu cử) là tâm si điệu cử và 15 sở hữu hợp.
- Còn khi tức mình phát sanh câu hành ưu (phiền não sân) tức là 2 thứ tâm sân và 22 sở hữu hợp.
- Người vui thích thiện từng làm mà nhớ đến có khi tham ái, tà kiến, hoài nghi, điệu cử và ưu sanh.

Thiện từng làm đây là cảnh để trợ, còn sự vui mừng hớn hở do nhớ đến thiện ấy mà tham ái, tà kiến, hoài nghi, điệu cử, ưu sanh ra tức là phiền não bắt cảnh thiện mà khởi sanh.

Bậc đắc thiền khi xuất thiền rồi vui mừng hớn hở do nhớ lại thiền mà tham ái, tà kiến, hoài nghi, điệu cử phát sanh và khi thiền hoại sanh ra buồn.

- Thiền thiện đây là tâm thiện đáo đại và 35 sở hữu hợp thành đối tượng.
- Sự vui mừng hớn hở do nhớ đến thiền mà tham ái, tà kiến, hoài nghi, điệu cử hoặc tức mình do thiền hoại là 12 thứ tâm bất thiện và 27 sở hữu hợp thành pháp phiền não.

Những đơn cử vừa trình bày trên nói theo khía cạnh khác thì đây là pháp thiện trợ pháp bất thiện (phiền não) bằng cảnh duyên (*Kusalo dhammo akusalassa dhammassa ārammaṇa paccayena paccayo*).

"Pháp bất thiện làm cảnh cho phiền não":

- Người ưa tham ái, khi nhớ đến thì tham ái, tà kiến, hoài nghi, điệu cử, và ưu phát sanh. Theo đây 8 thứ tâm tham và 22 sở hữu hợp có tham ái, tà kiến, hoài nghi, điệu cử, buồn làm đối tượng.
- Người ưa tà kiến khi nhớ đến tà kiến, thì có thể tham ái, tà kiến, hoài nghi, điệu cử và ưu phát sanh. Theo đây tâm tham tương ưng là 21 sở hữu hợp có tà kiến làm hướng đạo thành đối tượng.
- Khi nhớ đến hoài nghi thì cũng có thể hoài nghi, điệu cử sanh ra. Theo đây Tâm si hoài nghi và 15 sở hữu hợp có hoài nghi làm hướng đạo thành đối tượng.

- Khi nhớ đến buồn có thể ưu, tà kiến, hoài nghi, điệu cử sanh đặng. Theo đây 2 tâm sân và 22 sở hữu hợp thành đối tượng.

Những đơn cử vừa trình bày trên nói theo khía cạnh khác thì đây là pháp bất thiện trợ pháp bất thiện (phiền não) bằng cảnh duyên (*Akusalo dhammo akusalassa dhammassa ārammaṇa paccayena paccayo*).

"Pháp vô ký làm cảnh cho phiền não":như người ưa thích nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý vật, sắc, thinh, khí, vị, xúc và tâm vô ký hiệp thế. Khi nhớ lại cũng có thể tham ái, tà kiến, hoài nghi, điệu cử và ưu phát sanh.

Tâm nhớ lại là chỉ cho phiền não câu sanh với tất cả bất thiện. Nói theo khía cạnh khác thì đây là pháp vô ký trợ pháp bất thiện (phiền não) bằng cảnh duyên (*Abyākato dhammo akusalassa dhammassa ārammaṇa paccayena paccayo*).

"Tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp cảnh phiền não mà phi phiền não".

Còn khi Phật Ngài nói pháp thiện, pháp bất thiện, pháp vô ký, trên khía cạnh uẩn là muốn chúng ta nhận biết rõ về pháp bản chất của những trạng thái không phải phiền não(thiện, bất thiện, vô ký) là thực chất chỉ về pháp mà vẫn bị khổ nhai ăn(uẩn), hay là pháp mà có tính chất luống không (uẩn), về cách hiện bày của những pháp này dù là thiện hay bất thiện hoặc vô ký chỉ là pháp bản thể siêu lý. Nhưng Đức Phật Ngài muốn chúng ta biết cốt lõi pháp nào mà còn trong phạm vi lậu, còn trong phạm vi hiệp thế thì vẫn bị chi phối là bị phiền não biết đặng.

NHỊ ĐỀ THỨ 80: NHỊ ĐỀ PHIỀN NÃO VÀ PHIỀN TOÁI

(Kilesasaṅkilitthaduka)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Kilesa ceva dhammā saṅkilitthā ca - Tất cả Pháp Phiền Não và Phiền Toái.*
- *Câu 2: Saṅkilitthā ceva dhammā no ca kilesā - Tất cả Pháp Phiền Toái mà Phi Phiền Não.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka),ở* câu 807 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Phiền Não và Phiền Toái và Tất cả Pháp Phiền Toái mà Phi Phiền Não *(Kilesa ceva dhammā saṅkilitthā ca, Saṅkilitthā ceva dhammā no ca kilesā).* Gọi là Nhị Đề Phiền Não và Phiền Toái, như sau:

* *Chư pháp phiền não và phiền toái ra sao?*

Tức là pháp phiền não. Đây gọi là chư pháp phiền não và phiền toái (kilesa ceva dhammā saṅkilitthā ca).

* *Chư pháp phiền toái mà phi phiền não ra sao?*

Những pháp sôi nổi nóng nảy mà trừ ra phiền não tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phiền toái mà phi phiền não (saṅkilittha ceva dhammā no ca kilesā).

II. THÍCH TỪ

- **Phiền:** tạp nhạp lôi thôi, việc nhiều không chịu nỗi, nhọc mệt, buồn, buồn rầu, phiền phức, bối rối, hỗn tạp, phiền nhiên, phiền muộn. Ở đây là chỉ cho trạng thái não hại của các pháp câu sanh bởi tác động 2 trạng thái pháp Tham và Tà kiến.
- **Toái:** vỡ, vụn vặt, nói nhiều, việc lặt nhặt. Ở đây chữ toái là sự buộc dính các pháp câu sanh trong sáu cảnh.
- **Não:** có nghĩa là trong lòng tức giận buồn bựcc, hư hại, tàn phá. Ở đây chỉ cho trạng thái những pháp đồng sanh bị xào héo hay là sầu, khóc, khổ, ưu, ai.
- **Phiền toái:** là trạng thái làm cho pháp câu sanh hư hại, bầm dập, buộc các pháp đồng sanh cột dính làm cho nặng nề thân tâm.
- **Phiền não:** là trạng thái làm cho pháp sanh chung sôi nổi, nóng nảy với sự hiện bày thiêu đốt làm cho rã rụi pháp tương ưng.
- **Pháp Phiền Toái:** ở đây pháp nào trùm phiền não thì pháp ấy là pháp phiền toái.
- **Cảnh Phiền Não:** là đối tượng nội thân làm cho sôi nỗi nóng nãy.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Phiền Não và Phiền Toái *(Kilesasaṅkiliṭṭhaduka)*là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Phiền Não và Phiền Toái và Tất cả Pháp Phiền Toái mà Phi Phiền Não.

1. Tất cả Pháp Phiền Não và Phiền Toái(*Kilesa ceva dhammā saṅkiliṭṭhā ca*): nghĩa là chính các trạng thái phiền não cũng là phiền toái. Bởi vì sự sôi nổi nóng nảy làm trói buộc thân tâm của chúng ta, đó là 2 trạng thái kết dính mà chỉ có một pháp bản chất tức là trợ cho cảnh luân hồi (phiền não luân hồi) chính những trạng thái sôi nổi nóng nảy cột chúng sanh trong đời (đời bản chất, đời chúng sanh, đời vũ trụ)
2. Tất cả Pháp Phiền Toái mà Phi Phiền Não(*Saṅkiliṭṭhā ceva dhammā no ca kilesā*): nghĩa là những trạng thái câu sinh, hỗ tương, tương ưng với phiền não mà không phải chi phiền não đây chỉ cho phần tâm bất thiện sở hữu hợp đã trừ 10 chi phiền não. Hay nói cách khác những pháp phiền toái mà phi phiền não là những trạng thái câu kéo, trợ giúp qua lại và hòa trộn với phiền não nhưng không phải bản chất phiền não thì những pháp ấy gọi là pháp phiền toái mà phi phiền não.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Phiền Não và Phiền Toái là 10 chi Pháp Phiền Não.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn:Hành Uẩn là SH Si Phần, Sân, Hôn Trầm, Tham Phần và Hoài Nghi.
– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp XứlàSH Si Phần, Sân, Hôn Trầm, Tham Phần và Hoài Nghi.
– Giới đặng 1 Giới:Pháp giới làSH Si Phần, Sân, Hôn Trầm, Tham Phần và Hoài Nghi.
– Đế đặng 2 Đế:
  1. Khổ đếlà9 chi pháp Phiền Não (đã trừ Tham)
  2. Tập đếlàSH Tham

Tất cả Pháp Phiền Não và Phiền Toái là 10 chi Pháp Phiền Não

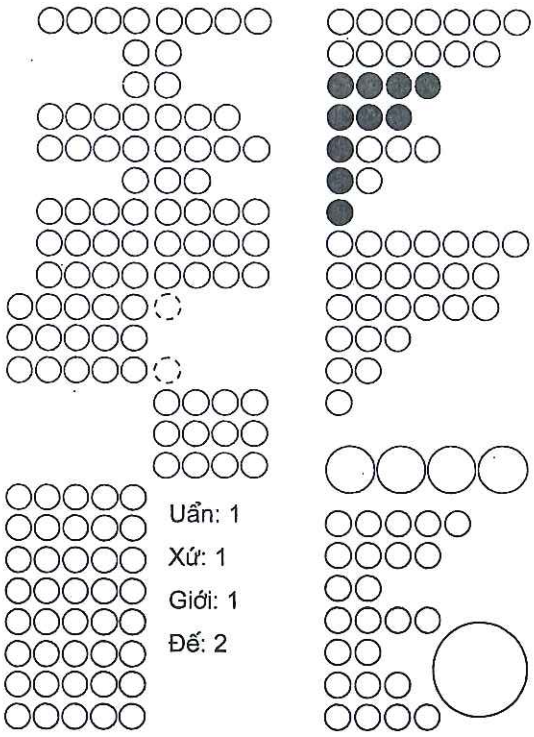

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phiền Toái mà Phi Phiền Não là Pháp Bất Thiện mà ngoài ra Phiền Não.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Bất thiện
2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Bất thiện
3. Hành Uẩn là15 SH (đã trừ Thọ, Tưởng, 10 chi pháp Phiền Não) hợp với tâm Bất thiện
4. Thức Uẩn là tâm Bất thiện

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Bất thiện
2. Pháp Xứ là17SH hợp với tâm Bất thiện (đã trừ chi pháp Phiền Não)

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Bất thiện
2. Pháp giớilà 17SH hợp với tâm Bất thiện (đã trừ chi pháp Phiền Não)

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế làtâmBất thiện và 17SHH (đã trừ chi pháp Phiền Não)

Tất cả Pháp Phiền Toái mà Phi Phiền Não là Pháp Bất Thiện mà ngoài ra Phiền Não

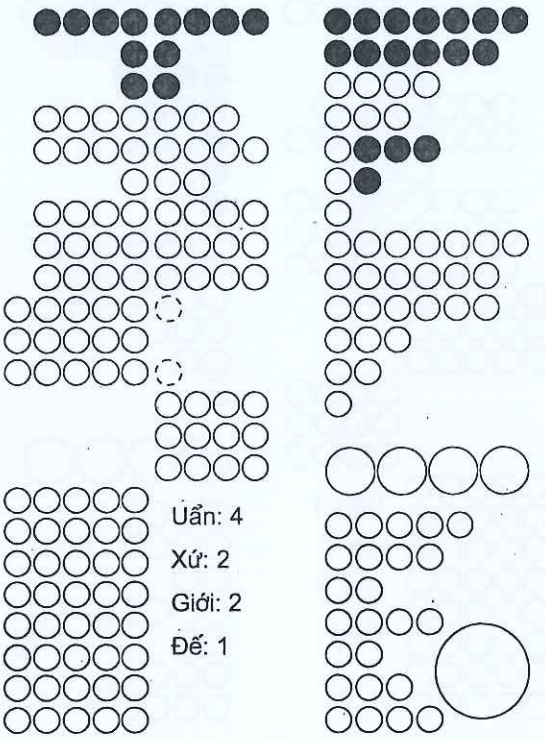

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Phiền Não và Phiền Toái:*Kilesa ceva dhammā saṅkiliṭṭhā ca* - Tất cả Pháp Phiền Não và Phiền Toái.

Nghĩa là trình bày về pháp phiền não và pháp ấy nói về khía cạnh khác cũng là phiền toái, tức vừa là trạng thái nóng nảy, sôi nổi vừa mang tính chất trói chặt vào thân tâm hay khắn khít với thân tâm đây là chỉ cho thân danh và sắc cả hiện tại và vị lai, ám chỉ cho các pháp phiền não trói chặt thân danh và thân sắc về nhiều khía cạnh.

- Như đối với 6 cảnh làm cho tâm và sở hữu cùng với sắc vừa sôi nổi nóng nảy vừa bị trói vào các cảnh (phiền não tham- *Lobha*).
- Hay sôi nổi nóng nảy ràng buộc cả thân danh và thân sắc do sân giận, oán thù (phiền não sân-*Dosa*).
- Hoặc sôi nổi nóng nảy rồi ràng buộc chấp theo tri kiến sai của mình cho là đúng hơn kẻ khác (phiền não tà kiến-*Diṭṭhi*).

Luôn đến các phiền não còn lại làm thêm tính chất phiền toái là:

- Si*(Moha)* cũng sôi nổi nóng nảy ràng buộc theo sự tối tăm mê mờ ràng buộc thân tâm theo lối không sáng suốt bị hít dính trong cảnh tối tăm, mờ mịt không nhận ra chơn tướng thực tính.
- Ngã Mạn*(Māha)* cũng sôi nổi nóng nảy trói chặt theo cách cống cao, phách lối bị kết chặt trong trạng thái mạn ngã.

- Hoài Nghi*(Vicikicchā)* cũng sôi nổi nóng nảy ràng buộc trong sự nghi nan, nghi hoặc tức là không thể quyết đoán đối với tam bảo, tam học, tam thế, liên quan tương sinh.
- Hôn Trầm*(Thina)* cũng sôi nổi nóng nảy siết chặt theo cách chặn đứng cầu tiến, dính chặt trong sự lui sụt.
- Điệu Cử*(Uddhacca)* cũng sôi nổi nóng nảy đồng thời cũng trói buộc thân tâm là nguyên nhân làm cho thân tâm không yên tịnh.
- Vô Tàm*(Ahirīka)* cũng sôi nổi nóng nảy và đồng thời cũng trói chặt thân danh và thân sắc không hổ thẹn khi làm việc ác.
- Vô Úy*(Anotthappa)* cũng sôi nổi nóng nảy và đồng thời cũng ràng buộc thân danh và thân sắc không lui sụt việc làm ác, không tôn trọng ân đức người khác.

Có Pāḷi chú giải như vầy *"Kilesenti upatāpentīti = Kilesā":* pháp làm cho nóng nảy pháp ấy gọi là phiền não.

Lại nữa*"Kilassati etehīti = Kilesā":* pháp làm cho những pháp tương ưng tức là tâm và Sở Hữu câu sanh đều nóng nảy gọi là phiền não.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Phiền Não và Phiền Toái:*Saṅkiliṭṭhā ceva dhammā no ca kilesā* - Tất cả Pháp Phiền Toái mà Phi Phiền Não.

Nghĩa là chỉ cho những trạng thái bất thiện mà ngoài ra 10 chi phiền não. Đây là chỉ cho những pháp câu sanh với chi pháp phiền não tức là 12 thứ tâm bất thiện, 17 sở hữu hợp (đã trừ 10 chi phiền não).

Khi dạy về những chơn tướng này Phật Ngài dùng trên khía cạnh uẩn như:

- Thọ uẩn phiền toái tức sở hữu thọ hợp với 12 thứ tâm bất thiện, 16 sở hữu hợp (trong đó đã trừ thọ và chi phiền não).
- Tưởng uẩn phiền toái tức sở hữu tưởng hợp với 12 thứ tâm bất thiện, 16 sở hữu hợp (trong đó đã trừ sở hữu tưởng và 10 chi phiền não).
- Hành uẩn phiền toái tức 15 sở hữu (đã trừ thọ tưởng và chi phiền não) hợp với 12 thứ tâm bất thiện.
- Thức uẩn phiền toái tức 12 thứ tâm bất thiện.

Như vậy những chơn tướng vừa trình bày trên gọi là chư pháp phiền toái mà phi phiền não vậy *(Saṅkiliṭṭha ceva dhammā no ca kilesā).*

NHỊ ĐỀ THỨ 81: NHỊ ĐỀ PHIỀN NÃO TƯƠNG ƯNG PHIỀN NÃO

(KILESAKILESASAMPAYUTTADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Kilesā ceva dhammā kilesa sampayuttā ca - Tất cả Pháp Phiền Não và Tương Ưng Phiền Não.*
- *Câu 2: Kilesa sampayuttā ceva dhammā no ca kilesā - Tất cả Pháp Tương Ưng Phiền Não mà Phi Phiền Não.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 808 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Phiền Não và Tương Ưng Phiền Não và Tất cả Pháp Tương Ưng Phiền Não mà Phi Phiền Não *(Kilesā ceva dhammā kilesa sampayuttā ca, Kilesa sampayuttā ceva dhammā no ca kilesā)*. Gọi là Nhị Đề Phiền Não Tương Ưng Phiền Não, như sau:

* *Chư pháp phiền toái và tương ưng phiền não ra sao?*

Phiền não tham tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não tham.

Phiền não sân tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não sân.

Phiền não ngã mạn tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não ngã mạn.

Phiền não tà kiến tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não tà kiến.

Phiền não hoài nghi tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não hoài nghi.

Phiền não hôn trầm tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não hôn trầm.

Phiền não phóng dật tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não phóng dật.

Phiền não vô tàm tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não vô tàm.

Phiền não vô úy tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não vô úy.

Phiền não tham tương ưng với phiền não phóng dật và phiền não phóng dật tương ưng với phiền não tham.

Phiền não sân tương ưng với phiền não phóng dật và phiền não phóng dật tương ưng với phiền não sân.

Phiền não si tương ưng với phiền não phóng dật và phiền não phóng dật tương ưng với phiền não si.

Phiền não ngã mạn tương ưng với phiền não phóng dật và phiền não phóng dật tương ưng với phiền não ngã mạn.

Phiền não tà kiến tương ưng với phiền não phóng dật và phiền não phóng dật tương ưng với phiền não tà kiến.

Phiền não hoài nghi tương ưng với phiền não phóng dật và phiền não phóng dật tương ưng với phiền não hoài nghi.

Phiền não hôn trầm tương ưng với phiền não phóng dật và phiền não phóng dật tương ưng với phiền não hôn trầm.

Phiền não vô tàm tương ưng với phiền não phóng dật và phiền não phóng dật tương ưng với phiền não vô tàm.

Phiền não vô úy tương ưng với phiền não phóng dật và phiền não phóng dật tương ưng với phiền não vô úy.

Phiền não tham tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não tham.

Phiền não sân tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não sân.

Phiền não si tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não si.

Phiền não ngã mạn tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não ngã mạn.

Phiền não tà kiến tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não tà kiến.

Phiền não hoài nghi tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não hoài nghi.

Phiền não hôn trầm tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não hôn trầm.

Phiền não phóng dật tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não phóng dật.

Phiền não vô úy tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não vô úy.

Phiền não tham tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não tham.

Phiền não sân tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não sân.

Phiền não si tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não si.

Phiền não ngã mạn tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não ngã mạn.

Phiền não tà kiến tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não tà kiến.

Phiền não hoài nghi tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não hoài nghi.

Phiền não hôn trầm tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não hôn trầm.

Phiền não phóng dật tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não phóng dật.

Phiền não vô tàm tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não vô tàm.

Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phiền não tương ưng phiền não (kilesa ceva dhammā kilesa sampayutta ca).

** Chư pháp tương ưng phiền não mà phi phiền não ra sao?*

Những pháp tương ưng với pháp phiền não đó mà trừ ra phiền não tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp tương ưng phiền não mà phi phiền não.

II. THÍCH TỪ

- Xem lại phần thích từ ở các đề trước.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Phiền Não Tương Ưng Phiền Não *(Kilesakilesasampayuttaduka)*là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Phiền Não và Tương Ưng Phiền Não và Tất cả Pháp Tương Ưng Phiền Não mà Phi Phiền Não.

1. Tất cả Pháp Phiền Não và Tương Ưng Phiền Não(*Kilesā ceva dhammā kilesa sampayuttā ca*): nghĩa là có hai hoặc ba... trạng thái sôi nổi nóng nảy hòa trộn với nhau phát sanh cùng một lúc trong bất luận tâm nào. Hay nói cách khác phiền não tương ưng phiền não là cách hòa trộn các chi phiền não lại với nhau sanh chung trong 1 sát na tâm. Như phiền não tham hòa trộn với phiền não tà kiến câu sanh với tâm tham tương ưng, hay phiền não tham hòa trộn với phiền não ngã mạn sanh chung trong một thứ tâm tham bất tương ưng. Những trạng thái như thế gọi là phiền não tương ưng phiền não.

2. Tất cả Pháp Tương Ưng Phiền Não mà Phi Phiền Não(*Kilesa sampayuttā ceva dhammā no ca kilesā*): nghĩa là những trạng thái hòa trộn với phiền não nhưng không phải là pháp bản chất phiền não, vì bản chất phiền não là sở hữu tham, sở hữu sân, sở hữu si, sở hữu ngã mạn, sở hữu tà kiến, sở hữu hoài nghi, sở hữu hôn trầm, sở hữu điệu cử, sở hữu vô tàm, sở hữu vô úy. Còn pháp hòa trộn đây là chỉ cho 12 thứ tâm bất thiện, 17 sở hựu câu sanh (đã trừ chi phiền não). Hay nói cách khác chi pháp tương ưng phiền não mà phi phiền não là pháp bất thiện ngoại trừ các phiền não. Bởi vì những pháp này chỉ tương ưng mà không phải bản chất phiền não.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Chi pháp trong Nhị Đề này trùng với chi pháp của Nhị Đề 80(Nhị ĐềPhiền Não và Phiền Toái).

Tất cả Pháp Phiền Não và Tương Ưng Phiền Nãolà10 chi Pháp Phiền Não	Tương Ưng Phiền Não mà Phi Phiền Nãolà Pháp Bất Thiện mà ngoài ra Phiền Não

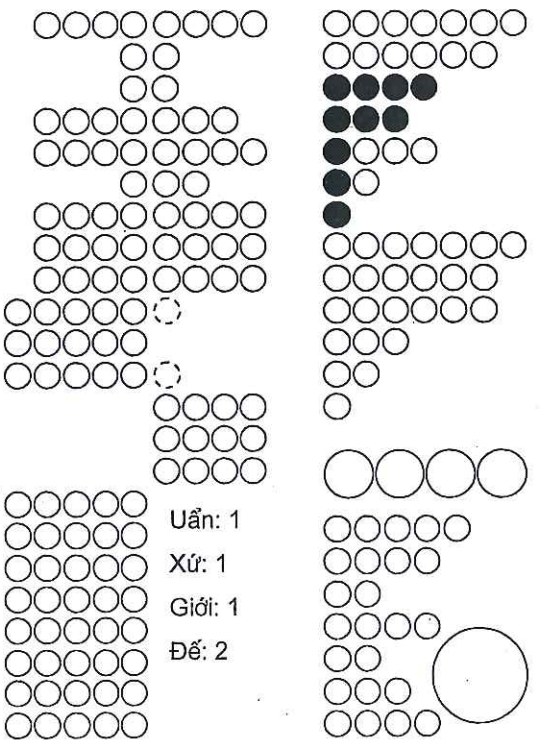

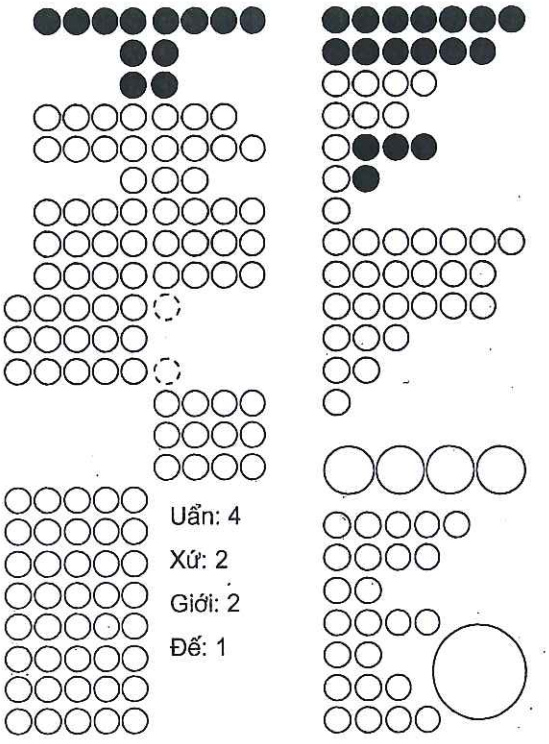

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Phiền Não Tương Ưng Phiền Não:*Kilesā ceva dhammā kilesa sampayuttā ca* - Tất cả Pháp Phiền Não và Tương Ưng Phiền Não.

"Phiền não tham tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não tham": là lúc nhiễm cảnh và không buông ra hòa trộn với sự không sáng suốt và tối tăm hoặc ngược lại cách thiếu trí sự mờ mịt trong cảnh hòa trộn với sự bám víu dính mắc cảnh ái. Sự

hòa trộn này làm cho pháp câu sanh bị cuốn theo ái nặng nhận sai do không tiến hành theo pháp chân chánh.

"Phiền não sân tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não sân":đây là sự hòa trộn giữa hai pháp thực tính sân với si hay si với sân nghĩa là sự phá hoại thân tâm hòa trộn với sự mờ mịt trong cảnh hay sự không nhận rõ pháp đáng biết hòa trộn với sự nóng nảy hiện bày thô thiển, thô tháo do cách không sáng suốt. Sự hòa trộn này làm cho pháp câu sanh bị sôi nổi nóng nảy do sự tác ý không khéo che khuất lý tánh cảnh chơn tướng bản thể mà chỉ nhận theo sự vật tốt xấu...

"Phiền não ngã mạn tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não ngã mạn": là sự trầm mê, sự mê luyến hòa trộn với sự phô diễn, phách lối, lừng lẫy. Hay là sự xúc tiến, so sánh, ỷ mình hòa trộn với sự không biết hoặc không tỏ ngộ được lý tánh, không thấu đáo được bản thể thực tính. Khi sự hòa trộn này tác hợp lại với nhau làm cho pháp câu sanh sôi nổi, nóng nảy trên khía cạnh hiện bày mạn ngã như chấp hành động của thân là ta, như chấp tôi làm, tao làm... hoặc cách chấp khổ, lạc hoặc bình thường ...

"Phiền não tà kiến tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não tà kiến": là sự thấy sai không nhận ra pháp thực tính chẳng rỏ trạng thái thật tướng, là bị nhốt kính trong cách tối mê, bị chặn bít không có lối ra hay là sự lờ đờ trong cảnh với sự nhận thấy theo lối thiên kiến, chấp theo lối mê tín dị đoan. Hay ngược lại chẳng phán đoán, chẳng suy xét hòa trộn với sự không ngay thẳng, cong vẹo, tà giáo...sự hòa trộn này làm cho pháp câu sanh trở nên tà kiến thủ, giới cấm thủ, ngã chấp thủ.

"Phiền não hoài nghi tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não hoài nghi":là cách hòa trộn của hai pháp thực tính hoài nghi và si hay si và hoài nghi lại với nhau, tức là cách phân vân, sự lưỡng lự hòa trộn với pháp mà tạo ác xấu - cách không nên tạo. hay ngược lại là pháp mà không thể làm những sự tốt đáng làm hòa trộn với sự do dự, nghi nan làm cho pháp câu sanh tối tăm, mê mờ không cho biết pháp đáng biết như là tứ đế.

"Phiền não hôn trầm tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não hôn trầm":tức là sự lui sụt của tâm và sở hữu hòa trộn với sự không biết, cách mê muội hay ngược lại cách vô tri, sự bất biến, chẳng thấu hiểu hòa trộn với sự chần chừ, bần thần, dã dượi tạo nên trạng thái chặn đứng sự cầu tiến, sự tiến tới trong pháp tịnh hảo

"Phiền não điệu cử (phóng dật) tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não điệu cử (phóng dật)":tức là sự toán loạn, lao chao hòa trộn với sự mê muội, không thông suốt, không khéo dụng tâm hoặc ngược lại không thiện xảo khi tâm thiện khởi để biết pháp đúng đắn, chẳng hiểu theo chân chánh hòa trộn với sự giao động, loạn động, cách lăng xăng. Hai trạng thái tương ưng này làm cho pháp câu sanh trở nên không yên, xao lãng mà hiện bày cách thay đổi cảnh bất thiện liên tục.

"Phiền não vô tàm tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não vô tàm": tức là sự không hổ thẹn với cách thân khẩu làm ác hòa trộn với ngây ngô, khờ khạo, không biết chi (nhân quả), hay ngược lại là sự bất kiến, cách say mê, sự mê muội hòa trộn với việc làm ác không lui sụt với cảnh tạo ác. 2 trạng thái này khi tương ưng với nhau tạo ra trạng thái không hổ thẹn với hành động đáng hổ thẹn, hoặc có thái độ không thẹn thùn với tội ác như sát sanh, trộm cướp, tà dâm...

"Phiền não vô úy tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não vô úy": tức là không kinh ngạc tội ác, không ghê sợ với sự tự làm ác, hòa trộn với sự không thấu đáo, mê mẫn, sửng sốt, bị nhốt kín (vô minh lậu) hoặc ngược lại là sự không nghiên cứu, không thẩm xét, không làm cho minh hiển, sự trí cạn hòa trộn với việc làm ác không lui sụt với cảnh tạo ác. 2 trạng thái này khi tương ưng với nhau tạo ra cách không ghê sợ với hành động tội, hoặc có thái độ không ghê sợ với tội ác như nói dối, nói độc ác, nói ly gián...

"Phiền não tham tương ưng với phiền não điệu cử và phiền não điệu cử tương ưng với phiền não tham": tức là cách rất dục vọng, cách trôi theo cảnh - hòa trộn với sự không yên, xao lãng hay ngược lại là cách bấn loạn của tâm hòa trộn với sự muốn, sự vùi lấp, sự thương, 2 trạng thái này tương ưng với nhau biểu lộ cách đắm đuối cảnh mà không buông ra dính mắt trong sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp.

"Phiền não sân tương ưng với phiền não điệu cử và phiền não điệu cử tương ưng với phiền não sân": tức là sự náo động, cách náo động, sự buồn bã, sự bực tức hòa trộn với tản loạn của tâm hoặc ngược lại sự không vắng lặng của tâm hòa trộn với cách tức giận, thái độ tức giận, đa tức giận, sự kín ác, mong tưởng ác, 2 trạng thái này khi tương ưng với nhau biểu hiện sự thô thiển của tâm và sở hữu câu sanh.

*"Phiền não si tương ưng với phiền não điệu cử và phiền não điệu cử tương ưng với phiền não si":*tức là cách mê man, sự lẫn hòa trộn với sự bối rối của tâm hay ngược lại sự lao chao của tâm hòa trộn với cách không biết cái đáng biết, cách không biết theo chân thật. khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau khởi sanh cách không ở yên một chổ của tâm luôn với sự di chuyển như nước luôn lay động vì gió.

"Phiền não ngã mạn tương ưng với phiền não điệu cử và phiền não điệu cử tương ưng với phiền não ngã mạn": tức là cách so sánh, cách so đo, ỷ mình hòa trộn với cách di động của tâm, cách thay đổi cảnh liên tục. Hay ngược lại là sự không vắng lặng của tâm, sự tán cảnh tương ưng với sự phô diễn, vọng tưởng, tự kêu của ngã. Khi 2 trạng thái này sanh khởi thì làm cho tâm không ở yên một chổ với sự cống cao, phách lối, lừng lẫy.

"Phiền não tà kiến tương ưng với phiền não điệu cử và phiền não điệu cử tương ưng với phiền não tà kiến": tức là sự quá chấp cứng theo cách không khéo hòa trộn với sự bối rối của tâm hay là sự lao chao của tâm hòa trộn với sự nhận biết một cách tróng không do không tự

xét cái thật, 2 trạng thái này khi hòa trộn với nhau làm cho tâm chấp sai theo lối dị đoan do sự không vững vàng của tâm.

"Phiền não hoài nghi tương ưng với phiền não điệu cử và phiền não điệu cử tương ưng với phiền não hoài nghi":là sự nghi hoặc, không tin sự thật hòa trộn với sự không đình trụ của tâm hay ngược lại sự lao chao, tán loạn hòa trộn với sự do dự, nghi nan. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho tâm không yên tịnh do sự không dứt khoát nên phát sanh trạng thái nghi ngờ về tam bảo, tam học, liên quan tương sinh...

"Phiền não hôn trầm tương ưng với phiền não điệu cử và phiền não điệu cử tương ưng với phiền não hôn trầm":là sự yếu đuối, muội lược hòa trộn với sự không vững vàng của tâm hay ngược lại sự không yên lặng hòa trộn với sự thối hóa của tâm. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm pháp câu sanh trở nên lui sụt do cách loạn động của tâm.

"Phiền não vô tàm tương ưng với phiền não điệu cử và phiền não điệu cử tương ưng với phiền não vô tàm": là sự không thẹn thùng hòa trộn với sự lao chao của tâm hay ngược lại sự loạn động hòa trộn với sự không mắc cỡ. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho sự không rụt rè trước tội ác bởi tâm không yên.

"Phiền não vô úy tương ưng với phiền não điệu cử và phiền não điệu cử tương ưng với phiền não vô úy": là sự không kinh ngạc tội ác hòa trộn với sự tán loạn của tâm hay ngược lại sự lao chao hòa trộn với sự không ghê sợ tội ác. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho ta trở nên không lui sụt việc làm ác do tâm không đình trụ, dao động.

"Phiền não tham tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não tham": là sự dục vọng hòa trộn với sự không thẹn thùng với tội lỗi hay ngược lại là sự không mắc cỡ tội lỗi hòa trộn với sự trầm mê ái luyến. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho tâm trở nên trầm nịt lưu luyến do cách không buông bỏ việc làm ác xấu.

"Phiền não sân tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não sân": là sự tính ác độc hòa trộn với sự không thẹn thùng việc ác hay ngược lại là sự không mắc cỡ tội lỗi hòa trộn với sự nóng nảy, bậc bội, khó chịu. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho tâm trở nên bệnh hoạn theo trạng thái thiêu đốt do sự không ngừng làm ác.

"Phiền não si tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não si":là sự không suy xét, không sáng suốt hòa trộn với cách không hổ thẹn hay ngược lại sự không thẹn thùng hòa trộn với sự thiển trí, khờ khạo. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho pháp câu sanh bị nhốt kính trong cách tối mê do sự không rụt rè trước những việc tội lỗi.

"Phiền não ngã mạn tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não ngã mạn": là trạng thái làm cho vọng tưởng về cái ta bừng lên hòa trộn với sự

không thẹn thùng hay ngược lại sự không mắc cỡ hòa trộn với sự kêu ngạo, khinh mạn người khác. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho sự muốn nâng cao ta hơn người do cách không ngừng nghỉ việc ác xấu.

"Phiền não tà kiến tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não tà kiến": là sự thấy biết một cách lệch lạc không đúng theo pháp bản thể chân tướng hòa trộn với sự không hổ thẹn việc ác do khinh thường mình hay ngược lại là sự không hổ thẹn làm việc ác do không tự trọng mình hòa trộn với cách thấy sai, chấp lầm. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho pháp câu sanh trở nên chấp cứng không lui sụt với việc xấu.

"Phiền não hoài nghi tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não hoài nghi": là sự không quyết đoán hòa trộn với cách làm việc xấu do không tự trọng mình hay ngược lại là sự không thẹn thùng hòa trộn với sự nghi lự, nghi chuyên. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho tâm không buông bỏ việc làm ác do sự quyết đoán cảnh không đặng.

"Phiền não hôn trầm tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não hôn trầm": là cách chặn đứng sự tiến tới hòa trộn với sự làm ác do khinh thường mình hay ngược lại là sự không hổ thẹn hòa trộn với cách dã dượi, chần chừ của tâm. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho pháp câu sanh trở nên không cần tiến, bần thần, uể oải.

"Phiền não điệu cử tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não điệu cử": là sự bất cẩn không vững vàng hòa trộn với sự không nhát sợ tội lỗi hay ngược lại là cách không mắc cỡ tội lỗi hòa trộn với sự lay động của tâm. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho tâm trở nên lăng xăng không yên do sự không lui sụt việc làm ác.

"Phiền não vô úy tương ưng với phiền não vô tàm và phiền não vô tàm tương ưng với phiền não vô úy": là sự không sợ sệt việc ác hòa trộn với sự không mắc cỡ việc ác hay ngược lại là cách không tôn trọng ân đức người khác hòa trộn với sự không thẹn thùng việc xấu. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm pháp câu sanh trở nên không biết ghê sợ và hổ thẹn tội lỗi. Nên thân sát sanh, trộm cướp, tà dâm, khẩu nói đâm thọc, nói nhảm nhí, ý tham ác, sân ác, tà kiến ác.

"Phiền não tham tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não tham": là sự mê đắm trầm mê hòa trộn với sự không ghê sợ tội lỗi hay ngược lại là sự không sợ sệt với trường hợp đáng sợ sệt hòa trộn với sự trầm nịt, không buông ra. Khi 2 trạng thái này khởi sanh tương ưng với nhau làm cho pháp câu sanh trở nên bám víu dục lạc, say mê dục lạc...

"Phiền não sân tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não sân": là sự nóng nảy, bực bội hòa trộn với sự không ghê sợ việc ác hay ngược lại là sự không

sợ sệt việc ác hòa trộn với sự không hài lòng. Khi 2 pháp thực tính này đi chung tương ưng với nhau làm cho tâm trở nên giận dữ, phá hại thân tâm do cách không kinh sợ tội lỗi.

"Phiền não si tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não si": là sự mê mờ tối tăm hòa trộn với cách không sợ việc đáng sợ hay ngược lại là cách không tôn trọng ân đức người khác hòa trộn với sự không hiểu thấu, không suy xét pháp chánh. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm tâm không biết cái đáng biết, biết cái không nên biết tức là không rõ về uẩn, xứ, giới, đế.

"Phiền não ngã mạn tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não ngã mạn": là cách so sánh, thái độ so sánh hòa trộn với sự không tôn trọng người mình hại hay ngược lại là cách không sợ hãi trước tội lỗi hòa trộn với sự tự cao, tự phụ. Khi 2 trạng thái này sanh khởi tương ưng với nhau làm cho tâm trở nên muốn nâng cao vọng tưởng về cái ta ở nhiều dạng khác nhau như: hơn, bằng, thua…

"Phiền não tà kiến tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não tà kiến": là sự chấp cứng cái sai hòa trộn với sự không ghê sợ những việc sai lầm hay ngược lại là sự không sợ cái đáng sợ hòa trộn với cách thiếu sót về tri kiến. Khi 2 trạng thái này tương ưng với nhau làm cho tâm trở nên ôm chặt lấy tri kiến sai lầm không buông ra.

"Phiền não hoài nghi tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não hoài nghi": là cách do dự, nghi nan hòa trộn với sự không tôn trọng ân đức người khác hay ngược lại là sự không tôn trọng người mình hại hòa trộn với cách lung lay biến chuyển, rung động với cảnh. Khi 2 pháp này sanh khởi tương ưng làm cho pháp câu sanh trở nên không thể quyết đoán thiếu sự dứt khoát.

"Phiền não hôn trầm tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não hôn trầm": là sự chần chừ của tâm và sở hữu hòa trộn với sự không ghê sợ tội lỗi hay ngược lại là sự làm ác, làm việc ác hòa trộn với sự muội lược, bần thần. Khi 2 pháp thực tính này tương ưng với nhau làm cho pháp câu sanh mê man không tỉnh, sụt sè lui sụt nên trước hành động ác không ghê sợ.

*"Phiền não điệu cử tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não điệu cử":*là sự không yên lặng của tâm và sở hữu hòa trộn với sự không tôn trọng người mình hại hay ngược lại là sự không sợ sệt hòa trộn với sự lao chao của tâm như quăng đá vào đống tro. Khi hai pháp này đi chung tương ưng với nhau làm tâm trở nên xao lãng, phóng túng, bấn loạn tâm thần.

"Phiền não vô tàm tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não vô tàm": là sự không mắc cỡ việc ác xấu hòa trộn với cách không sợ việc đáng sợ hay ngược lại là sự làm ác do không tự trọng mình hòa trộn với sự không tôn trọng ân đức người

khác. Khi hai trạng thái này sanh khởi tương ưng với nhau làm cho tâm muốn làm việc ác không thẹn thùng, không kinh sợ.

Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phiền não tương ưng phiền não (kilesa ceva dhammā kilesa sampayutta ca).

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Phiền Não Tương Ưng Phiền Não:*Kilesa sampayuttā ceva dhammā no ca kilesā* - Tất cả Pháp Tương Ưng Phiền Não mà Phi Phiền Não.

Nghĩa là chỉ cho những trạng thái bất thiện mà ngoài ra 10 chi phiền não. Đây là chỉ cho những pháp câu sanh với chi pháp phiền não tức là 12 thứ tâm bất thiện, 17 sở hữu hợp (đã trừ 10 chi phiền não).Khi Phật Ngài dạy về những chơn tướng này Ngài dùng trên khía cạnh uẩn như:

- Thọ uẩn phiền não tức sở hữu thọ hợp với 12 thứ tâm bất thiện, 16 sở hữu hợp (trong đó đã trừ thọ và chi phiền não).
- Tưởng uẩn phiền não tức sở hữu tưởng hợp với 12 thứ tâm bất thiện, 16 sở hữu hợp (trong đó đã trừ sở hữu tưởng và 10 chi phiền não).
- Hành uẩn phiền não tức 15 sở hữu (đã trừ thọ tưởng và chi phiền não) hợp với 12 thứ tâm bất thiện.
- Thức uẩn phiền não tức 12 thứ tâm bất thiện.

Như vậy những chơn tướng vừa trình bày trên gọi là chư pháp tương ưng phiền não mà phi phiền não vậy *(Kilesa sampayuttā ceva dhammā no ca kilesā).*

NHỊ ĐỀ THỨ 82: NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG PHIỀN NÃO CẢNH PHIỀN NÃO

(KILESAVIPPAYUTTASAṅKILESIKADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Kilesavippayuttā kho pana dhammā saṅkilesikā pi - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não mà Cảnh Phiền Não.*
- *Câu 2: Kilesavippayuttā kho pana dhammā asaṅkilesikā pi - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não và Phi Cảnh Phiền Não.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 809 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não mà Cảnh Phiền Não và Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não và Phi Cảnh Phiền *Não (Kilesavippayuttā kho pana dhammā saṅkilesikā pi, Kilesavippayuttā kho pana dhammā asaṅkilesikā pi)*. Gọi là Nhị Đề Bất Tương Ưng Phiền Não Cảnh Phiền Não, như sau:

* *Chư pháp ly phiền não mà cảnh phiền não ra sao?*

Những pháp nào bất tương ưng phiền não đó tức là pháp thiện và pháp vô ký mà còn trong phạm vi lậu nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp ly phiền não mà cảnh phiền não.

* *Chư pháp ly phiền não và phi cảnh phiền não ra sao?*

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp ly phiền não và phi cảnh phiền não.

II. THÍCH TỪ

- Xem lại phần thích từ ở các đề trước.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Bất Tương Ưng Phiền Não Cảnh Phiền Não *(Kilesavippayuttasaṅkilesikaduka)*là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não mà Cảnh Phiền Não và Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não và Phi Cảnh Phiền Não.

1. Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não mà Cảnh Phiền Não(*Kilesavippayuttā kho pana dhammā saṅkilesikā pi*): là những trạng thái nào không hòa trộn với các pháp sôi nổi nóng nảy, nhưng làm đối tượng cho trạng thái sôi nổi nóng nảy biết. Hay nói cách khác những pháp nào không tương ưng với các pháp phiền não tức là các pháp thiện và các pháp vô ký hiệp thế vẫn bị pháp phiền não biết được, bởi vì những pháp ấy còn trong phạm vi của lậu và còn nương dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

2. Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não và Phi Cảnh Phiền Não(*Kilesavippayuttā kho pana dhammā asaṅkilesikā pi*): là những trạng thái không hòa trộn với phiền não và cũng không làm đối tượng cho phiền não biết đặng bởi vì những pháp ấy không có trong phạm vi của lậu và cũng không nương dục, sắc và vô sắc. Những pháp ấy là đạo, quả và Níp Bàn vậy.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Bất tương ưng Phiền não mà Cảnh Phiền não là Pháp Hiệp thế (trừ ra Pháp Bất thiện). Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Hiệp thế (trừ tâm Bất thiện)
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Hiệp thế (trừ tâm Bất thiện)
4. Hành Uẩn là36 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Hiệp thế (trừ tâm Bất thiện)
5. Thức Uẩn là tâm Hiệp thế (trừ tâm Bất thiện)

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ là sắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ là sắc Thân thanh
6. Sắc Xứ là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ là sắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ là sắc cảnh Khí
9. Vị Xứ là sắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm Hiệp thế (trừ tâm Bất thiện)
12. Pháp Xứ là38SH hợp với tâm Hiệp thế (trừ tâm Bất thiện) và Sắc Tế

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới là sắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới là sắc cảnh Thinh
8. Khí Giới là sắc cảnh Khí
9. Vị Giới là sắc cảnh Vị
10. Xúc Giới là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn Thức Giới là đôi Nhãn thức
12. Nhĩ Thức Giới là đôi Nhĩ thức
13. Tỷ Thức Giới là đôi Tỷ thức
14. Thiệt Thức Giới là đôi Thiệt thức
15. Thân Thức Giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16. Ý giớilà đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giớilà56 tâm Hiệp thế (trừ Ngũ song thức,Ý giới và tâm Bất thiện)
18. Pháp giớilà38SH hợp với tâm Hiệp thế (trừ tâm Bất thiện) và Sắc Tế

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là Sắc pháp, Tâm Hiệp thế(trừ tâm Bất thiện)và 38SHH

Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não mà Cảnh Phiền Não là Pháp Hiệp Thế (trừ ra Pháp Bất Thiện)

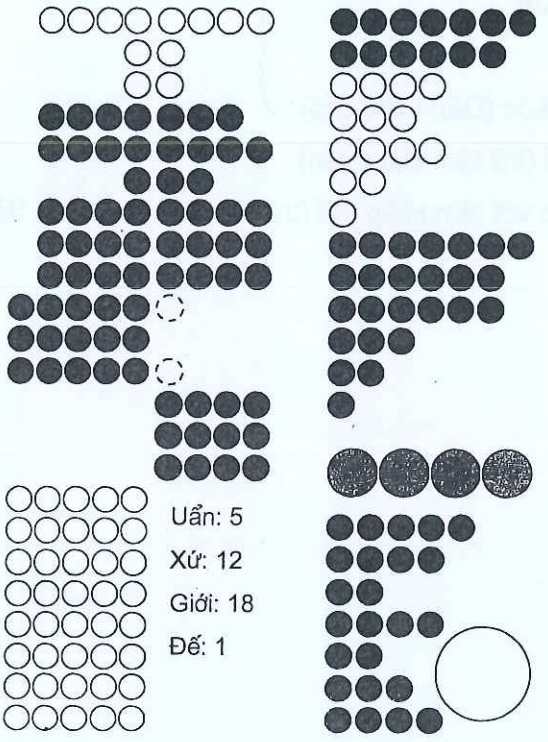

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não và Phi Cảnh Phiền Não là Pháp Siêu Thế.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Siêu thế
2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Siêu thế
3. Hành Uẩn là34 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Siêu thế
4. Thức Uẩn là tâm Siêu thế

Ngoại Uẩn:là Níp Bàn

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Siêu thế
2. Pháp Xứ là36SH hợp với tâm Siêu thếvà Níp Bàn

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Siêu thế
2. Pháp giớilà36 SH hợp với tâm Siêu thếvà Níp Bàn

– Đế đặng 2 Đế:

1. Diệt đếlà Níp Bàn
2. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đế:là tâm Siêu thế và SHH (ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não và Phi Cảnh Phiền Não là Pháp Siêu Thế

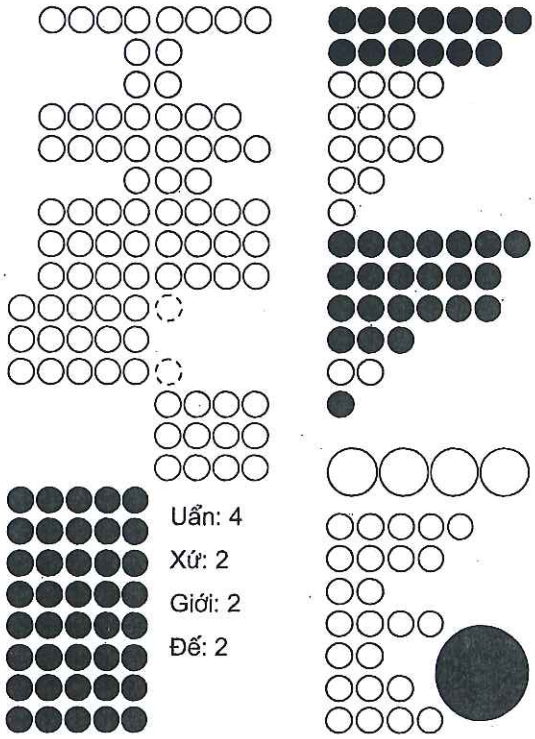

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Bất Tương Ưng Phiền Não Cảnh Phiền Não:*Kilesavippayuttā kho pana dhammā saṅkilesikā pi* - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não mà Cảnh Phiền Não.

Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não mà Cảnh phiền não tức là những trạng thái không hòa trộn với sự sôi nổi nóng nảy nhưng vẫn còn làm cảnh cho phiền não biết, đây chỉ cho trạng thái pháp thiện và pháp vô ký. Vì thiện và vô ký không đồng bản chất với bất thiện. Dù thiện hiệp thế, vô ký hiệp thế còn trong phạm vi lậu nhưng bản chất nào thì theo bản chất ấy như thiện thì theo thực tính thiện, vô ký thì theo thực tính vô ký. Nhưng tất cả các trạng thái vừa nêu trên cũng đều bị phiền não bắt làm cảnh.

Theo chánh Tạng, Phật Ngài dùng uẩn thiện và uẩn vô ký nghĩa là phần gom, nhóm, bọn, đống, thành phần tập hợp của các trạng thái theo lối uẩn như là:

- Thức uẩn thiện là 17 thứ tâm thiện Hiệp Thế.
- Thọ uẩn thiện là sở hữu thọ phối hợp 17 thứ tâm thiện Hiệp Thế.
- Tưởng uẩn thiện là sở hữu tưởng hợp 17 thứ tâm thiện Hiệp Thế.
- Hành uẩn thiện tức là sở hữu tợ tha (11) đã trừ thọ, tưởng + sở hữu tịnh hảo (25) hợp với thứ 17 tâm thiện Hiệp Thế.

Còn về uẩn vô ký tức là:

- 32 thứ tâm quả Hiệp Thế, 20 thứ tâm tố + 38 sở hữu hợp (thức, thọ, tưởng và hành uẩn)
- 28 thứ sắc pháp (sắc uẩn)
- Vô vi giới tức là Níp bàn (ngoại uẩn)

Những pháp vừa trình bày trên là những thực tính, chơn tướng bất tương ưng với phiền não mà cảnh phiền não. Hay là những bản chất ấy không hòa trộn với pháp phiền não mà lại làm cảnh cho phiền não.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Bất Tương Ưng Phiền Não Cảnh Phiền Não:*Kilesavippayuttā kho pana dhammā asaṅkilesikā pi* - Tất cả Pháp Bất Tương Ưng Phiền Não và Phi Cảnh Phiền Não.

1.Tại sao Đạo Siêu thế là Bất Tương Ưng phiền não và phi cảnh phiền não?

Đạo Siêu thế hay Tâm Thiện Siêu thế, lúc sanh khởi là trong giai đoạn đang đoạn trừ hay đang đoạn tận từng phần phiền não, lậu hoặc. Nghĩa là các sát na tâm trong lúc này tạo một mãnh lực kiên cố để vượt thoát, chặn bít các pháp Bất thiện, trong đó nổ bật các pháp phiền não, nên rõ ràng không thể hòa trộn với pháp đối nghịch (phiền não), đồng thời là trạng thái Tâm đang đẩy lùi, vượt qua sự sôi nổi, nóng nảy, nên không bị phiền não bắt làm cảnh. Hay

nói cách khác, tiến trình của dòng Tâm thức khi tâm đạo phát sanh mang tính chất chặt chẽ, che ngăn, không cho xâm nhập các loại pháp xấu, pháp đen... mà trong đó khởi đầu là pháp Lậu.Như vậy, Đạo là pháp Bất Tương Ưng phiền não đồng thời cũng phi cảnh phiền não do đặc tính và tính chất đặc biệt như vừa nêu trên.

2. Tại sao Quả Siêu thế là Bất Tương Ưng phiền não và Phi cảnh phiền não?

Quả Siêu thế là thành tựu từ Đạo Siêu thế, sát na này là phần kết thúc, nhổ bật các căn gốc rễ của pháp trợ luân hồi, tức ám chỉ cho những trạng thái sôi nổi, nóng nảy không còn đối với Quả Siêu thế, mà đã nhổ bật các chướng ngại, chấp chặt... thì làm sao tương ưng với pháp ấy (phiền não) đặng. Một khi đã vượt thoát, chặn bít, không liên quan với đời (Ngũ uẩn thủ) thì làm sao các phiền não bắt làm cảnh được, nên Quả Siêu thế là pháp Bất tương ưng phiền não và phi cảnh phiền não. Nói gọn lại, Đạo quả siêu thế là những trạng thái sát trừ phiền não, tức dứt trừ uẩn nghĩa là đang tuyệt trừ ngũ thủ uẩn thì lẽ cố nhiên không hòa trộn với phiền não và cũng không làm cảnh cho phiền não biết.Như vậy, pháp phiền não không đủ sức chạm đụng đến Đạo Quả Siêu thế vì không đủ mãnh lực so với Pháp vượt ngoài thế gian, nên Pháp phiền não không hòa trộn đặng với Đạo Quả Siêu thế và đồng thời cũng không bắt làm cảnh được. Nói cách khác, Đạo Quả Siêu thế không còn trong phạm vi của Lậu.

3. Tại sao Vô Vi Giới là Bất Tương Ưng phiền não và Phi cảnh phiền não?

Vô vị giới chỉ cho Níp Bàn, mà trạng thái Pháp này chỉ là đối tượng của Đạo, Quả Siêu thế (cùng pháp câu sanh) biết đặng mà thôi, cho nên Vô vi giới là pháp Bất Tương Ưng phiền não và Phi Cảnh phiền não.

BÀI 20: PHẦN YÊU BỐI

(PIṬṬHIDUKA)

Các đầu đề trongphần Yêu Bối gồm các Mẫu đề có đôi câu tương đối đề cập đến ý nghĩa "Pháp" theo khía cạnh ngoài của Mẫu đề Tam, nhưng toàn bộ các đầu đề của phần này không liên kết với nhau, do đó không gọi là Tụ (*Gocchaka*).

Pháp Yêu Bối được quy tụ thành 18 đầu đề như sau:

1. Nhị đề Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ *(Dassanena pahātabbaduka)*
2. Nhị đề 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ *(Bhāvanāyapahātabbaduka)*
3. Nhị đề Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ *(Dassanena pahātabba hetuka duka)*
4. Nhị đề Hữu Nhân 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ *(Bhāvanāya pahātātabba hetuka duka)*
5. Nhị đề Hữu Tầm *(Savitakkaduka)*
6. Nhị đề Hữu Tứ *(Savicaraduka)*
7. Nhị đề Hữu Hỷ*(Sappītikaduka)*
8. Nhị đề Câu Sinh Pháp Hỷ*(Pītisahagataduka)*
9. Nhị đề Câu Sinh Lạc*(Sukkhasahagataduka)*
10. Nhị đề Câu Sinh Xả*(Upekkhā sahagatā duka)*
11. Nhị đề Dục Giới*(Kāmāvacaraduka)*
12. Nhị đề Sắc Giới*(Rūpāvacaraduka)*
13. Nhị đề Vô Sắc Giới*(Arūpāvacaraduka)*
14. Nhị đề Liên Quan Luân Hồi*(Pariyāpannaduka)*
15. Nhị đề Nhân Xuất Luân Hồi*(Niyyānikaduka)*
16. Nhị đề Cho Quả Nhất Định*(Niyataduka)*
17. Nhị đề Hữu Thượng*(Sa uttaraduka)*
18. Nhị đề Hữu Y*(Saraṇaduka)*

Chúng ta sẽ tìm hiểu và phân giải từng phần các đầu đề ấy như sau:

NHỊ ĐỀ THỨ 83: NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO ĐOẠN (TUYỆT) TRỪ

(DASSANENA PAHĀTABBADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Dassanena pahātabbādhammā - Tất cả Pháp Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ.*
- *Câu 2: Nadassanena pahātabbādhammā - Tất cả Pháp Phi Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 810-814 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ và Tất cả Pháp Phi Sơ Đạo

đoạn (tuyệt) trừ *(Dassanena pahātabbādhammā, Nadassanena pahātabbādhammā).* Gọi là Nhị Đề Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ, như sau:

** 810.Chư pháp sơ đạo tuyệt trừ ra sao?*

Tam triền tức là thân kiến (triền), hoài nghi (triền) và giới cấm thủ (triền).

** 811.Trong tam triền đó mà thân kiến (triền) ra sao?*

Phàm phu trong đời nầy có kẻ thiếu học không đặng gặp bậc Thánh, không thông pháp của bậc Thánh, không tập rèn theo pháp của bậc Thánh, không gặp trí thức, chẳng thông pháp của trí thức, chẳng tập rèn theo pháp của trí thức. Nhận thấy sắc uẩn là ta, hoặc nhận thấy ta có sắc uẩn, nhận thấy sắc uẩn trong ta, nhận thấy ta trong sắc uẩn. Nhận thấy thọ uẩn... tưởng uẩn... hành uẩn... thức uẩn là ta, hoặc nhận thấy ta có thức uẩn, nhận thấy thức uẩn trong ta, nhận thấy ta trong thức uẩn.

Tà kiến tức là thiên kiến... cách tin dị đoan. Những trạng thái như thế gọi là thân kiến (triền).

** 812.Hoài nghi (triền) trong khi có ra sao?*

Hoài nghi Phật... sự sần sượng của tâm, sự tràn lan của tánh. Những trạng thái như thế gọi là hoài nghi (triền).

** 813.Giới cấm thủ (triền) trong khi có ra sao?*

Chúng ngoại giáo Sa môn, Bà La môn nhận thấy sự trong sạch do giới, do tu hành, do thực hành trì giới mà có sự nhận thấy bằng tà kiến tức là thiên kiến, cách tin dị đoan. Những trạng thái như thế gọi là giới cấm thủ (triền).

814.Tam triền nói đây mà phiền não đồng y trụ với tam triền đó như là thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với tam triền ấy luôn thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tam triền làm sở sanh. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp sơ đạo tuyệt trừ (Dassanena pahātabbā dhammā).

** Chư pháp phi sơ đạo tuyệt trừ trong khi có ra sao?*

Trừ ra pháp triền, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế, tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi sơ đạo tuyệt trừ.

II. THÍCH TỪ

- Sơ: bắt đầu, bước đầu, trình độ sơ khởi, thứ tự sơ nhị...
- Đạo: đường đi, đạo lý, đạo giáo, mở lối, dẫn đưa, con đường, lộ đồ. Ở đây chỉ cho đạo Siêu thế tức là 8 loại Sở Hữu: trí, tầm, ngữ, nghiệp, mạng, cần, niệm, nhất thống hợp với tâm thiện Siêu thế (Đạo đế).

- Đoạn trừ(tuyệt trừ hay đoạn tuyệt):chặt đi, dứt đi, gãy, một đoạn, dứt không còn nữa. Ở đây là chỉ bày việc mà vị thánh nhập lưu tức Sơ Quả hay Nhị, Tam, Tứ Quả đang và đã đoạn trừ phiền não bất thiện.
- Triền: là ràng rịt, quấn quanh, vây bọc. Theo Pāḷi, *Saṃyojana*, nghĩa là cột, siết chặt, ràng buộc
- Thân kiến: ở đây nói đến kiến chấp về thân danh và thân sắc, sự nhận sai về 5 uẩn.
- Hoài nghi: hoài là bọc, chứa, ôm trong lòng; nghi là nghĩ ngợi, chưa tin, sợ. Vậy hoài nghi là sự nghĩ ngợi, lo sợ ôm chứa trong lòng. Đây chỉ cho không quyết tin những pháp đáng tin, cứ miệt mài bằng cách đánh dấu hỏi với những pháp trợ duyên giải thoát.
- Giới cấm thủ: giới là phòng bị, răn bảo; cấm là kiêng; thủ là giữ, cầm. Vậy giới cấm thủ là sự không phòng bị, không theo sự chỉ bảo khuyên răn. Hay còn gọi là Tà giới, chấp cứng trì giới theo ngoại giáo.
- Thiên kiến: là sự thấy biết nặng về 1 bên do tri kiến hiểu lầm, chấp sai.
- Đồng y trụ: tức là đồng nương một chỗ, đồng tựa một nơi
- Sự tràn lan của tánh:chỉ cho những pháp thực tính về mặt sở hữu trên khía cạnh bất thiện.
- Ngoại giáo: là những cách dạy ngoài Phật giáo hay ngoài lời Phật dạy.
- Sở sanh:nền tảng

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ *(Dassanena pahātabbaduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ và Tất cả Pháp Phi Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ.

1. Tất cả Pháp Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ (*Dassanena pahātabbādhammā*): đây chỉ cho pháp do Tri dị tri quyền (tức trí hợp tâm Sơ đạo) đoạn tuyệt tà kiến, hoài nghi và những pháp câu sanh. Hay nói cách khác, là những pháp đáng cho Sơ đạo đoạn tuyệt, pháp ấy tức 4 tâm tham tương ưng kiến, tâm Si hoài nghi mà bậc Đạo ban sơ chắc chắn phải đoạn trừ.
2. Tất cả Pháp Phi Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ(*Nadassanena pahātabbādhammā*): là những pháp ngoài tâm Sơ đạo đoạn trừ, tức là những pháp khởi sanh câu hành điệu cử, thiện trong 4 lãnh vực (Dục, sắc, vô sắc và siêu thế), dị thục trong 4 lãnh vực (quả dục giới, quả sắc giới, quả vô sắc giới và quả siêu thế), vô ký trong 3 lĩnh vực (dục giới,sắc giới và vô sắc giới), sắc pháp và Níp Bàn.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ là 4 Tham Tương Ưng, Tâm Si Hoài Nghi và 22 Sở Hữu Hợp trừ tuyệt.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:
  1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi
  2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi
  3. Hành Uẩn là20 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Tham tương ưng và Si Hoài nghi
  4. Thức Uẩn làtâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi
– Xứ đặng 2 Xứ:
  1. Ý Xứ làtâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi
  2. Pháp Xứ là22SH hợp với tâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi
– Giới đặng 2 Giới:
  1. Ý thức giớilàtâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi
  2. Pháp giớilà22 SH hợp với tâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi
– Đế đặng 2 Đế:
  1. Khổ đếlàTâm Tham Tương Ưng, Tâm Si Hoài Nghi và 21SHH (đã trừ Tham)
  2. Tập đếlà SH Tham

Tất cả Pháp Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ là 4 Tham Tương Ưng, Tâm Si Hoài Nghi và 22 Sở Hữu hợp trừ tuyệt

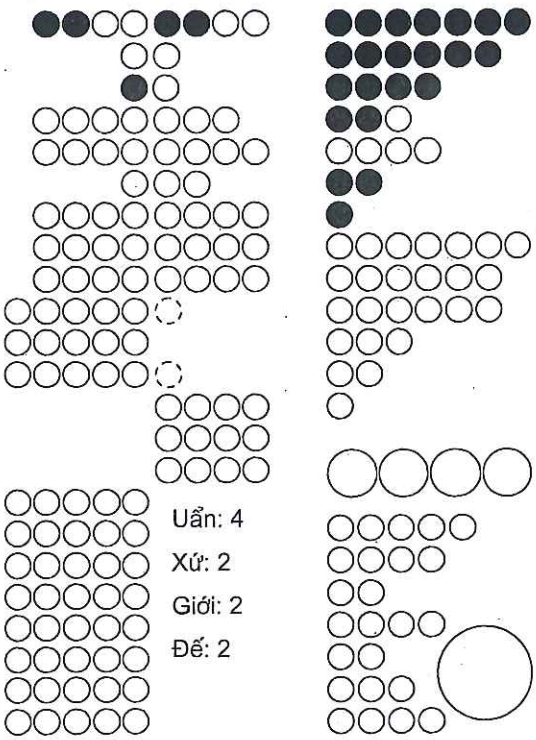

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ là Pháp Siêu Lý trừ ra những Pháp vừa kể trên.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm (đã trừtâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi)
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm (đã trừtâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi)
4. Hành Uẩn là48 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm (đã trừTham tương ưngvà Si Hoài nghi)
5. Thức Uẩn làtâm (đã trừtâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi)

Ngoại UẩnlàNíp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là Tâm (đã trừtâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi)
12. Pháp Xứ là50SH hợp với Tâm (đã trừtâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi), Sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh.
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới làsắc Thân thanh
6. Sắc Giới làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
12. Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
13. Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
14. Thiệt thức giới có đôi Thiệt thức
15. Thân thức giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức làNgũ song thức

16. Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giớilà103 Tâm (đã trừNgũ song thức,Ý giới,Tham tương ưngvà Si Hoài nghi)
18. Pháp giớilà50 SH hợp với Tâm (đã trừtâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi), sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 4 Đế:

1. Khổ đếlàSắc pháp, Tâm Hiệp thế và 51 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham
3. Diệt đếlà Níp Bàn
4. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đế: là tâm Siêu thế và SHH (ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Phi Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ là Pháp Siêu Lý trừ ra những Pháp vừa kể trên

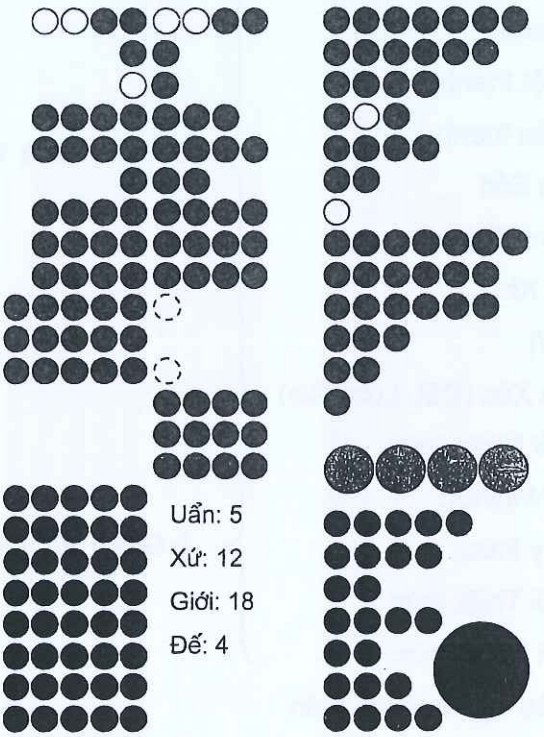

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ:*Dassanena pahātabbādhammā*- Tất cả Pháp Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ.

** Chư pháp sơ đạo tuyệt trừ ra sao?Tam triền tức là thân kiến (triền), hoài nghi (triền) và giới cấm thủ (triền).*

Ở đây chỉ cho bậc Sơ đạo đoạn tuyệt, phá vỡ tam triền tức là không còn chấp theo sự ràng buộc của thân danh và thân sắc trên phương diện thấy sai, chấp lầm về sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn (thân kiến triền). Khi sự sáng suốt nhận định từ Tri dị tri quyền mà không còn hoài nghi Tam Bảo, tam thế, tam học, liên quan tương sinh... (hoài nghi triền). Phá vỡ sự chấp cứng, trì giới theo ngoại giáo, tức là những điều học mà Phật không chế cũng không nhìn nhận (giới cấm thủ triền).

** Trong tam triền đó mà thân kiến (triền) ra sao?Phàm phu trong đời nầy có kẻ thiếu học không đặng gặp bậc Thánh, không thông pháp của bậc Thánh, không tập rèn theo pháp của bậc Thánh, không gặp trí thức, chẳng thông pháp của trí thức, chẳng tập rèn theo pháp của trí thức.*

1. *"Nhận thấy sắc uẩn là ta"*:như nói lúc này tôi mập, tôi ốm, lên ký, xuống ký...

- *"hoặc nhận thấy ta có sắc uẩn"*: như là nhận thấy tôi đây có xương, gân, thịt, da, lớn, nhỏ, to, mịn v.v...

- *"nhận thấy sắc uẩn trong ta":* như là tôi làm chủ thân này được trọn quyền sai khiến sự hành động theo ý muốn như đi, đứng, ngồi, nằm, múa, uốn v.v...
- *"nhận thấy ta trong sắc uẩn":* như nhận thấy nói rằng tôi nương thân này sống đời làm việc v.v...

2. *"Nhận thấy thọ uẩn là ta":*như chấp nói tôi khổ, tôi sướng, tôi buồn, tôi vui hoặc gặp trường hợp như thế mà tôi vẫn bình thường, thản nhiên v.v...

- *"nhận thấy ta có thọ uẩn":* như chấp nói tôi có thật bệnh đau nhức v.v..., tôi có sự vui lòng với bà con huynh đệ, trong trường hợp này, tôi có tính cách không quá nao núng, buồn vui...
- *"nhận thấy thọ uẩn trong ta":* như cho rằng trong đời này, nó vẫn chất chứa đủ các sự khổ, sự sướng và hễ có tâm này phải sẵn có sự vui buồn hay thản nhiên, bình thường chớ không bao giờ không.
- *"nhận thấy ta trong thọ uẩn":* như chấp nói tôi phải chịu đủ đau khổ, sung sướng, vui buồn, cũng có khi được bình thường nhưng ít lắm.

3. *"Nhận thấy tưởng uẩn là ta":*như nói tôi nhớ nhà...

- *"nhận thấy ta có tưởng uẩn":* như nói tôi thường tưởng anh hoặc em...
- *"nhận thấy tưởng uẩn trong ta":* như người tưởng tượng nhân cảnh, vật phát hiện ra hoài hoài.
- *"nhận thấy ta trong tưởng uẩn":* như lúc khuya vắng lặng nghe: đàn, sáo thổi bắt nhớ đến xứ sở, quê hương, ngùi ngùi không thể dằn được, dường như nó có quyền hơn ta.

4. *"Nhận thấy hành uẩn là ta":*như nói tôi khôn lắm, tôi ngu quá...

- *"nhận thấy ta có hành uẩn":* như nói tôi là người có trí và có nhiều sự suy xét...
- *"nhận thấy hànhuẩn trong ta":* như chấp nói rằng tâm tốt, tâm xấu gì cũng tại mình.
- *"nhận thấy ta trong hànhuẩn":* nhận thấy ta do vô minh trùm che, khuất lấp nên tối tăm, không đặng thấu đáo chi cả.

5. "Nhận thấy thức uẩn là ta": như chấp tôi thấy, nghe...

- *"nhận thấy ta có thức uẩn":* như nói tôi có cái cách ngửi hơi rất đặng hay biết trái cây chín, sống và thuốc trị bệnh gì...
- *"nhận thấy thứcuẩn trong ta":* những sắc, thinh nào tôi để ý mới thấy, nghe.
- *"nhận thấy ta trong thứcuẩn":* như radio hát gần và lớn tiếng, tai bắt buộc mình nghe hoài không ngủ.

** Tà kiến tức là thiên kiến... cách tin dị đoan. Những trạng thái như thế gọi là thân kiến (triền): Xem lại phần trên.*

** Hoài nghi (triền) trong khi có ra sao?Hoài nghi Phật... sự sần sượng của tâm, sự tràn lan của tánh. Những trạng thái như thế gọi là hoài nghi (triền).*

Xem lại phần giải tương tự như Nhị đề 44 – Nhị đề Cái.

** Giới cấm thủ (triền) trong khi có ra sao?Chúng ngoại giáo Sa môn, Bà La môn nhận thấy sự trong sạch do giới, do tu hành, do thực hành trì giới mà có sự nhận thấy bằng tà kiến tức là thiên kiến, cách tin dị đoan. Những trạng thái như thế gọi là giới cấm thủ (triền).*

Xem phần giải trong Nhị đề 20 – Nhị đề Triền.

** Tam triền nói đây mà phiền não đồng y trụ với tam triền đó như là thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với tam triền ấy luôn thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tam triền làm sở sanh.*

Ở đây Đức Phật giải thích về khía cạnh 3 loại phiền não: thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ, ngoài tính chất sôi nổi, nóng nảy còn có sự ràng buộc, trói xiết danh và sắc, tức là sự trói buộc này tính trên các danh uẩn và sắc uẩn khi hòa trộn với tam triền ấy mà hành vi được thể hiện qua thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp, lấy nền tảng tà kiến và hoài nghi làm sở sanh. Nhưng một khi trí được phát huy theo Tri dị tri quyền, tương ưng với tâm Sơ đạo thì hai bản thể phiền não hoặc ba triền đều bị trí này đoạn tuyệt. Ngoài ra, Tri dị tri quyền là pháp còn tuyệt trừ thêm mãnh lực tức sức mạnh còn lại của các phiền não khác, đoạn tuyệt chủng tử tái tục khổ thú, đoạn tuyệt chủng tử ngoài 7 đời.

Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp sơ đạo tuyệt trừ (Dassanena pahātabbā dhammā).

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ:*Nadassanena pahātabbādhammā* - Tất cả Pháp Phi Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ.

"Trừ ra pháp triền": ở đây chỉ đề cập tới tam triền mà thôi vì pháp triền có khi kể 3, có khi kể 10. Ngoài pháp triền đã kể, những pháp triền còn lại (nói theo thập triền) thì những pháp triền ấy có phần pháp bản thể phiền não mà sơ đạo chưa tuyệt trừ như si (vô minh triền), tham (dục ái triền, hữu ái triền), ngã mạn (ngã mạn triền), sân (khuể phẫn triền), tật (tật đố triền) và lận (lận sắt triền).

"còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế, tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới": các pháp này là tâm sơ đạo không đoạn trừ tức là bao gồm các pháp Thiện, pháp Bất thiện, pháp Vô Ký Hiệp thế cùng SHH, luôn cả đến Sắc pháp cũng còn dẫn trong đời nhưng không phải là đối tượng của Sơ đạo đoạn trừ.

- Còn pháp thiện: là trạng thái tốt (tịnh hảo) mặc dù còn nương dục, sắc, vô sắc giới nhưng tâm sơ đạo không tuyệt trừ, vì tâm sơ đạo chỉ đoạn trừ những pháp ác, pháp xấu ban sơ.
- Pháp bất thiện: ở đây chỉ cho 12 thứ tâm bất thiện và SHH trong đó có SH bất thiện (chỉ trừ ra SH tà kiến và hoài nghi vì 2 pháp này tâm sơ đạo đã đoạn trừ), riêng các SH

bất thiện còn lại tâm sơ đạo chỉ đoạn trừ các sức mạnh nhưng không tuyệt dứt như si, vô tàm, vô úy, điệu cử, tham, ngã mạn, hôn trầm và thùy miên, do vậy những pháp này tâm sơ đạo chưa đoạn tuyệt được. Nên phần gọi phi sơ đạo đoạn trừ trong đó có pháp bất thiện là vậy.

- Pháp vô ký: đây chỉ cho những tâm quả và tâm tố, dù hiệp thế hay siêu thế đều không phải là đối tượng mà sơ đạo đoạn trừ vì những trạng thái pháp này khi sanh không do từ chất bản thể của phiền não mà chỉ thuần sanh theo pháp câu sanh.

Những pháp nêu trên dù còn nương hay còn trong phạm vi lậu (chỉ trừ tâm siêu thế), nhưng không phải là pháp đáng cho tâm sơ đạo phải đoạn tận vì không chính thức là phiền não.

- Còn siêu thế: vì vượt ngoài phạm vi của lậu, cả luôn Níp Bàn cũng vậy. Nói một cách khác, hai pháp này không dính líu hợp trong đời, mà không trong sự luân chuyển thì làm gì sơ đạo phải đoạn trừ.

Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi sơ đạo tuyệt trừ.

NHỊ ĐỀ THỨ 84: NHỊ ĐỀ 3 ĐẠO CAO ĐOẠN (TUYỆT) TRỪ

(BHĀVANĀYAPAHĀTABBADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Bhāvanāya pahātabbā dhammā - Tất cả Pháp 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ.*
- *Câu 2: Na bhāvanāya pahātabbādhammā - Tất cả Pháp Phi 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 815 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ và Tất cả Pháp Phi 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ *(Bhāvanāya pahātabbā dhammā, Na bhāvanāya pahātabbādhammā).* Gọi là Nhị Đề 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ, như sau:

* *Chư pháp ba đạo cao tuyệt trừ là chi?*

Tham, sân, si ngoài ra và phiền não đồng y trụ với tham, sân, si ấy, tức là thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với tham, sân, si đó luôn thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tham, sân, si làm sở sanh. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp ba đạo cao tuyệt trừ (bhāvanāya pahātabbā dhammā).

* *Chư pháp ba đạo cao không tuyệt trừ là chi?*

Trừ ra những pháp ba đạo cao tuyệt trừ, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp ba đạo cao không tuyệt trừ (na bhāvanāya pahātabbā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- 3 đạo cao còn gọi là Tiến đạo ưng trừ tức là Nhị đạo (nhất lai đạo), tam đạo (bất lai đạo) và tứ đạo (vô sanh đạo).

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ *(Bhāvanāyapahātabbaduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ và Tất cả Pháp Phi 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ.

1. Tất cả Pháp 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ(*Bhāvanāya pahātabbā dhammā*): là pháp đáng cho tu tiến tuyệt trừ tức là tham, sân, si còn lại các phiền não đồng nương nhờ. Hay nói cách khác, pháp mà ba đạo cao do tu tiến đoạn tận là si, vô tàm, vô úy, điệu cử, tham (dục ái, hữu ái), sân, tật, lận, hối, hôn trầm, thùy miên, nói theo điều pháp thì pháp do 3 đạo cao đoạn trừ là phiền não tham, phiền não sân, phiền não si, phiền não ngã mạn, phiền não hôn trầm, thùy miên, phiền não vô tàm, phiền não vô úy. Nói theo một cách khác nữa là trí hợp với tâm nhị đạo, tam đạo, tứ đạo trong vai

trò dĩ tri quyền tức là với quyền hạn của sự thông suốt, tỏ ngộ mà sát trừ các phiền não còn lại (ngoài tà kiến, hoài nghi mà sơ đạo đã đoạn trừ).

2. Tất cả Pháp Phi 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ(*Na bhāvanāya pahātabbādhammā*): đây là những pháp không đáng do tu tiến đạo cao đoạn trừ, tức là chỉ trừ ra pháp thiện, pháp vô ký và những pháp sơ đạo đoạn trừ.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ là 4 Tâm Tham Bất Tương Ưng, 2 Tâm Sân, Tâm Si Điệu Cử và 25 Sở hữu hợp.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:
  1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân và tâm Si điệu cử
  2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân và tâm Si điệu cử
  3. Hành Uẩn là23 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân và tâm Si điệu cử
  4. Thức Uẩn là tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân và tâm Si điệu cử
– Xứ đặng 2 Xứ:
  1. Ý Xứ là tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân và tâm Si điệu cử
  2. Pháp Xứ là25SH hợp với tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân và tâm Si điệu cử
– Giới đặng 2 Giới:
  1. Ý thức giớilà tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân và tâm Si điệu cử
  2. Pháp giớilà25SH hợp với tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân và tâm Si điệu cử
– Đế đặng 2 Đế:
  1. Khổ đếlà tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân và tâm Si điệu cử và 24SHH (trừ Tham)
  2. Tập đếlà SH Tham

Tất cả Pháp 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ là 4 Tâm Tham Bất Tương Ưng, 2 Tâm Sân, Tâm Si Điệu Cử và 25 Sở hữu hợp

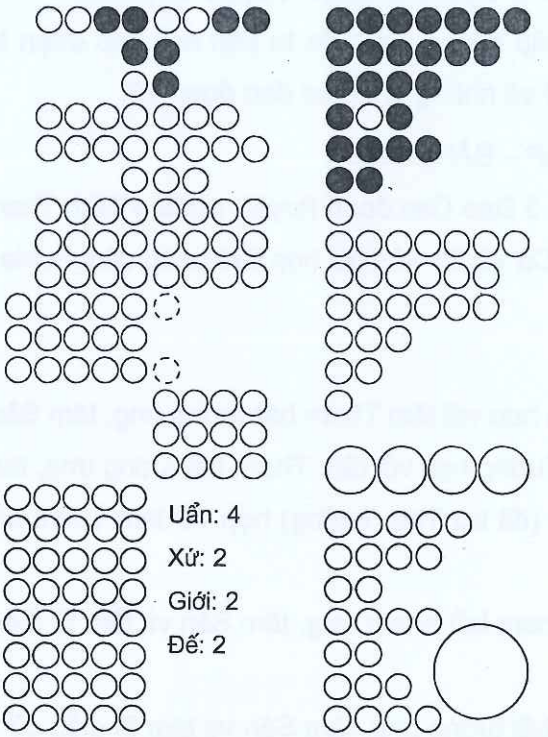

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ là Pháp Thiện, Pháp Vô Ký và những Pháp Sơ Đạo đoạn trừ.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Thiện,tâm Vô ký vàtâm Sơ đạo đoạn trừ
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Thiện,tâm Vô ký vàtâm Sơ đạo đoạn trừ
4. Hành Uẩn là45 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Thiện,tâm Vô ký vàtâm Sơ đạo đoạn trừ
5. Thức Uẩn làtâm Thiện,tâm Vô ký vàtâm Sơ đạo đoạn trừ

Ngoại UẩnlàNíp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ làtâm Thiện,tâm Vô ký vàtâm Sơ đạo đoạn trừ
12. Pháp Xứ là47SH hợp với tâm Thiện,tâm Vô ký, Sơ đạo đoạn trừ, sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh.
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới làsắc Thân thanh
6. Sắc Giới làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
12. Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
13. Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
14. Thiệt thức giới là đôi Thiệt thức
15. Thân thức giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức làNgũ song thức

16. Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giớilàtâm Thiện, Vô ký vàtâm Sơ đạo đoạn trừ(trừ Ngũ song thức và Ý giới)
18. Pháp giớilà47SH hợp với tâm Thiện,tâmVô ký, tâm Sơ đạo đoạn trừ, sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 4 Đế:

1. Khổ đếlàSắc pháp, tâm Thiện Hiệp thế,tâm Vô ký Hiệp thế,tâm Sơ đạo đoạn trừ và 46SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham
3. Diệt đế là Níp Bàn
4. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đế: làtâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Phi 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ là Pháp Thiện, Pháp Vô Ký và những Pháp Sơ Đạo đoạn trừ

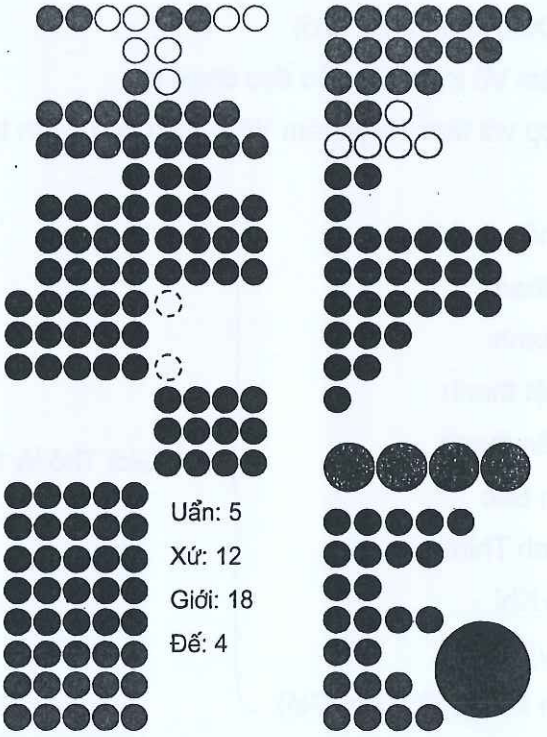

V. PHẦN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ:*Bhāvanāya pahātabbā dhammā*- Tất cả Pháp 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ.

"Tham, sân, si ngoài ra và phiền não đồng y trụ với tham, sân, si ấy": nghĩa là lấy tham (sở hữu tham), sân (sở hữu sân), si (sở hữu si) vừa là phiền não vừa làm nền tảng cho các loại phiền não khác đồng nương nhờ (đồng y trụ). Như là:

- Phiền não si có phiền não vô tàm, phiền não vô úy, phiền não điệu cử đồng nương nhờ với phiền não si ấy.
- Phiền não tham có phiền não ngã mạn đồng nương nhờ.
- Phiền não sân thì có phiền não tật, lận, hối đồng nương nhờ.
- Còn phiền não hôn trầm, thùy miên nương nhờ vào phiền não tham, phiền não sân.

"Tức là thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với tham, sân, si đó luôn thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tham, sân, si làm sở sanh": nghĩa là các thứ phiền não mà ba đạo cao tuyệt trừ khi phát sanh là thuộc hành uẩn, mà khi hành uẩn sanh khởi thì phải nhờ vào cách trợ tương ưng của 3 uẩn khác (thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn) hoặc là cách nói thọ uẩn cho đến thức uẩn hòa trộn với tham, sân, si đây là nói đến 3 uẩn trợ cho 1 uẩn tức thọ, tưởng, thức hòa trộn với tham, sân, si (hành uẩn) để có hành vi về thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà lấy từ 3 căn gốc rễ là căn tham, căn sân và căn si làm nền tảng để sanh ra những sự sôi nổi, nóng nảy trên các khía cạnh:

- Chấp cứng cảnh, chấp cứng những cách không đáng chấp, dính mắc cảnh (phiền não tham).
- Hiện bày thô thiển, làm cho thân tâm thô tháo (phiền não sân).

Trái ngược với trí không thấu đáo, hay là tối tăm không biết cái đáng biết và nhất là không biết rõ pháp thực tính (phiền não si).Đồng thời làm cho các loại phiền não khác đồng y trụ (đồng nương sanh) với tham, sân, si ấy là:

- Cống cao, phách lối lừng lẫy (phiền não ngã mạn).
- Ganh ghét tài sản người khác, danh lợi của người khác (phiền não tật đố).
- Giấu giếm tài sản, của cải hay tài sản trí đức của mình (phiền não lận sắt).
- Bực bội, tức tối với sự việc đã qua hoặc những việc đã làm (phiền não hối hận).
- Chặn đứng cần tiến, tiến tới (phiền não hôn trầm).
- Không thích việc làm, không thích hợp với công chuyện (phiền não thùy miên)
- Không hổ thẹn với cách thân khẩu làm ác (phiền não vô tàm).
- Không kinh ngạc tội ác, không ghê sợ với sự tự làm ác, không sợ sệt việc ác (phiền não vô úy).
- Không yên tịnh (phiền não điệu cử).

Khi có tham, sân, si làm sở sanh trên khía cạnh phiền não (phiền não luân hồi) thì có hành vi thể hiện về:

- Thân nghiệp ở đây là thân nghiệp ác tức là sát sanh, trộm cướp, tà dâm.
- Khẩu nghiệp ở đây là khẩu nghiệp ác tức là nói dối, nói đâm thọc, nói nhảm nhí, nói độc ác (vọng ngôn, độc ác ngữ, ly gián ngữ, tạp uế ngữ hay ỷ ngữ)
- Ý nghiệp ở đây là ý nghiệp ác tức là tham ác, sân ác, tà kiến ác.

Như vậy những thực tính chơn tướng vừa kể trên mà bị "tri dĩ tri quyền" (tức trí hợp với nhị đạo, tam đạo, tứ đạo) tiến hành (đoạn tuyệt) trừ nên gọi là chư pháp ba đạo cao tuyệt trừ.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ:*Na bhāvanāya pahātabbādhammā* - Tất cả Pháp Phi 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ.

*"Trừ ra những pháp ba đạo cao tuyệt trừ":*ở đây chỉ cho pháp thiện, vô ký và những pháp sơ đạo đoạn trừ.

"còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế, tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới": các pháp này là 3 đạo cao không đoạn trừ tức là bao gồm các pháp Thiện, pháp Bất thiện, pháp Vô ký hiệp thế cùng SHH, luôn cả đến Sắc pháp cũng còn dẫn trong đời nhưng không phải là đối tượng của 3 đạo cao đoạn trừ.

Vìpháp**thiện** là trạng thái tốt (tịnh hảo) mặc dù các pháp này còn nương dục, sắc, vô sắc giới do vậy mà3 đạo cao không tuyệt trừ, vì 3 đạo cao chỉ đoạn trừ những pháp ác, pháp xấu còn lại như tâm tham bất tương ưng, tâm sân, tâm si điệu cử và sở hữu vô tàm, vô úy, điệu cử, ngã mạn, tật, lận, hối, hôn trầm, thùy miên và các sở hữu câu sanh khác.

Pháp bất thiện ở đây chỉ cho những pháp mà sơ đạo đã đoạn trừ trước kia rồi như là tâm tham tương ưng, tâm si hoài nghi, sở hữu tà kiến, sở hữu hoài nghi và các pháp câu sanh khác do đã đoạn tận rồi thì ba đạo cao không cần phải tuyệt trừ nữa.

Pháp vô ký: đây chỉ cho những tâm quả và tâm tố, dù hiệp thế hay siêu thế đều không phải là đối tượng mà 3 đạo cao đoạn trừ vì những trạng thái pháp này khi sanh không do từ chất bản thể của phiền não mà chỉ thuần sanh theo pháp câu sanh.

Những pháp nêu trên dù còn nương hay còn trong phạm vi lậu (chỉ trừ tâm siêu thế), nhưng không phải là pháp đáng cho 3 đạo cao phải đoạn tận vì không chính thức là phiền não.

Còn siêu thế: vì vượt ngoài phạm vi của lậu, cả luôn Níp Bàn cũng vậy. Nói một cách khác, hai pháp này không dính líu hợp trong đời, mà không trong sự luân chuyển thì làm gì 3 đạo cao phải đoạn trừ.

Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi 3 đạo cao tuyệt trừ.

NHỊ ĐỀ THỨ 85: NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO ĐOẠN (TUYỆT) TRỪ

(DASSANENA PAHĀTABBA HETUKA DUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Dassanena pahātabba hetukā dhammā - Tất cả Pháp Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ.*
- *Câu 2: Na dassanena pahātabba hetukādhammā - Tất cả Pháp Phi Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 816-820 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ và Tất cả Pháp Phi Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ *(Dassanena pahātabba hetukā dhammā, Na dassanena pahātabba hetukādhammā)*. Gọi là Nhị Đề Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ, như sau:

** 816.Chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ ra sao?*

Tam triền tức là thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ.

** 817.Trong tam triền đó mà thân kiến (triền) ra sao?*

Phàm phu trong đời nầy có kẻ thiếu học không đặng gặp bậc Thánh, không thông pháp của bậc Thánh, không tập rèn theo pháp của bậc Thánh, không gặp trí thức, thông pháp của trí thức, chẳng tập rèn theo pháp của trí thức.

Nhận thấy sắc uẩn là ta, hoặc nhận thấy ta có sắc uẩn, nhận thấy sắc uẩn trong ta, nhận thấy ta trong sắc uẩn. Nhận thấy thọ uẩn... tưởng uẩn... hành uẩn... thức uẩn là ta, hoặc nhận thấy ta có thức uẩn, nhận thấy thức uẩn trong ta, nhận thấy ta trong thức uẩn.

Tà kiến tức là thiên kiến... cách tin theo dị đoan. Những trạng thái như thế gọi là thân kiến (triền).

** 818.Hoài nghi trong khi có ra sao?*

Hoài nghi Phật... sự sần sượng của tâm, sự tràn lan của tánh. Những trạng thái như thế gọi là hoài nghi.

** 819.Giới cấm thủ trong khi có ra sao?*

Chúng ngoại giáo Sa môn, Bà La môn nhận thấy sự trong sạch do giới, do tu hành, do thực hành trì giới mà có sự nhận thấy bằng cách tà kiến, thiên kiến, cách tin dị đoan. Những trạng thái như thế gọi là giới cấm thủ.

** 820. Tam triền như đã nói đây và phiền não đồng y trụ với tam triền đó, tức là thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với tam triền ấy luôn thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tam triền làm sở sanh. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ.*

Tam triền tức là thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp sơ đạo tuyệt trừ.

Tham, sân, si đồng sanh y trụ nơi tam triền ấy. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ.

Về phần phiền não đồng y trụ với tham, sân, si ấy như là thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với tham, sân, si đó luôn thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tham, sân, si làm sở sanh. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ.

** Chư pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ ra sao?*

Trừ ra những pháp sơ đạo tuyệt trừ, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ (na dassanena pahatabba hetukā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Hữu: có, lấy được, đầy đủ.
- Nhân: nguyên nhân, tính nhân, phần đã làm ra nhân, nguyên do, điều kiện, ở đây chữ nhân là dùng cho nhân tương ưng chỉ về phần pháp bản chất là Si hiệp Tâm Si Hoài Nghi và Si hiệp Tâm Si Điệu Cử.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ *(Dassanena pahātabba hetuka duka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ và Tất cả Pháp Phi Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ.

1. Tất cả Pháp Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ(*Dassanena pahātabba hetukā dhammā*)là những pháp bị sơ đạo đoạn diệt mà có hiệp với nhân tương ưng. Hay là nhân mà bị sơ đạo sát có với pháp nào thì pháp ấy gọi là hữu nhân sơ đạo đoạn trừ (Dassanena pahātabbo etesaṃ atthīti = Dassanasena pahātabba hetukā). Hay nói cách khác, tất cả pháp hữu nhân sơ đạo đoạn trừ là chỉ trừ ra trường hợp khi si hiệp tâm si hoài nghi mà thôi vì si hiệp tâm si là vô nhân.
2. Tất cả Pháp Phi Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ (*Na dassanena pahātabba hetukādhammā*) là những pháp không bị sơ đạo đoạn diệt tức là lấy pháp siêu lý trừ ra 4 thứ tâm tham tương ưng, tâm si hoài nghi cùng với 22 sở hữu hợp theo.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ có chi Pháp trùng như câu "Tất cả Pháp Sơ Đạo đoạn trừ" tức là 4 Tham Tương Ưng, Tâm Si Hoài Nghi và 22 Sở Hữu Hợp trừ tuyệt (không lấy Si hợp tâm Si Hoài nghi).Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

- Uẩn đặng 4 Uẩn:
  1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâmTham tương ưng,Si Hoài nghi(trừ Si hợp Si hoài nghi)
  2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Tham tương ưng, Si Hoài nghi(đã trừSi hợp tâm Si hoài nghi)
  3. Hành Uẩn là20 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi(đã trừSi hợp tâm Si Hoài nghi)
  4. Thức Uẩn làtâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi
- Xứ đặng 2 Xứ:
  1. Ý Xứ làtâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi
  2. Pháp Xứ là22SH hợp với tâm Tham tương ưng, Si Hoài nghi(đã trừSi hợp Si Hoài nghi)
- Giới đặng 2 Giới:
  1. Ý thức giớilàtâm Tham tương ưng và tâm Si Hoài nghi
  2. Pháp giớilà22 SH hợp với tâm Tham tương ưngvà tâmSi Hoài nghi(đã trừSi hợp tâm Si Hoài nghi)
- Đế đặng 2 Đế:
  1. Khổ đếlàTâmTham Tương Ưng, Tâm Si Hoài Nghi và 21SHH (đã trừ Thamvà Si hợp tâm Si Hoài nghi)
  2. Tập đếlà SH Tham

Tất cả Pháp Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ là 4 Tham Tương Ưng, Tâm Si Hoài Nghi và 22 Sở Hữu Hợp trừ tuyệt (không lấy Si hợp tâm Si Hoài nghi)

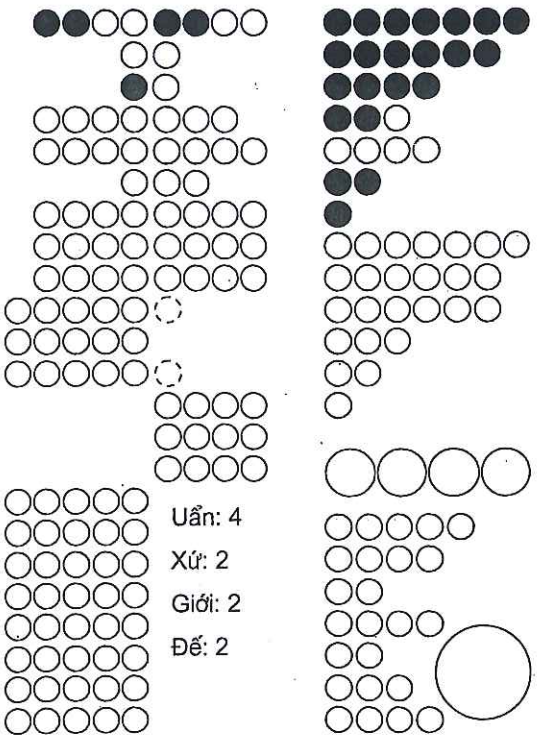

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ. Chi pháp ngoài ra chi pháp câu thứ nhất, đều lấy hết. Chi pháp câu 2 chia theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:
  1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
  2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm (đã trừ tâm Tham tương ưng 4, tâm Si Hoài nghi)
  3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm (đã trừ tâm Tham tương ưng 4, tâm Si Hoài nghi)
  4. Hành Uẩn là48 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm (đã trừ tâm Tham tương ưng 4, tâm Si Hoài nghi)
  5. Thức Uẩn làtâm (đã trừ tâm Tham tương ưng 4, tâm Si Hoài nghi)

  Ngoại Uẩn:làNíp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:
  1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
  2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
  3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
  4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
  5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
  6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
  7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
  8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
  9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
  10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

  } 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

  11. Ý Xứ làtâm (đã trừ tâm Tham tương ưng 4, tâm Si Hoài nghi)
  12. Pháp Xứ là50 SH (hợp với tâm đã trừ tâm Tham tương ưng 4, tâm Si Hoài nghi), Sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:
  1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
  2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
  3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh
  4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
  5. Thân Giới làsắc Thân thanh
  6. Sắc Giới làsắc cảnh Sắc
  7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
  8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
  9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
  10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

  } 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11.Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
12.Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
13.Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
14.Thiệt thức giới là đôi Thiệt thức
15.Thân thức giới là đôi Thân thức
} 5 Giới Thức làNgũ song thức

16.Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17.Ý thức giớilà103tâm (đã trừ tâm Tham tương ưng 4, Si Hoài nghi,Ngũ song thức và Ý giới)
18.Pháp giớilà50 SH (hợp với tâm đã trừ tâm Tham tương ưng 4, tâm Si Hoài nghi), Sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 4 Đế:
1. Khổ đếlàSắc pháp, Tâm Hiệp thế(đã trừ4 Tâm Tham Tương Ưng, Tâm Si Hoài Nghi) và 49SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlàSH Tham
3. Diệt đếlàNíp Bàn
4. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đế: làtâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Phi Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ làchi Pháp ngoài ra chi Pháp câu thứ nhất, đều lấy hết

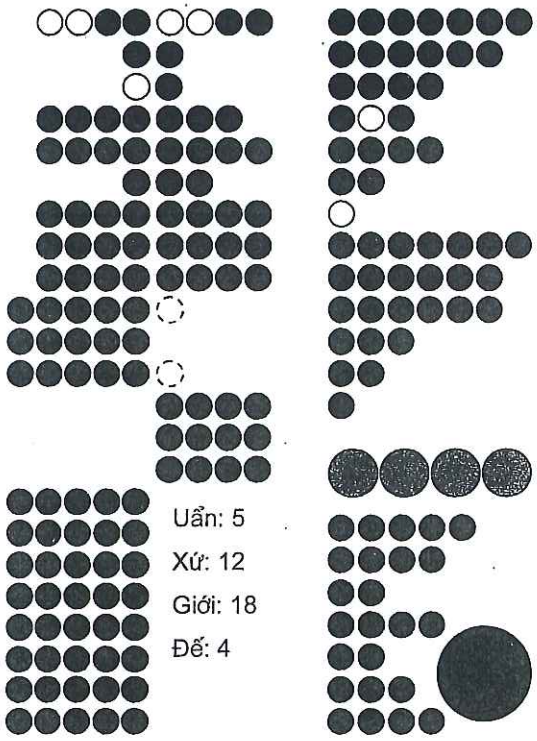

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ:*Dassanena pahātabba hetukā dhammā* - Tất cả Pháp Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ.

Vì đây là đề cập đến hữu nhân nên trong phần đoạn tuyệt của sơ đạo có trường hợp tâm si hoài nghi, mà khi tâm si hoài nghi thì có SH si phối hợp, cách này gọi là vô nhân nên phải trừ ra tức không lấy si hợp tâm si hoài nghi.Xem thêm phân giải câu 1 trong Đề 83 – Nhị đề sơ đạo đoạn trừ.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ:*Na dassanena pahātabba hetukādhammā* - Tất cả Pháp Phi Hữu Nhân Sơ Đạo đoạn (tuyệt) trừ.

Xem phân giải câu 2 trong Đề 83 – Nhị đề sơ đạo đoạn trừ.

NHỊ ĐỀ THỨ 86: NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN 3 ĐẠO CAO ĐOẠN (TUYỆT) TRỪ

(BHĀVANĀYA PAHĀTĀTABBA HETUKA DUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Bhāvanāya pahātabba hetukādhammā - Tất cả Pháp Hữu Nhân 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ.*
- *Câu 2: Na bhāvanāya pahātabba hetukādhammā - Tất cả Pháp Phi Hữu Nhân Phi 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 821 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Hữu Nhân 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ và Tất cả Pháp Phi Hữu Nhân Phi 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ *(Bhāvanāya pahātabba hetukādhammā, Na bhāvanāya pahātabba hetukādhammā).* Gọi là Nhị Đề Hữu Nhân 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ, như sau:

** Chư pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ ra sao?*

Tham, sân, si ngoài ra. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ (bhavanaya pahatabba dhammā).

Phần phiền não đồng nương với tham, sân, si đó như là thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với tham, sân, si ấy luôn thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tham, sân, si làm sở sanh. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ.

** Chư pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ là chi?*

Trừ ra những pháp ba đạo cao tuyệt trừ, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ (na bhāvanāya pahātabba hetukā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Xem phần thích từ của các đề trước.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Hữu Nhân 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ *(Bhāvanāya pahātātabba hetuka duka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Hữu Nhân 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ và Tất cả Pháp Phi Hữu Nhân Phi 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ.

1. Tất cả Pháp Hữu Nhân 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ(*Bhāvanāya pahātabba hetukādhammā*): về ý nghĩa tương tự như 3 đạo cao đoạn trừ, chỉ khác là nói về pháp hữu nhân là đề cập đến trường hợp vô nhân phải loại ra mà trường hợp ấy tức

là si gặp tâm si điệu cử. Như vậy, Chư pháp hữu nhân 3 đạo cao đoạn trừ là đề cập đến những pháp phiền não mang bản chất hữu nhân, tức là trừ ra trường hợp vô nhân (không lấy si hợp tâm si điệu cử).

2. Tất cả Pháp Phi Hữu Nhân Phi 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ(*Na bhāvanāya pahātabba hetukādhammā*): là những pháp không đáng cho đạo cao sát nghĩa là pháp siêu lý đã trừ ra chi pháp câu 1 và lấy thêm si hợp tâm si điệu cử.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Hữu Nhân 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừlà 4 Tâm Tham Bất Tương Ưng, 2 Tâm Sân, Tâm Si Điệu Cử và 25 Sở hữu hợp (trừ Si hợp Tâm Si Điệu Cử).Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:
  1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân 2, tâm Si Điệu cử
  2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân 2, tâm Si Điệu cử
  3. Hành Uẩn là23 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân 2, tâm Si Điệu Cử (trừ Si hợp Si Điệu cử)
  4. Thức Uẩn là tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân 2, tâm Si Điệu cử
– Xứ đặng 2 Xứ:
  1. Ý Xứ là tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân 2, tâm Si Điệu cử
  2. Pháp Xứ là25SH hợp với tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân 2, tâm Si Điệu Cử (trừ Si hợp Si Điệu cử)
– Giới đặng 2 Giới:
  1. Ý thức giớilà tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân 2, tâm Si Điệu cử
  2. Pháp giớilà25SH hợp với tâm Tham bất tương ưng, tâm Sân 2, tâm Si Điệu Cử (trừ Si hợp Si Điệu cử)
– Đế đặng 2 Đế:
  1. Khổ đếlàtâm Tham bất tương ưng, tâm Sân 2, tâm Si Điệu Cử và 24 SHH (trừ Tham và Si hợp tâm Si Điệu Cử)
  2. Tập đếlà SH Tham

Tất cả Pháp Hữu Nhân 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ là 4 Tâm Tham Bất Tương Ưng, 2 Tâm Sân, Tâm Si Điệu Cử và 25 Sở hữu hợp (trừ Si hợp Tâm Si Điệu Cử)

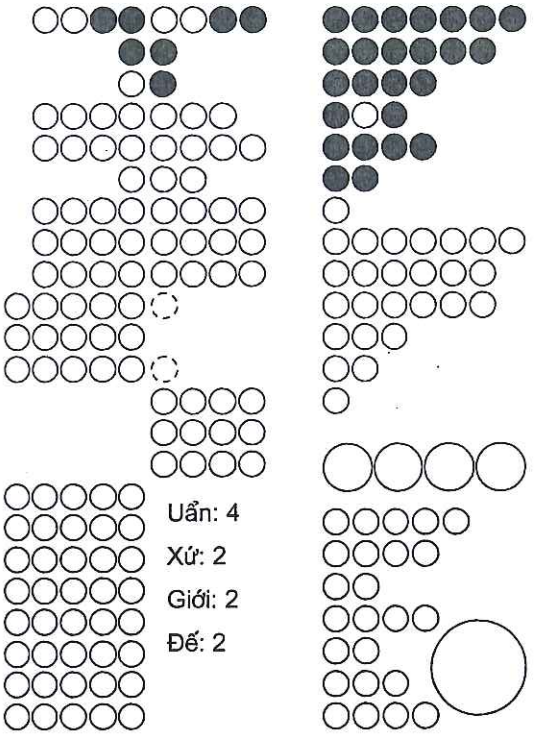

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Hữu Nhân Phi 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ là Pháp Siêu Lý (trừ ra chi Pháp câu 1) và lấy thêm Si hợp Tâm Si Điệu Cử.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với Tâm (trừ Tâm Tham Bất Tương Ưng, 2 Tâm Sân, Tâm Si Điệu Cử)
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với Tâm (đã trừTâm Tham Bất Tương Ưng, 2 Tâm Sân, Tâm Si Điệu Cử)
4. Hành Uẩn là45 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với Tâm (đã trừTâm Tham Bất Tương Ưng, 2 Tâm Sân, Tâm Si Điệu Cử)
5. Thức Uẩn là Tâm

Ngoại UẩnlàNíp Bàn

- Xứ đặng 12 Xứ:
  1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
  2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
  3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
  4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
  5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
  6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
  7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
  8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
  9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
  10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

  } 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

  11. Ý Xứ làTâm (đã trừTham Bất Tương Ưng, Sân và Si Điệu Cử)
  12. Pháp Xứ là47SH hợp với Tâm (đã trừTâm Tham Bất Tương Ưng, 2 Tâm Sân, Tâm Si Điệu Cử), Sắc Tế và Níp Bàn
- Giới đặng 18 Giới:
  1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
  2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
  3. Tỷ Giới là Sắc Tỷ Thanh.
  4. Thiệt Giới là sắc Thiệt thanh
  5. Thân Giới là sắc Thân thanh
  6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
  7. Thinh Giới là sắc cảnh Thinh
  8. Khí Giới là sắc cảnh Khí
  9. Vị Giới là sắc cảnh Vị
  10. Xúc Giới là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

  } 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

  11. Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
  12. Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
  13. Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
  14. Thiệt thức giới là đôi Thiệt thức
  15. Thân thức giới là đôi Thân thức

  } 5 Giới Thức làNgũ song thức

  16. Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
  17. Ý thức giớilà Tâm (đã trừTâm Tham Bất Tương Ưng, 2 Tâm Sân, Tâm Si Điệu Cử,Ngũ song thức và Ý giới)
  18. Pháp giớilà 47SH hợp với Tâm (đã trừTâm Tham Bất Tương Ưng, 2 Tâm Sân, Tâm Si Điệu Cử), Sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 4 Đế:

1. Khổ đếlàSắc pháp, Tâm Hiệp thế(đã trừTâm Tham Bất Tương Ưng, 2 Tâm Sân, Tâm Si Điệu Cử) và 46SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham
3. Diệt đếlà Níp Bàn
4. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đếlà tâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Phi Hữu Nhân Phi 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ là Pháp Siêu Lý (trừ ra chi Pháp câu 1) và lấy thêm Si hợp Tâm Si Điệu Cử

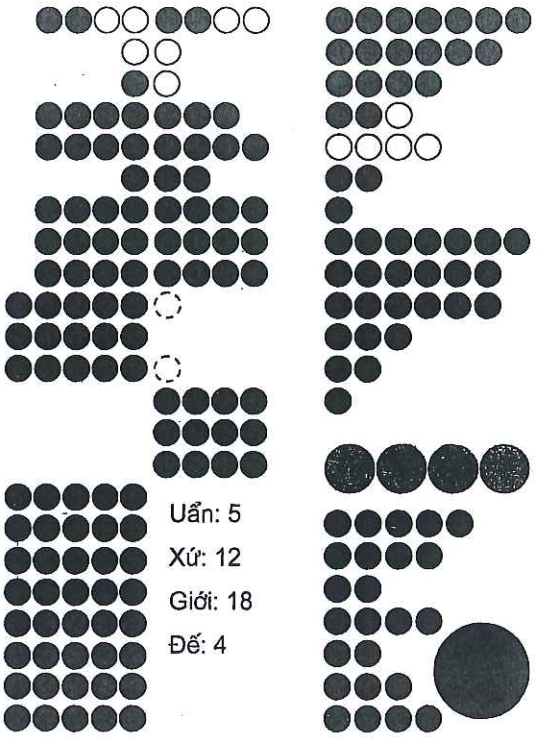

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Hữu Nhân 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ:*Bhāvanāya pahātabba hetukādhammā*- Tất cả Pháp Hữu Nhân 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ.

Xem phân giải câu 1 trong đề 84 – Nhị đề 3 đạo cao đoạn trừ. Chỉ lưu ý đến trường hợp hữu nhân tức là phải trừ ra phần vô nhân, mà vô nhân ở đây là si hợp tâm si điệu cử.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Hữu Nhân 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ:*Na bhāvanāya pahātabba hetukādhammā* - Tất cả Pháp Phi Hữu Nhân Phi 3 Đạo Cao đoạn (tuyệt) trừ.

Xem phân giải câu 2 trong đề 84 – Nhị đề 3 đạo cao đoạn trừ.

NHỊ ĐỀ THỨ 87: NHỊ ĐỀ HỮU TẦM

(SAVITAKKADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Savitakkādhammā - Tất cả Pháp Hữu Tầm.*
- *Câu 2: Avitakkādhammā - Tất cả Pháp Vô Tầm.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 822 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Hữu Tầm và Tất cả Pháp Vô Tầm*(Savitakkādhammā, Avitakkādhammā)*. Gọi là Nhị Đề Hữu Tầm,như sau:

* *Chư pháp hữu tầm trong khi có ra sao?*

Chỉ trừ tầm trong cõi hữu tầm là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với tầm đó. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp hữu tầm (savitakkā dhammā).

* *Chư pháp vô tầm trong khi có ra sao?*

Thọ uẩn... thức uẩn trong cõi vô tầm, tức là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, siêu thế và tầm luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp vô tầm (avitakkā).

II. THÍCH TỪ

- Tầm:tìm kiếm, tiếp đến, ôn lại, trăn trở, tìm, cái tầm. Ở đây, Tầm là cách tìm tới cảnh...

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Hữu Tầm *(Savitakkaduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Hữu Tầm và Tất cả Pháp Vô Tầm.

1. Tất cả Pháp Hữu Tầm(*Savitakkādhammā*): nghĩa là có tầm tức có hướng tâm đến cảnh hay tìm tòi cảnh, dù ở dục giới, sắc giới, vô sắc giới cũng vậy. Hay nói cách khác, pháp hữu tầm là một trạng thái với bản chất có mặt khi trạng thái ấy sanh khởi là giúp cho sự tìm đến cảnh. Trên khía cạnh uẩn thì tầm thuộc về hành uẩn nên có những pháp tương ưng với tầm là thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn.
2. Tất cả Pháp Vô Tầm(*Avitakkādhammā*): đây là những pháp không cần tầm phối hợp, mà những pháp ấy dù ở dục giới, sắc giới, vô sắc giới hay siêu thế khi phát sanh do tính chất đã duy trì cảnh và tính chất không dùng tầm, đây chỉ cho 66 tâm vô tầm, 37 SHH, lấy lại SH tầm, tính luôn sắc pháp và Níp Bàn cũng là pháp vô tầm.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp Hữu Tầmlà 11 Tâm Sơ Thiền, 44 tâm Dục giới (trừ Ngũ Song Thức) và 51 Sở hữu hợp (đã trừ Tầm).Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:
  1. Thọ Uẩn làSH Thọ hợp với 55 thứ tâm Hữu tầm
  2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với 55 thứ tâm Hữu tầm
  3. Hành Uẩn là49 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với 55 thứ tâm Hữu tầm
  4. Thức Uẩn là55 thứ tâm Hữu tầm
– Xứ đặng 2 Xứ:
  1. Ý Xứ là55 thứ tâm Hữu tầm
  2. Pháp Xứ là51SH hợp với 55 thứ tâm Hữu tầm
– Giới đặng 3 Giới:
  1. Ý giớilà đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
  2. Ý thức giớilà55 thứ tâm Hữu tầm (đã trừÝ giới)
  3. Pháp giớilà51SH hợp với 55 thứ tâm Hữu tầm
– Đế đặng 2 Đế:
  1. Khổ đếlàtâm Hữu tầmHiệp thế và 50SHH (đã trừ Tham)
  2. Tập đếlàSH Tham
  3. Đạo đếlàThất chi Đạo tương ưng (hợp, hòa trộn) với Tâm Đạo Sơ Thiền

  Ngoại Đếlàtâm Siêu thế Hữu tầm và 36 SHH (đã trừ Đạo đế)

Tất cả Pháp Hữu Tầm là 11 Tâm Sơ Thiền, 44 tâm Dục giới (trừ Ngũ Song Thức) và 51 Sở hữu hợp (đã trừ Tầm)

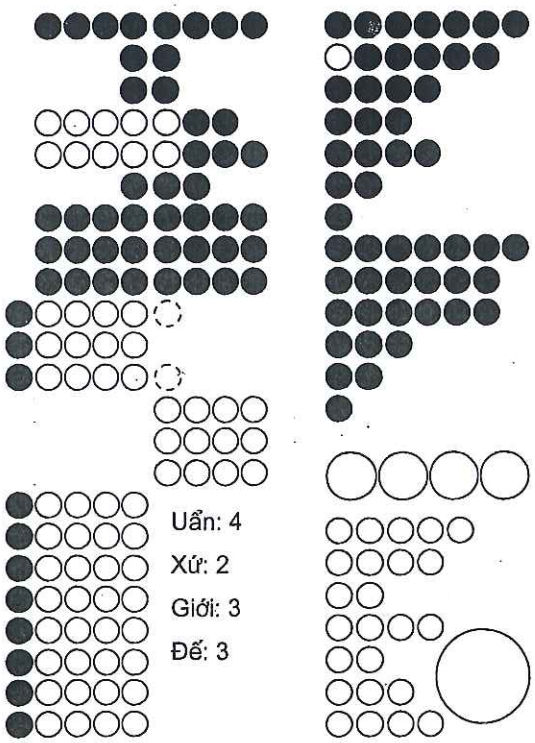

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Vô Tầm là Níp Bàn, Sắc Pháp, 66 tâm Vô tầm, 37 Sở hữu hợp và lấy lại Sở hữu Tầm. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:
  1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
  2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Vô tầm
  3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Vô tầm
  4. Hành Uẩn là 35 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Vô tầm
  5. Thức Uẩn là tâm Vô tầm

  Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:
  1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
  2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
  3. Tỷ Xứ là sắc Tỷ thanh
  4. Thiệt Xứ là sắc Thiệt thanh
  5. Thân Xứ là sắc Thân thanh
  6. Sắc Xứ là sắc cảnh Sắc
  7. Thinh Xứ là sắc cảnh Thinh
  8. Khí Xứ là sắc cảnh Khí
  9. Vị Xứ là sắc cảnh Vị
  10. Xúc Xứ là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

  } 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

  11. Ý Xứ là tâm Vô tầm
  12. Pháp Xứ là 37SH hợp với tâm Vô tầm, Sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 17 Giới:
  1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
  2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
  3. Tỷ Giới là Sắc Tỷ Thanh.
  4. Thiệt Giới là sắc Thiệt thanh
  5. Thân Giới là sắc Thân thanh
  6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
  7. Thinh Giới là sắc cảnh Thinh
  8. Khí Giới là sắc cảnh Khí
  9. Vị Giới là sắc cảnh Vị
  10. Xúc Giới là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

  } 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11.Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
12.Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
13.Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
14.Thiệt thức giới là đôi Thiệt thức
15.Thân thức giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức làNgũ song thức

16.Ý giới là đôi tiếp thâu và khai ngũ môn
17.Ý thức giớilà tâmthiền Vô Tầm
18.Pháp giớilà 37 SH hợp với tâm Vô tầm, Sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 3 Đế:
1. Khổ đếlà 34 tâm Vô tầmHiệp thế và 37SHH
2. Diệt đếlà Níp Bàn
3. Đạo đếlà Thất Chi Đạo tương ưng (hợp, hòa trộn)với Tâm ĐạoVô Tầm

Ngoại Đếlà tâm Siêu thế Vô Tầm vàSHH(ngoài Đạo đế)

Tất cả Pháp Vô Tầm là Níp Bàn, Sắc Pháp, 66 tâm Vô tầm, 37 Sở hữu hợp và lấy lại Sở hữu Tầm

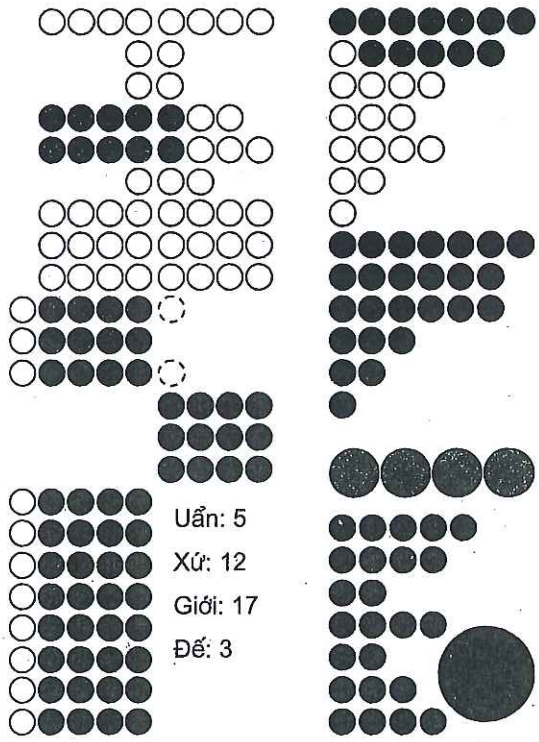

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Hữu Tầm: *Savitakkādhammā*- Tất cả Pháp Hữu Tầm.

"Chỉ trừ tầm trong cõi hữu tầm": nghĩa là ở các cõi này dục, sắc, vô sắc luôn đến siêu thế có sử dụng tầm hay cần có tầm, còn tại sao trừ ra tầm, vì bản chất tầm đã là tầm rồi thì cần gì có tầm câu sanh. Phân ra chúng ta thấy như sau:

- Về dục giới: các thứ tâm bất thiện, tâm vô nhân đã trừ ngũ song thức và dục giới tịnh hảo đều cần có tầm câu sanh vì tầm phối hợp về mặt dục giới là 44 thứ tâm ngoài ngũ song thức.
- Về sắc giới: 3 tâm sơ thiền khi phát sanh cũng cần có tầm, bởi nền tảng của tâm sơ thiền có 5 chi thiền là tầm, tứ, hỉ, lạc, định trong đó tầm là chi khởi đầu nên cũng là pháp hữu tầm.Ngoài ra, trong đời sống bình nhật, vị phạm thiên sắc giới (phàm tam nhân và thánh hữu học) vẫn còn sử dụng tham, si, thiện... ta thấy các thứ tâm này vẫn có tầm trong đó, vì khi tham khởi sanh nhiếp đặng 21 SH trong đó có SH tầm...
- Về vô sắc giới: không sử dụng chi thiền tầm nhưng vị phạm thiên vô sắc (phàm tam nhân và thánh hữu học) vẫn sử dụng các thứ tâm tham, si, thiện..., mà các loại tâm này khi phát sanh vẫn cần có tầm (pháp hữu tầm) cho nên dù cõi vô sắc vẫn còn cần hữu tầm.
- Còn siêu thế: các thứ tâm sơ thiền khi phát sanh là những pháp hữu tầm vì cũng có 5 chi thiền tầm, tứ, hỉ, lạc, định...

*"tức là thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với tầm đó":*nghĩa là Phật Ngài giảng dạy pháp hữu tầm về khía cạnh uẩn tức những pháp cần có tầm câu sanh, trong đó có SH thọ (thọ uẩn), SH tưởng (tưởng uẩn) và các thứ tâm sanh theo các cõi (thức uẩn) hòa trộn với tầm (hành uẩn) để phát sanh, nên các uẩn - thọ, tưởng, thức là pháp hữu tầm vậy.

Như vậy, những pháp khi sanh ra mà cần tầm hay có tầm tương ưng thì những pháp ấy gọi là pháp hữu tầm; còn riêng tầm không gọi là hữu tầm nên trừ ra vì bản chất đã là tầm rồi.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Hữu Tầm: *Avitakkādhammā* - Tất cả Pháp Vô Tầm.

"Chư pháp vô tầm": là những pháp không có tầm phối hợp hay khi kết hợp với các pháp khác để phát sanh mà pháp ấy không cần tầm thì những pháp đó gọi là pháp vô tầm. Đây chỉ cho ngũ song thức, 11 thứ tâm nhị thiền, 11 thứ tâm tam thiền, 11 thứ tâm tứ thiền và 23 thứ tâm ngũ thiền cùng với 37 SHH, lấy lại SH tầm, riêng về sắc pháp và Níp Bàn cũng là pháp vô tầm. Như vậy, những pháp vừa kể trên khi phát sanh không có tầm kết hợp nên gọi là những pháp vô tầm.Hay nói cách khác, căn cứ vào chánh Tạng thì *"thọ uẩn... thức uẩn trong cõi vô tầm",* nghĩa là trong lúc ấy tâm ngũ song thức phát sanh (dục giới), 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền và 23 tâm ngũ thiền (sắc, vô sắc và siêu thế) khi phát sanh không cần có tầm, luôn đến sắc pháp và Níp Bàn cũng vậy. Còn khía cạnh uẩn thì thọ,

tưởng, hành và thức uẩn khi phát sanh theo lối vô tầm dù ở dục, sắc, vô sắc giới và siêu thế, nên trường hợp này các uẩn ấy gọi là trong cõi vô tầm vì tính trên phương diện:

- SH thọ (thọ uẩn) phối hợp với các tâm vô tầm
- SH tưởng (tưởng uẩn) phối hợp với các tâm vô tầm
- 35 SH ngoài thọ, tưởng (hành uẩn) phối hợp với các tâm vô tầm
- Các thứ tâm vô tầm là thức uẩn

Như vậy, những chơn tướng vừa trình bày trên mang thực tính, bản chất là vô tầm.

NHỊ ĐỀ THỨ 88: NHỊ ĐỀ HỮU TỨ

(SAVICĀRADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Savicārādhammā - Tất cả Pháp Hữu Tứ.*
- *Câu 2: Avicārādhammā - Tất cả Pháp Vô Tứ.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 823 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Hữu Tứ và Tất cả Pháp Vô Tứ *(Savicārādhammā, Avicārādhammā)*. Gọi là Nhị Đề Hữu Tứ, như sau:

* *Chư pháp hữu tứ trong khi có ra sao?*

Chỉ trừ tứ trong cõi hữu tứ là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với tứ đó. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp hữu tứ (savicārā dhammā).

* *Chư pháp vô tứ trong khi có ra sao?*

Thọ uẩn... thức uẩn trong cõi vô tứ, tức là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, siêu thế và tứ luôn tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp vô tứ (avicārā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Tứ: ý tứ, dò xét, cùng cực, phơi bày, chăm siêng năng, gìn giữ, ở đây dùng chữ Tứ có nghĩa là sự kiềm giữ cảnh cho tâm tức tâm dính vào cảnh một cách ràng rịch.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Hữu Tứ *(Savicāraduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Hữu Tứ và Tất cả Pháp Vô Tứ.

1. **Tất cả Pháp Hữu Tứ**(*Savicārādhammā*): nghĩa là những pháp có SH tứ làm pháp bản thể để chăm nom, gìn giữ cảnh, hay duy trì và thẩm sát cảnh.Hay nói cách khác tức nói theo chánh Tạng thì tất cả pháp hữu tứ là một trạng thái với bản chất có mặt khi trạng thái ấy sanh khởi là giúp cho sự chăm sóc cảnh, duy trì cảnh. Trên khía cạnh uẩn thì tứ thuộc về hành uẩn nên có những pháp tương ưng với tứ là thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn mà hiện khởi ở các cõi dục, sắc, vô sắc và siêu thế.
2. **Tất cả Pháp Vô Tứ**(*Avicārādhammā*):đây chỉ cho những trạng thái khi phát sanh mà không cần pháp tứ như ngũ song thức, tâm tam thiền, tâm tứ thiền và 23 tâm ngũ thiền cùng với 36 SHH, lấy lại SH tứ, sắc pháp và Níp Bàn.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Hữu Tứlà 11 thứ tâm Sơ Thiền, 11 thứ tâm Nhị Thiền, 44 thứ tâm Dục Giới và 51 Sở hữu hợp (trừ Ngũ Song Thức và Tứ). Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:
  1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm hữu Tứ
  2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm hữu Tứ
  3. Hành Uẩn là49 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm hữu Tứ
  4. Thức Uẩn là tâm hữu Tứ
– Xứ đặng 2 Xứ:
  1. Ý Xứ là tâm hữu Tứ
  2. Pháp Xứ là51SH hợp với tâm hữu Tứ
– Giới đặng 3 Giới:
  1. Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
  2. Ý thức giớilà63 tâm hữu Tứ (đã trừ Ý giới)
  3. Pháp giớilà51SH hợp với tâm hữu Tứ
– Đế đặng 3 Đế:
  1. Khổ đếlà50 tâm hữu Tứ Hiệp thế và 50SHH (đã trừ Tham)
  2. Tập đếlà SH Tham
  3. Đạo đếlàBát Chi Đạo tương ưng(hợp, hòa trộn) với Tâm Đạo Hữu Tứ

  Ngoại Đếlàtâm Siêu thế Hữu Tứ và 35 SHH(trừ Đạo đế)

Tất cả Pháp Hữu Tứ là 11 thứ tâm Sơ Thiền, 11 thứ tâm Nhị Thiền, 44 thứ tâm Dục Giới và 51 Sở hữu hợp (trừ Ngũ Song Thức và Tứ)

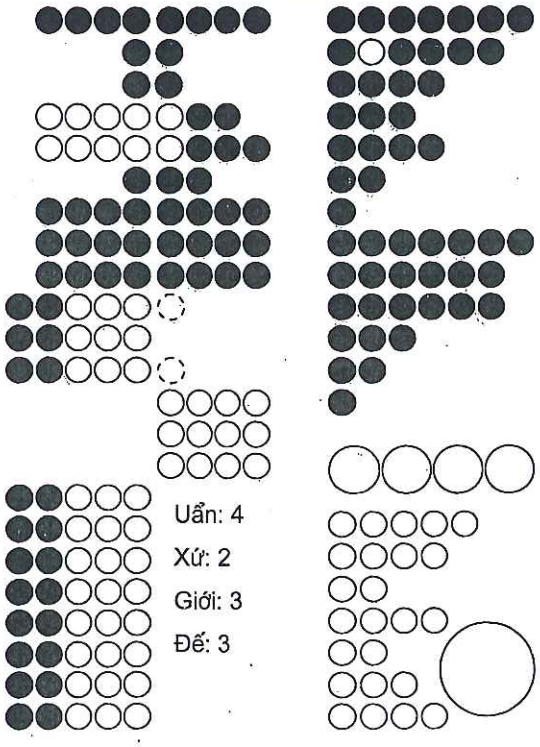

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Vô Tứ là Níp Bàn, Sắc Pháp, 55 Tâm Vô Tứ.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

- Uẩn đặng 5 Uẩn:
  1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
  2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm vô Tứ
  3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm vô Tứ
  4. Hành Uẩn là34 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm vô Tứ và lấy lại SH Tứ.
  5. Thức Uẩn là tâm vô Tứ

  Ngoại UẩnlàNíp Bàn
- Xứ đặng 12 Xứ:
  1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
  2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
  3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
  4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
  5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
  6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
  7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
  8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
  9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
  10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

  } 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

  11. Ý Xứ là tâm vô Tứ
  12. Pháp Xứ là36SH hợp với tâm vô Tứ, Sắc Tế và Níp Bàn, lấy lại SH tứ
- Giới đặng 18 Giới:
  1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
  2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
  3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh.
  4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
  5. Thân Giới làsắc Thân thanh
  6. Sắc Giới làsắc cảnh Sắc
  7. Thinh Giới cósắc cảnh Thinh
  8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
  9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
  10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

  } 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11.Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
12.Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
13.Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
14.Thiệt thức giới là đôi Thiệt thức
15.Thân thức giới là đôi Thân thức
} 5 Giới Thức làNgũ song thức

16.Ý giới là đôi tiếp thâu và khai ngũ môn
17.Ý thức giớilà45Tâm Thiền Vô Tứ
18.Pháp giớilà36SH hợp với TâmThiền Vô Tứ, Sắc Tế và Níp Bàn, lấy lại SH tứ

– Đế đặng 3 Đế:
1. Khổ đếlàSắc pháp, tâm vô TứHiệp thế và 36SHH và lấy lại SH Tứ.
2. Diệt đếlà Níp Bàn
3. Đạo đế làThất Chi SH ưương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đếlàtâm Siêu thế và SHH(ngoài Thất Chi Đạo Đế)

Tất cả Pháp Vô Tứ là Níp Bàn, Sắc Pháp, 55thứ tâm vô Tứ

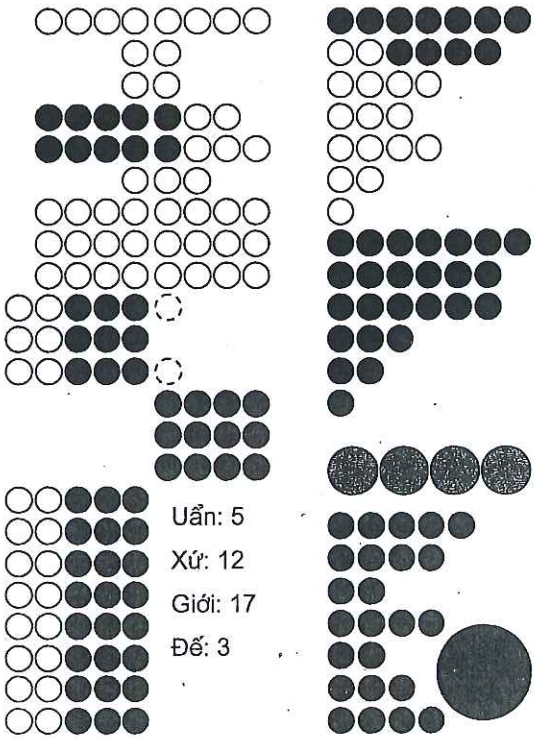

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Hữu Tứ:*Savicārādhammā*- Tất cả Pháp Hữu Tứ.

"Chỉ trừ tứ trong cõi hữu tứ":nghĩa là ở các cõi này dục, sắc, vô sắc luôn đến siêu thế có sử dụngtứhay cần có tứ, còn tại sao trừ ra tứ, vì bản chất tứđã là tứrồi thì cần gì có tứcâu sanh. Phân ra chúng ta thấy như sau:

- Về dục giới: các thứ tâm bất thiện, tâm vô nhân đã trừ ngũ song thức và tâm dục giới tịnh hảo đều cần có tứcâu sanh vì tứphối hợp về mặt dục giới là 44 thứ tâm ngoài ngũ song thức (vì ngũ song thức bắt cảnh chong ngay, cảnh xề đến mới biết và có thể được xem là những thứ tâm yếu ớt (xúc nhẹ) nên không cần cách duy trì sự gìn giữ việc chăm nom cảnh – vô tứ).
- Về sắc giới: 3 tâm sơ thiền, 3 tâm nhị thiền khi phát sanh cũng cần có tứ, bởi nền tảng của tâm sơ thiền có 5 chi thiền, tâm nhị thiền có 4 chi thiền trong đó có tứnên đây cũng là pháp hữu tứ.Ngoài ra, trong đời sống bình nhật, vị phạm thiên sắc giới (phàm tam nhân và thánh hữu học) vẫn còn sử dụng tham, si, thiện... ta thấy các thứ tâm này vẫn có tứtrong đó, vì khi tham khởi sanh nhiếp đặng 21 SH trong đó có SH tứ...
- Cần phải hiểu thêm như vầy, vô sắc giới không sử dụng chi thiền tứnhưng vị phạm thiên vô sắc (phàm tam nhân và thánh hữu học) vẫn sử dụng các thứ tâm tham, si, thiện..., mà các loại tâm này khi phát sanh vẫn cần có tứ(pháp hữu tứ) cho nên dù cõi vô sắc vẫn còn cần tứ.
- Còn siêu thế: các thứ tâm sơ thiền, nhị thiền khi phát sanh là những pháp hữu tứvì cũng có các chi thiền tứ, hỷ, lạc, định tức là chi thiền tứ có pháp bản thể là SH tứ mà SH tứ chính là Pháp tứ nên loại tâm này cần có tứ là vậy (hữu tứ)

"tức là thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với tứđó":nghĩa là Phật Ngài giảng dạy pháp hữu tứvề khía cạnh uẩn tức những pháp cần có tứcâu sanh, trong đó có SH thọ (thọ uẩn), SH tưởng (tưởng uẩn) và các thứ tâm sanh theo các cõi (thức uẩn) hòa trộn với tứ(hành uẩn) để phát sanh, nên các uẩn - thọ, tưởng, thức là pháp hữu tứvậy.

Như vậy, những pháp khi sanh ra mà cần có tứ, hay có tứtương ưng thì những pháp ấy gọi là pháp hữu tứ. Còn riêng tứkhông gọi là hữu tứnên phải trừ ra vì bản chất đã là tứrồi.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Hữu Tứ:*Avicārādhammā* - Tất cả PhápVô Tứ.

"Chư pháp vô tứ": nghĩa là những pháp không có tứ phối hợp, hay là khi kết hợp với các pháp khác để phát sanh mà pháp ấy không cần tứ thì những pháp đó gọi là pháp vô tứ. Đây chỉ cho ngũ song thức, 11 thứ tâm tam thiền, 11 thứ tâm tứ thiền và 23 thứ tâm ngũ thiền cùng với 36 SHH, lấy lại SH tứ, riêng về sắc pháp và Níp Bàn cũng là pháp vô tứ. Như vậy, những pháp vừa kể trên khi phát sanh không có tứ kết hợp nên gọi là những pháp vô tứ.

Hay nói cách khác, căn cứ vào chánh Tạng thì thọ uẩn... thức uẩn trong cõi vô tứ, nghĩa là trong lúc ấy tâm ngũ song thức phát sanh (dục giới), 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền và 23 tâm ngũ thiền (sắc, vô sắc và siêu thế) khi phát sanh không cần có tứ, luôn đến sắc pháp và Níp Bàn cũng vậy. Còn khía cạnh uẩn thì thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn khi phát sanh theo lối vô tứ dù ở dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế, nên trường hợp này các uẩn ấy gọi là trong cõi vô tứ vì tính trên phương diện:

- SH thọ (thọ uẩn) phối hợp với các tâm vô tứ
- SH tưởng (tưởng uẩn) phối hợp với các tâm vô tứ
- 34 SH ngoài thọ, tưởng (hành uẩn) phối hợp với các tâm vô tứ
- Các thứ tâm vô tứ là thức uẩn

Vậy những chơn tướng vừa trình bày trên mang thực tính, bản chất là vô tứ.

NHỊ ĐỀ THỨ 89: NHỊ ĐỀ HỮU HỶ

(SAPPĪTIKADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Sappītikādhammā - Tất cả Pháp Hữu Hỷ.*
- *Câu 2: Appītikādhammā - Tất cả Pháp Vô Hỷ.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 824 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Hữu Hỷ và Tất cả Pháp Vô Hỷ *(Sappītikādhammā, Appītikādhammā)*. Gọi là Nhị Đề Hữu Hỷ,như sau:

** Chư pháp hữu hỷ trong khi có ra sao?*

Chỉ trừ pháp hỷ trong cõi hữu hỷ là Dục giới, Sắc giới và siêu thế, tức là thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với pháp hỷ đó. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp hữu hỷ (sappītikā dhammā).

** Chư pháp vô hỷ trong khi có ra sao?*

Thọ uẩn... thức uẩn trong cõi vô hỷ là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, siêu thế và pháp hỷ luôn tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp vô hỷ (appītikā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Hỷ: vui mừng, việc vui, cách hưởng cảnh vui, vui lòng, hưởng cảnh đáng mong mỏi. No nê với cảnh gọi là Hỷ hay là sự mừng phớn phở no thân tâm.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị ĐềHữu Hỷ *(Sappītikaduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Hữu Hỷ và Tất cả Pháp Vô Hỷ.

1. Tất cả Pháp Hữu Hỷ(*Sappītikādhammā*): là những trạng thái có Hỷ phối hợp hay là pháp nào mà có sự hòa trộn với trạng thái no nê với cảnh thì pháp ấy gọi là pháp hữu Hỷ. Hay nói cách khác pháp hữu Hỷ là sự kết hợp giữa Hỷ thọ, sở hữu Hỷ và các pháp câu sinh khác.
2. Tất cả Pháp Vô Hỷ(*Appītikādhammā*): là những tâm khi sanh lên mà không có sự phối hợp của Hỷ thọ, sở hữu Hỷ vì những pháp vô Hỷ khi phát sanh chỉ hòa trộn với ưu thọ hoặc xả thọ mà thôi.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Hữu Hỷ là 51 tâm hữu Hỷ và 46 Sở hữu hợp Hỷ.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm hữu Hỷ
2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm hữu Hỷ
3. Hành Uẩn là44 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm hữu Hỷ
4. Thức Uẩn là tâm hữu Hỷ

– Xứ đặng 2 Xứ:
1. Ý Xứ là tâm hữu Hỷ
2. Pháp Xứ là46SH hợp với tâm hữu Hỷ

– Giới đặng 2 Giới:
1. Ý thức giớilà51 tâm hữu Hỷ
2. Pháp giớilà46 SH hợp với tâm hữu Hỷ

– Đế đặng 3 Đế:
1. Khổ đếlà27 tâm hữu HỷHiệp thế và 45SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham
3. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Đạo Hữu Hỷ

Ngoại Đếlàtâm Siêu thế Hữu Hỷ và 36 SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Hữu Hỷ là 51 tâm hữu Hỷ và 46 Sở hữu hợp Hỷ

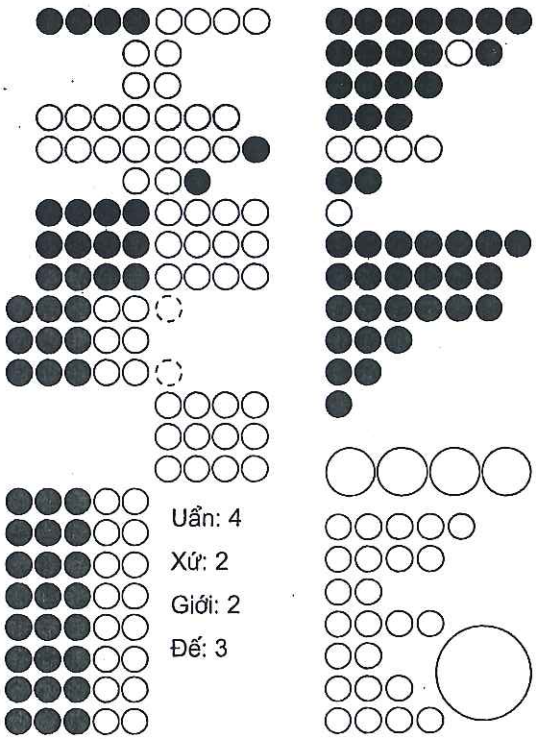

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Vô Hỷlà 70 tâm Vô hỷ, 51 Sở hữu hợp, Sắc Pháp, Níp Bàn và lấy lại Hỷ Thọ.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:
1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp

2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Vô hỷ
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Vô hỷ
4. Hành Uẩn là49 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Vô hỷ
5. Thức Uẩn là tâm Vô hỷ

Ngoại UẩnlàNíp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm Vô hỷ
12. Pháp Xứ là51SH hợp với tâm Vô hỷ, Sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh.
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới làsắc Thân thanh
6. Sắc Giới làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
12. Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
13. Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
14. Thiệt thức giới là đôi Thiệt thức
15. Thân thức giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức làNgũ song thức

16. Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn

17.Ý thức giớilà57 tâm Vô hỷ (đã trừNgũ song thức và Ý giới)

18.Pháp giớilà51SH hợp với tâm Vô hỷ, Sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 4 Đế:

1. Khổ đếlàSắc pháp, tâm Vô hỷHiệp thế và 50SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham
3. Diệt đếlà Níp Bàn
4. Đạo đếlàThất Chi Đạo tương ưng (hợp, hòa trộn)với Tâm Đạo Vô Hỷ

Ngoại Đếlàtâm Siêu thế và SHH(ngoài Thất Chi Đạo Đế)

Tất cả Pháp Vô Hỷ là 70 tâm Vô hỷ, 51 Sở hữu hợp, Sắc Pháp, Níp Bàn và lấy lại Hỷ Thọ

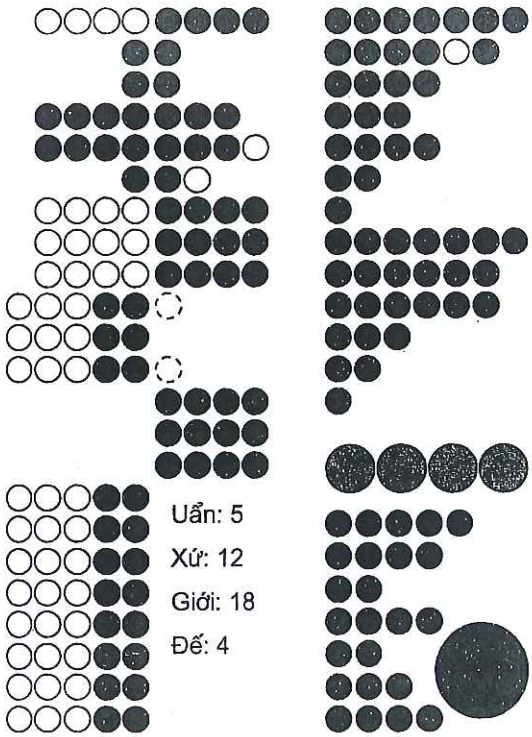

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Hữu Hỷ:*Sappītikādhammā*- Tất cả Pháp Hữu Hỷ.

"Tất cả pháp hữu Hỷ": là những trạng thái hiện bày khi đang vui, sướng vì mừng với nhân vật mà ta hài lòng, có khi vui lắm hoặc có trường hợp vui dịu hòa (đây nói chung giữa phần thiện, bất thiện, quả và tố). Tìm hiểu thêm về pháp hỷ:

- Nói theo quyền thì có hỷ quyền nghĩa là cai quản sự mừng, sự phớn phở của thân tâm.
- Nói theo phân tích là sự vui thích nơi tâm, sự an vui tâm, sự hưởng cảnh an vui thành lạc sanh từ ý xúc, thái độ hưởng cảnh an vui thành lạc sanh từ ý xúc.
- Nói theo pháp tụ là khi nào có sự mừng no cả thân tâm, sự hớn hở, sự hân hoan, sự hài lòng, vui tươi, hoan lạc và rất mừng.

Theo Chánh Tạng thì Phật ngài có dạy như sau:*"Chỉ trừ pháp hỷ trong cõi hữu hỷ là Dục giới, Sắc giới và siêu thế".*

Tại sao pháp hữu hỷ lại trừ pháp hỷ?

"Chỉ trừ hỷ trong cõi hữu hỷ": nghĩa là ở các cõi này dục, sắc, vô sắc luôn đến siêu thế có sử dụng hỷ hạy cần có hỷ, còn tại sao trừ ra hỷ, vì bản chất hỷ đã là hỷ rồi thì cần gì có hỷ câu sanh. Phân ra chúng ta thấy như sau:

- Về dục giới: các thứ tâm bất thiện câu hành hỷ, tâm vô nhân câu hành hỷ và tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ đều cần có hỷ câu sanh vì khihỷ phối hợp thì những pháp ấy mới gọi là pháp hữu hỷ (cần có hỷ).Phân ra chúng ta thấycó 18 thứ tâm thuộc dục giới cần có hỷ là tham câu hành hỷ 4, vô nhân câu hành hỷ 2, dục giới tịnh hảo câu hành hỷ 12.
- Về sắc giới: 3 tâm sơ thiền, 3 tâm nhị thiền, 3 tâm tam thiền khi phát sanh cũng cần sự kết hợp củahỷ vì hỷ lúc bây giờ là một chi thiền trong 5 chi thiền. Nên các thứ tâm này cần có hỷ (pháp hữu hỷ). Hay nói cách khác nền tảng của tâm sơ thiền có 5 chi thiền, tâm nhị thiền có 4 chi thiền, tâm tam thiền có 3 chi thiền trong đó có hỷ thọlàm chi thiền câu sanh với SH hỷ thành pháp hỷ nên đây cũng là pháp hữu hỷ. Ngoài ra, trong đời sống bình nhật, vị phạm thiên sắc giới (phàm tam nhân và thánh hữu học) vẫn còn sử dụng tham, thiện câu hành hỷ... ta thấy các thứ tâm này vẫn có hỷ trong đó, vì khi tham câu hành hỷ khởi sanh nhiếp đặng 21 SH trong đó có hỷ thọ và SH hỷ, luôn đến tâm đại thiện câu hành hỷ khởi sanh nhiếp đặng 38 sở hữu trong đó cũng có hỷ thọ và SH hỷ...
- Cần phải hiểu thêm như vầy vô sắc giới không sử dụng chi thiền hỷ nhưng vị phạm thiên vô sắc (phàm tam nhân và thánh hữu học) trong đời sống bình nhựt lúc không trú trong thiền vẫn sử dụng các thứ tâm tham, thiện câu hành hỷ..., mà các loại tâm này khi phát sanh vẫn cần có hỷ thọ kết hợp SH hỷ (pháp hỷ) cho nên dù cõi vô sắc vẫn còn cần hỷ.
- Còn siêu thế: các thứ tâm sơ thiền, nhị thiền, tam thiền khi phát sanh là những pháp cũngcần cóhỷ (hữu hỷ) vì cũng có các chi thiền tầm, tứ, hỷ, lạc, định tức là chi thiền hỷ có pháp bản thể là hỷ thọ câu sanh SH hỷ mà hai trạng thái này chính là Pháp hỷ nên dù là tâm siêu thế cũng cần có pháphỷnên gọi những tâm ấy thuộc về pháp hữu hỷ là vậy.

Tiếp theo đoạn chánh Tạng giải về pháp hữu hỷ *"tức là thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với pháp hỷ đó":ở* đây Phật Ngài giảng dạy pháp hữu hỷ về khía cạnh uẩn tức những pháp cần có hỷ câu sanh, trong đó có SH thọ (thọ uẩn), SH tưởng (tưởng uẩn) và các thứ tâm câu hành hỷ sanh theo các cõi (thức uẩn) hòa trộn với hỷ (hành uẩn) để phát sanh, nên các uẩn - thọ, tưởng, thức là pháp hữu hỷ vậy. Hay nói cách khác, đoạn pháp này Đức Phật Ngài đề cập trên khía cạnh uẩn, không ngoài mục đích để tỏ rõ những trạng thái hữu hỷ trên phương diện đống nhóm, khổ nhai ăn, luống không.

Như vậy, những pháp khi sanh ra mà cần có hỷ, hay có hỷ tương ưng thì những pháp ấy gọi là pháp hữu hỷ. Còn riêng hỷ không gọi là hữu hỷ nên phải trừ ra vì bản chất đã là hỷ rồi.

Vậy: những trạng thái nào khi phát sanh mà cần có pháp hỷ phối hợp, tương ưng thì những pháp ấy gọi là pháp hữu hỷ, tức là những chơn tướng hiện bày vừa được nêu trên gọi là chư pháp hữu hỷ.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Hữu Hỷ:*Appītikādhammā* - Tất cả PhápVô Hỷ.

"Chư pháp vô hỷ": nghĩa là những trạng thái khi phát sanh không có hỷ phối hợp, hay là khi kết hợp với các pháp khác để phát sanh mà pháp ấy không cần hỷ thì những pháp đó gọi là pháp vô hỷ. Đây chỉ cho những pháp trừ ra pháp hữu hỷ, lấy lại SH hỷ, riêng về sắc pháp và Níp Bàn cũng là pháp vô hỷ. Như vậy, những pháp vừa kể trên khi phát sanh không có hỷ kết hợp nên gọi là những pháp vô hỷ.

Hay nói cách khác, căn cứ vào chánh Tạng thì *"thọ uẩn... thức uẩn trong cõi vô hỷ"* nghĩa là trong lúc ấy tâm dục giới trừ ra tâm câu hành hỷ và 11 tâm tứ thiền và 23 tâm ngũ thiền (sắc, vô sắc và siêu thế) khi phát sanh không cần có hỷ, luôn đến sắc pháp và Níp Bàn cũng vậy. Còn khía cạnh uẩn thì thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn khi phát sanh theo lối vô hỷ dù ở dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế, nên trường hợp này các uẩn ấy gọi là trong cõi vô hỷ vì tính trên phương diện:

- SH thọ (thọ uẩn) phối hợp với các tâm vô hỷ.
- SH tưởng (tưởng uẩn) phối hợp với các tâm vô hỷ.
- 49 SH ngoài thọ, tưởng (hành uẩn) phối hợp với các tâm vô hỷ
- Các thứ tâm vô hỷ là thức uẩn

Vậy những chơn tướng vừa trình bày trên mang thực tính, bản chất làvô hỷ.

NHỊ ĐỀ THỨ 90: NHỊ ĐỀ CÂU SINH PHÁP HỶ

(PĪTISAHAGATADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Pītisahagatādhammā - Tất cả Pháp Câu Sinh Pháp Hỷ.*
- *Câu 2: Nappīti sahagatādhammā - Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Pháp Hỷ.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 825 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Câu Sinh Pháp Hỷ và Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Pháp Hỷ *(Pītisahagatādhammā, Nappīti sahagatādhammā).* Gọi là Nhị Đề Câu Sinh Pháp Hỷ, như sau:

* *Chư pháp đồng sanh với pháp hỷ ra sao?*

Chỉ trừ pháp hỷ trong cõi hữu hỷ là Dục giới, Sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với pháp hỷ đó. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp đồng sanh với pháp hỷ.

* *Chư pháp không đồng sanh với pháp hỷ ra sao?*

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn trong cõi vô hỷ tức là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, siêu thế và hỷ luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp không đồng sanh với pháp hỷ (na pītisahagatā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Hỷ: vui mừng, việc vui, cách hưởng cảnh vui, vui lòng, hưởng cảnh đáng mong mỏi.
- Câu: kéo, có một nghĩa khác là sức mạnh mẽ.
- Câu sanh: ở đây lấy nghĩa là câu kéo các pháp khác sanh chung hợp với bản chất của trạng thái ấy. Hay là giúp bằng cách đồng sanh, sanh chung nhau một lượt.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Câu Sinh Pháp Hỷ *(Pītisahagataduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Câu Sinh Pháp Hỷ và Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Pháp Hỷ.

1. Tất cả Pháp Câu Sinh Pháp Hỷ (*Pītisahagatādhammā*) nghĩa là những trạng thái khi sanh lên mà có nhờ pháp hỷ câu kéo, hay là những pháp nào sanh chung một lượt với pháp hỷ mà trong đó nhờ pháp hỷ giúp hay trợ câu kéo sanh thì những pháp ấy gọi là pháp câu sinh pháp hỷ.
2. Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Pháp Hỷ(*Nappīti sahagatādhammā*) nghĩa là những trạng thái nào khi phát sanh mà không nhờ hỷ câu kéo thì những pháp ấy gọi là pháp phi câu sinh pháp hỷ.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Chi pháp trong Nhị Đề này trùng với chi pháp của Nhị Đề 89 (Nhị ĐềHữu Hỷ).

Tất cả Pháp Câu Sinh Pháp Hỷ là 51 tâm Hữu Hỷ và 46 SH hợp Hỷ	Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Pháp Hỷ là 70 tâm Vô Hỷ, 51 SHH, Sắc Pháp, Níp Bàn và lấy lại Hỷ Thọ

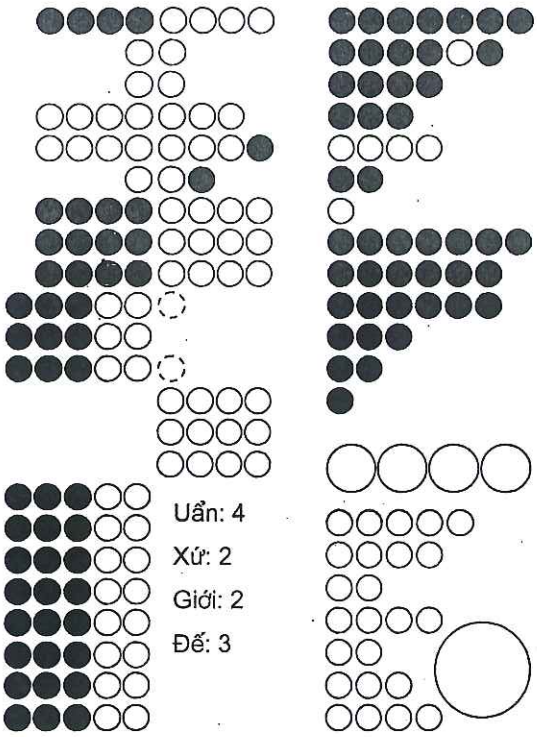

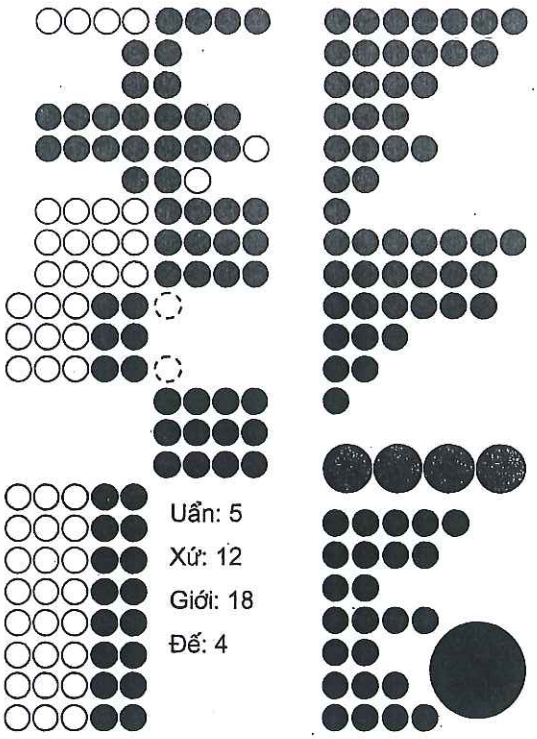

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Câu Sinh Pháp Hỷ:*Pītisahagatādhammā*- Tất cả Pháp Câu Sinh Pháp Hỷ.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Câu Sinh Pháp Hỷ:*Nappīti sahagatādhammā* - Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Pháp Hỷ.

Trong nhị đề này cách giải cũng tương tợ như nhị đề 89 - Nhị đề hữu hỷ. Nhưng trong đề này Phật ngài nhấn mạnh thêm trạng thái câu sanh cũng như không câu sanh, để nhận rõ thêm về tính chất pháp nào khi sanh ra đều phải nhờ nhiều khía cạnh trong đó có khía cạnh câu sanh, Nghĩa là cách trợ bằng lối câu kéo để cho pháp đang nhờ đồng sanh một lượt. Như ở đây pháp đang nhờ Hỷ thì gọi hữu hỷ tuy nhiên nếu không có sự câu sanh thì cách nhờ ấy không đủ sức phát sanh. Như vậy, nhị đề này được xem như cách nhấn mạnh mà Đức Phật đề cập trong sự cần có (như hữu hỷ) thì phải có thêm sự câu kéo (câu sanh để trợ).

NHỊ ĐỀ THỨ 91: NHỊ ĐỀ CÂU SINH LẠC

(SUKKHASAHAGATADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Sukha sahagatādhammā - Tất cả Pháp Câu Sinh (đồng Sinh) Lạc.*
- *Câu 2: Na sukhasahagatādhammā - Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Lạc.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 826 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Câu Sinh (đồng Sinh) Lạc và Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Lạc *(Sukha sahagatādhammā, Na sukhasahagatādhammā).* Gọi là Nhị Đề Câu Sinh Lạc, như sau:

* *Chư pháp câu sanh với lạc thọ ra sao?*

Chỉ trừ lạc thọ trong cõi hữu lạc là Dục giới, Sắc giới và siêu thế tức là tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn mà tương ưng với lạc thọ. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp đồng sanh với lạc thọ (sukhasahagatā dhammā).

* *Chư pháp không câu sanh với lạc thọ ra sao?*

Thọ uẩn... thức uẩn trong cõi vô lạc tức là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, siêu thế và lạc thọ luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp không đồng sanh với lạc thọ.

II. THÍCH TỪ

- Lạc: vui mừng, ở đây với trạng thái hưởng cảnh xúc thích hợp, thích sướng thân.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Câu Sinh Lạc *(Sukkhasahagataduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Câu Sinh (đồng Sinh) Lạc và Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Lạc.

1. Tất cả Pháp Câu Sinh (đồng sinh) Lạc*(Sukha sahagatādhammā):* nghĩa là những trạng thái khi phát sanh có sự giúp bằng cách câu kéo của lạc thọ. Hay là những pháp nào mà lạc thọ trợ bằng cách đồng sanh, sanh chung một lượt thì những pháp ấy gọi là pháp câu sanh lạc.
2. Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Lạc*(Na sukhasahagatādhammā):* nghĩa là những trạng thái khi sanh không đồng sanh với lạc thọ hay là lạc thọ không có câu sanh với pháp nào thì pháp ấy gọi là pháp phi câu sanh lạc.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Câu Sinh (đồng Sinh) Lạc chi pháp trùng câu thứ nhất trong Tam Đề Thọ tức là 63 thứ tâm Lạc thọ và 46 SHH.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

- Uẩnđặng 3Uẩn:
  1. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với 63 thứ tâm Lạc thọ
  2. Hành Uẩn là 44 SH còn lại hợp với 63 thứ tâm Lạc thọ
  3. Thức Uẩn là 63 thứ tâm Lạc thọ
- Xứđặng 2 Xứ:
  1. Ý Xứ là 63 thứ tâm Lạc thọ
  2. Pháp Xứ là 46 SH
- Giớiđặng 3 Giới:
  1. Thân Thức Giới là Tâm Thân Thức Lạc thọ
  2. Ý thức giớilà 62 thứ tâm Lạc thọ còn lại
  3. Pháp giớilà 46 SH
- Đếđặng 3 Đế:
  1. Khổ đế là 31 thứ tâm Lạc thọHiệp thế (số tâm tương ưng Lạc thọ có 63, nhưng ở đây chỉ lấy phần hiệp thế nên chỉ còn 31 thứ tâm mà thôi) + 45 SHH (đã trừ Tham)
  2. Tập đế là SH Tham
  3. Đạo đế là Bát Chi Đạo tương ưng(hợp, hòa trộn) với 16 thứ tâm Đạo Lạc thọ

Ngoại Đếlàtâm Siêu thế câu sanh Lạc thọvà SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Câu Sinh (đồng Sinh) Lạc là 63 thứ tâm Lạc thọ và 46 SHH

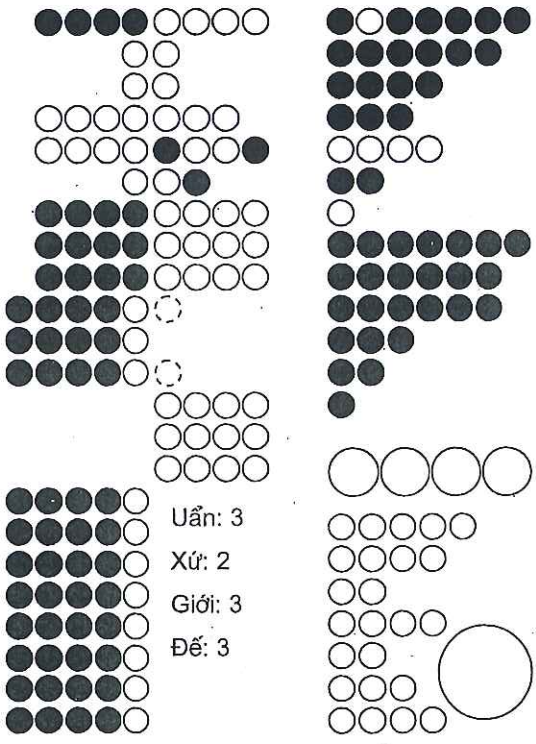

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Lạc là Níp Bàn, Sắc Pháp, 55 tâm câu hành Xả Thọ, 3 tâm câu hành Khổ Thọ và 51 Sở Hữu hợp (trừ Hỷ).Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

- Uẩn đặng 5 Uẩn:
  1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
  2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Phi câu sinh Lạc
  3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Phi câu sinh Lạc
  4. Hành Uẩn là49 SH (đã trừ Thọ, Tưởng và Hỷ) hợp với tâm Phi câu sinh Lạc
  5. Thức Uẩn là tâm Phi câu sinh Lạc

  Ngoại Uẩnlà Níp Bàn
- Xứ đặng 12 Xứ:
  1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
  2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
  3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
  4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
  5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
  6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
  7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
  8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
  9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
  10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

  } 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

  11. Ý Xứ là tâm Phi câu sinh Lạc
  12. Pháp Xứ là51SH hợp với tâm Phi câu sinh Lạc, sắc Tế và Níp Bàn
- Giới đặng 18 Giới:
  1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
  2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
  3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh.
  4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
  5. Thân Giới làsắc Thân thanh
  6. Sắc Giới làsắc cảnh Sắc
  7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
  8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
  9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
  10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

  } 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11.Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
12.Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
13.Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
14.Thiệt thức giới là đôi Thiệt thức
15.Thân thức giới là đôi Thân thức
} 5 Giới Thức làNgũ song thức

16.Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17.Ý thức giớilà tâm Phi câu sinh Lạc (đã trừ4 đôi Thức, Thân thức khổ thọ và Ý giới)
18.Pháp giớilà51SH hợp với tâm Phi câu sinh Lạc, sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 4 Đế:
1. Khổ đếlàSắc pháp, tâm Phi câu sinh LạcHiệp thế và 50SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham
3. Diệt đếlà Níp Bàn
4. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Đạo Ngũ thiền Siêu Thế

Ngoại ĐếlàTâm Ngũ thiềnSiêu thế và 33 SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Lạclà Níp Bàn, Sắc Pháp, 55 thứ tâm câu hành Xả Thọ, 3 thứ tâm câu hành Khổ Thọ và 51 Sở Hữu hợp (trừ Hỷ)

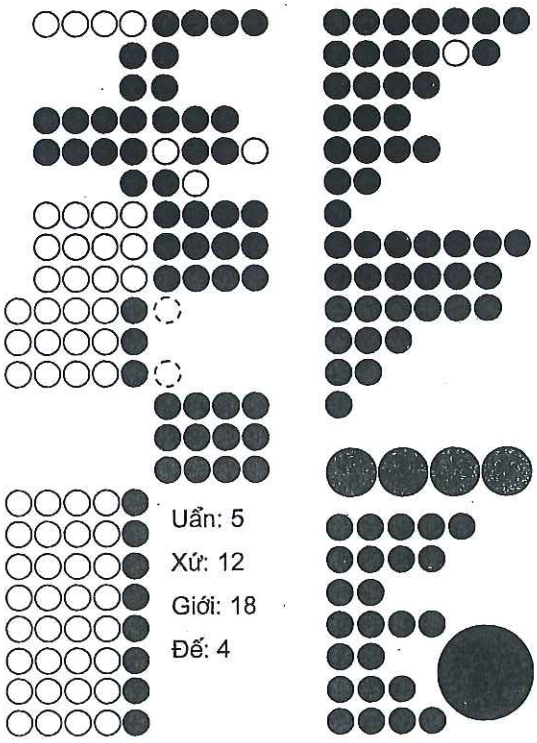

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Câu Sinh Lạc: *Sukha sahagatādhammā*- Tất cả Pháp Câu Sinh (đồng Sinh) Lạc.

Tất cả pháp câu sanh lạc là những trạng thái hiện bày khi đang sướng thân, vui tâm vì mừng với nhân vật, sự việc mà ta hài lòng, có khi sướng thân lắm hoặc có trường hợp sướng thân dịu hòa và trạng thái bày hiện sướng thân vui tâm (đây nói chung giữa phần thiện, bất thiện, quả và tố). Tìm hiểu thêm về câu sanh lạc thọ:

- Nói theo quyền (nhị thập nhị quyền) thì có lạc quyền *(sukhindrīya)* nghĩa là cai quản sự sướng thân, cách vui tâm.
- Nói theo bộ Pháp Tụ là khi nào có sở hữu tâm vui, sở hữu tâm lạc, hưởng cảnh vui sướng, tâm từ thân xúc, dụng nạp hưởng cảnh an vui từ thân xúc. Như thế gọi là Lạc.

Theo Chánh Tạng thì Phật ngài có dạy ***"Chỉ trừ lạc thọ trong cõi hữu lạc là Dục giới, Sắc giới và siêu thế":***

Tại sao pháp câu sanh lạc lại trừ lạc thọ?Chỉ trừ lạc thọ trong cõi hữu lạc nghĩa là ở các cõi này dục, sắc luôn đến siêu thế có sử dụng lạc thọ hay cần có lạc thọ câu sanh, còn tại sao trừ ra lạc thọ, vì bản chất lạc thọ đã là lạc rồi thì cần gì có lạc câu sanh. Phân ra ta thấy:

- Về dục giới: các thứ tâm bất thiện câu hành lạc, tâm vô nhân câu hành lạc và tâm dục giới tịnh hảo câu hành lạc đều cần có lạc thọ câu sanh vì khi lạc thọ phối hợp thì những pháp ấy mới gọi là pháp câu sinh lạc thọ . Phân ra chúng ta thấy có 19 thứ tâm thuộc dục giới cần có lạc là tham câu hành lạc 4, vô nhân câu hành lạc3, dục giới tịnh hảo câu hành lạc 12.
- Về sắc giới: 3 tâm sơ thiền, 3 tâm nhị thiền, 3 tâm tam thiền, 3 tâm tứ thiền khi phát sanh cũng cần sự kết hợp của lạc thọ vì lạc thọ lúc bây giờ là một chi thiền trong 5 chi thiền. Nên các thứ tâm này cần có lạc thọ. Hay nói cách khác nền tảng của tâm sơ thiền có 5 chi thiền, tâm nhị thiền có 4 chi thiền, tâm tam thiền có 3 chi thiền, tâm tứ thiền có 2 chi thiền trong đó có lạc thọ làm chi thiền câu sanh chung với tâm thiền nên đây cũng là pháp câu sanh lạc thọ. Ngoài ra, trong đời sống bình nhật, vị phạm thiên sắc giới (phàm tam nhân và thánh hữu học) vẫn còn sử dụng tham, thiện câu hành lạc... ta thấy các thứ tâm này vẫn có lạc trong đó, vì khi tham câu hành lạc khởi sanh nhiếp đặng 21 SH trong đó có lạc thọ, luôn đến tâm đại thiện câu hành lạc khởi sanh nhiếp đặng 38 sở hữu trong đó cũng có lạc thọ...
- Cần phải hiểu thêm vô sắc giới không sử dụng chi thiền lạc nhưng vị phạm thiên vô sắc (phàm tam nhân và thánh hữu học) trong đời sống bình nhựt lúc không trú trong thiền vẫn sử dụng các thứ tâm tham, thiện câu hành lạc..., mà các loại tâm này khi phát sanh vẫn cần có lạc thọ cho nên cõi vô sắc vẫn còn cần lạc thọ.

- Còn siêu thế: các thứ tâm sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền khi phát sanh là những pháp câu sanh lạc thọ vì cũng có các chi thiền tầm, tứ, hỷ, lạc, định tức chi thiền lạc có pháp bản thể là lạc thọ câu sanh mà trạng thái này chính là lạc thọ nên dù là tâm siêu thế cũng cần có lạc thọ câu sanh nên gọi những tâm ấy thuộc về pháp câu sinh lạc.

Tiếp theo đoạn Chánh Tạng giải về pháp câu sanh lạc*"tức là tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn mà tương ưng với lạc thọ"*:ở đây Phật Ngài giảng dạy pháp câu sanh lạc thọ về khía cạnh uẩn tức những pháp cần có lạc thọ câu sanh, trong đó có SH tưởng (tưởng uẩn) và các thứ tâm câu hành lạc sanh theo các cõi (thức uẩn) hòa trộn với lạc thọ (hành uẩn) để phát sanh, nên các uẩn - tưởng, hành, thức là pháp câu sanh lạc thọ vậy. Hay nói cách khác, đoạn pháp này Đức Phật Ngài đề cập trên khía cạnh uẩn, không ngoài mục đích để tỏ rõ những trạng thái câu sanh lạc trên phương diện đống nhóm, khổ nhai ăn, luống không.

Như vậy, những pháp khi sanh ra mà cần có lạc thọ hay có lạc thọ tương ưng thì những pháp ấy gọi là pháp câu sanh lạc thọ. Còn riêng lạc không gọi là câu sanh lạc nên phải trừ ra vì bản chất đã là lạc thọ rồi.Vậy: những trạng thái nào khi phát sanh mà cần có lạcthọ phối hợp, tương ưng thì những pháp ấy gọi là pháp câu sanh lạc thọ, tức là những chơn tướng hiện bày vừa được nêu trên gọi là chư pháp câu sanh lạc thọ.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Câu Sinh Lạc:*Na sukhasahagatādhammā* - Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Lạc.

"Chư pháp không câu sanh với lạc thọ": những trạng thái khi phát sanh không có lạc thọ phối hợp, hay là khi kết hợp với các pháp khác để phát sanh mà pháp ấy không cần lạc thọ thì những pháp đó gọi là pháp không câu sanh với lạc thọ. Đây chỉ cho những pháp trừ ra pháp câu sanh lạc thọ, lấy lại lạc thọ, riêng về sắc pháp và Níp Bàn cũng là pháp không câu sanh với lạc thọ. Như vậy, những pháp vừa kể trên khi phát sanh không có lạc thọ kết hợp nên gọi là những pháp phi câu sanh lạc.Hay nói cách khác, căn cứ vào chánh Tạng thì *"thọ uẩn... thức uẩn"*trong cõi phi câu sanh lạc, nghĩa là trong lúc ấy tâm dục giới trừ ra tâm câu sanh lạc thọ và 23 tâm ngũ thiền (sắc, vô sắc và siêu thế) khi phát sanh không cần lạc thọ, luôn đến sắc pháp và Níp Bàn cũng vậy. Còn khía cạnh uẩn thì thọ, tưởng, hành và thức uẩn khi phát sanh theo lối phi câu sanh lạc dù ở dục, sắc, vô sắc giới và siêu thế, nên trường hợp này các uẩn ấy gọi là trong cõi vô lạc vì tính trên phương diện:

- SH thọ (thọ uẩn) phối hợp với các tâm phi câu sanh lạc.
- SH tưởng (tưởng uẩn) phối hợp với các tâm phi câu sanh lạc.
- 49 SH ngoài thọ, tưởng (hành uẩn) phối hợp với các tâm phi câu sanh lạc.
- Các thứ tâm phi câu sanh lạc là thức uẩn.

Như vậy: những chơn tướng vừa trình bày trên mang thực tính, bản chất là không câu sanh với lạc thọ.

NHỊ ĐỀ THỨ 92: NHỊ ĐỀ CÂU SINH XẢ

(UPEKKHĀ SAHAGATĀ DUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Upekkhā sahagatā dhammā - Tất cả Pháp Câu Sinh Xả.*
- *Câu 2: Na upekkhā sahagatādhammā - Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Xả.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 827 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Câu Sinh Xả và Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Xả *(Upekkhā sahagatādhammā, Na upekkhā sahagatādhammā).* Gọi là Nhị Đề Câu Sinh Xả, như sau:

* *Chư pháp câu sanh với xả thọ ra sao?*

Chỉ trừ xả thọ trong cõi hữu xả thọ là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế tức là tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn mà tương ưng với xả thọ. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp câu sanh với xả thọ (upekha sahagata dhammā).

* *Chư pháp không câu sanh với xả thọ ra sao?*

Thọ uẩn... thức uẩn trong cõi vô xả thọ là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, siêu thế và xả thọ luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp không câu sanh với xả thọ.

II. THÍCH TỪ

- Xả: là không khổ thân, không buồn tâm và không sướng thân không vui tâm, trạng thái hưởng cảnh trung bình.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Câu Sinh Xả *(Upekkhā sahagatā duka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Câu Sinh Xả và Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Xả.

1. Tất cả Pháp Câu Sinh Xả(*Upekkhā sahagatādhammā*): là những pháp câu sanh cùng, đồng sanh một lượt với xả thọ. Hay là những pháp nào khi phát sanh mà hòa trộn với xả thọ thì những pháp ấy gọi là Chư pháp câu sanh với Xả thọ (pháp câu sanh xả thọ là tâm xả thọ, SHH trừ thọ, sân phần và hỷ).
2. Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Xả(*Na upekkhā sahagatādhammā*): là những trạng thái khi phát sanh mà không câu sanh cùng với xả thọ hoặc không hòa trộn với xả thọ thì trong khi ấy gọi là những pháp phi câu sanh với xả thọ.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Câu Sinh Xả chi Pháp trùng như câu thứ 3 trong Tam Đề Thọ, tức là 55 thứ tâm Xả Thọ, 46 SHH. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩnđặng 3 Danh Uẩn:
  1. Tưởng Uẩn là SH Tưởnghợp với 55 thứ tâm Xả thọ
  2. Hành Uẩn là 44 SH còn lạihợp với 55 thứ tâm Xả thọ
  3. Thức Uẩn là 55 thứ tâm Xả thọ
– Xứđặng 2 Xứ:
  1. Ý Xứ là 55 thứ tâm Xả thọ
  2. Pháp Xứ là 46 SH
– Giớiđặng 7 Giới:
  1. Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
  2. Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
  3. Tỷ ThứcGiới là Đôi Tỷ Thức
  4. Thiệt ThứcGiới là Đôi Thiệt Thức
  5. Ý giớiĐôi là Tiếp Thâu, Khai Ngũ Môn
  6. Ý thức giớilà44 thứ tâm Xả Thọ (đã trừ 4 đôi thức trên + Ý giới)
  7. Pháp giớilà46SH
– Đếđặng 3 Đế:
  1. Khổ đếlà 47 thứ tâm Xả Thọ hiệp thế + 45 SHH
  2. Tập đếlàSở Hữu Tham
  3. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Đạo Xả Thọ Siêu Thế Ngoại ĐếcóTâm Quả Xả Thọ Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Câu Sinh Xả là 55 thứ tâm Xả Thọ, 46 sở hữu hợp

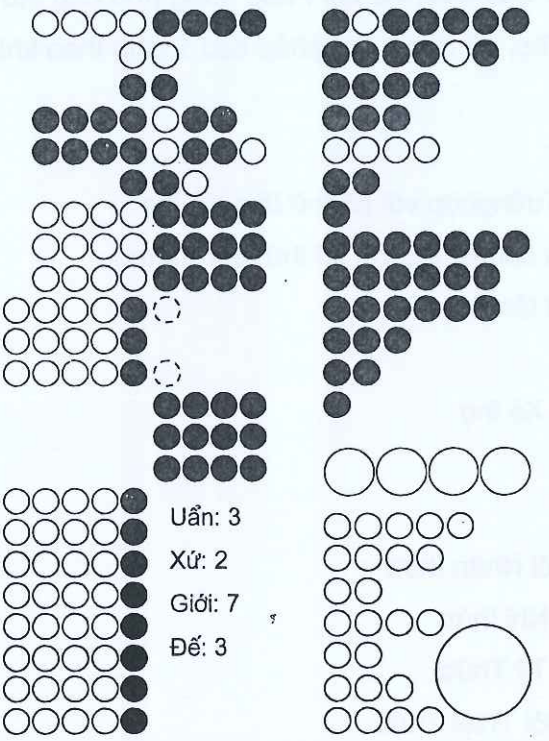

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Xả là Níp Bàn, Sắc Pháp, 3 thứ Tâm câu hành Khổ Thọ, 63 thứ Tâm câu hành Lạc Thọ và 50 Sở hữu hợp (trừ Thọ, Hoài nghi).Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Phi câu sinh Xả
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Phi câu sinh Xả
4. Hành Uẩn là 49 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Phi câu sinh Xả
5. Thức Uẩn là tâm Phi câu sinh Xả

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm Phi câu sinh Xả
12. Pháp Xứ là50SH hợp với tâm Phi câu sinh Xả, sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 13 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh.
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới làsắc Thân thanh
6. Sắc Giới làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Thân thức giới là đôi Thân thức
12. Ý thức giớilàtâm Sân (2) và tâm câu hành Hỷ (62)
13. Pháp giớilà50SH hợp với tâm Sân (2), tâm câu hành Hỷ (62), sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 4 Đế:

1. Khổ đếlàSắc pháp, Tâm Phi Câu hành XảHiệp thế và 50SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham
3. Diệt đếlà Níp Bàn
4. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế câu hành Hỷ

Ngoại Đếlà tâm Siêu thế câu hành Hỷ và 36 SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Xả là Níp Bàn, Sắc Pháp, 3 thứ tâm câu hành Khổ Thọ, 63 thứ tâm câu hành Lạc Thọ và 51 Sở hữu hợp (trừ Thọ)

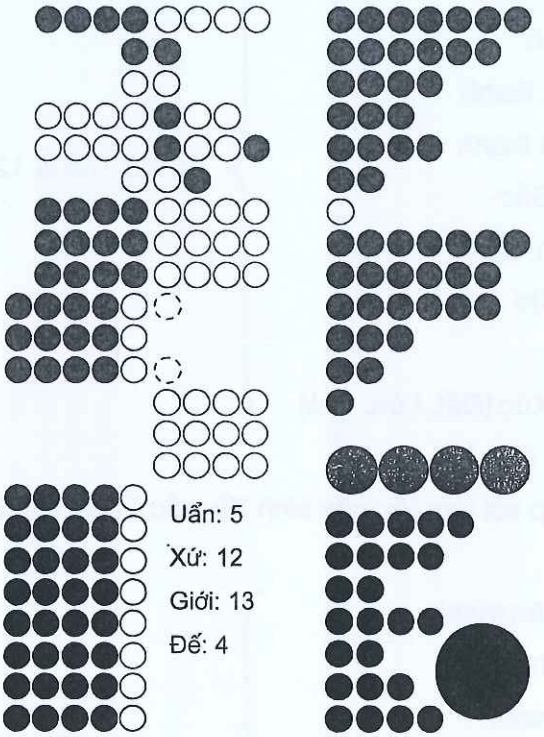

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Câu Sinh Xả: *Upekkhā sahagatādhammā*- Tất cả Pháp Câu Sinh Xả.

Tất cả pháp câu sanh xả là những cách giúp khi hiện bày làm cho tâm bình thường, không vui không buồn, như khi không gặp cảnh tốt - xấu, mà chỉ gặp cảnh trung bình, biểu lộ trạng thái như lơ là, không quan tâm tợ như tâm không biết cảnh vậy. Còn khi câu sanh với những loại tâm ngũ thiền thì trợ thêm mãnh lực (sức mạnh) làm cho trạng thái đó thêm kiên cố, vi tế, ly pháp hỷ lạc, định trụ một cách rất đậm đạp, yên tịnh (đây nói chung giữa phần thiện, bất thiện, quả và tố). Tìm hiểu thêm về câu sanh xả:

- Nói theo quyền (nhị thập nhị quyền) thì có xả quyền (*upakkhindrīya*) nghĩa là cai quản sự trung bình làm cho pháp câu sanh chung ngang bằng.
- Nói theo giác chi (Thất giác chi) là xả giác chi (*Upekkhāsambojjhaṅga*) làm cho pháp câu sanh với nhau điều hòa để trợ tỏ ngộ Thánh đế.
- Nói về Thập xả:
  1. Lục nhập xả *(Chabaṅgaupekkhā)*:nghĩa là 6 Cảnh và 6 vật đối chiếu nhau, của Bậc Tứ Quả (Alahán), lúc nào cũng như lúc ấy, chẳng gì Cảnh chuyển phải bi quan hay lạc quan. Chi Pháp là sở hữu Trung Bình *(Tattaramajjatatācetasika).*
  2. Vô lượng xả *(Brahmavihārupekkhā):* nghĩa là đối với tất cả chúng sanh dù ai bị khổ,

hưởng vui vẫn coi như thường, chớ không buồn dùm, không vui theo, vì nhận rõ Nhân, Quả - tốt, xấu. Như hột (hạt) nào trái nấy là lẽ thường nhiên. Chi Pháp là sở hữu Trung Bình *(Tattaramajjatatā).*

3. Giác chi xả*(Bojjhaṅgupekkhā):* nghĩa là Trung Bình như thường đối với Pháp câu sanh (đồng sanh) trong những giác chi khác (Niệm, Trạch Pháp, Cần, Hỷ, Yên Tịnh (An), Định giác chi). Chi Pháp là Sở Hữu Trung Bình *(Tattaramajjatatācetasika).*
4. Cần xả *(Viriyupekkhā):*nghĩa là cố gắng bằng cách Trung Bình, hay Trung Đạo không thái hoá và không bất cập như dây đàn không quá căng cũng không quá dùn. Chi Pháp là Sở Hữu Cần *(Viriyacetasika).*
5. Hành vi xả*(Saṅkhārupekkhā):*nghĩa là Trí Tuệ tỏ ngộ thấy Pháp Hành Vi Danh Sắc. Vì thấy cũng như thấy, chớ chẳng nghĩ sự đối với Danh, Sắc ra sao của Bậc Tu Tuệ Cao. Chi Pháp là Sở Hữu Trí.
6. Thọ xả(tức Xả Thọ từ Pháp Thực tính sở hữu Thọ, *Vedanupekkhā):*đây là ngoài ra Khổ, Lạc, Ưu, Hỷ, nghĩa cũng thuộc về sở hữu Thọ, mà lấy phần Pháp thuộc Xả Thọ.
7. Quán xả *(Vipassanupekkhā):*nghĩa là Đắc Tuệ thấy Vô Thường, hoặc Khổ Não, hay Vô Ngã, vẫn coi như thường của Bậc Tu Tuệ Cao. Chi Pháp là Sở Hữu Trí.
8. Trung bình xả *(Tattaramajjhattupekkhā):*nghĩa là trạng thái làm cho các Pháp câu sanh "Điều hoà không so le". Chi Pháp là Sở Hữu Trung Bình.
9. Thiền xả *(Jhānupekkhā):* Nghĩa là bỏ ra Hỷ, Lạc của các Bậc Thiền Hỷ thọ (từ Sơ Thiền đến Tứ Thiền) tức chi Xả của Ngũ Thiền. Chi Pháp là Sở Hữu Trung Bình *(Tattaramajjhattupekkhā)*
10. Tịnh xả (*Pārisuddhupekkhā*): nghĩa là đối với Pháp Oái Niệm (*Palibodha*) vẫn như thường, chẳng bận bịu chi cả. Chi pháp là Sở Hữu Trung Gian (Trung Bình).

➢ Nói theo bộ Pháp Tụ: khi nào có sở hữu tâm hứng chịu phi ưu, phi hỷ sanh từ ý xúc, thọ hưởng phi khổ phi lạc sanh từ nơi ý xúc, như thế gọi là Xả thọ tức hưởng cảnh trung bình, hứng chịu cảnh bình thường, thản nhiên, bình thản. Hưởng cảnh trung bình nghĩa là hưởng 6 cảnh cũng vừa lòng, như thế là đủ, không khổ không lạc, như câu "Nhất nhật thanh nhàn, nhất nhật tiên" nghĩa là ngày nào rảnh rang thì ngày ấy cũng cho là tiên. Rảnh rang ở đây chỉ cho cách hưởng cảnh trung bình, bình thường (xả thọ).

Theo Chánh Tạng thì Phật Ngài có dạy *"Chỉ trừ xả thọ trong cõi hữu xả thọ là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế":*

Tại sao pháp câu sanh xả lại trừ xả thọ?

*"Chỉ trừ xả thọ trong cõi hữu xả thọ":*nghĩa là ở các cõi này dục, sắc, vô sắc luôn đến siêu thế có sử dụng xả thọ hay cần có xả thọ câu sanh, còn tại sao trừ ra xả thọ, vì bản chất xả thọ đã là xả rồi thì cần gì có xả câu sanh. Phân ra chúng ta thấy như sau:

- Về dục giới: các thứ tâm bất thiện câu hành xả, tâm vô nhân câu hành xả và tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả đều cần có xả thọ câu sanh vì khi xả thọ phối hợp thì những pháp ấy mới gọi là pháp câu sanh xả thọ. Phân ra chúng ta thấy có 32 thứ tâm thuộc dục giới cần có xả là bất thiện câu hành xả 6, vô nhân câu hành xả 14, dục giới tịnh hảo câu hành xả 12.
- Về sắc giới:3 tâm ngũ thiền khi phát sanh cũng cần sự kết hợp của xả thọ vì xả thọ lúc bây giờ là một chi thiền trong 2 chi thiền nên các thứ tâm này cần có xả thọ. Hay nói cách khác, nền tảng của tâm ngũ thiền có 2 chi thiền trong đó có xả thọ làm chi thiền câu sanh chung với tâm thiền nên đây cũng là pháp câu sanh xả thọ. Ngoài ra, trong đời sống bình nhật, vị phạm thiên sắc giới (phàm tam nhân và thánh hữu học) vẫn còn sử dụng tham, thiện câu hành xả... ta thấy các thứ tâm này vẫn có xả trong đó, vì khi tham câu hành xả khởi sanh nhiếp đặng 20 SH, trong đó có xả thọ, luôn đến tâm đại thiện câu hành xả khởi sanh nhiếp đặng 37 sở hữu trong đó cũng có xả thọ...
- Về vô sắc giới:12 tâm ngũ thiền khi phát sanh cũng cần sự kết hợp của xả thọ vì xả thọ lúc bây giờ là một trong 2 chi thiền nên các thứ tâm này cần có xả thọ là vậy.
- Còn siêu thế: các thứ tâm ngũ thiền khi phát sanh là những pháp câu sanh xả thọ vì cũng có 2 chi thiền định và xả tức là chi thiền xả có pháp bản thể là xả thọ câu sanh mà trạng thái này chính là xả thọ nên dù là tâm siêu thế cũng cần có xả thọ câu sanh nên gọi những tâm ấy thuộc về pháp câu sanh xả là thế.

Tiếp theo đoạn Chánh Tạng giải về pháp câu sanh xả *"tức là tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn mà tương ưng với xả thọ":* ở đây, Phật Ngài giảng dạy pháp câu sanh xả thọ về khía cạnh uẩn tức những pháp cần có xả thọ câu sanh, trong đó có SH tưởng (tưởng uẩn) và các thứ tâm câu hành xả sanh theo các cõi (thức uẩn) hòa trộn với xả thọ (hành uẩn) để phát sanh, nên các uẩn - tưởng, hành, thức là pháp câu sanh xả thọ vậy. Hay nói cách khác, đoạn pháp này Đức Phật Ngài đề cập trên khía cạnh uẩn, không ngoài mục đích để tỏ rõ những trạng thái câu sanh xả trên phương diện đống, nhóm, khổ nhai ăn, luống không.

Như vậy, những trạng thái nào khi phát sanh mà cần có xả thọ phối hợp, tương ưng thì những pháp ấy gọi là pháp câu sanh xả thọ.Riêng xả không gọi là câu sanh xả nên phải trừ ra vì bản chất đã là xả thọ rồi. Vậy, những chơn tướng hiện bày vừa được nêu trên gọi là chư pháp câu sanh xả thọ.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Câu Sinh Xả:*Na upekkhā sahagatādhammā* - Tất cả Pháp Phi Câu Sinh Xả.

"Chư pháp không câu sanh với xả thọ": nghĩa là những trạng thái khi phát sanh không có xả thọ phối hợp, hay là khi kết hợp với các pháp khác để phát sanh mà những pháp đó không

cần xả thọ thì những pháp ấy gọi là pháp không câu sanh với xả thọ. Đây chỉ cho những pháp trừ ra pháp câu sanh xả thọ, lấy lại xả thọ, riêng về sắc pháp và Níp Bàn cũng là pháp không câu sanh với xả thọ. Như vậy, những pháp vừa kể trên khi phát sanh không có xả thọ kết hợp nên gọi là những pháp phi câu sanh xả.

Hay nói cách khác, căn cứ vào chánh Tạng thì *"thọ uẩn... thức uẩn trong cõi vô xả thọ"* nghĩa là trong lúc ấy tâm dục giới trừ ra tâm câu sanh xả thọ và44thứ tâm thiền câu hành lạc (sắc, vô sắc và siêu thế) khi phát sanh không cần xả thọ, luôn đến sắc pháp và Níp Bàn cũng vậy. Còn khía cạnh uẩn thì thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn khi phát sanh theo lối phi câu sanh xả dù ở dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế, nên trường hợp này các uẩn ấy gọi là trong cõi vô xả thọ vì tính trên phương diện:

- SH thọ (thọ uẩn) phối hợp với các tâm phi câu sanh xả.
- SH tưởng (tưởng uẩn) phối hợp với các tâm phi câu sanh xả.
- 50 SH ngoài thọ, tưởng (hành uẩn) phối hợp với các tâm phi câu sanh xả.
- Các thứ tâm phi câu sanh xả là thức uẩn.

Như vậy: những chơn tướng vừa trình bày trên mang thực tính, bản chất là không câu sanh với xả thọ.

NHỊ ĐỀ THỨ 93: NHỊ ĐỀ DỤC GIỚI

(KĀMĀVACARADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Kāmāvacarādhammā - Tất cả Pháp Dục Giới.*
- *Câu 2: Na kāmāvacarādhammā - Tất cả Pháp Phi Dục Giới.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 828 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Dục Giới và Tất cả Pháp Phi Dục Giới *(Kāmāvacarādhammā, Na kāmāvacarādhammā)*. Gọi là Nhị Đề Dục Giới, như sau:

** Chư pháp Dục giới trong khi có ra sao?*

Uẩn, xứ, giới, sắc, thọ, tưởng, hành, thức luân chuyển liên quan trong những cõi như vầy: Phía thấp tột đến địa ngục A tỳ, phía trên cao tột đến Tha hóa tự tại thiên. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp Dục giới (kāmāvacarā dhammā).

** Chư pháp phi Dục giới trong khi có ra sao?*

Tức là pháp Sắc giới, pháp Vô sắc giới và pháp siêu thế. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi Dục giới.

II. THÍCH TỪ

- Uẩn:tích chứa, góp; uất nóng. Ở đây, Uẩn (*khandha*) chỉ cho đống, nhóm, phần gom tụ hay trạng thái bị khổ nhai ăn hoặc sự luống không (vô ngã).
- Xứ:nơi chốn, vị trí, đặt để. Ở đây xứ (*Āyatana*)còn gọi là Nhập, có nghĩa là dường như ráng sức cho quả phát sanh hoặc xứ là những pháp chân tướng dường như tương trợ, cố gắng giúp cho quả phần ta phát sanh đặng.
- Giới:cõi, mốc; giới hạn, ngăn cách. Ở đây, giới (Dhātu) là phân biệt riêng có ranh, giới hạn tự hành vi theo của nó, giới hay gọi là bản chất tức tự trì chơn tướng gọi là giới.
- Sắc:màu; sắc tướng. Ở đây, sắc (*rūpa*) chỉ cho 28 thứ sắc pháp nghĩa là bản chất hằng tiêu hoại, đổi thay
- Thọhay thụ nghĩa là chứa đựng; chịu nhận lấy, hưởng dùng. Ở đây, thọ (*vedanā*) chỉ cho trạng thái hưởng tức hưởng cảnh
- Tưởng:tưởng nhớ; tưởng tượng. Ở đây, tưởng (*saññā*) là tính năng nhớ sự đã qua hoặc cái bị nhớ tức nhớ lại, tưởng đến hoặc nhớ lại hay nhớ trùng, nhớ tưởng.
- Hành: làm ra, thi hành; biến đổi ra không ngừng. Ở đây, hành (*saṅkhāra*) nghĩa là việc đào tạo, cách chuyên môn tạo tác.
- Thức: biết, phân biệt; hiểu biết. Ở đây, thức (*viññāna*) là trạng thái biết tức biết đối tượng hay nhận ra cảnh.

- Luân chuyển:xoay vòng, thay đổi; cách đẩy đi nơi khác ám chỉ cho sự có mặt ở các cõi.
- Liên quan:dính líu;liền nối, mắc xích. Ở đây, liên quan (*Paṭicca*) nghĩa là nương nhờ, nhờ cậy như hành nương nhờ vô minh mà phát sanh v.v...
- Tột:chót, cuối cùng, đỉnh điểm hoặc tột thấp
- Địa ngục A Tỳ: nơi tội nhân phải chịu mọi loại tra tấn do kết quả của mọi việc ác đã làm trong tiền kiếp. Ở đây, địa ngục A Tỳ (*Avīcinaraka*) còn gọi là Địa ngục vô gián, tức là nơi mà chúng sanh khi sanh về đây phải chịu hưởng hình phạt không gián đoạn. Nơi đây rất đông đảo tội nhân và lửa cháy liên tục không ngừng, mỗi người đứng khít khao, chật ních không có kẽ hở, giữa các ngọn lửa cũng không có kẽ hở và thọ nhận các hình phạt một cách liên tục không gián đoạn, không một giây phút nào sự đau đớn được tạm thời gián đoạn, lắng dịu.
- Tha hóa tự tại thiên:nghĩa là cõi tha hóa tự tại thiên (*Paranimmitavasavattī*) vì thiên chúng ở cõi này khi muốn hưởng thụ thiên lạc nào thì tự nhiên có người khác biết ý mà hóa hiện ra cho hưởng thụ ngay. Hay nói cách khác, tha hóa tự tại thiên là trú xứ của những thiên nhân thọ hưởng khoái lạc, dục lạc do người khác hóa hiện để hưởng. Hoặc là cõi mà chư thiên hưởng ngũ dục vẫn có vị khác hóa ra nên gọi là tha hóa tự tại.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Dục Giới *(Kāmāvacaraduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Dục Giới và Tất cả Pháp Phi Dục Giới.

1. Tất cả Pháp Dục Giới (*Kāmāvacarādhammā*): là những nơi chốn, trú xứ mà chúng sanh nơi ấy chuyên môn biết cảnh dục. Hoặc là pháp mà chuyên môn biết (hưởng) cảnh dục và nương chúng sanh cảnh dục thì pháp ấy gọi là pháp dục giới. Hay là pháp dục giới là pháp luân chuyển trong cõi dục, tính theo mốc, ranh thì phía dưới lấy tận đến địa ngục A tỳ phía trên lấy đến cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Còn nói theo thực tính pháp thì pháp dục giới là bao gồm: uẩn, xứ, giới, sắc, thọ, tưởng, hành, thức uẩn liên quan trong 11 cõi dục (4 cõi khổ, 7 cõi vui dục giới).
2. Tất cả Pháp Phi Dục Giới (*Na kāmāvacarādhammā*): là những pháp ngoài ra cõi dục là pháp sắc giới, pháp vô sắc giới và pháp siêu thế tức là những chơn tướng này có trạng thái tâm thiền.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Dục Giới là 54 tâm Dục giới, 52 Sở hữu hợp và Sắc Pháp.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Dục giới

3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Dục giới
4. Hành Uẩn là 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Dục giới
5. Thức Uẩn là tâm Dục giới

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm Dục giới
12. Pháp Xứ là52SH hợp với tâm Dục giới và Sắc Tế

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh.
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới làsắc Thân thanh
6. Sắc Giới làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
12. Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
13. Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
14. Thiệt thức giới là đôi Thiệt thức
15. Thân thức giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức làNgũ song thức

16. Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giớilà41 tâm Dục giới (đã trừNgũ song thức và Ý giới)
18. Pháp giớilà52 SH hợp với tâm Dục giới và Sắc Tế

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlàSắc pháp, Tâm Hiệp thế và 51 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham

Tất cả Pháp Dục Giớilà 54 tâm Dục giới, 52 Sở hữu hợp và Sắc Pháp

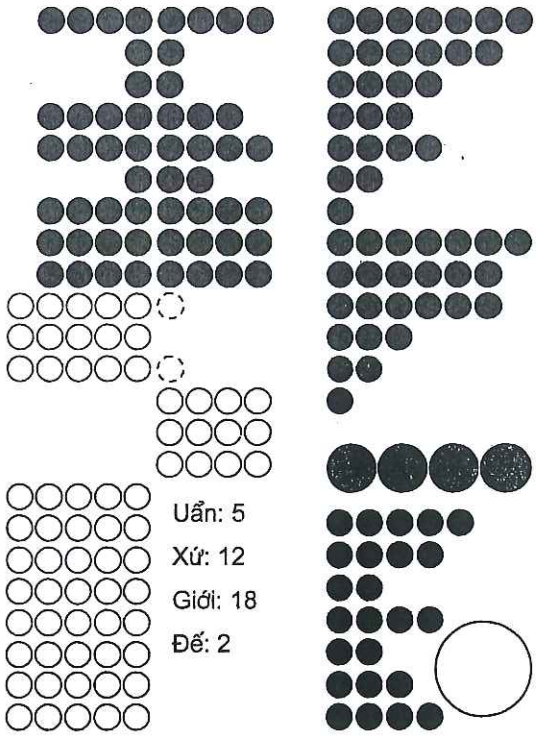

► Câu 2:Tất cả Pháp Phi Dục Giới là tâm Thiền, 38 Sở hữu hợp và Níp Bàn.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Thiền
2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Thiền
3. Hành Uẩn là36 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Thiền
4. Thức Uẩn là tâm Thiền

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Thiền
2. Pháp Xứ là38SH hợp với tâm Thiền và Níp Bàn

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà67 thứ Tâm Thiền
2. Pháp giớilà38SH hợp với Tâm Thiền và Níp Bàn

– Đế đặng 3 Đế:

1. Khổ đếlà27 thứ Tâm Thiền Hiệp thế và 35SHH

2. Diệt đếlà Níp Bàn
3. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế
   Ngoại Đếlà tâm Siêu thế và 36 SHH(ngoài Đạo Đế)

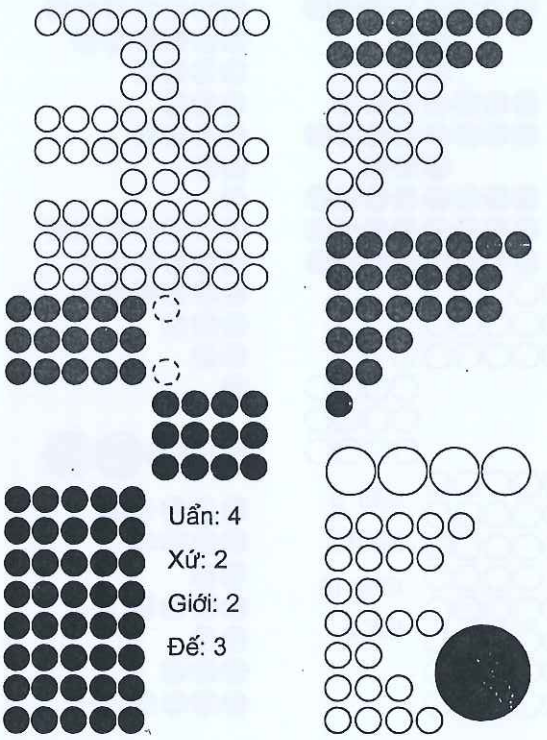

Tất cả Pháp Phi Dục Giới là tâm Thiền, 38 Sở hữu hợp và Níp Bàn

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Dục Giới:*Kāmāvacarādhammā*- Tất cả Pháp Dục Giới.

"Uẩn, xứ, giới, sắc, thọ, tưởng, hành, thức luân chuyển liên quan trong những cõi": những cõi ở đây là chỉ cho cõi dục, mà cõi dục thì còn hưởng các dục lạc sanh theo sự thương yêu, ham muốn từ pháp ái. Hay nói cách khác nơi mà chúng sanh còn hưởng sắc dục, thinh dục, khí dục, vị dục, xúc dục, pháp dục (lục dục). Nhưng một điều đáng lưu ý là đức Phật ngài không nói đến chúng sanh chế định mà chỉ cho thực tính pháp là uẩn, xứ, giới, sắc, thọ, tưởng, hành, thức uẩn. Vì nói theo chơn tướng bản thể:

A. Uẩn (*Khandha*): là sự tập hợp pháp thành nhóm, đống, khối, chùm (*Rasathanakhandho*)... Nghĩa của chữ uẩn ở đây nói thêm như vầy: pháp nào bị khổ nhai ăn tức sanh, già, bệnh, chết thì pháp ấy gọi là uẩn (*Anakadukkhehi khajjantīti*), hoặc là những pháp trình bày luống không (*Saññākāraṃ dhārentīti*) (vô ngã) nên pháp đó gọi là uẩn, đây chỉ cho 5 uẩn tức sắc, thọ, tưởng, hành, thức uẩn. Trình bày toát yếu về 5 uẩn ấy như sau:

1. Sắc uẩn (*Rūpakhandha*):là 28 thứ sắc pháp bao gồm sắc đất, sắc nước, sắc lửa, sắc gió và 24 thứ sắc y đại sinh nói gọn là thân sắc này. Nếu tính theo sự luân

chuyển thì mỗi lần như vậy là có 4 phần tính (tính trùm) theo 3 thời tái tục, bình nhật và tử:

- Sắc nghiệp (sắc bất ly 8, sắc thanh triệt 5, sắc tính 2, sắc ý vật 1, sắc mạng quyền 1, sắc giao giới 1và sắc tứ tướng 4)
- Sắc tâm (bất ly 8, sắc thinh 1, sắc giao giới 1, sắc biểu tri 2, sắc kì dị 3, sắc tứ tướng 4)
- Sắc quý tiết (sắc bất ly 8, sắc thinh 1, sắc giao giới 1, sắc kì dị 3, sắc tứ tướng 4)
- Sắc vật thực (sắc bất ly 8, sắc giao giới 1, sắc kì dị 3, sắc tứ tướng 4)

Nói theo Bộ Phân tích, Phật Ngài có dạy như vầy:*"Sắc uẩn đó ra sao? Mỗi thứ sắc nào như là quá khứ, hiện tại, vị lai, bên trong, bên ngoài, sắc thô, sắc tế, sắc tốt, sắc xấu, sắc gần hoặc sắc xa gồm chung lại một cho dón gọn. Đây gọi là sắc uẩn."*Chúng ta sẽ tìm hiểu về nghĩa lý của các pháp trên, tức giải về "sắc uẩn" (*rūpa vibhaṅga*) phân từng phần mà Phật Ngài đã dạy trong bộ Phân Tích theo từng chi tiết, như sau:

** Sắc quá khứ đó ra sao?Những sắc nào đã diệt, đã mất, đã qua, xa lìa rồi, đã biến chuyển, vắng bặt, đã mất hết, đã sanh ra rồi diệt mất, gồm chung lại một thành phần quá khứ tức là sắc tứ đại hiển và sắc y sinh nương tứ đại. Đây gọi là sắc quá khứ (Atītārūpaṃ).*

** Sắc vị lai đó ra sao?Những sắc nào sau này sinh, sẽ sanh, sẽ phát ra đủ, chưa sanh đầy, sẽ hiện bày, chưa phát ra, chưa sanh trụ, sẽ sanh trụ, sau nữa mới phát ra đầy đủ, đều thuộc về vị lai nên gồm chung lại thành phần vị lai tức là sắc tứ đại sung và sắc y sinh nương tứ đại. Đây gọi là sắc vị lai (anāgatarūpaṃ).*

** Sắc hiện tại đó ra sao?Những sắc nào đang có, đang còn, vừa sanh, đang đầy đủ, đang trụ, đã vững vàng, chưa diệt mất, hiện có đồng đều, hoàn toàn đầy đủ, hiện mỹ mãn trọn thành, thuộc về hiện tại, nên gồm chung lại sắp thành phần hiện tại tức là sắc tứ đại sung và sắc y sinh nương tứ đại. Đây gọi là sắc hiện tại (paccuppannārūpaṃ).*

** Sắc bên trong đó ra sao?Những sắc nào tự phần của riêng mỗi chúng sanh, trong mình, trong thân ta, trong mình ta, trong phần thân thể con người của ta do nghiệp liên quan ái kiến chấp trước, tức là sắc tứ đại sung và sắc y sinh nương sắc tứ đại. Đây gọi là sắc bên trong (Ajjhattarūpaṃ).*

** Sắc bên ngoài đó ra sao?Những sắc nào ngoài ra thận thể ta mà có ra cho tha nhận, phần của tha nhơn, sanh theo tha nhơn, thuộc về phần tha nhơn mà liên quan với nghiệp ái kiến, tức là sắc tứ đại sung và sắc y sinh nương sắc tứ đại. Đây gọi là sắc bên ngoài (Bahiddhārūpaṃ).*

** Sắc thô đó ra sao?Như là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ và xúc xứ. Đây gọi là sắc thô (Oḷārikarūpaṃ).*

** Sắc tế đó ra sao?Như là nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, thân biểu tri, khẩu biểu tri, hư không chất, sắc nhẹ, sắc mềm, sắc thích dụng, sắc sinh (upacaya), sắc thừa kế (santati), sắc lão (jarata), sắc vô thường (aniccata) và đoàn thực. Đây gọi là sắc tế (Sukhumarūpaṃ).*

** Sắc xấu đó ra sao?Những sắc nào đối với chúng sanh đều coi rẻ, đáng gớm, đáng chê, đáng ghê gớm, không thích, không đáng ưa, không đáng ham muốn, xấu xa, ai cũng biết là xấu xa, đều cho rằng xấu xa như là sắc, thinh, khí, vị, xúc (không ưa). Như thế gọi là sắc xấu (Hīnārūpaṃ).*

** Sắc tốt đó ra sao?Những sắc nào chúng sanh không coi rẻ, không chê, không gớm, chẳng ghê ghét, đáng ưa, đáng thích, đáng ham, tốt, biết rằng tốt, đều cho là tốt như là sắc, thinh, khí, vị, xúc (đáng ưa). Như thế gọi là sắc tốt (panītarūpaṃ). Hay là những sắc tốt xấu do so sánh với sắc khác...*

** Sắc viễn đó ra sao?Nữ quyền... đoàn thực. Hoặc có sắc nào khác ở xa, phi cận, chẳng gần sát. Sắc nào như thế đây gọi là sắc viễn (Dūrerūpaṃ).*

** Sắc cận đó ra sao?Nhãn xứ... xúc xứ. Hoặc có sắc nào khác ở gần, ở sát, dựa kế, không xa. Sắc nào như thế đây gọi là sắc cận (Santikerūpaṃ). Hay là nên biết sắc gần, xa do sự so sánh đối với nó.*

2. Thọ uẩn(*Vedanākhandha*):là khối, chùm có trạng thái hứng chịu khổ, vui, bình thường... Có pháp bản thể là sở hữu thọ.

Nói theo Bộ Phân tích, Phật Ngài có dạy như vầy*: "Thọ uẩn đó ra sao?Mỗi thọ nào như là quá khứ, hiện tại, vị lai, bên trong, bên ngoài, hoặc thô, hoặc tế, hoặc tốt, hoặc xấu, hoặc gần, hoặc xa gồm chung cho gọn thành nhóm, như thế gọi là thọ uẩn."*Chúng ta sẽ tìm hiểu về nghĩa lý của các pháp trên, tức giải về "thọ uẩn" (*vadanā vibhaṅga*) phân từng phần mà Phật Ngài đã dạy trong bộ Phân Tích theo từng chi tiết, như sau:

** Thọ quá khứ đó ra sao?Những thọ nào đã diệt, đã mất, đã qua, xa lìa rồi, đã biến chuyển, vắng bặt, đã mất hết, đã sanh ra rồi diệt mất, gồm chung lại một thành phần quá khứ, tức là lạc thọ, khổ thọ, phi khổ phi lạc thọ. Đây gọi là thọ quá khứ (Atītāvedanā).*

** Thọ vị lai đó ra sao?Những thọ nào sau này sinh, sẽ sanh, sẽ phát ra đủ, chưa sanh đầy, sẽ hiện bày, chưa phát ra, chưa sanh trụ, sẽ sanh trụ, sau nữa mới phát ra đầy đủ, đều thuộc vị lai nên gồm chung lại thành phần vị lai tức là khổ thọ, lạc thọ, phi khổ phi lạc thọ. Đây gọi là thọ vị lai (Anāgatavadanā).*

** Thọ hiện tại đó ra sao?Những thọ nào đang có, đang còn, vừa sanh, đang đầy đủ, đang trụ, vững vàng rồi, chưa diệt mất, hiện có đồng đều, hoàn toàn đầy đủ, hiện mỹ mãn trọn thành, thuộc về hiện tại, nên gồm chung lại thuộc về phần hiện tại tức là lạc thọ, khổ thọ, phi khổ phi lạc thọ. Đây gọi là thọ hiện tại (paccuppannāvedanā).*

** Thọ bên trong đó ra sao?Những thọ nào tự nội riêng của mỗi chúng sanh, trong mình, trong thân ta, trong mình ta, trong phần thân thể con người của ta do nghiệp liên quan ái kiến chấp trước tức là lạc thọ, khổ thọ, phi khổ phi lạc thọ. Đây gọi là thọ bên trong(ajjhattavedanā).*

** Thọ bên ngoài đó ra sao?Những thọ nào ngoài ra thân thể ta có ra cho tha nhơn, phần của tha nhơn, sanh theo tha nhơn, thuộc về phần của tha nhơn mà liên hệ với nghiệp do ái kiến tức là lạc thọ,khổ thọ, phi khổ phi lạc thọ. Đây gọi là thọ bên ngoài (Bahiddhāvedanā).*

** Thọ thô và thọ tế đó ra sao?*

- Thọ bất thiện là thọ thô. Thọ thiện và thọ vô ký là thọ tế.
- Thọ thiện và thọ bất thiện là thọ thô. Thọ vô ký là thọ tế.
- Khổ thọ là thọ thô. Lạc thọ và phi khổ phi lạc thọlà thọ tế.
- Lạc thọ và khổ thọ là thọ thô. Phi khổ phi lạc thọ là thọ tế.
- Thọ của người không nhập thiềnlà thọ thô. Thọ của bậcnhập thiềnlà thọ tế.
- Thọ hưởng cảnh lậu là thọ thô. Thọ hưởng cảnh phi lậu là thọ tế.

Hoặc gọi thọ thô, thọ tế (*Oḷārikā vā sukumā vedanā*) là do so sánh mỗi bậc thọ với thọ.

** Thọ xấu và thọ tốt đó ra sao?*

- Thọ bất thiện là thọ xấu. Thọ thiện và thọ vô ký là thọ tốt.
- Thọ thiện và thọ bất thiện là thọ xấu. Thọ vô ký là thọ tốt.
- Khổ thọ là thọ xấu. Lạc thọ và phi khổ phi lạc thọlà thọ tốt.
- Lạc thọ và khổ thọ là thọ xấu. Phi khổ phi lạc thọlà thọ tốt.
- Thọ của người không nhập thiềnlà thọ xấu. Thọ của bậcnhập thiềnlà thọ tốt.
- Thọ hưởng cảnh lậu là thọ xấu. Thọ hưởng phi cảnhlậu là thọ tốt.

Hoặc nên biết thọ xấu, thọ tốt (*Hīnā vā panītā vedanā*) bằng cách so sánh mỗi bậc thọ với thọ.

** Thọ viễn đó ra sao?*

- Thọ bất thiện xa lìa thọ thiện và thọ vôký.
- Thọ thiện và thọ vô ký xa lìa thọ bất thiện.
- Thọ thiện là thọ xa lìa thọ bất thiện và thọ vôký.
- Thọ bất thiện và thọ vô ký là thọ xa lìa với thọ thiện.
- Thọvô ký là thọ xa lìa với thọ thiện và thọ bất thiện.
- Thọ thiện và thọ bất thiện là thọ xa lìa thọ vô ký.
- Khổ thọ là thọ xa lìa lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ.
- Lạc thọ và phi khổ phi lạc thọlà thọ xa lìa khổ thọ.
- Lạc thọ là thọ xa lìa khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ.
- Khổ thọ và phi khổ phi lạc thọlà thọ xa lìa lạc thọ.
- Phi khổ phi lạc thọlà thọ xa lìa lạc thọ và khổ thọ.

- Lạc thọ và khổ thọ là thọ xa lìa phi khổ phi lạc thọ.
- Thọ của người không nhập thiềnlà thọ xa lìa thọ của bậcnhập thiền.
- Thọ của bậcnhập thiềnlà thọ xa lìa thọ của người không nhập thiền.
- Thọ mà thành cảnh của lậu là thọ xa lìa thọ mà không thành cảnh của lậu.
- Thọ không thành cảnh của lậu là thọ xa lìa thọ mà thành cảnh của lậu.

Đây gọi là thọ viễn (*Dūrevedanā*).

* *Thọ cận đó ra sao?*

- Thọ bất thiện là thọ gần với thọ bất thiện.
- Thọ thiện là thọ gần với thọ thiện.
- Thọvô ký là thọ gần với thọ vô ký.
- Khổ thọ là thọ gần với khổ thọ.
- Lạc thọ là thọ gần với lạc thọ.
- Phi khổ phi lạc thọlà thọ gần với phi khổ phi lạc thọ.
- Thọ của người không nhập thiềnlà thọ gần với thọ của người không nhập thiền.
- Thọ của bậcnhập thiềnlà thọ gần với thọ của bậcnhập thiền.
- Thọ mà thành cảnh của lậu là thọ gần với thọ thành cảnh của lậu.
- Thọ mà không thành cảnh của lậu là thọ gần với thọ không thành cảnh của lậu.

Đây gọi là thọ cận (*Santikevedanā*).

Hoặc nên biết thọ gần, thọ xa là do theo sự so sánh mỗi bậc mỗi thọ.

3. Tưởng uẩn (*Saññākhandha*) là đống, nhóm có trạng thái nhớ theo sự vật đã qua. Có pháp bản thể là sở hữu tưởng.

Nói theo Bộ Phân tích, Phật Ngài có dạy như vầy*"Tưởng uẩn đó ra sao? Mỗi tưởng nào như là quá khứ, hiện tại, vị lai, bên trong, bên ngoài, tưởng thô, tưởng tế, tưởng tốt, tưởng xấu, tưởng gần, tưởng xa gồm chung lại một cho dón gọn. Đây gọi là tưởng uẩn".* Chúng ta sẽ tìm hiểu về nghĩa lý của các pháp trên, tức giải về "tưởng uẩn" (*saññā vibhaṅga*) phân từng phần mà Phật Ngài đã dạy trong bộ Phân Tích theo từng chi tiết, như sau:

** Tưởng quá khứ đó ra sao?Những tưởng nào đã diệt, đã mất, đã qua, xa lìa rồi, đã biến chuyển, vắng bặt, đã mất hết, đã sanh ra rồi diệt mất, gồm chung lại một thành phần quá khứ như là tưởng nhãn xúc, tưởng nhĩ xúc, tưởng tỷ xúc, tưởng thiệt xúc, tưởng thân xúc, tưởng ý xúc, thuộc tưởng quá khứ, yếu hiệp trong phần quá khứ (Atītāsaññā).*

** Tưởng vị lai đó ra sao?Những tưởng nào sau này sinh, sẽ sanh, sẽ phát ra đủ, chưa sanh đầy, sẽ hiện bày, chưa phát ra, chưa sanh trụ, sẽ sanh trụ, sau sẽ phát ra đầy đủ, như là tưởng nhãn xúc... tưởng ý xúc, thuộc về vị lai, yếu hiệp trong phần vị lai (Anāgatasaññā).*

** Tưởng hiện tại đó ra sao?Những tưởng nào đang có, đang còn, vừa sanh, đang đầy đủ, đang trụ, đã vững vàng, chưa diệt mất, hiện có đồng đều, hoàn toàn đầy đủ, hiện mỹ mãn trọn thành, thuộc về hiện tại, yếu hiệp thành phần hiện tại (paccuppannāsaññā).*

** Tưởng bên trong đó ra sao?Những tưởng nào trong tự phần của mỗi chúng sanh, trong mình, trong thân ta, trong mình ta, trong phần thân thể con người của ta do nghiệp liên quan ái kiến chấp trước như là tưởng nhãn xúc... tưởng ý xúc. Đây gọi là tưởng bên trong(Ajjhattasaññā).*

** Tưởng bên ngoài đó ra sao?Những tưởng nào sanh cho tha nhơn ngoài ra tâm ta, phần của tha nhơn, sanh theo tha nhơn, thuộc về phần của tha nhơn mà liên hệ với nghiệp do ái kiến chấp trước như là tưởng nhãn xúc... tưởng ý xúc. Như thế gọi là tưởng bên ngoài (Bahiddhāsaññā)*

** Tưởng thô và tưởng tế đó ra sao?*

- Tưởng mà sanh từ nơi xúc phẫn nhuế (tức là tưởng sanh từ ngũ môn) là tưởng thô. Tưởng mà sanh từ xúc vô phóng dật (là tưởng sanh từ ý môn) là tưởng tế.
- Tưởng bất thiện là tưởng thô. Tưởng thiện và tưởng vô ký là tưởng tế.
- Tưởng thiện và tưởng bất thiện là tưởng thô. Tưởng vô ký là tưởng tế.
- Tưởng tương ưng khổ thọ là tưởng thô. Tưởng tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là tưởng tế.
- Tưởng tương ưng lạc thọ và khổ thọ là tưởng thô. Tưởng tương ưng phi khổ phi lạc thọ là tưởng tế.
- Tưởng của người không nhập thiền là tưởng thô. Tưởng của bậc nhập thiền là tưởng tế
- Tưởng mà thành cảnh của lậu là tưởng thô. Tưởng không thành cảnh của lậu là tưởng tế

  Hoặc nên biết tưởng thô và tưởng tế (*Oḷārikā vā sukhumasaññā*) bằng cách so sánh mỗi bậc mỗi cách tưởng.

** Tưởng xấu và tưởng tốt đó ra sao?*

- Tưởng bất thiện là tưởng xấu. Tưởng thiện và tưởng vô ký là tưởng tốt.
- Tưởng thiện và tưởng bất thiện là tưởng xấu. Tưởng vô ký là tưởng tốt.
- Tưởng tương ưng khổ thọ là tưởng xấu. Tưởng tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là tưởng tốt.
- Tưởng tương ưng lạc thọ và khổ thọ là tưởng xấu. Tưởng tương ưng phi khổ phi lạc thọ là tưởng tốt.
- Tưởng của người không nhập thiền là tưởng xấu. Tưởng của bậc nhập thiền là tưởng tốt.

- Tưởng mà thành cảnh của lậu là tưởng xấu. Tưởng không thành cảnh của lậu là tưởng tốt.

  Cũng nên biết tưởng tốt, tưởng xấu (*Hīnā vā pannītā saññā*) bằng cách so sánh mỗi bậc mỗi tưởng.

** Tưởng viễn đó ra sao?*

- Tưởng bất thiện là tưởng viễn ly tưởng thiện và tưởng vô ký.
- Tưởng thiện và tưởng vô ký là tưởng viễn ly tưởng bất thiện.
- Tưởng thiện là tưởng viễn ly tưởng bất thiện và tưởng vô ký.
- Tưởng bất thiện và tưởng vô ký là tưởng viễn ly tưởng thiện.
- Tưởng vô ký là tưởng viễn ly tưởng thiện và tưởng bất thiện.
- Tưởng thiện và tưởng bất thiện là tưởng viễn ly tưởng vô ký.
- Tưởng mà tương ưng với khổ thọ là tưởng viễn ly với tưởng tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ.
- Tưởng mà tương ưng với lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là tưởng viễn ly với tưởng tương ưng khổ thọ.
- Tưởng mà tương ưng với lạc thọ là tưởng viễn ly với tưởng tương ưng khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ.
- Tưởng mà tương ưng với khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ là tưởng viễn ly với tưởng tương ưng lạc thọ.
- Tưởng mà tương ưng với phi khổ phi lạc thọ là tưởng viễn ly với tưởng tương ưng lạc thọ và khổ thọ.
- Tưởng mà tương ưng với lạc thọ và khổ thọ là tưởng viễn ly với tưởng tương ưng phi khổ phi lạc thọ.
- Tưởng của người không nhập thiền là tưởng viễn ly với tưởng của bậc nhập thiền.
- Tưởng của bậc nhập thiền là tưởng viễn ly với tưởng của người không nhập thiền.
- Tưởng mà thành cảnh của lậu là tưởng viễn ly với tưởng không thành cảnh của lậu
- Tưởng mà không thành cảnh của lậu là tưởng viễn ly với tưởng thành cảnh của lậu

  Đây gọi là tưởng viễn (*Dūre saññā*).

** Tưởng cận đó ra sao?*

- Tưởng bất thiện là tưởng gần với tưởng bất thiện.
- Tưởng thiện là tưởng gần với tưởng thiện.
- Tưởng vô ký là tưởng gần với tưởng vô ký.
- Tưởng tương ưng khổ thọ là tưởng gần với tưởng tương ưng khổ thọ.
- Tưởng tương ưng lạc thọ là tưởng gần với tưởng tương ưng lạc thọ.

- Tưởng tương ưng phi khổ phi lạc thọ là tưởng gần với tưởng tương ưng phi khổ phi lạc thọ.
- Tưởng của người không nhập thiền là tưởng gần với tưởng của người không nhập thiền
- Tưởng của bậc nhập thiền là tưởng gần với tưởng của bậc nhập thiền.
- Tưởng mà thành cảnh của lậu là tưởng gần với tưởng thành cảnh của lậu.
- Tưởng mà không thành cảnh của lậu là tưởng gần với tưởng không thành cảnh của lậu Đây gọi là tưởng cận (*santike saññā*).Hoặc nên biết tưởng cận, tưởng viễn là do nương theo sự so sánh mỗi bậcmỗitưởng.

4. Hành uẩn (*Saṅkhārakhandha*):là khối hoạt động hay nhóm đào tạo, tạo ra phiền não luân hồi, nghiệp luân hồi và quả luân hồi. Có pháp bản thể là 50 sở hữu ngoài ra thọ, tưởng.

Nói theo Bộ Phân tích, Phật Ngài có dạy như vầy *"Hành uẩn trong khi đó ra sao? Mỗi hành nào là quá khứ, hiện tại, vị lai, bên trong, bên ngoài, hoặc thô, hoặc tế, hoặc tốt, hoặc xấu, hoặc gần, hoặc xa, thuộc về hành, gồm chung lại một theo phần hành. Đây gọi là hành uẩn."*Chúng ta sẽ tìm hiểu về nghĩa lý của các pháp trên, tức giải về "hành uẩn" *(saṅkhārā vibhaṅga)* phân từng phần mà Phật Ngài đã dạy trong bộ Phân Tích theo từng chi tiết, như sau:

** Hành quá khứ đó ra sao?Những hành nào đã diệt, đã mất, đã qua, xa lìa rồi, đã biến chuyển, vắng bặt, đã mất hết, đã sanh ra rồi diệt mất, gồm chung lại một thành phần quá khứ, tư nhãn xúc, tư nhĩ xúc, tư tỷ xúc, tư thiệt xúc, tư thân xúc, tư ý xúc. Đây gọi là hành quá khứ (Atītāsaṅkhārā).*

** Hành vị lai đó ra sao?Những hành nào sau này sinh, sẽ sanh, sẽ phát ra đủ, chưa sanh đầy, sẽ hiện bày, chưa phát ra, chưa sanh trụ, sẽ sanh trụ, sau sẽ phát ra đầy đủ như là tư nhãn xúc... tư ý xúc. Đây gọi là hành vị lai (Anāgatāsaṅkhārā).*

** Hành hiện tại đó ra sao?Những hành nào đang có, đang còn, vừa sanh, đang đầy đủ, đang trụ, đã vững vàng, chưa diệt mất, hiện có đồng đều, hoàn toàn đầy đủ, hiện mỹ mãn trọn thành, thuộc về hiện tại nên gồm chung lại sắp thành phần hiện tại. Đây gọi là hành hiện tại (Paccuppannāsaṅkhārā).*

** Hành bên trong đó ra sao?Hành nào mà của tự mỗi chúng sanh có ra cho ta, phần ta, sanh trong ta, riêng phần người mà thủ chấp trước như là tư nhãn xúc... tư ý xúc. Đây gọi là hành bên trong (Ajjhattāsaṅkhārā).*

** Hành bên ngoài đó ra sao?Những hành nào là của mỗi chúng sanh, riêng người khác, về phần của người, chấp trước phần ta, sanh trong ta, có cho ta như là tư nhãn xúc... tư ý xúc. Đây gọi là hành bên ngoài (Bahiddhāsaṅkhārā).*

** Hành thô và hành tế đó ra sao?*

- Hành bất thiện là hành thô. Hành thiện và hành vô ký là hành tế.

- Hành thiện và hành bất thiện là hành thô. Hành vô ký là hành tế.
- Hành tương ưng khổ thọ là hành thô. Hành tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là hành tế.
- Hành tương ưng với lạc thọ và khổ thọ là hành thô. Hành tương ưng với phi khổ phi lạc thọ là hành tế.
- Hành của người không nhập thiền là hành thô. Hành của bậc nhập thiền là hành tế
- Hành mà thành cảnh của lậu là hành thô. Hành không thành cảnh của lậu làhành tế.

Hoặc nên biết hành thô và hành tế (*Oḷārikā vā sukhuma saṅkhārā*) do nương theo so sánh mỗi hành và mỗi bậc.

** Hành xấu và hành tốt đó ra sao?*

- Hành bất thiện là hành xấu. Hành thiện và hành vô ký là hành tốt.
- Hành thiện và hành bất thiện là hành xấu. Hành vô ký là hành tốt.
- Hành mà tương ưng với khổ thọ là hành xấu. Hành tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là hành tốt.
- Hành tương ưng với lạc thọ và khổ thọ là hành xấu. Hành tương ưng với phi khổ phi lạc thọ là hành tốt.
- Hành của người không nhập thiền là hành xấu. Hành của bậc nhập thiền là hành tốt
- Hành mà thành cảnh của lậu là hành xấu. Hành không thành cảnh của lậu là hành tốt.

Hoặc nên biết hành xấu và hành tốt (*Hīnā vā panītā saṅkhārā*) do nương theo sự so sánh mỗi hành mỗi bậc.

** Hành viễn đó ra sao?*

- Hành bất thiện là hành viễn ly với hành thiện và hành vô ký.
- Hành thiện và hành vô ký là hành viễn ly với hành bất thiện.
- Hành thiện là hành viễn ly với hành bất thiện và hành vô ký.
- Hành bất thiện và hành vô ký là hành viễn ly với hành thiện.
- Hành vô ký là hành viễn ly với hành thiện và hành bất thiện.
- Hành thiện và hành bất thiện là hành viễn ly với hành vô ký.
- Hành tương ưng khổ thọ là hành viễn ly với hành tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ
- Hành tương ưng với lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là hành viễn ly với hành tương ưng khổ thọ.
- Hành tương ưng lạc thọ là hành viễn ly với hành tương ưng khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ
- Hành tương ưng khổ thọ và hành tương ung phi khổ phi lạc thọ là hành viễn ly với hành tương ưng lạc thọ.

- Hành tương ưng với phi khổ phi lạc thọ là hành viễn ly với hành tương ưng lạc thọ và khổ thọ.
- Hành tương ưng với lạc thọ và khổ thọ là hành viễn ly với hành tương ưng phi khổ phi lạc thọ.
- Hành của người không nhập thiền là hành viễn ly với hành của bậc nhập thiền.
- Hành của bậc nhập thiền là hành viễn ly với hành của người không nhập thiền.
- Hành mà thành cảnh của lậu là hành viễn ly với hành không thành cảnh của lậu.
- Hành không thành cảnh của lậu là hành viễn ly với hành mà thành cảnh của lậu.

Đây gọi là hành viễn (*Dūresaṅkhārā*).

** Hành cận đó ra sao?*

- Hành bất thiện là hành cận với hành bất thiện.
- Hành thiện là hành cận với hành thiện.
- Hành vô ký là hành cận với hành vô ký.
- Hành tương ưng khổ thọ là hành cận với hành tương ưng khổ thọ.
- Hành tương ưng lạc thọ là hành cận với hành tương ưng lạc thọ.
- Hành tương ưng phi khổ phi lạc thọ là hành cận với hành tương ưng phi khổ phi lạc thọ
- Hành của người không nhập thiền là hành cận với hành của người không nhập thiền
- Hành của bậc nhập thiền là hành cận với hành của bậc nhập thiền.
- Hành mà thành cảnh của lậu là hành cận với hành thành cảnh của lậu.
- Hành không thành cảnh của lậu là hành cận với hành không thành cảnh của lậu.

Đây gọi là hành cận(*Santikesaṅkhārā*).Hoặc nên biết hành viễn, hành cận là do nương so sánh mỗi hành vàmỗi bậc.

5. Thức uẩn (*Viññānakhandha*)là khối chùm, với trạng thái chủ trương sự biết cảnh (cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp). Đây chỉ cho 121 thứ tâm.

Nói theo Bộ Phân tích, Phật Ngài có dạy như vầy *"Thức uẩn đó ra sao? Mỗi thức nào là quá khứ, hiện tại, vị lai, bên trong, bên ngoài, hoặc thô, hoặc tế, hoặc tốt, hoặc xấu, hoặc gần, hoặc xa, dón gọn lại chung thành một gọi là thức uẩn"*. Chúng ta sẽ tìm hiểu về nghĩa lý của các pháp trên, tức giải về "thức uẩn" (*viññāṇa vibhaṅga*) phân từng phần mà Phật Ngài đã dạy trong bộ Phân Tích theo từng chi tiết, như sau:

** Thức quá khứ đó ra sao?Thức nào đã diệt, đã mất, đã qua, xa lìa rồi, đã biến chuyển, vắng bặt, đã mất hết, đã sanh ra rồi diệt mất, thuộc về quá khứ, yếu hiệp thành phần quá khứ, như là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Đây gọi là thức quá khứ (Atītāviññāṇaṃ).*

** Thức vị lai đó ra sao?Thức nào sau này sinh, sẽ sanh, sẽ phát ra đủ, chưa sanh đầy, sẽ hiện bày, chưa phát ra, chưa sanh trụ, sẽ sanh trụ, sau sẽ phát ra đầy đủ, thuộc về vị lai, yếu hiệp thành phần vị lai như là nhãn thức... ý thức. Đây gọi là thức vị lai (Anāgatāviññāṇaṃ).*

** Thức hiện tại đó ra sao?Thức nào đang có, đang còn, vừa sanh, đang đầy đủ, đang trụ, đã vững vàng, chưa diệt mất, hiện có đồng đều, hoàn toàn đầy đủ, hiện mỹ mãn trọn thành, thuộc về hiện tại, yếu hiệp thành phần hiện tại như là nhãn thức... ý thức. Đây gọi là thức hiện tại (paccuppannāviññāṇaṃ).*

** Thức bên trong đó ra sao?Thức nào riêng của mỗi chúng sanh chấp trước như là có nơi mình, phần mình, sanh trong mình, phần của mỗi người, nhân riêng của mỗi người như là nhãn thức... ý thức. Đây gọi là thức bên trong (Ajjhattaviññāṇaṃ).*

** Thức bên ngoài đó ra sao?Thức nào mà của chúng sanh khác thuộc phần tha nhơn, riêng chấp tự phần trong người của tha nhơn, sanh cho tha nhơn, có cho tha nhơn, riêng về phần tha nhơn như là nhãn thức... ý thức. Đây gọi là thức bên ngoài (Bahiddhāviññāṇaṃ).*

** Thức thô và thức tế đó ra sao?*

- Thức bất thiện là thức thô. Thức thiện và thức vô ký là thức tế.
- Thức thiện và thức bất thiện là thức thô. Thức vô ký là thức tế.
- Thức tương ưng khổ thọ là thức thô. Thức tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là thức tế.
- Thức tương ưng lạc thọ và khổ thọ là thức thô. Thức tương ưng phi khổ phi lạc thọ là thức tế.
- Thức của người không nhập thiền là thức thô. Thức của bậc nhập thiền là thức tế.
- Thức mà thành cảnh của lậu là thức thô. Thức không thành cảnh của lậu là thức tế.

Hoặc nên biết thức thô và thức tế (*Oḷarikā vā sukhumaviññāṇaṃ*) là do nương theo cách so sánh mỗi thức và mỗi bậc.

** Thức xấu và thức tốt đó ra sao?*

- Thức bất thiện là thức xấu. Thức thiện và thức vô ký là thức tốt.
- Thức thiện và thức bất thiện là thức xấu. Thức vô ký là thức tốt.
- Thức tương ưng với khổ thọ là thức xấu. Thức tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là thức tốt.
- Thức tương ưng với lạc thọ và khổ thọ là thức xấu. Thức tương ưng phi khổ phi lạc thọ là thức tốt.
- Thức của người không nhập thiền là thức xấu. Thức của bậc nhập thiền là thức tốt
- Thức mà thành cảnh của lậu là thức xấu. Thức không thành cảnh của lậu là thức tốt

Hoặc nên biết thức tốt và thức xấu (*Hīnā vā panītāviññāṇaṃ*)là do nương theo so sánh mỗi thức mỗi bậc.

** Thức viễn đó ra sao?*

- Thức bất thiện là thức xa với thức thiện và thức vô ký.
- Thức thiện và thức vô ký là thức xa với thức bất thiện.
- Thức thiện là thức xa với thức bất thiện và thức vô ký.
- Thức bất thiện và thức vô ký là thức xa với thức thiện.
- Thức vô ký là thức xa với thức thiện và thức bất thiện.
- Thức thiện và thức bất thiện là thức xa với thức vô ký.
- Thức tương ưng khổ thọ là thức xa với thức tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ
- Thức tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là thức xa với thức tương ưng khổ thọ
- Thức tương ưng lạc thọ là thức xa với thức tương ưng với khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ
- Thức tương ưng khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ là thức xa với thức tương ưng lạc thọ.
- Thức tương ưng phi khổ phi lạc thọ là thức xa với thức tương ưng lạc thọ và khổ thọ.
- Thức tương ưng lạc thọ và khổ thọ là thức xa với thức tương ưng phi khổ phi lạc thọ.
- Thức của người không nhập thiền là thức xa với thức của bậcnhập thiền.
- Thức của bậc nhập thiền là thức xa với thức của người không nhập thiền.
- Thức mà thành cảnh của lậu là thức xa với thức không thành cảnh của lậu.
- Thức không thành cảnh của lậu là thức xa với thức thành cảnh của lậu.

Đây gọi là thức viễn (*Dūreviññāṇaṃ*) .

** Thức cận đó ra sao?*

- Thức bất thiện là thức gần với thức bất thiện.
- Thức thiện là thức gần với thức thiện.
- Thức vô ký là thức gần với thức vô ký.
- Thức tương ưng khổ thọ là thức gần với thức tương ưng khổ thọ.
- Thức tương ưng lạc thọ là thức gần với thức tương ưng lạc thọ.
- Thức tương ưng phi khổ phi lạc thọ là thức gần với thức tương ưng phi khổ phi lạc thọ
- Thức của người không nhập thiền là thức gần với thức của người không nhập thiền
- Thức của bậc nhập thiền là thức gần với thức của bậc nhập thiền.
- Thức mà thành cảnh của lậu là thức gần với thức thành cảnh của lậu.
- Thức mà không thành cảnh của lậu là thức gần với thức không thành cảnh của lậu

Đây gọi là thức cận (Santikeviññāṇaṃ).

Hoặc nên biết thức viễn, thức cận nương theo so sánh riêng mỗi thức thành ra mỗi bậc.

Tóm lượt về ngũ uẩn (*pañcakkhandho*):ngũ uẩn là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

- Sắc uẩn phân ra có 11 loại: sắc quá khứ, sắc vị lai, sắc hiện tại, sắc nội phần, sắc ngoại phần, sắc thô, sắc tế, sắc tốt, sắc xấu, sắc cận, sắc viễn.

- Thọ uẩn phân ra 11 loại: Thọ quá khứ, thọ vị lai, thọ hiện tại, thọ nội phần, thọ ngoại phần, thọ thô, thọ tế, thọ tốt, thọ xấu, thọ cận, thọ viễn.
- Tưởng uẩn phân ra 11 loại: Tưởng quá khứ, tưởng vị lai, tưởng hiện tại, tưởng nội phần, tưởng ngoại phần, tưởng thô, tưởng tế, tưởng tốt, tưởng xấu, tưởng cận, tưởng viễn.
- Hành uẩn phân ra 11 loại: Hành quá khứ, hànhvị lai, hành hiện tại, hành nội phần, hành ngoại phần, hành thô, hành tế, hành tốt, hành xấu, hành cận, hành viễn.
- Thức uẩn phân ra 11 loại: Thức quá khứ, thức vị lai, thức hiện tại, thức nội phần, thức ngoại phần, thức thô, thức tế, thức tốt, thức xấu, thức cận, thức viễn.

B. Xứ (*Āyatana*)còn được gọi là Nhập tức lục nhập nội và lục nhập ngoại hay 6 xứ nội và 6 xứ ngoại. Xứ phải hiểu theo nghĩa chuẩn như vầy:

– "Pháp nào duy trì luân hồi trường cửu, pháp ấy gọi là xứ tức thập nhị xứ (*Āyatanam saṅkhāravaṭṭaṃ nayatīti = āyatanaṃ*).

– Hoặc xứ là chỉ cho cả 6 xứ trong phần ta và 6 xứ đối chiếu (*cha āyatanāni = saḷāyatanaṃ*).

– Hay là 6 xứ nội (lục nhập nội) hoặc 6 xứ ngoại (lục nhập ngoại-đối chiếu) nói chung lại gọi là thập nhị xứ (*Saḷāyatanañ ca chaṭṭhāyatanañ ca = saḷāyatanaṃ*).

– Xứ có nghĩa lý là dường như ráng sức cho quả phát sanh. Có Pāḷi chú giải như vầy "*Āyatanti attano baluppattiyā ussāhantā viya hontīti = āyatanāni*": những pháp chơn tướng dường như tương trợ cố gắng giúp cho quả phần ta phát sanh đặng gọi là xứ.

– Xứ là "*Āyasankhāte citta cetasikadhamme etāni tanonti vitthārentīti = āyatanāni*": pháp làm cho tâm và sở hữu tiến hóa rộng rãi, như thế gọi là xứ.

– Tứ ý nghĩa của Xứ (nhập):

1. Trạng thái: đối chiếu hay làm cho luân hồi trường cửu (*āyatanalakkhaṇaṃ*).
2. Phận sự: thấy cảnh, nghe tiếng... (*dassanarasaṃ*) và (*dassanādirasaṃ*).
3. Thành tựu: có vật và môn (Vatthuttarabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).
4. Nhân cần thiết: có Danh và Sắc (*nāmarūpapadaṭṭhānaṃ*).

- Tại sao 12 loại xứ là pháp dẫn hay duy trì sự luân hồi? Bởi cũng chính từ sự ái này, khi sanh phải sanh từ chỗ nào, khi đình trụ phải đình trụ chỗ ấy mà khởi lên sắc ái, sắc mãn ý có trong đời nên Xứ (*Āyatana*) là pháp duy trì cho sự luân hồi lâu dài là vậy. Theo Bộ Phân tích, Phật Ngài có dạy về 12 Xứ:

⇨ Xứ nói theo 6 (nội) là:

1. Nhãn xứ (*cakkhuyatana*) tức là sắc nhãn thanh triệt
2. Nhĩ xứ (*sotāyatana*) tức là sắc nhĩ thanh triệt
3. Tỷ xứ (*ghānāyatana*) tức là sắc tỷ thanh triệt
4. Thiệt xứ (*jivhāyatana*) tức là sắc thiệt thanh triệt

5. Thân xứ (*kāyāyatana*) tức là sắc thân thanh triệt
6. Ý xứ (*manāyatana*) tức là 32 tâm quả hiệp thế

** Thế nào là sắc ái, sắc mãn ý trong đời?Nhãn là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, thì ái đây khi sanh cũng sanh từ nơi nhãn ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi nhãn ấy. Nhĩ... tỷ... thiệt... thân... ý thành sắc ái, sắc mãn ý trong đời thì ái đây khi sanh cũng sanh từ nơi ý ấy, khi đình trụ cũng đình trụ từ nơi ý ấy.*

⇨ Xứ nói theo 6 (ngoại - đối chiếu) là:

1. Sắc xứ (*rūpāyatana*) tức là sắc cảnh sắc
2. Thinh xứ (*saddāyatana*) tức là sắc cảnh thinh
3. Khí xứ (*gandhāyatana*) tức là sắc cãnh khí
4. Vị xứ (*rasāyatana*) tức là sắc cảnh vị
5. Xúc xứ (*phoṭṭhabbāyatana*) tức là sắc đất, lửa, gió
6. Pháp xứ (*dhammāyatana*) tức là 38 sở hữu hợp

** Sắc là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi sắc ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi sắc ấy. Thinh... khí... vị... xúc... cảnh pháp là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi cảnh pháp ấy, khi đình trụ cũng đình trụ từ nơi cảnh pháp ấy.*

Ngoài ra, Đức Thế Tôn còn giảng dạy thêm:

- Sắc tưởng là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi sắc tưởng ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi sắc tưởng ấy. Thinh tưởng... khí tưởng... vị tưởng... xúc tưởng... pháp tưởng là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi pháp tưởng ấy, khi trụ cũng trụ nơi pháp tưởng ấy.
- Sắc tư (*Rūpasañcetanā*) là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi sắc tư ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi sắc tư ấy. Thinh tư... khí tư... vị tư... xúc tư... pháp tư là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi pháp tư ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi pháp tư ấy.
- Sắc dục (*Rūpataṅhā*) là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi sắc dục, khi đình trụ cũng đình trụ nơi sắc dục ấy. Thinh dục... khí dục... vị dục... xúc dục... pháp dục là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi pháp dục ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi pháp dục ấy.
- Sắc tầm là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi sắc tầm ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi sắc tầm ấy. Thinh tầm... khí tầm... vị tầm... xúc tầm... pháp tầm là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi pháp tầm ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi pháp tầm ấy.
- Sắc tứ là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi sắc tứ ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi sắc tứ ấy. Thinh tứ... khí tứ... vị tứ... xúc tứ... pháp tứ là sắc

ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi sanh cũng sanh từ nơi pháp tứ ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi pháp tứ ấy.

C.Giới hay bản chất (*Dhātu*) là phân biệt riêng có ranh, giới hạn tự hành vi theo nó. Có Pāḷi chú giải như vầy "*Nissattanijjīvaṭṭhana = Dhātu*": nghĩa là bản chất như là sắc nhãn thanh triệt v.v... chớ chẳng phải chúng sanh hay linh hồn chi cả.

- "*Attano sabhāvaṃ dhāretīti = dhātu*": Tự trì chơn tướng gọi là giới hay là bản chất.
- Giới (*Dhātu*) được phân thành 18 điều pháp và chi pháp như sau:

1. Nhãn giới (*Cakkhudhātu*): có pháp bản chất là sắc nhãn thanh, cũng gọi là nhãn vật, nhãn môn, nhãn quyền... Nhãn giới đó ra sao?Nhãn nào thành sắc nhãn thanh triệt nương sắc tứ đại hiển... cũng kêu nhà không, đây gọi là nhãn giới.
2. Nhĩ giới (*Sotadhātu*): có pháp bản chất là sắc nhĩ thanh, cũng gọi là nhĩ vật, nhĩ môn, nhĩ quyền... Nhĩ giới đó ra sao?Nhĩ nào thành sắc nhĩ thanh triệt nương sắc tứ đại hiển... cũng kêu là nhà trống. Đây gọi là nhĩ giới.
3. Tỷ giới (*Ghānadhātu*):có pháp bản chất là sắc tỷ thanh, cũng gọi là tỷ vật, tỷ môn, tỷ quyền... Tỷ giới đó ra sao? Tỷ nào thành sắc tỷ thanh triệt nương sắc tứ đại hiển... cũng kêu nhà không, đây gọi là tỷ giới.
4. Thiệt giới (*Jivhādhātu*): có pháp bản chất là sắc thiệt thanh, cũng gọi là thiệt vật, thiệt môn, thiệt quyền... Thiệt giới đó ra sao?Thiệt nào thành sắc thiệt thanh triệt nương sắc tứ đại hiển sanh ra... hoặc kêu nhà không. Đây gọi là thiệt giới.
5. Thân giới (*Kāyadhātu*): có pháp bản chất là sắc thân thanh, cũng gọi là thân vật, thân môn, thân quyền... Thân giới đó ra sao? Thân nào thành sắc thân thanh triệt nương sắc tứ đại hiển... cũng kêu nhà không. Đây gọi là thân giới.
6. Sắc giới (*Rūpadhātu*): có pháp bản chất là sắc cảnh sắc tức các màu. Sắc giới đó ra sao? Sắc nào nương tứ đại hiển tức là các màu... hoặc kêu là sắc chất. Đây gọi là sắc giới.
7. Thinh giới (*Saddadhātu*): có pháp bản chất là sắc cảnh thinhtức các tiếng. Thinh giới đó ra sao?Thinh nào nương sắc tứ đại hiển vô kiến hữu đối chiếu... hoặc kêu là thinh chất. Đây gọi là thinh giới.
8. Khí giới (*Gandhadhātu*): có pháp bản chất là sắc cảnh khítức các mùi. Khí giới đó ra sao?Khí nào nương sắc tứ đại hiển sanh ra mà bất kiến vô đối chiếu... hoặc kêu khí chất. Đây gọi là khí giới.
9. Vị giới (*Rasādhātu*): có pháp bản chất là sắc cảnh vịtức các vị. Vị giới đó ra sao?Vị nào nương sắc tứ đại hiển bất kiến hữu đối chiếu... hoặc kêu vị chất. Đây gọi là vị giới.
10. Xúc giới (*Phoṭṭhabbadhātu*): có pháp bản chất là sắc đất, lửa, giótức sự đụng, chạm. Xúc giới đó ra sao? Địa chất... hoặc kêu xúc chất. Đây gọi là xúc giới.
11. Nhãn thức giới (*Cakkhuviññāṇadhātu*): có pháp bản chất là đôi nhãn thức tức biết các

màu. Nhãn thức giới đó ra sao?Như là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý là ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, nhãn thức giới đều từ nương nhãn thanh triệt và cảnh sắc sanh ra. Đây gọi là nhãn thức giới.

12. Nhĩ thức giới (*Sotaviññaṇadhātu*): có pháp bản chất là đôi nhĩ thứctức biết các tiếng. Nhĩ thức giới đó ra sao? Như là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý là ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, nhĩ thức giới đều từ nơi nương nhĩ thanh triệt và cảnh thinh sanh ra.Đây gọi là nhĩ thức giới.

13. Tỷ thức giới (*Ghānaviññāṇadhātu*): có pháp bản chất là đôi tỷ thứctức biết các mùi. Tỷ thức giới đó ra sao?Như là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý là ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, tỷ thức giới đều từ nơi nương tỷ thanh triệt và cảnh khí sanh ra. Đây gọi là tỷ thức giới.

14. Thiệt thức giới (*Jivhāviññāṇadhātu*): có pháp bản chất là đôi thiệt thứctức biết các vị. Thiệt thức giới đó ra sao? Như là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý là ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, thiệt thức giới đều từ nơi nương thiệt thanh triệt và cảnh vị sanh ra. Đây gọi là thiệt thức giới.

15. Thân thức giới (*Kāyaviññāṇadhātu*): có pháp bản chất là đôi thân thứctức biết sự đụng, cách chạm. Thân thức giới đó ra sao? Như là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý là ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, thân thức giới đều từ nơi nương thân thanh triệt và cảnh xúc sanh ra. Đây gọi là thân thức giới.

16. Ý giới (*Manodhātu*): có pháp bản chất là đôi tiếp thâu và khai ngũ môn tức biết cảnh ngũ. Ý giới đó ra sao? Như là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý là ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, ý giới đều từ nơi thứ lớp đã diệt, sẽ sanh hằng không xen hở gián đoạn đối với nhãn thức... đối với nhĩ thức... đối với tỷ thức... đối với thiệt thức... tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý là ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, ý giới, đều từ nơi thứ lớp diệt trước sanh sau của thân thức, Hay là sơ thâu thập cảnh trong các pháp. Đây gọi là ý giới.

17. Ý thức giới (*Manoviññāṇadhātu*): có pháp bản chất là 108 thứ tâm ngoài ngũ song thức và ý giới tức biết cảnh pháp. Ý thức giới đó ra sao? Như là tâm, ý, tâm địa... ý thức giới đều từ nơi nương diệt trước sanh sau của nhãn thức giới... nhĩ thức giới... tỷ thức giới... thiệt thức giới... thân thức giới cho đến tâm, ý, tâm địa... ý thức giới đều từ nơi nương theo thứ lớp diệt trước sanh sau của ý giới. Hoặc nữa, tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý là ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, ý thức giới đều từ nơi nương ý giới và cảnh pháp sanh ra. Đây gọi là ý thức giới.

18. Pháp giới (*Dhammadhātu*): có pháp bản chất là 52 Sở hữu, sắc tế và Níp Bàn. Pháp giới đó ra sao? Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, sắc bất kiến và vô đối chiếu liên quan

trong pháp xứ và vô vi giới.

- Thọ uẩn đó ra sao?Thọ uẩn phân phần thành một, tức là thọ uẩn tương ưng xúc. Thọ uẩn phân phần thành hai như là thọ uẩn thành hữu nhân, thành vô nhân. Thọ uẩn phân phần thành ba như là thọ uẩn thành thiện, thành bất thiện, thành vô ký... Thọ uẩn phân phần thành nhiều thứ theo như cách nầy. Đây gọi là thọ uẩn.
- Tưởng uẩn đó ra sao?Tưởng uẩn phân phần thành một tức là tưởng uẩn tương ưng xúc. Tưởng uẩn phân phần thành hai như là tưởng uẩn thành hữu nhân, thành vô nhân. Tưởng uẩn phân phần thành ba như là tưởng uẩn thành thiện, thành bất thiện, thành vô ký... Tưởng uẩn phân phần thành nhiều thứ bằng cách như thế. Đây gọi là tưởng uẩn.
- Hành uẩn đó ra sao?Hành uẩn phân phần thành một tức là hành uẩn tương ưng tâm. Hành uẩn phân phần thành hai như là hành uẩn thành hữu nhân, thành vô nhân. Hành uẩn phân phần thành ba như là hành uẩn thành thiện, thành bất thiện, thành vô ký... hành uẩn phân phần nhiều thứ bằng cách như thế. Đây gọi là hành uẩn.
- Sắc bất kiến vô đối chiếu liên quan trong pháp xứ đó ra sao?Nữ quyền... Đoàn thực. Đây gọi là sắc bất kiến vô đối chiếu liên quan trong pháp xứ.
- Vô vi giới đó ra sao?Sự hết ái, hết sân, hết si. Đây gọi là vô vi giới.

Những chơn tướng nầy gọi là pháp giới.

Giới hay chất (*Dhātu*), Phật Ngài còn giảng dạy trên 3 khía cạnh khác, được trình bày trong Bộ Phân tích như sau:

* Khía cạnh thứ nhất: Chất hoặc giới có sáu như là chất đất, chất nước, chất lửa, chất gió, chất giao giới, chất thức.

1. Chất đất đó ra sao?Chất đất có hai thứ như là chất đất nội phần, chất đất ngoại phần:

- Chất đất nội phần đó ra sao?Trạng thái cứng, trạng thái sần sượng, sự cứng, tư cách cứng bên phần trong của ta, thành sắc do thủ bên trong như là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, tì, tim, gan, mỡ sa, thận, phổi, ruột già, ruột non, vật thực mới, vật thực cũ; hay là những cách cứng sượng, sự cứng, trạng thái cứng tự phần bên trong, thành sắc bên trong do thủ. Nếu có như thế nầy gọi là địa chất nội.
- Chất đất ngoại phần đó ra sao?Tư cách cứng sượng, sự cứng, trạng thái cứng bên ngoài thành sắc ngoại phi do thủ như là sắc, kim khoáng, chì trắng, chì đen, bạc, trân châu, ngọc như ý, miêu tình châu, xà cừ, sơn nham, đạm hồng châu, hóa tệ (bạc thành đồng), vàng, ngọc như ý đỏ, ngọc như ý sọc, cỏ, khúc cây, đá trứng, gạch ngói, đất, miếng đá, núi hay là những cách cứng sượng, sự cứng, trạng thái cứng bên ngoài thành sắc ngoại phi do thủ. Những chi có như thế đây gọi là địa chất ngoại.

* Địa chất nội và địa chất ngoại kêu chung lại là địa chất.

2. Thủy chất đó ra sao?Thủy chất có hai thứ như là thủy chất nội và thủy chất ngoại:

- Thủy chất nội đó ra sao?Sự tươm ướt, cách tươm ướt, sự dẻo, cách dẻo, trạng thái thu dính phần bên trong của ta thành sắc nội do thủ như là mật, đàm, nhớt, máu, nước mồ hôi, não, nước mắt, hỏa du, nước miếng, nước mũi, tủy, nước tiểu hay là sự ướt im, cách ướt im, sự mềm dẻo, cách mềm dẻo, trạng thái thu hút bên trong của ta thành sắc nội do thủ, những phần như thế gọi là thủy chất nội.
- Thủy chất ngoại đó ra sao?Sự im ướt, cách im ướt, sự dẻo, cách dẻo, trạng thái thu hút quến sắc phần bên ngoài thành sắc phi do thủ bên ngoài như là vị rễ cây, vị cây, vị vỏ cây, vị lá cây, vị bông cây, vị trái cây, sữa sống, sữa chín, bơ trong, bơ cục, dầu, mật, nước mía, nước ở trong đất hay là nước ở trong hư không, hoặc sự ướt im, cách ướt im, sự dẻo, trạng thái dẻo, trạng thái thâu hút sắc thành bên ngoài, thành sắc phi do thủ bên ngoài, mặc dù có khác như thế nào, đây gọi là thủy chất ngoại.

* Thủy chất nội và thủy chất ngoại gồm cả hai thứ ấy kêu chung lại là thủy chất.

3. Hỏa chất đó ra sao?Hỏa chất có hai thứ như là hỏa chất nội và hỏachất ngoại:

- Hỏa chất nội đó ra sao?Sự nóng, tư cách nóng, sự ấm, tư cách ấm, sự ấm áp, tư cách ấm áp thành tự nội phần, thành sắc do thủ bên trong như là chất lửa làm cho thân thể hư hao, chất lửa làm cho thân thể nóng nảy, chất lửa làm cho đồ ăn uống tiêu chuyển; hay là sự nóng, cách nóng, sự ấm, cách ấm, sự ôn noãn, cách ôn noãn thành bên trong của ta, thành sắc do thủ bên trong, dù có thế nào khác, đây gọi là hỏa chất nội.
- Hỏa chất ngoại đó ra sao?Sự nóng, cách nóng, sự ấm, cách ấm, sự ôn noãn, cách ôn noãn, thành bên ngoài, thành sắc phi do thủ bên ngoài như là lửa củi, lửa miếng cây, lửa cỏ, lửa cứt bò, lửa con Trúc sát, lửa rác, lửa trời nhoảng, sự nóng của lửa, sự nóng của mặt trời, sự nóng của đống củi, sự nóng của đống cỏ, sự nóng của đống lúa, sự nóng của đống tro hay là sự nóng, cách nóng, sự ấm, cách ấm, sự ôn, cách ôn thành bên ngoài, thành sắc phi do thủ bên ngoài, dù có như thế nào khác, đây gọi là hỏa chất ngoại.

* Hỏa chất nội và hỏa chất ngoại hai thứ ấy gồm chung lại một gọi là hỏa chất *(tejodhātu).*

4. Phong chất đó ra sao? Phong chất có hai thứ như là phong chất nội và phong chất ngoại:

- Phong chất nội đó ra sao?Sự phất qua, cách phất lại, sự căng thẳng của sắc thành tự bên trong phần ta, thành sắc do thủ bên trong như là gió phất, gió thổi lên, gió thổi xuống, gió trong bụng, gió trong ruột, gió khắp mình, gió vũ khí, gió dao cạo, gió thổi qua trái tim, gió thở vô, gió thở ra hay là sự phất qua lại, cách phất qua lại, sự căng

thẳng trong phần ta thành sắc do thủ, dù cách nào khác có như thế, đây gọi là phong chất nội.

- Phong chất ngoại đó ra sao?Sự phất qua lại, cách phất qua lại, sự căng thẳng của sắc thành ngoại, thành sắc bên ngoài phi do thủ như là gió đông, gió tây, gió nam, gió bắc, gió cuốn bụi, gió không cuốn bụi, gió lạnh, gió nóng, gió mềm, gió cứng, gió thấp, gió cao, gió cánh chim, gió chim đại bàng, gió lá đường, gió miệng thổi hay là sự phất qua lại, cách phất qua lại, sự căng thẳng của sắc bên ngoài thành sắc ngoại phi do thủ bên ngoài, dù cách nào khác có như thế, đây gọi là phong chất ngoại.

  * Phong chất nội và phong chất ngoại, hai thứ đó gom chung lại một gọi là phong chất.

5. Giao giới chất đó ra sao?Giao giới chất có hai thứ như là giao giới chất nội và giao giới chất ngoại:

- Giao giới chất nội đó ra sao?Giao giới trống rỗng, tư cách gọi là giao giới, sự trống không, tư cách gọi là sự trống không, lỗ trống, tư cách gọi là lỗ trống, chỗ mà máu và thịt không đụng chạm là phần trong ta thành sắc nội do thủ như là lỗ tai, lỗ mũi, lỗ miệng, lỗ cuống họng, lỗ nuốt đồ ăn, lỗ chứa đồ ăn uống và lỗ để cho đồ ăn uống chạy xuống. Hay là trống không, cách cho là trống không, sự trống không, cách cho là sự trống không, lỗ trống, cách cho là lỗ trống, chỗ mà thịt và máu không đụng chạm thuộc về phần ta thành sắc nội do thủ. Dù có như thế nào khác đây gọi là giao giới chất nội.
- Giao giới chất ngoại đó ra sao?Trống không, cách cho rằng trống không, sự trống không, cách cho rằng sự trống không, lỗ trống, cách cho rằng lỗ trống, chỗ mà sắc tứ đại sung không đụng chạm là bên ngoài, thành sắc ngoại phi do thủ. Dù có như thế nào khác đây gọi là giao giới chất ngoại.

  * Giao giới chất nội và giao giới chất ngoại gom cả hai thứ ấy chung lại một gọi là giao giới chất.

6. Thức chất đó ra sao?Nhãn thức chất, nhĩ thức chất, tỷ thức chất, thiệt thức chất, thân thức chất và ý thức chất. Đây gọi là thức chất.

Những chợn tướng thực tính vừa nêu trên dựa trên danh sắc, như thế gọi là lục chất (Dhātu vibhaṅga).

* Khía cạnh thứ hai: Lục chất nữa như là lạc chất, khổ chất, hỷ chất, ưu chất, xả chất và vô minh chất.

1. Lạc chất đó ra sao?Sự thích thân, sự sướng thân, sự hưởng cảnh thích sướng sanh từ thân xúc, thái độ hưởng cảnh thích sướng sanh từ thân xúc. Đây gọi là lạc chất.
2. Khổ chất đó ra sao?Sự không thích thân, sự khổ thân, sự hưởng cảnh không thích hợp và khổ thân sanh từ thân xúc, thái độ hưởng cảnh không thích hợp và khổ thân

sanh từ thân xúc. Đây gọi là khổ chất.

3. Hỷ chất đó ra sao?Sự thích hợp tâm, sự vui lòng, sự hưởng cảnh thích hợp của tâm và sự vui lòng sanh từ ý xúc, thái độ hưởng cảnh thích hợp của tâm và sự vui lòng sanh từ ý xúc. Đây gọi là hỷ chất.
4. Ưu chất đó ra sao?Sự không thích hợp tâm, sự khổ tâm, sự hưởng cảnh không thích hợp của tâm và sự khổ tâm sanh từ ý xúc, thái độ hưởng cảnh không thích hợp của tâm và sự khổ tâm sanh từ ý xúc. Đây gọi là ưu chất.
5. Xả chất đó ra sao?Sự hưởng cảnh phi vui, phi buồn, phi khổ, phi lạc sanh từ ý xúc, thái độ hưởng cảnh phi khổ, phi lạc, phi vui, phi buồn sanh từ ý xúc. Đây gọi là xả chất.
6. Vô minh chất đó ra sao?Sự bất tri, sự bất kiến... như cây gỗ tức là vô minh, căn bất thiện tức là si. Đây gọi là vô minh chất.

Những chơn tướngthực tính vừa nêu trên dựa theo cảm thọ và bản chất pháp dẫn luân hồi, như thế gọi là lục chất (Dhātu vibhaṅga).

* Khía cạnh thứ ba: Lục chất khác nữa như là dục chất, sân độc chất, ác độc chất, ly dục chất, vô sân độc chất và vô ác độc chất.

1. Dục chất đó ra sao?Sự mong mỏi, sự quá mong mỏi, sự nghĩ ngợi mà hiệp với dục, sự mà tâm dựa vào cảnh, sự mà tâm khắn khít vào cảnh, sự đem tâm đến cảnh, tà tư duy. Đây gọi là dục chất. Phía dưới có Ngục vô gián là chỗ tột, phía trên có Tha Hóa Tự Tại thiên là chỗ tột. Uẩn, xứ, giới, sắc, thọ, tưởng, hành, thức luân chuyển trong ấy, liên quan trong ấy. Đây gọi là dục chất.
2. Sân độc chất đó ra sao?Sự nghĩ ngợi, cách rất nghĩ ngợi mà hiệp với sân độc... tà tư duy. Đây gọi là sân độc chất.Một cách nữa, sự mà tâm thù oán trong mười thứ thù oán, sự thù oán mạnh, sự đụng chạm, sự bực bội, sự tức giận, sự lừng lẫy, sự rất lừng lẫy, sự tính ác độc, sự tính rất độc ác độc, sự tính độc ác tột bậc, cách tâm sân độc, cách tâm rất ác độc, cách sân giận, thái độ sân giận, trạng thái sân giậnsự tính độc ác, thái độ tính độc ác, trạng thái tính độc ác, sự sân độc, thái độ sân độc, trạng thái sân độc, sự giận hờn, sự ác xấu, cách nói không ra, tâm không ưa thích, đây gọilà sân độc chất.
3. Ác độc chất đó ra sao?Sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi mà hiệp với ác độc... tà tư duy. Đây gọi là ác độc chất. Cũng có người trong đời nầy vẫn ép uổng chúng sanh bằng một cách nào với những vật chất như là bàn tay, cục đất, khúc cây, khí giới, hoặc dây, sự xâm lăng, thái độ xâm lăng, sự ép uổng, thái độ ép uổng, sự kích nộ, sự cừu hận, sự rất ép uổng người khác hiện thấy như thế. Đây gọi là ác độc chất.
4. Ly dục chất đó ra sao?Sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi mà hiệp với ly dục... chánh tư duy, đây gọi là ly dục chất. Dù cho tất cả pháp thiện. Đây gọi là ly dục chất.

5. Vô sân độc chất đó ra sao?Sự suy xét, rất suy xét, mà hiệp với sự không sân độc... chánh tư duy, đây gọi là vô sân độc chất. Sự có bạn tốt, thái độ có bạn tốt, trạng thái có bạn tốt đối với tất cả chúng sanh tâm từ siêu thoát. Đây gọi là vô sân độc chất.
6. Vô ác độc chất đó ra sao?Sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi mà hiệp với vô ác độc. Sự suy xét, sự tâm dựa vào cảnh chặt chẽ, sự đem tâm đến cảnh, chánh tư duy, đây gọi là vô sân độc chất. Sự bi, thái độ bi, trạng thái bi, tâm bi siêu thoát đối với chúng sanh. Đây gọi là vô ác độc chất.

Những chơn tướng thực tính vừa nêu trên dựa theo hành (saṅkhāra) hay là chất nói theo tính cách đào tạo, như thế gọi là lục chất (Dhātu vibhaṅga).

"Như vầy, phía thấp tột đến địa ngục A tỳ, phía trên cao tột đến Tha hóa tự tại thiên": ở đây, Đức Phật ám chỉ pháp Dục giới theo khía cạnh cõi (*Bhūmi*). Cõi là thuộc về chỗ hay phương diện, nương sanh, nương ở, nương sống hay nương còn. Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Bhavanti sattā etthāti = bhūmi*" nghĩa là chỗ nương, nơi đó đặng sanh ra và nương ở v.v... chỗ ấy gọi là cõi. Cõi phân theo Dục giới có 11 nơi chốn như sau:

1. Địa ngục hay âm ngục (*Nirayo*), có Pāḷi chú giải "*Natthi ayo etthāti = Nirayo*": sự an vui không có nơi đây nên gọi là địa ngục.Lược giải theo *Atthakathā* và dẫn chứng một số về cõi địa ngục như sau:

- Địa ngục *Sañjīvanaraka*: nơi đây chúng sanh chết đi rồi sống lại cũng tại nơi này, tức là tội nhân trong địa ngục này, phải chịu hình phạt là bị vũ khí nung đỏ hành hạ đến chết rồi họ lại tái tục trở lại ngay trong nơi đó để tiếp tục thọ hình phạt.Nguyên nhân bị đọa xứ về nơi này là những kẻ cậy thế vì có thân lực và quyền lực mà bạo hành uy hiếp kẻ khác hoặc những tên thảo khấu, đạo tặc hung tợn sau khi chết phần lớn đều sanh vào địa ngục *Sañjīvanaraka*.
- Địa ngục *Kāḷasuttanaraka*: nơi đây các chúng sanh chịu hình phạt bằng cách là bị đánh đập bằng một cọng roi màu đen rồi dùng các thứ hung khí bén nhọn khác băm bầm, đâm chém ngay khi họ vừa ngã xuống dưới trận mưa đòn tới tấp.Nguyên nhân bị đọa xứ về nơi này là những kẻ chuyên hành hạ người tu hành bất luận là chân tu hay giả mạo, sau khi chết phần lớn đều tái tục vào địa ngục *Kāḷasuttanaraka*. Đôi khi, người giết cha mẹ cũng bị sanh vào địa ngục này.
- Địa ngục *Saṇghāta*:nơi đây chúng sanh bị những hòn núi sắt (thiết sơn) khổng lồ và đang cháy đỏ nghiền nát trong khi họ bị lún trong mặt thiết địa (đất bằng sắt) sâu ngang eo lưng.Nguyên nhân là những kẻ trước đây giết hại thú vật bất luận gia súc hay thú hoang, sau khi chết phần lớn đều bị đọa sanh vào địa ngục*Saṇghāta*. Theo Túc sanh truyện (*Jātaka*), Đức Phật dạy rằng: thường khi người nữ ngoại tình, phá gia

can người khác sau khi chết cũng bị đọa sanh vào địa ngục Saṇghāta. Còn người nam phạm cũng tội ấy thì đọa sanh vào địa ngục *Aṇgārakāsu*.

- Địa ngục *Roruvo*: chúng sanh nơi đây phải hứng chịu bằng cách than khóc suốt ngày đêm, sở dĩ được gọi là địa ngục*Roruvo* vì nơi đây các tội nhân luôn bị ngạt thở vì khói nên kêu khóc bi thương thảm khóc.Nguyên nhân là những chúng sanh tạo bất thiện nghiệp như thợ săn, thú rừng hay dân đánh cá, bẫy thú, đào kênh, ngăn rạch... hoặc những kẻ vô cớ xúc phạm người khác nên khi chết phần lớn tái tục vào cõi địa ngục*Roruvo*.
- Địa ngục *Mahāroruvo* hay *Jālaroruvo*: hình phạt đối với chúng sanh ở nơi này đều bị lửa bao phủ thiêu đốt nên chúng sanh tại đây suốt đêm ngày cứ kêu khóc ầm ĩ.Nguyên nhân những kẻ gian lận tài sản người khác nhất là trộm cắp của cha mẹ, thầy tổ, bậc sa môn... sau khi chết phần lớn đều bị sanh vào địa ngục*Mahāroruvo*.
- Địa ngục là nơi đây các chúng sanh sau khi bị thọ hình là bị cọc sắt cháy đỏ đóng vào người, tiếp theo sẽ bị lửa đốt cháy rất đau đớn.Nguyên nhân là trước đây những chúng sanh nào đốt cháy nhà cửa, chùa chiền, đền tháp dù của tăng hay thế tục, sau khi chết phần lớn đều bị tái tục vào địa ngục...
- Địa ngục *Mahātāpana* hay *Patāpata*: tội nhân ở đây hình phạt là bị buộc phải leo lên tuột xuống một hòn núi sắt đang cháy đỏ. Sức nóng ở địa ngục này rất khủng khiếp.Nguyên nhân là những kẻ tà kiến, bất luận là đoạn kiến hay thường kiến hoặc vô hành kiến, vô hữu kiến, vô nhân kiến luôn đến thập tướng vô kiến, do sự thấy sai chấp lầm mà gây ra nghiệp dữ, chúng sanh ấy chết rồi thì bị đọa sanh vào địa ngục *Mahātāpana* hay *Patāpata*.
- Địa ngục *Avīci* (A tỳ): chúng sanh khi sanh về đây phải chịu thọ hình là bị lửa nung cháy liên tục không ngừng, không một giây phút nào sự đau đớn được tạm thời gián đoạn lắng dịu. Địa ngục này gọi là địa ngục Vô gián vì địa ngục này bị hình phạt rất khốc liệt và cũng không gián đoạn các hình phạt ấy.Nguyên nhân là những kẻ đã phạm vào ngũ nghịch vô gián hay ngũ nghịch đại tội (giết cha, giết mẹ, làm kim thân Phật chảy máu, giết A La Hán và chia rẽ tăng), hoặc những kẻ cố tình xúc phạm đến thánh nhân bằng hình thức này hay hình thức khác luôn đến cố tâm đập phá các thánh tích Phật Giáo, chùa chiền và đồng thời những kẻ này mang nặng những tà kiến cố định nên sau khi tử bị tái tục vào địa ngục *Avīci*.Ngoài ra, người nữ nào cố tình phá hư thai của mình thì sau khi chết sẽ bị đọa sanh vào địa ngục *Vetaraṇī* theo saṅkiccajātaka

Còn rất nhều địa ngục phân theo nhiều dạng khác nhau mà tùy theo mãnh lực nghiệp duyên, ác xấu đã tạo. Ở đây chỉ nói đơn cử vài cảnh địa ngục và nghiệp tội tương xứng mang tính chất ác độc, tuy vậy cũng dẫn chứng thêm nhiều khổ địa ngục khác như sau:

- Địa ngục sú phẩn (*Guthanaraka*): nơi đây là cảnh địa ngục mà những chúng sanh do tạo ác nghiệp nặng và nhiều, dù đã thoát khỏi A tỳ địa ngục vẫn tái tục về đây để thọ hình phạt tiếp do quả nghiệp ác xấu dư sót. Hay là những chúng sanh sau khi thọ hình phạt khốc liệt nơi các đại địa ngục nhưng do nghiệp lực xấu còn lại nên phải tái tục vào cõi địa ngục sú phẩn này vì nghiệp chướng vẫn chưa được thoảimái ngay.
- Địa ngục tro nóng (*Kukkulanaraka*):là nơi thiêu đốt chúng sanh bằng sự nóng bứt tợ như tro nóng trong đống lửa.
- Địa ngục hòn gai (*Simpalivanaraka*): nơi đây những tội nhân phải chịu hình phạt sống trong khu rừng mọc toàn thứ cây chông gai, hòn gai và bị đâm chảy máu trong sự rấtđau đớn.
- Địa ngục lưỡi kiếm (*Asipattavananaraka*): ở địa ngục này những chúng sanh sống trong những khu rừng mà lá cây trong đó giống như lưỡi kiếm nên thường bị đâm chém, sự cảm nhận lúc nào cũng đau đớn.
- Địa ngục nước kiềm (*Vettaranīnaraka*): là nơi mà tội nhân sau khi thọ hình phạt ở địa ngục *Asipatta* – lưỡi kiếm rồi vẫn bị tái tục sanh về đây để thọ hưởng tiếp các hình phạt là bị ngâm trong nước kiềm. Do chưa chấm dứt hoàn toàn nghiệp ác dư sót.

(Theo tập chú giải chúng sanh và nơi tái tục – *Abhidhammaatthasaṅgaha* của Ngài *Anuruddha*)

2. Bàng sanh (*Tiracchāna*), có Pāḷi chú giải "*Tiro añcanantīti = Tiracchāna*" là những loại đi lưng nằm ngang nên gọi là bàng sanh tức phi cầm, tẩu thú, vi trùng v.v... Nếu phân chia thì người bàng sanh được phân thành những dạng như sau:
   - Mắt thường có thể nhìn thấy
   - Mắt thường không thể nhìn thấy

Đây là những loài có hình dạng thô thiển, có những loại mang thân xác rất nhỏ bé, vi tế. Bàng sanh phân theo 4 dạng:

- Bàng sanh không chân như cá, rắn...
- Bàng sanh có 2 chân như chim, gà...
- Bàng sanh có 4 chân như sư tử, cọp, beo, trâu, bò...
- Bàng sanh có nhiều chân như rít, châu chấu...

Những loại bàng sanh vừa nêu trên thường sống ở 2 môi trường: trên cạn và dưới nước. Đức Phật Ngài có dạy trong Tăng Chi bộ Kinh rằng: "Chúng sanh trong nước nhiều hơn chúng sanh trên cạn".

3. Ngạ quỷ hay quỷ khổ (*Peta*): Pāḷi chú giải "*Asukhasamussayato pākatthaṃ entīti = Petā*" vì xa lìa tất cả sự vui nên gọi là quỷ khổ hay ngạ quỷ hoặc quỷ đói. Đây là loài hữu tình có đời sống không có sự an lạc, kém may mắn, đối với chúng sanh này không có gì gọi là hạnh phúc.Nói về hình phạt mà loài ngạ quỷ phải hứng chịu là đói khát từ tháng này sang năm nọ, có dạng phải ăn đồ dơ như đàm, giãi, phân, rác rến..., có dạng sống trên núi non, phải chịu những đói khát và đau đớn mãnh liệt, tương đương với chúng sanh sống ở địa ngục v.v...

Theo các chú giải và phân chia trong Kinh, đề cập đến 24 loài ngạ quỷ trong *Petavatthupāḷi*. *Petavatthupāḷi* là tập thứ 7 thuộc *Khuddakanikāya* – tiểu bộ, *Suttantanikāya* – Tạng Kinh (theo bản dịch của TK. Indacanda Nguyệt Thiên). Nhưng trong 2 Bộ *Lokapaññattipakaraṇa* và *Chagatidīpanī* thì phân ra 12 giống ngạ quỷ:

1. Ngạ quỷ *Vantāsapeta*: là loài chuyên ăn đồ dơ như đàm, nước miếng...
2. Ngạ quỷ *Kuṇapasapeta*: là loài chuyên ăn xác chết
3. Ngạ quỷ *Gūthakhādakapeta*: là loài ngạ quỷ chỉ ăn phẩn
4. Ngạ quỷ *Aggijālamukhapeta*:là loài ngạ quỷ bị lửa đốt quanh miệng liên tục
5. Ngạ quỷ *Sūcimukhapeta*: là loài ngạ quỷ có miệng chu nhọn ra như mũi kim.
6. Ngạ quỷ *Taṇhaṭṭitapeta*: là loài ngạ quỷ suốt đêm ngày bị mỗi thèm khát mỏi mòn hành hạ, tức luôn nghĩ tới miếng ăn, thức uống.
7. Ngạ quỷ *Sunijjhāmakapeta*: là loài ngạ quỷ đen thui như cục than.
8. Ngạ quỷ *Satthaṅgapeta*: là loài ngạ quỷ có móng tay móng chân dài và bén nhọn như vũ khí.
9. Ngạ quỷ *Pabbataṅgapeta*: là loài ngạ quỷ có thân thể cao lớn như một hòn núi.
10. Ngạ quỷ *Ajagaraṅpeta*: là loài ngạ quỷ có thân thể dài ngoằn như con rắn
11. Ngạ quỷ *Vemānikapeta*: là loài ngạ quỷ ngày khổ đêm sướng hay đêm khổ ngày sướng (khổ là bị đói khát, bị lửa đốt – sướng là sống như chư thiên, có cung điện và tiên nữ hầu hạ hẳn hoi)
12. Ngạ quỷ *Mahiddhikāpeta*: là loài ngạ quỷ có nhiều thần thông.

4. Atula (*Āsurā*), có Pāḷi chú giải "*Na suranti issariyakīḷadihi na dibbantīti = Āsurā*" là những hạng không tiến hóa sáng suốt, chẳng mấy gì tự do nên gọi là Atula hay thần quỷ dữ.Người Atula "*Asura bhūmi*" lúc nào cũng chịu đựng chung nỗi đau khổ, có khác chăng là chỉ một vài nét dị biệt không đáng kể. *Atula* được phân ra theo 3 là:
   - Atula thiên (*Deva asura*)
   - Atula ngạ quỷ (*Petti asura*)
   - Atula địa ngục (*Niraya asura*)

5. Nhân loại (*Manussā*), có Pāḷi chú giải "*Mano ussannaṃ etesanti = Manussā*" vì có tâm mở mang và dũng cảm nên gọi là nhân loại.*Manussa* còn nhiều cách định nghĩa khác nữa, vì cõi này phải phân ra làm bốn châu:
   - Nam Thiện Bộ Châu (*Jambūdīpa*)
   - Bắc Cưu Lưu Châu (*Uttarakurudīpa*)
   - Tây Ngưu Hóa Châu (Aparagoyānadipa)
   - Đông Thắng Thần Châu (*Pubbavadehadīpa*)
6. Tứ thiên vương (*Catumāharajika*), có Pāḷi chú giải "*Cattāro hārājāno = catumāhārajaṃ*": là cõi có 4 vị chư thiên rất lớn, nên gọi là tứ thiên vương.

- Thiên vương *Dhataraṭṭha*: cai quản loài Càn Thát Bà, trú ở triền núi phía Đông của Tu Di sơn.
- Thiên vương *Viruḷhaka*: vua của loài Cưu Bàn Trà (đại phúc thiên), trú ở triền núi phía Nam Tu Di sơn.
- Thiên vương *Virupakkha*: chúa loài rồng, trú ở triền núi phía Tây Tu Di sơn.
- Thiên vương *Kuvera*: chúa loài Dạ Xoa, trú ở triền núi phía Bắc Tu Di sơn.

7. Đao lợi thiên (*Tettimsā*), có Pāḷi chú giải "*Tettimājanā nibbattanti etthāti = Tettimsā*" là cõi 33 vị sanh lên (làm vua) nên gọi là Đao lợi (Tam thập tam thiên), hay là cõi trời 33 vị vua, tục gọi là cõi Ngọc hoàng thượng đế.
8. Dạ ma thiên (*Yāmā*), có Pāḷi chú giải "*Yāmānaṃ nivāsā = Yāmā*" là có sự vui sướng theo tiên, xa lìa khó khăn nên gọi là Dạ ma. Đây là trú xứ của những thiên nhân, chỉ biết tới thiên lạc, chưa từng biết tới sự nhọc nhằn. Nói cách khác, cõi Dạ ma vì đây là trú xứ của Thiên chủ Yāma.
9. Đẩu xuất thiên (*Tusitā*), có Pāḷi chú giải "*Tusitanaṃ nivāsā = Tusitā*" là nơi mà Chư thiên đều hưởng sự vui mừng tự tài sản, điềm lành nên âm trại là Đẩu Xuất. Hay nói cách khác, thiên chúng ở cõi Đẩu Xuất không bao giờ biết buồn phiền, ưu tư bởi điều kiện sống trên đó không có gì để họ phải bận bịu. Cõi Đẩu Xuất xét theo khía cạnh khác là cõi thù thắng hơn các cõi trời khác, vì:
   - Thiên chúng Đẩu xuất vì những vị tự hài lòng, thích ý với thiên lạc của mình.
   - Thiên chúng nơi đây hài lòng với mức độ thiên lạc cực kỳ đầy đủ.
10. Hóa lạc thiên (*Nimmānaratī*), có Pāḷi chú giải "*Nimmānaratinaṃ nivāsā = Nimmānaratī*" là Chư thiên thường tự hóa ra ngũ dục để hưởng nên gọi là hóa lạc thiên.Hay là gọi cõi hóa lạc vì thiên chúng tại đây lúc muốn hưởng thụ thiên lạc nào thì cứ tự tiện hóa hiện ra mà hưởng thụ tùy thích. Hoặc là cõi trời hóa lạc là trú xứ của những vị thiên nhân hưởng thụ thiên lạc, cách thụ hưởng ấy do mình tự hóa hiện.

11. Tha hóa tự tại thiên (*Parinimmitavasavatti*), có Pāḷi chú giải "*Parinimmitavasavattinaṃ nivāsa = Parinimmitavasavatti*" là cõi mà Chư thiên hưởng ngũ dục vẫn có vị khác hóa ra nên gọi là tha hóa tự tại. Cõi này có một vị làm chủ lớn hơn hết gọi là Ma vương (*Māra*). Quyền lực của vị này rất lớn, chi phối cả 6 cõi trời dục giới. Thiên chúng ở cõi này khác hơn thiên chúng ở cõi hóa lạc là khi muốn hưởng thụ thiên lạc nào thì tự nhiên có người biết ý và hóa hiện ra cho dùng.

Mười một cõi vừa kể trên gom lại gọi là cõi Dục giới (*Kāmāvacarabhūmi*). Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Kamassabhavoti = Kāmo*" cõi nào là chỗ sanh phiền não dục và vật chất dục gọi là cõi Dục tức Dục giới (đa sân).

"Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp Dục giới (kāmāvacarā dhammā)".

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Dục Giới: *Na kāmāvacarādhammā* - Tất cả Pháp Phi Dục Giới.

Ở đây, pháp phi dục giới là chỉ cho những trạng thái thuộc về tâm thiền, bởi vì các cõi sắc giới hữu tưởng, vô tưởng, chúng sanh tức phạm thiên trú nơi đây, các vị ấy tạm thời xa lánh phiền não dục vì trú trong pháp hỷ; luôn đến vô sắc giới và siêu thế cũng có trạng thái tương tự như vậy. Riêng về Níp Bàn hay vô vi giới là trạng thái dứt tham, dứt sân, dứt si, trừ tuyệt các ái. Níp Bàn là cách tuyệt trừ tất cả các ái và các phiền não câu sanh với bất thiện nên cũng thuộc pháp phi dục giới là vậy.

NHỊ ĐỀ THỨ 94: NHỊ ĐỀ SẮC GIỚI

(RŪPĀVACARADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Rūpāvacarādhammā - Tất cả Pháp Sắc Giới.*
- *Câu 2: Na Rūpāvacarādhammā - Tất cả Pháp Phi Sắc Giới.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 829 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Sắc Giới và Tất cả Pháp Phi Sắc Giới *(Rūpāvacarādhammā, Na Rūpāvacarādhammā).* Gọi là Nhị Đề Sắc Giới, như sau:

* *Chư pháp Sắc giới trong khi có ra sao?*

Những pháp tức là tâm và sở hữu của bậc nhập thiền (thiền thiện) hay là của bậc hóa sanh (thiền quả), hay là của bậc an vui hiện đời (thiền tố). Những pháp nầy luân chuyển liên quan trong cõi ấy, phía dưới từ Phạm thiên, phía trên tột đến Sắc cứu cánh (akaniṭṭhā). Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp Sắc giới.

* *Chư pháp phi Sắc giới trong khi có ra sao?*

Pháp Dục giới, pháp Vô sắc giới và pháp Siêu thế. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi Sắc giới.

II. THÍCH TỪ

- Thiền:cô độc; liền nối không dứt, liên tục...Ở đây, thiền (*Jhāna*) là chỉ trạng thái tâm đình trụ trong một cảnh rất nhiều cái cũng đặng (đẳng trì); hoặc thiền là đối lập, thiêu đốt với pháp nghịch (Pháp Cái)
- Thiền thiện: là trạng thái nhân tốt khắng khít trong đề mục, hay là tâm tốt mà có tính chất đình trụ mạnh, kềm giữ cảnh được nhiều cái tâm đồng đều như nhau.
- Thiền quả: là trạng thái thành tựu của bậc Thánh mà có chi thiền đồng câu sanh...
- Thiền tố: là trạng thái thiền của bậc Thánh tứ quả
- Hóa sanh: là cách hiện ra ngay, có thân sắc đầy đủ, hình tướng đủ đầy, hóa hiện mà không cần trải qua thai sanh, noãn sanh.
- Phạm thiên: là vị thiên chứng đắc các bậc thiền từ sơ, nhị... ngũ thiền. Ở đây, còn ý là phạm hạnh trong lối tu thiền rồi đắc chứng và trú ở cõi sắc và vô sắc.
- Sắc cứu cánh: là cõi tột của Ngũ tịnh cư

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Sắc Giới *(Rūpāvacaraduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Sắc Giới và Tất cả Pháp Phi Sắc Giới.

1. Tất cả Pháp Sắc Giới (*Rūpāvacarā dhammā*): đây chỉ cho trạng thái tâm thiền và các sở hữu câu sanh mà các bậc chứng đắc dùng các loại tâm ấy và nương hay trú ở các cõi trời sắc giới. Pháp sắc giới là cách luân chuyển trong cõi này (chỉ cho 16 cõi sắc giới) mà vị Phạm thiên ấy trú thiền lạc, lấy điểm mốc từ Phạm chúng thiên đến cõi trời sắc cứu cánh. Hay nói cách khác, chúng sanh nào đã tu tiến và thành tựu mà nương theo cảnh còn hình thức (thiền cảnh), đây cũng gọi là pháp sắc giới.
2. Tất cả Pháp Phi Sắc Giới (*Na Rūpāvacarā dhammā*): nghĩa là những pháp nào ngoài ra pháp sắc giới thì gọi là Pháp phi sắc giới, đây chỉ cho Pháp Dục giới, Pháp Vô sắc giới và Pháp Siêu thế.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Sắc Giới là tâm Sắc giới và 35 Sở hữu hợp.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:
  1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Sắc giới
  2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Sắc giới
  3. Hành Uẩn là33 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Sắc giới
  4. Thức Uẩn là tâm Sắc giới
– Xứ đặng 2 Xứ:
  1. Ý Xứ là tâm Sắc giới
  2. Pháp Xứ là35SH hợp với tâm Sắc giới
– Giới đặng 2 Giới:
  1. Ý thức giớilà tâm thiền Sắc giới
  2. Pháp giớilà 35SH hợp với tâm Sắc giới
– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là tâm Sắc giới và 35 SHH

Tất cả Pháp Sắc Giới là tâm Sắc giới và 35 Sở hữu hợp

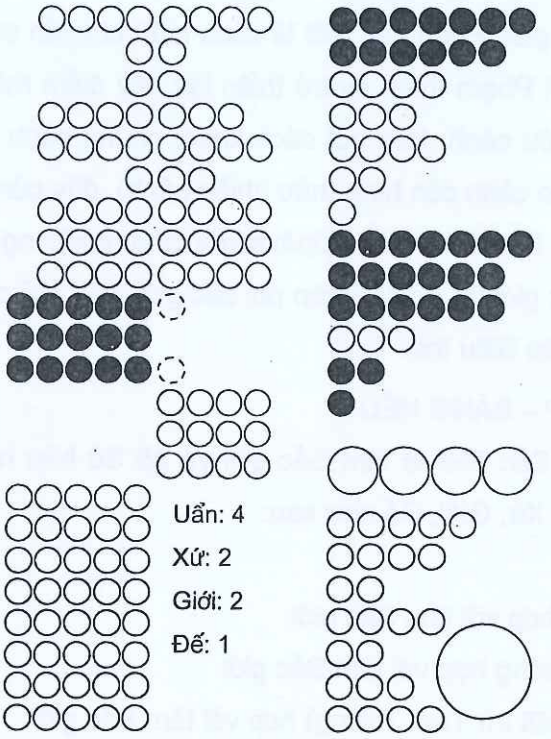

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Sắc Giớilà Pháp Siêu Thế, Pháp Vô Sắc Giới và Pháp Dục Giới. Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất chỉ về cái Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp vớitâm Phi Sắc giới
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp vớitâm Phi Sắc giới
4. Hành Uẩn là 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Phi Sắc giới
5. Thức Uẩn là tâm Phi Sắc giới

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ làtâm Phi Sắc giới
12. Pháp Xứ là52SH hợp với TâmPhi Sắc giới, 16 Sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh.
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới làsắc Thân thanh
6. Sắc Giới làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
12. Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
13. Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
14. Thiệt thức giới là đôi Thiệt thức
15. Thân thức giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức làNgũ song thức

16. Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giớilà93Tâm phi Sắc giới (đã trừNgũ song thức và Ý giới)
18. Pháp giớilà52 SH hợp với Tâm phi Sắc giới, sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 4 Đế:

1. Khổ đếlàSắc pháp, Tâm Hiệp thế(đã trừ Tâm Sắc giới) và 51 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham

3. Diệt đếlà Níp Bàn
4. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đếlàtâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Phi Sắc Giới là Pháp Siêu Thế, Pháp Vô Sắc Giới và Pháp Dục Giới

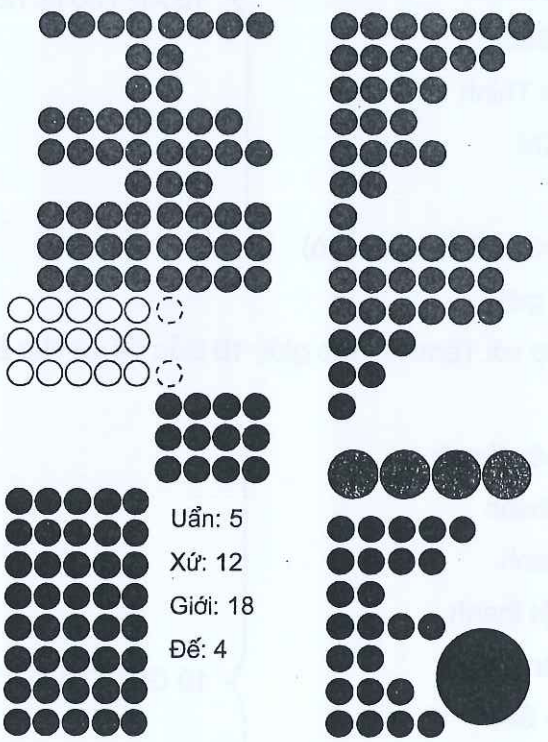

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Sắc Giới:*Rūpāvacarādhammā*- Tất cả Pháp Sắc Giới.

"Chư pháp Sắc giới trong khi có ra sao?Những pháp tức là tâm và sở hữu của bậc nhập thiền (thiền thiện)"

Giải về pháp thiện, trong tâm sắc giới.

** Chư pháp thiện ra sao?Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền hiệp tầm, tứ, hỷ, lạc sanh từ định có đề mục đất trong khi đó thì thiện căn duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh, danh duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên thanh (trong sạch), thanh duyên thắng giải, thắng giải duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão tử.*

Sự tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới là dựa theo 26 đề mục (Đắc thiền), đó là: Thập Hoàn Tịnh, Thập Bất Mỹ, Tứ Vô Lượng, Phụ Niệm Thể Trược và Niệm (đếm) Số Tức Quan. Hoặc, những Tâm lưu động nương sanh Cõi Sắc Giới *(Rūpe avacaratīti = rūpāvacaraṃ)*, nghĩa là thường hành động trong 15 cõi Sắc Giới Hữu Tâm. Nên gọi là Tâm Sắc Giới.

Phương thức hay cách tu tập đối với Thiền Sắc Giới *(Bhāvanā)* theo sớ giải, chú giải, nên tìm hiểu những đề mục qua các ý nghĩa như sau:

- Bậc tu, người hành cần phải tập luyện đối với các đề mục Hoàn Tịnh là đề mục Thiền chỉ trong giai đoạn luyện tập phải trụ tâm trên những đề mục ấy cho đến khi đề mục chỉ còn là 1 ấn tượng của tâm ý mà thôi. Mười đề mục *"Kasiṇa"* tức Thập hoàn tịnh..., người tu có thể đắc từ Sơ Thiền đến Ngũ Thiền bằng vào hình tướng Sắc pháp, như: Đất, nước, lửa, gió, màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, hư không, ánh sáng.

A. THẬP HOÀN TỊNH:

1. Đất*(Patthavī)*:người tu tập nên dùng sắc màu hình thức Đất làm đề mục như vầy - cần phải kiếm đất màu đỏ hồng như mặt trời mới mọc, nhồi lọc cho thật nhuyễn, nắn tròn như bánh xe, bề ngang qua 1 gang 4 ngón tay.
2. Nước*(Āpo):* nói về Nước thì hình thức là đựng đầy trong đồ miệng tròn ngang qua cũng 1 gang 4 ngón tay.
3. Lửa*(Tejo)*:nên dùng Lửa ngọn lớn, có thể đặt vòng tròn ở trước (mặt), cũng 1 gang 4 ngón để nhìn lửa bằng số theo vòng tròn.
4. Gió*(Vāyo)*:vị tu tiến nhìn gió tức là nhìn đến cỏ cây lay động, hay là chạm đến Thân.
5. Màu xanh*(Nīla):* Nên dùng vải lụa nhuyễn bao vòng tròn bằng số đã nói trên (1 gang 4 ngón tay)
6. Màu vàng*(Pīla).* 7. Màu đỏ *(Lohita).* 8. Màu trắng *(Odāta)* cách thức như màu xanh.
7. Hư không*(Ākāsa):* Là dùng cách khoét lỗ vách hướng ngó chỗ rỗng, bằng cỡ đã nói (1 gang 4 ngón tay).
8. Ánh sáng*(Āloka):* Là nhìn ngang qua ánh sáng như nhật, nguyệt, điện, lửa v.v... soi vào lỗ vách tròn bằng cỡ đã nói.

Tìm hiểu 10 đề mục, qua các ý nghĩa như sau:

1.Đất: Người tu, Bậc tu tiến nhìn các đề mục nêu trên, lúc mới tu tập gọi là sơ tướng *(Parikamma Nimitta),* nghĩa là cách thức lúc hành để cách độ 1 thước rồi nhìn chăm chú vào đề mục Đất, mà niệm, tưởng cho đến khi nhắm mắt lại, vẫn thấy đất ấy hiện ra hay vòng tròn của đề mục đó, sự hình dung này còn thô sơ, tức là còn những dấu vết ngang, dọc của đối tượng (Đất) gọi là thô tướng *(Ugogahanimitta).*Người tu tiếp tục niệm trong tư thế nhắm mắt và chăm chú định tâm quán xét thô tướng đó cho đến lúc đạt được hay nó trở thành vòng tròn sáng không một tì vết nào cả, đây gọi là Quang tướng *(Patigāganimitta).* Tuy nhiên, quang tướng này không có thật mà chỉ hình thành do sự tưởng mạnh của người tu tập mà thôi. Bậc tu tập cần phải tiếp tục tâm chuyên định quang tướng đó cho đến khi ấn chứng phát sanh, ngũ quyền đồng sanh khởi, đồng đều thì mới thực đắc Sơ thiền hay đệ nhất Thiền *(Patthamajjaga).* Lúc này, nghĩa là lúc chứng Sơ

Thiền có nhiều trạng thái đồng phát sanh, nhất là chặn bít kín được 5 triền cái: Ái dục, sân, hôn trầm - thùy miên, điệu cử và hoài nghi. Do hiện khởi 5 chi thiền: Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Định.

2.Nước. 3. Lửa: Trường hợp người tu đề mục Nước, Lửa thì lấy đối tượng cách niệm xét, định tâm quán sát giống như mô tả phần đề mục Đất.

4.Gió: Riêng về đề mục gió, cách hành là dựa trên tính chất, qua mô tả bởi sự lay động của cây cỏ v.v... Nghĩa là nếu dùng đề mục gió thì chú tâm vào sự lay động, chuyển động là phần nhiều, còn các phần khác như sơ tướng, thô tướng, quang tướng tương tợ như đề mục đất.

5.Màu Xanh. 6. Màu Vàng. 7. Màu Đỏ. 8. Màu Trắng. 9. Hư Không:các đề mục này về hình tướng đề mục thì có khác nhau, nhưng kích cỡ, đường kính thì giống nhau. Điều trọng tâm là chăm chú vào đề mục đó để quan sát, tiến triển đến Quang tướng - Ấn chứng – Ngũ quyền hiện khởi và đặng đắc Chi Thiền, còn về cách thức được mô tả giống như đề mục Đất mà thôi.

10.Ánh Sáng:đề mục ánh sáng là định tâm chú ý, chăm chú nhìn vào các nguồn trống có đường kính giống như đề mục đất, nhưng dựa vào ánh sáng như mặt trời, ánh trăng, điện, lửa, v.v...

B. THẬP BẤT MỸ:

Thập Bất Mỹ hay Thập Bất Tịnh, hoặc còn gọi là 10 đề mục tử thi:

1. Tử thi sình: Sau khi chết vài ba ngày.
2. Tử thi biến sắc (đổi sắc màu): Là tử thi thay đổi sắc xanh, trắng v.v...
3. Tử thi chảy nước vàng hay còn gọi là tử thi rã ra chảy nước mủ.
4. Tử thi bể nức nở hay còn gọi là tử thi bị đứt đoạn.
5. Tử thi bị thú ăn.
6. Tử thi rã hai: Văng rời ra từng mãnh nhỏ.
7. Tử thi rã ra từng miếng nhỏ.
8. Tử Thi máu động nhẩm tức tử thi đẩm máu.
9. Tử thi hóa dòi tủa, tức tử thi bị dòi đục khoét.
10. Xương tử thi rải rác tức hài cốt bị văng nhiều nơi.

Tìm hiểu 10 đề mục tử thi, qua các ý nghĩa như vầy: Bậc tu hay vị tu tiến xem, coi nhớ kỹ 1 trong 10 đề mục tử thi nêu trên, rồi trở về chỗ hành, nhắm mắt quán tưởng. Tức là vị tu tập niệm về tử thi hay lấy tử thi làm đề mục, phải đi đến chỗ có tử thi, nhìn quan sát kỹ - định tâm quan sát các tử thi đó cho thật ấn tượng, để khi hành, định tâm hình dung tử thi ấy đặng khắn khít. Nghĩa là cho đến khi đề mục trở thành thuần túy của Tâm. Đề mục tử thi có khả năng trợ

giúp người tu - Bậc hành đối trị lòng tham ái sắc dục, và phát huy khả năng giúp đắc chứng sơ thiền.

C. NIỆM SỐ TỨC QUAN *(Ānāpānasati):*

Đề mục niệm số tức quan hay là đếm hơi thở, ý ám chỉ người tu bậc hành tập trung quan sát niệm tưởng về hơi thở (Chất gió) ra vào nơi lổ mũi. Chữ Tức ở đây là nhớ đếm đôi hơi thở ra - vào kể 1, ra - vào 2, 3, 4, 5.

- Trở lại đếm 1, 2, 3, 4, 5, 6.
- Đếm trở lại 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.
- Đếm trở lại 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8.
- Đếm trở lại 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.
- Đếm trở lại 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10.
- Rồi đếm khởi lại từ đầu, hay trở lại như trước 1, 2, 3, 4, 5 1, 2, 3, 4, 5, 6 v.v... cho đến 10. Một điều cần phải ghi nhớ là "Nhiều không quá 10, ít không dưới 5". Cách đếm hơi thở luôn luôn như thế đến lúc phát sanh ấn chứng thì không nên đếm nửa, chỉ chăm chú theo mũi hay cạnh môi trên, chỗ nào gió đụng nhiều thì để ý, chú tâm. như vậy cho đến Pháp ngũ quyền *(Indriya)* đầy đủ cho Tâm sơ thiền phát sanh, gọi là đắc sơ thiền.

D. PHỤ NIỆM THÂN (*Kāyagatāsati*):

Đây là đề mục nhớ tưởng đến 32 thể trược trong thân, gọi là "*Koṭṭhasa*", tức là chỉ bày tóc, lông, móng, răng, da, v.v... *Kesā, lomā, nakhā, dantā, taco* ... Người tu – Bậc hành lấy đề mục phụ niệm thân nghĩa là niệm tưởng những vật trong thân thể của ta đáng chán, hoặc nhớ đến tên (vật bất tịnh) và tưởng như vầy:

- Phần thứ nhất: Tóc, lông, móng, răng, da.
- Phần thứ hai: Thịt, gân, xương, tủy, tỳ.
- Phần thứ ba: Tim, gan, mở màng bao ruột, thận, phổi.
- Phần thứ tư: Ruột già, ruột non, vật thực mới, vật thực cũ, óc não.
- Phần thứ năm: Mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ cục.
- Phần thứ sáu: Nước mắt, mở lỏng, nước miếng, nước mũi, nhớt khớp xương, nước tiểu.

E. ĐỀ MỤC TỨ VÔ LƯỢNG TÂM (*Brahmāvihāra*):

- Đề Mục Từ (*Mettā*)
- Đề Mục Bi (*Karunā*)
- Đề Mục Hỷ (*Muditā*)
- Đề Mục Xả (*Upekkhā*)

Người Tu, Bậc hành về đề mục Tứ Vô Lượng Tâm thì phải có sự cố quyết trau dồi.Tâm Từ: Lòng mát mẽ, thanh lương. Tâm Bi:lòng thương xót, bi mẫn. Tâm Hỷ:lòng hân hoan đối với lợi

lành, hạnh phúc của tha nhân, tùy hỷ theo tha nhân. Tâm Xả:là giữ Tâm không bị thiên lệch, giao động trước cảnh trồi sụt, khổ lạc, ưu hỷ, hoặc là giữ lòng quân bình – giữ tâm bình thản.Người Tu đề mục cần phải để ý về trạng thái tâm xả tức là đề mục xả không phải là sự thờ ơ – lạnh nhạt hay dửng dưng trước cảnh, bởi vì trong đề mục tu này gồm những pháp câu sanh tịnh hảo tức là phải dùng Tâm Đại Thiện câu hành xả làm trớn cho phần chứng đắc đặng Ngũ Thiền.

Trong bốn đề mục Vô Lượng Tâm hay đề mục Tứ Vô Lượng Tâm thì đề mục Xả thuộc về Ngũ Thiền, còn 3 đề Mục Từ, Bi, Tùy Hỷ thuộc về Sơ, Nhị, Tam, Tứ Thiền.

* *Tóm lại:*

- Ba Tâm Sơ Thiền – Thiện, Quả, Tố nương đặng 25 Cảnh đề mục như sau:
  - Thập Hoàn Tịnh (*Kasina*) : 10 đề mục
  - Thập Bất Mỹ (*Asubha*) : 10 đề mục
  - Vô Lượng Tâm (*Brahmavihāra*) trừ xả : 3 đề mục
  - Niệm số tức quan (*Ānāpānassati*) : 1 đề mục
  - Niệm thể trược (Phụ niệm thân – *Kāyagatāsati*) : 1 đề mục
- Ba Tâm Nhị Thiền, 3 Tâm Tam Thiền và 3 Tâm Tứ Thiền Sắc Giới: Thiện, Quả và Tố đều nương đặng 14 đề mục là:
  - Thập Hoàn Tịnh *(Kasina)* : là 10 đề mục
  - Vô Lượng Tâm *(Brahmavihāra)* trừ Xả : là 3 đề mục
  - Niệm số tức quan *(Ānāpānassati)* : là 1 đề mục
- Ba Tâm Ngũ Thiền Sắc giới Thiện, Quả và Tố đều nương đặng 12 cảnh đề mục là:
  - Thập Hoàn Tịnh *(Kasina)* : là 10 đề mục
  - Niệm số tức quan *(Ānāpānassati)* : là 1 đề mục
  - Vô Lượng Xả *(Uppekkhavihāra)* : là 1 đề mục

"Căn thiện trong khi có ra sao?" Đây là 3 nền tảng, hay ba sở sanh và cũng là căn gốc rễ cho thiện sắc giới sanh ra, đó là:*"Vô tham, vô sân và vô si... Những chơn tướng nầy gọi là căn thiện (kusalamūla)".*

"Hành sanh ra do căn thiện đó ra sao? Sự cố quyết, cách quyết tính, thái độ cố quyết. Dù cách nào như thế gọi là thiện căn duyên hành...": đây chỉ cho Phúc Hành là sở hữu Tư hiệp với 5 tâm thiện sắc giới trợ tâm tái tục sắc giới, thì 5 tâm quả sắc giới cho tái tục là chư Phạm thiên trong 15 cõi sắc giới hữu tâm. Hay nói cách khác Hành sanh ra do căn thiện là Phúc Hành tức sở hữu Tư hiệp với 5 tâm thiện Sắc giới làm nhân còn 5 thứ tâm quả sắc giới thành quả làm việc Hộ kiếp (hữu phần) trong 15 cõi Sắc giới hữu tâm.

"Thức sanh ra do hành làm duyên đó ra sao?" Như là tâm, ý, tâm địa... sanh từ ý thức giới. Như thế gọi là hành duyên thức". Nhưng ở đây chúng ta phải hiểu như vầy Hành duyên

Thứctrong đó có sở hữu Tư hợp với thiện Sắc giới hay là mãnh lực đào tạo tâm quả sắc giới. Hoặc nói cách khác, sở hữu Tư hiệp với tâm thiện sắc giới bậc thiền nào cho quả bậc thiền ấy (gọi là phúc hành Sắc giới). Chúng ta có thể hiểu thêm như vầy: Phúc Hành Sắc giới chỉ đặng một duyên trợ là Thường cận y duyên (*Pakatū-panissayapaccayo*) như là: Có người tâm bất thiện thường sanh ra làm những điều chẳng tốt rồi gặp nhiều trường hợp đâm ra quá chán nản, tìm tu pháp Chỉ (*Samatha*) cho đến đắc thiền là nhờ do mãnh lực Bất thiện đã từng thường sanh hằng có sở hữu Si, cho nên đặng gọi là Vô Minh duyên Phúc Hành sắc giới bằng Thường Cận y duyên.Hay như là ham thần thông (*Abhiññā*), ham sanh cõi Sắc giới cho đến hằng ưa thích những ân đức Thiền nhiều lần thành ra rất mạnh thúc đẩy cho cố gắng tu theo những đề mục đắc thiền Sắc giới thành tựu. Còn người đang ở cõi sắc giới cũng vì ưa những cõi Sắc giới nên trau giồi thiền Sắc giới.

Đây là sở hữu Tư hiệp với tâm thiện Sắc giới sanh đặng, do mãnh lực Thường cận y duyên của sở hữu Si.

"Danh có ra do thức làm duyên đó ra sao?Như là thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Như thế gọi là thức duyên danh": nghĩa là danh phát sanh là do thức trợ sanh ra đặng đây chỉ cho sở hữu tư hợp với tâm quả sắc giới, nếu tính chung thì là 32 tâm quả hiệp thế. Nói cách khác danh sanh nhờ thức sanh ra đặng do thức làm năng duyên tức làm nhân. Danh sạnh do thức là nhân phân ra có 2:

1. Quả thức (*Vipākaviññāna*): nếu lấy chung là 32 tâm quả hiệp thế nhưng ở đây tính trên Phúc hành sắc giới nên chỉ lấy 5 tâm quả Sắc giới.
2. Nghiệp thức (*Kammaviññāna*): tức là nói chung sở hữu tư hiệp với tâm bất thiện, đại thiện và thiện sắc giới đời quá khứ, ở đây chỉ nói sở hữu tư hiệp với thiện sắc giới quá khứ.

"Lục nhập có ra do danh làm duyên đó ra sao? như là tâm, ý, tâm địa... sanh từ ý thức giới. Như thế gọi là danh duyên lục nhập": nghĩa là ở đây Đức Phật đề cập khi lục nhập sanh là nhờ trợ từ danh, mà danh ở đây tức là 35 sở hữu hợp với 5 tâm quả sắc giới. Để duy trì luân hồi trong cõi Sắc giới.

"Xúc có ra do lục nhập làm duyên đó ra sao? như là sự đụng, cách đụng, sự đụng chạm, thái độ đụng chạm, như thế gọi là lục nhập duyên xúc": nghĩa là lục nhập nội thành quả của danh sắc, rồi phần này trở lại làm duyên cho lục xúc:

1. Nhãn xúc (*Cakkhusamphassa*) là sở hữu xúc hiệp với đôi nhãn thức.
2. Nhĩ xúc (*Sotasamphassa*) là sở hữu xúc hiệp với đôi nhĩ thức.
3. Tỷ xúc (*Ghānasamphassa*) là sở hữu xúc hiệp với đôi tỷ thức.
4. Thiệt xúc (*Jivhāsamphassa*) là sở hữu xúc hiệp với đôi thiệt thức.
5. Thân xúc (*Kāyasamphassa*) là sở hữu xúc hiệp với đôi thân thức.

6. Ý xúc (*Manosamphassa*) là sở hữu xúc hiệp với 22 tâm quả hiệp thế (đã trừ ngũ song thức), nhưng ở đây chỉ lấy 5 tâm quả sắc giới.

Lưu ý: cõi sắc giới hữu tưởng chỉ có nhãn xúc, nhĩ xúc và ý xúc.

"Thọ có ra do xúc làm duyên đó ra sao? như là sự phi hỷ phi phi hỷ của tâm, hưởng cảnh phi khổ phi lạc sanh từ ý xúc, thái độ hứng chịu cảnh phi khổ phi lạc sanh từ ý xúc. Như thế gọi là xúc duyên thọ".

Ở đây xúc trợ cho thọ sanh (tính trên khía cạnh sắc giới) thì là nhãn xúc, nhĩ xúc và ý xúc trợ cho sự hưởng cảnh sanh ra. Nói đủ thọ phân thành 6:

1. Sở hữu thọ hiệp với đôi nhãn thức gọi là nhãn thọ.
2. Sở hữu thọ hiệp với đôi nhĩ thức gọi là nhĩ thọ.
3. Sở hữu thọ hiệp với đôi tỷ thức gọi là tỷ thọ.
4. Sở hữu thọ hiệp với đôi thiệt thức gọi là thiệt thọ.
5. Sở hữu thọ hiệp với đôi thân thức gọi là thân thọ.
6. Sở hữu thọ hiệp với 22 tâm quả hiệp thế (đã trừ ngũ song thức) gọi là ý thọ, quả của xúc, nhưng ở đây chỉ lấy 5 tâm quả sắc giới.

Lưu ý: cõi sắc giới hữu tưởng chỉ lấy nhãn thọ, nhĩ thọ, ý thọ.

"Thanh có ra do thọ làm duyên đó ra sao? như là đức tin, sự tín ngưỡng, cách tín ngưỡng, thái độ tín ngưỡng; như thế gọi là thọ duyên thanh. Đây chỉ những trạng thái tâm thiền Sắc giới. Nếu nói theo liên quan tương sinh thì theo niêm luật là thọ duyên ái, nhưng ở đây là thọ duyên thanh bởi vì trong trạng thái tu tiến thì khởi sanh sự thanh tịnh theo tâm thiền, mà tâm thiền thuộc thành phần tịnh hảo cho dù còn hiệp thế. Khi đạt đến sự định yên trong cảnh bằng cách kiên cố thì sự nương nhờ, nhờ cậy cách xúc chạm phát sanh rồi hưởng cảnh một cách yên tịnh mà trong đó có pháp dẫn dắt là đức tin tức là bản chất của sở hữu tín dẫn đầu trong tịnh hảo, nên đây gọi là thọ duyên thanh tức thọ duyên thanh tịnh".

"Thắng giải có ra do thanh làm duyên đó ra sao? như là sự quyết tâm, cách quyết đoán, thái độ quyết đoán cảnh của tâm. Như thế gọi là thanh duyên thắng giải".

Đây nói về trạng thái lúc đình trụ yên thanh tịnh trong cảnh là giúp cho sự chặt chẽ quyết đoán với mãnh lực an chỉ.

"Hữu có ra do thắng giải làm duyên đó ra sao?như là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn mà trừ thắng giải. Như thế gọi là thắng giải duyên hữu".

Thông thường, hữu sanh do nhờ trợ từ ái, nhưng ở đây thắng giải làm nhân cho hữu tức là khi đình trụ và đã đình trụ ở chỗ ấy thì sẽ khởi sanh sắc ái, sắc mãn ý vì ý nào vẫn có trong đời thì ái này khi sanh cũng sanh từ nơi sắc ái, sắc mãn ý ấy. Rồi từ đó sự chấp cứng cảnh sanh ra, bởi vì do trợ từ mãnh lực của nghiệp tham bè đảng, nghĩa là chấp cứng rất mạnh

không buông bỏ (vì trường hợp thiền sắc vẫn còn hợp trong đời) nên gọi thắng giải duyên hữu là vậy.

"Hữu duyên sanh đó ra sao? như là cách sanh, sự sanh, cách có ra, phát ra đầy đủ, sanh trọn phần, sự phát hiện của những pháp đó. Như thế gọi là hữu duyên sanh".

Hữu đây là lấy nghiệp hữu phần, chánh nghĩa là hành vi, tạo tác và sắp đặt... nhưng đối với pháp câu sanh là đề đốc vì pháp sắc giới vẫn còn duy trì sự luân hồi, tức vẫn cuốn theo nghiệp quả luân hồi, do tất cả chúng sanh trong đời vẫn chìu theo hướng nghiệp. Ở đây là nghiệp hữu tức sở hữu tư (lấy phần sắc giới) hợp với 5 thứ tâm quả sắc giới nên gọi là hữu làm duyên cho sanh.

* *Sanh duyên lão tử đó ra sao?*

- Lão và tử, mà lão đó ra sao?Như là sự già, trạng thái già, bớt sự sống còn của những pháp ấy. Như thế gọi là lão.
- Tử trong khi có ra sao?Như là sự mất, cách hoại, sự tan rã, sự hư hao, không bền vững, cách mất đi của những pháp ấy. Như thế gọi là tử.

Ở đây nên hiểu như vầy: Nếu nói đủ thì lão, tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai có đặng do nhờ từ nhơn sanh (sanh duyên lão tử...), nếu nói theo chi pháp:

- Lão: tính từ sát na trụ của 5 thứ tâm quả sắc giới, nếu tính chung là cả tâm quả hiệp thế, ở đây chỉ nói phần tính riêng gọi là lão tức sự cũ kĩ của tâm quả sắc giới và sắc nghiệp. Hay nói cách khác, Lão trong Liên quan tương sinh đây cũng lấy sự già, chế định của tất cả chúng sanh đều đặng, tức là nối sau sự sanh ra của tất cả chúng sanh. Cho nên Phật Ngài nói tất cả chúng sanh sanh ra ắt phải có già, tức là cách cũ của tâm quả hiệp thế, sắc nghiệp, sắc tâm, sắc quý tiết, sắc vật thực.
- Tử là thành quả của sanh tức là tư cách đang diệt của tâm quả sắc giới và sắc nghiệp. Trong khi tất cả chúng sanh chết gọi là Tử, nghĩa là cách diệt (đây là nói chung) của tâm quả hiệp thế, sắc nghiệp, sắc tâm, sắc quý tiết, sắc vật thực. Hay nói cách khác, tử hay chết tức là trong khi cuối cùng của mỗi đời sống của tất cả chúng sanh, hay tất cả chúng sanh mất do pháp nào pháp ấy gọi là tử.

Lưu ý: trong liên quan tương sinh có ba phần là: sanh, lão và tử đều sắp vào quả luân hồi (*Vipākavaṭṭa*).

*"hay là của bậc hóa sanh (thiền quả)":*đây nói về khi thành tựu các bậc thiền, từ sơ thiền đến ngũ thiền sắc giới, sau khi tử ở cõi dục giới vui hay ở các cõi phạm thiên thấp, vị đắc thiền ấy sẽ hóa sanh về cõi phạm thiên hữu sắc (nếu vị ấy ở cõi thấp thì hóa sanh lên tầng thiền cao hơn), do năng lực từ tâm dị thục sắc giới. Hay nói cách khác, bậc Phạm thiên này có ân đức ưu việt, người có pháp tánh cao, chư phạm thiên là những vị tiến hóa, phát triển các pháp tánh ưu việt như các bậc thiền. Các vị Phạm thiên thuộc dạng hóa sanh, chẳng

những tiến hóa và pháp tánh cao mà còn là những người dễ dàng phát huy các mặt lợi thế: hào quang, dung sắc, thân tướng, tuổi thọ, thiên lạc ở phạm thiên giới thù thắng hơn chư thiên ở cõi dục giới. Theo chú giải, nơi ấy cũng có đền đài, hoa viên kỳ vỹ, đẹp gấp nhiều lần ở lục dục thiên.

"hay là của bậc an vui hiện đời (thiền tố)": đối với các vị thánh Tứ quả (vô sanh quả), thì các Ngài khi chưa ngũ uẩn Níp Bàn (mặc dù phiền não Níp Bàn rồi), trong khoảng thời gian ấy các vị đắc các tầng thiền trong kiếp chót, nghĩa là có thể vị Sơ quả, Nhị quả luôn đến Tam quả đang ở các tầng thiền sắc giới rồi tại đây các Ngài không chểnh mãng, tiếp tục tu tiến rồi đắc các tầng thiền và an vui trong hiện đời đang có. Hoặc ở dục giới vui, các bậc Tứ quả này dùng thiền tố sắc giới nên gọi chung Bậc an vui hiện đời là vậy.

"Những pháp nầy luân chuyển liên quan trong cõi ấy, phía dưới từ Phạm thiên, phía trên tột đến Sắc cứu cánh (akaniṭṭhā)": vì còn nằm trong đời, dù là cõi phạm thiên sắc giới vẫn bị luân chuyển, tức nhờ cậy mà nương nhau sanh ra nơi cõi phạm thiên sắc giới. Cõi này được phân thành 16 nơi như sau:

1. Phạm chúng thiên (*Brahma parisajjā*), có Pāḷi chú giải "*Parisati bhāvā = Parisajjā*": những hạng thường dân ở tầng sơ thiền nên gọi là Phạm chúng thiên. Hay là bậc đắc sơ thiền thuộc bậc hạ sanh về đây, có thể hiểu vị phạm thiên này dạng bình thường, không có quyền uy gì đặc biệt so với các phạm thiên khác cũng ở tầng sơ thiền (Chư phạm thiên tùy tùng).
2. Phạm phụ thiên (*Brahma purohita*), có Pāḷi chú giải "*Pure ucce ṭhāne ohanti tiṭṭhantīti = purohitā*": bậc có chức phận cao và phụ trách của Đức đại phạm nên gọi là Phạm phụ thiên. Hạng phạm thiên này có thể xem như vị cố vấn, vị quan thái phó cho vị Đại phạm thiên. Chỗ ở của các vị Phạm Phụ thiên này gọi là cõi Phạm Phụ tức vị quan phò trợ Đại Phạm thiên.
3. Đại phạm thiên (*Mahābrahmā*), có Pāḷi chú giải "*Mahanto brahmā = Mahābrahmā*": ngôi phạm thiên lớn hơn hết trong tầng sơ thiền nên gọi là Đại phạm thiên. Đây là vị phạm chủ cai quản tất cả cõi Sơ thiền. Theo chú giải thêm, vị phạm chủ này, cái gì cũng đặc biệt, ưu việt so với các vị phạm phụ, phạm chúng. Cõi đại phạm được phân ra 3 cấp nữa:

- Hạng đại phạm thiên thứ 1 có tên là *Cakkavāla* có hào quang chói rực cả 1000 vũ trụ, được gọi bằng mỹ danh *Sahassabrahma*.
- Hạng đại phạm thiên thứ 2 tên là *Dvisahassabrahma* có hào quang chiếu sáng cả 2000 vũ trụ.
- Hạng đại phạm thiên thứ 3 có tên là *Tisahassabrahma* có hào quang tỏa rộng khắp 3000 vũ trụ.

Chỗ ở của các Đại phạm thiên cũng được gọi là cõi Đại phạm (*Mahābrahmānaṃ nibbattāti mahābrahmā*).Ba bậc vừa kể đều ở tầng Sơ thiền thiên.

4. Thiểu quang thiên (*Parittābhā*), có Pāḷi chú giải "*Parittā ābhā etesanti = Parittābhā*": Phạm thiên có hào quang ít hơn cấp trên nên gọi là Thiểu quang thiên.
5. Vô lượng quang thiên (*Appamāṇābhā*), có Pāḷi chú giải "*Appamāṇābhāmā nibbattāti = Appamāṇābhā*": là phạm thiên có hào quang không đo lường đặngnên gọi là Vô lượng quang thiên;
6. Biến quang thiên (quang âm thiên - *Ābhassarā*), có Pāḷi chú giải "*Abhāssarā etesanti = Abhāssarā*": hào quang phúng ra khắp cả thân mình nên gọi là Biến quang thiên. Cõi này còn gọi là Quan Âm thiên vì ở đây vị Phạm Thiên luôn tràn đầy hỷ lạc một tâm thái trong sáng, thanh tịnh vì tác động đến sắc diện, nói theo Vô Tỷ Pháp là sắc tâm (Citta Rūpa) tức loại sắc do tâm trợ sanh, ở đây sắc tâm ấy làm điều kiện cho hào quang phát sanh, chính vì thế từ thân mình của vị phạm thiên Biến quang luôn túa ra nhiều tia sáng rực rỡ. Chúng ta gọi các tia hào quang đó là loại sắc quý tiết do tâm trợ sanh (Citta paccaya utu ca rūpa).

Ba bậc vừa kể trên đều ở tầng Nhị thiền thiên.

7. Thiểu tịnh thiên (*Parittasubhā*), có Pāḷi chú giải "*Parittā subhā etesanti = Parittasubhā*": phạm thiên có hào quang tốt đẹp, trong ngần nhưng ít hơn bậc trên nên gọi là thiểu tịnh thiên.
8. Vô lượng tịnh thiên (*Appamānasubhā*), có Pāḷi chú giải "*Appāmānā subhā etesanti =Appamānasubhā*": phạm thiên có hào quang tốt đẹp, trong ngần, không đo lường được nên gọi là vô lượng tịnh thiên.
9. Biến tịnh thiên (*Subhākiṇhā*), có Pāḷi chú giải "*Subhāhi ākiṇāti = Subhākiṇhā*": phạm thiên có hào quang trong ngần, tốt đẹp khắp cả châu thân, nên gọi là biến tịnh thiên. Bậc này toàn thân được bao bọc bởi một vầng hào quang chói lọi, có nghĩa là các tia hào quang đan vào nhau tạo thành một vầng tròn không khuếch tán.

Ba bậc vừa kể trên đều ở tầng Tam thiền thiên.

10. Quảng quả thiên (*Vehapphalā*), có Pāḷi chú giải "*Vipulaṃ etesanti =Vehapphalā*": phạm thiên mà có quả phước lớn lao, rất rộng nên gọi là quảng quả thiên. Hay là vị phạm thiên hưởng được được phúc quả kiên cố, đặc biệt và bất động nhờ vào năng lực thiền định (Ngũ thiền sắc giới). Nói một cách khác vị phạm thiên cõi Quảng quả do nhờ phúc rộng lớn tạo từ nghiệp lực thiền có sức mạnh mẽ nên không bị tiêu hoại bằng cách nào trong ba cách hỏa giới, thủy giới, phong giới. Vị Phạm thiên này dù sanh ra trong thời gian nào cũng sống đủ 500 đại kiếp do năng lực thiền nên cõi này gọi là cõi Quảng quả thiên.

11. Vô tưởng thiên (*Asaññasattā*), có Pāḷi chú giải "*Natthi saññā etesanti = Asaññā*": sở hữu tưởng không có với phạm thiên ấy nên gọi là vô tưởng. Vì lúc tái tục vị này tái tục bằng sắc mạng quyền duyên không có tứ danh uẩn.
12. Vô phiền thiên (*Avihā*), có Pāḷi chú giải "*Attano sampattiyā na hāyantīti = Avihā*": những phạm thiên không có suy sụp tài sản của mình, nên gọi là vô phiền thiên. Hay là Phạm thiên (thánh) ở cõi này không có thất thoát mất mác, sống trọn vẹn với cái mình có, trước sau vẫn giữ nguyên cái mình đã thành đạt.
13. Vô nhiệt thiên (*Atappā*), có Pāḷi chú giải "*Na tappantīti =Atappā*": phạm thiên không có sự phải nóng nảy tâm, nên gọi là vô nhiệt thiên. Theo chú giải có giải thích thêm rằng: sở dĩ nói như vậy vì phạm thiên thánh ở cõi này thường xuyên nhập quả định tức thiền quả (Phalasamāpatti) nên các phiền não cái (Nīvaraṇa) không có cơ hội hay diệp bộc khởi để gây bức nhiệt. Nhờ vậy nội tâm chư phạm thiên thánh này luôn luôn an tịnh mát mẻ.
14. Thiện kiến thiên (*Sudassā*), có Pāḷi chú giải "*Sukhena dissantīti = Sudassā*": những phạm thiên mà kẻ khác gặp thấy có sự an vui, nên gọi là kiến lạc thiên (Tàu dịch là thiện kiến, dịch theo Pāḷi là thiện lạc thiên). Qủa thật vậy vị phạm thiên thánh này có đủ ngũ nhãn thanh tịnh: nhục nhãn (Pāsadacakkhu), thiên nhãn (Dibbadacakkhu), pháp nhãn (Dhammacakkhu), tuệ nhãn (Paññācakkhu), thông nhãn (Abhiññācakkhu), nên nhìn cái gì cũng dễ dàng, chỉ cần được nhìn các vị ấy là người khác cũng đã thấy hoan hỷ, an lạc.
15. Thiện hiện thiên (*Sudassī*), có Pāḷi chú giải "*Sukhena passantīti = Sudassī*": phạm thiên mà ngó thấy vạn vật bằng cách dễ dàng nên gọi là Thiện hiện thiên, hoặc vị phạm thiên Thiện hiện này là vị có nhãn lực tinh tường hơn phạm thiên thiện kiến, nhưng cả hai vị phạm thiên ấy (Thiện kiến, Thiện hiện) bằng nhau, không hơn kém nhau. Nhưng về ngũ nhãn chư phạm thiên Thiện hiện trội hẳn hơn chư phạm thiên Thiện kiến.
16. Sắc cứu cánh thiên (*Akaniṭṭhā*), có Pāḷi chú giải "*Natthi kaniṭṭho etesanti =Akaniṭṭhā*": tài sản an vui, những phần nhỏ nhoi không có với phạm thiên ấy, nên gọi là Sắc cứu cánh thiên, hay là những vị đạt được các pháp to lớn hơn chư phạm thiên hữu sắc khác. Vì pháp tánh của phạm thiên Sắc cứu cánh không có tầm thường, không có nhỏ bé, vì giới đức, tịnh đức, tuệ đức, các vị trời Sắc cứu cánh vượt trội hơn bất cứ các vị trời hữu sắc nào trong cõi sắc giới. Nét ưu việt của vị phạm thiên Sắc cứu cánh là trước sau gì cũng Níp Bàn ngay trong cõi ấy chứ không tái tục nơi nào nữa.

Điều kiện và nguyên do mà chúng sanh sanh về 5 cõi này (Ngũ tịnh cư – thánh cư) đều phải hội đủ 2 tiêu chuẩn là đắc tam quả và đạt ngũ thiền sắc giới. Sự phân tái tục của 5 vị trời phạm thiên thánh này là dựa vào ngũ quyền như sau:

1. Tín quyền mạnh thì sanh vào cõi vô phiền thiên *(Avihābhūmi).*
2. Tấn quyền mạnh thì sanh vào cõi vô nhiệt thiên *(Atappābhūmi).*
3. Niệm quyền mạnh thì sanh vào cõi thiện kiến thiên *(Sudassabhūmi).*
4. Định quyền mạnh thì sanh vào cõi thiện hiện thiên *(Sudassībhūmi).*
5. Tuệ quyền mạnh thì sanh vào cõi sắc cứu cánh thiên *(Akaniṭṭhabhūmi).*

Bảy bậc vừa kể đều ở tầng sắc giới Tứ thiền thiên (nói theo Kinh), còn nói theo Vô tỷ pháp là 5 tầng thiền sắc giới và 5 bậc nói sau (Vô phiền thiên, vô nhiệt thiên, thiện kiến thiên, thiện hiện thiên và sắc cứu cánh thiên) đều là nơi trú xứ của bậc Tam quả cho nên kể chung lại là Ngũ tịnh cư hay Thánh cư (*Suddhāvāsa*).

Mười sáu cõi vừa kể trên, gồm lại gọi là cõi sắc giới (*Rūpāvacarabhūmi*). Có Pāḷi chú giải như vầy "*Rūpassa bhavoti = Rūpaṃ*": "Cõi nào là chỗ sanh sắc vật chất và sắc phiền não gọi là cõi sắc, tức là cõi sắc giới. Vì trên hơn những cõi hưởng ngũ dục là dục giới mà chưa đến cõi vô sắc nên chỉ gọi là Sắc giới, hay là trong 16 bậc đã kể, chỉ có một bậc hoàn toàn là sắc (*Rūpa*) nên để làm tiêu chuẩn."

"Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp Sắc giới".

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Sắc Giới:*Na Rūpāvacarādhammā* - Tất cả Pháp Phi Sắc Giới.

Những pháp ngoài ra sắc giới như đã trình bày không trong phạm vi của sắc giới vì dục giới còn hưởng cảnh lục dục, ngũ lạc nhiều, đa sân... nên pháp dục giới không thuộc sắc giới. Còn pháp vô sắc giới là cách hưởng cảnh vi tế hơn vì các bậc chứng ở vô sắc không có dính trong sắc tướng bậc hiện tại lạc trú trong cảnh tế nhị của năng lực thiền... nên cũng là pháp phi sắc giới. Do sắc giới còn hưởng cảnh mang hình tướng dù trạng thái tâm của sắc giới cũng lạc trú trong thiền định nhưng cách hưởng cảnh (đề mục) còn nặng về sắc tướng. Riêng về pháp siêu thế vì không còn trong phạm vi của lậu không kết hợp trong sắc ái, sắc mãn ý nên cũng gọi là pháp phi sắc giới.

NHỊ ĐỀ THỨ 95: NHỊ ĐỀ VÔ SẮC GIỚI

(ARŪPĀVACARADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1:Arūpāvacarā dhammā - Tất cả Pháp Vô Sắc Giới.*
- *Câu 2: Na arūpāvacarādhammā - Tất cả Pháp Phi Vô Sắc Giới.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 830 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Vô Sắc Giới và Tất cả Pháp Phi Vô Sắc Giới *(Arūpāvacarādhammā, Na arūpāvacarādhammā)*. Gọi là Nhị Đề Vô Sắc Giới, như sau:

* *Chư pháp Vô sắc giới trong khi có ra sao?*

Những pháp tức là tâm và sở hữu của bậc nhập thiền (thiền thiện) hay của bậc hóa sanh (thiền quả), hay của bậc hưởng lạc hiện đời (thiền tố). Những pháp nầy luân chuyển liên quan trong cõi ấy, thấp từ Không vô biên, tột cao đến phi tưởng phi phi tưởng. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp Vô sắc giới.

* *Chư pháp phi Vô sắc giới trong khi có ra sao?*

Tức là pháp Dục giới, pháp Sắc giới và pháp siêu thế. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi Vô sắc giới.

II. THÍCH TỪ

- Không: rỗng không, hư không
- Vô: nghĩa là không Biên: bên cõi, ven bờ, đường viền
- Phi: trái, không phải, chẳng phải dùng làm tiếng lặp lại.
- Tưởng: gợi nhớ, hồi tưởng, nhớ lại, nhận biết một đối tượng (cảnh), mà lần trước ta đã biết đã gặp qua ý thức.
- Xứ: vị trí, đặt để, nơi, chỗ, ở đây nghĩa Phật giáo là cảnh (đề mục tu của thiền vô sắc)
- Không vô biên xứ: là quán tưởng cái không, không cùng tột, không bờ mé, tức lấy cảnh "hư không không cùng tận" làm đề mục và mượn đặt tên tâm thiền ban đầu vô sắc giới.Không vô biên là cảnh hay đề mục tu để chứng đắc mà khi thành tựu sẽ sanh về cõi thiền này.
- Phi tưởng phi phi tưởng xứ:đây là đề mục "có chẳng phải, không chẳng phải" hay lấy đối tượng "không có tưởng, cũng không không có tưởng", tức lấy lại, quán xét lại tâm vô sở hữu xứ mà tu tập.Đây là sự nhận định để làm cảnh hay đề mục quán tưởng, rồi đặt luôn tên tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ là bậc thiền thứ tư cõi vô sắc giới.
- Phi tưởng phi phi tưởng: là cảnh hay đề mục mà sau khi thành tựu thiền vô sở hữu xứ bắt tiếp cảnh đề mục này sẽ sanh về cõi thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Vô Sắc Giới *(Arūpāvacaraduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Vô Sắc Giới và Tất cả Pháp Phi Vô Sắc Giới.

1. Tất cả Pháp Vô Sắc Giới(*Arūpāvacarādhammā*):đây chỉ cho trạng thái tâm thiền và các sở hữu câu sanh mà các bậc chứng đắc dùng các loại tâm ấy và nương hay trú ở các cõi trời vô sắc giới. Pháp vô sắc giới là cách luân chuyển trong cõi này (chỉ cho 4 cõi vô sắc giới) mà vị Phạm thiên ấy trú thiền lạc, lấy điểm mốc từ không vô biên đến cõi trời phi tưởng phi phi tưởng. Hoặc chúng sanh nào đã tu tiến và thành tựu mà nương theo cảnh không còn hình thức, không có sắc tướng, thì gọi là pháp vô sắc giới.
2. Tất cả Pháp Phi Vô Sắc Giới(*Na arūpāvacarādhammā*): nghĩa là những trạng thái pháp ngoài ra pháp vô sắc giới gọi là pháp phi vô sắc giới. Đây chỉ cho pháp dục giới, pháp sắc giới và pháp siêu thế.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Vô Sắc Giới là 12 tâm Vô sắc giới và 30 Sở hữu hợp.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:
  1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Vô sắc giới
  2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Vô sắc giới
  3. Hành Uẩn là28 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Vô sắc giới
  4. Thức Uẩn là tâm Vô sắc giới
– Xứ đặng 2 Xứ:
  1. Ý Xứ là tâm Vô sắc giới
  2. Pháp Xứ là30SH hợp với tâm Vô sắc giới
– Giới đặng 2 Giới:
  1. Ý thức giớilà tâm Vô sắc giới
  2. Pháp giớilà30SH hợp với tâm Vô sắc giới
– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là tâm Vô sắc giới và 30 SHH

Tất cả Pháp Vô Sắc Giới là 12 tâm Vô sắc giới và 30 Sở hữu hợp

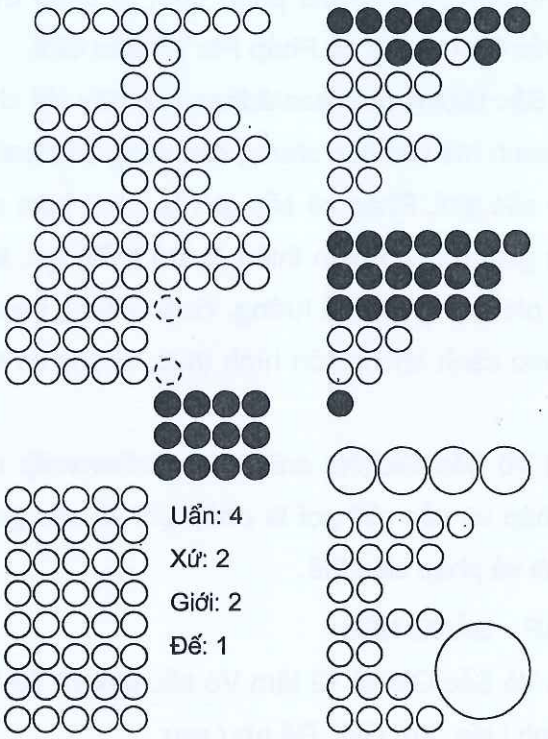

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Vô Sắc Giới là Pháp Siêu Thế, Pháp Sắc Giới và Pháp Dục Giới.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Phi vô sắc giới
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Phi vô sắc giới
4. Hành Uẩn là 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Phi vô sắc giới
5. Thức Uẩn là tâm Phi vô sắc giới

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm Phi vô sắc giới
12. Pháp Xứ là52SH hợp với tâm Phi vô sắc giới, sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới ià sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh.
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới làsắc Thân thanh
6. Sắc Giới làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
12. Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
13. Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
14. Thiệt thức giới là đôi Thiệt thức
15. Thân thức giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16. Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giớilà96 tâm Phi vô sắc giới (đã trừTâm Vô Sắc giới, Ngũ song thức và Ý giới)
18. Pháp giớilà52 SH hợp với tâm Phi vô sắc giới, sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 4 Đế:

1. Khổ đếlàSắc pháp, Tâm Hiệp thế(đã trừ Tâm Vô Sắc)và 51 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham
3. Diệt đếlà Níp Bàn
4. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đếlàtâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

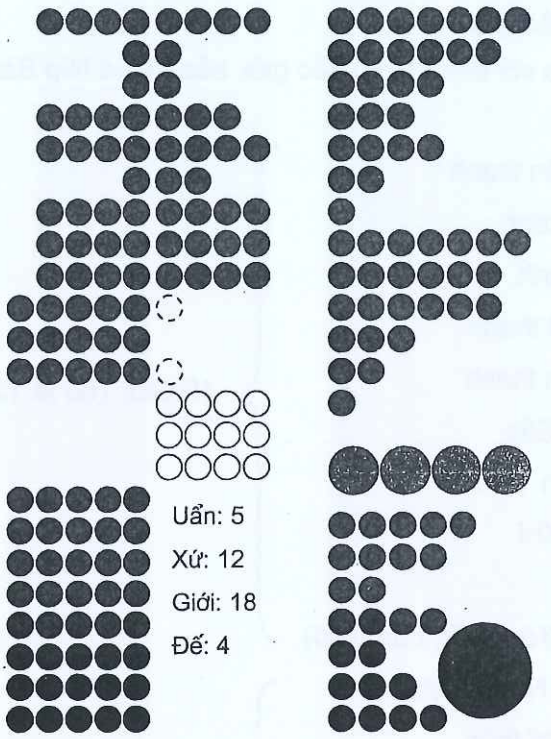

Tất cả Pháp Phi Vô Sắc Giới là Pháp Siêu Thế, Pháp Sắc Giới và Pháp Dục Giới

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Vô Sắc Giới:*Arūpāvacarādhammā*- Tất cả Pháp Vô Sắc Giới.

"Những pháp tức là tâm và sở hữu của bậc nhập thiền (thiền thiện)":đây là dạng tâm làm "nhân" tạo quả tái tục làm Phạm thiên cõi vô sắc; hay nói cách khác là những thứ tâm chứng đắc thiền vô sắc, mà các vị này lấy đề mục hay đối tượng bằng vào sự suy diễn chớ không mượn cảnh như thiền sắc giới (sơ tướng); những đề mục đó là: không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu và phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Lưu ý: những thứ tâm thiện vô sắc giới là loại tâm thiền chứng đắc khởi sanh với phàm tam nhân và thánh quả hữu học.

Sự tu tiến theo đường lối hầu đến Vô Sắc giới là dựa theo 4 đề mục (Đắc thiền), đó là: không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu và phi tưởng phi phi tưởng. Phương thức hay cách tu tập đối với Thiền Vô Sắc Giới theo sớ giải, chú giải, nên tìm hiểu những đề mục qua các ý nghĩa, là mượn vào 4 đề mục như sau:

1. Đề mục Không Vô Biên Xứ *(Ākāsānañcāyatana):* Quán tưởng cái không - không cùng tột, không bờ mé làm Cảnh đề mục, mượn tên Tâm Thiền ban đầu cõi Vô Sắc giới.

2. Đề mục Thức Vô Biên Xứ*(Viññānañcāyatana)*: Quán tưởng cái biết (Thức) không bờ mé ... Hay mượn Cảnh (thức không cùng tột) đặt tên Tâm Thiền thứ hai cõi Vô Sắc Giới.
3. Đề mục Vô sở hữu xứ*(Ākiñcaññāyatana)*: Quán tưởng Cảnh đề mục không có chi, phát sanh tâm Thiền (đắc Thiền) và mượn Cảnh đặt tên là bậc Thiền thứ ba cõi Vô sắc giới.
4. Đề mục Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ*(Nevasañ-ñānā saññāyatana)* nghĩa là:
   - Chẳng phải cái – chẳng phải có Tưởng.
   - Có chẳng phải – không chẳng phải.
   - Không cái không.

Đây là sự nhận định để làm đề mục quán tưởng (Cảnh Tu Thiền Vô Sắc) và luôn đặt tên Tâm Thiền, chớ chẳng phải có thứ Tâm nào như thế ! vì Bậc Thiền này phải bắt Cảnh như vậy, tức là Cảnh rất vi tế.Vì có người vịn vào đề mục này (Phi Tưởng Phi Phi Tưởng) mà đưa ra luận thuyết (nhận định sai) cho rằng không có, không không v.v...

Như vậy, Tâm Vô Sắc Giới là Tâm đã mượn Cảnh Vô Sắc (không hình tướng) để tu, và (khi đắc) thường hành động trong 4 cõi Vô Sắc Giới *(Cattāro arūpāvacaratīti = arūpā vacaro).*

*"Hay của bậc hóa sanh (thiền quả)":*đây nói về khi thành tựu các bậc thiền từ Không vô biên đến Phi tưởng phi phi tưởng, sau khi tử ở cõi dục giới vui hay ở các cõi phạm thiên thấp, vị đắc thiền ấy sẽ hóa sanh về cõi phạm thiên vô sắc (nếu vị ấy ở cõi thấp thì hóa sanh lên tầng thiền cao hơn), do năng lực từ tâm dị thục vô sắc giới. Hay nói cách khác, những vị phạm thiên vô sắc khi đã sanh lên cõi này là do mãnh lực tu tiến ly tham, ly hỷ trong sắc, nghĩa là các vị này đã đạt được thành tựu do đề mục thiền không có sắc, tức đề mục vô hình tướng nên mãnh lực ấy thúc đẩy đặng sanh về cõi vô sắc, đây cũng gọi là phạm thiên vô sắc.

"Hay của bậc hưởng lạc hiện đời (thiền tố): nghĩa là đối với các vị thánh Tứ quả (vô sanh quả), thì các Ngài khi chưa ngũ uẩn Níp Bàn (mặc dù phiền não Níp Bàn rồi), trong khoảng thời gian ấy các vị đắc các tầng thiền trong kiếp chót, nghĩa là có thể vị Sơ quả, Nhị quả luôn đến Tam quả đang ở các tầng thiền sắc giới rồi tại đây các Ngài không chểnh mãng, tiếp tục tu tiến rồi đắc các tầng thiền và an vui trong hiện đời đang có. Hoặc ở dục giới vui, các bậc Tứ quả này dùng thiền tố vô sắc giới nên gọi chung Bậc an vui hiện đời là vậy.

*"Những pháp nầy luân chuyển liên quan trong cõi ấy, thấp từ Không vô biên, tột cao đến phi tưởng phi phi tưởng":*vì còn nằm trong đời, dù là cõi phạm thiên vô sắc giới vẫn bị luân chuyển, tức nhờ cậy mà nương nhau sanh ra nơi cõi phạm thiên vô sắc giới. Cõi này được phân thành 4 nơi như sau:

1. Cõi không vô biên xứ thiên:đây là cảnh giới của những vị đã đắc thiền vô sắc bằng đề mục không vô biên. Hay Không vô biên xứ là quán tưởng "cái không, không cùng tột, không bờ mé", làm cảnh đề mục mượn đặt tên tâm thiền ban đầu cõi vô sắc giới.

Có Pāḷi chú giải như vầy *"Akāsānañcāyatanassa bhūmi = Akāsānañcāyatana bhūmi"* là cõi làm vị trí cho tâm thiền không vô biên nên gọi cõi không vô biên. Chữ vị trí ở đây nghĩa là Cảnh. Hoặc cõi của thiền không vô biên gọi là cõi không vô biên và ở cõi này chẳng có thân sắc cho nên những tâm nương vật nhất định đều không nương cõi vô sắc.

2. Cõi thức vô biên xứ thiên:đây là cảnh giới của những vị đã đắc thiền vô sắc bằng đề mục thức vô biên. Hay là, thức vô biên xứ là quán tưởng "cái biết không bờ mé" làm cảnh đề mục, mượn cảnh đặt tên tâm thiền thứ hai cõi vô sắc giới.Có Pāḷi chú giải như vầy:*"Viññānañcāyatanassa bhūmi = Viññānañcāyatana bhūmi"* là cõi làm vị trí cho tâm thiền thức vô biên nên gọi cõi thức vô biên. Chữ vị trí ở đây nghĩa là Cảnh. Hoặc cõi của thiền thức vô biên gọi là cõi thức vô biên và ở cõi này chẳng có thân sắc cho nên những tâm nương vật nhất định đều không nương cõi vô sắc.
3. Cõi vô sở hữu xứ thiên:đây là cảnh giới của những vị đã đắc thiền vô sắc bằng đề mục vô sở hữu xứ, vô sở hữu xứ tức là quán tưởng cảnh đề mục "không có chi", phát sanh tâm thiền mượn cảnh đặt tên bậc thiền thứ ba cõi vô sắc.Có Pāḷi chú giải như vầy*"Akincaññāyatanassa bhūmi = Akincaññāyatana bhūmi"* là cõi làm vị trí cho tâm thiền vô sở hữu nên gọi cõi vô sở hữu. Chữ vị trí ở đây nghĩa là Cảnh. Hoặc cõi của thiền vô sở hữu gọi là cõi vô sở hữu và ở cõi này chẳng có thân sắc cho nên những tâm nương vật nhất định đều không nương cõi vô sắc.
4. Cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên:đây là cảnh giới của những vị đã đắc thiền vô sắc bằng đề mục phi tưởng phi phi tưởng xứ nghĩa là chẳng phải cái chẳng phải có tưởng, hoặc là nói "có chẳng phải, không chẳng phải" cũng tức là "không cái không". Đây là sự nhận định để làm đề mục quán tưởng luôn đặc tên tâm thiền, chứ chẳng phải tâm như thế, vì bậc này phải bắt cảnh như vậy tức là cảnh rất vi tế. Hoặc có người vịn đề mục này mà biện lý thuyết không có, không không...Có Pāḷi chú giải như vầy *"Nevasaññānā saññayatanassa bhūmi = Nevasaññānā saññayatana bhūmi"* là cõi làm vị trí cho tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng nên gọi cõi phi tưởng phi phi tưởng. "Vị trí" ở đây nghĩa là Cảnh. Hoặc cõi của thiền phi tưởng phi phi tưởng gọi là cõi phi tưởng phi phi tưởng và ở cõi này chẳng có thân sắc nên những tâm nương vật nhất định đều không nương cõi vô sắc.

"Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp Vô sắc giới".

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Vô Sắc Giới:*Na arūpāvacarādhammā* - Tất cả Pháp Phi Vô Sắc Giới.

Những pháp ngoài ra vô sắc giới như đã trình bày không trong phạm vi của vô sắc giới vì dục giới còn hưởng cảnh lục dục, ngũ lạc nhiều, đa sân... nên pháp dục giới không thuộc vô

sắc giới. Còn pháp sắc giới là cách hưởng cảnh còn hình tướng vì các bậc chứng ở sắc giới vẫn bị dính trong sắc tướng nên cũng là pháp phi vô sắc giới. Hay là pháp vô sắc giới hưởng cảnh không mang hình tướng dù trạng thái tâm của sắc giới cũng lạc trú trong thiền định nhưng cách hưởng cảnh (đề mục) còn nặng về sắc tướng nên cũng là pháp phi vô sắc giới. Riêng về pháp siêu thế vì không còn trong phạm vi của lậu không kết hợp trong sắc ái, sắc mãn ý nên cũng gọi là pháp phi sắc giới.

NHỊ ĐỀ THỨ 96: NHỊ ĐỀ LIÊN QUAN LUÂN HỒI

(PARIYĀPANNADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Pariyāpannādhammā - Tất cả Pháp Liên Quan Luân Hồi.*
- *Câu 2: Apariyāpannādhammā - Tất cả Pháp Bất Liên Quan Luân Hồi.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka),ở* câu 831 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Liên Quan Luân Hồi và Tất cả Pháp Bất Liên Quan Luân Hồi *(Pariyāpannādhammā, Apariyāpannādhammā).* Gọi là Nhị Đề Liên Quan Luân Hồi, như sau:

* *Chư pháp liên quan luân hồi ra sao?*

Pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp liên quan luân hồi (pariyāpannā dhammā).

* *Chư pháp bất liên quan luân hồi ra sao?*

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp bất liên quan luân hồi (apariyāpannā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Liên quan:có quan hệ dính dáng đến nhau. Ở đây, liên quan là nương nhờ tức là cách sanh đàng hoàng theo thứ lớp với nhau và nương nhờ thứ lớp ấy gọi là liên quan.
- Luân hồi: xoay vần không thôi; sống lại kiếp này sang kiếp khác lần lượt trong nhiều thể xác. Ở đây, nghĩa luân hồi là sự tái tục có tính chất nối tiếp nhau đời này sang kiếp khác, kiếp khác sang đời nọ, hoặc sự dẫn đi do nhân và quả.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Liên Quan Luân Hồi *(Pariyāpannaduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Liên Quan Luân Hồi và Tất cả Pháp Bất Liên Quan Luân Hồi.

1. Tất cả Pháp Liên Quan Luân Hồi (*Pariyāpannādhammā*): Pháp nào nương nhờ trong khổ luân hồi theo 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc, pháp ấy gọi là Liên quan luân hồi. Hay nói cách khác, pháp mà còn để lại Tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp để làm động cơ, thúc đẩy cho sự luân chuyển theo 3 giới - Dụcgiới, sắcgiới, vô sắc giới và 4 loài - Noãn, thai, thấp, hóa, pháp ấy gọi là Liên quan luân hồi.
2. Tất cả Pháp Bất Liên Quan Luân Hồi (*Apariyāpannādhammā*): nghĩa là Pháp nào không nương nhờ trong 3 cõi, 4 loài, không bị ràng rịt trong cách luân chuyển Dục

ái, Sắc ái, Vô sắc ái thì pháp ấy gọi là Phi liên quan luân hồi tức chỉ cho Tâm siêu thế, sở hữu hợp và Níp Bàn.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Liên Quan Luân Hồi là 81 tâm Hiệp thế, 52 Sở hữu hợp và Sắc Pháp.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Hiệp thế
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Hiệp thế
4. Hành Uẩn là 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Hiệp thế
5. Thức Uẩn là tâm Hiệp thế

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm Hiệp thế
12. Pháp Xứ là52SH hợp với tâm Hiệp thế, sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh.
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới làsắc Thân thanh
6. Sắc Giới làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11.Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
12.Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
13.Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
14.Thiệt thức giới là đôi Thiệt thức
15.Thân thức giới là đôi Thân thức
} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16.Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17.Ý thức giớilà68 tâm Hiệp thế (đã trừ Ngũ song thức và Ý giới)
18.Pháp giớilà52 SH hợp với tâm Hiệp thế và Sắc Tế

– Đế đặng 2 Đế:
1. Khổ đếlàSắc pháp, Tâm Hiệp thế và 51 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham

Tất cả Pháp Liên Quan Luân Hồi là 81 tâm Hiệp thế, 52 Sở hữu hợp và Sắc Pháp

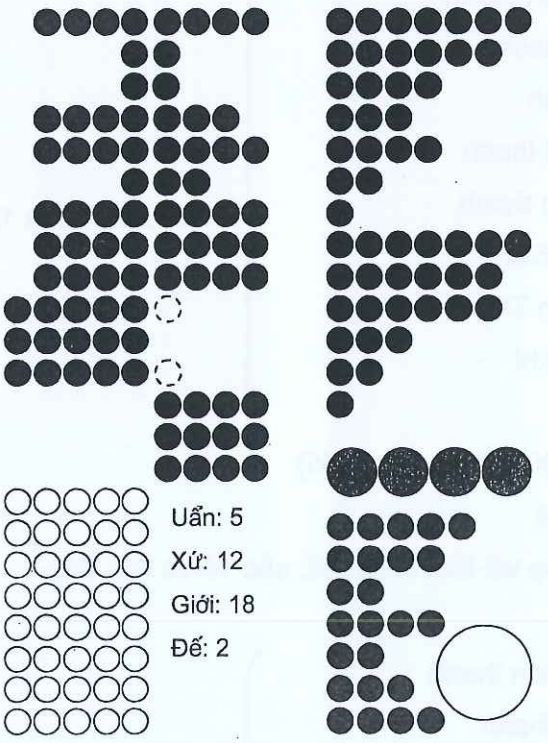

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Bất Liên Quan Luân Hồi là Pháp Siêu Thế.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:
1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Siêu thế
2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Siêu thế
3. Hành Uẩn là34 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Siêu thế
4. Thức Uẩn là tâm Siêu thế

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

- Xứ đặng 2 Xứ:
  1. Ý Xứ là Tâm
  2. Pháp Xứ là36SH hợp với tâm Siêu thế và Níp Bàn
- Giới đặng 2 Giới:
  1. Ý thức giớilà40 tâm Siêu thế
  2. Pháp giớilà36 SH hợp với tâm Siêu thế và Níp Bàn
- Đế đặng 2 Đế:
  1. Diệt đếlà Níp Bàn
  2. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

  Ngoại Đếlàtâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Bất Liên Quan Luân Hồi là Pháp Siêu Thế

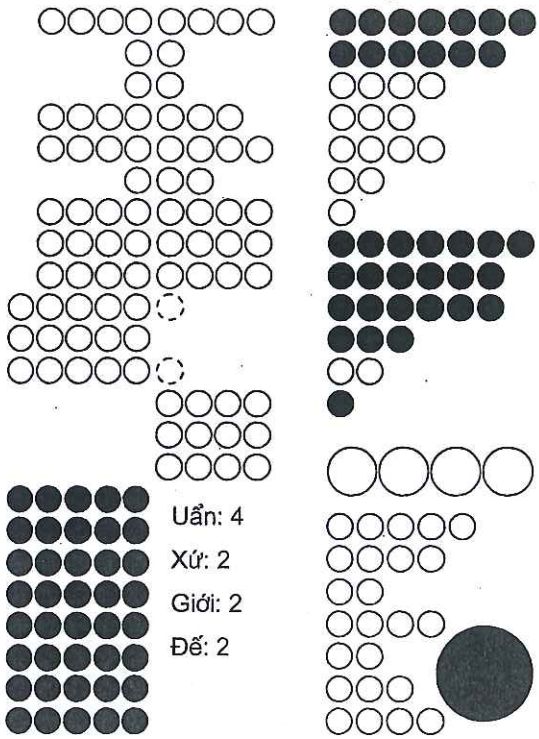

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Liên Quan Luân Hồi:*Pariyāpannādhammā*- Tất cả Pháp Liên Quan Luân Hồi.

Nói về Pháp Luân hồi *(Pariyāpannādhammā)*: là những trạng thái nương nhờ trong vòng luân chuyển ấy. Có Pāḷi chú giải như vầy*"Tebhūmakavaṭṭhe pariyāpannā anto gatthāti = pariyāpannā:* Pháp nào liên quan trong khổ luân hồi sanh theo ba cõi, pháp ấy gọi là Liên quan". Hoặc có Pāḷi chú giải thêm như vầy *"Vaṭṭanti Punappunaṃ Āvaṭṭantīti = Vaṭṭaṃ:* Pháp nào xoay tròn hoài hoài, pháp ấy gọi là Luân (xoay chuyển ám chỉ Luân hồi)".

Sự luân hồi có ba:

1. Phiền não luân hồi (*Kilesa vaṭṭa*): tức là vô minh, ái, thủ.
2. Nghiệp luân hồi (*Kamma vaṭṭa*): tức là hữu và hành.
3. Quả luân hồi (*Vipāka vaṭṭa*): là sanh, lão tử, thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ.

Pháp luân hồi chỉ cho những trạng thái trợ cho danh sắc sanh ra, mà danh ở đây chỉ cho Tâm hiệp thế và SHH, còn sắc là sắc nghiệp; theo Chánh Tạng, được phân thành Thiện, Bất thiện, Vô ký mà còn trong phạm vi lậu nương Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, nghĩa là:

"Pháp thiện":

- 8 thứ tâm đại thiện là nhân giúp sanh đặng đường đi đến: Nhân Loại, Tứ Thiên Vương, Đạo Lợi, Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc, Tha Hóa Tự Tại.
- 5 thứ tâm thiện sắc giới là phần nền tảng trợ giúp sanh về: Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên, Đại Phạm Thiên, Thiểu Quang Thiên, Vô Lượng Quang Thiên, Biến Quang Thiên, Thiểu Tịnh Thiên, Vô Lượng Tịnh Thiên, Biến Tịnh Thiên, Quảng Quả Thiên, Vô Tưởng Thiên, Vô Phiền Thiên, Vô Nhiệt Thiên, Thiện Kiến Thiên, Thiện Hiện Thiên, Sắc Cứu Cánh Thiên.
- 4 thứ tâm thiện vô sắc giới là dẫn dắt, trợ giúp sanh về: Không Vô Biên Xứ Thiên, Thức Vô Biên Xứ Thiên, Vô Sở Hữu Xứ Thiên, Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiên.

"Pháp bất thiện":12 thứ tâm bất thiện là nhân trợ cho đến khổ cảnh - Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Bàng Sanh, Atula.

"Pháp vô ký":là bản chất với trạng thái không kể là tốt hay xấu, Thiện hay Bất thiện nghĩa là nói đến những pháp nào không có tính chất thiện cũng chẳng bất thiện, chẳng phải nhân cho kết quả khổ hay vui, nhưng những pháp vô ký này trong đó có cách trợ liên quan luân hồi, chia thành 2 là quả thức và nghiệp thức.

- Quả thức (*Vipāka viññāṇa*): tức là 32 tâm quả hiệp thế (*Lokīyavipākacitta*).
- Nghiệp thức (*Kammaviññāṇa*): tức là SH tư hiệp với tâm bất thiện, đại thiện, thiện sắc giới đời quá khứ.

"tức là sắc uẩn... thức uẩn": đây ám chỉ những pháp liên quan luân hồi trên khía cạnh 5 uẩn, như là:

- Sắc uẩn tức là sắc pháp, đây chỉ cho thành quả tức sắc nghiệp mà câu sanh với tâm tái tục (sắc tái tục - *Patisandhirūpa*), sắc nghiệp bình nhật và sắc tâm - kể vào tâm quả đây là do nghiệp thức và quả thức bình nhật trợ, thuộc về phần phụ. Hai phần sắc này gom chung gọi là sắc bình nhật (*Pavattirūpa*), tức là sắc tâm do 18 thứ tâm quả cõi hữu sắc (tiếp thâu 2 + thẩm tấn 3 + đại quả 8 + quả sắc giới 5) tạo khi bình nhật và sắc nghiệp do 25 thức nghiệp tạo (SH tư hiệp với tâm bất thiện 12, đại thiện 8 và thiện sắc giới 5).
- Thọ uẩn là SH thọ hiệp với 81 thứ tâm hiệp thế
- Tưởng uẩnlà SH tưởng hiệp với 81 thứ tâm hiệp thế

- Hành uẩnlà 50 SH (ngoài thọ, tưởng) hiệp với 81 thứ tâm hiệp thế
- Thức uẩnlà 81 thứ tâm hiệp thế

Như vậy, những chơn tướng nầy gọi là chư pháp liên quan luân hồi *(pariyāpannā dhammā).*

❖ Câu thứhai trong Nhị Đề Liên Quan Luân Hồi:*Apariyāpannādhammā* - Tất cả Pháp Bất Liên Quan Luân Hồi.

Có Pāḷi chú giải như vầy*"Tasmiṃvaṭṭhena na pariyāpannāti = Apariyāpannā:* Pháp nào không liên quan trong luân hồi, chẳng theo trong ba cõi, pháp ấy gọi là không liên quan, không hệ thuộc...". Hay là 3 sự luân chuyển đối với pháp nào không có thì pháp đó gọi là phi liên quan luân hồi.

** Chư pháp bất liên quan luân hồi ra sao?Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp bất liên quan luân hồi (apariyāpannā dhammā).*

Pháp nằm trong trạng thái đã lìa bỏ, dứt bỏ, không móc dính theo sự lôi kéo, xoay đi, xoay lại trong 3 giới, 4 loài thì pháp ấy tất nhiên không có liên quan đến khổ, khổ tập vì pháp siêu thế (tâm đạo, tâm quả, SHH và Níp Bàn) là cách trừ tuyệt dục (*taṅhā*), mà khi dục không có nguồn gốc ái thì làm sao liên quan luân hồi được, chính vì vậy mà Phật Ngài đã dạy trong bộ *Vibhaṅga* như sau:

– Cũng chính ái ấy mà khi dứt bỏ sẽ dứt bỏ nơi đâu? Khi diệt trừ phải diệt trừ nơi đâu?Sắc ái, sắc mãn ý trong đời vẫn có, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ từ nơi sắc ái, sắc mãn ý, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi sắc ái, sắc mãn ý ấy.

– Cái chi là sắc ái, sắc mãn ý trong đời?

- Nhãn là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ từ nơi nhãn ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi nhãn ấy. Nhĩ... tỷ... thiệt... thân... ý là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ từ nơi ái ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi ý ấy.
- Sắc là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ từ nơi sắc ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi sắc ấy. Thinh... khí... vị... xúc... cảnh pháp là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ từ nơi cảnh pháp ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi cảnh pháp ấy.
- Nhãn thức là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ từ nơi nhãn thức ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi nhãn thức ấy. Nhĩ thức... tỷ thức... thiệt thức... thân thức... ý thức là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ từ nơi ý thức ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi ý thức ấy.
- Nhãn xúc là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ từ nơi nhãn xúc ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi nhãn xúc ấy. Nhĩ xúc... tỷ xúc... thiệt xúc... thân xúc... ý xúc là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ từ nơi ý xúc ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi ý xúc ấy.

- Thọ nhãn xúc là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ nơi thọ nhãn xúc ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi thọ nhãn xúc ấy. Thọ nhĩ xúc... thọ tỷ xúc... thọ thiệt xúc... thọ thân xúc... thọ ý xúc là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ từ nơi thọ ý xúc ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi thọ ý xúc ấy.
- Sắc tưởng là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ từ nơi sắc tưởng ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi sắc tưởng ấy. Thinh tưởng... khí tưởng... vị tưởng... xúc tưởng... pháp tưởng là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ từ nơi pháp tưởng ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi pháp tưởng ấy.
- Sắc tư là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ từ nơi sắc tư ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi sắc tư ấy. Thinh tư... khí tư... vị tư... xúc tư... pháp tư là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ từ nơi pháp tư ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi pháp tư ấy.
- Sắc dục *(Rūpatanhā)* là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ từ nơi sắc dục ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi sắc dục ấy. Thinh dục... khí dục... vị dục... xúc dục... pháp dục là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, pháp dục nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ nơi pháp dục ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi pháp dục ấy.
- Sắc tầm là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ từ nơi sắc tầm ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi sắc tầm ấy. Thinh tầm... khí tầm... vị tầm... xúc tầm... pháp tầm là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ nơi pháp tầm ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi pháp tầm ấy.
- Sắc tứ là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ nơi sắc tứ ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi sắc tứ ấy. Thinh tứ... khí tứ... vị tứ... xúc tứ... pháp tứ là sắc ái, sắc mãn ý trong đời, ái nầy khi dứt bỏ cũng dứt bỏ nơi pháp tứ ấy, khi diệt trừ cũng diệt trừ nơi pháp tứ ấy.

Hay nói cách khác, pháp không liên quan luân hồi bởi chính pháp ấy có trạng thái là cách trừ tuyệt dục, phiền não ngoài ra và bất thiện ngoài ra, hay cách tuyệt trừ dục, phiền não bất thiện ngoài ra luôn nhân thiện thuộc cảnh lậu và thiện thuộc cảnh lậu ngoài ra.

Trên đây là phần giải gom chung, khi chiết báng thì chúng ta thấy có 3 phần như sau:

1. Đạo: đây là trạng thái tiến hành diệt khổ mà Đức Thế Tôn đã dạy trong Bộ Phân tích như vầy: "Phíc-khú trong Phật Giáo tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ tà kiến, hầu chứng bực ban sơ tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền có tầm, tứ, hỷ, lạc sanh từ tịch tịnh *(viveka)* mà hành nan đắc trì trong khi nào thì tám chi đạo là chánh kiến... chánh định vẫn có trong khi ấy, đây gọi là Đạo bất liên quan luân hồi".

Nói về Đạo (*Magga*) hay đạo đế là do Bát chi sở hữu (Trí, tầm, ngữ, nghiệp, mạng, niệm, định) tương ưng với tâm thiện siêu thế mà thành đạo tức đạo đế. Phân ra Bát chi đạo ấy, Phật Ngài giải thích cũng trong Bộ phân tích như sau:

- Trong bát chi đạo mà chánh kiến đó ra sao?Trí tuệ, thái độ hiểu rõ... sự không mê mờ, sự lựa chọn pháp, sự hiểu thấy chơn chánh, trạch pháp giác chi thành chi của đạo, liên quan trong đạo, như thế đây gọi là chánh kiến.
- Chánh tư duy đó ra sao? Sự suy xét, cách rất suy xét... sự nghĩ ngợi đúng, thành chi của đạo, liên quan trong đạo, như thế đây gọi là chánh tư duy.
- Chánh ngữ đó ra sao? Sự chừa, cách bỏ qua, tư *(cetanā)* là cơ quan chừa lìa tứ ác khẩu, thái độ không làm, cách không làm, cách không xâm phạm, sự không quá mức, thái độ hạn chế nguyên nhân tứ ác ngữ thành tứ chánh ngữ là chi của đạo, liên quan trong đạo, như thế đây gọi là chánh ngữ.
- Chánh nghiệp đó ra sao? Cách ngăn, cách bỏ qua, cách chừa bỏ, tư là cơ quan chừa bỏ, xa lìa thân ác, thái độ không làm, cách không làm, cách không phạm, cách không quá cỡ, sự hạn chế nguyên nhân tam thân ác, việc làm chân chánh, thành chi của đạo, liên quan trong đạo, như thế đây gọi là chánh nghiệp.
- Chánh mạng đó ra sao? Sự ngăn, cách chừa, thái độ dứt bỏ, tư ngăn trừ xa lìa tà mạng, cách không làm, thái độ không làm, lối chẳng phạm, cách không quá chừng, sự hạn chế nguyên nhân tà nghiệp mà nuôi mạng chơn chánh, thành chi của đạo, liên quan trong đạo, như thế đây gọi là chánh mạng.
- Chánh tinh tấn đó ra sao? Cách mở mối tâm siêng năng... sự siêng năng chơn thật, cần giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo, như thế đây gọi là chánh tinh tấn.
- Chánh niệm đó ra sao? Sự hằng nhớ... cách nhớ theo... nhớ bằng cách chơn chánh, cũng gọi niệm giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo, như thế đây gọi là chánh niệm
- Chánh định đó ra sao? Sự đình trụ của tâm... tâm vững vàng bằng cách chơn chánh, cũng gọi định giác chi thuộc chi của đạo, liên quan trong đạo, như thế đây gọi là chánh định

2. Quả (*Phala*):đây là pháp thành tựu hay dị thục quả của tâm thiện siêu thế. Quả siêu thế là trạng thái đã vượt thoát, không còn tích trữ, không còn tái tục nên đây cũng gọi là pháp bất liên quan luân hồi.
3. Níp Bàn (*Nibbāna*): còn gọi là Vô vi giới hay chơn đế Vô vi nghĩa là sự hết ái, hết sân, hết si. Có 3 đặc tính (ý nghĩa Níp Bàn) nói về Níp Bàn như sau:
   - Trạng thái: yên tịnh (*Santilakkhanaṃ*)
   - Phận sự: không lay động, biến chuyển (*Acalamasaṃ*)
   - Thành tựu: không có ấn chứng, hiện tượng chi cả (*Animittapaccupaṭṭhanaṃ*)

Níp Bàn nếu nói theo danh nghĩa là: bất sanh, bất lão, vô bệnh, vô cụ, vô vi, phá hữu, an lạc, thanh lương, thanh tịnh, sở y, bí mật, thường tồn, bất động, kiên cố, bất luân, nghiện lạc, nghiện cơ, tiêu khát, vô mộ, bạt độc, ly hành, ly quá, đoạn ái, ly hữu, ly tình, ly ái, diệt tận, vô ấn chứng, thể tịnh, vô vị, vô dục, bất diệt.

1. Bất sanh: không có sự sanh đẻ ra
2. Bất lão: không già, cũng không biến đổi
3. Vô bệnh: không có sự đau đớn, tàn tật chi cả
4. Vô cụ: không có sự sợ sệt
5. Vô vi: không bị tạo
6. Phá hữu: phá trừ cửu hữu và không còn phân biệt cõi nương người ở, nương sanh theo chúng sanh thường đời.
7. An lạc: hoàn toàn yên vui
8. Thanh lương: mát mẻ, không nóng nảy
9. Thanh tịnh: vắng lặng, yên ổn
10. Sở y: sở tri của tâm siêu thế tức tâm siêu thế nương nhờ Níp Bàn bằng cảnh duyên
11. Bí mật: huyền diệu, nhiệm màu, sâu sắc, vi tế, không thể dùng văn chương ngôn ngữ diễn tả cho đầy đủ.
12. Thường tồn: hằng còn tự nhiên, như nhiên
13. Bất động: không biến chuyển, lay động
14. Kiên cố: bền bỉ, vững vàng
15. Bất luân: không xoay chuyển, luân hồi chi cả
16. Nghiện lạc: nghiền tán, đánh tan tất cả vui trong đời, chỉ còn vui siêu thế
17. Nghiện cơ: nghiền nát, phá tan sự đói, khát, mong mỏi v.v...
18. Tiêu khát: trừ tiêu sự khao khát, hi vọng tất cả
19. Vô mộ: không có sự trìu mến
20. Bạt độ: nhổ hết sự độc, nhân quả khổ trong đời
21. Ly hành: lìa hết pháp hành vi, hành động
22. Ly quá: lìa tất cả lỗi sai
23. Đoạn ái: bặt dứt ái dục
24. Ly hữu: tức vượt ngoài vòng cửu hữu và cõi nương ở của chúng sanh
25. Ly tình: xa ngoài phạm vi tình đời (bởi vì Níp Bàn cũng có nghĩa là riêng biệt)
26. Ly ái: không còn sự thương yêu, trìu mến chi cả
27. Diệt tận: tắt dứt hết tất cả đời
28. Vô ấn chứng: không có chi nêu bày tiêu biểu
29. Thể tịnh: bản thể vắng lặng
30. Vô vị: không có mùi, vị - mặn, lạt, chua, cay v.v... chi cả
31. Vô dục: không có những sự ưa thích chi cả
32. Bất diệt: không diệt, không mất

Như vậy, Níp Bàn là chơn tướng bất liên quan luân hồi.

Tóm lại: đạo, quả, Níp Bàn là những chơn tướng bất liên quan luân hồi (*Apariyāpannā dhammā*).

NHỊ ĐỀ THỨ 97: NHỊ ĐỀ NHÂN XUẤT LUÂN HỒI

(NIYYĀNIKADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Niyyānikādhammā - Tất cả Pháp Nhân Xuất Luân Hồi.*
- *Câu 2: Aniyyānikādhammā - Tất cả Pháp Phi Nhân Xuất Luân Hồi.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 832 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Nhân Xuất Luân Hồi và Tất cả Pháp Phi nhân Xuất luân hồi *(Niyyānikādhammā, Aniyyānikādhammā).* Gọi là Nhị đề Nhân xuất luân hồi, như sau:

* *Chư pháp nhân xuất luân hồi ra sao?*

Tức là bốn đạo siêu thế. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp nhân xuất luân hồi (niyyānikā dhammā).

* *Chư pháp phi nhân xuất luân hồi ra sao?*

Trừ ra pháp nhân xuất luân hồi, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi nhân xuất luân hồi.

II. THÍCH TỪ

- Phi: trái; lầm lỗi; chẳng phải; không
- Xuất: sinh ra, ra ngoài

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Nhân Xuất Luân Hồi *(Niyyānikaduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Nhân Xuất Luân Hồi và Tất cả Pháp Phi Nhân Xuất Luân Hồi.

1. Tất cả Pháp Nhân Xuất Luân Hồi (*Niyyānikādhammā*): nghĩa là pháp làm duyên đạt đến trạng thái vượt thoát sanh tử, ra khỏi luân hồi. Có Pāḷi như vầy: *"Apacayagāmino dhammā"*: là những pháp thành đạo giúp cho quả sanh và đặng tới Níp Bàn. Hay là, pháp nào có Đạo đế làm nhân mà tuyệt dứt nguồn gốc sanh tử thì pháp ấy gọi là nhân xuất luân hồi.
2. Tất cả Pháp Phi Nhân Xuất Luân Hồi(*Aniyyānikādhammā*): nghĩa là pháp không phải là nhân cũng chẳng phải đạo đế để trợ dẫn ra khỏi luân hồi, vì chỉ có thiện siêu thế và bát chi sở hữu cùng pháp câu sanh mới chính thức là nhân xuất luân hồi.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Nhân Xuất Luân Hồi là tâm Đạo và 36 Sở hữu hợp.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Đạo
2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Đạo
3. Hành Uẩn là34 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Đạo
4. Thức Uẩn là tâm Đạo

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Đạo
2. Pháp Xứ là36 SH hợp với tâm Đạo

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà20 tâm Đạo
2. Pháp giớlà36 SH hợp với tâm Đạo

– Đế đặng 1 Đế:Đạo đếlà Bát chi Đạo hiệp tâm Đạo

Tất cả Pháp Nhân Xuất Luân Hồilà tâm Đạo và 36 Sở hữu hợp

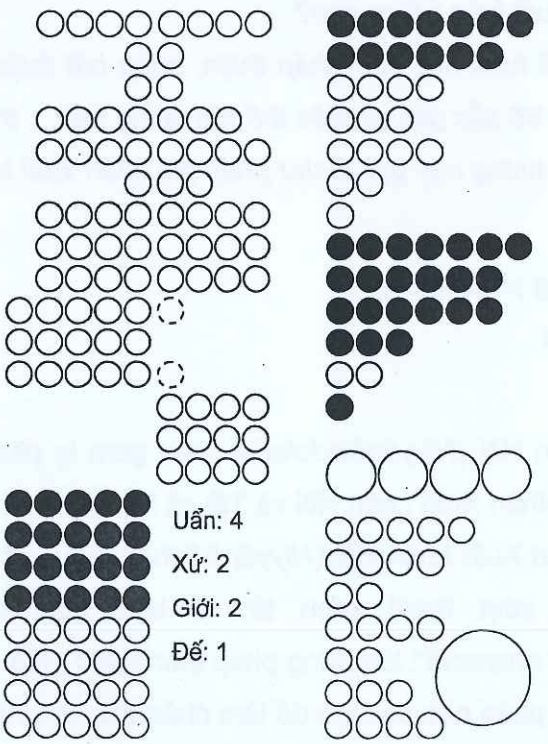

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi Nhân Xuất Luân Hồi là Pháp Hiệp Thế, tâm Quả siêu thế, 52 SHH và Níp Bàn.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Hiệp thếvà tâm Quả siêu thế
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Hiệp thếvà tâm Quả siêu thế
4. Hành Uẩn là 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Hiệp thếvà tâm Quả siêu thế
5. Thức Uẩn là tâm Hiệp thếvà tâm Quả siêu thế

Ngoại Uẩn là Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm Hiệp thếvà tâm Quả siêu thế
12. Pháp Xứ là52SH hợp với tâm Hiệp thế, tâm Quả siêu thế, sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh.
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới làsắc Thân thanh
6. Sắc Giới làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
12. Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
13. Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
14. Thiệt thức giới là đôi Thiệt thức
15. Thân thức giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16. Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giớilàtâm Quả siêu thế,68 tâm Hiệp thế(đã trừ Ngũ song thức và Ý giới).
18. Pháp giớilà52 SH hợp với tâm Hiệp thế, tâm Quả siêu thế, sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 3 Đế:

1. Khổ đếlàSắc pháp, Tâm Hiệp thế và 51 SHH (đã trừ Tham)

2. Tập đếlà SH Tham
3. Diệt đếlà Níp Bàn

Ngoại ĐếlàTâm Quả Siêu thế và 36 SHH

Tất cả Pháp Phi Nhân Xuất Luân Hồi là Pháp Hiệp Thế, tâm Quả siêu thế, 52 Sở hữu hợp và Níp Bàn

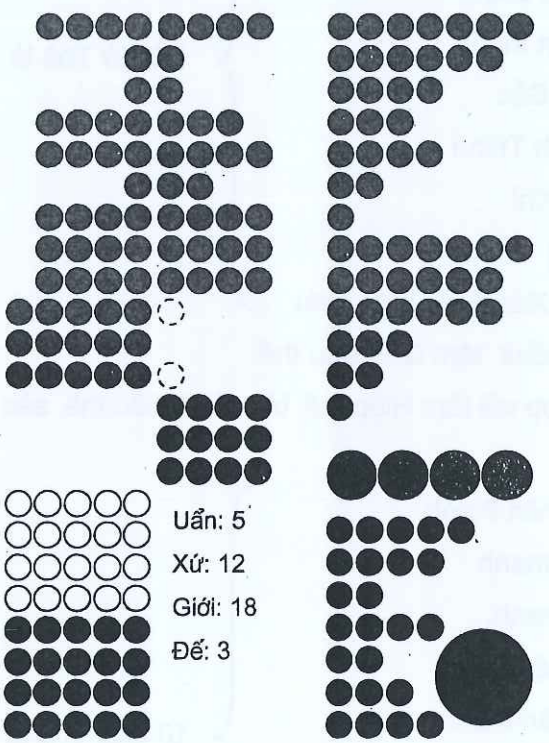

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Nhân Xuất Luân Hồi:*Niyyānikādhammā*- Tất cả Pháp Nhân Xuất Luân Hồi.

Tất cả Pháp Nhân xuất luân hồi nghĩa là pháp làm duyên đưa đến trạng thái thoát ly – vượt thoát sanh tử tức chỉ ngay Níp Bàn hay ra khỏi luân hồi. Có Pāḷi chú giải như vầy *"Apacayagāmino dhammā"*: những pháp thành đạo giúp cho quả sanh và đặng tới Níp Bàn pháp ấy gọi là nhân đến Níp Bàn.

Những pháp này(Tâm Đạo, SHH) khẳng định chắc chắn đạt đến chỗ giải thoát dứt sanh tử hay ra khỏi luân hồi. Có Pāḷichú giải như vầy *"Apetaṃ cayāti = Apacayo: vượt khỏi sanh tử gọi là dứt hết"*. *"Ācaya"* nghĩa là tích trữ, quến tụ, tồn tại do nghiệp, thì trái ngược lại "*apacaya*" được dịch là trạng thái Níp Bàn bởi có Pāḷi chú giải như vầy *"Apacayaṃ gacchantīti = Apacayagāmino: Pháp đến Níp Bàn lìa khỏi sanh tử - Níp Bàn, pháp ấy gọi là nhân đưa đến Níp Bàn"*. Hoặc có Pāḷi chú giải thêm như vầy: *"Vaṭṭhamūlaṃ chindantā nibbānaṃ ārammaṇaṃ katvā vaṭṭhako niyyantīti = Niyyānikā: Pháp nào đoạn tuyệt gốc rễ luân hồi là vô*

minh, tham ái làm cho Níp Bàn thành cảnh và vượt khỏi khổ luân hồi, đó gọi là nhân xuất luân hồi".20 thứ tâm đạo nếu nói trên khía cạnh 16 tuệ quán thì là đạo tuệ nghĩa là trí vượt thoát tích trữ, thấy rõ cảnh Níp Bàn và đang đoạn tận các phiền não lậu hoặc cho nên gọi là nhân xuất luân hồi là vậy.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Nhân Xuất Luân Hồi:*Aniyyānikādhammā* - Tất cả Pháp Phi Nhân Xuất Luân Hồi.

Nghĩa là những pháp nào không phải là điều kiện, là nguyên do và cũng không phải là dị thụcnhân trợ vượt khỏi luân hồi thì những pháp đó gọi là phi nhân xuất luân hồi. Đây chỉ cho tâm hiệp thế, tâm quả siêu thế, 52 SHH, 28 sắc pháp và Níp Bàn.

Có Pāḷi chú giải về pháp phi nhân xuất luân hồi như *vầy "Iminā lakkhaṇena na niyyantīti = Niyyānikā:* Pháp nào phi xuất luân hồi đã nói v.v... pháp ấy gọi là phi xuất luân hồi".

NHỊ ĐỀ THỨ 98: NHỊ ĐỀ CHO QUẢ NHẤT ĐỊNH

(NIYATADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Niyatādhammā - Tất cả Pháp (cho Quả) nhất định.*
- *Câu 2: Aniyatādhammā - Tất cả Pháp Phi (cho Quả) nhất định.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 833 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp (cho Quả) nhất định và Tất cả Pháp Phi (cho Quả) nhất định *(Niyatādhammā, Aniyatādhammā)*. Gọi là Nhị Đề Cho Quả Nhất Định, như sau:

** Chư pháp (cho quả) nhứt định ra sao?*

Ngũ nghiệp vô gián, tà kiến nhứt định và bốn đạo siêu thế. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp (cho quả) nhứt định (niyatā).

** Chư pháp phi (cho quả) nhứt định ra sao?*

Trừ ra pháp nhứt định, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp phi (cho quả) nhứt định.

II. THÍCH TỪ

- Nhất định: chắc chắn, dứt khoát phải như thế, không thay đổi
- Vô gián: không gián đoạn, không có dứt đoạn

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Cho Quả Nhất Định *(Niyataduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp (cho Quả) nhất định và Tất cả Pháp Phi (cho Quả) nhất định.

1. Tất cả Pháp (cho Quả) nhất định(*Niyatādhammā*): là những hành vi hay cách đào tạo mà quả dị thục nhất định sẽ trổ, không sai lệch, những pháp ấy gọi là pháp cho quả nhất định hay cố định, đây chỉ cho ngũ nghiệp vô gián (chích máu Phật, giết A La Hán, chia rẽ tăng, giết cha, giết mẹ) và các đạo siêu thế vì khi tạo tác bằng những tâm đổng lực rất mạnh đó là tâm Đạo, sở hữu hợp, tâm Đổng lực thứ nhất, 4 thứ tâm Tham tương ưng, 2 thứ tâm Sân và 25 SHH trong khi tạo ác.
2. Tất cả Pháp Phi (cho Quả) nhất định(*Aniyatādhammā*): nghĩa là lúc có hành vi đào tạo nhưng không nằm trong khuôn khổ dị thục quả nhất định nên những pháp ấy gọi là phi cho quả nhất định tức pháp siêu lý ngoài ra những pháp cho quả nhất định.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp (cho Quả) nhất định là tâm Đạo và 36 SHH, tâm Đổng lực thứ 1 của 4 tâm Tham tương ưng, 2 Sân và 25 SHH trong khi tạo ác.Chia theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩn là SH Thọ hợp với tâm Đạo, tâm Tham tương ưng và tâm Sân
2. Tưởng uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Đạo, tâm Tham tương ưng và tâm Sân
3. Hành uẩn là46 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Đạo, tâm Tham tương ưng và Sân
4. Thức Uẩn là tâm Đạo, tâm Tham tương ưng và tâm Sân

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Đạo, tâm Tham tương ưng và tâm Sân
2. Pháp Xứ là48SH hợp với tâm Đạo, tâm Tham tương ưng và tâm Sân

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Đạo, tâm Tham tương ưng và tâm Sân
2. Pháp giớilà48SH hợp với tâm Đạo, tâm Tham tương ưng và tâm Sân

– Đế đặng 3 Đế:

1. Khổ đếlàtâm Tham tương ưng, tâm Sân và 24SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham
3. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đếlà tâm ĐạoSiêu thế và 28 SHH ngoài Đạo đế

Tất cả Pháp (cho Quả) nhất định là tâm Đạo và 36 SHH, tâm Đổng lực thứ 1 của 4 Tâm Tham tương ưng, 2 Sân và 25 Sở hữu hợp trong khi tạo ác

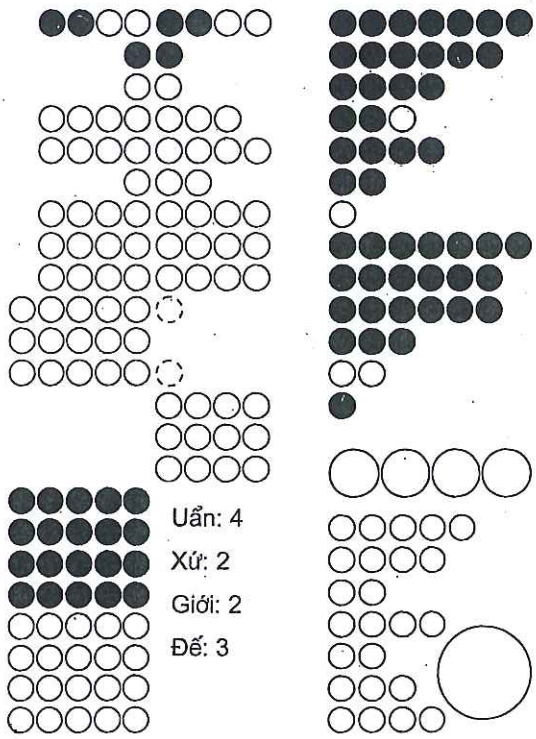

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Phi (cho Quả) nhất định - là Pháp Siêu Lý ngoài ra những pháp vừa kể.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ uẩn là SH Thọ hợp với tâm Quả siêu thế, tâm Hiệp thế (đã trừ Tham tương ưng, Sân)
3. Tưởng uẩn làSH Tưởng hợp với tâm Quả siêu thế, Hiệp thế (đã trừ Tham tương ưng, Sân)
4. Hành uẩn là 50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Quả siêu thế, tâm Hiệp thế (đã trừ tâm Tham tương ưng và Sân)
5. Thức Uẩn làtâm Quả siêu thế, tâm Hiệp thế (đã trừ tâm Tham tương ưng và Sân)

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ làtâm Quả siêu thế, tâm Hiệp thế (đã trừ tâm Tham tương ưng và Sân)
12. Pháp Xứ là52SH hợp với tâm Quả siêu thế, tâm Hiệp thế (đã trừ tâm Tham tương ưng và Sân), sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh.
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới làsắc Thân thanh
6. Sắc Giới làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
12. Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
13. Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
14. Thiệt thức giới là đôi Thiệt thức
15. Thân thức giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức làNgũ song thức

16. Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giớilà tâm Quả Siêu thế, Tâm Hiệp thế (đã trừ Tâm Tham tương ưng, Sân,Ngũ song thức và Ý giới)
18. Pháp giớilà52 SH hợp với tâm Quả siêu thế, tâm Hiệp thế (đã trừ tâm Tham tương ưng và Sân), sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 3 Đế:

1. Khổ đếlàSắc pháp, tâm Hiệp thế(đã trừ Tham tương ưng, Sân), 51 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham
3. Diệt đếlà Níp Bàn

Ngoại Đếlà Tâm Quả Siêu thế và 36 SHH

Tất cả Pháp Phi (cho Quả) nhất định là Pháp Siêu Lý ngoài ra những pháp vừa kể

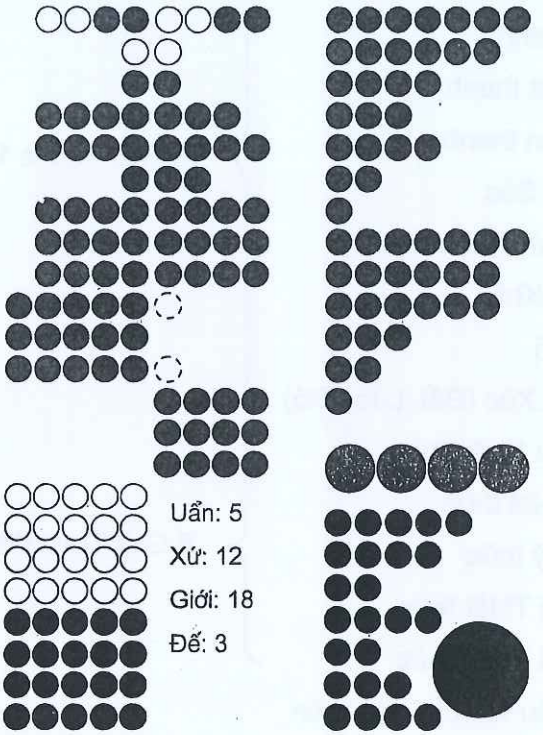

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Cho Quả Nhất Định:*Niyatādhammā*- Tất cả Pháp (cho Quả) nhất định.

"*Niyatā*" dịch nghĩa là nhất định hay cố định, vì khi có hành vi điều khiển thân - khẩu - ý, hình thành dòng tâm thức với đổng lực rất mạnh nên khi thành tựu thì dứt khoát quả sẽ có (nhất định) như là:

- Ngũ nghiệp vô gián: là những hành vi với tâm sân tột mới có thể làm Phật chảy máu hoặc chia rẽ tăng hay luôn đến giết A La Hán; với trạng thái sân độc như vậy mới có thể tạo ra những cách làm như thế. Đồng thời, sự sôi nổi của tâm, sự hung ác, sự độc hại của tâm đối với đối tượng tạo ra những hành vi từ tâm hung dữ cho đến cừu thù oán hận của tâm, độc ác giết luôn cả cha và mẹ gọi là ác độc tông (*vidhavatthu*), mà Đức Phật Ngài đã dạy "đây là những trạng thái đào tạo đưa đến quả nhất định là ngũ vô giánnghiệp như giết cha, giết mẹ, giết A La Hán, chích huyết thân Phật và phá hòa hợp Tăng (*Kamma ānantarika*)".
- Tà kiến nhất định: khi pháp thực tính này phối hợp với tâm tham tương ưng, tạo tác ở đổng lực thứ nhất cũng đưa đến cho quả nhất định. Vì tính chất và đặc tính của loại pháp này mang đến sự tham muốn thái quá cách nhận định ngũ dục quá chừng mà khởi sanh thân ác, khẩu ác và ý ác. Sự tà kiến này, Phật Ngài có dạy trong bộ Vibhaṅga như sau:

- Lục tà kiến:

⇨ Như là sự nhận thấy phát sanh với người ấy bằng cách chắc chắn như vầy: Cái ngã của ta hoặc cũng có như thế hay sự nhận thức phát sanh của người ấy cố định như vầy: Cái ngã của ta hoặc cũng không có hay sự kiến thức phát sanh cho người ấy bằng cách cương quyết như vầy: Ta biết rõ hoặc cái ta với cái ta như thế. Sự tri kiến phát sanh đến người ấy chấp cứng như vầy: Ta biết rõ hoặc phi ngã với ngã như thế. Sự tri kiến phát sanh cho người ấy chắc chắn như vầy: Ta cũng biết rõ hoặc ngã với phi ngã như thế.

⇨ Sự tri kiến phát sanh cho người ấy bằng cách chắn chắn như vầy: Cái ngã của ta đây là thành người nói, thành người hưởng, vẫn hưởng quả của sự tốt và sự xấu trong những đời ấy tột thời gian lâu xa; cái ngã đó không sanh đã không có ra trong thuở quá khứ và cái ngã đó không sanh sẽ không có ra trong thời vị lai vì cái ngã là đồ trường tồn vững chắc thiệng liêng mãi mãi không thay đổi cũng có lẽ như thế. Những đó là lục tà kiến *(diṭṭhi).*

- Thất tà kiến:

1. Như là Sa môn hoặc Bà la môn cũng có người trong đời nầy có ý kiến thế nầy, có sự kiến thức như vầy: Nầy hiền giả, bởi vì cái ta đó có sắc thành tựu do sắc tứ đại sung sanh trong khiết bạch của mẹ, sau khi chết vẫn tiêu mất, vẫn điêu tàn, vẫn không có. Nầy hiền giả, chính do nhân đó cái ta ấy mới đặng gọi là hoàn toàn tiêu diệt. Sa môn, Bà la môn một nhóm khác định đặt sự tiêu diệt, sự tiêu tàn, sự luống không của chúng sanh kẻ đang hiện có bằng cách như thế.
2. Có Sa môn hoặc Bà la môn khác trình bày với Sa môn, Bà la môn đó như vầy: Nầy hiền giả, Ngài nói cái ngã dù sao nhưng mà chính cái ngã đó vẫn có, chúng ta sẽ phải nói như vầy: "cái ngã đó không có cũng không lý".Nầy hiền giả, nhưng cái ngã ấy sẽ đặng gọi là tiêu diệt hoàn toàn chỉ bằng nhân ấy cũng không lý.Nầy hiền giả, cái ngã khác là tiên có những hình sắc dạo đi trong cõi Dục giới có thực phẩm là vắt cơm thành miếng ăn hẳn đang có mà Ngài không biết không thấy cái ngã ấy, còn tôi đặng biết cái ngã đó.Nầy hiền giả, chính do cái ngã ấy sau khi chết phải tiêu mất điêu tàn luống không. Nầy hiền giả, chỉ do nhân như thế cái ngã ấy mới đặng gọi là tiêu diệt hoàn toàn. Có một đám Sa môn, Bà la môn định đặt sự tiêu diệt, tiêu tàn, luống không củachúng sanh mà người đang hiện có bằng cách như thế.
3. Có Sa môn hoặc Bà la môn khác nói với Sa môn, Bà la môn đó như vầy: Nầy hiền giả, Ngài nói cái ngã dù sao chính cái ngã đó vẫn có, chúng ta sẽ đặng nói rằng cái ngã đó không có cũng vô lý.Nầy hiền giả, nhưng cái ngã ấy sẽ đặng gọi là tiêu diệt hoàn toàn bằng bao nhiêu nhân đó cũng vô lý.Nầy hiền giả, cái ngã khác là tiên có hình

sắc đã thành tựu bằng tâm có tứ chi lớn nhỏ đủ mọi bộ phận có quyền *(Indrīya)* không thiếu sót chắc hẳn là có mà Ngài không biết không thấy cái ngã đó, tôi đây mới đặng biết, đặng thấy cái ngã đó.Nầy hiền giả, bởi vì chính cái ngã đó sau khi chết thân hoại mạng chung vẫn tiêu mất, tiêu tàn luống không.Nầy hiền giả, do những nhân ấy, cái ngã đó mới đặng gọi là tiêu diệt hoàn toàn. Có đám Sa môn, Bà la môn định đặt sự tiêu diệt tiêu mất, luống không của chúng sanh mà người đang hiện có bằng cách như thế.

4. Có Sa môn, Bà la môn khác nói với Sa môn, Bà la môn đó như vầy: Nầy hiền giả, Ngài nói cái ngã chi thì chính cái ngã đó vẫn có, chúng ta sẽ đặng trình bày như vầy: Cái ngã đó không có cũng vô lý.Nầy hiền giả, nhưng cái ngã ấy sẽ đặng gọi là tiêu diệt hoàn toàn bằng nhân bao nhiêu đó cũng vô lý.Nầy hiền giả, cái ngã khác đến bực thiền Không vô biên xứ, niệm tưởng bằng cách như vầy: hư không không bờ mé, do lướt qua tưởng sắc bằng mọi cách bởi sự diệt mất nơi phẫn tưởng *(Paṭgha Saññāna)* do không tác ý tưởng dị chính là vẫn có mà ngài không biết không thấy cái ngã đó, nhưng tôi biết tôi thấy cái ngã đó.Nầy hiền giả, do chính cái ngã đó sau khi chết thân hoại mạng chung vẫn tiêu mất, vẫn điêu tàn, vẫn luống không.Nầy hiền giả, chỉ do nhân ấy mà cái ngã đó mới đặng gọi là tiêu diệt hoàn toàn. Có đám Sa môn, Bà la môn định đặt sự tiêu diệt, sự tiêu tàn, sự luống không của chúng sanh người đang hiện có bằng cách như thế.
5. Có Sa môn hoặc Bà la môn khác nói với Sa môn, Bà la môn đó như vầy: Nầy hiền giả, Ngài nói cái ngã nào thì chính cái ngã ấy vẫn có, chúng ta sẽ đặng trình bày rằng cái ngã đó không có cũng vô lý.Nầy hiền giả, chính cái ngã ấy sẽ đặng gọi là tiêu diệt hoàn toàn, chỉ bằng nhân đó cũng là vô lý.Nầy hiền giả, cái ngã khác mà có thể đến thiền Thức vô biên xứ bằng cách tu niệm rằng: "Cái thức không cùn tột" như vậy do lướt khỏi Không vô biên xứ bằng mọi cách chính vẫn có mà Ngài không biết không thấy cái ngã đó, tôi mới biết thấy cái ngã đó. Nầy hiền giả, chính do cái ngã đó sau khi chết do thân hư hoại thời tiêu diệt, vẫn tiêu tàn, vẫn luống không. Nầy hiền giả, chỉ nhân bao nhiêu đây mà cái ngã ấy mới đặng gọi là tiêu diệt hoàn toàn. Một đám Sa môn, Bà la môn định đặt sự tiêu diệt, sự tiêu tàn, sự luống không của chúng sanh mà người đang hiện có bằng cách như thế.
6. Có Sa môn hoặc Bà la môn khác nói với Sa môn, Bà la môn đó như vầy: Nầy hiền giả, Ngài nói cái ngã chi thì chính cái ngã đó vẫn có, chúng ta sẽ đặng trình bày rằng cái ngã đó không có cũng vô lý. Nầy hiền giả, vốn cái ngã ấy sẽ đặng gọi là tiêu diệt hoàn toàn bằng bao nhiêu nhân đó cũng vô lý.Nầy hiền giả, cái ngã khác đặng vào đến thiền Vô sở hữu xứ do tu niệm như vầy: "Cái thức không có chi cả" như thế do

lướt qua Thức vô biên xứ bằng mọi cách như thế mà Ngài vẫn không biết, không thấy cái ngã đó, tôi vẫn biết vẫn thấy cái ngã đó. Nầy hiền giả, chính do cái ngã đó mà sau khi chết thân hoại mạng chung vẫn tiêu diệt, vẫn tiêu tàn, vẫn luống không. Nầy hiền giả, bởi chính cái nhân đó mới đặng gọi là tiêu diệt hoàn toàn.

7. Một đám Sa môn, Bà la môn định đặt sự tiêu diệt, sự tiêu tàn sự không có của chúng sanh mà người đang hiện hữu với cách như thế. Có Sa môn hoặc Bà la môn khác nói với Sa môn, Bà la môn đó như vầy: Nầy hiền giả, Ngài nói cái ngã chi chính là cái ngã đó vẫn có, chúng ta sẽ đặng trình bày rằng cái ngã đó không có cũng là vô lý.Nầy hiền giả, chính cái ngã ấy sẽ đặng gọi là tiêu diệt hoàn toàn, do bao nhiêu nhân đó cũng vô lý.Nầy hiền giả, cái ngã khác có thể đến thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ do lướt qua Vô sở hữu xứ bằng mọi cách chắc hẳn có, mà Ngài vẫn không biết không thấy cái ngã ấy, ta đây mới thấy biết cái ngã ấy.Nầy hiền giả, chính do cái ngã đó mà sau khi chết thân hoại mạng chung thì tiêu diệt, vẫn tiêu hoại, vẫn không có.Nầy hiền giả, chỉ do những nhân đó mà cái ngã ấy mới đặng gọi là tiêu diệt hoàn toàn. Một đám Sa môn, Bà la môn định đặt sự tiêu diệt, sự tiêu tàn, sự không có của chúng sanh mà người đang hiện hữu bằng cách ấy. Những thế gọi là thất tà kiến *(satta diṭṭhiyo).*

- Bốn đạo siêu thế cho quả nhất định hay cố định vì tâm đạo này khi sanh theo lộ trình của tâm thì thành đồng lực kiên cố trợ cho sát na quả siêu thế liền kề, không gián đoạn (vô gián nghiệp duyên). Vô gián nghiệp *(Anantarakamma)*là mãnh lực trợ giúp và ủng hộ do tác động của sở hữu Tư sanh chung với Tâm Đạo Siêu thế để nung đúc cho phát sanh Quả Siêu thế liền kề bằng cách không gián đoạn, ủng hộ bằng cách liên tiếp không gián đoạn, không đứt khoảng, khít khao rành rạnh không cách khoảng, nên gọi là Vô Gián Nghiệp Duyên. Hoặc là, Tâm Quả Siêu thế đặng thành tựu là do nhờ sức mạnh của Sở Hữu Tư hợp sanh chung với Tâm Đạo Siêu thế tạo mãnh lực trợ giúp, ủng hộ, nên Tâm Quả Siêu thế mới phát sanh. Pháp hỗ trợ như vậy gọi là Vô Gián Nghiệp Duyên *(Anantarakammapaccayo).*

Như vậy: những pháp vừa trình bày trên có thực tính, đặc điểm với tính chất, chơn tướng cho quả nhất định *(niyatā).*

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Cho Quả Nhất Định:*Aniyatādhammā* - Tất cả Pháp Phi (cho Quả) nhất định.

Có Pāḷi chú giải như vầy: "Tatthā aniyatatā = Aniyatā: pháp mà gọi bất định đó bởi vì không phải nhất định, có 2 cách – đạo quả và đời này liên tiếp đời sau, nên gọi là bất định".

- Vì 81 thứ tâm hiệp thế (đã trừ tâm đổng lực thứ nhất của 4 tâm tham tương ưng, 2 tâm sân và 25 SHH trong khi tạo ác) và 20 tâm quả siêu thế cùng với SHH khi tạo tác không nằm trong khuôn khổ cho quả nhất định, vì những thứ tâm này chỉ ở đổng lực thứ 2 đến thứ 6 hoặc thứ 7, do các đổng lực này là hậu nghiệp, hậu hậu nghiệp.
- Sắc pháp là vật vô tri giác, không có hành vi tạo tác nên xếp vào pháp phi cho quả nhất định.
- Còn Níp Bàn là pháp siêu thế, không nằm trong phạm vi của đời nên cũng là pháp phi cho quả nhất định.

Như vậy, những pháp vừa trình bày trên có thực tính, đặc điểm với tính chất, chơn tướng phi cho quả nhất định *(aniyatā)*.

NHỊ ĐỀ THỨ 99: NHỊ ĐỀ HỮU THƯỢNG

(SA UTTARADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Sa uttarā dhammā - Tất cả Pháp Hữu Thượng.*
- *Câu 2: Anuttarādhammā - Tất cả Pháp Vô Thượng.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka),*ở câu 834 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Hữu Thượng và Tất cả Pháp Vô Thượng *(Sa uttarā dhammā, Anuttarādhammā).* Gọi là Nhị Đề Hữu Thượng, như sau:

* *Chư pháp hữu thượng là chi?*

Pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp hữu thượng (sa uttarā).

* *Chư pháp vô thượng ra sao?*

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp vô thượng (anuttarā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Hữu: có; thuận; bên trên; đầy đủ
- Vô: không; mất; chết

Thượng:bậc trên, lên cao, hơn

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Hữu Thượng *(Sa uttaraduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Hữu Thượng và Tất cả Pháp Vô Thượng.

1. Tất cả Pháp Hữu Thượng (*Sa uttarā dhammā*): là những trạng thái nào tuyệt trừ và trợ vượt thoát khỏi đời, pháp ấy gọi là pháp hữu thượng.
2. Tất cả Pháp Vô Thượng (*Anuttarādhammā*): nghĩa là pháp mà không có pháp nào cao hơn, vượt trội hơn, pháp ấy gọi là pháp vô thượng (đây chỉ cho pháp siêu thế). Vì pháp siêu thế không có pháp nào sánh bằng, so được nên gọi là vô thượng vậy.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Chi pháp trong Nhị Đề này trùng với chi pháp Nhị Đề 96(Nhị ĐềLiên Quan Luân Hồi).

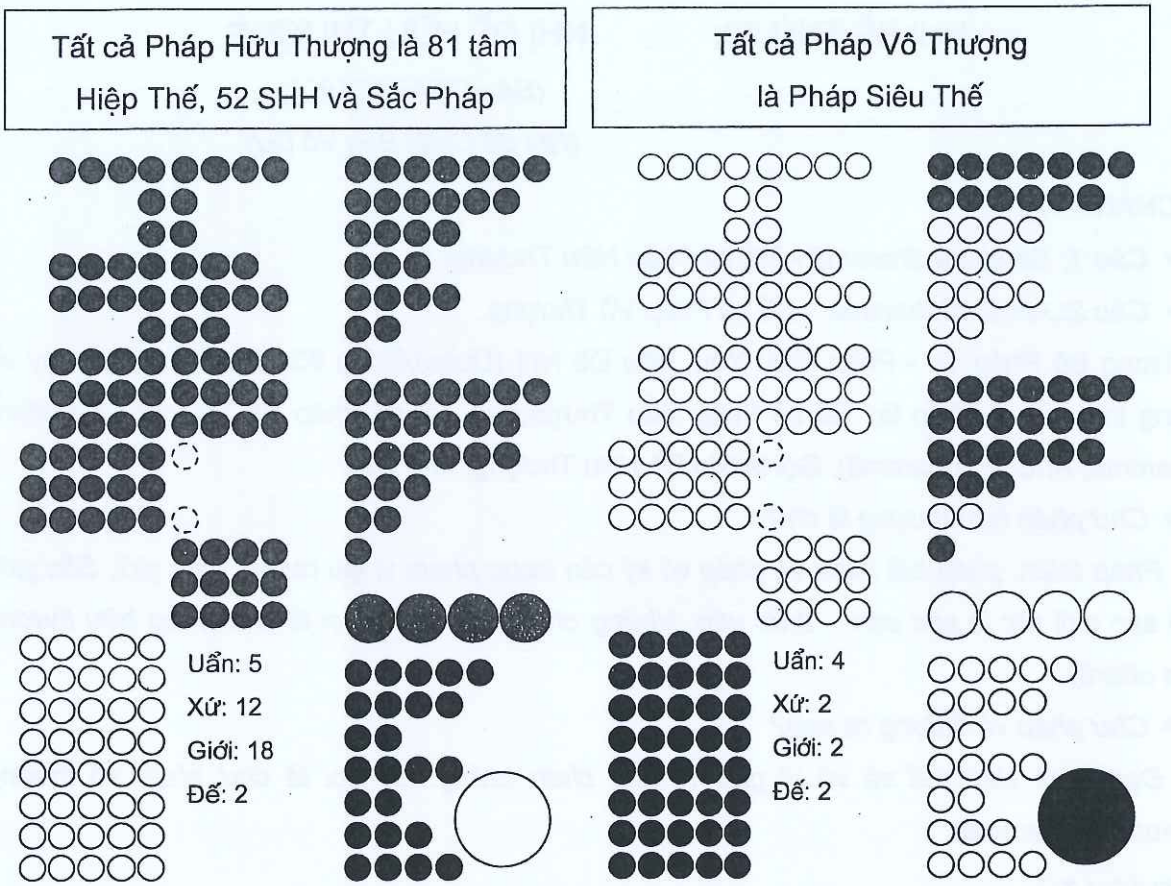

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Hữu Thượng:*Sa uttarā dhammā*- Tất cả Pháp Hữu Thượng.

Vì còn trong phạm vi của lậu và còn nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới thì 81 tâm hiệp thế (nếu nói theo Chánh Tạng là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký), 52 SHH và 28 sắc pháp là pháp hữu thượng, vì những pháp này trừ đặng (bị trừ), nên có Pāḷi chú giải như vầy: "*Aññe dhammā uttaranti pajahatīti = uttarā: Pháp nào trừ đặng là vượt khỏi pháp đời, tự giải thoát, đó gọi là siêu hay thượng*" và "*Attānaṃ uttaritam samatthehi saha uttarehīti = Sa uttara: Pháp nào hành vi hợp tác với pháp cao siêu, đặc biệt có thể tự giải thoát, pháp ấy gọi là hữu siêu hay hữu thượng*".

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Hữu Thượng:*Anuttarādhammā* - Tất cả Pháp Vô Thượng.

Vì đạo là một trạng thái pháp có tính chất diệt trừ, đoạn tận, tiêu diệt các pháp hợp trong đời và cũng là nhân tối ưu để tạo ra quả dị thục siêu thế, không còn trong phạm vi của lậu và chẳng nương dục giới, sắc giới và vô sắc giới, không còn chấp giữ, phá vỡ vọng tưởng về ngũ uẩn thủ nên đạo hay đạo siêu thế là pháp vô thượng.

Quả siêu thế: nhân đã là vô thượng thì tất nhiên quả cũng là vô thượng, có nghĩa là nhân nào quả nấy mà nhân ở đây tức đạo hay tâm đạo siêu thế thì dĩ nhiên khi thành tựu phải là quả hay quả siêu thế, cho nên quả siêu thế cũng là pháp vô thượng.

Vô vi giới: vì không có hành vi đào tạo, không có tự trì chân tướng, không nằm trong hạn định của đời và cũng là pháp cao tột nên vô vi giới tức Níp Bàn gọi là pháp vô thượng.

NHỊ ĐỀ THỨ 100: NHỊ ĐỀ HỮU Y

SARAṆADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Saraṇādhammā - Tất cả Pháp Hữu Y.*
- *Câu 2: Araṇādhammā - Tất cả Pháp Vô Y.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Đầu Đề Nhị *(Duka)*,ở câu 835 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Hữu Y và Tất cả Pháp Vô Y *(Saraṇādhammā, Araṇādhammā)*. Gọi là Nhị Đề Hữu Y, như sau:

** Chư pháp hữu y trong khi có ra sao?*

Ba căn bất thiện là tham, sân, si và phiền não đồng y trụ với căn bất thiện tức là thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với căn bất thiện luôn thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có căn bất thiện làm sở sanh. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp hữu y (saraṇā dhammā).

** Chư pháp vô y trong khi có ra sao?*

Pháp thiện và pháp vô ký nương Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn, luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp vô y (araṇā).

II. THÍCH TỪ

- Y: nương, dựa vào; theo
- Đồng: cùng nhau, cùng như một; hòa, hợp lại Trụ: ở; chống đỡ

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Hữu Y *(Saraṇaduka)*là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Hữu Y và Tất cả Pháp Vô Y.

1. Tất cả Pháp Hữu Y (*Saraṇādhammā*): là những trạng thái nào có tính chất, hành động chung với phiền não mà lấy ái làm nền tảng để đào tạo ra nghiệp thân, nghiệp khẩu và nghiệp ý bất thiện, mà sở sanh là căn bất thiện thì những pháp ấy gọi là pháp hữu y.
2. Tất cả Pháp Vô Y (*Araṇādhammā*): nghĩa là những trạng thái nào không đồng nhân, cũng chẳng hòa hiệp với phiền não nhất là ái dục thì những pháp ấy gọi là pháp vô y.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp Hữu Y là Pháp Bất Thiện.Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm Bất thiện
2. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm Bất thiện
3. Hành Uẩn là25 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Bất thiện
4. Thức Uẩn là tâm Bất thiện

– Xứ đặng 2 Xứ:
1. Ý Xứ là tâm Bất thiện
2. Pháp Xứ là27SH hợp với tâm Bất thiện

– Giới đặng 2 Giới:
1. Ý thức giớilà tâm Bất thiện
2. Pháp giớilà27SH hợp với tâm Bất thiện

– Đế đặng 2 Đế:
1. Khổ đếlà tâm Bất thiện và 26SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham

Tất cả Pháp Hữu Y là Pháp Bất Thiện

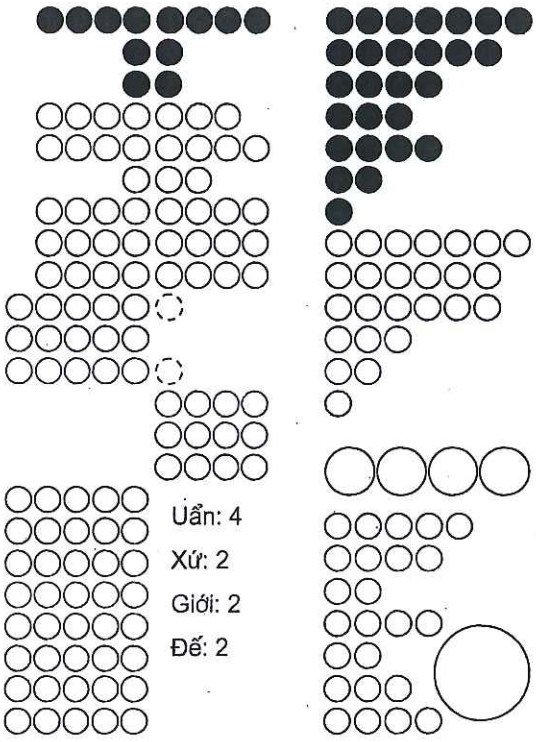

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Vô Y là Pháp Thiện và Pháp Vô Ký.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:
1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ Uẩn là SH Thọ hợp với tâm (đã trừ Bất thiện)
3. Tưởng Uẩn là SH Tưởng hợp với tâm (đã trừ Bất thiện)

4. Hành Uẩn là36 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm (đã trừ Bất thiện)
5. Thức Uẩn là tâm (đã trừ Bất thiện)

Ngoại Uẩnlà Níp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứ là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ làsắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ làsắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ làsắc Thân thanh
6. Sắc Xứ làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Xứ làsắc cảnh Thinh
8. Khí Xứ làsắc cảnh Khí
9. Vị Xứ làsắc cảnh Vị
10. Xúc Xứ làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ là tâm (đã trừ Bất thiện)
12. Pháp Xứ là38SH hợp với tâm (đã trừ Bất thiện)., sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giới là sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới làSắc Tỷ Thanh.
4. Thiệt Giới làsắc Thiệt thanh
5. Thân Giới làsắc Thân thanh
6. Sắc Giới làsắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới làsắc cảnh Thinh
8. Khí Giới làsắc cảnh Khí
9. Vị Giới làsắc cảnh Vị
10. Xúc Giới làsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
12. Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
13. Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
14. Thiệt thức giới là đôi Thiệt thức
15. Thân thức giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức là Ngũ song thức

16. Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giớilà96Tâm (đã trừBất thiện, Ngũ song thức và Ý giới)
18. Pháp giớilà38SH hợp với tâm (đã trừ Bất thiện)., sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 3 Đế:

1. Khổ đếlàSắc pháp, Tâm Hiệp thế(đã trừ Bất thiện) và 38SHH
2. Diệt đếlà Níp Bàn
3. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đếlàtâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Vô Y là Pháp Thiện và Vô Ký

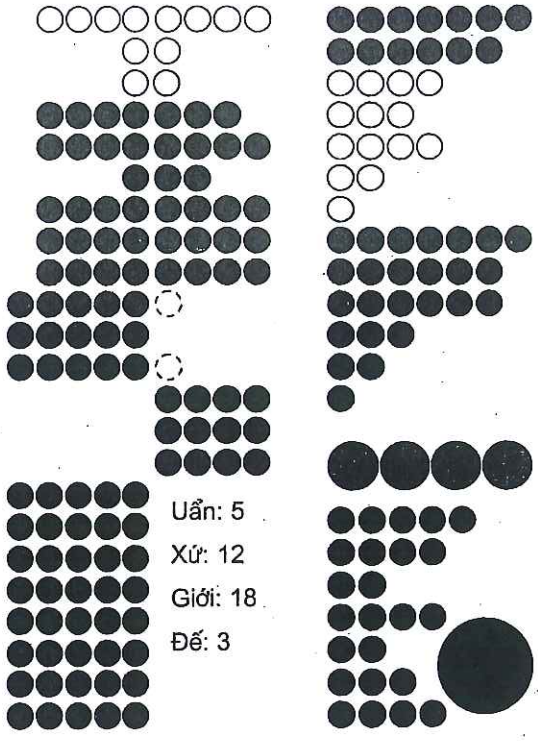

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Hữu Y:*Saraṇādhammā-* Tất cả Pháp Hữu Y.

Có Pāḷi chú giải như vầy*"Raṇanti etahīti = Sarā:* Tất cả chúng sanh khóc lóc do pháp nào thì pháp ấy làm nhân tạo sự khóc lóc của tất cả chúng sanh, nên gọi là hữu y" hay là *"Sampayoga vasesa pahānekatthatāvasena ca saha raṇetīti = saraṇā:* Pháp nào hành động chung với phiền não có ái dục v.v... là nhân khóc lóc, là những pháp đồng nhân sanh và hòa hợp với pháp đáng sát trừ nên pháp ấy gọi là hữu y".

"Ba căn bất thiện là tham, sân, si và phiền não đồng y trụ với căn bất thiện": nghĩa là bản chất của pháp hữu y lấy nền tảng từ 3 căn bất thiện làm sở sanh và đồng thời có sự câu sanh với các chi pháp phiền não làm thành thế nương tựa và trụ trong pháp xấu, pháp đen... nên tạo ra mãnh lực về nghiệp bất thiện. Nói cách khác, đồng y trụ với căn bất thiện là đồng nương, đồng nhờ, đồng đỉnh trụ giữa phiền não và tham, sân, si để làm cho pháp câu sanh khi khởi hiện mang tính chất có lỗi, bệnh hoạn, không khôn khéo, không tốt đẹp, là nhân cho

quả khổ, vì mười loại phiền não (tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, điệu cử, vô tàm, vô úy), trong đó có 3 pháp vừa là phiền não vừa là căn bất thiện (tham, sân, si). Tam bất thiện căn:

1. Căn tham: như là sự dục vọng, cách rất dục vọng, cách trôi theo cảnh, sự vui thích, cách vui vẻ, sự dục vọng bằng mãnh lực vui vẻ, sự rất dục vọng của tâm, sự muốn, sự vùi lấp, sự mê mờ, sự thương, cách yêu mến, hằng bận bịu, vẫn chìm đắm, lẽ thường của người lôi cuốn, lẽ thường của người gạt gẫm, dĩ nhiên là người làm cho chúng sanh sanh ra, dĩ nhiên là người làm cho chúng sanh đầy đủ, dĩ nhiên ràng buộc, dĩ nhiên như chài lưới, vẫn đượm nhuần tâm, càng đượm nhuần, tợ nhợ dây, vẫn phúng ra, cũng là người gom lại, vẫn thành bạn tâm nguyên, dĩ nhiên người dẫn đường đến hữu *(bhāva),* há như rừng như rú, sự liên quan, sự dính líu, sự bận bịu, sự dục vọng, cách dục vọng, thái độ dục vọng, mong mỏi sắc, mong mỏi thinh, mong mỏi khí, mong mỏi vị, mong mỏi xúc, mong mỏi lợi lộc, mong mỏi của cải, mong mỏi con cái, ước mong trường thọ, thật người nói nhỏ, phụ nhỉ luôn, rất nói nhỏ, cách phụ nhỉ, sự nói nhỏ, thái độ phụ nhỉ, cách tham lam, thái độ tham lam, vẫn thành nhân mê mờ, sự thích trong những cảnh tốt, hy vọng trong cơ sở không đáng, sự tham quá chừng, cách nhiễm, sự nhiễm, sự hy vọng, quá hy vọng, tâm hoan lạc với những nhục dục, hữu dục, ly hữu dục, dục Sắc giới với những dục ái, hữu ái, ly hữu ái, ái trong Dục giới, ái trong Sắc giới, ái trong Vô sắc giới, ái lối tiêu diệt (tức là ái sanh chung với đoạn kiến), sắc ái, thinh ái, khí ái, vị ái, xúc ái, pháp ái. Hay là bộc, phối, phược, thủ, quái niệm, cái, máy che ngăn, đồ buộc trói, cận phiền não, tùy miên, xảo quyệt, ái như sợi mây, sự mong mỏi đủ thứ vật chất là gốc của khổ, nhân của khổ, nên sanh của khổ, chuồng của Ma vương, lưỡi câu của Ma vương, nền tảng Ma vương, ái như sông rạch, ái như chày lưới, ái như dây buộc trói, ái tợ biển, tham là căn bất thiện, cũng gọi tham ác. Như thế gọi là tham.
2. Căn Sân: như là sự sát hại phát sanh do nghĩ rằng Người ấy đã làm cho ta suy sụp; hay sự sát hại phát sanh do suy nghĩ rằng người ấy đang làm cho ta suy đồi; hay sự cừu oán do nghĩ rằng người ấy sẽ làm cho ta hư hại hay sự thù oán phát sanh do nghĩ rằng người ấy đã làm hư hại người thương mến của ta; sự thù oán phát sanh do nghĩ rằng người ấy đang làm hư hại người của ta thương mến; hay sự thù oán phát sanh do nghĩ rằng người ấy sẽ làm hư hại người mà ta thương mến; hay thù oán phát sanh do người ấy nghĩ rằng người ấy đã làm tiến hóa người mà ta ghét; hay thù oán phát sanh do nghĩ rằng người ấy đang giúp cho kẻ thù ta tiến hóa; hay thù oán phát sanh do nghĩ rằng người ấy sẽ làm cho kẻ thù của ta thêm tiến hóa; hay là sự thù oán phát sanh trong nền tảng dùng nhân thù hiềm của tâm.Sự náo động, cách náo động, sự buồn bã,

sự bực tức, cách tức giận, thái độ tức giận, đa tức giận, sự kín ác, mong tưởng ác, cách móng tưởng ác, sự sân độc của tâm, sự tính ác trong tâm, cách sân ra ngoài, thái độ sân, tư cách sân, sự tính ác độc, cách tính ác độc, thái độ tính ác độc, sự hung dữ, cách hung dữ, thái độ hung dữ, sự buồn, cách buồn, thái độ buồn, miệng ác xấu, tâm không hoan hỷ. Nếu có trạng thái như thế mới gọi là sân.

3. Căn Si: như là sự không biết khổ, không biết khổ diệt, không biết đường lối tiến hành khổ diệt, không biết phần quá khứ, không biết phần vị lai, không biết cả phần quá khứ và vị lai, không biết trong pháp mà làm duyên cho nhau và nương với nhau sanh ra, bất kiến, bất tri, không biết cái đáng biết, không biết theo chân thật, không thấu suốt, không duy trì theo cách đúng đắn, không quyết theo cách chu đáo, không nghiên cứu, không thẩm xét, không làm cho minh hiển, sự trí cạn, cách suy không biết rõ sự mê mờ, cách mê man, sự lẫn, cũng gọivôminh, vôminh bộc, vôminh phối, vôminh tùy miên, vôminh xảo quyệt, chính làvôminh, si là căn bất thiện. Nếu có trạng thái như thế gọi là si.

"tức là thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với căn bất thiện luôn thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có căn bất thiện làm sở sanh": khi 3 căn bất thiện và phần pháp phiền não hòa trộn với nhau, đào tạo cho thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp thành bất thiện. Những hành động mà 3 nghiệp này thể hiện như dục tầm (như là sự nghĩ ngợi, cách rất nghĩ ngợi... sự tà tưởng hay cách liên tưởng với dục), sân độc tầm (như là sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi, sự nghĩ ngợi sai và suy xét theo lối thù sân độc) và thương hại tầm (như là sự suy xét, cách quá suy xét... sự suy nghĩ lầm liên quan với cách ép uổng) v.v... Hoặc tạo ra hành vi tam ác như là thân ác (như là sự sát sanh, sự trộm cướp, sự tà dâm), khẩu ác (như là vọng ngôn, ỷ ngữ, lưỡng thiệt và ác khẩu) và ý ác (như là tham ác, sân độc và tà kiến ác):

- Thân ác trong khi có ra sao?Như là thân nghiệp phần bất thiện gọi lạ thân ác. Khẩu nghiệp phần bất thiện gọi là khẩu ác. Ý nghiệp phần bất thiện gọi là ý ác.
- Trong tam ác ấy mà thân nghiệp phía bất thiện ra sao?Thân tư tưởng phía bất thiện gọi là thân nghiệp phía bất thiện. Khẩu theo tư tưởng phía bất thiện gọi là khẩu nghiệp phía bất thiện. Ý theo tư tưởng phía bất thiện gọi là ý nghiệp phía bất thiện.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Hữu Y:*Araṇādhammā* - Tất cả Pháp Vô Y.

Có Pāḷi chú giải như vầy*"Tenākārena natthi etesaṃ ranāti= Araṇā:* Những pháp nào không đồng nhân sanh và chẳng hòa hợp với những phiền não nhất là ái dục v.v... làm nhân khóc lóc không có với pháp ấy, nên pháp đó gọi là vô y".

Pháp thiện: là những trạng thái tốt, yên tịnh, rửa sạch cơ tánh xấu và trái ngược với pháp sầu não nên là pháp vô y. Hay nói cách khác, đặc điểm của thiện là không bệnh hoạn, khôn

khéo, tốt đẹp, không có lỗi, cho quả vui, làm cho pháp câu sanh mát mẻ, an tịnh nên không thể làm nhân cho sự khóc lóc.

Pháp vô ký: là pháp thành tựu, có trạng thái làm chỉ là làm nên pháp này không đồng nương sanh và phi hòa hợp với phiền não, do vậy pháp ấy cũng gọi là vô y.

DỨT PHẦN PHÂN GIẢI 100 ĐẦU ĐỀ NHỊ

NHỊ ĐỀ KINH

(SUTTANTAMĀTIKĀ)

NHỊ ĐỀ KINH LÀ CHI?

Nhị đề kinh là những mẫu đề hay đầu đề được trích từ Kinh Tạng nhưng được Đức Phật giảng dạy có phần điều pháp và chi pháp siêu lý rõ ràng nên được sắp vào Bộ Pháp tụ *(DhammaSaṅginī)* thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp *(Abhidhamma Pitaka)*. Nói theo một cách khác, Nhị đề kinh là phần pháp được phân tích có chỉ bản chất thật tướng *(Sabhāvadhammā)* nên xếp theo Vô Tỷ Pháp là vậy, như Nhị đề phần Minh:

- Câu 1: Tất cả pháp thành phần minh có chi pháp là 8 thứ tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 thứ tâm thông, tâm tứ đạo, 37 sở hữu hợp với trí.
- Câu 2: Tất cả pháp thành phần vô minh có chi pháp là SH Si. Hay chi pháp siêu lý hợp với SH Si, 12 thứ tâm bất thiện, 26 sở hữu hợp với Si.

Nhị đề Kinh, mỗi đầu đề cũng có 2 câu, phân theo đầu đề hàm tận – đầu đề chiết bán, đầu đề vô dư và đầu đề hữu dư.

Nhị đề Kinh phân thành 4 phần như sau:

1. Nhị đề Phần Minh*(Vijjābhagīduka)* có 10 Đầu Đề (Minh, Thiểm lôi, Tiểu nhân, Hắc, Viêm, Thành ra danh ngôn, Thành ra ngữ ngôn, Chủ yếu chế định, Danh sắc, Vô minh).
2. Nhị Đề Phần Kiến Hữu*(Bhavadiṭṭhiduka)* có 10 Đầu Đề (Kiến hữu, Thường kiến, Hữu Tận kiến, Hữu Tiền kiến, Vô tàm, Tàm, Nan giáo, Dị giáo, Biết rành phạm luật, Rành nhập thiền).
3. Nhị Đề Phần Rành Thập Bát Giới*(Dhātukusalatāduka)* có 10 Đầu Đề (Rành thập bát giới, Rành thập nhị xứ, Rành cơ bản thích hợp, Chánh trực, Nhẫn nại, Cam ngôn, Bất thu thúc môn quyền, Thu thúc môn quyền, Thất niệm, Chánh niệm lương tri).
4. Nhị Đề Phần Sức Quán Tưởng*(Paṭisaṅkhānabaladuka)* có 12 Đầu Đề (Sức quán tưởng, Chỉ quán, Ấn chứng chỉ, Cần chiếu cố, Giới điêu tàn, Mãn túc giới, Giới tịnh, Tịnh kiến đặc biệt, Căn bản bi điệu, Vô bảo thiện, Minh, Đoạn trừ phiền não).

Sau đây là phần trình bày nghĩa, lý, pháp của từng câu đề, tức phân chia Nhị Đề Kinh theo định nghĩa, chi pháp – điều pháp, bản nêu và phân giải.

BÀI 21: NHỊ ĐỀ KINH (PHẦN 1)

NHỊ ĐỀ THỨ 1: NHỊ ĐỀ PHẦN MINH

(VIJJĀBHĀGĪDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Vijjābhāginodhammā - Tất cả Pháp thành phần Minh.*
- *Câu 2: Vijjābhāginodhammā - Tất cả Pháp thành phần Vô Minh.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh (*Suttanta mātikā*), ở câu 836 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành phần Minh và Tất cả Pháp thành phần Vô Minh*(Vijjābhāginodhammā, Avijjābhāginodhammā).* Gọi là Nhị Đề Phần Minh, như sau:

* *Tất cả pháp phe đảng minh ra sao?*

Tất cả pháp tương ưng với minh. Những chơn tướng nầy gọi là tất cả pháp phe đảng minh (vijjābhāgino dhammā).

* *Tất cả pháp phe đảng vô minh trong khi có ra sao?*

Tất cả pháp tương ưng với vô minh. Những chơn tướng nầy gọi là tất cả pháp phe đảng vô minh (avijjābhāgino dhammā).

II. THÍCH TỪ

- **Minh:** sáng suốt; trong sạch; tỏ rõ. Minh ở đây chỉ về phần trí hay tuệ làm nền tảng cho các tâm để thông suốt, hiểu biết.
- **Phe:** sự tập hợp; về cùng một phía...**Đảng:** lời nói thẳng, nhóm người kết hợp với nhau
- **Phe đảng:** ở đây là phần tập hợp những pháp trợ giác ngộ như Niệm xứ, Giác chi, Bát chánh đạo v.v...

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Phần Minh *(Vijjābhāgīduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành phần Minh và Tất cả Pháp thành phần Vô Minh.

1. **Tất cả Pháp thành phần Minh***(Vijjābhāginodhammā)*: là những trạng thái thuộc về phần sáng suốt, bao gồm giải thoát, thần thông và các diệu trí khác, còn gọi là Đầu đề Nhất thiết Pháp Minh.
2. **Tất cả Pháp thành phần Vô Minh***(Avijjābhāginodhammā)*: là những trạng thái tập hợp về phần tối tăm, ngâm chìm, cột xiết, cuốn trôi và ngủ ngầm; bao gồm những pháp đen tối, hắc pháp mà nền tảng là vô minh tức Si. Đây còn gọi là Nhất thiết pháp Vô minh.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1: Tất cả Pháp thành phần Minh,điều Pháp là Tam Minh (Túc Mạng Minh, Sinh Tử Minh và Lậu Tận Minh) hayBát minh:

1. Tuệ Quán Minh *(Vipassanāñāṇa)*
2. Như Ý Minh *(Manomayiddhiñāṇa)*
3. Thần Thông Minh *(Iddhividhīñāṇa hay Iddhividhañāṇa)*
4. Thiên Nhĩ Minh *(Bibbasotañāṇa)*
5. Túc Mạng Minh *(Pubbennivāsānussatiñāṇa)*
6. Tha Tâm Minh *(Cetopariyañāṇa)*
7. Thiên Nhãn Minh *(Dibbacakkhuñāṇa)*
8. Lậu Tận Minh *(Āsavakkhayañāṇa)*

Tất cả Pháp thành phần Minh có chi pháp là 8 Đổng Lực Dục Giới Tịnh Hảo Tương Ưng, 2 tâm Thông, tâm Tứ đạo, 37 Sở hữu hợp với Trí. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, tâm Thông và tâm Tứ đạo
2. Tưởng uẩnlà SH Tưởng hợp với tâm Đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng,tâm Thông và tâm Tứ đạo
3. Hành uẩnlà 35 SH (đã trừ Thọ, Tưởng và Trí) hợp với tâm Đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng,tâm Thông và tâm Tứ đạo
4. Thức uẩnlà tâm Đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng,tâm Thông và tâm Tứ đạo

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ làtâm Đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, tâm Thông và tâm Tứ đạo
2. Pháp xứlà37 SH hợp với tâm Đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, tâm Thông và tâm Tứ đạo

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilàtâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, tâm Thông và tâm Tứ đạo
2. Pháp giớilà37SH hợp với tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng tâm Thông và tâm Tứ đạo

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlàtâm Đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, tâm Thông, 37 SHH (đã trừ Trí)
2. Đạo đếlàThất Chi Đạo hợp tâmTứ đạo

   Ngoại ĐếlàTâm Tứ Đạo và 30SHH(trừ Trí và 7 Chi Đạo đế sau)

Tất cả Pháp thành phần Minh là 8 Đổng Lực Dục Giới Tịnh Hảo Tương Ưng, 2 tâm Thông, tâm Tứ đạo, 37 Sở hữu hợp với Trí

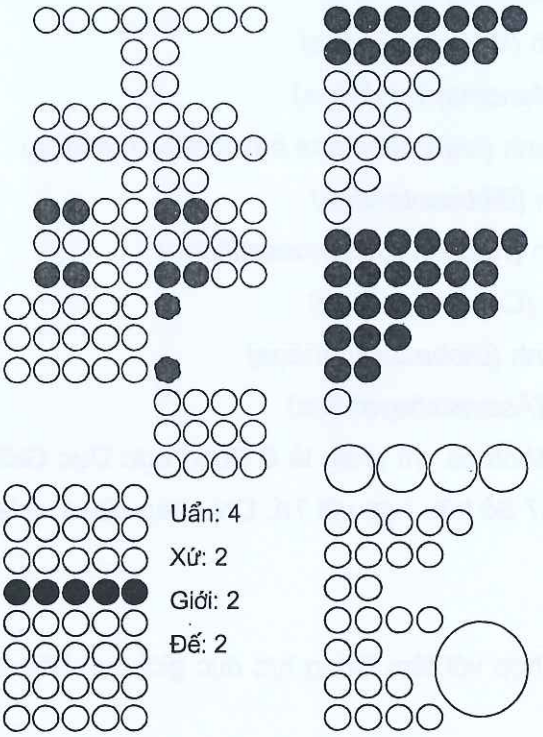

► Câu 2:Tất cả Pháp thành phần Vô Minh điều pháp là:

1. Bất Tri Khổ Đế.
2. Bất Tri Tập Đế.
3. Bất Tri Diệt Đế.
4. Bất Tri Đạo Đế.
5. Bất Tri Nhân đã qua.
6. Bất Tri Quả sau nầy.
7. Bất Tri Nhân trước quả sau.
8. Bất Tri Liên Quan Tương Sinh.

Tất cả Pháp thành phần Vô Minh có chi pháp là 12 tâm Bất thiện và 26 Sở hữu hợp với Si.
Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:
– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlàSH Thọ hợp với tâm Bất thiện
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Bất thiện
3. Hành uẩnlà24 SH (đã trừ Thọ, Tưởng và Si) hợp với tâm Bất thiện
4. Thức uẩnlà tâm Bất thiện

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Bất thiện
2. Pháp xứlà26SH hợp với tâm Bất thiện(đã trừ Si)

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Bất thiện
2. Pháp giớilà26 SHH vớiTâm Bất Thiện (đã trừ Si)

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà tâm Bất thiệnvà 25 SHH (đã trừ Tham và Si)
2. Tập đếlà SH Tham

Tất cả Pháp thành phần Vô Minh là 12 tâm Bất thiện và 26 Sở hữu hợp với Si

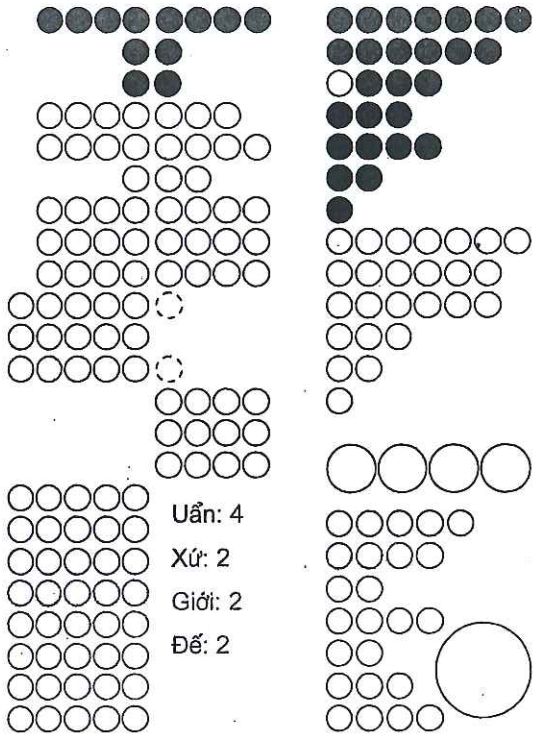

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Phần Minh:*Vijjābhāginodhammā* - Tất cả Pháp thành phần Minh.

"Tương ưng với minh": là trạng thái hòa trộn với sự sáng suốt, tỏ ngộ, thấu đáo, rất tường tận, pháp tột. Minh còn gọi là thông hay trí, thông có nghĩa là thành tựu như ý hay pháp nào làm nhân cho đến thành tựu thiền, thông, đạo và quả gọi là thông tức Như ý thông. Thần thông, trí theo đây có:

1. Tam thông *(Tevijjo)*
2. Tứ đạt thông hay tứ trí *(Paṭisambhidappatto)*
3. Ngũ thông *(Pañcabhiññāsu)*

4. Lục thông *(Chaḷābhiññо)*

Về phần Minh, chúng ta đã biết có sự liên quan giữa các nghĩa từ và lý pháp "Minh - Thông - Trí", chỉ cho Tam minh hoặc bát minh mà nền tảng chi pháp siêu lý là 8 thứ tâm dục giới tịnh hảo tương ưng trí, 2 thứ tâm thông, tâm tứ đạo và 37 sở hữu hợp với trí.

A. Tam minh hay tam thông:

1. Túc mạng minh *(Pubbennivāsānussatiñāṇa)* hay túc mạng thông (*Pubbenivāsānus-sati*): Thông này nhớ lại những kiếp xa - gần, tức là tiền kiếp của mình, đời sống quá khứ của mình dù xa hay gần, khổ hay lạc, với năng lực của thông này vẫn nhớ lại đặng những kiếp xa xưa ấy. Nói theo Bộ Vị Trí *(Paṭṭhāna)*, câu Chánh Tạng cảnh duyên: "*Abyākato dhammo kusalassa dhammassa ārammaṇapaccayena paccayo: Pháp Vô Ký trợ Pháp Thiện bằng cảnh duyên*". Pháp Vô Ký ở đây là những uẩn Vô Ký trợ túc mạng thông thiện bằng cảnh duyên. "*Abyākato dhammo Abyākassa dhammassa ārammaṇapaccayena paccayo: Pháp Vô Ký trợ Pháp Vô Ký bằng cảnh duyên*". Pháp Vô Ký ở đây là những uẩn Vô Ký trợ túc mạng thông tố bằng cảnh duyên.
2. Sanh tử minh (*Cutūpapātañāṇa)* hay Sanh tử thông (*Catuppātañāna)*: thông nầy có khi tính chung với thiên nhãn thông, nhưng khác nghĩa vì năng lực sanh tử thông biết rõ những chúng sanh đang có mặt trước kia ở đâu sanh lại và biết rõ người đã chết sẽ tái tục vào một cảnh giới nào.Hay nói cách khác, loại thần thông này thấy và biết được nghiệp quả dẫn dắt loài hữu tình sanh tử tái tục đến hữu tình cư nào và cũng nhận thấy biết được thân tướng thô tế của 4 loài - noãn, thai, thấp, hóa, sanh từ đâu đến và tái tục đến nơi đâu trong 31 cõi. Phần sanh tử thông này cũng dựa trên hạnh năng lực riêng từng bậc, như phàm tam nhân, 3 quả hữu học, bậc Thinh văn, bậc Đại thinh văn, bậc Chí thượng thinh văn, Phật độc giác và đặc biệt năng lực vô biên là Đức Phật Toàn Giác.
3. Lậu tận minh (*Khīṇāsavā*) hay Lậu tận thông *(Āsavakkhayañāṇa)* hoặc lậu tận trí. Đây chỉ cho tuệ quán (sự tỏ ngộ tứ thánh đế). Lậu tận thông là phần năng lực phi thường với thượng thắng trí là biết rõ lậu hoặc phiền não đã đoạn tận. Lậu tận thông có đối với các bậcthánh, trải qua tỏ ngộ danh sắc rộng, thấy sự sanh diệt của danh uẩn và sắc uẩn rất dồi dào, hiển lộ mãnh lực trí tuệ như lôi cực.Thông này là sự thấu đạt thấy rõ lý tứ diệu đế, biết rõ nguyên nhân sanh ra các pháp và biết phương pháp diệt trừ.
   * Lưu ý: Loại thần thông thứ 3 (lậu tận thông trong tam thông) thuộc về thông siêu thế, cho nên chỉ bậc thánh nhân mới đắc được, nghĩa là dù không có đắc thiền trước thì các vị thánh vẫn chứng được lậu tận minh hoặc lậu tận trí.

► Các lậu hoặc ấy là dục lậu, hữu lậu, kiến lậu, vô minh lậu. Các lậu hoặc ấy đang diệt tại chỗ nào?

- Kiến lậu toàn bộ, dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu là nhân đưa đến khổ cảnh, đang bị tận diệt do Thất lai đạo (sơ đạo), các lậu hoặc ấy đang bị tận diệt trong sát na Thất lai đạo này.
- Dục lậu thô thiển, hữu lậu và vô minh lậu mà trụ chung với dục lậu ấy đang bị tận diệt do Nhất lai đạo (nhị đạo), các lậu hoặc ấy đang bị tận diệt trong sát na Nhất lai đạo này.
- Dục lậu toàn bộ, hữu lậu và vô minh lậu mà trụ chung với dục lậu ấy đang bị tận diệt do Bất lai đạo (tam đạo), các lậu hoặc ấy đang bị tận diệt trong sát na Bất lai đạo này.
- Toàn bộ hữu lậu và vô minh lậu đang bị tận diệt do Vô sanh đạo (tứ đạo), các lậu hoặc ấy đang bị tận diệt trong sát na Vô sanh đạo này.

B. Bát minh:

1. Tuệ Quán Minh*(Vipassanāñāṇa)*,chúng ta tìm hiểu 2 phần như sau:

Phần 1: Có Pāḷi chú giải như vầy"*Sammasane = Ñāṇaṃ:* Trí tỏ ngộ bởi thấy rõ Danh uẩn - Sắc uẩn quá khứ, hiện tại và vị lai, gọi là Tuệ, và do nhờ quán xét thấu vi tế các Pháp sanh diệt mà chứng đắc luôn đến Đạo-Quả, nên gọi là Tuệ Quán Minh". Trước khi đắc Đạo-Quả phải hành Lục Tịnh hay Thất Tịnh, cho nên trong Diệu Pháp Lý Hợp của Ngài Đại Trưởng Lão Tịnh Sự có nêu ở Phẩm Chín, văn lục bát như sau:

Nương theo thứ lớp tu trau
Lục Tịnh mới đến Đạo cao Thánh từng
Bởi nên bốn Đạo gọi xưng
Kêu là Huệ thấy Cảnh trưng Níp Bàn.

Nếu kể Thất Tịnh là thêm Tịnh Giới *(Sīlavisuddhi)* gồm có: Tịnh Giới, Tịnh Tâm, Tịnh Kiến, Tịnh Nghi, Tịnh Kiến Đạo Phi Đạo, Tịnh Mãn Tuệ và Tịnh Kiến Tuệ.Sơ đồ về Thất Tịnh và 16 Tuệ Quán *(Visuddhi)*hoặc 10 Tuệ Quán*(Vipassanāñāna)*như sau:

<table>
<tr><th>THẬP TUỆ QUÁN</th><th>THẤT TỊNH</th><th>THẬP LỤC TUỆ</th></tr>
<tr><td rowspan="15">1. Phổ Thông Tuệ
(Sammasanañāṇa–Phổ Thông Trí)
2. Tiến Thối Tuệ
(Udayabbayaññāṇa –Sanh Diệt Trí)
3. Diệt Một Tuệ
(Bhaṅgaññāṇa–Hoại Diệt Trí)
4. Họa Hoạn Tuệ
(Bhayañāṇa –Hải Kinh Trí)
5. Tội Quá Tuệ
(Ādīnavañāṇa –Quả Hoạn Trí)
6. Phiền Yểm Tuệ
(Nibbidāñāṇa –Yếm Ố Trí)
7. Dục Thoát Tuệ
(Muñcitukammatāñāṇa –Dục Thoát Trí)
8. Quyết Ly Tuệ
(Paṭisaṅkhāñāṇa –Giảm Trạch Trí)
9. Hành Xả Tuệ
(Saṅkharupekkhāñāṇa –HànhXả Trí)
10. Thuận Lưu Tuệ
(Ānulomañāṇa –Thuận Thứ Trí hay Tuệ Tích Ngộ Tứ Đế)</td><td>1.Tịnh Giới
Sīlavisuddhi</td><td>Tứ Thanh Tịnh Giới
(Catupārisuddhisīla) gồm:
-Giới Bổn Thanh Tịnh,
-Thu Thúc Căn Tịnh,
-Chánh Mạng Giới Tịnh,
-Quán Tưởng Giới Tịnh</td></tr>
<tr><td>2.Tịnh Tâm
Cittavisuddhi</td><td>- Tịnh cận
(Upacārasamādhi)
- Tịnh kiên
(Appanāsamādhi)</td></tr>
<tr><td colspan="2">16 TUỆ QUÁN (Vipassanāñāṇa)
(Kiến Sanh Diệt Tuệ) hay
(Tùy Quán Trí: Tùy Quán Sanh Diệt 5 Uẩn)</td></tr>
<tr><td>3. Tịnh Kiến
Diṭṭhivisuddhi</td><td>1.Chỉ Định Danh Sắc Tuệ</td></tr>
<tr><td rowspan="2">4. Tịnh Nghi
Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi</td><td>2. Hiển Duyên Danh Sắc Tuệ</td></tr>
<tr><td>3. Phổ Thông Tuệ</td></tr>
<tr><td rowspan="11">5. Tịnh KiếnĐạo Phi Đạo(Tịnh Kiến -Đạo)
(Maggāmaggañāṇodanas sanavisuddhi)

6. Tịnh Mãn Tuệ:
(Tuệ Kiến Mãn Tịnh, từ tuệ thứ 4 đến tuệ thứ 13)
(Paṭipadāñāṇavisuddhi)</td><td>4. Tiến Thối Tuệ</td></tr>
<tr><td>5. Diệt Một Tuệ</td></tr>
<tr><td>6. Họa Hoạn Tuệ</td></tr>
<tr><td>7. Tội Quá Tuệ</td></tr>
<tr><td>8. Phiền Yểm Tuệ</td></tr>
<tr><td>9. Dục Thoát Tuệ</td></tr>
<tr><td>10. Quyết Ly Tuệ</td></tr>
<tr><td>11. Hành Xả Tuệ</td></tr>
<tr><td>12. Thuận Lưu Tuệ</td></tr>
<tr><td>13. Chuyển Tộc Tuệ</td></tr>
<tr><td rowspan="3">7. Tịnh Kiến Tuệ
Ñāṇadassanavisuddhi</td><td>14. Đạo Tuệ</td></tr>
<tr><td>15. Quả Tuệ</td></tr>
<tr><td>16. Phản Khán Tuệ</td></tr>
</table>

Xem thêm Phần giải 16 tuệ trong Pháp thực tính trang 467.

Phần 2: là loại trí đang quán thấy các hành tướng nào bằng thường tướng sẽ là người thành tựu tùy thuận nhẫn đi đến chánh tánh, quyết định sẽ tác chứng Thất lai quả, Nhất lai quả, Bất lai quả và Vô sanh quả, mà vị tu tiến ấy ưa trú quán thấy tất cả hành bằng khổ tánh, bằng vô ngã tánh, lần lượt nhận định thành tựu tùy thuận nhẫn mà các hành tướng ấy hiện bày như là:

- Vô thường tánh: là bệnh, mụt nhọt, như mũi tên, sự khó nhọc, đau yếu, thứ khác, vật hư hại, tai ương, sự nguy khốn, sự kinh sợ, sự nguy hiểm, sự dao động, vật mục nát, vật không bền vững, vật không có chi chống đỡ, vật không có chi bảo vệ, vật không có nương tựa, vật trống, vật rỗng, vật rỗng không, vật vô ngã, vật tội lỗi, vật biến đổi là lẽ thường, vật không có lõi, gốc của sự khó nhọc, như đao phủ, sự hư hoại, vật hữu lậu, vật hữu vi, mồi của ma, vật có sự sanh lẽ thường, vật có sự bệnh lẽ thường, vật có sự chết lẽ thường, vật có sự sầu muộn, vật có sự khóc lóc lẽ thường, vật có sự não lòng lẽ thường, vật có sự nhơ bẩn lẽ thường, khi quán ngũ uẩn bằng vô thường tánh đang đắc tùy thuận nhẫn, khi quán thấy năm uẩn diệt tận thường còn là Níp Bàn. (Vô ngại giải đạo – *Paṭisambhidāmaggo,* Tiểu bộ kinh).

  Nói tóm lại, Tuệ quán này là Vô chứng quán Níp Bàn *(Animittanibbāna)*, nghĩa là Níp Bàn không có ấn chứng, do người tu tuệ tỏ ngộ pháp vô thường, thoạt có thoạt không, đó là ấn chứng hằng có ra, đến khi đắc đạo quả đặng thấy Níp Bàn thì những ấn chứng thường hiện trước kia không còn, nên cho rằng Níp Bàn chẳng phải như trong đời, là không có hiện tượng chi cả. Vì thế, cách quán vô thường tánh theo nhận định của bậc ấy là Vô chứng Níp Bàn.
- Khổ não tánh: khi đi đến chánh tánh quyết định, khi quán ngũ uẩn bằng khổ tánh, đắc được tùy thuận nhẫn khi quán sự diệt tận của 5 uẩn, Níp Bàn là an lạc. Đi đến chánh tánh quyết định khi quán ngũ uẩn bằng sự bệnh, đang đắc được tùy thuận Trí, quán thấy sự diệt tận của ngũ uẩn, Níp Bàn là vô bệnh. Khi quán thấy ngũ uẩn là bệnh như mụn nhọt, mũi tên; là đau yếu, là vật hư hoại, sự tai ương, chướng ngại, vật dao động, sự mục nát, không có chi chống đỡ, không có chi bảo vệ, nơi không có chỗ nương... khi quán thấy sự diệt tận của ngũ uẩn là Níp Bàn vô bệnh, không có mũi tên, không có đau yếu, không phải là vật hư hoại, không có sự tai ương, không chướng ngại, không phải là vật dao động, không có sự mục nát... (Vô ngại giải đạo – *Paṭisambhidāmaggo,* Tiểu bộ kinh).

  Nói tóm lại, Tuệ quán này là Phi nội quán Níp Bàn (Appanihitanibbāna), nghĩa là Níp Bàn chẳng phải ở trong vòng vây tức ngoài ra vòng vây, do bậc tu tuệ tỏ ngộ nhận thấy pháp hữu vi bằng cách khổ não, chẳng khác nào kẻ bị trong vòng vây, bực bội khó chịu.

Đến khi đắc đạo quả, thoạt thấy Níp Bàn thì nhận định không có chi là vòng vây. Bậc đắc chứng tuệ quán này gọi là Phi nội quán Níp Bàn.

- Vô ngã tánh: đi đến chánh tánh quyết định khi quán thấy 5 uẩn bằng sự là vật trống (vật trống không), đang đắc được tùy thuận nhẫn quán thấy sự diệt tận của 5 uẩn là Níp Bàn không rỗng... khi quán thấy ngũ uẩn bằng sự là vật trống không... khi quán thấy rằng sự diệt tận của ngũ uẩn là Níp Bàn trống không tột bậc (không rỗng không)... khi quán thấy ngũ uẩn bằng sự là vô ngã... khi quán thấy rằng sự diệt tận của ngũ uẩn là Níp Bàn. Khi quán thấy rằng sự diệt tận của ngũ uẩn là Níp Bàn vô bệnh... (Vô ngại giải đạo – *Paṭisambhidāmaggo,* Tiểu bộ kinh).

Nói tóm lại, Tuệ quán này là Tiêu diệt quán Níp Bàn (Suññatanibbāna), nghĩa là người tu tuệ tỏ ngộ thấy lý vô ngã, do nhiều duyên hợp thành có ra, đến khi đắc đạo quả, nhận thấy Níp Bàn thì cái có trước kia đã thành tiêu mất, nên nhận thấy Níp Bàn là pháp tiêu diệt vô ngã, nên bậc đắc chứng tuệ quán này gọi là Tiêu diệt quán Níp Bàn.

2. Như Ý Minh (*Manomayiddhiñāṇa*) hay Thần túc thông là 4 loại minh với nền tảng là sự thành tựu bằng cách đầy đủ, có Pāḷi chú giải như vầy: "*Ijjhanaṃ = Iddhi: thành tựu bằng cách đầy đủ gọi là như ý, ám chỉ thiền, thông, đạo và quả*". Hay còn gọi Thần túc minh, vì chữ "túc - *Pāda*" là nhờ cậy, nương tựa; có Pāḷi chú giải như vầy: "*Pajjati etenāti = Pādo: là một người nào nhờ pháp ấy làm nhân đưa đến giải thoát thì pháp ấy gọi là túc*". Như ý minh phân làm bốn:
   - Dục như ý minh (*Chandiddhivijjā*): sự thích hợp làm nhân đưa đến thiền, thông, đạo và quả.
   - Cần như ý minh (*Vīriyiddhivijjā*): siêng năng, tinh tấn lướt đến thiền...
   - Tâm như ý minh (*Cittiddhivijjā*): sự vừa lòng, cương quyết tiến hóa đến bậc đắc chứng hay là thành tựu do tâm mạnh.
   - Thẩm như ý minh (*Vīmaṁsiddhivijjā*): là trí tuệ mạnh làm nhân đắc đạo, quả hay thiền hoặc thông.

   Như ý minh là cách đạt đến thiện xảo, ở đây có 5 loại là:
   1. Hướng tâm thiện xảo: người đắc định hướng tâm đến sơ thiền, nhị thiền... ngũ thiền, đắc tại chỗ (địa điểm) và sát na theo sự mong muốn, không có chậm trễ trong sự hướng tâm đến, do nhân ấy mới gọi là Hướng tâm thiện xảo.
   2. Nhập định thiện xảo: người đắc định hướng tâm đến sơ thiền, nhị thiền... ngũ thiền, đắc tại nơi chốn và sát na theo sự mong muốn, không có chậm trễ trong sự nhập, do nhân ấy mới gọi là Nhập định thiện xảo.

3. Chú nguyện thiện xảo: người đắc định chú nguyện sơ thiền, nhị thiền... ngũ thiền, đắc tại nơi chốn và sát na theo sự mong muốn, không có chậm trễ sự chú nguyện, do nhân ấy mới gọi là Chú nguyện thiện xảo.
4. Xuất khởi thiện xảo: người đắc định xuất khởi sơ thiền, nhị thiền... ngũ thiền, đắc tại nơi chốn và sát na theo sự mong muốn, không có sự chậm trễ, sự xuất khởi do nhân ấy mới gọi là Xuất khởi thiện xảo.
5. Phản quán thiện xảo: người đắc định quán xét sơ thiền, nhị thiền... ngũ thiền, đắc tại nơi chốn và sát na theo sự mong muốn, không có chậm trễ sự quán xét, do nhân ấy mới gọi là Phản quán thiện xảo.

Như ý minh hay Trí như ý là Tuệ trong sự thành tựu như ý bằng sự xác định chung nhau cả thân, tâm bằng mãnh lực của sự an trú trong lạc tưởng, khinh tưởng là như ý loại trí ra sao? Vị Tỷ Kheo trong giáo pháp này tu tiến Như ý minh, thành tựu đại định nhờ dục và hành là trưởng tinh tấn định... tâm định... tu tiến Như ý minh thành tựu đại định nhờ thẩm hành là trưởng. Vị Tỷ Kheo ấy đang tu tập, huấn luyện tâm làm cho mềm mại, thích ứng với công việc trong 4 Như ý minh này. Vị Tỷ Kheo ấy đã tu tập, đã huấn luyện và làm cho tâm được nhu nhuyễn, thích ứng sự việc trong 4 Như ý minh này. Trụ tâm trong thân cũng có, trụ thân trong tâm cũng có, chuyển tâm bằng khả năng thân, chuyển thân bằng khả năng tâm, chú nguyện khả năng tâm bằng khả năng thân, chú nguyện thân bằng khả năng tâm, sau khi chuyển tâm bằng khả năng thân, sau khi chuyển thân bằng khả năng tâm, sau khi chú nguyện tâm bằng khả năng thân, sau khi chú nguyện thân bằng khả năng tâm, đã kéo và an trú lạc tưởng và khinh tưởng vào trong thân vị ấy, đang dẫn phát tâm bằng sự tu tiến, bằng tâm trong sạch, tinh khiết... Tóm lại, Như ý minh là loại Minh trong sự thành tựu bằng sự xác định thân và tâm, bằng mãnh lực an định, lạc tưởng và khinh tưởng (Trí như ý).

3. Thần Thông Minh (*Abhiññāṇa*): là loại thần thông biến hóa hay thần thông thể hiện (*Iddhipāṭihariya*). Thần thông minh là một loại diệu trí do ý nghĩa thành tựu, được phân ra 5 phần như sau:
   - 10 loại thần thông
   - 4 nền tảng thần thông
   - 4 căn bản thần thông
   - 8 bước thần thông
   - 16 gốc thần thông

a. Thần thông có 10 loại là như thế nào?

1. Thần thông chú nguyện
2. Thần thông biến hóa khác
3. Thần thông thành tựu bằng ý

4. Thần thông biến mãn bằng trí
5. Thần thông biến mãn bằng định
6. Thần thông của bậc Thánh
7. Thần thông sanh do quả nghiệp
8. Thần thông của bậc hữu phước
9. Thần thông thành tựu từ Minh
10. Thần thông do ý nghĩa thành tựu

Gọi là thần thông do ý nghĩa là thành tựu từ duyên của sự kết hợp đúng trong các phần ấy.

b. Bốn nền tảng như thế nào?

1. Sơ thiền là nền tảng sanh viễn ly
2. Nhị thiền là nền tảng của hỷ lạc
3. Tam thiền là nền tảng của xả lạc
4. Tứ thiền là nền tảng của phi khổ phi lạc

Bốn nền tảng của thần thông này đang đưa đến sự đắc chứng thần thông, đưa đến biệt đắc thần thông, đưa đến biến hóa thần thông được sai khác, đưa đến sự thành tựu của thần thông, đưa đến sự tự tại của thần thông, đưa đến sự dõng mãnh với thần thông.

c. Bốn căn bản của thần thông như thế nào?

1. Vị Phíc-Khú trong pháp luật này tu tiến Thần túc đạt đến định kết hợpvới Dục là Trưởng hành (Dục trưởng).
2. Vị Phíc-Khú trong pháp luật này tu tiến Thần túc đạt đến định kết hợp với Cần là Trưởng hành (Cần trưởng).
3. Vị Phíc-Khú trong pháp luật này tu tiến Thần túc đạt đến định kết hợp với Tâm là Trưởng hành (Tâm trưởng).
4. Vị Phíc-Khú trong pháp luật này tu tiến Thần túc đạt đến định kết hợp với Thẩm là Trưởng hành (Thẩm trưởng).

Bốn căn bản của thần thông này đang đưa đến sự đắc chứng thần thông... đưa đến sự dõng mãnh với thần thông.

d. Tám bước của thần thông như thế nào?

1. Nếu vị Phíc-Khú nương Dục đắc định được tâm nhất cảnh.
2. Dục không phải định, Định không phải dục, Dục là một loại, Định là một loại.
3. Nếu vị Phíc-Khú nương Cần đắc định được tâm nhất cảnh.
4. Cần không phải định, Định không phải Cần, Cần là một loại, Định là một loại.
5. Nếu vị Phíc-Khú nương Tâm đắc định được tâm nhất cảnh.
6. Tâm không phải định, Định không phải Tâm, Tâm là một loại, Định là một loại.

7. Nếu vị Phíc-Khú nương Thẩm đắc định được tâm nhất cảnh.
8. Thẩm không phải định, Định không phải Thẩm, Thẩm là một loại, Định là một loại.

Tám bước của thần thông này đang đưa đến sự đắc chứng thần thông... đưa đến sự dõng mãnh với thần thông.

e. Mười sáu gốc của thần thông như thế nào?

1. Tâm không hạ xuống, đang không dao động vì biếng nhác gọi là bất động.
2. Tâm không nổi lên, không dao động vì điệu cử.
3. Tâm không vui thích, không dao động vì tham ái.
4. Tâm không ác ý, không dao động vì sân hận.
5. Tâm không nương, không dao động vì Tà kiến
6. Tâm không hệ phược, không dao động vì Tham dục.
7. Tâm thoát khỏi, không dao động trong Dục ái.
8. Tâm không dính mắc, không dao động vì Phiền não.
9. Tâm thoát khỏi vật chế ngự, không dao động vì sự Chế ngự của phiền não.
10. Tâm nhất cảnh, không dao động vì Phiền não sai biệt.
11. Tâm xác định bằng Tín, không dao động vì Vô tín.
12. Tâm xác định bằng Tinh tấn, không dao động bằng sự Lười biếng.
13. Tâm xác định bằng Niệm, không dao động Khinh suất.
14. Tâm xác định bằng Định, không dao động vì Điệu cử.
15. Tâm xác định bằng Tuệ, không dao động vì Vô minh.
16. Tâm đưa đến sáng chói, không dao động vì tối tăm là Vô minh.

Mười sáu gốc thần thông này đang đưa đến đắc thần thông, đưa đến biệt đắc thông, đưa đến biến hóa thần thông được sai khác, đưa đến sự thành tựu thần thông, đưa đến sự tự tại của thần thông, đưa đến sự dũng mãnh của thần thông.(Xem thêm Phần Giải rộng trong Tự học Vi Diệu Pháp 4 trang 150).

4. Thiên Nhĩ Minh*(Bibbasotañāṇa)*: Minh này có thể nghe được tiếng của tất cả chư thiên và tiếng của người – dù ở xa hay gần, tiếng tốt, tiếng xấu, tiếng bên trong, tiếng bên ngoài, tiếng hiện tại, tiếng vị lai. Thiên nhĩ thông là năng lực mà tai nghe rõ các thứ tiếng, hay nghe đặng những âm thanh đặc biệt như tiếng nói của muôn loài, chư thiên, tiếng nói ở xa khuất lấp ... thì thiên nhĩ đều nghe được.
5. Túc Mạng Minh*(Pubbennivāsānussatiñāṇa)*: đã giải trong phần Tam minh.
6. Tha Tâm Minh*(Cetopariyañāṇa)*: Minh này biết được tâm của người khác. Nhưng đối với đạo quả thì chỉ biết được tâm của người đồng bậc và thấp hơn. Chớ không biết được tâm đạo quả những bậc cao. Hay là năng lực của tha tâm – biết tâm những người đầy dẫy

những tâm bất thiện hay ngược lại biết đặng những người có thiện tâm sanh. Hoặc Alahán biết đặng tâm người khác bằng tha tâm thông ...

Trong Diệu Pháp Trác Lý *(Abhidhammāvatāra)* có trình bày và giải thích như sau:

- Phàm phu không biết đặng tâm của bậc Sơ Quả.
- Bậc Sơ Quả không biết đặng tâm của bậc Nhị Quả.
- Bậc Nhị Quả không biết đặng tâm của bậc Tam Quả.
- Bậc Tam Quả không biết đặng tâm của bậc Tứ Quả.

Tức là người bậc thấp không biết đặng tâm của người bậc cao, người bậc cao biết đặng tâm của người bậc thấp.

7. Thiên Nhãn Minh*(Dibbacakkhuñāṇa)*: Minh này có thể thấy được cõi trời hoặc các cõi khác ... và các sắc xa, sắc gần, sắc bên trong, sắc bên ngoài, sắc quá khứ, sắc hiện tại, sắc vị lai. Hay nói cách khác năng lực đặc biệt thấy rõ các sắc – thô, tế, tốt, xấu, xa, gần, bên trong, bên ngoài, quá khứ, hiện tại, vị lai, thì thiên nhãn thông đều thấy rõ.
8. Lậu Tận Minh*(Āsavakkhayañāṇa):* đã giải trong phần Tam minh.

Cần biết thêm về pháp Phần Minh này là Tứ đạt minh, còn gọi là Tứ trí hay Tứ đạt thông. Bốn điều pháp này cũng dựa trên nền tảng Tâm diệu trí, do quá trình tu tiến mà thành tựu được nương theo lời nguyện ước. Bốn Đạt trí (*Paṭisambhidappatto)* nói theo Đế, Nhân, Pháp, Duyên khởi, Pháp học là:

- Nghĩa đạt minh*(Aṭṭhapaṭisambhidā)*:nghĩa lý thông suốt, diệu trí biết hết nghĩa lý, tức sự hiểu thông suốt trong ý nghĩa gọi là nghĩa đạt thông. Hay là rõ thấu trong Khổ, rõ thấu trong Khổ diệt, sự thông suốt trong quả của nhân; những pháp này đã sanh, có sanh, sanh ra đều đủ, đã sanh ra, sanh ra riêng phần, đã hiện bày, sự hiểu rõ những pháp ấy; sự rõ thấu trong lão tử, cách rõ thấu sự diệt tắt của lão tử; cách thông suốt trong sự sanh... cách thông suốt trong hữu *(Bhāva)*... sự thông suốt thông thủ... sự thông suốt trong ái... sự thông suốt trong thọ... sự thông suốt trong xúc... sự thông suốt trong lục nhập... sự thông suốt trong danh sắc... sự thông suốt trong thức... sự thông suốt trong tất cả hành, cách thông suốt trong sự diệt tắt của hành. Hoặc nói theo điều học về Nghĩa đạt minh là Phíc-Khú ấy vẫn thông suốt ý nghĩa những ngạn ngữ ấy, đã thành ý nghĩa của ngạn ngữ ấy.
- Pháp đạt minh*(Dhammapaṭisambhidā)*: thông suốt pháp, diệu trí biết tất cả pháp, tức sự hiểu thông suốt trong pháp gọi là pháp đạt thông. Hay là rõ thấu trong Khổ tập, rõ thấu trong Tiến hành đến Khổ diệt, sự thông suốt trong nhân; sự hiểu rõ những pháp mà đã sanh, đã có, đã đồng sanh, sanh ra rồi, sanh ra riêng phần, đã hiện bày theo những pháp nào mà rõ những pháp sanh theo đó; sự rõ thấu trong nhân sanh của lão tử, sự biết rõ cách thực hành làm nhân đưa đến diệt tắt của lão tử; sự thông suốt trong nhân

sanh của hành, cách thông suốt trong sự tiến hành là nhân đến diệt tắt hành. Hoặc nói theo điều học về Pháp đạt minh như là Phíc-Khú trong tông giáo này vẫn thông thấu pháp như:

1. Khế Kinh (*Sutta*): văn trường hàng
2. Trùng tụng (*Kheyya*): kệ trùng tuyên lại
3. Văn pháp (*Vayyākaraṇa*) hay thọ ký: Ngài thọ ký Chư Bồ Tát
4. Tác phúng tụng (*Gāthā*) hay kệ tụng: văn kệ
5. Tự thuyết (*Udāna*): không ai hỏi, Phật Ngài tự nói
6. Bổn sự (*Itivuttaka*): Phật nói đời quá khứ của chư Thinh Văn
7. Bổn sanh (*Jātaka*): nói về tiền kiếp của Ngài
8. Vị tằng hữu (*Abbhūtadhamma*): Phật nhắc các thần thông đặc biệt
9. Phương quảng (*Vedalla*): luân chuyển chân lý rộng rãi

- Ngữ đạt minh *(Niruttipaṭisambhidā)*: hiểu thấu các thứ tiếng diệu trí biết các thứ tiếng, tức sự thông suốt, cách tường thuật pháp ngữ đó gọi là ngữ đạt thông. Hay là thông suốt tường thuật pháp ngữ, sự hiểu rành tường thuật pháp ngữ, sự hiểu rõ rành tường thuật pháp ngữ, sự thông suốt rành rẽ trong cách tường thuật pháp ngữ, sự thông suốt trong cách tường thuật pháp ngữ. Hoặc nói theo điều học về Ngữ đạt minh là biết rành tường thuật pháp ngữ đó.
- Cấp trí đạt minh *(Paṭibhāṇapaṭisambhidā)*: thông suốt tất cả sự vật trong đời, diệu trí biết tất cả sự vật, tức sự hiểu biết thông suốt trong tất cả trí. Hay là hiểu biết tất cả trí, sự hiểu rõ tất cả trí, có đầy đủ tất cả tuệ thông suốt; sự rành trí, hiểu tất cả, sự thông suốt tất cảtrí. Hoặc nói theo điều học về Cấp trí đạt minh là sự thông suốt trong tấtcả Trí.

Như vậy, các pháp vừa trình bày trên là thành phần của Phần Minh, được phát huy từ nền tảng pháp siêu lý với mãnh lực rất mạnh là 8 thứ tâm đồng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông, tâm tứ đạo, 37 sở hữu hợp với trí. Những chơn tướng thực tính như thế gọi là Tất cả pháp phần Minh.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Phần Minh:*Avijjābhāginodhammā* - Tất cả Pháp thành phần Vô Minh.

Nghĩa là những pháp hòa trộn với thành phần vô minh là 12 thứ tâm bất thiện, 26 SH hợp với si. Vì chính Si là Vô minh, vô minh như chốt gài, hiện bày sự không biết, không thấy... Vô minh như then chốt, si là căn bất thiện. Dù cách nào như thế gọi là Vô minh. Trong Bộ Phân tích Vibhaṅga, Phật Ngài có dạy về pháp Vô minh như vầy: "*Si trong khi có ra sao? Như là sự không biết khổ, không biết khổ diệt, không biết đường lối tiến hành khổ diệt, không biết phần quá khứ, không biết phần vị lai, không biết cả phần quá khứ và vị lai, không biết trong*

pháp mà làm duyên cho nhau và nương với nhau sanh ra, bất kiến, bất tri, không biết cái đáng biết, không biết theo chân thật, không thấu suốt, không duy trì theo cách đúng đắn, không quyết theo cách chu đáo, không nghiên cứu, không thẩm xét, không làm cho minh hiển, sự trí cạn, cách suy không biết rõ sự mê mờ, cách mê man, sự lẫn, cũng gọi vô minh, vô minh bộc, vô minh phối, vô minh tùy miên, vô minh xảo quyệt, chính là vô minh, si là căn bất thiện. Nếu có trạng thái như thế gọi là si."

Pháp thành phần Vô minh có tứ ý nghĩa (*Aṭṭha*):

- Trạng thái: trái ngược với trí (*Aññāṇalakkhaṇā*)
- Phận sự: làm cho tự nó và pháp đồng sanh tối tăm, mê mờ (*Sammohanarasā*)
- Thành tựu: che khuất bản thể chân tướng (*Chādanapaccupaṭṭhānā*)
- Nhân cần thiết: có lậu (*Āsavapadaṭṭhānā*)

Nên hiểu thêm về pháp thành phầnVô minh là: Bất tri khổ đế, Bất tri tập đế, Bất tri diệt đế, Bất tri đạo đế, Bất tri nhân đã qua, Bất tri quả sau này, Bất tri nhân trước quả sau, Bất tri liên quan tương sinh.

1. Bất tri Khổ đế là gì?là không biết, không rõ thấu về tất cả sắc pháp và pháp thành tố (Kiriyā), tư thiện, tư bất thiện, quả nghiệp trong đời và tất cả pháp thiện, cả 3 nhân thiện thuộc về cảnh lậu với phiền não, luôn với bất thiện ngoài ra tham. Hay là không biết dị thục quả của thiện và bất thiện thuộc cảnh lậu, pháp tố phi thiện phi bất thiện và phi dị thục quả, tất cả sắc pháp.
2. Bất tri Tập đế là gì?là không biết, không rõ thấu về ái dục (*Taṅhā*). Dục cũng là phiền não lựa ra, cũng là bất thiện lựa ra, cũng đồng cảnh lậu với 3 nhân thiện hiệp thế mà trích ra.
3. Bất tri Diệt đế là gì?là không biết, không rõ thấu về cách trừ tuyệt dục (*Taṅhā*), cách tuyệt trừ dục và phiền não bất thiện còn dư, luôn cả 3 nhân thiện thành cảnh lậu.
4. Bất tri Đạo đế là gì?là không biết, không rõ thấu về:
   - Chánh kiến: Trí tuệ, thái độ hiểu rõ... sự không mê mờ, sự lựa chọn pháp, sự hiểu thấy chơn chánh, trạch pháp giác chi thành chi của đạo, liên quan trong đạo.
   - Chánh tư duy: Sự suy xét, cách rất suy xét... sự nghĩ ngợi đúng, thành chi của đạo, liên quan trong đạo.
   - Chánh ngữ: Sự chừa, cách bỏ qua, tư *(cetanā)* là cơ quan chừa lìa tứ ác khẩu, thái độ không làm, cách không làm, cách không xâm phạm, sự không quá mức, thái độ hạn chế nguyên nhân tứ ác ngữ thành tứ chánh ngữ là chi của đạo, liên quan trong đạo.
   - Chánh nghiệp: Cách ngăn, cách bỏ qua, cách chừa bỏ, tư là cơ quan chừa bỏ, xa lìa thân ác, thái độ không làm, cách không làm, cách không phạm, cách không quá cỡ, sự

hạn chế nguyên nhân tam thân ác, việc làm chân chánh, thành chi của đạo, liên quan trong đạo.

- **Chánh mạng**: Sự ngăn, cách chừa, thái độ dứt bỏ, tư ngăn trừ xa lìa tà mạng, cách không làm, thái độ không làm, lối chẳng phạm, cách không quá chừng, sự hạn chế nguyên nhân tà nghiệp mà nuôi mạng chơn chánh, thành chi của đạo, liên quan trong đạo.
- **Chánh tinh tấn**: Cách mở mối tâm siêng năng... sự siêng năng chơn thật, cần giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo.
- **Chánh niệm**: Sự hằng nhớ... cách nhớ theo... nhớ bằng cách chơn chánh, cũng gọi niệm giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo.
- **Chánh định**: Sự đình trụ của tâm... tâm vững vàng bằng cách chơn chánh, cũng gọi định giác chi thuộc chi của đạo, liên quan trong đạo.

5. **Bất tri Nhân đã qua**: là không rõ thấu về nhân sanh tử, nhân tạo ác nghiệp mà thành ra bị quả khổ. Hay là, không nhận biết pháp thành nhân, thành hữu nhân, thành tương ưng nhân, thành nhân hữu nhân, thành nhân tương ưng nhân nên đưa đến thành Triền, thành cảnh triền, thành tương ưng triền, thành triền cảnh triền, thành triền tương ưng triền v.v... mà bị cột cứng trong luân hồi.
6. **Bất tri Quả sau này**: là không nhận ra sự tác hại của quả thành tựu về khía cạnh bất thiện, đưa đến khổ cảnh hoặc luôn đến sự sanh tử luân hồi ở các cõi, tức là nói về tâm thành tựu tái tục (quả hiệp thế) và sắc nghiệp tái tục. Bất tri quả sau này là sự hệ lụy của phần Vô minh mà thành ra chúng sanh không nhận biết sự sanh tử luân hồi do từ đâu mà hiệp thành. Đây gọi là Bất tri quả sau này.
7. **Bất tri Nhân trước Quả sau**: là không nhận biết do sự mê mờ tăm tối nên không nhận ra Tập đế là nhân, Khổ đế là quả tạo vòng xoay sanh tử luân hồi bởi vì Tập đế thành thủ thì Khổ đế thành thủ cũng có, mà thủ tất nhiên phải có hữu (nghiệp hữu và sanh hữu), khi đã có hữu thì phải có sanh, mà có sanh thì có lão tử v.v... Tính chất không nhận và không tỏ rõ nhân trước quả sau cũng do thành phần Vô minh mà ra vậy.
8. **Bất tri Liên quan tương sinh**: là sự thiếu sáng suốt, thiểu trí, mê mờ, không nhận ra những phần nhân có vô minh, trợ sanh thành quả có tử cuối cùng. Hay sự tối tăm mê mờ, không nhận biết rõ những pháp trợ hành... như là Vô minh cho đến sanh đều giúp cho pháp thành tựu nương nhờ sanh ra... Hay nói cách khác, bất tri liên quan tương sinh là sự mê mờ, không rõ thấu về tính chất nhân và quả, quả và nhân như là:
    1. Vô minh là nhân, hành là quả → Hành sanh do Vô minh giúp.
    2. Hành là nhân, thức là quả→ Thức sanh do Hành giúp.
    3. Thức là nhân, danh sắc là quả→Danh sắc sanh do Thức giúp.

4. Danh sắc là nhân, lục nhập là quả →Lục nhập sanh do Danh sắc giúp.
5. Lục nhập là nhân, xúc là quả→ Xúc sanh do Lục nhập giúp.
6. Xúc là nhân, thọ là quả→ Thọ sanh do Xúc giúp.
7. Thọ là nhân, ái là quả→ Ái sanh do Thọ giúp.
8. Ái là nhân, thủ là quả→ Thủ sanh do Ái giúp.
9. Thủ là nhân, hữu là quả → Hữu sanh do Thủ giúp.
10. Hữu là nhân, sanh là quả → Sanh sanh do Hữu giúp.
11. Sanh là nhân, lão tử là quả → Lão tử sanh do Sanh giúp.
12. Lão tử là nhân, vô minh là quả → Vô minh sanh do Lão tử giúp.

Như vậy,những pháp vừa trình bày trên là thành phần Vô minh mà nền tảng là chi pháp siêu lý tức pháp siêu lý hợp với Si như 12 thứ tâm bất thiện, 26 sở hữu hợp với Si.

NHỊ ĐỀ THỨ 2: NHỊ ĐỀ NHƯ THIỂM LÔI (NHƯ ĐIỆN CHỚP)

(VIJJUPAMADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Vijjupamādhammā - Tất cả Pháp như Thiểm Lôi (thời chớp nhoáng).*
- *Câu 2: Vajirūpamādhammā - Tất cả Pháp như Lôi Cực (sấm sét giết tuyệt).*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 837 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp như Thiểm Lôi (thời chớp nhoáng) và Tất cả Pháp như Lôi Cực (sấm sét giết tuyệt)*(Vijjupamādhammā, Vajirūpamādhammā).* Gọi là Nhị Đề Như Thiểm Lôi, như sau:

* *Tất cả pháp như điển (chớp) ra sao?*

Tức là trí tuệ trong 3 Thánh đạo thấp. Những chơn tướng nầy gọi là tất cả pháp như điển (chớp) (vijiuppamā dhammā).

* *Tất cả pháp như lôi (sấm) ra sao?*

Trí tuệ trong đạo cao tức là La Hán đạo. Những chơn tướng nầy gọi là tất cả pháp như lôi (sấm) (vajirūpamā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- **Thiểm**: thấy một loáng, chớp sáng; nhọn.
- **Lôi**: hay lôi điện, sấm sét.
- **Cực**: rất cao; cùng cực.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Như Thiểm Lôi*(Vijjupamaduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp như Thiểm Lôi (thời chớp nhoáng) và Tất cả Pháp như Lôi Cực (sấm sét giết tuyệt).

1. Tất cả Pháp như Thiểm Lôi (thời chớp nhoáng)*(Vijjupamādhammā)*: là tất cả pháp như tia điện chớp hay tính cách thời chớp nhoáng, còn gọi là Như điển nhất thiết pháp, vì đây là pháp thành tựu đối với 3 quả hữu học mà lấy Dị tri quyền, Dĩ tri quyền làm nền tảng.
2. Tất cả Pháp như Lôi Cực (sấm sét giết tuyệt)*(Vajirūpamādhammā)*: nghĩa là trạng thái như lôi sấm, như sấm sét giết tuyệt chỉ cho diệt dứt tất cả phiền não lậu hoặc mà bậc Tứ đạo đang tuyệt trừ, đoạn tận, tức là Dị tri quyền hợp với tâm Tứ đạo.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp như Thiểm Lôi (thời chớp nhoáng) tức là Trí Tuệ hợp với 3 Đạo Thấp. Chi pháp câu 1chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 1 Đế:Đạo đế là SH Trí hợp với 3 Đạo Thấp

Tất cả Pháp như Thiểm Lôi (thời chớp nhoáng) là Trí Tuệ hợp với 3 Đạo Thấp

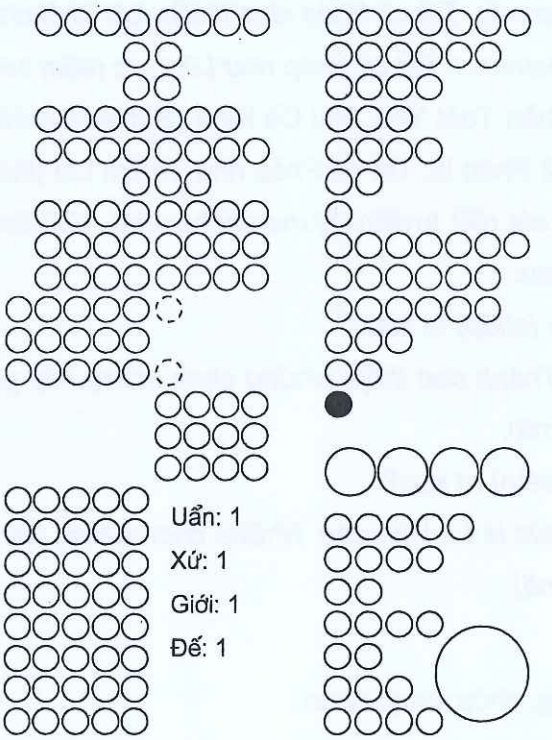

► Câu 2:Tất cả Pháp như Lôi Cực (sấm sét giết tuyệt) tức sở hữu Trí tuệ hiệp với tâm Tứ Đạo. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 1 Đế: Đạo đế là SH Trí tương ưng (hợp, hòa trộn) với Tâm Tứ Đạo Siêu Thế

Tất cả Pháp như Lôi Cực (sấm sét giết tuyệt) tức sở hữu trí tuệ hiệp với tâm Tứ Đạo

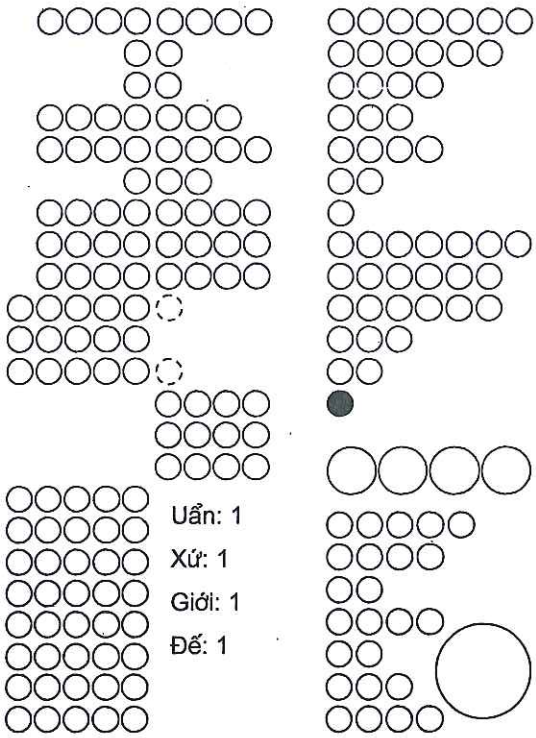

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Như Thiểm Lôi: *Vijjupamādhammā* - Tất cả Pháp như Thiểm Lôi (thời chớp nhoáng).

Nghĩa là được ví dụ mãnh lực của trí tuệ (Dị tri quyền, Dĩ tri quyền) hợp với 3 Đạo hữu học đang tuyệt dứt các phần phiền não mà có tính chất chớp nhoáng như điển chớp. Phân tích các sát na đạo hữu học trong khoảng thời gian đắc chứng ấy được diễn tiến ra sao? Chúng ta tìm hiểu sự diễn tiến như vầy:

- Trong sát na của Thất lai đạo Tri dị tri quyền có Tín quyền mà có sự hướng tâm tin là tùy thuộc; Tấn quyền có sự nâng đỡ là tùy thuộc; Niệm quyền có sự đặt vững là tùy thuộc; Định quyền có sự không tán loạn là tùy thuộc; Tuệ quyền có sự thấy là tùy thuộc; Ý quyền có sự biết rõ là tùy thuộc; Hỷ quyền có sự vui thích là tùy thuộc; Mạng quyền có sự là trưởng trong sự tiếp nối là trưởng chỗ đang diễn tiến là tùy thuộc.

  Tất cả pháp đã sanh trong sát na Thất lai đạo ngoài các sắc mà có tâm là sở sanh là tất cả thiện này vậy, đều không có lậu hoặc là pháp đem ra, là pháp đưa đến sự không tích tập, là siêu thế, là Níp Bàn, là cảnh.

  Trong sát na của Thất lai đạo, Tri dị tri quyền có tám loại quyền này mà có câu sanh pháp là tùy thuộc, trong các pháp khác là tùy thuộc, có pháp mà nương nhau là tùy thuộc, có pháp mà nương hợp là tùy thuộc - là câu hành, câu sanh liên kết, tương ưng chính các pháp đó là hành tướng và là của tùy thuộc Tri dị tri quyền ấy.

- Trong sát na Nhất lai đạo... trong sát na Nhất lai quả... trong sát na Bất lai đạo... trong sát na của Bất lai quả... trong sát na Vô sanh đạo, Dĩ tri quyền (vì trong nhóm Tri dĩ tri quyền nên kể đủ là thêm Vô sanh đạo) có Tín quyền mà có sự hướng tâm tin là tùy thuộc... Mạng quyền có sự trưởng trong sự tiếp nối mà đang diễn tiến là tùy thuộc. Tất cả pháp đã sanh trong sát na Vô sanh đạo ngoài ra Sắc mà có tâm là sở sanh, chính cả nhóm này là thiện đều không có lậu hoặc là pháp đem ra, là pháp đưa đến sự không tích tập, là siêu thế có Níp Bàn là cảnh. Trong sát na Vô sanh đạo, Dĩ tri quyền có 8 quyền này là câu sanh pháp là tùy thuộc... chính nhóm pháp này là hành tướng là tùy thuộc của Dĩ tri quyền ấy.

Gọi là "thời chớp nhoáng" vì do ý nghĩa biết pháp ấy, do ý nghĩa là biết rõ, do nhân ấy Phật Ngài mới nói rằng "Tuệ thiểm lôi hay điển chớp là người có thiện xảo trong hai loại quyền là Tri dị tri quyền, Tri dĩ tri quyền". Tuệ này hiện bày:

- Tuệ trong sự đạt tri là Khổ (Đế) trí
- Tuệ trong sự đoạn trừ là Tập (Đế) trí
- Tuệ trong sự tác chứng là Diệt (Đế) trí
- Tuệ trong sự tu tiến là Đạo (Đế) trí

Các trạng thái mà tuệ ấy biết đặng là trạng thái áp bức, trạng thái nóng nảy, trạng thái duyên tạo tác, trạng thái biến đổi, trạng thái cần phải đạt tri của Khổ, trạng thái tích trữ, trạng thái là nhân, trạng thái kiết phược, trạng thái hệ phược, trạng thái cần phải đoạn trừ của Tập, trạng thái xuất ly trạng thái vắng lặng, trạng thái là duyên không tạo tác, trạng thái bất tử, trạng thái cần phải tác chứng của Diệt, trạng thái dẫn xuất, trạng thái là nhân, trạng thái thấy, trạng thái là trưởng, trạng thái cần phải tu tiến của Đạo.

Gọi là Trí quyền hay Tuệ quyền ở đây chỉ cho Tri dị hay Tri dĩ tri quyền do ý nghĩa là biết pháp ấy. Gọi là Tuệ do ý nghĩa là biết rõ. Do nhân ấy Ngài mới nói rằng *"Tuệ trong sự đạt tri là Khổ trí, Tuệ trong sự đoạn trừ là Tập trí, Tuệ trong sự tác chứng là Diệt trí, Tuệ trong sự tu tiến là Đạo trí"*.

Pháp như điển chớp mang tính chất chớp nhoáng, thiểm lôi vì Tuệ trong khi ấy thể hiện "tránh và thoát". Vậy nghĩa là sao?Vì trong sát na Thất lai đạo diễn tiến như vầy:

- Chánh kiến: do ý nghĩa là thấy (giải thoát tri kiến), vượt khỏi tà kiến, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn ấy vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.
- Chánh tư duy: do ý nghĩa là suy nghĩ – cảm nghiệm tỏ rõ bản chất, trạng thái của khổ, tập khổ, diệt khổ, diệt khổ đạo vượt khỏi tà tư duy, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn ấy vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.

- Chánh ngữ: do ý nghĩa là nắm chắc – tường tận, thông thấu mọi ý nghĩa lý, tức là thông suốt bốn sự thật, vượt khỏi tà ngữ, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn ấy vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.
- Chánh nghiệp: do ý nghĩa là sở sanh – vững chắc trong việc làm yên cho các pháp câu sanh để ngăn, phá, tuyệt các bất thiện pháp vượt khỏi tà nghiệp, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn ấy vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.
- Chánh mạng: do ý nghĩa là trong sạch – lìa sự ràng rịt vì sự sống, tinh lương rửa sạch ác – độc của các pháp thế gian, vượt khỏi tà mạng, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn ấy vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.
- Chánh tinh tấn: do ý nghĩa là nâng đỡ - phát huy, khai đoan, sốt sắng, ngăn và đoạt dứt các chướng ngại sắc ái, sắc mạng ý. Đẩy mạnh pháp Thiện đặng trụ rất vững vàng đồng thời tiến hóa đầy đủ rộng rãi không tiêu hao, hầu lướt tới bẻ gãy, chặt đứt, diệt tuyệt gốc tham ái, vượt khỏi tà tinh tấn, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn ấy vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.
- Chánh niệm: do ý nghĩa là trụ vững – cách tỉnh táo, lương tri, đạt tri, bản chất chơn tướng hữu vi hầu chế ngự và tạo thuận lợi cho các chi đạo khác đoạn tận lậu hoặc, vượt khỏi tà niệm, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn ấy vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.
- Chánh định: do ý nghĩa là không tán loạn – từ sự trụ yên này làm nền tảng kiên cố cho các pháp câu sanh đặng vượt thoát, lìa tham uẩn, sân uẩn, si uẩn.Hay nói cách khác đang vượt khỏi tà định, đang vượt khỏi ái sắc, ái vô sắc, mạn, điệu cử, vô minh tùy miên, hữu ái tùy miên vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn ấy vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.

Vì trong sát na Nhất lai đạo diễn tiến như vầy: Chánh kiến do ý nghĩa là thấy... Chánh định, do ý nghĩa là không tán loạn, đang vượt khỏi ái dục triền, khuể phẫn triền, dục ái tùy miên, khuể phẫn tùy miên phần thô thiển, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn, vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.

Vì trong sát na Bất lai đạo diễn tiến như vầy: Chánh kiến do ý nghĩa là thấy... Chánh định, do ý nghĩa là không tán loạn, đang vượt khỏi dục cái triền, khuể phẫn triền, dục ái tùy miên, khuể phẫn tùy miên phần vi tế, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn ấy, vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.

Tóm lại: Tất cả pháp Thiểm lôi là biểu hiện người có tâm như điển chớp, mà ý nghĩa được Đức Phật giải thích trong Bộ Nhân chế định trang 79 "*Có người trong đời này vẫn biết rõ theo chắc thật như vầy: Đây là khổ, rõ biết chắc thật như vầy đây là nhân khổ, rõ biết chắt thật như vầy đây là tiến hành đến diệt khổ, đáng thấy sắc trong khi điển chớp lức giữa đêm tối như thế nào, thì có người trong đời này vẫn biết rõ theo thật như vầy: Đây là khổ, biết theo*

chắc thật như vầy đây là nhân khổ, biết theo chắc thật như vầy đây là diệt khổ, biết theo chắc thật như vầy đây là điều tiến hành đến diệt khổ. Như thế gọi là người có tâm như điển chớp."

Nên biết:Tuệ đạo như chớp nhoáng hay điển chớp được nhấn mạnh như vầy: đang hiểu biết sự chưa sanh được nói rằng "Trí do đã sanh, không rung động trong kiến khác nhau, thiện xảo trong giải thoát trí nếu tu tiến thường trụ tâm vững chắc,thấy rõ thế nào nên trụ tâm cho vững chắc như thế đó, Quán và Chỉ đã có rồi thường đi đôi có phần đồng nhau, diễn tiến sự thấy rằng tất cả hữu vi là khổ, sự diệt tận là lạc, gọi là Trí vượt khỏi cả hai pháp đang xúc chứng bất tử đạo. Tu tiến thiện xảo trong sự giải thoát hành, rành mạch trong sự khác nhau và đồng nhau, thường không rung động trong các kiến khác nhau, thiện xảo trong cả 2 trí gọi là Trí do ý nghĩa biết các pháp ấy, gọi là Tuệ do ý nghĩa biết khắp".

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Như Thiểm Lôi:*Vajirūpamādhammā* - Tất cả Pháp như Lôi Cực (sấm sét giết tuyệt).

Đây là trạng thái của Trí hợp với tâm tứ đạo để đoạn tuyệt, dứt tuyệt các phần phiền não còn lại. Pháp Như Lôi Cực tợ như sấm sét giết tuyệt, là loại Trí thuộc Tri dĩ tri quyền, vì trong sát na Vô sanh đạo diễn tiến như vầy:

- Chánh kiến: do ý nghĩa là thấy (giải th , vượt khỏi tà kiến, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn ấy vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.
- Chánh tư duy: do ý nghĩa là suy nghĩ vượt khỏi tà tư duy, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn ấy vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.
- Chánh ngữ: do ý nghĩa là nắm chắc, vượt khỏi tà ngữ, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn ấy vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.
- Chánh nghiệp: do ý nghĩa là sở sanh vượt khỏi tà nghiệp, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn ấy vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.
- Chánh mạng: do ý nghĩa là trong sạch, vượt khỏi tà mạng, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn ấy vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.
- Chánh tinh tấn: do ý nghĩa là nâng đỡ, vượt khỏi tà tinh tấn, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn ấy vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.
- Chánh niệm: do ý nghĩa là trụ vững, vượt khỏi tà niệm, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn ấy vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.
- Chánh định: do ý nghĩa là không tán loạn, đang vượt khỏi ái sắc, ái vô sắc, mạn, điệu cử, vô minh, tùy miên, hữu ái tùy miên, vô minh tùy miên, vượt khỏi các nhóm phiền não và các uẩn, vượt khỏi tất cả tướng ngoại phần.

Hữu lậu, Vô minh lậu, toàn bộ đang bị tận diệt do Vô sanh đạo, nghĩa là các lậu hoặc đang bị tận diệt trong sát na Vô sanh đạo này.

Tóm lại: Tất cả pháp Lôi cực là biểu hiện người có tâm như sấm sét, mà ý nghĩa được Đức Phật giải thích trong Bộ Nhân chế định trang 79 *"Có người trong đời này tử rõ tột, đã làm cho rõ, đã đến bực tâm giải thoát, tuệ giải thoát, lậu không còn do đã hết tất cả lậu, thành tựu oai nghi đời này tợ ngọc như ý, hoặc nhận thấy những chi không diệt mất là không có. Khi sấm nổ như thế nào thì người trong đời này tự hiểu tột, đã làm cho tỏ, đã đến bực tâm giải thoát, tuệ giải thoát, lậu không còn do đã hết tất cả lậu thành tựu oai nghi hiện đại cũng như thế. Như vậy gọi là người có tâm như lôi sấm."*

Như vậy, cả hai câu Thiểm Lôi và Lôi Cực là chỉ cho sở hữu Trí tuệ hợp với 3 đạo thấp và Tâm Tứ đạo, được thể hiện trong giai đoạn đang đoạn trừ Dục dục bằng ly dục, đoạn tận sân hận bằng sự không sân hận, đoạn hôn thùy bằng sự quán tưởng, đoạn tận điệu cử bằng sự không tán loạn, đoạn tận hoài nghi bằng sự xác định pháp... đoạn tận tất cả phiền não bằng Vô sanh đạo, mà hai trạng thái ấy tợ như điển chớp (chớp nhoáng) và sấm sét giết tuyệt (lôi cực).

NHỊ ĐỀ THỨ 3: NHỊ ĐỀ TIỂU NHÂN

(BĀLADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Bālādhammā - Tất cả Pháp làm thành (ra) Tiểu Nhân.*
- *Câu 2: Paṇḍitādhammā - Tất cả Pháp làm thành (ra) Quân Tử.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 838 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp làm thành (ra) Tiểu Nhânvà Tất cả Pháp làm thành (ra) Quân Tử *(Bālādhammā, Paṇḍitādhammā)*. Gọi là Nhị Đề Tiểu Nhân, như sau:

* *Tất cả pháp tiểu nhân ra sao?*

Vô tàm và vô úy. Những chơn tướng nầy gọi là tất cả pháp tiểu nhân (bālā dhammā).

Tất cả pháp bất thiện đều là pháp tiểu nhân (bālā dhammā).

* *Tất cả pháp quân tử trong khi có ra sao?*

Tàm và úy. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp quân tử (paṇḍita dhammā).

Tất cả pháp thiện đều là pháp quân tử (paṇḍitā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Tiểu nhân: người tầm thường, có tính hẹp hòi, nhỏ nhen, hèn hạ, đáng khinh. Ở đây ám chỉ cho dạng người thường sử dụng các thứ tâm bất thiện.
- Quân tử: người có tài đức xuất chúng, đáng tin cậy, phẩm hạnh ngay thẳng, nhân cách cao thượng. Ở đây ám chỉ cho dạng người thường sử dụng các loại tâm thiện.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Tiểu Nhân*(Bāladuka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp làm thành (ra) Tiểu Nhânvà Tất cả Pháp làm thành (ra) Quân Tử.

1. Tất cả Pháp làm thành (ra) Tiểu Nhân*(Bālādhammā)*: nghĩa là những trạng thái làm cho chúng sanh trở nên thấp hèn, ti tiện... do không ghê sợ và hổ thẹn tội lỗi. Đây chỉ chung cho pháp dẫn dắt thành người tiểu nhân bởi sự hướng đạo của 2 pháp thực tính là sở hữu vô tàm và sở hữu vô úy mà điều hành, dẫn dắt cho 8 thứ tâm tham sanh, 2 thứ tâm sân sanh cùng 2 thứ tâm si sanh.
2. Tất cả Pháp làm thành (ra) Quân Tử*(Paṇḍitādhammā)*: nghĩa là những trạng thái tốt đẹp, trong sáng, yên tịnh mà chúng sanh khi thực hành đem đến nhiều lợi lạc, luôn đến trợ giải thoát do sự hướng dẫn của 2 pháp thực tính tàm và úy mà dẫn dắt những pháp câu sanh mang tính chất tốt đẹp, yên tịnh. Hay nói cách khác, pháp làm thành ra Quân tử là chỉ chung cho pháp thiện, tức 8 thứ tâm đại thiện, 9 thiện đáo đại và 20 thiện siêu thế bởi dẫn dắt từ Tàm và Úy.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp làm thành (ra) Tiểu Nhânlà Pháp Bất Thiện. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Bất thiện
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Bất thiện
3. Hành uẩnlà25 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Bất thiện
4. Thức uẩnlà tâm Bất thiện

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Bất thiện
2. Pháp xứlà27SH hợp với tâm Bất thiện

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Bất thiện
2. Pháp giớilà27SH hợp với tâm Bất thiện

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlàTâm Bất Thiệnvà 26 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlàSH Tham

Tất cả Pháp làm thành (ra) Tiểu Nhânlà Pháp Bất Thiện

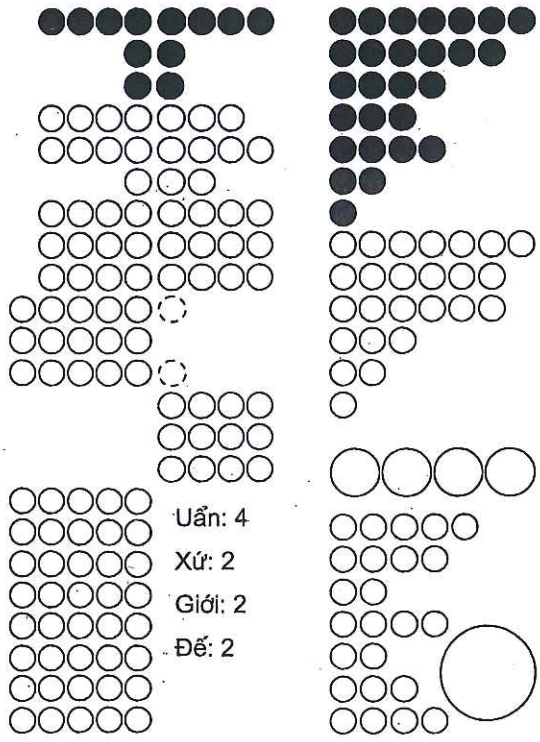

▶ Câu 2:Tất cả Pháp làm thành (ra) Quân Tử là Pháp Thiện. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlàSH Thọ hợp với tâm Thiện
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Thiện
3. Hành uẩnlà36 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Thiện
4. Thức uẩnlà tâm Thiện

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Thiện
2. Pháp xứlà38SH hợp với tâm Thiện

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Thiện.
2. Pháp giớilà38SH hợp với tâm Thiện

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà tâm Thiệnhiệp thế và 38 SHH
2. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Tất cả Pháp làm thành (ra) Quân Tử là Pháp Thiện

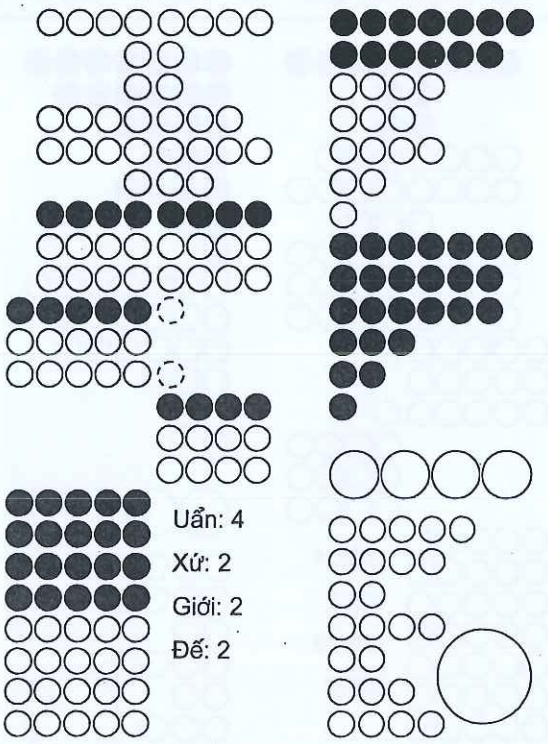

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Tiểu Nhân:*Bālādhammā* - Tất cả Pháp làm thành (ra) Tiểu Nhân.

Trong phẩm Người tiểu nhân thuộc Tăng chi bộ, Phật Ngài có dạy 2 hạng người tiểu nhân là:

1. Người có phạm tội nhưng không thấy có phạm tội.
2. Người không chấp nhận người khác như pháp phát lộ tội của mình.

Ở đoạn tiếp theo, Đức Thế Tôn Ngài có dạy tiếp như vầy:

- Người độc ác với tâm đầy sân hận.
- Người có sự tin với tà kiến.
- Người nêu rõ Như Lai có nói, có thuyết nhưng lại cho Như Lai không nói, không thuyết.
- Người nêu rõ Như Lai không nói, không thuyết thì lại cho Như Lai có nói,có thuyết.
- Người có hành động che đậy.
- Người có hành vi tà kiến.
- Người theo ác giới v.v...

Ở một đoạn pháp khác, Đức Phật Ngài có chỉ dạy thêm như vầy:

- *Phàm người tiểu nhân phát sanh sự sợ hãi, từ sự sợ hãi ấy khởi lên ắt phải phát sanh từ những nguy hiểm, phát sanh từ những tai họa. Pháp thành ra tiểu nhân cũng với nghĩa thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác. Người tiểu nhân phạm tội không thấy là có phạm, phạm tội sau khi thấy là có phạm tội nhưng không có pháp sám hối...*
- *Hay là, thân làm bất thiện, miệng nói bất thiện, ý nghĩ bất thiện. Thân làm có não hại, miệng nói có não hại, ý nghĩ có não hại. Người tiểu nhân vụng về, không phải bậc chân nhân, tự mình xử sự như một kẻ mất gốc, bị thương tích, phạm tội, bị kẻ trí quở trách và tạo nên nhiều điều phi phước. Do thành tựu pháp tiểu nhân ấy, do không đoạn tận ba cấu uế, bị quăng vào địa ngục, từ nhân ác giới và cấu uế của ác giới không được đoạn tận, tật đố và cấu uế của tật đố đó không được đoạn tận, xan tham và cấu uế của xan tham không được đoạn tận, như vậy bị quăng vào địa ngục tương xứng.*

Những pháp vừa trình bày trên từ sự hướng đạo của 2 pháp thực tính xấu là vô tàm và vô úy dẫn dắt cho tâm tham sanh, tâm sân khởi và tâm si hiện bày, nên những pháp này gọi là Thành ra tiểu nhân vậy.Đơn cử một số pháp nói về Pháp thành ra tiểu nhân như sau:

Tam bất thiện tầm hay tam ác tầm:

1. Dục tầm: sự nghĩ ngợi, cách rất nghĩ ngợi..., sự tưởng, sự tà tưởng hay tưởng liên hệ với dục.
2. Sân độc tầm: sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi..., sự nghĩ ngợi sai và suy xét theo lối thù sân độc.

Bốn cách dã trá:

1. Đối với bạn chỉ tính tự lợi
2. Đối với bạn tốn ít đặng nhiều

3. Thương hại tầm: sự suy xét, cách quá suy xét..., sự suy nghĩ lầm liên quan với cách ép uổng.

Bốn cách của người a dua:
1. Dù làm sái quấy cũng dùa theo
2. Dù làm phải cũng dùa theo
3. Khen tặng trước mặt
4. Sau lưng chê bai

Bốn cách của người môi miếng:
1. Chuyện đã qua đem ra bàn soạn
2. Nhắc nhở những sự vật chưa có
3. Giúp đỡ những sự vật không lợi ích
4. Nói ra điều không đáng nhờ cậy

3. Khi ta có nạn mới chịu giúp bạn
4. Kết bạn vì thấy lợi cho ta

Bốn cách dẫn dụ hư hại:
1. Rủ đi uống rượu
2. Rủ đi chơi đêm
3. Đốc sự nhiễm đắm, chơi bời
4. Rủ ren đi cờ bạc

Tứ ác hữu:
1. Bạn dã trá
2. Bạn môi miếng
3. Bạn a dua
4. Bạn đốc xúi hư hại

Tiểu nhân với miệng lưỡi
Chứa chấp điều bất hạnh
Do vì bất hạnh ấy
Không tìm được an lạc
Nhỏ nhen không đáng kể
Là loại bất hạnh này
Bất hạnh do cờ bạc
Phá hoại các tài sản
Lớn hơn, lớn hơn nhiều
Là loại bất hạnh này
Cho tất cả mọi người
Và cả với riêng mình
Những ai với ác ý
Đối với bậc Thiện Thệ
Trải qua một trăm ngàn
Thời Nirabbudā
Và cộng ba mươi sáu
Với năm Abbudā
Bị sanh vào địa ngục
Trong suốt thời gian ấy
Nếu nhiếc mắng bậc Thánh
Với lời, ý, nguyện ác.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Tiểu Nhân:*Paṇḍitādhammā* - Tất cả Pháp làm thành (ra) Quân Tử.

Khi 2 loại pháp thực tính Tàm và Úy làm hướng đạo cho pháp câu sanh là đại thiện, thiện đáo đại, thiện siêu thế cùng 38 sở hữu hợp thì trạng thái sẽ đào tạo pháp thành ra Quân tử vì ý nghĩa của hai pháp này là có sự ghê sợ và hổ thẹn với tội lỗi nên tạo ra người ngay thẳng, chánh trực, thiện lành do thân không làm ác nghiệp, khẩu không làm ác nghiệp và ý cũng chẳng làm ác nghiệp. Theo Tăng chi bộ kinh, phẩm Người tiểu nhân, Phật Ngài có trình bày pháp đối lập, thì pháp đối lập ấy là Pháp thành ra Quân tử nên chúng ta phải hiểu nghĩa ngược lại của đoạn pháp trên như sau:

1. Người có phạm tội và nhận ra mình có phạm tội.
2. Người chấp nhận người khác như pháp tự phát lộ tội của mình.

Ở đoạn tiếp theo, Đức Thế Tôn Ngài dạy tiếp như vầy:

- Người không độc ác với tâm đầy mát mẻ.
- Người có sự tin với chánh kiến.
- Người nêu rõ Như Lai có nói, có thuyết và cho Như Lai có nói, có thuyết.
- Người nêu rõ Như Lai không nói, không thuyết thì cho Như Lai không nói, không thuyết
- Người có hành động không che đậy.
- Người có hành vi chánh kiến.
- Người không theo ác giới v.v…

Ở một đoạn pháp khác, Đức Phật Ngài có chỉ dạy thêm như vầy*: "Phàm người quân tử phát sanh sự không sợ hãi, từ sự không sợ hãi ấy khởi lên ắt phải phát sanh từ những sự không nguy hiểm, phát sanh từ những phước lành. Pháp thành ra Quân tử cũng với nghĩa thân không làm ác, miệng không nói ác, ý không nghĩ ác. Người Quân tử không phạm tội thấy là không phạm, phạm tội sau khi thấy là có phạm tội và có pháp chừa cải… Hay là, thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện. Thân làm không có não hại, miệng nói không có não hại, ý nghĩ không có não hại. Người quân tử khéo léo, là bậc chân nhân, tự mình xử sự có nền tảng pháp tốt, vững chắc, không bị thương tích, không phạm tội, được người trí khen ngợi và tạo nên nhiều điều phước thiện. Do thành tựu pháp quân tử ấy, do ngăn trừ ba cấu uế, không bị quăng vào địa ngục. Từ nhân ác giới và cấu uế của ác pháp được ngăn trừ, tật đố và cấu uế của tật đố đó được ngăn trừ, xan tham và cấu uế của xan tham được ngăn trừ, như vậy sanh vào cõi lành tương xứng".*

Những pháp vừa trình bày trên từ sự hướng đạo của 2 pháp thực tính tốt là Tàm và Úy dẫn dắt cho căn vô tham sanh, căn vô sân khởi và căn vô si hiện bày, nên những pháp này gọi là Thành ra quân tử vậy.

Pháp thành ra Quân tử có tính chất dẫn dắt, tiến hóa đến trạng thái như vầy: "Khi ta đang quán những pháp ấy pháp bất thiện mà chưa sanh cũng sẽ không sanh và pháp bất thiện đã sanh cũng sẽ trừ đặng. Hay là, khi ta quán những pháp ấy, pháp thiện mà chưa sanh cũng sẽ sanh và pháp thiện đã sanh cũng hiện hành đặng sự tột bậc, đặng sự quảng đại, đặng sự tiến hóa, sự đầy đủ bằng trí tuệ hay thái độ hiểu rõ… sự vô si, sự trạch pháp và chánh kiến trong điều đó."

Những ai đối với dục
Hạng người biết chế ngự
Là loại người học pháp
Tôn trọng điều pháp thiện
Họ đi không bị dẫn
Bởi dục, sân, sợ hãi
Trong sạch giữa hội chúng
Bậc ấy gọi như vậy
Như vậy, họ được gọi
Pháp quân tử hiểu biết
Do thế, bậc quân tử
Các bậc đáng tán thán
Họ trú vào thiện pháp
Họ không làm điều ác
Họ đi không bị dẫn
Bởi dục, sân, sợ hãi
Thực tính quả tốt lành
Họ gọi là quân tử
Như vậy, họ được gọi
Pháp quân tử hiểu biết.

NHỊ ĐỀ THỨ 4: NHỊ ĐỀ HẮC

(KAṆHADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Kaṇhādhammā - Tất cả Pháp Hắc.*
- *Câu 2: Sukkhādhammā - Tất cả Pháp Bạch.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 839 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Hắc và Tất cả Pháp Bạch*(Kaṇhādhammā, Sukkhādhammā).* Gọi là Nhị Đề Hắc, như sau:

* *Tất cả pháp hắc trong khi có ra sao?*

Vô tàm và vô úy. Những chơn tướng nầy gọi là tất cả pháp hắc (kaṇhā dhammā).

Tất cả pháp bất thiện sắp về pháp hắc (kaṇhā dhammā).

* *Tất cả pháp bạch trong khi có ra sao?*

Tàm và úy. Những chơn tướng nầy gọi là tất cả pháp bạch (sukkhā dhammā).

Tất cả pháp thiện sắp về pháp bạch (sukkhā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Hắc: sắc đen, tối tăm, đen kịt. Ở đây chỉ cho pháp xấu, mang tính chất tội lỗi…
- Bạch: sắc trắng; sạch sẽ; sáng, minh bạch, rõ ràng. Ở đây chỉ cho pháp tốt lành, yên tịnh, trong sáng…

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Hắc *(Kaṇhaduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Hắc và Tất cả Pháp Bạch.

1. Tất cả Pháp Hắc*(Kaṇhādhammā)*: là trình bày những trạng thái có bản chất đen tối, mờ ám, mịt mù mà cũng từ nền tảng Vô tàm và Vô úy câu kéo pháp câu sanh tham, sân và si trở thành hắc pháp.
2. Tất cả Pháp Bạch*(Sukkhādhammā)*: nghĩa là những trạng thái có bản chất trong sáng, tinh khiết và thuần nhã tốt đẹp. Đây chỉ cho sự hướng đạo của Tàm và Úy câu kéo thiện hiệp thế, thiện siêu thế và sở hữu hợp phát sanh.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Chi pháp trong Nhị Đề này trùng với chi pháp Nhị Đề thứ 3 (Nhị Đề Tiểu Nhân):

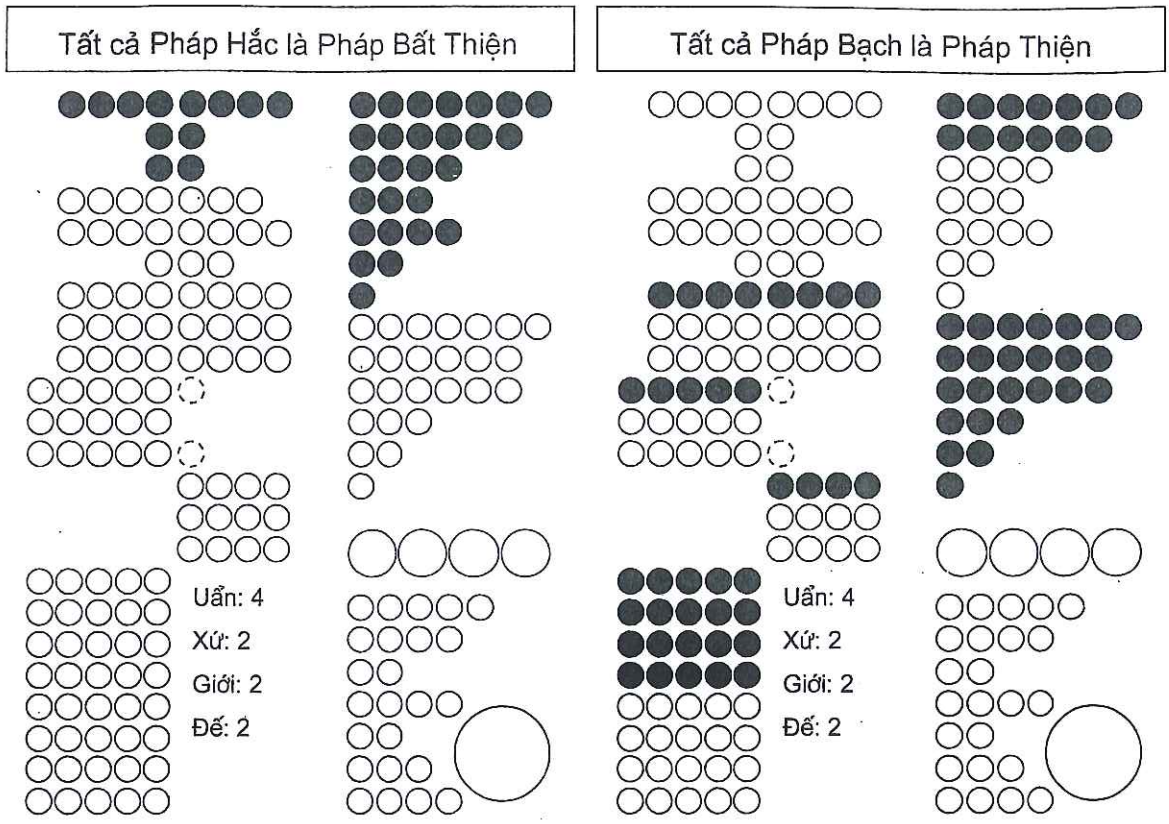

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Hắc:*Kaṇhādhammā* - Tất cả Pháp Hắc.

Cũng từ pháp thực tính Vô tàm và Vô úy câu sanh với tâm bất thiện, nhưng ở đây Đức Phật Ngài nói về khía cạnh dẫn dụ bất thiện ấy là trạng thái đen tối trong sự ngâm chìm của dục, hữu, tà kiến và vô minh lậu. Cũng như đề kế trên, Vô tàm và Vô úy có sức dẫn dắt công phá các pháp bất thiện một cách mãnh liệt nên khi chúng sanh tạo tác, thể hiện hành vi tợ như trong bóng đêm đen tối mà không nhận ra được, qua các phần như: Thức căn tham, thức căn sân và thức căn si được phân chia theo câu hành hỷ, câu hành xả, câu hành ưu, tương ưng kiến, tương ưng khuể, tương ưng hoài nghi, tương ưng điệu cửvà bất tương ưng, hữu dẫn và vô dẫn.

1. Thức căn tham: là thức từ căn tham mà sanh, thức ấy gọi là tâm tham. Hay gọi tâm tham có từ nền tảng là căn tham câu sanh, mà khi hiện bày thể hiện qua 8 loại:

- Thức câu hành hỷ tương ưng kiến vô dẫn: đây là hành vi mà khi nào người tạo tác khởi sanh dính mắc trong dục lạc, có nhiễm cảnh, có thương yêu, có trìu mến mà song hành với hỷ, đồng thời không nhận ra được bản chất đen tối của pháp đang sanh với ý nghĩ lệch lạc, lại phát khởi nhanh chóng không bị trợ từ tha nhân hay tự thân. Hay là, tham một cách rất ưa thích, vui mừng (câu hành hỷ), với sự chấp sai (tương ưng kiến) và không có phần trợ giúp (vô dẫn).

- Thức câu hành hỷ tương ưng kiến hữu dẫn: cách phát sanh cũng giống như thức câu hành hỷ tương ưng kiến vô dẫn, chỉ khác là có sự trợ giúp tức là trợ từ thân, khẩu, ý của người và thân, khẩu, ý của ta.
- Thức câu hành hỷ bất tương ưng kiến vô dẫn: cách phát sanh cũng giống như thức câu hành hỷ tương ưng kiến vô dẫn, chỉ khác là không tương ưng với tà kiến, nghĩa là chỉ có tính chất phô bày, phách lối...
- Thức câu hành hỷ bất tương ưng kiến hữu dẫn: cách phát sanh cũng giống như thức câu hành hỷ bất tương ưng kiến vô dẫn, chỉ khác là có sự trợ giúp.
- Thức câu hành xả tương ưng kiến vô dẫn: đây là hành vi mà khi nào người tạo tác khởi sanh dính mắc trong dục lạc, có nhiễm cảnh, có thương yêu, trìu mến mà song hành với xả (bình thường, thản nhiên), đồng thời không nhận ra được bản chất đen tối của pháp đang sanh với ý nghĩ lệch lạc, lại phát khởi do được trợ từ tha nhân hay tự thân. Hay là, tham một cách rất bình thường (câu hành xả), với sự chấp sai (tương ưng kiến) và không có sự trợ giúp (vô dẫn).
- Thức câu hành xả tương ưng kiến hữu dẫn: cách phát sanh cũng giống như thức câu hành xả tương ưng kiến vô dẫn, chỉ khác là có sự trợ giúp.
- Thức câu hành xả bất tương ưng kiến vô dẫn: cách phát sanh cũng giống như thức câu hành xả tương ưng kiến vô dẫn, chỉ khác là không tương ưng với tà kiến.
- Thức câu hành xả bất tương ưng kiến hữu dẫn: cách phát sanh cũng giống như thức câu hành xả bất tương ưng kiến vô dẫn, chỉ khác là có sự trợ giúp.

2. Thức căn sân: tức thức từ căn sân, thức ấy gọi là tâm sân, nên biết sự phát sanh 2 trường hợp sân này, lúc ấy với sự diễn tiến mạnh, vừa, yếu trong nghiệp sát sanh. Hay gọi tâm sân có từ nền tảng là căn sân câu sanh, mà khi hiện bày thể hiện qua 2 loại là:
- Thức câu hành ưu tương ưng khuể vô dẫn: đây là trạng thái tâm câu hành với sự buồn phiền, sầu não, bi ai và trong lúc sanh có hòa trộn với sân (vì khuể có tên khác là sân). Trong lúc sân ấy sanh thì trạng thái phát khởi nhanh chóng, không cần trợ (vô dẫn).
- Thức câu hành ưu tương ưng khuể hữu dẫn: cách phát sanh cũng giống như thức câu hành ưu tương ưng khuể vô dẫn, chỉ khác là có sự trợ giúp.

3. Thức căn si: là thức từ căn si mà sanh hay vì có sở hữu si làm căn gốc rễ nên thức ấy gọi là tâm si. Cũng nên hiểu sự diễn tiến của 2 loại thức này là diễn tiến không quyết định và phóng túng, điệu cử, vì si là tối tăm, mờ ám, không biết những điều đáng biết, không nhận ra sự tiến hóa, chân chánh, cao siêu và giải thoát. Hay gọi tâm si có từ nền tảng là căn si câu sanh, mà khi hiện bày thể hiện qua 2 loại:

- Thức câu hành xả tương ưng hoài nghi: là trường hợp khi phát sanh, trạng thái tâm hiện bày từ nguyên do tác ý không khéo, bị ngâm chìm, tức pháp lậu làm nền tảng, có hòa trộn với tính chất nghi nan, nghi hoặc, nghi chuyên trong tư cách bình thản, thản nhiên.
- Thức câu hành xả tương ưng điệu cử: đây là trường hợp khi phát sanh, trạng thái tâm hiện bày từ nguyên do tác ý không khéo, bị ngâm chìm, tức pháp lậu làm nền tảng, có hòa trộn với tính chất tán loạn lao chao.

Pháp đen là những trạng thái bất kiến, bất tri, cách suy nghĩ không biết rõ, cách mê man... Nay đơn cử một số pháp về pháp đen (tam bất thiện căn)...

- Tam bất thiện tưởng: dục tưởng, sân độc tưởng và thương hại tưởng.Trong ba tưởng ấy:
  1. Dục tưởng: là sự nhớ, cách nhớ, thái độ nhớ liên quan với dục.
  2. Sân độc tưởng: là cách nhớ, sự nhớ, thái độ nhớ liên quan với sân độc.
  3. Thương hại tưởng: là sự nhớ, cách nhớ, thái độ nhớ liên quan với lối ép uổng.
- Tam bất thiện giới: là dục giới, sân độc giới, thương hại giới.Trong tam bất thiện giới *(dhātu)* đó mà:
  1. Dục giới: là dục tầm sắp thành dục giới *(kāmadhātu)*
  2. Sân độc giới:là sân độc tầm sắp thành sân độc giới *(byāpādadhātu)*
  3. Thương hại giới: làthương hại tầm sắp thành thương hại giới *(vihimsādhātu).*

Trong tam tầm ấy mà:

- Dục tầm:là sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi,... nghĩ ngợi sai ngoa liên quan với dục.
- Sân độc tầm:là sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi,... nghĩ ngợi sai chạy liên hệ với sự sân độc.
- Thương hại tầm*(vihimsāvitakko):* là sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi, cách nghĩ ngợi sai chạy liên hệ với sự ép uổng.

- Tam tỷ (so sánh): là sự so sánh ta hơn người khác, so sánh ta bằng người khác, so sánh ta thua người khác.
- Tam hỏa: là lửa ái, lửa sân và lửa si.
- Ngũ tâm thối hóa: ngũ tâm thối hóa như là người vẫn sai kỵ, nghi ngờ, không quyết tin, không tín ngưỡng với Đức Phật; vẫn sai kỵ nghi ngờ không quyết tin, không tín ngưỡng với Giáo pháp; vẫn sai kỵ nghi ngờ, không quyết tin, không tín ngưỡng với Tăng; vẫn sai kỵ nghi ngờ, không quyết tín, không tín ngưỡng với điều học. Hay là đối với các bạn phạm hạnh hay hờn giận, không ưa thích, có tâm đả kích, cường ngạnh, cố chấp.
- Ngũ quá bất nhẫn: là nhiều người không thích, có oan trái, có tội lỗi nhiều, chết mê loạn và sau khi chết sa vào đường ác như khổ thú, khổ hình và Địa ngục. Những thế gọi là ngũ quá bất nhẫn *(Akkhantiyā Ādīnavā).*

Như vậy, pháp hắc là những trạng thái đem lại sự hằng thúc tâm, sự áp bức của phiền não... nên làm cho những pháp câu sanh chung mang tính chất đen tối, chất chứa những pháp ngủ ngầm tạo sự sanh tử luân hồi nhiều đời, lắm kiếp.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Hắc: *Sukkhādhammā* - Tất cả Pháp Bạch.

Pháp bạch là chỉ cho những pháp tốt, pháp bạch là trắng, yên tịnh với những trạng thái làm cho pháp câu sanh trở nên khôn khéo, không bệnh hoạn, không có lỗi... mà từ sự hướng đạo của hai pháp bản chất là tàm và úy, như trong Bộ Nhân chế định (Puggalapaññatti), Phật Ngài có dạy như vầy:

"Người hữu tàm ra sao? Điều kiện hữu tàm như thế nào? Thẹn với pháp thành tội ác, như thế gọi là tàm, người có sự hổ thẹn gọi là người hữu tàm.

Người hữu úy ra sao? Điều kiện hữu úy như thế nào? Pháp nào mà ghê sợ sự vật đáng ghê sợ bằng lối phải đến tội ác, ghê sợ như thế gọi là điều kiện úy. Nếu ai bỏ được sự ghê sợ như thế gọi là người hữu úy."

Khi trạng thái pháp bạch phát huy đến sự thành tựu tột thì trở thành Tề toàn, tức là người tiến hành. Bậc tề toàn là bậc hoàn chỉnh, đầy đủ, ở đây chỉ cho sự hội đủ đức và hạnh, trí và minh. Người tiến hành gọi là bậc tề toàn vì hoàn tất bốn đạo, còn bậc tề toàn trong bốn quả gọi là Người đang ở trong Quả.

Pháp bạch là pháp tinh khiết trong sáng, tợ như người hội hiệp, gặp gỡ và gần gũi... mà Phật đã dạy trong Bộ Nhân chế định như sau:

"Có người trong đời này thành người giới đồng, luôn cả tịnh tuệ. Thấy rõ người như thế nên hội hiệp, tìm kiếm và gần gũi. Điều ấy tại sao? Bởi vì giới hạnh chư hiền triết đến bực giới đồng sẽ có cho chúng ta luôn nết hạnh đó sẽ thành cho chúng ta và nết hạnh đó sẽ hiện hành đến chúng ấy (tức là không nóng nảy). Bài kinh Chú tịnh lự của các hàng triết sĩ là hạnh đầy đủ tịnh tuệ sẽ có đến chúng ta. Những kinh Chú tịnh lự ấy thành tựu sự an vui đến chúng ta và kinh chú ấy sẽ hiện hành cho chúng ta (sau này không nóng nảy). Kinh Chú Tuệ của chư hiền triết hạng đầy đủ tuệ sẽ đến chúng ta, mà kinh chú tuệ đó sẽ thành sự an lạc cho tất cả chúng ta và lời chú nguyện ấy sẽ hiện hành đến chúng ta (tức là sẽ không nóng nảy), người đang hiện bày như thế đáng hội hiệp, gặp gỡ, gần gũi.

Có người trong đời này là người giới tột, tịnh tuệ thấy rõ hiện tại, đáng cung kỉnh cúng dường, hội hiệp, gặp gỡ, gần gũi. Điều ấy tại sao? Bởi vì chúng ta sẽ đặng trau dồi những giới chưa đầy đủ đặng đầy đủ. Hoặc chúng ta sẽ trì phần giới đầy đủ luôn tuệ nơi các chỗ. Ta sẽ trau dồi phần tịnh chưa đầy đủ cho đầy đủ. Hoặc ta thọ trì tịnh chỗ đầy giới, tuệ theo mọi nơi. Chúng ta sẽ đặng trau dồi phần trí tuệ chưa đầy đủ đặng đầy đủ. Hoặc chúng ta thọ trì những trí tuệ đầy đủ cho đặng phổ cập. Bởi vậy, người thấy rõ như thế mới đáng cung kỉnh, cúng dâng, hội hiệp, gặp gỡ và gần gũi"

Vì bản chất pháp của Pháp bạch là tất cả pháp thiện, bao gồm đại thiện, thiện sắc giới, thiện vô sắc và thiện siêu thế. Những pháp này khi sanh ra, phát khởi tạo nên những điều tốt đẹp như Thập phúc hành tông, thập thiện... luôn đến sự tu tiến Thiền, thông, đạo quả siêu thế nên được gọi theo sự việc ấy là pháp trắng, ám chỉ sự thuần khiết một cách thanh lương và vô nhiễm.

NHỊ ĐỀ THỨ 5: NHỊ ĐỀ VIÊM

(TAPANIYADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Tapaniyādhammā - Tất cả Pháp Viêm.*
- *Câu 2: Atapaniyādhammā - Tất cả Pháp Phi Viêm.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 840 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Viêmvà Tất cả Pháp Phi Viêm*(Tapaniyādhammā, Atapaniyādhammā).* Gọi là Nhị Đề Viêm, như sau:

* *Tất cả pháp viêm trong khi có ra sao?*

Thân ác, khẩu ác, ý ác. Những chơn tướng nầy gọi là pháp viêm (tapaniyā dhammā).

Tất cả pháp bất thiện sắp về pháp viêm (tapaniyā dhammā).

* *Tất cả pháp vô viêm trong khi có ra sao?*

Thân thiện, khẩu thiện, ý thiện. Những chơn tướng nầy gọi là tất cả pháp vô viêm (atapaniyā dhammā).

Tất cả pháp thiện sắp về pháp vô viêm (atapaniyā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Viêm: nóng; bốc cháy, ngọn lửa.
- Ác: xấu; hung dữ; độc.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Viêm*(Tapaniyaduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Viêmvà Tất cả Pháp Phi Viêm.

1. Tất cả Pháp Viêm*(Tapaniyādhammā)*: là những trạng thái có tính chất thiêu đốt, cháy nóng, hay làm tàn rụi những pháp câu sanh chung về nhiều khía cạnh như nhiễm, đốt cháy, mờ mịt. Vì tâm bất thiện trên khía cạnh là viêm tức làm cho pháp câu sanh chung, khi sanh lên tợ như sự tàn phá, sự hoang vu, sự kiến tận như khu rừng bị bốc cháy, như ngôi nhà bị hỏa thiêu, cho nên những pháp nào làm cho cháy nóng, thiêu đốt thì những pháp ấy gọi là pháp viêm.
2. Tất cả Pháp Phi Viêm*(Atapaniyādhammā)*: khi những trạng thái không có cách thể hiện nóng chảy, đốt thiêu, cháy nóng thì những pháp đó gọi là pháp phi viêm. Vì pháp phi viêm đối lập với pháp viêm do tính chất vô nhiễm, thanh lương, bất si, nên làm cho pháp câu sanh trở nên yên tịnh, tốt đẹp.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Chi pháp trong Nhị Đề này trùng với chi pháp Nhị Đề thứ 3 (Nhị Đề Tiểu Nhân).

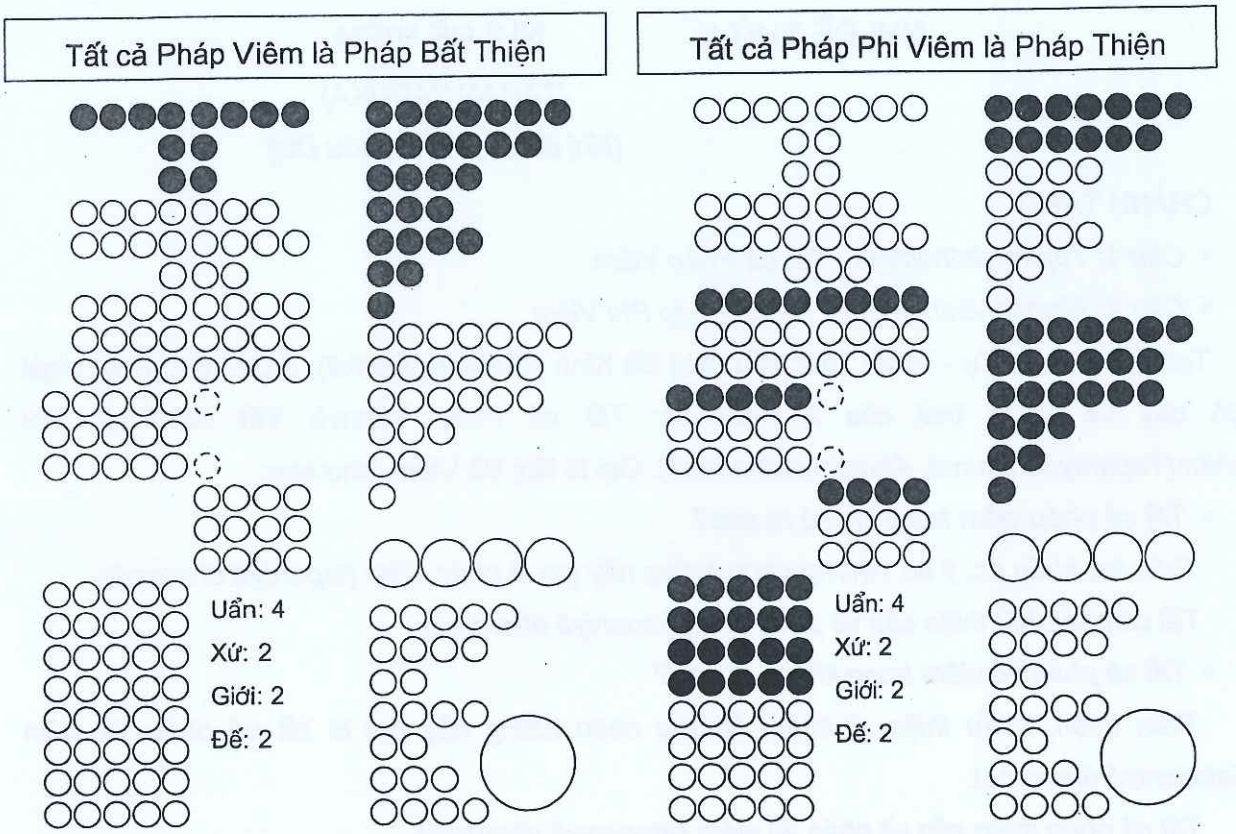

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Viêm: *Tapaniyādhammā* - Tất cả Pháp Viêm.

Tất cả pháp viêm là cách thể hiện tam ác, như là thân ác, khẩu ác và ý ác.

- Thân ác là sự sát sanh, sự trộm cắp, sự tà dâm (*Kāyaduccarita*). Thân ác cũng là thân nghiệp phần bất thiện.
- Khẩu ác là vọng ngôn, ỷ ngữ, lưỡng thiệt và ác khẩu (*Vacīduccarita*). Khẩu ác cũng là khẩu nghiệp phần bất thiện.
- Ý ác là tham ác, sân độc và tà kiến ác (*Nanoduccarita*). Ý ác cũng là ý nghiệp phần bất thiện.

Pháp viêm thường biểu lộ người có tính cách đê hèn như là: người trong đời này phá giới, có cách nhơ bẩn mà y lân cận, cần dùng gặp gỡ, gần gũi, khắng khít với người phá giới; có những cách ô trược lạ thường.

Người có pháp viêm thường phát sanh là người thường cột tham, cột sân và cột si, trở thành người xảo quyệt. Xảo quyệt là cách thể hiện người trong đời này thân làm ác, khẩu làm ác, ý làm ác do che đậy ác đó mới lập chi ô uế, muốn đừng cho ai biết mình, tính đừng cho ai biết mình, nói đừng cho ai biết mình, thân cố gắng làm cho đừng ai biết mình; có sự xảo quyệt, cách xảo quyệt, thái độ xảo quyệt, sự bày bố, sự gạt gẫm, sự phản phúc, sự gian mưu, sự làm cho mê hoặc, sự kết cấu, sự che ngăn sự sáng, sự khuất lấp, cách không làm

cho dễ hiểu, cách không làm cho sẽ bày, cách che đậy hạnh ô trượt, thấy hiện đại gọi là điều kiện xảo quyệt. Xảo quyệt này ai không chừa bỏ đặng gọi là người xảo quyệt.

Khi pháp viêm phát khởi, do trước đó không có sự kềm thúc nên thể hiện như là: "Có người trong đời này ưa nói dối vào nơi nhóm họp đến chốn đông người vào ngay thân tộc, đến nơi quan quyền hoặc đến giữa hoàng tộc bị họ bắt tra, bị họ lấy cớ gạn hỏi như vầy: Này nam tử, ông hiểu như thế nào nên nói như thế ấy, người đó không biết mà nói tôi biết, hoặc biết mà nói không biết, cho đến không thấy nói thấy, hoặc thấy nói không thấy, thành người nói láo. Biết rằng láo như vầy do tại ta hay người khác, hoặc do gặp của chút đỉnh. Như thế gọi là người nói ra như phẩn".

Hoặc pháp viêm là tạo ra người có pháp tội, Phật có dạy về điều này trong Bộ Nhân chế định câu 106 trang 87: "Có người trong đời này là kẻ sát sanh... trộm cướp...tà kiến ác... nhận thấy trật ra ngoài đường lối pháp (giáo chỉ). Như thế gọi là người có pháp tội lỗi. Người có pháp tội lỗi quá tội lỗi ra sao? Có người trong đời này tự sát sanh và dạy người khác sát sanh. Tự trộm cướp và dạy người khác trộm cướp. Tự tà kiến ác và dạy người khác tà kiến ác. Như thế gọi là người có pháp tội lỗi quá tội lỗi."

Người tội lỗi: người trong đời này có thân nghiệp hiệp theo tội lỗi, khẩu nghiệp hiệp theo tội lỗi, ý nghiệp hiệp theo tội lỗi. Như thế gọi là người tội lỗi.

Người đa tội lỗi:người trong đời này có thân nghiệp hiệp theo nhiều tội lỗi, khẩu nghiệp hiệp theo nhiều tội lỗi và ý nghiệp hiệp theo nhiều tội lỗi. Như thế gọi là người đa tội lỗi (puggalo sāvajjabahulo).

Như vậy, pháp Viêm là pháp có tính chất nóng, thiêu đốt, đốt cháy, thiêu rụi mà thể hiện qua thân ác, khẩu ác và ý ác. Sự thể hiện có nhiều thứ nhiều loại như những phần đã đề cập ở trên về pháp này.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Viêm:*Atapaniyādhammā* - Tất cả Pháp Phi Viêm.

Đây là pháp đối trị với pháp viêm như là mát mẻ đối trị với nóng nảy, pháp nhẫn nại đối trị với pháp cháy nóng v.v...

Tất cả pháp phi viêm là cách thể hiện tam thiện, như là thân nghiệp thiện, khẩu nghiệp thiện và ý nghiệp thiện.

- Thân nghiệp thiện là thân không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm.
- Khẩu nghiệp thiện là không nói dối, không nói vọng ngôn, không nói ỷ ngữ, không nói lưỡng thiệt và không nói ác ngữ.
- Ý nghiệp thiện là không tham ác, không sân độc và không tà kiến ác.

Pháp phi viêm là người biểu lộ pháp quân tử như là: người trong đời này không phá giới, có cách cao thượng mà y lân cận, cần dùng gặp gỡ, gần gũi, khắng khít với người có giới, có những cách lìa ô trược lạ thường.

Người phi viêm là người có phẩm cách tinh lương, nghĩa là người trong đời này đối với bậc có giới đức luôn luôn pháp thiện hảo.

Người có pháp phi viêm thường phát sanh là người không cột tham (ly tham), không cột sân (ly sân) và không cột si (ly si), trở thành người không xảo quyệt. Ý nghĩa đoạn pháp này được Đức Phật Ngài dạy trong Bộ Nhân chế định như sau:

"Điều kiện xảo quyệt như thế nào? Có người trong đời này hành động ác bằng thân, bằng khẩu, bằng ý vì muốn sẽ che đậy những sự ác đó mới móng ý ô trược, muốn đừng cho ai biết ta, nói đừng cho ai biết ta, cố gắng bằng thân làm cho đừng ai biết, xảo quyệt, cách xảo quyệt, cách hiện bày sự gạt gẫm, sự tráo trở, sự khía cạnh, cách làm cho mê hoặc, lầm lộn, sự giao kiết, sự che đậy, sự khuất, sự khuất lấp, làm cho không dễ biết, cách làm cho không bày rõ, cách che đậy, khuất lấp, thái độ nhơ bẩn hiện bày như thế nào, đó gọi là điều kiện xảo quyệt, ai chừa bỏ xảo quyệt, như thế gọi là người không xảo quyệt."

Khi pháp phi viêm phát khởi, do trước đó có sự kềm thúc nên thể hiện như là:

"Có người trong đời chừa bỏ vọng ngữ, dứt tuyệt xa lìa vọng ngữ, dù đến chốn đông người vào nơi đại chúng, đến tại thân tộc, đến giữa quan quyền hoặc vào nơi hoàng tộc bị họ lấy cớ gạn hỏi như vầy: Này hiền giả, ông biết cách nào nên nói cách ấy. Vị đó nếu không biết nói không biết, nếu biết nói biết, không thấy nói không thấy, thấy nói thấy; không thành người nói láo mà người ta biết mình nói láo với duyên khởi tại ta hay tại người khác, hoặc vì thấy của chút đỉnh. Như thế gọi là người nóinhư bông.Người nói như mật ra sao? Có người trong đời này những lời nói đều không sai lỗi, suông tai, để vào tâm ưa thích, thành cách mến của người quê hương, rất nhiều người ưa thích. Như thế gọi là người nói như mật".

Hoặc pháp phi viêm là tạo ra người có pháp lương thiện, Phật có dạy về điều này trong Bộ Nhân chế định, câu 106, trang 87: "Có người trong đời này là bực tránh xa sự sát sanh, xa lìa trộm cướp...có chánh kiến, nhận thấy đúng theo đường lối pháp (giáo chỉ). Như thế gọi là người có pháp lương thiện *(puggala kalyāṇadhamma).*

Người có pháp lương thiện hơn lương thiện ra sao? Có người trong đời này tự xa lìa sự sát sanh và dạy người khác chừa bỏ sự sát sanh....Tự mình đặng chánh kiến và dạy người khác cho đặng chánh kiến. Như thế gọi là người có pháp lương thiện hơn lương thiện (puggala kalyāṇadhammena kalyāṇadhammataro)".

Người ít tội lỗi:người trong đời này có thân nghiệp ít hiệp theo tội lỗi, khẩu nghiệp ít hiệp theo tội lỗi và ý nghiệp ít hiệp theo tội lỗi. Như thế gọi là người ít tội lỗi *(puggala appasāvajja).*

Người không tội lỗi: người trong đời này là bực có thân nghiệp không hiệp theo tội lỗi, khẩu nghiệp không hiệp theo tội lỗi và ý nghiệp cũng không hiệp theo tội lỗi. Như thế gọi là người không tội lỗi *(puggala anavajja).*

Như vậy, pháp phi Viêm là pháp có tính chất mát mẻ, không thiêu đốt, không đốt cháy, không thiêu rụi mà thể hiện qua thân nghiệp thiện, khẩu nghiệp thiện và ý nghiệp thiện. Sự thể hiện có nhiều thứ nhiều loại như những phần đã đề cập ở trên về pháp phi viêm này.

NHỊ ĐỀ THỨ 6: NHỊ ĐỀ (NGUYÊN NHÂN) THÀNH RA DANH NGÔN

(ADHIVACANADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Adhivacanādhammā - Tất cả Pháp thành ra Danh Ngôn.*
- *Câu 2: Adhivacanapathādhammā - Tất cả Pháp Nguyên Nhân Danh Ngôn.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 841 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành ra Danh Ngôn và Tất cả Pháp Nguyên Nhân Danh Ngôn *(Adhivacanādhammā, Adhivacanapathādhammā).* Gọi là Nhị Đề Thành Ra Danh Ngôn, như sau:

* *Tất cả pháp chơn tướng thành ra danh ra sao?*

Nhắc việc đồn đãi, xưng danh, định đặt, ngôn ngữ, danh, bí danh, tên đặt, tên xưng, đích danh, gọi tên. Những chơn tướng nầy gọi là tất cả pháp chơn tướng thành ra danh (adhivacanā dhammā).

* *Tất cả pháp chơn tướng nhân trình bày ra danh như thế nào?*

Tất cả pháp gọi là pháp chơn tướng nhân trình bày ra danh (adhivacanapathā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Thành ra:nên; thành tựu; chân thật
- Danh ngôn: lời nói minh chính, mọi người đều phục. Ở đây chỉ cho cách phát ra lời, cách nói chuyện…
- Nguyên nhân:cái cớ do đó sinh ra một kết quả gì; điều kiện, nguyên do để phát sanh sự việc hay sự vật.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Thành Ra Danh Ngôn *(Adhivacanaduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành ra Danh Ngôn và Tất cả Pháp Nguyên nhân danh ngôn.

1. Tất cả Pháp thành ra Danh Ngôn*(Adhivacanādhammā)*: nghĩa là những trạng thái làm ra tên gọi, cách nói mà do hai pháp thực tính là sắc cảnh thinh và sắc khẩu biểu tri. Đây cũng gọi là Ước định thành danh nhất thiết pháp.
2. Tất cả Pháp Nguyên Nhân Danh Ngôn*(Adhivacanapathādhammā)*: là khi miệng nói năng biểu lộ thành ý nghĩa thì phải nhờ vào tâm tạo, pháp câu sanh (sở hữu tâm) và sắc pháp đã trừ khẩu biểu tri cùng Níp Bàn. Vìnhững pháp này - tâm, sở hữu, sắc pháp và Níp Bàn là nguyên nhân giúp trợ thành ra nguyên nhân danh ngôn.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp thành ra Danh Ngôn là Thinh và Ngữ Biểu. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Sắc uẩn là Sắc Thinh và Ngữ Biểu

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Thinh xứlà sắc cảnh Thinh
2. Pháp xứlà Sắc Ngữ Biểu (Sắc tế)

– Giới đặng 2 Giới:

1. Thinh Giới là sắc cảnh Thinh
2. Pháp giớilà Sắc Ngữ Biểu (Sắc tế)

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là sắc cảnh Thinh và Sắc Ngữ Biểu

Tất cả Pháp thành ra Danh Ngônlà Thinh và Ngữ Biểu

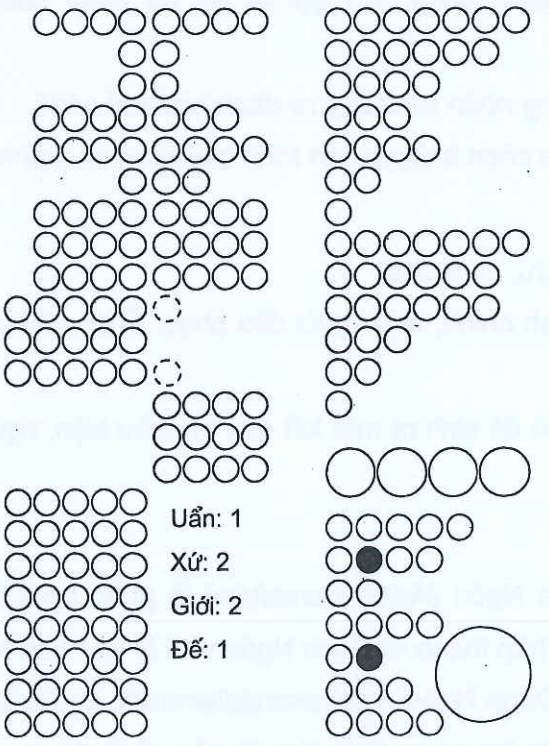

► Câu 2:Tất cả Pháp Nguyên Nhân Danh Ngôn là Tâm, Sở hữu, Sắc Pháp, Níp Bàn vì có Pháp Siêu Lý nên mới đặt tên để ám chỉ. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 5 Uẩn:

1. Sắc Uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp
2. Thọ uẩnlàSH Thọ hợp với Tâm
3. Tưởng uẩnlà SH Tưởng hợp với Tâm
4. Hành uẩnlà50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với Tâm

5. Thức uẩnlàTâm

Ngoại UẩnlàNíp Bàn

– Xứ đặng 12 Xứ:

1. Nhãn Xứlà sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ là sắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ là sắc Thân thanh
6. Sắc xứlàSắc Cảnh Sắc.
7. Thinh xứlà sắc cảnh Thinh
8. Khí xứlà sắc cảnh Khí
9. Vị xứlà sắc cảnh Vị
10. Xúc xứlàsắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Ý Xứ làTâm
12. Pháp xứlà52 SH hợp với Tâm, sắc Tế và Níp Bàn

– Giới đặng 18 Giới:

1. Nhãn Giớilà sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới là sắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới là sắc cảnh Thinh
8. Khí Giới là sắc cảnh Khí
9. Vị Giới là sắc cảnh Vị
10. Xúc Giới là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
12. Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
13. Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
14. Thiệt thức giới là đôi Thiệt thức
15. Thân thức giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức làNgũ Song Thức

16. Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
17. Ý thức giới là 108 tâm (trừ Ngũ song thức và Ý giới)
18. Pháp giới là 52 SH hợp với tâm, sắc Tế và Níp Bàn

– Đế đặng 4 Đế:

1. Khổ đếlàSắc pháp, tâm Hiệp thế và 51 SHH (trừ Tham)
2. Tập đếlàSH Tham
3. Diệt đế là Níp Bàn
4. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại ĐếlàTâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Nguyên Nhân DanhNgônlà Tâm, Sở hữu, Sắc Pháp, Níp Bàn

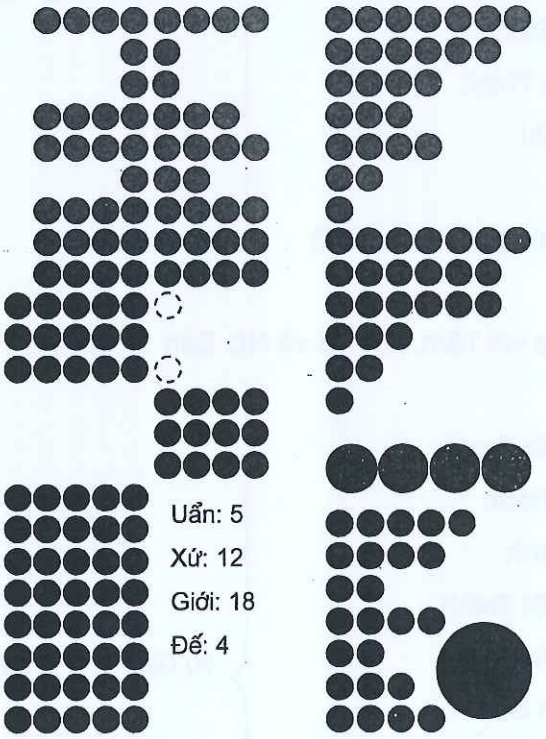

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Thành Ra Danh Ngôn:*Adhivacanādhammā* - Tất cả Pháp thành ra Danh Ngôn.

Đây chỉ cho hai pháp thực tính là sắc thinh và sắc ngữ biểu, vì bản chất của hai thực tính này mới giúp hiển lộ xưng danh, ngôn ngữ… vậy bản chất của hai pháp ấy như thế nào?

"Sắc mà gọi là Thinh hay thinh xứ: Thinh nào nương sắc tứ đại hiển thành thứ không thấy mà đối chiếu đặng, tức là tiếng trống, tiếng vỗ bồng, tiếng ốc thổi, tiếng phi nam, nữ, tiếng ca hát, tiếng nhạc, tiếng đàn, tiếng vỗ tay, tiếng thú kêu, tiếng âm dương chạm, tiếng nước, tiếng nhân loại, tiếng phi nhân. Hay là những tiếng nào khác nương sắc tứ đại hiển thành thứ thấy không đặng mà đối chiếu đặng… Thế vậy, chúng sanh hoặc đã nghe, hoặc đang nghe, hoặc sẽ nghe, hoặc đáng nghe những tiếng nào là thứ thấy không đặng nhưng đối chiếu đặng, đối với nhĩ thành thứ thấy không đặng mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là thinh, cũng gọi là thinh xứ, cũng gọi là thinh giới. Những sắc nầy đều gọi là thinh hay thinh xứ."

"Sắc mà gọi là khẩu biểu tri: Cách nói, cách phát ra lời, cách nói chuyện, cách tường thuật, cách tuyên bố, cách quảng cáo, ngôn ngữ, lời phân biệt của những người có tâm thiện, tâm bất thiện hay là tâm vô ký. Đây gọi là ngữ ngôn, sự trình bày cho biết ý nghĩa, cách trình bày cho biết ý nghĩa, trạng thái trình bày cho biết ý nghĩa bằng ngôn ngữ như thế nào. Những sắc này đều gọi là khẩu biểu tri."

Phân tích hai thực tính pháp này, ta thấy những đặc điểm như sau:

A. Sắc thinh:

Thinh:là nghe, dùng tai để nghe gọi là chữ Thính, như thính Thư -nghe sách; Thám thính - dò la, vâng nghe lời dạy bảo; Thính Tụng, một âm là Thinh... Còn "thinh"dịch từ Phạn Ngữ Pāli *"Sadda"* nghĩa là tiếng động, tiếng, lời nói ... chỉ cho các thứ tiếng - âm thanh.

Cảnh Thinh:dịch từ Phạn Ngữ Pāḷi *là "Saddārammanā"*là các thứ tiếng, các âm thinh tiếp xúc lỗ tai - nhưng chính thức là đối chiếu Nhĩ Vật (tức Nhĩ Thanh Triệt). Hay là sắc cảnh Thinh chỉ bày các thứ tiếng tức Sắc bị nghe. Theo Pāḷi có những Chú giải như sau:

- *Gacchatīti = saddo:* Sắc mà Nhĩ Thức biết gọi là Thinh, Cảnh Thinh.
- *Saddīyati uccāriyatīti = saddo:* Tất cả tiếng (âm thanh) gọi là Thinh.
- *Soyeva ārammaṇanti = saddārammaṇaṃ:* Sắc mà làm cho Nhĩ Thức tiến hóa gọi là Cảnh Thinh, tức sắc cảnh Thinh.
- *Sotaviññāna diṭṭhitaṃ hutvā saddaṃ sunatīti = Sotaṃ:* Chỗ nương của Nhĩ Thức nhờ đặng – nghe đó, tức là Sắc Nhĩ Thanh Triệt.
- *Sadde suyyanti etenāti = Sotaṃ:* Nghe tiếng đặng nhờ Sắc ấy, nên Sắc ấy gọi là Nhĩ, hay Nhĩ Thanh, tức là Sắc Nhĩ Thanh Triệt.
- *Sadde suyyanti etenāti = Sotaṃ:* Tất cả chúng sanh nghe đặng tiếng do nhờ Sắc ấy, nên Sắc ấy gọi là Nhĩ tức là Nhĩ Thanh Triệt.

Sắc Cảnh Thinh:là hành xứ của Nhĩ thức, hay là Nhĩ thức có chỗ dạo là Cảnh Thinh

Tứ ý nghĩa hay Tứ Đặc Tính của sắc cảnh Thinh (Thinh xứ) (*Aṭṭha saddārammaṇo*)

a. Trạng thái: đối chiếu với Nhĩ Thanh Triệt *(sotapatihanana lakkhanaṃ).*

b. Phận sự: làm cảnh cho Nhĩ Thức (*sotaviññaṇassa visaya bhāva rasaṃ*).

c. Thành tựu: thành cảnh cho Nhĩ thức, hay là Vật Thực hoặc chỗ dạo của Nhĩ Thức *(tasseva gocara paccupaṭṭhānaṃ).*

d. Nhân cận: có sắc tứ đại minh *(catumahā bhūtapa padaṭṭhānaṃ)* sanh từ nơi Nghiệp tham ái thinh (muốn nghe).

Như vậy, Sắc nào mà được nêu bày bằng lối âm thanh – thứ tiếng, tức là các Tiếng bị nghe đặng, đây gọi là sắc cảnh Thinh. Hay là cách trong ngần của Tứ Đại Nghiệp mà thâu Tiếng cho Nhĩ Thức nghe, Sắc ấy gọi là Nhĩ Thanh Triệt. Hoặc nói cách khác, Sắc mà trình bày là tiếp xúc lỗ tai (chính thức là đối chiếu Nhĩ Vật – Nhĩ Thanh) đưa đến kết quả - thành

tựu là Hành xứ của chính Nhĩ Thức ấy – như tiếng lớn, tiếng nhỏ, tiếng vừa, tiếng trống, tiếng kèn, tiếng mõ, tiếng nhạc v.v... hoặc làm vật thực cho Nhĩ Thức. Cảnh Thinh là loại thứ Sắc bị nghe hay Sắc mà Nhĩ Thức Biết đặng. Điều không thể thiếu là phải có Sắc Tứ Đại Minh làm nền tảng cần thiết.

B. Sắc khẩu biểu tri:

Khẩu:nghĩa là miệng, mồm ... hay là chỗ phát ra của lời nói, nơi mà ngôn ngữhiện bày...

Khẩu Biểu Tri:tức Sắc Biểu Tri *"Vacīviññattirūpa"* là cách phát khởi, nêu bằng miệng, hay là cách hiện bày phát ra bằng miệng mà làm cho người khác hiểu ý qua lời nói đó, như kêu, gọi, dạ, thưa... Nói về Khẩu Biểu Tri có 2 Cách như sau:

1. Khẩu Biểu Tri Thông Tri*(Bodhanavacīviññatti)*:là miệng phát ra nêu bày có ý nghĩa để tỏ hiểu như là: kêu, dạ v.v... làm cho người nghe đặng biết qua sự tiêu biểu gọi, kêu, la... tức cách biểu lộ lời nói qua cửa miệng có đi kèm, tỏ cho hiểu ý nghĩa.
2. Khẩu Biểu Tri Hành Vi*(Pavattanavacīviññatti):* là miệng nêu bày - hành vi bằng miệng, mà không có trình bày ý nghĩa chi như là ngáp, hoặc nhai v.v...

Ở đây, Sắc Khẩu Biểu Tri *(vacīviññattirūpa)* là miệng phát ra có nêu bày, trình bày, hiện bày ý nghĩa để tỏ hiểu cùng nhau, tức là lấy phần Khẩu Biểu Tri Thông Tri *(Bodhanavacīviññatti).*

Sắc Khẩu Biểu Tri: Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Vacīvikāro vacīviññatti nāma:*nghĩa là cách biểu lộ nêu ra bằng miệng để tỏ hiểu, gọi là Khẩu Biểu Tri (Ngữ Biểu). Và "*Vacīyā viññatti = vacīviññatti:* cách đặc biệt làm cho hiểu ý bằng lối nói, gọi là Khẩu Biểu Tri, hay là Ngữ Biểu Tri, hoặc gọi tắt là Sắc Ngữ Biểu.

Tứ Ý Nghĩa hay Tứ Đặc Tính của Sắc Khẩu Biểu Tri *(Aṭṭha vacīviññattirūpa*):

a. Trạng thái: miệng nêu ý nghĩa, nêu bày hiểu ý *(Viññāpana lakkhaṇāṃ).*
b. Phận sự: Trình bày ý nghĩa bằng miệng, bày nêu ra từ miệng có biểu lộ tỏ hiểu *(Adhippāyapakāsana rasaṃ).*
c. Thành tựu: Phát tiếng thành lời, hoặc miệng nói năng *(Vacīghosahetubhāvāpaccupaṭṭhānaṃ).*
d. Nhân cận: Có chất đất do tâm tạo *(Cittasamuṭṭhāna pathavīdhātu adaṭṭhānaṃ).*

Như vậy,Sắc Khẩu biểu tri hay Sắc Ngữ biểu là cách phát khởi nêu bằng miệng *(Vacīviññattirūpa),* tức là thành cách nói, lời nói mà xuất phát từ nơi cửa miệng (khẩu) mà đặng làm cho người khác hiểu ý nghĩa.

Do đó pháp thành ra danh ngôn là sự kết hợp của 2 thực tính là sắc thinh và sắc khẩu biểu tri, nên ta mới có cách biểu lộ như gọi tên, danh xưng v.v... Nói gọn lại, Tất cả pháp chơn tướng trình bày ra danh thì phải nhờ vào sự trợ giúp của hai pháp thực tính như vừa nêu trên.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Thành Ra Danh Ngôn:*Adhivacanapathādhammā* - Tất cả Pháp Nguyên Nhân Danh Ngôn.

Nghĩa là từ trạng thái tâm, sở hữu, sắc pháp, Níp Bàn vì có pháp siêu lý nên mới đặt tên để ám chỉ. Hay là nguyên nhân danh ngôn là tất cả pháp bản thể (tâm, sở hữu, sắc pháp, Níp Bàn) của nghĩa chế định.

Đây là chỉ những pháp có chơn tướng là nguyên nhân cho sự định đặt mà nương nhờ vào thực tính pháp để thành ra hình thức hay định đặt đồ vật.... Nói một cách khác, từ bản thể siêu lý có những pháp lý cao siêu hơn thường, có những thực tính, thực tướng... mà chế định mà thành ra là nhân của chế định như là:

- Hình thức chế định: chế ra hình thức hay nương theo hình thức mà định đặt tên và cách dùng như: vuông, tròn, dài, ngắn, lớn, nhỏ, vò viên, cắt khuôn, sắt nóng, cục đá, giásách...
- Hiệp thành chế định: hợp nhiều phần thành một cái đặt tên và dùng như: xe phải có nhiều bộ phận mới thành xe và để đi.
- Chúng sanh chế định như 12 hạng người: người khổ, người lạc, người nhị nhân, người tam nhân, người thất lai đạo, người thất lai quả, người nhất lai đạo, người nhất lai quả, người bất lai đạo, người bất lai quả, người vô sanh đạo, người vô sanh quả.
- Phương hướng chế định: hướng đông, hướng tây, hướng nam, hướng bắc, tiền, hậu...
- Thời tiết chế định: xuân, hạ, thu, đông, năm, ngày, tháng, giờ...
- Hư không chế định: hổng, hở, hang, hố...tức là không gian.
- Tiêu biểu chế định là nêu bày ra như: đề mục, cảnh, bảng, dấu hiệu, chữ...

Như vậy, pháp nguyên nhân danh ngôn hay là pháp chơn tướng nhân trình bày ra danh là từ bản thể thực tính pháp mà đặt tên để chỉ bày, ám chỉ.

NHỊ ĐỀ THỨ 7: NHỊ ĐỀ THÀNH RA NGỮ NGÔN

(NIRUTTIDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Niruttidhammā - Tất cả Pháp thành ra Ngữ Ngôn.*
- *Câu 2: Niruttipathādhammā - Tất cả Pháp nguyên nhân Ngữ Ngôn.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 842 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành ra Ngữ Ngônvà Tất cả Pháp nguyên nhân Ngữ Ngôn*(Niruttidhammā, Niruttipathādhammā)*. Gọi là Nhị Đề Thành Ra Ngữ Ngôn, như sau:

* *Tất cả pháp chơn tướng ngữ ngôn ra sao?*

Nhắc việc đồn đãi, xưng danh, định đặt, ngôn ngữ, danh, bí danh, tên đặt, tên xưng, đích danh, gọi tên. Những chơn tướng nầy gọi là chư pháp chơn tướng ngữ ngôn (niruti dhammā).

Tất cả pháp gọi là pháp chơn tướng nhân trình bày ra ngữ ngôn (nirutipathā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Ngữ: nói, nói nhỏ hay đáp ra gọi là ngữ
- Ngôn: tự mình nói ra gọi là ngôn
- Ngữ ngôn: là lời nói, cách nói, xưng danh, ngôn ngữ...

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Thành Ra Ngữ Ngôn*(Niruttiduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành hai trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành ra Ngữ Ngônvà Tất cả Pháp nguyên nhân Ngữ Ngôn.

1. Tất cả Pháp thành ra Ngữ Ngôn(*Niruttidhammā*) nghĩa là cách lập ngôn để lời nói được phát ra mang ý nghĩa. Pháp thành ra ngữ ngôn cũng lấy hai pháp thực tính sắc thinh và sắc khẩu biểu làm sở sanh.
2. Tất cả Pháp nguyên nhân Ngữ Ngôn(*Niruttipathādhammā*) nghĩa là từ pháp bản thể của thực tướng, chơn tướng là nhân hiện bày xưng danh chế định câu này cũng có nền tảng chi pháp giống như câu 2 của nhị đề trên.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Chi pháp trong Nhị đề này trùng với chi pháp Nhị đề thứ 6 - Nhị đề Thành ra Danh ngôn)

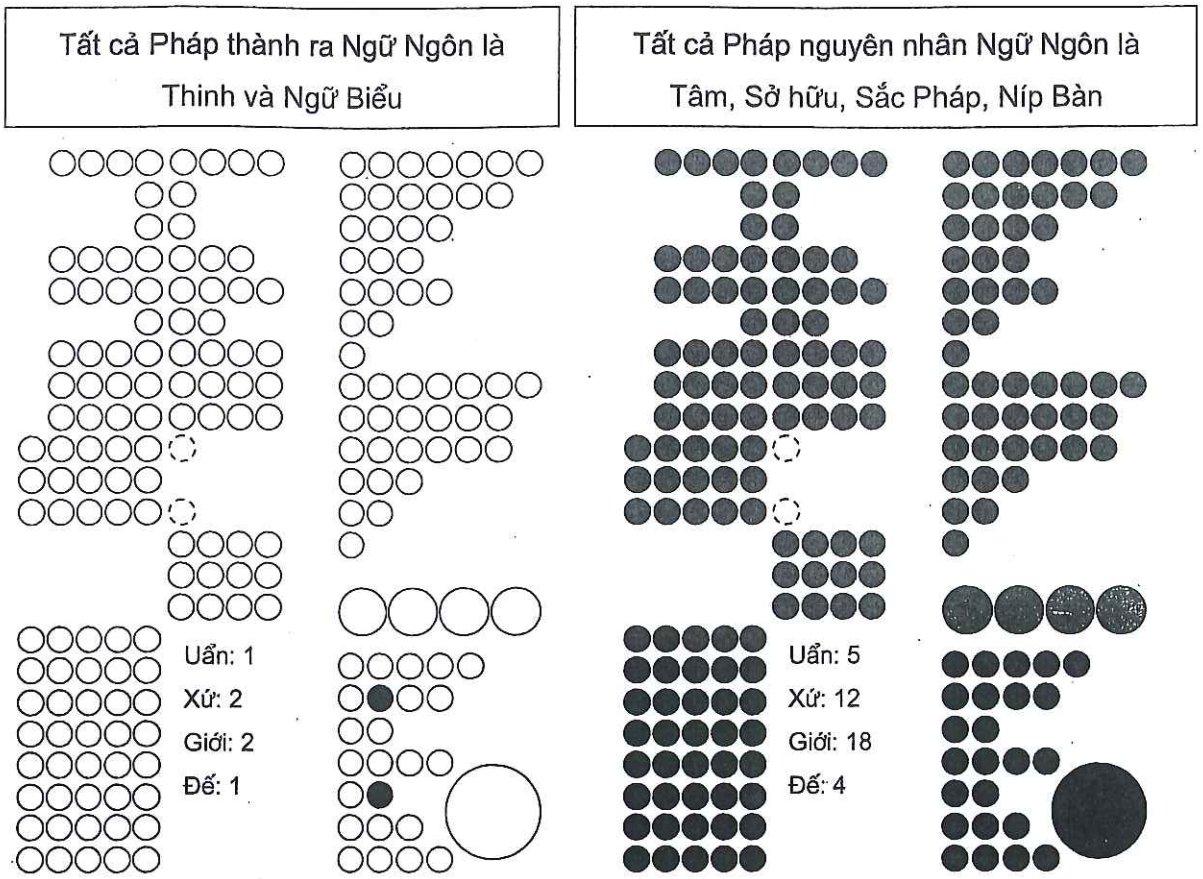

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Thành Ra Ngữ Ngôn:*Niruttidhammā* - Tất cả Pháp thành ra Ngữ Ngôn.

Xem lại cách phân giải của nhị đề pháp thành ra danh ngôn. Trình bày thêm pháp làm ra thinh danh này là danh chế định như:

- Danh chơn chế định: tên hay lời nói có ám chỉ pháp siêu lý như tâm, ý, sắc pháp...
- Phi danh chơn chế định: tên hay lời nói mà không có ám chỉ pháp siêu lý nhưngười, cõi...
- Danh chơn phi danh chơn chế định: câu văn trước có ám chỉ siêu lý, sau không có ám chỉ pháp siêu lý như: tâm tánh của ông ấy...
- Phi danh chơn danh chơn chế định: trong câu văn đoạn trước không có ám chỉ pháp siêu lý mà đoạn sau có ám chỉ pháp siêu lý, như nói: người hữu tâm...
- Danh chơn- danh chơn chế định: câu văn trước, sau đều có ám chỉ pháp siêu lý, như nói: tâm, sở hữu, sắc pháp, Níp Bàn...
- Phi danh chơn- phi danh chơn chế định: câu văn đều không có ám chỉ pháp siêu lý như nói: chúng sanh, vũ trụ...

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Thành Ra Ngữ Ngôn:*Niruttipathādhammā* - Tất cả Pháp nguyên nhân Ngữ Ngôn.

Xem lại phần phân giải của câu 2,Nhị đề trên.

NHỊ ĐỀ THỨ 8: NHỊ ĐỀ (THÀNH RA) CHỦ YẾU CHẾ ĐỊNH

(PAÑÑATTIDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Paññattidhammā - Tất cả Pháp thành ra Chủ yếu Chế Định.*
- *Câu 2: Paññattipathādhammā - Tất cả Pháp nguyên nhân Chế Định.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 843 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành ra Chủ yếu Chế Địnhvà Tất cả Pháp nguyên nhân Chế Định*(Paññattidhammā, Paññattipathādhammā).* Gọi là Nhị Đề thành ra Chủ yếu Chế Định, như sau:

* *Tất cả pháp chơn tướng thinh danh chế định ra sao?*

Nhắc việc đồn đãi, xưng danh, định đặt, ngôn ngữ, danh, bí danh, tên đặt, tên xưng, đích danh, gọi tên. Những chơn tướng nầy gọi là pháp chơn tướng thinh danh chế định (paññatti dhammā).

* *Tất cả pháp chơn tướng nhân hiện bày thinh danh chế định trong khi có ra sao?*

Tất cả pháp gọi là pháp chơn tướng nhân hiện bày thinh danh chế định (paññā - ttipathā dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Chế định: là từ định đặt, chế biến, sửa đổi, hình thức...

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề thành ra Chủ yếu Chế Định*(Paññatti duka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành ra Chủ yếu Chế Địnhvà Tất cả Pháp nguyên nhân Chế Định.

1. Tất cả Pháp thành ra Chủ yếu Chế Định*(Paññattidhammā)*: là cách lập thành chế định hay trạng thái tạo ra tục đế. Hay nói cách khác dựa vào bản chất siêu lý mà lập thành hay chế biến định đặt ra pháp chế định.
2. Tất cả Pháp nguyên nhân Chế Định*(Paññattipathādhammā)*: là tất cả trạng thái bản thể của chế định hay những pháp nào là chơn tướng nhân hiện bày ra danh chế định và nghĩa chế định thì pháp ấy gọi là pháp nhân chế định.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Chi pháp trong Nhị Đề này trùng với chi pháp Nhị Đề thứ 6 (Nhị Đề Thành Ra Danh Ngôn).

Tất cả Pháp thành ra Chủ yếu Chế Định là Thinh và Ngữ Biểu	Tất cả Pháp nguyên nhân Chế Địnhlà Tâm, Sở hữu, Sắc Pháp, Níp Bàn

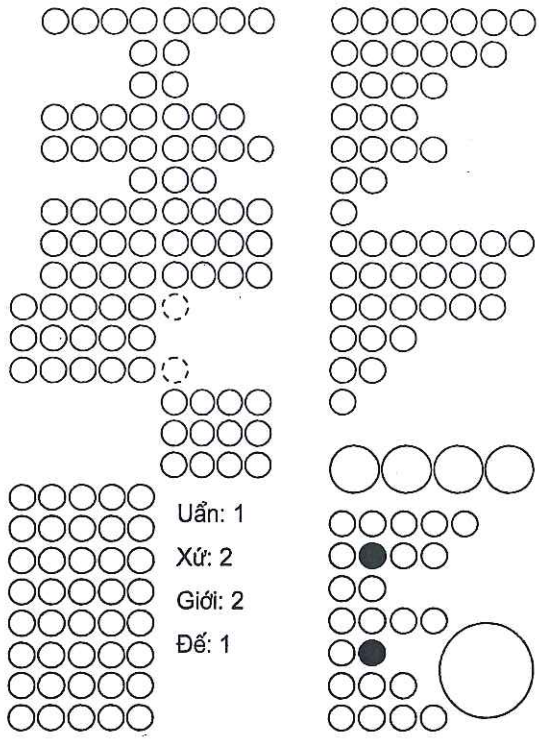

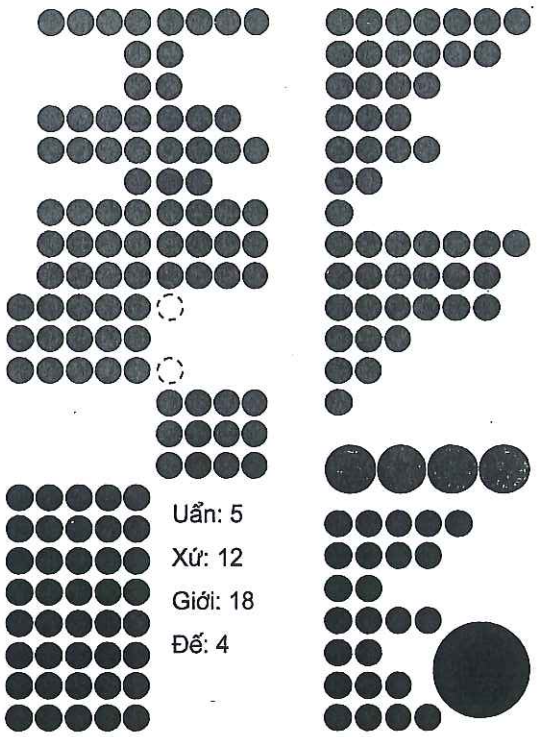

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề thành ra Chủ yếu Chế Định:*Paññattidhammā* - Tất cả Pháp thành ra Chủ yếu Chế Định.

Cách giải giống như Đề thành ra Danh ngôn, thành ra Ngữ ngôn.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề thành ra Chủ yếu Chế Định:*Paññattipathādhammā* - Tất cả Pháp nguyên nhân Chế Định.

Cách giải giống như Đề thành ra Danh ngôn, thành ra Ngữ ngôn.

NHỊ ĐỀ THỨ 9: NHỊ ĐỀ DANH SẮC

(NĀMARŪPADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Vô Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Nāmañca - Tất cả Pháp Danh.*
- *Câu 2: Rūpañca - Tất cả Pháp Sắc.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 844 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Danh và Tất cả Pháp Sắc *(Nāmañca, Rūpañca)*. Gọi là Nhị Đề Danh Sắc, như sau:

* *Tất cả danh pháp là chi?*

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn và vô vi giới. Những chơn tướng nầy gọi là tất cả danh pháp (namā dhammā).

* *Tất cả sắc pháp là chi?*

Sắc tứ đại sung và sắc y sinh. Những chơn tướng nầy gọi là sắc pháp (rūpa dhammā).

II. THÍCH TỪ

- Danh: tên gọi của người hoặc vật. Danh ở đây chỉ cho tâm, sở hữu và Níp Bàn tức là phần biết phần câu sanh biết và phần được biết.
- Sắc: cảnh tượng, màu. Ở đây chỉ cho trạng thái tiêu hoại, đổi thay của vật chất.
- Uẩn: sự gắn kết thành bó, cất, giấu, tích góp.... Ở đây là chỉ cho những trạng thái nhóm, đống, chùm, khối.
- Thọ: nhận. hứng chịu, cảm nhận, hưởng cảnh.
- Tưởng: tưởng tượng, tưởng nhớ, cố nhớ y như trước, nhớ lại, tưởng đến.
- Hành: làm ra, tạo tác, cách đào tạo, sự vận động.
- Thức: thấy, biết, phân biệt, biết cảnh.
- Vô vi giới: là ranh của sự không còn hành vi tức ám chỉ cho Níp Bàn
- Sắc tứ đại sung (tứ đại hiển): là đất, nước, lửa, gió
- Sắc y sinh: là sắc sanh ra mà nương nhờ sắc khác.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Danh Sắc *(Nāmarūpaduka)* là phần gom tụ pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Danh và Tất cả Pháp Sắc.

1. Tất cả Pháp Danh*(Nāmañca)* nghĩa là những trạng thái hứng chịu, trạng cảnh, hoạt động, biết và rõ về pháp không nằm trong sự bị tạo tác. Hay nói cách khác tất cả pháp danh là chỉ cho thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn và Níp Bàn. Những chơn tướng này gọi là pháp danh.

2. Tất cả Pháp Sắc*(Rūpañca)* là những trạng thái có tính chất biến chuyển đổi thay, tiêu hoại. Vì pháp sắc là chỉ cho 28 thứ sắc là tứ đại và 24 thứ sắc y đại sinh.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1: Tất cả Pháp Danh là Tâm, Sở hữu và Níp Bàn. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với Tâm
2. Tưởng uẩnlà SH Tưởng hợp với Tâm
3. Hành uẩnlà50 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với Tâm
4. Thức uẩnlàTâm

Ngoại UẩnlàNíp Bàn

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ làtâm
2. Pháp xứlà52SH hợp với tâmvà Níp Bàn

– Giới đặng 8 Giới:

1. Nhãn thức giới là đôi Nhãn thức
2. Nhĩ thức giới là đôi Nhĩ thức
3. Tỷ thức giới là đôi Tỷ thức
4. Thiệt thức giới là đôi Thiệt thức
5. Thân thức giới là đôi Thân thức

} 5 Giới Thức làNgũ Song Thức

6. Ý giới là đôi Tiếp thâu và Khai ngũ môn
7. Ý thức giớilà108 tâm (trừ Ngũ song thức và Ý giới)
8. Pháp giớilà52 SH hợp với tâm và Níp Bàn

– Đế đặng 4 Đế:

1. Khổ đếlàtâm Hiệp thế và 51 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlàSH Tham.
3. Diệt đế là Níp Bàn
4. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đếlà Tâm Siêu thế và SHH (ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Danhlà Tâm, Sở hữu và Níp Bàn

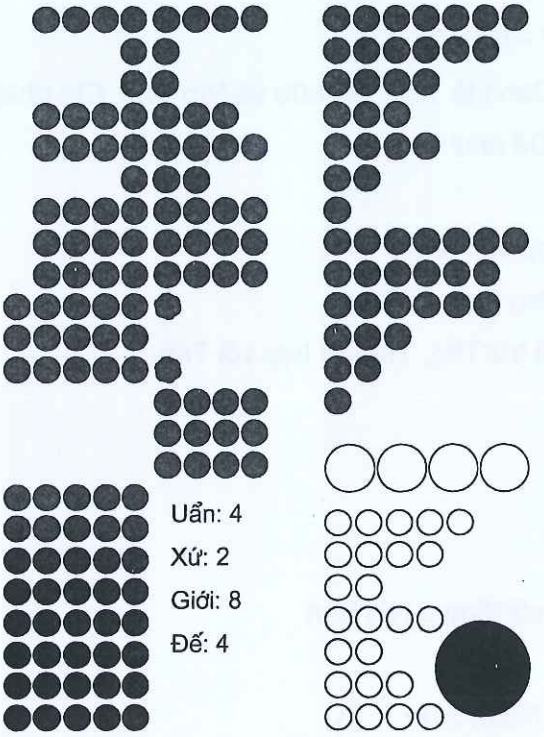

► Câu 2:Tất cả Pháp Sắc là 28 Sắc Pháp. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Sắc uẩn là bản chất Thân ta, có 28 thứ Sắc pháp

– Xứ đặng 11 Xứ:

1. Nhãn Xứlà sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Xứ là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Xứ là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Xứ là sắc Thiệt thanh
5. Thân Xứ là sắc Thân thanh
6. Sắc xứlàSắc Cảnh Sắc.
7. Thinh xứlà sắc cảnh Thinh
8. Khí xứlà sắc cảnh Khí
9. Vị xứlà sắc cảnh Vị
10. Xúc xứlà sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Xứ Thô là 12 Sắc Thô

11. Pháp xứlàsắc Tế

– Giới đặng 11 Giới:

1. Nhãn Giớilà sắc Nhãn thanh
2. Nhĩ Giới là sắc Nhĩ thanh
3. Tỷ Giới là sắc Tỷ thanh
4. Thiệt Giới là sắc Thiệt thanh
5. Thân Giới là sắc Thân thanh
6. Sắc Giới là sắc cảnh Sắc
7. Thinh Giới là sắc cảnh Thinh
8. Khí Giới là sắc cảnh Khí
9. Vị Giới là sắc cảnh Vị
10. Xúc Giới là sắc cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió)

} 10 Giới Thô là 12 Sắc Thô

11. Pháp giớilàsắc Tế

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là Sắc pháp

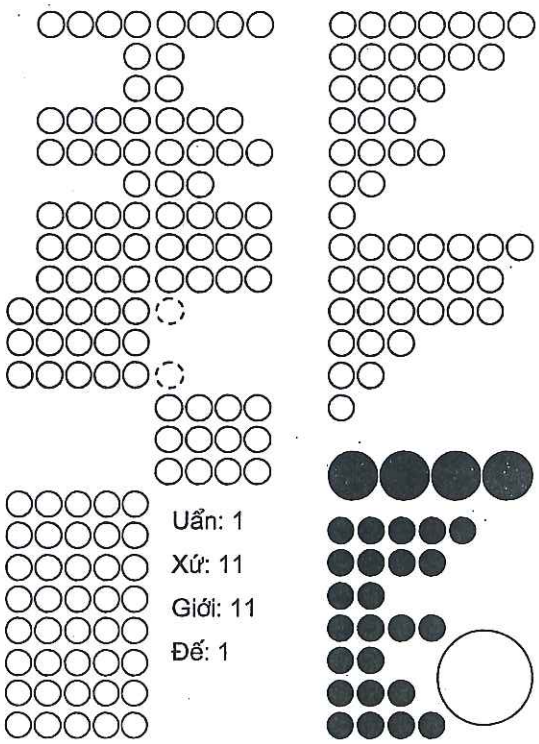

Tất cả Pháp Sắc là 28 Sắc Pháp

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Danh Sắc:*Nāmañca*- Tất cả Pháp Danh.

Tất cả pháp danh tức là danh pháp mà danh pháp thì chỉ cho tâm, sở hữu và Níp Bàn, mà Đức Phật Ngài nói trên khía cạnh là uẩn. Vì uẩn (*khandha*) có 3 ý nghĩa:

1. Đống, chùm, nhóm, tập hợp…
2. Là trạng thái bị khổ nhai ăn, tức là sanh, lão, bệnh, tử…

3. Là luống không (vô ngã)

Pháp danh là sự tập hợp của các pháp hay các trạng thái. Có Pāḷi chú giải như vầy:"*Ārammane mamatīti – nāmaṃ*: những pháp nào chong vào cảnh gọi là danh hay danh pháp hữu vi tức là tâm và sở hữu còn vô vi giới tức Níp Bàn cũng thuộc pháp danh vì Níp Bàn kết dính hay dính liền theo tâm siêu thế tức tâm đạo và tâm quả khi phát sanh là có Níp Bàn nên Níp Bàn cũng thuộc về pháp danh".

Tứ ý nghĩa hay 4 đặc tính của pháp danh:

1. Trạng thái: chong vào cảnh *(Nāmanalakkhanaṃ)*.
2. Phận sự: phối hợp với tâm *(Sampayogarasaṃ)*.
3. Thành tựu: không xa lìa tâm *(Avinibbhogapaccupaṭṭhā)*.
4. Nhân cận: có thức *(Viññānapadaṭṭhānaṃ)*.

1. Thọ uẩn (*vedanā khandha*) là thành phần tập hợp của sự hứng cảnh trên 3 hoặc 5 khía cạnh: khổ, lạc, xả hay khổ, ưu, hỷ, lạc, xả.

Tứ ý nghĩa của thọ hay 4 đặc tính của thọ:

1. Là trạng thái thường hưởng cảnh, hứng chịu cảnh.
2. Là phận sự cách hứng chịu, cách cảm nhận.
3. Là thành tựu có khổ lạc xả hoặc thêm ưu hỷ.
4. Là nhân cận có xúc.

Thọ uẩn được Đức Thế Tôn giải thích trong Bộ Phân tích như sau:

Thọ uẩn đó ra sao?Mỗi thọ nào như là quá khứ, hiện tại, vị lai, bên trong, bên ngoài, hoặc thô, hoặc tế, hoặc tốt, hoặc xấu, hoặc gần, hoặc xa gồm chung cho gọn thành nhóm, như thế gọi là thọ uẩn.

Thọ quá khứ đó ra sao?Những thọ nào đã diệt, đã mất, đã qua, xa lìa rồi, đã biến chuyển, vắng bặt, đã mất hết, đã sanh ra rồi diệt mất, gồm chung lại một thành phần quá khứ, tức là lạc thọ, khổ thọ, phi khổ phi lạc thọ. Đây gọi là thọ quá khứ.

Thọ vị lai đó ra sao?Những thọ nào sau này sinh, sẽ sanh, sẽ phát ra đủ, chưa sanh đầy, sẽ hiện bày, chưa phát ra, chưa sanh trụ, sẽ sanh trụ, sau nữa mới phát ra đầy đủ, đều thuộc vị lai nên gồm chung lại thành phần vị lai tức là khổ thọ, lạc thọ, phi khổ phi lạc thọ. Đây gọi là thọ vị lai.

Thọ hiện tại đó ra sao?Những thọ nào đang có, đang còn, vừa sanh, đang đầy đủ, đang trụ, vững vàng rồi, chưa diệt mất, hiện có đồng đều, hoàn toàn đầy đủ, hiện mỹ mãn trọn thành, thuộc về hiện tại, nên gồm chung lại thuộc về phần hiện tại tức là lạc thọ, khổ thọ, phi khổ phi lạc thọ. Đây gọi là thọ hiện tại.

Thọ bên trong đó ra sao?Những thọ nào tự nội riêng của mỗi chúng sanh, trong mình, trong thân ta, trong mình ta, trong phần thân thể con người của ta do nghiệp liên quan ái kiến chấp trước tức là lạc thọ, khổ thọ, phi khổ phi lạc thọ. Đây gọi là thọ bên trong.

Thọ bên ngoài đó ra sao?Những thọ nào ngoài ra thân thể ta có ra cho tha nhơn, phần của tha nhơn, sanh theo tha nhơn, thuộc về phần của tha nhơn mà liên hệ với nghiệp do ái kiến tức là lạc thọ, khổ thọ, phi khổ phi lạc thọ. Đây gọi là thọ bên ngoài.

Thọ thô và thọ tế đó ra sao?

- Thọ bất thiện là thọ thô. Thọ thiện và thọ vô ký là thọ tế.
- Thọ thiện và thọ bất thiện là thọ thô. Thọ vô ký là thọ tế.
- Khổ thọ là thọ thô. Lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là thọ tế.
- Lạc thọ và khổ thọ là thọ thô. Phi khổ phi lạc thọ là thọ tế.
- Thọ của người không nhập thiền là thọ thô. Thọ của bực nhập thiền là thọ tế.
- Thọ hưởng cảnh lậu là thọ thô. Thọ hưởng cảnh phi lậu là thọ tế.

Hoặc nên biết thọ thô, thọ tế là do so sánh mỗi bực thọ với thọ.

Thọ xấu và thọ tốt đó ra sao?

- Thọ bất thiện là thọ xấu. Thọ thiện và thọ vô ký là thọ tốt.
- Thọ thiện và thọ bất thiện là thọ xấu. Thọ vô ký là thọ tốt.
- Khổ thọ là thọ xấu. Lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là thọ tốt.
- Lạc thọ và khổ thọ là thọ xấu. Phi khổ phi lạc thọ là thọ tốt.
- Thọ của người không nhập thiền là thọ xấu. Thọ của bậc nhập thiền là thọ tốt.
- Thọ hưởng cảnh lậu là thọ xấu. Thọ hưởng phi cảnh lậu là thọ tốt.

Hoặc nên biết thọ xấu, thọ tốt bằng cách so sánh mỗi bực thọ với thọ.

Thọ viễn đó ra sao?

- Thọ bất thiện xa lìa thọ thiện và thọ vô ký.
- Thọ thiện và thọ vô ký xa lìa thọ bất thiện.
- Thọ thiện là thọ xa lìa thọ bất thiện và thọ vô ký.
- Thọ bất thiện và thọ vô ký là thọ xa lìa với thọ thiện.
- Thọ vô ký là thọ xa lìa với thọ thiện và thọ bất thiện.
- Thọ thiện và thọ bất thiện là thọ xa lìa thọ vô ký.
- Khổ thọ là thọ xa lìa lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ.
- Lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là thọ xa lìa khổ thọ.
- Lạc thọ là thọ xa lìa khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ.
- Khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ là thọ xa lìa lạc thọ.
- Phi khổ phi lạc thọ là thọ xa lìa lạc thọ và khổ thọ.
- Lạc thọ và khổ thọ là thọ xa lìa phi khổ phi lạc thọ.

- Thọ của người không nhập thiền là thọ xa lìa thọ của bực nhập thiền.
- Thọ của bực nhập thiền là thọ xa lìa thọ của người không nhập thiền.
- Thọ mà thành cảnh của lậu là thọ xa lìa thọ mà không thành cảnh của lậu.
- Thọ không thành cảnh của lậu là thọ xa lìa thọ mà thành cảnh của lậu.

Đây gọi là thọ viễn.

Thọ cận đó ra sao?

- Thọ bất thiện là thọ gần với thọ bất thiện.
- Thọ thiện là thọ gần với thọ thiện.
- Thọ vô ký là thọ gần với thọ vô ký.
- Khổ thọ là thọ gần với khổ thọ.
- Lạc thọ là thọ gần với lạc thọ.
- Phi khổ phi lạc thọ là thọ gần với phi khổ phi lạc thọ.
- Thọ của người không nhập thiền là thọ gần với thọ của người không nhập thiền.
- Thọ của bực nhập thiền là thọ gần với thọ của bực nhập thiền.
- Thọ mà thành cảnh của lậu là thọ gần với thọ thành cảnh của lậu.
- Thọ mà không thành cảnh của lậu là thọ gần với thọ không thành cảnh của lậu.

Đây gọi là thọ cận.Hoặc nên biết thọ gần, thọ xa là do theo sự so sánh mỗi bực mỗi thọ.

2. Tưởng uẩn*(saññā khandha)* đây là tập hợp của sự nhóm đống có trạng thái là nhớ sự đã qua hoặc để cái bị nhớ (tức nhớ lại, tưởng đến).

Tứ ý nghĩa hay 4 đặc tính của tưởng uẩn:

1. Trạng thái: nhớ lại hay nhớ trùng, nhớ tưởng*(Sañjānanalakkhaṇā)*.
2. Phận sự: nhớ nguyên do và tiêu chuẩn làm cho tưởng lại điểm duyên khởi*(Punasañjānanapaccavanimitta kāramarasā)*.
3. Thành tựu:khắng khít tưởng trùng như trước, cố nhớ y như trước (*Yathā gayha nimittabhinivesa paccupaṭṭhānā*).
4. Nhân cận: có cảnh hiện như trước hay cảnh tái hiện lại*(Yathā upatthita visayapadaṭṭhānā)*.

Tưởng uẩn được Đức Thế Tôn giải thích trong Bộ Phân tích như sau:

Tưởng uẩn đó ra sao?Mỗi tưởng nào như là quá khứ, hiện tại, vị lai, bên trong, bên ngoài, tưởng thô, tưởng tế, tưởng tốt, tưởng xấu, tưởng gần, tưởng xa gồm chung lại một cho dón gọn. Đây gọi là tưởng uẩn.

Tưởng quá khứ đó ra sao?Những tưởng nào đã diệt, đã mất, đã qua, xa lìa rồi, đã biến chuyển, vắng bặt, đã mất hết, đã sanh ra rồi diệt mất, gồm chung lại một thành phần quá khứ như là tưởng nhãn xúc, tưởng nhĩ xúc, tưởng tỷ xúc, tưởng thiệt xúc, tưởng thân xúc, tưởng ý xúc, thuộc tưởng quá khứ, yếu hiệp trong phần quá khứ.

Tưởng vị lai đó ra sao?Những tưởng nào sau này sinh, sẽ sanh, sẽ phát ra đủ, chưa sanh đầy, sẽ hiện bày, chưa phát ra, chưa sanh trụ, sẽ sanh trụ, sau sẽ phát ra đầy đủ, như là tưởng nhãn xúc... tưởng ý xúc, thuộc về vị lai, yếu hiệp trong phần vị lai.

Tưởng hiện tại đó ra sao?Những tưởng nào đang có, đang còn, vừa sanh, đang đầy đủ, đang trụ, đã vững vàng, chưa diệt mất, hiện có đồng đều, hoàn toàn đầy đủ, hiện mỹ mãn trọn thành, thuộc về hiện tại, yếu hiệp thành phần hiện tại.

Tưởng bên trong đó ra sao?Những tưởng nào trong tự phần của mỗi chúng sanh, trong mình, trong thân ta, trong mình ta, trong phần thân thể con người của ta do nghiệp liên quan ái kiến chấp trước như là tưởng nhãn xúc... tưởng ý xúc. Đây gọi là tưởng bên trong.

Tưởng bên ngoài đó ra sao?Những tưởng nào sanh cho tha nhơn ngoài ra tâm ta, phần của tha nhơn, sanh theo tha nhơn, thuộc về phần của tha nhơn mà liên hệ với nghiệp do ái kiến chấp trước như là tưởng nhãn xúc... tưởng ý xúc. Như thế gọi là tưởng bên ngoài.

Tưởng thô và tưởng tế đó ra sao?

- Tưởng mà sanh từ nơi xúc phẫn nhuế (tức là tưởng sanh từ ngũ môn) là tưởng thô. Tưởng mà sanh từ xúc vô phóng dật (là tưởng sanh từ ý môn) là tưởng tế.
- Tưởng bất thiện là tưởng thô. Tưởng thiện và tưởng vô ký là tưởng tế.
- Tưởng thiện và tưởng bất thiện là tưởng thô. Tưởng vô ký là tưởng tế.
- Tưởng tương ưng khổ thọ là tưởng thô. Tưởng tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là tưởng tế.
- Tưởng tương ưng lạc thọ và khổ thọ là tưởng thô. Tưởng tương ưng phi khổ phi lạc thọ là tưởng tế.
- Tưởng của người không nhập thiền là tưởng thô. Tưởng của bực nhập thiền là tưởng tế.
- Tưởng mà thành cảnh của lậu là tưởng thô. Tưởng không thành cảnh của lậu là tưởng tế.
- Hoặc nên biết tưởng thô và tưởng tế bằng cách so sánh mỗi bực mỗi cách tưởng.

Tưởng xấu và tưởng tốt đó ra sao?

- Tưởng bất thiện là tưởng xấu. Tưởng thiện và tưởng vô ký là tưởng tốt.
- Tưởng thiện và tưởng bất thiện là tưởng xấu. Tưởng vô ký là tưởng tốt.
- Tưởng tương ưng khổ thọ là tưởng xấu. Tưởng tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là tưởng tốt.
- Tưởng tương ưng lạc thọ và khổ thọ là tưởng xấu. Tưởng tương ưng phi khổ phi lạc thọ là tưởng tốt.
- Tưởng của người không nhập thiền là tưởng xấu. Tưởng của bực nhập thiền là tưởng tốt.

- Tưởng mà thành cảnh của lậu là tưởng xấu. Tưởng không thành cảnh của lậu là tưởng tốt.

Cũng nên biết tưởng tốt, tưởng xấu bằng cách so sánh mỗi bực mỗi tưởng.

Tưởng viễn đó ra sao?

- Tưởng bất thiện là tưởng viễn ly tưởng thiện và tưởng vô ký.
- Tưởng thiện và tưởng vô ký là tưởng viễn ly tưởng bất thiện.
- Tưởng thiện là tưởng viễn ly tưởng bất thiện và tưởng vô ký.
- Tưởng bất thiện và tưởng vô ký là tưởng viễn ly tưởng thiện.
- Tưởng vô ký là tưởng viễn ly tưởng thiện và tưởng bất thiện.
- Tưởng thiện và tưởng bất thiện là tưởng viễn ly tưởng vô ký.
- Tưởng mà tương ưng với khổ thọ là tưởng viễn ly với tưởng tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ.
- Tưởng mà tương ưng với lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là tưởng viễn ly với tưởng tương ưng khổ thọ.
- Tưởng mà tương ưng với lạc thọ là tưởng viễn ly với tưởng tương ưng khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ.
- Tưởng mà tương ưng với khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ là tưởng viễn ly với tưởng tương ưng lạc thọ.
- Tưởng mà tương ưng với phi khổ phi lạc thọ là tưởng viễn ly với tưởng tương ưng lạc thọ và khổ thọ.
- Tưởng mà tương ưng với lạc thọ và khổ thọ là tưởng viễn ly với tưởng tương ưng phi khổ phi lạc thọ.
- Tưởng của người không nhập thiền là tưởng viễn ly với tưởng của bực nhập thiền.
- Tưởng của bực nhập thiền là tưởng viễn ly với tưởng của người không nhập thiền.
- Tưởng mà thành cảnh của lậu là tưởng viễn ly với tưởng không thành cảnh của lậu.
- Tưởng mà không thành cảnh của lậu là tưởng viễn ly với tưởng thành cảnh của lậu.

Đây gọi là tưởng viễn.

Tưởng cận đó ra sao?

- Tưởng bất thiện là tưởng gần với tưởng bất thiện.
- Tưởng thiện là tưởng gần với tưởng thiện.
- Tưởng vô ký là tưởng gần với tưởng vô ký.
- Tưởng tương ưng khổ thọ là tưởng gần với tưởng tương ưng khổ thọ.
- Tưởng tương ưng lạc thọ là tưởng gần với tưởng tương ưng lạc thọ.
- Tưởng tương ưng phi khổ phi lạc thọ là tưởng gần với tưởng tương ưng phi khổ phi lạc thọ.
- Tưởng của người không nhập thiền là tưởng gần với tưởng của người không nhập thiền.
- Tưởng của bực nhập thiền là tưởng gần với tưởng của bực nhập thiền.
- Tưởng mà thành cảnh của lậu là tưởng gần với tưởng thành cảnh của lậu.
- Tưởng mà không thành cảnh của lậu là tưởng gần với tưởng không thành cảnh của lậu.

Đây gọi là tưởng cận.Hoặc nên biết tưởng cận, tưởng viễn là do nương theo sự so sánh mỗi bựcmỗi tưởng.

3. Hành uẩn (*saṅkhāra khandha*) là khối, đống, nhóm mang tính chất đào tạo, hoạt động nói về chi pháp thì là 50 sở hữu ngoài thọ, tưởng.

Tứ ý nghĩa hay 4 đặc tính của hành uẩn là:

1. Trạng thái: chuyên môn đào tạo *(Abhisaṅkhāra nalakkhaganā)*.
2. Phận sự: cố quyết tợ sắc nghiệp và tâm quả hiệp thế *(āyūhanarasā)*.
3. Thành tựu: đề đốc pháp câu sanh *(catanāpaccupaṭṭhānā)*.
4. Nhân cận: có vô minh *(Avijjāpadaṭṭhānā)*.

Hành uẩn được Đức Thế Tôn giải thích trong Bộ Phân tích như sau:

Hành uẩn trong khi đó ra sao?Mỗi hành nào là quá khứ, hiện tại, vị lai, bên trong, bên ngoài, hoặc thô, hoặc tế, hoặc tốt, hoặc xấu, hoặc gần, hoặc xa, thuộc về hành, gồm chung lại một theo phần hành. Đây gọi là hành uẩn.

Hành quá khứ đó ra sao?Những hành nào đã diệt, đã mất, đã qua, xa lìa rồi, đã biến chuyển, vắng bặt, đã mất hết, đã sanh ra rồi diệt mất, gồm chung lại một thành phần quá khứ, tư nhãn xúc, tư nhĩ xúc, tư tỷ xúc, tư thiệt xúc, tư thân xúc, tư ý xúc. Đây gọi là hành quá khứ.

Hành vị lai đó ra sao?Những hành nào sau này sinh, sẽ sanh, sẽ phát ra đủ, chưa sanh đầy, sẽ hiện bày, chưa phát ra, chưa sanh trụ, sẽ sanh trụ, sau sẽ phát ra đầy đủ như là tư nhãn xúc... tư ý xúc. Đây gọi là hành vị lai.

Hành hiện tại đó ra sao?Những hành nào đang có, đang còn, vừa sanh, đang đầy đủ, đang trụ, đã vững vàng, chưa diệt mất, hiện có đồng đều, hoàn toàn đầy đủ, hiện mỹ mãn trọn thành, thuộc về hiện tại nên gồm chung lại sắp thành phần hiện tại. Đây gọi là hành hiện tại.

Hành bên trong đó ra sao?Hành nào mà của tự mỗi chúng sanh có ra cho ta, phần ta, sanh trong ta, riêng phần người mà thủ chấp trước như là tư nhãn xúc... tư ý xúc. Đây gọi là hành bên trong.

Hành bên ngoài đó ra sao?Những hành nào là của mỗi chúng sanh, riêng người khác, về phần của người, chấp trước phần ta, sanh trong ta, có cho ta như là tư nhãn xúc... tư ý xúc. Đây gọi là hành bên ngoài.

Hành thô và hành tế đó ra sao?

- Hành bất thiện là hành thô. Hành thiện và hành vô ký là hành tế.
- Hành thiện và hành bất thiện là hành thô. Hành vô ký là hành tế.
- Hành tương ưng khổ thọ là hành thô. Hành tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là hành tế.
- Hành tương ưng với lạc thọ và khổ thọ là hành thô. Hành tương ưng với phi khổ phi lạc thọ là hành tế.
- Hành của người không nhập thiền là hành thô. Hành của bực nhập thiền là hành tế.
- Hành mà thành cảnh của lậu là hành thô. Hành không thành cảnh của lậu là hành tế.

Hoặc nên biết hành thô và hành tế do nương theo so sánh mỗi hành và mỗi bực.

Hành xấu và hành tốt đó ra sao?

- Hành bất thiện là hành xấu. Hành thiện và hành vô ký là hành tốt.
- Hành thiện và hành bất thiện là hành xấu. Hành vô ký là hành tốt.
- Hành mà tương ưng với khổ thọ là hành xấu. Hành tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là hành tốt.
- Hành tương ưng với lạc thọ và khổ thọ là hành xấu. Hành tương ưng với phi khổ phi lạc thọ là hành tốt.
- Hành của người không nhập thiền là hành xấu. Hành của bực nhập thiền là hành tốt.
- Hành mà thành cảnh của lậu là hành xấu. Hành không thành cảnh của lậu là hành tốt.

Hoặc nên biết hành xấu và hành tốt do nương theo sự so sánh mỗi hành mỗi bực.

Hành viễn đó ra sao?

- Hành bất thiện là hành viễn ly với hành thiện và hành vô ký.
- Hành thiện và hành vô ký là hành viễn ly với hành bất thiện.
- Hành thiện là hành viễn ly với hành bất thiện và hành vô ký.
- Hành bất thiện và hành vô ký là hành viễn ly với hành thiện.
- Hành vô ký là hành viễn ly với hành thiện và hành bất thiện.
- Hành thiện và hành bất thiện là hành viễn ly với hành vô ký.
- Hành tương ưng khổ thọ là hành viễn ly với hành tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ.
- Hành tương ưng với lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là hành viễn ly với hành tương ưng khổ thọ.
- Hành tương ưng lạc thọ là hành viễn ly với hành tương ưng khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ.
- Hành tương ưng khổ thọ và hành tương ung phi khổ phi lạc thọ là hành viễn ly với hành tương ưng lạc thọ.
- Hành tương ưng với phi khổ phi lạc thọ là hành viễn ly với hành tương ưng lạc thọ và khổ thọ.
- Hành tương ưng với lạc thọ và khổ thọ là hành viễn ly với hành tương ưng phi khổ phi lạc thọ.
- Hành của người không nhập thiền là hành viễn ly với hành của bực nhập thiền.
- Hành của bực nhập thiền là hành viễn ly với hành của người không nhập thiền.
- Hành mà thành cảnh của lậu là hành viễn ly với hành không thành cảnh của lậu.
- Hành không thành cảnh của lậu là hành viễn ly với hành mà thành cảnh của lậu.

Đây gọi là hành viễn.

Hành cận đó ra sao?

- Hành bất thiện là hành cận với hành bất thiện.
- Hành thiện là hành cận với hành thiện.
- Hành vô ký là hành cận với hành vô ký.
- Hành tương ưng khổ thọ là hành cận với hành tương ưng khổ thọ.
- Hành tương ưng lạc thọ là hành cận với hành tương ưng lạc thọ.
- Hành tương ưng phi khổ phi lạc thọ là hành cận với hành tương ưng phi khổ phi lạc thọ.
- Hành của người không nhập thiền là hành cận với hành của người không nhập thiền.
- Hành của bực nhập thiền là hành cận với hành của bực nhập thiền.

- Hành mà thành cảnh của lậu là hành cận với hành thành cảnh của lậu.
- Hành không thành cảnh của lậu là hành cận với hành không thành cảnh của lậu.

Đây gọi là hành cận.Hoặc nên biết hành viễn, hành cận là do nương so sánh mỗi hành và mỗi bực.

4. Thức uẩn (*viññāna khandha*) là khối, nhóm chủ trương biết tức biết cảnh.

Tứ ý nghĩa hay 4 đặc tính của thức là:

1. Trạng thái: biết cảnh (cách đặc biệt)
2. Phận sự: hướng đạo cho sở hữu và sắc nghiệp.
3. Thành tựu: nối chặng giữa của đời trước và đời sau hay trong sát na hiện tại (thời bình nhựt) vì thành tựu của thức là cách không gián đoạn của cái biết qua từng sát na tâm.
4. Nhân cận: có vật, hoặc môn hay có tam hành hoặc 6 vật hay 6 cảnh

Thức uẩn được Đức Thế Tôn giải thích trong Bộ Phân tích như sau:

Thức uẩn đó ra sao?Mỗi thức nào là quá khứ, hiện tại, vị lai, bên trong, bên ngoài, hoặc thô, hoặc tế, hoặc tốt, hoặc xấu, hoặc gần, hoặc xa, dón gọn lại chung thành một gọi là thức uẩn.

Thức quá khứ đó ra sao?Thức nào đã diệt, đã mất, đã qua, xa lìa rồi, đã biến chuyển, vắng bặt, đã mất hết, đã sanh ra rồi diệt mất, thuộc về quá khứ, yếu hiệp thành phần quá khứ, như là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Đây gọi là thức quá khứ.

Thức vị lai đó ra sao?Thức nào sau này sinh, sẽ sanh, sẽ phát ra đủ, chưa sanh đầy, sẽ hiện bày, chưa phát ra, chưa sanh trụ, sẽ sanh trụ, sau sẽ phát ra đầy đủ, thuộc về vị lai, yếu hiệp thành phần vị lai như là nhãn thức... ý thức. Đây gọi là thức vị lai.

Thức hiện tại đó ra sao?Thức nào đang có, đang còn, vừa sanh, đang đầy đủ, đang trụ, đã vững vàng, chưa diệt mất, hiện có đồng đều, hoàn toàn đầy đủ, hiện mỹ mãn trọn thành, thuộc về hiện tại, yếu hiệp thành phần hiện tại như là nhãn thức... ý thức. Đây gọi là thức hiện tại.

Thức bên trong đó ra sao?Thức nào riêng của mỗi chúng sanh chấp trước như là có nơi mình, phần mình, sanh trong mình, phần của mỗi người, nhân riêng của mỗi người như là nhãn thức... ý thức. Đây gọi là thức bên trong.

Thức bên ngoài đó ra sao?Thức nào mà của chúng sanh khác thuộc phần tha nhơn, riêng chấp tự phần trong người của tha nhơn, sanh cho tha nhơn, có cho tha nhơn, riêng về phần tha nhơn như là nhãn thức... ý thức. Đây gọi là thức bên ngoài.

Thức thô và thức tế đó ra sao?

- Thức bất thiện là thức thô. Thức thiện và thức vô ký là thức tế.
- Thức thiện và thức bất thiện là thức thô. Thức vô ký là thức tế.
- Thức tương ưng khổ thọ là thức thô. Thức tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là thức tế.
- Thức tương ưng lạc thọ và khổ thọ là thức thô. Thức tương ưng phi khổ phi lạc thọ là thức tế.
- Thức của người không nhập thiền là thức thô. Thức của bực nhập thiền là thức tế.
- Thức mà thành cảnh của lậu là thức thô. Thức không thành cảnh của lậu là thức tế.

Hoặc nên biết thức thô và thức tế là do nương theo so sánh mỗi thức và mỗi bực.

Thức xấu và thức tốt đó ra sao?

- Thức bất thiện là thức xấu. Thức thiện và thức vô ký là thức tốt.
- Thức thiện và thức bất thiện là thức xấu. Thức vô ký là thức tốt.
- Thức tương ưng với khổ thọ là thức xấu. Thức tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là thức tốt.
- Thức tương ưng với lạc thọ và khổ thọ là thức xấu. Thức tương ưng phi khổ phi lạc thọ là thức tốt.
- Thức của người không nhập thiền là thức xấu. Thức của bực nhập thiền là thức tốt.
- Thức mà thành cảnh của lậu là thức xấu. Thức không thành cảnh của lậu là thức tốt.

Hoặc nên biết thức tốt và thức xấu là do nương theo so sánh mỗi thức mỗi bực.

Thức viễn đó ra sao?

- Thức bất thiện là thức xa với thức thiện và thức vô ký.
- Thức thiện và thức vô ký là thức xa với thức bất thiện.
- Thức thiện là thức xa với thức bất thiện và thức vô ký.
- Thức bất thiện và thức vô ký là thức xa với thức thiện.
- Thức vô ký là thức xa với thức thiện và thức bất thiện.
- Thức thiện và thức bất thiện là thức xa với thức vô ký.
- Thức tương ưng khổ thọ là thức xa với thức tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ.
- Thức tương ưng lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ là thức xa với thức tương ưng khổ thọ.

- Thức tương ưng lạc thọ là thức xa với thức tương ưng với khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ.
- Thức tương ưng khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ là thức xa với thức tương ưng lạc thọ.
- Thức tương ưng phi khổ phi lạc thọ là thức xa với thức tương ưng lạc thọ và khổ thọ.
- Thức tương ưng lạc thọ và khổ thọ là thức xa với thức tương ưng phi khổ phi lạc thọ.
- Thức của người không nhập thiền là thức xa với thức của bực nhập thiền.
- Thức của bực nhập thiền là thức xa với thức của người không nhập thiền.
- Thức mà thành cảnh của lậu là thức xa với thức không thành cảnh của lậu.
- Thức không thành cảnh của lậu là thức xa với thức thành cảnh của lậu.

Đây gọi là thức viễn.

Thức cận đó ra sao?

- Thức bất thiện là thức gần với thức bất thiện.
- Thức thiện là thức gần với thức thiện.
- Thức vô ký là thức gần với thức vô ký.
- Thức tương ưng khổ thọ là thức gần với thức tương ưng khổ thọ.
- Thức tương ưng lạc thọ là thức gần với thức tương ưng lạc thọ.
- Thức tương ưng phi khổ phi lạc thọ là thức gần với thức tương ưng phi khổ phi lạc thọ.
- Thức của người không nhập thiền là thức gần với thức của người không nhập thiền.
- Thức của bực nhập thiền là thức gần với thức của bực nhập thiền.
- Thức mà thành cảnh của lậu là thức gần với thức thành cảnh của lậu.
- Thức mà không thành cảnh của lậu là thức gần với thức không thành cảnh của lậu.

Đây gọi là thức cận.Hoặc nên biết thức viễn, thức cận nương theo so sánh riêng mỗi thức thành ra mỗi bực.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Danh Sắc:*Rūpañca*- Tất cả Pháp Sắc.

Tất cả pháp sắc là chỉ nhóm, đống thuộc về vật chất mà có bản thể hằng thay đổi và hoại diệt. Pháp sắc tức là sắc uẩn là thành phần tập hợp của 28 thứ sắc chia thành 2 phần sắc tứ đại và sắc y đại sinh. Sắc (*Rūpa*) có Pāḷi chú giải như vầy: "*Sītuṇhādī virodhipaccaya ehi rūpatīti = rupaṃ:*những pháp tiêu hoại, đổi thay do duyên đối lập có nóng lạnh, cứng mềm...gọi là sắc hay sắc uẩn".

Tứ ý nghĩa hay 4 đặc tính của sắc:

1. Trạng thái: tiêu hoại, đổi thay *(Ruppanalakkhanaṃ)*.
2. Phận sự: chia rẽ *(Vikiranarasaṃ)*.
3. Thành tựu: vô kí hoặc bất tri *(Abyākatapaccupaṭṭhānaṃ)*.
4. Nhân cận: có thức *(Viññānapadaṭṭhānaṃ)*.

Sắc uẩn được Phật Ngài giải thích trong Bộ Phân tích như sau:

Sắc uẩn đó ra sao?Mỗi thứ sắc nào như là quá khứ, hiện tại, vị lai, bên trong, bên ngoài, sắc thô, sắc tế, sắc tốt, sắc xấu, sắc gần hoặc sắc xa gồm chung lại một cho dón gọn. Đây gọi là sắc uẩn.

Sắc quá khứ đó ra sao?Những sắc nào đã diệt, đã mất, đã qua, xa lìa rồi, đã biến chuyển, vắng bặt, đã mất hết, đã sanh ra rồi diệt mất, gồm chung lại một thành phần quá khứ tức là sắc tứ đại hiển và sắc y sinh nương tứ đại. Đây gọi là sắc quá khứ.

Sắc vị lai đó ra sao?Những sắc nào sau này sinh, sẽ sanh, sẽ phát ra đủ, chưa sanh đầy, sẽ hiện bày, chưa phát ra, chưa sanh trụ, sẽ sanh trụ, sau nữa mới phát ra đầy đủ, đều thuộc về vị lai nên gồm chung lại thành phần vị lai tức là sắc tứ đại hiển và sắc y sinh nương tứ đại. Đây gọi là sắc vị lai.

Sắc hiện tại đó ra sao?Những sắc nào đang có, đang còn, vừa sanh, đang đầy đủ, đang trụ, đã vững vàng, chưa diệt mất, hiện có đồng đều, hoàn toàn đầy đủ, hiện mỹ mãn trọn thành, thuộc về hiện tại, nên gồm chung lại sắp thành phần hiện tại tức là sắc tứ đại hiển và sắc y sinh nương tứ đại. Đây gọi là sắc hiện tại.

Sắc bên trong đó ra sao?Những sắc nào tự phần của riêng mỗi chúng sanh, trong mình, trong thân ta, trong mình ta, trong phần thân thể con người của ta do nghiệp liên quan ái kiến chấp trước, tức là sắc tứ đại hiển và sắc y sinh nương sắc tứ đại. Đây gọi là sắc bên trong.

Sắc bên ngoài đó ra sao?Những sắc nào ngoài ra thân thể ta mà có ra cho tha nhân, phần của tha nhơn, sanh theo tha nhơn, thuộc về phần tha nhơn mà liên quan với nghiệp ái kiến, tức là sắc tứ đại hiển và sắc y sinh nương sắc tứ đại. Đây gọi là sắc bên ngoài.

Sắc thô đó ra sao?Như là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ và xúc xứ. Đây gọi là sắc thô.

Sắc tế đó ra sao?Như là nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, thân biểu tri, khẩu biểu tri, hư không chất, sắc nhẹ, sắc mềm, sắc thích dụng, sắc sinh (upacaya), sắc thừa kế (santati), sắc lão (jarata), sắc vô thường (aniccata) và đoàn thực. Đây gọi là sắc tế.

Sắc xấu đó ra sao?Những sắc nào đối với chúng sanh đều coi rẻ, đáng gớm, đáng chê, đáng ghê gớm, không thích, không đáng ưa, không đáng ham muốn, xấu xa, ai cũng biết là xấu xa, đều cho rằng xấu xa như là sắc, thinh, khí, vị, xúc (không ưa). Như thế gọi là sắc xấu.

Sắc tốt đó ra sao?Những sắc nào chúng sanh không coi rẻ, không chê, không gớm, chẳng ghê ghét, đáng ưa, đáng thích, đáng ham, tốt, biết rằng tốt, đều cho là tốt như là sắc, thinh, khí, vị, xúc (đáng ưa). Như thế gọi là sắc tốt. Hay là những sắc tốt xấu do so sánh với sắc khác...

Sắc viễn đó ra sao?Nữ quyền... đoàn thực. Hoặc có sắc nào khác ở xa, phi cận, chẳng gần sát. Sắc nào như thế đây gọi là sắc viễn.

Sắc cận đó ra sao?Nhãn xứ... xúc xứ. Hoặc có sắc nào khác ở gần, ở sát, dựa kế, không xa. Sắc nào như thế đây gọi là sắc cận. Hay là nên biết sắc gần, xa do sự so sánh đối với nó.

Lưu ý: cả hai câu tất cả pháp danh và tất cả pháp sắc được Pāḷi giải thích như vầy: "*Nāmañca rūpañca nāmarūpañca = nāmarūpaṃ:* danh và sắc chung lại gọi là danh sắc".

Nói danh sắc (*Nāmarūpaṃ*) nếu trình bày theo cách danh và sắc sanh ra do thức thì phải dùng câu Pāḷi như vầy:"*Viññāna paccayā nāmarūpa nāmarupaṃ:* nhưng đây nên bớt một chữ *Nāmarūpa* chỉ để chữ *Nāmarupaṃ* là trình bày theo cách đơn độc".

Như vậy, những bản chất thực tính hay chơn tướng nào là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn và vô vi giới gọi chung là pháp danh và pháp sắc.

NHỊ ĐỀ THỨ 10: NHỊ ĐỀ VÔ MINH

(AVIJJĀDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Avijjāca - Tất cả Pháp Vô Minh.*
- *Câu 2: Bhavataṇhāca - Tất cả Pháp Ái Hữu.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 845 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Vô Minh và Tất cả Pháp Ái Hữu*(Avijjāca, Bhavataṇhāca)*. Gọi là Nhị Đề Vô Minh, như sau:

* *Vô minh đó ra sao?*

Sự không biết, sự không thấy... vô minh như then chốt, si là căn bất thiện. Dù thế nào đây gọi là vô minh (avijjā).

* *Hữu ái đó ra sao?*

Sự vừa lòng trong kiếp sống... sự trầm miến trong những kiếp sống. Dù thế nào đây gọi là hữu ái (bhavataṇhā).

II. THÍCH TỪ

- **Vô minh**: ngu si không có trí tuệ, sự không sáng suốt, cách mờ mịt...
- **Hữu ái**: yêu thích, yêu mến vừa lòng trong sự sống mong muốn đời sống,
- **Trầm**: chìm, ngâm, ngập dưới nước, sâu kín.
- **Miến**: nước chảy đầy.
- **Trầm miến**: bị chìm trong nước, ngâm lâu trong nước, có nghĩa là lậu hay lậu hoặc.
- **Then chốt**: cái chủ yếu, cái quyết định cho toàn bộ, cái cơ bản nhất như câu nói "vấn đề then chốt", "vị trí then chốt".

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Vô Minh *(Avijjāduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Vô Minh và Tất cả Pháp Ái Hữu.

1. Tất cả Pháp Vô Minh*(Avijjāca)* là những trạng thái mê mờ phối kết với sự tăm tối sự tạo ác xấu không nên tạo có pháp bản chất là si tức sở hữu si
2. Tất cả Pháp Ái Hữu*(Bhavataṇhāca)* là những trạng thái ưa mến chấp hữu tức là tâm tham tương ưng biết theo thường kiến. Hay nói cách khác pháp ái hữu là sự ưa thích trong các đời nhất là đời sống sau.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Vô Minh là Sở hữu Si. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Si

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp xứ là SH Si

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giới là SH Si

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là SH Si

Tất cả Pháp Vô Minh là Sở hữu Si

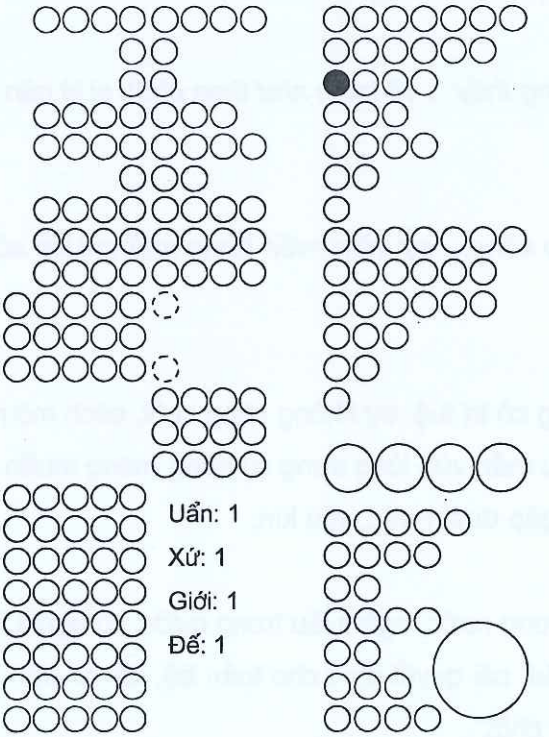

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Ái Hữulà Sở hữu Tham. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Tham

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Tham

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Tham

– Đế đặng 1 Đế: Tập đế là SH Tham

Tất cả Pháp Ái Hữu là Sở hữu Tham

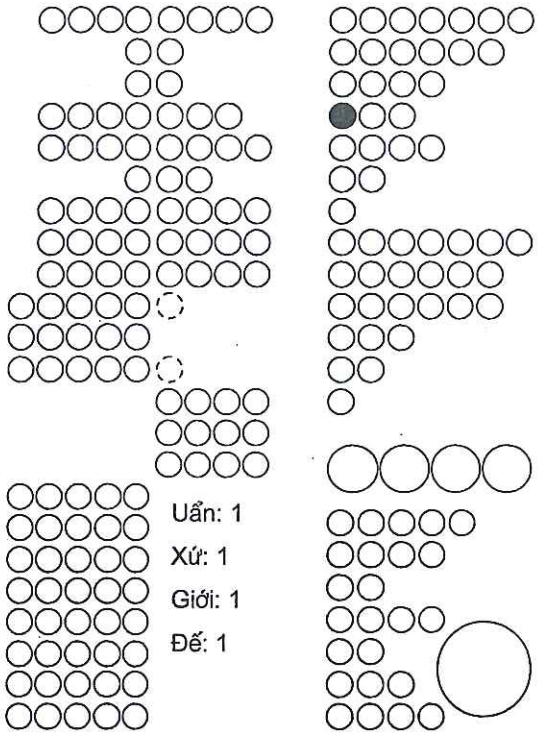

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Vô Minh:*Avijjāca*- Tất cả Pháp Vô Minh.

"Sự không biết":Là

- Không biếtkhổ hay là bất tri khổ đế *(Dukkhe añāṇaṃ)* tức không nhận ra tất cả sắc pháp và pháp thành tố *(kiriyā)* tư thiện, tư bất thiện, quả nghiệp trong đời và tất cả pháp thiện, cả ba nhân thiện thuộc về cảnh lậu với phiền não, luôn với bất thiện ngoài ra tham, như thế gọi là khổ.
- Không biết tập khổ hay là bất tri tập đế *(Dukkhasamudaye añāṇaṃ)* nghĩa là không nhận ra ái dục (*taṅhā*) gọi là tập khổ.
- Không biết diệt khổ hay là bất tri diệt đế *(Dukkhanirodhe añāṇaṃ)* nghĩa là không nhận ra cách trừ tuyệt dục (*taṅhā*) đây gọi là diệt khổ
- Không biết tiến hành nhân diệt khổ hay bất tri đạo đế *(Dukkhanirodha-gāminīpaṭipadāya añāṇaṃ)* nghĩa là không nhận ra sự tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ tà kiến hầu chứng bậc ban sơ tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiến có tầm, tứ, hỷ và lạc sanh từ tịch tịnh mà hành nan đắc trì vẫn có trong khi nào thì tám chi đạo là chánh kiến... chánh định vẫn có trong khi ấy.

"Sự không thấy": Là

- Không thấynhân đã qua (Pubbante aṇāṇaṃ) tức không tỏ biết pháp dị thục nhân, mà pháp dị thục nhân là chỉ cho pháp bất thiện và pháp thiện dục giới, sắc giới, vô sắc giới

và siêu thế, tức thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, hay là pháp dị thục nhân là 12 tâm bất thiện, 37 tâm thiện và 52 sở hữu hợp.

- Sự không thấy quả sau này (Aparante añāṇaṃ) tức là không tỏ biết pháp dị thục quả mà pháp dị thục quả là dị thục quả của bất thiện và thiện dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn thuộc về pháp dị thục quả là 36 hoặc 52 tâm quả và 38 sở hữu hợp.
- Sự không thấy nhân trước quả sau (pubbantāparante añāṇaṁ) tức là không tỏ rõ pháp dị thục nhân đã tạo thì ắt hẳn cũng không biết dị thục quả sau này hay nói cách khác không biết nhân trước quả sau là không nhận ra từ nhân mà có tức là nhân để lại sắc nghiệp và tâm quả hiệp thế.
- Sự không thấy liên quan tương sinh (Idappaccayatā paṭiccasamuppannesu dhammesu añāṇaṃ) tức là không tỏ rõ mỗi pháp sanh ra đều có nương nhờ, nhờ cậy mà sanh đặng, hay là vô tri với những pháp phần nhân có vô minh... trợ sanh thành quả có tử cuối cùng, hoặc không nhận biết vô minh cho đến sanh đều giúp cho pháp thành tựu nương nhờ sanh ra đặng do nhờ duyên. Không tỏ rõ như vậy nên gọi là bất tri liên quan tương sinh. Hay nói cách khác sự không thấy si trợ Tư, Tư trợ cho nhị thức, nhị thức trợ cho ngũ uẩn, ngũ uẩn trợ cho lục nhập, lục nhập trợ cho lục xúc, lục xúc trợ cho lục thọ, lục thọ trợ cho tam ái, tam ái trợ cho tứ thủ, tứ thủ trợ cho nhị hữu, nhị hữu trợ cho tứ sanh, tứ sanh trợ cho nhị lão và tam tử, nhị lão và tam tử trợ cho Si.
- Hay nói cách khác, bất tri liên quan tương sinh là không nhận biết: si có ra là nương nhờ nhị lão và tam tử, nhị lão và tam tử có ra là nương nhờ tứ sanh, tứ sanh có ra là nương nhờ nhị hữu, nhị hữu có ra là nương nhờ tứ thủ, tứ thủ có ra là nương nhờ tam ái, tam ái có ra là nương nhờ lục thọ, lục thọ có ra là nương nhờ lục xúc, lục xúc có ra là nương nhờ lục nhập, lục nhập có ra là nương nhờ ngũ uẩn, ngũ uẩn có ra là nương nhờ nhị thức, nhị thức có ra là nương nhờ Tư, tư có ra là nương nhờ si.

"Vô minh như then chốt":

Tại sao Phật Ngài ví dụ vô minh như then chốt? Vì vô minh là cốt lõi là điều chính yếu làm cho pháp câu sanh bị trầm mê, ngâm chìm, ngủ nghỉ, phối dính, cuốn trôi, trói xiết, che ngăn, sôi nổi nóng nảy... Do bản thể của vô minh là si, mà si có bản chất là: trái ngược với trí, không thấu đáo, tối tăm, không biết cái đáng biết, che khuất cảnh lý tánh, cảnh chơn thể mà chỉ nhận theo sự vật tốt xấu, không thấu đáo cho tỏ ngộ lý tánh, tối tăm, mờ tối làm cho không thể tiến hành theo pháp chơn chánh, sáng suốt, tác ý không khéo nên lôi cuốn pháp câu sanh theo trở thành:

- Khi câu sanh với tham làm cho pháp này càng mãnh liệt trong sự dính mắc vì si làm cho pháp này không thấy rõ sự ái nhiễm nên không buôn ra trở thành ái nặng (thủ).

- Khi câu sanh với sân càng khốc liệt trong sự nóng nảy, thiêu đốt sầu, khóc, khổ, ưu, ai vì si làm cho pháp này trở nên sân độc tầm, sân độc tưởng, thương hại tầm, thương hại tưởng do bị che ngăn lý tánh.
- Khi câu sanh với tà kiến thì làm cho pháp này càng chấp cứng theo sự chấp sai, khó lòng buông bỏ, một khi si tác động đến tà kiến tức là tạo sư ưa mến chấp thủ bằng 6 cảnh (hữu ái) hoặc si làm cho tà kiến trở nên chấp không tức là then chốt giúp cho pháp này trở thành ly hữu ái nghĩa là ưa mến, chấp không (đoạn kiến).
- Khi câu sanh với ngã mạn thì làm cho pháp này trở nên phách lối, lừng lẫy, cống cao do bị che mờ không nhận ra vọng tưởng về ngũ thủ uẩn như ta hơn, ta bằng, hoặc ta thua...
- Khi câu sanh với hôn trầm như sự bị nhốt kín trong bóng tối nên si làm cho pháp này lui sụt rơi vào trạng thái uể oải, biến nhát đi đến lộ trình hữu phần (hộ kiếp).
- Khi câu sanh với thùy miên do thiêu đốt pháp tiến hóa hay ngăn chặn cách tiến của tâm, cách lướt của sở hữu, si sẽ làm cho pháp này đi dần vào sự ngủ nghỉ mà kết quả là tâm hộ kiếp sanh ra (ngủ).
- Khi câu sanh với vô tàm là làm cho pháp này không hổ thẹn với cách làm ác bằng cách đáng hổ thẹn, sự không thẹn thùng đi chung với những pháp bất thiện.
- Khi câu sanh với vô úy là làm cho pháp này không ghê sợ với cách làm ác đáng ghê sợ hay sự không ghê sợ đi chung với tất cả pháp bất thiện, tội lỗi.
- Khi câu sanh với điệu cử vì si làm cho sự tối tâm trong cảnh nên gây ra sự tán loạn, nghĩa là lúc si câu sanh với điệu cử là dựa vào tính chất che ngăn thiêu đốt bít lối không thấy rõ nên tâm sẽ lao chao tán loạn (điệu cử).

"Si là căn bất thiện":

Như là sự không biết khổ, không biết khổ tập, không biết khổ diệt, không biết đường lối tiến hành khổ diệt, không biết phần quá khứ, không biết phần vị lai, không biết cả phần quá khứ và vị lai, không biết trong pháp mà làm duyên cho nhau và nương với nhau sanh ra, bất kiến, bất tri, không biết cái đáng biết, không biết theo chân thật, không thấu suốt, không duy trì theo cách đúng đắn, không quyết theo cách chu đáo, không nghiên cứu, không thẩm xét, không làm cho minh hiển, sự trí cạn, cách suy không biết rõ sự mê mờ, cách mê man, sự lẫn, cũng gọi vô minh, vô minh bộc, vô minh phối, vô minh tùy miên, vô minh xảo quyệt, chính là vô minh, si là căn bất thiện. Nếu có trạng thái như thế gọi là si.

Như vậy: do bản chất làm cho các pháp sanh chung bị đen mờ, bị tối tăm, bị phối dính trong luân hồi, do chặn bít không lối ra làm cho pháp câu sinh bị lờ đờ mê mẩn trong cảnh rồi cài chặt làm cho những pháp ấy không đặng biết pháp đáng biết mà tạo ác xấu cách không nên tạo, nhứt là không nhận ra tứ đế, thất giác chi, bát chánh đạo...

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Vô Minh:*Bhavataṇhāca*- Tất cả Pháp Ái Hữu.

"Sự vừa lòng trong kiếp sống":là sự đắm mình trong cách mê mẩn, say mê được thể hiện qua các điều sau đây:

- Sự say mê trong sanh: là sự say mê, cách say mê, thái độ say mê, sự ngã mạn, cách ngã mạn, thái độ ngã mạn, sự nâng mình, đỡ mình, cất mình lên như cờ, sự cống cao, cách mà tâm phải thành như cờ do sanh ra.
- Sự say mê trong thân tộc: là sự mà tâm như cờ bởi do bà con.
- Sự say mê trong sự không bệnh hoạn: sự mà tâm phải thành như cờ bởi do sự không bệnh hoạn.
- Sự say mê trong cách thanh niên: sự mà tâm phải thành như cờ bởi do sự thuở thanh niên
- Sự say mê trong tuổi thọ: là sự mà tâm phải thành như cờ do hưởng thọ.
- Sự say mê trong lợi lộc: là sự mà tâm phải như cờ, bởi do lợi lộc đó.
- Sự say mê trong lễ lộc: là cách mà tâm phải như cờ bởi do lễ lộc.
- Sự say mê trong lối cung kỉnh: là cách mà tâm phải thành như cờ bởi do lối cung kỉnh.
- Sự say mê trong cách trưởng thượng: là cách mà tâm phải thành như cờ bởi do sự trưởng thượng.
- Sự say mê trong tùy tùng: là cách mà tâm phải thành như cờ bởi do tùy tùng.
- Sự say mê trong tài sản phẩm vật: là cách mà tâm phải thành như cờ bởi do tài sản phẩm vật.
- Sự say mê trong nhan sắc của thân thể và công đức tốt: là cách mà tâm phải thành như cờ bởi do nhan sắc của thân thể và ân đức tốt.
- Sự say mê trong phần học vấn: là cách mà tâm phải như cờ bởi phần học vấn.
- Sự say mê trong cấp trí: là cách mà làm cho tâm cần phải như cờ do cấp trí.
- Sự say mê trong địa vị cao niên thông hiểu: là sự say mê trong cách mà tâm cần phải như cờ bởi do sự thành bực cao niên thông hiểu.
- Sự say mê theo lối đi bát: cách mà tâm cần phải như cờ bởi do người chấp thường đi bát
- Sự say mê trong lúc không ai coi rẻ: là cách mà tâm cần phải thành như cờ bởi do sự không ai coi rẻ.
- Sự say mê trong oai nghi: là cách mà tâm cần phải thành như cờ bởi do oai nghi thấy hành động.
- Sự say mê trong thần thông: là cách mà tâm cần phải thành như cờ do thần thông.
- Sự say mê trong chức phận: là cách mà tâm cần phải thành như cờ bởi do chức phận.
- Sự say mê trong giới: là cách mà tâm cần phải thành như cờ bởi do giới.
- Sự say mê trong thiền: là cách mà tâm cần phải thành như cờ bởi do thiền.
- Sự say mê trong nghề hay: là cách mà tâm phải thành như cờ bởi do nghề hay.

- Sự say mê trong tài nghề cao: là cách mà tâm phải thành như cờ bởi do sự tài nghề cao.
- Sự say mê trong tài nghề tinh nhàn: là cách mà tâm phải thành như cờ bởi do tài nghề tinh nhàn.
- Sự say mê trong tài nghề đẹp: cách mà tâm phải thành như cờ bởi do sự có tài nghề đẹp
- Sự say mê trong thân thể đầy đủ: là thái độ say mê, tư cách say mê, sự ngã chấp, thái độ ngã chấp, tư cách ngã chấp, cách nâng mình, cách cống cao, cất mình lên như cờ, cách lên hương, sự mà tâm phải thành như cờ bởi do thân thể đầy đủ.

Do đó,sự vừa lòng trong kiếp sống là cách thể hiện sự say mê như là sự say mê mẩn, thái độ say sưa, tư cách say sưa, sự ngã chấp, thái độ ngã chấp, tư cách ngã chấp, cách nâng mình, cách cống cao, cách cất mình lên như cờ, cách lên hương, sự mà tâm phải thành như cờ. Thế gọi là say mê *(nado).*

"Sự trầm miến trong những kiếp sống":là sự kết hợp với ái theo lối tiêu diệt tức ái sanh chung với đoạn kiến trở thành xảo nguyệt, sự mong mỏi đủ thứ vật chất là gốc của khổ, nhân của khổ nên thành ra như dây buộc trói mà bị chìm trong sông ái, bị chìm trong bể ái. Dĩ nhiên là pháp làm chúng sanh đầy đủ theo lối ràng buộc rồi bị trầm miến là bị chìm trong nước, bị ngâm trong nước, ví như ngâm trong sông và biển với thời gian rất lâu, rất rất lâu trong tam giới. Sự trầm miến trong những kiếp sống là do sự cột dính với những quan niệm như sau:

- Như là sự công nhận trong sắc cho là ta có sự vừa lòng trong sắc, cho là ta có sự hiểu rõ trong sắc, cho là ta công nhận trong thọ, cho là ta công nhận trong tưởng... cho là ta công nhận trong hành... cho là ta công nhận trong thức. Sự vừa lòng trong thức cho là ta... sự trong thức cho là ta... cách ngã mạn, sự ngã mạn, thái độ ngã mạn, cách nâng mình, cách cống cao, cách nâng mình lên như cờ, cách đỡ mình lên cao, sự mà tâm phải thành như cờ.
- Như là có người trong đời này chấp ta bằng một nhân nào như chấp với phận sự công việc, ô uế với nghề nghiệp, ô uế với tài năng, ô uế với học vấn, ô uế với cấp trí, ô uế với trì giới, ô uế với tu hành, ô uế với trì giới và tu hành, ô uế hoặc với tri kiến, ô uế với sự ngã mạn, cách ngã mạn, tư cách ngã mạn, cách tự cao, cách hãnh diện, cách nâng mình lên như cờ, cách tự nâng mình, sự mà tâm phải thành như cờ.
- Như là sự suy nghĩ, sự rất nghĩ ngợi... nghĩ tưởng sai nương với dục lạc, hy vọng lợi lộc và danh dự.

Do vậy, từ sự dục vọng bằng mãnh lực vui vẻ, sự rất dục vọng của tâm, sự vùi lấp, sự mê mờ... dẫn đường đến hữu do cách nhiễm, sự nhiễm nên bị trầm miến trong đời sống, trong kiếp sống là vậy. *"Dù thế nào đây gọi là hữu ái (bhavataṇhā)".*

BÀI 22: NHỊ ĐỀ KINH (PHẦN 2)

NHỊ ĐỀ THỨ 11: NHỊ ĐỀ KIẾN HỮU

(BHAVADIṬṬHIDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Bhavadiṭṭhica - Tất cả Pháp Kiến Hữu.*
- *Câu 2: Vibhavadiṭṭhica - Tất cả Pháp KiếnLy Hữu.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 846 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Kiến Hữu và Tất cả Pháp Ly Hữu*(Bhavadiṭṭhica, Vibhavadiṭṭhica)*. Gọi là Nhị Đề Kiến Hữu, như sau:

* *Hữu kiến đó ra sao?*

Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ sẽ sanh, chính sự nhận thức như đây là tà kiến, thiên kiến... lối chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là hữu kiến (bhavadiṭṭhi).

* *Ly hữu kiến trong khi có ra sao?*

Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ sẽ không sanh, chính sự nhận thức như đây là tà kiến, thiên kiến... lối chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là ly hữu kiến (vibhavadiṭṭhi).

II. THÍCH TỪ

- Xem thích từ ở phần nhị đề các bài Chùm Khinh thị.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Kiến Hữu*(Bhavadiṭṭhiduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Kiến Hữu và Tất cả Pháp Ly Hữu.

1. Tất cả Pháp Kiến Hữu*(Bhavadiṭṭhica)*: là những trạng thái "thấy có" nghĩa là thấy có cái ta trong đời sống này và đời sống khác (thường kiến). Hay vọng tưởng có ngũ uẩn thủ.
2. Tất cả Pháp KiếnLy Hữu*(Vibhavadiṭṭhica)*: là những trạng thái "thấy không có" đời này hay đời sau tức đoạn kiến

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp Kiến Hữu là Sở hữu Tà Kiến. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩnđặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Tà Kiến
– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Tà Kiến
– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Tà Kiến
– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là SH Tà Kiến

Tất cả Pháp Kiến Hữu là Sở hữu Tà Kiến

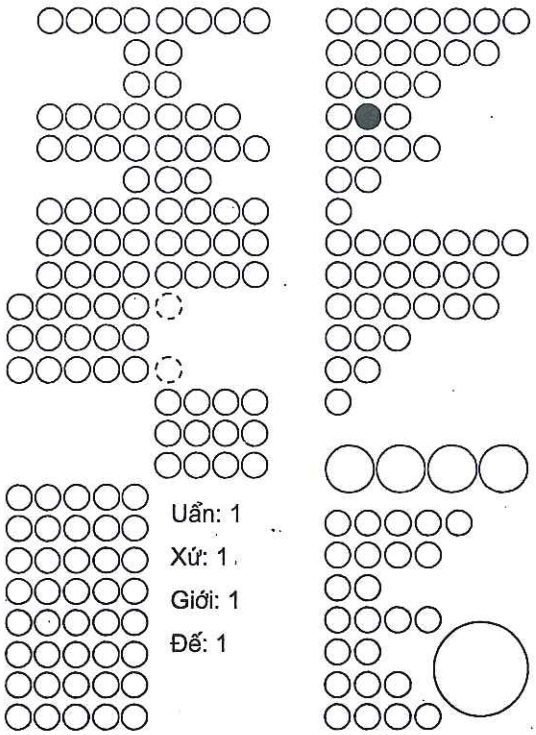

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Kiến Ly Hữu là Sở hữu Tà Kiến. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Tà Kiến

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Tà Kiến

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Tà Kiến

– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là SH Tà Kiến

Tất cả Pháp Kiến Ly Hữu là Sở hữu Tà Kiến

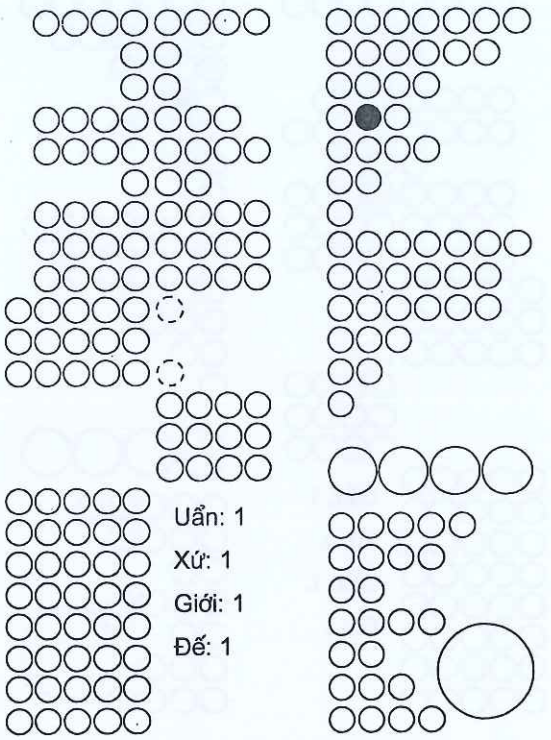

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Kiến Hữu: *Bhavadiṭṭhica*- Tất cả Pháp Kiến Hữu.

Kiến hữu là lối nhận định "có" (chấp hữu). "Có" đây là cách nhận định sự trường tồn, hằng còn mãi mãi, mà tính chất hiện bày với các điều như sau:

"Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ sẽ sanh":tức là chấp có linh hồn, vũ trụ là sự kết dính và có với nhau mãi mãi,Phật Ngài có dạy trong Bộ Phân tích như vầy:

"Như là sự nhận thấy rằng ta và đời sẽ có như thế là kiến hữu hay nhận thấy bằng cách thiên kiến... cách chấp cứng theo dị đoan. Nếu có trạng thái như thế mới gọi là kiến hữu (bhāvadiṭṭhi)".

Kiến hữu là sự nhận thấy: thường kiến, thường vô thường kiến, biên vô biên kiến, tránh thoát kiến và vô nhân sinh kiến.

Thường kiến là gì?

1. Là chấp trường tồn do nhớ nhiều đời dưới một đại kiếp (thành, trụ, hoại, không) (một đại kiếp bằng 20 trung kiếp, một trung kiếp bằng 15 tiểu kiếp, một tiểu kiếp là tính tuổi thọ từ 10 tuổi đến vô hạn định và từ vô hạn định trở lại 10 tuổi)
2. Là chấp trường tồn do nhớ nhiều đời từ 1 đến 10 đại kiếp.
3. Là chấp trường tồn do nhớ nhiều đời từ 1 đến 40 đại kiếp.
4. Là chấp trường tồn do sự kinh nghiệm.

Thường vô thường kiến là chi?

1. Là nhận thấy vị đại phạm thiên sống hoài,còn những kẻ do ngài tạo ra phải chết.
2. Là nhận thấy chư thiên không say sống hoài, vị nào say mới chết.
3. Là nhận thấy chư thiên không sân sống hoài, vị nào sân mới chết.
4. Là nhận thấy: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân không bền vững, chỉ có tâm là trường tồn (không sanh,không diệt).

Biên vô biên kiến là chi?

1. Nhận thấy thế giới, vũ trụ có chỗ tột.
2. Nhận thấy vũ trụ có tột, thế giới không cùng.
3. Nhận thấy vũ trụ trên dưới có tột, ngang qua không cùng.
4. Nhận thấy thế giới, vũ trụ không cùng tột.

Tránh thoát kiến là chi?

1. Do nhận thấy không xác thực, vì e vọng ngữ nên nói không xác thực.
2. Do nhận thấy không xác thực, vì e bị chấp trước nên nói không quyết định.
3. Do nhận thấy không xác thực, vì e bị hỏi gạn nên nói không quyết định.
4. Do nhận thấy không xác thực, vì e bị vô minh nên nói không quyết định.

Vô nhân sinh kiến là chi?

1. Tâm ta tự nhiên mà có, do nhớ đời trước làm người vô tưởng.
2. Là sự suy xét nhận thấy tất cả có ra đều không do nhân tạo.

Những điều vừa trình bày trên hay thường kiến, thường vô kiến, biên vô biên kiến, tránh thoát kiến và vô nhân sanh kiến là nằm trong hệ thống kiến hữu."Chính sự nhận thức như đây là tà kiến" vì tà kiến thể hiện:

Kiến thức tức là thiên kiến, hoang vu kiến, ký khu kiến, thù nghịch kiến, biến hóa kiến, kiến thức như triền, chấp trước, nghịch kiến, kiến hoặc, khinh thị, lộ đồ sai, tà đạo, sự sai căn nguyên, tà giáo, chấp ngược có trong khi nào, đây gọi là tà kiến có trong khi ấy.

"Thiên kiến": Xem lại phần giải chùm khinh thị

"Lối chấp theo dị đoan":

- Như là sự nhận thấy rằng ta và đời sẽ có như thế là hữu kiến hay nhận thấy bằng cách thiên kiến... *(bhāvadiṭṭhi).*
- Như là nhận thấy rằng ta sẽ không có và đời sẽ không có, cũng là tà kiến, cũng là thiên kiến... *(vibhavadiṭṭhi).*
- Như là sự nhận thấy ta trường tồn và đời cũng trường tồn, cũng là tà kiến, cũng là thường kiến*(sassatadiṭṭhi).*
- Như là sự nhận thấy rằng ta sẽ tiêu mất và đời cũng sẽ tiêu mất. Như thế cũng gọi là tà kiến, thiên kiến... *(ucchedadiṭṭhi).*

- Như là sự nhận thấy rằng ta có chỗ tột và đời cũng có chỗ tột cũng là tà kiến, thiên kiến... *(antavādiṭṭhi).*
- Như là nhận thấy rằng ta không có chỗ cùn tột và đời cũng không có chỗ cùn tột. Như thế cũng là tà kiến, thiên kiến... *(anantavādiṭṭhi).*
- Như là móng chi trước kia phát sanh, nhận thức chấp trước tri kiến lý tưởng... *(pubbantānudiṭṭhi).*
- Như là móng đến chi sau này đặng phát sanh, chấp trước với sự lý tưởng nhận thức ấy*(aparantānudiṭṭhi).*

Như vậy, pháp kiến hữu là sự nhận thức, lối nhận thấy, cách nhận định cho rằng linh hồn, vũ trụ, chủ tạo hóa, tâm hằng còn.*"Dù thế nào đây gọi là hữu kiến (bhavadiṭṭhi)".*

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Kiến Hữu:*Vibhavadiṭṭhica*- Tất cả Pháp Kiến Ly Hữu.

Kiến ly hữu là lối nhận thấy, nhận thức "không có" hay "không thấy" (chấp vô), cho rằng không nhân quả, tất cả đều không. Hay là cách nhận định sự chấp không, rất đa trường hợp nhiều lí lẽ, cũng có người cho rằng việc làm của ta chẳng hạn tốt xấu, tôi phước, không ai thấy, nghe, hay biết thì cũng như không làm, đây gọi là vô hành kiến. Cũng có người hiểu cạn chỉ nhận theo cách thực nghiệm đều do công năng, sức trí sắp đặt hiện tại là đủ, chớ không cho do có nguyên nhân nghiệp trước chi cả, dù đời này hay đời khác, đây là sự nhận thức bằng cách vô nhân kiến. Cũng có người cho rằng nhân sanh vạn vật chỉ là 4 chất hiệp thành, chẳng khác vật vô tri, dù giúp nhau như nước tưới rau, dẫu hại nhau như cây đè cỏ, nào phải phước, tội gì, đây là vô hữu kiến.

Kiến ly hữu với tính chất chấp không tức thấy không có được thể hiện với các điều như sau:

"Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ sẽ không sanh": Một là nhận thấy tất cả loài thai sanh chết rồi tiêu mất. Hai là nhận thấy chư thiên cõi lục dục chết rồi tiêu mất. Ba là nhận thấy tất cả phạm thiên cõi sắc giới chết rồi tiêu mất. Bốn là nhận thấy bậc không vô biên xứ thiên chết rồi tiêu mất. Năm là nhận thấy tất cả bậc thức vô biên xứ thiên chết rồi tiêu mất. Sáu là nhận thấy bậc vô sở hữu xứ thiên chết rồi tiêu mất. Bảy là nhận thấy bậc phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên chết rồi tiêu mất.

Hoặc sự chấp thêm: hữu tưởng kiến, vô tưởng kiến, phi tưởng phi phi tưởng kiến, Níp Bàn hiện tại kiến (xem phần giải ở các câu đề trên). Tà kiến có 2 chi:

1. Là nhận thấy chấp cứng trái ngược với cách thật (pháp siêu lý hoặc chế định).
2. Là cách thật không có với người đang chấp tà kiến (vì không quan tâm).

Cho nên trong Chánh tạng, Phật Ngài có nói: "còn những pháp khác (tức tà kiến) sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ điệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người trí mới nhận hiểu mà thôi".

"Chính sự nhận thức như đây là tà kiến, Thiên kiến...Lối chấp theo dị đoan": xem cách giải ở phần trên.

Như vậy: vì sự nhận sai đối với vô kiến hay kiến ly hữu *(Natthilakkhanadiṭṭhi)* là phước tội không có, cúng dường không có, đáp ơn báo hiếu không có, nghiệp dị thời quả dị thục không có, đời này không có, đời sau không có, mẹ không có, cha không có, hóa sanh không có, bà la môn hay sa môn tu hành đắc chứng không có. Chính những điều này ngăn chặn chúng sanh không tái tục về dục giới vui, thiên đường, chư thiên, phạm thiên... luôn cả đạo quả và Níp Bàn không thể nào tiến đến. *Dù thế nào đây gọi là kiến ly hữu (vibhavadiṭṭhi)".*

NHỊ ĐỀ THỨ 12: NHỊ ĐỀ THƯỜNG KIẾN

(SASSATADIṬṬHIDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Sassatadiṭṭhica - Tất cả Pháp Thường Kiến.*
- *Câu 2: Ucchedadiṭṭhica - Tất cả Pháp Đoạn Kiến.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 847 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Thường Kiến và Tất cả Pháp Đoạn Kiến *(Sassatadiṭṭhica, Ucchedadiṭṭhica)*. Gọi là Nhị Đề Thường Kiến, như sau:

* *Thường kiến là chi?*

Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ trường tồn, chính sự nhận thức như đây là tà kiến, thiên kiến... lối chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là thường kiến (sassatadiṭṭhi).

* *Đoạn kiến là chi?*

Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ sẽ tiêu mất, chính sự nhận thức như đây là tà kiến, thiên kiến... cách chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi).

II. THÍCH TỪ

- Kiến: trông thấy; ý biết. Kiến cũng là tri kiến.
- Thường: thử, từng; diễn biến có tính chất hoài hoài.
- Thường kiến: chấp hữu.
- Đoạn: chia từng đoạn; kiêng bỏ; chặt đứt.
- Đoạn kiến: chấp vô.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Thường Kiến *(Sassatadiṭṭhiduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Thường Kiến và Tất cả Pháp Đoạn Kiến.

1. Tất cả Pháp Thường Kiến*(Sassatadiṭṭhica)*: pháp thường kiến thì đa số chấp tâm ta còn hoài hoài, là chỉ theo thường thức (bất kiến trường tồn).
2. Tất cả Pháp Đoạn Kiến*(Ucchedadiṭṭhica)*: là chấp thái quá, cho rằng ta chết rồi tiêu mất hết, không còn chi cả.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Chi pháp trong Nhị Đề này trùng với chi pháp Nhị Đề thứ 11 (Nhị Đề Kiến Hữu).

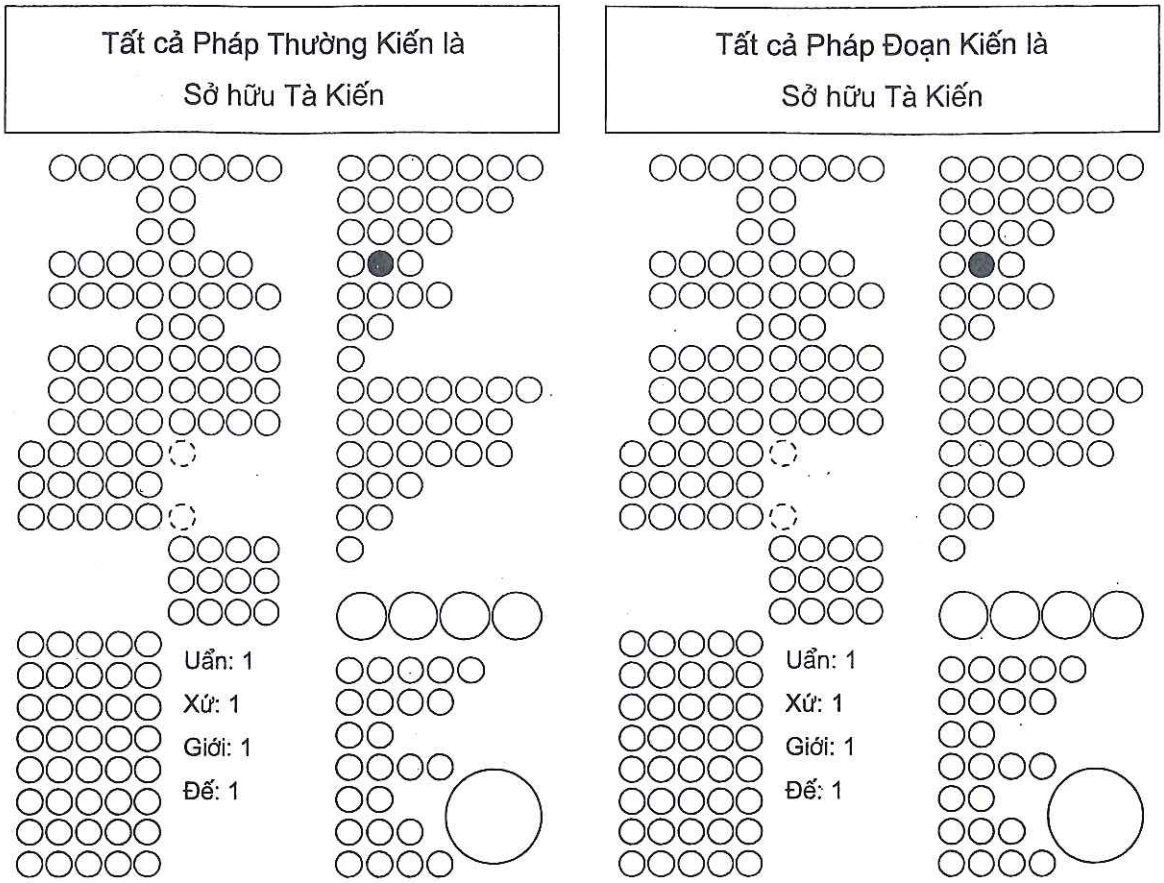

V. PHÂN GIẢI

- Câu thứ nhất trong Nhị Đề Thường Kiến:*Sassataditthica*- Tất cả Pháp Thường Kiến.
- Câu thứ hai trong Nhị Đề Thường Kiến:*Ucchedaditthica*- Tất cả Pháp Đoạn Kiến.

Cả hai câu trên đều lấy sở hữu tà kiến làm pháp bản chất, vì tà kiến này rất nặng phát xuất do học hiểu hay nghe người khác truyền bá. Để phân biệt 2 loại pháp này thường kiến và đoạn kiến, sách xưa có nói "Ninh chấp hữu như tu vi, mạc chấp vô như giới tử" nghĩa là thà chấp có bằng núi Tu di, chớ chấp không như hạt cải. Câu nói này là đề cập đến sự rất nguy hiểm của đoạn kiến, sự tàn phá của pháp này làm cho chúng sanh làm những điều không nên làm, luôn thực hiện những bất thiện pháp một cách nặng nề, do chúng sanh không có tri kiến đúng theo đường lối không có. Tà kiến cũng là một trong những động cơ thúc đẩy cho luân hồi vì chính thức làm cho pháp câu sanh không hiểu biết những điều đáng biết, không tiến hóa chân chánh... nên tạo những ác nghiệp. Còn sự giới hạn tạm thời miễn cưỡng trong loại tà kiến này như câu "Ninh chấp hữu như tu vi" thà rằng chấp có như tội phước hằng thường cũng để lại quả bất thiện nhẹ hơn so với đoạn kiến.

Ngũ nhân sanh tà kiến:

1. Nết quen tà kiến: là cả nghề làm, luôn tư tưởng rất thuần túy theo việc làm vô lý thuyết chấp hữu hoặc chấp vô, luôn luôn thành quen nết, như cách tìm linh hồn, cho là còn hoài ở trong thân ta hoặc thật hành theo lý thuyết, bỏ hoài, bỏ riết thời hết trọi thành không.

2. Thân cận người tà kiến: thường quen với người tà kiến hay học hỏi, tín ngưỡng tôn giáo tà kiến như học phần chỉ chấp theo thực nghiệm, ngoài ra thấy, đụng, gặp cho là không có.
3. Trái với chánh pháp (Phật pháp): không tin hay phản đối với bốn đạo, bốn quả, Níp Bàn và pháp học.
4. Đa suy xét sai: hay nghĩ theo thường thức, tục sai, hoặc hữu hoặc vô, tự tìm nhận định.
5. Không khéo vọt (khỏi) tà kiến: vừa phát suy nghĩ ra thì ăn khớp với lý tà kiến,nhất là ta, tôi, tao…cho đến chết rồi, biệt luôn.

Trong Bộ Phân tích, Phật Ngài có dạy về thường kiến và đoạn kiến như sau:

- Thường kiến: như là sự nhận thấy ta trường tồn và đời cũng trường tồn, cũng là tà kiến, cũng là thường kiến, cách chấp cứng theo dị đoan. Nếu có trạng thái như thế mới gọi là thường kiến *(sassatadiṭṭhi).*
- Đoạn kiến: như là sự nhận thấy rằng ta sẽ tiêu mất và đời cũng sẽ tiêu mất. Như thế cũng gọi là tà kiến, thiên kiến… cách chấp cứng theo dị đoan. Nếu có trạng thái như thế mới gọi là đoạn kiến *(ucchedadiṭṭhi).*

Bốn đoạn trong câu pháp nói về Thường kiến: "Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ trường tồn, chính sự nhận thức như đây là tà kiến, thiên kiến… lối chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là thường kiến *(sassatadiṭṭhi)*".

Bốn đoạn trong câu pháp nói về Đoạn kiến: "Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ sẽ tiêu mất, chính sự nhận thức như đây là tà kiến, thiên kiến… cách chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là đoạn kiến *(ucchedadiṭṭhi).*"

Xem lại phần giải trong Nhị đề thứ 11, Nhị đề Kiến hữu.

NHỊ ĐỀ THỨ 13: NHỊ ĐỀ HỮU TẬN KIẾN

(ANTAVĀDIṬṬHIDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Antavādiṭṭhica - Tất cả Pháp Hữu Tận Kiến.*
- *Câu 2: Anantavādiṭṭhica - Tất cả Pháp Vô Tận Kiến.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh (*Suttanta mātikā*), ở câu 848 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Hữu Tận Kiến và Tất cả Pháp Vô Tận Kiến *(Antavādiṭṭhica, Anantavādiṭṭhica).* Gọi là Nhị Đề Hữu Tận Kiến, như sau:

* *Cùn tận kiến (hữu biên kiến) ra sao?*

Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ có chỗ cùn tột, chính sự nhận thức nầy là tà kiến, thiên kiến... cách chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là cùn tận kiến (Antavādiṭṭhi).

* *Vô cùn tận kiến (vô biên kiến) ra sao?*

Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ không cùn không tột, chính sự nhận thấy như đây là tà kiến, thiên kiến... cách chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là vô cùn tận kiến (Anantavādiṭṭhi).

II. THÍCH TỪ

- Cùn: tận.
- Tận: hết, không còn gì nữa.
- Biên: bên cõi; ven bờ; đường viền; phần ranh, sự giới hạn.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Hữu Tận Kiến *(Antavādiṭṭhiduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Hữu Tận Kiến và Tất cả Pháp Vô Tận Kiến.

1. Tất cả Pháp Hữu Tận Kiến*(Antavādiṭṭhica)*: là pháp chỉ bày hay tri kiến nhận định "chỗ thấy có cùng tận". Cùn tận kiến còn gọi là Hữu tận kiến, Hữu biên kiến hay Hữu cùn kiến.
2. Tất cả Pháp Vô Tận Kiến*(Anantavādiṭṭhica)*: là pháp dựa vào tri kiến cho rằng "chỗ thấy không có cùng tận". Vô cùn tận kiến còn gọi là Vô tận kiến, Vô biên kiến hay Vô cùn kiến.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Chi pháp trong Nhị Đề này trùng với chi pháp Nhị Đề thứ 11 (Nhị Đề Kiến Hữu).

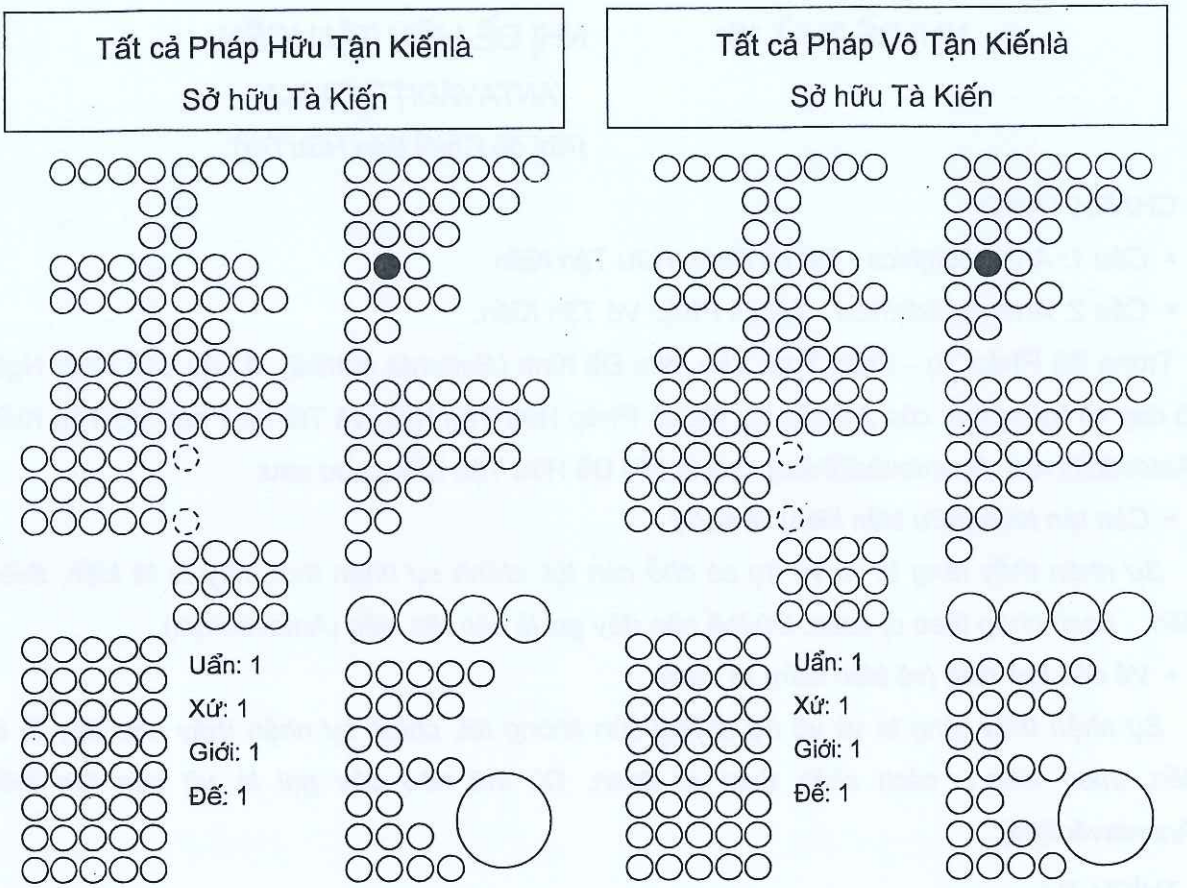

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Hữu Tận Kiến:*Antavādiṭṭhica*- Tất cả Pháp Hữu Tận Kiến.

Phật Ngài có dạy trong Bộ Phân tích về Hữu tận kiến như vầy: "Như là sự nhận thấy rằng ta có chỗ tột và đời cũng có chỗ tột cũng là tà kiến, thiên kiến... cách chấp cứng theo dị đoan. (*Antavādiṭṭhi*)"

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Hữu Tận Kiến:*Anantavādiṭṭhica*- Tất cả Pháp Vô Tận Kiến.

Phật Ngài có dạy trong Bộ Phân tích về Vô tận kiến như vầy: "Như là sự nhận thấy rằng ta không có chỗ còn tột và đời cũng không có chỗ còn tột. Như thế cũng là tà kiến, thiên kiến... sự chấp cứng theo dị đoan. (*Anantavādiṭṭhi*)"

Những đoạn trong hai câu pháp trên cũng như cách giải trong Nhị đề Kiến hữu và kiến ly hữu.

NHỊ ĐỀ THỨ 14: NHỊ ĐỀ HỮU TIỀN KIẾN

(PUBBANTĀNUDIṬṬHIDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Pubbantānudiṭṭhica - Tất cả Pháp Hữu Tiền Kiến.*
- *Câu 2: Aparantānudiṭṭhica - Tất cả Pháp Hữu Hậu Kiến.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 849 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Hữu Tiền Kiến và Tất cả Pháp Hữu Hậu Kiến *(Pubbantānudiṭṭhica, Aparantānudiṭṭhica).* Gọi là Nhị Đề Hữu Tiền Kiến, như sau:

* *Hữu tiền kiến là chi?*

Sự nhận thức theo lối tà kiến, thiên kiến... cách chấp theo dị đoan mở mối phần quá khứ phát sanh. Dù thế nào đây gọi là hữu tiền kiến (pubbantānuditthi).

* *Hữu hậu kiến là chi?*

Sự nhận thức bằng cách tà kiến, thiên kiến... cách chấp theo dị đoan mở mối phần vị trí sanh ra. Dù thế nào đây gọi là hữu hậu kiến (aparantānudiṭṭhi).

II. THÍCH TỪ

- Tiền: trước, phía trước, sớm; tiến lên. Ở đây, "Tiền" là phần quá khứ
- Hậu: sau; ở đây "Hậu" là phần vị lai

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Hữu Tiền Kiến *(Pubbantānudiṭṭhiduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Hữu Tiền Kiến và Tất cả Pháp Hữu Hậu Kiến.

1. Tất cả Pháp Hữu Tiền Kiến*(Pubbantānudiṭṭhica)*: nghĩa là trạng thái tri kiến cho rằng "chỗ thấy có đời trước". Hữu tiền kiến còn gọi là Tùng tiền kiến.
2. Tất cả Pháp Hữu Hậu Kiến*(Aparantānudiṭṭhica)*: nghĩa là trạng thái nhận định "sở kiến – có đời sau". Hữu hậu kiến còn gọi là Tùng hậu kiến.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Chi pháp trong Nhị Đề này trùng với chi pháp Nhị Đề thứ 11 (Nhị Đề Kiến Hữu).

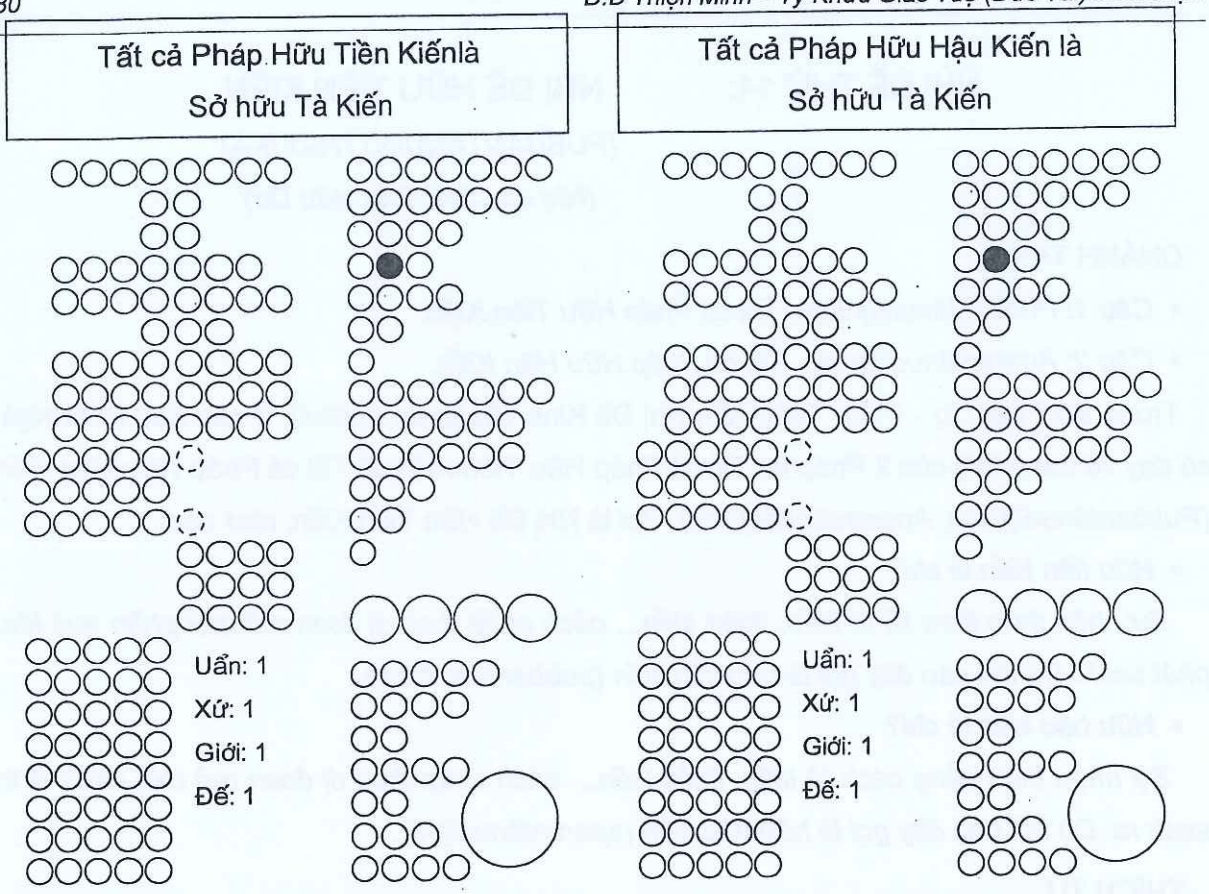

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Hữu Tiền Kiến:*Pubbantānudiṭṭhica*- Tất cả Pháp Hữu Tiền Kiến.

Trong Bộ phân tích, Phật Ngài có dạy về Hữu tiền kiến như vầy: "Như là móng chi trước kia phát sanh, nhận thức chấp trước tri kiến lý tưởng... cách chấp theo dị đoan."*(Pubbantānudiṭṭhi).*"

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Hữu Tiền Kiến:*Aparantānudiṭṭhica*- Tất cả Pháp Hữu Hậu Kiến.

Trong Bộ phân tích, Phật Ngài có dạy về Hữu hậu kiến như vầy: "Như là móng đến chi sau này đặng phát sanh, chấp trước với sự lý tưởng nhận thức ấy, chấp theo dị đoan."*(Aparantānudiṭṭhi).*

Những đoạn trong hai câu pháp trên cũng như cách giải trong Nhị đề 11, Nhị đề Kiến hữu và kiến ly hữu.

NHỊ ĐỀ THỨ 15: NHỊ ĐỀ VÔ TÀM

(AHIRIKADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Ahirikañca - Tất cả Pháp Vô Tàm.*
- *Câu 2: Anottappañca - Tất cả Pháp Vô Úy.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 850 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Vô Tàm và Tất cả Pháp Vô Úy*(Ahirikañca, Anottappañca)*. Gọi là Nhị Đề Vô Tàm, như sau:

* *Vô tàm trong khi có ra sao?*

Thái độ không hổ thẹn với cách làm ác xấu mà đáng hổ thẹn, không hổ thẹn với tất cả pháp tội ác. Dù thế nào đây gọi là vô tàm (ahirika).

* *Vô úy trong khi có ra sao?*

Thái độ không ghê sợ với cách hành động ác xấu mà đáng ghê sợ, không ghê sợ với tất cả pháp tội ác. Dù thế nào đây gọi là vô úy (anottappa).

II. THÍCH TỪ

- Vô: không, chớ, đừng, mất...
- Tàm: thẹn, hổ thẹn, thẹn thùng, mắc cỡ; tự cảm thấy xấu xa, nhục nhã, không xứng đáng
- Úy: sợ, ghê sợ, gớm ghê
- Thái độ: trạng mạo và cử chỉ của người; ý thức, cách nhìn nhận, đánh giá.. biểu lộ ra nét mặt, cử chỉ, lời nói, hành động...

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Vô Tàm *(Ahirikaduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Vô Tàm và Tất cả Pháp Vô Úy.

1. Tất cả Pháp Vô Tàm*(Ahirikañca)*: là trạng thái vô tàm biểu hiện sự không hổ thẹn với sự tội lỗi, ác xấu, mà từ nguyên nhân thiếu sự tôn trọng mình, không tự trọng mình, tự khinh thường mình để rơi vào tự mình làm hướng đạo cho pháp xấu sanh.
2. Tất cả Pháp Vô Úy*(Anottappañca)*: là trạng thái không ghê sợ với việc ác xấu, ác quấy mà do từ sự thiếu tôn trọng ân đức người khác, nên gây ra tự hại ta, hại người. Pháp Vô úy cũng là pháp hướng đạo cho những việc bất thiện phát sanh bởi tính chất tự làm ác, không sợ sệt.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp Vô Tàm là Sở hữu Vô Tàm. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩnđặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Vô Tàm

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Vô Tàm

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Vô Tàm

– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là SH Vô Tàm

Tất cả Pháp Vô Tàm là Sở hữu Vô Tàm

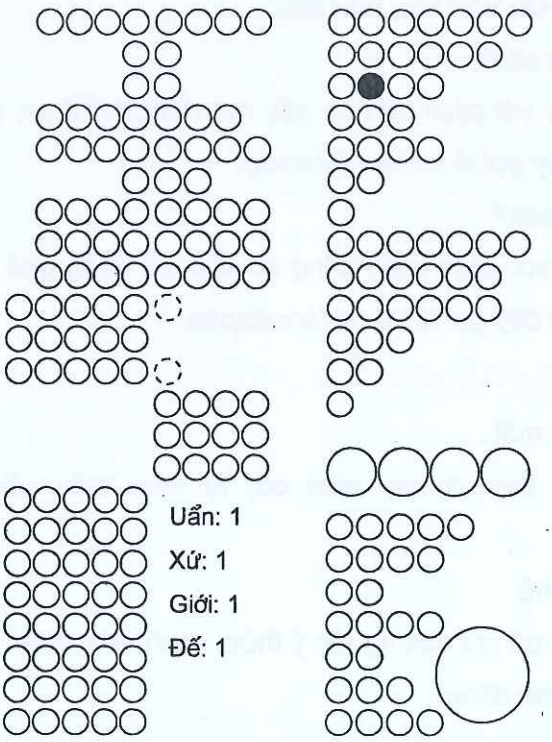

► Câu 2:Tất cả Pháp Vô Úy là Sở hữu Vô Úy. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩnđặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Vô Úy

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Vô Úy

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Vô Úy

– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là SH Vô Úy

Tất cả Pháp Vô Úy là Sở hữu Vô Úy

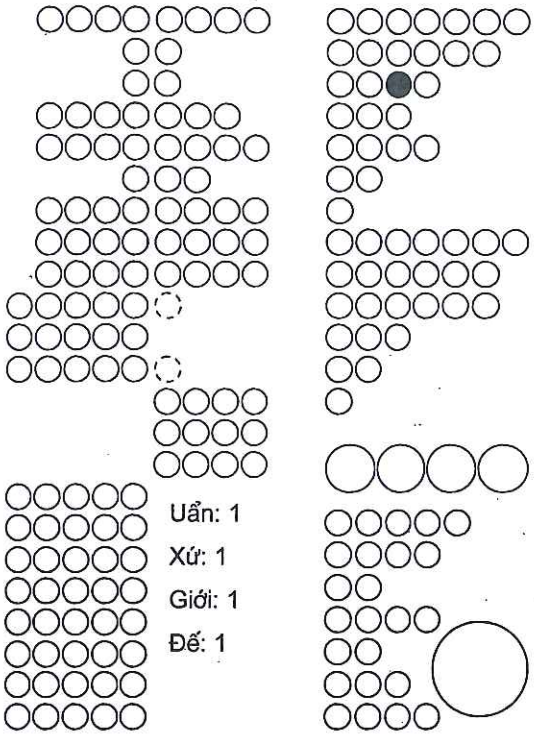

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Vô Tàm:*Ahirikañca*- Tất cả Pháp Vô Tàm.

Trạng thái Vô tàm được Đức Thế Tôn Ngài dạy trong Bộ Phân tích như vầy: "Như là sự không hổ thẹn với cách làm ác bằng cách đáng hổ thẹn, sự không thẹn thùa đi chung với những pháp bất thiện. (Ahirika). Như là sự không hổ thẹn với những cách hành động ác đáng hổ thẹn và không hổ thẹn với tất cả pháp hiệp với tội ác."

Vô tàm (*Ahirika*) có 4 ý nghĩa như sau:

1. Trạng thái:không hổ thẹn với cách Thân khẩu làm ác *(Kāyaduccaritādīhi adhigucchanalakkhanaṃ)*.
2. Phận sự:làm việc ác (Duccarita karaṇarasaṃ).
3. Thành tựu:không rụt rè tạo ác, không lui sụt với Cảnh tạo ác *(Asankocanapaccupaṭṭhānaṃ)*.
4. Nhân cận: không tự trọng, thiếu sự tôn trọng mình *(Atta agāravapadaṭṭhānaṃ)*.

Khi pháp vô tàm sanh khởi, câu kéo các pháp bất thiện khác sanh chung, do tính chất làm hướng đạo nên làm các pháp cùng sanh đó trở thành nhiễm đắm, đơn cử như Ngũ tâm nhiễm đắm:

1. Những người chưa xa lìa sự vọng dục, chưa xa lìa sự ưa thích, chưa xa lìa sự thương yêu, chưa xa lìa sự khao khát, chưa xa lìa sự nóng nảy, chưa xa lìa sự ham muốn trong dục.

2. Hay những người chưa xa lìa sự vọng dục, chưa xa lìa sự ưa thích, chưa xa lìa sự thương yêu, chưa xa lìa sự khao khát, chưa xa lìa sự nóng nảy, thì cũng chưa xa lìa tham trong thân.
3. Những người chưa xa lìa sự vọng dục, chưa xa lìa sự vừa lòng, chưa xa lìa sự thương mến, chưa xa lìa sự khao khát, chưa xa lìa sự nóng nảy, cũng chưa xa lìa sự tham sắc
4. Độ vật thực đã no nê vừa ý rồi tìm sự an lạc bằng cách nằm, tìm sự vui bằng cách phiên chuyển qua lại và tìm sự an vui trong cách ngủ.
5. Hay là hy vọng một vị Chư thiên nào rồi tu phạm hạnh với tâm tưởng rằng ta sẽ thành Chư thiên bực đại thế lực, hoặc một vị Chư thiên thiếu thế lực thành tựu do giới ấy, hoặc do tinh tấn ấy hay là do phạm hạnh ấy.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Vô Tàm:*Anottappañca*- Tất cả Pháp Vô Úy.

Trạng thái Vô úy được Đức Thế Tôn Ngài dạy trong Bộ Phân tích như vầy: "Như là sự không ghê sợ với cách làm ác đáng ghê sợ hay sự không ghê sợ đi chung với tất cả pháp bất thiện tội lỗi. Như là không ghê sợ với sự hành động ác đáng ghê sợ và không ghê sợ với những pháp hiệp tội ác."

1. Trạng thái:không kinh ngạc tội ác, không ghê sợ với sự tự làm ác, không sợ sệt *(Aanuttāsanalakkhānaṃ, asarajjalakkhānaṃ).*
2. Phận sự:làm ác, làm việc ác *(Duccaritakaraṇarasaṃ).*
3. Thành tựu:không lui sụt tội ác, cách làm ác *(Asaṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ).*
4. Nhân cận:không trọng ân đức người khác, thiếu sự tôn trọng ân đức người *(Paraguṇa arāgavapadatthānaṃ).*

Khi pháp vô úy sanh khởi, câu kéo các pháp bất thiện khác sanh chung, do tính chất làm hướng đạo nên làm các pháp cùng sanh đó trở thành tội lỗi, đơn cử như:

1. Tội nhơ bẩn đời này luôn đời khác
2. Chất chứa tội, nó đem khổ đến cho
3. Có pháp tội phải khổ do tự nghiệp
4. Nên chừa tất cả tội
5. Tội không có với người không làm
6. Việc xấu, người xấu dễ làm
7. Ưa làm việc tội vì tại ngu mê (có vô tàm, vô úy hướng đạo)

✦ Pháp Vô tàm và pháp Vô úy luôn luôn là cặp song sinh, đi chung nên tác động đến phần bất thiện rất mạnh. Đơn cử như là "*có kẻ trong đời nầy tự coi rẻ mình bằng một nhân nào như là coi rẻ với sanh ra, tự khinh do dòng giống, tự khinh bởi làm con nhà hèn, hoặc tự khinh do sắc đẹp, tự khinh do tài sản, tự khinh do trưởng thượng, tự khinh do chủ sự, tự khinh do nghề giỏi, tự khinh do tài năng, tự khinh do học vấn, hoặc tự khinh do cấp trí, sự tự khinh, cách tự khinh, thái độ tự khinh, tự chê bai, tự coi rẻ mình là thấp hèn, coi rẻ mình. (Omāno).*"Hoặc ngược lại: "*Như là sự công nhận ta đã đắc chứng mà trong pháp ta chưa đắc chứng, công nhận rằng ta đã làm mà trong sự ta chưa làm, nhận định rằng đã đắc chứng trong pháp mà ta chưa đắc chứng, nhận định rằng đã làm đặng tỏ ngộ trong pháp ta chưa đặng tỏ ngộ, cũng gọi ngã mạn, sự ngã mạn, cách ngã mạn, tự nâng mình lên cao, tự cống cao, cách nâng mình lên như cờ, cách tự đưa mình lên, sự mà tâm phải thành như cờ. (Adhimāno).*" Hay là Sự khi người: "*Có người trong đời nầy coi rẻ các người khác bằng một cách nào như là ỷ với sự sanh ra, ỷ với dòng giống, ỷ làm con nhà danh gia vọng tộc... sự ngã mạn, cách ngã mạn, thái độ ngã mạn, cách nâng mình, cách đỡ mình, cách cất mình lên như cờ, sự cống cao, cách mà tâm phải thành như cờ. (Atimāno)*"

✦ Cần lưu ý: Pháp Vô tàm và pháp Vô úy là từ hai pháp bản chất sở hữu Vô tàm và sở hữu vô úy lúc không làm ác cũng là bất thiện, cho nên đối với lời giải ác thì 2 pháp bản thể này để lại là bất thiện.

NHỊ ĐỀ THỨ 16: NHỊ ĐỀ TÀM

(HIRIDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Hirica - Tất cả Pháp Tàm.*
- *Câu 2: Ottappañca - Tất cả Pháp Úy.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 851 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Tàm và Tất cả Pháp Úy *(Hirica, Ottappañca).* Gọi là Nhị Đề Tàm, như sau:

* *Tàm trong khi có ra sao?*

Thái độ hổ thẹn với cách làm ác đáng nên hổ thẹn và hổ thẹn với cách hợp tất cả pháp tội ác. Dù thế nào đây gọi là tàm.

* *Úy trong khi có ra sao?*

Thái độ ghê sợ với cách làm ác đáng ghê sợ và ghê sợ với những pháp tội ác. Dù thế nào đây gọi là úy (ottappa).

II. THÍCH TỪ

- Xem lại thích từ của Nhị đề Tàm.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Tàm *(Hiriduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Tàm và Tất cả Pháp Úy.

1. Tất cả Pháp Tàm*(Hirica)*: là những trạng thái có chơn tướng thực tính là hổ thẹn với sự làm tội, hay mắc cỡ với sự ác xấu. Nói một cách khác khi pháp tàm phát sanh làm cho những pháp sanh chung biết dừng lại trước sự tham lam, sân hận, si mê.
2. Tất cả Pháp Úy*(Ottappañca)*: là trạng thái pháp có bản chất ghê sợ tội lỗi, kinh tởm với sự làm ác. Hay nói cách khác chơn tướng này khi sanh khởi cùng pháp câu sanh chặn đứng không làm những bất thiện nghiệp.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Tàm là Sở hữu Tàm. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩnđặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Tàm

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Tàm

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Tàm

– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là SH Tàm

Tất cả Pháp Tàm là Sở hữu Tàm

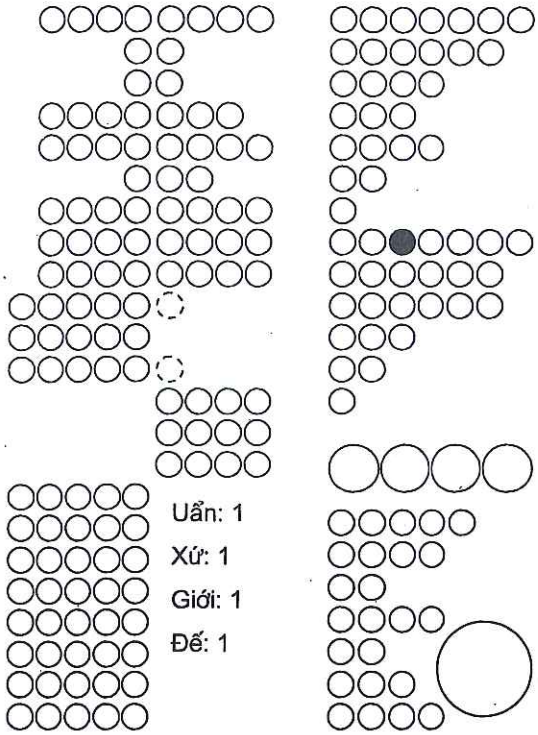

► Câu 2:Tất cả Pháp Úy là Sở hữu Úy. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩnđặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Úy

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Úy

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Úy

– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là SH Úy

Tất cả Pháp Úy là Sở hữu Úy

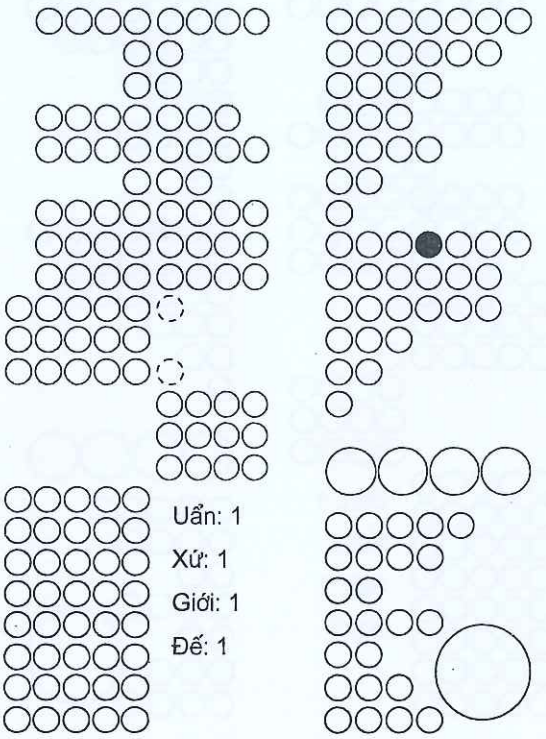

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Tàm: *Hirica*- Tất cả Pháp Tàm.

Trạng thái Tàm được Đức Thế Tôn Ngài dạy trong Bộ Phân tích như vầy *"Như là sự hổ thẹn với cách làm ác bằng cách đáng hổ thẹn, sự thẹn thùa không đi chung với những pháp bất thiện (Hirika). Như là sự hổ thẹn với những cách hành động ác đáng hổ thẹn và hổ thẹn với tất cả pháp hiệp với tội ác."*

Tàm *(Hirika)* có 4 ý nghĩa như sau:

1. Trạng thái:cách thoái thoát với sự làm tội *(Pāpajigucchana lakkhaṇā)*
2. Phận sự:không làm tội, né tránh cái ác xấu *(Pāpanaṃ akaraṇrasā)*
3. Thành tựu:ngần ngại với sự làm tội lỗi *(Pāpatosaṇkocanapaccupaṭṭhānā)*
4. Nhân cận:biết trọng mình, biết tự trọng *(Attagāravapadaṭṭhānā)*

Khi pháp tàm sanh khởi, câu kéo các pháp thiện khác sanh chung, do tính chất làm hướng đạo nên làm các pháp cùng sanh đó trở thành yên tịnh, tốt đẹp đơn cử như:

- Ly dục chất như sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi mà hiệp với ly dục... chánh tư duy, đây gọi là ly dục chất. Dù cho tất cả pháp thiện.
- Vô sân độc như sự suy xét, rất suy xét, mà hiệp với sự không sân độc... chánh tư duy, đây gọi là vô sân độc chất. Sự có bạn tốt, thái độ có bạn tốt, trạng thái có bạn tốt đối cả chúng sanh tâm từ siêu thoát.

- Vô ác độc chất như sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi mà hiệp với vô ác độc. Sự suy xét, sự tâm dựa vào cảnh chặt chẽ, sự đem tâm đến cảnh, chánh tư duy, đây gọi là vô sân độc chất. Sự bi, thái độ bi, trạng thái bi, tâm bi siêu thoát đối với chúng sanh.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Tàm:*Ottappañca*- Tất cả Pháp Úy.

Trạng thái úy được Đức Thế Tôn dạy trong Bộ Phân tích như vầy: "Như là sự ghê sợ với cách làm ác đáng ghê sợ hay sự ghê sợ không đi chung với tất cả pháp bất thiện tội lỗi. Như là ghê sợ với sự hành động ác đáng ghê sợ và ghê sợ với những pháp hiệp tội ác."

1. Trạng thái:thái độ ghê sợ tội (*Pāpauttāsanalakkhānaṃ*).
2. Phận sự:không chịu làm tội (*Pāpanaṃ akāranarasaṃ*).
3. Thành tựu:ái ngại việc tội, ngần ngại với tội lỗi (*Pāpato sankocanapaccupat-thāṇaṃ*).
4. Nhân cận:có sự trọng người (*Paragāvapadatthāṇaṃ*), tôn trọng người.

Khi pháp úy sanh khởi, câu kéo các pháp thiện khác sanh chung, do tính chất làm hướng đạo nên làm các pháp cùng sanh đó trở thành yên tịnh, tốt đẹp đơn cử như:

1. Chánh niệm: là bạn tốt nhất trong đời.
2. Nhẫn nại: là đồ hộ thân rất vững.
3. Siêng năng: là xe tàu đưa đến chỗ.
4. Trí tuệ: là vật liệu nhà nghề (đồ nghề).
5. Tài năng: là vốn liếng hay căn bản.
6. Có sự thật hành: là đồ chưng diện.
7. Kẻ nghịch: như Thầy khó mới làm nên.

Niệm ghi pháp tỉnh trong đời.
Oai nghi mỗi lúc hằng thời nhớ tri.
Cần là lướt tới luôn khi.
Siêng năng giúp trợ đường đi lối về.
Nhẫn là mát mẻ mọi bề.
Hộ thân vững chắc tràn trề tâm vui.
Trí trong vượt ác chẳng lùi.
Đồ nghề khéo dụng quả thời trổ nhanh.
Tài kia năng động căn lành.
Giúp cho thành tựu vượt giành hạnh cao.
Thực hành là phải thật nào.
Trưng ra bày biện đường vào quả thanh.
Nghịch lòng là pháp nên hành.
Tu tâm chuyển tánh thiện sanh an lành.

(TK. Giác Huệ)

Pháp tàm và pháp úy luôn luôn là cặp song sinh, đi chung nên tác động đến phần thiện rất mạnh sự thu thúc, sự phá ác giới, sự thanh tịnh, tàm và úy. Đơn cử như là:

Gốc rễ cuả giới:

1. Tàm: hổ thẹn tội lỗi.
2. Úy: ghê sợ tội lỗi.
3. Bi: thương xót.
4. Nhẫn nại: nhịn chịu.
5. Chánh niệm: sự nhớ đặng.

Công đức của giới:

1. Giới có sức mạnh không chi bằng.
2. Giới như khí giới tối tân.
3. Giới như đồ trang sức đặc biệt.
4. Giới như y giáp phi thường.

✦ Lưu ý: Pháp tàm và úy là từ hai pháp bản chất sở hữu tàm và sở hữu úy lúc bình thường cũng là việc thiện, lúc câu sanh với tịnh hảo mạnh thì làm pháp trợ và vượt thoát.

NHỊ ĐỀ THỨ 17: NHỊ ĐỀ NAN GIÁO

(DOVACASSATĀDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Dovacassatāca - Tất cả Pháp thành người Nan giáo (khó dạy).*
- *Câu 2: Pāpamittatāca - Tất cả Pháp thành người có Ác hữu (bạn xấu).*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 852 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành người Nan giáo (khó dạy) và Tất cả Pháp thành người có Ác hữu (bạn xấu)*(Dovacassatāca, Pāpamittatāca).* Gọi là Nhị Đề Nan Giáo, như sau:

* *Nan giáo trong khi có ra sao?*

Thái độ khó nói, khó dạy, khó sửa, lập trường chống đối, ưa lối biện bác, sự không dung hòa, chẳng nhận thấy theo, không cung kỉnh, chẳng nghe lời trong khi bị nhắc pháp tự chế. Dù thế nào đây gọi là nan giáo (dovacassatā).

* *Ác hữu trong khi có ra sao?*

Những kẻ nào không đức tin, không trì giới, xiển trí, thiếu học, có sự bỏn xẻn mà hội họp, tụ tập, kết giao, gặp gỡ, sùng tín cho đến quá thương kỉnh với người đó, cả thân tâm chiều theo người đó. Dù thế nào đây gọi là ác hữu (pāpamittatā).

II. THÍCH TỪ

- Nan: khó, khó khăn, vất vả, không dễ
- Giáo: dạy, dạy dỗ, chỉ bảo, khuyên răng.
- Nan giáo: khó dạy, khó huấn thị, khó chỉ dẫn, khó uốn nắn.
- Xiển trí: trí cạn cợt hay là làm cho tư tưởng và nghĩa lý không rõ rệt thêm ra.
- Ác hữu: bạn xấu, bạn độc ác.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Nan Giáo*(Dovacassatāduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành người Nan giáo (khó dạy) và Tất cả Pháp thành người có Ác hữu (bạn xấu).

1. Tất cả Pháp thành người Nan giáo (khó dạy)*(Dovacassatāca)* là những pháp làm thành người khó dạy, khó chỉ bảo, khó dạy dỗ bởi từ sự ương ngạnh cứng đầu, mà do từ sự chấp mạn ngã nặng, quá nặng. Hay là tác động từ sự sai khiến của sân nên thời không thuận theo cảnh khiến cho trở thành khó dạy.

2. Tất cả Pháp thành người có Ác hữu (bạn xấu)*(Pāpamittatāca)* là những pháp làm cho thành người có bạn xấu xa, tội lỗi bởi từ sự đắm chìm trong khao khát dục vọng, mê mờ lí trí. Hay là khi hiệp hội bạn xấu, mà những người bạn ấy luôn bị tham và si hướng dẫn nên thành ra người có ác hữu là vậy.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp thành người Nan giáo (khó dạy) là 2 Tâm Sân, 22 Sở hữu hợp sai khiến khi khó dạy:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Sân
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Sân
3. Hành uẩnlà20 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Sân
4. Thức uẩnlàtâm Sân

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ làtâm Sân
2. Pháp xứlà22SH hợp với tâm Sân

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Sân
2. Pháp giớilà22 SH hợp với tâm Sân

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là Tâm Sân và 22 SHH

Tất cả Pháp thành người Nan giáo (khó dạy)là 2 thứ tâm Sân, 22 SHH sai khiến khi khó dạy

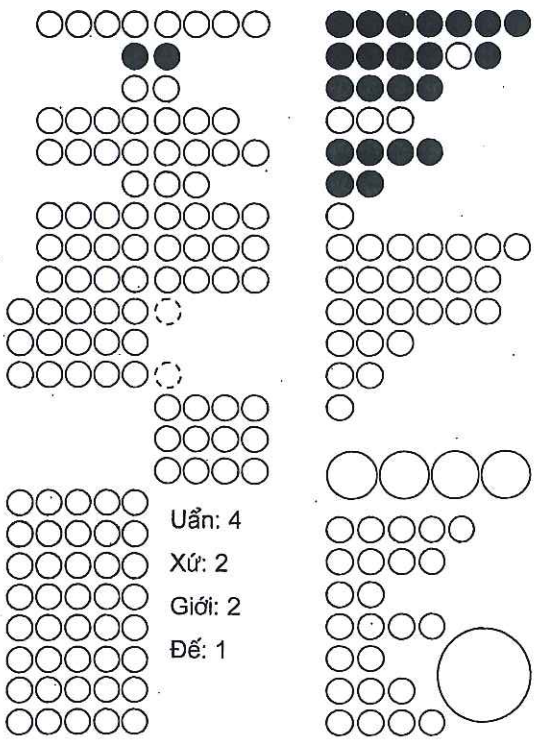

► Câu 2:Tất cả Pháp thành người có Ác hữu (bạn xấu) là 8 tâm Tham, 2 Tâm Si, 23 Sở hữu hợp Sinh khi hiệp hội bạn xấu. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với 8 tâm Tham, 2 tâm Si
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với 8 tâm Tham, 2 tâm Si
3. Hành uẩnlà21 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với 8 tâm Tham, 2 tâm Si
4. Thức uẩnlà8 tâm Tham, 2 tâm Si

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là8 tâm Tham, 2 tâm Si
2. Pháp xứlà23SH hợp với tâm Thamvà tâm Si

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilàtâm Thamvà tâm Si
2. Pháp giớilà23SH hợp với tâm Thamvà tâm Si

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlàtâm Tham, tâm Si và 22 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlàSH Tham

Tất cả Pháp thành người có Ác hữu (bạn xấu)là 8 tâm Tham, 2 Tâm Si, 23 Sở hữu hợp Sinh khi hiệp hội bạn xấu

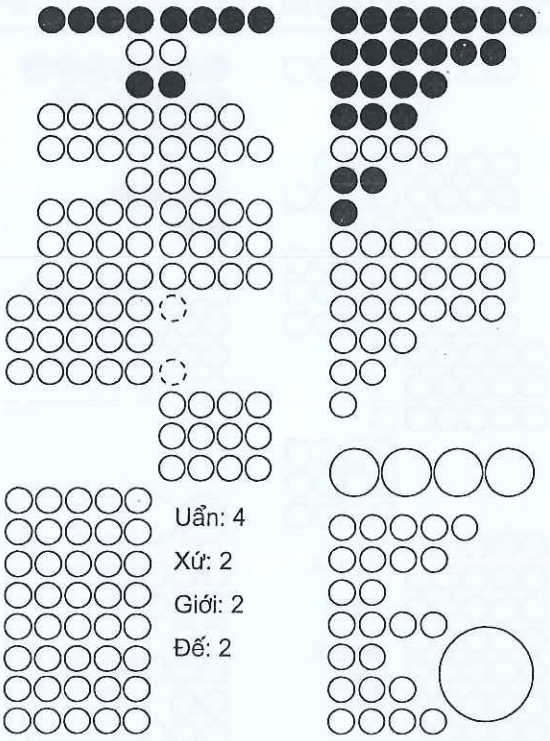

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Nan Giáo:*Dovacassatāca*- Tất cả Pháp thành người Nan giáo (khó dạy).

*"Thái độ khó nói, khó dạy, khó sửa":*là cách biểu hiện khi được nhắc nhở những điều hay lẽ phải mà không chịu nương theo đó để chỉnh lý. Hay nói cách khác, lúc được giảng dạy, chỉ bảo bằng lời nói hay cử chỉ của vị Thầy mà người học trò kia không chịu sửa, khư khư giữ lấy quan niệm của mình. Dù lời nói có cam ngôn có mỹ từ, có lợi ích, có đúng theo pháp chơn lý bản thể nhưng người học trò ấy không bao giờ biết nghe lời.

*"Lập trường chống đối, ưa lối biện bác, sự không dung hòa":*khi đã được nhắc nhở, khuyên răn, uốn nắn nhưng người học không nhận ra cái lỗi của mình, cố giữ quan điểm sai lầm rồi đâm ra chống đối với ông Thầy bằng những lối biện bác lệch lạc, ngụy biện, không có sự hòa cùng sự suy nghĩ đưa đến tiến hóa trong những pháp chơn chánh.

"Chẳng nhận thấy theo, không cung kỉnh, chẳng nghe lời trong khi bị nhắc pháp tự chế": tức là nhận ra các lợi ích của các điều học pháp, hành pháp đưa đến ngăn ngừa và diệt trừ bất thiện do lòng nghĩ rằng mỗi người có quan niệm dù Thầy cũng vậy nên đâm ra tư tưởng xấu xa theo sự thiển cận của mình rồi không cung kính ông Thầy như là "Thầy dạy khác, tôi dạy cách khác" do từ sự nghĩ mình và ỷ mình đủ sức, đủ hiểu trong khi người Thầy đem những pháp tốt đẹp, những pháp chế ngự bản thân, những pháp tu tập, tăng trưởng mà để qua một bên đó là những hành vi của kẻ nan giáo. Đức Phật đã dạy về sự nan giáo này trong Bộ Phân tích như sau:

Thành người nan giáo đó ra sao?Như là cách người khó dạy, thái độ người khó dạy, thành người khó dạy, chấp cứng can cường, ưa thích chống báng sự không cởi rộng lòng, cách không rộng lòng, không cung kỉnh, không nghe theo với khi đặng nhắc bằng cách đúng pháp lý. Như thế gọi là nan giáo (dovacassatā).

Người nan giáo đó ra sao?Như là người khó dạy, thái độ người khó dạy, tư cách người khó dạy, chấp cứng, can cường, ưa thích tranh luận, sự không quảng đại, cách không quảng đại, sự không cung kỉnh, sự không nghe theo trong khi bị nhắc đúng theo chánh pháp. Như thế là người nan giáo (dovacassatā).

16 nhân trở thành người khó dạy:

1. Người có sự mong mỏi những ô dâm.
2. Người có sự nâng mình mà chèn ép những bậc khác.
3. Người có sự hay giận hờn.
4. Buộc sân, giết hại gây oan trái.
5. Hay liên quan đến thói sân.
6. Thường buông lời thô lỗ.

7. Có người nhắc nhở, trở lại cự.
8. Chửi mắng người nhắc nhở.
9. Trở dành chỉ lỗi của người nhắc.
10. Che đậy sự sái của mình.
11. Trở lại cật vấn mắc mỏ với người nhắc.
12. Bạc ơn coi rẽ đem mình sánh người.
13. Có tánh ganh tỵ bỏn xẻn.
14. Phách lối hay ngụy kế.
15. Có tánh ngang tàng ngã mạn.
16. Chấp theo Tà Kiến.

Người nan giáo vì thiếu năm phận sự đối với Thầy hay có quan niệm người cần có học trò mà mình đến học là quý rồi chớ chẳng phải học trò cần Thầy nên có những biểu hiện khó dạy, cứng đầu, chống đối, không dung hòa, bất cung kính...

Năm điều ấy là:

1) Thầy đến, đứng dậy tiếp rước *(Uṭṭhānena):*

Trường hợp này có nghĩa là bày tỏ sự tôn kính của mình, khi Thầy đến, người học trò đã thấy nên đứng lên tiếp Thầy ngồi vào nơi thích đáng, không đợi Thầy lên tiếng, chỉ lúc nào không thấy thì thôi. Lại nữa, trong khi hầu chuyện cùng Thầy, người học trò cũng nên tỏ sự cung kính Thầy bằng cách đứng lên tiếp lời, nếu Thầy cho phép. Đó là bổn phận thứ nhất thích nghi của người học trò đối với Thầy - đứng dậy tiếp rước khi Thầy đến.

2) Vào đứng hầu chờ sai bảo *(Upaṭṭhānena):*

Có lắm lúc Thầy nghĩ rằng sợ làm phiền đến trò, mà có những chuyện Thầy muốn nhờ phải làm sao đây? Để tránh tình trạng e ngại của Thầy, người học trò phải túc trực bên Thầy thường xuyên, luôn luôn để ý đến những nhu cầu của Thầy. Sự hầu cận này để chứng tỏ rằng người học trò lúc nào cũng sẵn sàng cho Thầy gọi, dễ dàng cho Thầy nhờ! Như vậy, Thầy mới an tâm dạy việc cần nhờ. Đây là bổn phận thứ hai thích nghi của người học trò đối với Thầy tức là hầu hạ Thầy.

3) Nghe tin theo lời Thầy dạy *(Sussusāya):*

Để tỏ ra trò là người dễ dạy, dễ bảo, khi Thầy nói một vệc gì cũng không nên bướng cãi, tỏ ý phản đối dù trò có thể làm hay không làm theo lời Thầy, chẳng nên có thái độ bất tuân với Thầy bằng cách lên tiếng cãi lại hay ngoảnh mặt đi mà không quan tâm đến lời chỉ bảo của Thầy. Nếu gặp phải việc Thầy dạy bảo mà không thể thực hiện được vì sẽ có hại, là điều xấu thì người học trò phải hết sức ôn hòa, dùng lời khiêm cung mà phân trần lẽ thiệt hơn cho Thầy nghe; nếu Thầy hiểu thì thôi, hay bằng Thầy vẫn giữ lập trường thì khi đó trò tránh đi đừng làm theo (trường hợp này không có lỗi với Thầy).

Đây là bổn phận thứ 3 thích nghi của trò đối với Thầy: Vâng lời Thầy.

4)Phò trì ủng hộ ông Thầy*(Pāricariyāya):*

Đó là tư cách báo ân Thầy.Thầy đã tận tụy hy sinh vì trò và để đáp lại ân đức ấy, người học trò nên làm những việc theo khả năng của mình để giúp đỡ Thầy về vật chất cũng như về tinh thần, nhưng không nên vì việc phục vụ Thầy mà lại làm những việc không thích đáng, càng không nên vì phục vụ Thầy mà để Thầy bị mang tai tiếng. Đối với người học trò là Phật tử thì điều này càng lưu ý, ta không nên vì việc phục vụ Thầy mà phải làm tổn thương đến đời sống đạo đức, hoen ố đến giới hạnh, đánh mất đi sắc thái chân chính của người Phật tử.

Chẳng hạn vì muốn bữa ăn của Thầy được thịnh soạn mà phải sát sanh, hoặc vì muốn cung ứng sở chi của Thầy cho được đầy đủ, phải lừa đảo trong sinh kế tà mạng v.v... như thế không nên.Đây là bổn phận thích nghi thứ tư của người học trò đối với Thầy: Phục vụ Thầy.

5) Học tài nghề phải cung kỉnh *(Sakkaccaṃ sippuggahaṇena):*

Đây là thái độ "để không phụ lòng Thầy". Khi Thầy dạy học trò đều có ý mong mỏi cho người học trò của mình thâu thập được trọn vẹn những gì mình đã dạy, chính vì thế, nếu người học trò chểnh mảng trong sự học, tất làm phụ lòng Thầy khiến uổng công Thầy và làm cho Thầy mang tiếng vì trò dở, người ta sẽ đổ lỗi cho Thầy không khéo dạy.Tuy biết rằng có khi Thầy dạy khó hiểu, khó nhớ, khó hành ... điều này người học trò phải cố gắng một phần để tìm hiểu, tìm cách nghiệm chứng, chỗ nào quá mù mờ phải hỏi lại Thầy, tránh tình trạng "học cho có học, hiểu biết hay không chẳng cần".Đó là bổn phận thứ năm thích nghi của người học trò đối với Thầy: Phải kính cẩn khi học.

Như vậy: đối với 5 bổn phận trên, người học trò muốn tỏ lòng tri ân và đáp ân Thầy, cần phải hành theo cho tốt, cho đúng, cho nhiệt thành.

Ngoài 5 bổn phận kể trên, người học trò cần ghi nhớ "Thất Bản Phận Học", 7 điều đó là:

1. Nên đọc và học thuộc bài.
2. Nên nhớ bài giảng giải của Thầy hoặc trong sách.
3. Năng suy xét ý nghĩa của các bài học.
4. Nên nghiêm chỉnh trả lời khi Thầy hỏi.
5. Nên hỏi những điều còn thắc mắc.
6. Năng thực tập diễn giảng các bài giải.
7. Nên chép những lời giải đặc biệt.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Nan Giáo:*Pāpamittatāca-* Tất cả Pháp thành người có Ác hữu (bạn xấu).

"Những kẻ nào không đức tin":bởi vì không tin nghiệp quả, không tin Tam Bảo... bản thân đã đi vào sự mê lầm nên tạo nhiều việc ác. Nếu kết giao với những người này tất nhiên sẽ bị ảnh hưởng xấu hoặc chìm trong cái ác do học từ nơi bạn. Hay nói cách khác, khi không có

đức tin, không biết sợ sệt về nhân quả thì sẽ có những hành vi làm bất cứ việc ác nào, chung chạ với người này sẽ bị vạ lây, nhiễm tánh.

"không trì giới": tất nhiên rồi, bởi vì người ác là họ phá giới, chuyên làm những chuyện xằng bậy cho đến những việc độc ác nên họ không thể nào giữ giới được bởi trì giới là cách kềm thân - khẩu - ý ít dục vọng, còn người ác hữu thì ưa khoái lạc vật chất nhiều, đối với họ thì trì giới giống như kẻ thù vậy.

"xiển trí, thiếu học": từ sự cạn cợt về trí hoặc từ sự thiếu hiểu biết do thiếu học mà họ lao mình vào cách thức làm việc tội lỗi, ác xấu, họ không nhận ra nhân đã tạo để đưa đến quả đau khổ. Từ trí cạn cợt, thiếu học họ không ngại làm các việc tội lỗi và trở thành là ác hữu với những ai muốn kết bạn với họ.

"có sự bỏn xẻn mà hội họp, tụ tập, kết giao, gặp gỡ, sùng tín cho đến quá thương kỉnh với người đó, cả thân tâm chiều theo người đó": do từ vị ngon của dục, vị xấu của bất thiện pháp nên những ác hữu bao giờ cũng có sự bỏn xẻn mà lúc gần với bạn mình, có khi trở nên mê tín dị đoan do quá khắng khít đậm đạp trong sự xấu xa ấy, mà cũng từ nguồn gốc hương vị của dục lạc, khao khát của dục vọng nên thường người xấu luôn có bạn ác là vậy.

Ác hữu còn được Đức Phật dạy trong Bộ Phân tích như vầy: *"Những người chống đối, với kẻ không đức tin, không giới hạnh, ít học vấn, có sự bỏn xẻn, trí cạn cợt, mà lại cận dùng, thường sử dụng hay gặp gỡ, hằng gặp gỡ lại càng sùng tín ưa thích trọng kỉnh những người như thế đó để làm bực dẫn dắt hay giúp đỡ. Như thế gọi là ác hữu (pāpamittatā)". Hay là "Những người đối với kẻ nào mà không có đức tin, không có giới hạnh, thiếu sự học vấn, có sự bỏn xẻn, trí tuệ thô sơ mà sử dụng, thường sử dụng hay sử dụng, có gặp gỡ hay gặp gỡ sùng tín, ưa mến ủng hộ với những người đó và bận bịu nương cậy theo những người đó. Như thế gọi là hữu ác hữu (pāpamittatā)."*

Ác hữu (người bạn xấu) được thể hiện qua nhiều cách thức mà chúng ta khi nhìn vào, đọc ra cũng thấy biểu lộ những việc làm không chân chánh, có tính chất xảo quyệt, man trá... những cách ấy được nêu ra như sau:

Có 4 hạng người không nên kết bạn:

1. Người, vật gì cũng lấy, không nên kết bạn với người này *(Aññadatthuharo amitto mittapatirūpako veditabbo).*
2. Chỉ biết nói giỏi chứ không biết làm, không nên kết bạn dầu người đó tự cho là bạn *(Vacīparamoamitto mittapatirūpako veditabbo).*
3. Khéo nịnh hót - không nên kết bạn (Anuppiyabhāṇīamitto mittapatirūpako veditabbo).
4. Tiêu pha xa xỉ, hoang phí tiền của - không nên kết bạn *(Apāyasahāyo amitto mittapatirūpako veditabbo).*

- Người vật gì cũng lấy có 4 cách như sau:

a.Gặp vật tốt, xấu, ít, nhiều, cũng quơ hốt làm của.

b.Cho ra thì ít mà xin lại thì nhiều.

c.Vì sợ mà làm chứ không phải vì bạn.

d.Làm gì mưu lợi riêng mình chứ không phải vì bạn.

- Chỉ biết nói giỏi chứ không biết làm có 4 trường hợp:

a.Tỏ lộ thân tình đã qua (nói chuyện không có).

b.Tỏ lộ tình cảm chưa đến (nói tốt không không).

c.Mua chuộc tình cảm bằng lời môi miếng, sáo ngữ.

d.Khi có việc cần thì từ chối trách nhiệm, tự tỏ ra sự bất lực của mình.

- Khéo nịnh hót có 4 trường hợp:

a.Đồng ý các việc ác.

b.Không đồng ý các việc lành.

c.Trước mặt tán thán.

d.Sau lưng chỉ trích.

- Tiêu pha xa xỉ, hoang phí tiền của có 4 trường hợp:

a.Bạn rượu chè.

c.Bạn du hý.

b.Bạn chơi đêm.

d.Bạn cờ bạc.

Kệ ngôn:

Người bạn gì cũng lấy
Người bạn chỉ nói giỏi
Người nói lời nịnh hót
Người tiêu pha xa xỉ
Cả bốn, không phải bạn
Biết vậy, người trí tránh
Như đường đầy sợ hãi.

(*Dīghanikāya. 3. 186*)

Như vậy, ác hữu là một người bạn thể hiện những tính chất do tham ái nhiều, si mê đậm đạp, hằng dính mắc trong khát vọng của hương vị dục lạc, ích kỷ, cá nhân ti tiện. Một khi đã gần những người này thì ít nhiều cũng ảnh hưởng tánh tình hoặc có khi rất đậm đạp mà gây nên bất thiện pháp rất trầm trọng. Đồng ý rằng "Ăn cơm có canh, tu hành có bạn", nhưng phải lựa bạn tốt, bạn hiền trí mà giao du, mà thân cận... nên tránh ác hữu để khỏi gây hại vào thân.

NHỊ ĐỀ THỨ 18: NHỊ ĐỀ DỊ GIÁO

(SOVACASSATĀDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Sovacassatā ca - Tất cả Pháp thành người Dị Giáo (dễ dạy).*
- *Câu 2: Kalyāṇamittatā ca - Tất cả Pháp thành người có bạn tốt.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 853 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành người Dị Giáo (dễ dạy) và Tất cả Pháp thành người có bạn tốt*(Sovacassatā ca, Kalyāṇamittatā ca)*. Gọi là Nhị Đề Dị Giáo, như sau:

* *Người dễ dạy (dị giáo) trong khi có ra sao?*

Thái độ của người dễ nói, dễ dạy, dễ sửa, lập trường không chống đối, không biện bác phản đối, có dung hòa, đang nhận thấy theo, có sự cung kỉnh, dễ nghe lời dạy không khi nào bị nhắc bằng pháp tự chế. Dù thế nào đây gọi là dị giáo (sovacassatā).

* *Người có thiện hữu ra sao?*

Người nào là bậc có đức tin, trì giới, đa văn, bố thí, trí tuệ mà hiệp hội, tụ tập, kết giao, tìm gặp gỡ, sùng tín, cho đến quá thương kỉnh, tin cậy với người đó và đem thân tâm chiều chuộng theo người đó. Dù thế nào đây gọi là người có thiện hữu (kalyāṇamittatā).

II. THÍCH TỪ

- Dị giáo: dễ dạy, dễ huấn thị, dễ chỉ dẫn, dễ uốn nắn.
- Biện bác: tranh luận.
- Chế: khuôn phép, mẫu mực. Tự chế: tự hạn chế lấy mình trong khuôn phép.
- Thiện hữu: bạn lành, bạn tốt.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Dị Giáo *(Sovacassatāduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành người Dị Giáo (dễ dạy)và Tất cả Pháp thành người có bạn tốt.

1. Tất cả Pháp thành người Dị Giáo (dễ dạy)*(Sovacassatā ca)*: là những trạng thái pháp làm thành người dễ dạy, do từ pháp bản chất là tâm đồng lực dục giới tịnh hảo. Hay nói cách khác, thành người dễ dạy do tính chất nhu nhuyến của sở hữu Nhu thân và Nhu tâm tác động lên các pháp câu sanh, làm cho đặng êm, nhẹ nhàng, thuần thục mà trở thành người biết đón nhận những tinh hoa, những điều hay lẽ đúng.
2. Tất cả Pháp thành người có bạn tốt*(Kalyāṇamittatā ca)*: là những trạng thái làm cho có bạn lành hoặc thành người có bạn tốt, cũng lấy từ bản chất của 16 thứ tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, mà phát sanh sự sáng suốt, cách xả thí, sự đa văn, cách giữ giới làm cho đức tin vững mạnh, nên khi kết giao được với bạn lành sẽ là điều trợ duyên cho chúng ta

ngày vị lai tức là trợ duyên giải thoát, đặng giải thoát. Do tính chất năng động của người bạn lành là hình ảnh tốt, gương hay để soi chiếu mà tu tập, tiến hóa, tăng trưởng thiện pháp cho đến viên mãn.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp thành người Dị Giáo (dễ dạy) là 16 thứ tâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo, 33 thứ sở hữu hợp (trừ Ngăn trừ phần và Vô lượng phần). Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo
3. Hành uẩnlà31 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo
4. Thức uẩnlàtâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ làtâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo
2. Pháp xứlà33SH hợp với tâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilàtâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo
2. Pháp giớilà33SH hợp với tâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là tâm Đổng lực Dục giới tịnh hảovà 33 SHH

Tất cả Pháp thành người Dị Giáo (dễ dạy) là 16 thứ tâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo, 33 thứ sở hữu hợp (trừ Ngăn trừ phần và Vô lượng phần)

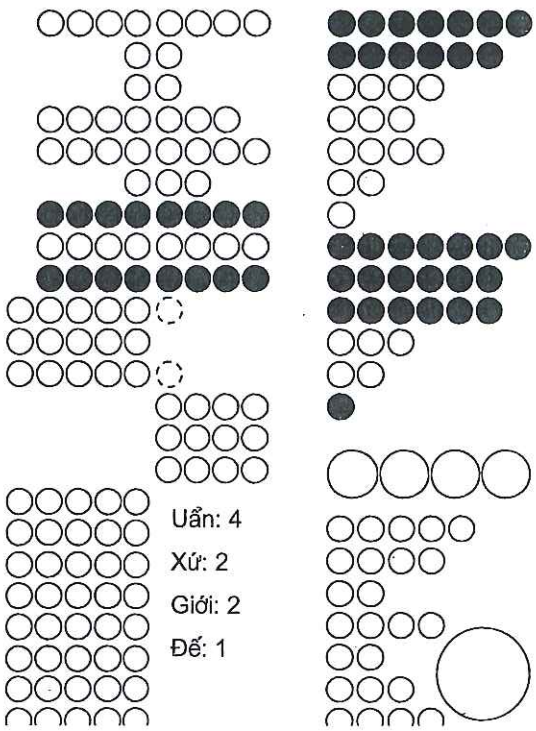

▶ Câu 2:Tất cả Pháp thành người có bạn tốt là 16 thứ tâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo, 33 thứ sở hữu hợp (trừ Ngăn trừ phần và Vô lượng phần). Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo
2. Tưởng uẩnlà SH Tưởng hợp với tâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo
3. Hành uẩnlà31 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo
4. Thức uẩnlàâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ làtâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo
2. Pháp xứlà33SH hợp với tâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilàtâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo
2. Pháp giớilà33SH hợp với tâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo

– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là tâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo và 33 SHH

Tất cả Pháp thành người có bạn tốt là 16 thứ tâm Đổng lực Dục giới tịnh hảo, 33 thứ sở hữu hợp (trừ Ngăn trừ phần và Vô lượng phần)

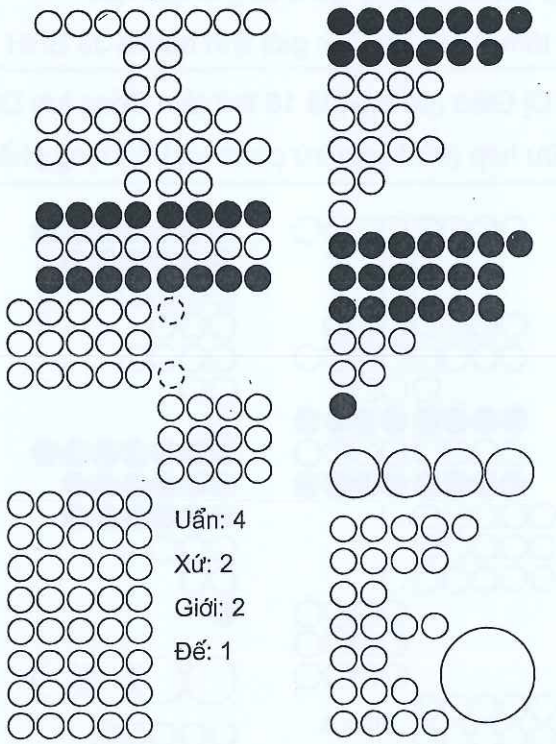

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Dị Giáo:*Sovacassatā ca-* Tất cả Pháp thành người Dị Giáo (dễ dạy).

"Thái độ của người dễ nói, dễ dạy, dễ sửa":là người biết lắng nghe sự hướng dẫn, dạy bảo của ông Thầy từ trạng thái tâm nhu nhuyến nên có trạng thái tiếp nhận không sần sượng, được hanh thông và nhất là những lời dạy đặc biệt, cho dù có khó nghe nhưng những điều lợi ích trong lời giải đặc biệt ấy không bao giờ tỏ ra thái độ tương phản với sự chỉ dẫn trong lúc được giáo hóa.

"Lập trường không chống đối, không biện bác phản đối":khi đã được nhắc nhở, khuyên răn, uốn nắn người học nhận ra ngay lỗi của mình và không cố giữ quan điểm sai lầm, không chống đối với ông Thầy bằng những lối biện bác lệch lạc, ngụy biện; có sự hòa cùng, sự suy nghĩ đưa đến tiến hóa trong những pháp chơn chánh.

"Có dung hòa":nghĩalà không có đố kỵ ông Thầy và bạn tu nên dễ hòa nhập. Từ sự dễ hòa nhập nên tiếp thu những pháp hay, đúng của người hướng dẫn hay ông Thầy dạy ra. Đây cũng là cách biểu hiện dung hòa giữa người học và người dạy, làm cho sự tiến hóa của đôi bên được thuận duyên, Thầy tăng phước trí, trò nhận ra pháp hay, trúng.

"Đang nhận thấy theo, có sự cung kỉnh, dễ nghe lời dạy không khi nào bị nhắc bằng pháp tự chế":nghĩa là nhận ra trong lời dạy bảo ấy có tính chất hợp tình, hợp lý, đúng nghĩa, đúng pháp mà do từ sự dễ dạy nên đặng sự hiểu biết nhiều, rõ thông, trạch pháp, đạt nhiều thành tựu về trí, như câu "Làm người dễ dạy đặng nhiều pháp cao". Và cũng từ đây, cách thuận duyên đối với người dễ dạy ít bị khiển trách, ít bị nhắc nhở trong khuôn phép của sự học, cách hành. Đức Phật đã dạy về sự dị giáo này trong Bộ Nhân chế định như sau:

"Điều kiện dễ dạy như thế nào? Sự dễ dạy, cách dễ dạy, thái độ dễ dạy, lối người không chấp theo cường ngạnh, người ưa thích cách không trái nghịch, thái độ quảng đại, trạng thái quảng đại, có cách cung kỉnh, có sự tin nghe, trong khi có pháp đồng sanh như đã nói gọi là người dễ dạy".

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Dị Giáo:*Kalyāṇamittatā ca-* Tất cả Pháp thành người có bạn tốt.

"Người nào là bậc có đức tin": do tin nghiệp quả, tin Tam Bảo... bản thân không đi vào sự mê lầm nên tạo nhiều việc thiện. Nếu kết giao với những người này tất nhiên sẽ có ảnh hưởng tốt hoặc tắm mình trong thiện pháp do học từ nơi bạn. Hay nói cách khác, khi có đức tin, biết sợ về nhân quả thì sẽ có những hành động làm bất cứ việc thiện, việc tốt nào, gần gũi với những người này sẽ có ảnh hưởng tốt, dung hòa tánh tốt của họ.

"Trì giới":tất nhiên rồi, bởi vì người tốt có giữ giới, chuyên làm những việc thiện, việc lành nên họ dễ dàng giữ giới được bởi trì giới là cách kềm thân, khẩu, ý ít dục vọng, không như người ác hữu là ưa khoái lạc vật chất nhiều.

"Đa văn": từ sự có trí hoặc từ sự hiểu biết do thường học hỏi mà họ khônglàm những việc tội lỗi, ác xấu, họ nhận ra nhân đã tạo để đưa đến quả lành. Từ sự thông hiểu kết hợp với trí họ sẵn sàng làm các việc lành và trở thành thiện hữu với những ai muốn kết bạn với họ.

"Bố thí, trí tuệ mà hiệp hội, tụ tập, kết giao, tìm gặp gỡ, sùng tín, cho đến quá thương kỉnh, tin cậy với người đó và đem thân tâm chiều chuộng theo người đó": do từ vị ngon của sự tốt lành, vị ngọt của thiện pháp nên những thiện hữu bao giờ cũng có sự chia sẻ, bố thí lúc gần với bạn mình, có khi trở nên sùng tín do quá khắng khít đậm đạp trong sự thiện lành ấy, mà cũng từ nguồn gốc hương vị của pháp tịnh hảo, mong muốn trong pháp tốt, pháp bạch nên người thiện luôn có bạn lành là vậy.

Thiện hữu còn được Đức Phật dạy trong Bộ Nhân chế định như vầy: *"Điều kiện có bạn tốt như thế nào? Người nào có đức tin, có giới hạnh, đa văn, có sự xả tài, có trí tuệ, cách kết giao, đi đến kết giao, cách sử dụng, cách gặp gỡ, cách tìm gặp, sự sùng tín, cách sùng tín; người đặng kẻ khác tìm hội hiệp như thế là điều kiện có bạn tốt. Hiệp với người đầy đủ cách bạn tốt là người có bạn tốt.".*

Thiện hữu (người bạn tốt) được thể hiện qua nhiều cách thức mà chúng ta khi nhìn vào, đọc ra cũng thấy biểu lộ những việc làm chân chánh, có tính chất lành, thiện, tịnh hảo... những cách ấy được nêu ra như sau:

Có 4 hạng người nên kết bạn:

1)Người có tâm giúp đỡ.

2)Người có dạ thủy chung.

3)Người biết nói điều lợi ích.

4)Người biết thương tưởng bạn.

Kệ ngôn:

Bạn sẵn sàng giúp đỡ	*Upakāro ca yo mitto*
Bạn chung thủy khổ vui	*Sukhe dukkhe ca yo sakhā*
Bạn khuyến khích lợi ích	*Atthakkhāyī ca yo mitto*
Bạn có lòng thương tưởng	*Yo ca mittānukampako*
Biết rõ bốn bạn này	*Etepi mitte cattāro*
Người trí phụng sự họ	*Iti viññāya paṇḍito*
Như mẹ đối với con.	*Sakkaccaṃ payirupāseyya*
	Mātā puttaṃ va orasaṃ.

(Majjhima nikāya. 2)

Người có tâm giúp đỡ có 4 cách:

a. Che chở bạn khi bạn quên mình dể duôi phóng túng.

b. Ngăn cản bạn khi bạn làm tội lỗi.

c. Chỗ nương nhờ của bạn khi bạn gặp tai nạn nguy hiểm.

d. Giúp đỡ bạn khi bạn thiếu hụt.

Người có dạ thủy chung có 4 cách:

a.Nói cho bạn biết điều bí mật của mình.

b.Giữ kín điều bí mật của bạn.

c.Không bỏ bạn khi bạn gặp khó khăn, hoạn nạn.

d.Dám hy sinh thân mạng vì bạn.

Người biết nói điều lợi ích có 4 trường hợp:

a.Khuyên ngăn khi bạn muốn làm các điều ác.

b.Khuyến khích bạn làm các việc thiện.

c.Nói cho bạn nghe những pháp chưa từng nghe.

d.Cho biết con đường lên Thiên giới, đến Níp Bàn.

Người biết thương tưởng bạn có 4 trường hợp:

a.Không vui khi bạn gặp hoạn nạn.

b.Hoan hỷ khi bạn gặp may mắn.

c.Ngăn chặn những ai nói xấu bạn.

d.Khuyến khích các người tán thán bạn.

Tình nghĩa bạn đối với bạn thật là quí báu và cũng thật quan trọng nên trước khi kết bạn, phải gạn đục lắng trong, một khi đã chấp nhận làm bạn thì phải xử sự cho vẹn toàn.

Ngoài những bổn phận thể hiện trên, người bạn tốtlành hay người bạn hiền thiện, còn cần thể hiện 7 đức tánh nữa, gọi là "Thiện Hữu Thất Pháp", như sau:

1. Có tánh nết đáng quý mến (hiền lương).
2. Có tánh nết đáng được kính.
3. Thể hiện tánh nết thiện lành đáng noi gương.
4. Là người hay khuyên bảo lời hay lẽ phải.
5. Là người hằng có tính nhẫn nại trong lời nói.
6. Là người chỉ bày sự thâm diệu bởi có kiến thức uyên thâm.
7. Là người không xúi giụcbạn bằng điều trái với lẽ phải.

Như vậy, Thiện hữu là một người bạn thể hiện những tính chất do đại thiện(8), đại tố 8 và các pháp câu sanh dung hòa hiện bày một cách nhu nhuyến, thuần nhã, yên tịnh, tốt đẹp làm cho thân tâm trở nên hỷ lạc trong thiện, trí sanh trong pháp. Một khi đã gần những người này thì ít nhiều cũng ảnh hưởng tánh tình hoặc có khi rất đậm đạp mà trở nên thuần tánh, thiện căn,có thể đúc kết như vầy: thiện hữu biểu hiện 5 đức tánh: tín, giới, văn, thí, trí.

NHỊ ĐỀ THỨ 19: NHỊ ĐỀ BIẾT RÀNH PHẠM LUẬT (RÀNH LỖI)

(ĀPATTIKUSALATĀDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Āpattikusalatā ca - Tất cả Pháp thành người biết rành Phạm Luật (rành lỗi).*
- *Câu 2: Āpattivuṭṭhānakusalatā ca - Tất cả Pháp thành người biết khỏi Phạm Luật (biết rành xuất quá).*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 854 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành người biết rành Phạm Luật (rành lỗi) và Tất cả Pháp thành người biết khỏi Phạm Luật (biết rành xuất quá) *(Āpattikusalatā ca, Āpattivuṭṭhānakusalatā ca).* Gọi là Nhị Đề Biết Rành Phạm Luật (rành lỗi), như sau:

* *Tri quá ra sao?*

Sai với ngũ thiên thất tụ (luật) gọi là phạm, người có trí hiểu rành... không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến, làm nhân rành rẽ sự sai phạm của mỗi tất cả. Dù thế nào đây gọi là tri quá (āpattikusalatā).

* *Tri ly quá là chi?*

Người có trí, thái độ biết rành... sự không mê mờ, có cách trạch pháp do chánh kiến làm nhân biết rành xuất những tội ấy. Dù thế nào đây gọi là tri ly quá (āpatti-vuṭṭhānakusalatā).

II. THÍCH TỪ

- Tri: biết, nhận biết, hiểu biết, sáng suốt, rõ thấu...
- Quá: lỗi, làm việc trái lẽ gọi là quá, mắc lỗi, vướng mắc sai lầm.
- Tri quá: biết rõ tội lỗi, nhận ra sự sai lầm do mắc từ lỗi, thiếu sự rành rẽ, biết điều lầm lỗi của mình.
- Ngũ: là năm, số đếm Thiên: số nghìn, bầu trời, ông trời, dời đi, lệch, biến đổi.
- Tụ: nhóm họp, gom chứa, cất giữ, chứa cất
- Thất: mất, thua, sai lầm, lỗi, bỏ qua, hoặc thêm nghĩa thất thiên (7 phần).
- Ngũ thiên: cũng gọi Ngũ phạm, Ngũ phạm tụ, Ngũ chúng tội, Ngũ chủng chế. Năm khoa mục lớn của giới luật như là:
  1. Bốn điều bất cộng trụ *(Pārājika)*.
  2. Mười ba (13) điều học tăng tàn *(Sagha disesa)*.
  3. Điều học bất định *(Aniyatta)*.
  4. 30 điều học ưng xả đối trị *(Nissaggiya Pācittiya)*.
  5. Ưng đối trị *(Pācittiy)*

- Thất tụ: cũng gọi Thất phạm, Thất tội tụ, Thất thiên. Tướng phạm giới được chia làm 7 loại, tức tóm thu các giới điều thuộc 5 thiên và ngoài 5 thiên vào làm 7 loại:
  1. Bốn điều bất cộng trụ *(Pārājika)*.
  2. Mười ba (13) điều học tăng tàn *(Sagha disesa)*.
  3. Điều học bất định *(Aniyatta)*.
  4. 30 điều học ưng xả đối trị *(Nissaggiya Pācittiya)*.
  5. Ưng đối trị *(Pācittiy)*
  6. Bốn điều học ưng phát lộ *(Patidesaniya)*.
  7. Bảy mươi lăm (75) điều học ưng học pháp *(Sekkhiyavatta)*.
- Tri ly quá:biết rõ sự xa lìa tội lỗi.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Biết Rành Phạm Luật (rành lỗi)*(Āpattikusalatāduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành người biết rành Phạm Luật (rành lỗi)và Tất cả Pháp thành người biết khỏi Phạm Luật (biết rành xuất quá).

1. **Tất cả Pháp thành người biết rành Phạm Luật (rành lỗi)***(Āpattikusalatā ca)* nghĩa là những trạng thái biết rành lỗi trong cách phạm luật. Đây là trạng thái biết rõ tội lỗi dựa vào bản chất thực tính trí tuệ mà rõ tội trong khuôn khổ giới luật.
2. **Tất cả Pháp thành người biết khỏi Phạm Luật (biết rành xuất quá)***(Āpattivuṭṭhānakusalatā ca)* nghĩa là những trạng thái biết rõ sự xa lìa tội lỗi, hay người biết khỏi phạm luật do biết rành xuất quá (quá = lỗi). Đây là pháp cũng dựa trên nền tảng của trí hợp với đại thiện, đại tố tương ưng để thông rõ khỏi phạm luật.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp thành người biết rành Phạm Luật (rành lỗi) là Sở hữu Trí hiệp Đại thiện và Đại Tố Tương ưng. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí hiệp Đại thiện và Đại Tố Tương ưng
– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp xứ là SH Trí hiệp Đại thiện và Đại Tố Tương ưng
– Giới đặng 1 Giới:Pháp giới là SH Trí hiệp Đại thiện và Đại Tố Tương ưng
– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là SH Trí hiệp Đại thiện và Đại Tố Tương ưng

Tất cả Pháp thành người biết rành Phạm Luật (rành lỗi) là Sở hữu Trí hợp Đại thiện và Đại Tố Tương ưng

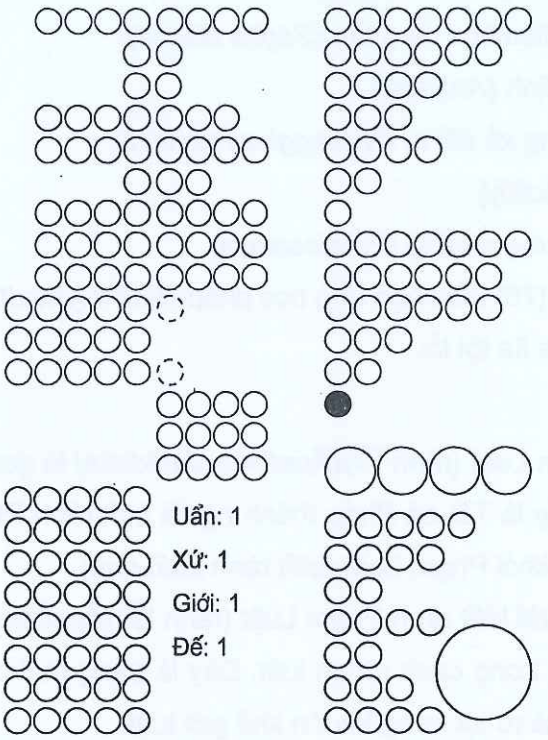

► Câu 2:Tất cả Pháp thành người biết khỏi Phạm Luật (biết rành xuất quá) là Sở hữu Trí hợp Đại thiện và Đại Tố Tương ưng. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí hợp Đại thiện và Đại Tố Tương ưng

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Trí hợp Đại thiện và Đại Tố Tương ưng

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Trí hợp Đại thiện và Đại Tố Tương ưng

– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là SH Trí hợp Đại thiện và Đại Tố Tương ưng

Tất cả Pháp thành người biết khỏi Phạm Luật (biết rành xuất quá) là Sở hữu Trí hợp Đại thiện và Đại Tố Tương ưng

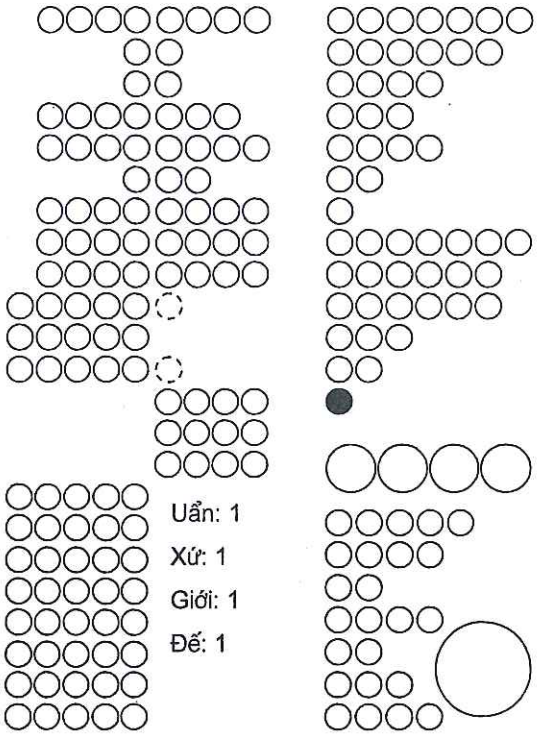

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Biết Rành Phạm Luật (rành lỗi):*Āpattikusalatā ca-* Tất cả Pháp thành người biết rành Phạm Luật (rành lỗi).

Qua đoạn Chánh tạng trên, chúng ta phân ra để tìm hiểu nghĩa lý của câu tất cả pháp thành người biết rành phạm luật như sau:

"Sai với ngũ thiên thất tụ": nghĩa là không làm đúng theo, hành theo ngũ phạm tụ như là: bất cộng trụ, bất định, tăng tàng, ưng đối trị, ưng xả đối trị.

Bất cộng trụ có 4 điều như sau:

1) Hành dâm *(Methuna dhamma)*:Tỳ Khưu hành dâm phạm tội Bất cộng trụ. Điều học này Đức Thế Tôn cấm chế tại xứ Kalanda, gần thành Vesālī, do Tỳ Khưu Sudinna hành dâm với vợ cũ.

Chú giải: Tỳ Khưu đã thọ Cụ túc giới và nuôi mạng chơn chánh theo các vị khác, rồi chưa xả tam y hoàn tục mà hành dâm, dầu là dâm với súc sanh, cũng phạm Bất cộng trụ.

Về sự hành dâm *(Methuna dhamma)* là để ngọc hành của mình vào khiếu của người, của thú sống hoặc chết song khiếu chưa rã, hoặc chưa bị thú bươi mổ nhiều chổ, dầu cho ngọc hành vào bằng 1 hột mè hoặc bằng đầu 1 sợi tóc, vì lòng vui thích, hoặc có người khác dọa dẫm đè ép ngọc hành của mình rồi vui thích trong 4 thời là:

- Lúc để ngọc hành vào

- Cho ngọc hành vào khiếu
- Khi vào rồi để đó
- Rút ngọc hành ra. Hoặc ngọc hành của mình dài đem vào miệng mình, hoặc lưng điệu xuống mút ngọc hành của mình vì lòng thỏa thích.

Lại nữa, điều học không phạm tội Bất cộng trụ vì dạy kẻ khác *(Anànattika)*. Song không khỏi phạm tội Tác ác *(dukkhata)*. Có 2 chi:

- Ý tính hành dâm (*sevanacittam*).
- Cho ngọc hành vào khiếu, tiếp xúc nhằm một chỗ khiếu nào *(Maggena maggapatipàdanam)*.

Như thế mới phạm tội Bất cộng trụ bằng không đủ 2 chi cũng không phạm tội.

Điều học này có một chỗ sanh tội (*samutthàna*), gọi là chỗ sanh tội điều học Bất cộng trụ thứ nhất (*Pathama pàràjika samutthàna*), nghĩa là phát sanh do thân, và ý một chỗ sanh, phạm vì làm (*kirayà*), khỏi phạm vì tưởng (*sannāvimokkha*), phạm vì cố ý (*Sacittaka*), phạm tội vì đời chê trách (*lokavajja*). phạm do thân nghiệp (*kāyakamma*), ác tâm (*akusalacitta*), thọ vui và vô ký (*dvivedanam*).

2) Trộm cắp (*Adinnādānā*): Tỳ Khưu trộm cắp của người đáng giá 5 māsaka [*] trở lên phạm tội Bất cộng trụ. Điều học này đức Thế Tôn cấm chế tại núi Kỳ xà quật (Gijjakāta) gần thành Vương xá (Rājagaha) do Tỳ Khưu Dhaniya lấy cây của vua Tần bà sa (Bimbisāra) đem đi cất tịnh thất.

[*] Māsaka là giá bạc thông dụng ngày xưa bên xứ Trung Ấn Độ bằng 6 cắc bạc của ta (năm 1966).

Chú giải: Thể thức trộm cắp có 6 là:

1. Kiện lấy (*Adiyana*): là kiện lấy ruộng vườn, đất của kẻ khác về làm của mình. Trong khi kiện phạm tội Tác ác. Khi chủ đất nghĩ rằng: "ta được hay không được". Tỳ Khưu phạm Trọng tội. Khi chủ bỏ hẳn rằng "không còn là của ta nữa" và Tỳ Khưu quyết định không trả của ấy lại cho họ mới phạm tội Bất cộng trụ.Nếu Tỳ Khưu thầm tính, chỉ dọa dẫm thôi thì chưa phạm Bất cộng trụ. Khi nào cả 2 bên là Tỳ Khưu chắc chắn không trả lại cho chủ và chủ cũng đã định bỏ của ấy không kêu nài, mới phạm tội Bất cộng trụ.
2. Tiếp đem đi (*Harana*): Tỳ Khưu tiếp (đội, vác) đem của người đi. Nếu cố ý rờ đụng vật (đội) ấy, phạm tội Tác ác. Mỗi lần rờ đụng làm cho vật ấy cử động qua lại,phạm Trọng tội,mỗi lần cử động để vật ấy xuống vai hoặc dở hõng đầu, phạm Bất cộng trụ. Còn về gánh vác trên vai và đem cầm nơi tay cũng kể như đội trên đầu.
3. Dấu nói ngược (*Ayaharana*): Tỳ Khưu lãnh của người gởi, khi người chủ đến đòi, Tỳ Khưu cố ý dấu rồi nói ngược lại rằng: "Ta không biết, ta không có lãnh của người đâu", cố ý như thế phạm tội Tác ác. Làm cho người chủ nghi ngờ phạm Trọng tội.Khi người

chủ bỏ vì không đòi được, vị Tỳ Khưu quyết định không cố ý trả lại phạm Bất cộng trụ *(của người gởi,Tỳ Khưu làm mất, không chịu bồi thường cũng phạm Bất cộng trụ).*

4. Làm cho đổi oai nghi (*Iriyapatha vikopana*): Tỳ Khưu cố ý trộm cắp đem của cải và người mang của, rồi đuổi người mang của ấy, đi khỏi bước đầu theo ý mình, phạm Trọng tội, đi khỏi bước thứ nhì phạm Bất cộng trụ.
5. Dời khỏi chỗ (*Thānācāpanā*): Tỳ Khưu tính trộm cắp của để trên khô hoặc trong nước, rồi đụng chạm nhằm, phạm Tác ác. Làm cho vật cử động tới lui, phạm Trọng tội. Làm cho vật ấy ra khỏi chỗ, phạm Bất cộng trụ.
6. Qua khỏi chỗ quan thuế tra xét (*Sanketavitināmana*): Tỳ Khưu biết chỗ quan thuế đi đến chỗ, tính không đóng thuế, cố ý rờ đụng cầm lấy vật mà mình đem đi, đánh giá thuế 6 cắc, phạm Tác ác. Đi bước đầu ra khỏi chỗ quan thuế phạm Trọng tội, qua bước thứ 2 phạm Bất cộng trụ.

Điều học này phạm tội vì dạy người khác trộm (*sanattika*) có 5 chi:

- Của người gìn giữ (*paraparigghahitam*).
- Tưởng là của người gìn giữ (*paraparigg hitasannitā*).
- Của ấy đáng giá 1 bát hoặc cao hơn (*garuparikkhāro*) ("bát" bên xứ Trung Ấn Độ bên ấy bằng 6 cắc của nước ta lưu hành đến ngày nay - năm 1966).
- Ý tính trộm cắp (*theyyacittam*).
- Đã trộm được theo lẽ đã giải trước (*avaharanam*).

Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm tội Bất cộng trụ. Điều học này có 3 chỗ sanh gọi là "chỗ sanh tội trộm cắp" (adinnādānā *samutthāna*), là tội sanh do:

- Thân ý
- Khẩu ý
- Thân, khẩu, ý

Phạm vì làm (*kiriyā*), khỏi tội vì tưởng (*sannāvimokkha*), phạm vì cố ý (*sacittaka*), phạm tội vì đời (*lokavajja*), thân nghiệp (*kāyakamma*), khẩu nghiệp (vacīkamma), ác tâm (*akusalacitta*). Có 3 thọ: thọ khổ (*ekāvedanā*), thọ vui (*dvivedanā*) thọ vô ký (*tissovedanā*).

3) Giết người (*Manussa viggaha*):Tỳ Khưu cố ý giết người phạm tội Bất cộng trụ.Điều học này Đức Thế Tôn cấm chế tại phước xá (phước xá này cất trong rừng lớn gần biển và núi Tuyết sơn) có đãnh trong rừng Tuyết sơn, gần thành Vesālī do chư sư sát hại lẫn nhau vì được nghe Đức Phật giảng giải sự ô trược và điều khổ của thân ngũ uẩn, rồi tưởng lầm, nên giết lẫn nhau cho khỏi khổ.

Chú giải: Tỳ Khưu có ý giết người, dầu là bào chế thuốc uống, đập, đánh, chỉ cách giết, hoặc để khí giới giết người, hoặc giảng lời tặng khen về sự chết rằng: người sống có ích chi, xấu xa, đê hèn, không bằng chết còn hơn, chết sanh về cõi vui hoặc dạy cách chết, là dạy

"người nên đâm họng, nên uống thuốc độc...". Giải như thế mà người chết trong khi ấy, hoặc lâu ngày mới chết, Tỳ Khưu phạm Bất cộng trụ.

Người là vật của Bất cộng trụ, không phải người phi nhơn (tinh, quỉ là vật của Trọng tội, thú là vật của Ưng đối trị).Tỳ Khưu dạy người giết có 6 điều:

1. **Định giết người:** Dạy kẻ nào, người chịu lời đi giết kẻ ấy thì phạm tội cả 2 người (người dạy và người đi giết), nếu giết lầm kẻ khác, người bảo không phạm Bất cộng trụ.
2. **Định giờ:**nếu người chịu lời, giết ngoài giờ dạy, thì người dạy không phạm Bất cộng trụ.
3. **Định chỗ:** Nếu Tỳ Khưu dạy giết người ở trong nhà này, nơi khoảng trống kia, mà người chịu lời đi giết ngoài chỗ đã định, thì người dạy không phạm Bất cộng trụ.
4. **Định khí giới:** Dạy người giết bằng đao, chĩa, người chịu lời dạy đi giết bằng khí giới khác, thì người bảo giết không phạm Bất cộng trụ.
5. **Định oai nghi:** Dạy giết kẻ đứng hoặc đi, người chịu lời lại giết kẻ ngồi hoặc nằm, thì người bảo giết không phạm Bất cộng trụ.
6. **Định cách giết:** Dạy giết bằng cách đâm hoặc chém, người chịu lời lại giết bằng cách đánh hoặc cưa, thì người bảo giết không phạm Bất cộng trụ.

Lại nữa, nếu người chịu lời đi giết, không được người dạy, bảo thêm rằng: nếu ngươi có thể giết được giờ nào nên giết giờ ấy, như thế dầu là lâu đến đâu, người giết chắc sẽ giết được, người dạy phạm Trọng tội trong lúc dạy, người giết phạm tội trong khi giết.

Tỳ Khưu đào giếng, đào hầm, gài bẩy, để khí giới hoặc bỏ thuốc độc để giết người, nếu muốn giết người nào, người ấy chết mới phạm tội, bằng không định nghĩa rằng: "nhằm kẻ nào thì kẻ ấy chết", như thế phạm tội theo hạng người chết; như nhằm A la hán, cha, mẹ của Tỳ Khưu ấy chết thì phạm ngủ ngịch đại tội và "Bất cộng trụ".

Nếu kẻ khác hoặc tinh, ngạ quỉ, hoặc thú chết thì phạm Trọng tội hoặc Ưng đối trị.

Nếu Tỳ Khưu đưa bẫy, viết thơ cho kẻ khác hoặc bán cho người đem dùng để giết thì phạm tội cả 2 bên.

Nếu Tỳ Khưu ăn năn, đi đòi hoặc mua vật ấy lại thì mới khỏi tội. Tỳ Khưu tự mình làm bẩy, viết thơ nên đem đốt cho hết mới khỏi tội. Nếu đốt chưa cháy hết, kẻ khác đem giết người, Tỳ Khưu cũng không khỏi tội; thơ chưa cháy tiêu có kẻ khác đem học để giết người, rồi giết theo thơ ấy, Tỳ Khưu cũng không khỏi tội.

Tỳ Khưu đào giếng, đào hầm cho sanh vật chết, lúc đào phạm tội Tác ác mỗi lần đào; nếu thú, phi nhân sa vào bẩy, Tỳ Khưu phạm tội Tác ác, thú chết phạm Ưng đối trị, phi nhơn chết phạm Trọng tội. Người mắc bẩy phạm Trọng tội, chết phạm Bất cộng trụ.

Điều học này "phạm tội vì dạy kẻ khác giết" (*sānatika*) có 5 chi:

1) Loài người (*manussajātipāno*)

2) Biết là người có sanh mạng (*pānasannitā*).

3) Cố ý giết (*upakkamo*)

4) Ráng sức giết 1 trong 6 điều đã giải (*vadhakacittam*)

5) Người ấy chết vì mình ráng sức (*tena maranam*).

Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm Bất cộng trụ.Chỗ sanh tội (*samutthāna vidhi*) như trong điều học "cấm trộm cấp" (*adinnādānā samutthāna*), phạm vì làm (*kiriyā*), khỏi phạm vì tưởng (*sannāvimokkha*). Cố ý (*sacittaka*), phạm vì tội đời (*lokavajja*), thân nghiệp (*kāyakamma*), khẩu nghiệp (*vacikamma*), ác tâm (*akusalacitta*), thọ khổ (*ekāvedanā*).

4) Khoe pháp bậccao nhơn (*Uttarimanussadhamma*): Tỳ Khưu khoe pháp của bậc cao nhơn là pháp của người cao thượng mà tự mình không có, phạm Bất cộng trụ.Điều học này đức Thế Tôn cấm chế tại phước xá, có đãnh (Rutāgārasālā), trong rừng Tuyết sơn gần thành Quê-sa-li (*Vesālī*), do nhóm Tỳ Khưu tu gần mé sông "Veggumudā" khoe pháp bậc cao cho người tín ngưỡng bố thí.

Chú giải: Tỳ Khưu chưa giác ngộ, song là người ham muốn sự tặng khen, rồi khoe rằng đắc pháp bậc cao thượng, mà tự mình chưa được, nếu có người biết nghe rõ, trong khi ấy, sau rồi bị tra hỏi hoặc không bị tra hỏi, Tỳ Khưu ấy cũng phạm tội Bất cộng trụ. Dầu muốn được trong sạch, hoàn tục rồi trở lại nói rằng: "Tôi không đắc đạo cao nhơn cố ý nói đắc, là tôi nói dối", như thế ấy cũng không khỏi phạm Bất cộng trụ.

Pháp của bậc cao nhơn là "4 thiền hữu sắc, 4 thiền vô sắc, lục thông [*]; 4 đạo, 4 quả và Níp-Bàn, 37 phần pháp Bồ đề; không tham, không sân, không si, 3 cái giác, 8 cái giác..." Đều là pháp của bậc cao nhân, vì người nào được các pháp ấy đều gọi là bậc cao thượng hơn thường nhơn.

[*] lục thông là: nhãn thông, nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thần túc thông, lậu tận thông.

Tỳ Khưu không có pháp cao nhơn trong mình mà nói rằng "ta đắc sơ thiền... ta đắc thần thông, ta đắc quả...", nói như thế, khi tính nói cũng biết ta sẽ nói dối, lúc đang nói cũng biết ta đang nói dối, khoe đến kẻ khác nghe, kẻ ấy dầu là bậc xuất gia hay cư sĩ được hiểu biết trong khi ấy rằng: "Vị Tỳ Khưu đã đắc thiền định đạo quả... ". Họ tin thật hoặc họ không tin lời nói thật, Tỳ Khưu cũng phạm Bất cộng trụ.

Nếu nói đến người nghe, không hiểu biết; Tỳ Khưu phạm Trọng tội; muốn khoe khoang mà nói mé rằng "người nào mà ngụ trong chùa này đều là người đắc thiền định", người nghe hiểu biết trong khi ấy, Tỳ Khưu phạm Trọng tội. Nếu người nghe không hiểu biết, Tỳ Khưu phạm Tác ác.

Điều học này không phạm tội vì dạy người khác khoe (*anānattika*), có 5 chi:

1. Khoe pháp bậc cao nhơn là tự mình không có (*Uttari manussadhammassa atāni asantatā*).
2. Khoe vì muốn được lợi, được khen (*pāpicchatāya tassa ārocanam*).
3. Khoe theo lời của người khác (*anannāpadeso*).
4. Khoe nói đến người nào, người ấy là loài người (*yassu āroceti tassa manussajātikatā*).
5. Khoe mà người nghe hiểu biết rõ rệt trong khi ấy (*tamkhanam vijānanam*).

Đều đủ cả 5 chi ấy mới phạm tội Bất cộng trụ.Chỗ sanh tội (*samutthāna*) cũng như trong điều học trộm cắp (*adinnādānā*).

Bất định có 2 điều như sau:

1. Vị Tỳ Khưu nào cùng với người nữ, một với một, ngồi ở nơi che đậy kín đáo, chỗ có thể hành động quấy có người cận sự nữ tín ngôn thấy được bèn tố cáo một tội nào trong ba tội là triệt khai hoặc Tăng tàng hoặc ưng đối trị; và nếu vị Tỳ Khưu thú nhận có ngồi thật thì cần xử trị theo một tội nào trong ba tội là triệt khai hoặc tăng tàng hoặc ưng đối trị. Bằng như người cận sự nữ tín ngôn ấy tố cáo ngay tội nào thì vị Tỳ Khưu ấy phải được xử theo tội đó. Đây là pháp bất định.
2. Mặc dù chỗ ngồi không che kín đáo, chỗ không thể hành động quấy, nhưng là nơi đủ để chọc ghẹo người nữ bằng lời dâm tục. Vị Tỳ Khưu nào cùng với người nữ, một với một ngồi ở nơi khuất vắng như thế; có người cận sự nữ tín ngôn thấy được bèn tố cáo một tội nào trong hai tội là Tăng tàng hoặc ưng đối trị, và nếu vị Tỳ Khưu thú nhận có ngồi thật thì cần xử trị theo một tội nào trong hai tội là tăng tàng hoặc ưng đối trị. Bằng như người cận sự nữ tín ngôn ấy tố cáo ngay tội nào thì vị Tỳ Khưu ấy phải được xử theo tội đó. Đây cũng là pháp bất định.

Tăng tàng có 13 điều như sau:

1. Thầy Tỳ Khưu nào cố ý làm cho tinh khí xuất ra thì phạm tội tăng tàng, trừ phi nằm chiêm bao.
2. Thầy Tỳ Khưu nào tâm thay đổi, bị tình dục đè nén, rờ rẫm vào mình phụ nữ, hoặc nắm tay, hoặc rờ đầu tóc, hoặc rờ trong mình bất luận chỗ nào, thì phạm tội tăng tàng.
3. Thầy Tỳ Khưu nào tâm thay đổi, bị tình dục đè nén, nói trêu ghẹo phụ nữ bằng lời tục tĩu cũng như người trai tơ nói trêu ghẹo cô gái bằng lời nói có tánh cách dâm dục thì phạm tội Tăng tàng.
4. Thầy Tỳ Khưu nào tâm thay đổi, bị tình dục đè nén, nói lời có tánh cách dâm dục là khen ngợi ân đức của sự cho mình hành dâm với phụ nữ rằng: "Này cô, người phụ nữ nào hầu hạ là cho sự hành dâm đến người tu hành cao thượng có giới hạnh, có nhiều

đức tánh như tôi đây, sự hầu hạ ấy là cao thượng hơn tất cả các sự hộ độ khác", thì phạm tội Tăng tàng.

5. Thầy Tỳ Khưu nào làm mai mối là đem ý muốn của người nam nói với phụ nữ, của phụ nữ nói với người nam, làm cho hai bên thành vợ chồng hoặc kết tình với nhau, dầu nói một lúc cho mấy cô gái giang hồ, cũng phạm tội Tăng tàng.
6. Thầy Tỳ Khưu khi làm tịnh thất riêng cho mình, mà không có thí chủ đứng cất cho, tự mình đi xin vật liệu để cất thì phải cất cho đúng luật là: bề dài 12 gang, bề ngang 7 gang của Đức Phật (1) do từ phía trong vách và phải dẫn Chư Tăng đến để chỉ chỗ cho. Chỗ ấy không có sự hoài nghi (là nhầm ổ mối, kiến v.v..) và có chỗ trống chung quanh (cho xe bò đi được). Nếu Thầy Tỳ Khưu làm cốc liêu, đi xin vật liệu của người. Cất trong chỗ có sự hoài nghi và trống chung quanh, không dẫn Chư Tăng đến chỉ chỗ hoặc cất quá luật định thì phạm tội Tăng tàng.
7. Khi nào Thầy Tỳ Khưu làm chỗ ở lớn cho mình, do có thí chủ đứng cất cho, thì phải dẫn Chư Tăng chỉ chỗ cho, chỗ ấy không có sự hoài nghi và chung quanh có chỗ trống. NếuThầy Tỳ Khưu cho làm chỗ lớn ở riêng cho mình nơi chỗ có sự hoài nghi, không có khoảng trống chung quanh hoặc không dẫn Chư Tăng đến chỉ chỗ cho thì phạm tội Tăng tàng.
8. Thầy Tỳ Khưu nào sân hận, hung dữ, phiền phức, cáo gian Thầy Tỳ Khưu khác phạm tội Bất Cộng Trụ mà không có nguyên nhân chi, với sự cố ý rằng: "Ta làm thế nào cho vị Tỳ Khưu đó phải xa lìa sự đạo hạnh cao thượng"(là phải hoàn tục) sau khi ấy, dầu có ai hỏi lại hoặc không ai hạch hỏi lại, nếu sự tố cáo rõ ràng là không có nguyên nhân chi, dầu cho Thầy Tỳ Khưu tiên cáo ấy có nhìn nhận tội của mình cũng phạm tội Tăng tàng.
9. Thầy Tỳ Khưu nào sân hận, hung dữ, phiền phức, nhân một nguyên nhân nhỏ mọn nào khác để làm bằng cớ, rồi tố cáo vị Tỳ Khưu khác phạm tội Bất Cộng Trụ với sự cố ý rằng: "Ta làm thế nào cho vị Tỳ Khưu đó phải xa lìa sự hành đạo cao thượng". Sau khi ấy dầu có ai hỏi lại hoặc không ai hỏi lại, nếu sự tố cáo ấy là một việc khác, mà Thầy Tỳ Khưu ấy dựa vào một nguyên nhân nhỏ mọn để làm bằng cớ, dầu Thầy Tỳ Khưu ấy có thú nhận tội lỗi của mình, cũng phạm tội Tăng tàng.
10. Thầy Tỳ Khưu nào, Chư Tăng đang hòa thuận nhau mà cố gắng làm cho chia rẽ, hoặc chấp lấy một sự tranh luận nào mà làm cho Chư Tăng chia rẽ nhau ở riêng biệt nhau thì các vị Tỳ Khưu khác nên khuyên vị Tỳ Khưu ấy rằng: "Này đạo hữu, không nên cố gắng làm cho Chư Tăng đang hòa hiệp nhau phải chia rẽ, và cũng không nên chấp lấy một bằng cớ nào mà làm cho Chư Tăng chia rẽ ở riêng nhau, xin đạo hữu nên hòa thuận nhau, vui vẻ nhau, không cãi cọ nhau, có sự sum hợp nhau, thì thường được an

vui". Khi các vị Tỳ Khưu nói như thế ấy, nhưng Thầy Tỳ Khưu ấy cũng vẫn chấp như cũ các vị Tỳ Khưu phải hợp lại "Tụng tuyên ngôn ngăn cản trong 3 lần"cho vị ấy dứt bỏ sự chia rẽ Tăng chúng ấy đi. Khi các Tỳ Khưu đã "Tụng tuyên ngôn ngăn cản 3 lần rồi"mà Thầy Tỳ Khưu ấy chịu dứt bỏ sự làm cho tăng chúng chia rẽ ấy ra, sự dứt bỏ ấy rất tốt vậy, nếu không chịu dứt bỏ thì phạm tội Tăng tàng.

11. Các Thầy Tỳ Khưu, hoặc 1 vị, 2 vị, 3 vị, xu hướng theo vị làm cho chia rẽ tăng chúng và chấp theo phe đảng, các vị Tỳ Khưu khác nên ngăn cản, khi các vị Tỳ Khưu ấy ngăn cản thì các vị kia nói như vầy: "Xin các đạo hữu đừng nói lời chi với vị Tỳ Khưu ấy, bởi vì vị ấy nói đúng theo kinh, nói đúng theo luật, hơn nữa vị ấy chấp lấy việc mà chúng tôi vừa lòng đẹp ý nên mới nói,vị ấy biết rõ sự bằng lòng của chúng tôi nên mới nói". Các vị Tỳ Khưu khác nên nói lại với các vị kia rằng: "Các đạo hữu không nên nói như vậy, vì Thầy Tỳ Khưu này, không phải là người nói đúng theo kinh, theo luật đâu, xin các vị đừng vui thích việc làm chia rẽ Tăng chúng và nên hòa hợp với Chư Tăng đi, "Bởi vì Chư Tăng hòa thuận nhau, vui vẻ với nhau, không cãi cọ nhau, sum hợp nhau lại làm một thì thường được sự an vui". Khi các vị Tỳ Khưu ấy nói như thế mà các vị kia cứ chấp như cũ thì Chư Tăng nên đọc "Tuyên ngôn để ngăn cản các vị kia trong 3 lần"để dứt bỏ sự chấp nhứt ấy đi. Khi Chư Tăng đã tụng ""Tuyên ngôn 3 lần để ngăn cản", các vị đó dứt bỏ sự chấp ấy đi, sự dứt bỏ ấy là một việc rất tốt nếu không chịu dứt bỏ, thì phạm tội Tăng tàng.

12. Nếu Thầy Tỳ Khưu có tánh nết khó dạy, khi có các vị Tỳ Khưu khác khuyên giải đúng theo giáo pháp và theo như các điều học trong giới bổn, lại tỏ ra mình là người cứng đầu và nói rằng: "Xin các vị đừng nói lời gì tới tôi hết thảy, mặc dầu xấu hay tốt gì thây kệ tôi". Còn phần tôi cũng vậy, tôi không nói gì dầu tốt dầu xấu gì tới các vị, xin các vị đừng có giảng dạy cho tôi nữa".Các vị kia nên nói với vị ấy rằng: "Này đạo hữu, không nên tỏ ra người khó dạy như thế. Nên làm cho mình là người dễ dạy". Còn đạo hữu cũng vậy, cứ chỉ dạy chúng tôi đúng theo giáo pháp và chúng tôi cũng chỉ dạy đạo hữu đúng theo kinh luật vậy "bởi vì đệ tử của Đức Phật thường được sự tấn hóa do nhờ sự nhắc nhở nhau những lời có lợi ích là làm cho nhau thoát khỏi những đều tội lỗi".Khi các vị Tỳ Khưu nói như thế ấy mà vị kia cũng vẫn chấp như cũ thì Chư Tăng phải tụng "Tuyên ngôn 3 lần để ngăn cản và cho dứt bỏ sự chấp ấy đi". Khi Chư Tăng đã tụng tuyên ngôn ngăn cản 3 lần rồi mà vị ấy dứt bỏ được, sự dứt bỏ ấy rất hợp pháp, nếu không chịu dứt bỏ thì phạm tội Tăng tàng.

13. Thầy Tỳ Khưu đến cư ngụ một xứ nào hoặc một nơi nào, là người hành động xấu xa,làm cho hư hại gia quyến người, sự hành động ấy có người nghe và thấy rõ ràng; lại nữa các gia quyến ấy họ cũng nghe và thấy rõ sự hành động xấu xa của vị ấy.

Ưng xả đối trị có 30 điều như sau:

* *PHẨM 1: PHẨM Y*

1. Khi y đã làm xong, hạn Kaṭhina đã xả Tỳ Khưu chỉ được cất giữ y dư lâu lắm là mười ngày, quá hạn ấy phạm ưng xả đối trị.
2. Khi y đã làm xong, hạn Kaṭhina đã xả nếu Tỳ Khưu xa lìa tam y, dù chỉ một đêm, phạm ưng xả đối trị, ngoại trừ Tỳ Khưu được cho phép.
3. Khi y đã làm xong, hạn Kaṭhina đã xả có vải y ngoại thời phát sanh cho vị Tỳ khưu, Tỳ Khưu cần thì được nhận, nhận xong phải nhanh chóng may mặc, nếu không đủ vải thì y ấy Tỳ Khưu chỉ nên giữ lại lâu lắm là một tháng để đợi bù vào chỗ thiếu; nếu giữ lại quá hạn ấy dù có mong tìm, cũng phạm ưng xả đối trị.
4. Tỳ Khưu nào khiến Tỳ Khưu ni không phải thân quyến, giặt hoặc nhuộm hoặc vắt xả y cũ, phạm ưng xả đối trị.
5. Tỳ Khưu nào thọ nhận y từ tay tỳ-kheo ni không phải thân quyến, phạm ưng xả đối trị, ngoại trừ trao đổi.
6. Tỳ Khưu nào xin y nơi nam gia chủ, hoặc nữ gia chủ không phải thân quyến, phạm ưng xả đối trị, ngoại trừ có trường hợp. Ở đây có trường hợp là Tỳ Khưu y bị cướp đoạt hoặc y bị hư hoại, đây là trường hợp trong điều này vậy.
7. Nếu có nam gia chủ hay nữ gia chủ không phải thân quyến xin được dâng tặng nhiều y đến Tỳ Khưu ấy, Tỳ Khưu chỉ nên vui nhận nhiều lắm là bộ nội ngoại y thôi, nếu thích hơn số ấy, phạm ưng xả đối trị.
8. Có nam gia chủ hay nữ gia chủ không phải thân quyến để dành tiền sắm y cho vị Tỳ khưu, nghĩ rằng: "Ta sẽ mua sắm y với tiền sắm y này rồi dâng y cho vị Tỳ Khưu tên ấy mặc" Trong việc này nếu vị Tỳ Khưu ấy chưa được yêu cầu trước mà đi đến kèo nài việc y như sau: "tốt lắm, Đạo hữu hãy sắm y như vầy, dâng cho tôi mặc". Vì muốn đẹp, phạm ưng xả đối trị.
9. Có hai nam gia chủ hoặc nữ gia chủ không phải thân quyến để dành tiền sắm y cổ phần dâng cho vị Tỳ khưu, nghĩ rằng: "Chúng ta sẽ lấy cổ phần tiền sắm y này mà mua y cổ phần rồi dâng vị Tỳ Khưu tên ấy mặc". Trong việc này, nếu vị Tỳ Khưu ấy chưa được yêu cầu trước mà đi đến kèo nài việc y như sau: "Tốt lắm, các đạo hữu hãy lấy các cổ phần tiền sắm y nầy mà mua y như vầy, như vầy, dâng cho tôi mặc, hai người chung một" Vì muốn đẹp, phạm ưng xả đối trị
10. Đức vua, quan lại, bà-la-môn hoặc gia chủ gởi theo sứ giả số tiền sắm y, nói rằng: "Ngươi hãy lấy số tiền sắm y này mua y rồi dâng cho vị Tỳ Khưu tên ấy mặc". Nếu vị sứ giả ấy đi đến vị Tỳ Khưu nọ và nói như sau: "Bạch Tôn giả, số tiền sắm y này được để dành cho Ngài, xin Ngài hãy nhận lãnh số tiền sắm y" vị Tỳ Khưu nọ nên bảo sứ giả

rằng: "Này đạo hữu, chúng tôi không thọ nhận tiền sắm y, chúng tôi chỉ nhận lãnh y hợp thời thôi"Nếu vị sứ giả ấy nói với vị Tỳ Khưu nọ rằng: "Có ai là người phục dịch cho Tôn giả chăng?"

Nầy chư Tỳ khưu, vị Tỳ Khưu có nhu cầu y thì nên chỉ ra người phục dịch hoặc người hộ tự hoặc một cận sự nam: Này đạo hữu, đó là người phục dịch của chư Tỳ khưu". Nếu vị sứ giả ấy giao việc cho người phục dịch kia rồi, bèn đến vị Tỳ Khưu nọ mà nói như sau: "Bạch Tôn giả, người phục dịch mà Ngài đã chỉ ra, người ấy được tôi giao việc rồi, Tôn giả hãy đến họ và họ sẽ dâng y hợp thời cho Ngài mặc".

Nầy chư Tỳ-kheo, vị Tỳ Khưu có nhu cầu y nên đến người phục dịch mà thông báo gợi ý đôi ba lần rằng: "Đạo hữu, tôi cần y". Khi thông báo gợi ý đôi ba lần, có được y ấy, như thế là tốt; bằng không thành thì phải đứng im lặng trước mặt họ bốn năm lần; nhiều lắm là sáu lần; khi đứng im lặng trước họ bốn, năm, sáu lần mà có được y ấy như thế là tốt, nếu không thành mà cố gắng vượt quá hạn ấy, thành tựu y, phạm ưng xả đối trị. Nếu vẫn không thành thì từ đâu đưa tiền sắm y, phải tự mình đến đấy hoặc phái người đi, nói rằng: "các đạo hữu, tiền sắm y mà các ông đã gởi để dâng vị Tỳ-kheo, tiền đó không thành tựu lợi ích gì cho vị Tỳ Khưu ấy; các ông hãy đòi lại vật sở hữu, đừng bỏ phí vật sở hữu của các ông". Đây là cách làm đúng trong trường hợp này.

* *PHẨM 2: PHẨM TƠ TẰM*

11. Vị Tỳ Khưu nào khiến làm ngọa cụ trộn lẫn tơ tằm, phạm ưng xả đối trị.
12. Vị Tỳ Khưu nào khiến làm ngọa cụ toàn bằng lông cừu màu đen, phạm ưng xả đối trị.
13. Khi vị Tỳ Khưu khiến làm ngọa cụ mới phải lấy lông cừu hai phần màu đen, phần thứ ba màu trắng, phần thứ tư màu đỏ. Nếu vị Tỳ Khưu khiến làm ngọa cụ mới mà không lấy lông cừu hai phần đen, phần thứ ba trắng, phần thứ tư đỏ, phạm ưng xả đối trị.
14. Khi đã cho làm ngọa cụ mới, vị Tỳ Khưu phải giữ xài đến sáu năm. Nếu dưới sáu năm mà bỏ ngọa cụ ấy, hoặc không bỏ, rồi khiến làm ngọa cụ mới khác, phạm ưng xả đối trị, ngoại trừ vị Tỳ Khưu được cho phép.
15. Khi vị Tỳ Khưu khiến làm tọa cụ phải lấy một mảnh vuông của tấm tọa cụ cũ, cỡ gang tay Đức Phật, để làm hoại sắc. Nếu vị Tỳ kheo khiến làm tọa cụ mới mà không lấy một mảnh vuông của tấm tọa cụ cũ, cỡ gang tay Đức Phật, để hoại sắc, phạm ưng xả đối trị.
16. Khi vị Tỳ Khưu đi đường xa có phát sanh lông cừu, nếu cần thì nhận; khi nhận rồi, không có người mang giúp, thì chỉ nên tự mình mang đi xa lắm là ba do tuần nếu không có người mang giúp mà tự mang đi quá giới hạn ấy, phạm ưng xả đối trị.
17. Vị Tỳ Khưu nào sai Tỳ Khưu ni không phải thân nhân, giặt hoặc nhuộm hoặc chải lông cừu, phạm ưng xả đối trị.

18.Vị Tỳ Khưu nào nhận lấy vàng và bạc, hoặc sai nhận lấy, hoặc vui thích của để dành cho, phạm ưng xả đối trị.

19.Vị Tỳ Khưu nào dự việc mậu dịch tài sản bằng mọi hình thức phạm ưng xả đối trị.

20.Vị Tỳ Khưu nào dự việc thương mãi bằng mọi hình thức, phạm ưng xả đối trị.

* *PHẨM 3: PHẨM BÌNH BÁT*

21.Bình bát dư chỉ nên giữ lâu lắm là mười ngày, vượt quá hạn ấy phạm ưng xả đối trị.

22.Vị Tỳ Khưu nào có bình bát nứt bể chưa tới năm dấu mà sắm tìm bình bát mới khác, phạm ưng xả đối trị. Bình bát ấy cần được vị Tỳ Khưu đó xả bỏ giữa hội chúng Tỳ-kheo; bình bát nào là bát cuối cùng của hội chúng tỳ-kheo ấy, bát đó nên giao cho vị Tỳ Khưu đó, bảo rằng; Này Tỳ-kheo, đây là bình bát của Ngài, cần phải giữ cho đến khi bể thôi". Đây là cách hợp thức trong việc này.

23.Các thứ thuốc cần dùng mà để cho các vị Tỳ Khưu bệnh như là bơ đặc, bơ tươi, dầu mè, mật ong, nước đường; sau khi thọ nhận chỉ nên cất giữ thọ dùng lâu lắm là bảy ngày, quá hạn ấy, phạm ưng xả đối trị.

24.Còn một tháng cuối mùa nóng, Tỳ Khưu nên tìm kiếm y tắm mưa; nửa tháng cuối mùa nóng, mới nên may mặc. Nếu chưa đến tháng cuối mùa nóng mà tìm kiếm y tắm mưa, chưa đến nửa tháng cuối mùa nóng mà may mặc, phạm ưng xả đối trị.

25.Tỳ Khưu nào chính mình đã cho y đến vị Tỳ Khưu rồi giận hờn bất bình mà cướp lại, hoặc sai cướp lại, phạm ưng xả đối trị.

26.Tỳ Khưu nào chính mình xin chỉ vải rồi biểu thợ dệt, dệt thành y, phạm ưng xả đối trị.

27.Có nam gia chủ hay nữ gia chủ không phải quyến thuộc, biểu thợ dệt y để dâng vị Tỳ khưu. Trường hợp này nếu vị Tỳ Khưu ấy khi không được yêu cầu trước mà đi đến các thợ dệt, kèo nài việc y, rằng: "Đạo hữu, y này được dệt cho tôi, vậy ông hãy làm khổ dài, khổ rộng, làm cho khít khao, đều đặn, dẻ dặt, mịn màng, mướt láng; chúng tôi sẽ ban thưởng cho các đạo hữu thêm chút ít cái chi nhé!" vị Tỳ Khưu ấy nói như vậy rồi ban thưởng cho chút gì đó, thậm chí chỉ là vật thực, cũng phạm ưng xả đối trị.

28.Còn mười ngày nữa sẽ đến ngày rằm tháng Kattikatemāsikā(tháng 9 âl), có biệt thí y phát sanh đến vị Tỳ khưu; vị Tỳ Khưu nghĩ là y biệt thí thì được nhận, khi nhận rồi chỉ nên cất giữ trong hạn kỳ y, nếu quá hạn ấy, phạm ưng xả đối trị.

29.Đến ngày rằm tháng 9 âl (kattikapuṇ-ṇamī) mãn an cư, như ở rừng, chỗ bị khả nghi, có nguy hiểm vị Tỳ Khưu trú ngụ những trú xứ như vậy, nếu muốn gởi lại trong xóm một y nào trong tam y, vì có duyên cớ chi cho vị Tỳ Khưu ấy xa lìa y đó; thì vị Tỳ Khưu chỉ nên xa lìa y đó lâu lắm là sáu đêm, quá hạn ấy, phạm ưng xả đối trị, ngoại trừ vị Tỳ Khưu được cho phép.

30. Vị Tỳ Khưu nào biết rõ lợi lộc đã hiến thuộc về Tăng lại sang đoạt về mình, phạm ưng xả đối trị.

Ưng đối trị có 92 điều như sau:

* *PHẨM 1: PHẨM NÓI DỐI*

1. Biết rõ lại nói dối, phạm ưng đối trị.
2. Chửi mắng vị khác, phạm ưng đối trị.
3. Nói đâm thọc Tỳ-kheo, phạm ưng đối trị.
4. Vị Tỳ Khưu nào dạy pháp thể thơ kệ cho người chưa thọ cụ túc giới (đọc chung) phạm ưng đối trị.
5. Vị Tỳ Khưu nào ngủ chung với người chưa thọ cụ túc giới quá hai ba đêm, phạm ưng đối trị.
6. Vị Tỳ Khưu nào ngủ chung với phụ nữ (một nhà), phạm ưng đối trị.
7. Vị Tỳ Khưu nào nói pháp cho người nữ quá năm sáu lời, phạm ưng đối trị, ngoại trừ được người nam tỉnh táo chứng kiến.
8. Vị Tỳ Khưu nào tiết lộ pháp cao nhân đã thực chứng với người chưa thọ cụ túc giới, phạm ưng đối trị.
9. Vị Tỳ Khưu nào tiết lộ tội lỗi của Tỳ Khưu với người chưa thọ cụ túc giới, phạm ưng đối trị ngoại trừ vị Tỳ Khưu được phép.
10. Vị Tỳ Khưu nào đào bới đất hoặc sai đào bới, phạm ưng đối trị.

* *PHẨM 2: PHẨM THẢO MỘC*

11. Phá hại thảo mộc, phạm ưng đối trị.
12. Nói tráo trở gây khó khăn, phạm ưng đối trị.
13. Kích bác chỉ trích, phạm ưng đối trị.
14. Vị Tỳ Khưu nào lấy giường của Tăng hoặc ghế hoặc nệm hoặc gối trải ra nơi trống hay sai trải ra rồi khi đi khỏi không thu dọn cũng không nhờ thu dọn hoặc đi không từ giã, phạm ưng đối trị.
15. Vị Tỳ Khưu nào trải dọn chỗ nằm, hoặc sai trải dọn, trong tịnh thất của Tăng rồi khi rời khỏi chỗ ấy không thu dọn cũng không nhờ thu dọn hoặc đi không cáo từ phạm ưng đối trị.
16. Vị Tỳ Khưu nào biết trong tịnh thất của Tăng có vị Tỳ Khưu đã đến trước, vẫn chen vào trải dọn chỗ ngủ nghĩ rằng ai bực bội thì đi ra; chỉ có nguyên nhân đó không việc gì khác cũng phạm tội ưng đối trị.
17. Vị Tỳ Khưu nào sân giận bất bình với Tỳ Khưu rồi kéo lôi hoặc sai kéo lôi ra khỏi tịnh thất của tăng, phạm ưng đối trị.

18.Vị Tỳ Khưu nào ngồi hoặc nằm trên giường ghế kê tạm ở gác lửng trong tịnh xá của tăng, phạm ưng đối trị.

19.Khi vị tỳ-kheo cho làm tịnh thất lớn, cần phải đứng ở khoảng cách cửa cái để mở then gài, để sơn phết cửa sổ; đứng tại chỗ không phải ruộng rẫy để lợp mái, chỉ lợp hai ba lớp. Nếu thực hiện vượt quá cách đó, dù đứng tại chỗ không phải ruộng rẫy, cũng phạm ưng đối trị.

20.Vị Tỳ Khưu nào biết rõ nước có sinh vật lại đổ hoặc sai đổ trên cỏ hay mặt đất, phạm ưng đối trị.

* *PHẨM 3: PHẨM GIÁO ĐẠO*

21.Vị Tỳ Khưu nào chưa được cho phép mà giáo đạo các Tỳ Khưu ni, phạm ưng đối trị.

22.Vị Tỳ Khưu mặc dù đã được cho phép nhưng giáo đạo các Tỳ Khưu ni lúc mặt trời đã lặn, phạm ưng đối trị.

23.Vị Tỳ Khưu nào đi đến cư xá ni chúng mà giáo đạo chư Tỳ Khưu ni, phạm ưng đối trị, ngoại trừ có trường hợp. Trường hợp ở đây là có Tỳ Khưu ni bị bệnh.

24.Vị Tỳ Khưu nào nói như sau "chư Tỳ Khưu giáo đạo Tỳ Khưu ni vì nhân lợi lộc" phạm ưng đối trị.

25.Vị Tỳ Khưu nào cho y đến Tỳ Khưu ni không phải quyến thuộc, phạm ưng đối trị, ngoại trừ trao đổi.

26.Vị Tỳ Khưu nào may hoặc nhờ may y cho Tỳ Khưu ni không phải quyến thuộc, phạm ưng đối trị.

27.Vị Tỳ Khưu nào rủ nhau với vị Tỳ Khưu ni hành trình chung một đường dài, thậm chí dù chỉ qua một khoảng xóm, phạm ưng đối trị, ngoại trừ có trường hợp. Trường hợp ở đây là con đường cần đi thành đoàn, có điều nghi ngờ, có sự nguy hiểm.

28.Vị Tỳ Khưu nào rủ nhau với Tỳ Khưu ni ngồi chung một thuyền, đi xuôi hoặc đi ngược dòng, phạm ưng đối trị, trừ khi băng đò ngang.

29.Vị Tỳ Khưu nào biết rõ vẫn ăn thực phẩm do Tỳ Khưu ni sắp đặt, phạm ưng đối trị, trừ khi người cư sĩ khởi xướng trước.

30.Vị Tỳ Khưu nào cùng với Tỳ Khưu ni, một với một, ngồi chỗ vắng vẻ, phạm ưng đối trị.

* *PHẨM 4: PHẨM VẬT THỰC*

31.Với Tỳ Khưu vô bệnh, thức ăn tại bố thí đường chỉ nên dùng một lần, nếu thọ dụng hơn hạn ấy, phạm ưng đối trị.

32.Thọ thực chung nhóm, phạm ưng đối trị, ngoại trừ có trường hợp. Ở đây có trường hợp là lúc bị bệnh, lúc lễ dâng y, lúc bận làm y, lúc đi đường xa, lúc đi thuyền, lúc đại hội, lúc tu sĩ thí thực. Đây là trường hợp trong điều học này.

33.Thọ thực hậu thỉnh phạm ưng đối trị, ngoại trừ có trường hợp. Ở đây trường hợp này là lúc bị bệnh, lúc lễ dâng y, lúc bận làm y. Đây là trường hợp trong điều học này.

34.Vị Tỳ Khưu đi đến tư gia, có người yêu cầu để cúng dường bánh hoặc lương khô. Nếu vị Tỳ Khưu muốn thì chỉ nên thọ nhận hai-ba bát đầy. Nếu thọ nhận quá hạn ấy phạm ưng đối trị. Sau khi thọ nhận hai ba bát đầy, đem khỏi nơi ấy cần phải phân chia với các vị Tỳ khưu. Đây là cách làm đúng trong điều học này.

35.Vị Tỳ Khưu nào đã ăn xong, đã ngăn thực, lại ăn hoặc thưởng thức vật thực loại cứng hay loại mềm phi tàn thực, phạm ưng đối trị.

36.Vị Tỳ Khưu nào nài ép dâng cho Tỳ Khưu đã ăn xong và ngăn vật thực rồi, bằng thức ăn loại cứng hay loại mềm phi tàn thực, bảo rằng: "Này Tỳ Khưu hãy ăn, hãy thọ dùng" biết rõ nhưng muốn chỉ trích; khi vị đó ăn xong, vị này phạm ưng đối trị.

37.Vị Tỳ Khưu nào nhai ăn hoặc thọ dùng vật thực loại cứng hay loại mềm trong phi thời, phạm ưng đối trị.

38.Vị Tỳ Khưu nào nhai ăn hoặc thọ dùng vật thực loại cứng hay loại mềm đã dự trử, phạm ưng đối trị.

39.Những thức ăn thượng vị nào như là bơ tươi, bơ đặc, dầu mè, mật ong, đường, cá, thịt, sữa tươi, sữa đông; vị Tỳ Khưu nào vô bệnh vì lợi mình mà xin những thức ăn thượng vị như vậy rồi thọ dùng, phạm ưng đối trị.

40.Vị Tỳ Khưu nào đưa vào miệng thứ vật thực chưa được cho, phạm ưng đối trị ngoại trừ nước lã và tăm xỉa răng.

* *PHẨM 5: PHẨM LÕA THỂ*

41.Vị Tỳ Khưu nào tự tay cho thức ăn loại cứng hoặc loại mềm đến tu sĩ lỏa thể hay nam du sĩ hay nữ du sĩ, phạm ưng đối trị.

42.Vị Tỳ Khưu nào nói với Tỳ Khưu khác như sau: "Này hiền giả hãy đi, chúng ta sẽ vào làng hay thị trấn để khất thực; nhưng rồi khi đã bố thí cho vị ấy hoặc chưa bố thí lại xua đuổi về: Hãy đi đi này hiền giả nói chuyện với ông hay ngồi lại với ông, tôi không thoải mái, thà tôi nói chuyện một mình hay ngồi một mình mà an vui hơn". Chỉ có nguyên nhân ấy không chi khác, phạm ưng đối trị.

43.Vị Tỳ Khưu nào xen vào ngồi trong gia đình đôi vợ chồng, phạm ưng đối trị.

44.Vị Tỳ Khưu nào ngồi trong chỗ che dừng kín đáo với người phụ nữ, phạm ưng đối trị.

45.Vị Tỳ Khưu nào ngồi khuất vắng với người phụ nữ, một với một, phạm ưng đối trị.

46.Vị Tỳ Khưu nào được mời thỉnh nhận đi thọ thực, nếu chưa từ giã vị Tỳ Khưu đang có mặt lại đi thăm viếng các gia đình khác trước hoặc sau thời ngọ trai, phạm ưng đối trị, ngoại trừ trường hợp lúc lễ dâng y, lúc đang làm y. Đây là trường hợp trong điều học này.

47.Với vị Tỳ Khưu vô bệnh chỉ nên vui nhận vật dụng yêu cầu thời hạn bốn tháng, nếu vui nhận quá thời hạn ấy, phạm ưng đối trị, ngoại trừ có lời yêu cầu tiếp tục hay được yêu cầu vĩnh viễn.

48.Vị Tỳ Khưu nào đi xem quân đội diễn tập, phạm ưng đối trị. Ngoại trừ có duyên cớ thích đáng.

49.Đối với vị Tỳ Khưu có duyên cớ chi phải đến gia binh thì vị Tỳ Khưu ấy chỉ nên ngụ lại trong gia binh hai, ba đêm. Nếu ngụ quá hạn ấy, phạm ưng đối trị.

50.Nếu vị Tỳ Khưu khi đang cư ngụ tại gia binh hai, ba đêm mà đi đến chỗ tập trận, chỗ đóng quân, chỗ tập hợp quân hoặc chỗ duyệt binh, phạm ưng đối trị.

** PHẨM 6: PHẨM UỐNG RƯỢU*

51.Uống rượu ngâm, rượu cất, phạm ưng đối trị.

52.Chơi thọc cù lét, phạm ưng đối trị.

53.Giỡn nước, phạm ưng đối trị.

54.Thái độ bất cần, phạm ưng đối trị.

55.Vị Tỳ Khưu nào hù nhát Tỳ Khưu, phạm ưng đối trị.

56.Vị Tỳ Khưu nào vô bệnh, đốt lửa muốn sưởi ấm hoặc sai đốt lửa, phạm ưng đối trị, ngoại trừ có duyên cớ hợp lẽ.

57.Vị Tỳ Khưu nào chưa tới nửa tháng mà tắm, phạm ưng đối trị, ngoại trừ có trường hợp. Ở đây có trường hợp là còn một tháng rưỡi cuối mùa nóng, tháng đầu của mùa mưa, đó là hai tháng rưỡi thời gian oi bức; trường hợp thời tiết nực nội; trường hợp bệnh hoạn; trường hợp làm việc nhọc; trường hợp đi đường xa; trường hợp mưa gió. Đây là duyên cớ trong điều học này.

58.Vị Tỳ Khưu nhận được y mới phải lấy một trong ba màu tối để làm hoại sắc, là màu xanh, màu bùn hay màu đen. Nếu vị Tỳ Khưu không lấy một trong ba màu tối làm hoại sắc mà sử dụng y mới, phạm ưng đối trị.

59.Vị Tỳ Khưu nào tự mình ký gởi y cho Tỳ Khưu hoặc Tỳ Khưu ni hoặc học nữ hoặc sa-di hoặc sa-di ni, chưa rút lời mà sử dụng, phạm ưng đối trị.

60.Vị Tỳ Khưu nào cất giấu hoặc bảo cất giấu bình bát của Tỳ khưu, hoặc y hoặc tọa cụ hoặc ống đựng kim hoặc dây lưng, dù chỉ để vui cười phạm ưng đối trị.

** PHẨM 7: PHẨM CÓ SINH VẬT*

61.Vị Tỳ Khưu nào cố ý đoạt mạng sống sinh vật, phạm ưng đối trị.

62.Vị Tỳ Khưu nào biết rõ nước có sinh vật mà vẫn sử dụng, phạm ưng đối trị

63.Vị Tỳ Khưu nào biết rõ vụ kiện tụng đã được xử theo pháp vẫn khơi dậy để xử lại, phạm ưng đối trị.

64.Vị Tỳ Khưu nào biết rõ lại che giấu tội xấu xa của Tỳ khưu, phạm ưng đối trị.

65.Vị Tỳ Khưu nào biết rõ người chưa đủ hai mươi tuổi mà truyền cụ túc giới, phạm ưng đối trị; người ấy không đắc cụ túc giới và Tỳ Khưu ấy đáng bị quở trách.

66.Vị Tỳ Khưu nào biết rõ mà rủ nhau hành trình chung đường dài cùng với bọn lậu thương, dù chỉ đi qua một khoảng xóm cũng phạm ưng đối trị.

67.Vị Tỳ Khưu nào rủ nhau hành trình chung đường dài với người phụ nữ, dù chỉ qua một khoảng xóm cũng phạm ưng đối trị.

68.Vị Tỳ Khưu nào nói như sau: "Theo tôi hiểu biết pháp do Đức Thế Tôn đã thuyết thì những pháp mà Đức Thế Tôn bảo là pháp tai hại, những pháp ấy thật không đủ gây tai hại cho người hành theo đâu". Vị Tỳ Khưu ấy cần được chư Tỳ Khưu khuyên bảo như vầy: "Tôn giả chớ có nói như vậy, chớ có xuyên tạc Đức Thế Tôn, sự xuyên tạc Đức Thế Tôn chắc chắn là không tốt; bởi lẽ đức Thế Tôn không hề nói như vậy, này hiền giả các pháp tai hại được đức Thế Tôn dùng nhiều phương tiện tuyên bố hại thì những pháp ấy hẳn đúng là gây tai hại cho người hành theo". Vị Tỳ Khưu ấy khi được chư Tỳ Khưu nhắc bảo như vậy mà vẫn cố chấp như cũ thì vị Tỳ Khưu ấy cần được chư Tỳ Khưu can gián ba lần cho bỏ lời ấy; nếu khi được can gián ba lần mà bỏ thì là điều tốt, bằng nếu không bỏ, phạm ưng đối trị.

69.Vị Tỳ Khưu nào biết rõ vẫn ăn chung hoặc ở chung hoặc ngủ chung với Tỳ Khưu người nói quấy không hành theo pháp, không bỏ tà kiến ấy, phạm ưng đối trị.

70.Nếu có vị sa-di nói như sau: "Theo tôi hiểu pháp Đức Thế Tôn đã thuyết, thì những pháp mà Đức Thế Tôn tuyên bố là tai hại, những pháp ấy thật sự không đủ để làm tai hại cho người thực hành đâu". Vị sa-di ấy cần được chư Tỳ Khưu nhắc bảo như sau: "Này ông sa-di, ngươi chớ có nói như vậy, chớ xuyên tạc Đức Thế Tôn, vì sự xuyên tạc Đức Thế Tôn là không tốt, chắc chắn Đức Thế Tôn không tuyên bố như vậy; này ông sa-di những pháp tai hại đã được Đức Thế Tôn dùng nhiều phương tiện tuyên bố thì những pháp ấy hẳn đúng là gây tai hại cho người thực hành" Vị sa-di ấy khi được chư Tỳ Khưu nhắc bảo như vậy vẫn cố chấp thì vị sa-di ấy cần được chư Tỳ Khưu nói rằng: " Kể từ hôm nay này ông sa-di, Đức Thế Tôn không cần ngươi bái làm bậc Đạo Sư nữa; lợi đắc nào mà các vị sa-di khác có được như quyền đồng cư với chư Tỳ Khưu hai ba đêm, lợi đắc ấy ngươi không có, hỡi kẻ xấu hãy đi mất đi". Vị Tỳ Khưu nào biết rõ vị sa-di đã bị tẩn xuất như thế lại dụ dỗ hoặc sai phục dịch hoặc ăn chung hoặc ngủ chung, phạm ưng đối trị.

* *PHẨM 8: PHẨM THEO PHÁP*

71.Vị Tỳ Khưu nào khi được chư Tỳ Khưu nhắc bảo đúng pháp lại nói như sau: "Nầy chư hiền cho đến khi nào tôi chưa hỏi vị Tỳ Khưu khác thông thạo trì luật thì đến chừng ấy

tôi vẫn chưa chịu học tập điều học đó đâu" nói vậy phạm ưng đối trị. Này chư Tỳ khưu, với vị Tỳ Khưu cầu học cần phải tìm hiểu, cần phải học hỏi, cần phải nghi vấn. Đây là điều hợp lý trong pháp này.

72. Vị Tỳ Khưu nào khi giới bổn đang được thuyết tụng lại nói như sau: "có ích gì với những điều học nhỏ nhặt tiểu tiết này, chỉ là dẫn đến sự hối tiếc, ray rứt bận tâm thôi". Vì thái độ chê bai học giới, phạm ưng đối trị.

73. Vị Tỳ Khưu nào khi giới bổn được thuyết tụng mỗi nửa tháng một lần, lại nói như sau: "Tới nay tôi mới biết là pháp này được tổng thuyết mỗi nửa tháng lại có liên quan đến kinh luật, hệ thuộc kinh luật". Các vị Tỳ Khưu khác vẫn biết rõ đối với Tỳ Khưu này đã từng ngồi nghe thuyết tụng giới bổn đôi ba lần, huống chi là nhiều hơn nữa. Đối với Tỳ Khưu ấy không thoát tội do sự thiếu hiểu biết, vị đó có phạm tội gì thì cần được trị phạt theo pháp tội ấy; thêm nữa cần phải giải tỏa sự u mê của vị ấy, rằng: "Này hiền giả thật bất lợi cho ông, thật thiệt hại cho ông về việc này, việc mà ông không chú tâm khéo tác ý khi giới bổn đang được thuyết tụng". Trong vụ này vì việc giả khờ, phạm ưng đối trị.

74. Vị Tỳ Khưu nào sân giận bất bình vị Tỳ Khưu khác rồi đánh đập, phạm ưng đối trị.

75. Vị Tỳ Khưu nào sân giận bất bình vị Tỳ Khưu khác rồi giá tay dọa, phạm ưng đối trị.

76. Vị Tỳ Khưu nào vu cáo vị Tỳ Khưu với tội tăng tàng vô căn cớ, phạm ưng đối trị.

77. Vị Tỳ Khưu nào cố tình gây áy náy cho Tỳ khưu, nghĩ rằng: "làm cho vị ấy chỉ bất an một chút thôi". Chỉ có duyên cớ đó không chi khác, phạm ưng đối trị.

78. Vị Tỳ Khưu nào trong khi các Tỳ Khưu xung đột cãi vã tranh luận, lại đứng rình rập, nghĩ rằng: "Những vị này nói gì ta sẽ nghe điều ấy". Chỉ có duyên cớ đó không chi khác, phạm ưng đối trị.

79. Vị Tỳ Khưu nào khi đã đưa lời thỏa thuận trong vụ tăng sự đúng pháp, về sau lại hiềm trách, phạm ưng đối trị.

80. Vị Tỳ Khưu nào giữa cuộc xét xử đang tiến hành trong tăng, chưa đưa lời thỏa hiệp mà đứng dậy khỏi chỗ ngồi bỏ đi, phạm ưng đối trị.

81. Vị Tỳ Khưu nào khi Tăng hòa hợp giao y rồi mà về sau lại hiềm trách rằng: "Chư Tỳ Khưu theo pháp vị thân mà cưỡng đoạt lợi lộc của Tăng", phạm ưng đối trị.

82. Vị Tỳ Khưu nào biết rõ lợi lộc được dâng hiến thuộc về tăng, lại cưỡng đoạt cho một cá nhân, phạm ưng đối trị.

* *PHẨM 9: PHẨM CHÂU BÁU*

83. Vị Tỳ Khưu nào chưa báo tin trước mà đi vào hậu cung của vua Sát-đế-lỵ đã được tôn vương, khi vua và hoàng hậu chưa ngự ra ngoài, phạm ưng đối trị.

84.Vị Tỳ Khưu nào nhặt lấy hoặc sai nhặt lấy báu vật hay vật được định là của báu, phạm ưng đối trị, ngoại trừ trong chùa hoặc nơi cư ngụ, khi vị Tỳ Khưu nhặt được hoặc bảo người nhặt báu vật hay vật được định là của báu, trong vòng chùa hoặc chỗ cư ngụ thì nên giữ lại nghĩ rằng là của ai người ấy sẽ mang đi. Đây là cách làm tốt trong điều này.

85.Vị Tỳ Khưu nào chưa từ giã Tỳ Khưu hiện diện mà đi vào xóm lúc phi thời, phạm ưng đối trị, trừ phi có việc cấp thiết chính đáng.

86.Vị Tỳ Khưu nào sai làm ống đựng kim bằng xương hoặc bằng nanh hoặc bằng sừng phạm ưng đối trị, vật phải đập bể.

87.Giường hay ghế mới mà vị Tỳ Khưu sai làm ra, cần phải cho làm chân cao tám ngón, tính theo ngón tay Đức Phật, đo từ thanh diềm dưới, vượt quá mức ấy phạm ưng đối trị, vật phải cắt bỏ.

88.Vị Tỳ Khưu nào sai làm giường hay ghế lót nệm gòn, phạm ưng đối trị, nệm phải xé bỏ.

89.Tọa cụ mà Tỳ Khưu nhờ làm, phải cho làm theo kích cỡ, kích thước ở đây là chiều dài hai gang tay, chiều rộng một gang rưỡi, bìa 1 gang, tính theo gang Đức Phật, làm vượt quá cỡ ấy phạm ưng đối trị, vật phải cắt bỏ.

90.Băng rịt ghẻ mà Tỳ Khưu nhờ làm, phải cho làm theo kích cỡ, kích thước ở đây là dài 4 gang, rộng 2 gang, tính theo gang Đức Phật; quá cỡ ấy phạm ưng đối trị, vật phải cắt bỏ.

91.Choàng tắm mưa mà Tỳ Khưu nhờ làm, phải cho làm theo kích cỡ, kích thước ở đây là dài 6 gang, rộng 2 gang rưỡi, theo gang Đức Phật, quá kích cỡ ấy phạm ưng đối trị, vật phải cắt bỏ.

92.Vị Tỳ Khưu nào nhờ làm y bằng cỡ y của Đức Phật hoặc rộng hơn, phạm ưng đối trị, y phải cắt bỏ. Ở đây, kích thước y của Đức Phật là chiều dài 9 gang, chiều ngang 6 gang, theo gang tay Đức Phật, đây là kích thước tấm y của Đức Thiện Thệ.

"Người có trí hiểu rành... không mê mờ": khi đã nhận rõ biết các giới luật vừa nêu trên thì người ấy nhờ vào sự sáng suốt của mình có trí hiểu rành và vượt tránh ra do rành lỗi của luật ấy.

"Sẵn trạch pháp": nhờ sự gạn lọc, lựa chọn, xem xét, đối chiếu là nền tảng từ trí nên biết rành các luật lệ mà Đức Phật đã chế định nên không bị lỗi lầm do tính chất sáng suốt.

"Có chánh kiến": với cách nghĩ chơn chánh, thấy đúng, hiểu đúng và nhờ sự tư duy của trí mở lối cho chánh kiến phát sanh nên biết rành phạm luật.

"Làm nhân rành rẽ sự sai phạm của mỗi tất cả": cũng từ pháp bản chất trí tuệ hợp với đại thiện và đại tố tương ưng nên thông hiểu rành lỗi một cách thông suốt đây cũng là nhân rành

rẽ sự sai phạm trong luật, hay biết rõ ngũ phạm tụ như là: bất cộng trụ, bất định, tăng tàng, ưng đối trị, ưng xả đối trị, tác ác.

Như vậy: tất cả pháp biết rành phạm luật là rành lỗi hay rõ từng chi tiết điều giới, chi giới của mỗi luật đã có mà do nhờ sự trong sáng của trí biết từng điều học đó, chi giới ấy nên không mắc sai phạm. *"Dù thế nào đây gọi là tri quá (āpattikusalatā)".*

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Biết Rành Phạm Luật (rành lỗi):*Āpattivuṭṭhāna-kusalatā ca-* Tất cả Pháp thành người biết khỏi Phạm Luật (biết rành xuất quá).

Tất cả pháp thành người biết khỏi phạm luật là do sự học hỏi các chi tiết của điều luật, đồng thời có nền tảng từ trí nên biết rành xuất quá (quá ở đây là lỗi). Như vậy, sở hữu trí khi hợp với đại thiện và đại tố tương ưng là pháp nền tảng trong quá trình học biết rồi rành và rõ sự xa lìa tội lỗi.

NHỊ ĐỀ THỨ 20: NHỊ ĐỀ RÀNH NHẬP THIỀN

(SAMĀPATTIKUSALATĀDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Samāpattikusalatā ca - Tất cả Pháp thành người rành Nhập Thiền.*
- *Câu 2: Samāpattivuṭṭhānakusalatā ca - Tất cả Pháp thành người rành Xuất Thiền.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 855 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành người rành Nhập Thiền và Tất cả Pháp thành người rành Xuất Thiền*(Samāpattikusalatā ca, Samāpatti vuṭṭhānakusalatā)*.Gọi là Nhị Đề Rành Nhập Thiền, như sau:

* *Rành nhập thiền ra sao?*

Nhập thiền có tầm tứ, nhập thiền không tầm còn tứ và nhập thiền không tầm không tứ, phải là người có trí, thái độ hiểu rành... sự không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến làm nhân biết rành cách nhập thiền trong các cách nhập đó. Dù thế nào đây gọi là rành nhập thiền (samāpattikusalatā).

* *Tri xuất thiền ra sao?*

Sáng kiến biết rành... sự không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến làm nhân rành những cách xuất thiền. Dù thế nào, đây gọi là tri xuất thiền (samāpatti-vuṭṭhānakusalatā).

II. THÍCH TỪ

- Rành: biết rõ; thành thạo, thuần thục, thuần nhã; chuyên trị.
- Nhập: vào; buộc vào; hợp.
- Xuất: ra ngoài; mở ra; hiện ra.
- Thiền: yên lặng; lặng nghĩ suy xét; liền nối không dứt; chuyên chú tâm vào một cảnh; tâm đình trụ trong một cảnh rất nhiều cái cũng đặng.
- Tầm: tìm kiếm.
- Tứ: dò xét; nghĩ ngợi.
- Sáng kiến: mới thấy xuất hiện lần đầu; mới bắt đầu phát minh.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Rành Nhập Thiền *(Samāpattikusalatāduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành người rành Nhập Thiền và Tất cả Pháp thành người rành Xuất Thiền.

1. Tất cả Pháp thành người rành Nhập Thiền*(Samāpattikusalatā ca)*: đây là trạng thái khéo biết rõ cách nhập vào các tầng thiền, hay nhập thiền thiện xảo vì đã qua quá trình tu tập ở các chi thiền Tầm, tứ, hỷ, lạc, định và xả mà từ pháp dẫn dắt là sở hữu trí tuệ.

2. Tất cả Pháp thành người rành Xuất Thiền*(Samāpatti vuṭṭhānakusalatā ca)*: nghĩa là pháp khéo biết rõ cách rời đề mục hay rời chi thiền, hoặc xuất thiền thiện xảo do đã quá rành trong cách xuất ấy, cũng lấy từ pháp hướng đạo là sở hữu trí tuệ.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp thành người rành Nhập Thiền là Sở Hữu Trí hợp 4 thứ tâm Đại thiện, 4 thứ tâm Đại Tố Tương Ưng khi rành Nhập - Xuất Thiền. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là SH Trí

Tất cả Pháp thành người rành Nhập Thiềnlà Sở Hữu Trí hợp 4 thứ tâm Đại thiện, 4 thứ tâm Đại Tố Tương Ưng khi rành Nhập - Xuất Thiền

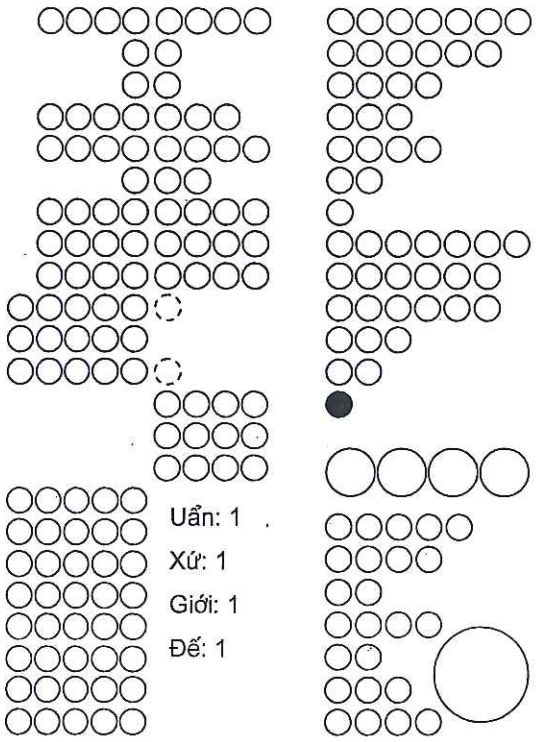

▶ Câu 2:Tất cả Pháp thành người rành Xuất Thiền là Sở Hữu Trí hợp 4 thứ tâm Đại thiện, 4 thứ tâm Đại Tố Tương Ưng khi rành Nhập - Xuất Thiền. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là SH Trí

Tất cả Pháp thành người rành Xuất Thiềnlà Sở Hữu Trí hợp 4 thứ tâm Đại thiện, 4 thứ tâm Đại Tố Tương Ưng khi rành Nhập - Xuất Thiền

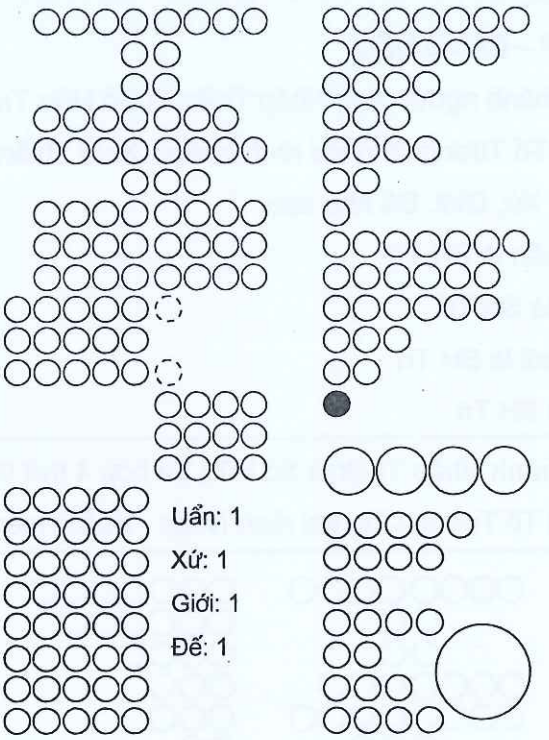

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Rành Nhập Thiền:*Samāpattikusalatā ca*- Tất cả Pháp thành người rành Nhập Thiền.

Khi người tu tiến đi đến trạng thái định kết hợp với sự nhập xuất như là tức niệm nương từ trí, dựa vào định hỗ trợ trong khả năng thiền định thì phải nhận ra và biết rõ bằng trí là:

- Hôn trầm là pháp trở ngại cho định, quang tưởng (tưởng ánh sáng) là hỗ trợ cho định (chi tầm đối trị hôn thùy).
- Hoài nghi là pháp trở ngại cho định, ngược lại sự xác định là pháp hỗ trợ cho định (chi tứ phá hoài nghi).
- Sân trở ngại cho định, ngược lại sự không sân hỗ trợ cho định (sân bị chi hỷ thiêu).
- Điệu hối là trở ngại cho định, sự không tán loạn, không hối hỗ trợ cho định (chi lạc trừ điệu hối).
- Dục dục là trở ngại cho định, ly dục là hỗ trợ cho định (chi định trừ dục dục).
- Bất lực là trở ngại cho định, ngược lại sự lạc duyệt là hỗ trợ cho định.

Sự rành nhập thiền là do bậc ấy biết rõ pháp dẫn xuất và pháp ngăn cản (triền), để dễ dàng nhập vào các tầng thiền hiệp thế và siêu thế một cách thuận lợi, do từ thái độ nghĩ rằng, sẵn trạch pháp mà có đường lối suy nghĩ chân chánh làm nguyên do biết rành rẽ cách nhập thiền trong các cách nhập thiền đó:

- Ly dục là pháp dẫn xuất của các bậc Thánh và các bậc Thánh đang dẫn xuất bằng ly dục ấy. Ngược lại, Dục dục là pháp ngăn cản pháp dẫn xuất và người không biết rõ ly dục là pháp dẫn xuất của các bậc Thánh vì người ấy bị dục dục ấy cản lại. Do nhân ấy dục dục mới gọi là: vật ngăn cản pháp dẫn xuất.
- Sự không sân hận là pháp dẫn xuất của các bậc Thánh và các bậc Thánh đang dẫn xuất bằng sự không sân hận ấy. Ngược lại, sự sân hận là vật ngăn cản pháp dẫn xuất, ngườikhông biết rõ sự không sân hận là pháp dẫn xuất của các bậc Thánh và người bị sự sân hận ấy cản lại. Do sân ấy, sân hận mới gọi rằng: là vật cản ngăn pháp dẫn xuất.
- Tưởng ánh sáng (quang tưởng) là pháp dẫn xuất của các bậc Thánh và các bậc Thánh đang dẫn xuất bằng tưởng ánh sáng ấy. Ngược lại, hôn thụy là vật ngăn cản pháp dẫn xuất và người đang không biết rõ tưởng ánh sáng là pháp dẫn xuất của các bậc Thánh, vì là người bị hôn thùy ấy cản lại. Do nhân ấy hôn thụy mới gọi rằng: là vật ngăn cản pháp dẫn xuất.
- Sự vô điệu cử là pháp dẫn xuất của các bậc Thánh và các bậc Thánh đang dẫn xuất bằng sự vô điệu cử ấy. Ngược lại, điệu cử là pháp ngăn cản dẫn xuất và người đang không biết rõ sự vô điệu cử là pháp dẫn xuất của các bậc Thánh, vì người bị điệu cử ấy cản lại. Do nhân ấy, điệu cử mới gọi rằng: là vật ngăn cản pháp dẫn xuất.
- Sự xác định pháp là pháp dẫn xuất của các bậc Thánh và các bậc Thánh đang dẫn xuất bằng xác định pháp ấy. Ngược lại, hoài nghi là vật ngăn cản pháp dẫn xuất và người không biết rõ xác định pháp ấy là vật dẫn xuất của các bậc Thánh, vì là người bị hoài nghi ấy cản lại. Do nhân ấy, hoài nghi mới gọi rằng: là vật ngăn cản pháp dẫn xuất.
- Trí là pháp dẫn xuất của các bậc Thánh và các bậc Thánh đang dẫn xuất bằng trí ấy. Ngược lại, vô minh là vật ngăn cản pháp dẫn xuất và người đang không biết rõ trí là pháp dẫn xuất của các bậc Thánh, vì bị vô minh ấy cản lại. Do nhân ấy, vô minh mới gọi rằng: vô minh là vật ngăn cản pháp dẫn xuất.
- Sự lạc duyệt là pháp dẫn xuất của các bậc Thánh và các bậc Thánh đang dẫn xuất bằng sự lạc duyệt ấy. Ngược lại, bất lạc là vật ngăn cản pháp dẫn xuất và người đang không biết rõ lạc duyệt là pháp dẫn xuất của các bậc Thánh vì người bị bất lạc ấy cản lại. Do nhân ấy, bất lạc mới gọi rằng: là vật ngăn cản pháp dẫn xuất.
- Tất cả pháp thiện cũng là phápdẫn xuất của các bậc Thánh và các bậc Thánh đang dẫn xuất bằng các pháp ấy. Ngược lại, tất cả bất thiện pháp cũng là vật ngăn cản pháp dẫn xuất và người không biết rõ các thiện pháp là pháp dẫn xuất của các bậc Thánh, vì là người bị các bất thiện pháp ấy cản lại. Do nhân ấy, các bất thiện pháp gọi là vật ngăn cản pháp dẫn xuất.

Lúcđã thuần thục rành nhập thiền thì các bậc ấy phải nhận ra bản chất của đề mục, chẳng hạn như đề mục tức niệm. Để phân rõ về phần này chúng ta tìm hiểu như sau:

- Khi người dùng niệm đi theo đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối của hơi thở vào, tâm đã tán loạn ở ngoại phần hoặc nội phần, đang là trở ngại cho định. Sự mong mỏi, sự hài lòng hơi thở ra, sự dạo đi với ái là trở ngại cho định. Sự mong mỏi, sự hài lòng hơi thở vào, sự dạo đi với ái là trở ngại cho định.
- Sự si mê trong sự được hơi thở vào của người bị hơi thở ra bao phủ, đang là trở ngại cho định. Sự si mê trong sự được hơi thở ra của người bị hơi thở vô bao phủ, đang là trở ngại cho định.
- Niệm đi theo hơi thở ra, đi theo hơi thở vào, tán loạn ở nội phần, tán loạn ở ngoại phần, sự mong mỏi hơi thở ra và sự mong mỏi hơi thở vào, 6 tùy phiền não này là trở ngại cho định mà liên kết với nhập xuất tức niệm...

Khi nhập thiền được phân thành 5 bậc: sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền và ngũ thiền. Nếu chiết ra chúng ta phân định như vầy:

1. Nhập thiền có tầm tứ là chỉ cho nhập sơ thiền (cả thiện và tố).
2. Nhập thiền không tầm có tứ là chỉ cho nhị thiền.
3. Nhập thiền không tầm không tứ là chỉ cho tam thiền, tứ thiền và ngũ thiền.

Thiền là một trạng thái dựa trên nền móng vững chắc, khi trụ yên trên từng chi thiền ấy nên không có sự mê mờ, luôn luôn có trạch pháp và hoàn thiện ở 3 giai đoạn – đầu, giữa và cuối, như sau:

* *Sơ thiền (Pathama jhāna):*

1. Sự trong sạch của đạo hành là đoạn đầu của sơ thiền, tướng của đoạn đầu có 3:
   - Tâm trong sạch khởi lại của đoạn đầu ấy
   - Tâm đi đến chỉ tướng là đoạn đầu vì là tâm trong sạch
   - Tâm chạy theo chỉ tướng ấy là tâm đã đi đến tâm trong sạch, khởi trở lại là một.

   Do nhân ấy Ngài mới nói rằng: sơ thiền là thiền có sự tốt đẹp đoạn đầu và đạt đủ giới tướng.
2. Sự tăng thượng xả là đoạn giữa của sơ thiền, tướng của đoạn giữa có 3:
   - Tâm trong sạch trú xả
   - Tâm đi đến chỉ trú xả
   - Tâm có sự hiện diện đồng nhất trú xả

   Do nhân ấy Ngài mới nói rằng: sơ thiền là thiền có sự tốt đẹp trong đoạn giữa và đạt đủ giới tướng.

3. Sự lạc duyệt là đoạn cuối của sơ thiền, tướng của đoạn cuối có 4:

- Sự vui vẻ do ý nghĩa là Tất cả pháp sanh trong sơ thiền không đối nghịch với nhau là một.
- Sự vui vẻ do ý nghĩa là Tất cả quyền có phận sự đồng nhất là một.
- Sự vui vẻ do ý nghĩa là dẫn xuất, sự tinh tấn thích hợp cho tất cả pháp không đối nghịch nhau và tất cả quyền có phận sự đồng nhất là một.
- Sự vui vẻ do ý nghĩa là nơi thọ dụng là một.

Do nhân ấy Ngài mới nói rằng: sơ thiền có sự tốt đẹp trong đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối và đạt đủ giới tướng. Tâm đạt đến sự diễn tiến có 3 điều, có 3 loại tốt đẹp đạt đủ 10 tướng (đoạn đầu 3, đoạn giữa 3, đoạn cuối 4). Như vậy là tâm đang đạt đủ giới tầm, tứ, hỷ, lạc, sự quyết nguyện, tín, tấn, niệm, định và đạt đủ giới tuệ.

* *Nhị thiền (Dutiyajhāna):*

1. Sự trong sạch của đạo hành là đoạn đầu
2. Sự tăng thượng xả là đoạn giữa
3. Sự lạc duyệt là đoạn cuối của nhị thiền

Tâm đạt đến 3 sự diễn tiến, có 3 loại tốt đẹp đạt đủ với 10 tướng như vậy. Đang là tâm đạt đủ giới tướng hỷ và đạt đủ ước nguyện của tâm v.v... đạt đủ giới tuệ.

* *Tam thiền (Tatiyajhāna):*

1. Sự trong sạch của đạo hành là đoạn đầu
2. Sự tăng thượng xả là đoạn giữa
3. Sự lạc duyệt là đoạn cuối của tam thiền

Tâm đạt đến 3 sự diễn tiến, có 3 loại tốt đẹp đạt đủ với 10 loại tướng như vậy. Đang là tâm đạt đủ giới hỷ lạc và đạt đủ ước nguyện của tâm v.v... đạt đủ giới tuệ.

* *Tứ thiền (Catuthajhāna):*

1. Sự trong sạch của đạo hành là đoạn đầu
2. Sự tăng thượng xả là đoạn giữa
3. Sự lạc duyệt là đoạn cuối của tứ thiền

Tâm đạt đến 3 sự diễn tiến, có 3 loại tốt đẹp đạt đủ với 10 loại tướng như vậy. Đang là tâm đạt đủ giới lạc định, sự quyết nguyện, tín, tấn, niệm, định và đạt đủ giới tuệ.

* *Ngũ thiền (Pañcamajhāna):*

1. Sự trong sạch của đạo hành là đoạn đầu
2. Sự tăng thượng xả là đoạn giữa
3. Sự lạc duyệt là đoạn cuối của ngũ thiền

Tâm đạt đến 3 sự diễn tiến, có 3 loại tốt đẹp đạt đủ với 10 loại tướng như vậy. Đang là tâm đạt đủ giới định xả, sự quyết nguyện, tín, tấn, niệm, định và đạt đủ giới tuệ.

* Ngũ thiền: Không vô biên xứ *(Ākāsānañcāyatana)*, Thức vô biên xứ *(Viññānañcāyatana)*, Vô sở hữu xứ *(Ākiñcaññāyatana)*, Phi tưởng phi phi tưởng xứ *(Nevasaññānāsaññāyatana)*:
  1. Sự trong sạch của đạo hành là đoạn đầu.
  2. Sự tăng thượng xả là đoạn giữa.
  3. Sự lạc duyệt là đoạn cuối của ngũ thiền.

Tâm đạt đến 3 sự diễn tiến, có 3 loại tốt đẹp đạt đủ với 10 loại tướng như vậy. Đang là tâm đạt đủ giới xả, sự quyết nguyện v.v... và đạt đủ giới tuệ.

Như vậy:những pháp thành người rành nhập thiền là do pháp bản thể đại thiện, đại tố tương ưng khi rành nhập thiền. Hay là người đã kinh qua các chi thiền một cách thuần thục, điêu luyện, thuần nhã bởi từ thái độ hiểu rành, sẵn trạch pháp, có chánh kiến mà làm nhân biết rành cách nhập thiền.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Rành Nhập Thiền:*Samāpatti vuṭṭhānakusalatā ca*- Tất cả Pháp thành người rành Xuất Thiền.

Sự rành rẽ trong cách xuất thiền do sự tu tập đã thuần nhã từ việc nhập thiền tức là sự không yếu đi, sự không ngã đi, sự không lay động, sự không rung động, sự không chấn động của thân mà người tu tiến sẽ tịnh chỉ thân hành vi tế, nhập xuất tức niệm một cách biết mình, hoặc:

- Nhập biến xứ đất xuất biến xứ đất
- Nhập biến xứ nước xuất biến xứ nước
- Nhập biến xứ gió xuất biến xứ gió
- Nhập biến xứ lửa xuất biến xứ lửa
- ...

Cách rành xuất thiền cũng nhờ trợ từ pháp không mê mờ, có lối dẫn dắt trạch pháp ra khỏi đề mục ấy, cách thuần nhã do sáng kiến biết mình nên làm nhân rành các cách xuất thiền.

Vào và ra các cảnh đề mục một cách thuận lợi, có thể được xem là cách hành dị, thoát dị, tức là rành đường lối ra khỏi sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, ngũ thiền; nhập chi nào xuất chi nấy. Như Đức Phật trong thời bình nhật cũng như lúc Níp Bàn, vào giai đoạn Níp Bàn Ngài nhập sơ thiền, xả sơ thiền, nhập nhị thiền xả nhị thiền, nhập tam thiền xả tam thiền, nhập tứ thiền xả tứ thiền, nhập ngũ thiền xả ngũ thiền, luôn đến nhập không vô biên xả không vô biên, nhập thức vô biên xả thức vô biên, nhập vô sở hữu xả vô sở hữu, nhập phi tưởng phi phi tưởng xả phi tưởng phi phi tưởng, ra vào như vậy như lấy đồ trong túi một cách điêu luyện, thuần nhã mà số chi thiền đếm được là 2 triệu 4 ức kinh thiền.

Như vậy, rành xuất thiền là một trạng thái ra khỏi đề mục hay chi thiền rất nhẹ nhàng, thuận lợi và không gặp trở ngại.

BÀI 23: NHỊ ĐỀ KINH (PHẦN 3)

NHỊ ĐỀ THỨ 21: NHỊ ĐỀ RÀNH THẬP BÁT GIỚI

(DHĀTUKUSALATĀDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Dhātukusalatā ca - Tất cả Pháp thành người rành Thập Bát Giới.*
- *Câu 2: Manasikārakusalatā ca - Tất cả Pháp thành người rành Tác Ý.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 856 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành người rành Thập Bát Giớivà Tất cả Pháp thành người rành Tác Ý*(Dhātukusalatā ca, Manasikārakusalatā ca).* Gọi là Nhị Đề Rành Thập Bát Giới, như sau:

* *Rành thập bát giới ra sao?*

Thập bát giới là: Nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới, nhĩ giới, thinh giới, nhĩ thức giới, tỷ giới, khí giới, tỷ thức giới, thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới, thân giới, xúc giới, thân thức giới, ý giới, pháp giới, ý thức giới.

Trí tuệ hiểu rành... không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến làm nhân hiểu rành tất cả giới. Dù thế nào, đây gọi là rành thập bát giới (dhātukusalatā).

* *Hiểu rành tác ý khéo ra sao?*

Trí tuệ, thái độ biết rành... không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến làm nhân, hiểu rành trong cách xét rõ những giới. Dù thế nào đây gọi là hiểu rành tác ý khéo (manasikāra kusalatā).

II. THÍCH TỪ

- Giới: mốc, giới hạn.
- Nhãn giới: là nơi các màu đối chiếu hoặc dạo hay giới hạn hành vi trong sự thấy
- Sắc giới: bản chất riêng biệt là các màu
- Nhãn thức giới: là cái biết, sự biết các màu, biết cảnh màu
- Nhĩ giới: là nơi các tiếng đối chiếu hoặc dạo hay giới hạn hành vi trong sự nghe
- Thinh giới: bản chất riêng biệt là các tiếng
- Nhĩ thức giới: là cái biết, sự biết các tiếng, biết cảnh tiếng
- Tỷ giới: là nơi các mùi đối chiếu hoặc dạo hay giới hạn hành vi trong sự ngửi
- Khí giới: bản chất riêng biệt là các mùi
- Tỷ thức giới: là cái biết, sự biết các mùi, biết cảnh mùi
- Thiệt giới: là nơi các vị đối chiếu hoặc dạo hay giới hạn hành vi trong sự nếm
- Vị giới: bản chất riêng biệt là các vị

- Thiệt thức giới: là cái biết, sự biết các vị, biết cảnh vị
- Thân giới: là nơi các đụng chạm đối chiếu hoặc dạo hay giới hạn hành vi trong sự đụng chạm
- Xúc giới: bản chất riêng biệt là sự đụng, cách chạm
- Thân thức giới: là cái biết, sự biết các đụng chạm, biết cảnh đụng chạm
- Ý giới: là phần ranh, giáp với cảnh ngũ và cảnh ý
- Pháp giới: là hành vi đào tạo sanh chung với tâm hoặc những hành vi giới hạn của sắc trên phương diện vi tế hay Níp Bàn trong phạm vi vắng lặng, bất động vô ấn chứng.
- Ý thức giới: là phần tâm, thân nghiệp riêng, giới hạn trong phạm vi lộ ý
- Tác ý khéo: là suy xét và hành động đều nương theo trí

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Rành Thập Bát Giới*(Dhātukusalatāduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành người rành Thập Bát Giớivà Tất cả Pháp thành người rành Tác ý.

1. Tất cả Pháp thành người rành Thập Bát Giới*(Dhātukusalatā ca)*: nghĩa là trạng thái sáng suốt, hiểu rành, phân biệt những pháp riêng có ranh hay biết rõ giới hạn, tự hành vi theo của nó (giới), hoặc thiện xảo trong cách khéo biết rõ, rành Thập bát giới bằng pháp bản chất là trí.
2. Tất cả Pháp thành người rành Tác Ý*(Manasikārakusalatā ca)*: nghĩa là tác ý thiện xảo, là trạng thái suy xét và hành động đều nương theo trí tuệ, như Phật ngôn: "Trí tiến hóa lối nào thì ta nương theo cách ấy".

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp thành người rành Thập Bát Giới là Sở hữu Trí Hiệp Đại thiện, Đại Tố Tương Ưng, tâm Thông và Tâm Đạo trong khi rõ Thập Bát Giới. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí
– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Trí
– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Trí
– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là SH Trí khi hợp tâm Đại thiện, Đại Tố Tương Ưng, tâm Thông
2. Đạo đếlà SH Trí tương ưng(hợp, hòa trộn) với tâmThiện Siêu Thế

Tất cả Pháp thành người rành Thập Bát Giớilà Sở hữu Trí Hiệp Đại thiện, Đại Tố Tương Ưng, tâm Thông và Tâm Đạo trong khi rõ Thập Bát Giới

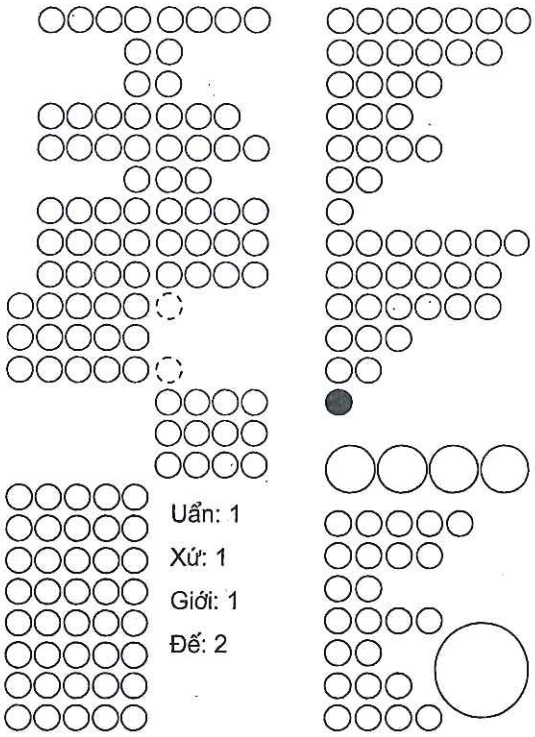

▶ Câu 2:Tất cả Pháp thành người rành Tác Ý là Sở hữu Trí Hiệp Đại thiện, Đại Tố Tương Ưng, tâm Thông và Tâm Đạo trong khi biết rành Tác Ý. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí
– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Trí
– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Trí
– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà SH Trí khi hợp tâm Đại thiện, Đại Tố Tương Ưng, tâm Thông
2. Đạo đếlà SH Trí tương ưng (hợp, hòa trộn)với tâmThiện Siêu Thế

Tất cả Pháp thành người rành Tác Ýlà Sở hữu Trí Hiệp Đại thiện, Đại Tố Tương Ưng, Tâm Thông và Tâm Đạo trong khi biết rành Tác Ý

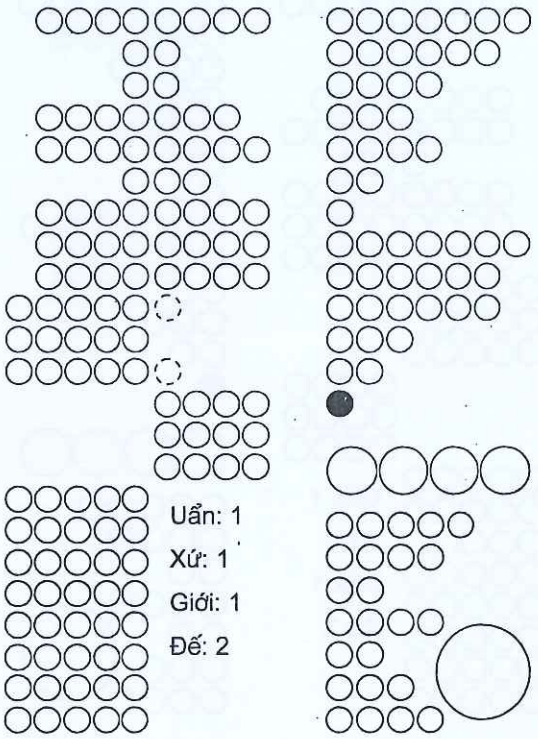

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Rành Thập Bát Giới:*Dhātukusalatā ca-* Tất cả Pháp thành người rành Thập Bát Giới.

Giới hay bản chất *(Dhātu)* là:

- Phân biệt riêng có ranh.
- Giới hạn tự hành vi theo của nó.

Có Pāḷi chú giải như vầy *"Nissattanijjīvaṭṭhena = Dhātu:* nghĩa là bản chất như là nhãn thanh triệt v.v... chứ chẳng phải chúng sanh hay linh hồn chi cả". Hay là *"Attano sabhāvaṃ dhāretīti = Dhātu:* tự trì chơn tướng gọi là giới hay bản chất".

Nói về giới, Phật Ngài có dạy trong Bộ Phân tích về bản chất của 18 pháp này như sau:

1. Nhãn giới: nhãn nào thành sắc thanh triệt nương sắc tứ đại hiển... cũng kêu nhà không, đây gọi là nhãn giới.
2. Sắc giới: Sắc nào nương tứ đại sung tức là các màu... hoặc kêu là sắc chất. Đây gọi là sắc giới.
3. Nhãn thức giới: Như là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý là ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, nhãn thức giới đều từ nương nhãn thanh triệt và cảnh sắc sanh ra. Đây gọi là nhãn thức giới.

4. Nhĩ giới: Nhĩ nào thành sắc thanh triệtnương sắc tứ đại hiển... cũng kêu là nhà trống. Đây gọi là nhĩ giới.
5. Thinh giới: Thinh nào nương sắc tứ đại hiển vô kiến hữu đối chiếu... hoặc kêu là thinh chất. Đây gọi là thinh giới.
6. Nhĩ thức giới: Như là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý là ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, nhĩ thức giới đều từ nơi nương nhĩ thanh triệtvà cảnh thinh sanh ra. Đây gọi là nhĩ thức giới.
7. Tỷ giới: Tỷ nào thành sắc thanh triệtnương sắc tứ đại hiển... cũng kêu nhà không, đây gọi là tỷ giới.
8. Khí giới:Khí nào nương sắc tứ đại hiển sanh ra mà bất kiến vô đối chiếu... hoặc kêu khí chất. Đây gọi là khí giới.
9. Tỷ thức giới:Như là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý là ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, tỷ thức giới đều từ nơi nương tỷ thanh triệtvà cảnh khí sanh ra. Đây gọi là tỷ thức giới.
10. Thiệt giới:Thiệt nào thành sắc thanh triệtnương sắc tứ đại hiển sanh ra... hoặc kêu nhà không. Đây gọi là thiệt giới.
11. Vị giới:Vị nào nương sắc tứ đại hiển bất kiến hữu đối chiếu... hoặc kêu vị chất. Đây gọi là vị giới.
12. Thiệt thức giới:Như là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý là ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, thiệt thức giới đều từ nơi nương thiệt thanh triệtvà cảnh vị sanh ra. Đây gọi là thiệt thức giới.
13. Thân giới:Thân nào thành sắc thanh triệtnương sắc tứ đại hiển... cũng kêu nhà không. Đây gọi là thân giới.
14. Xúc giới:Địa chất... hoặc kêu xúc chất. Đây gọi là xúc giới.
15. Thân thức giới:Như là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý là ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, thân thức giới đều từ nơi nương thân thanh triệtvà cảnh xúc sanh ra. Đây gọi là thân thức giới.
16. Ý giới:Như là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý là ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, ý giới đều từ nơi thứ lớp đã diệt, sẽ sanh hằng không xen hở gián đoạn đối với nhãn thức... đối với nhĩ thức... đối với tỷ thức... đối với thiệt thức... tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý là ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, ý giới, đều từ nơi thứ lớp diệt trước sanh sau của thân thức. Hay là sơ thâu thập cảnh trong các pháp. Đây gọi là ý giới.
17. Pháp giới:Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, sắc bất kiến và vô đối chiếu liên quan trong pháp xứ và vô vi giới.

- Thọ uẩn: Thọ uẩn phân phần thành một, tức là thọ uẩn tương ưng xúc. Thọ uẩn phân phần thành hai như là thọ uẩn thành hữu nhân, thành vô nhân. Thọ uẩn phân phần thành ba như là thọ uẩn thành thiện, thành bất thiện, thành vô ký... Thọ uẩn phân phần thành nhiều thứ theo như cách nầy.
- Tưởng uẩn: Tưởng uẩn phân phần thành một tức là tưởng uẩn tương ưng xúc. Tưởng uẩn phân phần thành hai như là tưởng uẩn thành hữu nhân, thành vô nhân. Tưởng uẩn phân phần thành ba như là tưởng uẩn thành thiện, thành bất thiện, thành vô ký... Tưởng uẩn phân phần thành nhiều thứ bằng cách như thế.
- Hành uẩn: Hành uẩn phân phần thành một tức là hành uẩn tương ưng tâm. Hành uẩn phân phần thành hai như là hành uẩn thành hữu nhân, thành vô nhân. Hành uẩn phân phần thành ba như là hành uẩn thành thiện, thành bất thiện, thành vô ký... hành uẩn phân phần nhiều thứ bằng cách như thế.
- Sắc bất kiến vô đối chiếu liên quan trong pháp xứ: Nữ quyền... Đoàn thực. Đây gọi là sắc bất kiến vô đối chiếu liên quan trong pháp xứ.
- Vô vi giới: Sự hết ái, hết sân, hết si.

18. Ý thức giới: Như là tâm, ý, tâm địa... ý thức giới đều từ nơi nương diệt trước sanh sau của nhãn thức giới... nhĩ thức giới... tỷ thức giới... thiệt thức giới... thân thức giới cho đến tâm, ý, tâm địa... ý thức giới đều từ nơi nương theo thứ lớp diệt trước sanh sau của ý giới. Hoặc nữa, tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý là ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, ý thức giới đều từ nơi nương ý giới và cảnh pháp sanh ra. Đây gọi là ý thức giới.

Ở vài đoạn khác trong Bộ phân tích, Phật Ngài cũng đã giảng dạy thêm về giới hay chất trên nhiều khía cạnh khác nhau để chúng ta phân biệt rõ cách tự trì chân tướng mà mang sắc thái, bản chất trong sự tự hành vi của pháp ấy như sau:

LỤC CHẤT PHẦN THỨ NHẤT

Chất *(dhātu)* có sáu như là chất đất (địa chất), chất nước (thủy chất), chất lửa (hỏa chất), chất gió (phong chất), chất hư không, chất thức.

1. Địa chất: có hai thứ như là địa chất nội phần, địa chất ngoại phần
   - Địa chất nội phần: Trạng thái cứng, trạng thái sần sượng, sự cứng, tư cách cứng bên phần trong của ta, thành sắc do thủ bên trong như là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, tì, tim, gan, mỡ sa, thận, phổi, ruột già, ruột non, vật thực mới, vật thực cũ; hay là những cách cứng sượng, sự cứng, trạng thái cứng tự phần bên trong, thành sắc bên trong do thủ.
   - Địa chất ngoại phần: Tư cách cứng sượng, sự cứng, trạng thái cứng bên ngoài thành sắc ngoại phi do thủ như là sắc, kim khoáng, chì trắng, chì đen, bạc, trân châu, ngọc như ý, miêu tình châu, xà cừ, sơn nham, đạm hồng châu, hóa tệ (bạc thành đồng),

vàng, ngọc như ý đỏ, ngọc như ý sọc, cỏ, khúc cây, đá trứng, gạch ngói, đất, miếng đá, núi hay là những cách cứng sượng, sự cứng, trạng thái cứng bên ngoài thành sắc ngoại phi do thủ.

2. Thủy chất: có hai thứ như là thủy chất nội và thủy chất ngoại
   - Thủy chất nội:sự tươm ướt, cách tươm ướt, sự dẻo, cách dẻo, trạng thái thu dính phần bên trong của ta thành sắc nội do thủ như là mật, đàm, nhớt, máu, nước mồ hôi, não, nước mắt, hỏa du, nước miếng, nước mũi, tủy, nước tiểu hay là sự ướt im, cách ướt im, sự mềm dẻo, cách mềm dẻo, trạng thái thu hút bên trong của ta thành sắc nội do thủ.
   - Thủy chất ngoại: Sự im ướt, cách im ướt, sự dẻo, cách dẻo, trạng thái thu hút quến sắc phần bên ngoài thành sắc phi do thủ bên ngoài như là vị rễ cây, vị cây, vị vỏ cây, vị lá cây, vị bông cây, vị trái cây, sữa sống, sữa chín, bơ trong, bơ cục, dầu, mật, nước mía, nước ở trong đất hay là nước ở trong hư không, hoặc sự ướt im, cách ướt im, sự dẻo, trạng thái dẻo, trạng thái thâu hút sắc thành bên ngoài, thành sắc phi do thủ bên ngoài.
3. Hỏa chất:có hai thứ như là hỏa chất nội và hỏa chất ngoại
   - Hỏa chất nội: Sự nóng, tư cách nóng, sự ấm, tư cách ấm, sự ấm áp, tư cách ấm áp thành tự nội phần, thành sắc do thủ bên trong như là chất lửa làm cho thân thể hư hao, chất lửa làm cho thân thể nóng nảy, chất lửa làm cho đồ ăn uống tiêu chuyển; hay là sự nóng, cách nóng, sự ấm, cách ấm, sự ôn noãn, cách ôn noãn thành bên trong của ta, thành sắc do thủ bên trong.
   - Hỏa chất ngoại: Sự nóng, cách nóng, sự ấm, cách ấm, sự ôn noãn, cách ôn noãn, thành bên ngoài, thành sắc phi do thủ bên ngoài như là lửa củi, lửa miếng cây, lửa cỏ, lửa cứt bò, lửa con Trúc sát, lửa rác, lửa trời nhoảng, sự nóng của lửa, sự nóng của mặt trời, sự nóng của đống củi, sự nóng của đống cỏ, sự nóng của đống lúa, sự nóng của đống tro hay là sự nóng, cách nóng, sự ấm, cách ấm, sự ôn, cách ôn thành bên ngoài, thành sắc phi do thủ bên ngoài.
4. Phong chất:có hai thứ như là phong chất nội và phong chất ngoại
   - Phong chất nội: Sự phất qua, cách phất lại, sự căng thẳng của sắc thành tự bên trong phần ta, thành sắc do thủ bên trong như là gió phất, gió thổi lên, gió thổi xuống, gió trong bụng, gió trong ruột, gió khắp mình, gió vũ khí, gió dao cạo, gió thổi qua trái tim, gió thở vô, gió thở ra hay là sự phất qua lại, cách phất qua lại, sự căng thẳng trong phần ta thành sắc do thủ.
   - Phong chất ngoại:sự phất qua lại, cách phất qua lại, sự căng thẳng của sắc thành ngoại, thành sắc bên ngoài phi do thủ như là gió đông, gió tây, gió nam, gió bắc, gió cuốn bụi, gió không cuốn bụi, gió lạnh, gió nóng, gió mềm, gió cứng, gió thấp, gió cao,

gió cánh chim, gió chim đại bàng, gió lá đường, gió miệng thổi hay là sự phất qua lại, cách phất qua lại, sự căng thẳng của sắc bên ngoài thành sắc ngoại phi do thủ bên ngoài.

5. Hư không chất:có hai thứ như là hư không chất nội và hư không chất ngoại
   - Hư không chất nội: Hư không trống rỗng, tư cách gọi là hư không, sự trống không, tư cách gọi là sự trống không, lỗ trống, tư cách gọi là lỗ trống, chỗ mà máu và thịt không đụng chạm là phần trong ta thành sắc nội do thủ như là lỗ tai, lỗ mũi, lỗ miệng, lỗ cuống họng, lỗ nuốt đồ ăn, lỗ chứa đồ ăn uống và lỗ để cho đồ ăn uống chạy xuống. Hay là trống không, cách cho là trống không, sự trống không, cách cho là sự trống không, lỗ trống, cách cho là lỗ trống, chỗ mà thịt và máu không đụng chạm thuộc về phần ta thành sắc nội do thủ.

     Hư không chất ngoại: Trống không, cách cho rằng trống không, sự trống không, cách cho rằng sự trống không, lỗ trống, cách cho rằng lỗ trống, chỗ mà sắc tứ đại sung không đụng chạm là bên ngoài, thành sắc ngoại phi do thủ.
6. Thức chất:Nhãn thức chất, nhĩ thức chất, tỷ thức chất, thiệt thức chất, thân thức chất và ý thức chất.

LỤC CHẤT PHẦN THỨ HAI

Lục chất nữa như là lạc chất, khổ chất, hỷ chất, ưu chất, xả chất và vô minh chất.

1. Lạc chất: sự thích thân, sự sướng thân, sự hưởng cảnh thích sướng sanh từ thân xúc, thái độ hưởng cảnh thích sướng sanh từ thân xúc. Đây gọi là lạc chất.
2. Khổ chất: sự không thích thân, sự khổ thân, sự hưởng cảnh không thích hợp và khổ thân sanh từ thân xúc, thái độ hưởng cảnh không thích hợp và khổ thân sanh từ thân xúc. Đây gọi là khổ chất.
3. Hỷ chất:sự thích hợp tâm, sự vui lòng, sự hưởng cảnh thích hợp của tâm và sự vui lòng sanh từ ý xúc, thái độ hưởng cảnh thích hợp của tâm và sự vui lòng sanh từ ý xúc. Đây gọi là hỷ chất.
4. Ưu chất:sự không thích hợp tâm, sự khổ tâm, sự hưởng cảnh không thích hợp của tâm và sự khổ tâm sanh từ ý xúc, thái độ hưởng cảnh không thích hợp của tâm và sự khổ tâm sanh từ ý xúc. Đây gọi là ưu chất.
5. Xả chất: sự hưởng cảnh phi vui, phi buồn, phi khổ, phi lạc sanh từ ý xúc, thái độ hưởng cảnh phi khổ, phi lạc, phi vui, phi buồn sanh từ ý xúc. Đây gọi là xả chất.
6. Vô minh chất:sự bất tri, sự bất kiến... như cây gỗ tức là vô minh, căn bất thiện tức là si. Đây gọi là vô minh chất.

LỤC CHẤT PHẦN THỨ BA

Lục chất khác nữa như là dục chất, sân độc chất, ác độc chất, ly dục chất, vô sân độc chất và vô ác độc chất.

1. Dục chất:sự mong mỏi, sự quá mong mỏi, sự nghĩ ngợi mà hiệp với dục, sự mà tâm dựa vào cảnh, sự mà tâm khắng khít vào cảnh, sự đem tâm đến cảnh, tà tư duy. Đây gọi là dục chất. Phía dưới có Ngục vô gián là chỗ tột, phía trên có Tha Hóa Tự Tại thiên là chỗ tột. Uẩn, xứ, giới, sắc, thọ, tưởng, hành, thức luân chuyển trong ấy, liên quan trong ấy. Đây gọi là dục chất.
2. Sân độc chất:sự nghĩ ngợi, cách rất nghĩ ngợi mà hiệp với sân độc... tà tư duy. Đây gọi là sân độc chất.Một cách nữa, sự mà tâm thù oán trong mười thứ thù oán, sự thù oán mạnh, sự đụng chạm, sự bực bội, sự tức giận, sự lừng lẫy, sự rất lừng lẫy, sự tính ác độc, sự tính rất độc ác độc, sự tính độc ác tột bực, cách tâm sân độc, cách tâm rất ác độc, cách sân giận, thái độ sân giận, trạng thái sân giậnsự tính độc ác, thái độ tính độc ác, trạng thái tính độc ác, sự sân độc, thái độ sân độc, trạng thái sân độc, sự giận hờn, sự ác xấu, cách nói không ra, tâm không ưa thích, đây gọi là sân độc chất.
3. Ác độc chất:sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi mà hiệp với ác độc... tà tư duy. Đây gọi là ác độc chất. Cũng có người trong đời nầy vẫn ép uổng chúng sanh bằng một cách nào với những vật chất như là bàn tay, cục đất, khúc cây, khí giới, hoặc dây, sự xâm lăng, thái độ xâm lăng, sự ép uổng, thái độ ép uổng, sự kích nộ, sự cừu hận, sự rất ép uổng người khác hiện thấy như thế. Đây gọi là ác độc chất.
4. Ly dục chất: sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi mà hiệp với ly dục... chánh tư duy, đây gọi là ly dục chất. Dù cho tất cả pháp thiện. Đây gọi là ly dục chất.
5. Vô sân độc chất:sự suy xét, rất suy xét, mà hiệp với sự không sân độc... chánh tư duy, đây gọi là vô sân độc chất. Sự có bạn tốt, thái độ có bạn tốt, trạng thái có bạn tốt đối cả chúng sanh tâm từ siêu thoát. Đây gọi là vô sân độc chất.
6. Vô ác độc chất:sự nghĩ ngợi, sự rất nghĩ ngợi mà hiệp với vô ác độc. Sự suy xét, sự tâm dựa vào cảnh chặt chẽ, sự đem tấm đến cảnh, chánh tư duy, đây gọi là vô sân độc chất. Sự bi, thái độ bi, trạng thái bi, tâm bi siêu thoát đối với chúng sanh. Đây gọi là vô ác độc chất.

Như vậy: với pháp thực tính là SH trí hiệp đại thiện, đại tố tương ưng, tâm thông và tâm đạo trong khi rõ, rành thập bát giới, đây là trạng thái khéo biết rõ về 18 giới một cách thiện xảo. Hay nói cách khác, người rành thập bát giới là chỉ cho những bậc thiện trí bao gồm Thánh đạo và Thánh quả.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Rành Thập Bát Giới:*Manasikārakusalatā ca*- Tất cả Pháp thành người rành Tác Ý.

Tác ý khéo là do tâm thiện suy xét đã định thường quen cho đến các duyên trợ thiện có mãnh lực giúp cho tâm làm dịp cho thiện pháp sanh. Hay nói cách khác, những cách suy xét và nhận định làm cho tâm thiện phát sanh như nghĩ theo bố thí, trì giới, tu tiến v.v... đó là tác ý khéo. Tác ý khéo cũng chỉ cho pháp bản thể Trí, vì trí mới đủ sức biết cách khéo làm thành cảnh cho tâm thiện phát sanh.

Tác ý khéo (*Yonisomanasikāra*): có sự khéo dùng Tâm là những cách suy xét và nhận định làm cho Tâm Thiện phát sanh, như thường nghĩ theo Vô tham (xả thí), Vô sân (lòng từ) và Vô si (sựsáng suốt về pháp bản thể chơn tướng) v.v...

Hoặc khi tâm khai ngũ môn hay khai ý môn sanh ra xoay chiều hướng cho lộ thiện sanh, hay gọi tác ý khéo là do trí làm hướng đạo (tác ý khéo là trí). Ở đây, là cách suy xét và hành động đều nương theo Trí Tuệ. Tác ý khéo là do tâm thiện suy xét hay đã định thường quen (thường cận y duyên) cho đến đổi các Duyên trợ Thiện có mãnh lực giúp tâm làm dịp cho thiện phát sanh, đó là tác ý khéo vậy.

Tác ý khéo cũng là nghiệp trí, là công việc làm cho phát sanh trí tuệ. Làm phước nguyện sanh trí tuệ là do tạo phước lành rồi nguyện được phát sanh trí. Phần đông chúng sanh làm phước được dễ dàng là nhờ đức tin, làm phước có nhiều cách và quả phước cũng có nhiều thứ khác nhau tùy thuộc vào nguyện lực. Trường hợp này, làm phước (đức tin) đi kèm trí tuệ và do mãnh lực của lời nguyện, quả báo trí tuệ sẽ phát sanh.

Hay là tự soạn sách cao, kinh chánh là nghiên cứu, phiên dịch, soạn thảo những sách về triết lý cao siêu hoặc những kinh ghi chép 84.000 pháp uẩn của Đức Phật đã giáo truyền (Tam tạng). Công việc này cần vận dụng nhiều trí tuệ, là nhân để trí tuệ phát sanh lên mãi mãi.

Hoặc bố thí những kinh chánh, là những kinh dạy chánh pháp của Đức Phật. Chánh pháp là những pháp hợp chân lý, nhằm mục tiêu diệt trừ hết phiền não, mở mang trí tuệ và đưa người (pháp hành) đến giải thoát Níp Bàn, v.v...

Như vậy: với pháp thực tính là SH trí hiệp đại thiện, đại tố tương ưng, tâm thông và tâm đạo trong khi rõ, rành Tác ý khéo. Hay nói cách khác, người rành Tác ý khéo là chỉ cho những bậc thiện trí.

NHỊ ĐỀ THỨ 22: NHỊ ĐỀ RÀNH THẬP NHỊ XỨ

(ĀYATANAKUSALATĀDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Āyatanakusalatā ca - Tất cả Pháp thành người rành Thập Nhị Xứ.*
- *Câu 2: Paṭiccasamuppādakusalatā ca - Tất cả Pháp thành người rành Liên Quan Tương Sinh.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 857 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành người rành Thập Nhị Xứ và Tất cả Pháp thành người rành Liên Quan Tương Sinh *(Āyatanakusalatā ca, Paṭiccasamuppādakusalatā ca)*. Gọi là Nhị Đề Rành Thập Nhị Xứ, như sau:

* *Hiểu rành xứ ra sao?*

Thập nhị xứ là: Nhãn xứ, sắc xứ, nhĩ xứ, thinh xứ, tỷ xứ, khí xứ, thiệt xứ, vị xứ, thân xứ, xúc xứ, ý xứ, pháp xứ.

Trí tuệ, thái độ biết rành... sự không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến làm nhân biết rành tất cả xứ. Dù thế nào đây gọi là hiểu rành xứ (āyatana kusalatā).

* *Hiểu rành y tương sinh ra sao?*

Y tương sinh là vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão, tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai. Tất cả khổ sanh ra đều do như thế này, bậc trí tuệ có sự biết rành... không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến, rành y tương sinh. Dù thế nào đây gọi là hiểu rành y tương sinh (paṭiccasamupāda kusalatā).

II. THÍCH TỪ

- Xứ: nơi, chỗ, vị trí
- Nhãn xứ: nơi tương trợ, cố gắng giúp nhận biết các màu
- Sắc xứ: các màu khi đối chiếu với nhãn xứ
- Nhĩ xứ: nơi tương trợ, cố gắng giúp nhận biết các tiếng
- Thinh xứ: các tiếng khi đối chiếu với nhĩ xứ
- Tỷ xứ: nơi tương trợ, cố gắng giúp nhận biết các mùi
- Khí xứ: các mùi khi đối chiếu với tỷ xứ
- Thiệt xứ: nơi tương trợ, cố gắng giúp nhận biết các vị
- Vị xứ: các vị khi đối chiếu với thiệt xứ
- Thân xứ: nơi tương trợ, cố gắng giúp nhận biết các đụng chạm
- Xúc xứ: các đụng chạm khi đối chiếu với thân xứ
- Ý xứ: cách tiến hóa rộng rãi cho quả phần ta phát sanh đặng

- Pháp xứ: nơi hiệp hội sở hữu, sắc tế và Níp Bàn
- Y tương sinh: cách nương sanh đàng hoàng theo thứ lớp với nhau
- Duyên: trợ, giúp
- Vô minh: không biết pháp đáng biết, trái ngược với trí
- Hành: đào tạo
- Thức: biết cảnh một cách đặc biệt
- Danh: chong vào cảnh
- Sắc: tiêu hoại đổi thay
- Lục nhập: 6 cách đối chiếu
- Xúc: chạm, đụng với cảnh
- Thọ: thường hưởng cảnh
- Ái: ham muốn, yêu thương, nhiễm
- Thủ: chấp cứng không buông ra
- Hữu: có, có ra, sự thành nghiệp, sự thành quả
- Sanh: đề đốc, sắp xếp cho pháp câu sanh
- Lão: hiện bày cách già của uẩn
- Tử: lìa khỏi đời cũ, lướt tới đời mới
- Sầu: thường đốt bên trong hay làm tim gan khô héo
- Khóc: khóc lóc, kêu la, tâm bấn loạn
- Khổ: ép uổng thân
- Ưu: ép uổng tâm
- Ai: rất đốt tâm, đuối sức thân tâm

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Rành Thập Nhị Xứ *(Āyatanakusalatāduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành người rành Thập Nhị Xứ và Tất cả Pháp thành người rành Liên Quan Tương Sinh.

1. Tất cả Pháp thành người rành Thập Nhị Xứ*(Āyatanakusalatā ca)*: nghĩa là tri xứ hay trí thiện xảo biết rành 12 xứ, là cách nhận ra của trí về khía cạnh ráng sức cho quả phát sanh hoặc trạng thái hiểu rõ những pháp chân tướng dường như tương trợ, cố gắng giúp cho phần ta phát sanh đặng.
2. Tất cả Pháp thành người rành Liên Quan Tương Sinh*(Paṭiccasamuppāda-kusalatā ca)*: đây nói về trí khi nhận ra sự sanh ra đặng do nhờ duyên, hay là hiểu rõ lối trình bày sanh đặng nhờ nhau hoặc là tỏ rõ cách sanh thứ lớp của pháp, trợ nương duyên nên gọi là rành liên quan tương sinh.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp thành người rành Thập Nhị Xứ là Trí hợp Đại thiện, Đại Tố Tương ưng, 2 tâm Thông và 4 Tâm Đạo trong khi rõ Thập Nhị Xứ. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà SH Trí khi hợp tâm Đại thiện, Đại Tố Tương Ưng, tâm Thông
2. Đạo đếlà SH Trí tương ưng(hợp, hòa trộn) với tâmThiện Siêu Thế

Tất cả Pháp thành người rành Thập Nhị Xứlà Trí hợp Đại thiện, Đại Tố Tương ưng, 2 Tâm Thông và 4 Tâm Đạo trong khi rõ Thập Nhị Xứ

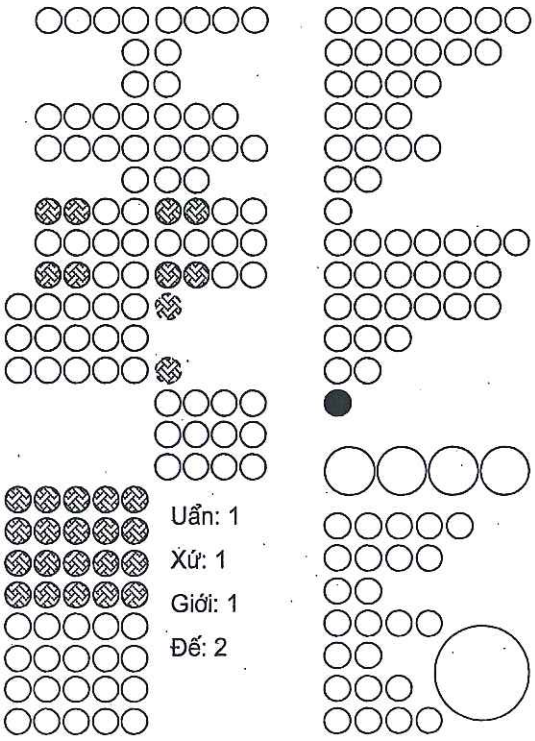

▶ Câu 2:Tất cả Pháp thành người rành Liên Quan Tương Sinh là Sở hữu Trí hợp Đại thiện, Đại Tố Tương Ưng, tâm Thông, Tâm Đạo thông rõ Liên Quan Tương Sinh. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà SH Trí khi hợp tâm Đại thiện, Đại Tố Tương Ưng, tâm Thông

2. Đạo đếlà SH Trí tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâmThiện Siêu Thế

Tất cả Pháp thành người rành Liên Quan Tương Sinhlà Sở hữu Trí hợp Đại thiện, Đại Tố Tương Ưng, tâm Thông, Tâm Đạo thông rõ Liên Quan Tương Sinh

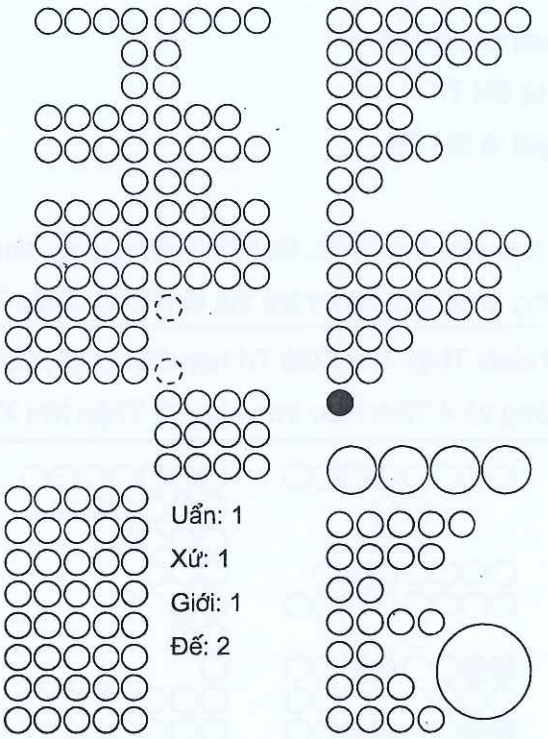

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Rành Thập Nhị Xứ:*Āyatanakusalatā ca*- Tất cả Pháp thành người rành Thập Nhị Xứ.

Xứ hay nhập (Āyatana): dường như ráng sức cho quả phát sanh. Có Pāḷi chú giải như vầy *"Āyatanti attano baluppattiyā assāhantā viya hontīti = Āyatanāni*: những pháp chơn tướng dường như tương trợ, cố gắng giúp cho quả phần ta phát sanh đặng gọi là xứ" Hay *"Āyasaṅkhāte citta cetasikadhammo etāni tanonti vitthārentīti = Āyatanāni*: pháp làm cho tâm và sở hữu tiến hóa rộng rãi như thế, gọi là xứ".

Thập nhị xứ *(Āyatana)*

1. Nhãn xứ *(Cakkhāyatana)*
2. Nhĩ xứ *(Sotāyatana)*
3. Tỷ xứ *(Ghānāyatana)*
4. Thiệt xứ *(Jīvhāyatana)*
5. Thân xứ *(Kāyāyatana)*
6. Sắc xứ *(Rūpāyatana)*
7. Thinh xứ *(Saddāyatana)*
8. Khí xứ *(Gandhāyatana)*

9. Vị xứ *(Rasāyatana)*
10. Xúc xứ *(Phoṭṭhabbāyatana)*
11. Ý xứ *(Manāyatana)*
12. Pháp xứ *(Dhammāyatana)*

Bậc hiểu rành xứ nghĩa là nhận ra những trạng thái làm cho tâm và SH tiến hóa rộng rãi, như thế gọi là rành thập nhị xứ (*Āyatana*). Đức Phật Ngài cũng giải rõ về 12 xứ ở Bộ Phân tích *Vibhaṅga*, câu 98 như sau:

– Nhãn thành vô thường, thành khổ não, thành vô ngã, có sự biến chuyển thay đổi cố nhiên. Sắc thành vô thường, thành khổ não, thành vô ngã, có sự hành vi biến chuyển cố nhiên.
– Nhĩ thành vô thường, thành khổ não, thành vô ngã, có sự hành vi biến chuyển cố nhiên. Thinh thành vô thường, thành khổ não, thành vô ngã, có sự hành vi biến chuyển cố nhiên.
– Tỷ thành vô thường, thành khổ não, thành vô ngã, có sự hành vi biến chuyển cố nhiên. Khí thành vô thường, thành khổ não, thành vô ngã, có sự hành vi biến chuyển cố nhiên.
– Thiệt thành vô thường, thành khổ não, thành vô ngã, có sự hành vi biến chuyển cố nhiên. Vị thành vô thường, thành khổ não, thành vô ngã, có sự hành vi biến chuyển cố nhiên.
– Thân thành vô thường, thành khổ não, thành vô ngã, có sự hành vi biến chuyển cố nhiên. Xúc thành vô thường, thành khổ não, thành vô ngã, có sự hành vi biến chuyển cố nhiên.
– Ý thành vô thường, thành khổ não, thành vô ngã, có sự hành vi biến chuyển cố nhiên. Pháp thành vô thường, thành khổ não, thành vô ngã, có sự hành vi biến chuyển cố nhiên.

Ở một đoạn khác, Phật Ngài cũng dạy thêm về 12 xứ như sau:

– Nhãn xứ: Nhãn não là thanh triệt nương sắc tứ đại hiển... cũng gọi nhà không.
– Nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thân xứ:... thân nào là thanh triệt nương sắc tứ đại hiển... cũng kêu là nhà không.
– Ý xứ: Ý xứ phân phần thành một tức là ý xứ tương ưng xúc. Ý xứ phân phần thành hai như là ý xứ thành hữu nhân, thành vô nhân. Ý xứ phân phần thành ba như là ý xứ thành thiện, thành bất thiện, thành vô ký... ý xứ phân phần thành nhiều thứ bằng cách như thế.
– Sắc xứ: Sắc nào là màu nương sắc tứ đại hiển... cũng kêu nhà không.
– Thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ:... địa chất... cũng kêu là xúc xứ.
– Pháp xứ: Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, sắc không thấy, không đối chiếu, liên quan trong pháp xứ và vô vi giới.

Giải về Uẩn, Phật Ngài có phân tích như vầy:

– Thọ uẩn: Thọ uẩn phân phần thành một tức là thọ uẩn tương ưng xúc... Thọ uẩn phân phần thành nhiều thứ bằng cách thế nầy.
– Tưởng uẩn: Tưởng uẩn phân phần thành một tức là tưởng uẩn tương ưng xúc... Tưởng uẩn phân phần thành nhiều thứ bằng cách thế nầy.
– Hành uẩn: Hành uẩn phân phần thành một tức là hành uẩn tương ưng tâm... hành uẩn phân mỗi phần thành nhiều thứ bằng cách thế nầy.
– Sắc uẩn không thấy không đối chiếu liên quan trong pháp xứ: Nữ quyền... đoàn thực.
– Vô vi giới: Sự dứt ái, sự dứt sân, sự dứt si.

Như vậy: trạng thái rành thập nhị xứ là sự kết hợp giữa trí và đại thiện, đại tố tương ưng, 2 tâm thông và 4 tâm đạo trong khi rõ thập nhị xứ. Đây là nhận ra bản thể chất của pháp hữu vi và trên khía cạnh xứ hay nhập.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Rành Thập Nhị Xứ:*Paṭiccasamuppādakusalatā ca-* Tất cả Pháp thành người rành Liên Quan Tương Sinh.

Bậc hiểu rõ pháp y tương sinh là nhận thấy biết của những trạng thái trợ lẫn nhau hay giúp lẫn nhau mà sanh ra như Vô minh duyên hành, Hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão, tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai.

Trạng thái rành Liên quan tương sinh là nhận ra từng pháp bản chất làm duyên cho nhau mà sanh theo thứ tự, thứ lớp như sau:

- Si trợ tư (tư hành, tư phúc hành, tư bất động hành, tư thân hành, tư khẩu hành và tư tâm hành)
- Tư trợ nhị thức (nghiệp thức và quả thức)
- Nhị thức trợ ngũ uẩn (sắc uẩn thủ, thọ uẩn thủ, tưởng uẩn thủ, hành uẩn thủ và thức uẩn thủ)
- Ngũ uẩn trợ lục nhập (nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập và ý nhập)
- Lục nhập trợ lục xúc (nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc)
- Lục xúc trợ lục thọ (nhãn thọ, nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ và ý thọ)
- Lục thọ trợ tam ái (dục ái, hữu ái và ly hữu ái)
- Tam ái trợ tứ thủ (dục thủ, tà kiến thủ, giới cấm thủ và ngã chấp thủ)
- Tứ thủ trợ nhị hữu (nghiệp hữu và sanh hữu)
- Nhị hữu trợ tứ sanh (noãn, thai, thấp, hóa)

- Tứ sanh trợ nhị lão (sắc thân lão và danh thân lão) và tam tử (sát na tử, tỷ dụ tử, tuyệt diệt tử)
- Và nhị lão, tam tử trợ si (vô minh bộc, vô minh phối, vô minh triền, vô minh phược, vô minh thùy miên...)

Hoặc hiểu rõ Liên quan tương sinh trên ý nghĩa mà phần nhân có Vô minh... trợ sanh thành quả có tử cuối cùng như là:

- Trạng thái trái ngược với trí trợ cho chuyên môn đào tạo (Vô minh duyên hành hay Si trợ tư).
- Trạng thái chuyên môn đào tạo trợ cho trạng thái biết cảnh cách đặc biệt (Hành duyên thức hay Tư trợ cho nhị thức).
- Trạng thái biết cảnh cách đặc biệt trợ cho trạng thái chong vào cảnh và biến hoại đổi thay (Thức duyên danh sắc hay Nhị thức trợ ngũ uẩn).
- Trạng thái chong vào cảnh và biến hoại đổi thay trợ cho trạng thái đối chiếu hay làm cho luân hồi trường cửu (Danh sắc duyên lục nhập hay Ngũ uẩn trợ lục nhập).
- Trạng thái đối chiếu trợ cho trạng thái đụng chạm cảnh (Lục nhập duyên xúc hay Lục nhập trợ lục xúc).
- Trạng thái đụng chạm cảnh trợ cho trạng thái thường hưởng cảnh (Xúc duyên thọ hay Lục xúc trợ lục thọ).
- Trạng thái thường hưởng cảnh trợ cho trạng thái nhân khổ (Thọ duyên ái hay Lục thọ trợ tam ái).
- Trạng thái nhân khổ trợ cho trạng thái chấp cứng (Ái duyên thủ hay Tam ái trợ tứ thủ).
- Trạng thái chấp cứng trợ cho trạng thái có ra (Thủ duyên hữu hay Tứ thủ trợ nhị hữu).
- Trạng thái có ra trợ cho trạng thái sơ khởi của mỗi kiếp sống (sơ khởi của kiếp sống mới) (Hữu duyên sanh hay Nhị hữu trợ tứ sanh).
- Trạng thái sơ khởi của mỗi kiếp sống trợ cho trạng thái hiện bày cách già của uẩn, cách lướt tới đời mới (Sanh duyên lão, tử hay Tứ sanh trợ nhị lão, tam tử).
- Trạng thái hiện bày cách già của uẩn, cách lướt tới đời mới trợ cho trạng thái trái ngược với trí (Lão, tử duyên vô minh hay Nhị lão, tam tử trợ si).

Hoặc trí thiện xảo hiểu rõ rành về pháp nhờ cậy mà sanh ra hay nương nhau mà khởi, tức là cách nương nhờ lẫn nhau, sanh theo lối đàng hoàng, thứ lớp với nhau gọi là Liên quan tương sinh như:

- Sự trái ngược với trí sanh ra do nương nhờ cách già của uẩn, cách lướt tới đời mới (Vô minh nương nhờ lão, tử mà sanh).

- Cách già của uẩn, cách lướt tới đời mới sanh ra do nương nhờ sơ khởi của mỗi kiếp sống (Lão, tử nương nhờ sanh mà khởi).
- Sơ khởi của mỗi kiếp sống sanh ra do nương nhờ sự có ra (Sanh nương nhờ hữu).
- Sự có ra khởi do nương nhờ cách chấp cứng (Hữu nương nhờ thủ).
- Cách chấp cứng sanh ra do nương nhờ từ nhân khổ (Thủ nương nhờ ái).
- Nhân khổ sanh ra do thường hưởng cảnh (Ái nương nhờ thọ).
- Cách thường hưởng cảnh sanh ra do đụng chạm cảnh (Thọ nương nhờ xúc).
- Sự đụng chạm cảnh sanh ra do nương nhờ đối chiếu (Xúc nương nhờ lục nhập).
- Cách đối chiếu sanh ra do nương nhờ sự chong vào cảnh và biến hoại đổi thay (Lục nhập nương nhờ danh sắc).
- Sự chong vào cảnh và biến hoại đổi thay sanh ra do nương nhờ biết cảnh cách đặc biệt (Danh sắc nương nhờ thức).
- Sự biết cảnh cách đặc biệt sanh ra do nương nhờ chuyên môn đào tạo(Thức nương nhờ hành).
- Chuyên môn đào tạo sanh ra do trái ngược với trí (Hành nương nhờ vô minh).

Trong Chánh tạng, Bộ Phân tích, Phật Ngài có dạy về Liên quan tương sinh như sau:

- Vô minh là sự không biết, không thấy... vô minh như then chốt, si là căn bất thiện.
- Hành do vô minh trợ: sự tính, sự quyết tính, sự cố quyết.
- Thức do hành trợ: như là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn sanh từ ý thức giới.
- Danh do thức trợ: thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn.
- Lục nhập do danh trợ: như là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn sanh từ ý thức giới.
- Xúc do lục nhập trợ: cách đụng, sự chạm, thái độ đụng chạm, trạng thái đụng chạm.
- Thọ do xúc trợ: sự vui lòng, cách thích tâm, sự hưởng cảnh vui thích sanh từ ý xúc, thái độ hưởng cảnh vui thích sanh từ ý xúc.
- Ái do thọ trợ: sự vọng dục, cách rất vọng dục, sự lôi cuốn làm cho phải theo sự ưa thích, sự phơi phới, sự hớn hở, bằng cách vọng dục, sự móng của tâm.
- Thủ do ái trợ: tà kiến, thiên kiến, tông phái là hầm sanh của sự điêu tàn, cách chấp theo biến chuyển.
- Hữu do thủ trợ: như là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn trừ ra thủ.
- Sanh do hữu trợ: sự sanh, sự quân sanh, sự phát sanh, sự biệt sanh, cách hiện bày của những pháp ấy.

- Lão tử do sanh trợ:
  - * Lão: sự già, cách già, sự giảm thọ của những pháp ấy.
  - * Tử: sự mất đi, sự hư đi, cách tan rã, sự hư hoại, sự không bền, cách mất tiêu của những pháp ấy.

Gọi rằng sự sanh ra của tất cả đống khổ vẫn có bằng cách như thế đó, tức là sự tập khứ, sự tập lai, sự hội hợp, cách hiện bày của những đống khổ đó. Do nhân ấy mới gọi là sự sanh ra của những đống khổ đó vẫn có bằng cách như thế.

Như vậy: Trí thiện xảo biết ành về Liên quan tương sinh là từ trí hợp đại thiện, đại tố tương ưng, tâm thông, tâm đạo thông rõ các pháp nương nhờ này.

NHỊ ĐỀ THỨ 23: NHỊ ĐỀ RÀNH CƠ BẢN THÍCH HỢP (RÀNH SỞ SINH)

(ṬHĀNAKUSALATĀDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Ṭhānakusalatā ca - Tất cả Pháp thành người rành cơ bản thích hợp (rành sở Sinh).*
- *Câu 2: Aṭṭhānakusalatā ca - Tất cả Pháp thành người không rành cơ bản thích hợp*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 858 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành người rành cơ bản thích hợp (rành sở Sinh)và Tất cả Pháp thành người không rành cơ bản thích hợp *(Ṭhānakusalatā ca, Aṭṭhānakusalatā ca)*. Gọi là Nhị Đề Rành Cơ Bản Thích Hợp (rành sở Sinh) như sau:

* *Hiểu rành vị trí ra sao?*

Những pháp làm duyên trợ cho pháp khác sanh, các trạng thái ấy gọi là vị trí (thāna). Bậc trí tuệ có thái độ hiểu rành... không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến, rành vị trí. Dù thế nào đây gọi là hiểu rành vị trí (thānakusalatā).

* *Rành phi vị trí ra sao?*

Những pháp không phải làm duyên trợ cho pháp khác sanh ra. Những trạng thái ấy gọi là phi vị trí. Bậc trí tuệ có thái độ hiểu rành... không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến, rành phi vị trí. Dù thế nào đây gọi là rành phi vị trí (aṭṭhāna - kusalatā).

II. THÍCH TỪ

- Cơ bản: nền gốc, trọng yếu nhất.
- Sở sanh: nơi, chốn để có ra, nẩy nở, nơi nương để phát
- Vị trí: nơi, chỗ, địa vị; nguồn gốc, nền tảng
- Phi: không, ngược lại

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Rành Cơ Bản Thích Hợp (rành sở Sinh)*(Ṭhānakusalatāduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành người rành cơ bản thích hợp (rành sở Sinh) và Tất cả Pháp thành người không rành cơ bản thích hợp.

1. Tất cả Pháp thành người rành cơ bản thích hợp (rành sở Sinh)*(Ṭhānakusalatā ca)*: nghĩa là những trạng thái sáng suốt hợp với đồng lực dục giới tương ưng, tâm thông trong khi biết cơ bản thích hợp. Hay là, sở sinh kiến thiện xảo mà biết tất cả nhân sinh ra quả.

2. Tất cả Pháp thành người không rành cơ bản thích hợp *(Aṭṭhānakusalatā ca)*: nghĩa là trạng thái sáng suốt biết được lúc nào là không rành cơ bản thích hợp hay trong khi biết nguyên do không thể thành tựu như thế hoặc phi sở sanh kiến thiện xảo và trí thấy rõ các pháp không phải là nhân sanh ra quả.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp thành người rành cơ bản thích hợp (rành sở Sinh) là Sở hữu Trí hợp Đại thiện, Đại Tố Tương Ưng và 2 tâm Thông trong khi biết cơ bản thích hợp. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là SH Tríkhi hợp tâm Đại thiện, Đại tố tương ưng và tâm Thông

Tất cả Pháp thành người rành cơ bản thích hợp (rành sở Sinh)là Sở hữu Trí hợp Đại thiện, Đại Tố Tương Ưng và 2 tâm Thông trong khi biết cơ bản thích hợp

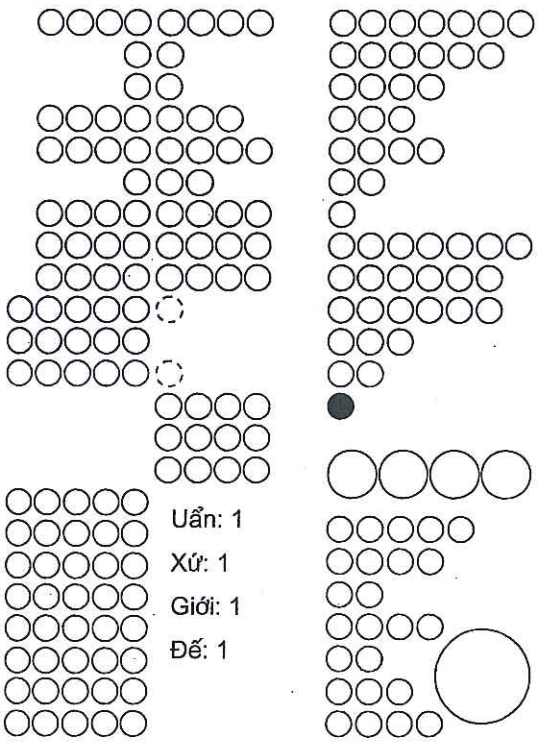

▶ Câu 2:Tất cả Pháp thành người không rành cơ bản thích hợp là Sở hữu Trí Tuệ trong khi biết nguyên do không thể thành tựu như thế. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là SH Trí

Tất cả Pháp thành người không rành cơ bản thích hợplà Sở hữu Trí Tuệ trong khi biết nguyên do không thể thành tựu như thế

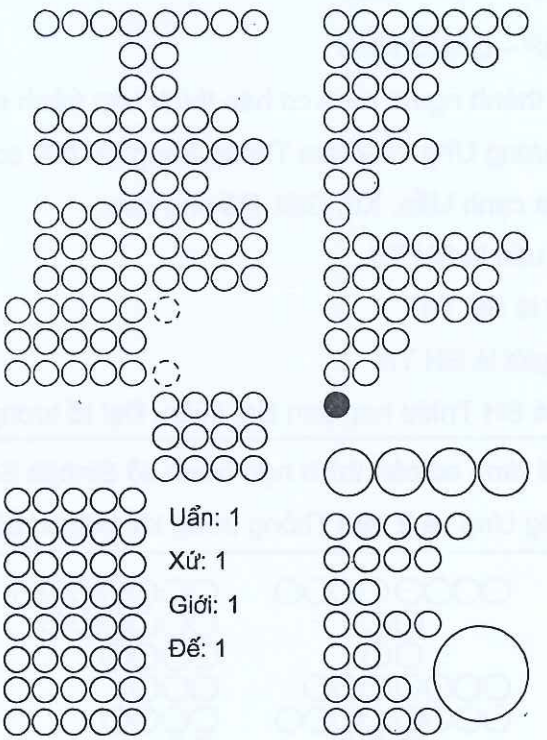

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Rành Cơ Bản Thích Hợp: *Ṭhānakusalatā ca*- Tất cả Pháp thành người rành cơ bản thích hợp (rành sở Sinh).

Như là:

1. Vô minh là sở sanh cho hành: tức vô minh là nhân, hành là quả
2. Hành là sở sanh cho thức: tức hành là nhân, thức là quả
3. Thức là sở sanh cho danh sắc: tức thức là nhân, danh sắc là quả
4. Danh sắc là sở sanh cho lục nhập: tức danh sắc là nhân, lục nhập là quả
5. Lục nhập là sở sanh cho xúc: tức lục nhập là nhân, xúc là quả
6. Xúc là sở sanh cho thọ: tức xúc là nhân, thọ là quả
7. Thọ là sở sanh cho ái: tức thọ là nhân, ái là quả
8. Ái là sở sanh cho thủ: tức ái là nhân, thủ là quả
9. Thủ là sở sanh cho hữu: tức thủ là nhân, hữu là quả
10. Hữu là sở sanh cho sanh: tức hữu là nhân, sanh là quả
11. Sanh là sở sanh cho lão tử: tức sanh là nhân, lão tử là quả
12. Lão tử là sở sanh cho vô minh: tức lão tử là nhân, vô minh là quả

Mãnh lực duyên tác động đến pháp hữu vi như là:

- Pháp thiện do nhân vô tham, vô sân và vô si làm mãnh lực trợ cho thiện hay bất thiện hoặc vô ký, do vậy pháp thiện là nơi phát ra hay vị trí của tất cả các pháp.
- Pháp bất thiện do nhân tham, nhân sân và nhân si làm mãnh lực trợ cho thiện hay bất thiện hoặc vô ký, do vậy pháp bất thiện là nơi phát ra hay vị trí của tất cả các pháp.
- Pháp vô ký do nhân vô tham, vô sân và vô si làm mãnh lực trợ cho thiện hay bất thiện hoặc vô ký, do vậy pháp vô ký là nơi phát ra hay vị trí của tất cả các pháp.

Duyên làm nền tảng, nguồn gốc hay vị trí để giúp cho các pháp sanh ra trên các khía cạnh hiệp thế, siêu thế hoặc siêu lý hay chế định mà sự rành rẽ xác định vị trí cũng là cách rành về cơ bản thích hợp, rành về sở sanh của quá khứ, hiện tại, vị lai như là:

- Pháp thiện trợ pháp thiện bằng nhân duyên
- Pháp thiện trợ pháp thiện bằng cảnh duyên
- Pháp thiện trợ pháp thiện bằng trưởng duyên
- Pháp thiện trợ pháp thiện và vô ký bằng nhân duyên
- Pháp thiện trợ pháp thiện và vô ký bằng cảnh duyên
- Pháp thiện trợ pháp thiện và vô ký bằng trưởng duyên v.v...

Đây là dựa trên vị trí tam đề Thiện mà phân theo:

- Vị trí tam đề thuận
- Thuận tùng - đối lập
- Đối lập – thuận tùng

- Vị trí nhị đề - tam đề thuận tùng. Đơn cử như câu "Pháp thiện thành nhân liên quan pháp thiện thành nhân sanh ra do nhân duyên... Pháp thiện thành nhân liên quan pháp thiện thành nhân sanh ra do cảnh duyên".
- Vị trí tam đề - nhị đề thuận tùng. Đơn cử như câu "Pháp nhân thành thiện liên quan pháp nhân thành thiện sanh ra do nhân duyên... Pháp nhân thành thiện liên quan pháp nhân thành thiện sanh ra do cảnh duyên...".
- Vị trí tam đề - tam đề thuận tùng. Đơn cử như câu "Pháp tương ưng lạc thọ thuộc thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ thuộc thiện sanh ra do nhân duyên... Pháp tương ưng lạc thọ thuộc thiện làm duyên cho pháp tương ưng lạc thọ thuộc thiện bằng cảnh duyên".
- Vị trí nhị đề - nhị đề thuận tùng. Đơn cử như câu "Pháp nhân hữu nhân liên quan pháp nhân hữu nhân sanh ra do nhân duyên... Pháp nhân hữu nhân liên quan pháp nhân hữu nhân sanh ra do trưởng duyên".
- Vị trí tam đề đối lập. Đơn cử như là "Pháp phi bất thiện liên quan pháp phi thiện sanh ra do nhân duyên. Pháp phi vô ký liên quan pháp phi thiện sanh ra do nhân duyên".

- Vị trí nhị đề đối lập. Đơn cử như là "Pháp phi nhân liên quan pháp phi nhân sanh ra do nhân duyên:
  * Ba uẩn và sắc nương tâm sanh liên quan 1 uẩn phi nhân;...liên quan 2 uẩn.
  * Sát na tái tục luôn tứ đại hiển.
- Vị trí nhị đề - tam đề đối lập. Đơn cử như là "Pháp phi thiện thuộc phi nhân liên quan pháp phi thiện thuộc phi nhân sanh ra do nhân duyên: 3 uẩn và sắc nương tâm sanh liên quan 1 uẩn bất thiện và vô ký thuộc phi nhân".
- Vị trí tam đề - nhị đề đối lập. Đơn cử như là "Pháp phi nhân thuộc phi thiện liên quan pháp phi nhân thuộc phi thiện sanh ra do nhân duyên.... Pháp phi hữu nhân thuộc phi thiện liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi thiện sanh ra do nhân duyên...".
- Vị trí tam đề - tam đề đối lập. Đơn cử như là "Pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện liên quan pháp phi tương ưng lạc thọ thuộc phi thiện sanh ra do nhân duyên...Pháp phi quả thuộc phi thiện liên quan pháp phi quả thuộc phi thiện sanh ra do nhân duyên...".
- Vị trí nhị đề - nhị đề đối lập. Đơn cử như là "Pháp phi hữu nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi hữu nhân thuộc phi nhân sanh ra do nhân duyên.... Pháp phi tương ưng nhân thuộc phi nhân liên quan pháp phi tương ưng thuộc phi nhân sanh ra do nhân duyên".

▪ Vị trí thuận tùng - đối lập

- Vị trí tam đề thuận tùng - đối lập. Đơn cử như là "Pháp phi thiện liên quan pháp thiện sanh ra do nhân duyên: sắc nương tâm sanh liên quan uẩn thiện... Pháp phi tương ưng lạc thọ liên quan pháp tương ưng lạc thọ sanh ra do nhân duyên: Lạc thọ và sắc tâm liên quan uẩn tương ưng lạc thọ. Sát na tái tục: không có đại hiển".
- Vị trí nhị đề - tam đề thuận, nghịch. Đơn cử như là " Pháp phi thiện phi nhân liên quan pháp thiện thuộc nhân sanh ra do nhân duyên. Pháp phi thiện phi nhân liên quan pháp thiện thuộc phi nhân sanh ra do nhân duyên".
- Vị trí tam đề - nhị đề thuận, nghịch. Đơn cử như là " Pháp phi nhân phi thiện liên quan pháp nhân thiện sanh ra do nhân duyên. Pháp phi nhân phi bất thiện liên quan pháp nhân thiện sanh ra do nhân duyên".
- Vị trí tam đề - tam đề thuận, nghịch. Đơn cử như là "Pháp phi tương ưng lạc thọ phi thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ thiện sanh ra do nhân duyên. Pháp tương ưng lạc thọ phi bất thiện liên quan pháp tương ưng lạc thọ thiện sanh ra do nhân duyên".
- Vị trí nhị đề - nhị đề thuận, nghịch. Đơn cử như là "Pháp phi hữu nhân, phi nhân liên quan pháp hữu nhân thuộc nhân sanh ra do nhân duyên. Pháp phi hữu nhân phi phi nhân liên quan pháp hữu nhân phi nhân sanh ra do nhân duyên".

▪ Vị trí nghịch, thuận

- Vị trí nhị đề nghịch, thuận. Đơn cử như là "Pháp nhân liên quan pháp phi nhân sanh ra do nhân duyên. Pháp hữu nhân liên quan pháp phi hữu nhân sanh ra do nhân duyên".
- Vị trí nhị đề - tam đề nghịch, thuận. Đơn cử như là "Pháp thiện thuộc nhân nhờ cậy pháp phi thiện phi nhân sanh ra do nhân duyên. Pháp thiện phi nhân nhờ cậy pháp phi thiện phi nhân sanh ra do nhân duyên".
- Vị trí tam đề - nhị đề nghịch, thuận. Đơn cử như là "Pháp nhân bất thiện liên quan pháp phi nhân phi thiện sanh ra do nhân duyên. Pháp nhân vô ký liên quan pháp phi nhân phi thiện sanh ra do nhân duyên...".
- Vị trí tam đề - tam đề nghịch, thuận. Đơn cử như là "Pháp tương ưng khổ thọ bất thiện liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ phi thiện sanh ra do nhân duyên. Pháp tương ưng khổ thọ bất thiện liên quan pháp phi tương ưng khổ thọ phi vô ký sanh ra do nhân duyên".
- Vị trí nhị đề - nhị đề nghịch, thuận. Đơn cử như là "Pháp hữu nhân thuộc nhân liên quan pháp phi hữu nhân phi nhân sanh ra do nhân duyên. Pháp hữu nhân phi nhân liên quan pháp phi hữu nhân phi nhân sanh ra do nhân duyên".

Như vậy: trí hiểu rõ những pháp làm duyên trợ cho pháp khác sanh và nhận biết những trạng thái ấy là nguồn gốc và nền tảng hiểu rành sở sanh. Tức là biết rõ cơ bản thích hợp cả nhân sinh ra quả.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Rành Cơ Bản Thích Hợp:*Aṭṭhānakusalatā ca*- Tất cả Pháp thành người không rành cơ bản thích hợp

Những pháp không phải làm duyên trợ cho pháp khác sanh ra nghĩa là khi ấy trí tuệ hiệp trong các thứ tâm như: tâm thông, 8 đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng trí biết rõ các pháp không phải là nhân sanh ra quả.

Đây là trạng thái chẳng phải là Quả thành tựu do Nhân và cũng chẳng phải là Nhân chứa để thành Quả, tức ám chỉ cho những loại tâm Tố Vô Nhân, Tố Hữu Nhân, Sắc pháp và Níp Bàn. Vì Tâm Tố là những trạng thái làm chỉ là làm không phải Nhân cũng chẳng phải Quả. Sắc pháp là tác động từ Nghiệp, Tâm, Quí Tiết, Vật thực tạo và thuộc về vật chất vô tri giác (Phi ký) nên cũng chẳng phải Nhân còn Quả thì chỉ là cách hiện bày do từ Nghiệp Thức và Quả Thức nên cũng chẳng phải là Quả chánh thức. Còn Níp Bàn là không bị tạo và cũng chẳng phải tạo ra trạng thái chi, nên những trạng thái này gọi là những pháp không làm duyên trợ cho pháp khác sanh ra (không phải là nhân sanh ra quả).

Tất cả Pháp không phải làm duyên trợ cho pháp khác sanh ra nghĩa là những pháp không phải làm nhân sanh ra quả và cũng chẳng phải làm nhân đạt đến yểm ly sanh tử, tức là chỉ bày cho tâm si điệu cử, 52 thứ tâm quả, 20 thứ tâm tố cùng với SHH và Sắc pháp, Níp Bàn.

Có Palī chú giải như vầy: Những pháp không làm duyên cho pháp khác sanh ra và cũng chẳng phải làm duyên đưa đến Níp Bàn thì pháp ấy gọi là pháp rành phi cơ bản thích hợp.

- Ở đây, chúng ta thấy tâm Si Điệu Cử không làm duyên trợ pháp khác sanh ra vì trạng thái pháp này có sự tán loạn, lao chao làm ảnh hưởng tác động đến sự trụ vững trong lúc tạo nghiệp ví như hạt giống mà bị bóc lên để xuống liên tục thì không có cơ hội để nảy mầm nên Điệu Cử tức tâm Si Điệu Cử không đủ tác động để trợ cho nhân sanh tử. Hay nói cách khác những pháp đi chung với điệu cử bị tác động phải yếu ớt.
- 52 tâm quả vì là những loại tâm thành tựu tức có kết quả rồi thì làm sao làm nhân đặng.
- Còn 20 thứ tâm tố vì có trạng thái làm chỉ là làm, chẳng khác chi cái trớn chạy, tỷ như bông vụ xoay theo sức đánh nên không là nhân sanh ra quả,hay là duyên trợ sanh tử hay Níp Bàn.
- Còn Sắc pháp là vật vô tri giác nên không có trường hợp là nhân sanh ra quả hoặc là nhân đến Níp Bàn, mà ngược lại phần Sắc pháp bị tác động bởi nghiệp, tâm, quí tiết, vật thực mới có ra.
- Níp Bàn cũng là pháp bị tâm siêu thế biết thì không thể được xem là làm duyên cho pháp khác sanh ra hoặc duyên đến Níp Bàn vì chỉ là pháp bị biết.

Như vậy: pháp thành người không rành cơ bản thích hợp tức là biết rõ pháp không phải làm duyên trợ cho pháp khác sanh ra hay thấu đáo các pháp không phải là nhân sanh ra quả là từ pháp bản chất "trí" trong khi biết nguyên do không thể thành tựu như thế.

NHỊ ĐỀ THỨ 24: NHỊ ĐỀ CHÁNH TRỰC

(ĀJJAVADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Ājjavo ca - Tất cả Pháp thành người Chánh Trực.*
- *Câu 2: Maddavo ca - Tất cả Pháp thành người Nhu Mì.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 859 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành người Chánh Trực và Tất cả Pháp thành người Nhu Mì *(Ājjavo ca, Maddavo ca)*. Gọi là Nhị Đề Chánh Trực, như sau:

* *Chánh trực trong khi có ra sao?*

Sự chơn thật không cong, không vạy vọ, không xảo trá, không quỷ quyệt. Dù thế nào đây gọi là chánh trực (ājjavo).

* *Nhu nhuyến trong khi có ra sao?*

Sự mềm dịu, sự nhu hòa, không can cường, không cường ngạnh, tâm khiêm nhượng. Dù thế nào đây gọi là nhu nhuyến (maddavo).

II. THÍCH TỪ

- Chánh trực: ngay, ở giữa, ngay thẳng.
- Không vạy vọ: không quanh co.
- Không quỷ quyệt: không dối trá, không gian trá, không xảo trá, không thâm hiểm.
- Không cường ngạnh: không ngang bướng, không ương ngạnh.
- Không can cường: không mạnh bạo.
- Khiêm nhượng: khiêm nhường, đúng mức trong đối xử.
- Nhu hòa: mềm mỏng.
- Nhu nhuyến: mềm dẻo
- Nhu mì: dịu dàng, mềm mỏng và hiền lành.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Chánh Trực *(Ājjavaduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành người Chánh Trực và Tất cả Pháp thành người Nhu Mì.

1. Tất cả Pháp thành người Chánh Trựclà những trạng thái làm cho tâm ngay thẳng không tà vạy, được như vậy là sự kết hợp của sở hữu chánh thân và chánh tâm. Vì 2 loại sở hữu này mang tính chất làm cho pháp đồng sanh được nhu nhuyến ngay thẳng để trở thành người chánh trực *(Ājjavo ca)*.

2. Tất cả Pháp thành người Nhu Mìnghĩa là những trạng thái làm cho tánh mềm dịu, không thô cứng, dịu dàng, mềm mỏng và hiền lành. Đây là sự kết hợp của pháp bản chất sở hữu nhu thân và nhu tâm để thành người nhu nhuyến, nhu mì *(Maddavo ca)*.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp thành người Chánh Trực là Sở hữu Chánh Thân và Chánh Tâm. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Chánh Thân và Chánh Tâm

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Chánh Thân và Chánh Tâm

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Chánh Thân và Chánh Tâm

– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là SH Chánh Thân và Chánh Tâm

Tất cả Pháp thành người Chánh Trực là Sở hữu Chánh Thân và Chánh Tâm

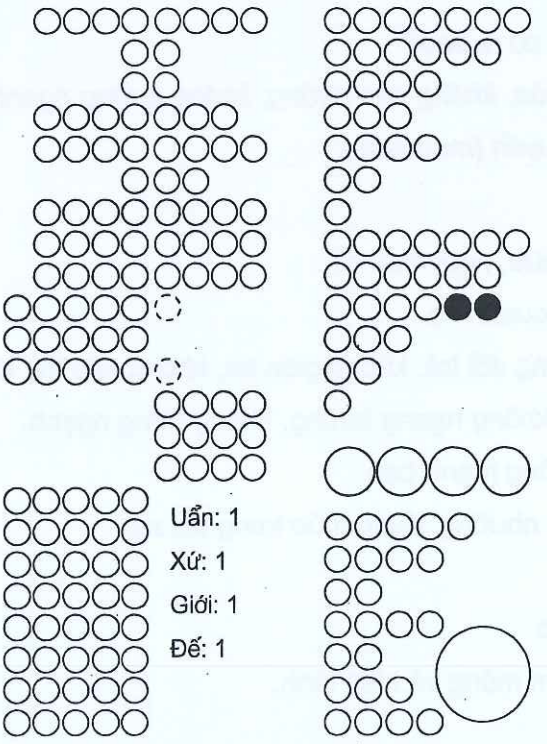

▶ Câu 2:Tất cả Pháp thành người Nhu Mì là Sở hữu Nhu Thân và Nhu Tâm. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Nhu Thân và Nhu Tâm

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Nhu Thân và Nhu Tâm

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Nhu Thân và Nhu Tâm

– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là SH Nhu Thân và Nhu Tâm

Tất cả Pháp thành người Nhu Mì là Sở hữu Nhu Thân và Nhu Tâm

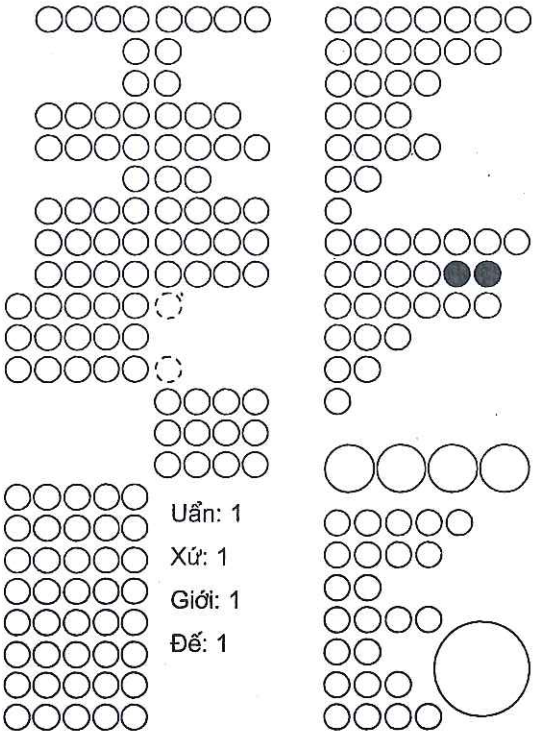

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Chánh Trực:*Ājavo ca*- Tất cả Pháp thành người Chánh Trực.

Chánh trực là cách biểu lộ như là có sự ngay thật, cách chơn thực, sự không vạy vọ, sự không cong quẹo.

"Sự chơn thật không cong": là cách biểu lộ khuôn phép chánh đáng của thân, khẩu và ý luôn theo đường lối ngay thẳng mà thể hiện cách đoan chính, chánh trực của sở hữu và tâm.

*"Không vạy vọ":*nghĩa là trạng thái không quanh co làm cho pháp câu sanh ngay thẳng trong đường lối thiện biểu hiện tính chất đối lập với bất tín.

"Không xảo trá, không quỷ quyệt": là cách ngay thẳng sự chánh trực của sở hữu và tâm được thể hiện trong lời dạy của Đức Phật ở bộ pháp tụ như vầy: "sự thẳng thắng, sự ngay thẳng, cách ngay thẳng không cong vạy, không co vẹo của thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn có trong khi nào thì chánh thân có trong khi ấy còn gọi là thân chánh. Khi nào có sự ngay thẳng, sự thẳng thắng, cách thẳng ngay, không cong vạy, không co vẹo của thức uẩn khi ấy lúc đó có chánh tâm hay là tâm chánh".

Như vậy: chánh thân và chánh tâm là hai pháp bản chất thành người chánh trực. Vì hiện bày tính cách ngay thẳng của thân tâm biểu lộ sự chánh trực và đồng thời đối nghịch lại với pháp hư ngụy, man trá làm bất chánh thân tâm. Do đó chánh thân và chánh tâm là nền tảng của pháp chánh trực vậy.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Chánh Trực: *Maddavo ca*- Tất cả Pháp thành người Nhu Mì.

"Sự mềm dịu, sự nhu hòa":là cách biểu lộ hay trạng thái của sở hữu nhu thân và nhu tâm hai pháp này làm cho pháp câu sanh chung trở nên mềm mỏng, dịu dàng, êm dịu, nhu thuận. Nên một khi muốn trở thành người nhu mì thì không thể thiếu hai pháp bản chất này.

"Không can cường, không cường ngạnh":Trạng thái trở thành người nhu mì là không có sự ngang bướng, không có sự mạnh bạo vì được sự trấn an của 2 pháp bản thể nhu thân và nhu tâm làm hạn chế sự cứng sượng lìa cách cứng cỏi mà làm tâm không uể oải.

"Tâm khiêm nhượng":là tính chất thể hiện sự nhu nhuyến của tâm và thân. Được đức Phật dạy trong bộ pháp tụ như vầy: "Sự mềm, sự dịu, không cứng không sượng, không ngươn ngạnh của thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn có trong khi nào thì thân nhu hoặc là nhu thân có trong khi ấy. Sự mềm, sự dịu, không cứng không sượng, không ngươn ngạnh của thức uẩn có trong khi nào thì tâm nhu hoặc nhu tâm có trong khi ấy".

Như vậy: trở thành người nhu mì là dựa trên 2 nền tảng nhu thân và nhu tâm. Vì 2 loại sở hữu này làm cho pháp câu sanh thể hiện cách dịu dàng, sự mềm mỏng, làm cho thân và tâm lìa cách cứng ngắt, xa sự sần sượng trở thành nhu nhuyến tốt đẹp.

NHỊ ĐỀ THỨ 25: NHỊ ĐỀ NHẪN NẠI

(KHANTIDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Khantica - Tất cả Pháp thành người Nhẫn Nại.*
- *Câu 2: Soraccañca - Tất cả Pháp thành người Nghiêm Tịnh.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, câu 860 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành người Nhẫn Nại và Tất cả Pháp thành người Nghiêm Tịnh *(Khantica, Soraccañca)*. Gọi là Nhị Đề Nhẫn Nại,như sau:

* *Nhẫn nại trong khi có ra sao?*

Sự nhịn nhục, thái độ nhịn nhục, tự đè nén, cách không dữ dằn, miệng không ác xấu, tâm hoan hỷ. Dù thế nào đây gọi là nhẫn nại (khanti).

* *Nghiêm tịnh trong khi có ra sao?*

Không hiện thô thân, không quá lời thô lỗ, không phát hiện thân tâm thô ác. Dù thế nào đây gọi là nghiêm tịnh (soraccaṃ).

II. THÍCH TỪ

- Nhẫn nại: nhịn nín, chịu đựng, thuận theo.
- Nghiêm: có oai nghi; chặt chẽ, đúng khuôn phép, đứng đắn trong cách sống, cách cư xử, cách làm.
- Tịnh: trong sạch, yên lặng, tinh khiết, rất sạch.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Nhẫn Nại *(Khantiduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành người Nhẫn Nại và Tất cả Pháp thành người Nghiêm Tịnh.

1. Tất cả Pháp thành người Nhẫn Nại*(Khantica)*: là trạng thái làm thành người kham nhẫn, chịu đựng trước các cảnh nghịch do sự hướng đạo của sở hữu vô sân mà thành người nhẫn nại. Hay là, sự phát sanh đại thiện, đại tố, sở hữu hợp có vô sân làm hướng đạo làm cho các pháp đối nghịch vắng bặt sự nóng nảy, sôi nổi và được êm dịu, thanh lương trước sự trái ý, nghịch lòng.
2. Tất cả Pháp thành người Nghiêm Tịnh*(Soraccañca)*: nghĩa là trạng thái làm cho vắng lặng sự sôi nổi, nóng nảy bằng cách ngăn hoặc trừ các pháp bất thiện để làm cho được thanh thoát, nhẹ nhàng, tĩnh lặng một cách tốt đẹp, mà từ sự hướng đạo của sở hữu chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp thành người Nhẫn Nại là Đại thiện, Đại Tố và 38 Sở hữu hợp có Vô Sân làm hướng Đạo. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Đại thiện và Đại tố
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Đại thiện và Đại tố
3. Hành uẩnlà36 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Đại thiện và Đại tố
4. Thức uẩnlà tâm Đại thiện và Đại tố

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Đại thiện và Đại tố
2. Pháp xứlà38SH hợp với tâm Đại thiện và Đại tố

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilàTâmĐại thiện và Đại tố
2. Pháp giớilà38 SH hợp với tâm Đại thiện và Đại tố

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là tâm Đại thiện, Đại tố và 38 SHH

Tất cả Pháp thành người Nhẫn Nại là Đại thiện, Đại tố và 38 SHH có Vô Sân làm hướng Đạo

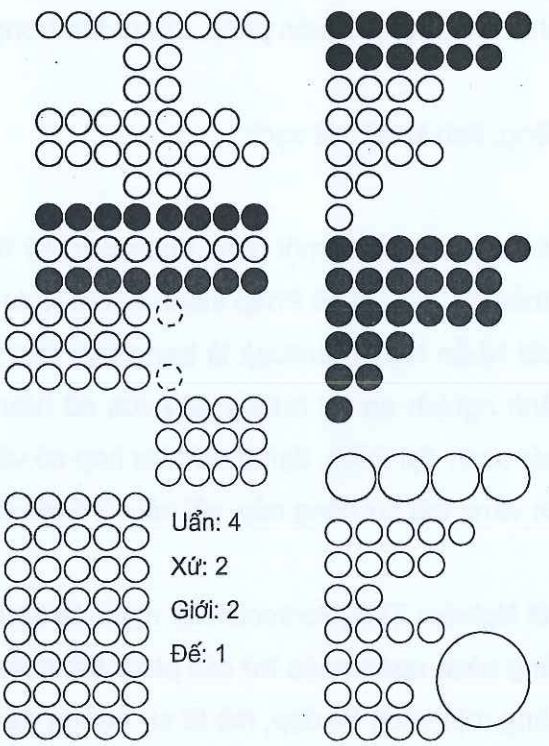

▶ Câu 2:Tất cả Pháp thành người Nghiêm Tịnh là Đại thiện, Đại Tố và 38 Sở hữu hợp có Ngăn Trừ Phần làm hướng Đạo và Tâm Siêu Thế, Sở hữu hợp. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlàSH Thọ hợp với tâm Đại thiện, Đại tố và tâm Siêu thế
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Đại thiện, Đại tố và tâm Siêu thế
3. Hành uẩnlà36 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Đại thiện, Đại tố và tâm Siêu thế
4. Thức uẩnlà tâm Đại thiện, Đại tố và tâm Siêu thế

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Đại thiện, Đại tố và tâm Siêu thế
2. Pháp xứlà38 SH hợp với tâm Đại thiện, Đại tố và tâm Siêu thế

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Đại thiện, Đại tố và tâm Siêu thế
2. Pháp giớilà38 SH hợp với tâm Đại thiện, Đại tố và tâm Siêu thế

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà tâm Đại thiện, Đại tố và 38 SHH
2. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại ĐếlàTâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp thành người Nghiêm Tịnhlà Đại thiện, Đại Tố và 38 Sở hữu hợp có Ngăn Trừ Phần làm hướng Đạo và Tâm Siêu Thế, Sở hữu hợp

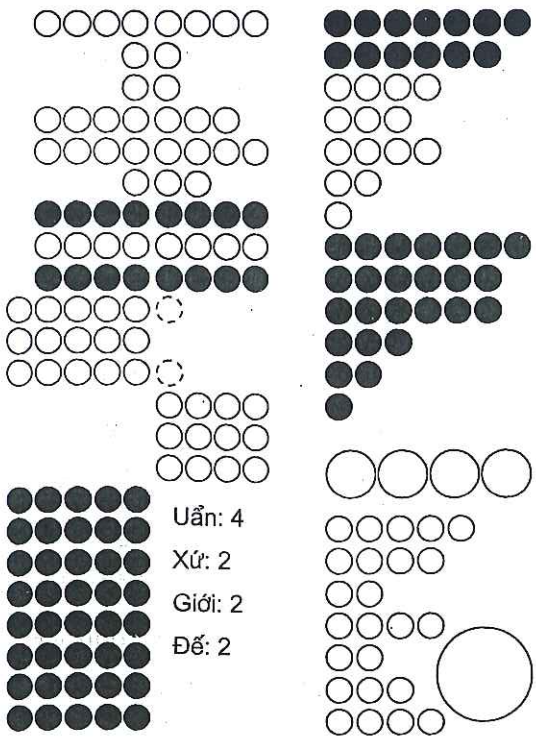

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Nhẫn Nại:*Khantica-* Tất cả Pháp thành người Nhẫn Nại.

"Khanti": từ gốc Sankrit Kṣam (chịu đựng, cam chịu), nguyên nghĩa là "kham nhẫn", còn được hiểu là chịu đựng, nhẫn nhịn, tha thứ, khoan dung, không chống trả, chấp nhận trực diện những gì không vừa lòng và cả những điều toại ý trong cuộc đời. Khác hơn một phản ứng từ tâm sân hận hay báo thù, Khanti bao hàm một thái độ hiền hòa, đôn hậu, điềm tĩnh. Kham nhẫn thể hiện qua sự nhẫn nhịn, dũng cảm chịu đựng, hay kiên trì trên đường tu. Nguyên nhân gần của *Khanti* là tuệ giác thấy được thực tướng của các pháp.

"Khanti" đứng thứ sáu trong mười Ba La Mật (*Pāramī*) và một trong cách pháp bảo vệ và phúc chúc cao thượng nhất mà Đức Thế Tôn nêu ra trong Hạnh phúc kinh - *Mahāmangala Sutta.*

Sự nhẫn nại được phát sanh là do pháp dẫn dắt vô sân vì vô sân là pháp đối trị của sự hờn giận, bất bình, thù hận, oán giận; cách không nóng giận, không độc ác, vô hại nên làm cho pháp đồng sanh có tính chất chịu đựng trước cảnh nghịch. Bởi vô sân được Đức Phật Ngài giảng dạy trong Bộ Phân tích như sau:

- Vô sân, vô hại, vô sân độc, không tính sân độc (ác), không tính ép uổng, vô sân là căn Thiện, như thế gọi là Vô Sân.
- Ở một đoạn khác, Đức Phật Ngài có dạy tiếp về Vô Sân: sự không giận dỗi, không tính hại, thái độ không độc hại, không sân độc, thái độ không sân độc, vô sân là căn thiện, như thế gọi là Vô Sân.
- Và ở một đoạn khác nữa, Đức Phật Ngài có dạy tiếp về Vô Sân như vầy: sự suy xét, rất suy xét, mà hiệp với sự không sân độc... Chánh Tư Duy, đây gọi là Vô Sân độc chất. Sự có bạn tốt (lành), thái độ có bạn tốt, trạng thái có bạn tốt đối với tất cả chúng sanh tâm Từ siêu thoát, đây gọi là Vô Sân độc chất.

Sự nhẫn nại là cách thể hiện như có sự nhịn nhục, tư cách nhịn nhục, thái độ nhịn nhục, sự không dữ dằn, cách không phách lối là tâm tươi tốt.

Hạnh nhẫn nại được thể hiện nhiều cách qua nhiều ý nghĩa khác nhau: chịu đựng cách gây khổ do người khác làm nên, nhẫn nại trước sự phỉ báng hoặc điều bất toại, tha thứ cho ai gây tổn hại cho mình, khoan dung, không chống trả, bền chí làm việc lợi ích cho người, biết chấp nhận, tâm vững chãi, không mong cầu sự đền đáp, không tranh giành danh vọng, tiền tài... Sự nhẫn nại không bao giờ nóng giận, không bao giờ khăng khăng chứng minh quan điểm của mình, mà rất tế nhị, hòa nhã. Nhẫn nại còn là đức tánh kiên trì và thầm lặng, tiếp tục công việc mình làm, ngay cả khi bị người khác oán giận, ám hại. Sự chịu đựng, cách kham

nhẫn, lòng nhu mì đánh đổ tất cả các pháp nghịch. Một tâm trí hiền hòa, không hiềm hận gặt hái những tặng phẩm một cách tốt đẹp là sự an vui của nội tâm.

Sự kham nhẫn lúc nào cũng phải đối diện với sự mắng nhiếc, sự sỉ nhục, sự hiếp đáp, mà lòng không tỏ ra hoặc đối lập lại những hành vi ấy, chỉ thể hiện tấm lòng từ mẫn, không kèm theo giận dữ, điều này sẽ đem lại nhiều lợi ích, nhiều quả báu như trong Tương Ưng Bộ Kinh, Phật Ngài có dạy:

Hãy nhiếp phục phẫn nộ
Giữ tình bạn không phai
Không đáng mắng, chớ mắng
Không nên nói hai lưỡi
Phẫn nộ quăng người ác
Như đá rơi vực thẳm.
Chớ để lòng phẫn nộ
Nhiếp phục, chi phối người!
Chớ để lòng sân hận
Đối trị với sân hận!
Không phẫn nộ, vô hại
Bậc Thánh thường an trú
Phẫn nộ quăng người ác
Như đá rơi vực thẳm.
Không gì hơn kham nhẫn...
Người mạnh, hộ trì pháp
Không bao giờ gây hấn
Không lấy sân đáp sân
Được chiến thắng bội phần.

Như vậy: có sở hữu vô sân làm hướng đạo, hợp với đại thiện, đại tố và pháp câu sanh khác sanh lên làm thành trạng thái người nhẫn nại - là người biết kiên nhẫn, biết chịu đựng trong lúc bắt cảnh nghịch.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Nhẫn Nại:*Soraccañca*- Tất cả Pháp thành người Nghiêm Tịnh.

Trạng thái làm cho vắng lặng phiền não thì trong lúc vắng lặng ấy gọi là nghiêm tịnh, vì Nghiêm tịnh là có oai nghi: chặt chẽ, đúng khuôn phép, đứng đắn trong cách sống, cách cư xử, cách làm mà trong sạch, rất sạch, yên lặng, tinh khiết. Hay nói cách khác, pháp nghiêm tịnh này sanh là do hướng đạo từ 3 pháp bản chất Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánhmạng

cùng với tâm siêu thế và sở hữu hợp để dẫn dắt, trở thành người nghiêm tịnh. Ba loại sở hữu này còn gọi là tam chánh hay ngăn trừ phần vì có cách đối trị với tam ác như sau:

TAM CHÁNH	Chánh nghiệp: Ngăn hoặc trừ	1. Sát sanh (sân, si) 2. Trộm cắp (tham, sân, si) 3. Tà dâm (tham, si)	Thân ác có 3	TAM ÁC
	Chánh ngữ: Ngăn hoặc trừ	1. Vọng ngữ (nói dối): tham, sân, si 2. Ác ngữ (ly gián): sân, si 3. Xảo ngữ (ngụy biện): tham, sân, si 4. Ỷ ngữ(nhảm nhí): tham, sân, si	Khẩu ác có 4	
	Chánh mạng: Ngăn hoặc trừ	1. Tham ác (tham, si) 2. Sân (độc) ác (sân, si) 3. Tà kiến ác (tham, si)	Ý ác có 3	
		10 điều ác xấu		

"Không hiện thô thân":đây ám chỉ cho pháp Chánh nghiệp tức là sự ngăn trừ thân nghiệp ác (sát sanh, trộm cướp, tà dâm), hay là việc làm chân chánh, hành nghề chân chánh mà không dính tới sát sanh, trộm cướp, tà dâm. Phật Ngài có dạy về Chánh nghiệp như vầy: "Sự ngăn, cách ngừa, cách dứt bỏ, tính chừa bỏ, xa lìa tam thân ác, bất tác bất hành, không luống chẳng phạm qua giới hạn, cách hạn chế hoặc trừ thân nghiệp ác, việc làm chân chánh, chi của Đạo, liên quan trong Đạo".

"Không quá lời thô lỗ": đây ám chỉ cho pháp Chánh ngữ tức là sự ngăn hay trừ vọng ngữ, ác ngữ, lưỡng thiệt ngữ, ỷ ngữ... Hay nói cách khác, đây là lời nói ngay thật, chân chánh tức không nói sai sự thật, không nói đâm thọc, chia rẽ, không nói ly gián, không nói lời độc ác, không nói lời nhảm nhí – vô bổ. Phật Ngài có dạy về Chánh ngữ như vầy: "Sự ngăn, cách ngừa, cách dứt bỏ, tính chừa bỏ, xa tứ ác ngữ, bất vi bất tác, không luống chẳng phạm, không quá chừng, cách hạn chế nguyên nhân tứ ác khẩu, nói lời chân chánh, chi của Đạo, liên quan trong Đạo".

"Không phát hiện thân tâm thô ác":đây ám chỉ cho pháp Chánh mạng tức là sự nuôi sống chân chánh, mạng sống được nuôi dưỡng bằng cách chân chánh, sự sinh sống. Hoặc là cách ngăn hay trừ thân, khẩu, ý ác mà vì nuôi mạng sống. Như không vì sự sống còn của thân mạng mà bán thuốc độc, rượu... và các loài vật để sát sanh... tức là không nuôi mạng do thân và khẩu ác. Phật Ngài có dạy về Chánh mạng như vầy: "Sự ngăn, cách ngừa, cách dứt bỏ, tính chừa bỏ, xa lìa tà mạng, bất tác bất hành, không luống chẳng phạm qua giới hạn,

cách hạn chế nguyên nhân tà mạng, cách nuôi mạng chân chánh, chi của Đạo, liên quan trong Đạo".

Do đó, 3 bản chất pháp này làm nền tảng giúp cho được lắng yên phiền não qua giai đoạn ngăn hoặc đến giai đoạn trừ, vì 3 thực tính pháp ấy có ý nghĩa như sau:

1. Trạng thái: cách ngăn trừ thân - khẩu ác *(Viratayo duccarita avītikhama lakkhanā).*
2. Phận sự: thối - thoát cách làm cho thân - khẩu ác *(Tato saṅkocanarasā).*
3. Thành tựu: không hành động thân - khẩu ác *(Akiriyāpadaṭṭhānā).*
4. Nhân cận: có ân đức, đức tin, chánh niệm, tàm, úy, thiểu dục – tài sản của bậc hiền minh (triết) *(saddhā, sati, hiri ottappa, apicchatādi guṇapadaṭṭhānā).*

Như vậy: khi sự sôi nổi, nóng nảy của các phiền não như tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, vô tàm, vô úy, điệu cử, hôn thùy được vắng lặng hoặc dứt hẳn là nhờ vào pháp nghiêm tịnh. Pháp nghiêm tịnh lấy từ bản chất ngăn trừ phần câu kéo đại thiện, đại tố phát sanh cùng với siêu thế để làm pháp dẫn dắt hay hướng đạo làm cho pháp bất thiện bị ngăn lại hoặc bị trừ đi.

NHỊ ĐỀ THỨ 26: NHỊ ĐỀ CAM NGÔN

(SĀKHALYADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Sākhalyañca - Tất cả Pháp thành người Cam Ngôn.*
- *Câu 2: Paṭisanthāro ca - Tất cả Pháp thành người đáng tiếp đãi.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 861 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành người Cam Ngôn và Tất cả Pháp thành người đáng tiếp đãi *(Sākhalyañca, Paṭisanthāro ca)*. Gọi là Nhị Đề Cam Ngôn, như sau:

* *Cam ngôn mỹ từ trong khi có ra sao?*

Chừa những lời nói nào gai góc, gút mắc, gay gắt, xiên xỏ người khác để làm cho giận hờn không yên ổn, chỉ nói những lời không lỗi, thích tai, vừa lòng, danh từ nhiều người trong xứ ưa thích, nói những cách ấy lời suốt thao thao không thô lỗ, thành người cam ngôn mỹ từ. Dù thế nào đây gọi là cam ngôn mỹ từ (sākhalyaṃ).

* *Tiếp đãi trong khi có ra sao?*

Tiếp đãi có hai cách: Một là tiếp đãi vật chất, hai là tiếp đãi pháp. Cũng có người trong đời nầy thành người tiếp đãi, hoặc tiếp đãi bằng vật chất, hoặc tiếp đãi bằng pháp. Theo đây gọi là tiếp đãi (paṭisanthāro).

II. THÍCH TỪ

- Cam ngôn: lời nói ngọt ngào, dịu dàng, nghe thích tai
- Mỹ từ: từ ngữ đẹp, hay, tốt, hoàn thiện
- Lõi: Phần gỗ già ở giữa thân cây
- Gai góc: khó khăn không dễ vượt qua, không dễ giải quyết
- Gút mắc: mắc mưu, trở ngại, không trôi chảy, không suôn sẻ, vướng
- Gay gắt: ở mức độ cao và dữ dội; khó chịu, mạnh mẽ, thẳng thắn, không nương nhẹ
- Xiên xỏ: hay xỏ xiên tức không thẳng thắn; lợi dụng tính hiền lành hoặc lòng tin người của người ta mà làm hại người hoặc để mọi người chê cười người đó
- Thao thao: (cách nói) sôi nổi, trôi chảy, đầy hứng thú và không ngớt miệng
- Tiếp đãi: đón rước và chiêu đãi

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Cam Ngôn *(Sākhalyaduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành người Cam Ngôn và Tất cả Pháp thành người đáng tiếp đãi.

1. Tất cả Pháp thành người Cam Ngôn(*Sākhalyañca*): nghĩa là những trạng thái sai khiến như là đại thiện, đại tố và 38 sở hữu hợp sinh trong khi nói lời dịu ngọt, cách nói năng từ tốn, lễ độ, hiền hòa, nói lời thông cảm đến tâm, lời nói đưa thẳng vào tâm... những trạng thái này gọi là Pháp thành người cam ngôn.
2. Tất cả Pháp thành người đáng tiếp đãi(*Paṭisanthāro ca*): nghĩa là những trạng thái do đại thiện, đại tố và 38 sở hữu hợp sinh trong khi hành động đáng tiếp đãi, hay là những pháp làm cho thành người đáng trân trọng, đáng nghinh tiếp... những trạng thái này gọi là Pháp thành người đáng tiếp đãi.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp thành người Cam Ngôn là Đại thiện, Đại Tố và 38 Sở hữu hợp, sinh trong khi nói lời dịu ngọt. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:
1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Đại thiện và Đại Tố
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Đại thiện và Đại Tố
3. Hành uẩnlà36 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Đại thiện và Đại Tố
4. Thức uẩnlà tâm Đại thiện và Đại Tố

– Xứ đặng 2 Xứ:
1. Ý Xứ làTâm Đại thiện và Đại Tố
2. Pháp xứlà38 SH hợp với tâm Đại thiện và Đại Tố

– Giới đặng 2 Giới:
1. Ý thức giớilà tâm Đại thiện và Đại Tố
2. Pháp giớilà38 SH hợp với tâm Đại thiện và Đại Tố

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là tâm Đại thiện, Đại Tố và 38 SHH

Tất cả Pháp thành người Cam Ngônlà Đại thiện, Đại Tố và 38 Sở hữu hợp sinh trong khi nói lời dịu ngọt

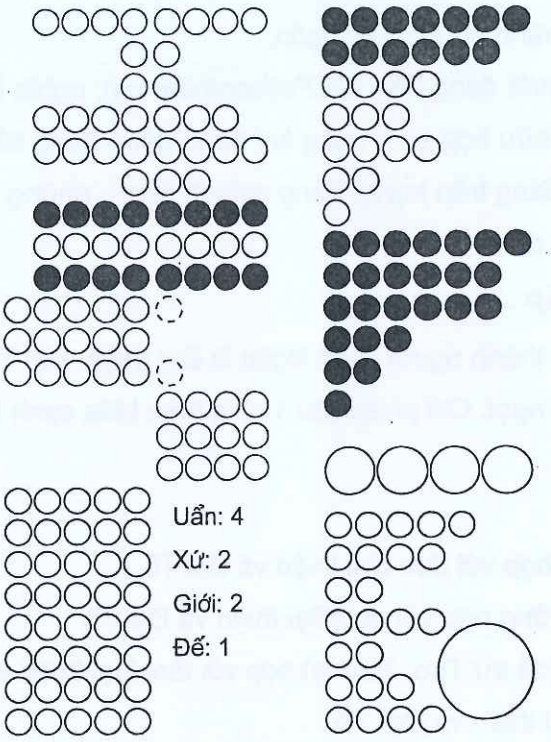

► Câu 2:Tất cả Pháp thành người đáng tiếp đãi là Đại thiện, Đại Tố và 38 Sở hữu hợp sinh trong khi hành động đáng tiếp đãi. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Đại thiện và Đại Tố
2. Tưởng uẩnlà SH Tưởng hợp với tâm Đại thiện và Đại Tố
3. Hành uẩnlà36 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Đại thiện và Đại Tố
4. Thức uẩnlà tâm Đại thiện và Đại Tố

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Đại thiện và Đại Tố
2. Pháp xứlà38 SH hợp với tâm Đại thiện và Đại Tố

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Đại thiện và Đại Tố
2. Pháp giớilà38 SH hợp với tâm Đại thiện và Đại Tố

– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là tâm Đại thiện, Đại Tố và 38 SHH

Tất cả Pháp thành người đáng tiếp đãilà Đại thiện, Đại Tố và 38 Sở hữu hợp Sinh trong khi hành động đáng tiếp đãi

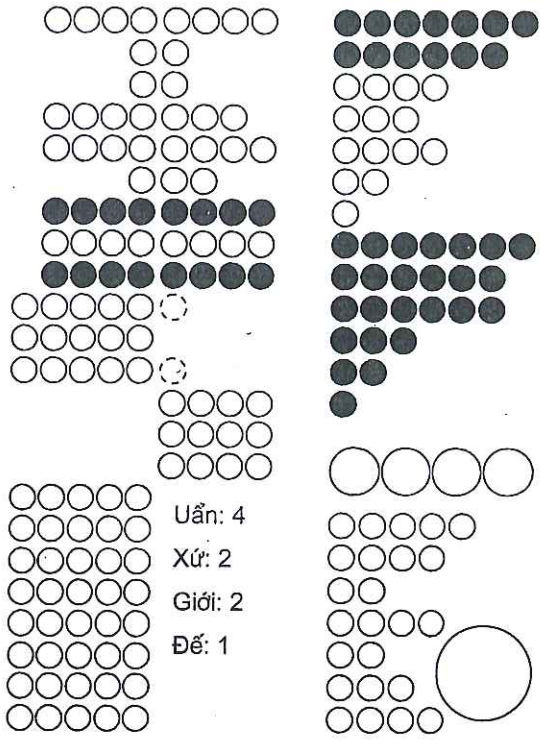

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Cam Ngôn:*Sākhalyañca*- Tất cả Pháp thành người Cam Ngôn.

Ở đây, lời nói cam ngôn phải được hiểu theo tính chất thiện, tốt, lành, an vui... chớ chẳng phải những lời nói đầu môi, chót lưỡi. Vì trong lúc sai khiến cách nói lời dịu ngọt, cam ngôn, mỹ từ là do đại thiện hoặc đại tố tạo ra, mà hai pháp này là những trạng thái tốt đẹp, thánh thiện. Lời cam ngôn khi đến giai đoạn thuần khiết thì thể hiện qua mười cách nói như sau:

Thập Ngôn Tông Chỉ(*Kathāvatthu*)

1. Thiểu dục ngữ *(Appichakathā)*: nói cho bớt ham muốn
2. Tri túc ngữ *(Santutthikathā)*: nói cho biết vừa chừng
3. Yên tịnh ngữ *(Pavivekathā)*: nói cho đặng thân tâm yên
4. Vô hỗn ngữ *(Asansaggakathā)*: nói cho khỏi quấn ồn
5. Trợ cần ngữ *(Viriyarambhakathā)*: nói cho đặng siêng năng
6. Trì giới ngữ *(Sīlakathā)*: nói cho đặng giữ giới
7. Tịnh lự ngữ *(Samahikathā)*: nói cho đặng sanh tịnh lự
8. Trí huệ ngữ *(Paññākathā)*: nói cho đặng trí tuệ
9. Giải thoát ngữ *(Vimuttikathā)*: nói cho đặng giải thoát
10. Kiến thoát ngữ *(Vimuttīnāradassanakathā)*: nói cho thấy giải thoát

Trong Bộ Nhân chế định (*Puggalapaññatti*), Đức Thế Tôn Ngài có dạy về những người khi sử dụng ngôn ngữ bằng 3 cách như sau:

1. Người nói ra như phẩn: có người trong đời này ưa nói dối vào nơi nhóm họp đến chốn đông người vào ngay thân tộc, đến nơi quan quyền hoặc đến giữa hoàng tộc bị họ bắt tra, bị họ lấy cớ gạn hỏi như vầy: Này nam tử, ông hiểu như thế nào nên nói như thế ấy, người đó không biết mà nói tôi biết, hoặc biết mà nói không biết, cho đến không thấy nói thấy, hoặc thấy nói không thấy, thành người nói láo. Biết rằng láo như vầy do tại ta hay người khác, hoặc do gặp của chút đỉnh. Như thế gọi là người nói ra như phẩn.
2. Người nói ra như bông: có người trong đời chừa bỏ vọng ngữ, dứt tuyệt xa lìa vọng ngữ, dù đến chốn đông người vào nơi đại chúng, đến tại thân tộc, đến giữa quan quyền hoặc vào nơi hoàng tộc bị họ lấy cớ gạn hỏi như vầy: Này hiền giả, ông biết cách nào nên nói cách ấy. Vị đó nếu không biết nói không biết, nếu biết nói biết, không thấy nói không thấy, thấy nói thấy; không thành người nói láo mà người ta biết mình nói láo với duyên khởi tại ta hay tại người khác, hoặc vì thấy của chút đỉnh. Như thế gọi là người nói như bông.
3. Người nói như mật: có người trong đời này những lời nói đều không sai lỗi, suông tai, để vào tâm ưa thích, thành cách mến của người quê hương, rất nhiều người ưa thích. Như thế gọi là người nói như mật.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật Ngài cũng có đề cập đến lời nói mang tính chất cam ngôn, mỹ từ mà bậc thiện trí hằng thực hiện, những lời nói ấy được Ngài dạy như sau:

Này các Phíc Khú, các lời là thiện thuyết, không phải ác thuyết, không có phạm tội và không bị những người có trí khiển trách. Đó là:

- Nói đúng thời
- Nói đúng sự thật
- Nói lời nhu hòa
- Nói lời liên hệ đến lợi ích
- Nói lời từ tâm

Như vậy: Người cam ngôn là người nói lời chi cũng không gút mắc, không thô lỗ, không bực tức đến người khác, không đụng chạm đến người khác, không chọc cho giận hờn, đặng yên tịnh. Những người nói như thế đó là người nói ngọt dịu, nói suông sẻ, những người có thái độ ngôn ngữ nhẹ nhàng như đã nói đó mới gọi là người cam ngôn *(sākhalya).*

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Cam Ngôn:*Paṭisanthāro ca*- Tất cả Pháp thành người đáng tiếp đãi.

Cách tiếp đãi là thể hiện sự cư xử đối với nhau bằng vật chất hay bằng pháp cao siêu của nhà Phật. Cách tiếp đãi về vật chất như là đem ra để đón tiếp bằng vật thực, thức ăn, đồ uống hay những pháp chi mà không có liên quan đến sự giải thoát, chỉ theo lối tiếp đãi thường thức, không có chú trọng cách giúp nhau để đem đến các thiện pháp. Còn cách tiếp đãi đáng nói mà sự thể hiện đón tiếp hay nghinh tiếp một cách đầy trang trọng, giúp tạo nhiều thiện tâm, ở đây nương vào lời dạy của Phật, chúng ta có thể xem sự tiếp đãi theo đúng nghĩa như sau:

1. Đến mà họ vui vẻ đứng lên tiếp rước
2. Họ hoan nghênh chào đón
3. Họ sẵn lòng mời ngồi
4. Họ đem tài sản ra
5. Trong khi có ít, họ cho gần hết
6. Khi có vật quý tốt, họ sẵn sàng tặng biếu vật ấy
7. Họ tiếp đãi (bố thí) có vẻ kính trọng

Trên đây có thể được xem là cách tiếp đãi với nhau về vật chất. Còn tiếp đãi về pháp thì có phần khác hơn, vì khi đến với nhau là dùng lời lẽ tốt đẹp, trình bày những pháp nên làm và những pháp không nên làm, những pháp tu tập và những pháp không tu tập, giúp bằng cách tiếp đãi để hiểu rõ về chân giá trị lời dạy của Phật, đây được xem là cách tiếp đãi cao thượng vì giúp cho nhau cùng tiến hóa và tăng trưởng trên bước đường thiện pháp. Như Ngài Xá Lợi Phất và Ngài Mục Kiền Liên đã tiếp đãi với nhau bằng pháp cao thượng, vì Xá Lợi Phất sau khi nghe pháp được từ vị đại đức A Xà Chí, Ngài đã chứng ngộ được sơ quả (Thánh thất lai), sau khi đã thành tựu vào vòng Thánh vức, Ngài trở về gặp Ngài Mục Kiền Liên, sự tiếp đãi được diễn ra một cách thánh thiện là Xá Lợi Phất đã trình bày lại pháp mình chứng đắc cho Ngài Mục Kiền Liên nghe và vị này cũng chứng đắc luôn bậc Thánh sơ quả sau khi nghe xong. Do vậy, cách tiếp đãi bằng Pháp mang bản chất cao quý, thuần khiết và đem lại rất nhiều lợi ích đối với nhau.

Như vậy sự tiếp đãi có 2: một là tiếp đãi vật chất, hai là tiếp đãi pháp, mà có người trong đời nầy có làm sự tiếp đãi bằng vật chất hoặc bằng pháp. Như thế gọi là sự tiếp đãi *(paṭisanthāro).*

NHỊ ĐỀ THỨ 27: NHỊ ĐỀ BẤT THU THÚC MÔN QUYỀN

(INDRIYA AGUTTADVĀRATĀDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Indriyesu aguttadvāratā ca - Tất cả Pháp thành người Bất Thu Thúc Môn Quyền.*
- *Câu 2: Bhojane anattaññutā ca - Tất cả Pháp thành người Bất Tri Độ Thực.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 862 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành người Bất Thu Thúc Môn Quyền và Tất cả Pháp thành người Bất Tri Độ Thực*(Indriyesu aguttadvāratā ca,* Bhojane anattaññutā *ca)*. Gọi là Nhị Đề Bất Thu Thúc Môn Quyền, như sau:

* *Người không thu thúc lục môn quyền ra sao?*

Có người trong đời nầy hoặc thấy sắc bằng con mắt rồi chấp tướng, chấp theo hình thể, cho nên những tội ác tham, sân, si mới chi phối những người không thu thúc nhãn quyền ấy, do vì không thu thúc nhãn quyền mới không tu tập để thu thúc nhãn quyền, chẳng gìn giữ nhãn quyền, do đó mới không đặng gọi là thu thúc nhãn quyền.

Nghe tiếng bằng lỗ tai... ngửi hơi bằng mũi... nếm vị bằng lưỡi... đụng chạm cảnh xúc bằng thân... biết cảnh pháp bằng tâm... rồi chấp theo tướng, chấp theo hình thức nên những tội ác tham, sân, si mới chi phối những người không thu thúc ý quyền ấy. Cũng do không thu thúc ý quyền, chẳng thực hành để thu thúc ý quyền, không gìn giữ ý quyền mới không thành tựu thu thúc ý quyền vậy.

Sự không bảo hộ, cách không bảo hộ, thái độ không bảo hộ, cách không thu thúc lục quyền như thế. Đây gọi là người không thu thúc lục môn quyền (indriyesu aguttadvāratā).

* *Người không độ lượng vật thực ra sao?*

Có người trong đời nầy tác ý không khéo cho rằng ăn vật thực để chơi bời, để mê mẩn, để cho có sắc đẹp, đặng mập mạp. Như thế là người không tri túc, không biết độ thực, chẳng khéo suy xét với vật thực. Như thế gọi là người không độ lượng vật thực (bhojaneanattaññutā).

II. THÍCH TỪ

- Bất: không
- Thu thúc: giữ gìn, không phóng túng, phòng hộ
- Lục môn quyền: 6 cửa phải phòng hộ, gìn giữ
- Độ thực: độ lượng vật thực tức đo lường đồ để ăn
- Chấp: giữ; kén chọn
- Tướng: hình dạng, tướng mạo

- Hình thể: vật có đủ các chiều - dài, rộng, cao
- Bảo hộ: giữ gìn, che chở
- Tác ý: hành động nghĩ ngợi, toan tính
- Mê mẩn: say mê đắm đuối
- Tri túc: biết đủ

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Bất Thu Thúc Môn Quyền *(Indriya aguttadvāratāduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành người Bất Thu Thúc Môn Quyền và Tất cả Pháp thành người Bất Tri Độ Thực.

1. Tất cả Pháp thành người Bất Thu Thúc Môn Quyền*(Indriyesu aguttadvāratā ca)*: nghĩa là những trạng thái do sự sai khiến của 8 tâm tham, 2 tâm sân cùng 26 sở hữu hợp làm cho không gìn giữ được 6 môn căn thanh tịnh tức là dao động bấn loạn về mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.
2. Tất cả Pháp thành người Bất Tri Độ Thực*(Bhojame amattaññutāca)*: nghĩa là trạng thái mà do tâm tham và tâm si tác động làm cho thành người tham ăn, thích uống hay thiếu đi chánh niệm, thiếu đi sự gìn giữ khi dùng đến vật thực.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp thành người Bất Thu Thúc Môn Quyền là 8 tâm Tham, 2 Tâm Sân và 26 sở hữu hợp. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với 8 tâm Tham và 2 tâm Sân
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với 8 tâm Tham và 2 tâm Sân
3. Hành uẩnlà24 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với 8 tâm Tham và 2 tâm Sân
4. Thức uẩnlà8 tâm Tham và 2 tâm Sân

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là8 tâm Tham và 2 tâm Sân
2. Pháp xứlà26 SH hợp với 8 tâm Tham và 2 tâm Sân

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà8 tâm Tham và 2 tâm Sân
2. Pháp giớilà 26SH hợp với 8 tâm Tham và 2 tâm Sân

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà8 tâm Tham, 2 Tâm Sânvà 25 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlàSH Tham

Tất cả Pháp thành người Bất Thu Thúc Môn Quyền là 8 tâm Tham, 2 Tâm Sân và 26 SHH

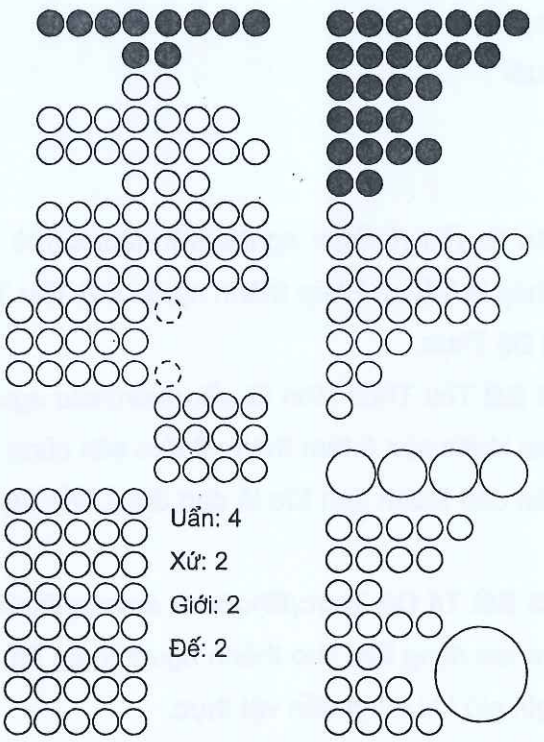

► Câu 2:Tất cả Pháp thành người Bất Tri Độ Thực là 8 tâm Tham, 2 tâm Si và 23 Sở hữu hợp. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlàSH Thọ hợp với 8 tâm Tham và 2 tâm Si
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với 8 tâm Tham và 2 tâm Si
3. Hành uẩnlà21 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với 8 tâm Tham và 2 tâm Si
4. Thức uẩnlà8 tâm Tham và 2 tâm Si

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là8 tâm Tham và 2 tâm Si
2. Pháp xứlà23SH hợp với 8 tâm Tham và 2 tâm Si

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà 8 tâm Tham và 2 tâm Si
2. Pháp giớilà 23SH hợp với 8 tâm Tham và 2 tâm Si

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà8 tâm Tham, 2 tâm Sivà 22 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham

Tất cả Pháp thành người Bất Tri Độ Thựclà 8 tâm Tham, 2 tâm Si và 23 SHH

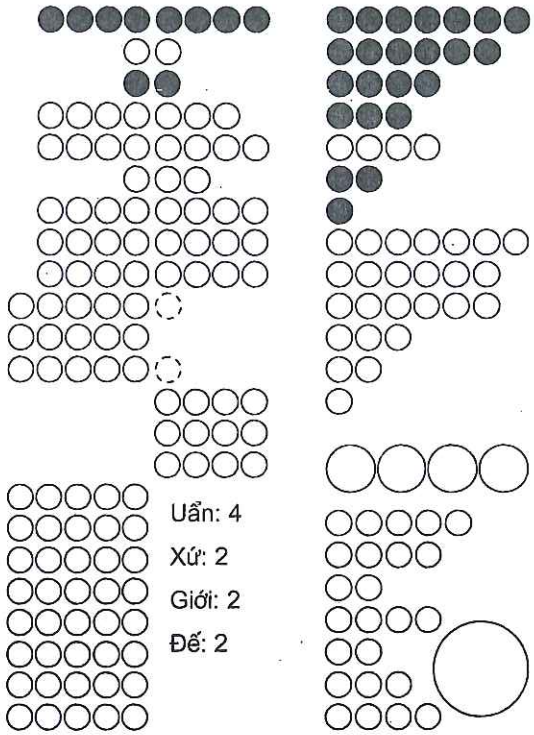

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Bất Thu Thúc Môn Quyền:*Indriyesu aguttadvāratā ca-* Tất cả Pháp thành người Bất Thu Thúc Môn Quyền.

Có người trong đời này thấy sắc bằng con mắt nhưng thiếu sự phòng hộ, thiếu sự thu thúc, không nhận ra bản chất của pháp nên chấp tướng, chấp theo hình thể mà từ đó khởi sanh sắc ái, sắc mãn ý như: nhãn là sắc ái, sắc mãn ý trong đời thì ái đây khi sanh cũng sanh từ nơi nhãn ấy, khi đình trụ cũng đình trụ nơi nhãn ấy; nên có những hành vi phạm vào bất thiện nghiệp mà từ tội ác tham, sân, si chi phối khiến cho người ấy không thu thúc nhãn quyền; vì không thu thúc nên không đủ sức tu tập để thu thúc, chẳng gìn giữ khi mắt thấy sắc. Nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý cũng tương tự như vậy.Do không bảo hộ, cách không bảo hộ, thái độ không bảo hộ, gìn giữ con mắt khi thấy sắc, gìn giữ tai khi nghe tiếng, gìn giữ mũi khi ngửi mùi, gìn giữ lưỡi khi nếm vị, gìn giữ thân khi đụng chạm và gìn giữ ý khi suy nghĩ nên đây gọi là người không thu thúc môn quyền.

Về sự không thu thúc môn quyền, Phật Ngài có dạy trong Bộ Nhân chế định và Bộ Phân tích như sau:

"Người không thu thúc môn quyền: điều kiện không thu thúc môn quyền như thế nào? Có người trong đời này mắt thấy sắc chấp theo tướng trạng hình thức thì tất cả pháp bất thiện nhơ nhớp như là tham ác và buồn giận mới tươm theo người không thu thúc môn quyền tức là con mắt. Bởi cách không thu thúc quyền như là con mắt nào thành nhân, vẫn không hành thu

thúc quyền thì con mắt đó không gìn giữ quyền. Quyền đây tức là con mắt, không thu thúc quyền tức là không thu thúc con mắt. Tai nghe tiếng,... mũi ngửi hơi,... lưỡi nếm vị,... thân đụng chạm,... tâm biết cảnh pháp mà chấp theo hình thức tướng trạng thời những pháp bất thiện bợn nhơ như là tham ác và buồn giận tươm theo người chẳng thu thúc quyền, quyền đây tức là tâm. Bởi cách không thu thúc quyền, tức là tâm nào thành nhân mà không hành để thu thúc quyền thì tâm ấy vẫn không chăm nom quyền, thì là tâm không thu thúc quyền. Chính là tâm không chăm nom bảo vệ gìn giữ những sáu quyền ấy.Những cách thế đó gọi là điều kiện không thu thúc môn quyền, người hiệp với những điều kiện không thu thúc môn quyền gọi là người không thu thúc môn quyền.

Như là có người trong đời nầy mắt đã thấy sắc phát sanh chấp tướng, chấp theo phụ thuộc cho nên tất cả tội ác nào là tham, sân che trùm người ấy, nên mới thành người không thu thúc nhãn quyền. Do không thu thúc nhãn quyền làm nhân mới không tiến hành cho đặng thu thúc nhãn quyền đó vì không gìn giữ nhãn quyền nên không thành tựu sự thu thúc nhãn quyền. Nhĩ đã nghe tiếng... mũi đã ngửi hơi... lưỡi đã nếm vị... thân đã đụng chạm... tâm đã biết cảnh pháp mới thành người chấp tướng phiêu phưởng cho đến những tội ác như là tham, sân nó che trùm người ấy mới không đặng thu thúc lục (môn) quyền. Do nhân không thu thúc quyền nào mới không tiến hành cho đặng thu thúc quyền khác, không gìn giữ quyền ấy, chẳng thành tựu trong sự thu thúc các (môn) quyền. Vì cách không chiếu cố, sự không chiếu cố, không gìn giữ, không thu thúc những quyền đó nên mới gọi là người không thu thúc lục (môn) quyền (indriyesu aguttadvāratā)".

Như vậy: người thiếu sự phòng giữ, thiếu sự canh phòng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý khi cảnh xâm nhập vào thì trở nên tham, sân, si, ái sắc, mãn ý sắc rồi chìm đắm và gây ra các tội ác tức do không gìn giữ được 6 căn yên tịnh.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Bất Thu Thúc Môn Quyền:*Bhojane anattaññutāca*- Tất cả Pháp thành người Bất Tri Độ Thực.

Người không độ lượng vật thực tức là người không biết vật thực chỉ là phần giúp cho để sống, mà chỉ nghĩ đáp ứng thỏa mãn của tham và si rồi chìm trong sự mê đắm các món ăn ấy. Do nghĩ rằng "sống để ăn" mà phủ nhận "ăn để sống", cũng chính sự suy xét sai lầm, cạn cợt, thiểu trí nên mới có quan niệm sống để hưởng thụ, để ăn, để uống cho thỏa thích, cho đê mê, cho đặng thân tốt. Chính vì điều này mà Đức Phật đã dạy về người bất tri độ thực trong Bộ Nhân chế định và Bộ Phân tích như sau:

"Điều kiện bất tri độ thực như thế nào? Có người trong đời này trước khi ăn chẳng khéo quán tưởng (mới cho rằng) ăn để chơi, để say mê, để chưng diện, để trau dồi, thành người

không tri túc. Điều kiện không quán tưởng vật thực là bất tri độ thực, người hiệp với điều kiện bất tri độ thực như thế gọi là người bất tri độ thực.

Như là có người trong đời nầy không khéo suy xét nên cho rằng ăn đây để chơi, để say mê, để cho nhan sắc tốt đẹp, để cho mập mạp mà không biết tri túc, không biết vừa chừng, không khéo suy xét trong khi ăn nên mới gọi là người bất tri độ thực (bhojaneanattaññutā)".

Như vậy: người không độ lượng vật thực là người bất tri độ thực vì do sự sai khiến của phiền não tham cùng sự tác động mạnh của phiền não si nên không nhận ra sự sai lầm trong cách ăn uống mà để tự do tham lam, si mê chi phối cùng mê mẩn, đắm đuối sai khiến trong vật thực nên đây gọi là người không biết độ lượng vật thực vậy.

NHỊ ĐỀ THỨ 28: NHỊ ĐỀ THU THÚC MÔN QUYỀN

(INDRIYAGUTTADVĀ-RATĀDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Indriyesuguttadvāratā ca - Tất cả Pháp thành người Thu Thúc Môn Quyền.*
- *Câu 2: Bhojanenattaññutā ca - Tất cả Pháp thành người Tri Độ Thực.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 863 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành người Thu Thúc Môn Quyền và Tất cả Pháp thành người Tri Độ Thực*(Indriyesuguttadvāratā ca, Bhojanenattaññutā ca)*. Gọi là Nhị Đề Thu Thúc Môn Quyền, như sau:

* *Người thu thúc lục môn quyền ra sao?*

Cũng có người trong đời nầy thấy sắc bằng con mắt rồi không chấp tướng, không chấp theo hình thể, cho nên những tội ác tham, sân, si không bị chi phối. Những người thu thúc nhãn quyền ấy, do nhờ thu thúc nhãn quyền mới tu tập để thu thúc nhãn quyền, gìn giữ nhãn quyền đó mới thành tựu người thu thúc nhãn quyền.

Đặng nghe tiếng bằng tai... ngửi hơi bằng mũi... nếm vị bằng lưỡi... đụng cảnh xúc bằng thân... biết cảnh pháp bằng tâm, rồi không chấp theo tướng, không chấp theo hình thể, cho nên những tội ác tham, sân si không chi phối những người thu thúc ý quyền ấy. Cũng do nhờ thu thúc ý quyền rồi giữ gìn ý quyền mới thành tựu cách thu thúc ý quyền. Sự bảo hộ, cách bảo hộ, thái độ bảo hộ, cách thu thúc lục môn quyền như thế. Đây gọi là người thu thúc lục môn quyền (indriyesu guttadvāratā).

* *Người tri Độ thực ra sao?*

Có người trong đời nầy suy xét khéo léo cho rằng vật thực ăn chẳng phải để chơi, ăn chẳng phải để say mê, ăn chẳng phải để trau dồi sắc đẹp, ăn chẳng phải để giúp cho mập mạp, mà chỉ cần ăn để sống hầu còn sanh mạng, (ta) ăn để hạn chế sự đói trợ phạm hạnh, do nhờ phương tiện nầy (ta) sẽ hạn chế sự chịu khổ từng đói và không chịu khổ mới sẽ đặng sống vững vàng tạo sự không có lỗi và nhờ đó mà có cách sống an vui sẽ có đến cho ta, suy nghĩ như thế rồi mới độ vật thực. Sự tri túc, sự tri độ thực, cách suy xét trong vật thực đó. Dù thế nào đây gọi là người tri độ thực (bhojane nattaññutā).

II. THÍCH TỪ

- Phạm hạnh: đức hạnh, sự nết na trong khuôn phép, mẫu mực làm cho thanh tịnh
- Phương tiện: đối đãi, xử trí mọi việc; cái dùng để tiến hành công việc gì, phương pháp để đạt đến mục đích
- Hạn chế: giữ lại, ngăn lại trong một giới hạn nhất định không thể vượt qua

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Thu Thúc Môn Quyền *(Indriyaguttadvā-ratāduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành người Thu Thúc Môn Quyền và Tất cả Pháp thành người Tri Độ Thực.

1. Tất cả Pháp thành người Thu Thúc Môn Quyền*(Indriyesuguttadvāratā ca)*: là những trạng thái do sự sai khiến của tâm đại thiện, đại tố, siêu thế cùng 38 sở hữu hợp gìn giữ làm cho 6 môn căn thanh tịnh tức là không có sự dao động bấn loạn về mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.
2. Tất cả Pháp thành người Tri Độ Thực*(Bhojanenattaññutā ca)*: là trạng thái do tâm đại thiện, đại tố và 33 sở hữu hợp (ngoài ngăn trừ phần, vô lượng phần) tác động làm cho thành người biết độ lượng, biết đủ trong khi ăn, trong khi uống hay có chánh niệm, biết vừa chừng khi dùng vật thực.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp thành người Thu Thúc Môn Quyền là Đại thiện, Đại Tố, tâm Siêu thế và 38 Sở hữu hợp. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Đại thiện, Đại tố và tâm Siêu thế
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Đại thiện, Đại tố và tâm Siêu thế
3. Hành uẩnlà36 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Đại thiện, Đại tố và tâm Siêu thế
4. Thức uẩnlà tâm Đại thiện, Đại tố và tâm Siêu thế

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Đại thiện, Đại tố và tâm Siêu thế
2. Pháp xứlà38 SH hợp với tâm Đại thiện, Đại tố và tâm Siêu thế

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Đại thiện, Đại tố và tâm Siêu thế
2. Pháp giớilà38 SH hợp với tâm Đại thiện, Đại tố và tâm Siêu thế

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlàTâm Đại thiện, Đại Tố và 38 SHH.
2. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đếlà tâm Siêu thế và SHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp thành người Thu Thúc Môn Quyềnlà Đại thiện, Đại tố, tâm Siêu thế và 38 SHH

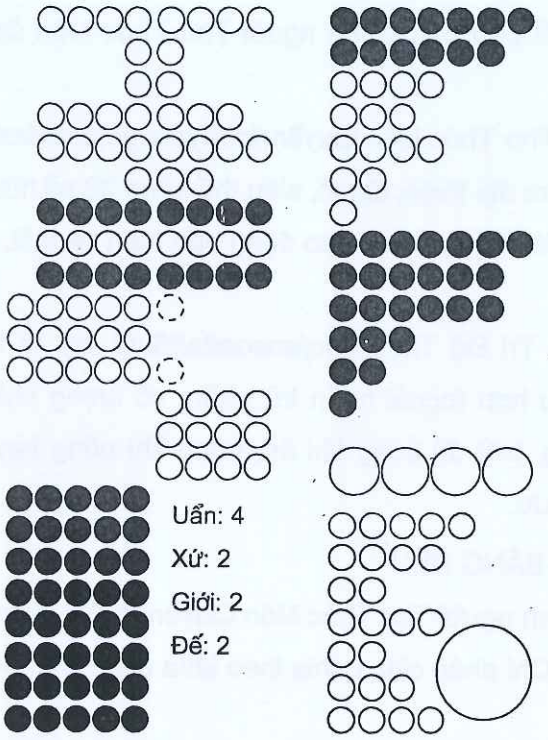

► Câu 2:Tất cả Pháp thành người Tri Độ Thực là Đại thiện, Đại Tố và 33 Sở hữu hợp sinh trong khi biết độ thực (trừ Ngăn trừ Phần và Vô Lượng Phần). Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Đại thiện và Đại tố
2. Tưởng uẩnlà SH Tưởng hợp với tâm Đại thiện và Đại tố
3. Hành uẩnlà31 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Đại thiện và Đại tố
4. Thức uẩnlà tâm Đại thiện và Đại tố

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Đại thiện và Đại tố
2. Pháp xứlà33 SH hợp với tâm Đại thiện và Đại tố

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Đại thiện và Đại tố
2. Pháp giớilà33 SH hợp với TâmĐại Thiện và Đại Tố.

– Đế đặng 1 Đế: Khổ đế là tâm Đại thiện, Đại Tố và 33 SHH.

Tất cả Pháp thành người Tri Độ Thựclà Đại thiện, Đại Tố và 33 Sở hữu hợp sinh trong khi biết độ thực (trừ Ngăn trừ Phần và Vô Lượng Phần)

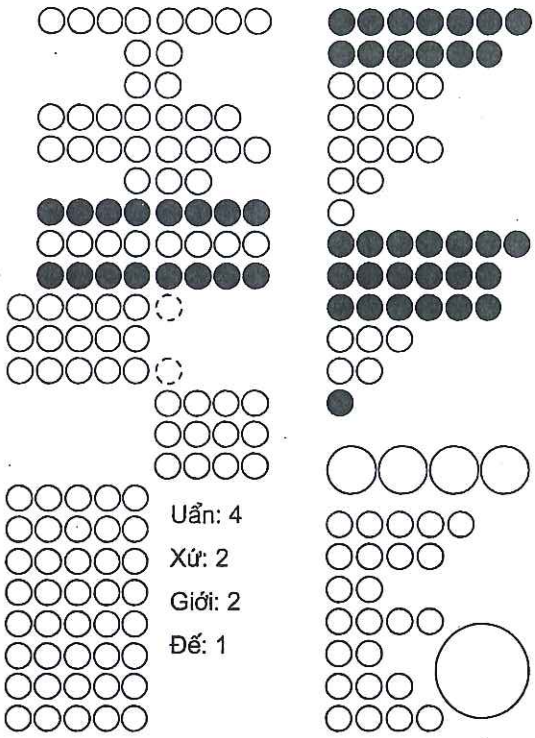

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Thu Thúc Môn Quyền:*Indriyesuguttadvāratā ca*- Tất cả Pháp thành người Thu Thúc Môn Quyền.

Người thu thúc môn quyền nghĩa là người có sự phòng giữ, canh phòng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý khi cảnh xâm nhập. Do gìn giữ được 6 căn yên tịnh nên tham, sân, si, sắc ái, sắc mãn ý không có với người thu thúc môn quyền.

Hay là nhờ sự bảo hộ, cách bảo hộ, thái độ bảo hộ, sự gìn giữ con mắt khi thấy sắc, gìn giữ tai khi nghe tiếng, gìn giữ mũi khi ngửi mùi, gìn giữ lưỡi khi nếm vị, gìn giữ thân khi đụng chạm và gìn giữ ý khi suy nghĩ nên đây gọi là người thu thúc môn quyền.

Về sự thu thúc môn quyền, Phật Ngài có dạy trong Bộ Nhân chế định như sau:

"Điều kiện thu thúc môn quyền như thế nào? Có người trong đời này mắt thấy sắc không chấp tướng, không chấp theo hình trạng, thời tất cả pháp bất thiện nhơ bẩn như là tham ác, ưu sầu mà tươm theo người không thu thúc môn quyền, tức là không thu thúc nhãn. Mà nhãn thành nhân để đặng hành thu thúc nhãn, nếu giữ gìn quyền là gìn giữ nhãn. Tai nghe tiếng,... mũi ngửi hơi,... lưỡi nếm vị,... thân đụng chạm,... tâm biết cảnh pháp mà không chấp tướng không chấp hình trạng, thì tất cả pháp bất thiện nhơ bẩn như là tham ác, ưu sầu mà tươm đến người không thu thúc quyền đó. Nói quyền đây tức là tâm. Bởi tâm không thu thúc thì tâm làm nhân để đặng hành thu thúc tâm, nếu gìn giữ quyền là gìn giữ tâm, nếu thu

thúc quyền là thu thúc tâm; cách bảo vệ duy trì, chăm nom gìn giữ lục quyền. Như thế gọi là thu thúc môn quyền. Người có điều kiện thu thúc môn quyền gọi là người thu thúc môn quyền."

Như vậy: tâm đại thiện, đại tố, siêu thế cùng 38 sở hữu hợp là pháp bản chất điều khiển trong sự phòng giữ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý trên 2 khía cạnh là thuần an và thuần tịnh tức không bị sự xâm hại của cảnh khi đối chiếu với 6 căn của người thu thúc môn quyền.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Thu Thúc Môn Quyền:*Bhojanenattaññutā ca-* Tất cả Pháp thành người Tri Độ Thực.

Về sự tri độ thực, Phật Ngài có dạy trong Bộ Nhân chế định như sau:

"Điều kiện tri độ thực như thế nào? Có người trong đời này, khéo quán tưởng rồi mới dùng vật thực, chẳng ăn vì để chơi, chẳng ăn vì để say mê, chẳng ăn vì chưng diện, chẳng ăn vì sắc đẹp, ăn mà sống, ăn để cho còn, ăn đặng hạn chế đói, ăn để trợ phạm hạnh. Nhờ sự ăn uống ta hạn chế khổ thân, thành người khỏi lỗi, sẽ đặng an vui cho ta thành người tri túc, đặng biết độ lượng ăn uống vừa thích hợp, suy xét như thế là điều kiện tri độ thực. Nếu đầy đủ điều kiện tri độ thực gọi là người tri độ thực."

Như vậy: người độ lượng vật thực là người tri độ thực vì không bị sự sai khiến của phiền não tham cùng tác động mạnh của phiền não si nên nhận ra sự biết đủ trong cách ăn uống mà không để tham lam, si mê chi phối làm cho đắm nhiễm trong vật thực, hay bị sai khiến trong sự mê mẩn các thức ăn, đồ uống, không bị đắm chìm trong vật thực ấy nên đây gọi là người biết độ lượng vật thực vậy.

NHỊ ĐỀ THỨ 29: NHỊ ĐỀ THẤT NIỆM

(MUṬṬHASACCADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Muṭṭhasaccañca - Tất cả Pháp thành người Thất Niệm.*
- *Câu 2: Asampajaññañca - Tất cả Pháp thành người Vô Lương Tri.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 864 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành người Thất Niệm và Tất cả Pháp thành người Vô Lương Tri *(Muṭṭhasaccañca, Asampajjaññañca)*. Gọi là Nhị Đề Thất Niệm, như sau:

* *Thất niệm trong khi có ra sao?*

Sự nhớ không đặng, phụ niệm không đặng, không nhớ lại, nhớ ghi không đặng, cử chỉ nhớ không đặng, sự lướt đời, sự lẫn lộn. Dù thế nào đây gọi là thất niệm (muṭṭhasacca).

* *Quên mình trong khi có ra sao?*

Sự không biết, sự không thấy... vô minh như then chốt đóng, si là căn bất thiện. Dù thế nào đây gọi là quên mình (asampajjañña).

II. THÍCH TỪ

- Thất: mất, lỗi, bỏ qua, cái nhà...
- Niệm: nghĩ nhớ, ngâm đọc...
- Thất niệm: là không trụ, là mất sự ghi nhớ, sự không biết rõ cảnh đến...
- Phụ: làm trái ngược Phụ niệm: trái ngược với niệm.
- Lướt đời: trạng thái cuốn theo đời, cuốn theo dòng chảy của đời.
- Vô lương tri: là thiếu tri thức, không hiểu rõ pháp bản chất, không sáng suốt

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Thất Niệm *(Muṭṭhasaccaduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành người Thất Niệm và Tất cả Pháp thành người Vô Lương Tri.

1. Tất cả Pháp thành người Thất Niệm*(Muṭṭhasaccañca)*: là những trạng thái làm cho lẫn lộn, hay quên, không nhận biết ngay khi cảnh đến, quên mình tức bị chi phối bởi tham, sân và si thành pháp bất thiện nên cuốn vào trạng thái bấn loạn, lao chao...
2. Tất cả Pháp thành người Vô Lương Tri*(Asampajjaññañca)*: là trạng thái bất thiện đối lập với trí với những hành vi làm cho thiếu sự giác hiểu, thiếu sự biết mình.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp thành người Thất Niệm là Pháp Bất Thiện đối lập với Chánh Niệm. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Bất thiện
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Bất thiện
3. Hành uẩnlà25 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Bất thiện
4. Thức uẩnlà tâm Bất thiện

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Bất thiện
2. Pháp xứlà27 SH hợp với tâm Bất thiện

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Bất thiện
2. Pháp giớilà27 SH hợp với tâm Bất thiện

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà tâm Bất thiệnvà 26 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlàSH Tham

Tất cả Pháp thành người Thất Niệmlà Pháp Bất Thiện đối lập với Chánh Niệm

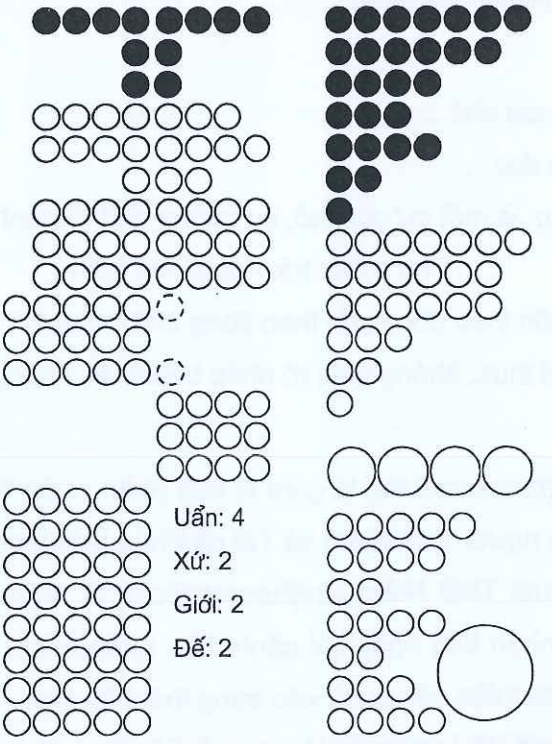

▶ Câu 2:Tất cả Pháp thành người Vô Lương Tri là Pháp Bất Thiện đối lập với Trí. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Bất thiện
2. Tưởng uẩnlà SH Tưởng hợp với tâm Bất thiện

3. Hành uẩnlà25 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Bất thiện
4. Thức uẩnlà tâm Bất thiện

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Bất thiện
2. Pháp xứlà27 SH hợp với tâm Bất thiện

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Bất thiện
2. Pháp giớilà27 SH hợp với tâm Bất thiện

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà tâm Bất thiện và 26 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlà SH Tham

Tất cả Pháp thành người Vô Lương Trilà Pháp Bất Thiện đối lập với Trí

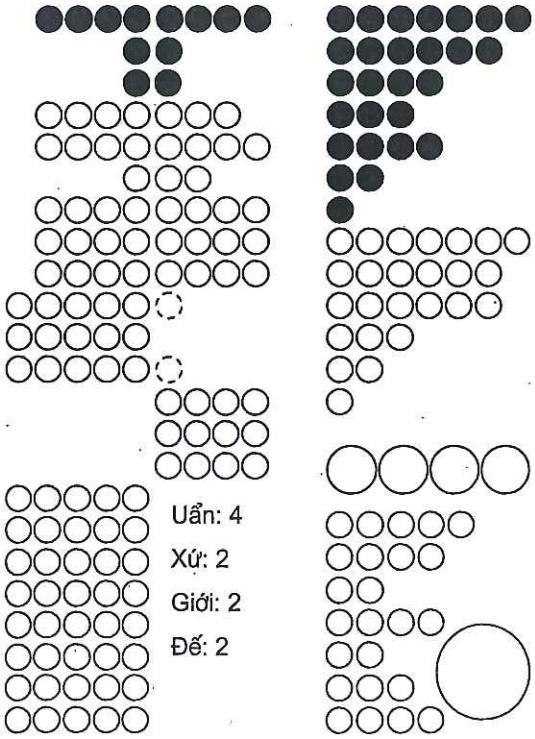

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Thất Niệm:*Muṭṭhasaccañca*- Tất cả Pháp thành người Thất Niệm.

Trạng thái thành người thất niệm là từ pháp bất thiện đối lập với chánh niệm nên thành ra bị lao chao, bị bấn loạn, thiếu sự tỉnh táo trong đời, không hạn chế được tham lam, sân hận và si mê. Người thất niệm được Đức Phật dạy trong Bộ Nhân chế định như sau:

"Điều kiện thất niệm như thế nào? Không được hằng nhớ, nhớ lại không đặng, mất chánh niệm, không có sự nhớ đặng, không đặng nhớ vững vàng, sự hay quên, sự lơ láo, như thế là điều kiện thất niệm. Ai hiệp với thất niệm gọi là người thất niệm".

Thất niệm cũng được Đức Thế Tôn Ngài dẫn dạy thêm để hiểu tính chất nguy hiểm của pháp này, mà Phật Ngài đã chỉ trong Bộ Phân tích như sau:

"Như là người không hay nhớ, nhớ theo không đặng, nhớ lại không đặng, sự không nhớ, cách không nhớ, thái độ không nhớ, thiếu sự nhớ đặng nên hay quên. Như thế là người không có chánh niệm (thất niệm) (Muṭṭhasacca)".

Thất niệm làm chúng ta mất sự cảnh giác, không có nhận thức, thiếu trí nhớ, thiếu chú tâm. Thất niệm có nghĩa là hay quên, không biết ngay và ghi nhớ những gì đang xảy ra. Như khi ta cần băng qua sông trên một chiếc cầu tre nhỏ hẹp lắc léo, ta không thận trọng trong từng bước một thì dễ bị chao đảo đưa đến sự lật úp có nghĩa là bị té xuống dòng nước ấy và bị cuốn đi. Thất niệm là thể hiện quên chú ý tất nhiên sẽ ngã xuống nước thôi, nếu thất niệm chúng ta có thể tự gây đau đớn hoặc tự hủy hoại do đó người thất niệm là người hay quên những gì đang xảy ra trong giây phút hiện tại – trong ý nghĩ, lời nói, việc làm. Người thất niệm sẽ đưa đến hậu quả như sau:

1. Không tỉnh táo của đời.
2. Hằng bị lui sụt, sần sượng cho người.
3. Người không được hưởng an vui.
4. Người thất niệm thời hằng không có ngày đặc biệt.

Như vậy: pháp thành người thất niệm là cách tâm lơ đãng – không hằng nhớ đặng, mê mờ quên lãng, thiếu cẩn thận – làm cho tâm xa lìa cảnh, không có sự vật nhớ chắc.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Thất Niệm:*Asampajjaññaṅca*- Tất cả Pháp thành người Vô Lương Tri.

Vô lương tri tức là sự quên mình, mà sự quên mình ở đây là không biết, không thấy... nghĩa là không biết được khổ, không thấy nguồn khổ, không biết vượt khỏi khổ và không thấy tiến hành đến sự diệt khổ. Các nghĩa này được hiểu như sau:

- Không biết, không thấy khổ bởi không nhận ra sự áp bức, hữu vi, nóng nảy, biến đổi, đây là 4 ý nghĩa của sự không thấy, không hiểu nghĩa khổ, thường khổ, như thật, không thay đổi, không sai khác.
- Không nhận ra sự tích trữ nên không hiểu nguồn khổ tức tập đế nghĩa là không biết nguyên nhân sanh quả.
- Vô lương tri nghĩa là không nhận biết thêm về pháp thoát ly, về pháp im lặng, về pháp vô vi nghĩa là không nhận ra Níp Bàn là bất tử...

- Sự quên mình bị bao trùm bởi vô minh như then chốt đóng bởi vì từ si căn bất thiện mà không nhận ra đạo xuất ly cũng đồng nghĩa với thiếu trị kiến, thiếu thành trưởng đó là nói đến sự không thấy, không biết vô minh như then chốt đóng...

Về người vô lương tri được Đức Thế Tôn giảng dạy một cách rõ ràng, chuẩn xác về ý nghĩa của sự quên mình qua Bộ Nhân chế định như sau:

"Điều kiện vô lương tri như thế nào? Sự không biết, sự không thấy, sự không tỏ ngộ, sự không hằng biết, sự biết không đầy đủ, sự không tỏ thấu, sự không nhận thức, sự không chăm chú hiểu, sự không chăm chú, sự không quan sát, cách không làm cho rõ rệt, cách thành người trí cạn cợt, cách thành người lừng khừng, cách không có chánh niệm lương tri, sự si mê, sự quá si mê, si mê tràn trề, sự dại dột, vô minh bộc, vô minh phối, vô minh tùy miên, vô minh khe khuất, then chốt vô minh, si là căn bất thiện. Đây là điều kiện vô lương tri. Nếu ai hiệp với điều kiện vô lương tri gọi là người vô lương tri".

Đồng thời, Phật Ngài còn dạy thêm trong Bộ Phân tích về người vô lương tri như vầy:"Người thiếu sự lương tri như là thiếu sự hiểu, thiếu sự thấy... vô minh như cây chốt (gài), si chính là vô minh. Như thế gọi là người không có sự lương tri *(asampajaññā)*".

Như vậy: do pháp bất thiện đối lập với trí nên thành ra không biết, không thấy, không nhận rõ những bản chất của chơn tướng pháp tức là làm cho thiếu sự tỉnh táo, thiếu sự tỏ rõ trong pháp thực tính mà không nhận biết những bản thể thực của pháp nên gọi là người vô lương tri.

NHỊ ĐỀ THỨ 30: NHỊ ĐỀ CHÁNH NIỆM LƯƠNG TRI

(SATIDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Satica atthi- Tất cả Pháp thực tính thành người Chánh Niệm.*
- *Câu 2: Sampajaññañca - Tất cả Pháp thực tính thành người có Lương Tri.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 865 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thực tính thành người Chánh Niệmvà Tất cả Pháp thực tính thành người có Lương Tri *(Saticaatthi, Sampajjaññañca)*.Gọi là Nhị Đề Chánh Niệm Lương Tri, như sau:

* *Chánh niệm trong khi có ra sao?*

Chánh niệm, phụ niệm, nhớ lại, nhớ đặng, thái độ nhớ đặng, sự vẫn nhớ, không lướt đời, sự không quên, cũng gọi là niệm, niệm quyền, niệm lực, chánh niệm. Đây gọi là chánh niệm.

* *Lương tri trong khi có ra sao?*

Trí tuệ, thái độ hiểu rõ... sự không mê, cách không mê, cách trạch pháp và chánh kiến. Đây gọi là lương tri (sampajjañña).

II. THÍCH TỪ

- Lương tri: là sự sáng suốt, sự hiểu rõ pháp bản chất.
- Chánh: ngay
- Niệm: nhớ, nhớ nghĩ
- Chánh niệm: sự nhớ ngay, tức là nhớ ngay khi cảnh đến, biết ngay...
- Niệm lực: là sức mạnh không lay chuyển của sự nhớ mình, sự biết mình.
- Trạch pháp: là trạng thái biết rõ, gạn lọc, lựa chọn đây là chỉ cho trí.
- Chánh kiến: sự thấy ngay, đúng sự thật, sự thấy rõ bản chất thật của pháp hữu vi.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Chánh Niệm Lương Tri *(Satiduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thực tính thành người Chánh Niệm và Tất cả Pháp thực tính thành người có Lương Tri.

1. Tất cả Pháp thực tính thành người Chánh Niệm*(Saticaatthi)* nghĩa là khi trạng thái niệm phát sanh hợp với đại thiện hay thiện siêu thế sẽ giúp thành người có sựghi nhớ, ức niệm trong sát na hiện tại rõ sáng khi cảnh hiện hữu. Người chánh niệm là có sự chuyên chú gom tâm vào đối tượng đang sanh.
2. Tất cả Pháp thực tính thành người có Lương Tri*(Sampajjaññañca)* nghĩa là trạng thái khi trí phát sanh hợp với đại thiện hoặc hợp với thiện siêu thế để làm cho thành ra người có

sự giác hiểu, hiểu rõ, không mê mờ bởi nhận chân được 4 sự thật: khổ, tập khổ, diệt khổ và tiến hành diệt khổ.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp thực tính thành người Chánh Niệmlà Sở hữu Niệm. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Niệm

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp xứ là SH Niệm

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giới là SH Niệm

– Đế đặng 2 Đế:Tùy theo từng trường hợp

1. Khổ đế là khi SH Niệm hợp với Tâm Đại Thiện
2. Đạo đế là khi SH Niệm tương ưng (hợp, hòa trộn) với Tâm Thiện Siêu Thế

Tất cả Pháp thực tính thành người Chánh Niệm là Sở hữu Niệm

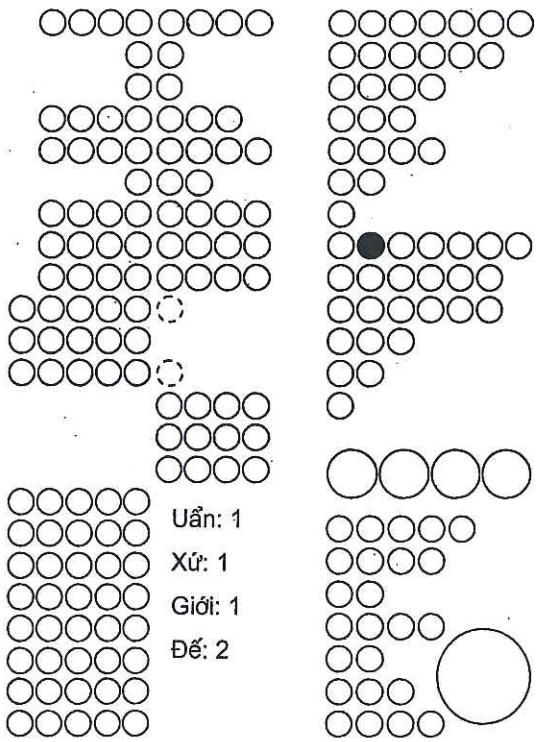

▶ Câu 2:Tất cả Pháp thực tính thành người có Lương Tri là Sở hữu Trí. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 2 Đế: tùy theo từng trường hợp

1. Khổ đế là khi SH Trí hợp với Tâm Đại Thiện
2. Đạo đế là khi SH Trítương ưng (hợp, hòa trộn) với Tâm Thiện Siêu Thế

Tất cả Pháp thực tính thành người có Lương Tri là Sở hữu Trí

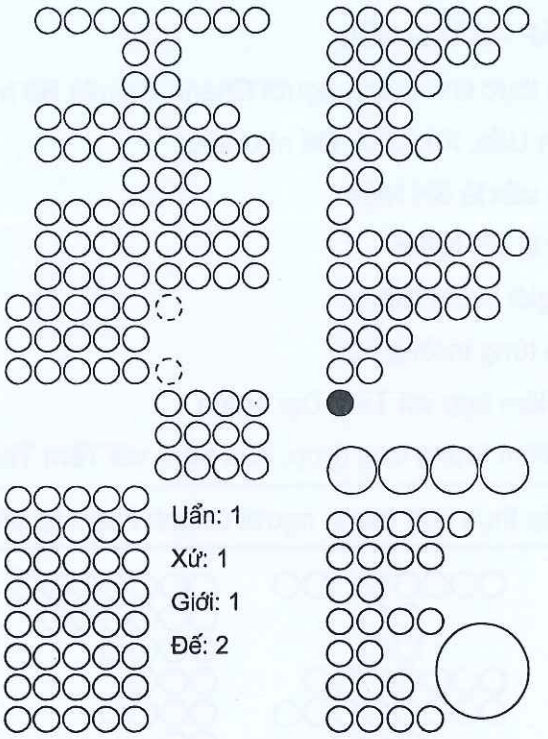

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Chánh Niệm Lương Tri: *Saticaatthi*- Tất cả Pháp thực tính thành người Chánh Niệm.

Pháp thành người chánh niệm là nhờ từ pháp bản chất là niệm, bởi niệm ở đâu thì mọi phẩm tính cao đẹp đều ở đó. Chánh niệm là sự cảnh giác, sự nhận thức, trí nhớ, chú tâm, không có sự quên. Khi tâm ở trạng thái chánh niệm thì sự nhớ đặng, sự không quên sẽ làm cho chúng ta có sự hài hòa nhẹ nhàng của thân và tâm. Pháp thực tính về niệm khi phát huy ta sẽ được nhiều lợi lạc không chỉ về khía cạnh tâm mà còn về thể chất nữa. Niệm cũng là một tiến trình thanh lọc tâm, khi tâm được trong sạch, yên tịnh, thanh thoát thì những sân hận, oán thù, ganh tị của chính mình sẽ không phát sanh. Trong khi ta quán sát, tỉnh táo với thái độ nhớ đặng, sự vẫn nhớ sẽ làm cho nhẹ nhàng thư thái với tất cả những gì đang đến, giữ tâm quân bình, là làm điều hòa các pháp câu sanh khác.

Đức Phật có dạy: "*Sati sabbatthikā – chánh niệm có lợi ích trong mọi trường hợp*" điều này Đức Phật Ngài có dạy trong Bộ Nhân chế định như sau:

"Niệm đó như thế nào? Sự tỉnh táo nào mà hằng nhớ, trực nhớ, cách nhớ đặng, sự nhớ đặng, thái độ nhớ đặng, sự không quên, sự không lơ lảng. Củng là niệm quyền, niệm lực, chánh niệm; như thế gọi là niệm. Bực chánh niệm đầy đủ như thế gọi là người có chánh niệm vững vàng".

Phật Ngài có dạy về niệm với 4 đặc tính làm tăng trưởng cho người hằng niệm như sau:

1. Chánh niệm là pháp tỉnh của đời.
2. Chánh niệm hằng đặng tiến hóa cho người.
3. Người có chánh niệm được hưởng an vui.
4. Người có chánh niệm thời hằng ngày đặc biệt.

Chánh niệm là sự không lẫn lộn của tâm diệt trừ tà niệm tương ưng với chánh cần, người tinh tấn sống như vậy gọi là chánh niệm. Do niệm là:

- Trạng thái niệm trú.
- Phận sự không quên lãng.
- Thành tựu đoạn trừ tà niệm.

Như vậy: trạng thái thành người chánh niệm là sự quân bình của tâm và thân, nếu ta biết sống với chánh niệm trong sạch ngay trong giây phút hiện tại sẽ giúp ích cho chúng ta tiến hóa nhiều pháp thuận lợi trong sự tu tập. Khi quan sát tâm mình chúng ta thường xuyên nghĩ đến những điều ở quá khứ hoặc vị lai. Quá khứ thì đã qua, vị lai thì chưa đến, chỉ có thực tại là có thật ngay trong hiện thời. Chúng ta sống trong giây phút hiện tại nếu đầy đủ chánh niệm thì sẽ thấy sự lợi lạc, an vui và tiến hóa. Bởi vì chúng ta sẽ tỉnh giác phát huy thiện mà đè nén chế ngự bất thiện phát sanh.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Chánh Niệm Lương Tri:*Sampajjaññañca*- Tất cả Pháp thực tính thành người có Lương Tri.

Với sự sáng suốt và thái độ hiểu rõ của trí thì sẽ không mê, không mờ mịt trong pháp hữu vi bởi từ sự trạch pháp là sự chọn lựa, gạn lọc đây cũng là đường lối ngay thẳng chân chánh về tri kiến nên trở thành người có lương tri. Nên Phật Ngài có giải thích về sự lương tri này trong bộ nhân chế định như sau:

"Điều kiện lương tri như thế nào? Tuệ, sự tỏ ngộ, sự lựa chọn, sự gạn lựa, sự trạch pháp, sự chăm chú mục tiêu, sự chăm chú sát cận, sự soi thấu riêng biệt, sự thành trí thức, sự khôn khéo, sự biết vi tế, sự hiểu rõ rệt, sự suy xét, sự gạn xét, sự hiểu rộng rãi, siêu tuệ, sự hiểu biết dẫn đường, sự quán, sự rõ chu đáo, tuệ như gươm, tuệ quyền, tuệ lực, tuệ như vũ khí, tuệ như đèn, tuệ như ngọc, sự trạch pháp là vô si, chánh kiến. Như thế gọi là điều kiện lương tri. Bực hiệp với lương tri gọi là người lương tri."

Bậc lương tri là vị tỉnh giác pháp nhận ngay về sự thật của pháp hữu vi như là khổ, tập khổ, diệt khổ và tiến hành diệt khổ. Do tính chất và thái độ biết rõ bằng trí nhận ra như vầy:

1. Khổ: 12 pháp thuộc về khổ xiển minh như sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu khóc khổ ưu ai là khổ, hội hợp sự vật không thương yêu là khổ, xa lìa sự vật thương yêu là khổ, muốn điều nào mà không được đó là khổ và chấp giữ 5 uẩn là khổ.
   - Trạng thái là đè nén, là hữu vi.

- Phận sự khiến cho nóng nảy.
- Thành tựu là diễn tiến.

Sanh có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: sự tái tục đầu tiên trong mỗi kiếp sống hay cảnh giới ấy hay là sơ khởi của mỗi kiếp sống.
- Phận sự: sanh trở lại hay tợ giao dẫn cho mỗi kiếp sống
- Thành tựu: sanh khởi trong cảnh giới này từ cảnh giới quá khứ hoặc thực tính tạo thành khổ; hay là sanh ra đời mới bỏ đời cũ hoặc dẫy đầy khổ.
- Nhân cận: có danh và sắc sanh sơ khởi đời sống.

Già có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: hiện bày cách già của uẩn tức là hư hao, tiêu rục, biến đổi...
- Phận sự: đưa đến cái chết
- Thành tựu: phá chặn tươi tốt
- Nhân cận: có sắc đang cũ

Chết có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: hiện bày dời khỏi đời cũ, lướt đến đời mới
- Phận sự: lìa mạng sống
- Thành tựu: dời khỏi thế giới cũ
- Nhân cận: có danh và sắc đang diệt

Sầu có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: thường đốt bên trong hay làm tim, gan khô héo
- Phận sự: làm cho tâm thường bực bội
- Thành tựu: hay buồn bực theo điêu tàn
- Nhân cận: có tâm sân sanh ra

Khóc có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: khóc lóc, kêu la
- Phận sự: thở than lỗi, phải
- Thành tựu: tâm bấn loạn
- Nhân cận: có sắc tứ đại sanh từ nơi tâm sân

Khổ có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: ép uổng thân
- Phận sự: làm nhân cho cách buồn giận, tức mình sanh ra đến người thiếu trí
- Thành tựu: đau thân
- Nhân cận: có sắc thân thanh triệt

Ưu có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: ép uổng tâm
- Phận sự: khảo đậm tâm
- Thành tựu: tâm không an ổn
- Nhân cận: có sắc ý vật

Ai có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: rất đốt tâm
- Phận sự: làm tâm sụt lùi
- Thành tựu: đuối sức thân tâm
- Nhân cận: có sắc ý vật

Hội họp sự vật không thương yêu có 3 ý nghĩa:

- Trạng thái: tập trung điều không mong muốn
- Phận sự: sát hại tâm
- Thành tựu: có bất lợi

Xa lìa sự vật thương yêu có 3 ý nghĩa:

- Trạng thái: biệt ly vật đáng mong muốn
- Phận sự: khiến cho phát sanh sầu
- Thành tựu: suy vong

Muốn điều nào mà không được có 3 ý nghĩa:

- Trạng thái: ao ước sự vật không đáng được
- Phận sự: tầm cầu sự vật ấy
- Thành tựu: không đạt được sự vật ấy

Chấpgiữ 5 uẩn là khổ:

Thật vậy, khổ như sanh v.v... đè nén 5 thủ uẩn do nhiều trường hợp khác nhau như: lửa cháy nhiên liệu; như kẻ xử tử đâm mục tiêu; như ruồi, muỗi... đốt con bò; như người gặt lúa đạp thửa ruộng; như kẻ trộm cướp sát hại dân làng. Các khổ ấy phát sanh trong thủ uẩn như: cỏ, dây leo... sanh trên mặt đất. như hoa, quả, lá non... sanh nơi thân cây vậy. Lại nữa, các thủ uẩn như sanh là khổ đầu tiên, già là khổ khoảng giữa, chết là khổ cuối cùng; sầu là khổ để dành thiêu đốt vì tiếp xúc khổ khi cận tử; bi là khổ vì sự than van, không chịu đựng khổ ấy; khổ đau là khổ để dành đè nén thân vì liên hệ với xúc không đáng mong muốn, nghĩa là tăng trưởng giới ấy; ưu là khổ đè nén tâm vì phát sanh phẫn nộ của các phàm nhân bị đau khổ đè nén thân ấy; não là khổ, nguyên nhân khiến cho phát sanh than van của người mất hoan hỉ và tăng trưởng buồn rầu v.v...; không được điều mong muốn là khổ vì cắt đứt sự ao ước của người mất hy vọng; chính các thủ uẩn ấy là khổ chắc chắn vì cận quán với trường hợp khác nhau như vậy. Khổ này đã được Ngài thuyết giảng mỗi một điều không dư sót, không thể trình bày với

nhiều kiếp, để trình bày tóm tắt trong bất cứ 5 thủ nào, như gom lại mùi vị nước biển trong một giọt nước, do đó Đức Thế Tôn đã thuyết giảng rằng: *"một cách tóm tắt 5 thủ uẩn là khổ"*.

2. Tập khổ: ba loại ái dục thuộc về tập khổ xiển minh như: ái dục này dẫn đến tái tục, tức là dục ái, hữu ái và ly hữu ái.
   - Trạng thái là căn nguyên phát sanh, là ái dục.
   - Phận sự là tạo không gián đoạn.
   - Thành tựu là chướng ngại.

   Nguồn khổ là từ ái dục này, dẫn đến tái tục, làm cho sanh. Do ái dục ấy đi cùng ý nghĩa với hỷ và tham, tầm cầu hỷ lạc chỗ này, chỗ kia là sự tìm kiếm vui sướng, mỗi một nơi nào phát sanh từ trong mỗi một nơi ấy. Các pháp này là dục ái, hữu ái, ly hữu ái là làm nhân cho khổ.
3. Diệt khổ: là Níp Bàn chỉ có một ý nghĩa thuộc về diệt xiển minh như sự ly tham, sự diệt tận không dư sót, sự từ bỏ, sự xả ly, sự xuất ly, sự giải thoát và sự vô nhiễm ái dục ấy.
   - Trạng thái vắng lặng, là vô vi.
   - Phận sự bất tử.
   - Thành tựu vô ấn chứng (vô tướng).

   Diệt tập đế Ngài thuyết bằng cách: sự diệt tận... của chính ái dục ấy không còn dư sót... Thật vậy, khổ diệt vì diệt tập, không phải diệt do nguyên nhân khác. Theo phương pháp này, Đức Thế Tôn khi thuyết giảng diệt khổ, thường thuyết giảng diệt tập vì khổ diệt do tập diệt. Thật vậy, các Đấng Như Lai tiến hành như sư tử vương, khi Ngài khiến cho khổ diệt, trình bày diệt khổ, tiến hành theo nhân, không tiến hành trong quả.

   Như vậy: trước hết nên hiểu sự lợi ích thuyết diệt khổ do khả năng diệt tập.
4. Tiến hành diệt khổ: 8 pháp thuộc về xiển minh như chánh kiến, chánh tầm, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm và chánh định.
   - Trạng thái hướng dẫn thoát ly, là tri kiến.
   - Phận sự là khiến cho diệt trừ phiền não.
   - Thành tựu là xuất ly.

   Tiến hành diệt khổ là phương pháp xúc tiến một cách chắc chắn theo 8 pháp diễn tiến trong một sát na tâm:

- Chánh kiến: khi nói một cách tóm tắt, tuệ nhãn nhổ lên vô minh tùy miên, có Níp Bàn thành cảnh của vị tu tiến khi tiến hành để thông suốt 4 đế gọi là chánh kiến. Chánh kiến ấy có trạng thái là thấy đúng, phận sự là hiểu biết rõ, thành tựu là diệt trừ bóng tối vô minh.

- Chánh tầm: sự quyết định cầu Níp Bàn chặt đứt tà tầm tương ưng với chánh kiến ấy của người thấy đầy đủ như vậy gọi là chánh tầm. Chánh tầm ấy có trạng thái là tâm quyết định đúng, phận sự là kiên cố, thành tựu là đoạn trừ tà tầm.
- Chánh ngữ: sự tránh xa tà ngữ, nhổ tên khổ ác hạnh, tương ưng với chánh tầm ấy của người thấy và tầm như vậy gọi là chánh ngữ. Chánh ngữ ấy có trạng thái là giữ gìn, phận sự là tránh xa, thành tựu là đoạn trừ tà ngữ.
- Chánh nghiệp: sự tránh xa sát sanh v.v... chặt đứt tà nghiệp, tương ưng với chánh ngữ ấy của người đang tránh xa, như vậy gọi là chánh nghiệp. Chánh nghiệp ấy có trạng thái là khiến cho đặt đúng, phận sự là tránh xa, thành tựu là đoạn trừ tà nghiệp.
- Chánh mạng: sự tránh xa tà mạng, chặt đứt gian trá v.v... tương ưng với chánh nghiệp, trở thành thanh tịnh, chánh ngữ và chánh nghiệp của người tránh xa như vậy gọi là chánh mạng. Chánh mạng ấy có trạng thái là thanh tịnh, phận sự là dẫn đến nuôi mạng đúng phương pháp, thành tựu là đoạn trừ tà mạng.
- Chánh cần: sự bắt đầu cố gắng chặt đứt lười biếng, tương ưng với chánh mạng, thích hợp với chánh mạng của người trú trong lĩnh vực giới tức là chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng gọi là chánh cần. Chánh cần ấy có trạng thái là sự kiên tâm, phận sự là bất thiện chưa sanh không cho phát sanh, thành tựu là đoạn trừ tà cần.
- Chánh niệm: sự không lẫn lộn của tâm, diệt trừ tà niệm, tương ưng với chánh cần ấy của người tinh tấn sống như vậy gọi là chánh niệm. Chánh niệm ấy có trạng thái là niệm trú, phận sự là không quên lãng, thành tựu là đoạn trừ tà niệm.
- Chánh định: tâm có một cảnh vững chắc, diệt trừ tà định, tương ưng với chánh niệm ấy của người gìn giữ tâm niệm cao thượng như vậy gọi là chánh định. Chánh định ấy có trạng thái là không điệu cử, phận sự là tập trung, thành tựu là đoạn trừ tà định.

Tóm lại: chánh kiến tương ưng với định, chánh tầm tương ưng với chánh kiến, chánh ngữ tương ưng với chánh tầm, chánh nghiệp tương ưng với chánh ngữ, chánh mạng tương ưng với chánh nghiệp, chánh cần tương ưng với chánh mạng, chánh niệm tương ưng với chánh cần, chánh định tương ưng với chánh niệm.

Như vậy: tiêu chí phát huy vai trò tương ưng với đại thiện hoặc tâm thiện siêu thế làm cho thái độ hiểu rõ, cách trạch pháp và tường tận về các pháp hữu vi, nên đây gọi là pháp thực tính thành người có lương tri.

BÀI 24: NHỊ ĐỀ KINH (PHẦN 4)

NHỊ ĐỀ THỨ 31: NHỊ ĐỀ SỨC QUÁN TƯỞNG

(PAṬISAṄKHĀNABALADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Paṭisaṅkhānabalañca - Tất cả Pháp thành người Quán Tưởng Hữu Lực (Tu lý lực).*
- *Câu 2: Bhāvanābalañca - Tất cả Pháp thành người Tu Tiến Hữu Lực.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 866 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành người Quán Tưởng Hữu Lực (Tu lý lực) và Tất cả Pháp thành người Tu Tiến Hữu Lực *(Paṭisaṅkhānabalañca, Bhāvanābalañca)*. Gọi là Nhị Đề Sức Quán Tưởng, như sau:

* *Sức kiểm lại là chi?*

Trí tuệ, thái độ biết rõ... sự không mê mờ, sự trạch pháp và chánh kiến. Đây gọi là sức kiểm lại (paṭisaṅkhānabalaṃ).

* *Tu tiến lực là chi?*

Cách giao dịch, cách tu tiến, cách làm cho nhiều những pháp thiện. Đây gọi là tu tiến lực (bhavanābalaṃ).

II. THÍCH TỪ

- Quán: hiểu thông suốt, liền suốt, quen; xem xét; so sánh; nghĩ kỹ thấu tới.
- Tưởng:sự vật gì đã qua mà nhớ lại hay chưa tới mà đã dự tính đến, hồi tưởng, tưởng nhớ, liệu định; trạng cảnh.
- Quán tưởng: cách xem xét cảnh hiện tại, thẩm tấn cảnh đang sanh.
- Lực: không lay chuyển, sức mạnh; chăm chỉ.
- Hữu lực:hay tu lý lực.
- Sức kiểm lại: có sức mạnh bởi tuệ lực.
- Giao dịch: có quan hệ gặp gỡ, tiếp xúc với nhau; giao thiệp; đổi chác.
- Tu tiến: nên dắt dẫn lên; cách tiến hóa, cách tăng trưởng, cách vượt lên.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Sức Quán Tưởng *(Paṭisaṅkhānabaladuka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành người Quán Tưởng Hữu Lực (Tu lý lực)và Tất cả Pháp thành người Tu Tiến Hữu Lực.

1. Tất cả Pháp thành người Quán Tưởng Hữu Lực (Tu lý lực)*(Paṭisaṅkhāna-balañca)*: đây là trạng thái thành người quán tưởng hữu lực tức Tu lý lực nghĩa là có mãnh lực trí tuệ phân tích khi quán tưởng vật dụng mà thấy rõ sự thật, thành ra không bị cảnh chuyển nhiễm để tạo thuận lợi đạt pháp giải thoát với sức mạnh không lay chuyển.
2. Tất cả Pháp thành người Tu Tiến Hữu Lực*(Bhāvanābalañca)*: nghĩa là trạng thái có mãnh lực tinh cần, tức sức mạnh của sự tinh tấn để giúp cho sự giác ngộ. Hay là, pháp thiện khi tiến hành thất giác chi có sở hữu cần làm hướng đạo.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp thành người Quán Tưởng Hữu Lực (Tu lý lực) là Trí phát sinh trong khi quán tưởng vật dụng không bị cảnh chuyển nhiễm. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là SH Trí khi hợp tâm Hiệp thế
2. Đạo đếlà SH Trí tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâmThiện Siêu Thế.
   Ngoại Đếlà SH Tríhiệp với tâm Quả Siêu thế

Tất cả Pháp thành người Quán Tưởng Hữu Lực (Tu lý lực) là Trí phát sinh trong khi quán tưởng vật dụng không bị cảnh chuyển nhiễm

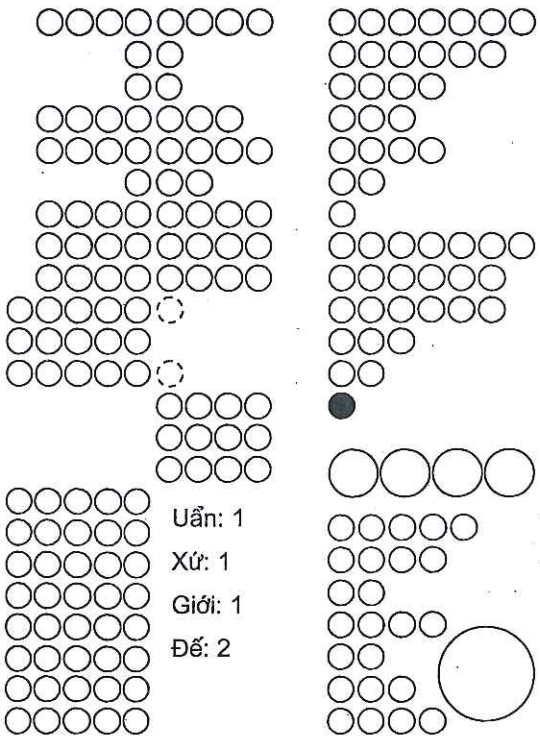

▶ Câu 2:Tất cả Pháp thành người Tu Tiến Hữu Lực là 37 tâm Thiện và 38 Sở hữu hợp khi tiến hành Thất Giác Chi có Sở hữu Cần làm hướng Đạo. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlàSH Thọ hợp với tâm Thiện
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Thiện
3. Hành uẩnlà36 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Thiện
4. Thức uẩnlà tâm Thiện

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Thiện
2. Pháp xứlà38SH hợp với tâm Thiện

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Thiện
2. Pháp giớilà38SH hợp với tâm Thiện

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà tâm ThiệnHiệp thế và 38 SHH
2. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đếlàtâm ThiệnSiêu thế vàSHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp thành người Tu Tiến Hữu Lựclà 37 tâm Thiện và 38 Sở hữu hợp khi tiến hành Thất Giác Chi có Sở hữu Cần làm hướng Đạo

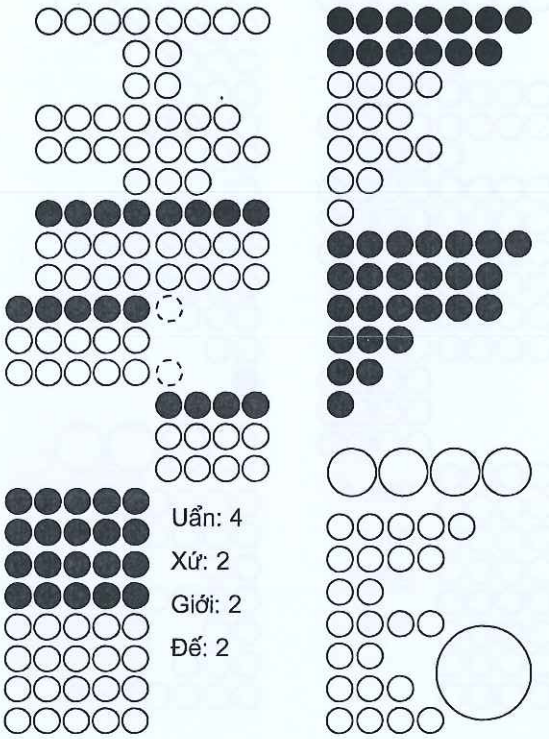

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Sức Quán Tưởng:*Paṭisaṅkhānabalañca*- Tất cả Pháp thành người Quán Tưởng Hữu Lực (Tu lý lực).

Người quán tưởng hữu lực là có sức mạnh hay không bị lay chuyển trong lúc xem xét lại các vật dụng mà mình đang dùng, khỏi bị lôi cuốn và đắm chìm trong ấy, bởi từ nền tảng là trí phát sanh, có mãnh lực phân tích, có sức kiểm lại để nhận ra những vật dụng như y phục, trú xứ, thuốc men, vật thực v.v... mà tâm không vì cảnh ấy bị chuyển nhiễm, do nhận ra sự phát sanh của các món đó mang tính chất tạm bợ, không thật.

Hay nói cách khác, trí nhận ra và biết rõ bởi sự suy xét vật dụng dùng đây đối với thân và tâm đều mang tính chất vô ngã nên không có người thọ dụng, mà chỉ hiện bày của pháp hữu vi là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn mà thôi. Vì vậy với sức mạnh của trí đã đi xuyên qua trong sự thu hút đầy cám dỗ của sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, xúc lạc, không có tính chất dừng lại mà xuyên thủng, chọc phá nên gọi là thành người quán tưởng hữu lực.

Ý nghĩa "không dừng lại" ở đây là không sanh nơi sắc ấy, thinh ấy... không đình trụ nơi sắc ấy, thinh ấy... để khỏi bị chuyển nhiễm bằng sắc ái, sắc mãn ý mà Đức Phật Ngài đã giảng dạy trong Bộ Phân tích, trang 75, câu 159.

Như vậy: Pháp thành người quán tưởng hữu lực là trí phát sanh trong khi quán tưởng vật dụng mà không bị cảnh chuyển nhiễm vì nhận ra sắc đối với nhãn, thinh đối với nhĩ... chỉ là tiếp xúc tạm thời, không có cái thuộc về ta và nhận ra sự uế nhiễm của các vật dụng ấy nên không sanh khởi sắc ái, sắc mãn ý.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Sức Quán Tưởng:*Bhāvanābalañca*- Tất cả Pháp thành người Tu Tiến Hữu Lực.

Đây là sức mạnh trong việc thực hiện các việc thiện hay làm cho các việc thiện được phát sanh bằng cách trau dồi tự thân tâm hoặc trợ giúp cho người khác phát sanh các điều tốt lành như:

Ngũ nhân sanh thiện (*Kusala*):

1. Tác ý khéo
2. Thân cận hiền triết
3. Ở chỗ đáng ở
4. Đời trước từng tạo phước
5. Tự lập trường chánh

1. Tác ý khéo:nghĩa là suy xét và hành động đều nương theo trí tuệ như Phật ngôn "Trí tiến hóa lối nào thì ta nương theo cách ấy". Hoặc do tâm thiện suy xét hay đã định

thường quen cho đến đỗi các duyên trợ thiện có mãnh lực giúp tâm làm dịp cho thiện phát sanh đó là tác ý khéo.

2. Thân cận hiền triết:nghĩa là hay gần gũi những người hiền lành, tâm lý tốt, có thể đáng bắt chước những cách chân thật, tiến hóa lợi ích chính đáng v.v...
3. Ở chỗ đáng ở: là những chỗ trợ tâm lành do thường nghe thấy sự vật làm cho dễ phát sanh tâm thiện, không có thấy, nghe những cách khiêu khích tâm bất thiện, đó gọi là chỗ đáng ở, chớ chẳng phải chỗ tốt hay xấu, vui hay buồn.
4. Đời trước từng tạo phước:nghĩa là đời kế trước đây hoặc các đời trước nữa, người ấy chuyên môn hành động theo các điều phước, nhất là bố thí cho nên đời này chẳng bị nghèo, khổ, thiếu thốn, thiếu hiểu v.v... mới tránh khỏi câu "bần cùng sanh đạo tặc".
5. Tự lập trường chánh: là chí hướng tốt đẹp, mong mỏi cách không hại người nhất là quyết hành bồ tát hạnh và tu những pháp không sai hoặc nghề nghiệp chân chánh.

Thập hạnh phúc:

1. Bố thí thành: tâm đặng trong sạch, tốt đẹp cũng do bố thí tức chia sớt những sự vật đáng chia sớt như của cải, sự hiểu biết v.v... tóm lại có 2 - tài thí và pháp thí.
2. Trì giới thành: thọ, nguyện giữ giới như ngũ giới, bát thanh tịnh giới, thập thiện ngăn thập ác và sa di, tỳ khưu giới.
3. Tu tiến thành: tu định nương vào 40 đề mục và tu tuệ - hành tứ niệm xứ.
4. Cung kỉnh thành: lễ phép theo các tục nghi
5. Phụng sự thành: phụng hành theo đúng lẽ phải
6. Hồi hướng thành: nhớ phước, tưởng, nói, chia cho người quá vãng, hay người hiện tiền.
7. Tùy hỉ thành: vui mừng theo sự cho phước hay lợi lành của người khác.
8. Thính pháp thành: nghe những lời lẽ chân chánh, lợi ích v.v... như pháp Phật dạy hay các vị hiền trí chỉ giáo, đặng tâm tốt phát sanh.
9. Thuyết pháp thành: nói những lời lẽ làm cho người nghe đặng sanh tâm tốt, tỏ ngộ, chứng quả v.v...
10. Kiến thị thành: sự nhận thấy đúng với lẽ phải đối với 9 điều trước, cho là nên làm, thế nên mới thật hành tất cả điều phước.

Tu tiến lực:là tâm tốt nhưng rất nhiều trường hợp khác nhau, tóm lại có 10 trường hợp do theo Thập hạnh phúc:

1. Thân tâm đồng bỏ xả tài vật ra, nhất là tài vật chia giúp kẻ khác, có nhiều trường hợp nói khác nhau như cho, hộ, cúng, dâng, tặng v.v... đều chẳng khác lý.
2. Trường hợptrì giới: đây chỉ nói 2 cách ngừa và ngăn, ngừa như khi nguyện thọ hoặc đối với Tam bảo, nếu thiếu duyên mà phát tâm mạnh thì tự nguyện ngũ giới, bát thanh tịnh giới. Còn giới bậc xuất gia cần phải thọ theo nghi thức, cần đọc Pāḷi cho rõ giọng,

trúng giọng mới đắc bậc xuất gia. Nói về cách ngăn là chặn đứng thập ác như vừa tính đang làm, đồng thời chặn đứng lúc đó gọi là có Thập thiện.

3. Trường hợp tu tiến: đang khi tiến hành mà tâm đại thiện bắt đề mục cho đến Níp Bàn, tâm đại thiện phát sanh trong khi tu chánh định (40 đề mục) và tu tuệ 4 đề mục (Tứ niệm xứ) gọi là đề mục quán. Hoặc tu luyện ngoài ra đề mục nói trên, mà tâm đại thiện phát sanh, cũng gọi trường hợp tu nhưng không đắc thiền và đạo, quả giải thoát. Còn tu ngoài đề mục mà tâm bất thiện phát sanh, nhất là tham do luyện phép ưa thích đều không đáng kể.
4. Trường hợp cung kỉnh: như đang khi xá, lạy, thưa, chào, khép nép... những cách khiêm nhường cùng nhau hay cung kính bậc cao kính ngưỡng, đang lúc ấy thật hành đều là tâm tốt tất cả. Nếu trái lại, diện phục mà tâm bất phục đều chẳng phải tâm thiện.
5. Trường hợp phụng sự: nói về tất cả cấp dưới đều phải vâng theo cấp trên thì có thật phụng sự nhưng lắm khi đang làm mà do việc ấy tâm bất thiện phát sanh vì làm hay nói thuộc phần không tốt. Trái lại vâng theo, thật hành những cách nào mà bằng tâm tốt như: nói lưỡng lợi, cho nên trong pháp hiền triết có nói "Nếu phải là người hiền triết hoặc quân tử hay trí thức... thì bàn soạn với ai, chẳng ép uổng ta hay người khác cho đến nói và làm cũng thế".
6. Trường hợp hồi hướng và chia phước: như nhớ đến Chư thiên hay người quá vãng hoặc gặp kẻ còn sanh tiền mà ta tưởng hay thuật lại những việc đã làm bằng tâm tốt, xin hồi hướng và chia phước cho các người, đang lúc đó là tâm đại thiện phát sanh.
7. Trường hợp tùy hỉ bằng tâm đại thiện, người đời gặp gỡ đối với nhau về tâm lý cũng có 4 cách: ác cảm, tình cảm, thiện cảm, chưa định. Ác cảm là đã gây oán, thì hờn giận cùng nhau, muốn cho kia tổn hại, tiêu diệt. Tình cảm có do việc thương, yêu, đèo bồng, nhiễm đắm, nếu nghe người tình cảm với ta đặng tiến lợi chi đó thì càng mạnh tình cảm, tâm thiện phát sanh nhiều. Thiện cảm là những người có ơn nghĩa cùng nhau, nên nghe thấy người ơn nghĩa của ta đặng lợi liền mừng dùm với lẽ phải, lẽ tốt thì bằng tâm tốt như đặng biết học hay làm những nghề và việc phải rất hay cho đến sáng kiến v.v... đang tùy hỉ vui theo bằng tâm đại thiện. Hoặc đối với người chưa có cảm chi, vui dùm cũng có. Còn 2 cách trên dù tùy hỉ bằng tâm thiện cũng ít (đây là hiện trạng để dẫn chứng).
8. Trường hợp thính pháp bằng tâm thiện: lẽ dĩ nhiên mỹ ý quyết nghe lời lành, lẽ phải thì tâm tốt trong lúc ấy rất nhiều tức là tâm đại thiện.
9. Trường hợp thuyết pháp bằng tâm thiện: những pháp có lợi lành cho kẻ nghe thì làm sao bằng tâm xấu đặng.

10.Trường hợp kiến thị: rất khó nhận được, trừ ra 9 trường hợp trên và chẳng phải đang sanh tâm bất thiện hay nhận trước, đang khi hoặc sau, thấy rằng 9 điều đã nói đáng nên làm, đó là lương tâm sáng kiến cũng là tâm đại thiện.

Để phát huy vai trò tu tiến lực, tăng trưởng làm cho các pháp thiện sanh nhiều, chúng ta cần phải thực hiện nhiều khía cạnh thiện khác như Thập thiện, Thập đức lành, Tứ thập nghiệp thiện.

Thập thiện:

1. Về thân có 3: từ bỏ sát sanh, từ bỏ trộm cắp, từ bỏ tà dâm
2. Về khẩu nghiệp có 4: từ bỏ nói dối, từ bỏ nói đâm thọc, từ bỏ nói độc ác, từ bỏ nói nhảm nhí.
3. Về ý nghiệp có 3: từ bỏ sự tham ác, từ bỏ sự sân ác, từ bỏ tà kiến ác.

Thập đức lành:

1. Đồng vui cộng khổ với chư Tăng
2. Giữ thân, khẩu, ý tốt đẹp
3. Lấy Phật Pháp làm trọng
4. Ưa dứt bỏ của cải để bố thí
5. Năng thực nghiệm giáo điều của Đức Phật
6. Có chánh kiến
7. Không mê tín (như tin vào sao hạn, hên xui...)
8. Dù chết không tôn thờ giáo chủ khác
9. Vui thích trong sự hòa thuận, đoàn kết
10. Chỉ thực hành những gì Phật dạy.

Mười Điều Công Đức Gia Tài
Của người thiện tín hằng ngày quý trau.
Một là đồng chịu cùng nhau
Khổ vui chẳng bỏ việc nào với Tăng.
Hai là thân khẩu nói năng
Các điều hành động ở ăn đàng hoàng.
Ba là trọng pháp như vàng
Làm chi thời cũng nương đàng ý kinh.
Bốn là vui dạ sẵn gìn
Tùy theo sức có lòng tin cúng dường.
Năm là cần mẫn cho thường
Học trong Phật giáo theo đường pháp cao.
Sáu là chánh kiến hằng trau

Xét theo lý pháp nâng cao tinh thần.
Bảy là xa lánh tín xằng
Điềm cho hay trước với phần hên xui.
Tám là dầu thác vẫn vui
Không đành tín ngưỡng tới lui đạo ngoài.
Chín là đoàn kết chớ phai
Xã giao bạn pháp thường hoài hòa nhau.
Mười là chẳng dối chút nào
Quy y Tam Bảo phước cao quý mầu.
Khuyên cùng thiện tín đậu đâu
Thảy điều học biết sẽ hầu lợi chung

Tứ thập thiện nghiệp:

- Nhân không sát sanh có 4 cách:
  1. Tự mình không giết các loài động vật.
  2. Không bảo kẻ khác giết loài động vật.
  3. Không vui trong sự giết loài động vật.
  4. Không khen sự giết loài động vật.

  Quả báo của sự không sát sanh, nói gọn có 4:
  - Trường thọ, sống lâu.
  - Hằng khỏe mạnh.
  - Được sống chung với người thân, gần gũi người thân yêu.
  - Thường xuyên an vui, cuộc sống bình an.
- Nhânkhông trộm cắp có 4 cách:
  1. Mình không trộm lấy của người.
  2. Không bảo kẻ khác trộm lấy của người.
  3. Không vui trong sự trộm lấy của người.
  4. Không khen sự trộm lấy của người.

  Quả báo của sự không trộm cắp, nói gọn có 4:
  - Giàu sang, no đủ
  - Thanh cao, sung sướng
  - Ước mơ được thành tựu, ý nguyện đạt thành.
  - An cư lạc nghiệp, cách tìm vật thực dễ dàng.
- Nhân không tà dâm có 4 cách:
  1. Mình không làm sự tà dâm.
  2. Không bảo kẻ khác làm sự tà dâm.

3. Không vui trong sự tà dâm.
4. Không khen sự tà dâm.

Quả báo của sự tà dâm, nói gọn có 3:

- Có nhiều người ủng hộ, có nhiều bạn lành.
- Lấy (được) chồng hoặc vợ xứng đôi.
- Không khuyết tật về cơ quan sinh dục.

- Nhân không nói dối có 4 cách:

1. Mình không nói dối.
2. Không xúi kẻ khác nói dối.
3. Không vui trong lời nói dối.
4. Không khen lời nói dối.

Quả báo của sự nói dối, nói gọn có 4:

- Thường nghe những lời dịu ngọt, không bịngười khác lăng mạ
- Luôn được kính trọng
- Luôn được tin tưởng, tín nhiệm
- Không bị khuyết tật ở miệng

- Nhân không nói đâm thọc (bất ly gián ngữ) có 4 cách:

1. Mình không nói lời đâm thọc.
2. Không bảo kẻ khác nói lời đâm thọc.
3. Không vui trong lời đâm thọc.
4. Không khen lời nói đâm thọc.

Quả báo của sự không nói đâm thọc, nói gọn có 1: không tan rã với bạn bè một cách vô cớ, hay không bị chia rẽ với người thân.

- Nhân không nói dữ (thiện ngôn) có 4 cách:

1. Mình không nói lời dữ.
2. Không bảo kẻ khác nói lời dữ.
3. Không vui trong lời nói dữ.
4. Không khen lời nói dữ.

Quả báo của sự không nói dữ, nói gọn có 2:

- Được nhiều người yêu mến, quý trọng
- Có giọng nói thanh tao,dễ nghe

- Nhân không nói lời vô ích (vô uế ngữ) có 4 cách:

1. Mình không nói lời vô ích.
2. Không bảo kẻ khác nói lời vô ích.
3. Không vui trong lời nói vô ích.

4. Không khen lời nói vô ích.

Quả báo của sự không nói vô ích, nói gọn có 2:

- Có ngoại hình dễ nhìn, thân hình thanh tú
- Nói ra nhiều người nghe theo, làm người khác tín nhiệm trong lời nói

- Nhân khôngtham muốn của người (thiện lành) có 4 cách:
  1. Lòng mình không tham muốn của người về làm của mình.
  2. Không bảo kẻ khác tham muốn của người.
  3. Không vui thích trong việc tham muốn của người.
  4. Không khen việc tham muốn của người.

  Quả báo của sự không tham muốn, nói gọn có 1: mọi ước nguyện sẽ được thành tựu, thường toại nguyện.
- Nhân khôngthù oán (thanh lương) có 4 cách:
  1. Lòng mình không thù oán mong hại người.
  2. Không bảo kẻ khác thù oán hại người.
  3. Không vui trong việc thù oán hại người.
  4. Không khen việc thù oán hại người.

  Quả báo của sự thanh lương, nói gọn có 3:
  - Dung mạo tốt, sắc diện đẹp.
  - Ít bịnh hoạn, khỏe mạnh.
  - Bản tánh thường mát mẽ, dễ chịu.
- Nhân thấy đúng(chánh kiến) có 4 cách:
  1. Mình thấy đúng (giả nhận là giả, thậtnhận là thật).
  2. Dạy bảo kẻ khác thấy đúng.
  3. Vui trong việc thấy đúng.
  4. Khen việc thấy đúng.

  Hoặc nói gọn nhân chánh kiến có 2:

- Cách không hiểu sai, không chấp lầm về bản thể chơn tướng - Siêu Lý, mà các bản thể chơn tướng ấy không sai.
- Hiểu đúng, suy xét đúng về bản thể thực tính và hành theo sự hiểu đó.

Quả báo của chánh kiến, nói gọn có 4:

- Cótrí, thông minh
- Sáng suốt
- Không mắc bịnh hiểm nghèo hay bịnh mãn tính
- Luôn có sự suy nghĩ, tư tưởng được người trí ngợi khen

Như vậy: khi làm các điều thiện, hành động các thiện nghiệp, cố quyết thực hiện các Pháp tốt thì hằng được an vui đời này hay đời sau, hoặc đời sau sau nữa. Như trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy như vầy:

"Nay vui, đời sau vui
Làm phước, hai đời vui
Thấy vui mình làm thiện
Sanh thiện thú vui hơn"

Tóm lại: tu tiến lực là cách thể hiện cho mình và người khác để tạo nhiều pháp thiện. Nhưng đây phải nói rằng, với mãnh lực mạnh mẽ thì cách thể hiện việc thiện ấy mới được nhiều.

NHỊ ĐỀ THỨ 32: NHỊ ĐỀ CHỈ QUÁN

(SAMATHADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Samathoca attha - Tất cả Pháp thành Chỉ Quán.*
- *Câu 2: Vipassanācaatthi - Tất cả Pháp thành Pháp Quán.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 867 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp thành Chỉ Quán và Tất cả Pháp thành Pháp Quán *(Samatho ca attha, Vipassanā ca atthi).* Gọi là Nhị Đề Chỉ Quán, như sau:

* *Chỉ trong khi có ra sao?*

Sự đình trụ của tâm... chánh định. Đây gọi là chỉ (samatha).

* *Quán trong khi có ra sao?*

Trí tuệ, thái độ hiểu rõ... sự không mê mờ, sự trạch pháp và chánh kiến. Đây gọi là quán (vipassanā).

II. THÍCH TỪ

- Chỉ: dừng lại; nền; định (cái chỗ mình đạt tới)
- Quán: hiểu thông suốt; quen, tập quen; xem xét; so sánh
- Pháp: có khuôn phép nhất định để cho người tuân theo

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Chỉ Quán *(Samathaduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp thành Chỉ Quán và Tất cả Pháp thành Pháp Quán.

1. Tất cả Pháp thành Chỉ Quán*(Samatho ca attha)*: nghĩa là trạng thái tập trung vào một cảnh đề mục với sự khắng khít kìm giữ một cảnh được nhiều cái tâm đồng đều như nhau, mà vừa đối trị triền cái – vừa làm an tịnh cho tâm. Nên gọi là chỉ nghiệp xứ.
2. Tất cả Pháp thành Pháp Quán*(Vipassanā ca atthi)*: nghĩa là trạng thái có khả năng quán xét làm nền tảng vững chắc cho trí phát sanh để thấy rõ lý vô thường tướng, khổ não tướng và vô ngã tướng của các pháp hữu vi nên gọi là quán nghiệp xứ.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp thành Chỉ Quán là Sở hữu Nhất Thống thành Chánh Định đối lập với Pháp Bất Thiện. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Nhất thống

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Nhất thống

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Nhất thống

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế làSH Nhất thống khi hợp tâm Hiệp thế
2. Đạo đếlàSH Nhất thống tương ưng(hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

   Ngoại Đế làSH Nhất thống hợp với tâm Quả siêu thế

Tất cả Pháp thành Chỉ Quánlà SHnhất thốngthành Chánh Định đối lập với Pháp Bất Thiện

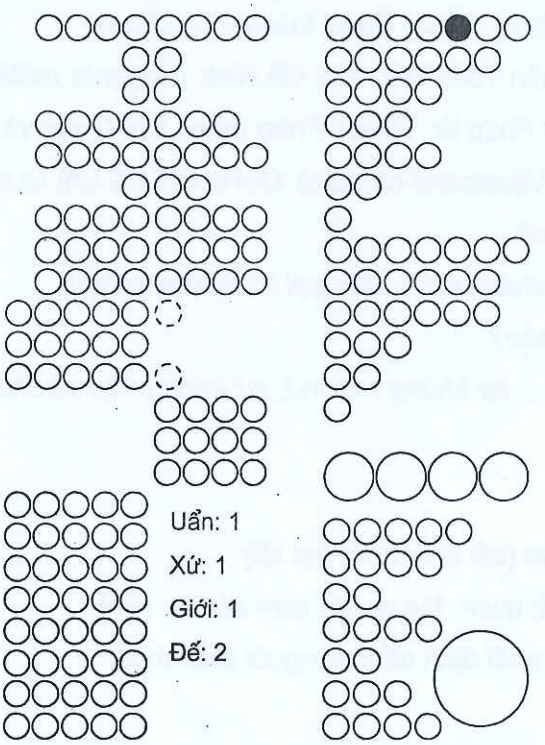

► Câu 2:Tất cả Pháp thành Pháp Quán là Trí Tuệ tỏ ngộ Vô Thường sinh trong khi Tuệ Quán.Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 2 Đế:

3. Khổ đế là SH Tríkhi hợp tâm Hiệp thế
4. Đạo đếlàBát Chi SHtương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

   Ngoại Đế là SH Tríhiệp với tâm Quả Siêu thế

Tất cả Pháp thành Pháp Quán là Trí Tuệ tỏ ngộ Vô Thường sinh trong khi Tuệ Quán

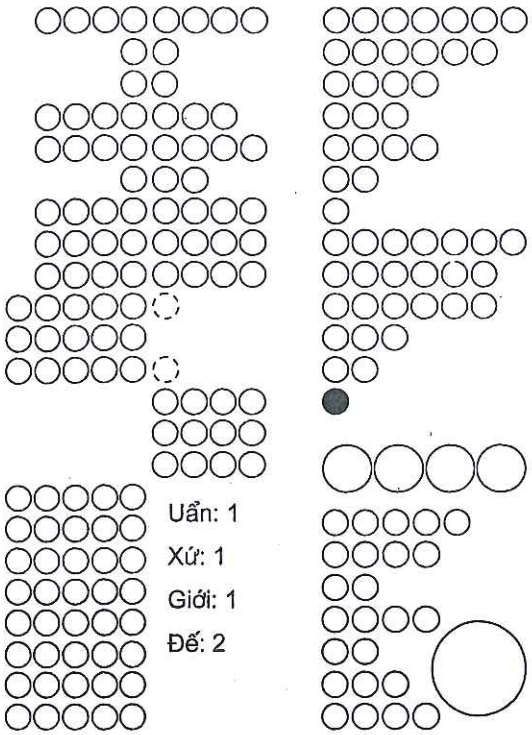

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Chỉ Quán: *Samatho ca attha-* Tất cả Pháp thành Chỉ Quán.

Pháp thành chỉ nghiệp xứ hay tịnh chỉ là từ sở hữu nhất thống thành chánh định đối lập với pháp bất thiện nghĩa là khi sự đình trụ của tâm làm cho pháp cái nói riêng hay pháp bất thiện nói chung không sanh khởi, mà chỉ tâm hợp với chi thiền (khắng khít đề mục) một cách liên tục, tức kiềm giữ cảnh rất nhiều cái cũng đặng. Nói cách khác chỉ nghiệp xứ là những tâm mà có chi thiền đình trụ vào đề mục như hoàn tịnh... hoặc những trạng thái thiêu đốt pháp nghịch là pháp cái, đây ám chỉ chi thiền trong tâm thiền.

Chỉ nghiệp xứ lấy 40 đề mục làm cảnh hay đề mục là:

1. Thập hoàn tịnh.
2. Thập bất mỹ.
3. Niệm số tức quan.
4. Phụ niệm thân.
5. Tứ vô lượng tâm.
6. Thập thường niệm.
7. Bốn đề mục vô sắc.

Chúng ta tìm hiểu toát yếu về cảnh đề mục trên của chỉ quán nghiệp xứ hay tịnh chỉ (xem lại Nhị đề Sắc giới).

Pháp chỉ nghiệp xứ hay tịnh chỉ là đối lập với các pháp cái như:

- Chi tầm đối trị hôn thùy cái
- Chi tứ đối trị hoài nghi cái
- Chi hỷ đối trị sân độc cái
- Chi lạc đối trị điệu hối cái
- Chi định đối trị dục dục cái

Chỉ nghiệp xứ chính thức là thiền hiệp thế nghĩa là trạng thái tâm khắng khít miệt mài vào đề mục, mà có hòa hợp trong đời. Loại chỉ này còn gọi là thiền cảnh đề mục. Bởi các chi thiền phối hợp với nhau để làm cho sự đình trụ của tâm:

1. Chi Tầm*(Vitakka)*:tìm tòi Cảnh, tìm kiếm Cảnh, đem Tâm đến Cảnh, khắng khít Cảnh.
2. Chi Tứ*(Vicāra)*:chăm nom, gìn giữ Cảnh, thẩm tấn Cảnh, ràng rịt Cảnh.
3. Chi Hỷ*(Pīti)*:mừng phớn phở, no nê với Cảnh, khoan khoái, cách bừng Tâm.
4. Chi Lạc*(Sukhā)*:tâm vui, Tâm lạc, vui với Cảnh, hưởng Cảnh vui sướng cho Pháp Tương Ưng tiến triển.
5. Chi Định*(Ekaggatā)*:đình trụ trong Cảnh, gắn cứng vào Cảnh, vững lòng vắng lặng, xiết chặtPháp Câu Sinh (Sở Hữu Nhất Hành hợp với Ngũ Song Thức không thành Chi Thiền).
6. Chi Xả*(Upekkhā)*: Bình thường với Cảnh, ly Pháp Hỷ, vắng lặng.

Như vậy:chỉ nghiệp xứ là sự đình trụ của tâm hòa quyện với chánh định để tâm được yên tịnh, mà trạng thái này do mượn chi thiền đã sanh chung nên còn gọi là tâm thiền vậy.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Chỉ Quán:*Vipassanā ca atthi*- Tất cả Pháp thành Pháp Quán.

Nghĩa là trạng thái bằng quán nghiệp xứ tức là trí tuệ tỏ ngộ vô thường sinh trong khi tuệ quán, còn gọi là pháp quán vì trí tuệ với thái độ rõ hiểu nhận xét các pháp hữu vi có tính chất sanh diệt hay là thấy sự thay đổi của tất cả pháp hiện tại bằng kiến sanh diệt. Quán thấy trạng thái tướng trạng, thấu sự biến hoại đổi thay của danh sắc. Khi quán nghiệp xứ phát huy sẽ nhận thấy rõ thêm sự hiện bày sanh diệt của danh sắc đều do duyên trợ tạo, hay là tu thường quán thấy sự sanh, sự diệt của 5 uẩn, do bởi sự sanh khởi và diệt của duyên, như là: SẮC:

- Do ái sanh sắc mới sanh – Do ái diệt thì sắc diệt.
- Do nghiệp sanh sắc mới sanh - Do nghiệp diệt thì sắc diệt.
- Do vật thực sanh sắc mới sanh - Do vật thực diệt thì sắc diệt.
- Và do vô minh diệt thì sắc diệt.

Khi rõ thấu - trạng thái "Tướng" của Sanh và Diệt, cũng là lúc bậc tu thấy sự sanh khởi của Sắc uẩn từ duyên mà ra, sự diệt của Sắc uẩn cũng do duyên mà có.

DANH:

- Do Vô minh sanh thì Thọ mới sanh – Do Vô minh diệt thì Thọ mới diệt.
- Do Ái sanh thì Thọ mới sanh – Do Ái diệt thì Thọ diệt.
- Do Xúc sanh thì Thọ mới sanh – Do Xúc diệt thì Thọ diệt.
- Và do Nghiệp diệt thì Thọ diệt.

Khi đang thấu rõ trạng thái – "Tướng" của sanh và diệt (của danh uẩn: thọ, tưởng, hành, thức) là lúc bậc tu tỏ ngộ sự sanh khởi và diệt của bốndanh uẩn từ Duyên.

Cho nên: thông thấu sanh - diệt của Danh uẩn - Sắc uẩn, tỏ ngộ hiểu rằng Danh Sắc đổi thay - biến hoại đều từ Duyên mà có và cũng từ do Duyên mà diệt, trí này gọi là Hiển Duyên Danh Sắc Tuệ (Tuệ Quyết thấy rõ nguyên nhân của 5 Uẩn).

Xem phần giải thích về phần tuệ quán trong Thực Tính Pháp trang 469 - 542.

Như vậy:quán nghiệp xứ là trạng thái trí tuệ không mê mờ, có sự trạch pháp mà theo đường lối chánh tri kiến để thấy rõ tam tướng của thế gian hằng thay đổi hằng bị trợ tạo. Nhận ra sự áp bức và sôi nổi nóng nảy của pháp này để đạt đến trạng thái tuyệt dứt các khổ.

NHỊ ĐỀ THỨ 33: NHỊ ĐỀ ẤN CHỨNG CHỈ

(NIMITTADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Samathanimittañca - Tất cả Pháp có Ấn Chứng Chỉ thành Nhân dữ chỉ Sinh hậu.*
- *Câu 2: Paggāhanimittañca - Tất cả Pháp do Cần tiền Sinh thành Nhân dữ chỉ Sinh hậu.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 868 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp có Ấn Chứng Chỉ thành Nhân dữ chỉ Sinh hậu và Tất cả Pháp do Cần tiền Sinh thành Nhân dữ chỉ Sinh hậu *(Samathanimittañca, Paggāhanimittañca)*. Gọi là Nhị Đề Ấn Chứng Chỉ, như sau:

* *Ấn chứng chỉ trong khi có ra sao?*

Sự đình trụ của tâm... chánh định. Đây gọi là ấn chứng chỉ (samatha nimitta).

* *Ấn chứng tinh tấn trong khi có ra sao?*

Cách mở mối cho tâm tinh tấn... chánh tinh tấn. Đây gọi là ấn chứng tinh tấn (paggāhanimitta).

II. THÍCH TỪ

- Ấn chứng: dấu in để làm chứng.
- Dữ: giúp cho; kịp, cùng; đều.
- Tiền: trước.
- Hậu: sau.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Ấn Chứng Chỉ*(Nimittaduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp có Ấn Chứng Chỉ thành Nhân dữ chỉ Sinh hậu và Tất cả Pháp do Cần tiền Sinh thành Nhân dữ chỉ Sinh hậu.

1. Tất cả Pháp có Ấn Chứng Chỉ thành Nhân dữ chỉ Sinh hậu*(Samathanimittañca)*: nghĩa là trạng thái có ấn chứng chỉ thành nhân dữ chỉ sinh hậu tức sở hữu nhất thống thành chánh định sinh ban đầu làm nhân cho chánh định sinh sau hay là tịnh tiền tướng là trạng thái tịnh sanh trước làm nhân, làm duyên cho chánh định sẽ sanh, nên còn gọi là chỉ tịnh ấn chứng.
2. Tất cả Pháp do Cần tiền Sinh thành Nhân dữ chỉ Sinh hậu*(Paggāhanimittañca)*: nghĩa là trạng thái do cần tiền sinh thành nhân dữ chỉ sinh hậu tức sở hữu cần thành tinh tấn sinh ban đầu làm nhân cho sự tinh tấn sinh sau, hay là cần tiền tướng là trạng thái tinh tấn sinh trước làm nhân, làm duyên cho tinh tấn sẽ sinh nên còn gọi là tin cần ấn chứng.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp có Ấn Chứng Chỉ thành Nhân dữ chỉ Sinh hậu tức là Sở hữu Nhất Thống thành Chánh Định sinh ban đầu làm Nhân cho Chánh Định sinh sau. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Nhất thống

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Nhất thống

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Nhất thống

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế làSH Nhất thống khi hợp tâm Hiệp thế
2. Đạo đếlàSH Nhất Thống tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đế làSH Nhất thống hợp với tâm Quả siêu thế

Tất cả Pháp có Ấn Chứng Chỉ thành Nhân dữ chỉ Sinh hậu tức là Sở hữu Nhất Thống thành Chánh Định Sinh ban đầu làm Nhân cho Chánh Định Sinh sau

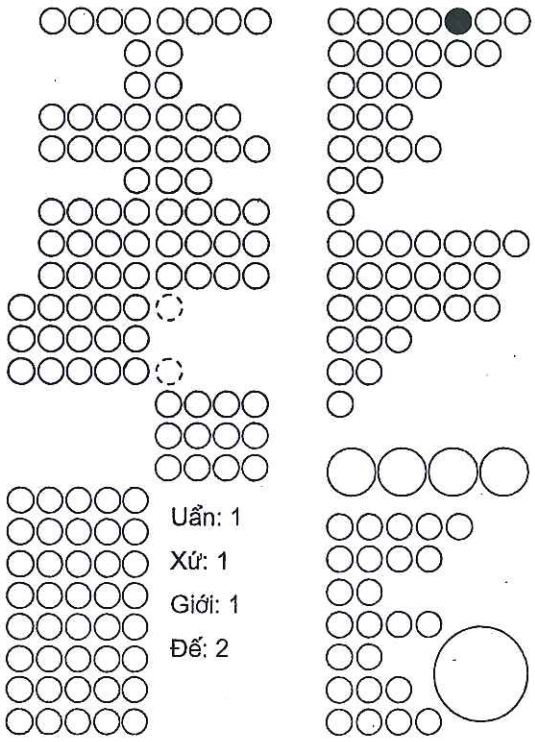

▶ Câu 2:Tất cả Pháp do Cần tiền Sinh thành Nhân dữ chỉ Sinh hậu tức là Sở hữu Cần thành Tinh Tấn Sinh ban đầu làm Nhân cho sự Tinh Tấn sinh sau. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Cần

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Cần

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Cần

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là SH Cần khi hợp tâm Hiệp thế
2. Đạo đếlà SH Cần tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đế là SH Cần hiệp với tâm Quả Siêu thế

Tất cả Pháp do Cần tiền Sinh thành Nhân dữ chỉ Sinh hậu tức là Sở hữu Cần thành Tinh Tấn Sinh ban đầu làm Nhân cho sự Tinh Tấn sinh sau

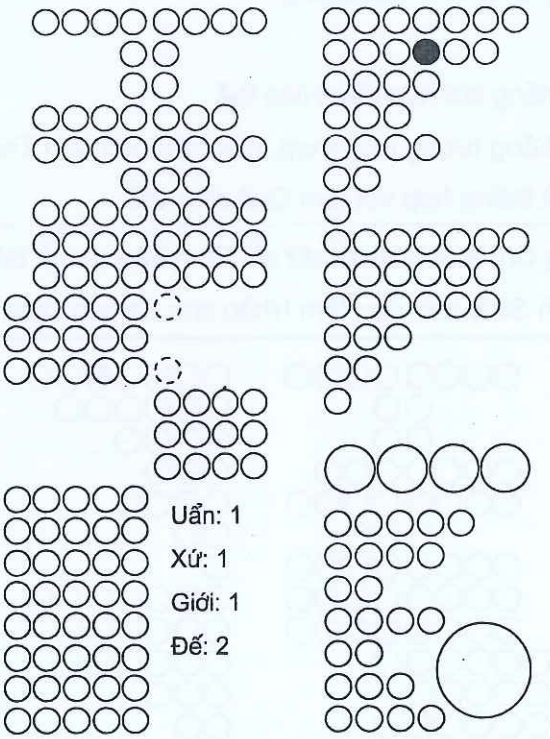

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Ấn Chứng Chỉ:*Samathanimittañca*- Tất cả Pháp có Ấn Chứng Chỉ thành Nhân dữ chỉ Sinh hậu.

Hiện tượng hay trạng thái sự đình trụ của tâm làm tiền đề cho pháp trụ tĩnh sanh tiếp theo, hay là nhất thống làm chánh định để giúp cho cách thuận lợi của định sanh sau một cách tốt đẹp, có thể nói định trước làm nhân trợ cho định sau là quả vì trong các pháp chỉ quán đều cần pháp bản chất nhất thống làm nền tảng vững chắc kiên định thì trạng thái sanh sau mới tiếp tục được như vậy. Nên định làm nhân, làm duyên là điều kiện cần thiết để tạo đà cho các pháp sanh sau được khắng khít, miệt mài trong cảnh tức là định sanh liên tục. Vì nói theo chi thiền thì các bậc thiền đều có định như là:

- Sơ thiền: tầm, tứ, hỷ, lạc, định.
- Nhị thiền: tứ, hỷ, lạc, định.
- Tam thiền: hỷ, lạc, định.
- Tứ thiền: lạc, định.

- Ngũ thiền: định, xả.

Còn trong quán nghiệp xứ thì định làm nhân trợ cho chi đạo định tức là định sanh trong tâm đạo. Lúc bây giờ định làm nhân ở các khía cạnh: định quyền, định lực, định giác chi, chánh định, như:

- Định quyền sanh trước làm nhân để trợ cho định quyền sanh chung với tâm đạo gọi là định đạo quyền.
- Định lực sanh trước làm nhân để trợ cho định lực sanh chung với tâm đạo gọi là lực đạo quyền.
- Định giác chi sanh trước làm nhân để trợ cho định giác chi sanh chung với tâm đạo gọi là giác chi đạo quyền.
- Chánh định sanh trước làm nhân để trợ cho chánh định sanh chung với tâm đạo gọi là chi đạo định.

Như vậy, pháp bản chất nhất thống thành chánh định sẽ giúp cho phần lộ tâm kiên cố được tiếp tục phát sanh tức là nhờ có định thành nhân nên sự chặt chẽ vững chắc của những tâm lộ sau tiếp tục trong cảnh đề mục ấy. Nên đây gọi là trạng thái có ấn chứng chỉ thành nhân dữ chỉ sinh hậu.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Ấn Chứng Chỉ:*Paggāhanimittañca*- Tất cả Pháp do Cần tiền Sinh thành Nhân dữ chỉ Sinh hậu.

Trong các pháp an chỉ tịnh thì sự khai đoan mở mối cho những trạng thái lướt tới không sụt sè, không e ngại mà thẳng tiến đến pháp kiên cố thì phải nhờ vào pháp bản chất là sở hữu Cần thành tinh tấn sinh ban đầu làm nhân cho sự tinh tấn sinh sau. Hay nói cách khác, trong pháp tịnh hảo được thành tựu là nhờ vào điều kiện tối ưu đó là chánh tinh tấn bởi vì pháp này đẩy các pháp câu sanh tịnh hảo khác xấn xướt, lấn lướt, lướt tới làm cho kết quả được hiện bày vì cần là cách nỗ lực không thối chí và đồng thời sự thể hiện dõng mãnh, sức vượt trội qua khó khăn. Cần được xem như người khởi sự đúng là nguồn gốc của tất cả sự thành tựu, còn là gìn giữ, ủng hộ liên tục không ngừng làm cho công việc hay hành vi hoàn tất. Trong các thiện pháp nói chung, nói riêng phần chỉ quán Cần là yếu tố thúc đẩy, phá trừ pháp nghịch bằng sức mạnh siêng năng. Cho nên Cần tiền sinh thành nhân dữ chỉ sinh hậu là điều cố nhiên vì sự tinh tấn này sẽ trợ sinh cho sự tinh tấn khác, Cần đóng vai trò như là:

- Cần trưởng: sự siêng năng lướt tới mạnh, lớn trội.
- Tứ chánh cần: trạng thái tinh tấn cố gắng chân chánh theo lẽ phải, sự siêng năng khéo, sự tinh tấn, cố gắng ngăn ngừa cách ác xấu và cố gắng trao dồi gìn giữ pháp thiện hay sự tốt.
- Cần quyền: cai quản sự siêng năng, tinh tấn tự do không trở ngại.

- Cần lực: tinh tấn không lay động, sức mạnh của sự siêng năng.
- Cần giác chi: siêng năng trợ phần tỏ ngộ tứ thánh đế.
- Chánh cần: siêng năng theo đường lối phe đảng giúp đắc chứng.

Như vậy,Cần tiền tướng là trạng thái siêng năng sanh trước làm mãnh lực, làm duyên, trợ cho cách phát huy tinh tấn tiếp theo sau một cách mạnh mẽ, dõng mãnh, lướt tới.

NHỊ ĐỀ THỨ 34: NHỊ ĐỀ CẦN CHIẾU CỐ

(PAGGĀHADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Paggāhoca - Tất cả Pháp Thực Tính thành ra Chiếu Cố.*
- *Câu 2: Avikkhepoca - Tất cả Pháp Thực Tính thành Vô Điệu Cử.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 869 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Thực Tính thành ra Chiếu Cố và Tất cả Pháp Thực Tính thành Vô Điệu Cử *(Paggāhoca, Avikkhepoca).* Gọi là Nhị Đề Cần Chiếu Cố, như sau:

* *Chiếu cố trong khi có ra sao?*

Cách mở mối cho tâm tinh tấn... chánh tinh tấn. Đây gọi là chiếu cố (paggāho).

* *Vô phóng dật trong khi có ra sao?*

Sự đình trụ của tâm... chánh định. Đây gọi là vô điệu cử (avikkhepo).

II. THÍCH TỪ

- **Chiếu**: soi sáng, so sánh, đối xét **Cố**: yên tịnh, cố nhiên, bền chắc.
- **Chiếu cố**: xem đến cho, đoái đến cho, quan tâm đến, tức để ý, khắng khít để ý.
- **Điệu**: đem chỗ này qua chỗ khác. **Cử**: cất lên,nổi dậy, đẩy lên, đưa lên, bay cao.
- **Điệu cử**: sự không yên, tán loạn.

II. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Cần Chiếu Cố*(Paggāhaduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Thực Tính thành ra Chiếu Cố và Tất cả Pháp Thực Tính thành Vô Điệu Cử.

1. Tất cả Pháp Thực Tính thành ra Chiếu Cố*(Paggāhoca)*: nghĩa là trạng thái tinh cần làm pháp chủ động để điều hành các pháp tương ưng tức giúp cho pháp hòa trộn ấy đặng theo sự tiến hóa vượt mạnh.
2. Tất cả Pháp Thực Tính thành Vô Điệu Cử(*Avikkhepoca*): nghĩa là trạng thái có mãnh lực gom tụ các pháp tương ưng đình trụ trên một đối tượng không bị tán loạn, hay là giúp cho pháp sanh chung được an tịnh, trụ yên trên một cảnh.

V. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Thực Tính thành ra Chiếu Cố tức là Sở hữu Cần chiếu cố Pháp Tương ưng. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Cần

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Cần

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Cần

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là SH Cần khi hợp tâm Hiệp thế
2. Đạo đếlà SH Cần tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâmThiện Siêu Thế
   Ngoại Đế là SH Cần hiệp với tâm Quả Siêu thế

Tất cả Pháp Thực Tính thành ra Chiếu Cốlà Sở hữu Cần chiếu cố Pháp Tương ưng

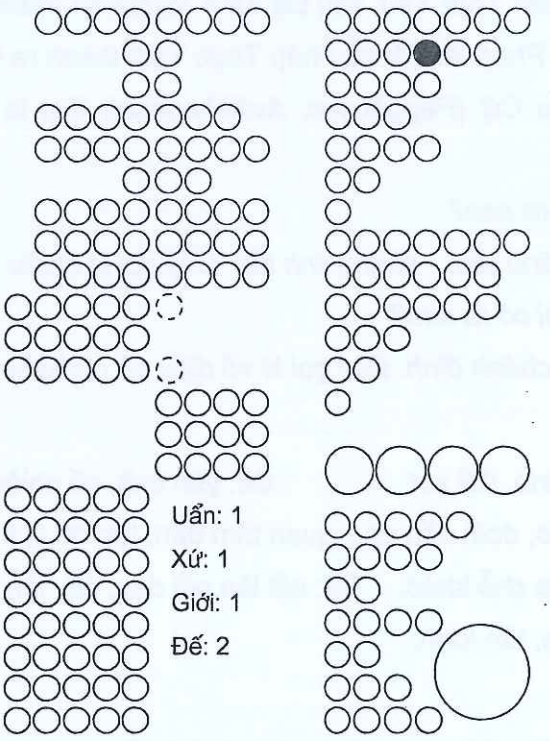

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Thực Tính thành Vô Điệu Cử là Sở hữu Nhất Thống làm cho Tâm khỏi tán loạn lao chao, đặng vững vàng với cảnh. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Nhất thống

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Nhất thống

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Nhất thống

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là SH Nhất Thốngkhi hợptâm Hiệp thế
2. Đạo đếlàSH Nhất thống tương ưng (hợp, hòa trộn)với tâm Thiện Siêu Thế
   Ngoại Đế làSH Nhất thống hợp với tâm Quả siêu thế

Tất cả Pháp Thực Tính thành Vô Điệu Cửlà Sở hữu Nhất Thống làm cho Tâm khỏi tán loạn lao chao, đặng vững vàng với cảnh

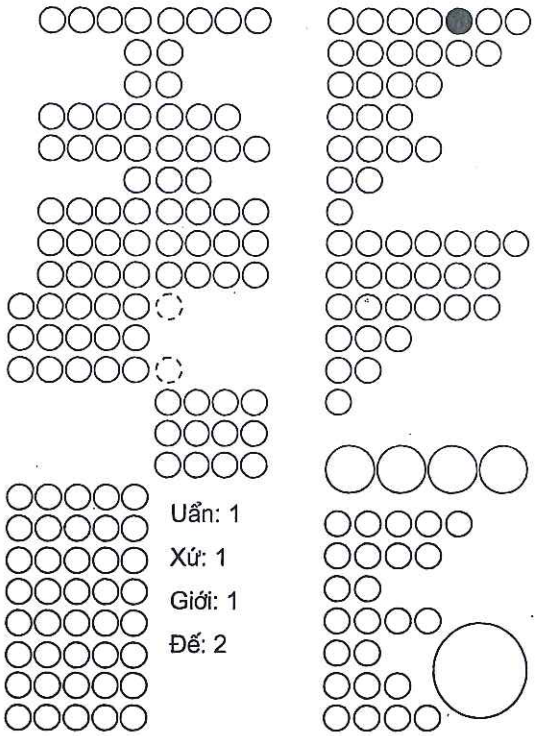

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Cần Chiếu Cố:*Paggāhoca*- Tất cả Pháp Thực Tính thành ra Chiếu Cố.

Trạng thái thực tính thành ra đặng chiếu cố là nhờ pháp bản chất là sở hữu cần, vì thực tính này có tính năng mở mối cho tâm tinh tấn luôn đến thành chi đạo chánh tinh tấn. Nên Đức Thế Tôn Ngài có dạy về pháp này như sau:

Tứ chánh cần:

- Một là Phíc-khú trong Tông giáo nầy ưa thích tinh tấn, cố gắng, chăm nom tâm, ráng để trừ những pháp bất thiện tội lỗi chưa sanh không cho sanh.
- Hai là ưa thích tinh tấn, cố gắng chăm nom tâm để ráng trừ những pháp bất thiện tội lỗi đã từng sanh.
- Ba là ưa thích tinh tấn, cố gắng chăm nom tâm ráng cố gắng để tạo những pháp thiện chưa từng sanh đặng sanh.
- Bốn là ưa thích tinh tấn, cố gắng chăm nom tâm ráng để gìn giữ đầy đủ tiến hóa càng rộng rãi không cho hao mòn những pháp thiện đã từng sanh.

Phíc-khú làm cho sự ưa thích tinh tấn cố gắng chăm nom tâm, ráng để ngăn ngừa những pháp tội ác bất thiện chưa sanh không cho sanh ra sao?Thế nào là pháp bất thiện tội lỗi chưa sanh? Như là ba nhân bất thiện tham, sân, si và phiền não nương tâm hiện hành đồng

với tham, sân, si đó tức là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn mà tương ưng với tham, sân, si ấy; hay là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tham, sân, si làm sở sanh. Như thế gọi là những pháp bất thiện tội lỗi chưa sanh. Phíc-khú làm cho sự ưa thích, tinh tấn, cố gắng, chăm nom tâm ráng để ngăn những pháp bất thiện tội lỗi chưa sanh không đặng sanh bằng cách như thế.

Tứ chánh cần:

- Một là Phíc-khú trong Tông giáo nầy chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn phát sanh đặng làm cho chư pháp bất thiện tội lỗi chưa sanh không đặng sanh.
- Hai là chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn phát sanh để trừ chư pháp bất thiện tội lỗi đã sanh.
- Ba là chăm nom khai đoan dục, cần, tinh tấn phát sanh để làm cho chư pháp thiện chưa sanh đặng sanh.
- Bốn là chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn làm cho chư pháp thiện đã từng sanh đặng đình trụ rất vững vàng, tiến hóa đầy đủ rộng rãi không tiêu mòn.

Phíc-khú chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn phát sanh làm cho chư pháp bất thiện tội ác chưa từng sanh không đặng sanh ra sao?Phíc-khú trong khi tu tiến theo thiền siêu thế, cơ quan ra khỏi khổ đưa đến rốt ráo đặng trừ tà kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì trong khi nào thì chư pháp bất thiện tội ác chưa từng sanh không đặng sanh do chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn phát sanh.

Như vậy: pháp chiếu cố là cách khai đoan tâm cho đặng siêng năng để thể hiện 4 điều:

1. Là trừ cần (*uppannānaṃ pāpakānaṃ pahānāya vāyāmo*) cách dứt trừ những tội lỗi ác, xấu đã làm không cho tái phạm.
2. Là thận cần (*Anuppannānaṃ pāpakānaṃ anuppādayavāyāmo*) cố gắng làm cho pháp bất thiện chưa từng sanh không đặng sanh, tức là dè dặt cách ác xấu chưa làm không cho làm.
3. Là tu cần (*Anuppannānaṃ kusalānaṃ uppādāya vāyāmo*) trao dồi pháp thiện hay sự tốt chưa từng có cho đặng sanh ra.
4. Là bảo cần (*uppannānaṃ kusalānaṃ bhiyyobhāvāya vāyāmo*) gìn giữ pháp thiện, sự tốt đã từng có càng sanh thêm nữa.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Cần Chiếu Cố:*Avikkhepoca*- Tất cả Pháp Thực Tính thành Vô Điệu Cử.

Vô điệu cử hay bất phóng dật là trạng thái có mãnh lực quy tụ các pháp tương ưng trên một cảnh hoặc một đề mục mà không bị loạn động, là do nhờ pháp bản chất nhất thống trở thành chánh định, phát huy vai trò đình trụ của tâm mà Phật có giảng dạy về vô điệu cử trong Bộ Pháp tụ như sau:

"Khi nào có tâm đình trụ một chỗ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không bối rối, pháp chỉ, định quyền, định lực và chánh định có trong khi nào, thì vô điệu cử có trong khi ấy."

Tìm hiểu tính chất của pháp bản thể nhất thống khi thành chánh định như sau:

- Pháp Chỉ:là Pháp Tu Tiến đưa đến khắng khít chi Thiền, tức là phát triển đến Định *(Samādhi)* thường được gọi là Thiền Chỉ thuộc Thiền Hiệp thế hay gọi là Thiền Cảnh đề mục bởi lấy 40 thứ Đề Mục làm đối tượng để tu là: Thập Hoàn Tịnh, Thập Bất Mỹ, Thập Thường Niệm, Tứ Vô Lượng Tâm, Đếm Số Tức Quan, Phụ Niệm Thể Trược và 4 đề mục Vô Sắc.
- Định Quyền:là yên trụ hay an trụ, khắng khít vào Cảnh tự do không trở ngại *(Samādhindriya)* hay là cai quản cách Tâm đình trụ trong Cảnh.
- Định Lực:là Tâm Định không lay động, không lay chuyển, không rung động (bởi có sức mạnh (Lực) đè nén Pháp nghịch đã sanh và cố gắng bài trừ Pháp nghịch) hay là cai quản cách Tâm đình trụ không lay chuyển, gọi là Định Lực.
- Chánh Định:là Tâm đình trụ theo đường lối, phần nhóm giúp đắc chứng. Hay là sự định trụ chơn chánh Chi hay Phần của Đạo, bởi vì Chánh Định là một chi trong Bát Chi Đạo, mà Đạo là phần nhân sát trừ phiền não, tỏ ngộ, giải thoát - Níp Bàn. Chánh Định đối nghịch lại Tà Định *(Micchāsamādhi)* vì Tà Định là đình trụ một Cảnh bằng Tâm Bất Thiện, còn Chánh Định thì ngược lại đình trụ một Cảnh bằng Tâm Thiện.

Như vậy: Pháp thực tính thành người vô điệu cử là do sở hữu nhất thống làm cho tâm khỏi tán loạn, lao chao, đặng vững vàng với cảnh, bởi từ bản chất không tán loạn, gom tóm, siết chặt pháp câu sanh, hiện bày vắng lặng và yên vui.

NHỊ ĐỀ THỨ 35: NHỊ ĐỀ GIỚI ĐIÊU TÀN

(VIPATTIDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Sīlavipattica - Tất cả Pháp Thực Tính thành Giới Điêu Tàn.*
- *Câu 2: Diṭṭhivipattica - Tất cả Pháp Thực Tính Thành Kiến Điêu Tàn.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 870 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Thực Tính thành Giới Điêu Tànvà Tất cả Pháp Thực Tính Thành Kiến Điêu Tàn *(Sīlavipatti ca, Diṭṭhivipattica)*. Gọi là Nhị Đề Giới Điêu Tàn, như sau:

* *Giới trụy là chi?*

Thân phạm, khẩu phạm hay thân và khẩu phạm. Những cách như thế gọi là giới trụy(sīlavipatti).

Dù khuyết những giới nào đều sắp về giới trụy(sīlavipatti).

* *Kiến trụy là chi?*

Như là nhận thấy rằng bố thí rồi không có quả phước, cúng dường rồi cũng không có quả phước, sự cúng cầu Thần Thánh chư thiên đều không có quả phước. Quả của nghiệp làm tốt đặng tốt, quả của nghiệp làm xấu bị xấu cũng không có. Đời nầy không có, đời khác cũng không có. Cha không phải là cha, mẹ không phải là mẹ. Chúng sanh chết và hóa sanh cũng chẳng có. Sa môn, Bà La môn thực hành tốt đẹp chơn chánh phạm hạnh trong đời cũng không có. Sa môn, Bà La môn tu hành đặng biết rõ đời nầy và đời khác bằng cách tu tuệ cao rồi tuyên bố cho người khác biết cũng không có trong đời. Dù nhận thấy bằng cách sai lạc, bằng cách thiên kiến... chấp theo dị đoan. Những cách như thế gọi là kiến trụy (diṭṭhivipatti).

Tất cả tà kiến đều sắp về kiến trụy (diṭṭhivipatti).

II. THÍCH TỪ

- Điêu tàn: héo, rụng, tan tành
- Trụy: rơi xuống, rụng, dội xuống; suy vong
- Khuyết: sứt mẻ, không được toàn vẹn; hết; còn thiếu; lầm lỗi
- Phạm: lấn tới, xâm phạm, vi phạm; người có tội; phép tắc, khuôn phép

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Giới Điêu Tàn*(Vipattiduka)* là gom tụ 1 phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Thực Tính thành Giới Điêu Tànvà Tất cả Pháp Thực Tính Thành Kiến Điêu Tàn.

1. Tất cả Pháp Thực Tính thành Giới Điêu Tàn*(Sīlavipatti ca)*: nghĩa là những trạng thái làm cho hư hỏng, băng hoại về giới hạnh. Pháp thực tính thành giới điêu tàn do từ pháp bản thể bất thiện, vì pháp này thường mắc lỗi, không khôn khéo... nên đưa đến trạng thái vi phạm, suy vong.
2. Tất cả Pháp Thực Tính Thành Kiến Điêu Tàn*(Diṭṭhivipattica)*: đây là trạng thái làm cho hư hại về tri kiến nên không nhận ra pháp chân chánh bởi do sở hữu tà kiến là pháp bản chất nên lôi kéo pháp câu sanh nhận lầm, hiểu sai.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Thực Tính thành Giới Điêu Tànlà Pháp Bất Thiện. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Bất thiện
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Bất thiện
3. Hành uẩnlà25 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Bất thiện
4. Thức uẩnlà tâm Bất thiện

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Bất thiện
2. Pháp xứlà27SH hợp với tâm Bất thiện

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Bất thiện
2. Pháp giớilà27SH hợp với Tâm Bất Thiện

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà tâm Bất thiệnvà 26 SHH (đã trừ Tham)
2. Tập đếlàSH Tham

Tất cả Pháp Thực Tính thành Giới Điêu Tàn là Pháp Bất Thiện

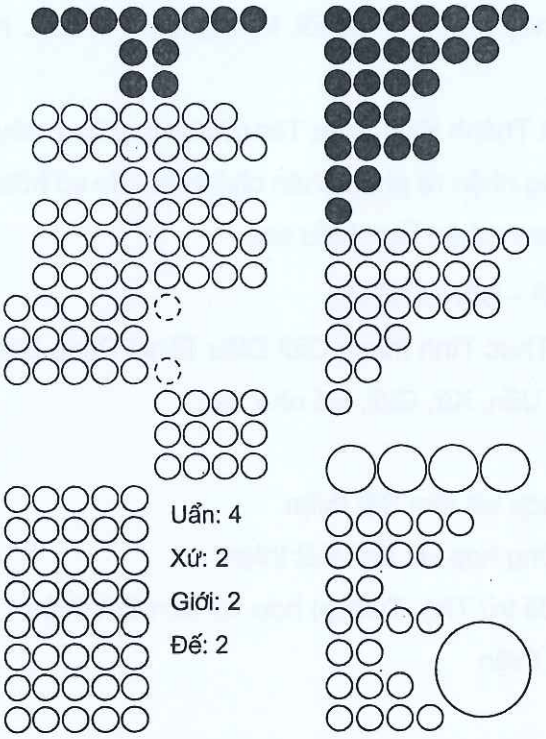

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Thực Tính Thành Kiến Điêu Tàn là Sở hữu Tà Kiến. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Tà Kiến

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp xứ là SH Tà Kiến

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giới là SH Tà Kiến

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là SH Tà Kiến

Tất cả Pháp Thực Tính Thành Kiến Điêu Tàn là Sở hữu Tà Kiến

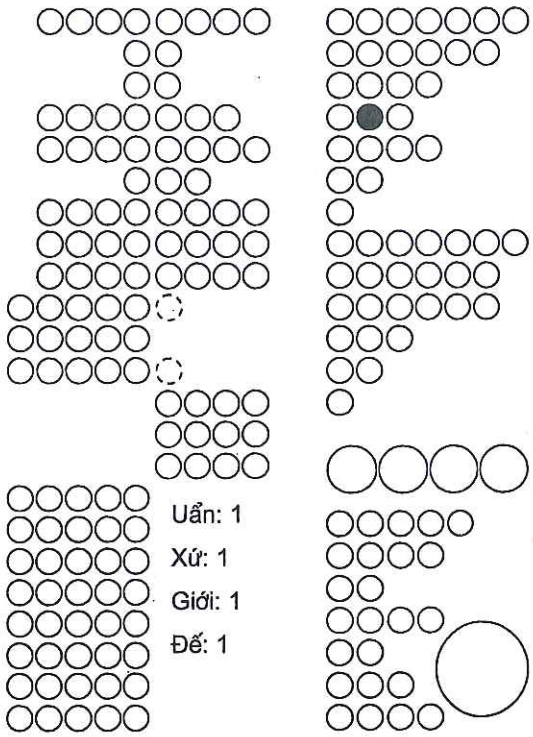

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Giới Điêu Tàn:*Sīlavipatti ca*- Tất cả Pháp Thực Tính thành Giới Điêu Tàn.

Là trạng thái từ thân phạm, khẩu phạm hay thân và khẩu phạm đưa đến khiếm khuyết về giới hạnh làm cho không trong sạch về các học giới, thiếu tính chất gìn giữ. Điều này được Đức Phật giảng dạy trong Bộ Nhân chế định như sau:

"Điều kiện giới điêu tàn như thế nào? Cách thân phạm tội, cách khẩu phạm tội, cách thân và khẩu phạm tội, như thế gọi là điều kiện giới điêu tàn, người hiệp cùng giới điêu tàn gọi là người giới điêu tàn".

Lại nữa, Phật Ngài còn dạy thêm về giới trụy hay giới điêu tàn trong Bộ Phân tích như vầy: "Người giới điêu tàn là thân phá giới, khẩu phá giới hay cả thân và khẩu phá giới. Như thế gọi là giới điêu tàn (Sīlavipatti). Sự điêu tàn của tất cả giới cũng gọi là giới điêu tàn."

Như vậy: Pháp nào làm cho hư hại, hư hỏng giới hạnh thì pháp ấy gọi là giới điêu tàn hay giới suy vong.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Giới Điêu Tàn:*Diṭṭhivipattica*- Tất cả Pháp Thực Tính Thành Kiến Điêu Tàn.

Kiến điêu tàn hay kiến trụy là cách suy bại và hư hỏng về chánh kiến mà Đức Thế Tôn đã giảng dạy trong Bộ Nhân chế định như sau:

"Điều kiện kiến điêu tàn như thế nào? Sự nhận thấy rằng bố thí không có quả phúc (đại bố thí khắp chúng sanh cũng không có quả phúc), đãi đằng khách cũng không có quả phúc, quả dị thục do nhân tốt xấu tạo tốt xấu không có, đời này không có, đời sau không có, chẳng phải cha, chẳng phải mẹ, không có hạng hóa sanh, Tăng, Sa môn, Phạm chí tu hành chơn chánh tỏ ngộ tự biết đời này và đời sau rồi tuyên bố cho đời đều không có. Đó là điều kiện hiện bày như thế, nào là thiên kiến, mộ tràng kiến,hoang vu kiến, phản nghịch kiến, chuyển biến kiến, triền kiến, sự chấp trước, sự cấu kết, sự chấp cứng, chấp theo sự hành sai, sái đường lạc nẻo, trạng thái sai, đảng phái thối hóa do chấp cứng tìm kiếm sai. Nếu có trạng thái như thế gọi là điều kiện kiến điêu tàn. Tất cả tà kiến đều thuộc về kiến lụy, người liên hiệp với kiến trụy gọi là người kiến lụy."

Lại nữa, Đức Phật Ngài còn dạy thêm về kiến điêu tàn trong Bộ Phân tích như vầy:

"Tri kiến điêu tàn: như là sự nhận thấy rằng bố thí cho người không có quả phúc. Cúng dường cũng không có quả phước... Sa môn hoặc Bà la môn cũng không có ai tu hành chơn chánh đúng đắn đặng biết rõ đời nầy và đời khác tự đặng trí cao siêu rồi tuyên bố cho những người khác biết trong đời nầy đều không có sự nhận thấy. Như thế cũng là tà kiến... thiên kiến, cách chấp theo lối dị đoan. Nếu có thái độ như thế gọi là tri kiến điêu tàn (diṭṭhivipatti). Sự điêu tàn của kiến thức và tất cả tà kiến cũng gọi là tri kiến điêu tàn."

Như vậy: trạng thái tà kiến sẽ làm cho hư hỏng và giết chết tri kiến đúng đắn khi hiểu về nhân quả, quá khứ, hiện tại, vị lai... sa lầy trong mớ tri kiến hỗn độn, làm thui chột sự bừng tâm về pháp sáng suốt mà tà kiến đã gây ra.

NHỊ ĐỀ THỨ 36: NHỊ ĐỀ MÃN TÚC GIỚI

(SĪLASAMPADĀDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Sīlasampadāca - Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Mãn Túc Giới.*
- *Câu 2: Diṭṭhisampadāca - Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Mãn Túc Kiến.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 871 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Mãn Túc Giớivà Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Mãn Túc Kiến*(Sīlasampadā ca, Diṭṭhisampadāca)*. Gọi là Nhị Đề Mãn Túc Giới, như sau:

* *Mãn túc giới trong khi có ra sao?*

Thân không phạm, khẩu không phạm, thân và khẩu không phạm. Đây gọi là mãn túc giới (sīlasampadā).

Giới thu thúc tất cả gọi là mãn túc giới (sīlasampadā).

* *Mãn túc kiến trong khi có ra sao?*

Sự nhận thấy rằng người bố thí vẫn có quả phúc, cách cúng dường vẫn có quả phước, sự cúng cầu Thần Thánh chư thiên đều có quả phước. nghiệp làm tốt hay xấu đều có kết quả. Đời nầy vẫn có, đời khác cũng có. Cha thật là cha, mẹ thật là mẹ. Chúng sanh chết và hóa sanh vẫn có. Sa môn, Bà la môn thực hành phạm hạnh chơn chánh tốt đẹp vẫn có trong đời nầy và đời khác bằng tự trí tuệ cao siêu rồi bố cáo cho người khác biết vẫn có trong đời. Bậc trí tuệ có cách hiểu rõ... không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến. Những trạng thái như thế gọi là mãn túc kiến (diṭṭhisampadā).

Tất cả chánh kiến đều sắp thành mãn túc kiến (diṭṭhisampadā).

II. THÍCH TỪ

- Mãn túc: đầy đủ.
- Thu thúc: giữ gìn không phóng túng.
- Bố cáo: thông cáo cho mọi người biết.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Mãn Túc Giới*(Sīlasampadāduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Mãn Túc Giớivà Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Mãn Túc Kiến.

1. Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Mãn Túc Giới*(Sīlasampadāca)*: là những trạng thái làm cho hoàn thiện đầy đủ về giới hạnh. Pháp thực tính làm cho mãn túc giới do từ pháp bản

thể thiện, vì pháp này thường không mắc lỗi, khôn khéo, cho quả vui... nên đưa đến trạng thái tốt đẹp, tăng thượng giới.

2. Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Mãn Túc Kiến*(Diṭṭhisampadāca)*: đây là trạng thái làm cho thông suốt, rõ thấu về tri kiến, nhận ra pháp chân chánh bởi do sở hữu trí là pháp bản chất nên lôi kéo các pháp câu sanh thấy đúng, nhận rõ về pháp chân tướng, bản thể.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Mãn Túc Giới là Đại thiện, Đại Tố và 38 Sở hữu hợp. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Đại Thiện và Đại Tố
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Đại Thiện và Đại Tố
3. Hành uẩnlà36 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Đại Thiện và Đại Tố
4. Thức uẩnlà tâm Đại Thiện và Đại Tố

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ làTâmĐại Thiện và Đại Tố
2. Pháp xứlà38SH hợp với tâm Đại Thiện và Đại Tố

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Đại Thiện và Đại Tố
2. Pháp giớilà38SH hợp với tâm Đại Thiện và Đại Tố

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là tâm Đại thiện, tâm Đại Tố và 38 SHH

Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Mãn Túc Giới là Đại thiện, Đại Tố và 38 Sở hữu hợp

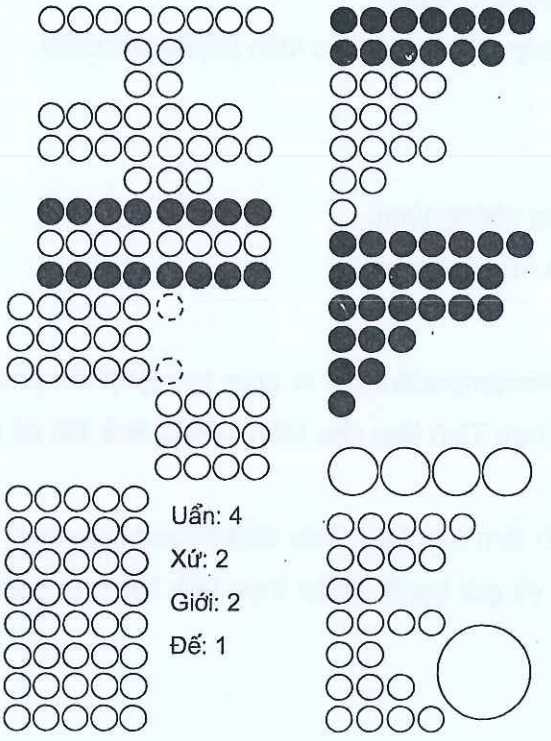

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Mãn Túc Kiến là Tiền trí Tuệ thành Chánh Kiến.

Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà SH Trí khi hợp với tâm Hiệp thế
2. Đạo đếlà SH Trí tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâmThiện Siêu Thế

Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Mãn Túc Kiếnlà Tiền trí Tuệ thành Chánh Kiến

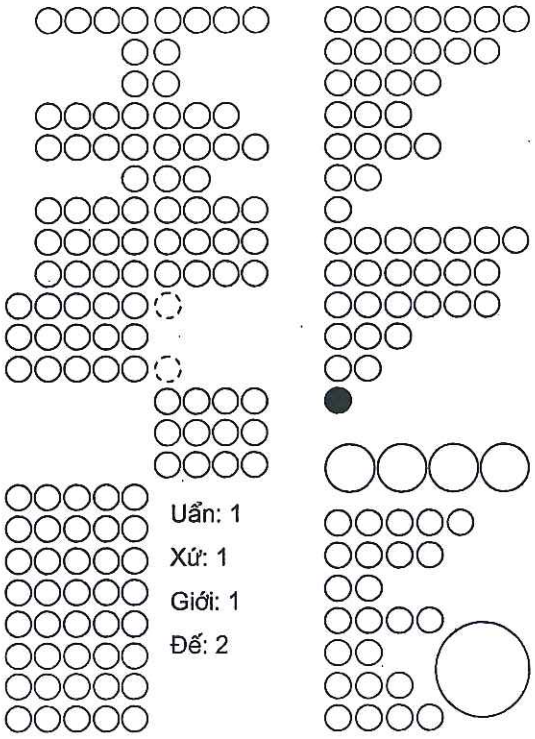

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Mãn Túc Giới:*Sīlasampadāca*- Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Mãn Túc Giới.

Sự viên mãn về giới hạnh là phải thật biết và rõ về trạng thái, phận sự, thành tựu và nhân cận của giới như sau:

- Trạng thái: thu thúc
- Phận sự: sự diệt trừ ác giới
- Thành tựu: thanh tịnh
- Nhân cận: hổ thẹn và ghê sợ

Thật vậy, khi mãn túc giới là phải có sự trong sạch bằng "thân thanh tịnh, khẩu thanh tịnh và ý thanh tịnh", đây là sự chỉ bày đặc tính phòng hộ trong sạch. Mãn túc giới là trạng thái từ

thân không phạm, khẩu không phạm hay thân và khẩu không phạm đưa đến toàn vẹn, đầy đủ về giới hạnh, làm cho trong sạch các học giới, có tính chất gìn giữ. Điều này được Đức Phật giảng dạy trong Bộ Nhân chế định như vầy *"Điều kiện đầy đủ giới như thế nào? Cách thân không phạm tội, cách khẩu không phạm tội, cách thân và khẩu không phạm tội. Như thế gọi là điều kiện đầy đủ giới. Thu thúc tất cả giới hạnh gọi là đầy đủ giới. Người hiệp với sự mãn túc giới gọi là người đầy đủ giới"*. Mãn túc giới được biểu lộ qua các quả báu như sau:

1. Kết quả không nóng nảy
2. Thu hoạch được tài sản lớn do nguyên nhân không dễ duôi
3. Được tiếng tốt đồn xa
4. Khi đi vào hội chúng thì dạn dĩ, không bối rối
5. Không mê loạn khi chết
6. Khi thân hoại mạng chung sanh vào nhàn cảnh
7. Được người thương yêu, quý mến
8. Chấm dứt lậu hoặc

Như vậy, Pháp nào làm cho đầy đủ, toàn vẹn về giới hạnh thì pháp ấy gọi là mãn túc giới.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Mãn Túc Giới:*Diṭṭhisampadāca*- Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Mãn Túc Kiến.

Mãn túc kiến là cách tăng trưởng và đầy đủ về chánh kiến mà Đức Thế Tôn đã giảng dạy trong Bộ Nhân chế định như sau:

"Điều kiện đầy đủ kiến thức như thế nào? Sự hiểu rõ chu đáo, sự tỏ ngộ... sự trạch pháp cũng là vô si, chánh kiến. Như thế nên nhận thấy bố thí rồi có quả phúc (đại bố thí khắp mọi người có quả phúc), lễ vật tiếp đãi khách có quả phúc, dị thục quả của người làm tốt làm xấu vẫn có đời này có, đời sau có, có cha có mẹ, có hạng chúng sanh hóa sanh, Tăng, Sa môn, Phạm chí thật hành tốt tu chơn chánh tự hiểu biết cao siêu rõ đời sau và truyền bá cho người tỏ ngộ. Như thế gọi là điều kiện mãn túc kiến. Tất cả chánh kiến đều gọi là mãn túc kiến. Bực đã hiệp với mãn túc kiến gọi là người đầy đủ kiến thức".

Từ pháp bản chất là trí, mà trí tức trí tuệ có ý nghĩa như sau:

1. Trạng thái: biết rõ thấu pháp thực tính hay thông thấu, hiểu rõ đúng đắn
2. Phận sự: hạn chế tối tăm hay làm cho cảnh sáng tỏ, làm cho cảnh rõ rệt
3. Thành tựu: không mê mờ với cảnh
4. Nhân cận: tác ý khéo hay ngũ quyền đồng đều hoặc xa lìa phiền não và tái tục bằng tâm tam nhân

Như vậy: trạng thái mãn túc kiến sẽ làm cho đầy đủ và tỏ ngộ khi hiểu về nhân quả, quá khứ, hiện tại, vị lai... làm bừng tâm mạnh mẽ về pháp sáng suốt mà chánh kiến đã đem lại. Mãn túc kiến là tiền trí tuệ, làm cho kiến tăng thượng, là trạng thái thành tựu mãn túc kiến.

NHỊ ĐỀ THỨ 37: NHỊ ĐỀ GIỚI TỊNH

(VISUDDHIDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Sīlavisuddhica - Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Giới Tịnh(trong sạch).*
- *Câu 2: Diṭṭhivisuddhica - Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Kiến Tịnh.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 872 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Giới Tịnh (trong sạch) và Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Kiến Tịnh*(Sīlavisuddhica, Diṭṭhivisuddhica).* Gọi là Nhị Đề Giới Tịnh, như sau:

* *Tịnh giới trong khi có ra sao?*

Thân không phạm, khẩu không phạm, thân và khẩu đều không phạm. Đây gọi là tịnh giới (sīlavisuddhi).

Tất cả giới thu thúc đều sắp là tịnh giới (sīlavisuddhi).

* *Tịnh kiến trong khi có ra sao?*

Tuệ tri tự nghiệp, tuệ thuận tùng đế, tuệ đạo và tuệ quả (siêu thế).

II. THÍCH TỪ

- **Tịnh**: sạch sẽ, tinh khiết, rất sạch, tinh nguyên không có gì làm lẫn lộn, tạp nhạp
- **Tuệ tri tự nghiệp**: trí biết rõ về nghiệp, trí biết rõ về sự đào tạo của pháp hữu vi
- **Tuệ thuận tùng đế**: trí tỏ ngộ danh sắc vừa với sát na trước, thuận với sát na sau; trí thấy rõ sự thật tích ngộ tứ đế...
- **Đạo**: đường đi, lộ đồ... Ở đây chỉ cho đạo Siêu thế tức là 8 loại Sở Hữu: trí, tầm, ngữ, nghiệp, mạng, cần, niệm, nhất thống hợp với tâm thiện Siêu thế (Đạo đế)
- **Quả**: quả nhiên, kết quả. Ở đây chỉ cho quả Siêu thế

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Giới Tịnh *(Visuddhiduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Giới Tịnh (trong sạch) và Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Kiến Tịnh.

1. Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Giới Tịnh (trong sạch)*(Sīlavisuddhica)*: nghĩa là trạng thái bản chất tâm siêu thế và sở hữu hợp làm cho trong sạch về thân, khẩu và ý một cách tinh khiết. Hay là giới tịnh là những pháp làm cho tứ thanh tịnh giới được tròn đủ, không bị khiếm khuyết, không bị suy suyển.
2. Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Kiến Tịnh *(Diṭṭhivisuddhica)*: nghĩa là trạng thái thực tính làm cho kiến tịnh bởi từ sở hữu trí quyền thành tuệ quán và tuệ siêu thế v.v... Hay là trạng

thái nào làm cho tuệ quán thanh tịnh được sinh khởi, xuyên thủng, phá tan mọi triền phược, kiến chấp thì pháp đó gọi là kiến tịnh.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Giới Tịnh (trong sạch) là tâm Siêu thế và 36 Sở hữu hợp. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Siêu thế
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Siêu thế
3. Hành uẩnlà34 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Siêu thế
4. Thức uẩnlàtâm Siêu thế

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ làtâm Siêu thế
2. Pháp xứlà36SH hợp với tâm Siêu thế

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Siêu thế
2. Pháp giớilà36 SH hợp với tâm Siêu thế
3. Đế đặng 1 Đế: Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế Ngoại Đếlàtâm Siêu thế vàSHH(ngoài Đạo Đế)

Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Giới Tịnh (trong sạch) là Tâm Siêu Thế và 36 Sở hữu hợp

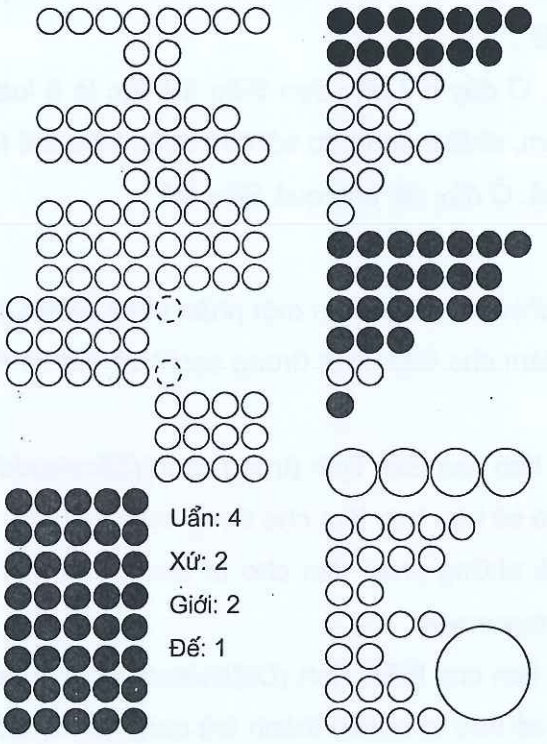

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Kiến Tịnh là Sở hữu Trí Quyền thành Tuệ Siêu Thế và Tuệ Quán v.v... Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 1 Đế: Đạo đế là SH Trí tương ưng (hợp, hòa trộn)với tâmThiện Siêu Thế

Tất cả Pháp thực tính làm cho Kiến tịnh là SH Trí quyền thành Tuệ siêu thếvà Tuệ quán v.v.....

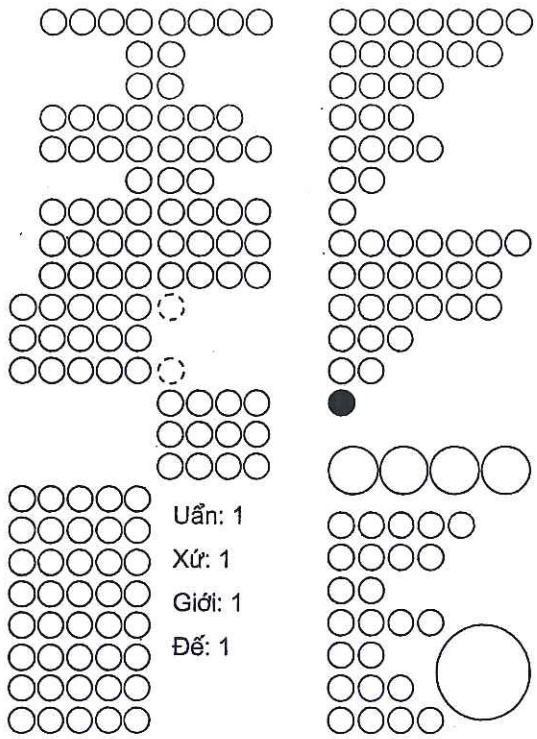

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Giới Tịnh:*Sīlavisuddhica*- Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Giới Tịnh (trong sạch).

Trong vấn đề này, nói về giới tịnh hay tịnh giới là Phật Ngài đề cập đến vai trò trong sạch của bốn loại giới *(Tứ thanh tịnh giới - Catupārisuddhisīla)*:

1. Biệt biệt giải thoát giới (Giới bổn thanh tịnh): ở đây vị Phíc-khú sống thu thúc với sự thu thúc giới bổn, đầy đủ phẩm hạnh và hành xứ, thấy sợ hãi trong các tội lỗi nhỏ nhặt, thọ trì học tập trong các điều học, đây gọi là biệt biệt giải thoát thu thúc giới. Vị Phíc-khú là cận sự nam xuất gia với đức tin, được định danh như vậy vì thấy sợ hãi trong luân hồi, nên thể hiện người mặc y hoại sắc, với sự thu thúc giới bổn: giới mà chế định thành điều học gọi là giới bổn. Thật vậy, giới ấy người gìn giữ, bảo vệ, phòng hộ khiến cho giải thoát, thoát ly khỏi các khổ não như sanh vào địa ngục... Do đó, được gọi là biệt biệt giải thoát.

2. Thu thúc căn tịnh: giới nào được Đức Thế Tôn giảng dạy như là "Vị ấy thấy sắc với mắt không nắm giữ tướng chung, tướng riêng, do nguyên nhân nào sống không thu thúc nhãn quyền, các ác bất thiện pháp, tham ái và ưu, bi tàn hại theo vị ấy, vị ấy thực hành thu thúc nhãn quyền, phòng hộ nhãn quyền, đạt đến thu thúc nhãn quyền; vị ấy nghe tiếng với tai..., ngửi mùi với mũi..., nếm vị với lưỡi..., chạm cảnh xúc với thân..., biết pháp với ý, không nắm giữ tướng chung, tướng riêng... đạt đến thu thúc ý quyền, đây gọi là quyền thu thúc giới. Sự thu thúc là phòng hộ, đây là đồng nghĩa không vi phạm thân môn và khẩu môn. Sự phòng hộ như giới bổn gọi là thu thúc trong biệt biệt giải thoát. Thu thúc với sự thu thúc giới bổn ấy nghĩa là đi vào thành tựu phòng hộ với sự phòng hộ trong giới bổn, sống là oai nghi.
3. Giới nuôi mạng chân chánh (dưỡng mạng thanh tịnh giới): là sự tránh xa tà mạng, diễn tiến do khả năng không vi phạm 6 điều học đã được Đức Thế Tôn ban hành, do nuôi mạng làm nhân, do nuôi mạng làm duyên và các ác pháp như sống lừa đảo, nói lời xiểm nịnh, gợi ý, dèm pha, lấy lợi câu lợi, đây gọi là dưỡng mạng thanh tịnh giới. Sự không vi phạm thân môn, không vi phạm khẩu môn, không vi phạm cả thân môn và khẩu môn, đây gọi là phẩm hạnh tốt, tất cả giới thu thúc cũng là phẩm hạnh tốt. Một số tỷ kheo trong tông giáo này không nuôi mạng bằng cách cho tre, cho lá cây, cho hoa, cho quả, cho phấn để thoa, cho cây chà răng, hoặc không nói bợ đỡ muốn cho họ thương mến, không nói khi thật, khi giả như canh đậu, không nhận dưỡng nhi, không nhận đưa tin, hay không sống với bất cứ tà mạng nào không kể bất luận một nghề nào khác mà đức Phật chê trách đây gọi là phẩm hạnh tốt.
4. Quán tưởng giới tịnh: sự thọ dụng tứ sự trong sạch do quán tưởng đã được Đức Điều ngự trượng phu thuyết bằng pháp uẩn "*sau khi chân chánh giác sát, vị ấy thọ dụng y này chỉ để đối trị sự lạnh, sự nóng..., đây gọi là liên hệ vật dụng giới*".

Khi kết hợp với đạo quả siêu thế thì phần giới tịnh này đạt đến độ cao của sự tinh khiết, trong sạch không còn uế nhiễm. Bởi vì pháp bản thể của điều pháp này là tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp.

Như vậy:giới tịnh là những trạng thái đạt được tròn đủ về giới hạnh đây chỉ cho tứ thanh tịnh giới. Hay là khi đạo quả siêu thế phát sanh làm cho phần giới nào đặng thanh tịnh thì giới đó đã đạt được sự hoàn toàn trong sạch.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Giới Tịnh:*Diṭṭhivisuddhica* - Tất cả Pháp Thực Tính làm cho Kiến Tịnh.

Khi phát huy vai trò đạt đến tịnh kiến tức là thể hiện các điều như:

1. Tịnh giới (*sīlavisuddhi*): giữ giới, từ ngũ giới trở lên.

2. Tịnh tâm (*cittavisuddhi*): có tu đến tịnh cận (*upacārasamāthi*) hay là tu đắc thiền.
3. Tịnh kiến (*diṭṭhivisuddhi*) là đắc tuệ tỏ ngộ, rõ thấu danh sắc sanh diệt.
4. Tịnh nghi (*kaṅkhāvitaranavisuddhi*) là tu đến bậc tỏ ngộ đắc tuệ 3 tuệ trước:
   a. Tuệ tỏ ngộ danh pháp, sắc pháp (*nāmarūpapariccheda ñāṇa*).
   b. Tuệ quyết thấy rõ nguyên nhân danh, sắc (*nāmarūpapaccayapariggahañāṇa*).
   c. Tuệ thấy tam tướng phổ biến (*sammasanajhā*) là tỏ ngộ vô thường, khổ não, vô ngã.
5. Tịnh kiến đạo phi đạo *(maggāmaggañāṇonassanavisuddhi)* nói theo thập tuệ là từ tuệ thứ 2 đến thứ 9,còn nói theo 16 tuệ là từ tuệ thứ 4 đến tuệ thứ 11 là tuệ thuận tùng*(anulomañāṇa).*
6. Tịnh kiến mãn tuệ *(patipadāñāṇavisuddhi)* nói theo 16 tuệ là từ tuệ thứ 4 đến tuệ thứ 13 là tuệ chuyển tộc *(gotrabhūñāṇa).*

Sơ đồ Thất tịnh và 16 Tuệ quán *(Vipassanāñāṇa)*

1. Tịnh Giới*(Sīlavisuddhi):* — Tứ Thanh Tịnh Giới: *(Catupārisuddhisīla)*
2. Tịnh tâm*(Cittavisuddhi):* — Tịnh cận *(Upacārasamādhi)*; Tịnh kiên *(Appanāsamādhi)*

16 Tuệ quán *(Vipassanāñāṇa)*

3. Tịnh Kiến*(Diṭṭhivisuddhi)*
   1. Chỉ Định Danh Sắc Tuệ*(Nāmarūpapariccheda ñāṇa)*
   2. Hiển Duyên Danh Sắc Tuệ *(Nāmarūpapaccayariggahañāṇa)*
4. Tịnh Nghi *(Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi)*
   3. Phổ thông tuệ *(Samma ssanañāna)*
5. Tịnh Kiến Đạo Phi Đạo *(Maggāmaggañāṇodanas -sanavisuddhi)*
   4. Tiến Thối Tuệ*(Udayabbayañāṇa)*
   5. Diệt một tuệ *(Bhaṅgañāṇa)*
   6. Họa Hoạn Tuệ*(Bhayatūpaṭṭhānañāṇa)*
   7. Tội quá tuệ *(Ādīnavañāṇa)*
   8. Phiền Yểm Tuệ*(Nibbidāñāṇa)*
   9. Dục Thoát Tuệ *(Muñcitukammatāñāṇa)*
   10. Quyết Ly Tuệ *(Paṭisaṅkhāñāṇa)*
   11. Hành Xả Tuệ*(Saṅkharupekkhāñāṇa)*
6. Tịnh MãnTuệ *(Paṭipadāñāṇavisuddhi)*
   12. Thuận lưu tuệ *(Anulomañāṇa)*
   13. Chuyển tộc tuệ *(Gotrabhūñāṇa)*
7. Tịnh Kiến Tuệ *(Ñāṇadassanavisuddhi)*
   14. Đạo tuệ *(Maggañāṇa)*
   15. Quả tuệ *(Phalañāṇa)*
   16. Phản khán tuệ *(Paccavekkhaṇañāṇa)*

Giải thập tuệ:

1. Phổ thông tuệ(*Samma sanañāna*) là tỏ ngộ một trong 3 tướng phổ thông (vô thường, khổ não, vô ngã) có chú giải như vầy: "tuệ biết phớt qua hành vi quá khứ, hiện tại và vị lai của danh sắc đó gọi là phổ thông tuệ, và thanh tịnh đạo nói: là bậc tu tiến thuần thục đề mục danh sắc vừa đủ như thế.
2. Tiến thoái tuệhay còn gọi Sanh diệt tùy quán trí (*Udayabbayañāṇa*) là trí tỏ ngộ thấy sự tiến hóa và thoái hóa của danh, sắc. có chú giải như vầy "trí tỏ ngộ thấy pháp hiện tại biến đổi, đó gọi là tiến thoái tuệ. Nói về hiện tại có 3:
   a. Là quyết định hiện tại là hiện tại đời sống tức là từ khi lọt lòng mẹ cho đến tắt hơi thở.
   b. Là liên tiếp hiện tại là đang thay nối liền nhau của danh sắc như một trong khi chưa phân biệt biến đổi của danh sắc thì coi như vẫn còn như là thấy vật không khác chi cái tâm còn ngoài... nên cho là hiện hữu, hiện tại.
   c. Là sát na hiện tại là sau khi sát na sanh trước sát na diệt hay là từ sanh ra cho đến vừa diệt mất của danh sắc.

   Tuệ tiến thoái có 2 giai đoạn:
   - Là giai đoạn đầu còn yếu là tiến thoái nhược tuệ tức là tỏ ngộ sự tiến hóa và thoái hóa của danh pháp và sắc pháp chưa rõ lắm.
   - Sau khi lướt đặng phiền não quán thì mới đắc tiến thoái cường tuệ. Thập tùy phiền não quán: hào quang, pháp hỷ, yên tịnh, tịnh tín, cần miễn, thọ lạc, tuệ quán, cường niệm, thọ xả, ái dục.
3. Diệt một tuệhay còn gọi là Hoại tùy quán trí *(Bhaṅgañāṇa)* là tỏ ngộ sự đang diệt của danh pháp và sắc pháp. Chú giải như vầy "diệt tiêu mất gọi là diệt một, tức là ám chỉ sát na đang diệt của danh pháp và sắc pháp". Vì tuệ mạnh hơn trước nên thấy vi tế riêng biệt nhiều danh sắc chỉ nhận đặng sát na chót là mất đi – mất đi, chẳng khác người đứng sát lộ một chiều xe đi gần mà ngó biệt mỗi cái vừa thấy đã qua, đã qua nghe vùn vụt. Hoặc tỷ như người ngồi trong xe chạy mau ngó hàng sao dựa lộ qua vùn vụt. Khi tuệ đặng tăng mạnh lên, cảnh danh sắc càng mau lẹ cho nên phần sanh trụ thứ lớp và phần chung của ngũ uẩn đều không rõ rệt, chỉ có Niệm xiết chặt trong khi niệm của danh sắc đó mà thôi.Khi tâm có thể vượt qua chế định do tu tiến mà vẫn nương cảnh siêu lý (hằng có diệt)
4. Họa hoạn tuệhay còn gọi là Bố úy hiện trí *(Bhayatupaṭṭhānañāṇa)* là tỏ ngộ thấy pháp hữu vi biến đổi quá mau lẹ hơn tất cả sự vật máy móc chi cả. Thời ngạc nhiên tợ gặp người biến hóa rất nhanh có phần như kinh hãi. Bậc tu tiến đến họa hoạn tuệ có phải sợ hay chăng? Đáp: chẳng phải thật sợ vì người đến tuệ này vẫn niệm tỏ ngộ pháp hữu vi đều nhận thấy phần diệt của pháp quá khứ, hiện tại và vị lai đều mất luôn.

5. Tội quá tuệhay còn gọi là Quá hoạn tùy quán trí *(Ādīnavañāṇa)* là tỏ ngộ bằng cách kết thúc của diệt một tuệ, cũng như gặp rất nhiều người vừa thấy mặt rồi đi mất luôn thật đáng trách những cách ấy đều không nên vì cũng như không có.
6. Phiền yểm tuệhay còn gọi là Yếm ly tùy quán trí *(Nibbidāñāṇa)* là trí tỏ ngộ sự chán nản, sự diệt luôn luôn của danh pháp sắc pháp cũng như kẻ gặp nhân vật nói đến đã chết rồi đều như vậy rất chán không muốn thấy, nghe nữa. Rút chiết bán trong Pālinhư vầy: "chư hành vô thường... bậc tỏ ngộ đến tuệ này cũng gọi là tiểu thất lai. Có 2 bài nghĩa về Pāḷi như sau:
   - Khi bậc tu quán tỏ ngộ đến tịnh hành đầy đủ nương tâm nhẹ nhàng chí hướng nhất định đặng danh là tiểu thất lai trong Phật giáo.
   - Bậc tu quán tỏ ngộ đến tịnh hành mà không thoái chuyển vì đầy đủ giới, tịnh, tuệ trong đời mặc dù chưa đắc đạo quả nhưng chí hướng rất tốt, Phật Ngài nói bậc ấy cương quyết do đó đặng gọi là tiểu thất lai.
7. Dục thoát tuệhay còn gọi là Dục thoát trí (*Muñcitukammatāñāṇa*) là do tuệ trước tỏ ngộ pháp hành vi quá chán nản, vì dĩ nhiên sẽ phải móng xa lìa không chịu với cách đáng chán ấy, đối với pháp hữu vi phát ra nhận thức như vậy, đó gọi là dục thoát tuệ. Có Chú giải như vầy: "sau khi quyết chán nản những sự tiêu diệt của danh sắc thì đâm ra muốn thoát khỏi danh sắc nên gọi là dục thoát tuệ.
8. Quyết ly tuệhay còn gọi là Giản trạch tùy quán trí (*Paṭisaṅkhāñāṇa*) là sự muốn thoát khỏi danh pháp và sắc pháp hữu vi rất mạnh nên thành sự cố gắng cương quyết sao cho xa lìa danh sắc, đó gọi là quyết ly tuệ.
9. Hành xả tuệhay còn gọi là Hành xả trí (*Saṅkhārupekkhāñāṇa*) là tỏ ngộ nhận thấy danh pháp, sắc pháp sanh diệt vẫn coi hư thường vì tuệ quyết ly trước dù biết thế nào cũng chưa vượt khỏi ngoài cảnh ngũ uẩn, tỷ như người quyết tránh những chi cho hết sức mà không đặng khỏi, thì vẫn đói như thường, hay là tỷ như người quá lo việc chi rốt cuộc không thành thời đành xuôi tay gặp như không gặp, so sánh như câu "người muốn như thế như thế, lẽ trời chưa vậy chưa vậy", chúng ta học Phật nên tìm những nghiệp lý dĩ nhiên dĩ nhiên.
10. Từ tuệ phổ thông đến hành xả tuệ đều lấy thủ uẩn làm cảnh tỏ ngộ vô thường, khổ não, vô ngã và sanh diệt. Nếu đủ căn và không trở ngại thì lộ tâm đắc đạo sẽ sanh hoặc luôn đến sơ nhị tam tứ đạo. Trong lộ này cái tâm Anulomā gọi là thuận tùngtuệ *(Anulomañāṇa)* hay là tuệ tích ngộ tứ đế.

Sau khi lướt qua 10 tuệ quán, vị tu tiến sẽ tiến hành bước vào lộ đắc đạo, trong tiến trình đắc đạo được thể hiện bằng các loại tuệ tiếp theo như Thuận tùng tuệ, chuyển tộc tuệ, đạo tuệ và quả tuệ (có vị tiến hành luôn Phản khán chi tuệ).

- **Thuận tùng tuệ:** khi bậc tu tiến phát huy hành xả trí, thắng giải, tịnh tín phát sanh mạnh mẽ, tinh tấn rất tinh cần, niệm khéo an trú, tâm khéo định tĩnh, trạng thái hành xả phát sanh mãnh liệt hơn rồi vị ấy quán xứ các pháp hành vô thường, khổ não, vô ngã. Từ đó tâm đổng lực thứ nhất phát sanh gọi là chuẩn bị (chuẩn bị thứ tâm sắp chứng đắc cao hơn), tiếp theo là cận đạo (gần đến tuệ đạo), đến tâm đổng lực thứ 3 gọi là sát na thuận tùng hay còn gọi là thuận tùng tuệ. *Thuận tùng tuệ có thể diệt trừ bóng tối phiền não, che đậy Thánh đế, nhưng không thể làm cho Níp Bàn thành cảnh.* Thuận tùng tuệ này là cuối cùng của quán đạo xuất ly cùng với chuyển tộc tuệ cũng là quán đạo cuối cùng của đạo xuất ly.

  Có thể hiểu thêm Thuận tùng tuệ là vượt qua khỏi tám trí:

  1. **Diệt một tuệ:** sanh diệt trí thấy như thật sanh diệt của các pháp hành sanh diệt, thấy như thật sự hoại diệt của các hành hoại diệt.
  2. **Họa hoạn tuệ:** nhận thấy danh sắc là sự đáng sợ hãi, xuất hiện như thật mà kinh cảm
  3. **Tội quá tuệ:** trí thấy như thật tội lỗi trong các pháp có tội lỗi.
  4. **Phiền yểm tuệ:** trí đã nhàm chán như thật trong các pháp đáng nhàm chán.
  5. **Dục thoát tuệ:** trí phát sanh muốn giải thoát các pháp hành đáng giải thoát.
  6. **Quyết ly tuệ:** trí nhận đáng biết quyết rời danh sắc.
  7. **Hành xả tuệ:** trí nhận ra đáng xả như thật xả do hành xả trí.
  8. **Thuận tùng tuệ** đối với 37 pháp trợ giác ngộ phần cao cần phải dẫn đến do tu tiến ấy

- **Chuyển tộc tuệ** hay chuyển tánh trí không thuộc về hành tri kiến thanh tịnh cũng không thuộc về tri kiến thanh tịnh, vì trú trong vị trí tư duy đến đạo siêu thế. *Chuyển tộc tuệ có thể làm cho Níp Bàn thành cảnh, nhưng không thể diệt trừ bóng tối che đậy Thánh đế.*

  Tuệ phản khán xuất ly bên ngoài trở thành chuyển tộc tuệ, lúc bấy giờ cách thể hiện của chuyển tộc này là biểu hiện qua các cách như sau:

  - Tuệ chế ngự sự phát sanh gọi là Chuyển tộc hay chuyển tánh
  - Tuệ chế ngự sự diễn tiến…
  - Tuệ chế ngự phiền não
  - Tuệ chế ngự pháp hành bên ngoài
  - Tuệ thể nhập vô sanh
  - Tuệ thể nhập sự không diễn tiến trong sắc hữu và vô sắc hữu
  - Tuệ thể nhập vô não, tịch diệt và Níp Bàn
  - Tuệ chế ngự sự phát sanh thể nhập vô sanh…

  Gọi chung các phần này là chuyển tộc

- Đạo tuệ *(Maggañāna)*:đạo này không phải chỉ xuyên thủng tham uẩn, sân uẩn, si uẩn mà còn làm khô cạn biển khổ luân chuyển vô thỉ luân hồi, đóng lại tất cả các cửa khổ cảnh, đem đến thất thánh sản, dứt bỏ bát chi tà đạo, yên lặng tất cả hận thù và sợ hãi, dẫn đến trở thành con chánh tông của Bậc Toàn tri diệu giác và gặt hái được hàng trăm quả báu khác. Tuệ tương ưng với Thất lai đạo, Nhất lai đạo, Bất lai đạo và Vô sanh đạo.

Xem thêm phần giải rộng của Đạo tuệ trong "Thực tính Pháp" trang 522.

- Quả tuệ*(Phaḷañāna)*: Xem thêm phần giải trong "Thực tính Pháp" trang 530.

Hai câu trên chúng ta có thể đúc kết bằng lời dạy của Phật trong Bộ Nhân chế định như vầy:

Người thường làm cho giới đầy đủ, tịnh vừa thích hợp, tuệ vừa đúng ra sao?Bực Dự lưu và bực Nhứt lai là bực hằng làm cho đầy đủ giới và tịnh tuệ vừa vặn.

Người thường làm cho giới tịnh đầy đủ và tuệ cũng vừa chừng ra sao?Bực Bất lai gọi là bực thường làm cho giới tịnh hằng đầy đủ và tuệ vừa chừng.

Người giới, tịnh, tuệ hằng đầy đủ ra sao?Bực A la hán gọi là người hằng đầy đủ giới, tịnh, tuệ.

NHỊ ĐỀ THỨ 38: NHỊ ĐỀ TỊNH KIẾN ĐẶC BIỆT

(DIṬṬHIVISUDDHIDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Diṭṭhivisuddhi kho pana - Tất cả Pháp Thực Tính thành người Kiến Tịnh.*
- *Câu 2: Yathādiṭṭhissa ca pathānaṃ - Tất cả Pháp Thực Tính thích hợp với Kiến Tịnh.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 873 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Thực Tính thành người Kiến Tịnh và Tất cả Pháp Thực Tính thích hợp với Kiến Tịnh*(Diṭṭhivisuddhi kho pana, Yathādiṭṭhissa ca pathānaṃ)*. Gọi là Nhị Đề Tịnh Kiến Đặc Biệt, như sau:

* *Câu nói tịnh kiến có giải như vầy: tuệ, cách hiểu rõ... sự không mê mờ, cách trạch pháp và chánh kiến.*
* *Câu nói: "Sự tinh tấn của người có đủ tri kiến trong sạch đó" có giải như vầy: Cách mở mối cho tâm tinh tấn... chánh tinh tấn.*

II. THÍCH TỪ

- Xem lại phần thích từ các đề trước.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Tịnh Kiến Đặc Biệt*(Diṭṭhivisuddhiduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Thực Tính thành người Kiến Tịnh và Tất cả Pháp Thực Tính thích hợp với Kiến Tịnh.

1. **Tất cả Pháp Thực Tính thành người Kiến Tịnh***(Diṭṭhivisuddhi kho pana)*: nghĩa là trạng thái kiên cố tức tuệ trong đạo quả và tuệ quán biết chân đế hay là kiến tịnh kiên cố làm cho tuệ quán được vững chắc.
2. **Tất cả Pháp Thực Tính thích hợp với Kiến Tịnh***(Yathādiṭṭhissa ca pathānaṃ)*: nghĩa là trạng thái Cần hợp với 4 đại thiện, 4 đại tố tương ưng trí biết theo chân đế và tâm siêu thế. Hay là, sự nỗ lực, khai đoan tinh tấn của thanh tịnh làm cho trạng thái ấy cố gắng thêm do sức mạnh của trí tuệ trong sạch.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1: Tất cả Pháp Thực Tính thành người Kiến Tịnh là Tuệ trong Đạo Quả và Tuệ quán biết chơn đế. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 1 Đế: Đạo đế là SH Trí tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Tất cả Pháp Thực Tính thành người Kiến Tịnhlà Tuệ trong Đạo Quả và Tuệ quán biết chơn đế

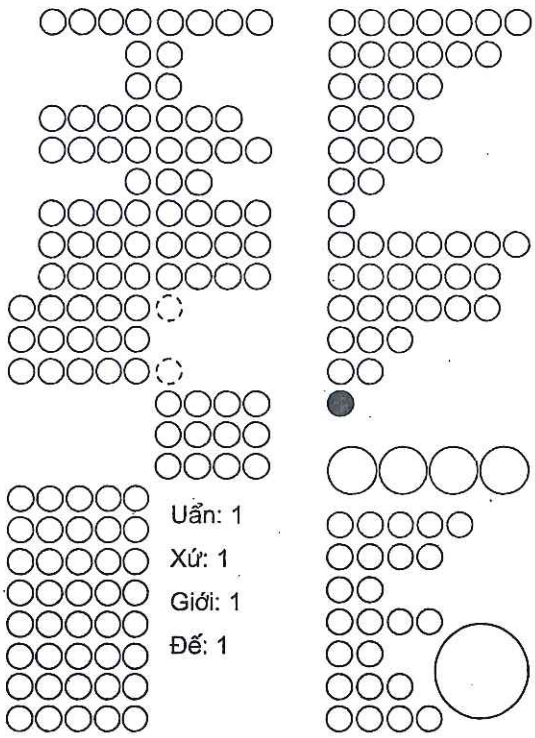

▶ Câu 2: Tất cả Pháp Thực Tính thích hợp với Kiến Tịnh là Sở hữu Cần hiệp với 4 Đại thiện, 4 thứ tâm Đại Tố câu sinh với Trí biết theo chơn đế (và 8 hoặc 40 thứ Tâm Siêu Thế). Chi pháp trong câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đếnhư sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Cần

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Cần

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Cần

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là SH Cần khi hiệp 4 thứ tâm Đại thiện, 4 thứ tâm Đại Tố Tương ưng
2. Đạo đế là SH Cần tương ưng (hợp, hòa trộn) tâm Thiện Siêu Thế
   Ngoại đế là SH Cần khi hợp tâm Quả Siêu thế

Tất cả Pháp Thực Tính thích hợp với Kiến Tịnh là SH Cần hiệp với 4 Đại thiện, 4 thứ tâm Đại Tố câu sinh với Trí biết theo chơn đế (và 8 hoặc 40 thứ Tâm Siêu Thế)

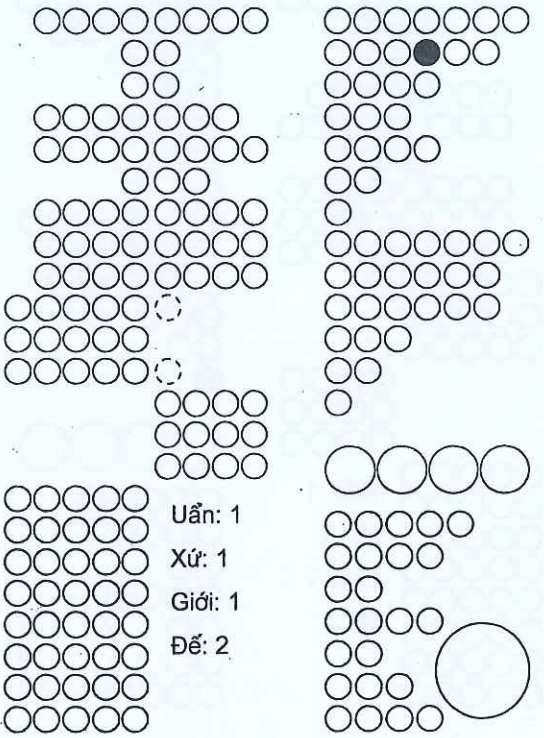

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Tịnh Kiến Đặc Biệt: *Diṭṭhivisuddhi kho pana*- Tất cả Pháp Thực Tính thành người Kiến Tịnh.

Tuệ trong thời kỳ tỏ ngộ tứ thánh đế thì mỗi một đạo tuệ trong 4 đạo trí ấy thực hành phận sự: đạt tri chỉ trong một sát na duy nhất, đoạn trừ, đắc chứng và tu tiến, như ngọn đèn làm 4 phận sự cùng một lúc không trước, không sau:

- Cháy tim đèn.
- Diệt trừ bóng tối.
- Chiếu ánh sáng.
- Khiến cho dầu cạn.

Như thế nào thì đạo tuệ cũng như thế ấy, giác ngộ tứ đế cùng một sát na đồng một lúc, nghĩa là:

- Tỏ ngộ khổ đế do giác ngộ đạt tri.
- Tỏ ngộ tập đế do giác ngộ đoạn trừ.
- Tỏ ngộ đạo đế do giác ngộ tu tiến.
- Tỏ ngộ diệt đế do giác ngộ đắc chứng.

Phật Ngài đã dạy "*Này chư Phíc Khú! Người nào thấy khổ thì người ấy cũng thấy khổ tập, cũng thấy khổ diệt, cũng thấy đạo diệt khổ*". Cũng vậy, trí của người hội đủ đạo đó là trí trong

khổ, đó là trí trong khổ tập, đó là trí trong khổ diệt, đó cũng là trí trong đạo diệt khổ. So sánh như vầy:

- Ngọn đèn cháy tim như thế nào thì đạo trí liễu tri khổ cũng như thế ấy.
- Ngọn đèn diệt trừ bóng tối như thế nào thì đạo trí diệt trừ tập cũng như thế ấy.
- Ngọn đèn chiếu ánh sáng như thế nào thì đạo trí tu tiến đạo, tức là pháp như chánh tư duy... trợ bằng câu sanh duyên... cũng như thế ấy.
- Ngọn đèn khiến cho dầu cạn như thế nào thì đạo trí tác chứng diệt, khiến cho phiền não khô cạn cũng như thế ấy.

Hoặc:

- Mặt trời khiến sắc cho sáng như thế nào thì đạo trí liễu tri khổ cũng như thế ấy.
- Mặt trời xua tan bóng tối như thế nào thì đạo trí đoạn trừ tập cũng như thế ấy.
- Mặt trời chiếu ánh sáng như thế nào thì đạo trí tu tiến đạo trợ như câu sanh duyên... cũng như thế ấy.
- Mặt trời diệt trừ lạnh như thế nào thì đạo trí tác chứng diệt, yên lặng phiền não cũng như thế ấy.

Hay:

- Chiếc thuyền bỏ bờ bên này như thế nào thì đạo trí liễu tri khổ cũng như thế ấy.
- Chiếc thuyền cắt dòng nước như thế nào thì đạo trí đoạn trừ tập cũng như thế ấy.
- Chiếc thuyền chuyên chở hàng hóa như thế nào thì đạo trí tu tiến đạo trợ bằng câu sanh duyên... cũng như thế ấy.
- Chiếc thuyền đến bờ bên kia như thế nào thì đạo trí tác chứng diệt bờ bên kia cũng như thế ấy.

Do vậy:

Tuệ trong sự đạt tri là khổ trí.

Tuệ trong sự đoạn trừ là tập trí.

Tuệ trong sự tác chứng là diệt trí.

Tuệ trong sự tu tiến là đạo trí.

Khổ trí (trí trong khổ).

Khổ tập trí (trí trong nhân cho sanh khổ).

Khổ diệt trí (trí trong sự khổ diệt).

Khổ diệt đạo hành trí (trí trong điều thực hành là cái đưa đến diệt khổ).

Trạng thái áp bức, trạng thái nóng nảy, trạng thái duyên tạo tác, trạng thái biến đổi, trạng thái cần phải đạt tri của khổ, trạng thái tích trữ, trạng thái là nhân, trạng thái kiết phược, trạng thái hệ phược, trạng thái cần phải đoạn trừ của tập, trạng thái xuất ly, trạng thái vắng lặng, trạng thái là duyên không tạo tác, trạng thái bất tử, trạng thái cần phải tác chứng của diệt,

trạng thái dẫn xuất, trạng thái là nhân, trạng thái thấy, trạng thái là trưởng, trạng thái cần phải tu tiến của đạo.

Gọi là trí do ý nghĩa là biết pháp ấy, gọi là tuệ do ý nghĩa là biết rõ. Do nhân ấy Ngài mới nói rằng: tuệ trong sự đạt tri là khổ trí, tuệ trong sự đoạn trừ là tập trí, tuệ trong sự tác chứng là diệt trí, tuệ trong sự tu tiến là đạo trí.

Khổ trí, khổ tập trí, khổ diệt trí, khổ diệt đạo hành trí ra sao? Trí của người có sự đồng đều với đạo này là khổ trí, khổ tập trí, khổ diệt trí, khổ diệt đạo hành trí.

Trong nhóm trí ấy, khổ trí thế nào? Sự biết khắp (*pannā*) sự biết rõ (*pajanamā*) sự lựa chọn, sự điều nghiêng, sự trạch pháp, sự xác định tốt, sự đi vào xác định, sự đi vào xác định riêng, sự là bậc hiền trí, sự là bậc thiện xảo, sự là bậc tinh tế (*nepunna*) sự minh bạch, sự suy nghĩ, sự quán sát tuệ, bao la như đại địa (*bhuni*), tuệ mà phá hủy phiền não (*medhā*), tuệ mà dẫn đi trọn (*parināyika*), sự thấy rõ (*vipassanā*), sự biết chu đáo (*sampajjañña*), tuệ như gậy đót (giáo), tuệ là lớn (*panninriya*), tuệ là sức mạnh, tuệ là vũ khí, tuệ là đền đài, tuệ là ánh sáng (*āloka*), tuệ là hào quang (*obhāsa*), tuệ chói sáng (*pajjota*), tuệ như báu vật, sự vô si, sự trạch pháp, chánh kiến đều khởi từ chỗ sanh lên. Đây Ngài nói là khổ trí.

Khởi từ khổ tập... khởi từ khổ diệt... sự biết khắp... sự biết rõ... sự vô si, sự trạch pháp chánh kiến đều khởi từ khổ diệt đạo hành sanh lên. Đây Ngài nói là diệt khổ đạo hành trí.

Gọi trí do ý nghĩa là biết pháp ấy, gọi tuệ do ý nghĩa là biết pháp ấy, gọi tuệ do ý nghĩa là biết rõ. Do nhân ấy Ngài mới nói rằng: Khổ trí, khổ tập trí, khổ diệt trí, khổ diệt đạo hành trí.

Tuệ quả là thành tựu do sự tu tiến tuệ có rất nhiều quả báo được toát yếu như sau:

1. Diệt trừ các phiền não khác nhau.
2. Thọ hưởng các hương vị thánh quả.
3. Khả năng nhập thiền tâm không sanh
4. Thành tựu đáng cung kính

Trong sát na thánh đạo, quả báo là tuệ quả siêu thế đặng diệt trừ lưới phiền não, không cho mọi bất lợi, sấm sét với sức mạnh khủng khiếp phá vỡ tan núi đá, như lửa thiêu đốt rừng, như cuồng phong nổi dậy, như mặt trời chiếu sáng diệt trừ chốn âm u.

Thọ hưởng hương vị thánh quả cũng là quả báo của tu tiến tuệ siêu thế. Thành tựu ân đức đoạn trừ, yên lặng phiền não, xuất ly khỏi các triền phược, thoát khỏi cả uẩn phược theo phiền não và tương ưng chánh tri kiến, tuệ quán siêu thế biết rõ siêu lý.

Như vậy:pháp thực tính thành người kiến tịnh là tuệ trong đạo quả, là tuệ quán biết rõ siêu lý (chơn đế). Hay là trạng thái yên tịnh của trí phát huy vai trò làm cho tâm siêu thế nhận biết rõ bản thể pháp hữu vi.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Tịnh Kiến Đặc Biệt:*Yathādiṭṭhissa ca pathānaṃ*- Tất cả Pháp Thực Tính thích hợp với Kiến Tịnh.

Pháp bản chất Cần hay sở hữu Cần làm thực tính khi kết hợp với đồng lực dục giới tịnh hảo tương ưng trí nhận biết ra pháp bản thể thật, bản chất đúng của pháp hữu vi trên 4 khía cạnh tâm, sở hữu, sắc pháp, Níp Bàn. Vì cần kết hợp với tri kiến trong sạch sẽ làm hiển lộ các pháp thực tính như:

- Tứ chánh cần: thận, trừ, tu, bảo.
- Cần như ý túc: siêng năng, tinh tấn lướt đến thiền thông, đạo quả.
- Cần quyền: tinh tấn tự do không trở ngại.
- Cần lực: tinh tấn không lay động.
- Cần giác chi: siêng năng trợ phần tỏ ngộ tứ thánh đế.
- Chánh cần: siêng năng theo đường lối phe đảng giúp đắc chứng.

Cần là pháp "Chặt chẽ và liên tục kiên trì là trạng thái đưa đến thành tựu".Cần là pháp nỗ lực phi thường. Cần (*viriya*) chỉ trạng thái dũng mãnh tiến hành không ngừng nghỉ trong công việc, dũng lực kiên cường, không lay động, không lay chuyển, năng lực tinh tấn. Cần vượt thắng được sự biếng nhát, thờ ơ, suy sụp. Tuy nhiên,Cần phải được trí tuệ đi kèm tức là kèm theo chánh tri kiến vì nếu không,tinh tấn thái quá sẽ kiệt quệ về thân và tâm, nguyên nhân thực tính thích hợp với kiến tịnh vì cần thúc đẩy năng lực tinh tấn, tu tiến. Hay nói cách khác,Cần là ngăn chặn, vượt qua các pháp bất thiện cũng như để phát triển và duy trì các thiện pháp. Ở đây,Cần giúp cho trí trong tuệ đạo và tuệ quả bằng cách làm cho pháp này được vững vàng, kiên định, không lui sụt.

Như vậy:thực tính Cần giúp cho các pháp câu sanh với trí biết theo chơn đế, tức nhận ra siêu lý, trong phần rõ rệt của tri kiến và cách yên tịnh của pháp câu sanh thì Cần là một pháp giữ vững cho các pháp sanh chung được vững vàng và phát triển tốt đẹp.

NHỊ ĐỀ THỨ 39: NHỊ ĐỀ CĂN BẢN BI ĐIỆU (hay Nhị Đề Thê Thảm)

(SAṂVEGADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Saṃvego ca saṃvejaniyesu ṭhā nesu - Tất cả Pháp Thực Tính làm căn bản giúp cho Tâm Thê Thảm.*
- *Câu 2: Saṃviggassa ca yoniso padhānaṃ - Tất cả Pháp Thực Tính siêng năng suy xét Bát Thê Thảm.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 874 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Thực Tính làm căn bản giúp cho Tâm Thê Thảm và Tất cả Pháp Thực Tính siêng năng suy xét Bát Thê Thảm*(Saṃvego ca saṃvejaniyesu ṭhā nesu, Saṃviggassa ca yoniso pathānaṃ).* Gọi là Nhị Đề Căn Bản Bi Điệu, như sau:

* *Câu nói: "Sự thê thảm tâm đó" có giải như vầy: Tuệ thấy cái sanh bằng lối hoạn họa, tuệ thấy cái già bằng lối hoạn họa, tuệ thấy cái đau bằng lối hoạn họa, tuệ thấy cái chết bằng lối hoạn họa.*

* *Câu nói: "sở y thê thảm của tâm" có giải như vầy: Tức là sanh, lão, bệnh, tử.*

* *Câu nói: "Sự đã khéo tinh tấn của người có tâm thê thảm" có giải như vầy: Phíc khú trong Tông giáo nầy vẫn bảo vệ tâm vững vàng, ưa thích.*

- *Muốn cho trừ cần phát sanh hầu tuyệt trừ những tội ác đã từng sanh.*
- *Muốn cho thận cần phát sanh hầu ngăn ngừa những pháp tội ác chưa từng sanh không đặng sanh.*
- *Muốn cho tu cần phát sanh hầu trau dồi những pháp thiện chưa từng sanhđặng sanh.*
- *Muốn cho bảo cần phát sanh hầu duy trì những pháp thiện đã từng sanh càng tăng thêm không giảm bớt, tiến hóa đầy đủ rộng rãi.*

II. THÍCH TỪ

- Bi: đau khóc, thương xót — Điệu: thương xót, thương tiếc.
- Bi điệu: thương xót.
- Họa: tai vạ, rủi ro — Hoạn: tật bệnh, lo, tai hại.
- Hoạn họa: lo sợ, kinh cảm, kinh hãi.
- Thê thảm: đau thương, lạnh lùng, sầu khổ và buồn thảm đến tột cùng.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Căn Bản Bi Điệu*(Saṃvegaduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Thực Tính làm căn bản giúp cho Tâm Thê Thảm và Tất cả Pháp Thực Tính siêng năng suy xét Bát Thê Thảm.

1. Tất cả Pháp Thực Tính làm căn bản giúp cho Tâm Thê Thảm*(Saṃvego ca saṃvejaniyesu ṭhā nesu)*: đây là trạng thái sáng suốt tức trí hợp với 4 đại thiện tương ưng để suy xét sinh, già, bệnh và chết mà đâm ra kinh cảm. Giúp cho tâm nhận được về pháp bản thể hữu vi sanh diệt.
2. Tất cả Pháp Thực Tính siêng năng suy xét Bát Thê Thảm*(Saṃviggassa ca yoniso pathānaṃ)*: nghĩa là trong khi suy xét về sanh, lão, bệnh, tử, địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, Atula thì sở hữu cần thành chánh tinh tấn sẽ trợ duyên giúp nhận ra pháp thê thảm bằng tâm thiện và quả siêu thế

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp Thực Tính làm căn bản giúp cho Tâm Thê Thảm là Trí suy xét Sinh, già, bệnh và chết....(Trí hợp 4 Đại thiện Tương Ưng Trí). Chi pháp như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 1 Đế:Khổ đế là SH Trí hợp với tâm Đại thiện Tương Ưng Trí

Tất cả Pháp Thực Tính làm căn bản giúp cho Tâm Thê Thảmlà Trí suy xét Sinh, già, bệnh và chết... (Trí hợp 4 Đại thiện Tương Ưng Trí)

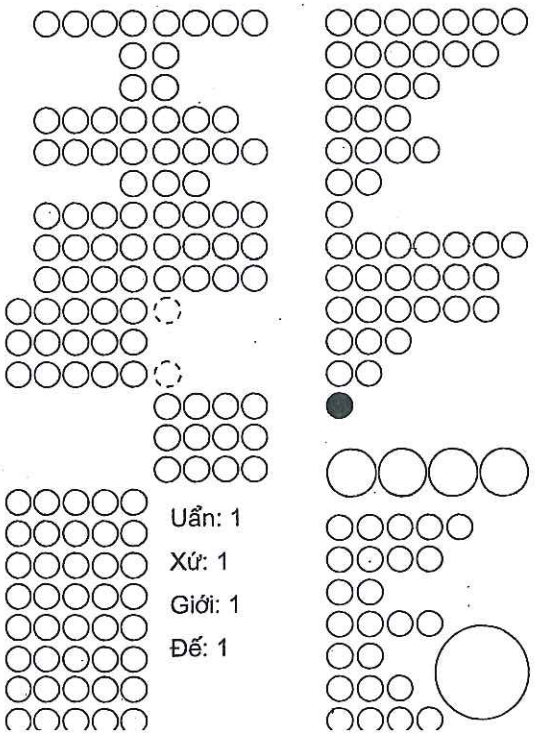

► Câu 2:Tất cả Pháp Thực Tính siêng năng suy xét Bát Thê Thảm tức là Sở hữu Cần thành Chánh Tinh Tấn hiệp tâm Thiện và 4 Tâm Quả Siêu Thế. Chi pháp như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Cần

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Cần

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Cần

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là SH Cần khi hợp tâm Thiện Hiệp thế
2. Đạo đếlà SH Cần tương ưng (hợp, hòa trộn)với tâm ThiệnSiêu thế

Ngoại đế là SH Cần khi hợp tâm Quả Siêu thế

Tất cả Pháp Thực Tính siêng năng suy xét Bát Thê Thảm tức là Sở hữu Cần thành Chánh Tinh Tấn hiệp tâm Thiện và 4 Tâm Quả Siêu Thế

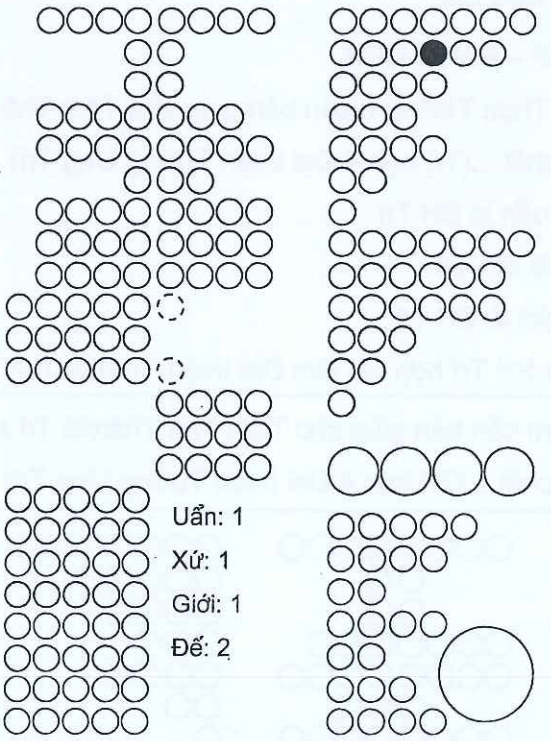

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Căn Bản Bi Điệu:*Saṃvego ca saṃvejaniyesu ṭhā nesu*- Tất cả Pháp Thực Tính làm căn bản giúp cho Tâm Thê Thảm.

Tuệ thấy cái sanh, cái già, cái bệnh, cái chết bằng lối hoạn họa, là tuệ trong sự xuất hiện của bố úy trí trở thành trí trong hoạn họa nghĩa là thấy sợ hãi sự phát sanh hay sự diễn tiến là kinh cảm, sanh là nghiệp tích trữ và đâm ra sợ hãi, tái tục là trở lại (nhận khổ) là sợ hãi, sự xuất hiện cảnh giới (cõi) là kinh hãi. Gom lại sanh là hoạn họa (sợ hãi), lão là hoạn họa, bệnh là hoạn họa, tử là hoạn họa, sầu là hoạn họa, bi là hoạn họa, não là hoạn họa. Trong lúc này, tuệ xuất hiện nhận ra Vô sanh là tuyệt đối yên tịnh, trí hiện bày trong trạng thái tịch tịnh,

không tích trữ, không diễn tiến, lần lượt đến các pháp sau như lão, bệnh, tử, sầu... cũng được đạt đến trạng thái tịch tịnh. Có thể hiểu thêm Tuệ trong hoạn họa nhận ra sanh, lão, bệnh, tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai vì tuệ ấy phát sanh tỏ ngộ như vầy:

- Vô sanh là yên vui tuyệt đối, vô bệnh là an vui tuyệt đối...
- Vô sanh không phải miếng mồi là trạng thái tịch tịnh, vô bệnh không phải miếng mồi là trạng thái tịch tịnh...
- Vô sanh là Níp Bànkhông diễn tiến, vô bệnh là Níp Bàn sự không diễn tiến...

Hoạn họa tuệ nghĩa là liễu tri, hay gọi là tuệ - tức biến tri nhận ra sự phát sanh do duyên nghiệp cũ, diễn tiến hiện tượng là pháp hành, nghiệp trở thành nguyên nhân tái tục trong vị lai,cho nên sanh duyên lão tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai. Hoạn họa tuệ còn gọi là quá hoạn tùy quán trí nghĩa là khi tu tiến tuệ phát sanh năng lực, phát triển bố úy trí trong tất cả hữu, sanh, cảnh giới, thức trú, hữu tình cư xuất hiện là vô hộ (không có chủ):

- Không có nơi kín đáo.
- Không có cảnh giới.
- Không có nơi nương nhờ.
- Các pháp hành trong những hữu, sanh, cảnh giới, thức trú, hữu tình cư.
- Một pháp hành cũng không đáng mong muốn, đáng chấp thủ.
- Ba hữu (dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu) xuất hiện như hố than hồng đầy than đỏ rực.
- Bốn sắc đại hiển như rắn độc với chất nọc cực độc.
- Năm uẩn như đao phủ thủ đưa lên thanh gươm.
- Sáu xứ nội như là cỏ hoang, sáu xứ ngoại như kẻ trộm cướp phá làng.
- 7 thức trú và 9 hữu tình cư như 11 đống lửa cháy nóng đỏ rực, cháy sáng lửa ngọn và tất cả pháp hành như mục ghẻ, bệnh tật, như mũi tên, bất hạnh, áp bức, xuất hiện trở thành một khối tội lỗi lớn không có vị ngọt, vô vị.

Ở đây được ẩn dụ như vầy: rừng rậm có dã thú sống trong tư cách khả hỷ như hang động có cọp, như nước có cá sấu và thủy quái, như kẻ thù đưa lên thanh gươm, như vật thực trộn thuốc độc, như con đường có trộm cướp, như căn nhà bị lửa cháy, như chiến trường có quân đang chiến đấu, xuất hiện cho người nhút nhát muốn sống an lạc. Người ấy đi đến rừng rậm có dã thú... bị sợ hãi, khiếp đảm, lông tóc dựng ngược và chỉ thấy tội lỗi khắp mọi nơi như thế nào thì người tu tiến cũng như thế ấy. Khi tất cả pháp hành xuất hiện đáng sợ hãi do khả năng bố úy tùy quán, chỉ thấy vô vị, không có vị ngọt, tội lỗi khắp mọi nơi; liên hệ ý nghĩa này Đức Thế Tôn thuyết rằng: "Thế nào là tuệ trong (xuất) hiện bố úy trở thành tuệ trong hoạn họa? Sự phát sanh là sợ hãi, như vậy là tuệ trong (xuất) hiện bố úy trở thành tuệ trong hoạn họa".

Câu nói sở y thê thảm của tâm tức là Sanh lão bệnh tử làm đối tượng hay chỗ nương của tâm, khi suy xét trí phát sanh rồi đâm ra kinh cảm trước sự sanh lên, già nua cũ kĩ, tiêu hao hư hoại và diệt mất, đây là 4 hiện tượng làm sở y thê thảm cho tuệ. Để nhận ra sự bi điệu của pháp hữu vi mà trí đã suy xét đối với 4 hiện tượng này.

Như vậy:sự sáng suốt, gạn xét, tỏ ngộ, thấu vi tế những tính chất thật của pháp hữu vi là sanh lão bệnh tử... thì lúc bấy giờ gọi là hoạn họa tuệ - Tuệ thấy rõ căn bản thê thảm của tâm.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Căn Bản Bi Điệu:*Saṃviggassa ca yoniso pathānaṃ*- Tất cả Pháp Thực Tính siêng năng suy xét Bát Thê Thảm.

Trong Bộ Phân tích thuộc Tạng Vô Tỷ Pháp, Phật Ngài có giải thích về pháp tinh tấn như sau:

Tứ chánh cần:

1. Phíc-khú trong Tông giáo nầy ưa thích, tinh tấn, cố gắng, chăm nom tâm, ráng để trừ những pháp bất thiện tội lỗi chưa sanh không cho sanh.
2. Ưa thích tinh tấn cố gắng chăm nom tâm để ráng trừ những pháp bất thiện tội lỗi đã từng sanh.
3. Ưa thích tinh tấn có gắng chăm nom tâm ráng cố gắng để tạo những pháp thiện chưa từng sanh đặng sanh.
4. Ưa thích tinh tấn cố gắng chăm nom tâm ráng để gìn giữ đầy đủ tiến hóa càng rộng rãi không cho hao mòn những pháp thiện đã từng sanh.

Phíc-khú làm cho sự ưa thích tinh tấn cố gắng chăm nom tâm, ráng để ngăn ngừa những pháp tội ác bất thiện chưa sanh không cho sanh ra sao?

- Thế nào là pháp bất thiện tội lỗi chưa sanh? Như là ba nhân bất thiện tham, sân, si và phiền não nương tâm hiện hành đồng với tham, sân, si đó tức là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn mà tương ưng với tham, sân, si ấy; hay là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tham, sân, si làm sở sanh. Như thế gọi là những pháp bất thiện tội lỗi chưa sanh. Phíc-khú làm cho sự ưa thích, tinh tấn, cố gắng, chăm nom tâm ráng để ngăn những pháp bất thiện tội lỗi chưa sanh không đặng sanh bằng cách như thế.
- Nói ưa thích mà ưa thích đó ra sao?Như là sự vừa lòng, cách làm cho vừa lòng, sự thành người thích để sẽ tạo khôn khéo trong pháp dục thiện. Như thế gọi là dục, mà làm cho dục ấy phát sanh ra hoàn toàn, vững vàng càng cứng chắc hằng sanh ra, càng sanh ra. Do nhân đó mới gọi là ưa thích làm cho phát sanh.
- Nói tinh tấn mà tinh tấn đó ra sao?Cách mở mối cho tâm siêng năng... chánh tinh tấn. Như thế gọi là chánh tinh tấn. Phíc-khú thành bực đáo cận, đáo cận mỹ mãn, đã vào

đến, vào đến chu đáo, đến rồi, trọn đến rồi, hiệp với sự tinh tấn ấy. Do nhân đó mới gọi là tinh tấn.

- Nói mở mối siêng năng mà siêng năng đó ra sao?Như là cách mở mối trong tâm siêng năng... chánh tinh tấn. Như thế gọi là mở mối siêng năng.
- Nói chăm nom tâm mà tâm đó ra sao?Như là tâm, ý, tâm địa... sanh từ ý thức giới. Như thế gọi là tâm. bực chăm nom tâm, khéo chăm nom, ủng hộ, duy trì tâm ấy. Do nhân đó mới gọi là chăm nom tâm.
- Nói làm cho siêng năng mà siêng năng đó ra sao?Như là mở mối cho tâm siêng năng... chánh tinh tấn. Như thế gọi là siêng năng. bực đã thành đáo chí hiệp với tinh tấn ấy... Do nhân đó mới gọi là sự làm cho tâm siêng năng.
- Phíc-khú thích làm cho mở mối tâm siêng năng, tinh tấn, cố gắng trừ những pháp bất thiện tội ác đã sanh, mà những pháp bất thiện tội ác đã sanh đó ra sao?Như là ba nhân bất thiện tham, sân, si làm nền tảng cho thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà hiệp với phiền não. Như thế gọi là pháp bất thiện tội ác đã sanh. Phíc-khú ưa làm cho mở mối tâm siêng năng, tinh tấn, cố gắng trừ những pháp bất thiện tội ác đã sanh bằng cách như thế.
- Nói ưa thích làm cho sanh ra mà ưa thích đó ra sao?Như là sự vừa lòng, thích ý, bực thích làm cho khôn khéo, sự pháp dục như thế gọi là dục. Phíc-khú vẫn làm cho dục ấy phát sanh vững vàng đầy đủ tốt đẹp rất có ra, càng có ra. Do nhân đó mới gọi là thích làm cho phát sanh.
- Nói tinh tấn mà tinh tấn đó ra sao?Như là mở mối siêng năng cho tâm... chánh tinh tấn. Như thế gọi là tinh tấn.
- Nói cần mà cần đó ra sao?Như là cách mở mối cho tâm siêng năng... chánh tinh tấn. Như thế gọi là cần, mà mở mối siêng năng, khai đoan hoàn toàn, sử dụng tiến hóa đa thực hành với sự tinh tấn ấy. Do nhân đó mới gọi là mở mối siêng năng.
- Nói chăm nom tâm mà tâm đó ra sao?Như là tâm, ý, tâm địa... sanh từ ý thức giới. Như thế gọi là tâm, mà chăm nom tâm, khéo chăm nom, ủng hộ, duy trì, gìn giữ bảo vệ tâm ấy. Do nhân đó mới gọi là chăm nom tâm.
- Nói làm cho cố gắng mà cố gắng đó ra sao?Như là khai đoan tinh tấn trong tâm... chánh tinh tấn. Như thế gọi là cố gắng. Phíc-khú đến bực cố gắng... chuyên môn cố gắng. Do nhân đó mới gọi là làm cho cố gắng.
- Phíc-khú chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn làm cho chư pháp thiện chưa sanh đặng sanh, mà chư pháp thiện chưa sanh đặng sạnh là chi?Như là ba nhân thiện: Vô tham, vô sân và vô si mà tương ưng với thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn và làm sở sanh cho thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Như thế gọi là chư pháp thiện chưa

sanh. Phíc-khú mà chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn làm cho chư pháp thiện chưa sanh đặng sanh bằng cách như thế.

- Câu nói dục làm cho sanh ra... tinh tấn làm cho sanh ra... cần khai đoan làm cho sanh ra... chăm nom tâm làm cho sanh ra... do nhân đó mới gọi là dục làm cho sanh ra, mà tinh tấn đó ra sao?Như là cách mở mối siêng năng nơi tâm... chánh tinh tấn. Như thế gọi là siêng năng. Phíc-khú đã thành bực thân cận... hiệp với sự tinh tấn ấy. Do nhân đó mới gọi là làm cho phát sanh tinh tấn.
- Phíc-khú chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn làm cho chư pháp thiện đã từng sanh đặng đình trụ rất vững vàng, tiến hóa đầy đủ rộng rãi không tiêu mòn, mà chư pháp thiện đã sanh đó ra sao?Như là ba nhân thiện: Vô tham, vô sân và vô si tương ưng với thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn sở sanh của thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Như thế gọi là chư pháp thiện đã từng sanh.Phíc-khú thành bực chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn làm cho chư pháp thiện đã sanh đặng đình trụ rất vững vàng, tiến hóa đầy đủ rộng rãi, không tiêu mòn bằng cách như thế.
- Nói hầu đặng đình trụ nghĩa là vẫn đình trụ, tức là sự không hao mất, không tiêu mòn, sự rất vững vàng, càng vững vàng, sự quảng đại, cách quảng đại, sự tiến hóa, cách tiến hóa, đó là sự đầy đủ.
- Nói dục làm cho phát sanh... tinh tấn làm cho phát sanh... cần và khai đoan làm cho phát sanh... chăm nom tâm làm cho phát sanh. Do nhân đó mới gọi là dục làm cho phát sanh, mà tinh tấn đó ra sao?Như là sự mở mối siêng năng cho tâm... chánh tinh tấn. Như thế gọi là tinh tấn. Phíc-khú đã thành bực thân cận hiệp với tinh tấn ấy. Do nhân đó mới gọi là làm cho phát sanh tinh tấn.

Ở một đoạn pháp khác cũng trong Bộ Phân tích, Đức Thế Tôn Ngài có dạy thêm về pháp siêng năng để nhận ra Bát tông thê thảm như sau:

Tứ chánh cần:

1. Phíc-khú trong Tông giáo nầy chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn phát sanh đặng làm cho chư pháp bất thiện tội lỗi chưa sanh không đặng sanh.
2. Chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn phát sanh để trừ chư pháp bất thiện tội lỗi đã sanh.
3. Chăm nom khai đoan dục, cần, tinh tấn phát sanh để làm cho chư pháp thiện chưa sanh đặng sanh.
4. Chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn làm cho chư pháp thiện đã từng sanh đặng đình trụ rất vững vàng, tiến hóa đầy đủ rộng rãi không tiêu mòn.

- Phíc-khú chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn phát sanh làm cho chư pháp bất thiện tội ác chưa từng sanh không đặng sanh ra sao?Phíc-khú trong khi tu tiến theo thiền

siêu thế, cơ quan ra khỏi khổ đưa đến rốt ráo đặng trừ tà kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì trong khi nào thì chư pháp bất thiện tội ác chưa từng sanh không đặng sanh do chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn phát sanh.

- Dục mà làm cho phát sanh, dục đó ra sao? Như là sự vừa lòng, tâm ưa thích thuộc pháp dục, thành lối thích hợp khéo. Như thế gọi là dục, nhưng dục làm cho sanh ra, phát ra, rất phát ra, đình trụ đặng vững vàng. Do nhân đó mới gọi là dục làm cho phát sanh ra.
- Tinh tấn làm cho phát sanh ra mà tinh tấn đó ra sao? Như là mở mối cho tâm siêng năng, cố gắng, khắng khít, lướt tới, tinh cần, gắn bó, ráng chịu, cứng cỏi, khắng dính, lướt tới, không lui sụt, không thối chuyển với sự vừa lòng, không bỏ qua phận sự, trau dồi rành bổn phận, cần cũng gọi cần quyền, cần lực, cần giác chi, chánh tinh tấn, chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là sự tinh tấn, mà Phíc-khú đã thành bực đáo cận, đã rành cận đáo, vào đến rồi, đã rành vào đến, đã đến nơi, hoàn toàn đã đến, đã hiệp với tinh tấn ấy. Do nhân đó mới gọi là tinh tấn.
- Nói khai đoan cần mà cần đó giải ra sao? Như là mở mối siêng năng trong tâm... chánh tinh tấn, cần giác chi, chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là cần, mà cần mở mối đây chuyên môn khai đoan sử dụng đa thực hành tu tiến với tinh tấn ấy. Do nhân đó mới gọi là khai đoan cần.
- Nói chăm chú tâm làm cho phát ra mà tâm đó ra sao? Như là tâm, ý, tâm địa... sanh từ ý thức giới. Như thế gọi là tâm. Nhưng mà chăm chú tâm, chăm chú rành, ủng hộ bảo vệ với tâm ấy. Do nhân đó mới gọi là chăm chú tâm làm cho phát ra.
- Nói làm cho chánh tinh tấn phát sanh mà chánh tinh tấn đó ra sao? Như là mở mối siêng năng trong tâm... chánh tinh tấn, cần giác chi, chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là chánh tinh tấn. Còn những pháp ngoài ra đều gọi tương ưng với chánh tinh tấn.
- Phíc-khú chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn phát sanh hầu trừ những pháp bất thiện tội ác đã từng sanh bằng cách nào?Phíc-khú trong Tông giáo nầy tu tiến theo thiền siêu thế, cơ quan ra khỏi khổ đưa đến rốt ráo đặng trừ tà kiến, hầu chứng bực ban sơ tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền hiệp với tầm, tứ, hỷ, lạc sanh từ định mà hành nan đắc trì trong khi ấy Phíc-khú đó có sự chăm nom, khai đoan dục, cần, tinh tấn hầu trừ những pháp bất thiện tội ác đã từng sanh.
- Dục làm cho sanh ra... tinh tấn làm cho sanh ra... cần khai đoan làm cho sanh ra... chăm nom tâm làm cho tâm sanh ra... sốt sắng làm cho tâm sanh ra, mà chánh tinh tấn đó ra sao?Như là sự mở mối siêng năng trong tâm... chánh tinh tấn, cần giác chi, chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là chánh tinh tấn. Còn những pháp ngoài ra tương ưng với chánh tinh tấn.

- Phíc-khú chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn hầu tạo chư pháp thiện chưa sanh đặng sanh ra sao?Phíc-khú trong Tông giáo nầy tu tiến theo thiền siêu thế, cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ tà kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền hiệp với tầm, tứ, hỷ, lạc sanh từ định mà hành nan đắc trì trong khi nào thì trong khi ấy Phíc-khú đó chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn hầu tạo chư pháp thiện chưa sanh đặng sanh.
- Làm cho dục sanh ra... làm cho tinh tấn sanh ra... làm cho cần khai đoan sanh ra... sự chăm nom sanh ra... nói chánh tinh tấn sanh ra mà chánh tinh tấn đó ra sao?Như là sự cần khai đoan làm trong tâm... chánh tinh tấn, cần giác chi, chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là chánh tinh tấn. Còn những pháp ngoài ra tương ưng với chánh tinh tấn.
- Phíc-khú làm cho sanh ra sự chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn hầu chư pháp thiện đã sanh đặng vững, rất vững đầy đủ tiến hóa rộng rãi không hao mất ra sao?Phíc-khú trong Tông giáo nầy tu tiến theo thiền siêu thế, cơ quan ra khỏi khổ đưa đến rốt ráo đặng trừ tà kiến hầu chứng bực ban sơ tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiền hiệp với tầm, tứ, hỷ, lạc sanh từ định mà hành nan đắc trì vẫn có trong khi nào đó thì Phíc-khú ấy làm cho sự chăm nom tâm mở mối dục, cần, tinh tấn hầu làm cho những pháp thiện đã sanh đình trụ rất vững vàng, tiến hóa đầy đủ rộng rãi không thất lạc. Như thế gọi là Phíc-khú làm cho sanh ra sự chăm nom tâm, khai đoan dục, cần, tinh tấn hầu chư pháp thiện đã sanh đặng vững, rất vững đầy đủ tiến hóa rộng rãi không hao mất.
- Nói hầu còn đặng vững mà đặng còn vững như thế nào?Đó là không hao mất, mà hao mất như thế nào? Đó là rất vững vàng, mà rất vững vàng như thế nào? Đó là sự đầy đủ, mà đầy đủ như thế nào? Đó là sự tiến hóa, mà tiến hóa như thế nào? Đó là sự đầy đủ.
- Nói làm cho dục sanh ra mà dục đó ra sao?Cách vừa lòng, sự thích ý, bực làm cho rành trong pháp dục. Như thế gọi là dục. Phíc-khú vẫn làm cho dục phát sanh đàng hoàng vững vàng tốt đẹp càng phát sanh, rất phát sanh. Do nhân đó mới gọi là làm cho dục sanh ra.
- Nói làm cho tinh tấn sanh ra mà tinh tấn đó ra sao?Như là cách mở mối nơi tâm siêng năng... chánh tinh tấn, cần giác chi, chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là tinh tấn. Phíc-khú đã thành bực đáo cận... hiệp với sự tinh tấn ấy. Do nhân đó mới gọi là tinh tấn.
- Nói mở mối làm cho cần sanh ra mà cần đó ra sao?Cách mở mối làm cho tâm siêng năng... chánh tinh tấn, cần giác chi, chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là cần, Phíc-khú vẫn khai đoan mở mối rành, sử dụng tu hành nhiều với sự cần ấy. Do nhân đó mới gọi là mở mối cần.

- Nói chăm nom tâm mà tâm đó ra sao?Như là tâm, ý, tâm địa... sanh từ ý thức giới. Như thế gọi là tâm. Phíc-khú vẫn chăm nom rành, ủng hộ bảo trì tâm ấy. Do nhân đó mới gọi là chăm nom tâm.
- Nói làm cho chánh tinh tấn sanh ra mà chánh tinh tấn đó ra sao?Như là cách mở mối cho sự siêng năng của tâm... chánh tinh tấn, cần giác chi, chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là chánh tinh tấn. Còn những pháp ngoài ra gọi là tương ưng chánh tinh tấn.
- Trong những câu nói đó mà chánh tinh tấn đó ra sao?Phíc-khú trong Tông giáo nầy tu tiến theo thiền siêu thế, cơ quan ra khỏi khổ đưa đến rốt ráo đặng trừ phiền não hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền hiệp với tầm, tứ, hỷ, lạc sanh từ định mà vẫn hành nan đắc trì trong khi nào thời cách mở mối nơi tâm siêng năng... chánh tinh tấn, cần giác chi, chi của đạo, liên quan trong đạo vẫn có trong khi ấy. Dù cách nào như thế gọi là chánh tinh tấn. Còn những pháp ngoài ra gọi là tương ưng với chánh tinh tấn.

Như vậy: pháp có tên gọi là Cần do tính chất siêng năng cộng thêm trí để đặng vững vàng suy xét Bát tông thê thảm, cho nên khi làm pháp căn bản giúp cho tâm là Trí và Cần để nhận ra hữu vi pháp với hiện tượng thê thảm hay bi điệu.

NHỊ ĐỀ THỨ 40: NHỊ ĐỀ VÔ BẢO THIỆN

(ASANTUṬṬHATĀDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Asantuṭṭhatā ca kusalesu dhammesu - Tất cả Pháp Thực Tính thành người không biết no với Pháp Thiện.*
- *Câu 2: Appativānitā ca pathānasmim - Tất cả Pháp Thực Tính thành người Tinh Tấn không lui sụt Tu Tiến.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 875 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Thực Tính thành người không biết no với Pháp Thiện và Tất cả Pháp Thực Tính thành người Tinh Tấn không lui sụt Tu Tiến*(Asantuṭṭhatā ca kusalesu dhammesu, Appativānitā ca pathānasmim).* Gọi là Nhị Đề Vô Bảo Thiện, như sau:

* *Câu nói: "Sự không biết no trong pháp thiện" có giải như vầy: cách càng rất ưa thích của người không biết no trong sự tu tiến tất cả pháp thiện.*

* *Câu nói: "Không lui sụt tinh tấn" có giải như vầy: thái độ cung kỉnh, hành vi liên lạc, làm không nghĩ ngợi, phẩm hạnh không giảm thiểu, chẳng bỏ sự thích hợp, không tránh phận sự tư cách kết giao, sự tiến triển càng làm nhiều hầu tu tiến tất cả pháp thiện.*

II. THÍCH TỪ

- Bảo: giữ gìn, bảo hộ, gánh vác trách nhiệm; no, nhiều; quý báu
- Vô bảo thiện: không biết no với pháp tốt
- Liên lạc: 2 bên hợp liền với nhau
- Kết giao: kết bè bạn với nhau, giao thiệp, có mối quan hệ với nhau

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Vô Bảo Thiện*(Asantuṭṭhatāduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Thực Tính thành người không biết no với Pháp Thiện và Tất cả Pháp Thực Tính thành người Tinh Tấn không lui sụt Tu Tiến.

1. Tất cả Pháp Thực Tính thành người không biết no với Pháp Thiện*(Asantuṭṭhatā ca kusalesu dhammesu)*: nghĩa là tâm thiện và sở hữu hợp vì nhận ra trạng thái thiện là cái tốt của tâm (ở mặt tịnh hảo), là cái yên của thân, nên lúc nào cũng tạo tác hành vi thiện.
2. Tất cả Pháp Thực Tính thành người Tinh Tấn không lui sụt Tu Tiến*(Appativānitā ca pathānasmim)*: nghĩa là khi đặng làm cho pháp thiện phát sanh ngoài những thực tính khác thì thực tính Cần cũng là một yếu tố thúc đẩy sự siêng năng thành Chánh tinh tấn để tâm vững chắc trong sự xúc tiến tu tiến.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Thực Tính thành người không biết no với Pháp Thiện là tâm Thiện và Sở hữu hợp. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Thiện
2. Tưởng uẩnlà SH Tưởng hợp với tâm Thiện
3. Hành uẩnlà36 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Thiện
4. Thức uẩnlà tâm Thiện

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ là tâm Thiện
2. Pháp xứlà38 SH hợp với tâm Thiện

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Thiện
2. Pháp giớilà38 SH hợp với tâm Thiện

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlà tâm ThiệnHiệp thế và 38 SHH
2. Đạo đế làBát Chi SH tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Tất cả Pháp Thực Tính thành người không biết no với Pháp Thiệnlà tâm Thiện và SHH

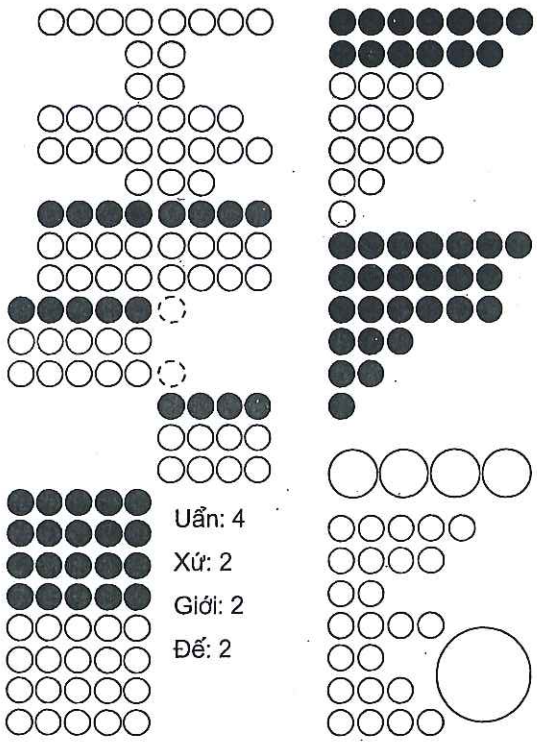

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Thực Tính thành người Tinh Tấn không lui sụt Tu Tiến là Sở hữu Cần thành Chánh Tinh Tấn hiệp với tâm Thiện. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Cần

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Cần

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Cần

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đế là SH Cần khi hợp tâm Thiện Hiệp thế
2. Đạo đếlà SH Cần tương ưng (hợp, hòa trộn) tâm ThiệnSiêu thế

Tất cả Pháp Thực Tính thành người Tinh Tấn không lui sụt Tu Tiến là Sở hữu Cần thành Chánh Tinh Tấn hiệp với tâm Thiện

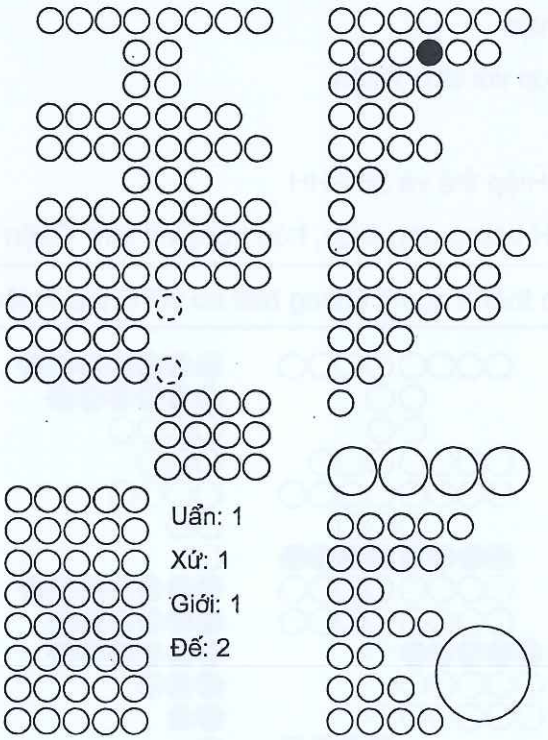

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Vô Bảo Thiện:*Asantuṭṭhatā ca kusalesu dhammesu*- Tất cả Pháp Thực Tính thành người không biết no với Pháp Thiện.

Cách mà thân và tâm hòa quyện trong pháp tốt và càng đẩy sự tịnh hảo ấy luôn luôn tiến triển, không ngừng lui sụt, đây là cách thể hiện của sự không biết no, không biết đủ trong pháp thiện. Vì nhận ra trạng thái thiện là sự hiện bày của thân tâm yên tịnh, nhu nhuyến, thích hợp, ngay thẳng, thuần thục một cách trong sáng, tỉnh táo không dính mắc, không bị thiêu đốt nên lúc nào cũng thể hiện cách càng rất ưa trong sự tốt, cách lành ấy như là Thập thiện, Thập phúc hành tông, Thập đức lành, Thập độ...Thiệnthể hiện những đặc tính như Tín, Niệm, Tàm, Úy, Vô tham, Vô sân, Trung bình v.v... nên người ưa trong cách thiện thì lúc

nào cũng không biết đủ, do thiện ấy làm thân tâm tĩnh lặng, an vui, cao cả và tinh khiết. Nói một cách khác, pháp Vô bảo thiện là pháp gìn giữ những thiện đã có và phát huy thiện chưa có để mỗi ngày thêm tiến triển hầu tu tiến trong tất cả thiện lành. (Xem thêm phần giải rộng ở câu 2, Đề 31 – Nhị đề Sức Quán tưởng).

Như vậy: Vô bảo thiện là trạng thái thực tính phát triển những đặc tính tốt đẹp, yên tịnh, sự kết hợp chung giữa tâm thiện và sở hữu hợp.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Vô Bảo Thiện:*Appativānitā ca pathānasmim*- Tất cả Pháp Thực Tính thành người Tinh Tấn không lui sụt Tu Tiến.

Không lui sụt tinh tấn ở đây là:

- Thái độ cung kỉnh: hành vi này được thể hiện có tính chất nhờ Cần vì siêng năng trong khuôn phép, biết quý trọng người khác, biết lễ độ từ thiện tâm, nếu không có Cần thì trở nên biếng nhác, lui sụt, không biểu lộ cách cung kính như thưa, dạ, bạch, vâng...
- Hành vi liên lạc: khi đối mặt thường có sự chào hỏi, nếu không có Cần trở nên tránh né vì sự lui sụt do đó trong hành vi liên lạc với nhau tỏ sự thiện cảm, tình cảm hay tư cách thân thiện là nhờ Cần tác động để thể hiện chào hỏi, hỏi thăm, tiếp xúc với nhau, còn ngược lại thì tránh né nên không có thể hiện liên lạc vì thiếu Cần.
- Làm không nghĩ ngợi: lắm lúc cách nghĩ ngợi làm cho lui sụt, chần chừ, ở đây nghĩ là xúc tiến làm ngay, lướt tới, khai đoan, mở mối cho cách siêng, sự tiến trong thiện pháp.
- Phẩm hạnh không giảm thiểu: đây được xem như Cần là pháp kềm chế, là tạo ra tư cách đúng đắn, thể hiện phẩm hạnh tốt đẹp như thân thiện nghiệp, khẩu thiện nghiệp và ý thiện nghiệp. Muốn đạt như thế thì Cần là pháp không lui sụt để tạo phẩm hạnh không giảm thiểu.
- Chẳng bỏ sự thích hợp: khi có sự thích hợp của thân và tâm trong điều tốt, sự lành thì Cần là pháp trợ giúp, đẩy những pháp câu sanh tiến tới thực hiện cho bằng được sự đào tạo thiện ấy nên Cần thiện chẳng bỏ sự thích hợp.
- Không tránh phận sự, tư cách kết giao: Cần là pháp siêng năng vì nhận ra trong sự kết giao với bạn tốt sẽ đem lại nhiều lợi ích, lợi lạc nên một khi nhận được thiện hữu thì luôn có tư cách kết giao.
- Sự tiến triển càng làm nhiều sự tu tiến trên tất cả pháp thiện: bởi vì Tu cần và Bảo cần là 2 pháp siêng năng, gìn giữ thiện đồng thời tinh tấn cho thiện phát sanh nên sự tiến triển trong tất cả pháp thiện thì Tu cần và Bảo cần thúc đẩy, tạo động cơ phát huy vai trò gìn giữ thiện và trợ cho thiện sanh.

Xem thêm phần giải trong câu 2, Đề 39 – Nhị đề Căn bản Bi điệu.

Như vậy: Pháp không lui sụt là trạng thái thực tính thành người tinh tấn trong pháp thiện do sở hữu Cần thành chánh tinh tấn hiệp với tâm thiện làm cho pháp câu sanh luôn đạt được sự yên tịnh tốt đẹp.

NHỊ ĐỀ THỨ 41: NHỊ ĐỀ MINH

(VIJJĀDUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Vijjāca - Tất cả Pháp Thực Tính gọi là Minh.*
- *Câu 2: Vimutti ca - Tất cả Pháp Thực Tính gọi là Yểm.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh *(Suttanta mātikā)*, ở câu 876 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Thực Tính gọi là Minhvà Tất cả Pháp Thực Tính gọi là Yểm*(Vijjāca, Vimutti ca)*. Gọi là Nhị Đề Minh, như sau:

* *Minh có giải như vầy: Tam minh tức là túc mạng minh, sanh tử minh và lậu tận minh.*

* *Câu nói "giải thoát" có giải như vầy: Nhị giải thoát là sự rảnh rang của tâm (bát thiền) và Níp-Bàn.*

II. THÍCH TỪ

- Yểm: ở đây nghĩa là trừ, dứt, vượt qua, thoát ra, đóng lại, mất
- Rảnh rang: không bận bịu

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Minh*(Vijjāduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Thực Tính gọi là Minhvà Tất cả Pháp Thực Tính gọi là Yểm.

1. Tất cả Pháp Thực Tính gọi là Minh*(Vijjāca)*: nghĩa là pháp thực tính trí tuệ trừ Si và làm cho sự thật hiện bày (thấy rõ chân đế, siêu lý Khổ - Tập - Diệt – Đạo) bằng các pháp như Túc mạng, Sanh tử và Lậu tận minh.
2. Tất cả Pháp Thực Tính gọi là Yểm*(Vimutti ca)*: nghĩa là thực tính bằng 18 thứ tâm đổng lực đáo đại, sở hữu hợp và Níp Bàn là pháp tuyệt dứt khỏi ngũ uẩn thủ, trở thành rảnh rang của tâm do đã tận diệt tất cả pháp bất thiện nên gọi đây là yểm hay giải thoát.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

► Câu 1:Tất cả Pháp Thực Tính gọi là Minh là Trí Tuệ trừ tuyệt Si và làm cho sự thật hiện bày tức là Tam Minh và Bát Minh như trước. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ:Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới:Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlàSH Trí khi hợp tâm Hiệp thế
2. Đạo đếlà SH Trí tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâm Thiện Siêu Thế

Ngoại Đếlà SH Trícủa hợp tâm Quả Siêu thế

Tất cả Pháp Thực Tính gọi là Minhlà Trí Tuệ trừ tuyệt Si và làm cho sự thật hiện bày tức là Tam Minh và Bát Minh như trước

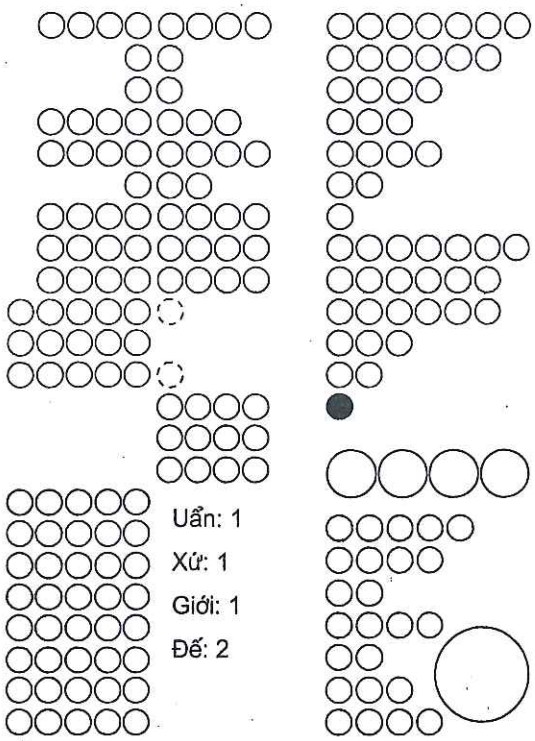

▶ Câu 2:Tất cả Pháp Thực Tính gọi là Yếm tức giải thoát, là 18 Đổng Lực Đáo Đại, 35 Sở hữu hợp và Níp Bàn. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 4 Uẩn:

1. Thọ uẩnlà SH Thọ hợp với tâm Đổng lực đáo đại
2. Tưởng uẩnlàSH Tưởng hợp với tâm Đổng lực đáo đại
3. Hành uẩnlà33 SH (đã trừ Thọ, Tưởng) hợp với tâm Đổng lực đáo đại
4. Thức uẩnlàtâm Đổng lực đáo đại

Ngoại UẩnlàNíp Bàn

– Xứ đặng 2 Xứ:

1. Ý Xứ làTâm Đổng lực đáo đại
2. Pháp xứlà35SH hợp với tâm Đổng lực đáo đại và Níp Bàn

– Giới đặng 2 Giới:

1. Ý thức giớilà tâm Đổng lực đáo đại
2. Pháp giớilà35 SH hợp với tâm Đổng lực đáo đại và Níp Bàn

– Đế đặng 2 Đế:

1. Khổ đếlàtâm Đổng lực đáo đạivà 35 SHH
2. Diệt đế là Níp Bàn

Tất cả Pháp Thực Tính gọi là Yểm tức giải thoát, là 18 Đổng lực đáo đại, 35 SHH và Níp Bàn

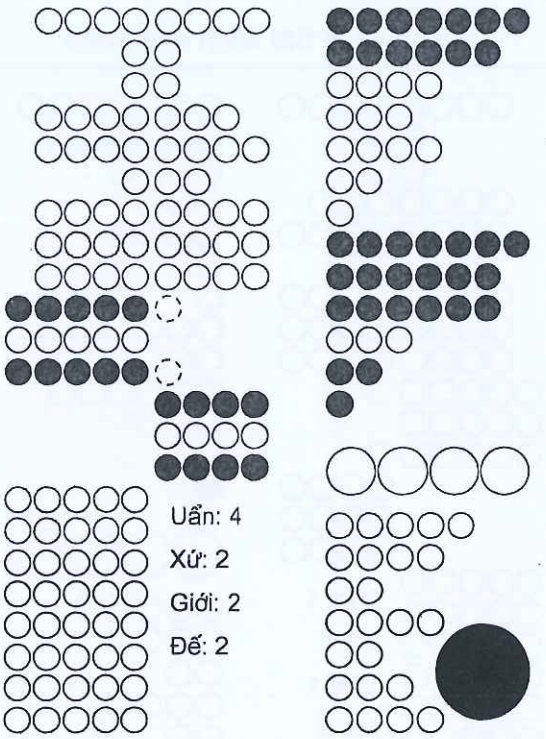

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Minh: *Vijjāca*- Tất cả Pháp Thực Tính gọi là Minh.

Xem lại phần giải trong câu 1, Đề 1 – Nhị đề Phần Minh

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Minh: *Vimutti ca*- Tất cả Pháp Thực Tính gọi là Yểm.

Yểm ở đây chỉ cho sự thoát ra khỏi Lậu, Bộc, Phối, Phược, Cái, Tiềm thùy, Triền, Phiền não mà đã ngâm chìm, cuốn trôi, phối dính, cột xiết, che ngăn, ngủ ngầm, trói chặt, sôi nổi nóng nảy rất lâu, rất rất lâu của một chúng sanh và vô số chúng sanh trong sự tam luân (phiền não luân, nghiệp luân và quả luân), nay đạt được pháp yểm tức là tuyệt trừ, thoát ra, giải thoát khỏi các ách phược ấy bằng vào Bát thiền và Níp Bàn. Nghĩa là với trạng thái yên, định, trụ chặt và vắng lặng, vô ấn chứng làm cho tâm thành rảnh rang. Hay nói cách khác, pháp yểm có 2 trạng thái gọi là Nhị giải thoát:

1. Sự rảnh rang của tâm (Bát thiền): sơ, nhị, tam, tứ thiền, không vô biên xứ thiền, thức vô biên xứ thiền, vô sở hữu xứ thiền và phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền
2. Níp Bàn (vô sanh, bất tử, vô ấn chứng, thể tịnh…)

Như vậy: thực tính gọi là yểm là pháp vượt thoát khỏi các phiền não, lậu hoặc làm rảnh rang cho tâm vì trạng thái vắng lặng, bất động, vô ấn chứng của Níp Bàn.

NHỊ ĐỀ THỨ 42: NHỊ ĐỀ ĐOẠN TRỪ PHIỀN NÃO

(Nhị đề tuyệt nhiên Tuệ)

(KHAYAÑĀṆADUKA)

(Nhị đề Chiết Bán Hữu Dư)

I. CHÁNH TẠNG

- *Câu 1: Khayeñāṇaṃ atthi - Tất cả Pháp Thực Tính đoạn trừ Phiền Não.*
- *Câu 2: Anuppādeñāṇaṃ - Tất cả Pháp Thực Tính làm Tuệ hợp vớiThánh Quả.*

Trong Bộ Pháp Tụ - Phần Toát Yếu, Nhị Đề Kinh (*Suttanta mātikā*), ở câu 877 Phật Ngài có dạy về trạng thái của 2 Pháp là: Tất cả Pháp Thực Tính đoạn trừ Phiền Nãovà Tất cả Pháp Thực Tính làm Tuệ hợp với Thánh Quả*(Khayeñāṇaṃ atthi, Anuppādeñāṇaṃ).* Gọi là Nhị Đề Đoạn Trừ Phiền Não, như sau:

* *Câu nói "tuệ trong phần tuyệt" tức là tuệ đạo.*

* *Câu nói "Tuệ sanh theo" tức là tuệ đang hiệp với quả siêu thế.*

II. THÍCH TỪ

- **Tuyệt nhiên**: hoàn toàn tuyệt đối.
- **Tuyệt**: đứt, dứt hết.

III. ĐỊNH NGHĨA

Nhị Đề Đoạn Trừ Phiền Não *(Khayañāṇaduka)* là gom tụ một phần pháp Siêu Lý thành 2 trạng thái pháp là Tất cả Pháp Thực Tính đoạn trừ Phiền Não và Tất cả Pháp Thực Tính làm Tuệ hợp với Thánh Quả.

1. Tất cả Pháp Thực Tính đoạn trừ Phiền Não*(Khayeñāṇaṃ atthi)*: nghĩa là đoạn trừ phiền não bằng vào lối "tuyệt nhiên tuệ" tức là đề cập đến pháp thực tính là tuệ đạo làm cho dứt hết phiền não: tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn thùy, điệu cử, vô tàm, vô úy.
2. Tất cả Pháp Thực Tính làm Tuệ hợp với Thánh Quả*(Anuppādeñāṇaṃ)*: nghĩa là tuệ sanh theo quả siêu thế còn gọi là "tuệ tùng sinh trong quả", phần tuệ này đạt đến tột bậc đều không cho phiền não tái tục vì đã bị 4 đạo đoạn trừ.

IV. ĐIỀU PHÁP – CHI PHÁP – BẢNG NÊU

▶ Câu 1:Tất cả Pháp Thực Tính đoạn trừ Phiền Não là Tuệ trong 4 Đạo làm cho dứt hết Phiền Não. Chi pháp câu 1 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Trí

– Đế đặng 1 Đế: Đạo đế là SH Trí tương ưng (hợp, hòa trộn) với tâmThiện Siêu Thế

Tất cả Pháp Thực Tính đoạn trừ Phiền Nãolà Tuệ trong 4 Đạo làm cho dứt hết Phiền Não

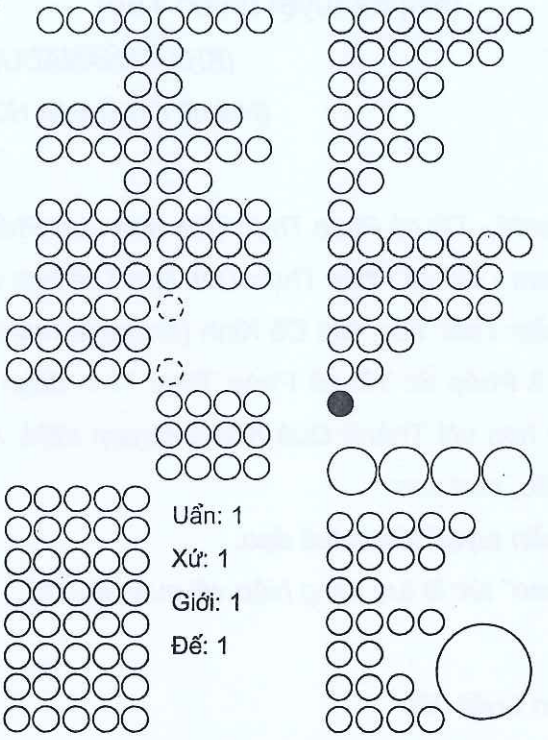

► Câu 2:Tất cả Pháp Thực Tính làm Tuệ hợp với Thánh Quả (Tuệ tùng sinh trong Quả) cho đến tột bực đều không cho Phiền Não Tái Tục do 4 Đạo đã đoạn trừ. Chi pháp câu 2 chia theo khía cạnh Uẩn, Xứ, Giới, Đế như sau:

– Uẩn đặng 1 Uẩn: Hành uẩn là SH Trí

– Xứ đặng 1 Xứ: Pháp xứ là SH Trí

– Giới đặng 1 Giới: Pháp giới là SH Trí

Ngoại Đế là SH Trí khi hợp tâm Quả Siêu thế

Tất cả Pháp Thực Tính làm Tuệ hợp với Thánh Quả (Tuệ tùng sinh trong Quả) cho đến tột bực đều không cho Phiền Não Tái Tục do 4 Đạo đã đoạn trừ

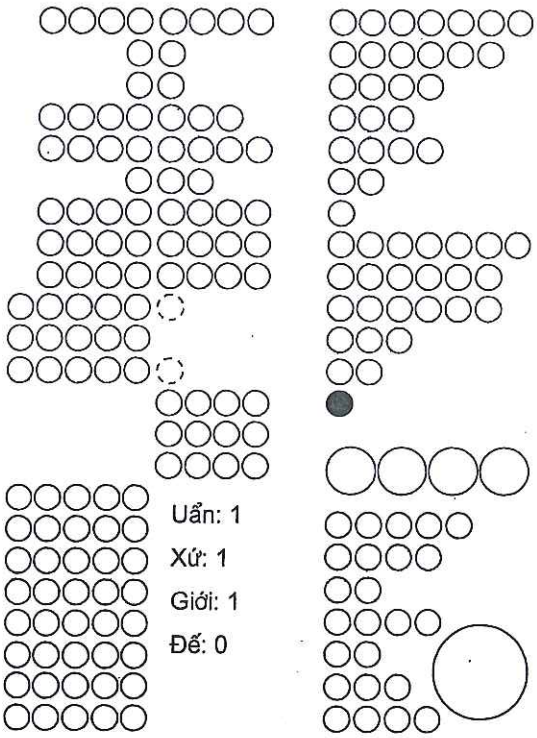

V. PHÂN GIẢI

❖ Câu thứ nhất trong Nhị Đề Đoạn Trừ Phiền Não:*Khayeñāṇaṃ atthi*- Tất cả Pháp Thực Tính đoạn trừ Phiền Não.

Đạo (*magga*) đây chỉ cho phần tuệ đạo trong giai đoạn tuyệt dứt các phiền não vì đạo thể hiện tính chất làm nhân, làm duyên, làm pháp đoạn trừ. Câu nói "đạo" nghĩa là: gọi là đạo.

Do ý nghĩa gì trong sát na thất lai đạo:

- Chánh kiến: do ý nghĩa "thấy" là đạo và là nhân đưa đến đoạn trừ tà kiến, đưa đến trợ giúp pháp câu sanh, đưa đến áp chế tất cả phiền não, đưa đến sự trong sạch, trong đoạn đầu của sự thông đạt, đưa đến sự trụ vững của tâm, đưa đến sự trong sáng của tâm, đưa đến pháp đặc thù, đưa đến thông đạt pháp cao thượng, đưa đến chứng ngộ đế, đưa đến cho tâm định trụ trong diệt tận.
- Chánh tư duy: do ý nghĩa sự suy tư là đạo và là nhân, đưa đến đoạn trừ tà tư duy…
- Chánh ngữ: do ý nghĩa là xác nhận đạo và là nhân đưa đến đoạn trừ tà ngữ…
- Chánh nghiệp: do ý nghĩa sở sanh là đạo và là nhân đưa đến đoạn tận tà nghiệp…
- Chánh mạng: do ý nghĩa trong sáng và là nhân đưa đến đoạn trừ tà mạng…
- Chánh tinh tấn: do ý nghĩa nâng đỡ là đạo và là nhân đưa đến đoạn trừ tà tinh tấn…
- Chánh niệm: do ý nghĩa trụ vững đạo và là nhân đưa đến đoạn trừ tà niệm…

- Chánh định: do ý nghĩa không tán loạn là đạo và là nhân đưa đến đoạn trừ tà định, đưa đến trợ giúp pháp câu sanh, đưa đến áp chế tất cả phiền não, đưa đến sự trong sạch, trong đoạn đầu của sự thông đạt, đưa đến sự trụ vững của tâm, đưa đến sự trong sáng của tâm, đưa đến pháp đặc thù, đưa đến thông đạt pháp cao thượng, đưa đến chứng ngộ đế, đưa đến cho tâm định trụ trong diệt tận.

Trong sát na nhất lai đạo:

- Chánh kiến do ý nghĩa là thấy...
- Chánh định do ý nghĩa là không tán loạn là đạo và là nhân do dục ái triền, khuể phẫn triền, dục ái tùy miên, khuể phẫn tùy miên, phần thô thiển là đạo và là nhân đưa đến trợ giúp pháp câu sanh, đưa đến áp chế tất cả phiền não, đưa đến sự trong sạch, trong đoạn đầu của sự thông đạt, đưa đến sự trụ vững của tâm, đưa đến sự trong sáng của tâm, đưa đến pháp đặc thù, đưa đến thông đạt pháp cao thượng, đưa đến chứng ngộ đế, đưa đến cho tâm định trụ trong diệt tận.

Trong sát na bất lai đạo:

- Chánh kiến do ý nghĩa thấy...
- Chánh định do ý nghĩa bất tán loạn đưa đến đoạn tận ái dục triền, khuể phẫn triền, ái dục tùy miên, khuể phẩn tùy miên phần vi tế.

Trong sát na vô sanh đạo:

- Chánh kiến do ý nghĩa là thấy...
- Chánh định do ý nghĩa là không tán loạn là đạo và là nhân đưa đến đoạn lậu, sắc ái, vô sắc ái, mạn, điệu cử, vô minh, mạn tùy miên, hữu ái tùy miên, vô minh tùy miên đưa đến trợ giúp pháp câu sanh, đưa đến áp chế tất cả phiền não, đưa đến sự trong sạch, trong đoạn đầu của sự thông đạt, đưa đến sự trụ vững của tâm, đưa đến sự trong sáng của tâm, đưa đến pháp đặc thù, đưa đến thông đạt pháp cao thượng, đưa đến chứng ngộ đế, đưa đến cho tâm định trụ trong diệt tận.

Khi phát huy đạo hay tuệ đạo thì sức mạnh của đạo tuệ này làm cho sự trong sáng, tinh khiết bởi nét đặc trưng của các chi đạo và các phần trợ giúp khác trong Đẳng giác nhiếp, được thể hiện như sau:

- Chánh kiến là đạo của sự thấy.
- Chánh tư duy là đạo của sự tư duy.
- Chánh ngữ là đạo của sự xác nhận.
- Chánh nghiệp là đạo của sở sanh.
- Chánh mạng là đạo của sự trong sáng.
- Chánh tinh tấn là đạo của sự nâng đỡ.
- Chánh niệm là đạo của sự trụ vững.

- Chánh định là đạo của sự không tán loạn.
- Niệm giác chi là đạo của sự trụ vững.
- Trạch pháp giác chi là đạo của sự lựa chọn.
- Tin tấn giác chi là đạo của sự nâng đỡ.
- Hỷ là chi là đạo của sự tỏa lan.
- Yên tịnh (khinh an) giác chi là đạo của sự an tịnh.
- Định giác chi là đạo của sự không tán loạn.
- Xả giác chi là đạo của sự trạch diệt.
- Tín lực là đạo của sự không dao động trong sự có đức tin.
- Tấn lực là đạo của sự không dao động trong sự không biếng nhác.
- Niệm lực là đạo của sự không dao động trong sự khinh suất.
- Định lực là đạo của sự không dao động trong điệu cử.
- Tuệ lực là đạo của sự không dao động trong vô minh.
- Tín quyền là đạo của sự hướng tâm tin.
- Tấn quyền là đạo của sự nâng đỡ.
- Niệm quyền là đạo của sự trụ vững.
- Định quyền là đạo của sự không tán loạn.
- Tuệ quyền là đạo của sự thấy.

Quyền là đạo do ý nghĩa là trưởng, lực là đạo do ý nghĩa là không dao động, giác chi là đạo do ý nghĩa là dẫn ra. Gọi là đạo do ý nghĩa là nhân. Niệm xứ là đạo do ý nghĩa là trụ vững. Chánh cần là đạo do ý nghĩa là đặt để. Như ý túc là đạo do ý nghĩa là thành đạt (thành tựu). Đế là đạo do ý nghĩa là thật. Chỉ là đạo do ý nghĩa không tán loạn. Quán là đạo do ý nghĩa là tùy quán (quán thấy). Chỉ và quán là đạo do ý nghĩa có phận sự là đồng nhất. pháp thành đôi (song hành) là đạo do ý nghĩa không lấn lướt nhau. Giới thanh tịnh là đạo do ý nghĩa là ngăn chặn (thu thúc). Tâm thanh tịnh là đạo do ý nghĩa là không tán loạn. Kiến thanh tịnh là đạo do ý nghĩa là thấy. Giải thoát là đạo do ý nghĩa là thoát ra. Minh là đạo do ý nghĩa là thông đạt. Thoát khỏi là đạo do ý nghĩa là buông xả. Trí trong sự tận diệt là đạo do ý nghĩa là trừ tuyệt. Dục là đạo do ý nghĩa là nhân. Tác ý là đạo do ý nghĩa là sở sanh. Xúc là đạo do ý nghĩa là quy tụ. Thọ là đạo do ý nghĩa là nơi nhóm họp. Định là đạo do ý nghĩa là trưởng. Niệm là đạo do ý nghĩa là tăng thượng. Tuệ là đạo do ý nghĩa là cao thượng hơn pháp ấy. Giải thoát là đạo do cốt lõi. Níp bàn thể nhập bất tử là đạo do ý nghĩa là cứu cánh.

Như vậy: tuệ trong phần tuyệt tức là tuệ đạo là cách phát huy của trí trong từng phần tuyệt dứt các loại phiền não, mà các phiền não ấy bị các phần đẳng giác đoạn tận như chi đạo, chi giác, chi lực, chi quyền, chỉ, quán và các pháp câu sanh khác đoạn tận các lậu hoặc ấy. Đây gọi là tuyệt nhiên tuệ.

❖ Câu thứ hai trong Nhị Đề Đoạn Trừ Phiền Não:*Anuppādeñāṇaṃ*- Tất cả Pháp Thực Tính làm Tuệ hợp với Thánh Quả.

Nghĩa là sau khi tuệ đạo dứt thì tuệ quả phát sanh đây cũng gọi là tuệ sanh theo tức chỉ cho tuệ đang hiệp với quả siêu thế vì khi đã đoạn trừ sẽ đưa đến thành tựu thì thành tựu này là chấm dứt không cho phiền não tái hiện bởi 4 đạo đã làm xong nhiệm vụ đoạn tận các nhân, các duyên trợ tạo cùng với phiền não không sanh nữa. Hay nói cách khác tuệ này còn gọi là tuệ tùng sinh trong quả. Chỉ cho trí tuệ sanh theo trong quả siêu thế vì là tuệ trong giai đoạn thành tựu. Đây chỉ cho tuệ thất lai quả, nhất lai quả, bất lai quả và vô sanh quả.

Như vậy:thực tính nào là sự sáng suốt tức tuệ đã đoạn tận các phiền não lậu hoặc đạt đến tột bậc đều không cho phiền não tái tục, diệt trừ nghiệp quả sanh trong cửu hữu thì tuệ ấy gọi là tuệ tùng sinh trong quả.

DỨT NHỊ ĐỀ KINH

Soạn xong lúc 9:20 ngày 05/04/2013

Nhằm ngày 25/02 năm Quý Tỵ, Phật lịch 2556

Tỳ khưu Giác Tuệ (Đức Tài)

MỤC LỤC

Lời Tựa 17

BÀI 16: PHẦN TỤ (CHÙM) KHINH THỊ 19

NHỊ ĐỀ THỨ 50: NHỊ ĐỀ KHINH THỊ 19

NHỊ ĐỀ THỨ 51: NHỊ ĐỀ CẢNH KHINH THỊ 32

NHỊ ĐỀ THỨ 52: NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG KHINH THỊ 38

NHỊ ĐỀ THỨ 53: NHỊ ĐỀ KHINH THỊ CẢNH KHINH THỊ 43

NHỊ ĐỀ THỨ 54: NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG KHINH THỊ CẢNH KHINH THỊ 48

BÀI 17: PHẦN NHỊ ĐỀ ĐẠI ĐỈNH (ĐỀ ĐỈNH) 53

NHỊ ĐỀ THỨ 55: NHỊ ĐỀ HỮU (TRI) CẢNH 54

NHỊ ĐỀ THỨ 56: NHỊ ĐỀ TÂM 60

NHỊ ĐỀ THỨ 57: NHỊ ĐỀ SỞ HỮU TÂM 66

NHỊ ĐỀ THỨ 58: NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM 72

NHỊ ĐỀ THỨ 59: NHỊ ĐỀ HÒA VỚI TÂM 77

NHỊ ĐỀ THỨ 60: NHỊ ĐỀ CÓ TÂM LÀM SỞ SANH(NỀN TẢNG) 81

NHỊ ĐỀ THỨ 61: NHỊ ĐỀ ĐỒNG SANH TỒN VỚI TÂM 88

NHỊ ĐỀ THỨ 62: NHỊ ĐỀ TÙNG TÂM THÔNG LƯU 94

NHỊ ĐỀ THỨ 63: NHỊ ĐỀ HÒA VỚI TÂM VÀ CÓ TÂMLÀM SỞ SANH 99

NHỊ ĐỀ THỨ 64: NHỊ ĐỀ HÒA, SANH TỒN VÀ NƯƠNG TÂM LÀM SỞ SANH (NỀN TẢNG) 103

NHỊ ĐỀ THỨ 65: NHỊ ĐỀ CÓ TÂM LÀM SỞ SANH, THÔNG LƯU VÀ HÒA VỚI TÂM 107

NHỊ ĐỀ THỨ 66: NHỊ ĐỀ TỰ NỘI 112

NHỊ ĐỀ THỨ 67: NHỊ ĐỀ Y SINH 121

NHỊ ĐỀ THỨ 68: NHỊ ĐỀ THÀNH DO THỦ 128

BÀI 18: PHẦN TỤ THỦ 134

NHỊ ĐỀ THỨ 69: NHỊ ĐỀ THỦ 134

NHỊ ĐỀ THỨ 70: NHỊ ĐỀ CẢNH THỦ 148

NHỊ ĐỀ THỨ 71: NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG THỦ 154

NHỊ ĐỀ THỨ 72: NHỊ ĐỀ THỦ CẢNH THỦ 159

NHỊ ĐỀ THỨ 73: NHỊ ĐỀ THỦ TƯƠNG ƯNG THỦ 164

NHỊ ĐỀ THỨ 74: NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG THỦ CẢNH THỦ 169

BÀI 19: PHẦN TỤ (CHÙM) PHIỀN NÃO 176

NHỊ ĐỀ THỨ 75: NHỊ ĐỀ PHIỀN NÃO 177

NHỊ ĐỀ THỨ 76: NHỊ ĐỀ CẢNH PHIỀN NÃO 191
NHỊ ĐỀ THỨ 77: NHỊ ĐỀ PHIỀN TOÁI 197
NHỊ ĐỀ THỨ 78: NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG PHIỀN NÃO 205
NHỊ ĐỀ THỨ 79: NHỊ ĐỀ PHIỀN NÃO CẢNH PHIỀN NÃO 216
NHỊ ĐỀ THỨ 80: NHỊ ĐỀ PHIỀN NÃO VÀ PHIỀN TOÁI 223
NHỊ ĐỀ THỨ 81: NHỊ ĐỀ PHIỀN NÃO TƯƠNG ƯNG PHIỀN NÃO 228
NHỊ ĐỀ THỨ 82: NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG PHIỀN NÃO CẢNH PHIỀN NÃO 238
BÀI 20: PHẦN YÊU BỐI 244
NHỊ ĐỀ THỨ 83: NHỊ ĐỀ SƠ ĐẠO ĐOẠN (TUYỆT) TRỪ 244
NHỊ ĐỀ THỨ 84: NHỊ ĐỀ 3 ĐẠO CAO ĐOẠN (TUYỆT) TRỪ 254
NHỊ ĐỀ THỨ 85: NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN SƠ ĐẠO ĐOẠN (TUYỆT) TRỪ 261
NHỊ ĐỀ THỨ 86: NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN 3 ĐẠO CAO ĐOẠN (TUYỆT) TRỪ 267
NHỊ ĐỀ THỨ 87: NHỊ ĐỀ HỮU TẦM 272
NHỊ ĐỀ THỨ 88: NHỊ ĐỀ HỮU TỨ 278
NHỊ ĐỀ THỨ 89: NHỊ ĐỀ HỮU HỶ 284
NHỊ ĐỀ THỨ 90: NHỊ ĐỀ CÂU SINH PHÁP HỶ 290
NHỊ ĐỀ THỨ 91: NHỊ ĐỀ CÂU SINH LẠC 292
NHỊ ĐỀ THỨ 92: NHỊ ĐỀ CÂU SINH XẢ 298
NHỊ ĐỀ THỨ 93: NHỊ ĐỀ DỤC GIỚI 306
NHỊ ĐỀ THỨ 94: NHỊ ĐỀ SẮC GIỚI 336
NHỊ ĐỀ THỨ 95: NHỊ ĐỀ VÔ SẮC GIỚI 352
NHỊ ĐỀ THỨ 96: NHỊ ĐỀ LIÊN QUAN LUÂN HỒI 360
NHỊ ĐỀ THỨ 97: NHỊ ĐỀ NHÂN XUẤT LUÂN HỒI 369
NHỊ ĐỀ THỨ 98: NHỊ ĐỀ CHO QUẢ NHẤT ĐỊNH 374
NHỊ ĐỀ THỨ 99: NHỊ ĐỀ HỮU THƯỢNG 383
NHỊ ĐỀ THỨ 100: NHỊ ĐỀ HỮU Y 386

NHỊ ĐỀ KINH 393
BÀI 21: NHỊ ĐỀ KINH (PHẦN 1) 394
NHỊ ĐỀ THỨ 1: NHỊ ĐỀ PHẦN MINH 394
NHỊ ĐỀ THỨ 2: NHỊ ĐỀ NHƯ THIỂM LÔI (NHƯ ĐIỆN CHỚP) 411
NHỊ ĐỀ THỨ 3: NHỊ ĐỀ TIỂU NHÂN 418
NHỊ ĐỀ THỨ 4: NHỊ ĐỀ HẮC 424
NHỊ ĐỀ THỨ 5: NHỊ ĐỀ VIÊM 429
NHỊ ĐỀ THỨ 6: NHỊ ĐỀ (NGUYÊN NHÂN) THÀNH RA DANH NGÔN 433

NHỊ ĐỀ THỨ 7: NHỊ ĐỀ THÀNH RA NGỮ NGÔN....440
NHỊ ĐỀ THỨ 8: NHỊ ĐỀ (THÀNH RA) CHỦ YẾU CHẾ ĐỊNH....442
NHỊ ĐỀ THỨ 9: NHỊ ĐỀ DANH SẮC....444
NHỊ ĐỀ THỨ 10: NHỊ ĐỀ VÔ MINH....461
BÀI 22: NHỊ ĐỀ KINH (PHẦN 2) 468
NHỊ ĐỀ THỨ 11: NHỊ ĐỀ KIẾN HỮU....468
NHỊ ĐỀ THỨ 12: NHỊ ĐỀ THƯỜNG KIẾN....474
NHỊ ĐỀ THỨ 13: NHỊ ĐỀ HỮU TẬN KIẾN....477
NHỊ ĐỀ THỨ 14: NHỊ ĐỀ HỮU TIỀN KIẾN....479
NHỊ ĐỀ THỨ 15: NHỊ ĐỀ VÔ TÀM....481
NHỊ ĐỀ THỨ 16: NHỊ ĐỀ TÀM....486
NHỊ ĐỀ THỨ 17: NHỊ ĐỀ NAN GIÁO....490
NHỊ ĐỀ THỨ 18: NHỊ ĐỀ DỊ GIÁO....498
NHỊ ĐỀ THỨ 19: NHỊ ĐỀ BIẾT RÀNH PHẠM LUẬT (RÀNH LỖI)....504
NHỊ ĐỀ THỨ 20: NHỊ ĐỀ RÀNH NHẬP THIỀN....526
BÀI 23: NHỊ ĐỀ KINH (PHẦN 3) 533
NHỊ ĐỀ THỨ 21: NHỊ ĐỀ RÀNH THẬP BÁT GIỚI....533
NHỊ ĐỀ THỨ 22: NHỊ ĐỀ RÀNH THẬP NHỊ XỨ....543
NHỊ ĐỀ THỨ 23: NHỊ ĐỀ RÀNH CƠ BẢN THÍCH HỢP (RÀNH SỞ SINH)....552
NHỊ ĐỀ THỨ 24: NHỊ ĐỀ CHÁNH TRỰC....559
NHỊ ĐỀ THỨ 25: NHỊ ĐỀ NHẪN NẠI....563
NHỊ ĐỀ THỨ 26: NHỊ ĐỀ CAM NGÔN....570
NHỊ ĐỀ THỨ 27: NHỊ ĐỀ BẤT THU THÚC MÔN QUYỀN....576
NHỊ ĐỀ THỨ 28: NHỊ ĐỀ THU THÚC MÔN QUYỀN....582
NHỊ ĐỀ THỨ 29: NHỊ ĐỀ THẤT NIỆM....587
NHỊ ĐỀ THỨ 30: NHỊ ĐỀ CHÁNH NIỆM LƯƠNG TRI....592
BÀI 24: NHỊ ĐỀ KINH (PHẦN 4) 600
NHỊ ĐỀ THỨ 31: NHỊ ĐỀ SỨC QUÁN TƯỞNG....600
NHỊ ĐỀ THỨ 32: NHỊ ĐỀ CHỈ QUÁN....611
NHỊ ĐỀ THỨ 33: NHỊ ĐỀ ẤN CHỨNG CHỈ....616
NHỊ ĐỀ THỨ 34: NHỊ ĐỀ CẦN CHIẾU CỐ....621
NHỊ ĐỀ THỨ 35: NHỊ ĐỀ GIỚI ĐIÊU TÀN....626
NHỊ ĐỀ THỨ 36: NHỊ ĐỀ MÃN TÚC GIỚI....631
NHỊ ĐỀ THỨ 37: NHỊ ĐỀ GIỚI TỊNH....635
NHỊ ĐỀ THỨ 38: NHỊ ĐỀ TỊNH KIẾN ĐẶC BIỆT....644

NHỊ ĐỀ THỨ 39: NHỊ ĐỀ CĂN BẢN BI ĐIỆU (hay Nhị Đề Thê Thảm).....650
NHỊ ĐỀ THỨ 40: NHỊ ĐỀ VÔ BẢO THIỆN 660
NHỊ ĐỀ THỨ 41: NHỊ ĐỀ MINH.....664
NHỊ ĐỀ THỨ 42: NHỊ ĐỀ ĐOẠN TRỪ PHIỀN NÃO (Nhị đề tuyệt nhiên Tuệ).....667

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ HÙN PHƯỚC IN SÁCH

TỰ HỌC VI DIỆU PHÁP – TẬP 6

STT	THÍ CHỦ	STT	THÍ CHỦ
1	TT. Pháp Chất	30	Chị Kim Quy
2	ĐĐ. Phước Thái	31	Cô Lê Thị Phương
3	ĐĐ. Thiện Hùng (Siêu Xả)	32	A. Hiếu
4	ĐĐ. Giới Tông	33	Cô Quang Lục
5	ĐĐ. Thiện Hải	34	Nhóm PT. Đà Lạt
6	ĐĐ. Khánh Uy	35	PT. Thiện Trí
7	Sư Thiện Chiếu	36	Hoàng Anh (Bé Vô danh)
8	TN. Diệu Hạnh	37	Nguyễn Thị Tuyết
9	TN. Quang Giới	38	Nguyễn Thị Kim Sa
10	TN. Quang Ngữ	39	Lê Thị Kim Chi
11	TN. Quang Hỷ	40	Trần Thị Cảnh
12	TN. Minh Giới	41	PT. Thanh Trúc
13	TN. Quang Phương, Q. Hương	42	Cô Ngọc Tuyết (Phan Rang)
14	TN. Tâm Nguyện	43	GĐ Phạm Hùng
15	TN.Giác Tuệ	44	Nguyễn Thị Hằng
16	Ni sư Nguyên Giác (Hạnh Nguyên)	45	GĐ Huyền Trân
17	Cô Thủy Tiên	46	Cô Định Thức (Cô Sương)
18	PT.Kim Sa	47	PT. Phương Nghĩa
19	Anh Triều	48	PT. Huệ Đức
20	Phạm Thị Kim Loan (Chúc Hiền)	49	PT. Thảo
21	Phạm Thị Kim Nguyệt (Chúc Trí)	50	PT. Hiền
22	Nguyễn Minh Anh	51	PT. Phương Thảo
23	Quang Nhiên	52	PT. Hồng Chi
24	BS. Tạ Minh Trang	53	PT. Trần Thị Hồng
25	Bích Dung và con gái Hoàng Anh	54	PT. Thành Tài
26	PT. Chung Kim (Canada)	55	PT. Vân (Diệu Pháp)
27	PT. Hải ngoại SMTH	56	PT. Mộng Thu
28	PT. Nguyễn Thị Kim Dung	57	PT. Mộng Tuyết
29	Hồng Yến	58	PT. Thiện Trường cùng GĐ

60	Ngô Thành Tâm	90	PT. Nguyễn Phạm Huy Hoàng
61	Miên Trường	91	PT. Mai Thị Mộng Thúy
62	Chị Kim Nga	92	PT. Huệ Phương
63	Dì Tuyết	93	PT. Phương Nghi
64	Tịnh Minh	94	PT. Sử
65	PT. Chánh Lý	95	PT. Huyền Trân
66	Hoàng Xuân Long	96	Quỹ Thiện Pháp Tâm Bình An
67	Cô Như Phúc	97	Nhóm PT. Canada (bạn Diệu Thuật)
68	An Nguyệt	98	GĐ Song Khương Lưu
69	Diệu Pháp	99	GĐ Ngô Vy
70	Anh Hai Bòn	100	GĐ Cận Sự Nam Thiện Duyên
71	GĐ.Nguyên Liên	101	PT. Diệu Thuật
72	Kim Quy	102	Chị Bạch Huệ
73	Ngọc Vinh	103	Diệu Thanh
74	Thành	104	Bùi Văn Minh
75	Huỳnh Trọng Hiền (Hồng Đức)	105	Lê Chi
76	GĐ. Bà Nguyên Đắc	106	Nguyễn Thúy Lộc
77	Cô Tâm (Châu)	107	Cận Sự Nữ NhưQuang (Canada)
78	Đào Bích Dung	108	Cận Sự Nữ Bạch Huệ
79	Cận Sự Nam Nhựt Hòa (USA)	109	Cô Mỹ
80	Cận Sự Nữ Thảo Nguyên (SMTH)	110	GĐ Cận Sự Nữ Nguyên Liên
81	Cận Sự Nam Đặng Hữu	111	PT. Mười Trang
82	PT. Diễm Trang-Minh Nhật	112	Phòng thuốc Đông Y Thiện Đức
83	GĐ.Cận sự Nữ Tiến Hạnh (France)	113	PT. Hồ Thị Ngọc Hường
84	PT.Phúc Huệ Chung	114	PT. Lê Văn Ngọc
85	PT.Hồ Ngọc Thu	115	PT. Nguyễn Thị Hường
86	PT. Nguyễn Hồ Minh Trang	116	PT. Bùi Công Hưng
87	PT. Nguyễn Hồ Ngọc Thanh	117	PT. Võ Hoàng Thành
88	GĐPT. Quang Cúc	118	Xuân + Thủy
89	Hoàng Anh	119	CANDIKÀ

120	PT.Phạm Ngọc Thu	137	Hồng Điệp
121	Chú Hai Vé Số	138	GĐ. Tâm Lạc
122	Ngọc Mai	139	GĐ. Tuệ Minh
123	Nguyên Hương	140	GĐ. Nguyễn Văn Phú
124	Đồng Phúc Duy Huy	141	GĐ. Hoàng Kha
125	GĐ. Kiến Quang	142	GĐ. Minh Bá
126	GĐ. Huỳnh Ngọc Ẩn	143	GĐ.Nguyễn Thị Thu Hương
127	GĐ. Bảo Ngọc	144	GĐ. Kim Nhiên
128	GĐ. Hoa Phước	145	GĐ. Nguyễn Phương Thùy
129	GĐ. Nguyễn Thị Hương	146	Chị San
130	GĐ. Tâm Phụng	147	Ngọc lạc
131	Lê Thị Kim Chi	148	PT. Phan Binh
132	GĐ. Chơn Lạc Phú	149	Như Ngọc + Như Tịnh
133	GĐ. Ngọc	150	GĐ. Phan Minh Thời
134	Tịnh Mẫn	151	GĐ. Lê Thị Tráng
135	PT.Mỹ Dung	152	GĐ. Trần Văn Chính
136	Hồ Minh Tấn	153	GĐ. Trần Quốc Tâm

TỰ HỌC VI DIỆU PHÁP TẬP 6

Đại Đức Thiện Minh

Tỳ Khưu Giác Tuệ (Đức Tài)

Biên soạn

Biên tập: Lê Hồng Sơn

Sửa bản in, trình bày, bìa và vi tính:

Nhóm Học Viên Siêu Lý – Tổ Đình Bửu Quang.

Đối tác liên kết:

THƯ VIỆN PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

171/8 Quốc lộ 1A – P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, TP. HCM

Điện thoại: 7290248

www.phatgiaonguyenthuy.com

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

in lần thứ 1 số lượng 1000 cuốn 20.8cm x 29.5cm.

tại Nhà in Thành Công

Giấy phép số: 2918-2013/QĐ-HĐFĐKKHXĐ

1866-2013/CXĐ-46/83/HĐ

Ngày 11/12/2013 của Nhà xuất bản Hồng Đức

BẢNG NÊU CHI PHÁP

Nguyên tác: Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - *Mahā Thero Santakicco*

TÂM (121) - *CITTA*

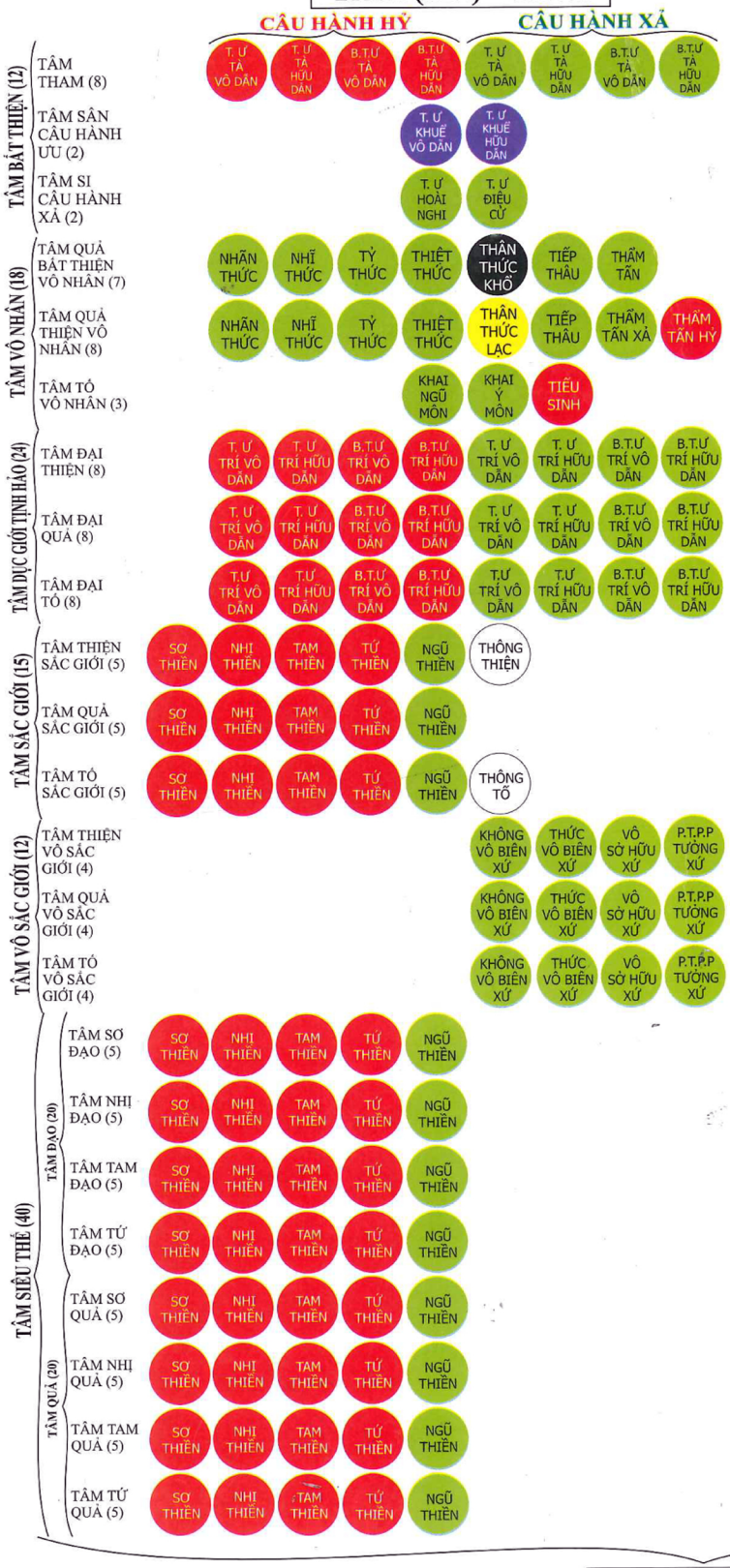

SỞ HỮU TÂM (52) - *CETASIKA*

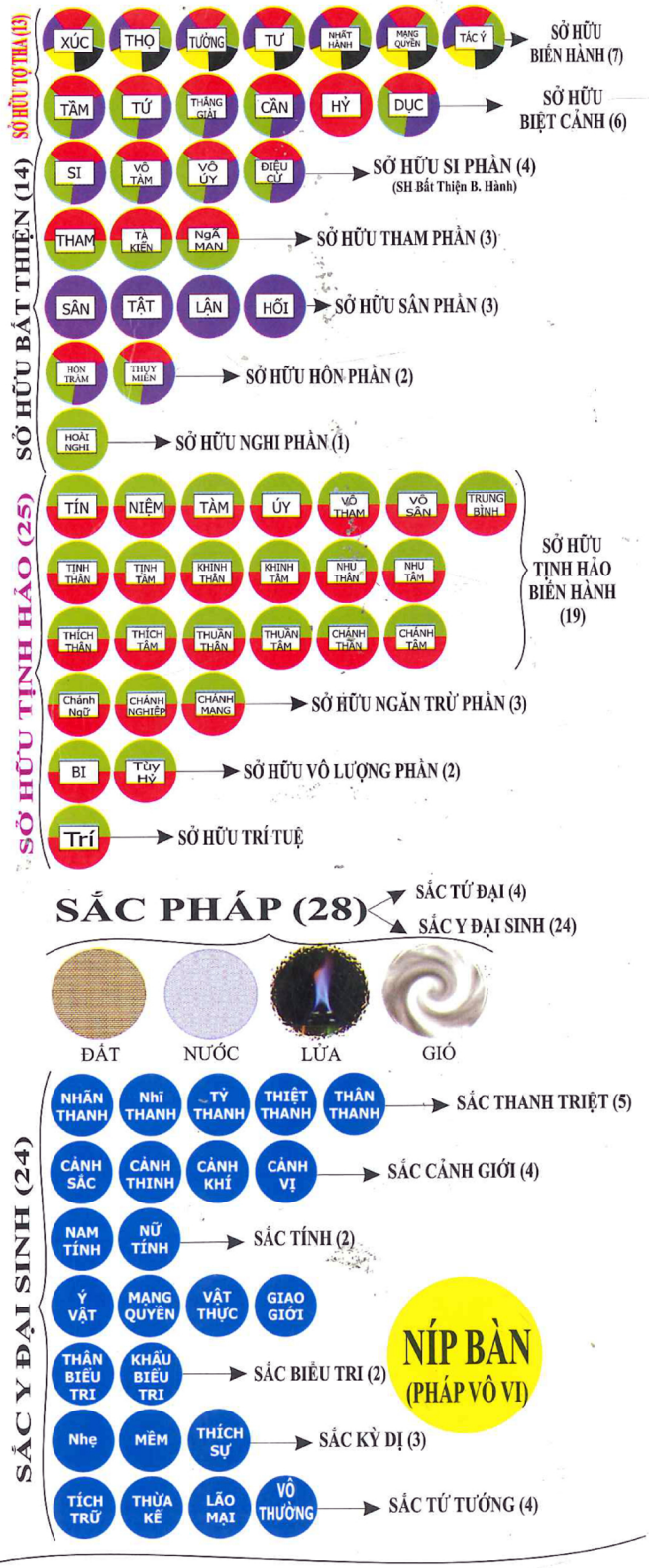

SẮC PHÁP (28)

- SẮC TỨ ĐẠI (4)
- SẮC Y ĐẠI SINH (24)

PHÁP SIÊU LÝ (CHƠN ĐẾ)

PHÁP CHẾ ĐỊNH (TỤC ĐẾ)

DANH CHẾ ĐỊNH

NGHĨA CHẾ ĐỊNH